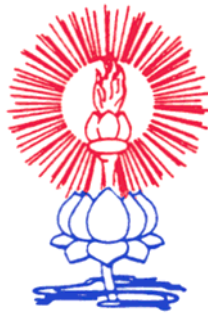


**THIỆN PHÚC**

**BUDDHIST  
DICTIONARY  
ENGLISH-VIETNAMESE  
ANH-VIET  
VOLUME VI (O-R)**



**TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG  
3010 W. HARVARD STREET  
SANTA ANA, CA 92704 USA  
TEL & FAX: (714) 437-9511**

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

# INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali*. He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way” to his firsts five disciples(Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader find’s herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha’s fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting-up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue

Dr. Claude Ware, Ph.D.

25 June 2007

# LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với đọc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoàng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đing ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với đọc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sâu tập được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ

và những bài học về “Trung Đạo” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tâm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ  
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.  
25 tháng 6 năm 2007

## COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21<sup>st</sup> century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

---Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

---Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

---Admiration for such Vietnamese-English—English-Vietnamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7<sup>th</sup>, 2000  
Most Venerable Thích Quảng Liên  
Chief of Quảng Đức Monastery  
Thủ Đức—Việt Nam



## TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticut tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng Hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

---Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

---Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

---Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7<sup>th</sup>, 2000  
Hòa Thượng Thích Quảng Liên  
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức  
Thủ Đức—Việt Nam

# INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7<sup>th</sup>, 2003  
 Most Venerable Thích Giác Nhiên  
 President of The International Bhiksu  
 Sangha Buddhist Association

# LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt này. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17<sup>th</sup>, 2003

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên

Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo

Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

California—USA

# INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surprised me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name “Thien Phuc”, an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007  
Dao Khanh Tho  
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS  
Vinhlong Province-South Vietnam

# LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tổng Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc này. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tổng Phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích này.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có này. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007

Đào Khánh Thọ

Cựu Hiệu Trưởng

Trường TH Tổng Phước Hiệp-Vĩnh Long

## PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanskrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerarily tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiền Phúc

# LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Từ Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc



## Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr. Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lương, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Trùng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ẩn, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikkunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhẫn Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California  
November 2007  
Thiền Phúc

# Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lương, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quý Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tống Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ này, chắc chắn bộ sách này không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California

Tháng 11, năm 2007

Thiện Phúc

## Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

## Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

## Note on Language and Abbreviations

### (A) Languages:

Ch : Chinese  
 Jap : Japanese  
 Kor: Korean  
 P : Pali  
 Tib : Tibetan  
 Viet: Vietnamese

### (B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)  
 A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)  
 e.g. : For example  
 i.e. : For example  
 a : Adjective  
 n : Noun  
 n.pl : Noun Plural  
 v : Verb

## Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)	Chưởi=Chửi
Nhất = Nhất (nghĩa là một)	Nầy= Này
Nhật = Nhật (nghĩa là ngày)	Dharma (skt)=Dhamma (p)
Yết = Kiệt	Karma (skt)=Kamma (p)
Xảy = Xảy	Sutra (skt)=Sutta (p)

## Other signs of reference.

\*\* These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

## **Advisory Committee**

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng
5. Most Venerable Thích Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

## **Proofreading Committee**

### **I. English:**

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

### **II. Vietnamese and English:**

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quý Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu

20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên
21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh
22. Ms. Nhật Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tông
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

### III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

## References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.



17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bồn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bồn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.
44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bồn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiên Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đỉnh, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.
121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiến Chơn, 1929.
125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đỉnh, 1970.
141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
156. Kinh Duy Ma Cát Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.



157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lãng, Saigon 1961.
169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiện, 1972.
172. Thiên Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
196. The Vimalakirti Nirveda Sutra, Charles Luk, 1972.
197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
201. Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.
210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyê Tạng Việt dịch 2006.
223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
232. Rajagraha, Jugal Kishore Baudh, New Delhi, 2005.
233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Baudh, New Delhi, 2005.
235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
236. Sarnath, Shanti Swaroop Baudh, New Delhi, 2003.
237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
238. Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Delhi, 1981.

## About The Author

Thiện Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3<sup>rd</sup>, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” and “English-Vietnamese Buddhist Dictionary” in 1986. He published the “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled “Buddhism in Life,” ten volumes, “Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness,” “Intimate Sharings with Parents and Children,” “A Short Journey to India,” and “A Glimpse on Cocochine.” Books will be published in a near future: 1. The Buddha’s Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

## Quick Search for Some Important Terms in This Volume

### A

A Di Đà Bốn Nguyên: Original vows of Amitabha Buddha

Ái Dục: Passions and illusions

Ái Dục Lưu Chú Sinh: Passions and illusions caused by the constant interaction

Ái Dục Tướng Sinh: Passions and illusions caused by the objective world

Ái Dục Tưởng Sinh: Passions and illusions caused by the mind or active thought

Ái Độc: Poison of love

Ái hà: River of desire

Ái Ngữ: Pleasant words

Ái Ngữ Nhiếp: Priyavacana

Ái Nhiễm Minh Vương: Ragaraja

An Cư: Peaceful dwelling

An cư kiết hạ: Rains Retreat

An lạc: Peaceful and joyful

An lành: Peace

An trụ Bồ đề tâm: Persist in the determination for enlightenment

An trụ tịnh tín: Rest on pure faith

Án: Om

Án ma ni bát di hồng: Om-Mani-Padme-Hum

Ảnh Hưởng Chúng: Reflection assembly

Ân hà: River of grace

### B

Ba Dật Đề: Pacittiya

Ba Đầu Ma Thắng Như Lai: Padma Victory Thus Come One

Ba la mật: Parami

Ba La Mật Đa: Paramita

Ba Liên Phát: Pataliputra

Bát Lạt Mật Đế: Paramiti

Ba La Mật Tự: Paramita Temple

Bali Tạng: Pali Canon

Ba Tuần: Papiyan

Bà La Môn: Pure clerical caste (of India)

Bác Tướng: Reject of form characteristics

Bách Giới Thiên Như: One thousand realms



Bách hại Phật giáo dưới thời nhà Đường: Persecution During the T'ang Dynasty  
 Bách Pháp: One hundred divisions of all mental qualities and their agents  
 Bách Trưng Hoài Hải: Pai Chang Huai Hai  
 Bạch Lạc Thiên: Pai-Yueh-T'ien  
 Bạch Liên Giáo: Pai Lien Tsung  
 Bạch liên hoa: Pundarika  
 Bạch Mã Tự: Pai Ma Tsu  
 Bài xích pháp môn của tông phái khác: Oppose other methods of practice  
 Ban cho một nụ cười: Offering of Countenance  
 Ban Thiền Lạt Ma: Pan Chen La Ma  
 Bàn Thạch Kiếp: Rock kalpa  
 Bàn Long Uẩn: Pan-Lung-Yun  
 Bao che cho Tăng Ni có việc làm sai trái: Protect a Bhiksu or Bhiksuni who acts wrongly  
 Báo đáp: Recompense  
 Báo Oán Hạnh: Requite hatred  
 Báo Thân: Reward body  
 Bảo Ấn: Precious seal  
 Bảo Ba La Mật Bồ Tát: Ratna-Paramita Bodhisattva  
 Bảo Bình: Precious vase  
 Bảo bọc bao che cho một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni phạm tội Rối Rụng: Protect a Bhiksu or Bhiksuni who commits a Degradation Offence  
 Bảo châu: Precious pearl  
 Bảo Giám: Pao-Chien Zen Master  
 Bảo Ninh Nhân Dũng: Pao-Ning-Jen-Yang  
 Bảo Phiệt: Precious raft  
 Bảo Quốc: Pao-Kuo Temple  
 Bảo Sanh: Ratnasambhava  
 Bảo Tạng Như Lai: Ratna-garbha  
 Bảo Tánh: Pao-Tsing Zen Master  
 Bảo Thắng Như Lai: Ratnaketu  
 Bảo Thừa: Precious vehicle  
 Bảo Tích: Ratnakara  
 Bảo Tích Kinh: Ratnakuta Sutra  
 Bảo Tính: Precious nature  
 Bảo Triệt Ma Cốc: Pao-Che Ma-Yu Zen master  
 Bảo Tượng: Precious likeness  
 Bảo Vân: Pao-Yun  
 Bảo Vương: Precious king  
 Bát chu Tam Muội: Pratyutpanna Samadhi

Bát Chu Tam Muội Kinh: Pratyutpanna-samadhi sutra  
 Bát Nhã: Prajna  
 Bát Nhã Ba La Mật Đa: Prajna-paramita  
 Bát Nhã Bồ tát: Prajna-Bodhisattva  
 Bát Nhã Tâm Kinh: Prajnaparamita sutra  
 Bát Nhã Thời: Prajnaparamita or Lotus period  
 Bần đạo: Poor religion  
 Bần Tăng: Poor monk  
 Bất Hội: Question of ignorance  
 Bất Lai: One who is not subject to returning  
 Bất Lan Ca Diếp: Purana-Kasyapa  
 Bất Tư Nghì Lực: Power inconceivable to any worldlings  
 Bi quan hay Lạc quan: Pessimism or Optimism  
 Bi Thuyền: Pitying boat  
 Bi Trí: Pity and wisdom  
 Bỉ Ngạn: Other shore  
 Bị bức thiết bởi khổ nghiệp: Oppressed by karmic suffering  
 Bích Chi Phật: Pratyeka Buddha  
 Bích Nham Lục: Pi-Yen-Lu  
 Biên Kiến: One-sided standpoint  
 Biến Kế Sở Chấp Tánh: Parikalpita-laksana  
 Biển: Ocean  
 Biện Tài Vô Ngại: Power of unhindered discourse  
 Biệt giải thoát giới: Pratimoksa  
 Biệt Giải Thoát Kinh: Pratimoksa Sutra  
 Biệt Tướng: Particulars  
 Biểu thuyên: Patent or positive  
 Bồ Đại Hòa Thượng: Pu-Tai  
 Bồ Tát: Posadha  
 Bồ thí Mắt: Offering of eyes  
 Bồ Đề Lực: Power of awakening every being in enlightenment  
 Bồ Tát cầu đạo: Quest for Truth of Great Enlightening Beings  
 Bồ Tát Đạo: Path of Great Enlightening Beings  
 Bồ Tát hạnh: Practices of Enlightening Beings  
 Bộ Nhân Chế Định: Puggalapannati  
 Bối Đa: Pattra  
 Bồi lộ: Repair dangerous roads  
 Bản Giác: Original bodhi  
 Bản Hạnh: Original action  
 Bản Hữu: Original existence

Bản Lai: Original substance  
 Bản lai vô nhất vật: Originally not a thing existing  
 Bản Mẫu: Original work  
 Bản Minh: Prakriti-buddhi  
 Bản Môn: Original Buddha's teaching  
 Bản Ngã: Ourselves  
 Bản Nguyện: Original vow  
 Bản Phật: Original Buddha  
 Bản Sanh Kinh: Past Lives Sutra  
 Bản Sư: Original Master  
 Bản tánh: Original nature  
 Bản thể: Original form  
 Bản Tích: Original manifestations of a Buddha  
 Bản Tịch: Pen-Chi Zen Master  
 Bản Tịnh: Pen-Ching Zen Master  
 Bản Tôn: Original Honoured One  
 Bản Trí: Original wisdom  
 Bụng-Ngạ quỷ: Rebirth in the realm of the hungry ghosts when the warm spots (at near death) are at the belly  
 Buông xả: Relaxing

## C

Cách giải quyết thực dụng của Phật giáo: Pragmatic approach of Buddhism  
 Cảm ứng: Respond to need  
 Cảnh Đức Truyền Đăng Lục: Record Concerning the Passing On the Lamp  
 Cảnh giới: Realm  
 Cảnh Giới Bát Nhã: Phenomenal world and Prajna  
 Cảnh giới chúng sanh: Realm of all the living  
 Cảnh giới chư Thiên: Realm of devas  
 Cảnh Giới Nhất Thực: Realm of bhutatathata  
 Cảnh giới quỷ: Realm of demon  
 Cảnh giới súc sanh: Realm of animals  
 Cảnh giới tướng: Phenomenal world  
 Cảnh thật hay ma cảnh: Real and demonic realms  
 Căn bản phiền não: Primary afflictions  
 Căn Bản Trí: Primal wisdom  
 Căn Bản Vô Minh: Primal ignorance  
 Căn đế: Root  
 Căn nguyên là một: One in all, all in one

Câu sinh thần: Recording spirits  
 Cầu Kinh Tống Gió: Pray to avert calamities  
 Cầu tự tứ: Receive Shining Light  
 Cha mẹ: Parents  
 Cha mẹ và quyến thuộc của một vị Bồ Tát: Parents and relatives of a Bodhisattva  
 Chánh Định: Right concentration  
 Chánh hạnh: Right conduct  
 Chánh Kiến: Right understanding  
 Chánh Mạng: Right livelihood  
 Chánh Nghiệp: Right action  
 Chánh Ngữ: Right Speech  
 Chánh Nhẫn: Right patience  
 Chánh Niệm: Right mindfulness  
 Chánh Pháp: Period of orthodoxy and vigour  
 Chánh Tín: Right belief  
 Chánh Tinh Tấn: Right effort  
 Chánh Trí: Right knowledge  
 Chánh trực: Righteousness  
 Chánh Tư Duy: Right thought  
 Chân chứng: Real evidence  
 Chân đế: Paramartha-satya  
 Chân Đế Tam Tạng: Paramartha Tripitaka Master  
 Chân Hữu Tánh: Parinispanna-laksana  
 Chân lý tương đối: Relative truth  
 Chân Lý Tương Đối-Chân Lý Tuyệt Đối: Relative truth-Absolute truth  
 Chân như duyên khởi: Relative condition  
 Chân Như Hải: Ocean of the bhutatathata  
 Chân pháp: Real dharma  
 Chân Phật: Real Buddha  
 Chân Phật Tử: Real Buddha son  
 Chân thực: Real  
 Chân Vọng: Real and unreal  
 Chấp quá khứ và vị lai là hữu biên và chấp tương tục là vô biên: Past and the future are finite and that the continuity of the mind is infinite  
 Chế Giới: Restraint  
 Chế ngự Tham lam-Sân hận-Đố Kỵ: Refrain from greed, anger, and jealousy  
 Chí Tâm Đảnh Lễ: Respectful Homage in Amitabha Sutra  
 Chỉ Nguyệt: Point a finger at the moon  
 Chỉ Tiền: Paper money  
 Chiếc bè: Raft

Chiếc bè Pháp: Raft of Dharma  
 Chính căn: Power or ability which uses the sense organs to discern the truth  
 Chỗ nằm của chư Đại Bồ Tát: Reclining of Great Enlightening Beings  
 Chối bỏ tứ trọng ân: Refuse the four great debts  
 Chú nguyện: Pray on behalf of the donor  
 Chùa: Pagoda  
 Chuộc Lỗi: Redeem a fault (sin)  
 Chủng Tánh: Roots of bodhisattva development  
 Chuyên trì danh hạnh: Practice Buddha Recitation diligently and exclusively without cultivating other methods  
 Chuyển chánh pháp luân: Operation of right teaching  
 Chuyển Thức: Pravrtti-vijnana  
 Chư pháp hải: Ocean of truths  
 Chư sát hải: Ocean of lands  
 Chứng Đạo: Religious experience  
 Chứng đạo quả Bồ Đề: Obtain perfect enlightenment  
 Chứng được Phật trí: Realization of Buddha-knowledge  
 Chứng Nghiệm Vãng Sanh: Proofs of Rebirth in Pure Land  
 Chứng ngộ: Realization  
 Chứng ngộ chân lý: Realization of correct views  
 Chướng ngại của nữ nhân: Obstacles of women  
 Cõi Trời Vô Sắc: Realm of formlessness  
 Con đường chơn lý: Path of truth  
 Con đường chuẩn bị: Prayoga-marga  
 Cơ Cảm: Potentiality and response  
 Cơ Căn: Original endowment and nature  
 Cơ duyên: Potentiality and conditions  
 Cố Khổ: Old suffering  
 Công đức hải: Ocean of virtue  
 Cộng Bát nhã: Prajna of the imperfect Bodhisattva teaching  
 Cụ Túc Giới: Perfect commandments  
 Cúng dường: Offerings  
 Cúng dường hương hoa: Offer (v) flowers and incense  
 Cúng dường thanh tịnh: Purification of offering  
 Cúng dường theo truyền thống Tây Tạng: Offering (Tibetan tradition)  
 Cực Lạp: Oldest monk in the Order  
 Cực Nhiệt Địa Ngục: Pratapana  
 Cực Quang Tịnh Âm Thiên: Pure Heaven of Utmost Light and Sound  
 Cực vi: Paramanu  
 Cường-lực: Power of energy

## Cứu Cảnh Giải Thoát: Principle of Perfect Freedom

**D**

Danh Tự Tức Phật: One who only hears and believes is in the Buddha-law and potentially Buddha

Dẫn Nghiệp: Principle or integral direction of karma

Di Kham: Remove the coffin to the hall for the masses

Dĩ đức báo đức: Return goodness for goodness

Dị Thục Đẳng Ngũ Quả: Pacaphalani

Dị Thục Quả: Retribution of seed that was sown in previous life or lives

Diệm Ma Thiên: Realm of Deva Yama

Diệt pháp nhẫn: Patience of the elimination of suffering

Diệt Pháp Trí Nhẫn: Patience associated with wisdom

Diệu Minh: Profoundly enlightened mind

Diệu Pháp và dự tính giảng pháp của Đức Phật: Profound dharma and the Buddha's plan of teaching

Diệu Quán Sát Trí: Pratyaveksana-jnana

Diệu Thiện Thế Giới: Realm of profound joy

Diệu Trung: Profound medium

Dòng Thiền Hoàng Bá: Obaku

Dục Ái: Ordinary human love

Dục Sanh: Rebirth in the realm of Sense-Desire

Duy Giả Thiết Danh: Prajnaptinamamatreyam

Duy Tâm Tịnh Độ: Pure Land is within the mind

Duy Thức Học: Psychology of the eight consciousnesses

Duyên: Pratyaya

Duyên Giác Bồ Đề: Pratyeka-buddha form of enlightenment

Duyên Giác Pháp Giới: Pratyeka-buddha realm

Duyên Giác Thừa: Pratyeka-buddha vehicle

Duyên Khởi Chư Pháp Căn Bản Vi Tâm Pháp: Root of all phenomena is mind

Duyên Lự Tâm: Rational cogitating mind

Duyên Lực: Power of the conditioning cause

Dư (còn sót lại sau khi nhập diệt): Remainders

Dự lưu đạo: Path of Stream-Entry

Đa Bảo: Prabhutaratna Zen master

Đại bi lực vô ngại: Power of great compassion

Đại Giới Phạm Phu Tán Thán Như Lai: Ordinary people would praise the Tathagata for his superiority of morality

Đại Lực Vương: Powerful king

Đại Nguyện lực: Power of accomplishing a vow by a Buddha or Bodhisattva  
 Đại quang phổ chiếu: Of universal light  
 Đại Thế Quỷ: Rich ghosts, or powerful demons  
 Đại Trí Độ Luận: Prajnaparamita sastra  
 Đại Viên Cảnh Trí Quán: Reflection of the Perfect Buddha-wisdom  
 Đản Không: Only non-existence  
 Đảnh lễ theo truyền thống Tây Tạng: Prostration (Tibetan tradition)  
 Đảnh tướng: Protuberance on the Buddha's brow  
 Đạo Đế: Path leading to the end (cessation) of suffering  
 Đạo giải thoát của chư Đại Bồ Tát: Path of Emancipation of great Enlightening Beings  
 Đạo phát triển phẩm hạnh Phật quả của chư Đại Bồ Tát: Path of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings  
 Đạo trang nghiêm của chư Đại Bồ Tát: Path of adornment of Great Enlightening Beings  
 Đạo Trí: Religious wisdom  
 Đắc Đạo: Obtain the way  
 Đắc Độ: Obtain (v) salvation  
 Đắc giới: Obtain the commandments  
 Đẳng Cấp Chúng Sanh: Orders of beings  
 Đẳng hoạt: Re-animate  
 Đầu thai: Reincarnation  
 Đề Hồ: Rich liquor skimmed from boiled butter  
 Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn: Perfect and highest truth  
 Di Nhiếu Quanh: Pradaksina  
 Địa Đại: Prithin  
 Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyện Kinh: Past Vows of Earth-Store Bodhisattva  
 Diên Tướng Y: Patched robe  
 Diện Trà: Offering of tea  
 Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoài Bảo Giác Ngộ Tối Thượng: Preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment  
 Điều ngự trượng phu: Purusa-damya-sarathi  
 Điều Đạo: Path of the birds  
 Định lực: Power of abstract  
 Đoạn Trừ Chướng Ngại: Overcome hindrances  
 Đọc kinh sách: Reading of sutras  
 Đọc sách báo thế tục: Read worldly books and magazines  
 Đô Thị Vương: Ruler of the eighth hot hell  
 Độ Ốc Tiêu: Rescue sentient beings from their burning houses  
 Độc: Poison

Độc Ảnh Cảnh: Object-domain of mere shadow or illusion  
 Độc Cổ: Poisoned drum  
 Độc Long: Poisonous dragons  
 Độc Tham: Private consultation  
 Độc Thiên Nhị Cổ: Poison and Deva- drums  
 Độc xà: Poisonous snakes  
 Đối Chất Cảnh: Object-domain with the original substance  
 Đối Cơ: Respond to the opportunity  
 Đốn giáo: Perfect Sudden Teaching  
 Đông Sơn Bộ: Purvasailah  
 Đức-lực: Power of virtue  
 Đương Cơ Chúng: Pivotal assembly

## G

Giả bộ bệnh nặng để nhận đồ cúng: Pretend to have serious illness in order to receive donations  
 Giả danh hữu: Phenomenal things  
 Giả Hợp: Phenomena are combinations of elements without permanent reality  
 Giả Hữu Tánh: Paratantra-laksana  
 Giải đãi: Occasions of indolence  
 Giải quyết những khó khăn và tranh chấp: Resolve difficulties and disputes  
 Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật: Prajna-paramita emancipation  
 Giải Thoát Đạo: Path of liberation from all sufferings  
 Giải Thoát Thanh Tịnh Pháp Điện: Pure Dharma court of Nirvana  
 Giải trừ chấp không: Remove attachment to void  
 Giải trừ dục vọng: Remove passions  
 Giải trừ tà kiến cho chúng sanh: Remove false views from sentient beings  
 Giải trừ vướng mắc bằng quán vô biên thức: Remove attachment to material objects  
 Giảng pháp: Preach the Dharma  
 Giảng Tông: Preaching sect  
 Giáo giải thị đạo: Orally moral exhortation  
 Giáo Lý Căn Bản: Philosophical system  
 Giáo ngoại: Outside the sect  
 Giáo thuyết thiên tiểu: Partial and minor teaching  
 Gieo những yếu tố thiện lành: Plant pure elements  
 Giới Hòa Đồng Tu: Precept concord  
 Giới hối quá: Patidesanniya  
 Giới Hương: Perfume of the commandments  
 Giới Khí: Qualified candidates for monks and nuns



Giới luật: Precepts

Giới Lực: Power derived from observing the commandments

Giới Ngoại: Outside the three realms of desire, form and formlessness

Giữ sự chân thật: Protect the Truth

## H

Hải Ấn: Ocean seal

Hải Ấn Tam Ma Địa: Ocean Seal Samadhi

Hải Ấn Tam Muội: Ocean symbol

Hải Chúng: Ocean assembly

Hải Đức: Power of the ocean

Hải long vương: Ocean naga

Hải Triều Âm: Ocean tide voices

Hàng Ma: Overcome demons

Hàng ma lực: Power of subduing demons

Hạng người đáng cung kính: Persons worthy of offerings

Hành Lực: Power of working till the end of time

Hành lực vô ngại dụng: Power of action including all practices of enlightening beings

Hành pháp: Practice of the Dharma

Hành Thiện: Perform good deeds

Hành tướng: Performance

Hành Tướng Quán Tướng: Performance Tantra

Hạnh an lạc nơi khẩu: Pleasant practice of the mouth of a Bodhisattva

Hạnh an lạc nơi nguyện: Pleasant practice of the vow of a Bodhisattva

Hạnh an lạc nơi tâm: Pleasant practice of the mind of a Bodhisattva

Hạnh Bát Nhã: Prajna conduct

Hạnh cầu tất cả các pháp: Practice seeking all truths

Hạnh Chân thật: Practice of truth

Hạnh Hoan hỷ: Practice of giving joy

Hạnh làm tất cả các thiện căn: Practice of all roots of goodness

Hạnh-lực: Power of action

Hạnh Ly si loạn: Practice of non confusion

Hạnh Nan đắc: Practice of that which is difficult to attain

Hạnh nương nơi tất cả Phật sát: Practice dealing with all Buddha-lands

Hạnh Tam muội: Practice of all concentration

Hạnh Thiện hiện: Practice of good manifestation

Hạnh Thiện pháp: Practice of good teaching

Thường thực hành chánh ngữ: Practice right speech

Hạnh thực hành trí huệ: Practice of all knowledge

Hạnh tôn kính và cúng dường chư Như Lai: Practice dealing with all Buddhas, honoring and serving them  
 Hạnh tôn trọng và hỗ trợ tất cả thiện hữu tri thức: Practice dealing with all good companions  
 Hạnh tu tập thần thông biến hóa: Practice all supernatural powers  
 Hạnh Tùy Pháp: Practice the teaching of others  
 Hạnh Tùy Tín: Practices evolved from faith  
 Hạnh vì tất cả chúng sanh: Practice dealing with all sentient beings  
 Hạnh Vô ngã tu: Practice on non-self  
 Hạnh Vô sân hận: Practice of non-opposition  
 Hạnh Vô tận: Practice of indomitability  
 Hạnh Vô trước: Practice of nonattachment  
 Hậu báo: Posterior retribution  
 Hậu Ngũ Bách Niên: Pratirupaka  
 Hiển Giáo: Open teaching  
 Hiển Liễu: Plain meaning  
 Hiển Thức: Open knowledge  
 Hiện Chứng: Pratyaksha  
 Hiện Khởi Quang: Phenomenal radiance of Buddha  
 Hiện lượng: Reasoning from the manifest  
 Hiện nghiệp: Present karma  
 Hiện Thân: Present body  
 Hiện thực luận: Realism  
 Hiện Tượng: Phenomenon  
 Hiện Tượng Và Thực Thể: Phenomenon and noumenon  
 Hiện Tượng Tượng: Phenomena  
 Hình phạt: Punishments  
 Hình tướng của vật chất: Rupa  
 Hình tượng Phật: Pratima  
 Hoa Đức Bồ Tát: Padmasri  
 Hoa Nghiêm Thời: Periods of Avatamsaka  
 Hoa sen: Padma  
 Hoa Thị Thành: Pataliputra  
 Hóa Đạo Lực: Power to instruct and guide  
 Hóa Nhân Thuyết: Preacher of Buddhism  
 Hỏa đức tinh quân: Ruler over the fire star (Mars)  
 Hỏa Giới: Realm of fire  
 Hỏa Trạch Dụ: Parable of the burning house  
 Hoại Sắc Y: Rag-robe  
 Hoan Hỷ: Pleased

Hoan Hỷ Tâm: Rejoicing mind  
 Hoàn cảnh thường hằng: Permanent situation  
 Hoàn Nguyên: Return (v) home  
 Hoàn Sinh: Revive  
 Hoàn Tục: Return to lay life  
 Hoặc Nghiệp Khổ: Pains arising from a life of illusion  
 Hoằng pháp lực: Power of spreading the truth  
 Hơi thở im lặng: Quiet breathing  
 Hộ Minh Bồ Tát: Prabhapala  
 Hộ trì: Protection  
 Hối Hận: Regret  
 Hồi hương: Parinamana  
 Hội Kinh Điển Bali: Pali Text Society  
 Hội Thiết Lập và Tăng Cường Công Bình trong Cộng Đồng: Rishso-koseikai  
 Hồng liên địa ngục: Red lotus hell  
 Huệ Lực: Power of wisdom  
 Hủy báng chánh pháp: Repudiate the truth  
 Huyền học: Occultism  
 Huyền Nghĩa: Profound meaning  
 Hương Quang Trang Nghiêm: Ornaments of Fragrance and Light  
 Hương Trần: Odourferous object  
 Hương Bĩ Hối Tội: Pratidesaniya  
 Hữu Biên: One extreme of existence  
 Hữu Chấp Thọ: Perceived perception  
 Hữu Dư Tử: Once-Returner  
 Hữu Giáo: Realistic school  
 Hữu Không Bất Nhị: Phenomenal and noumenal are identical  
 Hữu Lưu: Outflows  
 Hữu Thân: Owning one's body  
 Hý Luận: Prapanca  
 Hỷ Giác Phần: Priti-bodhyanga

## **K**

Kê Khai Kinh: Opening the Sutra  
 Khả năng hiểu biết vạn vật: Perfect knowledge of all things  
 Khai giác tri kiến: Open to the enlightened knowledge and vision  
 Khai Hiển: Open up and reveal  
 Khai Nguyên: Open up an era  
 Khai Pháp: Open a sect

Khai thị lực: Power of revelation  
 Khắc phục hoài nghi: Overcome doubts  
 Khẩu nhẫn: Patience (forbearance) of the mouth  
 Khen và chê: Praise and blame  
 Khoáng Kiếp: Past kalpa  
 Khổ Dư: Remains of suffering  
 Khổ Đạo: Resultant path of suffering  
 Khổ Hạnh cụ túc địa: Perfect asceticism  
 Khổ Hạnh Lâm: Papaya forest  
 Không Hành: Practice the immaterial  
 Không Sát Sanh: Pranatipataḍ vairamāṇi  
 Khổng Tước Minh Vương: Peacock king  
 Khứu báo: Retribution of smelling  
 Kiến báo: Retribution of seeing  
 Kiến Đạo: Path of insight  
 Kiến hoặc: Perplexities arise from false views or theories  
 Kiến thủ: Obstinate view  
 Kiến thức tuyệt đối: Parinirvāṇa  
 Kiến văn sinh: Past life of seeing and hearing Buddha-truth  
 Kiếp hải: Ocean of kalpa  
 Kiếp lực vô ngại dụng: Power relating to oens, cultivating practices unceasingly  
 Kiếp Nây Và Nhơn Quả: Present life and cause and effect  
 Kiệt Giới Tứ Ba La Di: Parajika  
 Kiệt Hà: River of bondage  
 Kim loại đã được tinh luyện: Refined metal  
 Kim Sắc Nữ: Princess of Varanasi  
 Ký Biệt: Record and differentiate  
 Kỳ Xú Quỷ: Pataphutana  
 Kỳ Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ: Oneself is Amitabha

## L

La Hầu La: Rahula  
 La rầy chư Tăng Ni: Reprimand or punish other monks or nuns  
 La sát: Rakshas  
 La Sát Nữ: Raksasi  
 La Sát Thiên: Raksha-deva  
 Lạc Ba La Mật: Paramita of joy  
 Lạc thú: Pleasures  
 Lạc thuyết: Pleasant speech

Lạc Vị: Pleasant taste  
 Làm những bữa ăn cầu kỳ và xa xỉ: Prepare fancy and luxurious meals  
 Làm tròn bổn phận của mình một cách chu đáo: Perform duties well  
 Lão Bệnh Tử: Old age-sickness-death  
 Lạt Ma mũ đỏ: Red hat Lama  
 Lạy Phật: Prostrate  
 Lâm Tế Tông: Rinzai-Shu  
 Lấn lướt một vị Tỳ Kheo: Overpower a Bhiksu  
 Lộ Tận Minh: Realization that the stream of transmigration is ended  
 Lấy Thiện Đối Ác: Return good for evil  
 Lễ Hạ Điền: Ploughing Festival  
 Lễ Thọ Giới: Ordination  
 Lệ quỷ: Pestilence Ghost  
 Liên Hoa Sanh: Padma-Sambhava  
 Liên Hoa Tọa: Padmasana  
 Liên Trì Hải Hội: Ocean-Wide Lotus assembly  
 Liễu Ngộ: Perceive (v) clearly  
 Liễu Nhân Phật Tánh: Revealing causes associated with the Buddha-wisdom  
 Linh Cúng: Offering to the spirits  
 Long Phấn Tấn Tam Muội: Powerful dragon samadhi  
 Long Thơ Tịnh Độ: Pure Land Dragon Poetry  
 Lòng bàn chân-Địa ngục: Rebirth in the realm of hells when the warm spots (at near death) are at the sole of the feet  
 Lời cầu nguyện: Prayer  
 Lợi Tha: Parahita  
 Lỗ hổng (trong thân): Openings  
 Luân Tạng: Revolving scriptures  
 Luật hòa giải: Rules given in the Vinaya for settling disputes  
 Luật Nghi: Rules of ceremonies  
 Luật nghi của chư Đại Bồ Tát: Rules of behavior of Great Enlightening Beings  
 Luật Tông: Ritsu-shu  
 Luật Tỳ Kheo: Rules for monks and nuns  
 Lực: Power  
 Lược Giới: Period of general moral law  
 Lưỡng thiệt: Pisunavaca  
 Ly Tướng Giới: Observance in the heart  
 Lý do không ăn thực phẩm làm bằng thịt động vật: Reasons for not eating animal food  
 Lý do vãng sanh Tịnh Độ: Reasons for rebirth in the Pure Land  
 Lý Nhất Tâm: One Mind at the Level of Inner Truth

Lý Trì: Reciting the Buddha-name at the level of inner truth

## M

Ma Ha Tăng Kỳ Luật: Precepts for the Great Sangha

Ma Ni Luân Vương: Pearl-wheel king

Mã Âm Tàng: Retractable penis

Mãn Nguyệt Quang Minh Phật: Perfect Moon Light Buddha

Mạn: Pride

Mạn tràng: Pride as a banner

Mạt Hương: Powdered incense

Mạt Pháp: Period of the end of Dharma

Mặc Lý: Principle of silence

Mất sanh Thiên: Rebirth in the celestial (heaven) realms when the warm spots (at near death) are at the eyes

Mật Giáo Thuần Bộ: Pure mystic

Mật Ngữ: Occult expression

Mệnh Căn: Root or reincarnation

Minh Thông: Omnipresent powers

Minh Vấn: Plainly and straightforwardly stated statement

Mở Mắt Tâm: Open the mind's eye

Một Cột: One-Pillar Temple

Một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày: One hundred rules of conduct for monks

## N

Nan hoạch lực: Power difficult to acquire

Nạp Tử: Peripatetic monks

Năng Biến: Powers of change

Năng lực chuyên cần: Power of diligence

Năng lực đoạn nghi: Powers of solving doubts without fear

Năng lực hiểu rõ chư pháp: Power to clearly understand all things

Năng lực làm cho nhưt thiết trí tâm bất thối thiện xảo: Power of skill in preventing the will for omniscience from backsliding

Năng lực nơi tất cả các pháp không nhiễm trước: Power to have no attachments to anything

Năng lực nhập tất cả các pháp như hóa: Power to comprehend that all things are like phantoms

Năng lực nhập tất cả các pháp như huyễn: Power to comprehend that all things are like illusions

Năng lực nhập tất cả các pháp đều là Phật pháp: Power to comprehend that all things are Buddha's teachings  
 Năng lực nhập tự tánh của chư pháp: Power to comprehend the inherent essence of all things  
 Năng lực nơi tất cả Phật pháp thâm tín chẳng hủy báng: Power of deep faith in all Buddhas' teachings without rejection  
 Năng lực quán chiếu: Power of contemplating  
 Năng lực của thói quen: Power of familiarization  
 Năng viễn chí: Reach any place at will  
 Nê Tháp: Paste pagoda  
 Nga Vương: Raja-hamsa  
 Ngã mạn: Overweening pride  
 Ngã Pháp Câu Hữu Tông: Pudgala-vada  
 Ngạ quỷ: Preta  
 Ngạ Quỷ Đạo: Preta-destiny  
 Ngạ Quỷ Giới: Realm of hungry ghosts  
 Nghi căn: Root of doubt  
 Nghi lễ cúng dường: Puja  
 Nghi Thành Thai Cung: Palace womb for doubters outside Amitabha's heaven  
 Nghịch Duyên: Resisting accessory cause  
 Nghịch thuận lực: Power to oppose or conform  
 Nghiệp báo: Retribution of karma  
 Nghiệp chướng: Obstacles of karma  
 Nghiệp chướng đời trước: Previous karmic obstructions  
 Nghiệp cũ: Old karma  
 Nghiệp Dư: Remnants of karma  
 Nghiệp hải: Ocean of karma  
 Nghiệp lực: Power of karma  
 Nghiệp Ngăn Trở: Obstructive karma  
 Nghiệp Tặc: Robber-karma  
 Nghiệp Tích Tụ: Reserve karma  
 Ngoại hình của ngũ căn: Organs of sensation  
 Ngoại hộ: Outer protectors  
 Ngu Phu: Prithagjana  
 Nguyên lý Như Thực: Principle of True Reality  
 Nguyên lý Tương Đối: Principle of Reciprocal Identification  
 Nguyên tắc của chư Đại Bồ Tát: Principle of Great Enlightening Beings  
 Nguyên Tâm: Primal mind  
 Nguyện: Pranihita  
 Nguyện Lực: Power of the vow

Nguyện Lực Vãng Sanh: Rebirth through the power of vows  
 Nguyện Phật: Resolve of a Buddha  
 Người quan sát: Observer  
 Người tham dự: Participant  
 Người tu theo pháp môn Tịnh Độ: Pure Land practitioners  
 Ngưu Bì: Ox-hide  
 Ngưu Đầu Chiên Đàn: Ox-head sandal-wood  
 Ngưu Đầu Đại Vương: Ox-head great king  
 Ngưu Đầu Sơn: Ox-head mountain  
 Ngưu Giác: Ox-horn  
 Ngưu Giác Sa La Lâm: Ox-horn Sala Grove  
 Nhân: Purusa  
 Nhân Chánh Nhân Phụ: Primary and secondary causes  
 Nhân lực: Power of the causes  
 Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh: Prajna-Paramita Sutra of Benevolent king  
 sutra  
 Nhẫn lực: Powers of patient endurance  
 Nhẫn Nhục: Patience  
 Nhẫn Nhục Thái Tử: Patient prince  
 Nhẫn Nhục Thân Tâm: Patience of the body and mind  
 Nhẫn Nhục Y: Robe of patience  
 Nhận chân cuộc đời: Realization of the true nature of life  
 Nhận Thức Luận: Pramana-vada  
 Nhập chứng sanh: Penetration of actions of sentient beings  
 Nhập nơi trí của chư Phật đã nhập: Reaching of knowledge of all Buddhas  
 Nhất Âm Giáo: One-sound teaching  
 Nhất Bất Đoạn Sự: One continuous process  
 Nhất Địa: One ground  
 Nhất Điểm Trụ: One-pointedness  
 Nhất Lai Đạo: Path of Once-returner  
 Nhất Nhãn Chi Qui: One-eyed sea turtle  
 Nhất Niệm Tam Thiên: One thought embraces the three thousand worlds  
 Nhất Sanh Bồ Xứ: One lifetime to attain enlightenment  
 Nhất Sanh Viên Mãn: Perfect realization in a lifetime  
 Nhất Tánh Tông: Pantheistic Sect  
 Nhất Tâm Niệm Phật: Reciting the Buddha's name singlemindedly  
 Nhất Tâm Thấy Phật: One mind to see the Buddha  
 Nhất Thật Cảnh Trí: One realm of one reality  
 Nhất Thật Tướng: One state of bhutathatata  
 Nhất Thật Vô Tướng: One indivisible reality



Nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí tuệ hành: Revealing perfect wisdom in words  
 Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Thệ Giới: Original oath of every Tathagata  
 Nhất thiết thân nghiệp tùy trí tuệ hành: Revealing perfect wisdom in deeds  
 Nhất thiết trí: Pratyeka-buddha knowledge  
 Nhất thiết trí lực vô ngại dụng: Power of omniscience, attaining true enlightenment by omniscience  
 Nhất thiết ý nghiệp tùy trí tuệ hành: Revealing perfect wisdom in thoughts  
 Nhất Thừa Cứu Cánh Giáo: One vehicle in its final teaching  
 Nhất Túc Giác: Overnight enlightenment  
 Nhất xúc: Only one touch  
 Nhiễm Trước: Pollution bond  
 Nhiếp trì sự bị ma chướng: Possession of demons of Great Enlightening Beings  
 Nhiều ích hạnh: Practice of benefit  
 Nhớ đến các đời sống quá khứ: Recollects one's manifold past lives  
 Nhơn Dũng Bảo Ninh: Ren-Yong-Bao-Ning  
 Nhu Hòa Nhẫn Nhục: Peace and tolerance  
 Như Lai lực vô ngại dụng: Power of Buddhas, liberating all sentient beings  
 Như Thực Trí: Omniscience  
 Như ý thân: Prapti  
 Như ý túc: Rddhipada  
 Những câu hỏi về Thiền: Questions in meditation  
 Nhưõng Nhật Thực: Pray to avert the calamity threatened by an eclipse of sun  
 Niệm Giới: Recollection of Morality  
 Niệm Lạc: Recollection of peace  
 Niệm Lục tự Di Đà: Recite Amitabha Buddha  
 Niệm Lực: Power of memory  
 Niệm Pháp: Recollection of the Dharma  
 Niệm Tăng: Recollection of the Sangha  
 Niệm Thân: Recollection of body  
 Niệm Thí: Recollection of generosity  
 Niệm Thiên: Recollection of the devas  
 Niệm Tử: Recollection of death  
 Niệm Tức: Recollection of Breath  
 Niệm xả: Remember relinquishment  
 Niết Bàn Giới: Realm of Nirvana  
 Niết Bàn Kinh: Parinirvana Sutra  
 Niết Bàn Nguyên Lý: Principle of Nirvana  
 Noãn Liều: Presents offered to the novice  
 Nơi về nương: Refuge  
 Nội Túc Thực: Overnight food

Nội Tự: Royal temple  
Nuôi súc vật: Raise animals

## O

Oai Nghi: Respect-inspiring deportment  
Ô Tích: Rattling staff  
Ốc Tiêu Thạch: Patala  
Ôn lại các giai đoạn trên bước đường tu hành: Reviewing The Stages on the Path, according to the Tibetan tradition

## P

Phá chấp: Refute tenets  
Phá Lập: Refuting and establishing  
Phá phạm hạnh của người khác: Ruining the pure conduct of others  
Phá Táo Đọa: P'o-Tsao-T'o  
Phả Lại: Pha Lai Pagoda  
Phàm Phu: Ordinary people  
Phàm phu thấp kém nhưng chân thật: Ordinary beings with limited capacities but true and sincere  
Phàm phu có trí huệ và chí nguyện lớn: Ordinary beings with great aspirations and a certain degree of wisdom  
Phàm phu tự biết mình chưa giác ngộ: Ordinary people who always know that they are unenlightened  
Phàm Tăng: Ordinary monk  
Phàm tình: Ordinary passions  
Phạm Giới Luật: Offend against the law  
Phạm Hạnh: Pure living  
Phản Văn Trì Danh: Reflecting the name recitation  
Phạn ngữ Ba Li: Pali  
Pháp Ái: Religious love  
Pháp Bảo Đàn Kinh: Platform Sutra  
Pháp cúng dường: Offering of the Buddha-truth  
Pháp Danh: Religious name  
Pháp Dung: Phap Dung Zen Master  
Pháp Duyên Khởi: Patikkasamuppada  
Pháp giới: Realm of reality  
Pháp Giới Duyên Khởi: Principle of universal causation  
Pháp Giới Viên Dung: Perfect blending of all things  
Pháp Hoa: Phap Hoa Temple

Pháp Hội: Phap Hoi Temple  
 Pháp Lạc: Religious joy  
 Pháp Lực: Power of Buddha-truth  
 Pháp lực vô ngại dụng: Power relating to phenomena, causing all bodies to enter the bodiless  
 Pháp môn Ưc Niệm: Recollection method  
 Pháp Nhãn Tịnh: Pure dharma-eye  
 Pháp sư Kim Cang Thừa: Rinpoche  
 Pháp Tài: Riches of the law  
 Pháp tánh lực: Power of the nature of things  
 Pháp Thông Thiện Hỷ: Phap Thong Thien Hy Zen Master  
 Pháp Thuận: Phap Thuan Zen Master  
 Pháp Vương Tử: Prince of the Dharma  
 Những phẩm chất của bậc vô học: Qualities of the non-learner  
 Phẩm chất đáng ngợi khen: Praise-worthy qualities  
 Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời: Qualities that make a woman seek birth in happy states  
 Phẩm chất quyết định: Qualities of certainty  
 Phẩm Loại Túc Luận: Prakaranapada  
 Phân Biệt Sai: Parikalpita  
 Phân Biệt Sự Thức: Reasoned  
 Phân Dụ: Partially correct metaphor  
 Phân Thân: Reproducing of the body  
 Phân vị đẳng lưu: Organ reincarnated  
 Phần Chơn Tức Phật: Real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear  
 Phật Bảo: Phat Bao Temple  
 Phật Cụ Thập Thân: Perfect bodies or characteristics of Buddha  
 Phật Đa Bảo: Prabhutaratna Buddha  
 Phật lực: Power of the Buddha  
 Phật lực vô ngại dụng: Power of enlightenment  
 Phật sự vì chúng sanh: Performance of Buddha-work for sentient beings  
 Phật Tích Tông Lâm: Phat Tich Tong Lam Temple  
 Phật Toàn Giác: Perfect Buddha  
 Phật Ý Linh Nhạc: Phat Y Linh Nhạc Zen Master  
 Phi Lai Tự: Phi Lai Temple  
 Phi môn phái: Rismed  
 Phỉ: Piti  
 Phiền não chướng: Obscuration of negative emotions  
 Phiền Não Dư: Remnants of illusion

Phiền não hà: River of affliction  
 Phiền não hải: Ocean of affliction  
 Phiền não ngại: Obstruction of affliction  
 Phiệt Dụ: Raft parable  
 Phong Giới: Realm of wind  
 Phóng Dật: Restlessness  
 Phóng sinh: Release living creatures  
 Phổ Đà: Potala  
 Phổ Đà Sơn: Potalaka Mountain, Pu-To-Shan  
 Phổ Hiền Hạnh Pháp: Principles of Universal Good  
 Phổ Tịnh: Pho Tinh Zen Master  
 Phú Đan Na: Putanas  
 Phú Lô Na: Purna  
 Phú Na Xa: Punyanyasa  
 Phúc Điền: Phuc Dien Zen Master  
 Phúc sanh thiên: Punyaprasavas  
 Phụng Sơn Tự: Phung Son Temple  
 Phước: Punya  
 Phước Điền Tự: Phuoc Dien Temple  
 Phước Hải: Phuoc Hai Temple  
 Phước Hậu: Phuoc Hau Master  
 Phước Hòa Tự: Phuoc Hoa Temple  
 Phước Huệ: Phuoc Hue Master  
 Phước Hưng Tự: Phuoc Hung Temple  
 Phước Lâm Tự: Phuoc Lam Temple  
 Phước Lực Vãng Sanh: Rebirth through the power of accumulated merits  
 Phước Lưu Tự: Phuoc Luu Temple  
 Phước Thành: Phuoc Thanh Temple  
 Phước Tướng: Phuoc Tuong Temple  
 Phước Khổ Tử: Rebirth in an animal realm  
 Phương cách thực tiễn trong việc giải quyết các vấn đề: Practical way in solving problems

## Q

Quả báo: Retribution  
 Quả báo chướng: Obstacles of retribution  
 Quả Báo Độ: Realm of reward  
 Quả Giới Viên Hiện: Perfectly manifesting Buddha-realm  
 Quả Phước: Retribution bond

Quan Âm Sắc Tứ Tự: Quan Am Sac Tu Temple  
 Quan hệ tình dục trước hôn nhân: Premartial sex  
 Quan sát khách quan: Objective observation  
 Quan Thế Âm: Quan The Am Temple  
 Quán Âm Bồ Tát: Quan Am Bo Tat Pagoda  
 Quán biển lặng: Reflection on a Calm Sea  
 Quán Chiếu Bát Nhã: Prajna of meditative enlightenment on reality  
 Quán Chiếu “Tĩnh Lặng”: Reflection on calmness or tranquility  
 Quán Chiếu “Vô Ngã”: Reflection on No-Self  
 Quán Chiếu “Vô Thường”: Reflect on impermanence  
 Quán Sát Trí: Pravicayabuddhi  
 Quán Sứ: Quan Su Pagoda  
 Quán Sứ: Quan Su Temple  
 Quán tưởng Đức Phật: Recollection of the Buddha  
 Quang Âm Thiên: Radiant devas  
 Quang Linh: Quang Linh Pagoda  
 Quang Minh Phật: Rasmiprabhasa  
 Quang Tọa: Prabha-mandala  
 Quang Trung Trì Danh: Recitation Amidst Light  
 Quảng Đức: Quang Duc  
 Quảng Hương: Quang Huong Temple  
 Quảng Nghiêm: Quang Nghiem Zen Master  
 Quảng Tế Tự: Quang Te Temple  
 Quảng Trí: Quang Tri Zen Master  
 Quốc Ân Tự: Quoc An Temple  
 Quốc Tử Giám: Quoc Tu Giam Temple  
 Quỷ Đạm Tinh Khí: Pisaka  
 Quyền giáo: Partial teaching

## R

Roi vọt chạm vừa phải: Respond to the mild application of the whip

## S

Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận: Ordained Buddhists do not have to honor royalty  
 Sám hối của ba hạng người: Repentance of the three major classes  
 Sám hối cầu sanh Thiên lúc lâm chung: Repented and prayed when dying  
 Sám Hối Nghiệp Chương: Repentance  
 Sám Hối Tam Nghiệp: Repent three karmas  
 Sám Nghi: Rules for confession

Sám Nguyện Tâm: Repentance-vow-mind  
 Sám quá: Repentance or regret for error  
 Sanh Báo: Rebirth retribution  
 Sanh vào cõi người và xuất gia tu hành đắc đạo: Reborn among men, become monks, and obtain the truth  
 Sanh cõi Phạm Thiên hay vào thời gặp Phật: Reborn in the Brahma Heaven or meet a Buddha  
 Sanh Phạn: Offerings made before a meal  
 Sanh Thân: Physical body  
 Sanh Thiên: Reborn in Heaven  
 Sanh làm thức giả hay triết giả phàm phu: Rebirth as worldly philosophers  
 Sát lực vô ngại dụng: Power relating to lands, manifesting untold adornment and arraying them  
 Sát Sanh: Panatipata  
 Sắc ấm: Rupa-skandha  
 Sắc Giới: Rupa-dhatu  
 Sắc lực: Power of personal appearance  
 Sắc Nhập: Places where the organs and objects of physical sense meet  
 Sắc quang minh: Physical light  
 Sắc Thân: Rupakaya  
 Sắc Trần: Ruparammana  
 Sắc Tự Tướng: Rupasvabhava  
 Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc: Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam  
 Sắc Tướng: Rupalakshana  
 Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm: Original mind is the source of all phenomena  
 Sân hận: Rage  
 Si Độc: Poison of ignorance  
 Sĩ Dụng Quả: Purusakaraphala  
 Sinh Chung: Producing seed  
 Sinh Hữu: Rebirth-process becoming  
 Sinh nghiệp: Productive karma  
 Sinh nhân: Producing cause  
 Sở Duyên Duyên: Objective sub-cause  
 Sở hữu đất và canh nông: Owning and farming the land  
 Sở tri chướng: Obscuration of false views  
 Suyển Thực: Roll (v) rice into a ball in eating  
 Sự biến mất trong lý: Phenomena can disappear in the substance  
 Sự chướng: Phenomenal hindrances  
 Sự có thể che dấu lý: Phenomena can conceal the substance  
 Sự hỏa: Phenomenal fire

Sự và lý: Phenomena and noumena  
 Sự Nhất Tâm: One Mind at the Phenomenal Level  
 Sự pháp thân: Phenomenal dharmakaya  
 Sự phô bày lý: Phenomena can reveal the substance  
 Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới: Perfectly unimpeded interpenetration  
 Sự Tạo: Phenomenal activities  
 Sự Trì: Practice-Recitation  
 Sức biện tài: Power of intellect  
 Sức dũng kiện: Power of courageous strength  
 Sức mạnh của sự lắng nghe: Power of listening

## T

Tá Đáp: References to a known fact  
 Tà Giải: Paramasa  
 Tà mạn: Pride in false views or doings  
 Tác Giới: Obedience of commandments  
 Tác Pháp Đắc: Receive (v) ceremonial ordination as a monk  
 Tác Pháp Giới: Place of assembly for ceremonial purpose  
 Tác pháp Yết Ma: Perform a Sanghakarman Procedure  
 Tái Sanh: Rebirth  
 Tái sanh vào Bắc Cu lô châu: Rebirth in Uttarakuru  
 Tái sanh vào súc sanh: Rebirth in the animals realm when the warm spots (at near death) are at the knees  
 Tái sanh vào cõi trời dục giới: Reborn in the heavens of desire  
 Tái sanh vào cung trời trường thọ: Rebirth in any long-life gods or heavens  
 Tái sanh ngạ quỷ: Rebirth as a hungry ghost  
 Tái sanh làm người khuyết tật: Rebirth with impaired, or deficient faculties  
 Tái sanh trong cõi người giàu sang phú quý: Rich and honorable among men  
 Tái sanh trong thời không có Như Lai: Rebirth in the intermediate period between Sakyamuni Buddha and his successor  
 Tài cúng dường: Offering of goods  
 Tài lực: Power of wealth  
 Tam Bảo: Ratna-traya  
 Tán Dương Chi Tịnh Thủy: Praise for purifying the water  
 Tán Lư Hương: Praising incense  
 Tán Phật A Di Đà: Praise to Amitabha Buddha  
 Tán Thần Chư Phật: Praise the Thus Come Ones  
 Tán Tịnh Độ: Pure Land praise  
 Tạng Giáo: Pitaka Doctrine

Tạng thư giải thoát: Records of liberation  
 Tánh Cảnh: Object domain of nature or immediate perception  
 Tánh khởi: Primal nature  
 Tánh Tâm: Perfectly clear and unsullied mind  
 Tát đỏa: Realm of feeling  
 Tăng Cang: Royal-recognized monk  
 Tăng Lạp: Precept Age  
 Tâm an tịnh và tập trung: Peaceful and concentrated mind  
 Tâm Lực: Psychical energy  
 Tâm Lực Vãng Sanh: Rebirth through Mind-power  
 Tâm nhất cảnh tính: One-pointedness of mind  
 Tâm sáng như ánh sáng: Prabhasvara-citta  
 Tâm Số: Qualities of mind  
 Tâm Thanh Tịnh Phật Độ Thanh Tịnh: Pure minds-Pure lands  
 Tâm thâm đại: Profound great determination  
 Tâm thường hằng: Permanent mind  
 Tâm trí bi quan: Pessimistic mind  
 Tâm vô nhân: Rootless consciousness  
 Tâm Thường Niệm Phật: Ordinary worship of Buddha  
 Tân Cựu Lương Dịch: Old and new methods of translations  
 Tân Cựu Lương Y: Old and new methods of healing  
 Tấn Trị: Punishment of expulsion  
 Tập Khí: Old habits  
 Tập nằm quay bên phải: Practice lying on one right side  
 Tập pháp nhẫn: Patience of the cause of suffering  
 Tê An: Qi An  
 Tha Hóa Tự Tại: Rejoice the creations of others  
 Tha lực: Other power  
 Tha Tâm Trí: Paracittaprajna  
 Tha thọ dụng độ: Reward land of a Buddha  
 Thạch Lưu: Pomegranate  
 Tham Ái: Passion  
 Thanh Lương Quốc Sư: Pure-minded preceptor  
 Thanh Phẫu Hưng Dương: Qing-Pou-Xing-Yang  
 Thanh tịnh: Purity  
 Thanh tịnh bi: Pure compassion  
 Thanh Tịnh Giác Hải: Pure ocean of enlightenment  
 Thanh tịnh giới: Pure discipline  
 Thanh tịnh hắc nghiệp: Purification of negative karma  
 Thanh tịnh hỷ: Pure joy



Thanh tịnh nhãn: Pure tolerance  
 Thanh Tịnh Pháp Nhãn: Pure dharma-eye  
 Thanh Tịnh Pháp Thân Phật: Pure dharma-body Buddha  
 Thanh Tịnh Tâm: Pure Mind  
 Thanh tịnh thế giới: Purifying the world  
 Thanh tịnh thiền định: Pure meditation  
 Thanh tịnh tinh tấn: Pure energy  
 Thanh tịnh trí: Pure consciousness  
 Thanh tịnh từ: Pure benevolence  
 Thanh tịnh xả: Pure equanimity  
 Thành Phật: Reach perfect supreme bodhi  
 Tháp Vương Xá: Rajargrha stupa  
 Thắng Quân: Prasenajit  
 Thâm nhập Phật pháp: Profound penetration of the Buddha's teachings  
 Thâm tâm: Profound mind  
 Thân Báo: Retribution body  
 Thân của ánh sáng vòng cầu: Rainbow body  
 Thân Khổ: Physical suffering  
 Thân lực: Physical powers  
 Thân nghiệp: Physical actions  
 Thân thanh tịnh: Pure body  
 Thân thanh tịnh giới: Pure discipline of the body  
 Thần Lực Vãng Sanh: Rebirth through spiritual power  
 Thần Ngã: Permanent person  
 Thần thông: Rddhi  
 Thần thông đáo bỉ ngạn: Other shore of spiritual powers  
 Thần túc thông: Power of psychic travel  
 Thật Tướng Luận: Phenomenalism  
 Thầy: Roshi  
 Theo bóng roi mà dong ruổi: Respond to the shadow of the whip  
 Thế Đế Bất Sinh Diệt: Phenomenal world is neither becoming nor passing  
 Thế gian Ba La Mật: Paramitas for people  
 Thế gian thắng nghĩa đế: Postulates on constitution and function of the five skandhas  
 Thế vô bất tại: Omni-present  
 Thệ nguyện: Prani (Praniddhana)  
 Thiên Căn: Phallic emblem of Siva  
 Thiên Chân: Permanent reality  
 Thiên Nhãn Lực: Power of celestial eye  
 Thiên định đạo: Path of meditation  
 Thiên Tập: Practice of meditation

Thiền thâm sâu: Profound meditation  
 Thiện căn: Roots of goodness  
 Thiêu Lạn Tử: Rebirth in hells  
 Thiểu quang Thiên: Parittabha  
 thỉnh (Kỳ nguyện): Request  
 thỉnh Chuyển Pháp Luân: Request the Buddha to turn the dharma wheel  
 thỉnh Phật Trụ Thế: Request the Buddha to remain in the world  
 Thọ diệu pháp: Receive the sublime Teachings  
 Thọ Giới: Receive (v) the precepts  
 Thọ Ký: Receive prediction from the Buddha  
 Thọ Thủ: Proffer the hand  
 Thông Dong Lục: Record of Great Serenity  
 Thời Bát Nhã: Period of preaching of Prajna or wisdom sutra (ghola or butter)  
 Thời kỳ Đa Văn Kiên Cố: Period of strong learning  
 Thời kỳ Đấu Tranh Kiên Cố: Period of dissension  
 Thời kỳ Tháp Tự Kiên Cố: Period of stupa and temple building  
 Thời kỳ Thiền Định Kiên Cố: Period of strong meditation  
 Thời kỳ tiền Phật giáo: Pre-Buddhism  
 Thố Giác: Rabbit's horns  
 Thố Mao Trần: Peck of dust on a point of hare's down  
 Thông điệp vô giá của Đức Phật: Priceless Message from the Buddha  
 Thống Lĩnh Sơn: Pamirs  
 Thú Chủ: Pasupati  
 Thuận Theo Cổ Lệ: Old-established terms  
 Thủy Giác: Original apprehension  
 Thủy Giáo: Preliminary teaching of the Mahayana  
 Thuyết phục bạn đồng tu nhận lỗi mà vị ấy đang giấu: Persuade other cultivator to admit the fault he or she is trying to hide  
 Thức Hải: Ocean of mind  
 Thức Tái Sanh: Patisandhi-vinnana  
 Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ: Realms of permanent reward and freedom  
 Thực Hành Bồ Tát Đạo: Practice the Bodhisattva's way  
 Thực hành hạnh của các môn Ba La Mật: Practice the way of transcendence  
 Thực hành khổ hạnh: Practice austerities  
 Thực Ngữ: Reliable words  
 Thực tại: Reality  
 Thực tại của cuộc sống: Reality of life  
 Thực Tướng Vô Tướng: Reality is nullity  
 Thường Cú: Permanence of ego  
 Thường hằng: Permanent

Thường Hữu Nhân: Possibility of anything becoming cause to others  
 Thường Ngã: Permanent personality  
 Thường thường chánh niệm: Recollect correctly  
 Thường Tịch Quang Độ: Realm of eternal rest and light  
 Thượng bối quán nhân: Pure-land seekers  
 Thượng nhân pháp: Qualities of the true man  
 Ti Hạ Mạn: Pride of thinking oneself is not much inferior to those who surpass us  
 Tích Viên: Older perfect with limited salvation  
 Tịch diệt nhẫn: Patience of nirvana  
 Tịch tịnh lực: Power of silent calm  
 Tịch tịnh Niết bàn: Parinirvana  
 Tiên: Rsis  
 Tiên Chánh Giác Sơn: Pragbodhi  
 Tiền Trần: Previous impure conditions  
 Tiếp Dẫn Đạo Sư: Receiving and Leading Master  
 Tiểu Giới Phạm Phu Tán Thán Như Lai: Ordinary people would praise the Tathagata for his smaller matters of morality  
 Tim-Người: Rebirth in the realm of human beings when the warm spots (at near death) are at the heart  
 Tin hoàn toàn vào Đấng Như Lai: Possession of a devout faith in the Tathagata  
 Tín Hải: Ocean of faith  
 Tín lực: Power of faith  
 Tinh cúng: Pay homage to a star  
 Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh: Remove any evil as soon as it starts  
 Tinh Tấn Lực: Power of unfailing progress  
 Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh: Prevent demerit from arising  
 Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh: Produce merit  
 Tình cảm tích cực: Positive emotions  
 Tình Trần: Passion-defilement  
 Tĩnh Trung Lao Nguyệt: Parable of the monkeys  
 Tĩnh lực: Power of abstract meditation  
 Tịnh Ba La Mật: Pure paramita  
 Tịnh Bồ Đề Tâm: Pure bodhi mind  
 Tịnh Cư Thiên: Pure abode heaven  
 Tịnh Danh: Pure name  
 Tịnh Độ: Pure Land  
 Tịnh Độ Môn: Pure Land Methods in the Cultivation  
 Tịnh Độ Tông: Pure Land sect  
 Tịnh Độ Tông Nhật Bản: Pureland in Japan  
 Tịnh Độ Tông Trung Quốc: Pureland in China

Tịnh Giới: Pure commandments  
 Tịnh Hạnh Nơi Khẩu: Pure conduct of the actions of the mouth  
 Tịnh Hạnh Nơi Tâm: Pure conduct of the actions of the mind  
 Tịnh hoa chúng: Pure flower multitude  
 Tịnh Khiết Ngũ Dục: Pure desires  
 Tịnh lưu ly giới: Pure crystal realm  
 Tịnh Mệnh: Pure livelihood  
 Tịnh nghiệp: Pure karma  
 Tịnh ngữ nghiệp của chư Đại Bồ Tát: Purifying speech of Great Enlightening Beings  
 Tịnh Nhãn: Pure eyes  
 Tịnh Nhục: Pure flesh  
 Tịnh Phật: Pure Buddha  
 Tịnh Phương: Pure direction  
 Tịnh quán: Pure contemplation  
 Tịnh Tâm Trụ: Pure-mind stage  
 Tịnh Thánh: Pure saints  
 Tịnh Thất: Pure abode  
 Tịnh Thí: Pure charity  
 Tịnh Thiên: Pure devas  
 Tịnh Trụ: Pure rest  
 Tịnh Vương Phật: Pure King Buddha  
 Toàn huệ: Perfect wisdom  
 Tới khắp tất cả chỗ mà nói rộng diệu pháp: Reach all places to expound the sublime Teaching  
 Tổ Sư Thiền: Patriarchal meditation  
 Tội Báo: Retribution of sin  
 Tôn giáo: Religion  
 Tông Nhân Dụ: Pratijna-hetu-udaharana  
 Tổng Báo Nghiệp: Principal direction of karma  
 Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy: Powers of memory and ability to preach without fear  
 Trạch Diệt: Pratisamkhyanirodha  
 Trai Thời: Regulation hours for monastic meals  
 Trang nghiêm kiếp: Past aeon  
 Trảo Thượng: On a toe-nail  
 Trạo cử hôn trầm: Restlessness and torpor  
 Trầm tư (tâm): Reflection  
 Trâu chở nặng đi trong bùn sâu: Ox that carries a heavy load through deep mud  
 Tri căn: Organ of perception  
 Tri giác: Perception of thinking

Trí huệ đạo: Path of wisdom  
 Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề: Oceanic knowledge entering the unexcelled, complete perfect enlightenment  
 Trí Tịnh: Pure wisdom  
 Trì bình hay khát thực: Pinda-pata  
 Trì Danh Niệm Phật: Oral recitation  
 Trì-lực: Power of firmness  
 Trĩ Cứu Lâm Hỏa: Pheasant saved by the fire-god  
 Trọng Hỏa: Pay respect to the god of fire  
 Trở về sự tĩnh lặng: Retreat in silence  
 Trở Nghiệp: Ripening of karma  
 Trống không của cái ngã: Rangdong  
 Trụ pháp: Principle of abiding  
 Trung Đạo Thực Tướng: Reality of the means  
 Trung Giới Phàm Phu Tán Thán Như Lai: Ordinary people often praise the Tathagata for these average matters  
 Truyền đăng: Pass on the lamp of truth  
 Trư Đầu Hòa Thượng: Pig-head monk  
 Trực Chỉ Nhân Tâm: Point directly to the human mind  
 Trường phái Hệ Quả Trung Đạo: Prasanghika-madhyamaka  
 Trưởng lão: Phra  
 Tu Đạo: Path of cultivating the truth  
 Tu Đức: Power of goodness attained by practice  
 Tu hành không nhàm mỏi trong tất cả kiếp: Practice tirelessly in all ages  
 Tu Hành Thối Chuyển: Regressive cultivation  
 Tu Nhẫn: Patience in cultivation  
 Tu Phước: Practice of blessing  
 Tu tập bách hạnh: Practice of all cultivations  
 Tu tập cầu vãng sanh Tịnh Độ: Practice seeking rebirth in the Pure Land  
 Tu Tập Dự Bị: Purvam-gama  
 Tu tập lực: Power of practice and performance  
 Tu Tập Vị: Practice-path stage  
 Tu theo chân lý Phật: Practice the Buddha's truth  
 Tu theo hình thức bên ngoài của thân: Outer practices of the body  
 Tu Thiền Lục Diệu Môn: Practice (v) meditation in accordance with the six mysterious gates  
 Tu Tiên: Practice Taosim  
 Tuần lễ quán niệm: Rohatsu sesshin  
 Túc mạng thông: Recollection of past life  
 Túc Tập: Practices from former existence

Tục Trí: Ordinary wisdom  
 Tuệ Nhân: Prajnacakshus  
 Tuệ giác Tánh Không: Realization of emptiness  
 Tuệ quán: Principal insights  
 Tụng giới với giáo hội ít nhất ba tháng một lần: Recite the Pratimoksha with the Order at least once in three months  
 Tụng kinh: Recite the Buddha sutras  
 Tùy Duyên Hạnh: Obedient to karma  
 Tùy hỷ công đức: Rejoice (v) at others' merits and virtues  
 Tùy Phần Giác: Partial apprehension  
 Tùy Phòng Tỳ Ni: Rules which are suitable to local conditions  
 Tùy ý: Prakamya  
 Tư Ấn: Private seal  
 Tư báo: Retribution of thinking  
 Tư Lương Đạo: Path of accumulation  
 Tư Phần Luật: Precepts in Four Divisions  
 Từ chối không đến để giải quyết sự xung đột: Refuse to come and resolve a conflict  
 Từ chối không nghe lời khuyên nhủ hay lời chỉ dạy của những Tăng Ni khác: Refuse to listen to the advice and instruction of other monks and nuns  
 Từ chối lời xin lỗi của ai: Refuse to accept someone else's apology  
 Từ chối phương tiện sống hay từ chối lạc thú?: Rejection of means of life or rejection of pleasures  
 Từ chối sự giúp đỡ của Tăng Ni đồng tu: Refuse to ask for help from fellow monks or nuns in the order  
 Từ chối sự hướng dẫn của bạn đồng tu: Refuse guidance from a fellow practitioner  
 Từ chối thực hiện giải pháp đã được Tăng Già chấp nhận trong phép Yết Ma: Refuse to put into effect a resolution that has been taken by the Sangha under Sanghakarman Procedure  
 Tự Chế Tự Thắng: Restrain and gain victory over oneself  
 Tự Chứng Và Giáo Pháp: Realization and doctrinal teaching  
 Tự Giác Thánh Trí: Pratyatmaryajana  
 Tự hạnh mãn túc: Perfection of one's work  
 Tự Luân: Rotation of words  
 Tự Lực: Own strength  
 Tự mình có sắc, thấy có sắc: Possessing form, one sees forms  
 Tự ngã: Pudgala  
 Tự Quán Sát: Reflect with one's own intelligence  
 Tự Thọ Dụng Thân: Own enjoyment body  
 Tự tính: Own-nature, Prakriti  
 Tự Trí: Own intelligence  
 Tức Sự Nhi Chân: Phenomena and reality are identical

Tức sự tức lý: Phenomena and their underlying principles are identical  
 Tức Từ: Rest and kind  
 Tương Đãi: Relativity of all things  
 Tương Tự Giác: Resembling to apprehension  
 Tướng Tức: Phenomenal identity  
 Tướng Phần: Objective appearance  
 Tướng thanh tịnh: Perfectly pure and adorned appearance  
 Tưởng uẩn: Perception  
 Tỷ Thức: Olfactory consciousness

## U

Ứng Hóa: Responsive incarnation  
 Ứng Hóa Lợi Sanh: Revelation for the benefits of other beings  
 Ứng Hóa Pháp Thân: Responsive manifestation of the Dharmakaya  
 Ứng thân: Response-bodies

## V

Vạc Dầu: Oil pans  
 Vãng Sanh Tịnh Độ: Rebirth in the Pure Land  
 Văn báo: Retribution of hearing  
 Vấn Đáp: Questions and answers  
 Vận hành của các hiện tượng: Phenomenal function  
 Vật dụng cá nhân thuộc loại xa xỉ: Personal luxurious items  
 Vị báo: Retribution of tasting  
 Viên giáo: Perfect Doctrine  
 Viên mãn: Perfection  
 Viên phát tâm Bồ Đề: Perfect way of developing the Bodhi Mind  
 Viên thành thật tính: Perfect knowledge  
 Viên Thực: Perfect reality  
 Viên Tịch: Perfect rest  
 Viên Tu: Observe all commandments perfectly  
 Viễn nhân: Remoter cause  
 Vọng Kế Tự Tính: Prabhedanayalakshana  
 Vọng tưởng: Polluted thoughts  
 Vô dư Niết bàn: Perfect Nirvana  
 Vô dư thọ ký: Prediction in finality  
 Vô đẳng trụ: Peerless states  
 Vô Già Đại Hội: Quinquennial assembly  
 Vô học đạo: Path of completely understanding the truth without further study  
 Vô học nhân duyên: Offerings to those who have completed their course  
 Vô lậu căn: Passionless root  
 Vô lậu đạo: Passionless path  
 Vô Lậu Huệ: Passionless or pure wisdom

Vô lậu môn: Passionless gate  
 Vô lậu nhân: Passionless cause  
 Vô lậu pháp: Passionless dharma  
 Vô minh nghiệp tướng: Objectively illusory world  
 Vô Ngại: Resistless  
 Vô ngại đạo: Open way  
 Vô Ngại Giải: Power of interpretation  
 Vô ngại lực: Power of nonobstruction  
 Vô Ngại Quang: Pervasive light  
 Vô Nhân Vô Quả: Rewards and punishments are independent of morals  
 Vô Sanh Nhẫn: Patience rest in belief in immortality  
 Vô thường tu: Practice on the impermanence  
 Vô Thượng Sĩ: Peerless nobleman  
 Vô trước lực: Power of nonattachment  
 Vô Tướng Sám Hối: Repentance that has no marks  
 Vô Tướng Tam Quy-Y Giới: Precepts of the Triple Refuge that have no marks  
 Vô úy lực: Power of fearlessness  
 Vô Vi Hư Không: Passive space  
 Vu Lan Bồn: Obon  
 Vương Thiệu: Royal feast  
 Vương Tiên: Royal rsi  
 Vương Xá: Rajagaha  
 Vượt Qua Luyến Ái: Overcome attachment  
 Vượt Qua Sự Sân Hận: Overcome anger

## X

Xá lợi: Relic  
 Xả bỏ tiền tài và sắc dục: Renounce wealth and sex  
 Xà Thẳng Ma Dụ: Parable of the seeming snake  
 Xem chỉ tay: Read palms  
 Xem thường việc gì: Regard (v) something as insignificant  
 Xin học: Request teachings  
 Xuất Gia: Renunciation  
 Xuất Gia và Trách Nhiệm Gia Đình Và Xã Hội: Renunciation and family life  
 Xuất thế gian Ba La Mật: Paramitas for Sravakas and Pratyeka-buddhas  
 Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật: Paramitas of the supreme ones  
 Xuất triển cúng dường: Offerings to those who have escaped from the toils  
 Xúc: Phassa  
 Xúc báo: Retribution of touching  
 Xúc trần: Phassarammana  
 Xứng Pháp Hạnh: Practice that is in accord with the dharma



**Y**

Y áo: Robe

Y áo làm bằng các loại vải mỏng, bóng loáng, trơn mượt và màu sắc rực rỡ: Robe made of translucent, shiny, silky, or colorful material

Y Châu: Pearl in the garment

Y Chỉ (của chư Đại Bồ Tát): Reliance

Y chỉ cúng dường tất cả chư Phật: Practices of Enlightening Beings based on honoring all Buddhas

Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh: Rely on the complete teaching, not on the partial teaching

Y nghĩa bất y ngữ: Rely on the meaning, not on the letter

Y ngoại: Outer robes

Y Phấn Tảo: Robe of rags

Y trí bất y thức: Rely on knowledge, not on conditioned consciousness

Y Vô Tướng: Robe without form

Ý Căn: Organ of mind

Ý chí lực: Power of will

Ý-lực: Power of mind

Ý Mã: Restless and intractable mind

Yếm Ly Ngũ Dục: Practice of disgust of the five desires

Yếm quỷ: Paralysis Ghost

**TABLE OF CONTENT**

<b>VOLUME ONE</b>	<b>(A-B)</b>	<b>1-610</b>
<b>VOLUME TWO</b>	<b>(C-D)</b>	<b>611-1146</b>
<b>VOLUME THREE</b>	<b>(E-F)</b>	<b>1147-1876</b>
<b>VOLUME FOUR</b>	<b>(G-K)</b>	<b>1877-2512</b>
<b>VOLUME FIVE</b>	<b>(L-N)</b>	<b>2513-3142</b>
<b>VOLUME SIX</b>	<b>(O-R)</b>	<b>3143-3726</b>
<b>VOLUME SEVEN</b>	<b>(S)</b>	<b>3727-4336</b>
<b>VOLUME EIGHT</b>	<b>(TA-TE)</b>	<b>4337-4788</b>
<b>VOLUME NINE</b>	<b>(TH-TZ)</b>	<b>4789-5224</b>
<b>VOLUME TEN</b>	<b>(U-Z)</b>	<b>5225-5626</b>

# O

**Oath** (n): Lời thề.

**Obaku:** Dòng Thiền Hoàng Bá—Smallest of the surviving lineages of Japanese Zen, the other two are Soto and Rinzai, founded by the Chinese Ch'an master Yun-Yuan Lung-Ch'i (Vân Nham Long Kỳ - 1673). He traveled to Japan in 1654 and founded the school's main temple, Obakusan Mampuku-di, in Kyoto. Today it is the smallest of the three Zen lineages, and has only a handful of operating temples—Dòng truyền thừa nhỏ nhất còn tồn tại trong Thiền tông Nhật Bản, hai dòng khác là Tào Động và Lâm Tế được thiền sư Yun-Yuan Lung-Ch'i sáng lập. Ông du hành sang Nhật Bản vào năm 1654 và khai sơn ngôi tự viện chính của tông phái là Obakusan Mampuku-di tại Kyoto. Ngày nay nó là dòng truyền thừa nhỏ nhất trong ba dòng thiền của Nhật Bản, và chỉ có một số ít các chùa hoạt động mà thôi—See Huang-Po-Hsi-Yun.

**Obaku-Kiun** (jap): Hoàng Bá Hy Vận—See Huang-Po-Hsi-Yun.

**Obakushu** (jap): Tông Hoàng Bá—See Obaku.

**Obduracy** (n): Thambha (p)—Hypocrisy—Cố chấp (ra vẻ đạo đức giả)—Sự không thể lay chuyển được.

**Obdurate** (a): Không thể lay chuyển được.

**Obdurateness** (n): See Obduracy.

**Obduration** (n): See Obduracy.

**Obedience** (n): Sự vâng phục—Sự phục tùng—Sự tuân lệnh—Quy-y.

**Obedience of commandments:** Tác Giới—Obedience to the commandments, external fulfillment of them, in contrast with the inner grace—Tên gọi khác của “biểu sắc.” Tuân theo những giới luật để thành tựu thân khẩu bên ngoài (những tác nghiệp của thân và khẩu khi thụ giới thì gọi là “tác giới.” Những nghiệp thể thân nhận vào bên trong thân thể thì gọi là “vô tác giới”), đối lại với vô tác giới hay vô biểu sắc bên trong.

**Obedience of precepts:** Tuân giữ giới luật—See Ten perfecting Mahayana rules.

**Obedient** (a): Ngoan ngoãn—Vâng lời.

**Obedient hearing of the Law:** Văn—See Seven riches.

**Obedient to karma:** Tùy Duyên Hạnh—According to the first patriarch Bodhidharma, “Obedient to karma” is one of the four disciplinary processes. Being obedient to karma, there is not ‘self’ (atman) in whatever beings that are produced by the interplay of karmic conditions; pain and pleasure we suffer are also the results of our previous action. If I am rewarded with fortune, honor, etc., this is the outcome of my past deeds which, by reason of causation, affect my present life. When the force of karma is exhausted, the result I am enjoying now will disappear; what is then the use of being joyful over it? Gain or loss, let us accept karma as it brings us the one or the other; the spirit itself knows neither increase nor decrease. The wind of gladness does not move it, as it is silently in harmony with the Path. Therefore, his is called ‘being obedient to karma.’—Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Chúng sanh đều do duyên nghiệp mà chuyển thành, chứ chẳng có cái ‘tôi.’ Mọi nỗi khổ vui đều do nhân duyên sanh. Nếu nay được quả báo tốt, hưởng đủ vinh dự, ấy là do nhân lành thuở trước cảm nên, nay mới được vậy. Hễ duyên hết thì lại hoàn không, mừng vui nỗi gì? Được mất gì đều tùy theo duyên, nhưng tâm người thì không vì vậy mà được thêm hay bớt mất cái gì. Nếu thấu đáo được như vậy thì gió vui chẳng động, lặng lẽ mà thuận đạo, nên nói là tùy thuận theo duyên nghiệp vậy—See Four disciplinary processes (B).

**Obey** (v): Nghe lời—Vâng lời.

**Obey the Buddha's teaching:** Devote one's life to the Buddha—Entrust one's life to the Buddha—Quy mệnh (quy mạng) hay là phó thác thân mình.

**Obituary:**

1) (a): Thuộc về tang chế.

2) (n): Cáo phó.

**Object** (n): Đối tượng—Khách thể—Khách quan—Mục đích—Mục tiêu—Phản đối—Bề

ngoài—Diện mục—Sự xuất hiện—Birth—Sự sanh ra—Vật chất—Material—Appearance—Arising.

(A) There are three kinds of rupa (appearance or object)—Có ba loại sắc—See Three kinds of rupa.

(B) There are five objects of the five senses, corresponding to the senses—Có năm cảnh hay năm pháp, là cảnh giới sở duyên của ngũ căn—See Five objects of the five senses.

**Object of any organ of sense:** Sensation of any organ of sense—Căn trần.

**Objects of the auditory faculty:** Đối tượng của Nhĩ Căn (âm thanh)—Noise—Sound—Voice.

**Object can be either internal or external:** Đối tượng có thể ở trong hay ở ngoài—See Four objects that can be used to develop concentration.

**Object-domain of mere shadow or illusion:** Độc Ảnh Cảnh—The shadow-image appears simply from one's own imagination and has no real existence. Of course, it has no original substance as a ghost which does not exist at all. Only the six sense-center, functions on it and imagines it to be—Hay là ảo giác. Hình bóng chỉ xuất hiện tự nơi tưởng tượng và không có hiện hữu thực sự. Lẽ dĩ nhiên, nó không có bản chất nguyên bản, như một bóng ma vốn không có hiện hữu. Chỉ có trung tâm giác quan thứ sáu hoạt động và tưởng tượng ra loại cảnh này—See Three kinds of object-domain.

**Object domain of nature or immediate perception:** Tánh Cảnh—The object that has the original substance and presents it as it is, just as the five objects of the sense, form, sound, smell, taste and touch, are perceived as they are. The first five sense-consciousnesses and the eighth, the store-consciousness, perceive the object in this way—Tri nhận tức thời, nghĩa là đối tượng có bản chất nguyên bản và trình bày nó như là chính nó, cũng như năm đối tượng giác quan, sắc, thính, hương, vị, xúc, được tri nhận như vậy. Tiền ngũ thức và đệ bát A Lại Da thức, tri nhận đối tượng theo cách này.

**Object-domain with the original substance:** Đối Chất Cảnh—The object has an original substance and yet is not perceived as it is. When

the seventh, the thought-center, looks at the subjective function of the eighth, the store-center, it considers that it is self or ego. The subjective function of the eighth, the store-center, has its original substance or entity, but it is not seen as it is by the seventh consciousness and is regarded to be self or an abiding ego, which is in reality an illusion since it is not self at all—Đối tượng có một bản chất nguyên bản nhưng lại không được tri nhận đúng y như vậy. Khi đệ thất Mật Na Thức nhìn lại nhiệm vụ chủ thể của đệ bát A Lại Da Thức, nó xem thức này như là ngã. Nhiệm vụ chủ thể của A Lại Da đệ bát thức có bản chất nguyên bản, nhưng nó không được đệ thất Mật Na Thức nhìn thấy y như vậy, và chỉ được xem như là ngã, mà thực tại thì chỉ là ảo giác vì nó không phải là ngã—See Three kinds of object-domain.

**Objects of experience:** Đối Tượng Nhận Biết.

**Objects in meditation:** Cảnh vật trong thiền—There are ten stages or objects in meditation—Có mười cảnh trong thiền—See Ten stages or objects in meditation.

**Object must be neutral:** Đối tượng phải trung tính—See Four objects that can be used to develop concentration.

**Object must be pleasing and acceptable to the mind:** Đối tượng phải vừa ý—See Four objects that can be used to develop concentration.

**Object of any organ of sense:** Căn trần.

**Objects of the outer world:** Visaya (skt)—Cảnh—See Three kinds of object-domain.

**Object perceived, associated with function:** Empirical world, associated with function—The external, or phenomenal world—Cảnh giới tương—Thế giới hiện tượng bên ngoài, còn gọi là Hiện Tượng hay Hiện Thức—See Three subtle conceptions.

**Objects of recollection:** Anussati-tthanani (p)—Niệm pháp—The six thoughts to dwell upon or six objects of recollection—See Six thoughts to dwell upon.

**Object that suits you at one time may not be acceptable to the mind at another time:** Đối tượng có lúc thích hợp với bạn nhưng rất có thể không được tâm chấp nhận vào lúc khác—See

Four objects that can be used to develop concentration.

**Objectify** (v): Đối tượng hóa—Khách quan hóa—Hiện thực hóa.

**Objective** (a&n): Mục đích—Goal—Khách quan—(a) Thuộc về khách quan.

**(Lofty) objectives:** Mục đích cao tuyệt

**Objective appearance:** Part of laksana—Tướng Phần—A form, an idea, a mental eject, one of the four parts of function of cognition—Một trong tứ phần tâm pháp. Tâm thể biến làm cảnh tướng sở duyên (tất cả chỉ là khách quan thu nhiếp trong tâm lý học)—See Four parts of function of cognition and Four functions of cognition.

**Objective eye:** Bodhisattva-Cakkhu (p)—Như Thị Nhân hay Pháp Nhân—Bodhisattva truth—Pháp nhãn—The Dharma Eye that penetrates all things, to see the truth that releases men from reincarnation—Mắt trí huệ của chư Bồ Tát hay pháp nhãn nhìn thấu suốt sự vật để cứu độ chúng sanh—See Five kinds of eyes or vision.

**Objective observation:** Sự quan sát khách quan—The Buddha stressed the importance of objective observation, one of the keys to the Buddhist cultivation. Through objective observation we realize the real face of sufferings and afflictions. It's is objective observation that gives us an opportunity to cultivate to totally destroy sufferings and afflictions. Thus, objective observation plays a key role in the process of cultivation—Đức Phật đã nhấn mạnh đến sự quan trọng của việc quan sát khách quan là một trong những điều tối quan trọng trong việc tu tập theo Phật pháp. Qua quan sát khách quan chúng ta nhận chân ra bộ mặt thật của khổ đau phiền não. Từ đó chúng ta mới có cơ hội tu tập để tận diệt hoàn toàn khổ đau và phiền não. Chính vì thế mà ở vào bất cứ thời điểm nào trong tiến trình tu tập, quan sát khách quan lúc nào cũng giữ vai trò chính yếu.

**Objective or the seen portion:** Laksana-bhaga (skt)—Tướng Phần—See Four functional divisions of consciousness.

**Objective sub-cause:** Alambana-pratyaya (skt)—Sở Duyên Duyên—The objective sub-cause, which has an object or environment as a

concurring cause, as waves are conditioned by a basin, a pond, a river, the sea, or a boat—Sở duyên duyên có một đối tượng hay môi trường khi một nguyên nhân diễn ra, thí dụ những làn sóng được tạo ra do ao, hồ, sông, biển hay tàu bè—See Four sub-causes.

**Objective world:** Tướng sinh—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

**Objective world and subjective mind:** Knowledge of the objective sphere—Cảnh trí.

**Objectively:** Khách quan.

**Objectively illusory world:** Vô minh nghiệp tướng—Ignorance or the unenlightened condition, considered as in primal action, the stirring of the perceptive faculty, associated with corpus or substance—Vô minh hay tình trạng không giác ngộ—See Three subtle conceptions.

**Objectivity** (n): Tính khách quan.

**Objectivization** (n): Sự khách quan hóa.

**Oblation:** Homa (skt)—Ritual offering—Hộ ma.

**Obligation:** Nghĩa vụ—Trách nhiệm.

**Obliterate grave sins:** Obliterate wrongdoings of countless eons—Tiêu trừ tội chướng trong nhiều kiếp.

**Obon:** Lễ Vu Lan Bồn—A Japanese term for Ullambana, a yearly festival in which people make offerings to the spirits of the dead. The practice goes back to a story in the Pali Canon, in which Maudgalyayana realized through this psychic power that his mother had been reborn as a hungry ghost (Preta-skt, peta-p). The Buddha advised him to invite an assembly of monks to celebrate a food offering and to recite to pray for his mother. By making offerings and performing rituals for her, he was able to free her from her suffering. The festival began in China in the sixth century and was later introduced to Vietnam, where it incorporated elements of local tradition of “worshipping ancestors.” It usually celebrated during the month of July Luna calendar year (usually in August)—Từ Nhật Bản dùng để chỉ “Vu Lan Bồn,” một lễ hội hàng năm trong đó người ta cúng vật thực cho ma quỷ và người chết. Câu chuyện trong kinh tạng Pali, trong đó Mục Kiền Liên chứng nghiệm thân thông nên thấy mẹ mình bị tái sinh làm nạ quỷ. Đức Phật khuyên

ông nên thỉnh chúng Tăng làm lễ cúng dường vật thực và tụng kinh cầu siêu cho bà. Với lễ cúng dường và cầu siêu cho bà, ông đã giúp bà thoát khỏi khổ đau. Lễ hội Vu Lan bắt đầu tại Trung quốc vào khoảng thế kỷ thứ sáu và sau này được đưa vào Việt Nam, tại đây người ta phối hợp những yếu tố về truyền thống thờ ông bà. Lễ Vu Lan thường được tổ chức vào tháng bảy âm lịch (thường rơi vào tháng 8 dương lịch)—See Ullambana and Ullambana basins.

**Obscene** (n): Tà Dâm—See Sexual misconduct.

**Obscurantism** (n): Chủ nghĩa ngu dân.

**Obscuration** (n): Sự tối ám về cảm xúc.

**Obscuration of false views:** Jneyavarana (skt)—Hindrane of knowledge—Sở tri chướng—The intellectual hindrance—Trí huệ trần tục cho những điều không thật là thật làm cản trở chân trí huệ—Worldly wisdom, assuming the seeming as real, a hindrance to true wisdom. The barrier of the known, arising from regarding the seeming as real.

**Obscuration of negative emotions:** Klesavarana (skt)—Hindrane of passions or afflictive hindrance—Phiền não chướng hay những dục vọng và ảo tưởng làm tăng tái sanh và trở ngại Niết bàn—The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana.

**Obscure** (a): Black (a): Dark—Sombre—Tối tăm.

**Obscure and ambiguous:** Lờ mờ.

**Observance** (n): Sự trì giữ

**Observance of the commandments:** Giới (Trì giới)—See Seven sacred graces.

**Observance with determination:** Aditthana-Uposatha (p)—Tâm niệm thuyết giới (tâm niệm hành trì giới luật).

**(Religious) observances:** Lễ hội.

**Observance of the commandments:** Trì giới—See Ten merits, and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

**Observance in the heart:** Ly Tướng Giới—Vô Tướng Giới—The inner commands, in contrast with the external observance or rituals—Người giữ giới, tâm không bám víu, coi chư pháp cũng như hư không, hiểu rõ không có giữ giới và phạm

giới, đối lại với Tùy Tướng Giới hay nghi thức lễ bái bên ngoài.

**Observance of the rules:** Tu Hành hay trì giữ giới luật—See Five developments.

**Observant:**

1) (a): Giữ nghiêm giới luật.

2) (n): Người tuân thủ giới luật—Người phụng hành giới luật.

**Observation** (n):

1) Sự quan sát.

2) Sự trì giữ: Keeping.

**Observations of Great Enlightening Beings:**

Quán sát của chư Đại Bồ Tát—There are ten kinds of observation of great enlightening beings—See Ten kinds of observation of Great Enlightening Beings.

**Observe** (v): Trì giữ.

**Observe one's actions:** Theo dõi hành vi của mình.

**Observe all commandments perfectly:** Viên Tu—To observe the complete T'ien-T'ai meditation, at one and the same time to comprehend the three ideas of noumenon, phenomenon, and the middle path—Viên tu vạn hạnh để thành Phật. Pháp môn đồng thời tu tam quán Không Giả Trung của tông Thiên Thai để thành Phật.

**Observe in contrary order:** Nghịch Tu—To observe in contrary order; to observe before death the Buddhist rites in preparation for it—Những Phật sự sau khi một người đã quá vãng.

**Observe the disciplinary rules:** Giữ giới.

**Observe a fast:** To fast—Trai giới.

**Observe the laws:** To keep the law—Thủ pháp.

**Observe the law of abstinence:** Trai Trì—To keep the regulation of abstinence, i.e. food at the regulation times—Trì trai giữ giới, thí dụ như thọ trai đúng thời.

**Observe (v) the mental patterns of all sentient beings in each moment of thought:**

Niệm niệm quán tâm hành của tất cả chúng sanh—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

**Observe (v) moral precepts:** Giữ giới.

**Observe moral precepts develops concentration:** Giữ giới mới phát định.

**Observe precepts:** Keep the rules—Trì giới.

**Observe sentient beings and seeing that they are already bound and tied down but are still fond of other bondage:** By observing this, Bodhisattvas develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà còn thích lao mình thêm vào trong các sự ràng buộc khác nữa, mà khởi tâm đại bi—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

**Observe sentient beings and seeing that they carry out wicked actions:** Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà khởi tâm đại bi—Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they carry out wicked actions to develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

**Observe sentient beings and seeing that they do not have any place to lean on:** By observing this, Bodhisattvas develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Bồ Tát quán sát thấy các chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi tâm đại bi—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

**Observe sentient beings and seeing that they are drowning in the ocean of life and death:** By observing this, Bodhisattvas develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi tâm—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

**Observe sentient beings and seeing that they are far away and have lost the Buddha Dharma:** By observing this, Bodhisattvas

develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Bồ Tát quán thấy chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi tâm đại bi—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

**Observe sentient beings and seeing that they are not fond of wholesome dharma:** By observing this, Bodhisattvas develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Bồ Tát quán thấy chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi tâm đại bi—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

**Observe sentient beings and seeing that they are not kind and good-natured:** By observing this, Bodhisattvas develop great compassion—Bồ Tát quán thấy chúng sanh tâm tánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi tâm—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

**Observe sentient beings and seeing that they sleep soundly in the long night of binding ignorance:** By observing this, Bodhisattvas develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Bồ Tát quán thấy chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi tâm đại bi—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

**Observe sentient beings and seeing that they suffer in poverty without wholesome karma:** By observing this, Bodhisattvas develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Bồ Tát quán thấy chúng sanh nghèo cùng khổ, không có căn lành mà khởi đại bi tâm—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

**Observe sentient beings and seeing that they are trapped enduring sufferings for an extensive period of time:** By observing this, Bodhisattvas develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Bồ Tát quán thấy

chúng sanh bị vướng mang tội khổ lâu dài mà khởi tâm đại bi—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

**Observe the vinaya rules:** Trì giới.

**Observer** (n): Người quan sát—The Buddha taught: “The mind is like a monkey, the thought is like a horse.” Whenever our mind wanders to other thoughts, be aware of them, but do not get involved in them emotionally or intellectually; do not comment, condemn, evaluate or appraise them, but bring our attention back to the nature rhythm of our breathing. Our mind may be overwhelmed by evil and unwholesome thoughts. This is to be expected. It is in meditation that we understand how our mind works. Become aware of both the good and evil, the ugly and beautiful, the wholesome and unwholesome thoughts. Do not elated with our good thoughts and depressed with the bad. These though come and go like actors on a stage. When we hear sounds, become aware of them and bring our attention back to our breath. The same with regard to smell, taste (which you may get mentally), touch, pain, pleasure and so forth. Sincere Buddhists should observe the thoughts in a calm detached way. Mindfulness means observing whatever happens inside oneself, whenever one does, not judging it as good or bad, just by watching with naked awareness. Sincere Buddhists should always observe things objectively, not subjectively, observing with our naked awareness. In Buddhist cultivation, impartial observation is the key to release all attachments—Đức Phật dạy: “Tâm (nhảy nhót loạn động) như con vượn, ý (chạy lung tung) như con ngựa.” Mỗi khi tâm phóng đi, duyên vào những tư tưởng khác, hãy hay biết sự phóng tâm ấy nhưng không để mình bị cảm xúc, cũng không suy tư về những tư tưởng này. Không nên phê bình, chỉ trích, đánh giá, hay ngợi khen những tư tưởng ấy mà chỉ đem sự chú tâm của mình trở về nhịp thở tự nhiên. Chúng ta có thể bị những tư tưởng bợn nhơ hay bất thiện tràn ngập. Điều này có thể xảy ra. Chính trong khi hành thiền chúng ta hiểu biết tâm mình hoạt động như thế nào. Hãy tỉnh thức và hãy biết cả hai, những tư tưởng cao thượng và những tư tưởng thấp hèn, những gì tốt đẹp và những gì xấu xa, thiện và bất thiện. Không

nên tự tôn kiêu hãnh vì những tư tưởng tốt và ngã lòng thất vọng với những ý nghĩ xấu. Tư tưởng đến rồi đi, không khác gì các nghệ sĩ trên sân khấu. Khi nghe tiếng động hãy ghi nhận, có “tiếng động”, rồi đem tâm trở về hơi thở. Cùng thế ấy, khi có mùi, có vị, có xúc chạm, đau, sướng, v.v... hãy theo dõi những tư tưởng ấy một cách khách quan, tự tại và không dính mắc. Tỉnh giác chú niệm nghĩa là quan sát bất cứ việc gì xảy đến bên trong ta và trong tác phong của chúng ta, chớ không xét đoán xem nó tốt hay xấu. Phật tử thuần thành nên luôn nhìn sự vật một cách khách quan chứ không chủ quan, chỉ quan sát với sự hay biết suông. Nhìn một cách khách quan không vướng vấn dính mắc với những tư tưởng ấy. Trong tu tập theo Phật giáo, quan sát vô tư là chìa khóa buông bỏ mọi dính mắc.

**Observer of the precepts:** Keeper of the discipline—Trì luật.

**Observing and benefiting all sentient beings:** Giới quán sát lợi ích tất cả chúng sanh—See Ten kinds of precepts.

**Observing the palace ladies and attendants, they develop great compassion:** Quán những thê thiếp và kẻ hầu người hạ nơi nội cung mà sanh lòng đại bi—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

**Observing that all sentient beings are unreal, they develop great kindness:** Quán chúng sanh hư vọng chẳng thật mà sanh lòng đại từ: —See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

**Observing that there is nothing enjoyable in the world, they develop great joy:** Quán các thế gian không một gì là đáng thích mà sanh lòng đại hỷ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

**Observing the various causes and conditions of sentient beings’ environments:** Quán sát những cảnh giới các loại nhơn duyên mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

**Obsessed:** Bị ám ảnh.

**Obsession** (n): Ma ám—Tà ám.

**Obstacles** (n): Trở ngại—Chướng—See Ten Hindrances.



**Obstacles of afflictions:** Phiền não chướng—One of the three types of obstacles for any Buddhist cultivators—Một trong ba trở ngại cho bất cứ người tu Phật nào—See Three Hinderers.

**Obstacles to cultivation:** Những chướng ngại cho sự tu tập (Visions, Drowsiness, Discouragement, Fault-finding, Afflictions, etc).

**Obstacles of delusion:** Moho kincanam (p)—Si chướng—See Three dharmas (XXVII).

**Obstacles of hatred:** Dosa kincanam (p)—Sân chướng—See Three dharmas (XXVII).

**Obstacles of karma:** Nghiệp chướng—The obstacles of karma. This is the most serious obstacles in the three types of obstacles for any Buddhist cultivators—Nghiệp chướng là trở ngại nghiêm trọng nhất trong ba chướng cho bất cứ người tu Phật nào—See Three Hinderers.

**Obstacles of Lust:** Rago-kincanam (p)—Tham chướng—See Three dharmas (XXVII).

**Obstacles of retribution:** Quả báo chướng—One of the three types of obstacles for any Buddhist cultivators—Quả báo chướng, một trong ba trở ngại cho bất cứ người tu Phật nào—See Three Hinderers.

**Obstacles of women:** Chướng ngại của nữ nhân—According to the Lotus Sutra, Devadatta Chapter, there are five hindrances or obstacles of women—Theo phẩm Đề Bà trong Kinh Pháp Hoa, người nữ có năm chướng ngại—See Five hindrances of women.

**Obstinate (a):**

- 1) Grau (skt)—Grabh (skt)—Graha (skt)—Seize—Grasp—Hold on to—Maintain—Cố chấp
- 2) Stubborn—Head-strong—Stiff-necked—Pighead—Cứng đầu—Chấp nhứt.

**Obstinate view:** Drstiparamasra (skt)—Kiến thủ.

- 1) Wrong views caused by attachment to one's own erroneous understandings: To hold heterodox doctrines and be obsessed with the sense of the self—Những tranh cãi do chấp vào ý kiến cố chấp vào thiên kiến của mình, một trong ngũ Kiến—See Five kinds of wrong views.
- 2) Conservative standpoint: Kiến thủ kiến (khuê bảo thủ ý kiến của mình)—That is the

tendency of those who maintain their point of view or resist and oppose change. For example, there are some out-dated customs still practiced in Vietnam such as using Chinese money papers and burning them at funeral ceremonies. In fact, Buddhist funeral rites are simple. Relatives and friends recite the Amitabha Sutra to help free the dead from suffering. Buddhists, especially monks and nuns, prefer cremation to burial, since the first mode is more economic, and hygienic than the second one. Moreover, with time, the burial grounds would extend considerably, reducing thus the land reserved for cultivation and other utilities—Lối này là khuynh hướng của những người giữ lấy ý mình và chống lại sự thay đổi. Không ý thức được sự sai quấy, mà vẫn giữ ý, không thèm nghe người khác; hoặc vì tự ái hay vì cứng đầu ngang ngạnh cứ tiếp tục giữ cái sai cái dở của mình. Chẳng hạn như ở Việt Nam người ta có thói quen đốt giấy vàng mã theo phong tục của Trung Hoa trong đám tang. Kỳ thật, đám tang theo nghi thức Phật giáo thật đơn giản. Thân bằng quyến thuộc tề tựu về tụng Kinh A Di Đà để hộ niệm cho người chết thoát khổ. Phật tử, nhất là chư Tăng Ni thích được hỏa táng hơn là địa táng vì cách này vừa đỡ tốn kém lại vừa hợp vệ sinh hơn. Hơn nữa, theo thời gian đất chôn sẽ tăng một cách đáng kể làm giảm đi đất dành cho sự canh tác và xây cất các công thự tiện ích khác.

**Obstruct (v):** Làm bế tắc—To block.

**Obstruct (v) someone's path:** Án ngữ—To put obstacles in someone's way.

**Obstructing condition of the passage to Nirvana:** Antarayikadharma (skt)—Chướng pháp.

**Obstruction of affliction:** Phiền não ngại—The obstruction of temptation or defilement to entrance into nirvana peace by perturbing the mind, one of the two obstructions—Một trong hai trở ngại. Phiền não kiến tư làm rối loạn thân tâm, trở ngại che lấp đường vào niết bàn. \*\* See Two hindrances.

**Obstruction caused by suffering:** Khổ ách.

**Obstruction of the delusive passions to entry into truth:** Hindrance of the delusive passions to entry into truth—Hoặc chướng.

**Obstruction of heterodox views:** Kiến Chướng—Các loại tà kiến dấy lên gây chướng ngại cho Bồ Đề Tâm (obstruction to Bodhi-mind or enlightenment).

**Obstructive (a):** Cản trở.

**Obstructive karma:** Upapilaka (p)—Nghệp Ngăn Trở—According to the Abhidharma, an obstructive karma is a karma which cannot produce its own result (wholesome or unwholesome), but nevertheless obstructs, frustrates, or delays some other karma from producing results, countering its efficacy or shortening the duration of its pleasant or painful results—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp ngăn trở không có quả thiện ác của chính nó, nhưng có thể ngăn cản hay làm chậm trễ sự trở quả của các nghiệp khác.

- 1) Even though a productive karma may be strong at a time it is accumulated, an obstructive karma directly opposed to it may counteract it so that it becomes impaired when producing its results: Cho dù nghiệp tái tạo có cường thịnh vào lúc thành lập, mà bị nghiệp ngăn trở trực tiếp đối lại, sẽ làm cho nghiệp tái tạo trở nên vô hiệu quả.
- 2) For example a wholesome karma tending to produce rebirth in a superior plane of existence may be impeded by an obstructive karma so that it generates rebirth in a lower plane: Tỷ như một nghiệp tái tạo thiện có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sanh vào cõi cao hơn, có thể bị nghiệp ngăn trở đưa vào tái sanh nơi cõi thấp hơn.
- 3) A wholesome productive karma tends to produce rebirth among high families may be impeded by an obstructive karma, therefore, it may produce rebirth among low families: Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sanh vào những gia đình cao sang, có thể bị nghiệp ngăn trở làm cho tái sanh vào những gia đình hạ tiện.
- 4) A wholesome productive karma tends to produce longevity may be impeded by an obstructive karma, therefore life may become

shortened: Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng mang lại trường thọ cho chúng sanh, lại bị nghiệp ngăn trở làm cho đoản thọ.

- 5) A wholesome productive karma tends to produce beauty may be impeded by an obstructive karma, therefore it may produce a plain appearance: Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng mang lại sắc diện đẹp đẽ, có thể bị nghiệp ngăn trở làm cho dung mạo trở nên tầm thường.
- 6) An unwholesome productive karma tends to produce rebirth in the great hells may be counteracted by an obstructive wholesome karma and produce rebirth in the minor hells or among the hungry ghosts: Nghiệp tái tạo bất thiện có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sanh vào những đại địa ngục, có thể bị nghiệp ngăn trở đối kháng lại và chúng sanh ấy có thể tái sanh vào những địa ngục nhẹ hơn hay vào cõi nạ quỷ.

\*\* See Four types of kamma (karma).

**Obtain (v):** Prap or Prapta (skt)—To attain—To obtain—Đắc.

**Obtain (v) awareness:** Buddhi-labhati (p)—Đạt được tánh giác—To attain awareness.

**Obtain (v) blessings:** Được (đặng) phước.

**Obtain (v) buddhi:** See Obtain awareness.

**Obtain the commandments:** Đắc giới—Attain to the understanding and performance of the moral law—Obtain the commandments—To obtain the commandments; to attain to the understanding and performance of the moral law—Được trao truyền giới pháp, hiểu và hành trì giới pháp một cách tinh chuyên.

**Obtain one's desires:** Obtain one's aim—Đắc ý.

**Obtain the fruit of deeds or life:** Đắc quả.

**Obtain (v) knowledge:** Jnanam-labhati (p)—Đạt được sự hiểu biết—To attain knowledge.

**Obtain (v) the marrow:** Đắc Tủy—To obtain the secret, the essence of a certain method of cultivation—Đắc được cốt tủy hay chỗ cùng cực của lý nhiệm mầu (theo Truyền Đăng Lục, tổ Bồ Đề Đạt Ma nói với Huệ Khả, ta đã trải qua chín năm muốn trở về Thiên Trúc. Huệ Khả đánh lễ thầy, rồi lui lại hầu phía sau. Tổ Đạt Ma dạy: “Ông đã đạt được chỗ cốt yếu của ta.” Liền quay

lại bảo Huệ Khả: “Ngày xưa Đức Như Lai đem chính pháp nhân tạng giao phó cho ngài Ca Diếp, và truyền thừa mãi đến ta. Nay ta giao phó cho ông, ông hãy giữ gìn. Ta trao áo Cà sa cho ông để làm tín.”).

**Obtain the meaning of a sutra:** Đắc ý (hiểu được nghĩa lý của kinh).

**Obtain ordination in a ceremony:** Tác Pháp Đắc—Được truyền giới qua nghi thức—See Three kinds of obtaining the commandments.

**Obtain (v) a peaceful mind:** Đạt được tâm an ổn.

**Obtain perfect enlightenment:** Chứng đạo quả Bồ Đề—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward—Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—See Eight surpassing things.

**Obtain precepts:** Đắc giới—Attain to the understanding and performance of the moral law (to obtain the commandments; to attain to the understanding and performance of the moral law)—Được trao truyền giới pháp, hiểu và hành trì giới pháp một cách tinh chuyên.

**Obtain (v) salvation:** Enter the monastic life—Obtain transport across the river of transmigration—Đắc Độ.

- 1) To obtain transport across the river of transmigration; to obtain salvation: Được đưa sang bờ giải thoát (sinh tử ví như biển lớn, Niết Bàn ví như bờ bên kia). Vượt qua được biển sinh tử đến bên kia bờ Niết Bàn gọi là đắc độ (trong kinh Di Giáo, Đức Phật đã dạy: “Những người đáng được độ, dù là trời hay người đều đã được độ. Những người chưa được độ cũng đã tạo nhân duyên được độ).
- 2) A Sramanera enters the monastic life: Nghi thức Sa Di cắt tóc xuất gia cũng được gọi là “Đắc Độ.

**Obtain all things as if nothing:** Được mọi pháp mà tưởng chừng như không có pháp—See Eight great powers of personality.

**Obtain transport across the river of transmigration:** Obtain salvation—Enter the monastic life—Đắc độ—See Obtain salvation.

**Obtain the victory:** To win—Đắc thắng.

**Obtain the way:** Đắc Đạo—Attain (v) nirvana—To enter into Nirvana—Reach enlightenment—Reach perfection—To obtain the way, or religion; by obedience to the commandments, practice of meditation, and knowledge, to attain enlightenment—Nhập Niết bàn hay đạt đến Niết bàn nhờ vào giới, định, huệ và đạt được giác ngộ (trí tuệ đoạn trừ lậu hoặc, chứng được đế lý gọi là đạo, nhờ thực hành tam học mà phát sinh ra trí tuệ đó thì gọi là “đắc đạo”).

**Obtain (v) wisdom:** Jnanam-labhati (p)—Đạt được trí huệ—To attain wisdom.

**Obtained:** Upasampanna (skt)—Received—Thọ nhận.

**Obtained without labor:** Bất lao nhi hoạch (không lao nhọc mà thu đạt kết quả).

**Obtainable (a):** Labbho (p)—Có thể đạt được—Attainable.

**Obtaining:** Patilabha (p)—Đang đắc được—Attainment—Acquisition—Gaining.

**Obtaining the commandments:** There are three kinds of obtaining the commandments—Có ba loại thọ giới—See Three kinds of obtaining the commandments.

**Obtaining all things as if nothing:** This is one of the eight great powers of personality or sovereign independence—Được mọi pháp mà tưởng chừng như không có pháp. Đây là một trong tám cái ngã tự tại lớn—See Bát Đại Tự Tại Ngã.

**Occasions of indolence:** Kusita-vatthuni (p)—Giải đãi (lười biếng)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions of indolence—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự giải đãi—See Eight occasions of indolence.

**Occasions for making effort:** Arabbha-vatthuni (p)—Tinh tấn sự—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions for making an effort—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự tinh tấn—See Eight occasions for making an effort.

**Occasion of sins:** Dịp cho người ta tạo tội.

**Occasional cause:** Cơ hội nguyên nhân.

**Occasional Mental Factors:** Tâm Sở Riêng Biệt—See Fifty-two mental states.

**Occasional offering:** Tùy Chí Thí—See Eight kinds of almsgiving (A) (1).

**Occasionalism** (n): Chủ nghĩa cơ hội.

**Occult** (a): Secret—Esoteric—Hidden—Huyền bí—Bí ẩn—Huyền diệu—Thần bí.

**Occult cause:**

- 1) Esoteric cause: Occult cause—Recondite cause—Mật nhân.
- 2) Great mystery—Mysterious mechanism—Mysticism—Huyền cơ.

**Occult expression:** Samdha (skt)—Mật Ngữ—Esoteric expression—Secret language—Secret meaning—Ngôn ngữ bí mật của tông Chân Ngôn.

**Occult meaning:** Ẩn mật nghĩa—Esoteric or secret meaning.

**Occult receiving of the prediction:** Chẳng hiện tiền—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (B).

**Occult teaching:** Bí giáo—See Esoteric Doctrine.

**Occult World:** Spirit world.

**Occultism** (n): Huyền học—Chủ nghĩa huyền bí—Chủ trương không dùng phương pháp khoa học, chỉ cần lực huyền diệu mà biết được.

**Occupied:** Bận rộn—To be busy.

**Occurrence of feasts:** Việc trùng các lễ trong một ngày.

**Ocean:** Sagara (skt)—Biển—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide in the concentration of freedom in the elemental cosmos also attain ten kinds of ocean. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they also attain ten kinds of excellence—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ hải của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong Pháp giới tự tại đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ hải. Chư Đại Bồ Tát một khi đã được mười thứ hải này, thời lại cũng được mười thứ thù thắng—See Ten kinds of excellence and Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

**Ocean of affliction:** Phiền não hải—The ocean of moral affliction which engulfs all beings—Phiền não của chúng sanh sâu rộng như biển cả.

**Ocean assembly:** Hải Chúng—A great assembly of monks, the whole body of monks—Đại chúng Tăng hay toàn thể chư Tăng. Giáo hội của chư Tăng Ni được ví như Hải Chúng hay Hải hội, vì đây cũng là sự hội họp lớn của những người đồng lý tưởng giải thoát như chỉ một vị mặn của muối.

**Ocean of the bhutatathata:** Chân Như Hải—Tánh hải (biển chân như)—The all-containing, immaterial nature of the Dharma, or immaterial nature of the Dharmakaya is limitless—Lý tánh của chân như sâu rộng như biển cả, bao trùm tất cả, đó là cảnh giới của pháp thân Như Lai. Pháp tính chân như có đầy đủ vô lượng công đức tính.

**Ocean of bodhi or enlightenment:** Quả Hải hay biển Bồ Đề hay giác ngộ.

**Ocean of Buddhas:** Chư Phật hải—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

**Ocean of Buddha-knowledge:** Phật hải trí.

**Ocean of Buddha's methods:** Pháp Môn Hải (pháp môn đối trị phiền não của Phật nhiều như biển cả).

**Ocean of death:** Tử hải (biển sanh tử luân hồi).

**Ocean of desire:** Ái Dục Hải—Dục Hải—So called because of its extent and depth—Biển dục vọng thâm sâu và bao la, không đáy và vô bờ bến.

**Ocean of the dharma-nature:** Pháp Tánh Hải—The dharma-nature, vast, unfathomable as ocean—Pháp tánh sâu rộng, không thể đo lường được, ví như biển cả bao la.

**Ocean of emptiness:** Không hải.

**Ocean of faculties:** Chư căn hải—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

**Ocean of faith:** Tín Hải—The true virtue of the believing heart is vast and boundless as the ocean—Đại dương của niềm tin. Thực đức của lòng tin, rộng lớn vô biên như biển cả.

**Ocean of kalpa:** Kiếp hải—Great in number—Số lượng kiếp rất nhiều, ví như lượng nước biển.

**Ocean of karma:** Nghiệp hải—The vast, deep ocean of evil karma—Ác nghiệp thì nhiều vô số như đại dương sâu rộng.

**Ocean of lands:** Chư sát hải—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

**Ocean-like character and influence of virtue:** Đức hải.

**Oceans of mental inclinations of all kinds of sentient beings:** Biển tâm sở thích của các loài chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

**Ocean of merit and virtue:** Công đức hải.

**Ocean of mind:** Chư tâm hải—Thức Hải—The bhutatathata as the store of all mind—Biển của tạng thức. Gọi chân như là Như Lai tạng của tạng thức (chân như tùy duyên mà sinh ra các pháp giống như nước là chân như sanh ra sóng biển là các pháp, nên gọi là thức hải)—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

**Ocean of misery:** Misery is limitless and as deep as the ocean—Khổ hải.

**Ocean of mortality:** Samsara (skt)—Biển sanh tử.

**Ocean naga:** Hải long vương—The Ocean-Naga, or Dragon King of the Ocean—Vua của loài rồng biển (theo Kinh Phật Thuyết Hải Long Vương, ngày ấy Đức Phật đang ở núi Linh Thứu, khi đại chúng đang quay quần, chợt thấy Hải Long Vương dẫn vô số quyến thuộc đến. Đức Phật bèn giảng thuyết thâm pháp. Hải Long Vương hoan hỷ thỉnh Phật xuống Long cung để được cúng dường và được nghe thuyết pháp. Đức Phật nhận lời, Long vương làm một tòa điện lớn, trang trí bằng thất bảo như lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não, vân vân, chung quanh nạm vàng ròng. Lại cho làm con đường lót bằng toàn vàng bạc và lưu ly từ bờ biển đến Long cung để đón Đức Thế Tôn và đại chúng. Đức Thế Tôn dẫn vô lượng đại chúng đến Long cung, ngồi lên tòa sư tử trên đại điện rồi thuyết pháp để giáo hóa quyến thuộc của Long Vương).

**Ocean of nagas:** Sagara (skt)—Dragon King of the ocean—Hải long vương—Hàm hải.

**Ocean pearls:** Hải châu—Indicating things hard to obtain—Chỉ cái gì khó đạt được.

**Ocean of practices:** Chư hạnh hải—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

**Ocean seal:** Hải Ấn—The ocean symbol, indicating the vastness of the meditation of the Buddha, the vision of all things—Còn gọi là Hải Ấn Định, tên của tam muội mà Phật đã sở đắc.

Biển thiền định bao la của Phật mà tất cả các pháp đều hiện ra trong biển trí đó—See Ocean Seal Samadhi.

**Ocean Seal Samadhi:** Hải Ấn Tam Ma Địa—A state of concentration of the highest level, mentioned in the Avatamsaka Sutra. The mind is likened to the ocean, which when calm and without a single wave, can reflect everything throughout the cosmos, past, present and future—Trạng thái tập trung ở mức độ cao, được nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm, trạng thái tâm như đại dương, một khi tĩnh lặng và không gợn sóng sẽ phản chiếu mọi vật trong vũ trụ, quá khứ, hiện tại và vị lai.

**Ocean of sentient beings:** Chúng sanh hải—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

**Ocean of sorrow:** Ưu hải (ưu tư phiền muộn của chúng sanh rộng như biển cả mênh mông).

**Ocean of spiritual powers:** Thần thông hải—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

**Ocean symbol:** Đại Hải Ấn—Hải Ấn Tam Muội—The ocean symbol, as the face of the sea reflects all forms, so the samadhi of a bodhisattva reflects to him all truths. Ocean symbol indicates the vastness of the meditation of the Buddha, the vision of all things—Lấy mặt nước biển cả in hiện muôn hình vạn trạng để so với Tam muội của Bồ Tát bao hàm hết thấy vạn pháp. Còn gọi là Hải Ấn Định, tên của tam muội mà Phật đã sở đắc. Biển thiền định bao la của Phật mà tất cả các pháp đều hiện ra trong biển trí đó (biểu tượng tiêu biểu cho sự bao la trong thiền định của Đức Phật, có sức nhìn thấy hết vạn hữu)—See Ocean Seal Samadhi.

**Ocean tide voices:** The voice of the Buddha—Âm thanh của Đức Phật—Hải Triều Âm—Âm thanh của hải triều được ví như tiếng thuyết pháp của Phật, oai mãnh và vang dội khắp như tiếng sóng biển (Hải Triều Âm còn dùng để chỉ thanh danh của chư Phật và chư Bồ Tát tỏa rộng khắp muôn phương, ai nghe tới cũng nể sợ như sự hùng vĩ của sóng biển. Sóng biển tuy vô niệm nhưng không trái thời, cũng giống như âm thanh thuyết pháp tụng kinh của chư Tăng Ni luôn luôn thích hợp với thời cơ).

**Ocean of truths:** Chư pháp hải—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

**Ocean of virtue:** Công đức hải—Đức Hải—The ocean like character and influence of virtue—Ảnh hưởng của công đức sâu rộng như biển cả mênh mông—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

**Ocean of vows:** Chư nguyện hải—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

**Ocean-Wide Lotus assembly:** Liên Trì Hải Hội—Lotus assembly represents the gathering of Buddha Amitabha, the Bodhisattvas, the sages and saints and all other superior beings in the Land of Ultimate Bliss. This Assembly is called Ocean-Wide as the participants infinite in number, spreading as far and wide as the multitude of oceans in the Dharma Realm—Liên trì hải hội tiêu biểu cho sự tập hợp của Phật A Di Đà, chư Bồ tát, các bậc thức giả, Thánh chúng, cùng các thượng thiện nhân câu hội nơi Tây Phương Cực Lạc. Gọi là Liên trì Hải Hội vì số người tham dự là vô số, trải dài ra như đại dương trong pháp giới.

**Ocean of wisdom:** Trí hải—Buddha-wisdom is as deep and wide as the ocean—Trí tuệ Phật sâu và rộng như đại dương.

**Oceanic knowledge entering the unexcelled, complete perfect enlightenment:** Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment. Enlightening beings who abide by these can attain the ocean of supreme knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Trí như biển nhập vô thượng Bồ Đề của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được biển đại trí huệ vô thượng của tất cả chư Phật—See Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment.

**Octagonal:** Bát giác.

**Odana** (p): Cơm.

**Oda-Nobunaga** (jap): Điền Tín Trường (1534-1582).

**Odata** (p): Trắng.

**Odenberg, Hermann** (1854-1920): An eminent German buddhologist in the twentieth century,

best known for his work on Pali canonical texts and his influential book “The Buddha, his Life, his Doctrine, his Community.” He also translated the Dipavamsa and edited the five volumes of the Vinaya-Pitaka—Một nhà Phật giáo học nổi bật vào thế kỷ 20, nổi tiếng với những văn kinh Pali và bộ “Đức Phật, Cuộc Đời, Giáo Pháp, Tăng Đoàn.” Ông cũng phiên dịch Biên Niên Sử Pali (Dipavamsa) và xuất bản 5 quyển trong Luật Tạng.

**Odour of sanctity:** Hương thơm của sự thánh thiện.

**Odouriferous object:** Grandharammana (p)—Hương Trần—The atom or element of smell, one of the six gunas—Hương trần là mùi hương của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp..., khiến người ngửi thấy có cảm giác khoái lạc (người tu Phật, đối với những mùi thơm không vui thích, đối với mùi thối không khó chịu, mà giữ mình tự nhiên trước hương trần)—See Six sense objects.

**Of awe-inspiring power and virtue:** Mahatejas (skt)—Able to suppress evil-doers and protect the good—Đại oai đức.

**Of dull capacity:** Unable to receive Buddha-truth—Độn căn.

**Of lion-courage:** Sư tử vô úy—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—Theo trường phái Thiên Thai, đây là một trong sáu quán pháp—See Six kinds of contemplation.

**Of notable virtue:** Danh đức.

**Of penetrative powers:** Intelligent—Căn lợi.

**Of universal light:** Đại quang phổ chiếu—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—Theo trường phái Thiên Thai, đây là một trong sáu quán pháp—See Six kinds of contemplation.

**Of all virtues, filial piety is the most important:** Bách thiện hiếu vi tiên (trong trăm điều tốt, hiếu hạnh là quan trọng hơn cả).

**Offend** (v): Gây tội—Vi phạm luật.

**Offend** (v) **the eye:** Gai mắt—To shock the eye.

**Offend against the law:** To break the moral or ceremony laws—Phạm Giới Luật—At the time of

the Buddha, there were two bhiksus who broke the prohibitions, and being shameful of their sins they dared not call on the Buddha. They came to ask Upali and said to him: “Upali, we have broken the commandments and are ashamed of our sins, so we dare not ask the Buddha about this and come to you. Please teach us the rules of repentance so as to wipe out our sins.” Upali then taught them the rules of repentance. At that time, Vimalakirti came to Upali and said—Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, có hai vị Tỳ Kheo **phạm luật hạnh**, lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, đến hỏi Ưu Ba Li rằng: “Dạ thưa ngài Ưu Ba Li! Chúng tôi phạm luật thật lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, mong nhờ ngài giải rõ chỗ nghi hối cho chúng tôi được khỏi tội ấy.” Ưu Ba Li liền y theo pháp, giải nói cho hai vị. Bấy giờ ông Duy Ma Cật đến nói với Ưu Ba Li:

\* “Upali, do not aggravate their sins which you should wipe out at once without further disturbing their minds. Why? Because the nature of sin is neither within nor without, nor in between. As the Buddha has said, **‘living beings are impure because their mind are impure; if their minds are pure they are all pure.’** And mind also is neither within nor without, nor in between. Their minds being such, so are their sins. Likewise all things do not go beyond (their ) suchness. Upali, when your mind is liberated, is there any remaining impurity?: “Thưa ngài Ưu Ba Li, ngài chớ kết thêm tội cho hai vị Tỳ Kheo này, phải trừ dứt ngay, chớ làm rối loạn lòng họ. Vì sao? Vì tội tánh kia không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Như lời Phật đã dạy: **‘Tâm nhơ nên chúng sanh nhơ, tâm sạch nên chúng sanh sạch.’** Tâm cũng không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Tâm kia như thế nào, tội cấu cũng như thế ấy. Các pháp cũng thế, không ra ngoài chơn như. Như ngài Ưu Ba Li, khi tâm tướng được giải thoát thì có tội cấu chăng?”

\* Ưu Ba Li đáp: “Không.”—Upali replied: “There will be no more.”

\* Vimalakirti said: “Likewise, the minds of all living beings are free from impurities. Upali, false thoughts are impure and the absence of

false thought is purity. Inverted (ideas) are impure and the absence of inverted (ideas) is purity. Clinging to ego is impure and non-clinging to ego is purity. Upali, all phenomena rise and fall without staying (for an instant) like an illusion and lightning. All phenomena do not wait for one another and do not stay for the time of a thought. They all derive from false views and are like a dream and a flame, the moon in water, and an image in a mirror for they are born from wrong thinking. He who understands this is called a keeper of the rules of discipline and he who knows it is called a skillful interpreter (of the precepts).”—Ông Duy Ma Cật nói: “Tất cả chúng sanh tâm tướng không nhơ cũng như thế! Thưa ngài Ưu Ba Li! Vọng tưởng là nhơ, không vọng tưởng là sạch; điên đảo là nhơ, không điên đảo là sạch; chấp ngã là nhơ, không chấp ngã là sạch. Ngài Ưu Ba Li! Tất cả pháp sanh diệt không dừng, như huyễn, như chớp; các Pháp không chờ nhau cho đến một niệm không dừng; các Pháp đều là vọng kiến, như chiêm bao, như nắng dợn, như trăng dưới nước, như bóng trong gương, do vọng tưởng sanh ra. Người nào biết nghĩa này gọi là giữ luật, người nào rõ nghĩa này gọi là khéo hiểu.”

\* At that “time, the two bhiksus declared: ‘What a supreme wisdom which is beyond the reach of Upali who cannot expound the highest principle of discipline and morality?’—Lúc đó hai vị Tỳ Kheo khen rằng: “Thật là bậc thượng trí! Ngài Ưu Ba Li này không thể sánh kịp. Ngài là bậc giữ luật hơn hết mà không nói được.”

\* Upali said: ‘Since I left the Buddha I have not met a sravaka or a Bodhisattva who can surpass his rhetoric for his great wisdom and perfect enlightenment have reached such a high degree.’—Ưu Ba Li đáp rằng: “Trừ Đức Như Lai ra, chưa có bậc Thanh Văn và Bồ Tát nào có thể chế phục được chỗ nhược thuyết biện tài của ông Duy Ma Cật. Trí tuệ ông thông suốt không lường.”

\* Thereupon, the two bhiksus got rid of their doubts and repentance, set their mind on the quest of supreme enlightenment and took the

vow that make all living beings acquire the same power of speech: Khi ấy, hai vị Tỳ Kheo dứt hết nghi hối, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và phát nguyện rằng: “Nguyện làm cho tất cả chúng sanh đều được biện tài như vậy.”

**Offend against one’s superior:** To hurt a superior’s feelings—Phạm thượng.

**Offender** (n): Criminal—Culprit—Tội nhân (người vi phạm luật).

**Offense** (n): Offence—Phạm tội—Xúc phạm—See Sin and Two kinds of offenses.

**Offer** (v): Puja (skt & p).

1) Cúng dường—Dâng lên—To offer—To support—To make offerings to.

2) To celebrate the anniversary of defunct (the dead)—Lễ cúng tưởng niệm người quá cố.

**Offer to the Buddha:** Cúng Phật.

**Offer** (v) **flowers and incense:** Cúng dường hương hoa.

1) Buddhists offer flowers and incense to the Buddha as an outward form of respect to the Buddha: Phật tử cúng dường hương hoa là để tỏ lòng tôn kính Đức Thế Tôn.

2) Buddhists offer flowers and incense to the Buddha as an outward form of respect to the Buddha. When we offer flowers, we think that as those flowers fade we also fade and die; therefore, there is nothing in this world for us to cling on. Understand this, we will try our best to practice Buddha-dharma—Phật tử cúng dường hương hoa là bên ngoài tỏ lòng kính trọng Phật. Khi cúng dường hoa, chúng ta nên nghĩ rằng hoa này rồi sẽ tàn phai héo úa và hoại diệt đi, chúng ta cũng sẽ hoại diệt như vậy, không có một thứ gì trên đời này đáng cho ta bám víu. Hiểu như vậy, chúng ta sẽ quyết tâm hết lòng dụng công tu hành

**Offer incense in honor of someone:** Dâng hương cúng dường ai.

**Offer incense to worship the Buddhas:** Dâng hương hoa cúng dường chư Phật.

**Offer presents to monks and nuns on a fasting ceremony:** Trai Tăng (cúng dường thực vật lên chư Tăng Ni trong ngày trai nhật).

**Offer respectfully:** Kính Dâng—To present respectfully.

**Offer with reverence:** Cung kính thí.

**Offer one’s seat to others:** The seat offering—Sàng tọa thí (bố thí chỗ ngồi)—Nhường chỗ cho người—See Seven kinds of offering (B).

**Offer the shelter:** Phòng xá thí—To let others spend the night at one’s home—Cho phép ai ngủ qua đêm—See Seven kinds of offering (B).

**Offer someone something:** Bestow someone on something—Cúng dường ai vật gì.

**Offer a way:** To open a way—Buddha Dharma offers a safe way to the Deathless, to Nirvana—Mở Ra Một Con Đường.

**Offerings:** Dana (skt)—Cúng dường.

(I) An overview of Offerings: Tổng quan về Cúng dường—Offerings to the Buddha and Bodhisattvas mean to express respect and gratitude to them. It is similar to children paying respect to their parents, as well as students showing gratitude toward their teachers—Cúng dường đến chư Phật và chư Bồ Tát để tỏ lòng biết ơn. Điều này cũng giống như con cái tỏ lòng cung kính cha mẹ, hay như học trò tôn kính thầy vậy.

(II) Categories of Offerings—Phân loại Cúng dường:

(A) Có hai loại cúng dường—There are two forms of service or offerings—See Two forms of service or offerings.

(B) Ba loại cúng dường: The three kinds of offerings or praises—See Three kinds of offerings and Three modes of serving the Buddha.

(C) According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are four kinds of purification of offering—Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có bốn sự thanh tịnh của các loại cúng dường—See Four kinds of offerings and Four kinds of purification of offering.

(D) Có năm thứ lễ vật để cúng dường—There are five kinds of offerings, or five Buddhist offerings—See Five kinds of offerings.

(E) According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are seven kinds of offerings made to the



- Sangha—Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có bảy loại cúng dường cho Tăng Chúng—See Seven kinds of offerings (C).
- (F) According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven persons worthy of offerings—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy loại người đáng kính trọng—See Seven persons worthy of offerings.
- (G) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight persons worthy of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại người đáng được cung kính—See Eight persons worthy of offerings.
- (H) See Ten kinds of offerings.
- (III) The Buddha's teachings on "Offerings" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Cúng Dường" trong Kinh Pháp Cú:
- 1) Month after month, even though one makes an offerings of a thousand for a hundred years, yet it is no better than one moment that he pays homage to a saint who has perfected himself (Dharmapada 106): Mỗi tháng bỏ ra hàng ngàn vàng để sắm vật hy sinh, tế tự cả đến trăm năm, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thẳng hơn tế tự quý thần cả trăm năm.
  - 2) Should a man, for a hundred years, tend the sacrificial fire in the forest, yet it is no better than just one moment he honours the saint who has perfected himself; that honour is indeed better than a century of fire-sacrifice or fire-worship (Dharmapada 107): Cả trăm năm ở tại rừng sâu thờ lửa, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thẳng hơn thờ lửa cả trăm năm.
  - 3) Whatever alms or offering a man has done for a year to seek merit, is no better than a single quarter of the reverence towards the righteous man (Dharmapada 108): Suốt một năm bố thí cúng dường để cầu phước, công đức chẳng bằng một phần tư sự kính lễ bậc chính trực (chánh giác).
  - 4) For a man who has the habit of constant honour and respect for the elder, four blessings will increase: longevity, beauty, happiness, and good health (Dharmapada 109): Thường hoan hỷ, tôn trọng, kính lễ các bậc trưởng lão thì được tăng trưởng bốn điều: sống lâu, đẹp đẽ, tươi trẻ, khỏe mạnh.
  - 5) Whoever pays homage and offering, whether to the Buddhas or their disciples, those who have overcome illusions and got rid of grief and lamentation (Dharmapada 195): Kẻ nào cúng dường những vị đáng cúng dường, hoặc chư Phật hay đệ tử, những vị thoát ly hư vọng, vượt khỏi hối hận lo âu.
  - 6) The merit of him who reverences such peaceful and fearless Ones cannot be measured by anyone (Dharmapada 196): Công đức của người ấy đã cúng dường các bậc tịch tịnh vô úy ấy, không thể kể lường.
  - 7) Though receiving little, if a Bhikkhu does not disdain his own gains, even the gods praise such a monk who just keeps his life pure and industrious (Dharmapada 366): Hàng Tỳ kheo dù được chút ít cũng không sinh tâm khinh hiềm, cứ sinh hoạt thanh tịnh và siêng năng, nên đáng được chư thiên khen ngợi.
- Offerings to the Birth-Body of the Buddha:** Cúng Dường Sinh Thân Phật—See Two forms of offering (III).
- Offering of the body:** Praise of the body—Thân nghiệp cúng dường—See Three kinds of offerings.
- Offering a book (or a masterpiece) to the public:** Cúng dường một quyển sách hay tác phẩm đến đại chúng.
- Offering box:** Donation box—Thùng cúng dường.
- Offering to Buddha:** Cúng dường lên Đức Phật (Phật cúng).
- Offerings to the Buddha after the summer retreat:** Lạp Phật—Ngày cúng dường Phật và chư Tăng, thường là ngày rằm tháng 7 âm lịch (usually on the 15<sup>th</sup> of the seventh month lunar calendar).

**Offering to the Buddha-Birth Body:** Cúng Dường Sinh Thân Phật—See Two forms of offering (III).

**Offerings to the Buddha's Dharma Body:** Cúng Dường Pháp Thân Phật—See Two forms of offering (III).

**Offering of the Buddha-truth:** Pháp cúng dường—Pháp thí—Among the various offerings to the Buddhas, the offering of the Dharma is the highest because it enable the audience to transcend Birth and Death and ultimately attain Buddhahood—Trong các pháp cúng dường lên chư Phật, Pháp thí là cao tột vì nó làm cho người nghe có thể vượt qua khỏi vòng luân hồi sanh tử để cuối cùng đạt thành Phật quả—See See Dharma-puja, and Two forms of offering (II).

**Offering of Countenance:** Bồ thí hòa tu (nụ cười hiền hòa)—To offer a soft countenance with smile to others—Ban cho một nụ cười hiền hòa êm dịu—See Seven kinds of offering (B).

**Offering of dharma:** Pháp Thí—The almsgiving of the Buddha-truth—Truth-giving—Offering of the Buddha-truth—See Offering of the Buddha-truth.

**Offerings to the Dharma:** Dharma-puja (skt)—Moral offering—Serving the Dharma—Pháp Cúng Dường—See Dharma-puja.

**Offering of eyes:** Bồ thí Mắt—This is to offer a warm glance to others which will give them tranquility—Một cái nhìn nồng ấm có thể làm cho tha nhân cảm thấy an tịnh—See Seven kinds of offering (B).

**Offering of the fearlessness:** Vô úy thí.

**Offerings of flowers and incense:** Cúng Dường Hương Hoa—To offer flowers and incense—See Offer (v) flowers and incense.

**Offerings of food to the Triratna:** Trai Diên—Cúng dường thức ăn đến Tam Bảo.

**Offering of goods:** Dana (skt)—Tài cúng dường—Tài Thí—Almsgiving, or offering of goods. This is also one of the three modes of serving a Buddha, offerings or gifts of material goods—Lấy của cải, quần áo, thức ăn, ruộng nương, nhà cửa, châu báu mà bố thí. Đây cũng là một trong ba phép cúng dường một vị Phật, lấy của cải châu báu thế gian mà cúng dường lên chư

Phật—See Two forms of offering (II), Two forms of service or offerings, Three kinds of offerings, Three modes of serving the Buddha, Four kinds of offerings, Four kinds of purification of offering, Five kinds of offerings, and Seven kinds of offerings.

**Offerings of good or right conduct:** Hành trì tốt. Đây là một trong ba loại cúng dường đến Đức Phật—This is one of the three modes of serving the Buddha—See Three modes of serving the Buddha.

**Offerings at the grave:** Dã Bố Thí—To scatter offerings at the grave to satisfy hungry ghosts—Cúng các âm hồn ngã quỷ tại nhà mồ.

**Offerings of incense, flowers, and fruits:** Dâng hương, hoa, quả—This is one of the three modes of serving the Buddha—Đây là một trong ba loại cúng dường đến Đức Phật—See Three kinds of offerings.

**Offering of the lips:** Praise of the lips—Khẩu nghiệp cúng dường—See Three kinds of offerings.

**Offerings of material goods:** Tài Cúng Dường—See Three kinds of offerings.

**Offerings made before a meal:** Sanh Phạn—According to the Nirvana Sutra, these are offerings made before a meal of a small portion of food to ghosts and all others living or souls—Theo Kinh Niết Bàn thì đây là một phần cơm cúng cho ma quỷ và chư chúng sanh trước khi chư Tăng Ni độ cơm.

**Offering a meal for monks:** Trai Tăng—To provide a meal for monks—Cúng dường chư Tăng hay cúng dường thức ăn đến chư Tăng.

**Offering of the mind:** Praise of the mind—Ý nghiệp cúng dường—See Three kinds of offerings.

**Offering all one's goodness to all the living and to the Buddha-way:** Hồi Hương—Hồi hướng công đức hay đem tất cả thiện căn sở tu hướng vào chúng sanh và Phật đạo—See Five stages in a penitential service (I).

**Offering not purified by both the giver and the recipient:** Có sự cúng dường, cả người cúng dường và người nhận cúng dường đều không thanh tịnh—See Four purifications of offerings.

**Offerings of praise and reverence:** Khẩu nghiệp cúng dường—This is one of the three modes of serving the Buddha—Tổ lòng tôn kính. Đây là một trong ba loại cúng dường đến Đức Phật—See Three kinds of offering.

**Offering purified by both the giver and the recipient:** Có sự cúng dường, cả người cúng dường và người nhận đều thanh tịnh—See Four purifications of offerings.

**Offering purified by the giver, but not by the recipient:** Có sự cúng dường, người cúng dường thanh tịnh, nhưng người nhận cúng dường lại không thanh tịnh—See Four purifications of offerings.

**Offering purified by the recipient, but not by the giver:** Có sự cúng dường, người nhận cúng dường thanh tịnh, nhưng người cúng dường lại không thanh tịnh—See Four purifications of offerings.

**Offering to a Sangha of Bhikkhus:** Cúng dường cho Tỳ Kheo Tăng—See Seven kinds of offerings.

**Offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhunis headed by the Buddha:** Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng với Đức Phật là vị cầm đầu khi Ngài còn tại thế—See Seven kinds of offerings.

**Offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhunis after the Tathagata has attained final Nirvana:** Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng sau khi Đức Phật nhập diệt—See Seven kinds of offerings.

**Offering to a Sangha of Bhikkhunis:** Cúng dường cho Tỳ Kheo Ni—See Seven kinds of offerings.

**Offering and saying: “Appoint so many bhikkhus and Bhikkhunis for me from the Sangha:** Cúng dường và nói rằng: “Mong Tăng chúng chỉ định cho tôi một số Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy—See Seven kinds of offerings.

**Offering, saying: “Appoint so many Bhikkhus for me from the Sangha.”:** Cúng dường và nói rằng: “Mong Tăng chúng chỉ định

một số Tỳ Kheo như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy—See Seven kinds of offerings.

**Offering, saying: “Appoint so many Bhikkhunis for me from the Sangha.”:** Cúng dường và nói rằng: “Mong Tăng chúng chỉ định một số Tỳ Kheo Ni như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy—See Seven kinds of offerings.

**Offering to the spirits:** Linh Cúng—Offerings to the spirits who are about the dead during the forty-nine days of masses—Cúng vong linh người chết trong vòng 49 ngày (bảy thất đầu).

**Offering of tea:** Điện Trà—To make an offering of tea to a Buddha, founder of a sect, and/or spirits—Dâng cúng trà lên Đức Phật, Tổ, hay chư hương linh.

**Offering to The Triple Gem (three Gems):** Cúng dường Tam Bảo.

**Offerings to those who are still living in the toils:** Tại triển cúng dường—Cúng dường để cầu phước báo như thiên cho mình (cúng dường cho những vị còn luân lưu trong sanh tử)—See Two forms of offering (I).

**Offerings to those who have completed their course:** Vô học nhân điền—Cúng dường cho những người đã hoàn thành tu tập—See Two fields for the cultivation of happiness (B).

**Offerings to those who have escaped from the toils:** Xuất triển cúng dường—Cúng dường không cầu phước báo như thiên (cúng dường cho những vị đã thoát ly sanh tử)—See Two forms of offering (I).

**Offering (Tibetan tradition):** Cúng dường theo truyền thống Tây Tạng.

- 1) Refuge Protectors, venerable Gurus, together with your retinues, I present you oceans of clouds of various offerings: Hỡi đấng Quy-Y Hộ Pháp của muôn loài, hỡi đấng Bốn Sư tôn kính cùng Thánh chúng, chúng con xin kính dâng biển mây phẩm vật cúng dường.
- 2) From spacious, elegant vessels, radiant and precious flow gently forth four streams of purifying nectars: Từ bình tịnh thủy tôn quý, đẹp và tỏa rạng hào quang, tuôn ra bốn dòng Cam Lộ thanh tịnh chảy êm ái.
- 3) Flowering trees, garlands excellently arranged and beautiful flowers fill the earth and sky: Cây

- nở đầy hoa đẹp, vòng hoa, bó hoa, trang nhã xếp đầy đất và trời.
- 4) Blue summer clouds of lapis smoke from fragrant incense billow up to the highways of the gods: Mây xanh mùa hạ cuộn cuộn trên trời, khói lam tỏa từ hương trầm thơm ngát.
- 5) Joyful dancing light from suns, moons, glittering jewel and flaming lamps dispels the billion worlds' darkness: Ánh mặt trời, ánh trăng rực rỡ như châu báu. Ánh đèn cúng dường nhảy múa vui mừng, xua tan màu đen của muôn ức triệu thế giới.
- 6) Scented water, imbued with fragrances of camphor, sandalwood and saffron, collects into great lake: Nước thơm cúng dường nhiều như biển tỏa thơm lừng mùi nghệ, trầm hương và long não cuộn cuộn tỏa ra tận chân trời.
- 7) Delicacies of gods and men, drink and nourishing food of a hundred flavours amass at Mt. Meru: Phẩm vật và người thanh lịch, thức uống và các thức ăn ngon yến tiệc làm từ trăm vị hương lấy từ núi Tu Di.
- 8) Music from an endless variety of various instruments fills the three realms: Nhã nhạc không ngừng từ bao học cụ, âm điệu hòa hợp giao hưởng đến ba cõi.
- 9) Goddesses of outer and inner desire objects, holding symbols of sight, sound, smell, taste and touch, pervade all directions: Chư Thiên nữ của phẩm vật trong và ngoài mang biểu tượng gìn giữ Sắc Thanh Hương Vị Xúc tràn ngập muôn phương.
- 10) Refuge-Protectors, Treasures of compassion, eminent and supreme field of merit with pure faith I present to you a billion times over, Mt. Meru and the four continents, the seven precious royal emblems the precious minor symbols and more perfectly delightful environments and their beings and a great treasure of all that gods and humans use or desire: Chúng con kính dâng đấng Quy-Y Hộ Pháp của muôn loài tất cả châu báu của Từ Bi. Chúng con kính dâng người ruộng Công Đức tối hảo tối thượng với tín tâm thanh tịnh. Núi Tu Di với bốn đại lục hằng muôn ức tỷ lần, bảy biểu tượng tôn quý của hoàng gia, các biểu tượng tôn quý phụ và nhiều phẩm vật khác. Là cảnh giới kỳ diệu Mạn Đà La cùng các chư Phật an trụ bên trong và đại kho tàng đầy nguyện ước và châu báu của chư Thiên Nhân.
- 11) To please you, venerable Gurus, I offer objects actually set out and a vision of a pleasure grove on the shore of a wish-granting sea, strewn with thousand-petalled lotuses that captivate all minds. They are offerings arising from samsara and nirvana's virtues. Everywhere are flowers of the worldly and supramundane virtues of the three doors of myself and others, and myriad fragrant. It is laden with fruits of the three trainings, two stages and five paths: Để vui lòng đấng Bổn Sư tôn kính, chúng con kính dâng những phẩm vật an bày và những phẩm vật quán tưởng như lùm cây an lạc trên bờ của biển Như Ý Nguyện: Trãi bày với nhiều hoa sen ngàn cánh, chiếm trọn trái tim là những phẩm vật cúng dường lấy từ công đức của cõi Ta Bà và cõi Niết Bàn, nơi phủ đầy hoa, chính là công đức vô lượng của ba cửa ngõ của chúng đệ tử và mọi hữu tình trong thế giới này và các cảnh giới trên. Tỏa đầy muôn vàn hương thơm của các phẩm vật cúng dường Phổ Hiền Bồ Tát, trĩu nặng trái quả tam học, hai giai đoạn và năm đạo lộ.
- 12) I offer a liberation of Chinese tea, saffron bright, delicately perfumed, rich with a hundred flavor. The five hooks, five lamps and so forth are purified, transformed and increased into an ocean of nectar. I offer even illusion-like consorts of youthful slender and skilled in the 64 arts of love; a host of beautiful messenger dakinis; field-born, mantra-born and simultaneously-born: Chúng con xin cúng dường, rưới trà thơm vàng như nghệ ướp thơm trăm vị huy hoàng với tràng hoa thanh nhã. Đây, ngũ câu, ngũ đấng và mọi thức đều thanh tịnh hóa, chuyển hóa và tăng trưởng thành biển nước Cam Lộ. Chúng con kính dâng lên người cả những Phật mẫu như ảo diệu kiều, chủ tể các sứ giả Thiên Nữ sinh trong cảnh giới Phật, từ chú nguyện và sinh cùng lúc với khuôn mặt mảnh dẻ, tỏa rạng ánh sinh lực trẻ và tinh tường 64 nghệ thuật tình yêu.

13) Unobstructed great wisdom simultaneous with bliss, the sphere of the actual unelaborated nature of all things, spontaneous and indivisible, beyond thought and expression, supreme ultimate Bodhicitta, I offer to you. To cure the 404 affliction-caused diseases. I offer all kinds of potent medicines, and I offer myself as a servant to please you. Pray keep me in your service as long as space endures: Chúng con kính dâng lên người Bồ Đề Tâm tối thượng không thể nghĩ bàn, vượt khỏi ngôn từ, tự nhiên và không phân lìa. Vũ trụ Tánh Không của mọi sự vật, như như và giải thoát khỏi mọi tà kiến; Kim Cang Bồ Đề không ngăn ngại đồng thời với Hỷ Lạc. Chúng con kính dâng lên người tất cả những loại thân y diệu dược để điều trị những bệnh trầm kha gây ra từ bốn trăm lẽ bốn nỗi khổ đau phiền não. Và với lòng tôn kính, chúng con kính dâng lên người thân mình để phụng sự và làm vui lòng người. Xin nguyện cầu Đức Bốn Sư giữ chúng con lại để phụng sự người mãi mãi khi trời đất còn tồn tại.

**Office** (n): Chức vụ—Chức phận—Chức trách—Nhiệm vụ.

**Office of the director of duties:** Kỷ Cương Liâu—Phòng ở của vị duy na (vị trông coi hết thấy tạp dịch trong chùa).

**Official notice:** Công báo.

**Officiant** (n): Vị chủ lễ.

**Officiate** (v): Cử hành nghi lễ.

**Officiate the service:** Celebrate the service—Take or conduct the service—Hành lễ.

**Off-set** (v): Bù lại—To make up for—To recover.

**Ogha** (skt): Bộc Lưu—A torrent, the stream of passion, or illusion—Dòng thác hay dòng thác của dục vọng và phiền não.

**Ohara** (jap): Vòng Đại Nguyên (Nhật Bản).

**Oil:** Dầu.

**Oil pans:** Vạc Dầu—The hell where offenders are cooked until their bodies are completely mangled. This hell is reserved for those who intentionally cooked, fried, barbecued innocent creatures to satisfy their desires while they were humans—Địa ngục nơi tội nhân bị bỏ vào vạc dầu mà nấu. Đây là nơi trị tội những kẻ trên dương thế

cố ý chiên, xào, nấu nướng các loài vật vô tội để thỏa mãn lòng tham dục—See Three evil paths.

**Ointment** (n): Sự xức dầu.

**Oil rubbed on the feet to avoid disease:** Đồ Túc Dầu—Phái ngoại đạo xoa dầu dưới chân để tránh bệnh hoạn.

**Oja** (skt): Nutritive essence—Bản chất dinh dưỡng.

**Ojogokurakuin** (jap): Vãng Sanh Cực Lạc Viện (trong các chùa Phật giáo Nhật Bản).

**Ojoyoshu** (jap): Tác phẩm Vãng Sanh Yếu Tập (Phật giáo Nhật Bản).

**Oku** (jap): Koti (skt)—Tens of millions or hundreds of millions—Úc.

**Olcott, Col. Henry Steele** (1832-1907): American who co-founded the Theosophical Society with Helena Blavatsky. He took Buddhist refuge vows in Sri Lanka in 1880 and was involved in a number of contemporary Buddhist issues. He is perhaps best known for developing a “Buddhist flag” and a “Buddhist Catechism.”—Một người Mỹ cùng với Helena Blavatsky đồng sáng lập Hội Thông Thiên Học. Ông thọ giới quy y tại Sri Lanka vào năm 1880 và quan hệ với một số vấn đề Phật giáo đương thời. Ông được nổi tiếng nhất là đã phát triển là cờ Phật giáo và viết bộ Giáo Lý Vấn Đáp Phật Giáo.

**Old** (a): Jara (skt)—Cũ xưa—Già.

**Old acquaintance:** Cổ tri.

**Old age:** Jara (skt)—Già—See Seven unavoidable.

**Old age and death:** Jaramarana (skt)—Lão Tử—See Twelve conditions of cause and effect.

**Old age-sickness-death:** Lão Bệnh Tử—Prince Siddhartha’s perception of the old age, sickness and death happened when he was very young. One day, with the permission from the King, Prince Siddhartha and his attendants set out a tour around the capital city. However, after exiting the East Gate not long, he saw a hunch-back old man with white hair and bare shoulders. The man was limping along very feebly and look pitiful, as if he could easily be blown away just by a slight gust of wind. The Prince immediately dismounted from the elephant, walked to the old man, and spoke to him in a caring manner. It turned out that the old

man was deaf, with not even one tooth in his mouth. He was lonely and unprovided for because his children refused to support him. This aroused the Prince's sympathy who offered to support the old man through his old age, but the old man only asked the Prince to help bring back his rejuvenation and longevity instead. Hearing this, the Prince was speechless, sighted and instructed his attendants to return to the palace. A few days later, the Prince and his attendants toured the West Gate. Even though the King already ordered the area to be cleaned, and the sick and the poor were not allowed to stay outdoors, but not long after they set out, the Prince saw a sick man lying by the roadside on the verge of dying. He had a thin body and a bloated belly, and he was moaning. The Prince asked one of his attendants: "Why would the man become like this?" The attendant dared not to conceal the truth, he replied: "This is a sick man. He catches illness because his body is in disorder. Whether rich or poor, noble or lower classes, all have the body that is subject to disease and pain." On hearing these words, the Prince felt ill and disturbed. He gave the order to return to the palace. After returning to the palace, the Prince was unhappy all day long. He was wondering why people would turn old and would contract diseases. With all the luxuries he had, he did not know how to alleviate the suffering of the masses and how to make them live in more comfort. The King was aware of the unhappiness of his son, but considered this a minor incident. He persuaded the Prince to continue on another tour. This time he decreed that all the people of the kingdom should help avoid any unpleasant encounters. The king even ordered Devadatta to accompany the Prince, as he believed Devadatta was excellent in archery and martial arts, which could help the Prince muster more courage. Not long after setting out of the South Gate, they accidentally came upon a funeral procession which blocked the way of the Prince's carriage. The men who walked in front looked sad, while all the women were crying miserably. The Prince told Devadatta: "Let's return to the palace." Devadatta laughed at the Prince for his being afraid of dead people and said: "the true coward Prince." The Prince thought, "Although

Devadatta laugh at others, no one in the world could stay alive forever. It is only a matter of time before he joins the procession of the dead." He was then in no mood to appreciate the scenery along the way. So he returned to the palace in total silence. In all these tours, the Prince always set out in high spirits but returned in a somber mood. Since then he remained silent and unhappy despite the fact that his beautiful wife and his good son were always by his side. Images of the old, the sick and the dead constantly haunted the mind of the Prince. He thought that even his beautiful wife and baby son could not escape from the cycle of old age, sickness and death. In his mind, human life was illusionary and unreal, like images of flowers in the air or the moon in the water. Another day while in the royal garden, the Prince observed the fish in the pond fighting among themselves for food, with the big fish eating the small and the small fish eating the shrimps. This was the fight for survival among living creatures with the strong preying on the weak. As for humans, they waged wars out of selfishness. The Prince was contemplating on its origin and how to stop it. Wine, women and songs could not arouse the interest of the Prince who was puzzled by the problems of old age, sickness, death, and impermanence. He wanted to seek out ways and means of emancipation from the sufferings of life. To him, this was the most important goal to achieve in human life. That was why the young Prince left his beautiful wife, baby son, and the luxurious life to become a homeless mendicant—*Sự nhận biết về lão bệnh tử của Thái Tử Sĩ Đạt Đa đến với Ngài khi tuổi Ngài hãy còn rất trẻ. Nhân một hôm được phép vua cha đi du ngoạn ngoại thành. Nhưng khi vừa ra khỏi cửa Đông chẳng bao xa thì Ngài đã nhìn thấy một ông lão lưng còng, tóc bạc, vai trần, bước đi khó khăn như muốn bị gió thổi, trông thật tội nghiệp. Thái tử lập tức xuống khỏi kiệu voi, đến bên ông lão, hỏi han thân thiết. Chẳng ngờ ông lão bị điếc, răng cở chẳng còn cái nào. Nghe ông lão nói cô đơn và con cái không chịu chăm sóc. Thái tử động lòng muốn dưỡng nuôi ông lão, nhưng ông lão chỉ yêu cầu Ngài cho trở lại tuổi thanh xuân trẻ mãi không già. Nghe xong, Thái tử chỉ im lặng thở dài, không nói, rồi ra lệnh cho đoàn tùy tùng xa giá*

hồi cung. Vài hôm sau, Thái tử và đoàn tùy tùng đi về phía cửa Tây. Dù nhà vua đã ra lệnh dọn dẹp sạch sẽ, người bệnh người nghèo không được ra đường, nhưng vừa ra khỏi cửa Tây không xa là đã nhìn thấy một người bệnh sắp chết đang nằm rên bên vệ đường, thân gầy bụng to. Thái tử bèn hỏi một người trong đám tùy tùng: “Người này sao đến nỗi như vậy?” Người hầu không dám dấu diếm sự thật, đáp rằng: “Người này bệnh vì cơ thể không được điều hòa. Bất luận giàu nghèo, sang hèn, có thân là có bệnh khổ.” Nghe câu này, trong lòng Thái tử run sợ và bất an. Ngài bèn ra lệnh cho đoàn trở về cung. Sau khi về cung, Thái tử buồn bã suốt ngày. Ngài nghĩ tại sao con người lại già, lại bệnh? Với những thứ xa hoa trong cung điện, Thái tử không biết phải làm thế nào để làm vui đi nỗi thống khổ của thân dân và làm thế nào để mọi người có cuộc sống an vui hơn. Nhà vua biết Thái tử không vui, nhưng cho rằng đây là việc ngẫu nhiên. Vì thế một mặt vua khuyên Thái tử tiếp tục viếng cảnh, mặt khác hạ chỉ cho thân dân cố gắng đừng cho Thái tử gặp cảnh không vui trên đường, lại ra lệnh cho Đê Bà Đạt Đa cùng đi chuyến này với Thái tử vì Đê Bà giỏi cung tên võ nghệ có thể làm cho Thái tử cảm thấy mạnh dạ hơn. Nhưng khởi hành chưa được bao lâu, thì đã gặp ngay một đám tang làm kẹt đường xe của Thái tử. Những người đàn ông thì buồn bã, còn đàn bà thì kêu khóc một cách thảm thương. Thái tử bảo Đê Bà Đạt Đa: “Thôi ta về đi.” Đê Bà cười Thái tử sợ người chết, thật đúng là “Thái tử nhu nhược.” Thái tử nghĩ: “Đê Bà Đạt Đa cười kẻ khác, nhưng trên thế giới, không có ai có thể không chết, chỉ có thời gian sau trước mà thôi.” Nghĩ vậy Thái tử chẳng còn lòng dạ nào tiếp tục ngắm cảnh nữa, nên Ngài lặng lẽ trở về cung. Những lần Thái tử ra ngoài ngoạn cảnh, đều là đi vui về buồn. Từ đó ngày ngày Thái tử ủ dột, lặng lẽ ít nói. Tuy bên mình là vợ đẹp con ngoan, cũng không làm cho Thái tử bớt u hoài. Những hình ảnh của các cảnh người già, người bệnh và người chết luôn ám ảnh trong đầu Thái tử. Ngài nghĩ rồi đây vợ đẹp con ngoan của ta cũng không thể nào thoát khỏi cái vòng lão bệnh tử này. Trong trí Ngài, cuộc sống con người hư ảo không thật như hoa trong không trung hay như trăng trong nước vậy thôi. Một hôm khác trong khi đang ở trong vườn thượng uyển, Thái tử trông thấy đàn cá đang xâu

xé nhau dưới ao, cá lớn ăn cá bé, cá bé ăn tôm; từ đó ngài quán tưởng đến chúng sanh, vì sinh tồn mà mạnh hiếp yếu, vì tư lợi mà phát động chiến tranh, có thể có cách nào ngăn chặn những việc như vậy không? Rượu ngon, gái đẹp, ca múa đều không làm cho Thái tử hứng thú. Ngài luôn bị ám ảnh bởi những vấn đề vô thường như già, bệnh, chết, vân vân. Ngài nghĩ mục đích chủ yếu đầu tiên của con người là phải tìm kiếm ra phương pháp và con đường giải thoát những thống khổ của nhân sinh. Đây là lý do tại sao Thái tử trẻ từ bỏ vợ đẹp con ngoan và cuộc sống xa hoa để trở thành một khất sĩ không nhà.

**Old age is suffering:** Già khổ.

**Old age is unavoidable:** Già chẳng tránh được—See Seven unavoidable.

**Old-established terms:** Thuận Theo Cổ Lệ—One of the five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated—Có thể phiên dịch được, nhưng vì muốn theo cổ lệ nên giữ nguyên chữ mà chỉ phiên âm. Một trong năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—See Five kinds of terms that cannot be translated.

**Old-fashioned:** Cổ hủ—Lỗi thời—Outmoded.

**Old habits:** Vasana (p & skt)—Tập Khí (thói quen cũ)—Former habit—Habit energy—The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions. Zen practitioner should be clear about the basic problem of the ‘vasana’ (old habits). We practice meditation to eliminate those bad habits and faults, to wash the mind so it can have clean and pure thoughts, to purge ourselves of jealousy towards worthy and capable individuals, to banish forever all thoughts of envy and obstructiveness, of ignorance and afflictions. If we can do this, then our true mind, our wisdom, will manifest—Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dự vọng trong quá khứ). Người tu thiền cốt yếu phải nhận định cho rõ rệt một vấn đề căn bản là ‘Tập khí’. Ngồi thiền là để loại trừ tập khí, hay những thói xấu, để thanh lọc tâm tư, để giải trừ những thói xấu đổ kỵ với những ai hơn mình. Hãy gạt bỏ hết những tâm tư đổ kỵ và phiền não. Có như vậy, chân tâm sẽ tỏ lộ, trí tuệ sẽ hiển bày—See Vasana.

**Old karma:** Nghiệp cũ—Old karma is what has made up this body of the five aggregates with its relation to the surroundings, such as: family, social class, country, etc., being born as a male, or female with good looking or bad looking body, with nice complexion or not, with graceful or ungraceful face, with a high or low Intelligent quotient, receiving good education or not, etc. These things are out of a person's mind. The gravest result the old karma has left for a human being in this life is his accumulating habits of thirsting for things and thinking of things as having a permanent self which created the current human culture full of troubles. If a person brings up his self and desire, he will strengthen his old karma and go further in suffering. If he stops them, he will come to cease his old and new karma for freedom and happiness. In fact, he appears completely free in the very present moment to make any choice he wants between what he should do and what he should not. It is the present moment which is when he copes with his desire arising from his Mind caused by the attraction of things. The desire invades his mind. He should know the way to fight against it as the Buddha's teaching in Dhammapada:

Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought (what we are today came from our thoughts of yesterday). If we speak or act with a deluded mind or evil thoughts, suffering or pain follows us, as the wheel follows the hoof of the draught-ox (1).

Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought. If we speak or act with a pure mind or thought, happiness and joy follows us, as our own shadow that never leaves (2).

“All conditioned things are without a real self. One who perceives this with wisdom, ceases grief and achieves liberation. This is the path of purity.” (279).

Nghiệp cũ là những gì làm nên thân ngũ uẩn này với sự liên hệ của nó với môi trường sống như là gia đình, giai cấp xã hội, xứ sở, vân vân... sinh ra

làm con trai hay con gái, với tấm thân đẹp hay xấu, với nước da xinh xắn hay không xinh xắn, với gương mặt duyên dáng hay không duyên dáng, với chỉ số thông minh cao hay thấp, có một nền giáo dục tốt hay không tốt, vân vân... tất cả đều nằm ngoài sự mong muốn của con người. Hậu quả trầm trọng nhất của nghiệp cũ là để lại cho con người trên đời này những tập khí khát ái sự hiện hữu và suy nghĩ về sự hiện hữu thường hằng của một cái ngã. Chính những tập khí này đã tạo ra nền văn hóa đầy trặc trặc của nhân loại trong hiện tại. Nếu con người nuôi dưỡng cái suy nghĩ về một cái ngã thường hằng và dục vọng của chính mình, thì con người sẽ làm cho nghiệp cũ mạnh thêm và đi xa hơn nữa vào khổ đau phiền não. Nếu con người biết dừng lại sự suy nghĩ và dục vọng ấy, thì con người sẽ chấm dứt được nghiệp cũ và nghiệp mới, sẽ được giải thoát và hạnh phúc. Thật ra, trong giây phút hiện tại này con người hoàn toàn tự do lựa chọn giữa những gì cần nên làm và những gì không nên làm. Chính giây phút hiện tại là lúc mà con người đối đầu với dục vọng khởi lên từ Tâm mình do vị ngọt của các hiện hữu gây ra. Dục vọng đó chiếm cứ tâm thức. Con người cần biết cách để chống lại nó như lời Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Cú:

Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm ô nhiễm nói năng hoặc hành động, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe (1).

Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm thanh tịnh tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng với hình (2).

“Hết thấy pháp đều vô ngã; khi đem trí tuệ soi xét như thế thì sẽ nhàm lìa thống khổ để được giải thoát. Đó là Đạo thanh tịnh” (279).

\*\* See Karma.

**Old learned man:** Kỳ nhô.

**Old and new methods of healing:** Tân Cựu Lưỡng Y—According to Nirvana sutra, there are old and new methods of healing, e.g. Hinayana and Mahayana—Theo Kinh Niết Bàn thì có hai phương cách chữa lành bệnh của chúng sanh, cựu



y là phương cách xưa, dùng để ví với Tiểu Thừa giáo; tân y là phương thuốc mới dùng để ví với Đại Thừa giáo.

**Old and new methods of translations:** Tân Cựu Lương Dịch—Old and new terms in translation, the old before, the new with Hsuan-Tsang—Sách dịch từ kinh Phật ra có hai loại, một là cựu dịch từ trước ngài Huyền Trang; từ ngài Huyền Trang trở về sau gọi là “tân dịch.”

**Old stories:** Chuyện đời xưa.

**Old suffering:** Cố khổ.

- 1) Nỗi khổ sở xưa kia.
- 2) The suffering resulting from prolongation, e.g. too much lying, standing, walking, at first a joy, become wearying: Nỗi khổ do hậu quả của hoạt động kéo dài, như nằm nhiều, đứng nhiều, đi nhiều, thoát tiên thấy thích thú, nhưng sau đó trở nên mệt mỏi rã rời.

**Old things will die and new things will emerge:** Cái cũ rụng đi cái mới trỗi lên (Cựu lạc tân sinh). Đây là đúng theo luật vô thường của nhà Phật—The process of life and death.

**Old translation:** Cựu dịch (những kinh điển được dịch trong thời Cựu Ma La Thập).

**Older perfect with limited salvation:** Tích Viên hay Tương Đãi viên—The older or comparatively speaking perfect doctrine of the pre-Lotus teaching with limited salvation—Là viên giáo đối đãi với thời kỳ tiền Pháp Hoa với sự độ tha giới hạn—See Two perfect doctrines (B).

**Oldest monk in the Order:** Cựu Lạp—The oldest monk in the orders (highest number of years in the orders)—Vị Tăng có tuổi hạ lạc cao nhất trong giáo đoàn.

**Olfactory consciousness:** Tỷ Thức—The sensation or perception of smell—Smell consciousness—Nose consciousness—The nose consciousness develops immediately from the dominant condition of the nose faculty when it focuses on smell. Nose consciousness completely depends on the nose faculty. Someone who lacks smelling capability, nose faculty and smell never meet, therefore, nose consciousness will never arise. Buddhist cultivators should always practise meditation to stop or close the nose consciousness—Tỷ thức phát triển trên những

điều kiện của khứu giác. Tỷ thức tùy thuộc hoàn toàn nơi tỷ căn. Nơi một người mất khả năng khứu giác, thì khứu giác và mùi vị không bao giờ gặp nhau, do đó tỷ thức không khởi sanh. Người tu Phật phải cố gắng đóng bớt tỷ căn.

**Olive (n):** Cây ô-liu.

**Om:** Sanskrit syllable that is often found at the beginning of Buddhist Mantras. It was inherited from Hinduism, and there are various explanations of its meaning. One common notion found in Mahayana literature is that it symbolizes the fundamental nature of reality, i.e., emptiness (sunya). This word is also used to show solemn affirmation and respectful assent. Sometimes translated by “Yes.” This is the most comprehensive and venerable symbol of spiritual knowledge in Vajrayana. Om is a symbol of form as well as sound. This is not a magic word. In fact this is not even considered to be a word at all. It is rather a manifestation of spiritual power, symbol that is to be found throughout the East. Om, aum; “a word of solemn affirmation and respectful assent, sometimes translated by yes, verily, so be it, and in this sense compared with Amen in Catholic.” It is the mystic name for the Hindu triad, and has other significations. It was adopted by Buddhism, especially by the Tantric school, as a mystic spell, and as an object of meditation. It forms the first syllable of certain mystical combinations, e.g. Om mani padmi hum, which is a formula of the Tibetan Lamaistic branch, said to be a prayer to Padmapani; each of the six syllables having its own mystic power of salvation from the lower paths of transmigration, etc.; the formula is used in sorcery, auguries, etc.—Từ Bắc Phạn thường thấy khi bắt đầu trong những bài chú. Từ này được lấy từ bên Ấn Độ giáo, và có nhiều nghĩa khác nhau. Một khái niệm thông thường trong Phật giáo Đại Thừa là nó tiêu biểu cho thật tánh hay không tánh. Từ này cũng được dùng để xác nhận sự uy nghi tôn kính. Thỉnh thoảng được dịch là “Vâng.” Đây là một biểu tượng rộng và cao nhất trong Kim Cang thừa. Om vừa tượng trưng cho hình thức và âm thanh. Đây không phải là một từ ma thuật, nó không được coi như một từ, mà như một biểu tượng tâm linh, một tượng trưng phổ biến khắp phương Đông. Tiếng “Om” được

dùng để chỉ sự khẳng định một cách nghiêm trang và tôn kính, giống như tiếng “a men” bên Cơ Đốc Giáo. Trước kia là mật ngữ của Ấn Độ giáo, được thừa nhận bởi các nhà Phật giáo Mật tông, đặc biệt là trường phái trì mật chú, dùng “Om” như mật chú và đối tượng thiền định. Chữ “Om” thường dùng để hình thành âm đầu tiên trong các câu chú tổng hợp như trong câu “Úm Ma Ni Bát Di Hồng” là công thức chú nguyện của Lạt Ma Giáo Tây Tạng. Người ta nói câu “Úm Ma Ni Bát Di Hồng” còn là câu thần chú để cầu nguyện Đức Quán Thế Âm, mỗi chữ trong câu đều có thần lực cứu độ khỏi tam ác đạo.

**O-Mei Shan Monastery:** Quang Tướng Tự—The monastery at the top of O-Mei-Shan, in Omei district, Szech-Wan province, where P'u-Hsien (Samantabhadra) is supreme—Tự viện nằm trên đỉnh núi Nga Mi, thuộc huyện Nga Mi, tỉnh Tứ Xuyên, nơi mà Phổ Hiền Bồ Tát đã đạt đạo vô thượng.

**Omen** (n): Dấu hiệu—Điềm.

**Omens of Pure Land Rebirth:** Proof of rebirth in Pure Land—Dấu hiệu của vãng sanh Tịnh Độ.

**Omission** (n): Sự bỏ đi.

**Omit** (v): Bỏ sót—To miss out—To leave out—To foresake.

**Om-Mani-Padme-Hum:** Án ma ni bát di hồng—Great compassion mantra—A formula of Lamaistic branch. Each of the six syllables having its own mystic power of salvation the lower paths of transmigration. The Mantra of Avalokitesvara, who in Mahayana is said to be the embodiment of compassion (karuna). It is the most commonly chanted mantra in Tibetan Buddhism, probably due to the fact that Avalokitesvara is widely viewed as being particularly closely associated with Tibet and its history. Several of the most prominent lineages of reincarnating lamas (sprul Sku-tib), including the Dalai Lamas and the R Gyal Ba Kar Ma Pas are believed to be physical manifestations of Avalokitesvara. The meaning. The meaning of the mantra has been debated by contemporary scholars. Some read “padme” (lotus) as a Sanskrit locative, in which case it would be translated as “om” Jewel in the Lotus “hum.” Others interpret “padme” as a vocative feminine, and thus translate it as “Om Jewel-Lotus

hum.” Both readings are, however, problematic: in the first interpretation the mantra would be ungrammatical, which is not uncommon with Buddhist Sanskrit mantras; and the second interpretation faces the problem of why a male buddha would be referred to with a feminine vocative. This is the most important and oldest mantra of Tibetan Tantric Buddhism. These six syllables are an expression of the basic attitude of compassion, and the recitation of them expresses the longing for liberation—Án ma ni bát di hồng, một nghi thức trì niệm của trường phái Lạt Ma. Mỗi chữ trong sáu chữ có uy lực cứu rỗi những chúng sanh trong các đường dữ. Đại Bi Chú, chú của ngài Quán Thế Âm Bồ Tát, vị Bồ Tát mà Đại Thừa cho là hiện thân của từ bi. Người ta thường thấy chú này được trì trong Phật giáo Tây Tạng, có lẽ ngài Quán Thế Âm được rộng rãi quần chúng xem như gần gũi với Tây Tạng và lịch sử của nó. Vài dòng truyền thừa nổi bật nhất của những vị lạt ma tái sanh, kể cả Đức Đạt Lai Lạt Ma và dòng Gyelma Karmapa cũng được tin là hiện thân của ngài Quán Thế Âm. Nghĩa của câu chú này vẫn còn trong vòng bàn cãi của các học giả đương thời. Vài vị đọc “Padme” nghĩa là “Hoa Sen” như là một Phạn ngữ chỉ định sở cách, trong trường hợp này thì phải dịch là “Om” hay “Bảo Châu” trong Hoa Sen. Những học giả khác lại cho rằng “Padme” là định sở cách Nữ, và như vậy phiên dịch câu chú này như là “Om-Bảo Châu—Lotus-Hoa Sen.” Tuy nhiên cả hai đều bị trở ngại, trong sự giải thích thứ nhất thì câu chú không thông về văn phạm, điều này ít thấy trong chú Phạn ngữ trong Phật giáo; và trong lời giải thích thứ nhì thì vấn đề là tại sao một vị Phật nam lại được dùng để chỉ sở định cách của một người nữ. Đây là câu chú xưa nhất trong các trường phái Mật tông Tây Tạng. Sáu âm tiết trong câu chú này thể hiện thái độ đồng cảm căn bản, mà khi niệm lên nó thể hiện ước muốn giải thoát Niết bàn.

**Omniscience** (n): Toàn ý thức—Việc gì cũng biết—Đẳng Chánh Giác—See Samyak Sambodhi.

**Omnipotence** (n):

- 1) Toàn năng—Vạn năng.
- 2) Universal power—Bình đẳng Lực.

**Omnipotent** (a): Toàn năng (vô sở bất năng)—Vạn năng (không có gì mà không làm được).

**Omnipresence:** Hiện diện khắp nơi.

**Omni-present:** Thế vô bất tại.

- 1) Universally shining: Chiếu diệu khắp mọi nơi.
- 2) Pervading everywhere: Biến Nhất Thiết Xứ—Đầy khắp mọi nơi trong hư không, tên tiếng Phạn của Pháp thân Phật Tỳ Lô Giá Na—An epithet or Sanskrit name for Vairocana.

**Omnipresent causes:** Sarvatragahetu (skt)—Biến Hành Nhân—One of the sixfold division of causes—Một trong sáu nhân.

\*\* See Six kinds of causes (A) (5).

**Omnipresent Dharma Kaya:** Pháp thân thường trụ.

**Omnipresent One:** Vô Ngại Nhân.

- 1) The unhindered one: Bậc không còn bị chướng ngại.
- 2) The Buddha who unbarred the way to nirvana, which releases from all limitations: Vị Phật mở cửa Niết bàn.
- 3) The omnipresent one; the one who realizes nirvana-truth: Bậc siêu phàm đã chứng ngộ chân lý niết bàn.

**Omnipresent powers:** Minh Thông—Mysterious, supernatural power—Siêu lực vượt ngoài sự diễn tả của ngôn ngữ hay hình tượng.

**Omnipresent response to need:** Ứng Dụng Vô Biên—Universal ability to aid—Khả năng phổ hiện vô biên nhằm cứu độ chúng sanh.

**Omniscience (n):** Đại trí—Toàn trí—Việc gì cũng biết—Great mind—Great wisdom—Như Thực Trí.

- 1) Knowledge of reality, i.e. of all things whether whole or divided, universal or particular, as distinguished from their seeming: Trí biết suốt tổng tướng và biệt tướng của chư pháp một cách đúng như thực.
- 2) Samyaksambuddha (skt)—Completely enlightened—Universal knowledge of a Buddha—Chính biến trí.
- 3) Sarvajnana (skt): All-knowing—Buddha-omniscience—Buddha-wisdom—Perfect knowledge—Nhất Thiết Trí—Phật Trí.

**Omniscience of Buddha:**

- 1) Vô Ngại Quang Phật trí—Vô Ngại Trí (trí thông đạt của Đức Phật).

2) Sambodhi (skt)—Wisdom of a Buddha—Chánh giác.

**Omniscience is infinite:** Nhất thiết chủng trí vô lượng—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

**Omniscience in regard to the future of unobstructed insight into the future:** Trí Huệ Tri Vị Lai Vô Ngại hay trí tuệ biết đời Vị Lai Không Bị Ngăn Ngại—Omniscience in regard to the future of unobstructed insight into the future—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

**Omniscience in regard to the past:** Trí Huệ Tri Quá Khứ Thế Vô Ngại hay trí tuệ biết đời quá khứ không bị ngăn ngại—Omniscience in regard to the past or unobstructed insight into the past—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

**Omniscience in regard to the present or unobstructed insight into the present:** Trí Huệ Tri Hiện Tại Thế Vô Ngại. Trí Tuệ Biết Đời Hiện Tại Không Bị Ngăn Ngại—Omniscience in regard to the present or unobstructed insight into the present—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

**Omniscient (a):** Toàn trí.

**Omniscient endurance, that of a Buddha:** Nhất Thiết Trí Nhẫn hay nhất thiết trí nhẫn của một vị Phật—See Six kinds of endurance.

**Omniscient enlightenment:** Biến Giác—The absolute enlightenment, or universal awareness of a Buddha—Toàn giác của Đức Phật.

**Omniscient eyes:** Nhất thiết trí nhãn—See Ten kinds of eyes and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

**On the contrary:** Ngược lại.

**On every side:** Around—Chu (chung quanh, bốn bề).

**On the ground:** Above the ground—Địa thượng (trên mặt đất).

**On a small scale:** Trên bình diện nhỏ.

**On a toe-nail:** Trảo Thượng—Trảo Độ—According to the Nirvana Sutra, the quantity of earth one can put on a toe-nail, i.e. in proportion to the whole earth in the world, such is the rareness

of being reborn as a human being, or according to the Nirvana Sutra, of attaining Nirvana—Theo Kinh Niết Bàn, số lượng đất mà mình có thể nhét vào đầu móng chân so với số lượng đất trên toàn thế giới, nó ít ỏi ví như sự hiếm hoi được tái sinh làm người hay được nhập Niết Bàn.

**Once-Returner:** Sakadagamin (p)—Hữu Dư Tử—Nhất Lai Bồ Tát—Tư Đà Hàm—One-Life Bodhisattva—Who is one lifetime away from Buddhahood—An enlightened being in the second stage towards Arhatship, who has realized the Four Noble Truths and has eradicated a great portion of defilements. The best known example is the Bodhisattva Maitrya. He will return to the human world for only one more rebirth before he reaches full realization of Arhatship. An enlightened being who has realized the Four Noble Truths and has eradicated a great portion of defilements. He will return to the human world for only one more rebirth before he reaches full realization of Arhatship—Chúng sanh giác ngộ quả vị thứ hai trong Tứ Thánh Quả. Người chứng quả Nhất Lai là người tu tập thực chứng Tứ Thánh Đế và đã đoạn tận nhiễm trước. Thí dụ điển hình là Bồ Tát Di Lặc. Con người ấy sẽ chỉ trở lại tái sinh làm người một lần nữa trước khi đắc quả A La Hán. Bồ Tát đã thực chứng Tứ Thánh Đế và đã diệt trừ đa phần nhiễm trước. Người này chỉ còn trở lại trần thế một lần nữa trước khi thực chứng A La Hán—See Four kinds of holy men (II), Sakradagamin, and Twelve kinds of life and death.

**Once-returning:** Sakadagami (p)—Quả Nhất Lai—See Once-Returner.

**Once there is a cause, there will surely be an effect:** Một khi có nhân tất có quả.

**Once a word is said, it is very difficult to retract it:** Một lời đã nói, khó lòng lấy lại (Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy)—What is said cannot be unsaid.

**One:** Nhất—Một—According to the T'ien-T'ai sect in the Lotus sutra, there are four “ones” or four kinds of unity—Theo tông Thiên Thai giải thích qua Kinh Pháp Hoa, có bốn thứ duy nhất—See Four kinds of unity.

**One act:** Nhất Hành.

**One's actions must bring good to other living beings:** Hành động mình phải mang lại lợi ích cho tha nhân.

**One in all:** Một trong tất cả, tất cả trong một—See One in all, all in one.

**One in all, all in one:** Căn nguyên là một—Một là tất cả—The essential unity of all things—Nhất Tức Nhất Thiết, Nhất Thiết Tức Nhất (một là tất cả, tất cả là một)—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (A).

**One announcement and three responses:** Nhất Bạch Tam Kiết Ma—It is the mode of ordaining monks, three responses to the one call of the abbot—Trong nghi lễ thọ giới, vị sư được thọ giới sẽ trả lời ba lần mỗi câu hỏi của sư chứng minh.

**One aspect:** Laksana (skt)—Nhất Tướng—The unique form—The one mind in all things—Common mind in all beings.

**One-Buddha-Yana:** Nhất Phật Thừa—The Mahayanists believe that this is the perfect and only way to the shore of parinirvana—Những người theo Phật giáo Đại thừa tin rằng đây là con đường duy nhất giúp chúng ta đáo bỉ ngạn Niết Bàn.

**One who completely fills the four realms (Dharmadhatu):** Nhất Thiết Phổ Môn Thân—Vị trải thân ra khắp bốn pháp giới.

**One continuous process:** Nhất Bất Đoạn Sự—The unity or continuity in the unbroken processes of nature (all being is but one continuous process)—Tiến trình đồng nhất, liên tục và không đứt đoạn của thiên nhiên (vạn hữu chỉ là một tiến trình liên tục).

**One deed includes all:** Nhất Thành Nhất Thiết Thành—In the perfection of one all are perfected—With the Tathagata's enlightenment all beings were enlightened—Với sự đại giác của Như Lai, tất cả chúng sanh rồi đây sẽ đạt thành đại giác. Một người toàn thiện mọi người rồi đây sẽ được toàn thiện.

**One is despised by one's friends and companions:** Bằng hữu đồng liêu khinh miệt—See Six dangers when one attaches to gambling.

- One direction concentration:** Nhất Hướng định—Undistracted—With a single mind—The mind is fixed on one direction—Tâm định trên một hướng.
- One extreme of existence:** Hữu Biên—The one extreme of existence, the opposite extreme being non-existence—Một thái cực của sự hiện hữu (chứ pháp đều phải mượn sự hòa hợp của các duyên mà sanh ra), đối lại với “vô biên”.
- One-eyed sea turtle:** Nhất Nhãn Chi Qui—A sea turtle which has only one eye, and that underneath, entered a hollow in a floating log; the log, tossed by the waves, happen to roll over, whereupon the turtle momentarily saw the sun and moon. This refers to the rareness of the appearance of a Buddha, also of the difficulty of being born as a man—Rùa biển một mắt, từ đáy biển trôi lên trong một bọng cây, thấy được vầng nhật nguyệt, rồi theo lượn sóng mà tấp vào bờ. Ý nói sự hiếm quý của sự thị hiện của Phật, cũng như được sanh làm người vậy.
- One-flavored water rained by the great clouds has no distinctions:** Mây lớn tuôn mưa một thứ nước đồng một vị không có sai khác—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).
- One ground:** Nhất Địa—The Buddha-nature of all living beings as all the plants grow out of the one ground, so all good character and works grow from the one Buddha-nature—Phật tánh của chúng sanh mọi loài, như các loại cây được trồng trên một mảnh đất, tất cả những bản chất và sự việc thiện lành đều được trưởng dưỡng từ cái Phật tánh ấy.
- One who has attained the supreme right and balanced state of bodhi:** Phật—See Four saints (rewards) (A).
- One hundred divisions of all mental qualities and their agents:** One hundred dharmas—Bách Pháp—According to the Kosa Sastra, there are one hundred divisions of all mental qualities and their agents of the Consciousness-Only School, or five groups of one hundred modes or things—Theo Câu Xá Luận, tông Duy Thức dùng bách pháp để thuyết minh về muôn vạn hiện tượng thế gian và xuất thế gian:
- (A) Eight perceptions or forms of consciousness: (8) Tâm pháp—Tám Thức—See Eight consciousnesses.
- 1) Eye-consciousness: Caksur-vijnana (skt)—Nhãn thức.
  - 2) Ear-consciousness: Srotra-vijnana (skt)—Nhĩ thức.
  - 3) Nose-consciousness: Ghrana-vijnana (skt)—Tỷ thức.
  - 4) Tongue-consciousness: Jihva-vijnana (skt)—Thiệt thức.
  - 5) Body-consciousness: Kaya-vijnana (skt)—Thân thức.
  - 6) Conscious mind: Mono-vijnana (skt)—Ý thức.
  - 7) Subconscious mind: Manas (skt)—Mạt Na thức.
  - 8) Ideation store: Alaya-vijnana (skt)—A Lại Da thức.
- (B) Fifty-one mental ideas: (51) Tâm sở—Hữu pháp—Năm Mươi Một Tâm Sở—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
- (C) Eleven form dharmas: Mười một sắc Pháp—The five physical organs (eye, ear, nose, tongue, body) and their six modes of sense (matter, sound, smell, taste, touch, things)—Gồm ngũ căn và lục trần:
- 60) Eye: Caksus (skt)—Nhãn.
  - 61) Ear: Srota (skt)—Nhĩ.
  - 62) Nose: Ghrana (skt)—Tỷ.
  - 63) Tongue: jihva (skt)—Thiệt.
  - 64) Body: Kaya (skt)—Thân.
  - 65) Form: Rupa (skt)—Sắc.
  - 66) Sound: Sabda (skt)—Thanh.
  - 67) Smell: Gandha (skt)—Hương.
  - 68) Taste: Rasa (skt)—Vị.
  - 69) Touch: Sprastavya (skt)—Xúc.
  - 70) Forms included in dharma-ayatana or elements as objects of consciousness: Dharmayata-nikani-rupani (skt)—Pháp xứ sở nhiếp sắc.
    - a) A substantial form analyzed to utmost, the smallest atom: Cực lược sắc.
    - b) An unsubstantial form as aerial space or color analyzed to utmost, the remotest atom: Cực huỳnh sắc.
    - c) A perceptive form conceived at ordination, the innermost impression: Thọ sơ dẫn sắc.

- d) A momentary illusive form: Biến kế sở khởi sắc.
- e) A form produced by meditation: Định sở sanh tự sắc.
- (D) Twenty four indefinites or unconditioned elements (not interactive dharmas): Bất tương ưng hành (đắc, mệnh căn, chúng đồng phận, dị sinh tính, vô tướng định, diệt tận định, vô tướng sự, danh thân, cú thân, văn thân, sinh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ứng, thế tốc, thứ đệ, phương, thời, số, hòa hợp tính, bất hòa hợp tính).
- 71) Acquisition: Prapti (skt)—Đắc.
- 72) Life: Jivitendriya (skt)—Mạng căn.
- 73) Nature of sharing similar species: Nikaya-sabhaga (skt)—Chúng đồng phần.
- 74) Nature of making different species: Visabhaga (skt)—Dị sanh pháp.
- 75) Meditative concentration in thoughtless heaven: Asamjnismapatti (skt)—Vô tướng định.
- 76) Meditative concentration in extinction: Nirodhasamapatti (skt)—Diệt tận định.
- 77) Facts obtained by thoughtless meditation: Asamjnika (skt)—Vô tướng quả.
- 78) Name: Namakaya (skt)—Danh thân.
- 79) Word: Padakaya (skt)—Cú thân.
- 80) Letter: Vyanjanakaya (skt)—Văn thân.
- 81) Birth: Jati (skt)—Sanh.
- 82) Stability: Sthiti (skt)—Trụ.
- 83) Age: Jara (skt)—Lão.
- 84) Impermanence: Anityata (skt)—Vô thường.
- 85) Becoming: Pravrtti (skt)—Lưu chuyển.
- 86) Distinction: Pratiniyama (skt)—Định dị.
- 87) Union: Yoga (skt)—Tương ứng.
- 88) Speed: Java (skt)—Thế tốc.
- 89) Succession: Anukrama (skt)—Thứ đệ.
- 90) Phương: Desa (skt)—Region.
- 91) Time: Kala (skt)—Thời.
- 92) Number: Samkhya (skt)—Số.
- 93) Totality: Samagri (skt)—Hòa hợp tánh.
- 94) Differentiation: Anyathatva (skt)—Bất hòa hợp tánh.
- (E) Six inactive or metaphysical concepts (unconditioned dharmas): Vô vi—Sáu vô vi (hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động, tưởng thọ diệt, chân như).
- 95) Space: Akasa (skt)—Hư không vô vi.
- 96) Extinction obtained by knowledge: Pratisamkhya-nirodha (skt)—Trạch diệt vô vi.
- 97) Extinction not by knowledge but by nature: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Phi trạch diệt vô vi.
- 98) Extinction by a motionless state of heavenly meditation: Aniinjya (skt)—Bất động diệt vô vi.
- 99) Extinction by the stoppage of idea and sensation by an arhat: Samjna-vedayita-nirodha (skt)—Tưởng thọ diệt vô vi.
- 100) Chân như vô vi: Tathata (skt)—True suchness.
- One hundred and eight pearls (beads):** Nhất Bách Bát Tràng Hạt—Một trăm lẻ tám tràng hạt.
- One hundred rules of conduct for monks:** Sikkha-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, Sikkha-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities—Theo Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày.
- 1) A monk should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing: Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xắn lên hay lỏng thòng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni.
- 2) A monk should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing): Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp.
- 3) A monk should not go into lay people's houses with robes hitched up. He should go well covered in lay people's houses (inhabited areas with): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà xắn áo lên.

- 4) A monk should not sit down in lay people's houses with robes hitched up. He should sit well covered in lay people's houses: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà xắn áo lên.
- 5) A monk should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
- 6) A monk should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
- 7) A monk should not go into the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ.
- 8) A monk should not sit down amidst the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ.
- 9) A monk should not enter into any lay people's houses, going and running at the same time: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà vừa đi vừa chạy.
- 10) After going and running at the same time, a monk should not sit down in lay people's houses: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ sau khi vừa đi vừa chạy.
- 11) A monk should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 12) A monk should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 13) A monk should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
- 14) A monk should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
- 15) A monk should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay.
- 16) A monk should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay.
- 17) A monk should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
- 18) A monk should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
- 19) A monk should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày.
- 20) A monk should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày.
- 21) A monk should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses: Chẳng nên ngồi chồm hổm trong nhà cư sĩ.
- 22) A monk should always keep calm when entering the houses of lay people: Hãy điềm tĩnh khi đi vào nhà cư sĩ.
- 23) A monk should sit calmly in the houses of lay people: Hãy điềm tĩnh khi ngồi trong nhà cư sĩ.
- 24) A monk should not go into the houses of lay people with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ.
- 25) A monk should not sit down in the houses of lay people with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ.

- 26) A monk should accept almsfood attentively: Phải để ý khi lãnh cơm.
- 27) When accepting rice (from almsfood), a monk should accept in proportion not to overflowing from the capacity of the bowl: Khi lãnh cơm đưa bát ra cho ngay thẳng đừng để đổ.
- 28) When accepting almsfood with soup, a monk should accept in proportion not to overflowing the capacity of the bowl: Khi lãnh canh đưa bát cho ngay thẳng, đừng để đổ.
- 29) A monk should mix the rice with soup before eating: Phải trộn cơm với đồ ăn đã lãnh.
- 30) A monk should the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods): Món nào xúc trước thì ăn trước.
- 31) A monk should not choose alms-food to eat, i.e., choosing the alms-food in this side, that side, or in the middle of the bowl: Chẳng nên lựa bên này bên kia, hay giữa bát.
- 32) A monk should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick: Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng.
- 33) A monk should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more: Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đang lãnh thêm nữa.
- 34) A monk should not look enviously at another's bowl: Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn.
- 35) After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then he should sit straight up, eat and contemplate at the same time: Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng.
- 36) When eating alms-food, a monk should not make up too large a mouthful: Chẳng nên ăn miếng lớn.
- 37) A monk should not open the mouth till the mouthful is brought to it: Chẳng nên há miệng lớn, mà dứt đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng).
- 38) A monk should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth): Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn.
- 39) When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food): Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng.
- 40) A monk should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about: Chẳng nên ăn trám vòm đến nổi rớt ra.
- 41) A monk should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both): Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ.
- 42) A monk should not eat making loud sound or noise: Chẳng nên nhai lớn tiếng.
- 43) A monk should not suck the alms-food loudly: Chẳng nên nút mạnh trong khi ăn.
- 44) A monk should not eat licking or wiping, either the hand or the bowl: Chẳng nên lấy lưỡi liếm.
- 45) A monk should not eat shaking the hand about: Chẳng nên quơ tay trong khi ăn.
- 46) A monk should not pick up dropping rice to put in his mouth: Chẳng nên lấy tay lược cơm rớt mà bỏ vào miệng.
- 47) A monk should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food: Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay.
- 48) A monk should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it): Chẳng nên tạt nước rửa bát ra sân của thí chủ.
- 49) A monk should not go to stool, urinate, blow his nose, or spit saliva on vegetables: Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên rau cỏ.
- 50) A monk should not go to stool, urinate, blow his nose, or spit saliva in water: Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên nước.
- 51) A monk should not urinate when standing: Chẳng nên đứng mà đại, tiểu tiện.
- 52) A monk should not reside and sleep at the Buddha altar: Chẳng nên ở và ngủ trong chỗ thờ Phật, trừ khi canh giữ.
- 53) A monk should not store anything at the Buddha altar, except in case of robbing: Chẳng nên cất đồ vật tại chỗ thờ Phật, trừ khi bị cướp.



- 54) A monk should not wear sandals to enter the place of Buddha altar: Chẳng nên mang dép vào chỗ thờ Phật.
- 55) A monk should not carry his sandals around the Buddha altar: Chẳng nên xách dép vào chỗ thờ Phật.
- 56) A monk should not wear sandals when going around the Buddha altar: Chẳng nên mang dép đi chung quanh chỗ thờ Phật.
- 57) A monk should not wear shoes to enter the place of Buddha altar: Chẳng nên mang giày vào chỗ thờ Phật.
- 58) A monk should not carry his shoes around the Buddha altar: Chẳng nên xách giày vào chỗ thờ Phật.
- 59) A monk should not sit eating and leave left-over things at the Buddha altar: Chẳng nên ngồi ăn và bỏ đồ dơ thúi dưới chỗ thờ Phật.
- 60) A monk should not allow people to carry a corpse around the Buddha altar: Chẳng nên khiêng xác chết, đi dưới chỗ thờ Phật.
- 61) A monk should not bury a dead body at the Buddha altar: Chẳng nên chôn xác chết tại chỗ thờ Phật.
- 62) A monk should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết ngay chỗ thờ Phật.
- 63) A monk should not allow people to cremate a corpse near the Buddha altar because it can emit the burnt smell at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết gần chỗ thờ Phật để mùi hôi thúi bay tới.
- 64) A monk should not allow people to cremate corpses at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết tại chỗ thờ Phật.
- 65) A monk should not allow people to carry clothes of the dead around the Buddha altar: Chẳng nên mang đồ của người chết mà đi dưới chỗ thờ Phật.
- 66) A monk should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện tại chỗ thờ Phật.
- 67) A monk should not carry the image or statue of the Buddha into the rest room: Chẳng nên đi vào nhà tiêu mang theo tượng Phật.
- 68) A monk should not allow people to go to stool or to urinate near the Buddha altar where bad smell can fly over the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện chỗ mà mùi hôi thúi có thể bay tới chỗ thờ Phật.
- 69) A monk should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the side of the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện ngay phía chỗ thờ Phật.
- 70) A monk should not allow people to pick their teeth or rinse their mouth at the Buddha altar: Chẳng nên cho phép ai xỉa răng, súc miệng dưới chỗ thờ Phật.
- 71) A monk should not come in front of the Buddha altar to pick his teeth or to rinse his mouth: Chẳng nên tới trước tượng Phật mà xỉa răng hay súc miệng.
- 72) A monk should not or should not allow people to stand around the Buddha altar to pick their teeth or to rinse their mouth: Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà xỉa răng hay súc miệng.
- 73) A monk should not blow his nose or spit saliva at the Buddha altar: Chẳng nên tại chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
- 74) A monk should not stand in front of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva: Chẳng nên đứng trước chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
- 75) A monk should not stand at any sides of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva: Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
- 76) A monk should not sit pointing his legs at the Buddha altar: Chẳng nên ngồi đưa chân ngay chỗ thờ Phật.
- 77) A monk should not reside or sleep at a place which is higher than the level of the Buddha altar: Chẳng nên ở, đứng trên cao hơn chỗ thờ Phật.
- 78) A monk should not promenade or to go for a walk hand in hand with anyone: Chẳng nên nắm tay người khác mà đi dạo.
- 79) A monk should not climb high trees (higher than head level), except emergencies: Chẳng nên leo cây cao khỏi đầu, trừ khi có việc.
- 80) A monk should not put his bowl in a bag, tie it to one end of his staff and carry along the road: Chẳng nên bỏ bát vào bao mà quấy lên vai, chỗ đầu cây gậy.

- 81) A monk should not teach Dharma to someone with shirt hitched up: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ; lật áo (phanh cổ).
- 82) A monk should not teach the law to someone who hangs his shirt around the neck: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ quấn áo lên cổ.
- 83) A monk should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ khỏa đầu.
- 84) A monk should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu.
- 85) A monk should not teach the law to someone with arms akimbo (arms placed on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 86) A monk should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc.
- 87) A monk should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép.
- 88) A monk should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu.
- 89) A monk should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trong khi mình đứng.
- 90) A monk should not teach Dharma, sitting, to someone on a bed and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trong khi mình ngồi.
- 91) A monk should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu).
- 92) A monk should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp.
- 93) A monk should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau.
- 94) A monk should not teach the law, going in a low road, to someone going in a high road: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trên mà mình đi dưới.
- 95) A monk should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường.
- 96) A monk should not teach Dharma to someone with a stick in his hand and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy.
- 97) A monk should not teach Dharma to someone with a sword (weapon) in his hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm gươm.
- 98) A monk should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo.
- 99) A monk should not teach Dharma to someone with a knife in his hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao.
- 100) A monk should not teach Dharma to someone with an umbrella in his hand who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù.

### **One hundred seventy-eight rules of conduct**

**for nuns:** Một trăm bảy mươi tám giới Ba Dật Đề dành cho Tỳ Kheo Ni—See Pacittiya (II).

**One indivisible reality:** Nhất Thật Vô Tướng—The invisible—The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms, and is therefore styled the formless—Vô tướng là một sự thật không thể phân cách được.

**One who is no longer inside the circle of ten realms:** Phật—See Four saints (rewards) (A).

**One who is not subject to returning:** A Na Hàm—Bất Lai—Quả vị thứ ba “Bất Lai”—The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm—Hành giả cũng đang trong tứ thế tu Đạo.

Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa—See Four kinds of holy men (II).

**One-life Bodhisattva:** A Bodhisattva who is one lifetime away from Buddhahood (Bodhisattva who is in the ninth Bhumi). The best known example is the Bodhisattva Maitreya—Bồ Tát chỉ còn cách Phật có một đời (Bồ Tát đang trụ trong Cửu Địa). Thí dụ điển hình là Bồ Tát Di Lặc—See One lifetime to attain enlightenment.

**One life liberation:** Giải thoát trong một đời.

**One lifetime to attain Buddhahood:** Nhất Sanh Bồ Xứ—See One lifetime to attain enlightenment.

**One lifetime to attain enlightenment:** Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát—One who, in this one life, accomplishes the three stages for final entry. The stage of having only one lifetime to go before enlightenment, generally attributed to Bodhisattvas (associated with 20<sup>th</sup> vow of Amitabha). Everyone in the Pure Land is sure to experience the stage of having only one lifetime to go before enlightenment, and among them are countless numbers of such superlative Bodhisattvas—Vị chỉ còn sanh vào cõi Tịnh Độ một lần nữa là được lên ngôi Phật, thường chỉ áp dụng cho Bồ Tát. Tất cả các vị vãng sanh Tịnh Độ, người nào cũng quyết thực là nhất sanh bồ xứ, trong số đó có vô số “Thượng Thiện Nhân”.

**One and many:** Nhất Dị.

**One method of salvation:** Nhất Thật Thừa—Thừa chân thật (cứu độ chúng sanh).

**One Mind:** Nhất tâm—There are two categories for One Mind or Singleminded Practice—See Two categories for Singleminded Practice.

**One mind in all things:** Laksana (skt)—One aspect—Nhất Tướng— Unique form—Common mind in all beings.

**One Mind at the Level of Inner Truth:** Lý Nhất Tâm.

1) What is one-pointedness of mind at the noumenon level?—Lý Nhất Tâm là thế nào?: If we go a step beyond the level of phenomena and exert our utmost efforts, one day our mind will be completely empty, we will completely escape the dust of the senses and become awakened to the True Mark. At

that time, the present moment is the Western Pure Land, and this does not contradict the specific existence of the Land of Ultimate Bliss; our nature is Amitabha Buddha, and this does not contradict the specific existence of the Lord Amitabha Buddha. This is the realm of "one-pointedness of mind, noumenon level," the realm of "concentration-wisdom being one and thus" of the Pure Land practitioner. This stage is equivalent to the level of Great Awakening in Zen. Regardless of whether we practice at the noumenon or phenomena level, if we recite to the point where the mind is awakened and we clearly see the original Buddha Nature, this is the realm of one-pointedness of mind at the noumenon level. At the noumenon level we are no longer disturbed by dualities (that is, existence or non-existence, extinction or permanence, etc.)—Trên Sự Nhứt Tâm, nếu tiến thêm một bước, dụng công đến chỗ chí cực, ngày kia tâm địa rỗng suốt, thoát hẳn căn trần, ngộ vào thật tướng. Khi ấy hiện tại tức là Tây Phương Cực Lạc mà chẳng ngại gì riêng có cõi Cực Lạc, tánh mình chính là Di Đà cũng chẳng ngại gì riêng có Đức A Di Đà. Đây là cảnh giới Lý Nhứt Tâm. Địa vị này là cảnh “định huệ nhứt như” của người niệm Phật, ngang hàng với trình độ khai ngộ bên Thiền Tông. Không luận sự trì hay lý trì, niệm đến tâm khai, thấy rõ bản tánh Phật, là cảnh giới Lý Nhứt Tâm. Lý nhứt tâm không bị nhị biên làm loạn (không có đoạn kiến hay thường kiến)—See Two types of one-pointedness of mind.

2) According to the Amitabha Sutra, the Buddha taught: “One Mind Without Disturb can be achieved from one to seven days. Those with sharp faculties will be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after just one day of invoking the Buddha-name. Those with dull faculties will only be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after seven days of invoking the Buddha-name. Those of middle faculties may take from two to six days to reach complete undisturbed Buddha-remembrance.” Regardless of whether you recite the Buddha-

name at the phenomenal level or the inner truth level, if you invoke the name of Amitabha Buddha until your mind opens and you see inherent Buddhahood, this is the One Mind at the level of inner truth. The One Mind at the inner truth level is not deluded by the supposed dualisms of essence and form, nirvana and samsara, Buddhas and sentient beings, etc. This is the wisdom that comes from cultivating practice. At the time of your death, if you are not deluded by dualisms, the response you get is that Amitabha Buddha will appear before you in his Reward Body, along with his whole retinue of holy ones. Your mind will no longer create the delusions of Samsara and Nirvana, and you will go to be reborn in either the Pure Land of Real Reward, or the Pure Land of Eternally Quiescent Light—Trong Kinh A Di Đà, Đức Phật dạy rằng “Nhất Tâm Bất Loạn” có thể đạt được trong khoảng thời gian từ một đến bảy ngày. Người lợi căn có thể niệm trong một ngày là được nhất tâm bất loạn; kẻ độn căn phải cần đến bảy ngày mới được nhất tâm bất loạn; còn người trung căn thì không nhất định, có thể hai ngày, hoặc 3, 4, 5, 6 ngày mới được nhất tâm bất loạn.” Bất luận là người “Sự Trì” hay người “Lý Trì,” hễ trì đến ngày Tâm mình mở ra, mình thấy được Phật của Tâm tính mình, cả hai đều là Lý Nhất Tâm. Lý Nhất Tâm không còn bị rối loạn bởi tà thuyết nhị biên như nội dung hình thức, niết bàn sanh tử, Phật và chúng sanh, vân vân. Đây chính là trí tuệ có được do sự tu hành. Lúc lâm chung mà tâm mình chẳng bị tà thuyết nhị biên làm rối loạn, thì mình sẽ cảm thấy thân Thụ Dụng của Phật cùng các vị Thánh chứng hiện ra trước mắt. Lúc ấy tâm mình chẳng còn biến khởi ra hai cảnh vật điên đảo tà kiến là những cảnh sinh lão bệnh tử của cõi Ta Bà và cảnh trầm không của cõi Niết Bàn, mà ngược lại mình được sinh sống ở cõi thực báo trang nghiêm, hoặc cõi thường tịch quang của Thế Giới Cực Lạc—See Two categories for Singleminded Practice.

**One Mind at the Phenomenal Level:** Sự Nhất Tâm.

1) What is one-pointedness of mind at the level of phenomena?—Sự nhất tâm là thế nào?: When the practitioner gives undivided attention to the sacred name of Amitabha Buddha, all sundry thoughts are, in time, eliminated. Whether he is reclining or sitting, walking or standing, only the sacred name appears before him. At that point, he has reached the realm of one-pointedness of mind at the level of phenomena. This is the concentration realm of the Pure Land practitioner, equivalent to the level of “phenomena-concentration” in Zen. Elder Master Ou-I elucidated the question of one-pointedness of mind in the following way: “Regardless of whether we practice recitation at the noumenon or phenomena level, if we recite to the point where afflictions are subdued and delusions of views and delusions of thought no longer arise, this is the realm of one-pointedness of mind at the level of phenomena. Thus, one-pointedness of mind is not an easy thing for people today to achieve, even at the level of phenomena, let alone at the level of noumenon. However, thanks to the virtues obtained through recitation and earnest practice, each utterance erases one part of delusion and engenders one part of merit and wisdom, gradually and naturally leading us to rebirth in an auspicious realm. If we practice in that manner over a long period of time, why worry about not reaching the stage where each thought awakens and enlightens, leading to auspicious realms? This idea is expressed in the phrase “each time a new thought arises, a new realm appears.” Therefore, even though we possess only the limited capacities of sentient beings in the Dharma-Ending Age, if we truly exert ourselves, one-pointedness of mind, both at the phenomena and noumenon levels, is not completely beyond our reach—Khi hành giả chuyên tâm chú ý trên sáu chữ hồng danh, lâu ngày tất cả tạp niệm đều dứt bật, lúc nằm ngồi đi đứng duy chỉ có một câu niệm Phật hiện tiền, gọi là cảnh giới Sự Nhất Tâm. Đây là định cảnh của người tu Tịnh Độ, cũng ngang hàng với sự nhập định của các bậc tu

thiền. Với thuyết Sự Lý Nhất Tâm, Ngẫu Ích đại sư đã giản biệt tướng tận. Ngài bảo: “Không luận sự trì hay lý trì; niệm đến hàng phục phiền não, kiến hoặc, tư hoặc không khởi hiện, là cảnh giới sự nhất tâm. Như thế chẳng nói chỉ Lý nhất tâm, với sự nhất tâm người đời nay cũng chẳng dễ gì đạt đến được. Tuy nhiên, với công đức của câu niệm Phật cộng thêm sự chí thành hành trì, trong mỗi niệm sẽ diệt được một phần vô minh thêm một phần phước huệ, lần lần tất sẽ đi đến cảnh giới tốt. Và hành trì lâu ngày như thế, lo gì không tiến đến chỗ mỗi niệm khai ngộ, được hạo cảnh gọi là “Nhứt thiên đề khởi nhứt thiên tâm” hay một phen khởi niệm, một phen lộ bày cảnh giới mới. Cho nên, dù là căn tánh chúng sanh trong thời Mạt Pháp, nếu chí thành hành trì, trình độ Sự và Lý nhất tâm đối với chúng ta không phải hoàn toàn ngoài tầm tay—See Two types of one-pointedness of mind.

- 2) According to the Amitabha Sutra, the Buddha taught: “One Mind Without Disturb can be achieved from one to seven days. Those with sharp faculties will be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after just one day of invoking the Buddha-name. Those with dull faculties will only be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after seven days of invoking the Buddha-name. Those of middle faculties may take from two to six days to reach complete undisturbed Buddha-remembrance.” Regardless of whether you recite the Buddha-name at the phenomenal level or the inner truth level, if you invoke the name of Amitabha until you subdue all afflictions of anger, greed, ignorance, doubt, wrong views, and put an end to illusions of views and thoughts, this is the One Mind at the Phenomenal Level, which is not tainted by delusions of views and thoughts anymore. If you recite the Buddha-name until you are not deluded by delusions of views and thoughts at the moment of your death, the response you get is that Amitabha Buddha in his Emanation Body along with his whole retinue of holy ones will appear before you. Your mind will

no longer create the delusions of desire, form, and formlessness characteristic of this mundane world “Endurance,” and you will go to be reborn in either the Pure Land where Saints and Ordinary beings dwell together, or the Pure Land of Expedient Liberation— Trong Kinh A Di Đà, Đức Phật dạy rằng “Nhất Tâm Bất Loạn” có thể đạt được trong khoảng thời gian từ một đến bảy ngày. Người lợi căn có thể niệm trong một ngày là được nhất tâm bất loạn; kẻ độn căn phải cần đến bảy ngày mới được nhất tâm bất loạn; còn người trung căn thì không nhất định, có thể hai ngày, hoặc 3, 4, 5, 6 ngày mới được nhất tâm bất loạn.” Bất luận là người “Sự Trì” hay “Lý Trì,” hễ trì đến ngày phục trừ hết mọi phiền não tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, cho đến ngày diệt hết hẳn cả kiến hoặc và tư hoặc, thì cả hai đều là “Sự Nhất Tâm.” Sự nhất tâm thì không còn bị kiến hoặc và tư hoặc làm rối loạn nữa. Khi tâm mình không còn bị kiến hoặc và tư hoặc làm rối loạn lúc lâm chung, cũng là lúc mình cảm thấy thân biến hóa của chư Phật và Thánh chúng hiện ra trước mắt, khi ấy tâm mình chẳng còn biến khởi ra ba cảnh vật điên đảo, tức là cảnh “Dục giới,” “Sắc giới,” và “Vô sắc giới” ở trong thế giới Ta bà Nầy nữa, mà mình được đi sinh sống hoặc ở cõi đồng cư, hay cõi phương tiện ở bên Thế Giới Cực Lạc—See Two categories for Singleminded Practice.

**One mind to see the Buddha:** Nhất Tâm Thấy Phật—To see the Buddha, cultivators should first eliminate or put all distractions aside such as worry, possessions, properties, children, family, etc.—Muốn thấy Phật, hành giả phải trước tiên loại trừ hay bỏ những lời cuốn qua một bên như lo âu, sở hữu, tài sản, con cái, gia đình, vân vân.

**One mind unconfused:** Nhất Tâm Bất Loạn—Một tâm không loạn động.

**One mind without distractions as the ultimate goal:** Lấy sự nhất tâm bất loạn làm chỗ quy túc của pháp môn Tịnh Độ—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

**One moment’s thought of Amitabha to obtain a myriad years and no return to mortality:** Nhất Niệm Vạn Niên—Chỉ một niệm

Di Đà mà được vạn năm không trở lại luân hồi sanh tử.

**One-ness:** Nhất tướng—Laksana—One aspect in contrast with diversity—The one mind in all things—The universal mind.

**One-ness means none-ness:** There is no diversity—Nhất tướng vô tướng.

**One in one:** See One in all.

**One's own force:** Tự Lực—Self-power (self-reliance)—By one's own force—One's own power or strength, merit, intelligence, discrimination—The attempt to attain enlightenment through one's own efforts rather than by relying upon the compassion of the Buddhas and Bodhisattvas—Giác ngộ bằng chính khả năng tu tập của mình, chứ không lệ thuộc vào lòng từ bi của chư Phật và chư Bồ Tát.

**One's own good or one's own:** Attattha (p)—Atmakiya (skt)—Do ta sở hữu.

**One's own mind:** Svacetā (skt)—Tự tâm.

**One's own nature:** Prakṛti (skt)—The spirit one possesses by nature—The Buddha-nature within—Original or natural form (matter)—Bổn tính.

**One's own strength or endeavours:** Tự lực—Salvation of self by cultivating morality, meditation and wisdom—Dùng tự lực để tu hành giới định tuệ mà cứu độ lấy mình—See Dual powers (I).

**One Perfect in Clarity and Conduct:** Minh hạnh Túc.

**One perfect Vehicle of the Lotus Sutra:** Pháp Hoa nhất thực—Toàn Thừa Pháp Hoa.

**One-Pillar Temple:** Chùa Một Cột—Name of an ancient temple, located in Hanoi City, North Vietnam. It is also called Diên Hựu Tự. In former time, the pagoda included Dien Huu Pagoda and Lien Hoa Tower which is usually called One-Pillar Pagoda. It was built in 1049 by King Ly Thai Tong, and has been rebuilt many times. It is a group of architectures consisting of a temple and a monumental house built in the middle of a square pond. The Lotus monumental house was named One-Pillar Temple. It is a square-shaped temple with a covered-up roof and each side, 3 meters. Standing on a stone cylinder pillar of 4 meters in

height, 1.2 meters in diameter. The temple is designed to resemble a lotus merging from a square pond. The temple was built in 1049. Historians stated, King Lý Thái Tông (1028-1054) dreamed that he met Avalokitesvara Bodhisattva sitting on a lotus pedestal, and the king was led to the pedestal too. Master Thiền Tuệ advised the king to build a temple by placing a stone pillar in the centre of the pond, then building a lotus pedestal to place onto the pillar as he saw in his dream. The lotus pedestal was larger size in the Lý dynasty than it is today. The last time the temple was rebuilt was in 1955—Tên một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa còn có tên là Diên Hựu Tự. Thời trước chùa bao gồm chùa Diên Hựu và tháp Liên Hoa mà người ta thường gọi là chùa Một Cột. Chùa được vua Lý Thái Tông xây dựng vào năm 1049, và đã được trùng tu kiến thiết nhiều lần. Chùa là một nhóm kiến trúc bao gồm ngôi chùa và tòa đài xây giữa hồ vuông. Riêng Đài Liên Hoa ở giữa được gọi là chùa Một Cột. Chùa hình vuông, chiều dài mỗi cạnh 3 mét, mái cong dựng trên trụ đá hình trụ cao 4 mét, đường kính 1 mét 2, giống như một đóa sen vươn thẳng trên khu ao hình vuông. Theo sử chép, vua Lý Thái Tông (1028-1054) nằm mộng thấy Phật Quán Âm ngồi trên tòa sen. Vua cũng được dắt lên tòa. Sau đó Sư Thiền Tuệ khuyên vua làm chùa, dựng cột giữa ao, làm tòa sen đặt trên cột đá như những gì mà nhà vua đã thấy trong mộng. Quy mô đài Liên Hoa thời nhà Lý lớn hơn bây giờ rất nhiều. Chùa được trùng tu lần mới nhất vào năm 1955.

**One-pointed Mind:** Nhất Điểm Trụ—See One-pointedness.

**One-pointed state:** Nhất Điểm Tâm—See Ekagagata.

**One-pointedness:** Ekagagta (p)—Nhất Điểm—Nhất Điểm Trụ—According to Bhikkhu Piyananda in The Gems of Buddhism Wisdom—Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, nhất điểm trụ là trạng thái sau đây—See Fifty-two mental states.

1) One-pointedness is a concentrated state in which all the faculties and mental powers are focussed and governed by the will-power and directed towards one point or one object. A

one-pointed mind is the opposite of a distracted or scattered mind. Ordinarily our mental states are scattered in all directions but if the concentration is fixed on one object, then you begin to know the true nature of that object. The process of concentration gradually modifies the mental states until the whole mental energy converges towards one point: Nhất điểm trụ là trạng thái tập trung mà tất cả những khả năng và sức mạnh tinh thần đều nhắm vào và điều khiển bởi sức mạnh ý chí hướng về một điểm hay một đối tượng. Nhất điểm tâm là một tâm được tập trung và hợp nhất. Nhất điểm tâm là sự đối nghịch của tâm buông lung hay tán loạn. Bình thường trạng thái tinh thần của chúng ta chạy đi mọi hướng, nhưng nếu sự tập trung được dồn vào một đối tượng, bạn bắt đầu biết bản chất thực sự của đối tượng ấy. Tiến trình của sự tập trung lần lần thay đổi trạng thái tinh thần cho đến khi toàn bộ năng lượng tinh thần đồng quy vào một điểm.

- 2) If you train your mind in one-pointedness, you will be able to bring calmness and tranquility to the mind and you will be able to gather your attention to one point, so as to stop the mind from frittering away and wasting its useful energy. A calm mind is not an end in itself. Calmness of mind is only a necessary condition to develop "Insight." In other words, a calm mind is necessary if you want to have a deep look into yourself and to have a deep understanding of yourself and the world: Nếu bạn huấn luyện tâm vào "nhất điểm," bạn sẽ mang lại bình tĩnh và sự tĩnh lặng cho tâm, và bạn có thể gom sự chú ý vào một điểm, cũng như có thể ngưng những vọng tưởng của tâm và những phí phạm năng lượng hữu dụng. Tuy nhiên, tâm tĩnh lặng không phải là mục đích tối hậu. Sự tĩnh lặng này chỉ là cần thiết để phát triển tuệ giác. Nói một cách khác, tâm tĩnh lặng cần thiết nếu bạn muốn có một cái nhìn sâu vào chính mình, và có được sự hiểu biết sâu xa về chính mình và thế giới.
- 3) Samatha meditation trains the mind to various stages of mental concentration. At very high stages of mental concentration, known as jhana, psychic powers can be developed.

However, such high stages of concentration are not necessary or practical for most people who have to live in the hectic pace of modern life. For most people, the mind is jumping from past to present to future and from place to place. Such people waste an enormous amount of mental energy. If you can train your mind to maintain enough concentration to pay attention to each task from moment to moment, this is more than enough! When you are reading, walking, resting, talking, whatever you do in your daily life, act with a mind that is calm and that is paying attention to each and every action. Learn to focus the mind on each task: Thiền Tam Ma Địa huấn luyện tâm với nhiều giai đoạn khác nhau của sự tập trung tinh thần. Ở giai đoạn cao của sự tập trung tinh thần, tức là đắc thiền hay jhana, sức mạnh tâm linh được phát triển. Tuy nhiên, giai đoạn cao về sự tập trung không cần thiết hay thực tiễn cho hầu hết mọi người sống trong nhịp độ cuồng nhiệt của đời sống hiện đại. Với hầu hết mọi người, tâm nhảy từ quá khứ tới hiện tại vị lai, và từ chỗ này đến chỗ khác không ngừng nghỉ. Những người như vậy phí phạm một khối lượng năng lượng tinh thần to lớn. Nếu bạn có thể huấn luyện tâm bạn duy trì đủ sự tập trung chú ý đến mỗi nhiệm vụ từng chập một thì quá thừa đủ! Khi bạn đọc sách, đi tản bộ, nghỉ ngơi, trò chuyện, hay bất cứ thứ gì mà bạn làm trong cuộc sống hằng ngày, hãy hoạt động với một tâm tĩnh lặng, đó là chú tâm vào mỗi nhiệm vụ.

**One-pointedness concentration:** Nhất Điểm Trụ—See One-pointedness.

**One-pointedness of mind:** Cittass-ekaggata (p)—Citta-ekagata (skt)—Tâm nhất cảnh tính (nhứt điểm trụ hay nhứt tâm)—Concentration—One-pointed Mind—Single-Mindfulness—Singleminded concentration—The absolute necessary condition for achieving rebirth in the Pure Land—See One-pointedness, Mindfulness, and Two types of one-pointedness of mind.

**One-pointedness of mind at the level of phenomena:** Sự nhứt tâm là thế nào—See One Mind at the Phenomenal Level.

**One-pointedness of mind at the noumenon level:** Lý nhất tâm—See One Mind at the Level of Inner Truth.

**One precious thing:** Nhất Bảo—The spirit or intelligent mind or nature—Một bảo vật (sự linh mẫn của tâm tánh).

**One of Proper Pervasive Knowledge:** Chánh Biến Tri—See Samyak-sambuddha.

**One Real and Perfect School:** Nhất Thật Viên Tông.

**One reality:** Nhất Thật—The bhutatathata—The supreme fact, or ultimate reality—Chân lý tối thượng.

**One reality being indivisible:** Nhất Thật Vô Tướng—The invisible—The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms, and is therefore styled the formless—Vô tướng là một sự thật không thể phân cách được.

**One realm of one reality:** Nhất Thật Cảnh Trí—According to Professor Soothill in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms—Theo Giáo Sư Soothill trong Từ Điển Phật Học Trung Hoa.

- 1) The state or realm of “one reality.”: Trạng thái nhất thật.
- 2) The realization of the spirituality of all things: Sự chứng ngộ thật tánh của chư pháp.
- 3) The Tathagata-dharmakaya: Như Lai pháp thân.

**One recital of Buddha’s name:** Nhất Biến—Một lần niệm hồng danh của Phật.

**One region:** One realm—Nhất Cảnh.

**Oneself:** Inner self—Original mind—Bản thân—Tự ngã—See Anatman.

**Oneself is Amitabha:** Kỳ Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ—Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land. All things are but the one mind, so that outside existing beings, there is no Buddha and no Pure Land. Thus Amitabha is the Amitabha within and the Pure Land is the Pure Land of the mind—Thân mình là Di Đà, Tâm mình là Tịnh Độ. Muốn pháp chỉ là một tâm, nên ngoài chúng sanh ra không có Phật, mà cũng không có Tịnh Độ. Vì vậy, Di Đà tức là Di Đà ở ngay trong bản thân và Tịnh Độ tức là Tịnh Độ ở ngay trong lòng ta.

**One sentence:** Nhất cú (một câu).

**One sentence to make clear the whole Law:** Nhất Cú Đạo Tận—Với một câu làm tỏ bày chư pháp.

**One-sided higher truth:** Chân Đế Phiến Diện—See Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra.

**One-sided worldly truth:** Tục Đế Phiến Diện—See Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra.

**One-sidedness:** Tính chất một chiều.

**One-sidedness in our view:** Tính chất một chiều trong cách nhìn của chúng ta.

**One-sided standpoint:** Biased views—Extreme views—One-sided views—Biên Kiến—Chấp Kiến.

- 1) Extreme views: Biased views—One-sided views—The state of clinging to one of the two extremes in the world of relativity, such as clinging to permanence, impermanence, being or non-being, etc. These views are also the two extreme views of annihilation and personal immortality, one of the five sharp wrong views—Tình trạng bám víu vào một bên hoặc hai bên trong thế giới tương đối, chẳng hạn như bám víu vào sự thường hằng, vô thường, hiện hữu hay không hiện hữu. Biên kiến còn là một trong ngũ kiến, hoặc là đoạn kiến, hoặc là thường kiến.

- 2) This is a biased viewpoint tending to favor one side. Those who conceive this way think that practicing Buddha’s teachings is equivalent to not practicing it. Another biased one claims that, after death man will be reborn as man, beast as beast, or that there is nothing left after death. The last view belongs to a materialistic philosophy that rejects the law of causality: Ý kiến nghiêng về một bên hay cực đoan. Những người theo biên kiến nghĩ rằng người chết đầu thai làm người, thú đầu thai làm thú. Một lối biên kiến khác cho rằng chết là hết, hay không còn gì hết sau khi chết. Lối này thuộc tư tưởng của nhóm duy vật triết học, chẳng tin nơi luật nhân quả.

\*\* See Five sharp servants.

**One-sided view:** Biên Kiến—See Five kinds of wrong views.



**One-sound teaching:** Nhất Âm Giáo—The totality of Buddha's doctrine which was founded by Kumarajiva and Bodhiruci—Học thuyết được sáng lập bởi Cưu Ma La Thập và Bồ Đề Lưu Chi.

**One state of bhutathata:** Nhất Thật Tướng—Tướng chân như—The state of bhutathata.

- 1) Above all differentiation: Vượt trên mọi sai biệt.
- 2) Immutable: Bất chuyển.
- 3) It implies the Buddha-nature: Âm chỉ Phật tánh.
- 4) It implies the immateriality and unity of all things: Âm chỉ tính phi vật chất và đồng nhất của vạn hữu.

**One stream of water may be viewed in four ways:** Nhất Thủy Tứ Kiến—See Four ways to view the same water.

**One thought embraces the three thousand worlds:** Nhất Niệm Tam Thiên—In one thought to survey or embrace the three thousand worlds with all its forms of existence—Một niệm bao trùm chúng sanh trong cả tam thiên đại thiên thế giới.

**One thought of greed and anger arises, thousand doors of hindrances open:** Nhất niệm tham sân khởi, bá vạn chướng môn khai.

**One Thousand Hands and Eyes:** Thiên Thủ Thiên Nhân—See Avalokitesvara.

**One thousand realms:** Bách Giới Thiên Như—The emanence of each of the ten worlds in all of them accounts for 100 worlds. Further, each of these realms has ten different features (ten features of Thusness as form, nature, substance, force, action, cause, circumstance, effect, remuneration and the ultimate state). By discovering these ten features in the 100 worlds, the T'ien-T'ai School arrives at the doctrine of 1,000 realms—Tính nội tại hay cảnh vực của mỗi trong mười thế giới được nhân lên thành 100 thế giới. Thêm nữa, mỗi cảnh vực có mười sắc thái khác nhau (mười hiện tượng của Như là tướng, tánh, thể, lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, và bản mặt cứu cánh). Do khám phá ra mười hiện tượng này trong 100 thế giới. Vì thế, tông Thiên Thai đạt đến thuyết về 1000 cõi gọi là Bách Giới Thiên Như.

**One thousand two hundred merits:** Nhất Thiên Nhị Bách Công Đức—One thousand two hundred powers of eye, tongue and mind predicted in the Lotus sutra—Một ngàn hai trăm công đức trong Kinh Pháp Hoa.

**One's true nature:** Chân tính của chính mình.

**One who embodies the Truth:** An arhat—A Buddha—Chân nhân.

**One who turns the wonderful Dharma-wheel:** Phật—See Four saints (rewards) (A).

**One Vehicle:** Buddha Vehicle—Buddha-Yana—Buddhayana—Tathagata Vehicle—Buddha-Bodhisattva Vehicle—Nhứt thừa—Phật thừa—See Ekayana.

**One Vehicle of the Distinct Doctrine:** Nhất Thừa Biệt Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

**One vehicle Enlightenment:** Nhất thừa Bồ đề—Nhất thừa giác ngộ.

**One-vehicle family or sect:** Nhất Thừa Gia.

**One vehicle in its final teaching:** Nhất Thừa Cứu Cánh Giáo—As found in the Lotus Sutra—Nhất thừa viên giáo được tìm thấy trong Kinh Pháp Hoa.

**One-vehicle method:** Nhất Thừa Pháp Môn—As revealed in the Lotus Sutra.

**One Vehicle of perfect teaching:** Nhất Thừa Viên Tông—Lotus school of the perfect teaching (One Vehicle—Thiên Thai Tông).

**One vehicle of the wonderful dharma:** Diệu Pháp Nhứt Thừa—The perfect Mahayana—Một thừa duy nhứt của Diệu Pháp hay Toàn Giáo Đại Thừa.

**One who never recedes:** Avaivartika (skt)—A bệ bạt trí—A Bodhisattva who, in his progress towards Buddhahood, never retrogrades to a lower state than that to which he has attained—Bất thối chuyển—See Avaivartika.

**One who only hears and believes is in the Buddha-law and potentially Buddha:** Danh Tự Tức Phật—Từ trong danh tự mà lý giải thông suốt, tất cả những ai nghe và tín thọ phụng hành đều có thể thành Phật—See Six stages of Bodhisattva developments.

- One who is unable to become Buddha:** Nhất Xiển Đề—See *Ichchantika*.
- One without desire for Buddha-enlightenment:** Nhất Xiển Đề—See *Ichchantika*.
- One word:** Nhất Tự.
- One word golden wheel magical method:** Nhất Tự Kim Luân Đảnh Pháp (Chân ngôn).
- One's word is not trusted in the assembly:** Tại hội trường hay trong đại chúng, lời nói không hiệu lực—See *Six dangers when one attaches to gambling*.
- One Worthy of Offerings:** Ứng Cúng.
- Only:** Chỉ.
- Only dominating Doctrine:** Giáo lý độc tôn.
- Only in misery that we find happiness:** Chỉ trong đau khổ ta mới tìm thấy an lạc.
- Only non-existence:** Đản Không—Immateriality, a term used by T'ien-T'ai to denote the orthodox Hinayana system—Chỉ là không, một từ được tông Thiên Thai dùng để chỉ hệ thống Tiểu Thừa chính thống (Tiểu thừa phân tích chư pháp, chỉ thấy cái không mà không thấy cái bất không, nên gọi là “Đản Không.” Hàng Bồ Tát Đại Thừa phân tích chư pháp như huyền như mộng, cái thể của nó tức là không, bất không, nên gọi là “Bất Đản Không.”).
- Only one touch:** Nhất xúc—Ngưu Giác Nhứt Xúc—The ox that by merely touching a monk's robe with its horn was transformed into a deva—Sừng trâu vừa chạm áo cà sa thì trâu liền được vãng sanh nơi cõi trời (chúng sanh dù chỉ tiếp xúc với đạo Phật dù cạn cợt vẫn được ảnh hưởng tốt của đạo Phật mà tới được thiện đạo).
- Only one vehicle:** Duy nhất thừa—Buddhism has only one vehicle, Buddha Vehicle—Đạo Phật chỉ có một thừa duy nhất, đó là Phật Thừa.
- Ono (jap):** Vùng Tiểu Dã (Nhật Bản).
- Onomancy (n):** Thuật bói tên (giải thích các chữ cái tạo thành tên để đoán tương lai hay hậu vận).
- Ono-Ryu (jap):** Phái Tiểu Dã (Phật giáo Nhật Bản).
- Ontic (a):** Thuộc về hữu tình luận.
- Ontological (a):** Thuộc về hữu thể học.
- Ontologism (n):** Chủ nghĩa hữu tình luận.
- Ontology (n):** Hữu tình học (Bản thể luận)—Môn học nghiên cứu về bản chất của vạn vật cũng như đặc trưng và qui luật của chúng.
- Open (v):** Begin—Khai mở.
- Open the ambrosial door:** A ceremony to provide food for the hungry ghosts—Khai cam lộ môn, nghi lễ thí thực cho nạ quỷ.
- Open the bodhi-mind:** Phát Bồ Đề tâm.
- Open to the enlightened knowledge and vision:** Khai giác tri kiến—See *Four knowledges of Opening, Demonstrating, Awakening, and Entering the enlightened knowledge and vision of the Buddha*.
- Open (v) one's eyes:** Khai quang (introducing the light, the ceremony of 'opening the eyes' of an image—mở mắt, trong nghi thức khai quang điểm nhãn cho một pho tượng).
- Open the eyes suddenly:** Bừng mắt.
- Open the gate to liberation:** Mở cửa giải thoát.
- Open the gate to nirvana:** Mở cửa Niết bàn.
- Open the gate to peace:** Mở cửa hòa bình.
- Open the heart:** Develop the mind—Khai tâm.
- Open knowledge:** Alaya-vijnana (skt)—Hiển Thức—Manifest—The store of knowledge where all is revealed, either good or bad—A Lại da thức, chứa đựng mọi chủng tử thiện ác, hiển hiện được hết thấy mọi cảnh giới—See *Alaya-vijnana*.
- Open the mind:** Khai Tâm—To open the heart; to develop the mind; to initiate into truth—Khai mở hay phát triển tâm trí.
- Open the mind's eye:** Mở Mắt Tâm—This is another way of speaking of the experience of enlightenment or self-realization. Awakening to one's true nature and hence of the nature of all existence—Đây là một cách khác để diễn tả về kinh nghiệm giác ngộ hay sự tự nhận ra tự tánh, từ đó thấy biết tất cả tự tánh của vạn hữu.
- Open receiving of the prediction:** Hiện tiền—See *Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (B)*.
- Open a sect:** Khai Pháp—To found a teaching, e.g. as Buddha founded Buddhism—Sáng lập ra tông phái, như Đức Phật khai sáng ra Phật giáo.
- Open space:** Loka (skt)—Universe—World—Cõi—Giới—Thế gian.

**Open and straightforward:** Quang minh chánh đại (rõ ràng và ngay thẳng).

**Open teaching:** Hiển Giáo—Exoteric or general teaching—The exoteric teachings or schools (Vajradhatu and Garbhadhatu of Vairocana belong to esoteric teaching)—Giáo thuyết mà Đức Thích Ca thuyết giảng (hai bộ Kim Tạng Giới và Thai Tạng Giới của Đức Đại Nhật Như Lai là Mật giáo).

**Open up an era:** Khai Nguyên—According to Wylie in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms* composed by Professor Soothill, the K'ai-Yuan period of the T'ang emperor Hsuan-Tsang, 713-741 A.D.; during which the monk Chih-Chêng in 730 issued his "Complete list of all the translations of Buddhist books into the Chinese language from the year 67 A.D. up to the date of publication, embracing the labours of 176 individuals, the whole amounting to 2,278 separate works, many of which, however, were at that time already lost." Its title was "The Records of all Translations of Buddhist Works During the Early T'ang" and its abbreviated version—Theo Wylie trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển*, giai đoạn khai nguyên của nhà Đường bên Trung Quốc là những năm đời vua Đường Huyền Tông 713-741 sau Tây Lịch. Trong thời gian này (năm 730) thì nhà sư Trí Thăng đã cho xuất bản một danh sách bằng Hoa ngữ mang tên "Khai Nguyên Thích Giáo Lục" cũng như tóm lược của danh sách này là "Khai Nguyên Thích Giáo Lục Lược Xuất" từ năm 67 sau Tây Lịch đến 730, gồm 176 tác giả và 2.278 dịch phẩm; tuy nhiên, nhiều bộ sách đã không còn lúc ông đưa ra danh sách này.

**Open up and reveal:** Khai Hiển—To open up and reveal; to expose the one and make manifest the other. It is a term used by T'ien-T'ai, i.e. to expose and dispose of the temporary or partial teaching, and reveal the final and real truth as in the Lotus sutra—Khai Quyền Hiển Thực—Từ mà tông Thiên Thai dùng để giải thích về Khai Quyền Hiển Thực. Đức Phật đã khai quyền hiển thực bằng cách dùng phương tiện để làm sáng tỏ chân lý (mở cửa phương tiện, thị hiện tướng chân thực) như trong Kinh Pháp Hoa (14 phẩm đầu trong Kinh Pháp Hoa đều là khai cận hiển viên hay khai quyền hiển thực).

**Open up the treasury of truth; to indicate its meaning; to cause beings to apprehend it; and to lead them into it:** These are four reasons for a Buddha's appearing in the world—Khai, thị, ngộ, nhập. Đây là bốn lý do để một vị Phật thị hiện ra nơi đời—See Four reasons for a Buddha's appearing in the world.

**Open way:** Unhindered way—Vô ngại đạo—Vô gián đạo hay đạo đoạn trừ những chướng ngại cần phải đoạn trừ—The way of removing all obstacles or intervention (delusions)—See Two ways (A).

**Open the way:** Khải đạo.

**Open the way of enlightenment:** An epithet of an enlightened Bodhisattva or an outstanding monk—Khai sĩ, danh hiệu của một vị Bồ Tát đã chứng ngộ hay một vị Tăng xuất chúng.

**Openings:** Lỗ hổng (trong thân)—The Buddha teaches us that there are nine openings in our body and from each of them exudes all kinds of excretions all the the time, i.e., phlegm from throat, sweat from the pores of skin, etc. None of the things excreted are pleasant to smell or touch or taste—Đức Phật dạy có chín lỗ bất tịnh trong cơ thể chúng ta, từ mỗi lỗ này luôn rỉ ra mọi thứ cặn bã như đờm nơi cổ họng, mồ hôi từ lỗ lông nơi da, vân vân. Không có sự bài tiết nào có thể ngửi, rờ hay nếm cho vô. Tất cả đều bất tịnh—See Nine orifices.

**Opening ceremony:** Lễ khai mạc.

**Opening to the enlightened knowledge and vision:** Khai giác Tri Kiến Phật—See Four divisions of the Enlightened Knowledge.

**Opening lotus:** Kumuda (skt)—Refers especially to the esculent white lotus—Câu vật đầu.

**Opening the Sutra:** Bài Kệ Khai Kinh.

The Dharma incomparably profound and exquisite.

Is rarely met with, even in hundreds of thousands of millions of eons.

I am now able to see, listen, accept and hold it. I vow to understand the true meaning of the Tathagatas' wonderful teachings.

Homage to our Teacher Sakyamuni Buddha (3 times).

Phật pháp rộng sâu rất nhiệm mầu.

Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu.

Con nay nghe thấy chuyên trì niệm.

Nguyện giải Như Lai ngã nhiệm mầu.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần).

**Openness** (n): Sự khai phóng—Sự cởi mở—Sự thật tình.

**Operate under the pleasure principle:** Sống theo dục lạc—Doing things in life that brings one pleasure regardless of morals and virtues—Sống theo dục lạc, bất cần đạo lý.

**Operation** (n): Sự hoạt động.

**Operation of causes:** Nhân nghiệp (sự hoạt động của nhân)—See Work of cause.

**Operation of right teaching:** Chuyển chánh pháp luân—Operation of right teaching, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

**Opinion** (n): Lập trường—Ý kiến—Quan điểm—Outlook—Concepts—See Darsana.

**Opponent** (n): Kẻ đối nghịch.

**Opportune and suitable:** Cơ nghi—Natural qualification for receiving the truth.

**Opportune words:** Cơ Ngữ—Tùy theo cơ duyên mà thuyết pháp—Fundamental words.

**Opportunity** (n): Chance—Favorable circumstances—Potentiality and conditions—Cơ duyên—Hoàn cảnh thuận tiện—Thuận cảnh.

**Opportunity of learning a mantra:** Mật Cơ—The motive power, or fundamental element, in the esoteric—Cơ hội học mật chú của tông Chân Ngôn.

**Oppose** (v): Resist—Go against—Chống báng.

**Oppose to:** Chống lại—To object.

**Opposed to:** Ngược lại với—In contrast.

**Oppose other methods of practice:** Chống lại hay bài xích pháp môn của tông phái khác—A Bhiksu or Bhiksuni who has only briefly read or heard about a method of another school of Buddhism but has never had a chance to study or put this method into practice, yet verbally or writtenly opposes it, commits a Sangha Restoration Offence—Một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni mới chỉ đọc hay nghe sơ qua về một tông phái nhưng chưa bao giờ nghiên cứu hay thực tập

giáo pháp đó, mà lại lên tiếng hay viết bài chống đối, là phạm tội Tăng Tàn.

**Opposing and according with:** Nghịch Thuận—The adversatives, Backward or forward, Resisting and complying, reverse or direct—Còn gọi là “Vi Thuận.” Trái ngược với chân lý gọi là nghịch, thuận với chân lý là thuận.

**Opposite:** Vama (skt)—To go against—Contrary—Nghịch (chống lại hay đối nghịch lại).

**Opposite shore:** Para (skt)—Other shore—Bỉ ngạn (bờ bên kia).

**Opposition:** Pratigha or Sapatigha (skt)—Opposing—Opposition—Whatever is capable of offering resistance, an object or material—Hữu Đối (đối lại)—Bất cứ thứ gì có khả năng đối lại (sự chống đối).

**Oppress** (v): Đàn áp—To suppress—To quell—To put down—To squelch.

**Oppress someone:** Áp chế ai.

**Oppress (crush down) the weak:** Đè đầu cưỡi cổ người cô thế.

**Oppressed by karmic suffering:** Bị bức thiết bởi khổ nghiệp—Those who are oppressed by karmic suffering and lack both peace of Mind and free time to practice Buddha Recitation. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha’s name at near-death time—Những kẻ bị bức thiết bởi khổ nghiệp, nên không yên ổn rồi rảnh để niệm Phật. Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha’s name at near-death time.

**Oppression** (n): Sự áp bức—Sự đàn áp.

**Optical illusion:** Ảo thị.

**Optimism** (n): Chủ nghĩa Lạc quan.

**Optimistic** (a): Lạc quan.

**Oracle:** Lời tiên tri—Sấm ngôn.

**Oral offering:** Ngôn thí—To offer kind and warm words to relieve others—Dùng lời ái ngữ nồng ấm làm cho người yên vui—See Seven kinds of offering (B).

**Oral recitation:** Trì danh—Trì Danh Niệm Phật—One of the four methods of Buddha recitation. Oral recitation is the most common Pure Land method at the present time. According

to Most Venerable Thích Thiên Tâm, there are ten variants in oral recitation. In this method, the practitioner recites, aloud or silently, either “Nam Mo Amitabha Buddha” or “Amitabha Buddha.” The short form (Amitabha Buddha) has the advantage of easily focussing the cultivator’s mind, while the longer version facilitates development of a truly earnest, respectful mind conducive to a response. This method, taught by Sakyamuni Buddha in the Shorter Amitabha Sutra, is the dominant form of Pure Land practice at the present time—Một trong bốn phương pháp niệm Phật. Trì danh là pháp tu Tịnh Độ phổ thông nhất hiện nay. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, có mười cách trì danh khác nhau. Trì danh niệm Phật là phương pháp niệm ra tiếng hay niệm thầm bốn hoặc sáu chữ hồng danh “Nam Mô A Di Đà Phật.” Trì bốn chữ “A Di Đà Phật” được điểm lợi là dễ nhiếp tâm; nếu trì đủ sáu chữ thì được điểm lợi là dễ phát khởi sự kính thành cơ cảm. Phương pháp này trong Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Đức Thích Tôn đã đề xướng, hiện đang được thông dụng nhất—See Four methods of Buddha Recitation.

**Oral instructions:** Orally transmitted decisions—Khẩu quyết.

**Oral lineage:** Dòng Khẩu Truyền—See Tibetan Buddhism (II) (A) (6).

**Oral Recitation:** Trì Danh Niệm Phật—See Four methods of Buddha Recitation.

**Oral tradition:** Pass on the teaching from mind to mind without writing as in Intuition school—Separately handed down—Biệt truyền.

**Oral transmission:** Truyền tâm ấn hay khẩu truyền.

**Orally moral exhortation:** Giáo giải thị đạo—Dùng khẩu nghiệp (lời nói) mà dẫn dắt—See Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell.

**Oration** (n): Sự tán dương—Sự cầu nguyện (cho người chết)

**Oratory** (n): Nguyện đường—Buddhist Oratory—Niệm Phật Đường.

**Orchestrate** (v): Phối nhạc (hòa âm).

**Ordain** (v): Truyền giới—To be ordained—Được truyền giới.

**Ordain someone:** Receive someone into the Order—Make someone a monk or a nun—Nhận ai vào Giáo Đoàn (truyền giới cho ai).

**Ordained** (n): The ordained—Những người đã được truyền giới.

**Ordained Buddhists do not have to honor**

**royalty:** Luận Sa Môn Bất Kính Vương Giả—

During the time of Emperor An Đế, the emperor traveled from the Giang Lăng region to Jiang-Tsi; the Great General of the North named Hà-Vô-Ky requested the Great Master to descend the mountain to welcome the Emperor. The Great Master used the excuse he was ill and weak to decline this request. Then the second year of Nguyên Hưng reign period, Magistrate Hoàn Huyền once again sent the Greta Master another document. In it this magistrate gave many reasons why Buddhist Monks must bow and prostrate to the emperor. In response, the Great Master wrote a letter and the book with five volumes titled “Ordained Buddhists Do Not Have To Honor Royalty.” After the imperial court reviewed his writing, they highly respected him and had no choice but to honor his views—Thời vua An Đế nhà Tấn, vua xa giá từ Giang Lăng đến Giang Tây, quan Trấn Nam là Hà Vô Kỵ yêu cầu Đại Sư Huệ Viễn đích thân xuống núi nghinh tiếp đức vua. Đại sư lấy cơ đau yếu, khước từ không bái yết. Đến năm Nguyên Hưng thứ hai, quan Phụ Chánh Hoàn Huyền lại gọi cho Đại sư Huệ Viễn một văn thơ, trong đó có nhiều lý luận bắt buộc hàng Sa Môn phải lễ bái quốc vương. Đại sư soạn văn thư phúc đáp và quyển “Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận” gồm 5 thiên được thành hình để hồi âm. Triều đình xem xong rất lấy làm nể trọng và phải chấp nhận quan điểm của ngài. \*\* See Hui Yuan.

**Ordained communities:** Giáo đoàn.

**Ordained ministry:** Vị Thầy đã được truyền giới.

**Order:** Sangha—Giới—Tăng đoàn—The Holy Order: Tăng đoàn Thánh thiện.

**Orders of beings:** Đẳng Cấp Chúng Sinh—According to The Lankavatara Sutra, from the religious point of view, there are five orders of beings—Theo Kinh Lăng Già, về quan điểm tôn

giáo, có năm đẳng cấp chúng sanh—See Five orders of beings.

**Order of Buddhist monks:** Tăng chúng—The community of Buddhist monks—The Buddhist brotherhood—The Sangha of Bhiksus.

**Order of Buddhist nuns:** Ni chúng—The Buddhist sisterhood—The community of Buddhist nuns—The Sangha of Bhiksunis.

**Order of monastic age:** Tăng Thứ—In order of monastic age, according to years of ordination—Ngôi thứ trong giới Tăng Ni, quy định theo số tuổi hạ lạc nhiều hay ít.

**Order of Monks:** Tăng đoàn—Bhikkhus.

**Order of Nuns:** Ni đoàn—Bhikkunis.

**Ordinance (n):** Huấn lệnh—Pháp lệnh.

**Ordinary (a):** Prthag-jana (skt)—Common—Earthly—Puthujjana (p)—Phàm phu (thuộc về trần tục, chung, thông thường, thường tình)—Profane—Vulgar—Worldly.

**Ordinary beings with great aspirations and a certain degree of wisdom:** Phàm phu có trí huệ và chí nguyện lớn—Ordinary beings with great aspirations and a certain degree of wisdom are composed of individuals who, although ordinary beings, possess great aspirations and a certain degree of wisdom. They seek rebirth in the Pure Land to ensure escape from transmigration, swift attainment of Buddhahood and fulfillment of their Vows to rescue themselves and others—Tuy cũng là phàm phu nhưng có trí huệ và chí nguyện lớn, muốn sanh về cõi Cực Lạc để bảo đảm thoát ly nẻo luân hồi, mau chóng đạo quả, hoàn thành chí nguyện tự độ độ tha—See Three categories of rebirth in the Pure Land.

**Ordinary beings with limited capacities but true and sincere:** Phàm phu thấp kém nhưng chân thật—Ordinary beings with limited capacities but true and sincere comprise beings who are of limited capacities but true and sincere. They may not understand what constitutes the virtues or adornments of Buddha lands; nevertheless, realizing that life is full of hardship and suffering, and that the Saha World abounds in worries and troubles, they vow to be reborn in a pure and happy land—Những phàm phu thấp kém nhưng chân thật, không hiểu công đức cùng sự

trang nghiêm ở Tịnh Độ, chỉ cảm nghĩ đời sống nhiều vất vả khổ nhọc, cõi Ta Bà đầy chán nản lo phiền, nên nguyện sanh về cõi nước thanh tịnh an vui—See Three categories of rebirth in the Pure Land.

**Ordinary blessedness:** Phàm Phúc—Phước báo như thiên—The ordinary blessedness of devas and men as compared with that of the converted.

**Ordinary blessedness of devas and men:** Phàm Phúc—Phàm Phúc nhân thiên—The blessedness of devas and men as compared with that of the converted.

**Ordinary categories:** Samvrti-satya (skt)—Tục đế hay thế đế—Ordinary categories in contrast with categories of reality (chân đế)—Common or ordinary statement, as if phenomena were real—See Two truths.

**Ordinary dharmas:** Thế pháp—Common dharmas (truth, laws, things, etc)—Pháp thế đế hay pháp thế gian.

**Ordinary eyes:** Unenlightened eyes—Tục nhãn (phàm nhãn hay mắt của người chưa giác ngộ).

**Ordinary form of meditation:** Ngũ Phu Sở Hành Thiên—See Balopacarikam.

**Ordinary good people:** Phàm Phu Tính—See Five natures (II).

**Ordinary householder:** Grhastha (skt)—Nga La Sa Tha—An ordinary man—The laity—Tục Nhân (người tu tại gia)—See Ordinary man.

**Ordinary human being:** Một người bình thường.

**Ordinary human love:** Dục Ái—To hanker after—Love in the passion realm—Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love (Pháp ái)—Passion-love. Love inspired by desire through any of the five senses—Phàm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái.

**Ordinary ideas of the pure and impure:** Thô tướng hiện hành tướng (về tịnh và bất tịnh)—See Ten hindrances.

**Ordinary individual:** Phàm thân—A common mortal body.

**Ordinary knowledge:** Worldly knowledge—Phàm thức.

**Ordinary love:** Ái phàm tục.

**Ordinary man:** Prthagjana (skt)—Common worldly man—Ordinary householder—Phàm nhân—A common, ignorant, or unconverted man—Một người bình thường, si mê, hay chưa được chuyển hóa.

**Ordinary monk:** Ordinary practicing monk—Phàm Tăng—A monk who is not yet enlightened the Buddhist truth, as contrasted with the holy monk who has achieved higher merit—Vị sư chưa chứng ngộ chân lý Phật pháp, đối lại với Thánh Tăng là những vị Tăng đã có công đức sâu dày, đạo cao đức trọng.

**Ordinary opening phrase of a sutra:** Thông tự—“Thus I have heard”—Thông tự bắt đầu bằng câu “Tôi nghe như vậy.”—See Two kinds of introductory phrase.

**Ordinary passions:** Phàm tình.

- 1) Desires or passions of the unconverted: Phàm tình.
- 2) Ordinary temptations—Số hành phiến não—Những phiến não như tham dục hay là cám dỗ—See Two kinds of affliction (D).

**Ordinary patience:** Common patience—Sinh Nhẫn.

- 1) Common patience: Nhẫn bình thường.
- 2) The common or ordinary patience of the masses: Nhẫn của chúng sanh.

**Ordinary people:** Common people—Every man—Sinner—Worldly man—Tục tử hay người thường (ngu nhân)—Phàm Phu.

(I) The meanings of ordinary people—Nghĩa của Phàm Phu:

- 1) Ordinary man: Người phàm hay người thường—Sinner—A sane man—Worldly man—The sinner—Secular people—Common people—The unenlightened—A common fellow.

2) Unenlightened disciples: Đệ tử Phàm phu—Đệ tử chưa chứng ngộ.

(II) There are two kinds of ordinary disciples—Có hai loại phàm phu:

- 1) The inner or higher ranks of ordinary disciples: Nội Phàm—Đang trên đường giải thoát—Who are on the road of liberation.

2) Lower grades : Ngoại Phàm—Chưa được tự tại—Who are not on the road of liberation yet.

(III) The Buddha’s teachings on ordinary people in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Phàm Phu trong Kinh Pháp Cú:

1) Long is the night to the wakeful; long is the road to him who is tired; long is samsara to the foolish who do not know true Law (Dharmapada 60): Đêm rất dài với những kẻ mất ngủ, đường rất xa với kẻ lữ hành mỗi mệt. Cũng thế, vòng luân hồi sẽ tiếp nối vô tận với kẻ ngu si không mình đạt chánh pháp.

2) If a traveler does not meet a companion who is better or at least equal, let him firmly pursue his solitary career, rather than being in fellowship with the foolish (Dharmapada 61): Không được kết bạn với kẻ hơn mình, không được kết bạn với kẻ ngang mình, thà quyết chí ở một mình tốt hơn kết bạn với người ngu muội.

3) These are my sons; this is my wealth; with such thought a fool is tormented. Verily, he is not even the owner of himself. Whence sons? Whence wealth? (Dharmapada 62): “Đây là con ta, đây là tài sản ta,” kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính ta còn không thiệt có, huống là con ta hay tài sản ta?.

4) A foolish man who knows that he is a fool, for that very reason a wise man; the fool who think himself wise, he is indeed a real fool (Dharmapada 63): Ngu mà tự biết ngu, tức là trí, ngu mà tự xưng rằng trí, chính đó mới thật là ngu.

5) If a fool associates with a wise man even all his life, he will understand the Dharma as little as a spoon tastes the flavour of soup (Dharmapada 64): Người ngu suốt đời gần gũi người trí vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗng múc canh luôn mà chẳng bao giờ biết được mùi vị của canh.

6) An intelligent person associates with a wise man, even for a moment, he will quickly understand the Dharma, as the tongue tastes the flavour of soup (Dharmapada 65): Người trí dù chỉ gần gũi người trí trong khoảnh khắc cũng hiểu ngay được Chánh pháp, chẳng khác

- gì cái lưỡi dù mới tiếp xúc với canh trong khoảnh khắc, đã biết ngay được mùi vị của canh.
- 7) A fool with little wit, goes through life with the very self as his own greatest enemy. In the same manner, evil doers do evil deeds, the fruit of which is bitter (Dharmapada 66): Kẻ phạm phu không giác ngộ nên đi chung với cừu địch một đường. Cũng thế, những người tạo ác nghiệp nhất định phải cùng ác nghiệp đi đến khổ báo.
- 8) The deed is not well done of which a man must repent, and the reward of which he receives, weeping, with tearful face; one reaps the fruit thereof (Dharmapada 67): Những người gây điều bất thiện, làm xong ăn năn khóc lóc, nhỏ lệ đầm dề, vì biết mình sẽ phải thọ lấy quả báo tương lai.
- 9) The deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof (Dharmapada 68): Những người tạo các thiện nghiệp, làm xong chẳng chút ăn năn, còn vui mừng hơn hờ, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai.
- 10) As long as the evil deed done does not bear fruit, the fool thinks it is as sweet as honey; but when it ripens, then he comes to grief (Dharmapada 69): Khi ác nghiệp chưa thành thực, người ngu tưởng như đường mật, nhưng khi ác nghiệp đã thành thực, họ nhất định phải chịu khổ đắng cay.
- 11) Let a fool, month after month, eats only as much food as can be picked up on the tip of a kusa blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the truth (Dharmapada 70): Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ Cô-sa (cỏ thơm), người ngu có thể lấy để nuôi sống, nhưng việc làm ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy Chánh pháp.
- 12) An evil deed committed may not immediately bear fruit, just as new drawn milk does not turn sour at once. In the same manner, smouldering, it follows the fool like fire covered with ashes (Dharmapada 71): Người cất sửa bờ, không phải chỉ sáng chiều đã thành ra vị đề hồ được. Cũng thế, kẻ phạm phu tạo ác nghiệp tuy chẳng cảm thụ quả ác liền, nhưng nghiệp lực vẫn âm thầm theo họ như lửa giấu giữa tro than.
- 13) The knowledge and fame that the fool gains, so far from benefiting; they destroy his bright lot and cleave his head (Dharmapada 72): Kẻ phạm phu, lòng thì muốn cầu được trí thức mà hành động lại dẫn tới diệt vong, nên hạnh phúc bị tổn hại mà trí tuệ cũng tiêu tan.
- 14) The fool always desire for an undue reputation or undeserved honour, precedence among the monks, authority in the monasteries, honour among other families (Dharmapada 73): Kẻ ngu xuẩn thường hay muốn danh tiếng mà mình không xứng: chỗ ngồi cao trong Tăng chúng, oai quyền trong Tăng lữ, danh vọng giữa các gia tộc khác.
- 15) Let both monks and laymen think, “by myself was this done; in every work, great or small, let them refer to me.” Such is the ambition of the fool; his desires and pride increase (Dharmapada 74): Hãy để cho người Tăng kẻ tục nghĩ rằng “sự này do ta làm, trong mọi việc lớn hay nhỏ đều do nơi ta cả.” Kẻ phạm phu cứ tưởng lầm như thế, nên lòng tham lam ngạo mạn tăng hoài.
- 16) One is the path that leads to worldly gain, and another is the path leads to nirvana. Once understand this, the monks and the lay disciples of the Buddha, should not rejoice in the praise and worldly favours, but cultivate detachment (Dharmapada 75): Một đàng đưa tới thế gian, một đàng đưa tới Niết bàn, hàng Tỷ kheo đệ tử Phật, hãy biết rõ như thế, chớ nên tham đắm lợi lạc thế gian để chuyên chú vào đạo giải thoát.

**Ordinary people who always know that they**

**are unenlightened:** Phạm phu luôn tự biết mình chưa giác ngộ—Ordinary people who always examine themselves and realize they are just unenlightened mortal filled with greed, hatred and ignorance, as well as an accumulation of infinite other transgressions in the past, present and future—Hạng người ngu dốt tối tăm, nhưng luôn xét mình là một kẻ phạm phu đầy tham sân si, cùng với vô số tội lỗi chất chồng trong quá khứ,



hiện tại và vị lai—See Two groups of good and evil people (B).

**Ordinary people often praise the Tathagata for these average matters:** Trung Giới Mà Phạm Phu Tán Thán Như Lai—According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people often praise the Tathagata for these average matters—Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, phạm phu thường tán thán Như Lai vì những thành tựu trung giới:

- 1) Whereas, some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, are addicted to the destruction of such seeds as are propagated from roots, from stems, from joints, from cuttings, from seeds, the ascetic Gotama refrains from such destruction: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dẫu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống làm hại các hạt giống và cây cối. Như các hạt giống từ rễ sanh, hạt giống từ nhánh cây sanh, hạt giống từ đất sanh, hạt giống từ chiết cây sanh, và hạt giống từ hạt cây sanh. Còn Sa Môn Cồ Đàm thì không làm hại hột giống hay cây cối nào.
- 2) Whereas some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, remain addicted to the enjoyment of stored-up goods such as food, drink, clothing, carriage, beds, perfumes, meat, the ascetic Gotama refrains from such enjoyment: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dẫu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cất chứa và thọ hưởng các đồ vật, Như cất chứa các món ăn, đồ uống, vải, xe cộ, đồ nằm, hương liệu, và mỹ vị. Còn sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không cất chứa các vật trên.
- 3) Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to attending such shows as dancing, singing, music, displays, recitations, hand-music, cymbals and drums, fairy shows, acrobatic and conjuring tricks, combats of elephants, buffaloes, bulls, goats, rams, cocks and quail, fighting with staves, boxing, wrestling, sham-fights, parades, manoeuvres and military reviews, the ascetic Gotama refrains from such displays: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dẫu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống dùng các giường cao và giường lớn như ghế bành, ghế dài,
- 4) Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such games and idle pursuits as eight-or ten-row chess, chess in the air, hopscotch, spillikins, dicing, hitting sticks, hand-pictures, ball-games, blowing through toy pipes, playing with toy ploughs, turning someersaults, playing with toy windmills, measures, carriages and bows, guessing letters, guessing thoughts, mimicking deformities, the ascetic Gotama refrains from such idle pursuit: Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dẫu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống đánh bài và theo các trò giải trí như cờ tám hình vuông, cờ mười hình vuông, cờ trên không, trò chơi trên đất, chỉ bước vào những ô có quyền bước, trò chơi quăng thẻ rồi chụp nhưng không cho sụp đồng thẻ, chơi súc sắc, chơi khăn, lấy tay làm viết, chơi banh, chơi thổi kèn bằng lá, chơi xe con, chơi cung nhỏ, chơi đoán chữ viết thiếu trên không hay trên lưng, chơi đoán tư tưởng, chơi bắt chước bộ điệu. Còn sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ đánh bài và các loại giải trí như trên.
- 5) Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to high and wide beds and long chairs, couches adorned with animal figures, fleecy or variegated coverlets, coverlets with hair on both sides or one side, silk coverlets, embroidered with gems or without, elephant-rugs, horse-rugs, or chariot-rugs, choice spreads of antelope-hide, couches with awnings, or with red cushions at both ends, the ascetics Gotama refrains from such high and wide beds: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dẫu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, cũng vẫn sống dùng các giường cao và giường lớn như ghế bành, ghế dài,

nệm trải giường bằng len, vải trải giường nhiều tấm nhiều màu, chăn len trắng, chăn len thêu bông, nệm bông, nệm thêu hình các con thú, mền bằng lông thú cả hai phía, mền bằng lông thú một phía, mền có đính ngọc, mền bằng lụa, tấm thảm lớn có thể chứa mười sáu người múa, nệm voi, nệm ngựa, nệm xe, nệm bằng da sơn dương khâu lại với nhau, nệm bằng da sơn dương gọi là kadali, tấm khảm với lông che phía trên, ghế dài có đồ gối chân màu đỏ. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không dùng các giường cao và giường lớn như trên.

- 6) Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such forms of self-adornment and embellishment as rubbing the body with perfumes, massaging, bathing in scented water, shampooing, using mirrors, ointments, garlands, scents, unguents, cosmetics, bracelets, headbands, fancy sticks, bottles, swords, sunshades, decorated sandals, turbans, gems, yak-tail fans, long-fringed white robes, the ascetic Gotama refrains from such self-adornment: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món cúng dường của tín thí, cũng vẫn sống dùng các đồ mỹ phẩm. Như thoa dầu, đấm bóp, tắm, đập tay chân cho mềm dẻo, gương, kem đánh mặt, vòng hoa và phấn son, phấn mặt, sáp mặt, vòng đeo tay, tóc giả, gậy cầm tay, ống thuốc, gương, lọng, dép thêu, khăn đầu, ngọc, phật trần, vải trắng có viền tu dài. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không dùng các loại trang sức và mỹ phẩm như trên.
- 7) Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such unedifying conversation as about kings, robbers, ministers, armies, dangers, wars, food, drink, clothes, beds, garlands, perfumes, relatives, carriages, villages, towns, and cities, countries, women, heroes, street gossip and well gossip, talk of the departed, desultory chat, speculations about land and sea, talk about being and non-being, the ascetic Gotama refrains from such conversation: Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món đồ ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống nói những câu chuyện vô ích, tầm thường như câu chuyện về

vua chúa, câu chuyện về ăn trộm, câu chuyện về đại thần, binh lính, câu chuyện hải hùng, chiến tranh, câu chuyện về đồ ăn, đồ uống, vải mặc, giường nằm, câu chuyện về vòng hoa, hương liệu, câu chuyện về bà con, xe cộ, làng xóm, thị tứ, thành phố, quốc độ, câu chuyện về đàn bà, đàn ông, câu chuyện về vị anh hùng, câu chuyện bên lề đường, câu chuyện tại chỗ lấy nước, câu chuyện về người đã chết, các câu chuyện tạp thoại, câu chuyện về hiện trạng của thế giới, hiện trạng của đại dương, câu chuyện về sự hiện hữu và sự không hiện hữu. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không nói những câu chuyện vô ích, tầm thường kể trên.

- 8) Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to disputation such as: ‘You don’t understand this doctrine and discipline—I do!’ ‘How could you understand this doctrine and discipline?’ ‘Your way is all wrong—Mine is right!’ ‘I am consistent— you aren’t!’ ‘You said last what you have said first, and you said first what you should have said last!’ ‘What you took so long to think up has been refuted!’ ‘Your argument has been overthrown, you’re defeated!’ ‘Go on, save your doctrine – get out of that if you can!’ The ascetic Gotama refrains from such disputation: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống bàn luận tranh chấp, như nói: ‘Người không biết pháp và luật này, tôi biết pháp và luật này.’ ‘Sao người có thể biết pháp và luật này?’ ‘Người đã phạm vào tà kiến, ta mới thật đúng chánh kiến; lời nói của ta mới tương ứng, lời nói của người không tương ứng; những điều đáng nói trước người lại nói sau; những điều đáng nói sau người lại nói trước;’ ‘chủ kiến của người đã bị bài bác;’ ‘câu nói của người đã bị thách đấu;’ ‘người đã bị thuyết bại.’ ‘Hãy đến mà giải vây lời nói ấy; nếu có thể được, gắng thoát ra khỏi lối bí.’ Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ những cuộc biện luận tranh chấp đã kể trên.
- 9) Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such things as running errands and messages, such as for kings, ministers, nobles, Brahmins, householders and young men who

say: “Go here – go there! Take this there—bring that from there!” The ascetic Gotama refrains from such errand-running: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn đầu đã dùng các đồ ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cho đưa các tin tức, hoặc tự đứng làm môi giới, như cho các vua chúa, đại thần, các vị Sát Đế Lợi, Bà La Môn, gia chủ, cho các thanh niên và nói rằng: “Hãy đi đến chỗ ấy, hãy đi lại chỗ kia; mang cái này lại, đem cái này đến chỗ kia.” Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không cho đưa các tin tức và tự đứng làm môi giới.

- 10) Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to deception, patter, hinting, belittling, and are always on the make for further gains, the ascetic Gotama refrains from such deception: Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, đầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống lừa đảo, nói lời siểm nịnh như trên.

**Ordinary people would praise the Tathagata for his smaller matters of morality:**

Tiểu Giới Mà Phàm Phu Tán Thán Như Lai—According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people would praise the Tathagata for elementary, inferior matters of moral practice—Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, kẻ phàm phu tán thán Như Lai vì những tiểu giới nhỏ nhặt không quan trọng:

- 1) Abandoning the taking of life, the ascetic Gotama dwells refraining from taking life: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh.
- 2) Without stick or sword, scrupulous, compassionate, trembling for the welfare of all living beings: Từ bỏ đao kiếm, biết tầm quý, có lòng sống từ, sống thương xót đến hạnh phúc của tất cả chúng sanh và loài hữu tình.
- 3) Abandoning from taking what is not given, the ascetic Gotama dwells refraining from taking what is not given, living purely, accepting what is given, awaiting what is given, without stealing: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ lấy của không cho, tránh xa sự lấy của không cho, chỉ

lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, sự sống thanh tịnh không có trộm cướp.

- 4) Abandoning unchastity, the ascetic Gotama lives far from it, aloof from the village-practice of sex: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ tà hạnh, tịnh tu phạm hạnh, sống giải thoát, từ bỏ dâm dục hèn hạ.
- 5) Abandoning false speech, the ascetic Gotama dwells refraining from false speech, a truth-speaker, one to be relied on, trustworthy, dependable, not a deceiver of the world: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ nói láo, tránh xa nói láo, nói những lời chân thật, y chỉ nơi sự thật, chắc chắn, đáng tin cậy, không lừa gạt, không phản lại lời hứa đối với đời.
- 6) Abandoning malicious speech, he does not repeat there what he has heard here to the detriment of these, or repeat what he has heard there to the detriment of those. Thus he is a reconciler of those at variance and an encourager of those at one, rejoicing in peace, loving it, delighting in it, one who speaks up for peace: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ nói hai lưỡi, tránh xa nói hai lưỡi; nghe điều gì ở chỗ này, không đi nói đến chỗ kia để sanh chia rẽ ở những người này; nghe điều gì ở chỗ kia, không đi nói với những người này để sanh chia rẽ ở những người kia. Như vậy Sa môn Cồ Đàm sống hòa hợp những kẻ ly gián, tăng trưởng những kẻ đã hòa hợp, hoan hỷ trong hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp.
- 7) Abandoning harsh speech, he refrains from it. He speaks whatever is blameless, pleasing to the ear, agreeable, reaching the heart, urbane, pleasing and attractive to the multitude: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ lời nói độc ác, tránh xa lời nói độc ác, mà chỉ nói những lời nói không lỗi lầm, đẹp tai, dễ thương, thông cảm đến tâm, tao nhã, đẹp lòng nhiều người, vui lòng nhiều người.
- 8) Abandoning idle chatter, he speaks at the right time, what is correct and to the point, of Dhamma and discipline. He is a speaker whose words are to be treasured, seasonable, reasoned, well-defined and connected with the goal: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ lời nói ỷ ngữ, tránh xa lời nói ỷ ngữ, nói đúng thời, nói những lời chân thật, nói những lời có ý nghĩa,

- nói những lời về chánh pháp, nói những lời về luật, nói những lời đáng được gìn giữ, những lời hợp thời, thuận lý, có hệ thống và mạch lạc, có ích lợi.
- 9) The ascetic Gotama is a refrainer from damaging seeds and crops. He eats once a day and not at night, refraining from eating at improper times: Sa môn Cồ Đàm không làm hại đến các hạt giống và các loại cây cỏ; sa môn Cồ Đàm dùng mỗi ngày một bữa, không ăn ban đêm, từ bỏ không ăn ban đêm, từ bỏ không ăn phi thời.
- 10) The ascetic Gotama avoids watching dancing, singing, music and shows: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không đi xem múa, hát, nhạc, diễn kịch.
- 11) The ascetic Gotama abstains from using garlands, perfumes, cosmetics, ornaments and adornments: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không trang sức bằng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa và các thời trang.
- 12) The ascetic Gotama avoids using high or wide beds: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không dùng giường cao và giường lớn.
- 13) The ascetic Gotama avoids accepting gold and silver: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận vàng bạc.
- 14) The ascetic Gotama avoids accepting raw grain: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận các hạt giống.
- 15) The ascetic Gotama avoids accepting raw flesh: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận thịt sống.
- 16) The ascetic Gotama does not accept women and young girls: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận đàn bà con gái.
- 17) The ascetic Gotama does not accept male or female slaves: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận nô tỳ gái và trai.
- 18) The ascetic Gotama does not accept sheep and goats, coks and pigs, elephants, cattle, horses and mares: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận cừu và dê, gà và heo, voi, bò, ngựa, và ngựa cái.
- 19) The ascetic Gotama does not accept fields and plots: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận ruộng đất.
- 20) The ascetic Gotama refrains from running errands: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không phái người môi giới hoặc tự mình làm môi giới.
- 21) The ascetic Gotama refrains from buying and selling: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không buôn bán.
- 22) The ascetic Gotama refrains from cheating with false weights and measures: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ các sự gian lận bằng cân, tiền bạc và đo lường.
- 23) The ascetic Gotama refrains from bribery and corruption, deception and insincerity: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ cá tánh tà hạnh như hối lộ, gian trá, lừa đảo.
- 24) The ascetic Gotama refrains from wounding, killing, imprisoning, highway robbery, and taking food by force: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không làm thương tổn, sát hại, câu thúc, bức đoạt, trộm cắp, cướp phá.

**Ordinary people would praise the Tathagata for his superiority of morality:**

Đại Giới Mà Phạm Phu Tấn Thán Như Lai— According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people would praise the Tathagata for his superiority of morality— Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, phạm phu thường tán thán Như Lai vì Như Lai thành tựu đại giới:

- 1) Whereas some asectics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, make their living by such base arts, such wrong means of livelihood as palmistry, divining signs, portents, dreams, body-marks, mouse-gnawings, fire-oblations, oblations from a ladle, of husks, rice-powder, rice-grains, ghee or oil, from the mouth or of blood, reading the finger-tips, house-lore and garden-lore, skill in charm, ghost-lore, earth-house lore, snake-lore, poison-lore, rat-lore, bird-lore, crow-lore, foretelling a person's life-span, charms against arrows, knowledge of animals' cries, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dẫu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà hạnh như xem tướng tay chân, chiêm tướng, triệu tướng, mộng

tướng, thân tướng, dấu chuột cắn, tế lửa, tế ruộng, dùng miệng phun hạt cải, v.v... vào lửa, tế vỏ lúa, tế tấm, tế gạo, tế thực tô, tế dầu, tế máu, khoa xem chi tiết, khoa xem địa lý, khoa xem mộng, khoa cầu thần ban phước, khoa cầu ma quỷ, khoa dùng bùa chú khi ở trong nhà bằng đất, khoa rắn, khoa thuốc độc, khoa bồ cạp, khoa chim, khoa chim quạ, khoa đoán số mạng, khoa ngừa tên bắn, khoa biết tiếng nói của chim. Còn Sa môn Cổ Đàm thì tránh xa những tà hạnh kể trên.

- 2) Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as judging the marks of gems, sticks, clothes, swords, spears, arrows, weapons, women, men, boys, girls, male and female slaves, elephants, horses, buffaloes, bulls, cows, goats, rams, cocks, quail, iguanas, bamboo-rats, tortoises, deer, the ascetic Gotama refrains from such base arts: Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống mình bằng những tà mạng như xem tướng các hòn ngọc, tướng que gậy, tướng áo quần, tướng gương kiếm, tướng mũi tên, tướng cây cung, tướng võ khí, tướng đàn bà, tướng đàn ông, tướng thiếu niên, tướng thiếu nữ, tướng dây tơ nam, tướng dây tơ nữ, tướng voi, tướng ngựa, tướng trâu, tướng bò đực, tướng bò cái, tướng dê, tướng cừu, tướng gia cầm, tướng chim cun cút, tướng con các kè, tướng vật tai dài, tướng ma, tướng thú vật. Còn Sa môn Cổ Đàm thì từ bỏ những tà mạng kể trên.
- 3) Whereas some ascetics and Brhamins make their living by such base arts as predicting: 'the chiefs will march out—The chiefs will march back,' 'Our chiefs will advance and other chiefs will retreat,' 'Our chiefs will win and the other chiefs will lose,' 'The other chiefs will win and ours will lose,' 'Thus there will be victory for one side and defeat for the other,' the ascetci Gotama refrains from such base arts: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước: Vua sẽ tiến quân, vua sẽ lui quân, vua bản xứ sẽ tấn công, vua ngoại bang sẽ triệt thoái, vua bản xứ sẽ thắng

trận, vua ngoại bang sẽ bại trận; vua ngoại bang sẽ thắng trận, vua bản xứ sẽ bại trận. Như vậy sẽ có sự thắng trận cho phe bên này, sẽ có sự thất bại cho phe bên kia. Còn Sa môn Cổ Đàm thì từ bỏ những tà mạng kể trên.

- 4) Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as predicting an eclipse of the moon, the sun, a star; that the sun and moon will go on their proper course – will go astray; that a star will go on its proper course – will go astray; that there will be a shower of meteors, a blaze in the sky, an earthquake, thunder; a rising, setting, darkening, brightening of the moon, the sun, the stars; and 'such will be the outcome of these things,' the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood: Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước sẽ có nguyệt thực, sẽ có nhật thực, sẽ có tinh thực, mặt trăng, mặt trời sẽ đi đúng chánh đạo, mặt trăng, mặt trời sẽ đi ngoài chánh đạo, các tinh tú sẽ đi đúng chánh đạo, các tinh tú sẽ đi ngoài chánh đạo, sẽ có sao băng, sẽ có lửa cháy các phương hướng, sẽ có động đất, sẽ có sấm trời, mặt trăng, mặt trời, các sao sẽ mọc, sẽ lặn, sẽ mờ, sẽ sáng, nguyệt thực sẽ có kết quả như thế này, nhật thực sẽ có kết quả như thế này, tinh thực sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng mặt trời đi đúng chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng mặt trời đi ngoài chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, các tinh tú đi đúng chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, sao băng sẽ có kết quả như thế này, lửa cháy các phương hướng sẽ có kết quả như thế này, động đất sẽ có kết quả như thế này, sấm trời sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng, mặt trời, các sao mọc, lặn, mờ, sáng, sẽ có kết quả như thế này. Còn Sa môn Cổ Đàm thì tránh xa, không tự nuôi sống bằng những tà mạng kể trên.
- 5) Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as predicting good or bad rainfall; a good or bad harvest; security, danger, disease, health; or

accounting, computing, calculating, poetic composition, philosophising, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood: Trong khi một số sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món đồ ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước sẽ có nhiều mưa, sẽ có đại hạn, sẽ được mùa, sẽ mất mùa, sẽ được an ổn, sẽ có hiểm họa, sẽ có bệnh, sẽ không có bệnh, hay làm các nghề như đếm trên ngón tay, kế toán, cộng số lớn, làm thư, làm theo thế tình. Còn Sa môn Cổ Đàm tránh xa các tà hạnh kể trên.

- 6) Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as arranging the giving and taking in marriage, engagements and divorces; declaring the time for saving and spending, bringing good or bad luck, procuring abortions, using spells to bind the tongue, binding the jaw, making the hands jerk, causing deafness, getting answers with a mirror, a girl-medium, a deva; worshipping the sun or Great Brahma, breathing fire, invoking the goddess of luck, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood: Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng. Như sắp đặt ngày lành để rước dâu hay rể, lựa ngày giờ tốt để hòa giải, lựa ngày giờ tốt để chia rẽ, lựa ngày giờ tốt để đòi nợ, lựa ngày giờ tốt để cho mượn hay tiêu dùng, dùng bùa chú để giúp người được may mắn, dùng bùa chú để khiến người bị rủi ro, dùng bùa chú để phá thai, dùng bùa chú để làm công lữ, dùng bùa chú khiến quai hàm không cử động, dùng bùa chú khiến cho người phải bỏ tay xuống, dùng bùa chú khiến cho tai bị điếc, hỏi gương soi, hỏi phù đồng, thiếu nữ, hỏi thiên thần để biết họa phúc, thờ mặt trời, thờ đại địa, phun ra lửa, cầu Siri thần tài. Còn Sa môn Cổ Đàm tránh xa các tà mạng kể trên.
- 7) Whereas some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, make their living by such base arts, such wrong means of livelihood as appeasing the devas and redeeming vows to them, making earth-house

spells, causing virility or impotence, preparing and consecrating building-sites, giving ritual rinsing and bathings, making sacrifices, giving emetics, purges, expectorants and phlegmagogues, giving ear-medicine, eye-medicine, and nose-medicine, ointments and counter-ointments, eye-surgery, surgery, pediatry, using balms to counter the side-effects of previous remedies, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như dùng các ảo thuật để được yên ổn, để khỏi làm các điều đã hứa, để được che chở khi ở trong nhà đất, để dương được thịnh, để làm người liệt dương, để tìm đất tốt làm nhà, để cầu phước cho nhà mới, lễ rửa miệng, lễ hy sinh, làm cho mưa, làm cho xỏ, bài tiết các nhơ bẩn về phía trên, bài tiết các nhơ bẩn về phía dưới, tẩy tịnh trong đầu, thoa dầu trong tai, nhỏ thuốc mắt, cho thuốc xịt qua lỗ mũi, xúc thuốc mắt, thoa dầu cho mắt, chữa bệnh đau mắt, làm thầy thuốc mổ xẻ, chữa bệnh cho con nít, cho uống thuốc làm bằng các loại rễ cây, ngăn ngừa công hiệu của thuốc. Còn Sa môn Cổ Đàm tránh xa các tà mạng kể trên.

**Ordinary physical eye:** Thường nhãn—Mắt thịt của phàm phu.

**Ordinary practice:** Phàm tập—The practices, good and evil, of common or unconverted men.

**Ordinary practicing monk:** Phàm Tăng—The ordinary practicing monk, as contrasted with the holy monk (Thánh Tăng) who has achieved higher merit—Phàm Tăng ngược lại với Thánh Tăng (những vị Tăng đã có công đức sâu dày, đạo cao đức trọng).

**Ordinary preceptors:** Phàm sư—See Two sages (B).

**Ordinary seed:** Common seed—Phàm chủng.

**Ordinary speculation:** Drishti (skt)—Kiến Lộ hay kiến giải phàm phu—See Four principal poisonous outflows.

**Ordinary statement:** Tục Đế—See Samvr(i)ti-Satya.

**Ordinary teacher:** A worldly teacher who is not yet enlightened the Buddhist truth—Phàm sư—Vị sư chưa giác ngộ chân lý mà Phật đã giảng dạy.

**Ordinary teaching:** Prajnapti (skt)—Giả Thuyết—Doctrines derived from the phenomenal or mental construction, or ideation—Học thuyết dựa vào hiện tượng hay cấu trúc tâm thức.

**Ordinary teaching of a moral life:** Thế gian giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (IV).

**Ordinary temptations:** Ordinary passions—Số hành phiền não—Những phiền não như tham dục hay là cám dỗ—See Two kinds of affliction (D).

**Ordinary truth:** Conventional truth—Worldly truth—Thế đế hay Tục đế (chân lý của thế tục).

**Ordinary underlying nature of all men:** Phàm tánh.

**Ordinary wisdom:** Tục Trí—Ordinary wisdom—Worldly knowledge—Ordinary knowledge or earthly knowledge or common knowledge. Common or worldly wisdom, which by its illusion blurs or colours the mind, blinding it to reality—Thế gian trí (phàm thức hay tri kiến thế tục). Cái trí thiếu cận của phàm phu hay thường trí, do bởi ảo tưởng tô vẽ làm mê mờ bản tâm (trí hiểu biết tục đế hay trí hữu lậu tạp nhiễm).

**Ordinary worship of Buddha:** Tâm Thường Niệm Phật—Normal or ordinary worship of Buddha, in contrast with special occasions—Niệm Phật bình thường (hằng ngày), đối lại với niệm Phật trong những trường hợp đặc biệt (câu an câu siêu).

**Ordinary Zen:** Phàm Phu Thiền—See Five kinds of varieties of meditation.

**Ordination (n):** Giới Đàn—Lễ thọ cụ túc giới (lễ thụ phong)—Sacerdotal Age.

(I) An overview of “Ordination”: Tổng quan về lễ thọ cụ túc giới—The essence of discipline was considered to be unmanifested moral force immanent in the recipient's mind. We can thus realize that importance was here laid upon the spiritual effect of ordination rather than the ceremonial performance of the rite. The preoratory period begins with taking refuge with the three jewels, that is, formally becoming a Buddhist, then taking the ten

precepts for Sramanera or Sramaneri, or eight precepts for Siksamana in a period of a minimum of three years' formal training—Giới luật được xem như một sức mạnh đạo đức nội tại nằm ngay trong tâm người thọ giới. Vậy chúng ta có thể nhận ra tầm quan trọng ở đây được đặt trên sự hiệu nghiệm tinh thần của việc thọ giới hơn là việc cử hành nghi lễ. Giai đoạn chuẩn bị cho lễ thọ cụ túc giới luôn bắt đầu với sự quy-y Tam Bảo, nghĩa là trở thành một Phật tử, tập giữ 10 giới Sa Di hay Sa Di Ni, hay tám giới Thức Xoa Ma Ni trong thời gian học đạo tối thiểu là ba năm.

(II) Prerequisite requirements for receiving Ordination: Những đòi hỏi trước khi được thọ cụ túc giới—In order to enter the Buddhist monastic community (samgha or sangha), a formal initiation procedure is required, in which the ordinand takes certain vows with respect to lifestyle and conduct. In the Theravada tradition (and in other traditions that follow the Mulasarvastivada Vinaya), there are two main types of ordination: novice ordination and full monastic ordination. The novice ordination (Sramanera for males, Sramaneri for females) involves formally “taking refuge” (in the ‘three refuges’ or Sarana: Buddha, Dharma, and Samgha) and acceptance of ten rules of conduct (dasa-sila). The ordinand is required to follow the code of conduct outline in the Pratimoksa (a set of rules for monks and nuns) and is assigned two teachers: 1) an acarya (instructor); and 2) an upadhyaya (preceptor). The novice's head is shaved, and he or she presented with three robes (tricivara) and a begging bowl. This ordination is referred to as “Pravrajya” (going forth from the home life into homelessness). The full ordination is called upasampada, and through this a person becomes a full-fledged adult member of the Samgha or Sangha (Bhiksu for males, and Bhiksuni for females). Both types of ordination require a quorum of (định số) properly ordained members of the samgha or sangha (generally either five or ten). Buddhist ordination is a voluntary act, and the ordinand may at any time decide to

leave the monastic community and return to lay life—Để được gia nhập vào Tăng đoàn, đòi hỏi phải có một buổi lễ quy-y thọ giới, trong đó người thọ giới phải thệ nguyện sống đời phạm hạnh. Trong truyền thống Nguyên Thủy, hay các trường phái khác theo luật của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ có hai loại thọ giới: thọ giới sa di và cụ túc. Thọ giới sa di dành cho sa di và sa di ni, thường là quy-y Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng và thọ nhận mười giới. Người thọ giới phải tuân thủ luật dành cho Tăng Ni đã đặt ra trong Ba La Đề Mộc Xoa và được dạy dỗ bởi hai vị giáo thọ: 1) giáo thọ sư và 2) giới thọ sư. Đầu phải cạo, và vị sa di hay sa di ni sẽ được cung cấp cho ba bộ y áo và một bình bát. Sự thọ giới này được xem như là lễ xuất gia (từ bỏ cuộc sống thế tục để bước vào cuộc sống không nhà). Thọ giới cụ túc được gọi là upasampada, và phải được truyền thọ từ một vị có đầy đủ thẩm quyền và cao hạ trong giáo đoàn. Cả hai loại thọ giới này đều đòi hỏi một số nhất định về sự hiện diện của số Tăng trong giáo hội (thường là 5, 7 hay 10 vị). Thọ giới trong Phật giáo là một hành động tự nguyện và người thọ giới có thể bất cứ lúc nào quyết định rời bỏ tự viện để hoàn tục.

(III) Ordination in Buddhism is initiation into the Buddhist Order (Sangha) in the presence of witnesses and self-dedication to monastic life. In Buddhism it is required three superior monks and a minimum of seven witnesses except in outlandish places, two witnesses are valid. There are four different types of ordination—Lễ thọ giáo (giới) hay lễ được chấp nhận vào Tăng đoàn, với sự có mặt của tam sư thất chứng, trừ những vùng xa chỉ cần hai người chứng là đủ. Trong Phật giáo có bốn bậc thụ phong:

- 1) Lễ quy y cho Phật tử tại gia: The ceremony to accept new upasakas and upasikas when they vow to take refuge in the Triratna and to keep five basic precepts.
- 2) Lễ phong chức thấp (cho hàng sa di): The lower ordination, through which one becomes a novice or Shramanera.
- 3) Lễ phong chức cao (từ Sa Di lên Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni): The higher ordination, through

which a novice is consecrated as a monk or nun (becomes either a bhiksu or bhiksuni).

- 4) Phong Bồ Tát trong Đại thừa: The bodhisattva ordination in the Mahayana. This ordination is for both monks, nuns and lay followers.

**Organ of hearing:** Srotrendriya (skt)—Nhĩ Căn.

**Organs of joy:** Lạc căn—See Organs of pleasure.

**Organs, objects, and consciousness:** Căn, Trần, Thức.

**Organ of memory:** Smrtindriya (skt)—Root of memory—Niệm Căn—See Five Faculties.

**Organ of mind:** Manayatanam (p)—Indriya or Mana-indriya (skt)—Mana-yatana (p)—Ý Căn—Căn của tâm.

- 1) The perception of thinking: Tri giác.
- 2) Faculty of thinking: Năng lực tư duy.
- 3) Thought, the mind-sense, the sixth of the senses, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind: Ý căn, một trong Lục Căn, có sự nhận thức của tư duy hay tâm suy nghĩ (cảnh sở đối của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là do sắc pháp tứ đại đất, nước, lửa, gió hình thành; trong khi cảnh sở đối với ý căn là tâm pháp nghĩa là đối với pháp cảnh thì nảy sinh ra ý thức).

**Organ of perception:** Tri căn.

- 1) Five organs of perception: Ngũ căn.
- 2) To know the roots or capacities of all beings as do Bodhisattva; therefore, they have no fear: Bồ Tát biết rõ căn cội và khả năng của chúng sanh nên không còn sợ hãi.

**Organs of pleasure:** Lạc căn—The six organs of eyes, ears, nose, tongue, body and mind—Sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý—See Six roots.

**Organ reincarnated:** Phân vị đẳng lưu—Each organ as reincarnated according to its previous deeds (if you had made someone blind in your previous life, you will be blind this or next life)—Từng bộ phận khi tái sanh theo hậu quả trước, chẳng hạn mình làm mù mắt ai trong kiếp trước thì kiếp này mình mù mắt—See Three equal currents.

**Organs of sensation:** Indriya (skt)—Ngoại hình của ngũ căn—The external organs of sensation, i.e. of sight, hearing, etc, which aid the senses.



Also means “fleeting,” or “vacuous,” these external things having an illusory existence; the real organs, or indriya; in contrast with the function of faculty of sensation—Phù trần căn—Ngũ Trần Phù Trợ Chính Căn hay ngoại hình của ngũ căn, có thể thấy được hay nghe được như thị giác, thính giác, vân vân, là phù trần phù trợ “chính căn.” Đối lại với thăng nghĩa căn.

**Organ of sense:** Indriyam (skt)—Power of sense—Faculty of sense—Căn—See Six roots.

**Organs of sense, eyes, ears, nose, and tongue formed during the seventh week:** Các căn Thành Hình—See Eight stages of the human fetus.

**Organ of sight:** Nhãn Căn—One of the six senses—Một trong lục căn—See Six organs of sense.

**Organ of smell:** Tỷ căn—See Olfactory consciousness.

**Organ of speech:** Mukha (skt)—Mouth—Khẩu.

**Organ of taste:** Thiệt Căn.

**Organ of wisdom:** Tuệ Căn—The root of wisdom, one of the five organs—Một trong ngũ căn, căn có thể quán đạt chúng sanh để nảy sinh ra đạo lý.

**Orient (n):** Phương Đông.

**Oriental (a):** Thuộc về phương Đông.

**Oriental rites:** Nghi lễ Đông phương.

**Origin (n):** Mula (skt)—Root—Basis—Căn—Nguyên khởi—Nguồn gốc.

**Origin of delusion:** Root of delusion—Bổn hoặc—Căn Bổn Hoặc—Căn Bổn Phiền Não—Căn bản phiền não chiêu cảm lấy mê quả—The root or origin of delusion—See Two aspects of illusion and Three delusions.

**Origin of dukkha:** Root of suffering—Origin of suffering—Khổ căn (nguồn cội của khổ đau).

**Original (a):** Prakriti (skt)—Bổn lai—Nguồn gốc—Nguyên lai—Fundamental.

**Original abiding essence of things:** Pauranasthitidharmata (skt)—Bổn trụ pháp tính.

**Original action:** Bổn Hạnh—The root of action—The method or motive of attainment (Deeds or doings of a Buddha or bodhisattva)—Căn bản hành động của Phật và Bồ Tát.

**Original afflictions:** Fundamental illusions—Fundamental passions, desire, hate, delusion, pride, doubt, bad views (or false opinions)—Căn bản phiền não.

**Original apprehension:** Thủy Giác—One of the four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith—Tự tánh thanh tịnh tâm của hết thảy chúng sanh vốn dĩ là vọng niệm và có đức chiếu minh, một trong bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—See Four apprehensions.

**Original awareness:** Prakriti-buddhi (skt)—Bổn Giác—See Original bodhi.

**Original bodhi:** Prakriti-bodhi (skt)—Bổn Giác—Bổn Minh—Original Bodhi (Bản giác hay sự giác ngộ có sẵn—Original awareness or inherent enlightenment in the form of primal intelligence), awareness, wisdom or knowledge, or the immanent mind in all things; as contrasted with initial knowledge (thủy giác)—Tâm thể của chúng sanh tự tánh thanh tịnh, là mọi vọng tưởng, sáng tỏ vắng vạc, chẳng phải do tu mà thành; đối lại với “thủy giác” là bản tâm từ vô thủy đến nay bị vô minh che mờ. Thủy giác chính là thể của bản giác (ngoài bản giác không có thủy giác):

- 1) Fundamental Truth: Lý bổn giác.
- 2) Primal Intelligence: Tướng bổn giác—The immanent mind in all things—Enlightenment.
- 3) Bổn Giác Chân Như: The bhutatathata is the corpus, or embodiment which is the fundamental truth (lý); the original bodhi is the form of primal intelligence which is the knowledge or wisdom (trí) of the bhutatathata. Together they form the whole wmbodiment of the Buddha-dharmakaya—Căn cứ vào tướng mà nói thì gọi là bổn giác, căn cứ vào thể mà nói thì gọi là chân như. Bản giác là trí năng chứng, còn chân như là lý sở chứng. Hai thứ lý trí này là toàn thể pháp thân Như Lai.

**Original body:** Bản thân.

**Original Buddha:** Bổn Phật—Phật tánh nơi mỗi người—The Buddha-nature within oneself.

(I) The Buddha-nature within oneself: Phật tánh nơi mỗi chúng sanh.

(II) Bổn Phật—Vairocana—Phật Tỳ Lô Giá Na.

(A) The Original Buddha is the power that makes everything live and is omnipresent in the

universe. There is no place where the Buddha does not exist. It is natural that the Original Buddha appear in a form appropriate to the object that he causes to live, because he is the power that makes everything live. When he appears in the world of man, he takes a shape suited to it. If we superficially interpret the words “the Original Buddha appears,” we may wonder why, then, everybody cannot see him when he makes his appearance. But this doubt is unfounded. It means replacing the realization of his existence with the words “he appears,” nothing more. As long as the Original Buddha is the truth and the power that makes all men live, he always exists in each of us. We can all realize his existence in some way. To do this is to see the Buddha—Đức Bổn Phật là cái năng lực làm cho mọi sự sống và Ngài có mặt ở khắp mọi nơi trong vũ trụ. Không có chỗ nào không có đức Phật. Dĩ nhiên đức Bổn Phật xuất hiện theo một hình tướng thích hợp với đối tượng mà Ngài gây sự sống vì Ngài là cái năng lực làm cho mọi sự được sống. Khi Ngài xuất hiện trong cõi người, Ngài mang hình tướng thích hợp với con người. Nếu chúng ta hiểu từ Bổn Phật một cách hời hợt thì chúng ta sẽ tự hỏi thế thì tại sao mọi người không thấy được khi Ngài xuất hiện. Nhưng mỗi nghi ngờ này là vô căn cứ. Thay vì bảo sự thể hiện của sự hiện hữu của Ngài thì ở đây nói “Ngài xuất hiện,” chỉ có thể mà thôi. Hễ chừng nào đức Bổn Phật vẫn là chân lý và là cái năng lực làm cho mọi người sống thì Ngài vẫn luôn luôn hiện hữu trong mỗi người chúng ta. Tất cả chúng đều có thể hiểu sự hiện hữu của Ngài theo một cách nào đó. Hiểu như thế tức là thấy Phật.

- 1) Each Buddha, as the reward-body of the Eternal Buddha, has a world that is under his charge for instruction. This world is called a “temporary land” where the Buddha is present for instruction. The Tathagata Healing has his ‘temporary land’ in the World of the Pure Land Emerald in the east; the Tathagata Amitabha in the Pure Land in the west; the Tathagata Sakyamuni, the Eternal Original Buddha, is not limited to such a temporary land for instruction but is omnipresent and

causes everything to live—Mỗi Đức Phật như là một báo thân của đức Bổn Phật, có một thế giới chịu sự giáo hóa của Ngài. Thế giới này được gọi là Hóa Thổ, hay một cõi tạm mà Đức Phật hiện diện để giáo huấn. Đức Như Lai Dược Sư có hóa thổ của Ngài tại Vãng Tịnh Lưu Ly ở phương Đông, Đức A Di Đà tại cõi Tịnh Độ ở phương Tây, và Đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni tại thế giới Ta Bà. Tuy nhiên, Đức Thích Ca Như Lai Phật, tức là đức Bổn Phật, không chỉ giới hạn trong một cõi tạm như thế để giáo hóa mà Ngài hiện diện khắp nơi và khiến cho mọi sự sinh sống.

- 2) All the Buddhas are the reward-body of the Original Buddha, who appears in different shapes in various situations. Though each Buddha is honorable in himself, he originates in the Tathagata Sakyamuni, the Eternal Original Buddha, and is united with him. From this we can establish the object of worship of our faith—Hết thấy chư Phật đều là báo thân của Đức Bổn Phật xuất hiện theo những hình tướng khác nhau trong những tình huống khác nhau. Dù tự thân Đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni, đức Bổn Phật vĩnh hằng và hợp nhất với Ngài. Từ đó chúng ta có thể thiết lập đối tượng tôn thờ theo niềm tin của chúng ta.
- (B) According to the Lotus Sutra, Original Buddha is the Buddha who exists in every part of the universe from the infinite past to the infinite future, but only through the teachings of Sakyamuni, who appeared in this world in obedience the truth of the Original Buddha, can we understand that truth. So, we cannot declare that either the Original Buddha or the appearing Buddha is the more holy or the more important, both are necessary. The Original Buddha is one with the truth of the universe. This Buddha appears in various forms appropriate to the particular time and place for the salvation of all people by means suited to their capacity to understand his teachings. This is the concept of the Original Buddha. According to the Original Buddha’s teachings, we need only live in accordance with the truth of the universe, the original buddha will appear to us. At that time the dark cloud of illusion covering our minds and

bodies vanishes completely and the brilliant light of our essential life begins to shine from within our minds. This state of mind is our real salvation, and the spiritual state that we should attain—Theo Kinh Pháp Hoa thì Bồ Đề Phật hiện hữu khắp nơi trong vũ trụ từ quá khứ vô thủy đến tương lai vô chung, nhưng nhờ giáo lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là vị Phật đã xuất hiện trên cõi đời này theo đúng chân lý của Đức Bồ Đề Phật mà chúng ta mới hiểu được chân lý ấy. Vì vậy chúng ta không thể bảo rằng Đức Bồ Đề Phật hay Đức Thích Phật, vị nào thánh diệu hay quan trọng hơn vị nào, cả hai vị đều thiết yếu như nhau. Đức Bồ Đề Phật đồng nhất với chân lý của vũ trụ. Đức Phật này xuất hiện bằng nhiều hình tướng khác nhau, thích hợp với từng thời gian, và nơi chốn riêng để cứu độ hết thảy mọi người bằng những phương tiện tương ứng với khả năng hiểu biết của họ về giáo lý của Ngài. Theo giáo lý của Ngài, chúng ta chỉ cần sống đúng theo chân lý là Đức Bồ Đề Phật sẽ hiện ra. Bấy giờ đám mây mờ của hư ảo bao phủ tâm và thân ta sẽ hoàn toàn tan biến, và ánh sáng rực rỡ của đời sống tinh anh của ta sẽ tỏa sáng lên từ bên trong của chính tâm mình. Trạng thái này của tâm mới là sự cứu rỗi thật sự cho chúng ta, và là trạng thái tâm linh mà chúng ta cần phải đạt cho được.

**Original Buddha's teaching:** Bốn Môn—Giáo pháp căn bản của Phật trong mười bốn chương sau của Kinh Pháp Hoa—The original or fundamental Buddha's teachings, the last fourteen chapters of the Lotus Sutra.

- 1) Pháp Hoa Tích Môn: The first fourteen chapters which related to the Buddha's early life and previous teaching—Mười bốn chương đầu trong Kinh Pháp Hoa liên hệ đến giai đoạn đầu cuộc đời Đức Phật và những giáo thuyết trước đó.
- 2) Pháp Hoa Bồ Đề Môn: The following fourteen chapters which related to the final revelation of the Buddha as eternal and Bodhisattva doctrines—Mười bốn chương sau liên hệ đến giai đoạn sau khi Phật Thích Ca thành đạo cho đến chúng hội Pháp Hoa, cũng như những giáo thuyết cho Bồ Tát.

**Original Buddhism:** Orthodox Buddhism—Phật giáo chính thống.

**Original cause:** Hetu or Hetupratyaya (skt)—Nguyên Nhân—See Hetupratyaya.

**Original cause of any phenomena:** Bản duyên.

**Original consciousness:** Chân Thức—The Tathagata-garbha—The eighth or alaya—The original or fundamental unsullied consciousness of mind—Như Lai tạng, tự tính thanh tịnh không uế nhiễm, hay thức A Lại Da, hay thức thứ tám—See Discrimination or consciousness.

**Original covenant:** Samaya (skt)—Bổn Thệ—Original Vow made by every Buddha or Bodhisattva—Thệ nguyện căn bản của mỗi vị Phật hay Bồ Tát (thệ nguyện mà chư Bồ Tát lập ra khi trụ nơi “Nhân Địa”).

**Original darkness:** Radical Ignorance—Căn Bản Vô Minh—See Primal ignorance.

**Original element:** Fundamental element—Radical element—Căn bản.

**Original endowment and nature:** Cơ Căn—Tư chất (căn cơ):

- 1) Fundamental quality: Bản tính hay căn tính của chúng sanh—Natural or fundamental quality—Original endowment and nature.
- 2) Suitability: Khả Năng Thích Ứng—Capacity.

**Original enlightenment:** Prakriti-bodhi (skt)—Bổn giác—Tâm thể của chúng sanh bản lai trong sáng và trống rỗng như hư không—The immanent or space-like mind in all things (dharmakaya Pháp thân)—See Original bodhi, and Two kinds of enlightenment (A).

**Original essence:** Bản thể gốc—Bổn Lai—See Prakriti.

**Original existence:** Bổn Hữu—The original or fundamental existing—Primal existence—Original dharma which is complete in each individual—The present body and mind—The source or substance of all phenomena.

**Original form:** Bổn thể.

- 1) Substantive form: Bổn hình—Hình tướng nguyên thủy—Original figure—The substantive form.
- 2) Initial form: The former state of things—Bản lai diện mục.

**Original or fundamental cause:** Nguyên Nhân—See Hetupratyaya.

**Original good seed-nature:** Tính chủng tử—Bản tính thiện tử vô thủy—See Two kinds of seed-nature (A).

**Original heart (mind):** One's own heart or mind—Bổn tâm.

**Original Honoured One:** Bổn Tôn.

- 1) The Most Honoured of all Buddhas: Vị tối tôn tối thắng trong cõi xuất thế gian.
- 2) Chief object of worship in a group, the specific Buddha being served: Trong chư tôn lấy Bổn Tôn làm căn bản để tôn sùng.

**Original ignorance:** Căn Bản Vô Minh—See Original darkness.

**Original innocence:** Primal ignorance—Original state of avidya—Nguyên phẩm vô minh—See Original ignorance.

**Original insulliedconsciousness of mind:** Chân thức.

**Original knowledge:** Prakriti-buddhi (skt)—Bổn Giác—Bổn Minh—Bổn Giác—See Original bodhi.

**Original language terms:** Từ ngữ nguyên thủy.

**Original light:** Bổn minh.

**Original manifestations of a Buddha:** Bổn Tích—The original Buddha or Bodhisattva and his varied manifestations for saving all beings, i.e. Kuan-Yin with thirty-three forms—Bồ Tát và Phật do có pháp thân từ sơ địa trở lên do thực thân của mình biến thành nhiều thân ứng hóa để hóa độ chúng sanh, như Phật Quán Âm với ba mươi ba hình tướng khác nhau.

**Original marvel:** Original mystery—Nguyên diệu (giác thể của Niết Bàn).

**Original Master:** Bổn Sư.

- 1) Sakyamuni Buddha: Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
- 2) Thầy bổn sư—Any Buddhist must have an original master, the master we took refuge when we first became a Buddhist. This master is extremely important in our cultivation process for a gentle person can easily become influenced by a dubious master and to follow a less moral path—Phật tử nào cũng có một vị thầy bổn sư, vị thầy mà chúng ta quy-y khi trở

thành Phật tử. Vị Thầy này cực kỳ quan trọng trong tiến trình tu tập của chúng ta vì một người hiền lành có thể dễ dàng bị ảnh hưởng bởi một vị thầy xấu và đi theo con đường không có đạo đức một cách dễ dàng.

**Original mind:** Oneself—Inner self—Bổn tâm.

**Original mind in all:** Innocent mind in all—Unadulterated mind in all, which is independent of birth and death—Buddha-wisdom—Real knowledge free from illusion—Chân thức.

**Original mind is the source of all phenomena:** Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm—According to the Awakening of Faith, the original mind is the source of all phenomena, the mind which is in all things. This is the primal mind behind all things—Theo Khởi Tín Luận thì đây là nguồn của mọi hiện tượng. Nguyên tâm tròn đầy, bao trùm khắp mười phương. Đây là cái tâm nguyên thủy không phân biệt đối đãi.

**Original or natural form (matter):** Prakriti (skt)—The spirit one possesses by nature—One's own nature—Bổn tính.

**Original nature:** Citta-smrtyupasthana (skt)—Buddha nature—Phật tánh—Bổn tánh—Tánh Niệm Xứ—The original nature is the same as the Buddha-nature. This is one of the four objects of thought—Bổn lai tánh cũng là Phật tánh. Đây là một trong tứ niệm xứ—See Prakriti.

**Original nature of human:** Mind of enlightenment—Illuminated mind—Thought of wisdom—Giác tâm—See Original nature of man.

**Original nature of all the living:** Bản tánh của tất cả chúng sanh—The bhutatathata in its phenomenal aspect—Bổn tánh hay chân như pháp tánh của chúng sanh (Chân Như Pháp Tánh có 2 nghĩa bất biến và tùy duyên).

**Original nature of man:** Bodhihrdaya or Bodhicitta (skt)—Giác Tâm—Đạo Giác Tâm—Bồ Đề Tâm—The mind of enlightenment, the illuminated mind, the original nature of man—Cái diệu tâm bản giác hay bản tánh nguyên thủy của con người.

**Original nature out of which all things arose:** Minh Đế—The Sankhya doctrine of primordial profundity, beyond estimation—Còn gọi là Minh Tính hay Tự Tính. Phái Số Luận

ngoại đạo lập ra để thứ nhất trong 25 đấng, lẽ đúng về cái mờ mịt không rõ ràng, không biết được, là nguồn gốc khởi lên vạn hữu.

**Original oath of every Tathagata:** Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Thệ Giới—With the roar of a lion, he declares that all creatures shall become as himself—Lời thệ nguyện nguyên thủy của Như Lai như tiếng rống của sư tử, nguyện rằng tất cả chư chúng sanh rồi sẽ trở thành như Như Lai.

**Original objective:** Mục tiêu đầu tiên.

**Original practice:** Bổn Hành—Practice done in original situation or in the past or in past lives.

**Original practice of Bodhisattvas:** Bổn Hạnh Bồ Tát Đạo.

**Original purity of the mind:** Tâm Liên—See Lotus of the mind.

**Original, simple, pure, natural mind of all creatures:** Buddha-mind—Chơn tâm—Như Lai Tạng Tâm sẵn có của chúng sanh—See Two minds (A).

**Original sources:** Nguồn cội—Bổn Lai—See Prakriti.

**Original spirit:** Thần bổn.

**Original state of avidya:** Original innocence—Original state of ignorance—Original state of unenlightenment—See Original ignorance.

**Original substance:** Prakriti (skt)—Bản thể đầu tiên—Bổn Lai—Original or natural form of something—Original or primary substance.

- 1) Original nature: Bản thể đầu tiên.
- 2) Original essence: Bản thể gốc.
- 3) Fundamental form: Hình thái cơ bản.
- 4) Original sources: Nguồn cội.
- 5) Original or primary substance is an original or natural form or condition of anything: Bản lai là điều kiện hay hình thái gốc, hay bản thể đầu tiên của bất cứ thứ gì
- 6) Original or Buddha-nature: Coming from the root. The original or Buddha-nature, which is the real nature of all things—Phật tánh xưa nay là bản tánh thật của chư pháp.

**Original teacher:** See Original Master.

**Original Teaching:** Giáo lý nguyên thủy.

**Original time:** Bổn Thời—The period when Sakyamuni obtained enlightenment—Thời kỳ Đức Phật đạt được đại giác.

**Original vow:** Parvapanidhana (skt)—Bổn Nguyện—See Purvapanidhana.

**Original vows of Amitabha Buddha:** A Di Đà Bổn Nguyện—Những lời cầu nguyện căn bản của Đức A Di Đà. Những lời nguyện căn bản trong tứ thập bát nguyện của Ngài—The basic essential vows in his forty-eight vows:

- 1) In the Pure Land, there will be no inferior modes or evil path of existence: Trong cõi Tịnh Độ sẽ không có một điều kiện tái sanh vào cõi thấp kém hay ác đạo.
- 2) In the Pure Land, there will be no women, as all women who are reborn there will transform at the moment of death into men: Trên cõi Tịnh Độ sẽ không có người nữ, người nữ nào được vãng sanh Tịnh độ đều biến thành nam giới.
- 3) There will be no differences in appearance there, every being is to have 32 marks of perfection: Không có sự khác biệt bề ngoài với những chúng sanh Tịnh độ, mọi người đều có 32 tướng hảo.
- 4) Every being in the Pure Land possesses perfect knowledge of all past existences: Mỗi chúng sanh Tịnh độ đều có một nhận thức hoàn hảo về tiền kiếp của mình.
- 5) Every being possesses a Divine eye: Mọi người đều có Thiên nhãn thông—See Divine eyes.
- 6) Every being possesses a Divine Ear: Mọi người đều có Thiên Nhĩ thông—See Divine ear.
- 7) Mọi người đều có Thần túc thông: Every being possesses the ability to move about by supernatural means—See Rddhi.
- 8) Every being possesses the ability to know the thoughts of others: Mọi người đều có Tha Tâm thông để có thể đọc thấy ý nghĩ của người khác.
- 9) All beings of the worlds in all ten directions, upon hearing the name of Amitabha, will arouse Bodhicitta and vow to be reborn in the Western Pure Land after death: Mọi chúng sanh trong mười phương nghe danh hiệu Ngài đều phát bồ đề tâm và nguyện vãng sanh Tây phương Tịnh Độ.

- 10) Amitabha and all saints will appear at the moment of their death to all beings who have aroused Bodhicitta through hearing his name (this is the most important vow): Phật A Di Đà cùng Thánh chúng sẽ xuất hiện tiếp dẫn vào lúc lâm chung, những ai đã phát tâm Bồ đề sau khi nghe được hồng danh của Ngài (đây là lời nguyện quan trọng nhất).
- 11) All beings who through hearing his name have directed their minds toward rebirth in his Pure Land and have accumulated wholesome karmic merits will be reborn in the Western Paradise: Ngài nguyện sẽ làm cho tất cả những ai khi nghe đến tên Ngài, hướng ý nghĩ của mình về đất Tịnh Độ và tích lũy thiện nghiệp để vãng sanh về cõi Tây phương Cực Lạc.
- 12) After rebirth in the Pure Land, only one further rebirth will be necessary before entry into Nirvana, no more falling back into lower paths: Sau khi vãng sanh Tịnh Độ, chúng sanh chỉ còn một lần tái sanh duy nhất trước khi lên hản Niết Bàn, chúng sanh ở đây không còn rơi vào cõi thấp nữa.

**Original vow or resolve in a previous existence:** Nguyện Chủ—See Original vow.

**Original wisdom:** Bản Trí.

- 1) Fundamental wisdom: Căn Bản Trí—Original, or primal wisdom, source of all truth and virtue; knowledge of fundamental principles; intuitive knowledge or wisdom, in contrast with acquired wisdom—Còn gọi là Chân Trí, Chánh Trí, Như Lý Trí, Vô Phân Biệt Trí, nghĩa là hiểu biết rõ chân lý mà không có sự phân biệt năng duyên hay sở duyên, đây là trí sanh ra nhất thiết chân lý và công đức, đối lại với “hậu đắc trí”.
- 2) The first part of the Prajnaparamita: Thực tướng Bát nhã—Phần đầu của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ gốc—See Two kinds of wisdom (B).

**Original work:** Upadesa or Matrka (skt)—Bổn Mẫu—Ưu Ba Đề Xá—Ma Đát Lý Ca—The original mother or matrix, or the original sutra or work—Tập hợp các kinh nghĩa nghị luận lại mà thuyết minh, từ đó sinh ra các nghĩa riêng biệt của các kinh.

**Originally:** Coming from the root—Fundamentally—Bổn lai.

**Originally Abiding Essence of things:** Pauranasthitidharmata (skt)—Bổn trụ pháp tính.

**Originally-abiding truth:** Purvadharmasthitita or Pauranasthitidharmata (skt)—Bổn Trụ Pháp—Cái chân lý vốn vẫn thường trụ—Originally-abiding reality.

**Originally or fundamentally existing:** Bhùta (skt)—Elements of living being—Primal existence—The source and substance of all phenomena—The present life—Bản hữu.

**Originally not a thing existing:** Before anything existed—Bổn lai vô nhất vật—Originally not a thing existing, or before any thing existed. This is a subject for meditation—Xưa nay không một vật, không lại thêm không hay đệ nhất nghĩa không. Đây là một đề mục thiền quán.

**Originally pure:** Prakrti-prabhasvaram (skt)—Bổn nhiên thanh tịnh (tự tánh thanh tịnh).

**Originate from:** Bắt nguồn từ.

**Ornaments (n):** Personal ornaments such as jewelry (images of Buddhas and Bodhisattvas)—Đồ trang sức—Trang Nghiêm—See Adornment.

**Ornaments of Fragrance and Light:** Hương Quang Trang Nghiêm—One whose mind meditates on Buddha becomes interpenetrated and glorified by Buddha-fragrance and light—Hương Nghiêm là vị chú tâm quán chư Phật trở nên thâm nhập vào hương quang của Phật.

**Ornamentation (n):** Sự trang hoàng.

**Orphan and widow:** Cô Quả.

**Orthodox (a):** Authentic—Genuine—Chính thống (chân truyền).

**Orthodox Buddhism:** Original Buddhism—Phật Giáo Chính Thống.

**Orthodox Dharma Age:** Chánh pháp—See Correct dharma.

**Orthodox doctrine:** Right path—Right teaching—Right way—Chánh đạo (chánh giáo).

**Orthodox and heretic:** Correct and false—Genuine and false—Chánh tà.

**Orthodox sect:** Authentic sect—Chính tông.

**Oryo-Enan (jap):** Huang-Lung-Hui-Nan—Hoàng Long Huệ Nam—See Hui-Nan-Huang-Lung.

**Osaka** (jap): Đại Bản (Nhật Bản).

**Osh** (skt): Ush (skt)—Hoạch Sa—An ancient kingdom, north of Sita, probably the present Ingachar, possibly Uch-Turfan or Yangishahr—Một vương quốc cổ nằm về phía bắc của Sita, có lẽ bây giờ là Ingachar; rất có thể là Uch-Turfan hay Yangishahr.

**Oshajo** (jap): Rajagrha (skt)—City of Royal Palaces—Vương Xá Thành—See Rajagaha.

**Osho** (jap): Upadhyaya (skt)—Most venerable—Hòa Thượng.

**Otani** (jap): Vùng Đại Cốc (Nhật Bản).

**Otappa**: Sự ghê sợ tội lỗi.

**Other**: Different—Diferentiate—Special—Khác biệt.

**Other people**: Tha nhân.

**Other power**: Tariki (skt)—The power of others—Tha lực—The power or strength of another, that of a Buddha or Bodhisattva, especially Amitabha, obtained through faith in Mahayana salvation. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in the Pure Land Buddhism, this is one of the two kinds of power for ordinary people. With regard to other-power, if anyone believes in the power of Amitabha Buddha's compassionate vow to rescue sentient beings and then develops the Bodhi-Mind, cultivates the Buddha Remembrance (Recitation) Samadhi, grows weary of his temporal, impure body in the Triple Realm, practices charity, upholds the precepts and performs other meritorious deeds, dedicating all the merits and virtues to rebirth in the Western Pure Land, his aspirations and the Buddha's response will be in accord. Relying thus on the Buddha's power, he will immediately achieve rebirth—Sức mạnh của người khác, đặc biệt là của Phật và Bồ Tát mà hành giả đạt được bằng niềm tin cứu độ trong giáo lý Đại Thừa. Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, đây là một trong hai loại lực cho hàng phàm phu. Về tha lực, nếu kẻ nào tin nơi nguyện lực đại bi nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật của Đức Phật A Di Đà, rồi phát lòng Bồ Đề tu môn Niệm Phật Tam Muội, chán thân hữu lậu trong ba cõi, thực hành bố thí, trì giới, cùng các phước nghiệp, mỗi hạnh đều hồi hướng nguyện

sanh Tây Phương Cực Lạc thì cơ cảm hợp nhau, nương nhờ Phật lực liền được vãng sanh—See Two kinds of power.

**Other shore**: Para or Paramita (skt)—Opposite shore—The other shore of the stream of transmigration—Bỉ ngạn (bờ bên kia)—Emancipation—Beyond the realm of samsara—Nirvana—Bỉ Ngạn—The other shore, nirvana.

1) The samsara of reincarnation is this shore: Thử ngạn hay bờ bên này của luân hồi sanh tử.

2) The stream of karma is the stream between one shore and the other: Trung Lưu—Giữa dòng của hai bên bờ sanh tử và niết bàn.

3) The state of emancipation or beyond the realm of samsara: Bỉ ngạn hay trạng thái giải thoát vượt ra ngoài vòng luân hồi sanh tử.

4) The other (yonder) shore of stream of transmigration, i.e. nirvana—Bên kia bờ của dòng luân hồi sanh tử hay Niết Bàn.

**Other shore of spiritual powers**: Thần thông đảo bỉ ngạn (thần thông vượt thoát qua bờ bên kia)—Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27)—Mười thứ thần thông bỉ ngạn của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27)—See Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings.

**Other strength**: Tariki (skt)—Other power—The strength of others, the Buddhas, particularly Amitabha—Tha lực.

**Others surpass me**: Hữu Thắng Ngã Mạn—Vẫn khởi tâm kiêu mạn dù biết rằng người đó hơn mình—See Nine forms of pride.

**Other world**: Thế giới khác—Thế giới bên kia.

**Otherworldlines**: Đặc trưng thế giới tinh thần.

**Others**: Tha nhân.

**Ottappa** (p): The treasure of moral dread—Quý Tài (Ghê sợ tội lỗi, không muốn làm điều ác vì sợ hậu quả tai hại của nó; đây là thái độ của người trí)—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

**Ottappam** (p): Fear of wrong-doing—Quý—See Fifty-two mental states.

**Oudayi (Oudayin)** (skt): Ưu đà di.

**Ourselves:** Bốn Ngã—Ourselves—Atman—Soul—Ego—The belief in ego creates and fosters egoism and desire, thus preventing the realization of the unity of life and the attainment of enlightenment—Sự tin tưởng vào bản ngã dẫn tới vị kỷ và dục vọng, do đó làm cản trở việc thực chứng về tính đồng nhất của đời sống cũng như việc đạt được đại giác.

**Out-breathing:** Thở ra.

**Outcast:** Candala (skt): Chiên đà la—Untouchable—See Candala and Four castes in India.

**Out of common:** Extraordinary—Siêu phàm (siêu dật).

**Out of the ocean of becoming:** Đã vượt ngoài biển sanh tử—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

**Outdated (a):** Lỗi thời.

**Outdo (v):** Vượt qua.

**Outer manifestations:** Ngoại tâm tướng—See Two kinds of mind.

**Outer protectors:** Ngoại hộ—The outer or supporters, those who supply that is needed for one's body and mind—Những người yểm trợ và giúp đỡ những thứ cần thiết cho thân và tâm tu trì—See Two protectors.

**Outer robes:** Uttarasanga (skt)—Outer robes include the upper robe, middle robe, seven-strip robe, and robe for going among the Sangha—Y ngoại bao gồm y thượng, y trung, và y nhập chúng—See Upper Robe, Middle robe, Robe for going among the Sangha, and Seven-strip robe.

**Outer supporters:** Ngoại hộ—See Two protectors.

**Outer tangle:** Ngoại triền (những triền phược đến từ bên ngoài).

**Outflows:** Pháp Hữu Lộ—Conditioned Dharmas—Leaking—Anything which serves to divert beings away from the inherent Buddha-nature. Outflows are so called because they are turning of energy and attention outward rather than inward—Pháp còn nằm trong phạm trù điều kiện, làm cho ý chí và nghị lực chúng ta hướng ngoại cầu hình thay vì hướng nội cầu lấy tâm Phật.

**Outflow discharge:** Cankers—Impurity—Mental intoxicants—Unclean—Worldly—Hữu Lộ—See Asrava.

**Out of ignorance:** Do bởi vô minh.

**Out of place:** Sái chỗ—Misplaced.

**Out of the question:** Bất thành vấn đề (không thành vấn đề)—No difficulties.

**Out of reverence for someone:** Out of respect for someone—Vì tôn trọng ai.

**Out of season:** Trái mùa.

**Outer garment:** Uttarasanga (skt)—Uất Đa La Tăng Y—Outer garment, the seven-piece cassock—Thượng Y hay áo mặc trên áo an đà hội, y bảy mảnh—See Three kasaya.

**Outer manifestations:** Ngoại tâm tướng—Theo duyên mà hiện ra các đối cảnh—See Two kinds of mind.

**Outer practices of the body:** Tu theo hình thức bên ngoài của thân—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 40, the Buddha said: “A Sramana who practices the Way should not be like an ox turning a millstone because an ox is like one who practices the way with his body but his mind is not on the Way. If the mind is concentrated on the Way, one does not need the outer practices of the body.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 40, Đức Phật dạy: “Sa Môn hành đạo, đừng như con trâu kéo vát vãi; thân tuy có tu tập mà tâm không tu tập. Nếu tâm thật sự tu tập thì không cần hình thức bên ngoài của thân.”

**Outer tangle:** Ngoại triền.

**Outflow discharge:** Asrava (skt)—Hữu Lộ—Passions—Distress—Pain—Affliction—Trouble—Compounded—Mortal—Mortality—Temporal—Reincarnational—Whatever is in the stream of births and deaths. Even conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara. There are many kinds of outflows. Anger is an outflow, so are greed and ignorance. Outflows are the root of birth and death, and the reason for us not to end the cycle of birth and death is that we still have outflows—Bất cứ thứ gì trong vòng sanh tử đều là hữu lộ. Ngay cả phước đức và công đức hữu lộ đều dẫn tới tái sanh trong cõi luân hồi. Có nhiều loại hữu lộ. Sân hận là một loại hữu lộ, tham lam và si mê cũng là những loại hữu lộ. Hữu lộ



là căn cội của luân hồi sanh tử, và nguyên nhân của việc chúng ta tiếp tục lăn trôi trong trầm luân sanh tử là vì chúng ta còn nằm trong pháp hữu lậu.

**Outline of the important points:** Lược Yếu—Sơ lược những điểm quan trọng.

**Outshine:** Excel—Transcend—Siêu bạt.

**Outside:** Bahya (skt)—Ngoại—Bên ngoài.

**“Outside the cave” sect:** Ngoại Quật—See “Within the cave” sect.

**Outside disturbances:** External disturbances—Disturbances coming from outside—Ngoại ma—See Ma and Mara.

**Outside objects:** Bahyubhava (skt)—External world—Ngoại vật (cảnh vật bên ngoài).

**Outside the school:** Not undergoing normal instruction—Outside the sect—Giáo Ngoại—Giáo Ngoại Biệt Truyền—See Outside the sect.

**Outside the sect:** Not undergoing normal instruction—Outside the school—Giáo ngoại.

- 1) Outside the sect, or school, or church: Bên ngoài tông phái.
- 2) Instruction or teaching from outsiders. Special transmission outside of the teaching. The intuitive school which does not rely on texts or writings, but on personal communication of its tenets, either oral or otherwise, including direct contact with the Buddha or object of worship: Tông phái không truyền bằng những lời dạy trong kinh điển, mà là tâm truyền tâm.
- 3) See Special transmission outside the teachings.

**Outside the three realms of desire, form and formlessness:** Giới Ngoại—The pure realms, or illimitable “spiritual” regions of the Buddhas and Bodhisattvas outside the three limitations of desire, form, and formlessness—Quốc độ ở ngoài ba cõi Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới. Ngoài ba cõi này là cõi tịnh độ của chư Phật, Bồ Tát.

**Outside way of meditation:** Ngoại đạo Thiền—Outsider Zen—See Five kinds of varieties of meditation.

**Outsider Zen:** Ngoại đạo Thiền—Outside way of meditation—See Five kinds of varieties of meditation.

**Outstanding:** Kiệt xuất—Tuyệt Đối—See Beyond compare.

**Outstanding figure:** An excellent person—Nhân vật xuất chúng.

**Outstanding and incorruptible light of unexcelled great knowledge:** Vô Năng Hoại quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

**Outstretch (the wings):** Dạng rộng ra (đôi cánh).

**Outward appearance:** Rupa (skt)—Sắc—See Three kinds of rupa.

**Outwardly in agreement but really in opposition:** Ngoài mặt vâng dạ mà bên trong lại ngầm phản đối (dương phụng âm vi).

**Outwardly round but inwardly square:** Ngoài tròn trong vuông, ý nói bề ngoài coi xuề xòa dễ chịu nhưng bên trong thì khó chịu (Ngoại viên phương nội). Sincere or devout Buddhists shouldn’t be that way.

**Ovasista (skt):** Bà tư Trá—Name of an ancient rsi in India—Tên của một vị cổ tiên ở Ấn Độ.

**Overcast:** ảm đạm—Dismal—Gloomy—Sombre—Dull—Dreary.

**Overcome (v):** Vượt qua—Chế ngự—To subdue—To master.

**Overcome anger:** Vượt Qua Sự Sân Hận—According to the Buddhist theory, in order to overcome anger, one must contemplate that a person or an animal which causes us to be angry today may have been our friend, relative or even our father or mother in a certain previous life—Theo thuyết nhà Phật, muốn vượt qua sân hận chúng ta phải quán rằng một con người hay con thú làm cho mình giận hôm nay có thể đã từng là bạn hay là người thân, hay có thể là cha là mẹ của ta trong một kiếp nào đó trong quá khứ.

**Overcome attachment:** Vượt Qua Luyến Ái—We should meditate or contemplate that a friend today may become an enemy tomorrow and therefore, there is nothing for us to attach to—Muốn qua luyến ái chúng ta nên tu tập thiền định và quán tưởng rằng một người bạn hôm nay có thể trở thành kẻ thù ngày mai, do đó không có gì cho chúng ta luyến ái.

**Overcome demons:** Hàng Ma—To overcome demons, e.g. as the Buddha did at his enlightenment—Hàng phục ma quân như Đức Phật đã làm khi Ngài vừa thành Chánh Giác (Khi Đức Phật sắp sửa thành chánh giác, Ngài ngồi ở Bồ Đề Đạo Tràng, thì có vị trời thứ sáu ở cõi dục giới hiện tướng ác ma đến thử thách Ngài bằng đủ thứ nguy hại, hoặc dùng lời ngon ngọt dụ dỗ, hoặc dùng uy lực bức hại. Tuy nhiên, đức Phật đều hàng phục được tất cả).

**Overcome (control) desires and grief in the world:** To conquer desire and grief—To overcome the hankering and dejection in the world—Nhiếp phục tham ái và sầu bi ở đời.

**Overcome doubts:** Khắc phục hoài nghi—To study scriptures, to read stories of enlightened ones, as well as to contemplate will help us perceive the truth and overcome doubts—Học kinh, đọc truyện nói về những người giác ngộ, cũng như Thiền quán là những phương cách giúp chúng ta nhận biết chân lý và khắc phục hoài nghi.

**Overcome hindrances:** Đoạn Trừ Chướng Ngại—Vượt qua chướng ngại—To overcome hindrances (illusion, karma and suffering).

**Overcome one's illness:** To bend down one's sickness—Nhiếp phục cơn bệnh.

**Overcome the maras:** Phá Ma—Phá diệt ác ma—To exorcise demons.

**Overeat (v):** Ăn quá nhiều—To eat too much.

**Overflowing:** Chan chứa—Plentiful—Abundant.

**Overhanging cover of doubt:** Nghi Cái—The overhanging cover of doubt, which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of the five covers or mental and moral hindrances—Tánh hay nghi hoặc che lấp mất tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm triền cái. \*\*See Five hindrances.

**Overhear (v):** Nghe lóm.

**Overjoyced:** Vui mừng khôn xiết.

**Overlook (v):** bỏ qua—Bỏ sót.

**Overnight enlightenment:** Nhất Túc Giác—One day Hsuan-Chieh went to Cao-Xi to visit the Sixth Patriarch. Upon his first meeting with Hui Neng, Hsuan-Chieh struck his staff on the ground

and circled the Sixth Patriarch three times, then stood there upright. The Sixth Patriarch said, "This monk possesses the three thousand noble characteristics and the eighty thousand fine attributes. Oh monk! Where have you come from? How have you attained such self-possession?" Hsuan-Chieh replied, "The great matter of birth and death does not tarry." The Sixth Patriarch said, "Then why not embody what is not born and attain what is not hurried?" Hsuan-Chieh said, "What is embodied is not subject to birth. What is attained is fundamentally unmoving." The Sixth Patriarch said, "Just so! Just so!" Upon hearing these words, everyone among the congregation of monks was astounded. Hsuan-Chieh then formally paid his respect to the Sixth Patriarch. He then advised that he was immediately departing. The Sixth Patriarch said, "Don't go so quickly!" Hsuan-Chieh said, "Fundamentally there is nothing moving. So how can something be too quick?" The Sixth Patriarch said, "How can one know there's no movement?" Hsuan-Chieh said, "The distinction is completely of the master's own making." The Sixth Patriarch said, "You have fully attained the meaning of what is unborn." Hsuan-Chieh said, "So, does what is unborn have a meaning?" The Sixth Patriarch said, "Who makes a distinction about whether there is a meaning or not?" Hsuan-Chieh said, "Distinctions are meaningless." The Sixth Patriarch shouted, "Excellent! Excellent! Now, just stay here a single night!" Thus people referred to Hsuan-Chieh as the "Overnight Guest." The next day Hsuan-Chieh descended the mountain and returned to Wen-Chou, where Zen students gathered to study with him—Một ngày nọ sư Huyền Giác đi thăm Lục Tổ Huệ Năng. Lần đầu tiên gặp Tổ, sư tay cầm tích trượng vai mang bình bát đi nhiều Tổ ba vòng, đoạn đứng thẳng. Tổ thấy thế bèn nói, "Phàm sa môn có đủ ba ngàn uy nghi tám muôn tế hạnh. Đại Đức người phương nào đến mà sanh đại ngã mạn như vậy?" Huyền Giác thưa, "Sanh tử là việc lớn, vô thường qua nhanh quá." Tổ bảo, "Sao không ngay nơi đó thể nhận lấy vô sanh, liễu chẳng mau ư?" Huyền Giác thưa: "Thể tức vô sanh, liễu vốn không mau." Tổ khen, "Đúng thế! Đúng thế!" Lúc đó đại chúng nghe nói đều ngạc nhiên. Sư bèn đầy đủ oai nghi lễ tạ tổ. Chốc lát

sau sư xin cáo từ. Tổ bảo, “Trở về quá nhanh!” Huyền Giác thưa, “Vốn tự không động thì đâu có nhanh.” Tổ bảo, “cái gì biết không động?” Huyền Giác thưa, “Ngài tự phân biệt.” Tổ bảo, “Người được ý vô sanh rất sâu.” Huyền Giác thưa, “Vô sanh mà có ý sao?” Tổ bảo, “Không ý, cái gì biết phân biệt?” Huyền Giác thưa, “Phân biệt cũng không phải ý.” Tổ khen, “Lành thay! Lành thay!” Sư ở lại Tào Khê một đêm để hỏi thêm đạo lý. Sáng hôm sau sư trở về Ôn Giang, nơi mà chúng đệ tử đang chờ ông để học đạo. Thời như từ đó gọi sư là “Nhất Túc Giác” hay một đêm giác ngộ.

**Overnight food:** Nội Túc Thực—Food that has been kept overnight in a monastic bedroom and is therefore one of the unclean foods—Thực phẩm dành cho các vị Tỳ Kheo, để qua một đêm trong phòng thì gọi là nội túc thực, do đó là một trong những món ăn bất tịnh, Tỳ Kheo không được ăn.

**Overpass the limits:** Pass beyond the limits—Vượt quá giới hạn.

**Overpower a Bhikṣu:** Lấn lướt một vị Tỳ Kheo—A Bhiksuni who tries to overpower a Bhikṣu, through actions or words, even though that Bhikṣu has less seniority than she, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo Ni nào cố lấn lướt một vị Tỳ Kheo, bằng hành động hay lời nói, dù cho vị Tỳ Kheo ấy có ít tuổi đạo hơn vị Tỳ Kheo Ni, thì vị Tỳ Kheo Ni ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

**Overpraise (v):** Eulogize—Tán Thán.

**Overseer (n):** Người quản lý.

**Overshadow (v):** Phủ bóng.

**Overweening pride:** Atma-mana (skt)—Ngã mạn—Ngã mạn cố cao—Egotism—Pride—The pride of thinking oneself is superior to equals—Exalting self and depreciating others—See Seven arrogances.

**Overwhelmed:** Bị tràn ngập.

**Oviparous birth:** Noãn Sanh—Form of oviparous birth., as with birds, one of the four ways of coming into existence—Những loài từ trứng mà sanh ra, một trong tứ sanh—See Four forms of birth.

**Owing to:** Vì.

**Owing to one's evil deeds:** Vì ác nghiệp.

**Own:** Của chính mình.

**Own disciplines:** Kỷ luật tự giác.

**Own effort:** Nỗ lực của chính mình.

**Own endeavours:** Tự lực—Own strength—Salvation of self by cultivating morality, meditation and wisdom—Dùng tự lực để tu hành giới định tuệ mà cứu độ lấy mình—See Dual powers (I).

**Own enjoyment body:** Tự Thọ Dụng Thân—Sambhogakaya for his own enjoyment, one of the four kinds of kaya—Báo thân, một trong bốn loại thân (trong Tự Thọ Dụng Thân, một vị Phật tự có Pháp Lạc).

**Own enlightenment:** Natural enlightenment—Tự giác.

**Own and farm the land:** To own and cultivate the land—Canh nông—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**Own intelligence:** Svabuddhi (skt)—Tự Trí—By means of his own intelligence the Bodhisattva causes a revolution in his inmost abode where his former memory is stored—Nhờ vào trí tuệ của chính mình, vị Bồ Tát gây nên một sự chuyển biến trong trí xứ thâm sâu nhất của ngài, nơi mà tập khí xưa cũ của ngài được tích tập.

**Own-mind-seen-only:** Vijnanavada sect—Dharmalaksana sect—Chỉ thấy được bằng chính tâm mình—Duy thức tông.

**Own-nature:** Prakriti or Svabhava (skt)—Tự tính—Own nature—Self-nature—Original nature, contrasted to supreme spirit or purusha. Original nature is always pure in its original essence—Tự tánh hay bản tánh, trái lại với tánh linh thượng đẳng. Tự tánh luôn thanh tịnh trong bản thể của nó.

**Own salvation:** Tự lực giáo—Working out one's own salvation—Tự tu hành giải thoát—See Two modes of escape from mortality (A).

**Own self:** True body—Body of an enlightened man—Chân thân.

**Own strength:** Tự Lực—Self-power (self-reliance). By one's own force, by one's own power or strength, merit, intelligence, discrimination. The attempt to attain enlightenment through one's own efforts rather than by relying upon the compassion of the

Buddhas and Bodhisattvas—Giác ngộ bằng chính khả năng tu tập của mình, chứ không lệ thuộc vào lòng từ bi của chư Phật và chư Bồ Tát—See Dual powers (I).

**Ownership:** Sở Hữu—What one has: Possession—Proprietorship—Cái mà người ta có.

**Owning and farming the land:** Sở hữu đất và canh nông—To own and farm the land or to own and cultivate the land. This is one of the eight things that monks and nuns are not allowed to possess—Một trong tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—See Eight impure things.

**Owning one's body:** Hữu Thân—Có thân—Being in the body—Having consciousness of one's real physical presence—Có thân thức về sự hiện hữu của thân.

**Ox (n):** Gaus or Go (skt)—Bull—Con bò.

**Ox that carries a heavy load through deep mud:** Trâu chở nặng đi trong bùn sâu—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 41, the Buddha said: “One who practices the way is like an ox that carries a heavy load through deep mud, the work is so difficult that he dares not glance to the left or right. Only when he gets out of the mud he is able to rest. Likewise, the Sramana should look upon emotion and desire as deep mud and with an undeviating mind, he should recollect the Way, then he can avoid suffering.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 41, Đức Phật dạy: “Người hành đạo giống như con trâu chở nặng đi trong bùn sâu, mệt lắm mà không dám nhìn hai bên, đến khi ra khỏi bùn lầy rồi mới có thể nghỉ ngơi. Người Sa Môn phải luôn quán chiếu tình dục còn hơn bùn lầy, một lòng nhớ Đạo mới có thể khỏi bị khổ vậy.”

**Ox-cart:** The ox-cart for the Hinayana Bodhisattvas—Xe Trâu cho bậc Bồ Tát Tiểu Thừa—See Four carts.

**Ox-head:** Ngưu Đầu (đầu trâu).

**Ox-head great king:** Ngưu Đầu Đại Vương.

- 1) The guardian deity of the Jetavana monastery (Kỳ đà): Vị hộ pháp tại tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.
- 2) An incarnation of the Bhaisajjaraja Buddha: Tiền kiếp tái sanh của Phật Dược Sư.

**Ox-head mountain:** Gosrnga (skt)—Ngưu Đầu Sơn—A mountain 13 li from Khotan. One of the same name exists in Kiangning in Kiangsu, which gave its name to a school of Niu-T'ou Shan-Fa or Niu-T'ou Sung; its fundamental teaching was the unreality of all things, that all is dream or illusion—Núi Ngưu Đầu, còn gọi là Ngưu Giác Sơn, ở phía nam cách thành Hòa Điền (Khotan) khoảng 3 dặm. Nơi mà bây giờ vẫn gọi như vậy.

**Ox-head sandal-wood:** Gosirsa-candana (skt)—Ngưu Đầu Chiên Đàn—Xích Chiên Đàn—Red sandal-wood; said to come from the ox-head mountains, and if rubbed on the body to make one impervious to fire, generally protective against fire, curative of wounds and generally medicinal. The first image of Sakyamuni was made of this wood—Loại gỗ chiên đàn từ núi Ngưu Đầu, nếu chà sát vào thân có thể trừ lửa, thường được dùng để ngăn lửa. Tượng đầu tiên của Đức Thích Ca Mâu Ni được làm bằng loại gỗ này.

**Ox-hide:** Ngưu Bì—Da trâu—Mortal happiness injures the wisdom-life of gods and men, just as ox hide shrinks and crushes a man who is wrapped in it and placed under the hot sun—Đắp da trâu mà phơi dưới ánh nắng mặt trời sẽ càng ngày càng bị cứng (giống như buộc râu rồng mà lặn xuống nước thì ngày càng bị siết đau). Ví như phúc hữu lậu của trời người luôn làm hại đến Tuệ mệnh của pháp thân.

**Ox-horn:** Ngưu Giác (sừng trâu)—A synonym for things that are even, or on a level—Đồng nghĩa cho những gì bằng phẳng.

**Ox-horn Sala Grove:** Ngưu Giác Sa La Lâm—Another name for Sala Tree Grove. Ox-horn sala grove, said to be a couple of sala or teak trees shaped like ox-horns, which grew near Kusinagara, under which the Buddha preached the Nirvana Sutra. He is reported to have entered Nirvana in a grove of eight sala trees standing in pairs—Một tên khác của rừng Ta La Song Thọ, nơi cây song đôi giống như sừng trâu, mọc gần thành Câu Thi Na, nơi mà dưới gốc những cây này Đức Phật đã thuyết Kinh Niết Bàn. Người ta nói rằng Ngài đã nhập Niết Bàn dưới những tàng cây này.

**Ox-tracks:** Ngưu Tích—Phật pháp—The teaching of the Buddha or of the royal bull—See Ten Oxen Pictures.

**Oxus:** Sông Bác Xoa—This is one of the eight big rivers of India at the time of the Buddha—Đây là một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

## P

**Pabbajita** (p): Xuất gia hay từ bỏ—Người từ bỏ đời sống thế tục để diệt trừ phiền não.

**Pabbajja** (p): Xuất gia—Going forth to the homeless life.

**Pabbajitena** (p): Người xuất gia.

**Pabhassara** (p): Pha trộn năm màu.

**Pacaphalani** (skt): Dị Thực Đẳng Ngũ Quả—The five fruits of karma. Pancaphalani, or effects produced by one or more of the six hetus or causes—Năm quả dị thực, hay năm quả được sản sanh bởi sáu nhân.

- 1) Vipaka-phala (skt): Dị Thực Quả.
- 2) Nisyanda-phala (skt): Uniformly continuous effect—Đẳng Lưu Quả.
- 3) Purusakara-phala (skt): Simultaneous effect produced by the sahabhu-hetu and the samprayukta-hetu—Sĩ Dụng Quả.
- 4) Adhipati-phala (skt): Aggregate effect produced by the karma-hetu—Tăng Thượng Quả.
- 5) Visamyoga-phala (skt): Emancipated effect produced by all six causes—Ly Hệ Quả.

\*\* See Five fruits or effects.

**Paccakkha-nana** (p): Tri giác tuệ—Tri giác do kinh nghiệm trực tiếp. Tuệ giác trực tiếp. Đồng nghĩa với chữ Vipassana.

**Paccaya** (p): Condition.

**Paccayasannissita sila** (p): Morality pertaining to the use of the necessaries of life—Giới về cách xử dụng vật dụng hằng ngày—See Four kinds of higher morality.

**Pacceka** (p): Phật Độc Giác.

**Pacceka Buddha** (p): Độc Giác Phật—Tự mình giác ngộ, nhưng sau khi giác ngộ không thể giảng dạy cho người khác.

**Paccuppanno addha** (p): Present—Hiện tại—See Three dharmas (XX).

**Paccuppatthita-kama** (p): Desire what presents itself to them—Hữu tình do dực an trú—See Beings who desire what presents itself to them and Three dharmas (XXXV).

**Pacifier** (n): An ủi—Comforter.

**Pacificism** (n): Chủ nghĩa hòa bình.

**Pacify** (v): To settle—To sooth—An (an ổn).

**Pacify the country and set up its institutions:** An bang định quốc (làm cho đất nước thanh bình và định lập thể chế cho quốc gia).

**Pacify mind and body:** To live peacefully—An trụ thân tâm.

**Pacittiya** (skt): Giới Ba Dật Đề—Giới đọa—Offences which require confession and repentance.

(I) Ninety Pacittiya offences—Chín mươi giới Ba Dật Đề: According to Most Honorable Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, ninety Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn cho chư Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

- 1) A monk should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc): Cấm cho rằng phải một việc sai trái.
- 2) A monk should not speak insulting speech to discourage people: Cấm chê bai làm người rún chí.
- 3) A monk should not speak slandering speech to cause people to break their harmony: Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau.
- 4) A monk should not lie down in a sleeping place with a woman: Cấm ở chung nhà với đàn bà trong một đêm.
- 5) A monk should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights: Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư.
- 6) A monk should not make one who is not ordained to recite sutras together line by line. However, if a monk recite in studying together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya: Cấm tụng kinh chung và một lượt với người chưa thọ đại giới. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia đọc tụng và nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề.
- 7) A monk should not speak of another monk's very bad offence to one who is not ordained: Cấm học tội một vị Tỳ Kheo khác với người chưa thọ giới nhà sư.
- 8) A monk should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained: Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới.
- 9) A monk should not teach dharma to women in more than five or six sentences, except a learned man is present: Cấm một mình thuyết pháp cho đàn bà nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn ông trí thức tham dự.
- 10) A monk should not dig the ground or have it dug: Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc.
- 11) A monk should not destroy vegetable growth: Cấm đốn cây.
- 12) A monk should not argue to disturb other people: Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu.
- 13) A monk should not defame or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order: Cấm chê bai, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trụ Sự trong Giáo Hội.
- 14) A monk should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed: Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể.
- 15) A monk should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed: Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất.
- 16) A monk should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first: Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác.
- 17) Out of angry and displeased, a monk should not throw out another monk or cause him to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order: Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo không hạ ý mình ra khỏi phòng.
- 18) A monk who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. He should not cause any boards or removable feet of his couch to fall down to hurt other people: Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người.
- 19) A monk should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life: Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng.
- 20) A monk should not cover his dwelling place with heavy material that collapse to harm other people: Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập.

- 21) A monk should not exhort nuns if there is no order from the Sangha: Khi không có lệnh của Giáo Hội sai đi, cấm dạy đạo, đọc giới bốn với Tỳ Kheo Ni.
- 22) Even though agreed upon by the Order, a monk should not exhort nuns after sunset: Mặc dầu có lệnh Giáo Hội, cấm thuyết pháp với chúng Tỳ Kheo Ni từ buổi chiều tối đến sáng.
- 23) A monk should not joke that the elder monks are exhorting nuns for the sake of gain: Cấm nói giễu rằng các vị sư đi thuyết pháp cho Tỳ Kheo Ni cốt chỉ để ăn uống no say.
- 24) A monk should not give robe-material to a nun who is not a relation, except in exchange: Cấm tặng áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ, trừ khi mua dùm hoặc đổi áo mới.
- 25) A monk should not sew or cause a robe to be sewn for a nun who is not a relation: Cấm may áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ.
- 26) A monk should not sit down in a private place together with a nun: Cấm ngồi chung với Tỳ Kheo Ni, ở một chỗ che khuất.
- 27) A monk should not have arranged together with a nun to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon): Cấm đi chung với Tỳ Kheo Ni, dẫu từ làng này hay làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí).
- 28) A monk should not have arranged together with a nun to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry: Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền, trừ khi qua đò.
- 29) A monk should not eat alms-food knowing that it was procured through the intervention of a nun: Cấm ăn cơm của thí chủ đãi, khi nhờ có Tỳ Kheo Ni nói vào thí chủ mới chịu đãi.
- 30) A monk should not have arranged together with a woman to go along the same road (see the last part of number 27): Cấm đi chung với đàn bà dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy, trừ khi ngặt nghèo.
- 31) A monk should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house: Cấm ăn đến hai bữa cơm một ngày, hai bữa hai ngày trong một nhà.
- 32) A monk should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when he is ill: Cấm ăn nhiều bữa cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu.
- 33) A monk should not be absent from the group meal, except at a right time, i.e., time of illness, time of giving robes, time of being embarked in a boat, etc.: Cấm vắng mặt buổi cơm kỳ hội, trừ khi đau yếu, đi xa, hay trai tăng.
- 34) A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food: Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm.
- 35) When receiving a lot of alms-food, a monk must share them with other monks in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a monk, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the monk. Should he accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should he accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya): Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sớt cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đê. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đê).
- 36) A monk should not ask another monk who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over: Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa.
- 37) A monk should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means

- afternoon has passed until sunrise): Cấm ăn sai giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau.
- 38) A monk should not convey to his mouth nutriment not given: Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường.
- 39) A monk should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that he doesn't have to go begging for alms-food the next day: Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khát thực.
- 40) A monk who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.): Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng.
- 41) A monk should not cause other monks to be tardy to the meal: Cấm cố ý làm cho mấy vị Tỳ Kheo khác trễ quá giờ ăn.
- 42) A monk should not give with his own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a wanderer or to a female wanderer: Cấm trao tay thí đồ ăn cho lỏa thể hay nam nữ ngoại đạo.
- 43) After eating, a monk should not sit down in a house where there is a beautiful woman: Cấm ăn rồi mà còn ngồi nán lại lâu trong nhà có đàn bà đẹp.
- 44) After receiving alms-food, a monk should not sit down in a private place on a secluded seat together with a woman: Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn bà đẹp.
- 45) A monk should not sit down together with a woman in a private place (that can lead to the development of sexual intercourse): Cấm ngồi gần đàn bà chỗ chán chường (chỗ riêng tư có thể đưa đến việc hành dâm).
- 46) A monk should not find fault to dismiss another monk from going into a village for alms-food to cause that monk to starve: Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bơ vơ nhịn đói.
- 47) A monk should not store so much medicines: Cấm lãnh để dành nhiều thuốc.
- 48) A monk should not go to see an army fighting: Cấm xem diễn binh tập trận.
- 49) If there is some reason for a monk to go to visit the army, that monk should not stay with the army for two nights: Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày.
- 50) If a monk, staying with the army for less than two nights, he should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army: Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ.
- 51) A monk should not drink fermented liquor and spirits, nor should he smoke opium, nor should he chew betel: Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau.
- 52) A monk should not playing in the water: Cấm chơi thể thao hay giỡn cợt một cách quá tự do dưới nước.
- 53) A monk should not hit other people with hands or feet: Cấm lấy tay chân mà đánh đá người ta.
- 54) A monk should not disrespect any blame or warning from the elder monks: Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cảnh ngăn.
- 55) A monk should not frighten a nother monk: Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ.
- 56) A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time: Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè.
- 57) If he is not ill, a monk should not warm himself, kindle or cause a fire to be kindled: Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối.
- 58) A monk should not hide or cause to hide another monk's bowl or robe or cloth, even in fun: Cấm giấu cợt mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân).
- 59) A monk should not get back things that he already offered to another monk: Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi.
- 60) A monk should not wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors: Cấm mặc dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng.



- 61) A monk should not intentionally deprive a living thing of life: Cấm cố ý giết chết mạng thú vật.
- 62) A monk should not knowingly make use of water that contains living things: Cấm uống nước mà mình biết là có trùng.
- 63) A monk should not cause sadness to other people. On the contrary, a monk should do his best to comfort people when they are sad: Cấm cố ý làm cho người ta buồn mà không khuyên giải.
- 64) A monk should not knowingly conceal another monk's very bad offence (an offence that involves defeat and the thirteen entailing a formal meeting of the Order): Cấm dấu tội thô tục, chọc gheo, giao dâm của một Tỳ Kheo (tội thô tục này liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Tam Giới Tăng Tàn).
- 65) A monk should not knowingly confer the Upasampada Ordination on an individual under twenty years of age: Cấm nhận vào hàng Tỳ Kheo, kẻ nào chưa đúng 20 tuổi trọn.
- 66) A monk should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule: Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận.
- 67) A monk should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages: Cấm đi chung với gian nhân, dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy.
- 68) A monk should not speak lewd words to obstruct the cultivated path: Cấm nói lời dâm dục làm ngăn trở sự thành đạo.
- 69) A monk should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice: Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di nói sai quấy.
- 70) A monk should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a monk who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha: Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị sư nói sai quấy.
- 71) A monk, being spoken to by monks regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline." There is an offence of Pacittiya. He should say: "Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a monk who is training.": Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại.
- 72) When the Patimokkha is being recited, a monk should not disparaging the rule of training by saying thus: "On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.": Cấm nói phá rằng đọc giới bổn là phiền hà vô ích.
- 73) A monk should not avoid being blamed by saying that he does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: "Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other monks should know concerning this monk has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that monk on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which he has fallen there, and further confusion should be put on him, saying: 'Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.": Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bổn.
- 74) A monk should not say that the Order's decision is not fair: Cấm nói chư Tăng nghị xử chẳng công bình.
- 75) A monk should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from his seat when the Order is engaged in decisive talk: Cấm phá khuấy làm

- gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài.
- 76) A monk should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism: Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị.
- 77) A monk should not stand overhearing other monks when they are quarrelling, disputing: Cấm học đi học lại, chuyện cãi lầy gây gổ, sau khi đã êm thuận.
- 78) When angry and displeased, a monk should not give another monk a blow: Cấm giận mà đánh một vị Tỳ Kheo khác.
- 79) When angry and displeased, a monk should not raise the palm of the hand against another monk: Cấm giận mà vả, hay vịn tay một vị Tỳ Kheo khác.
- 80) A monk should not defame another monk with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order: Cấm cáo gian rằng vị Tỳ Kheo khác phạm giới Tăng Tàn.
- 81) A monk should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome: Cấm vào cung vua thỉnh linh, không chờ đợi được nghinh tiếp.
- 82) A monk should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when he knows the owner and picks to set aside for the owner to take it: Cấm lượm, hay sai lượm của quý vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm.
- 83) A monk should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs him to go for some kind of urgent thing to be done: Cấm vào làng sai giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội.
- 84) A monk should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths: Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp.
- 85) A monk should not have a couch or a chair made covered with good cotton: Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt.
- 86) A monk should not have a needle-case made of bone or ivory or horn: Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà.
- 87) A monk should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize): Cấm trải nệm cụ choán chỗ rộng quá.
- 88) A monk should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth): Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng).
- 89) A monk should not use oversize towel or cloth for the rains: Cấm dùng khăn tắm lớn quá.
- 90) A monk should not have a robe made the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth): Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang).
- (II) One hundred seventy-eight rules for mendicant Bhiksunis: Pacittiya (skt)—Bách Thập Thất Bát Giới Ba Dật Đề—According to Most Honorable Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, one hundred seventy-eight Pacittiya offences which require confession and repentance. If a nun committed any of them, makes a confession of it before the Sangha (Order of monks and nuns) with clear heart, she will become free from the offence. If she doesn't, the offence itself will not only obstruct her development of wholesome acts, but it will also cause her rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn cho chư Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, 178 giới Ba Dật Đề dành cho Ni chúng, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng Ni chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.
- 1) A nun should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not

- sensed, etc): Cấm cho rằng phải một việc sai trái.
- 2) A nun should not speak insulting speech to discourage people: Cấm chê bai làm người rủn rĩ.
- 3) A nun should not speak slandering speech to cause people to break their harmony: Cấm nói lườm hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau.
- 4) A nun should not lie down in a sleeping place with a man: Cấm ở chung nhà với đàn ông trong một đêm.
- 5) A nun should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights: Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư.
- 6) A nun should not make one who is not ordained speak dharma line by line. However, if a monk recite in studying together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya: Cấm tụng kinh chung và một lượt với người chưa thọ đại giới. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia đọc tụng và nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề.
- 7) A nun should not speak of another nun's very bad offence to one who is not ordained: Cấm học tội một vị Tỳ Kheo Ni khác với người chưa thọ đại giới.
- 8) A nun should not speak of a condition of super powers to one who is not ordained: Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới.
- 9) A nun should not teach dharma to men in more than five or six sentences, except a learned woman is present: Cấm một mình thuyết pháp cho đàn ông nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn bà trí thức tham dự.
- 10) A nun should not dig the ground or have it dug: Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc.
- 11) A nun should not destroy vegetable growth: Cấm đốn cây.
- 12) A nun should not argue to disturb other people: Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu.
- 13) A nun should not defame (make derogative remarks) or bad mouth in criticizing other people, and swearing: Cấm chê bai, nói ác, chỉ trích và thề thốt.
- 14) A nun should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed: Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể.
- 15) A nun should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed: Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất.
- 16) A nun should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that she is encroaching upon the space intended for a nun arrived first: Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác.
- 17) Out of angry and displeased, a nun should not throw out another nun or cause her to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order: Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo Ni không hạ ý mình ra khỏi phòng.
- 18) A nun who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. She should not cause any boards or removable feet of her couch to fall down to hurt other people: Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người.
- 19) A nun should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if she knows that the water contains life: Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng.
- 20) A nun should not cover her dwelling place with heavy material that collapse to harm other people: Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập làm tổn hại người khác.
- 21) A nun should not have so many meals a day, except when she is ill: Cấm ăn nhiều bữa cơm trong một ngày, trừ khi đau yếu.
- 22) A nun should no be absent during the assembly meal (group meal), except when she is ill, and at a right time, i.e., time of illness, time of giving robes, time of being embarked in a boat, etc.: Cấm vắng mặt buổi

- cơm kỳ hội, trừ khi đau yếu, đi xa, trai Tăng, tử áo, hay phải đi xa bằng tàu đò.
- 23) When receiving a lot of almsfood, a nun must share them with other nuns in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a nun, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the nun. Should she accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should she accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other nuns in the monastery, there is an offence of Pacittiya): Cấm lãnh đồ ăn nhiều mà không chia sót cho các vị ấy (khi vị Ni đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Ni ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho Ni chúng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề).
- 24) A nun should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise): Cấm ăn sái giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau.
- 25) A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day: Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khát thực.
- 26) A nun should not convey to her mouth nutriment not given: Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường.
- 27) A nun should not cause other nuns to be tardy to the meal: Cấm cố ý làm cho mấy vị Tỷ Khèo Ni khác trễ quá giờ ăn.
- 28) After eating, a nun should not sit down in a house where there is a man: Cấm ăn rồi mà còn ngồi nấn lại lâu trong nhà có đàn ông.
- 29) After receiving alms-food, a nun should not sit down in a private place on a secluded seat together with a man: Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn ông.
- 30) After receiving alms-food, a nun should not sit down in a private place on a secluded seat together with a man: Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn ông.
- 31) A nun should not find fault to dismiss another nun from going into a village for alms-food to cause that nun to starve: Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị ni khác bơ vơ nhịn đói.
- 32) A nun should not store so much medicines: Cấm lãnh để dành nhiều thuốc.
- 33) A nun should not go to see an army fighting: Cấm xem diễn binh tập trận.
- 34) If there is some reason for a nun to go to visit the army, that nun should not stay with the army for two nights: Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày.
- 35) If a nun, staying with the army for less than two nights, she should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army: Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ.
- 36) A nun should not drink fermented liquor and spirits, nor should she smoke opium, nor should she chew betel: Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau.
- 37) A nun should not freely bathing and playing in the water: Cấm tắm rửa một cách quá tự do và giỡn cợt.
- 38) A nun should not kick people with her legs or hands: Cấm lấy tay chân mà đánh đá người ta.
- 39) A nun should not disrespect any blame or warning from the elder monks or nuns: Cấm bất tuân và khinh dễ lời quả trách cảnh ngă.
- 40) A nun should not frighten other people: Cấm dọa nạt làm cho người khác kinh sợ.
- 41) A nun should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time: Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè.
- 42) If she is not ill, a nun should not warm herself, kindle or cause a fire to be kindled: Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối.
- 43) A nun should not hide or cause to hide another nun's bowl or robe or cloth, even in fun: Cấm giấu cợt mà giấu, hoặc xúi người

- dấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân).
- 44) A nun should not get back things that she already offered to another nun: Cấm lấy lại đồ, áo đã cho người ta rồi.
- 45) A nun should not wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors: Cấm mặc dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng.
- 46) A nun should not knowingly make use of water that contains living things: Cấm uống nước mà mình biết là có trùng.
- 47) A nun should not intentionally deprive a living thing of life: Cấm cố ý giết chết mạng thú vật.
- 48) A nun should not cause sadness to other people without comforting them: Cấm cố ý làm cho người ta buồn mà không khuyên giải.
- 49) A nun should not knowingly conceal another nun's very bad offence (an offence that involves defeat and the seventeen entailing a formal meeting of the Order): Cấm dấu tội thô tục, chọc gheo, giao dâm của một Tỷ Kheo Ni (tội thô tục này liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Thất Giới Tăng Tàn).
- 50) A nun should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule: Cấm khiêu gọi sự rầy rà sau khi đã êm thuận.
- 51) A nun should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages: Cấm đi chung với gian nhân, dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy.
- 52) A nun should not speak lewd words to obstruct the cultivated path: Cấm nói lời dâm dục làm ngăn trở sự thành đạo.
- 53) A nun should not knowingly frequent, exchange things, speak, be in communion with, or lie down in a sleeping place with a nun who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha: Cấm giao thiệp, đưa đồ, nói chuyện với kẻ nói sai quấy ấy, chẳng hạn như nói sai quấy về Phật Pháp và Đức Phật.
- 54) A nun should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice: Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di Ni nói sai quấy.
- 55) A nun, being spoken to by nuns regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline." There is an offence of Pacittiya. She should say: "Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a nun who is training.": Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại
- 56) When the Patimokkha is being recited, a nun should not disparaging the rule of training by saying thus: "On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.": Cấm nói phá rằng đọc giới bốn là phiền hà vô ích.
- 57) A nun should not avoid being blamed by saying that she does not understand the Patimokkha (Whatever nun, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: "Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other nuns should know concerning this nun has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that nun on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which she has fallen there, and further confusion should be put on her, saying: 'Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.": Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bốn.
- 58) A nun should not say that the Order's decision is not fair: Cấm nói Giáo Hội nghị xử chẳng công bình.

- 59) A nun should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from her seat when the Order is engaged in decisive talk: Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài.
- 60) A nun should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism: Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị.
- 61) A nun should not stand overhearing other nuns when they are quarrelling, disputing: Cấm học đi học lại, chuyện cãi lầy gây gổ, sau khi đã êm thuận.
- 62) When angry and displeased, a nun should not give another nun a blow: Cấm giận mà đánh một vị Tỳ Kheo Ni khác.
- 63) When angry and displeased, a nun should not raise the palm of the hand against another nun: Cấm giận mà vả, hay vịn tay một vị Tỳ Kheo Ni khác.
- 64) A nun should not defame another nun with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order: Cấm cáo gian rằng vị Tỳ Kheo Ni khác phạm giới Tồn Hại Tăng Tàn.
- 65) A nun should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome: Cấm vào cung vua thành linh, không chờ đợi được nghinh tiếp.
- 66) A nun should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when she knows the owner and picks to set aside for the owner to take it: Cấm lượm, hay sai lượm của quý vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm.
- 67) A nun should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs her to go for some kind of urgent thing to be done: Cấm vào làng sai giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội.
- 68) A nun should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths: Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp.
- 69) A nun should not have a couch or a chair made covered with good cotton: Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt.
- 70) A nun should not eat the five forbidden pungent roots, i.e., garlic, onion, leeks, etc.: Cấm ăn ngũ tân như tỏi, hành, hẹ, nén, kiêu.
- 71) A nun should not disobey the law by not shaving the eyebrows: Cấm bất tuân chẳng cạo chơn mày.
- 72) A nun should not joke or laugh at someone: Cấm cười bậy.
- 73) A nun should not talk worldly affairs: Cấm nói chuyện thế tục.
- 74) Two nuns should not play or trifle with hands: Cấm hai cô dùng tay bỡn cợt (trúng giỡn).
- 75) A nun should not stand with drinking water or with a fan close to a monk while he is eating or drinking: Cấm một Ni một Sư uống nước chung và quạt cho nhau.
- 76) A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day: Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực.
- 77) A nun should not go to stool or urinate to cause pollution in the area of vegetables, plants or trees: Cấm đại, tiểu tiện làm dơ cây cối.
- 78) A nun should not throw out the excrement or urine or rubbish or remains of food over a wall or a fence: Cấm quăng ra ngoài rào, đồ đại, tiểu tiện khi đêm.
- 79) A nun should not go to see dancing, singing, or music: Cấm đi xem hát.
- 80) A nun should not speak with a man in a secluded place (it is not proper for a nun to stand with a man or talk to him alone in a secluded place, i.e., in the dark of the night when there is no light). In doing so, she commits an offence which requires expiation: Cấm nói chuyện với đàn ông chỗ vắng vẻ.
- 81) A nun should not meet and talk with a man in a private place: Cấm gặp và nói chuyện với đàn ông chỗ chán chường.
- 82) A nun should not order another nun to leave so that she can be free to talk to a man: Cấm bảo cô khác đi xa đặng mình tiện bề nói chuyện với đàn ông.
- 83) A nun should not leave a lay person's house without asking the owner's permission: Cấm ở

- nhà cư gia mà ra đi thành linh không cho chủ nhà hay.
- 84) A nun should not enter the house of a lay person without informing the owner, then stay overnight without asking for permission of the owner: Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà chẳng hay biết rồi tự tiện ở lại đêm nơi đó.
- 85) A nun should not enter the house of a lay person without informing the householder, and sit or lie down at ease: Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà không hay biết rồi ngồi nằm nơi đó.
- 86) A nun should not enter the house of a lay person, then enter a private place with a man: Cấm vô nhà người, vào phòng kín với đàn ông.
- 87) A nun should not misinterpret the master's instructions: Cấm đọc bậy với kẻ khác lời dạy của bà Thầy dạy học.
- 88) A nun should not get angry, nor swear: Cấm thề oán tức tối.
- 89) A nun should not argue, nor yell loudly at the same time beat her chest: Cấm tranh hơn thua, đấm ngực kêu la.
- 90) Two nuns should not share one couch, except when they are ill. If not, they commit the offence of expiation: Cấm hai cô nằm chung, trừ khi đau yếu.
- 91) Two nuns should not share one couch, except in case of emergency: Cấm hai cô nằm chung giường trừ khi cần kíp.
- 92) A nun should not cause troubles for other nuns, nor should she cause others to be late to sutra-recitation, supportive recitation, ceremonies, or preaching: Cấm làm phiền hoặc làm trễ mấy cô khác trong cuộc tụng kinh, hộ niệm, làm lễ, và giảng đạo.
- 93) A nun who should neither attend to an ailing woman who lives with her, nor should she make an effort to get her attended to, commits the offence of expiation: Cấm chẳng săn sóc người ở gần mình trong cơn đau bệnh.
- 94) Whatever nun, having given quarters to a nun, should, angry, displeased, throw her out or have her thrown out, commits the offence of expiation: Cấm trong mùa mưa đuổi một cô đi chỗ khác, sau khi mình đã tìm xong chỗ ngụ.
- 95) A nun should not walk on almstour during the rains, for she may tread on worms and other insects: Cấm đi xa lúc mùa mưa, vì có thể dẫm lên và giết hại sâu bọ.
- 96) A nun should not stay at the retreat are after the rainy season: Cấm đã hết mùa mưa mà chẳng chịu đi.
- 97) A nun should not go on alms-tour within a dangerous region. Her disobeying the rule is the committing of an offence of expiation: Cấm đi quanh vùng nguy hiểm.
- 98) A nun should not go on alms-tour within a chaotic region: Cấm đi quanh xứ lộn xộn.
- 99) A nun should not keep company with a man (whatever nun should keep company with a householder or with the householder's son, that nun should be spoken to thus by the nuns: "Do not, lady, keep company with a householder and with a householder's son. Let the lady desist, the Order praises such detachment in a sister." But if that nun, being spoken to thus by the nuns, should persist as before, that nun should be admonished by the nuns up to the third time for giving up that course. If she should give up, while being admonished up to the third time, that is good. If she should not give up, there is an offence of expiation): Cấm thân cận và ở chung nhà với đàn ông.
- 100) A nun should not go to see a king's palace, including the king's pleasure house, a picture gallery, a park, or a pleasure grove, or a lotus pond (it is said that if she goes to any of the above mentioned places, she commits the offence of expiation): Cấm đi xem đền đài cung điện của vua.
- 101) A nun should not bathe naked. It is not advisable for a nun to take a bath without clothes or having no dress at all. If she does so, she commits an offence of expiation: Cấm tắm dưới nước mà chẳng có choàng tắm.
- 102) A nun should not use a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun. When a bathing cloth is being made for a nun, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length four spans, in width two spans. For her who exceeds this measure, should she make or arrange to make a bathing

- cloth beyond the measure prescribed for the Nun, there is an offence of expiation (The Book Of The Discipline, I.B. Horner, 1997): Cấm dùng choàng tắm rộng quá thước tất.
- 103) A nun should neither sew or make effort to have the robe sewn beyond the limit of five days. Whatever nun, having unsewn or having made another unsewn a nun's robe, if she is not afterwards prevented should neither sew it nor should make an effort to get it sewn, except on the fourth and fifth days, there is an offence of expiation: Cấm may một cái áo để quá năm ngày.
- 104) A nun should not store a ready-to-wear robe: Cấm may áo rồi mà chẳng mặc liền.
- 105) A nun should not hold back a legally valid division of robe-material: Cấm nhơn danh Giáo Hội, phát áo và vải rồi để dành lại một ít cho mình.
- 106) A nun should not wear a robe of someone else without permission: Cấm mặc đồ của một cô khác mà không hỏi trước.
- 107) A nun should not give away other nuns' robes: Cấm lấy áo của một cô khác mà cho người.
- 108) A nun should not be an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha: Cấm có ý cản trở sự phát áo của Giáo Hội.
- 109) A nun should not use her speech as an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha: Cấm dùng lời nói cản trở sự phát áo của Giáo Hội.
- 110) A nun should not use any means to obstruct the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha: Cấm làm cách chế cản trở sự phát áo của Giáo Hội.
- 111) There is some legal question to be settled by the Order. If a nun does not agree or does not make effort to get it settled, she commits Expiation offence: Cấm đã có người hòa giải mà không chịu hòa.
- 112) A nun should not give with her own hand solid food or soft food to a heretics. According to The Book Of The Discipline, translated into English by I.B. Horner in 1997, if a nun gives with her own hand solid food or soft food to a householder, a male or female wanderer, she commits an offence of expiation: Cấm trao tay thí đồ ăn cho kẻ ngoại đạo.
- 113) A nun should not do household work for a lay person. Leading the holy life, a nun should not do the household work. If she does so, she commits an offence of expiation: Cấm ra tay làm việc cho người cư gia.
- 114) A nun should not spin yarn: Cấm tự mình kéo chỉ quay tơ.
- 115) A nun should not make use of a sofa or a divan at the house of a lay person: Cấm ngồi trên giường ván của cư gia.
- 116) If a nun must stay overnight at the house of a lay person, the next morning when she leaves, she must inform the owner. If she does not, she commits an offence of expiation: Cấm nghỉ đêm nơi nhà cư gia mà sáng sớm ra đi không cho chủ nhà hay biết.
- 117) A nun should not recite incantation the same way as the heretic magicians do: Cấm đọc chú như mấy kẻ pháp phù.
- 118) A nun should not teach other people to recite incantation: Cấm dạy người ta đọc chú.
- 119) A nun should not ordain a pregnant woman. In case of doing so, she commits the offence of expiation: Cấm cho nhập đạo một cô có thai.
- 120) A nun should not ordain a woman giving suck (it is forbidden for a nun to ordain a woman giving suck). In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation: Cấm cho nhập đạo một cô còn có con nhỏ.
- 121) A nun should not ordain a maiden under twenty years of age. In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation: Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa đúng hai mươi tuổi trọn.
- 122) A nun should not ordain a probationer who has not trained for two years in the six rules. Even after reaching the age of twenty years, a married girl is not fit for ordination, if she is not trained for two years in six rules (see Thập Giới II B): Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa tập sự hai năm.
- 123) A nun should not ordain a woman who committed Parajikas, even though she is over twenty years of age and she is trained for two



- years: Cấm cho nhập hàng Ni cô một người phạm đại giới, mặc dầu đã đúng tuổi và đã tập sự hai năm.
- 124)A nun should not refuse to ordain a probationer who meets all required qualifications (over twenty years of age and two years of training in six rules): Cấm không cho nhập đạo hàng Ni cô một người đã đủ điều kiện.
- 125)A nun should not hurry to ordain a woman and not to train her in six rules: Cấm vội vã cho nhập đạo sớm và chẳng tập sự.
- 126)A nun should not ordain a married girl without obtaining the permission from the Order, even though the girl has completed twenty years of age and has trained for two years in the six rules. In case of doing so, she commits the offence of expiation: Cấm cho nhập đạo mà chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận.
- 127)A nun should not conceal any of the information from 119 to 126: Cấm giấu những sự sơ thất ấy.
- 128)After ordaining a woman, a nun should keep her under supervision and should help her for two years in training in six rules. It is a general rule for a nun to give ordained woman instructions for two years. In disobeying this she commits the offence of expiation: Cấm đã thọ nhận học trò mà không lo dạy dỗ trong hai năm tập sự.
- 129)Ordaining a maiden every year by a nun is committing the offence of expiation: Cấm mới nhập đạo chưa được hai năm mà thọ nhận học trò.
- 130)An unqualified nun should not admit a novice: Cấm một cô thiếu sức mà cho người nhập đạo.
- 131)An unqualified nun should not ordain a probationer: Cấm một cô thiếu sức mà truyền giới cụ túc cho người.
- 132)A nun who is not thorough in Vinaya, should not ordain a probationer: Cấm một cô thiếu phép mà truyền giới cụ túc cho người.
- 133)A nun should not complain the Order for not allowing her the permission to ordain a probationer: Cấm phiền trách khi Giáo Hội chẳng cho phép truyền giới.
- 134)A nun should not ordain a probationer without the consent of the parents and husband. If a nun ordain a probationer without such consent, she commits an offence of expiation: Cấm nhận một kẻ tu tập vào hàng Ni cô thiệt thọ, nếu người nhà kẻ ấy chẳng thuận.
- 135)A nun should not cause a woman to feel sad and worry, so that she will leave home to join the Order: Cấm làm cho một thiếu phụ buồn chán, sợ sệt đặng bỏ gia đình nhập đạo.
- 136)A nun should not first promise to ordain a trainable probationer, then later breaks her promise: Cấm hứa nếu ai để dạy thì cho nhập đạo, kế không giữ lời.
- 137)A nun should not promise another nun for ordination, in a gain of a robe and afterwards breaks her promise, her such doing is an offence of expiation. Whatever nun, having said to a probationer: "If you, lady, will give me a robe, then will I ordain you." If afterwards, she should neither ordain her nor should she make an effort to get her ordained, there is an offence of expiation. A nun should not promise to ordain a woman who seems to be trainable, and afterwards breaks her promise: Cấm hứa nếu ai cúng áo thì cho nhập đạo, kế không giữ lời.
- 138)A nun who joined the Order less than a year, should not ordain a probationer: Cấm mới nhập đạo chưa được một năm mà thọ nhận người khác cho thọ giới cụ túc.
- 139)A nun should not ordain a woman and wait until the next day to inform the Order of monks: Cấm sau khi thọ nhận một Ni cô mà để qua đêm mới trình diện với Giáo Hội chư Tăng.
- 140)A nun should not be absent on the Uposatha Day, except when she is ill: Cấm vắng mặt ngày đọc Giới luật, trừ khi đau yếu.
- 141)A nun should not forget her general duty of asking the Order of the monks the dates of the observance day and preaching Dharma day: Cấm quên hỏi Giáo Hội cầu thầy thuyết pháp và đọc giới bốn.
- 142)After the rainy season retreat, if a nun does not invite the Order of Monks and Nuns in respect of three matters that is what is seen or heard or suspected, she commits the offence

- of expiation: Cấm đến cuối mùa mưa quên đọc lại với Giáo Hội chư Tăng những điều nghe thấy.
- 143) A nun should not spend the rains in a residence where there is no monk. In case of violation of the instruction and staying during the rainy season in a monastery without monk, she commits the offence of expiation (the Buddha has made the rules for the nuns to enter into rainy season retreat in a monastery where there are also monks. Probably this has been done with the consideration of providing them guardianship): Cấm họp nhau trong mùa mưa ở một xứ không có chư Tăng.
- 144) A nun should not enter a monastery without asking for advanced permission: Cấm vào tịnh xá chư Tăng mà không xin phép trước.
- 145) A nun should not revile or abuse another nun. In doing so she commits the offence of expiation: Cấm nhiếc mắng mấy Ni cô khác.
- 146) A nun should not use coarse words to cause troubles in the Order: Cấm dùng lời thô bỉ khêu nên sự rầy rà ở Giáo Hội.
- 147) It is not proper for a nun to make a boil or scab that has formed on the lower part of her body to be operated by a man without the permission of the Order; she should not also get it washed or smeared, bound up or unbound by a man. Doing so, she commits the offence of expiation: Cấm khi bệnh không có Giáo Hội cho phép mà để người khác cắt hoặc bó cho mình.
- 148) A nun should not eat or partake of solid food or soft food after her being satisfied: Cấm ăn no rồi mà còn ăn lại nữa.
- 149) A nun should not be envious with other nuns. It is not proper for her in her monastic life to harbor jealousy against anyone. If she does so, she commits the offence of expiation: Cấm ganh ghét các Ni cô khác.
- 150) A nun should not apply any cosmetic powder, nor should she wear ornaments: Cấm bôi màu trang điểm thân mình.
- 151) A nun should not apply cosmetic powder, nor should she use perfumes. It is not proper for a nun to use perfumes and paints in water for bathing as well as she should not bathe in scented groundsesamum. In case of violation, she commits the offence of expiation: Cấm bôi phấn xúc dầu.
- 152) A nun should not induce another nun to apply cosmetic powder, nor should she induce another nun to use perfumes: Cấm xúi một Ni cô bôi phấn xúc dầu.
- 153) A nun should not induce a cultivator to apply cosmetic powder or to use perfumes: Cấm xúi một kẻ tu tập bôi phấn xúc dầu.
- 154) A nun should not induce a disciple to apply cosmetic powder or to use perfumes: Cấm xúi học trò bôi phấn xúc dầu.
- 155) A nun should not induce a lay person to apply cosmetic powder or to use perfumes: Cấm xúi người tại gia bôi phấn xúc dầu.
- 156) A nun should not wear thin robe through which one can see her skin: Cấm bận áo mỏng thấy mình.
- 157) A nun should not wear clothes of lay people: Cấm lấy y phục của người tại gia mặc vào.
- 158) A nun should not use a sunshade and sandals. When she does so, she commits the offence of expiation: Cấm mang giày, cầm dù đi ra đường.
- 159) A nun should not go in a vehicle if she is not ill: Cấm đi kiệu, trừ khi đau yếu.
- 160) A nun should not enter the village without wearing her vest (robe): Cấm vào làng mà chẳng mặc áo Ni cô.
- 161) A nun should not enter the house of a lay person at night without invitation: Cấm khi đêm vào nhà cư sĩ nếu không được mời thỉnh.
- 162) A nun should not open the gate of the temple and go out in the evening without informing other nuns in the temple: Cấm vào buổi chiều, mở cổng chùa ra đi, không cho mấy cô khác hay.
- 163) After the sun sets, a nun should not open the gate of the temple and go out without informing other nuns: Cấm sau khi mặt trời lặn, mở cổng chùa ra đi, không cho mấy cô khác hay.
- 164) A nun should not be absent in the assembly day of the rainy season retreat: Cấm vắng mặt ngày hội trong mùa an cư kiết hạ.

- 165) A nun should not ordain a woman who has chronic disease: Cấm cho nhập đạo một cô có bệnh khó.
- 166) A nun should not ordain a bisexual person: Cấm cho nhập đạo một cô bán nam bán nữ.
- 167) A nun should not ordain a woman with unusual disease: Cấm cho nhập đạo một cô có bệnh khác thường.
- 168) A nun should not ordain a woman who is in debt or handicapped: Cấm cho nhập đạo một cô mắc nợ hoặc tàn tật.
- 169) A nun should not learn divination or fortune-telling: Cấm học cách bói đoán vận mạng, sanh nhai theo người thế tục.
- 170) A nun should not teach other people divination or fortune-telling: Cấm dạy người khác bói đoán vận mạng.
- 171) A nun should not disobey not to leave when someone asks to leave: Cấm đã có ai bảo đi mà chẳng chịu đi.
- 172) A nun should not suddenly ask a monk without asking for advanced permission: Cấm chẳng xin phép mà thỉnh linh hỏi lý một vị sư.
- 173) A nun should not sit or lie down in a place that blocks other people's way and causes them troubles: Cấm ngồi nằm chỗ đường đi làm khó và phiền kẻ khác.
- 174) A nun should not build a stupa for another nun within the temple of monks: Cấm cất tháp, xây mồ cho một Ni cô khác trong vòng chùa của chư Tăng.
- 175) Even though a hundred years' standing by the higher ordination, a nun must always pay respect to a monk, no matter how young he is, offer her seat to him, reverence him, and perform all proper duties towards him though he has just received the Higher Ordination on that very day: Cấm một Ni cô già gặp một vị sư trẻ mà chẳng làm lễ theo luật. Dầu trăm tuổi hạ, tỳ kheo ni lúc nào cũng phải tôn kính một vị Tăng dù trẻ và phải nhường chỗ ngồi cho vị ấy, phải đánh lễ và thực hành bốn phận đối với vị Tỳ kheo, mặc dầu vị này chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy.
- 176) A nun should not walk and wriggle at the same time: Cấm vừa đi vừa uốn éo thân mình.
- 177) A nun should not wear worldly clothes and ornaments: Cấm mặc đồ và trang điểm như mấy cô ở thế tục.
- 178) A nun should not instigate a heretic girl to apply cosmetic powder and use perfumes: Cấm xúi một cô gái ngoại đạo bôi phấn xức dầu.
- (III) Ninety-two pacittiya offences—Cửu Thập Nhị Giới Đọa: According to The Book of Discipline, Part II and III, translated into English by I.B. Horner, ninety-two Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal—Theo Luật Tạng, 90 giới Ba Dật Đê, nếu phạm một trong những tội này mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.
- 1) A monk should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc): Cấm cho rằng phải một việc sai trái.
- 2) A monk should not speak insulting speech to discourage people: Cấm chê bai làm người rún chí.
- 3) A monk should not speak slandering speech to cause people to break their harmony: Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau.
- 4) A monk should not make one who is not ordained to speak dharma line by line. However, if a monk studies together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya: Cấm để cho người chưa thọ đại giới thuyết pháp. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri

- thức tại gia nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đê.
- 5) A monk should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights: Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư.
- 6) A monk should not lie down in a sleeping place with a woman: Cấm ở chung nhà với đàn bà trong một đêm.
- 7) A monk should not teach dharma to women in more than five or six sentences, except a learned man is present: Cấm một mình thuyết pháp cho đàn bà nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn ông trí thức tham dự.
- 8) A monk should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained: Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới.
- 9) A monk should not speak of another monk's very bad offence to one who is not ordained: Cấm học tội một vị Tỳ Kheo khác với người chưa thọ giới nhà sư.
- 10) A monk should not dig the ground or have it dug: Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc.
- 11) A monk should not destroy vegetable growth: Cấm đốn cây.
- 12) A monk should not argue to disturb other people: Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu.
- 13) A monk should not defame or look down or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order: Cấm chê bai, khi dễ, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trụ Sự trong Giáo Hội.
- 14) A monk should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed: Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể.
- 15) A monk should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed: Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất.
- 16) A monk should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first: Cấm khi đi lỡ hành, giành chỗ nằm của một người khác.
- 17) Out of angry and displeased, a monk should not throw out another monk or cause him to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order: Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo không hạp ý mình ra khỏi phòng.
- 18) A monk who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. He should not cause any boards or removable feet of his couch to fall down to hurt other people: Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người.
- 19) A monk should not cover his dwelling place with heavy material that collapse to harm other people: Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập.
- 20) A monk should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life: Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng.
- 21) A monk should not exhort nuns if there is no order from the Sangha: Khi không có lệnh của Giáo Hội sai đi, cấm dạy đạo, đọc giới bốn với Tỳ Kheo Ni.
- 22) Even though agreed upon by the Order, a monk should not exhort nuns after sunset: Mặc dầu có lệnh Giáo Hội, cấm thuyết pháp với chúng Tỳ Kheo Ni từ buổi chiều tối đến sáng.
- 23) When there no order from the Sangha, a monk should not approach nun's quarters, and exhort them: Khi không có lệnh của Giáo Hội, cấm đi đến khu của Tỳ Kheo Ni để hỏi han hay cổ võ.
- 24) A monk should not joke that the elder monks are exhorting nuns for the sake of gain: Cấm nói giễu rằng các vị sư đi thuyết pháp cho Tỳ Kheo Ni cốt chỉ để ăn uống no say.
- 25) A monk should not give robe-material to a nun who is not a relation, except in exchange: Cấm tặng áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ, trừ khi mua dùm hoặc đổi áo mới.
- 26) A monk should not sew or cause a robe to be sewn for a nun who is not a relation: Cấm

- may áo hay nhờ ai may áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ.
- 27) A monk should not have arranged together with a nun to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon): Cấm đi chung với Tỳ Kheo Ni đầu từ làng này tới làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí).
- 28) A monk should not have arranged together with a nun to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry: Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền, trừ khi qua đò.
- 29) A monk should not eat alms-food knowing that it was procured through the intervention of a nun: Cấm ăn cơm của thí chủ đãi, khi nhờ có Tỳ Kheo Ni nói vào thí chủ mới chịu đãi.
- 30) A monk should not sit down in a private place together with a nun: Cấm ngồi chung với Tỳ Kheo Ni, ở một chỗ che khuất.
- 31) A monk should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house: Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà.
- 32) A monk should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when he is ill: Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu.
- 33) A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food: Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm.
- 34) When receiving a lot of alms-food, a monk must share them with other monks in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a monk, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the monk. Should he accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should he accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya): Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sớt cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề).
- 35) A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food: Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm.
- 36) A monk should not ask another monk who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over: Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa.
- 37) A monk should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise): Cấm ăn sai giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau.
- 38) A monk should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that he doesn't have to go begging for alms-food the next day: Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khát thực.
- 39) A monk who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.): Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng.
- 40) A monk should not convey to his mouth nutriment not given: Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường.
- 41) A monk should not give with his own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a wanderer or to a female wanderer: Cấm trao tay thí đồ ăn cho lỏa thể hay nam nữ ngoại đạo.
- 42) A monk should not find fault to dismiss another monk from going into a village for alms-food to cause that monk to starve: Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bơ vơ nhịn đói.

- 43) A monk should not intrude and sit down in a house with food: Cấm đi vào nhà có đồ ăn mà ngồi xuống.
- 44) After receiving alms-food, a monk should not sit down in a private place on a secluded seat together with a woman: Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn bà đẹp.
- 45) A monk should not sit down together with a woman in a private place (that can lead to the development of sexual intercourse): Cấm ngồi gần đàn bà chỗ chán chường (chỗ riêng tư có thể đưa đến việc hành dâm).
- 46) Whatever monk, being invited and being provided with a meal, not having asked for permission if a monk be there, should call upon families before a meal or after a meal, except at a right time, there is an offence of expiation. In this case, a right time is the time of giving robes, the time of making robes: Cấm nếu không được mời mà tự ý đến nhà gia chủ trước giờ ăn, trừ phi đó là lúc phát áo (sau mùa an cư kiết hạ).
- 47) When a monk is not ill, an invitation to accept a requisite for four months may be accepted, unless there be a renewed invitation, unless there be a permanent invitation. If one should accept for longer than that, there is an offence of expiation: Ngoại trừ lúc bệnh, cấm nhận trước lời mời đến nhà gia chủ trước kỳ hạn đến bốn tháng.
- 48) A monk should not go to see an army fighting: Cấm xem diễn binh tập trận.
- 49) If there is some reason for a monk to go to visit the army, that monk should not stay with the army for two nights: Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày.
- 50) If a monk, staying with the army for less than two nights, he should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army: Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ.
- 51) A monk should not drink fermented liquor and spirits, nor should he smoke opium, nor should he chew betel: Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau.
- 52) A monk should not tickle with the fingers to make other monks laugh: Cấm lấy tay thọc lét để chọc cười những vị Tăng khác.
- 53) A monk should not playing in the water (sporting in the water): Cấm chơi thể thao hay giỡn cột một cách quá tự do dưới nước.
- 54) A monk should not disrespect any blame or warning from the elder monks: Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cản ngăn.
- 55) A monk should not frighten another monk: Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ.
- 56) If he is not ill, a monk should not warm himself, kindle or cause a fire to be kindled: Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối.
- 57) A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time: Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè.
- 58) A monk should not obtain or wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors. If a monk makes use of a new robe without taking any one mode of disfigurement (of the three modes of disfigurements), there is an offence of expiation: Cấm nhận, mặc, hay dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng.
- 59) A monk should not get back things that he already offered to another monk. If a monk assigns a robe to a monk or to a nun or to a female probationer or to a male novice, then make use of it or take it back to give to another monk, there is an offence of expiation: Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi.
- 60) A monk should not hide or cause to hide another monk's bowl or robe or cloth, even in fun: Cấm giấu cột mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vana).
- 61) A monk should not intentionally deprive a living thing of life: Cấm cố ý giết chết mạng thú vật.

- 62) A monk should not knowingly make use of water that contains living things: Cấm uống nước mà mình biết là có trùng.
- 63) A monk should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule: Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận.
- 64) A monk should not knowingly conceal another monk's very bad offence (an offence that involves defeat and the thirteen entailing a formal meeting of the Order): Cấm dấu tội thô tục, chọc gheo, giao dâm của một Tỳ Kheo (tội thô tục này liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Tam Giới Tăng Tàn).
- 65) A monk should not knowingly confer the Upasampada Ordination on an individual under twenty years of age: Cấm nhận vào hàng Tỳ Kheo, kẻ nào chưa đúng 20 tuổi trọn.
- 66) A monk should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages: Cấm đi chung với gian nhân, dẫu từ làng này hay làng kia cũng vậy.
- 67) A monk should not have arranged together with a woman to go along the same road (see the last part of number 27): Cấm đi chung với đàn bà dẫu từ làng này tới làng kia cũng vậy, trừ khi ngặt nghèo.
- 68) Whatever monk should speak thus: "In so far as I understand dhamma taught by the Blessed One, it is that in following those things called stumbling-blocks by the Blessed One, there is no stumbling-block at all;" that monk should be spoken to by the monks thus: "Do not, venerable one, speak thus, do not misrepresent the Blessed One, misrepresentation of the Blessed One is not all seemly, and the Blessed One certainly would not speak thus; in many a figure, your reverence, are things that are stumbling-blocks called stumbling-blocks by the Blessed One, and in following these there is a veritable stumbling-block." And if that monk, when he has been spoken to thus by the monks, should persist as before, that monk should be admonished by the monks up to the third time for giving up that course. If being admonished up to the third time, he should give it up, that is good. But if he should not give it up, there is an offence of expiation: Cấm nói "Tôi hiểu giáo pháp được truyền dạy bởi Đức Thiện Thệ, mà khi tu theo những pháp này sẽ có những trở ngại." Chư Tăng sẽ hỏi đi hỏi lại người phạm lỗi này ba lần. Nếu người ấy vẫn khư khư không sửa, thì người ấy phạm luật Ba Dật Đề.
- 69) A monk should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a monk who speaks incorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha: Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị sư nói sai quấy.
- 70) A monk should not knowingly allow the novice who speaks incorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice: Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di nói sai quấy.
- 71) A monk, being spoken to by monks regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline." There is an offence of Pacittiya. He should say: "Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a monk who is training.": Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại.
- 72) When the Patimokkha is being recited, a monk should not disparaging the rule of training by saying thus: "On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.": Cấm nói phá rằng đọc giới bốn là phiền hà vô ích.
- 73) A monk should not avoid being blamed by saying that he does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: "Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other monks

- should know concerning this monk has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that monk on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which he has fallen there, and further confusion should be put on him, saying: ‘Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.’: Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bổn.
- 74) When angry and displeased, a monk should not give another monk a blow: Cấm giận mà đấm một vị Tỳ Kheo khác.
- 75) When angry and displeased, a monk should not raise the palm of the hand against another monk: Cấm giận mà vả, hay vịn tay một vị Tỳ Kheo khác.
- 76) A monk should not defame another monk with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order: Cấm cáo gian để làm hại rằng vị Tỳ Kheo khác phạm giới Tăng Tàn.
- 77) Whatever monk should intentionally arouse remorse in a monk thinking, “There will be no comfort for him even for a moment,” if having done it for just this object, not for another, there is an offence of expiation: Cấm cố ý nói vì cảm thấy thương xót một vị Tăng rằng: “Không bao giờ vị ấy cảm thấy an ủi dù chỉ trong một lúc.”
- 78) A monk should not stand overhearing other monks when they are quarrelling, disputing: Cấm học đi học lại, chuyện cãi lầy gây gổ, sau khi đã êm thuận.
- 79) A monk should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism: Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị.
- 80) A monk should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from his seat when the Order is engaged in decisive talk: Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài.
- 81) Whatever monk, having given away a robe by means of a complete Order, should afterwards engage in criticism, saying: “The monks are appropriating a benefit belonging to the Order according to acquaintanceship,” there is an offence of expiation: Cấm nói vị Tăng khác được áo vì sự quen biết với Giáo Hội.
- 82) Whatever monk should knowingly appropriate to an individual an apportioned benefit belonging to the Order, there is an offence of expiation: Nếu biết ai lấy của Giáo Hội mà không báo là phạm tội Ba Dật Đề.
- 83) A monk should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome: Cấm vào cung vua thành lĩnh, không chờ đợi được nghinh tiếp.
- 84) A monk should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when he knows the owner and picks to set aside for the owner to take it: Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm.
- 85) A monk should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs him to go for some kind of urgent thing to be done: Cấm vào làng sai giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội.
- 86) A monk should not have a needle-case made of bone or ivory or horn: Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà.
- 87) A monk should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths: Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp..
- 88) A monk should not have a couch or a chair made covered with good cotton: Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt.
- 89) A monk should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize). When a piece of cloth to sit upon is being made for a monk, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length two spans, in breadth one and a half spans. In exceeding this measure, there is an offence of expiation: Cấm trải nệm cụ choán chỗ rộng quá.
- 90) A monk should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in



- breadth): Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng).
- 91) A monk should not use oversize towel or cloth for the rains. When a cloth for the rains is being made for a monk, it must be made to a proper measure: six spans in length, two and a half spans in breadth: Cấm dùng khăn tắm lớn quá.
- 92) A monk should not have a robe made the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth): Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang).
- (IV) One hundred sixty-six rules for Bhiksunis, according to the Book of Rules (Vinaya Pitaka)—Một trăm sáu mươi sáu giới Ba Dật Đề theo Luật Tạng: One hundred sixty-six Pacittiya offences which require confession and repentance. If a nun committed any of them, makes a confession of it before the Sangha (Order of monks and nuns) with clear heart, she will become free from the offence. If she doesn't, the offence itself will not only obstruct her development of wholesome acts, but it will also cause her rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal—Theo Luật Tạng, Pacittiya là 166 giới Ba Dật Đề dành cho Ni chúng, nếu phạm một trong những tội này mà chỉ thành phát lồ sám hối trước Tăng Ni chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chỉ thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.
- 1) A nun should not eat the five forbidden pungent roots, i.e., garlic, onion, leeks, etc.: Cấm ăn ngũ tân như tỏi, hành, hẹ, nén, kiêu.
- 2) A nun should not disobey the law by not shaving the eyebrows: Cấm bất tuân chẳng cạo chơn mày.
- 3) In slapping with the palms of the hands, there is an offence of expiation: Cấm vỗ tay.
- 4) In application of lac, there is an offence of expiation: Cấm bôi phấn.
- 5) If a nun is taking an ablution with water (washing the private parts in the body), she may take at most a measure of two finger-joints. For whoever exceeds this, there is an offence of expiation: Cấm dùng quá hai lòng tay nước để rửa những chỗ kín trong thân.
- 6) A nun should not stand with drinking water or with a fan close to a monk while he is eating or drinking: Cấm một Ni một Sư uống nước chung và quạt cho nhau.
- 7) Whatever nun, having asked for raw grain or having had it asked for, or having roasted it or having caused it to be roasted, or having pounded it or having caused it to be cooked, should eat it, there is an offence of expiation: Cấm nướng xay hạt tươi hay bảo người nướng xay hạt tươi.
- 8) A nun should not throw out the excrement or urine or rubbish or remains of food over a wall or a fence: Cấm quăng ra ngoài rào, đồ đại, tiểu tiện khi đêm.
- 9) A nun should not go to stool or urinate to cause pollution in the area of vegetables, plants or trees. A nun should not throw out or should not cause to throw out excrement or urine or rubbish or the remains of food on to the crops: Cấm đại, tiểu tiện làm dơ cây cối, hay quăng đồ đại tiểu tiện hay đồ ăn thừa lên mùa màng.
- 10) A nun should not go to see dancing or singing or music: Cấm xem ca múa hát xướng.
- 11) A nun should not speak with a man in a secluded place (it is not proper for a nun to stand with a man or talk to him alone in a secluded place, i.e., in the dark of the night when there is no light). In doing so, she commits an offence which requires expiation: Cấm nói chuyện với đàn ông chỗ vắng vẻ.
- 12) A nun should not meet and talk with a man in a private place: Cấm gặp và nói chuyện với đàn ông chỗ kín chường.
- 13) A nun should not stand together with a man, nor should she talk with a man in an open place: Cấm cùng đứng hay cùng nói chuyện với người nam ngoài đường.
- 14) A nun should not stand together with a man, nor should she talk with him on a carriage road or in a cul-de-sac or at cross-roads, nor

- should she whisper in his ear: Cấm cùng đứng hay cùng nói chuyện với người nam trong xe, nơi ngổ cụt, góc đường, hay nói rĩ tay với người nam.
- 15) A nun should not enter lay people's houses before a meal, sit down and leave the house without asking the owner's permission: Cấm đi vào nhà cư gia trước giờ ăn, ngồi xuống, rồi ra đi thỉnh linh không cho chủ nhà hay.
- 16) A nun should not enter the house of a lay person after a meal, and sit or lie down at ease without informing the householder or asking for the householder's permission: Cấm vào nhà cư gia sau bữa ăn mà chủ nhà không hay biết rồi ngồi nằm nơi đó.
- 17) A nun should not enter the house of a lay person at the wrong time (from sunset to sunrise) without informing the owner, then stay overnight without asking for permission of the owner: Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà chẳng hay biết rồi tự tiện ở lại đêm nơi đó.
- 18) A nun, because of a misapprehension, because of a misunderstanding, should not make someone look down upon another: Cấm một vị Ni vì hiểu lầm mà làm cho người nầy khinh dễ người kia.
- 19) A nun should not curse herself or another with hell: Cấm một vị Ni nguyên rửa chính mình hay người khác.
- 20) A nun should not weep or strike herself again and again. If she strikes but does not weep, there is an offence of wrong-doing. If she weeps, but does not strike, there is an offence of wrong-doing: Cấm khóc lóc hay đấm ngực. Nếu đấm ngực mà không khóc, hay khóc mà không đấm ngực cũng vẫn phạm tội.
- 21) A nun should not bathe naked. It is not advisable for a nun to take a bath without clothes or having no dress at all. If she does so, she commits an offence of expiation: Cấm tắm dưới nước mà chẳng có choàng tắm.
- 22) A nun should not use a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun. When a bathing cloth is being made for a nun, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length four spans, in width two spans. For her who exceeds this measure, should she make or arrange to make a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun, there is an offence of expiation (The Book Of The Discipline, I.B. Horner, 1997): Cấm dùng choàng tắm rộng quá thước tất.
- 23) A nun should neither sew or make effort to have the robe sewn beyond the limit of five days. Whatever nun, having unsewn or having made another unsewn a nun's robe, if she is not afterwards prevented should neither sew it nor should make an effort to get it sewn, except on the fourth and fifth days, there is an offence of expiation: Cấm may một cái áo để quá năm ngày.
- 24) Whatever nun should miss not going about in an outer cloak for five days, there is an offence of expiation: Cấm đi ra ngoài với áo khoát quá năm ngày.
- 25) A nun should not wear a robe of someone else without permission (a nun should not wear a robe that should be handed back): Cấm mặc đồ của một cô khác mà không hỏi trước.
- 26) A nun should not put an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha: Cấm có ý cản trở sự phát áo của Giáo Hội.
- 27) A nun should not hold back a legally valid division of robe-material: Cấm nhơn danh Giáo Hội, phát áo và vải rồi để dành lại một ít cho mình.
- 28) A nun should not give recluses' robe-material to anyone without permission from the Order, i.e., a householder or to a wanderer or to a female wanderer: Cấm đưa đồ may áo cho bất cứ ai mà không có phép của Giáo Hội.
- 29) A nun, when an expectation of robe-material is not sure, should not let the robe-season pass.
- 30) A nun should not hold back a legally valid removal of the kathina (privileges): Cấm nhơn danh Giáo Hội phát vải may áo mà để lại một ít cho mình.
- 31) Two nuns should not share one couch, except when they are ill. If not, they commit the offence of expiation: Cấm hai cô nằm chung, trừ khi đau yếu.
- 32) Two nuns should not share one covering-cloth: Cấm hai cô cùng đắp chung.

- 33) A nun should not intentionally cause discomfort to another nun: Cấm làm cho vị Ni khác khó chịu.
- 34) A nun who should neither attend to an ailing woman who lives with her, nor should she make an effort to get her attended to, commits the offence of expiation: Cấm chằng sẵn sóc người ở gần mình trong cơn đau bệnh.
- 35) Whatever nun, having given quarters to a nun, should, angry, displeased, throw her out or have her thrown out, commits the offence of expiation: Cấm trong mùa mưa đuổi một cô đi chỗ khác, sau khi mình đã tìm xong chỗ ngụ.
- 36) A nun should not keep company with a man (whatever nun should keep company with a householder or with the householder's son, that nun should be spoken to thus by the nuns: "Do not, lady, keep company with a householder and with a householder's son. Let the lady desist, the Order praises such detachment in a sister." But if that nun, being spoken to thus by the nuns, should persist as before, that nun should be admonished by the nuns up to the third time for giving up that course. If she should give up, while being admonished up to the third time, that is good. If she should not give up, there is an offence of expiation): Cấm thân cận và ở chung nhà với đàn ông.
- 37) A nun should not go on alms-tour within a dangerous region. Her disobeying the rule is the committing of an offence of expiation: Cấm đi quanh vùng nguy hiểm.
- 38) A nun should not go on alms-tour within a chaotic region: Cấm đi quanh xứ lộn xộn.
- 39) A nun should not walk on almstour during the rains, for she may tread on worms and other insects: Cấm đi lúc mùa mưa, vì có thể dẫm lên và giết hại sâu bọ.
- 40) A nun, during the rains, should not set out on almstour, even for a distance of five or six yojanas: Chằng nên đi khát thực xa nơi an cư kiết hạ, dù chỉ là năm sáu do tuần (see Do Tuần).
- 41) A nun should not go to see a king's palace, including the king's pleasure house, a picture gallery, a park, or a pleasure grove, or a lotus pond (it is said that if she goes to any of the above mentioned places, she commits the offence of expiation): Cấm đi xem đền đài cung điện của vua.
- 42) A nun should not make use of a sofa or a divan at the house of a lay person: Cấm ngồi trên giường ván của cư gia.
- 43) A nun should not spin yarn: Cấm tự mình kéo chỉ quay tơ.
- 44) A nun should not do household work for a lay person. Leading the holy life, a nun should not do the household work. If she does so, she commits an offence of expiation: Cấm ra tay làm việc cho người cư gia.
- 45) A nun, being spoken to by a nun, saying: "Do come, lady, and settle this legal question, and having answered, 'Very good,' yet if she is not afterwards prevented, should neither settle it nor should make an effort to get it settled, there is an offence of expiation: Cấm trước hứa giải quyết ổn thỏa những vấn đề liên quan đến pháp luật, nhưng sau lại không chịu giải quyết.
- 46) A nun should not give with her own hand solid food or soft food to a heretics. According to The Book Of The Discipline, translated into English by I.B. Horner in 1997, if a nun gives with her own hand solid food or soft food to a householder, a male or female wanderer, she commits an offence of expiation: Cấm trao tay thí đồ ăn cho kẻ ngoại đạo.
- 47) A nun should not wear clothes of lay people (her househole robe): Cấm lấy y phục của người tại gia mặc vào.
- 48) A nun, not having given up her dwelling, should set out on almstour, there is an offence of expiation: Cấm vị Ni chưa xả bỏ nơi cư trú mà đi khát thực.
- 49) A nun should never learn worldly (secular, not connected with the goal) knowledge. There is no offence if she learns writings: Cấm vị Ni học kiến thức thế tục. Nếu học cách viết chữ thì không phạm tội.
- 50) A nun should not teach worldly knowledge: Cấm vị Ni dạy kiến thức thế tục.
- 51) A nun should not enter a monastery without asking for permission: Cấm vào tịnh xá chư Tăng mà không xin phép.

- 52) A nun should not revile or abuse other nuns. In doing so she commits the offence of expiation: Cấm nhiếc mắng mảy Ni cô khác.
- 53) A nun, being quick tempered, should abuse a group, there is an offence of expiation: Cấm nóng nảy la lối trước đám đông.
- 54) A nun, being invited or being satisfied, should eat or partake of solid food or soft food, there is an offence of expiation: Cấm ăn nữa khi đã ăn no hay có người khác mời ăn thêm.
- 55) A nun should be one who is grudging as to families, there is an offence of expiation: Cấm ghen ghét hằn học.
- 56) A nun should not spend the rains in a residence where there is no monk. In case of violation of the instruction and staying during the rainy season in a monastery without monk, she commits the offence of expiation (the Buddha has made the rules for the nuns to enter into rainy season retreat in a monastery where there are also monks. Probably this has been done with the consideration of providing them guardianship): Cấm họp nhau trong mùa mưa ở một xứ không có chư Tăng.
- 57) After the rainy season retreat, if a nun does not invite the Order of Monks and Nuns in respect of three matters: that is what was seen or heard or suspected, she commits the offence of expiation: Cấm đến cuối mùa mưa quên đọc lại với Giáo Hội chư Tăng những điều nghe thấy.
- 58) A nun should not go for exhortation or for communion: Cấm đi đến chỗ hô hào cổ võ.
- 59) A nun should not forget her general duty of asking the Order of the monks the dates of the observance day and preaching Dharma day. Every half month a nun should desire two things from the Order of monks: the asking as to the date of the Observance day and the approaching for exhortation. For her who transgresses this, there is an offence of expiation: Cấm quên hỏi Giáo Hội cầu thầy thuyết pháp và đọc giới bổn.
- 60) It is not proper for a nun to make a boil or scab that has formed on the lower part of her body to be operated by a man without the permission of the Order; she should not also get it washed or smeared, bound up or unbound by a man. Doing so, she commits the offence of expiation: Cấm khi bệnh không có Giáo Hội cho phép mà để người khác cắt hoặc bó cho mình.
- 61) A nun should not ordain a pregnant woman. In case of doing so, she commits the offence of expiation: Cấm cho nhập đạo một cô có thai.
- 62) A nun should not ordain a woman giving suck (it is forbidden for a nun to ordain a woman giving suck). In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation: Cấm cho nhập đạo một cô còn có con nhỏ.
- 63) A nun should not ordain a probationer who has not trained for two years in the six rules. Even after reaching the age of twenty years, a married girl is not fit for ordination, if she is not trained for two years in six rules: Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa tập sự hai năm.
- 64) A nun should not ordain a married girl without obtaining the permission from the Order, even though the girl has completed twenty years of age and has trained for two years in the six rules. In case of doing so, she commits the offence of expiation: Cấm cho nhập đạo mà chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận.
- 65) A nun should not ordain a girl married for less than twelve years: Cấm cho nhập đạo một cô gái kết hôn chưa được 12 năm.
- 66) A nun should not ordain a girl, even though she married over twelve years, but has not trained for two years in the six rules: Cấm cho nhập đạo một cô gái, dù đã kết hôn trên mười hai năm, nhưng mà chưa tập sự được hai năm.
- 67) A nun should not ordain a girl married for more than twelve years and has been trained for over two years without obtaining the permission from the Order. In case of doing so, she commits the offence of expiation: Cấm cho nhập đạo một cô dù đã kết hôn trên mười hai năm và đã tập sự trên hai năm, nhưng chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận.
- 68) After ordaining a woman, a nun should keep her under supervision and should help her for two years in training in six rules. It is a general rule for a nun to give ordained woman instructions for two years. In

- disobeying this she commits the offence of expiation: Cấm đã thâu nhận học trò mà không lo dạy dỗ trong hai năm tập sự.
- 69) Whatever nun for two years should not wait upon an ordained woman instructor, there is an offence of expiation: Cấm bắt người mình cho thọ giới phục dịch mình trong hai năm.
- 70) Whatever nun, having ordained the woman who lives with her, should neither withdraw her nor have her withdrawn even to a distance of five or six yojanas, there is an offence of expiation: Cấm khi đã cho một người thọ giới rồi để cho người đó đi xa, dù chỉ xa năm hoặc sáu do tuần (see Do Tuần).
- 71) A nun should not ordain a maiden under twenty years of age. In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation: Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa đúng hai mươi tuổi trọn.
- 72) A nun should not ordain a probationer who has not trained for two years in the six rules. Even after reaching the age of twenty years, a married girl is not fit for ordination, if she is not trained for two years in six rules: Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa tập sự hai năm, dù cô này đã trên hai mươi tuổi.
- 73) A nun should not ordain a married girl without obtaining the permission from the Order, even though the girl has completed twenty years of age and has trained for two years in the six rules. In case of doing so, she commits the offence of expiation: Cấm cho nhập đạo một cô dù đã trên hai mươi tuổi và đã tập sự trên hai năm, nhưng chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận.
- 74) A nun should not ordain other nuns while she is less than twelve years of standing: Cấm một vị Ni chưa có mười hai năm tu hành mà cho người khác thọ giới.
- 75) A nun who has completed twelve years of standing, but who is not agreed upon by the Order, should not ordain other nuns: Vị Ni dù đã tu trên mười hai năm mà không được giáo hội cho phép cũng không được cho người khác thọ giới cụ túc.
- 76) A nun should not first promise to ordain a trainable woman, then later breaks her promise: Cấm hứa nếu ai để dạy thì cho nhập đạo, kể không giữ lời.
- 77) A nun should not promise another nun for ordination, in a gain of a robe and afterwards breaks her promise, her such doing is an offence of expiation. Whatever nun, having said to a probationer: "If you, lady, will give me a robe, then will I ordain you." If afterwards, she should neither ordain her nor should she make an effort to get her ordained, there is an offence of expiation. A nun should not promise to ordain a woman who seems to be trainable, and afterwards breaks her promise: Cấm hứa nếu ai cúng áo thì cho nhập đạo, kể không giữ lời.
- 78) Whatever nun, having said to a probationer: "If you, lad, will wait upon me for two years, then will I ordain you," yet if she is not afterwards prevented, should neither ordain her nor should make an effort to get her ordained, there is an offence of expiation: Vị Ni nào trước hứa với người tập sự: "Nếu người chịu đợi ta hai năm sau ta sẽ cho người thọ cụ túc giới," nhưng sau đó chẳng những không cho người thọ cụ túc, mà còn không cố gắng tìm cách cho người thọ cụ túc.
- 79) Whatever nun should ordain a probationer who keeps company with men, who keeps company with youths, who is violent, there is an offence of expiation: Vị Ni nào cho thọ cụ túc người tập sự có dan dứu với đàn ông, và có quan hệ tới bạo động là phạm giới.
- 80) A nun should not ordain a probationer without the consent of the parents and husband. If a nun ordain a probationer without such consent, she commits an offence of expiation: Cấm nhận một kẻ tu tập vào hàng Ni cô thiệt thọ, nếu người nhà kẻ ấy chẳng thuận.
- 81) Whatever nun should ordain a probationer by showing favoritism to monks placed on probation, there is an offence of expiation: Cấm cho thọ giới một Ni cô để lấy lòng vị Tăng cao hạ.
- 82) A nun who joined the Order less than a year, should not ordain a probationer: Cấm mới nhập giáo đoàn chưa được một năm mà thâu nhận người khác cho thọ giới cụ túc.

- 83) A nun should not ordain two probationers in one year: Cấm cho thọ cụ túc giới hai người trong một năm.
- 84) A nun should not use a sunshade (umbrella) and sandals: Cấm vị Ni cô mang dù hay giày dép.
- 85) A nun who is not ill, should not go in a vehicle: Nếu không có bệnh, cấm ni cô không được đi kiệu hay đi xe.
- 86) A nun should not wear a petticoat if she is not ill: Nếu không có bệnh, cấm ni cô mặc áo choàng ngoài.
- 87) A nun should not apply any cosmetic powder, nor should she wear ornaments: Cấm bôi mầu trang điểm thân mình.
- 88) A nun should not bathe with scented ground sesamum: Cấm ni cô tắm với nước thơm.
- 89) A nun should not cause herself to be rubbed with ointment, or should cause herself to be massaged by another nun: Cấm ni cô xoa dầu hay bảo một ni cô khác xoa bóp.
- 90) A nun should not cause herself to be rubbed with ointment, or should cause herself to be massaged by a probationer: Cấm ni cô xoa dầu hay bảo người tập sự xoa bóp.
- 91) A nun should not sit down on a seat in front of a monk without asking for advanced permission: Cấm ni cô ngồi trước mặt một vị Tăng mà không xin phép trước.
- 92) A nun should not ask a question of a monk without asking for advanced permission: Cấm ni cô vấn hỏi một vị Tăng mà không xin phép trước.
- 93) A nun should not enter the village without her vest (robe): Cấm vào làng mà chẳng mặc áo Ni cô.
- 94) Whatever nun who is not ill, having had ghee asked for, should partake of it, it should be confessed by that nun, saying: "I have fallen, ladies, into a blameworthy matter, unbecoming, which ought to be confessed; I confessed it." There is an offence of expiation: Vị ni cô nào không có bệnh mà xin bơ để dùng là phạm tội.
- 95) Whatever nun who is not ill, having had oil, honey, milk, curds asked for, should partake of it, it should be confessed by that nun, saying: "I have fallen, ladies, into a blameworthy matter, unbecoming, which ought to be confessed; I confessed it." There is an offence of expiation: Vị ni cô nào không có bệnh mà xin dầu, mật, sữa, và bơ để dùng là phạm tội.
- 96) A nun should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc): Cấm cho rằng phải một việc sai trái.
- 97) A nun should not should not speak insulting speech to discourage people: Cấm chê bai làm người rùn chí.
- 98) A nun should not speak slandering speech to cause people to break their harmony: Cấm nói lưởi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau.
- 99) A nun should not make one who is not ordained to speak dharma line by line. However, if a nun studies together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya: Cấm để cho người chưa thọ đại giới thuyết pháp. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề.
- 100) A nun should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights: Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư.
- 101) A nun should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained: Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới.
- 102) A nun should not dig the ground or have it dug: Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc.
- 103) A nun should not destroy vegetable growth: Cấm đốn cây.
- 104)
- 105) A nun should not defame or look down or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order: Cấm chê bai, khi dễ, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trụ Sự trong Giáo Hội.

- 106) A nun should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed: Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể.
- 107) A nun should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed: Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất.
- 108) A nun should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first: Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác.
- 109) Out of angry and displeased, a nun should not throw out another nun or cause her to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order: Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỷ Kheo Ni không hạp ý mình ra khỏi phòng.
- 110) A nun who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. She should not cause any boards or removable feet of her couch to fall down to hurt other people: Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người.
- 111) A nun should not cover her dwelling place with heavy material that collapse to harm other people: Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập.
- 112) A nun should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life: Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng.
- 113) A nun should not have arranged together with a monk to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon): Cấm đi chung với một vị Tỷ Kheo đầu làng này hay làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí).
- 114) A nun should not have arranged together with a monk to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry: Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền với một vị Tỷ Kheo, trừ khi qua đò.
- 115) A nun should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house: Cấm ăn đến hai bữa cơm một ngày, hai bữa hai ngày trong một nhà.
- 116) A nun should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when she is ill: Cấm ăn nhiều bữa cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu.
- 117) A nun should not eat solid food or soft food that is not left over when she feels full (satisfied); however, when she is still hungry, she can ask for more food: Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm.
- 118) When receiving a lot of alms-food, a nun must share them with other nuns in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a nun, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the nun. Should she accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should she accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya): Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sớt cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề).
- 119) A nun should not ask another nun who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over: Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa.
- 120) A nun should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise): Cấm ăn sáng giờ từ quá Ngọ tới Ngọ hôm sau.

- 121) A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day: Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khát thực.
- 122) A nun who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.): Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng.
- 123) A nun should not convey to her mouth nutriment not given: Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường.
- 124) A nun should not give with her own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a male wanderer or to a female wanderer: Cấm trao tay thí đồ ăn cho lỏa thể hay nam nữ ngoại đạo.
- 125) A nun should not find fault to dismiss another nun from going into a village for alms-food to cause that nun to starve: Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bơ vơ nhịn đói.
- 126) A nun should not intrude and sit down in a house with food: Cấm đi vào nhà có đồ ăn mà ngồi xuống.
- 127) Whatever nun, being invited and being provided with a meal, not having asked for permission if a nun be there, should call upon families before a meal or after a meal, except at a right time, there is an offence of expiation. In this case, a right time is the time of giving robes, the time of making robes: Cấm đi đến nhà cư sĩ trước bữa ăn nếu không được mời trước.
- 128) When a nun is not ill, an invitation to accept a requisite for four months may be accepted, unless there be a renewed invitation, unless there be a permanent invitation. If one should accept for longer than that, there is an offence of expiation: Khi không có bệnh, cấm nhận đồ cần dùng trước hạn kỳ bốn tháng.
- 129) A nun should not go to see an army fighting: Cấm xem diễn binh tập trận.
- 130) If there is some reason for a nun to go to visit the army, that nun should not stay with the army for two nights: Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày.
- 131) If a nun, staying with the army for less than two nights, she should not go to see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army: Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ.
- 132) A nun should not drink fermented liquor and spirits, nor should she smoke opium, nor should she chew betel: Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau.
- 133) A nun should not tickle with the fingers to make other nuns laugh: Cấm lấy tay thọc lét để chọc cười những vị Ni cô khác.
- 134) A nun should not playing in the water (sporting in the water): Cấm chơi thể thao hay giỡn cột một cách quá tự do dưới nước.
- 135) A nun should not disrespect any blame or warning from the elder nuns: Cấm bất tuân và khinh dễ lời quả trách cản ngăn.
- 136) A nun should not frighten another nun: Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ.
- 137) If she is not ill, a nun should not warm herself, kindle or cause a fire to be kindled: Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối.
- 138) A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time: Cấm tắm tối hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè.
- 139) A nun should not obtain or wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors. If a nun makes use of a new robe without taking any one mode of disfigurement (of the three modes of disfigurements), there is an offence of expiation: Cấm nhận, mặc, hay dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng.
- 140) A nun should not get back things that she already offered to another nun. If a nun assigns a robe to a monk or to a nun or to a female probationer or to a male novice, then make use of it or take it back to give to another nun, there is an offence of expiation: Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi.



- 141) A nun should not hide or cause to hide another nun's bowl or robe or cloth, even in fun: Cấm giấu cột mà giấu, hoặc xúi người giấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân).
- 142) A nun should not intentionally deprive a living thing of life: Cấm cố ý giết chết mạng thú vật.
- 143) A nun should not knowingly make use of water that contains living things: Cấm uống nước mà mình biết là có trùng.
- 144) A nun should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule: Cấm khêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận.
- 145) A nun should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages: Cấm đi chung với gian nhân, dẫu từ làng này hay làng kia cũng vậy.
- 146) Whatever nun should speak thus: "In so far as I understand dhamma taught by the Blessed One, it is that in following those things called stumbling-blocks by the Blessed One, there is no stumbling-block at all;" that nun should be spoken to by the nuns thus: "Do not, venerable one, speak thus, do not misrepresent the Blessed One, misrepresentation of the Blessed One is not all seemly, and the Blessed One certainly would not speak thus; in many a figure, your reverence, are things that are stumbling-blocks called stumbling-blocks by the Blessed One, and in following these there is a veritable stumbling-block." And if that monk, when he has been spoken to thus by the monks, should persist as before, that nun should be admonished by the nuns up to the third time for giving up that course. If being admonished up to the third time, she should give it up, that is good. But if she should not give it up, there is an offence of expiation: Cấm nói mình đã hiểu giáo pháp của Đấng Thiện Thệ làm trở ngại cho những ai tu theo. Ni chúng sẽ hỏi vị này ba lần. Nếu vị ấy vẫn không chịu sám hối, tức là phạm tội Ba Dật Đê.
- 147) A nun should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a nun who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha: Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị Ni cô nói sai quấy.
- 148) A nun should not knowingly allow the female novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should she lie down in a sleeping place with that novice: Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di Ni nói sai quấy.
- 149) A nun, being spoken to by nuns regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced nun who is expert in discipline." There is an offence of Pacittiya. She should say: "Nuns, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a nun who is training.": Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại.
- 150) When the Patimokkha is being recited, a nun should not disparaging the rule of training by saying thus: "On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.": Cấm nói phá rằng đọc giới bốn là phiền hà vô ích.
- 151) A nun should not avoid being blamed by saying that she does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: "Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-month; if other nuns should know concerning this nun has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that nun on account of her ignorance, but she ought to be dealt with according to the rule for the offence into which she has fallen there, and further confusion should be put on her, saying: 'Your

- reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.”: Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bốn.
- 152) Whatever nun should intentionally arouse remorse in a nun thinking, “There will be no comfort for her even for a moment,” if having done it for just this object, not for another, there is an offence of expiation.
- 153) A nun should not stand overhearing other nuns when they are quarrelling, disputing: Cấm học đi học lại, chuyện cãi lầy gây gổ, sau khi đã êm thuận.
- 154) A nun should not first consent for legitimate acts, and afterwards engage in criticism: Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị.
- 155) A nun should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from her seat when the Order is engaged in decisive talk: Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài.
- 156) Whatever nun, having given away a robe by means of a complete Order, should afterwards engage in criticism, saying: “The nuns are appropriating a benefit belonging to the Order according to acquaintanceship,” there is an offence of expiation: Cấm nói vị Ni khác được áo của Giáo Hội vì sự quen biết.
- 157) Whatever nun should knowingly appropriate to an individual an apportioned benefit belonging to the Order, there is an offence of expiation: Cấm chia phần lợi của Giáo hội cho một cá nhân vì sự quen biết.
- 158) A nun should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome: Cấm vào cung vua thành lĩnh, không chờ đợi được nghinh tiếp.
- 159) A nun should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when she knows the owner and picks to set aside for the owner to take it: Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm.
- 160) A nun should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs her to go for some kind of urgent thing to be done: Cấm vào làng sai giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội.
- 161) A nun should not have a needle-case made of bone or ivory or horn: Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà.
- 162) A nun should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths: Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp.
- 163) A nun should not have a couch or a chair made covered with good cotton: Cấm dôn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt.
- 164) A nun should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize). When a piece of cloth to sit upon is being made for a nun, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length two spans, in breadth one and a half spans. In exceeding this measure, there is an offence of expiation: Cấm trải ngọa cụ choán chỗ rộng quá.
- 165) A nun should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth): Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng).
- 166) A nun should not have a robe made the measure of the Buddha’s robe, or more (the measures for the Buddha’s robe are nine spans in length and six spans in breadth): Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang).
- Pada** (skt): Bát Đà .
- 1) Pace: Bước chân.
  - 2) Footstep: Dấu chân—Stride.
  - 3) Phrase: A portion of a verse—Cú—Câu.
- Pada-kaya** (skt): Sentence—Cú thân—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
- Padakkhina** (p): Đi Nhiễu Quanh—A mode of reverential salutation by walking clockwise (round a person or object, keeping the right side turned to him)—Lối chào cung kính bằng cách đi vòng quanh theo chiều kim đồng hồ (từ bên phải một người hay đối tượng).
- Padma** (skt): Paduma (p): Hoa sen—A Sanskrit term for “Lotus.” It is widely used as a symbol of

awakening (Bodhi) in Buddhism. In Buddhist iconography, particularly in Vajrayana tradition, Buddhas are often depicted sitting on huge lotus thrones—Từ Phạm ngữ dùng để chỉ “Liên Hoa” (hoa sen). Từ này được dùng rộng rãi như là một biểu tượng của giác ngộ trong Phật giáo. Trong Tiểu Tượng Học, đặc biệt là trong truyền thống Kim Cang Thừa, chư Phật thường được họa ngồi trên tòa sen.

**Padmacri** (skt): Hoa Đức Bồ Tát.

**Padma hells:** Hells of Red lotus flower—Bát đặc ma—Ba Đầu Ma Địa Ngục—Hồng liên hoa—Hells where the flesh being covered with sore resembling it—Phạm nhân phải chịu rét đến độ da thị đỏ lên như sen hồng—See Eight cold hells.

**Padmapani** (skt): Liên Hoa Thủ Bồ Tát—The Avalokitesvara Bodhisattva who holds a lotus flower—Vị Quán Thế Âm Bồ Tát tay cầm hoa sen—See Avalokitesvara.

**Padmaprabha** (skt): Lotus-radiance—The name by which Sariputra is to be known as a Buddha—Hoa quang hay Hoa Quang Như Lai—Trong Kinh Pháp Hoa, Phật thọ ký cho tôn giả Xá Lợi Phất sau này sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang.

**Padmaprabha-Buddha** (skt): Hoa Quang Như Lai—The name by which Sariputra is to be known as a Buddha—Trong Kinh Pháp Hoa, Phật thọ ký cho tôn giả Xá Lợi Phất sau này sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang—See Padmaprabha and Sariputra.

**Padmaraga** (skt): Bát Đàm Ma La Ca—Bát Ma La Ca—Màu sen đỏ hay hồng ngọc—Lotus-hued, a ruby.

**Padma-Sambhava** (eighth century): Liên Hoa Sanh—Lotus born—Tantric master from Oddiyana, which some scholars believe was modern-day Swat, but others think may have been near Ghazni, who according to later Tibetan chronicles traveled to Tibet, during the dynasty of Trisong Detsen (740-798). Upon his arrival he encountered fierce opposition from the demons of Tibet and from adherents of the indigenous religion of Bon, but through his magical powers he was able to defeat them all. Following this, Padmasambhava, Trisong Detsen, and Santaraksita established the first Buddhist monastery in Tibet, named Samye, in 775. He is

considered by the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism to be its founder, and is revered within the tradition as a physical emanation of Amitabha Buddha, along with his disciple Yeshe Tsogyel, he is credited with composing a huge corpus of texts called “hidden treasures,” which were concealed by them. This concealment was safeguarded by spells which ensured that only their respective ordained “treasure discoverers” would be able to find and reveal them—Liên Hoa Sanh (nhà sư Ấn truyền giáo tại Tây Tạng), một vị thầy Mật giáo từ Oddiyana, mà bây giờ vài học giả tin là vùng Swat, nhưng vài học giả khác lại tin là vùng gần Ghazni, theo biên niên sử Tây Tạng thì ngài Liên Hoa Sanh du hành sang Tây Tạng dưới thời Trisong Detsen. Khi đến đó ngài đã gặp phải sức đề kháng mãnh liệt từ những người trung thành với giáo phái cổ của Tây Tạng là giáo phái Bon, nhưng nhờ thần lực ngài đã đánh bại được bọn họ. Sau đó thì Liên Hoa Sanh, Trisong Detsen, and Santaraksita xây dựng tự viện Phật giáo đầu tiên ở Tây Tạng mang tên là Samye vào năm 775. Ngài được trường phái Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng xem như là vị tổ khai sơn của trường phái này, và được mọi người trong trường phái tôn kính như là hiện thân của Đức Phật A Di Đà. Cùng với đệ tử của ngài là Yeshe Tsogyel, ngài đã biên soạn một bộ giáo điển khổng lồ mà người ta gọi là “Ấn Tạng,” và cất giấu đi. Sự cất giấu này được bảo toàn bởi mật chú mà chỉ có người đã thọ giới “Khai Tạng” (khám phá ra Ấn tạng) của trường phái mới có thể tìm ra mà thôi.

**Padmasana** (skt): Padumasana (p)—Liên Hoa Tọa—Kiết Già—To sit cross-legged.

(I) An overview of “Padmasana”: Tổng quan về Kiết Già Phu Tọa—The Buddha’s sitting posture with legs crossed and soles upward. “Padmasana” is a Sanskrit term for “Lotus position.” This is one of the most common positions for seated meditation, in which one crosses both legs, placing the feet on the inside of the thighs, soles facing upward. The palms rest in the lap, facing upward, with right on top of left and tips of the thumbs touching. To sit cross-legged or to sit in a lotus posture. The Buddha’s sitting posture with legs crossed and soles upward, both feet rest on top of the

thigh of the opposite leg—Thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân chéo nhau, bàn chân ngửa lên. Padmasana là thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Vị thế Hoa Sen.” Đây là một trong những vị thế tọa thiền thông thường nhất, trong đó hành giả chéo cả hai chân, để hai bàn chân lên trên hai đùi, lòng bàn chân ngửa lên trời. Lòng bàn tay đặt ngửa lên trong lòng, bàn tay phải nằm bên trên bàn tay trái, và hai đầu ngón cái chạm vào nhau. Thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân chéo nhau, bàn chân ngửa lên. Cả hai bàn chân đều nằm trên hai đùi đối diện nhau.

(II) Details of “Padmasana”—Chi tiết về Kiết già phu tọa:

- 1) The left leg is over right, the left hand is over the right hand for being subduing of demons: Hàng Ma Kiết Già—When you sit down to meditate with your left leg over the right thigh, and then take your right leg and put it on top of your left calf. That’s the full-lotus posture, or the jeweled vajra sitting position, or the Bodhi position. If you sit in this position, it’s easy to enter samadhi—Chân trái chéo lên đùi phải. Khi bạn ngồi thiền với chân trái đặt lên đùi phải, và chân phải được đặt trên bắp chuối trái. Đó là thế liên hoa tròn đầy, hay thế Kim cang bảo, hay thế ngồi Bồ Đề. Nếu bạn ngồi thiền trong tư thế này thì bạn sẽ chóng được vào định.
- 2) The right leg is over left for blessing, the right hand is being placed over the left one: Cát Tường Kiết Già—When you sit down to meditate with your right leg over the left thigh, and then take your left leg and put it on top of your right calf—Chân phải chéo lên chân trái, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái. Chân trái chéo lên đùi phải. Khi bạn ngồi thiền với chân phải đặt lên đùi trái, và chân trái được đặt trên bắp chuối phải.

(III) Body postures while sitting in the “Padmasana” position—Vị thế thân thể khi ngồi ở thế “Liên Hoa”:

- 1) When you sit in the “Padmasana” position, your body should be held upright. Do not lean backwards or forwards. Do not swing to the

right or left. Try to sit straight, but not stiff as a wooden board or as an iron bar: Khi ngồi trong tư thế “Liên Hoa” bạn nên giữ cho thân được thẳng. Không nên ngã ngửa về phía sau hay chúm đầu về phía trước. Đừng lắc lư về bên phải hay bên trái. Ngồi thẳng nhưng không cứng nhất như miếng cây hay thanh sắt.

- 2) When you sit, you should put the tip of your tongue on the roof of your mouth. That way the saliva in your mouth will flow directly into your stomach: Khi ngồi, bạn nên để đầu lưỡi chạm bên trong phần trên của miệng. Bằng cách này nước miếng sẽ chảy thẳng vào bao tử của bạn.
- 3) When you sit in this position, you want to make your breath even. You should always breathe at the speed at all times. Breathe and and breathe out naturally, not to force yourself with a long breath-in, or breath-out: Khi ngồi trong tư thế này, bạn nên thở đều đặn. Bạn nên thở với cùng một nhịp thở trong mọi lúc. Thở vào và thở ra dài hay ngắn là tùy nơi thời thở của bạn, chứ đừng gò ép.
- 5) When sitting in this position, don’t be afraid of the pain. Perhaps you can sit for half an hour before the pain starts, but when it does appear you should be patient. The more you feel painful, the more you should be patient. If you are patient enough, sooner or later, you’ll be able to sit for an hour, two hours, or even longer. And if you continue to practice sitting meditation in this position day in and day out, you will experience a “state of ease” and eventually you will obtain the samadhi power: Khi ngồi trong tư thế này, bạn đừng sợ bị đau. Có lẽ bạn sẽ không cảm thấy đau sau khi đã ngồi trên nửa giờ, nhưng khi chân bắt đầu đau, bạn nên kiên nhẫn. Càng đau càng kiên nhẫn. Nếu bạn đủ kiên nhẫn thì chẳng bao lâu sau bạn có thể ngồi một giờ, hai giờ, hay lâu hơn nữa. Và nếu bạn tiếp tục tu tập từ ngày này qua ngày khác, bạn sẽ đạt được trạng thái “khinh an” và cuối cùng bạn sẽ đạt được định lực—See Meditation.

**Padmasri** (skt): Hoa Đức Bồ Tát—Lotus-Brilliance Bodhisattva, translated as Lotu-Virtue,

name of Subhavyuha when incarnated as a member of Sakyamuni's retinue—Vị Bồ Tát của Hoa Sen sáng chói, tên của Diệu Trang Nghiêm khi còn là một thành viên trong thân quyến của Phật Thích Ca Mâu Ni.

**Padmavati** (skt) **Padmapani** (p): Liên Hoa (vợ vua A dục).

**Padma Victory Thus Come One:** Ba Đầu Ma Thắng Như Lai—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, the Buddha taught: “In the past, a Buddha named Padma Victory Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name, as it passes through his or her ear faculty, that person will be reborn one thousand times in the six desire heavens. How much more will this be true if he or she sincerely recites the name of that Thus Come One.”—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, Đức Phật dạy: “Lại về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Ba Đầu Ma Thắng Như Lai. Như có người nam người nữ nào, nghe danh hiệu của đức Phật đây thoát qua lỗ tai, người này sẽ được một ngàn lần sanh lên sáu tầng trời dục giới, huống nữa là chí tâm xưng niệm!”

**Padmavimana** (skt): Liên Hoa Cung Điện—The lotus-palace.

**Padmavrichabhavikramin** (skt): Hoa Túc An hành Phật.

**Paean of joy:** Vui mừng về sự tự thắng

**Paganism** (n): Tà giáo—Heterodox doctrine.

**Pageant** (n): Hoạt cảnh.

**Pagoda** (n): Chùa.

- 1) Caitya (skt)—Sepulchral monument—Shrine—Chế đa (tháp mộ).
- 2) Sangharama (skt)—Chùa—Temple—Monastery—Architectural style that became popular in East Asian Buddhism, believed to have been derived from the Indian Buddhist Stupas. There is also another speculation that the term “pagoda” may have derived from the Sri Lankan term for “Stupa, dagaba.” The pagoda style is attested in China as early as the fifth century. The basic design consists of a central axis with three or more eaves (mái chùa), which become gradually smaller from bottom to top. Pagodas, like stupas, are often

built to house the remains of deceased Buddhist masters—Một kiểu kiến trúc trở thành phổ cập tại các xứ Phật giáo Đông Á, người ta tin rằng kiểu kiến trúc này lấy từ các tháp Phật ở Ấn Độ. Cũng có một lối suy diễn khác là từ “Pagoda” có lẽ được lấy từ từ ngữ Sri Lanka dùng để chỉ tháp “dagaba.” Kiểu chùa sớm sủa nhất ở Trung quốc được thừa nhận là từ thế kỷ thứ 5. Kiểu căn bản gồm trục chính với ba mái, mà về sau trên nóc trở nên nhỏ dần. Các ngôi chùa, cũng giống như các ngôi tháp, thường được xây dựng để thờ cốt của những vị sư Phật giáo.

**Pagoda adorned with gems:** Stupa for precious things or relics—Bảo tháp.

**Pagodas and temples:** Tháp miếu.

**Pahana-sanna** (p): Perception of abandoning—Đoạn Tướng—Đoạn Trừ Tướng—See Five perceptions of making for maturity of liberation, and Six perceptions conducive to penetration.

**Pai Chang Huai Hai:** Bách Trượng Hoài Hải—He was born in 720 A.D., a Dharma successor of Ma-Tsu Tao-I (jap—Baso Doitsu 709-788) and one of the most influential Chinese Zen masters. He was an outstanding Zen master, the first to establish the Zen community in China with precise rules and regulations and the emphasis on manual labor. He is best known for his rules for the conduct of monks in Ch'an monasteries, the Pure Rule of Pai Chang (Pai Chang Ch'ing Kuei). His rules emphasize the importance of both daily sitting meditation and manual work. He is credited with first enunciating (phát biểu) the famous Ch'an dictum (cách ngôn), “A day without work is a day without food.” With this emphasis on self-sufficiency, Ch'an monks no longer followed the Indian paradigm (dạng thức) of relying primarily on alms received by begging. However, Pai Chang retained the alms round, not to beg for food, but as an exercise in humility. He died in 814 A.D.—Bách Trượng Hoài Hải sanh năm 720 sau Tây Lịch, Pháp tử của Mã Tổ Đạo Nhất. Ông là vị thiền sư đầu tiên thiết lập một cộng đồng tự viện ở Trung Quốc với những luật lệ quy củ rõ ràng và nhấn mạnh đến việc lao động chân tay trong nhà thiền. Ông nổi tiếng qua quyển Bách Trượng Thanh Quy. Quy luật của ông nhấn mạnh đến sự

quan trọng của việc thiền tọa mỗi ngày và lao tác trong tự viện. Người ta cho rằng ông là người đầu tiên phát biểu câu cách ngôn trứ danh trong nhà Thiền: “Một ngày không lao tác trong tự viện là một ngày không ăn.” Với sự nhấn mạnh về tự túc này, Thiền Tăng ở Trung Hoa không còn theo dạng thức Ấn Độ là lệ thuộc chính yếu vào sự cúng dường qua việc khát thực. Tuy nhiên, Bách Trượng vẫn duy trì việc khát thực, không phải để xin thức ăn, mà để tu tập hạnh khiêm cung. Ông tịch vào năm 814 sau Tây Lịch.

\* One day Pai-Zhang accompanied Ma-Tzu on a walk. A flock of wild ducks flew past them. Ma-Tzu said: “What’s that?” Pai-Zhang said: “Wild ducks.” Ma-Tzu said: “Where’d they go?” Pai-Zhang said: “They flew away.” Ma-Tzu then twisted Pai-Zhang’s nose so hard that he cried out. Ma-Tzu said: “So you say they’ve flown away!” Upon hearing these words, Pai-Zhang attained enlightenment. Returning to the attendant’s room, Pai-Zhang cried out loudly. One of the other attendants asked Pai-Zhang: “Are you homesick?” Pai Zhang said: “No.” The attendant said: “Did someone curse at you?” Pai-Zhang said: “No.” The attendant said: “Then why are you crying?” Pai-Zhang said: “Master Ma twisted my nose so hard that the pain was unbearable.” The attendant said: “What did you do that offend him? Pai-Zhang said: “You go ask him.” The attendant went to Ma-Tzu and said: “What did the attendant Huai-Hai do to offend you? He is in his room crying. Please tell me.” The great teacher said: “He himself knows. Go ask him. The attendant returned to Pai-Zhang’s hut and said again: “The master says that you already know, so I should come here and ask you.” Thereupon Pai-Zhang laughed out loud. The attendant said: “A moment ago you were crying, so why are you laughing now?” Pai-Zhang said: “My crying moment ago is the same as my laughing now.” The attendant was bewildered by Pai-Zhang’s behavior. Is there any connection in any possible way between the washing of the dishes and the blowing out a candle and the twisting of the nose? We must say with Yun-Men: “If there is none, how

could they all come to the realization of the truth of Zen? If there is, what inner relationship is there? What is this enlightenment? What new point of viewing things is this? So long as our observation is limited to those conditions which preceded the opening of a disciple’s eye we cannot perhaps fully comprehend where lies the ultimate issue. They are matters of everyday occurrence, and if Zen lies objectively among them, every one of us is a master before we are told of it. This is partly true because there is nothing artificially constructed in Zen, but if the nose is to be really twisted or the candle blown out in order to take scale off the eye, our attention must be directed inwardly to the working of our minds, and it will be there where we are flying geese and the washed dishes and the blown-out candle and any other happenings that weave out infinitely variegated patterns of human life—Một hôm sư theo hầu Mã Tổ đi dạo, thấy một bầy vịt trời bay qua, Mã Tổ hỏi: “Đó là cái gì?” Sư thưa: “Vịt trời.” Mã Tổ hỏi: “Bay đi đâu?” Sư thưa: “Bay qua.” Mã Tổ bèn nắm lỗ mũi của sư mà vặn mạnh một cái, đau quá sư la thất thanh. Mã Tổ bảo: “Lại nói bay qua đi.” Ngay câu ấy sư tỉnh ngộ. Trở về phòng thị giả. Sư khóc lóc thảm thiết, những người chung phòng nghe được bèn hỏi: Huynh nhớ cha mẹ phải không?” Sư đáp: “Không.” Bị người ta mắng chửi phải không? Sư đáp: “Không.” Vị sư hỏi: Vậy tại sao lại khóc?” Sư đáp: “Lỗ mũi tôi bị Hòa Thượng kéo đau thấu xương.” Vị thị giả kia lại hỏi: “Có nhơn duyên gì không khế hội?” Sư đáp: “Đi hỏi Hòa Thượng đi.” Vị thị giả ấy tới hỏi Hòa Thượng rằng: “Thị giả Hoài Hải có nhơn duyên gì chẳng khế hội, mà đang khóc ở trong phòng, xin Hòa Thượng vì chúng con mà nói.” Mã Tổ bảo: “Y đã khế hội, các người tự hỏi lấy y.” Vị thị giả lại trở về phòng hỏi: “Hòa Thượng nói huynh đã hội, nên bào chúng tôi về hỏi huynh.” Sư bèn cười Hả! Hả! Các vị ấy bảo: “Vừa rồi khóc sao bây giờ lại cười.” Sư đáp: “Vừa rồi khóc bây giờ cười cũng vậy thôi.” Các vị ấy mờ mịt không hiểu gì cả. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập

I, có thể có liên hệ nào không giữa các câu chuyện rữa chén của chú tiểu, thổi tắt ngọn đèn và vắn tréo lỗ mũi trên? Ta phải nói như Vân Môn Văn Yển: “Nếu không có gì hết, thì làm sao những người ấy đạt được lý Thiền? Nếu có thì mối thân thuộc ra sao? Cái ngộ ấy là gì? Cái nhân quan mới thấy là gì? Hễ sự quan sát của ta còn bị giới hạn trong những điều kiện của trước thời mở con mắt đạo, có lẽ ta không bao giờ thấy được đâu là chỗ rốt ráo kết thành. Đó toàn là việc diễn ra hằng ngày, và nếu khách quan Thiền nằm ở chỗ thường nhật ấy thì mỗi chúng ta đều là Thiền sư hết mà không biết. Điều này rất đúng bởi lẽ không có cái gì giả tạo được xây dựng trong đạo Thiền, nhưng phải có cái vắn mũi, có cây đèn bị thổi tắt, thì mắt chúng ta mới lột hết vảy cá, và ta mới chú ý đến bên trong, và hướng đến sự động dụng của tâm thức; và chính tại đó tiềm ẩn mối liên hệ mật thiết giữa sự thổi tắt đèn hay cái vắn mũi cũng như vô số những việc khác dệt thành tấm màn thế sự của loài người chúng ta.

\* The next day Ma-Tzu went into the hall to address the monks just when the monks had finished assembling, Bai-Zhang rolled up his sitting mat. Ma-Tzu got down from his chair and Bai-Zhang followed him to the abbot's room. Ma-Tzu said: “Just now I hadn't said a word. Why did you roll up your sitting mat?” Bai-Zhang said: “Yesterday the master painfully twisted my nose.” Ma-Tzu said: “Is there anything special about yesterday that you've noticed?” Bai-Zhang said: “Today, my nose doesn't hurt anymore.” Ma-Tzu said: “Then you really understand what happened yesterday.” Bai-Zhang then bow and went out—Hôm sau Mã Tổ vừa lên tòa, chúng nhóm họp xong. Sư bước ra cuốn chiếu, Mã Tổ xuống tòa, sư theo sau đến phương trượng. Mã Tổ hỏi: “Ta chưa nói câu nào, tại sao ngươi cuốn chiếu?” Sư thưa: Hôm qua bị Hòa Thượng kéo chót mũi đau.” Mã Tổ bảo: “Hôm qua ngươi để tâm chỗ nào?” Sư nói: “Chót mũi ngày nay lại chẳng đau.” Mã Tổ bảo: “Ngươi hiểu sâu việc hôm qua.” Sư làm lễ rồi lui ra.

One day he entered the hall to preach the Buddha-Dharma. But he merely walked forward a few steps, stood still, and opened his arms, then returned to his room. His disciples came to ask for the reason, he said: “That's all of the great principle of Buddhism.”—Một hôm, sư thượng đường thuyết pháp. Nhưng sư chỉ bước tới vài bước, đứng yên, rồi mở rộng vòng tay ra, rồi trở về phương trượng. Sau đó đệ tử vào hỏi thì ngài trả lời: “Đó, đại nghĩa của pháp Phật chỉ là vậy.”

\* Foremost among them Bai-Zhang's students were Huang-Bo and Kui-Shan. One day Bai-Zhang said to the congregation: “The Buddhadharma is not a trifling matter. Formerly great Master Ma-Tzu shouted so loudly that I was deaf for three days.” When Huang-Bo heard this, he stuck out his tongue. Bai-Zhang said to him: “In the future, will you carry on Ma-Tzu's Dharma?” Huang-Bo said: “There's no way I could do so. Today, because of what you've said, I've seen Ma-Tzu's great function, but I still haven't glimpsed Ma-Tzu. If I carry on Ma-Tzu's teaching by half, then our descendants will be cut off.” Bai-Zhang said: “Just so! Just so! The one who is his teacher's equal has diminished his teacher by half. Only a student who surpasses his teacher can transmit his teacher's teaching. So how does the student surpass the teacher?” Huang-Bo then bowed—Trong số những đại đệ tử của Bách Trượng có Hoàng Bá và Qui Sơn. Một hôm Bách Trượng bảo Tăng chúng: “Phật pháp không phải là việc nhỏ, lão Tăng xưa bị Mã Tổ nạt đến ba ngày lỗ tai còn điếc.” Hoàng Bá nghe nói bất giác le lưỡi. Bách trượng bảo: “Con về sau này thừa kế Mã Tổ chăng?” Hoàng Bá thưa: “Không. Nay như Hòa Thượng nhắc lại, con được thấy Mã Tổ đại cơ, đại dụng, nhưng vẫn không biết Mã Tổ. Nếu con thừa kế Mã Tổ, về sau mất hết con cháu của con.” Bách Trượng bảo: “Đúng thế, đúng thế, thấy bằng với thầy là kém thầy nửa đực, thấy vượt hơn thầy mới kham truyền trao. Con hẳn có cái thấy vượt hơn thầy.” Hoàng Bá liền lễ bái.

\* Every day when Zen master Bai-Zhang spoke in the hall, there was an old man who would attend along with the assembly. One day when the congregation had departed, the old man remained. Bai-Zhang asked him: "Who are you?" The old man said: "I'm not a person. Formerly, during the age of Kasyapa Buddha, I was the abbot of a monastery on this mountain. At that time a student asked me: "Does a great adept fall into cause and effect?" I answered: "A great adept does not fall into cause and effect." Thereafter, for five hundred lifetimes I've been reborn in the body of a fox. Now I ask that the master say a turning phrase in my behalf, so that I can shed the fox's body. Bai-Zhang said: "Ask the question." The old man said: "Does a great adept fall into cause and effect or not?" Bai-Zhang said: "A great adept is not blind to cause and effect." Upon hearing these words, the old man experienced unsurpassed enlightenment. He then said: "Now I have shed the body of a fox. I lived behind the mountain. Please provide funeral services for a monk who has died." Bai-Zhang then instructed the temple director to tell the monks to assemble after the next meal for funeral services. The monks were all mystified by this, because there was no one who was ill in the temple infirmary, so how could this be? After the meal, Bai-Zhang instructed the monks to assemble beneath a grotto behind the mountain. He then brought out the body of a dead fox on his staff, and proceeded to cremate it according to established ritual—Mỗi ngày Bách Trọng thượng đường dạy chúng, có một ông già theo chúng nghe pháp. Hôm nọ, chúng ra hết chỉ còn ông già không đi, sư hỏi: "Ông là người gì?" Ông già thưa: "Con chẳng phải là người. Thời quá khứ thuở Đức Phật Ca Diếp, con làm Tăng ở núi này, như học trò hỏi: "Người đại tu hành có còn rơi vào như quả chăng?" Con đáp: "Không rơi vào như quả." Do đó đến năm trăm kiếp đọa làm thân chồn. Nay thỉnh Hòa Thượng chuyển một câu cho con thoát khỏi thân chồn. Bách Trọng bảo: "Ông hỏi đi." Ông già hỏi: "Người đại tu hành có

rơi vào nhân quả hay không?" Bách Trọng đáp: "Người đại tu hành không lầm (không mê mờ) như quả." Ngay câu nói ấy, ông già đại ngộ, làm lễ thưa: "Con đã thoát thân chồn. Con ở sau núi, dám xin Hòa Thượng lấy lễ mà an táng như một vị Tăng. Sư vào trong kêu duy na đánh kiểng bảo chúng ăn cơm xong đưa đám một vị Tăng, đại chúng nhóm nhau bàn tán "Đại chúng đều mạnh, nhà dưỡng bệnh không có người nào nằm, tại sao có việc này?" Sau khi cơm xong, sư dẫn chúng đến hang núi phía sau, lấy gậy khơi lên thấy xác một con chồn vừa chết, bèn làm lễ thiêu như một vị Tăng.

\* The master died on the seventeenth day of the first month in 814. He received the posthumous title "Zen Master Great Wisdom." His stupa was named "Great Treasure Victorious Wheel."—Thiền sư Bách Trọng thị tịch ngày mười bảy tháng giêng năm 814. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu "Đại Trí Thiền Sư: và tháp hiệu "Đại Bảo Thắng Luân."

**Pai Lien Tsung:** Bạch Liên Giáo—A society formed early in the fourth century A.D. by Hui-Yuan, who with 123 notable, literati, swore to a life of purity before the image of Amitabha, and planted white lotuses in symbol. The White Lotus Congregation composed of more than 3,000 Buddhists. Among them, 123 were honored as the Vitruous and eighteen of them were considered as the Highest Virtues. They were often referred as Đông Lâm Temple's Eighteen Greatly Virtuous Beings. In the twelfth century, a group named "Pai-Lien-Tsung" founded by Mao Tzu-Yuan, a T'ien T'ai monk who became interested in the teachings of Hui-Yuan (334-416) and the Ch'ing T'u tradition. The White Lily Society, set up near the end of the Yuan dynasty, announcing the coming of Maitreya, the opening of his white lily, and the day of salvation at hand. It developed into a revolution which influenced the expulsion of the Mongols and establishment of the Ming dynasty. Under the Ch'ing dynasty it was resurrected under a variety of names, and caused various uprisings. The society included monks, nuns, and laypeople, whose collective goal was to be reborn in



Amitabha's Pure Land of Sukhavati. Its members engaged in a daily recitation of penance and performed good works in order to accumulate good karmas necessary for rebirth in Sukhavati. They followed a strict vegetarian diet, and also avoid wine, milk, and five pungent roots (onions, leeks, etc.). They were accused of worshipping demons and banned, but the group survived, becoming a secret society—Do Pháp Sư Huệ Viễn đời nhà Tấn thành lập vào khoảng đầu thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch. Ông cùng 123 vị khác thể trước bàn thờ Phật để tu Tịnh Độ Tây Phương, và trồng sen trắng làm biểu tượng. Bạch Liên Xã quy tụ hơn 3.000 người, trong đó có 123 vị được tôn là bậc Hiền. Trong số 123 bậc Hiền lại có 18 bậc Thượng Thủ gọi là Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền. Đến thế kỷ thứ 12, một nhóm mang tên Bạch Liên Giáo được Mao Tzu Yuan sáng lập. Một giáo phái (có thể là tà giáo?), được thành lập vào cuối đời nhà Nguyên, nói rằng Phật Di Lặc sẽ hạ sinh với bông sen trắng nở, và ngày cứu đời. Giáo phái này phát triển thành một cuộc cách mạng ảnh hưởng đến sự đánh đuổi quân Mông Cổ ra khỏi Trung Hoa và sự thiết lập Minh Triều về sau này. Dưới thời nhà Thanh, giáo phái này sống lại dưới những tên khác nhau (Thanh Thủy, Bát Quái, Vinh Hoa, Hồng Dương, Bạch Dương, Thanh Liên, Hồng Liên) và đã gây ra những cuộc nổi dậy chống Thanh Triều. Nhóm này bao gồm cả Tăng, Ni và Phật tử tại gia, với một mục đích chung là vãng sanh về cõi nước Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Hội viên tụng kinh và làm điều thiện mỗi ngày để kết tập thiện nghiệp cần thiết để vãng sanh Cực Lạc. Họ ăn chay, không uống rượu, không uống sữa, không ăn ngũ tân. Họ bị cáo buộc là thờ ma quỷ và bị cấm đoán, nhưng hội vẫn tồn tại và nên trở thành hội kín.

**Pai Ma Tsu:** Bạch Mã Tự—White Horse Monastery, one of the oldest Buddhist monasteries in China, probably has been built on the model of the Indian Jetavana retreat some time around the first century—Một trong những ngôi chùa cổ nhất ở Trung Quốc, có lẽ được xây dựng vào thế kỷ thứ nhất phỏng theo mô hình của Trúc Lâm Tịnh Xá ở Ấn Độ.

**Pai-Yueh-T'ien:** Bạch Lạc Thiên—Pai Yueh-T'ien was a great poet during the T'ang dynasty.

When he was a governor in a district, there was a Zen master who was living within his jurisdiction popularly known as the "Bird's Nest," for he used to practice his meditation on a seat made of thickly growing branches of a tree. Seeing this Pai-Yueh-T'ien told the Zen master: "What a dangerous seat you have up in the tree!" Yours is far worse than mine, retorted the master. Pai-Yueh-T'ien responded: "I am the governor of this district and I don't see what danger there is in it." "Then you don't know yourself! When your passions burn and your mind is unsteady, what is more dangerous than that?" Pai-Yueh-T'ien then asked: "What is the teaching of Buddhism?" The master recited this famous stanza:

"Not to commit evils,  
To practice all good,  
And to keep the heart pure,  
This the teaching of the Buddhas.

Pai-Yueh-T'ien, however, protested: "Any child three years old can know and say that." "Yes, any child three years old may know and say it, but even an old man of eighty years finds it difficult to practice." So concluded the Zen master up in the tree—Một nhà thơ lớn đời nhà Đường. Khi làm quan, trong huyện có một thiền sư nổi tiếng với biệt danh là Ô Sào Thiền Sư, vì sư thường hay tọa thiền trên các cành cây chi chít. Thấy vậy Bạch Lạc Thiên bèn bảo vị thiền sư: "Chỗ thầy ngồi trên cây thật là nguy hiểm." Sư đáp: "Chỗ của ông còn nguy hiểm hơn nhiều." Bạch Lạc Thiên đáp lại: "Tôi là quan tri huyện, tôi thấy chỗ ấy có gì là nguy hiểm?" Sư đáp: Vậy là tại ông không biết đó thôi. Khi lòng dục ông bùng lên và tâm ông không vững, thì còn gì nguy hiểm hơn?" Thế rồi Bạch Lạc Thiên lại hỏi tiếp: Phật giáo dạy điều gì?" Sư tụng bốn câu kệ nổi tiếng:

"Không làm các điều ác,  
Làm các điều lành,  
Giữ tâm ý trong sạch,  
Ấy lời chư Phật dạy."

Tuy nhiên, Bạch Lạc Thiên phản đối nói rằng: "Cái đó đứa trẻ lên ba cũng biết và nói được." Thiền sư ngồi trên cây bèn đáp lại: "Ồ thì đứa trẻ lên ba cũng biết và nói được, nhưng ông lão tám mươi vẫn chưa làm được."

**Pain** (n): Distress—Pain—Physical suffering—Đau đớn về thể xác.

**Pains arising from a life of illusion:** Hoặc Nghiệp Khổ—Illusion, accordant action, and suffering—The pains arising from a life of illusion, such as greed, hatred, ignorance—Các phiền não như tham, sân, si thì gọi là hoặc; những việc làm thiện ác y vào cái hoặc này gọi là nghiệp; lấy nghiệp này làm nhân sinh tử niết bàn gọi là khổ.

**Pain of being eaten by a garuda, a dragon-eating bird:** Khổ đau vì bị garuda (loài chim hay ăn thịt rồng) ăn thịt—See Three kinds of burning.

**Pain of death:** Tử khổ—See Suffering of death.

**Pain of disasters:** The pain of disasters, i.e., violent winds, which take away jeweled clothes and ornaments—Khổ đau vì tai ương làm tiêu tan trang sức áo quần—See Three kinds of burning.

**Pain and emptiness:** Misery and unreality—Khổ không.

**Pain of the heat:** The pain of hot wind and sand being blown against the skin—Khổ đau vì ngoại nhiệt làm nóng cháy da—See Three kinds of burning.

**Pains of life:** Trần lụy—The passion-karma which entangles the mind—Những khổ lụy của cuộc đời. Nghiệp của dục vọng làm rối loạn tâm trí.

**Pain or pleasure resulting in this life from the practices of a previous life:** Báo quả—Hậu quả khổ đau hay vui sướng (khổ lạc) trong kiếp này do từ những nhân hay hành động thiện ác của kiếp trước—See Two kinds of fruit or karma.

**Pain of the senses:** Đau khổ cảm quan—Sự đau khổ của thân thể.

**Pain of wisdom-life being killed by the five desires:** Khổ đau vì bị ngũ dục giết chết huệ mạng—See Three kinds of burning.

**Painful** (a): Đau thương.

**Painful feeling:** Dukkha vedana (p)—Painful—Suffering feeling—Unpleasant feeling—Khổ thọ—See Three dharmas (XXII), and Three states of sensation (II).

**Painful in the present and brings painful future results:** Dukkha-vipakam (p)—Hiện tại

khổ và tương lai quả báo khổ—See Four ways of undertaking Dhamma.

**Painful in the present and brings pleasant future results:** Sukha-vipakam (p)—Hiện tại khổ và tương lai quả báo lạc—See Four ways of undertaking Dhamma.

**Painful progress with quick comprehension:** Khổ Hành Tốc Chứng—See Four kinds of progress (A).

**Painful progress with slow comprehension:** Khổ Hành Trì Chứng—See Four kinds of progress (A).

**Painfulness of pain:** Dukkha-dukkhata (skt)—Pain produced by misery or pain; suffering arising from external circumstances, i.e. famine, storm, sickness, torture, etc. In short, this is a kind of suffering sensation caused by bodily pain—Khổ khổ, những đau đớn gây bởi hoàn cảnh bên ngoài như đói khát, gió bão, bệnh hoạn, hay hành hạ, vân vân. Nói tóm lại, đây là loại khổ thọ gây đau đớn cho thân xác.

**Painstakingly:** Một cách thận trọng.

**Painting of a rock:** Họa Thạch—A painting of a rock (though the water of the water-colour rapidly disappears, the painting remains).

**Pair bands:** Uyên Ban—To stand facing each other when reciting sutras—Đứng thành hàng đối mặt nhau lúc tụng kinh, như kiểu chim uyên đậu.

**Pair of parallel sentences:** Cặp câu đối song song.

**Pair of wings:** Nhị Dực—Một cặp cánh.

1) Charity: Bố thí.

2) Wisdom: Trí huệ.

**Pajapati Gotami:** Bà Ma ha Ba Xà Ba Đề Kiêu Đàm Ni—Siddhattha's step-mother.

Pala (skt)—Người bảo hộ—Keeper—Guardian—Warden.

**Pajra:** Ba Di La Đại Tướng—See Twelve spirits connected with the Master of Healing.

**Pakahu** (p): Lửa bát gia bồ.

**Pakasati** (p): Vyaktaya (skt)—Thị hiện—Bày tỏ ra ngoài—To manifest—To make manifest.

**Pakhudha Kaccayana** (skt): A contemporary of the Buddha. He is probably Kakuda Katyayana as mentioned in the Prasnopanisad. He and his views

are also referred to in the *Suyagada*, the Second Book of the *Shvetambara Jaina Canon*. His doctrine may be called *Asasvatavada*. He advocated a theory of the universe, according to which it was either eternal or non-eternal. According to him, there are seven elements which are immutable, and do not in any way contribute to pleasure or pain. The body is ultimately dissolved into these seven eternal elements—*Pakhudha Kaccayana* là người đương thời với Đức Phật có lẽ tên là *Kakuda Katyayana* như đã được nói đến trong *Prasnopanisad*. Ông này và các quan điểm của ông cũng đã được nhắc đến trong kinh “*Suyagada*,” cuốn thứ hai trong bộ kinh *Kỳ Na* (*Shavetambara*). Chủ thuyết của ông có thể gọi là “*Vô Thường Luận*” (*Asasvatavada*). Theo ông thì có bảy yếu tố không bị biến đổi tạo nên cơ thể, các yếu tố này không liên quan gì đến sự gây ra vui sướng hay buồn khổ. Thân xác cuối cùng sẽ tan ra thành bảy yếu tố vĩnh cửu đó.

**Pakka** (p): Name of a monk mentioned in the *Theragatha*. One day, Venerable went out to the village for alms, he sat down beneath a tree. There he saw a hawk seized some flesh and flew up into the sky. Seeing this, many other hawks chased it to attack, made it drop the meat. Another hawk grabbed the fallen meat, and was plundered by another. Venerable *Pakka* thought: “Just like that meat are worldly desires, common to all, full of pain and woe.” After that Venerable *Pakka* meditated deeply on these issues and eventually realized the insight and won *Arahantship*—Tên của một vị *Tỳ Kheo* được nói đến trong *Trường Lão Thi Kệ*. Một ngày nọ, *Tỳ Kheo Pakka* vào làng khất thực, ngài ngồi dưới một gốc cây. Từ đây ngài thấy một con diều hâu chụp được một miếng thịt bay vụt lên không. Thấy vậy nhiều con diều hâu khác đuổi theo tấn công dành miếng thịt, làm cho con diều hâu kia phải nhả rất miếng thịt xuống đất. Một con diều hâu khác bay tới đập miếng thịt vừa rơi xuống đất. *Tỳ Kheo Pakka* suy nghĩ: “Dục lạc chẳng khác nào miếng thịt kia, thật thông thường giữa thế gian đầy khổ đau phiền não này.” Sau đó *Tỳ Kheo Pakka* thiền định thật sâu vào những vấn đề này, cuối cùng ngài đắc thắng trí và quả vị *A La Hán*.

**Pala** (skt): *Bát La*—*Bà la*—*Ba La*.

- 1) Keeper: Người bảo hộ—Guardian—Warden.
- 2) A particular measure or weight, interpreted as four ounces: Một đơn vị đo lường tương đương với bốn lạng.
- 3) Supportive recitation: Hộ niệm.
- 4) Flesh: Thịt sống—Meat.

**Palace:** *Caitya* (skt)—Hall—Lecture room—Temple—Điện (cung điện)—Giảng đường trong tự viện.

**Palace of darkness:** *Hades*—*Minh Phủ* (cung điện nơi âm phủ hay địa ngục).

**Palace of devas:** *Devapura* (skt)—Abode of the gods—*Thiên Cung*.

- 1) The deva bow: Cung của cỡi trời—The rainbow.
- 2) *Devapura*: *Devaloka*—The abode of the gods—*Heavenly palace*.
- 3) The six celestial world situated above the *Meru*, between the earth and the *Brahmalokas*: Cung trời thứ sáu nằm trên núi *Tu Di*, giữa thế giới và Phạm Thiên giới.

**Palace of the devas of light and sound:** *Abhasvaras* (skt)—*Cung Điện Quang Âm Thiên*—See *Four imperishables*.

**Palace of Dharma:** *Lâu đài Chánh Pháp*.

**Palace of Enlightening Beings:** The determination is a palace of Enlightening Beings because they never forget it—*Bồ Đề tâm* là cung điện của *Bồ Tát* vì hằng không quên mất—See *Ten kinds of palace of great enlightening beings*.

**Palace of Great Enlightening Beings:** *Cung điện của chư Đại Bồ Tát*—According to *The Flower Adornment Sutra*, Chapter 38, there are ten kinds of palace of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can attain coronation by truth and freedom of spiritual powers in all worlds—Theo *Kinh Hoa Nghiêm*, phẩm 38, *chư Đại Bồ Tát* có mười cung điện. *Chư Bồ Tát* an trụ trong đây thời được pháp quán đánh nơi tất cả thế gian thần lực tự tại—See *Ten kinds of palace of great enlightening beings*.

**Palace of the Vairocana in the Garbhadhatu:** *Kim cang pháp giới cung*.

**Palace womb:** *Cung Thai*—The palace womb, where those who call on *Amitabha* but are in doubt of him are confined for 500 years, devoid of

the riches of Buddha-truth, till born into the Pure Land—Thai cung nơi những người niệm Phật vãng sanh mà còn nghi ngờ nơi Đức Phật A Di Đà sẽ được về ở tại đây trong 500 năm cho đến khi đủ công đức sanh về Tịnh Độ.

**Palace womb for doubters outside**

**Amitabha's heaven:** Nghi Thành Thai Cung—The palace womb for doubters outside Amitabha's heaven, or those who call on him but are in doubt of him (where all doubters of Amitabha) are confined for 500 years until fit to enjoy his paradise (born into the Pure Land)—Vùng biên địa quốc độ của Đức Phật A Di Đà có một tòa cung điện gọi là “Nghi Thành Thai Cung,” nơi trú ngụ của những người đã vãng sanh mà trong lòng còn nghi ngờ Đức A Di Đà. Họ sẽ ở đây 500 năm mà không nghe thấy Tam Bảo.

**Palada** (skt): A flesh-eater or a raksasa—Loài ăn thịt sống.

**Paladharmā** (skt): Dharmapala (skt)—Hộ pháp—Protect or maintain the Buddha-truth—Protectors of the Dharma. \*\*See Dharma protector.

**Palasa** (skt): Ba La Xa Hoa—According to Professor Soothill in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, palasa is the name of a blossom of a tree with green leaves and red flowers, whose sap is used to dye fabric stuff. Its flowers are said to be black before sunrise, red during the day, and yellow after sunset—Theo Giáo Sư Soothill trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển*, Palasa là tên của một loại hoa của một loại cây ở Tây Vực, lá xanh, hoa có ba sắc. Khi mặt trời chưa mọc thì màu đen, mặt trời trưa thì màu đỏ, mặt trời lặn thì màu vàng. Nước cây rất đỏ dùng làm thuốc nhuộm.

**Palestine** (n): Dân Pa-lét-tin.

**Pali:** Phạn ngữ Ba Li—One of the basic languages in which the Buddhist tradition is preserved. The language adopted by the Theravada for the preservation of the Dharma. Pali is derived from an ancient western Indian language. It also contains some elements of Old Maghadi which Sakyamuni Buddha delivered his discourses. According to the Buddhist tradition, Pali, one of the basic languages derived from Sanskrit, in which the Buddhist tradition is

reserved. Many language researchers regard Pali as the variation of the Magadha dialect that is said to have been the language of the Magadhan elite and the language of the Buddha—Phạn ngữ Ba Li, một trong những ngôn ngữ căn bản ghi lại những giáo điển Phật. Ngôn ngữ mà trường phái Theravada đã dùng để ghi lại Phật pháp. Tiếng Pali xuất phát từ một loại ngôn ngữ cổ ở vùng Tây Ấn. Tiếng Pali cũng chứa nhóm ngôn ngữ cổ của xứ Ma Kiệt Đà, thứ ngôn ngữ mà Đức Phật đã dùng để thuyết giảng. Theo truyền thống Phật giáo thì chữ Ba li bắt nguồn từ tiếng Bắc Phạn, đã được dùng để ghi chép kinh điển Phật giáo. Nhiều nhà ngôn ngữ học đã đồng ý với nhau rằng Pali là một biến thể của ngôn ngữ xứ Ma Kiệt Đà mà xưa kia đã được dùng trong giới quý tộc; nó có thể được xem là ngôn ngữ của Phật.

**Palibhasa** (skt): Pali language—See Pali.

**Pali Canon:** Pali Tripitaka—The Scriptures of the Theravada School written in Pali—Bali Tạng—Tam tạng kinh điển Phật giáo viết bằng tiếng Pali—This is the Scriptures or scriptural collection of the Theravada School written in Pali, consisting of “Three Baskets” (Tripitaka) of texts: 1) Sutta-pitaka (Sanskrit—Sutra-Pitaka) or Basket of Discourses, containing sermons believed to have been spoken by Sakyamuni Buddha or his immediate disciples; 2) Vinaya Pitaka, “Basket of Discipline,” which includes texts outlining the rules and expected conduct for Buddhist monks and nuns; and 3) Abhidharma Pitaka, Basket of Higher Doctrine, consisting of scholastic treatises that codify and explain the doctrines of the first Basket. Pali is an Indian language that is structurally and grammatically similar to Sanskrit. Contemporary scholars generally believe that it is a hybrid dialect (ngôn ngữ tạp chủng) which exhibits features of dialects spoken in northwestern India. Theravada orthodoxy maintains that the Pali canon contains the actual words of the Buddha and that it was definitively redacted (biên soạn) and sealed shortly after his death at the “First Buddhist Council” at Rajagṛha, but modern scholarship has shown that it consists of materials evidencing different styles and authors, and that it was probably redacted and altered over the course of centuries before being

written down—Tam tạng kinh điển Phật giáo viết bằng tiếng Pali. Đây là tạng kinh điển của trường phái Theravada được viết bằng ngôn ngữ Pali, gồm ba tạng: 1) Kinh tạng hay những bài thuyết giảng mà người ta tin là của Đức Phật; 2) Luật tạng hay cái giỏ đựng giới luật đã được đề ra cho chư Tăng Ni theo; và 3) Luận tạng, hay cái giỏ đựng Vi Diệu Pháp. Pali là một ngôn ngữ Nam Phạn mà cách cấu trúc và văn phạm cũng giống như Bắc Phạn Sanskrit. Các học giả đương thời thường tin rằng đây là ngôn ngữ tạp chủng biểu lộ các hình thái của các tiếng địa phương được nói tại miền Tây Bắc Ấn Độ. Chính thống Nguyên Thủy trì giữ kinh tạng Pali vì nó chứa đựng và rõ ràng chỉ biên soạn những lời do chính Phật nói ra chỉ một thời gian ngắn sau khi Ngài nhập diệt, trong cuộc kết tập kinh điển lần thứ nhất tại thành Vương Xá, nhưng các học giả cận đại đã chứng tỏ nó bao gồm những tài liệu làm chứng cứ cho thấy có những kiểu nói khác của những tác giả khác, đây có lẽ là do việc biên soạn và thay đổi trong nhiều thế kỷ trước khi nó được viết xuống.

**Pali original language technical terms:** Thuật ngữ Pali nguyên thủy.

**Pali original language terms:** Từ ngữ Pali nguyên thủy.

**Pali Text Society:** Hội Kinh Điển Bali—An academic organization founded by Thomas W. Rhys Davids in 1881 with the stated purpose of translating and editing the texts of the Pali Canon. It brought together most of the leading scholars in the field, and it has succeeded in producing Romanized edited transliterations and English translation of most of the canon—Hội Kinh Điển Bali, một tổ chức hàn lâm Phật giáo, được Rhys Davids sáng lập vào năm 1881 với mục đích là phiên dịch và xuất bản giáo điển Pali. Tổ chức này đã đưa đến nhiều học giả hàng đầu trong lãnh vực phiên dịch giáo điển, và hội cũng đã thành công trong việc La Mã hóa sự chuyển dịch và dịch hầu hết giáo điển Pali sang Anh ngữ.

**Pali Tripitaka:** See Pali Canon.

**Palm** (n): Cây cọ (dừa kiểng)—Lòng bàn tay.

**Palm-leaf scriptures:** Phạm Giáp—Kinh điển làm bằng lá cây đa la (một loại cây kè có lá giống như lá thốt nốt).

**Palm leaves:** Pattrā (skt)—Lá bối—Used for writing material—Dùng làm vật liệu để viết.

**Palmist** (n): Người coi chỉ tay.

**Palmistry** (n): Thuật xem chỉ tay.

**Palmyra-tree:** Tala (skt)—Bối đa (cây bối, một loại cây giống như cây kè).

**Pamada** (p): Heedlessness—Mental sloth as the opposite of right mindfulness—Filth of the precepts in which intoxicating drinks are proscribed as tending to lead to Pamada—Loạn động.

**Pamirs:** Thống Lĩnh Sơn—Name of a range of mountains in North India, in the middle of Pamirs. According to Fa-Hsien in the Records of Western Kingdoms, the road is dangerous, bordered by steep cliffs or precipices. The mountains are like a rocky wall and rise into thousand peaks. Eyes are dazzled in looking at them. Formerly, people hewed a path out of the rocks, which looked like a staircase with 700 steps. Below the mountains runs a river called Indus. In the Pamirs, there is always snow in the winter as well as in summer. There are also poisonous winds, rains and snow and sand storms. Not one in ten thousand people can escape alive in this area—Tên của một dãy núi ở miền Bắc Ấn, ở giữa dãy Thống Lĩnh. Theo Pháp Hiển trong Tây Vực Ký, đường đi trong rặng Thống Lĩnh rất nguy hiểm, viền quanh toàn vực thẳm. Những rặng núi giống như những bức tường đá dựng có hàng ngàn đỉnh nhọn, nhìn đến hoa cả mắt. Người ta đã đẽo một con đường đi trong đá, trông giống như một cái thang có 700 nấc. Sau khi qua hết những nấc này, bên dưới có con sông tên là Ấn Hà. Trong dãy núi Tuyết, luôn có tuyết phủ về mùa Đông lẫn mùa Hè. Lại có gió độc, mưa tuyết và bão cát. Trong vạn người không có lấy một người thoát hiểm toàn mạng trong vùng này (vào thời của ngài Pháp Hiển).

**Pamojja** (p): Pamujja (p)—Khinh hỷ hay thiếu hỷ.

**Pamsu-kula** (skt): A dust heap—Rags—A collection of rags out of a dust heap used by Buddhist monks for their clothing.

**Pamsupatas** (skt): Pasupatas (skt)—Đồ Hôi Ngoại Đạo—Followers of Siva, Saiva ascetics; a

class of heretics who smeared themselves with ashes—Đồ dệ của phái ngoại đạo bôi tro.

**Pan** (skt): Pun (skt)—Bán (phân nửa)—Half.

**Pana** (p & skt): Ba Ni.

1) Wisdom: Huệ.

2) Beverage as water: Thức uống như nước.

**Panasa** (skt): Ba Na Sa—Bán Na Sa—The bread-fruit tree—Jaka or jack-fruit—Một loại cây như cây mít.

**Panatipata** (p): Pranatipataviratih (skt)—Sát Sanh—See Five precepts.

(I) The meanings of Panatipata—Nghĩa của sát sanh:

- 1) Vadha-himsa (skt): Sát—Killing, one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Killing is intentionally taking the life of any being, including animals. The advice of not killing challenges us to think creatively of alternate means to resolve conflict besides violence—Giết hại chúng sanh, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Sát sanh là cố ý giết hại mạng sống của chúng sanh, kể cả thú vật. Lời khuyên không sát sanh thách thức chúng ta phải sáng tạo ra những phương cách khác hơn bạo động nhằm giải quyết những xung đột
- 2) One of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being. According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, killing means the intentional destruction of any living being. The Pali term pana strictly means the psycho-physical life pertaining to one's particular existence. The wanton destruction of this life-force, without allowing it to run its due course, is panatipata. Pana also means that which breathes. Hence all animate beings, including animals, are regarded as pana: Một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, sát sanh là cố ý giết chết một chúng sanh. Trong Phạm ngữ, "Panatipata," pana có nghĩa là đời sống tâm vật lý của một chúng sanh. Xem thường đời sống, tiêu diệt, cắt đứt, ngăn chặn sức tiến của năng lực một đời sống, không cho nó tiếp

tục trôi chảy là panatipata. Pana còn có nghĩa là cái gì có hơi thở. Do đó tất cả những động vật, kể cả loài thú, đều được xem là pana.

- 3) According to the Buddhist laws, the taking of human life offends against the major commands, of animal life against the less stringent commands. Suicide also leads to severe penalties in the next lives: Theo giáo thuyết nhà Phật thì giết người là phạm trọng giới, giết bất cứ loài sinh vật nào cũng đều phạm khinh giới. Tự vẫn cũng đưa đến những hình phạt nặng nề trong kiếp lai sanh.
- 4) Plants are not considered as "living beings" as they possess no mind. Monks and nuns, however, are forbidden to destroy even plant life. This rule, it may be mentioned, does not apply to lay-followers: Cây cỏ không được xem là "sinh vật" vì chúng không có phần tinh thần. Tuy nhiên, chư Tăng Ni cũng không được phép hủy hoại đời sống của cây cỏ. Giới này không áp dụng cho những cư sĩ tại gia.
- (II) Formation of the karma of killing and retributions—Sự thành lập nghiệp sát và những hệ quả của nó:
  - (A) Five conditions that are necessary to complete the evil of killing—Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp sát sanh:
    - 1) A living being: Có một chúng sanh.
    - 2) Knowledge that it is a living being: Biết rằng đó là một chúng sanh.
    - 3) Intention of killing: Ý muốn giết.
    - 4) Effort to kill: Cố gắng để giết.
    - 5) Consequent death: Giết chết.
  - (B) The consequences of killing. The gravity of the evil deed of killing depends on the goodness and the magnitude of the being concerned: Hậu quả hay quả báo của sát sanh—Nghiệp dữ gây ra do hành động sát sanh nặng hay nhẹ tùy sự quan trọng của chúng sanh bị giết:
  - (C) The killing of a virtuous person or a big animal is regarded as more heinous than the killing of a vicious person or a small animal, because a greater effort is needed to commit the evil and the loss involved is considerably great: Giết một bậc vĩ nhân hiền đức hay một con thú to lớn tạo nghiệp nặng hơn là giết một tên sát nhân hung dữ hay một sinh vật bé

nhỏ, vì sự cố gắng để thực hiện hành động sát sanh và tai hại gây ra quan trọng hơn.

(D) The evil effects of killing include—Quả dữ của nghiệp sát sanh bao gồm:

- 1) Brevity of life: Yếu mạng.
- 2) Ill-health: Bệnh hoạn.
- 3) Constant grief due to the separation from the loved one: Buồn rầu khổ nạn vì chia ly.
- 4) Constant fear: Luôn luôn lo sợ.

(III) Buddha's teachings on "Killing or not killing"—Những lời Phật dạy về "Sát sanh hay không sát sanh."

- 1) The Buddha advises people, especially Buddhist followers not to kill because all sentient beings tremble at the stick, to all life is dear. The Buddha has respected for life, any life, even the life of an insect or of a plant. He sets himself an example, not to throw remaining food on green vegetation, or in the water where there are small insects. He advises His disciples not to kill living beings and makes it very clear that, killing living beings will lead to hell, to the hungry ghost or to the animal, and the lightest evil result to be obtained is to be reborn as human being but with very short life. Moreover, killing living beings will bring up fear and hatred in the present and in the future, and pain and suffering in mind—Đức Phật khuyên con người, nhất là Phật tử không nên sát sanh vì chúng hữu tình ai cũng sợ đánh đập giết chóc, và sanh mạng là đáng trân quý. Đức Phật luôn tôn trọng sự sống, ngay cả sự sống của loài côn trùng và cỏ cây. Ngài tự mình thực hành không đồ thức ăn thừa của mình trên đám cỏ xanh, hay nhận chìm trong nước có các loại côn trùng nhỏ. Đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài chớ nên sát sanh. Ngài trình bày rõ ràng rằng sát sanh đưa đến tái sanh trong địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh, và hậu quả nặng nề nhất cho sát sanh là trở lại làm người với tuổi thọ ngắn. Lại nữa, sát hại chúng sanh đem đến sự lo âu sợ hãi và hận thù trong hiện tại và tương lai và làm sanh khởi tâm khổ tâm ưu.

- 2) Thus the Buddha taught lay people in the Middle Length Discourses: "O householder, killing living beings, due to killing living

beings, fear and hatred arise in the present, fear and hatred will arise in the future, thereby bringing up pain and suffering in mind. Refrain from killing living beings, fear and hatred do not arise in the present, will not arise in the future, thereby not bringing up pain and suffering in mind. Those who refrain from killing living beings will calm down this fear and hatred."—Chính vì vậy mà Đức Phật đã dạy Phật tử tại gia trong Kinh Trung Bộ, như sau: "Này gia chủ, sát sanh, do duyên sát sanh tạo ra sợ hãi hận thù ngay hiện tại, sợ hãi hận thù trong tương lai, khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Từ bỏ sát sanh, không tạo ra sợ hãi hận thù trong hiện tại, không sợ hãi hận thù trong tương lai, không khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Người từ bỏ sát sanh làm lắng dịu sợ hãi hận thù này."

- 3) The Buddha taught Bhiksus as follows: "Here, o Bhiksus, the Aryan disciple does not kill living beings, give up killing. O Bhiksus, the Aryan disciple who gives up killing, gives no fear to innumerable living beings, gives no hatred to innumerable living beings, gives harmless to innumerable living beings. Having given no fear, no hatred, and harmless to innumerable living beings, the Aryan disciple has his share in innumerable fearlessness, in no hatred and in harmless. O Bhiksus, this is first class charity, great charity, timeless charity that is not despised by reclusees and brahmanas."—Ngài lại dạy các đệ tử xuất gia như sau: "Ở đây, này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử đoạn tận sát sanh, từ bỏ sát sanh. Này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử từ bỏ sát sanh, đem sự không sợ hãi cho vô lượng chúng sanh, đem sự không hận thù cho vô lượng chúng sanh, đem sự bất tổn hại cho vô lượng chúng sanh. Sau khi cho vô lượng chúng sanh không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại, vị ấy sẽ được san sẻ vô lượng không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại. Này các Tỷ kheo, đây là bố thí thứ nhất, là đại bố thí, được biết là tối sơ, được biết là lâu ngày, không bị những Sa môn, Bà la môn có trí khinh thường."

(IV) The Buddha's teachings on "Killing" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Sát Sanh" trong Kinh Pháp Cú:

- 1) All tremble at sword and rod, all fear death; comparing others with oneself, one should neither kill nor cause to kill (Dharmapada 129): Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng sợ sự chết; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết.
- 2) All tremble at sword and rod, all love life; comparing others with oneself, one should not kill nor cause to kill (Dharmapada 130): Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng thích được sống còn; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết.
- 3) He who takes the rod and harms a harmless person, will soon come to one of these ten stages (Dharmapada 137): Nếu lấy đao gây hại người toàn thiện toàn nhân, lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều.
- 4) He will be subject to cruel suffering of infirmity, bodily injury, or serious sickness (Dharmapada 138): Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, hoặc bị trọng bệnh bức bách.
- 5) Or loss of mind, or oppression by the king, or heavy accusation, or loss of family members or relatives (Dharmapada (139): Hoặc bị tán tâm loạn ý, hoặc bị vua quan áp bách, hoặc bị vu trọng tội, hoặc bị quyến thuộc ly tán.
- 6) Or destruction of wealth, or lightning fire fire burn his house, and after death will go to the hell (Dharmapada 140): Hoặc bị tài sản tan nát, hoặc phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đọa vào địa ngục.

**Panatipato** (p): sát sanh—See Panatipata.

**Panca-balani** (skt): Ngũ lực—Five powers (strengths—forces). \*\*See Five powers, and Thirty-seven Aids to Enlightenment.

**Pancabhijñana** (skt): Bát Già Tuần—The five supernatural powers—See Five supernatural powers.

**Pancabhojaniya** (skt): Bán Giả Bồ Thiệt Ni—Bán Giả Bồ Xà Ni—Ngũ Hám Thực hay Ngũ Chính Thực hay năm loại thực phẩm chính—The five regular articles of food:

- 1) Rice: Cơm gạo trắng.

- 2) Wheat: Lúa mì.

- 3) Fish: Cá.

- 4) Flesh: Thịt.

- 5) Parched rice or Cakes: Bánh.

**Pancadharmā** (skt): \*\*See Five laws or categories.

**Panca-drstayah** (skt): Ngũ kiến—Five views:

- 1) Satkaya-drsti (skt)—Thân kiến: The personality view.

- 2) Antagraha-drsti (skt)—Biên kiến: Extremism.

- 3) Mithya-drsti (skt)—Tà kiến: Atheism.

- 4) Drsti-paramarsa (skt)—Kiến thủ kiến: Dogmatism.

- 5) Silavrata-paramarsa (skt)—Giới cấm thủ kiến: Attachment to precepts and observances.

**Panca-indriyani** (skt): Ngũ căn—Five spiritual faculties (five good roots)—See Thirty-seven Aids to Enlightenment.

**Pancakhadaniya** (skt): Bán Giả Kha Đản Ni—Bán Già Khư Đản Ni—Bán Giả Khư Xà Ni—Ngũ tước thực hay năm món ăn phụ có thể dùng răng tước ra mà ăn—The five chewing foods, not regular foods:

- 1) Roots: Rễ.

- 2) Stems: Thân cây.

- 3) Leaves: Lá.

- 4) Flowers: Hoa.

- 5) Fruits: Quả.

**Pancakkhandha** (p): Ngũ uẩn—Five Aggregates:

- 1) Matter: Sắc.

- 2) Sensation: Thọ.

- 3) Perception: Tưởng.

- 4) Volition: Mental activities—Hành.

- 5) Consciousness: Thức.

\*\* See Five Aggregations.

**Panca-mandalaka** (skt): Ngũ Luân—Five circles—Five wheels. \*\*See Five wheels.

**Panca-Marga** (skt) **Pancha-Magga** (p): Năm giai đoạn tâm linh—Five spiritual phases or paths:

- 1) Sambhara-marga: Phase of accumulation—Giai đoạn tập trung.

- 2) Prayoga-marga: Phase of preparation—Giai đoạn chuẩn bị.

- 3) Darshana-marga: Phase of seeing—Giai đoạn chứng kiến.



4) Bhavana-marga: Phase of meditation—Giai đoạn thiền định.

5) Ashaiksha-marga: Phase of no more learning—Giai đoạn đạt được nhận thức.

**Pancanirmitabuddha** (skt): Ngũ Hóa Phật—The five Transformation-Buddhas.

**Pancaphala** (skt): Ngũ Quả—The five fruits or effects. \*\*See Five fruits or effects.

**Panca-sarvatraga** (skt): Five general mental functions—Năm tâm sở biến hành—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Panca-silani** (skt): Ngũ giới—Năm giới chánh cho người Phật tử—The five precepts—The five chief rules of conduct for Buddhist. \*See Five precepts.

**Pancaskandha** (skt)—**Pancakkhandha** (p): Ngũ Uẩn bao gồm năm hợp thể: sắc, thọ, tưởng, hành và thức—Five aggregates compose of five components: form, feeling, perception, mental volition, and consciousness. \*\*See Five Aggregations.

**Panca-varsika-parisad** (skt): Quinquennial assembly—The quinquennial assembly, for having all things in common, and for confession, penance, and remission—Cứ năm năm thì chư Tăng Ni họp đại hội một lần để chia xẻ kinh nghiệm tu hành, và cùng nhau phát lồ sám hối (tục có từ thời Lương Võ Đế).

**Pancavici-karmani** (skt): Ngũ vô gián nghiệp—The five actions leading to incessant hell—The five deadly sins—The five cardinal sins. \*\*See Five betrayals.

**Pancavijnanakaya** (skt): Ngũ Thức Thân (hệ thống các thức)—The system of the Vijnanas.

**Panca-visaya** (skt): Ngũ dục—The five desires—The five objects of desire. \*\*See Five desires.

**Pancendriya** (p): Ngũ căn—Một từ về thiền để chỉ năm tâm sở: Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ—See Five Faculties.

**Pancendriyani** (skt): Ngũ căn—Five roots. \*\*See Five Faculties.

**Pan Chen La Ma** (tib): Great Tibetan Lama—Ban Thiên Lạt Ma—An honorable title used to refer to a Dalailama's teacher. In Tibetan tradition, Dalailama is the incarnation of

Avalokitesvara. Thus the fifth Dalailama declared that his teacher to be on a higher level of the reincarnation of Amitabha. In contrast to the Dalailama, the Panchen Lama has no political responsibilities, even though he is still reincarnated again and again. The second most influential reincarnate lama (sprul sku) of the Gelukpa order of Tibetan Buddhism. The Tibetan Panchen-Lama ranks second only to the Dalai-Lama among the Grand Lamas of the Gelugpa School of Tibetan Buddhism, believed to be a physical manifestation of Amitabha Buddha. The title "Pan Chen" or "Great Scholar," was first given to Gendun Drup (1391-1475), the abbot of bKra shis lhun po. It was later inherited by successive abbots of the monastery. His seat is in the Tashilhumpo Monastery at Shigatse. In 1640, the fifth Dalai Lama, with the aid of the Mongols, having acquired temporal as well as spiritual control of the whole country, honoured his own tutor with the title of Panchen Lama (a learned Lama), and built the Tashilhumpo Monastery for him. On the death of the title-holder, the new Lama is found in the body of a small child, as in the case of the Dalai Lama, and no new Lama is recognized as such by the people until examined and appointed by a Tibetan commission appointed for the purpose. There is an on-going dispute between the Dalai Lama and the People's Republic of China (PRC) regarding the identity of the eleventh Pan Chen La Ma. The Dalai Lama officially recognized a Tibetan boy named Gendun Chogi Nyima as the reincarnation of the tenth Pan Chen Lama, but the PRC has rejected both his choice and his authority to recognize reincarnations, despite the fact that he is the spiritual leader of Tibetan Buddhism, and official PRC doctrine denounces the institution of reincarnation as a "feudal superstition." The PRC has even gone so far as to install its own candidate, but the absurdity (sự vô lý) of non-Buddhist Communist Party officials choosing reincarnations has made it necessary for the PRC to use force and imprisonment to coerce Tibetans to accept its choice—Ban Thiên Lạt Ma, danh hiệu tôn vinh do vị Đạt Lai Lạt Ma đặt cho thầy mình. Theo truyền thống Tây Tạng thì vị Đạt Lai Lạt Ma chính là hiện thân của Quán Thế Âm, nên

vị Đạt Lai Lạt Ma thứ V đã tuyên bố thầy mình là Phật A Di Đà. Khác với Đạt Lai Lạt Ma, Ban thiền Lạt ma không phải thi hành những nghĩa vụ chính trị tuy vẫn còn luân hồi sanh tử. Ban Thiền Lạt Ma là vị Lạt ma tái sinh có ảnh hưởng lớn thứ nhì của phái Gelukpa trong Phật giáo Tây Tạng, mà người ta tin là do sự thị hiện của Đức Phật A Di Đà. Chức Ban Thiền Lạt Ma là chức vị thứ hai sau Đức Đạt Lai Lạt Ma của Phật Giáo Tây Tạng. Tước hiệu “Ban Thiền” hay “Học giả vĩ đại” được ban cho Gendun Drup, vị trụ trì của tự viện bKra shis lhun po. Về sau này thì các vị trụ trì kế tiếp được kế vị. Vị Ban Thiền Lạt Ma ngự tại điện Tashilhumpo hay Luân Bố Miếu, trong thành Nhứt Cấp Tắc. Vào năm 1640 vị Đạt Lai Lạt Ma thứ năm, nhờ sự trợ lực của Mông Cổ, đã nắm trọn quyền hành chánh và tôn giáo trong nước, ngài bèn tôn vinh vị Thầy của mình chức Ban Thiền Lạt Ma, và xây dựng điện Trát Thập Luân Bố cho ngài. Khi vị Ban Thiền Lạt Ma này thị tịch, một vị khác (một đứa trẻ) được tìm thay thế, giống như trường hợp của chức vị Đạt Lai Lạt Ma, nhưng vị Lạt Ma tương lai sẽ không được dân chúng thừa nhận cho đến khi nào vị này qua được những cuộc khảo nghiệm của các ủy viên hội đồng Phật Giáo Tây Tạng. Hãy còn một vấn đề đang bàn cãi giữa Đạt Lai Lạt Ma và về vấn đề tìm ra vị Ban Thiền Lạt Ma đời thứ 11. Đạt Lai Lạt Ma thì chính thức thừa nhận một cậu bé Tây Tạng tên Gendun Chogi Nyima như là vị tái sinh của Ban Thiền Lạt Ma đời thứ mười, nhưng nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa bác bỏ cả vị tái sinh, lẫn quyền thừa nhận vị tái sinh của Đức Đạt Lai Lạt Ma, dù cho Đức Đạt Lai Lạt Ma là vị lãnh đạo tinh thần của Phật giáo Tây Tạng, và chủ thuyết chính thức của Trung Hoa bác bỏ sự đặt ra tái sinh coi đó như là mê tín dị đoan thời phong kiến. Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa còn đi xa hơn nữa là tự lập ra ứng viên cho chức Ban Thiền Lạt Ma, nhưng sự nghịch lý của những viên chức đảng Cộng Sản phi Phật giáo lựa chọn những vị tái sinh, khiến họ phải dùng vũ lực hay đe dọa tù đầy để chiêu dụ dân chúng Tây Tạng chấp nhận sự lựa chọn của họ.

**Pancika** (skt): Bán Chỉ Ca.

- 1) The third of the eight great yaksas, husband of Hariti: Dạ Xoa thứ ba trong Bát Đại Dạ Xoa, là chồng của Quỷ Tử Mẫu.
- 2) One of the eight generals of Vaisravana: Một trong tám vị tướng của Tỳ Sa Môn Thiên Vương. \*\*See Vaisravana, and —See Twenty devas.

**Pancupada-nakkhandha** (p): Do ngũ uẩn phối hợp.

**Pandaka** (skt): Đại quỷ thần vương—Hoàng Môn—Kiện Nam—A eunuch by castration (deprive of testes, or ovaries; render impotent)—Người bị thiếu (không có nam căn).

**Pandaravasini** (skt): Đại Bạch Y—The great white-robed one, a form of Kuan-Yin, all in white, with white lotus, white throne—Bạch Y Quán Âm, tất cả đều một màu trắng, sen trắng, tòa trắng, vân vân...

**Pandemonium** (n): Hell—Hỏa ngục.

**Pander** (v): Thỏa mãn—To indulge—to satisfy.

**Panduravasini** (p): Bạch Y Tôn—Bạch Y Quán Thế Âm—See Avalokitesvara.

**Pangs of death**: Sự đau đớn của cái chết.

**Pani** (skt): Bá Ni—Lòng bàn tay—The palm of the hand.

**Panila** (skt): Ba Ni Bồn—Bình chứa nước uống—A drinking vessel.

**Panini** (skt): Ba Nễ Ni—According to the Record of the Western Lands, this was the great Indian grammarian and writer of the fourth century B.C. He was also known as Salaturiya—Theo Tây Vực Ký thì đây là tên của một vị cổ tiên Salaturiya, cũng là nhà văn và nhà văn phạm (cú pháp chữ Phạn) nổi tiếng của Ấn Độ vào thế kỷ thứ tư trước Tây Lịch. Ông còn được biết đến với tên Salaturiya.

**Panita-dhatu** (skt): The sublime realm—Thăng giới.

**Panjab** (skt): Đại Tần.

**Pan-Lung-Yun**: A famous lay-follower. Here are his some outstanding verses—Bàng Long Ẩn, một cư sĩ nổi tiếng. Đây là những bài kệ nổi bậc của ông:

“We have gathered from ten directions  
To learn the concept of non-birth and  
non-annihilation.

This life is a testing-to-become-Buddha center

Those who have acquired the mind of emptiness will return home with glory and joy.”

“Thập phương đồng tụ hội

Cá cá học vô vi

Thử thị tuyển Phật trường

Tâm không cập đệ qui.”

(Mười phương đồng tụ hội

Mỗi người học vô vi

Đây là trường thi Phật

Tâm không thi đậu về).

“We have a single son,  
And an unmarried daughter.  
The whole family is gathering,  
To talk about the unborn.”

“Hữu nam bất thứ

Hữu nữ bất giá

Đại gia đoàn biến đầu

Cộng thuyết vô sanh thoại.”

(Có con trai không cưới vợ

Có con gái không gã chồng

Cả nhà cùng đoàn tụ

Đồng nói lời vô sanh).

**Panna** (p): Bát Nhã—Trí huệ—Wisdom or penetrative insight—Trí tuệ trực giác về chân lý tối thượng.

**Panna-bhavana** (p): Development of wisdom—Tuệ tu—See Three dharmas (XLII).

**Panna-cakkhu** (p): The eye of wisdom—Tuệ nhãn—See Three dharmas (XL).

**Pannakkhandā** (p): Nâng cao trí huệ.

**Pannava** (p): Wise and sagacious—Sáng suốt và khôn ngoan.

**Panna-vimutti** (p): Deliverance through the wisdom—Tuệ giải thoát.

**Pannavudham** (p): Wisdom—Tuệ—See Three dharmas (XXXVIII).

**Pannindriya** (p): Panna—Wisdom—Indriya—Pure reason—The faculty of Panna.

**Pan realist**: Sarvastivadin—Nhất Thiết Hữu Bộ—See Sarvastivada.

**Pansil** (p): Pancha sila—Five precepts. Five moral rules that all Buddhists undertake to

observe after he or she takes refuge in the Triratna—Ngũ giới, năm qui tắc đạo đức mà Phật tử phải tuân theo sau khi đã qui y Tam Bảo.

**Panthaca** (skt): Đại A la hán Bán Thác Ca—See Panthaka.

**Panthaka** (skt): Bán Ca—Bàn Đà Già—Bàn Đạc—One who was born on the road, one of the great disciples of Sakyamuni Buddha—Người được sanh ra bên vệ đường, một trong những đại đệ tử của Phật.

**Pantheism** (n): Hữu thần giáo—The worship of all gods of different creeds. Buddhism is not a form of pantheism, for it lacks the duality of thought implied in the God-concept and that which the God creates—Chủ nghĩa thờ đa thần. Đạo Phật không là hình thức của chủ nghĩa đa thần vì nó không có khái niệm về thần thánh hay thượng đế, nó cũng không cho rằng thượng đế sáng tạo vạn hữu.

**Pantheist** (n): Người theo đa thần giáo.

**Pantheistic Sect**: Nhất Tánh Tông—Monophysitic sect of Mahayana, which assert that all beings have one and the same nature with all Buddhas—Nhất Tánh Tông (tông phái của những người theo phiếm thần giáo). Nhất Tánh Tông trong Phật giáo Đại thừa quyết đoán rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh như nhau.

**Pantheistic sect of Mahayana**: Nhất Tánh Tông—See Pantheistic Sect.

**Pantheon** (n): Chư thần—Đền thờ bách thần.

**Pao-Che Ma-Yu Zen master**: Bao-Che Ma-Yu—Zen master Ma-Yu-Pao-Che was a disciple of Zen master Ma-tsu—Thiền Sư Bảo Triệt Ma Cốc là đệ tử của Thiền Sư Mã Tổ.

\* Once, while walking with Ma-Tsu, Pao-Che Ma-Yu asked: “What is the great nirvana?” Ma-tsu replied: “Hurried.” Pao-Che asked: “What is it that hurried?” Ma-Tsu said: “See the water!” At these words Pao-Che was awakened—Một hôm, theo Mã Tổ đi dạo, sư hỏi Mã Tổ: “Thế nào là Đại Niết Bàn?” Mã Tổ đáp: “Gấp!” Sư hỏi: “Gấp cái gì?” Mã Tổ nói: “Xem nước.” Nghe những lời này sư giác ngộ.

\* Pao-Che, Nan-Quan, and another monk went traveling to Mount Jing. On their way they

encountered an old woman shopkeeper. They asked her: “What’s the way to Mount Jing?” She said: “Go straight ahead.” Pao-Che said: “Is there water ahead that is too deep to pass through?” The old woman said: “It won’t even soak your feet.” Pao-Che said: “The rice paddy on the upper terrace is good. The rice paddy on the lower terrace is withered.” The old woman said: “It all been eaten by crabs.” Pao-Che said: “The grain is fragrant.” The old woman said: “There’s no smell.” Pao-Che asked: “Where do you live?” The old woman said: “Right here.” The three monks went into the woman’s shop. She boiled a pot of tea and set out three cups. Then she said: “If you masters have a pervasive spiritual knowledge, then drink some tea.” The three monks looked at each other in surprise, and then the old woman said: “Look at this old crone show her pervasive spirit!” She then grabbed the cups, knocked over the tea pot, and went out—Sư cùng Nam Tuyên, Qui Tông đến yết kiến Cảnh Sơn, đi đường gặp một bà già, sư hỏi: “Cảnh Sơn đi đường nào bà?” Bà già đáp: “Đi thẳng.” Sư hỏi: “Đâu trước nước sâu qua được chẳng?” Bà già nói: “Chẳng ướt gót chân.” Sư nói: “Bờ trên lúa trúng tươi tốt, bờ dưới lúa thất ruộng khô.” Bà già nói: “Thấy bị cua ăn hết.” Sư nói: “Nếp thơm ngon.” Bà già nói: “Hết mùi hơi.” Sư hỏi: “Bà ở chỗ nào?” Bà già nói: “Ngay trong đây.” Ba người đồng vào quán ngồi. Bà già nấu một bình trà, bưng ba chén chung đến hỏi: “Hòa Thượng có thân thông thì uống trà?” Ba người nhìn nhau chưa nói câu nào. Bà già liền bảo: “Xem kẻ già nầy trình thân thông đây.” Nói xong bà cầm chung nghiêng bình rót trà, rồi đi.

\* Once Pao-Che and T’ian-Ran-T’an-He were hiking in the mountains. Pao-Che pointed at some fish he saw in the stream. T’an-He said: “Natural! Natural!” Pao-Che waited until the following day, then asked T’an-He: “What did you mean yesterday?” T’an-He then lay down in a prone position. Pao-Che said: “Blue heavens!”—Sư cùng Đôn Hà đi dạo núi, thấy cá lội trong nước, sư lấy tay chỉ. Đôn Hà nói: “Thiên nhiên! Thiên nhiên!” Đến hôm sau, sư

hỏi Đôn Hà: “Hôm qua ý thế nào?” Đôn Hà nhảy tới làm thế nằm. Sư nói: “Trời xanh!”

\* A monk asked Bao-Che: What is the great meaning of the Buddhadharma?” Bao-Che was silent—Có vị Tăng hỏi: “Thế nào là đại ý Phật pháp?” Sư lặng thinh.

**Pao-Chien Zen Master:** Zen Master Bảo Giám (?-1173)—A Vietnamese Zen master from Trung Thụy, North Vietnam. He was an official in the royal palace with the rank of “Cung Hậu Xá” during the reign of king Lý Anh Tông. When he was 30 years old, he left home and became a disciple of Zen master Đa Vân at Bảo Phước Temple. He spent time to copy all sutras for this temple. After his master passed away, he continued to stay at Bảo Phước temple to expand Buddhism until he passed away in 1173—Thiền sư Việt Nam, quê ở Trung Thụy, Bắc Việt. Ngài làm quan dưới triều vua Lý Anh Tông tới chức “Cung Hậu Xá.” Năm 30 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Đa Vân tại chùa Bảo Phước. Ngài trở thành pháp tử đời thứ 9 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Tại chùa Bảo Phước ngài đã sao chép tất cả kinh điển cho chùa. Khi thầy thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Bảo Phước để hoằng pháp cho đến khi thị tịch vào năm 1173.

**Pao-Kuo Temple:** Tổ Đình Bảo Quốc—Name of an old temple in Huế. Bảo Quốc Patriarchal Temple, with its original name Hàm Long Sơn Thiên Thọ Tự, was founded by Most Venerable Pháp Hàm Giác Phong in the late seventeenth century. In 1747, Lord Nguyễn Phước Hoạt enlarged the temple, recognized it as a national temple, and renamed it Bảo Quốc Tự. In 1808, Queen Hiếu Khương, mother of king Gia Long, had the temple restored and renamed it Thiên Thọ. In 1824, king Minh Mạng visited it and renamed it Bảo Quốc. In 1858, king Tự Đức had it rebuilt with a grant of 700 kuan from the throne—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế. Tổ đình Bảo Quốc nguyên thủy tên là Hàm Long Sơn Thiên Thọ Tự do Hòa Thượng Pháp Hàm hiệu Giác Phong khai sơn vào cuối thế kỷ thứ 17. Năm 1747, chúa Nguyễn Phước Hoạt mở rộng qui mô của chùa, nâng lên hàng quốc tự và đặt tên lại là Bảo Quốc Tự. Năm 1808, Hiếu Khương Hoàng Hậu, mẹ vua Gia Long, đã cho trùng tu chùa và gọi tên

chùa là Thiên Thọ. Năm 1824, vua Minh Mạng lên thăm chùa đặt tên lại là Bảo Quốc. Năm 1858, vua Tự Đức ban 700 quan tiền cho trùng tu chùa.

**Pao-Ning-Jen-Yang:** Bảo Ninh Nhân Dũng—Chinese Zen master Pao-Ning-Jen-Yang (?-1046)—Pao-Ning-Jen-Yang was a disciple of Yang-Ch’I-Fang-Hui. Before he became a Zen devotee he was a great scholar of T’ien-T’ai philosophy. When he came to Hsueh-Tou, who was a great figure in the Yun-Men school of Zen, the master at once recognized in him a future Zen master. To stimulate him, Hsueh-Tou addressed him sarcastically, “O, you great college professor!” The remark stung Jen-Yang to the quick, and he determined to surpass in Zen even this great master. When he finally became a master himself, as Hsueh-Tou had expected, he once appeared in the pulpit and said: “Behold, I am now in the tongue-pulling hell?” So saying, he was seen as if pulling out his tongue with his own hand and exclaimed: “Oh! Oh! This hell is meant for liars.” Another time, seeing his attendant monk offering incense to the Buddha, preparatory for a regular discourse to be given by the master, he said: “Monks, my attendant has already given you a sermon,” and without another word he came down from the pulpit. He passed away in 1046—Thiền sư Bảo Ninh Nhân Dũng vốn là môn đệ của Dương Kỳ Phương Hội. Trước khi theo Thiền, sư là một đại học giả của triết lý Thiên Thai tông. Khi sư đến tìm Tuyết Đậu, một thiền sư lỗi lạc của Vân Môn tông, được nhận ra ngay là có căn khí của thiền. Để phấn khích, Tuyết Đậu vừa kêu vừa điếu: “Này tòa chủ dềnh dang!” Nhân Dũng vì thế mà phấn chí, quyết vượt qua Thiền, vượt Tuyết Đậu, rồi về sau, sư chứng ngộ như dự đoán của Tuyết Đậu. Sư thường bảo môn nhân: “Này, bây giờ ta đang ở trong địa ngục rút lưỡi!” Vừa nói sư vừa làm như lấy tay rút lưỡi và la: “Ồ!Ồ! Ngục này dành cho những tên nói dối.” Một lần khác, nhân thấy thầy Tăng thị giả đang đốt hương cúng Phật, sửa soạn buổi thuyết pháp thường lệ, sư bảo: “Này chư Tăng, ông thị giả của tôi đã thuyết pháp cho rồi đó.” Rồi sư rời đám môn nhân, không nói thêm một lời. Ngài thị tịch năm 1046.

**Pao-Tsing Zen Master:** Bảo Tánh Thiền Sư—Zen Master Bảo Tánh (?-1034)—A Vietnamese Zen master from Chu Minh, North Vietnam. He left home and became a disciple of Định Hương when he was very young. He became the Dharma heir of the seventh generation of the Wu-Yun-T’ung Zen Sect. After the letter’s death, he stayed at Cẩm Ứng Temple to expand Buddhism. He and Zen master Minh Tâm recited the Lotus Sutra for 15 years. In 1034, he wanted to self-immolate his body with the flame of samadhi to enter Nirvana. Upon hearing the news, King Lý Thái Tông sent an Imperial Order to summon him to the capital to preach the Buddha Dharma to the royal family the last time. Right after the surmon, he self-immolated his body by the flame of samadhi—Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Minh, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử Thiền sư Định Hương lúc tuổi còn rất trẻ. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ bảy dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau khi Thầy mình thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Cẩm Ứng để hoằng pháp. Ngài cùng Thiền sư Minh Tâm cùng nhau tụng kinh Pháp Hoa trong 15 năm liền. Vào năm 1034, ngài muốn nhập hỏa quang tam muội. Khi nghe tin này, Vua Lý Thái Tông gửi sắc dụ triệu hồi ngài về kinh thuyết pháp cho hoàng gia lần cuối. Sau khi thuyết pháp xong, ngài bèn nhập vào hỏa quang tam muội.

**Pao-Yun:** Bảo Vân—Pao-Yun, a monk of Liang-Chou, who travelled to India around 397 A.D., returned to Ch’ang-An, and died in 449, at the age of 74—Bảo Vân là tên của một nhà sư Trung Quốc, quê ở Lương Châu, đã du hành sang Ấn Độ vào khoảng năm 397 sau Tây Lịch, trở về Trường An, chết năm 449, ở tuổi 74.

**Papakarin** (skt): Bà Bà Già Lợi.

1) Evil-doer: Ác giả.

2) Name of a prince: Tên của một vị thái tử.

**Papaya forest:** Uruvilva (skt)—Mộc Hoa Lâm—Khổ Hạnh Lâm—The place near Gaya where Kasyapa, Sakyamuni and others practised their austerities before the latter’s enlightenment, hence the former is styled Uruvilva Kasyapa—Rừng khổ hạnh, nơi Ca Diếp, Thích Ca Mâu Ni cùng các người khác thực hành khổ hạnh trước khi Phật thành chánh giác, vì vậy rừng này có tên là Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp.

**Paper bags cannot wrap a fire:** Chỉ bao bất trụ hỏa (túi giấy không bao được lửa, ý nói bí mật thế nào cũng bị lộ)—Secrets cannot be kept forever.

**Paper money:** Chỉ Tiền—Tiền giấy (âm tiền)—This is not real money for daily use, but it is for use in services to the dead, according to Chinese and Vietnamese customs—Đây không phải là loại tiền giấy dùng trong sinh hoạt hằng ngày, mà đây là loại tiền vàng bạc dùng để cúng tế người chết theo phong tục của Trung Hoa và Việt Nam.

**Papiyan** (skt): Papiman (skt)—Ba Ty Đa—Ba Tuần—A Buddhist term for those who intentionally commit wrong doings, the very wicked, the evil one, or the murderer. They always strive to kill the good—Một thuật ngữ Phật giáo để chỉ những kẻ cố tình phạm tội, những kẻ cùng hung cực ác, kẻ sát nhân. Những người này luôn nỗ lực giết chết những người tốt:

- 1) A very wicked: Một kẻ cùng hung cực ác.
- 2) The evil one: Ác giả.
- 3) The murderer: Sát giả.
- 4) Mara who strives to kill all goodness in human beings: Ma quân—Ác ma cố gắng cắt đứt thiện căn nơi con người.
- 5) The evil one. He is the special Mara of the Sakyamuni period: Một loại ma vương đặc biệt hồi Phật còn tại thế.
- 6) A Buddhist term for those who intentionally commit wrong doings: Ba Tuần—Một thuật ngữ Phật giáo để chỉ những kẻ cố tình phạm tội.

\*\* See Deva-Mara.

**Papiyas** (skt): Quỷ dữ—Most wicked ones—Evil spirits—The evil—More or most wicked or miserable—See Papiyan.

**Para** (skt): Other shore—Opposite shore—Bỉ ngạn.

**Parable** (n): Câu chuyện—Ngụ ngôn—Dụ ngôn.

**Parable of the burning house:** Hỏa Trạch Dụ—The burning house, one of the seven parables in the Wonder Lotus sutra, from which the owner tempts his heedless children by the device of the three kinds of carts (goat, deer and bullock), especially the white bullock cart—Thí dụ về nhà lửa đang cháy, một trong bảy ngụ ngôn trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, trong đó ông Trưởng giả dùng để dẫn dụ những đứa con vô tâm

bằng những phương tiện xe dê, xe nai, xe trâu, đặc biệt là Bạch Ngưu Xa—See Burning house.

**Parable of the Herbs:** Phẩm Dược Thảo Dụ—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

**Parable of the Magic City:** Phẩm Hóa Thành Dụ—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

**Parable of the monkeys:** Tĩnh Trung Lao Nguyệt—Like ladling the moon out of the well; the parable of the monkeys who saw the moon fallen into a well, and fearing there would be no more moonlight, sought to save it; the monkey king hung on to a branch, one hung on to his tail and so on, but the branch broke and all were drowned—Vớt trăng từ giếng; chuyện kể về một bầy khỉ khi thấy trăng rơi xuống giếng (trăng hiện dưới mặt giếng), sợ rằng sẽ không còn ánh sáng trăng nữa, nên tìm cách vớt trăng lên. Khỉ chúa tay đu cành, rồi một con nắm đuôi khỉ chúa và các con khác cứ nối đuôi nhau, nhưng cành gãy cả bọn chết đuối.

**Parable of the seeming snake:** Xà Thăng Ma Dụ (thí dụ về sự lầm tưởng sợi dây là con rắn)—The seeming snake, which is only a rope, and in reality hemp—Cái mà ta tưởng là rắn chỉ là một sợi dây thừng, kỳ thật khi đã biết ra thì mới biết thực tướng của dây thừng chỉ là những sợi đay mà thôi.

**Paracittaprajna** (skt): Tha Tâm Trí—The eighth of the ten kinds of wisdom. Intuitive knowledge or understanding the minds of others (all other beings). This is also the third of the six transcendental powers, or the eighth of the Amitabha's forty-eight vows that men and devas in his paradise should all have the joy of this power—Trí thứ tám trong thập trí. Tên đủ là Trí Tha Tâm Thông hay là trí biết rõ tâm trạng của người khác. Đây cũng là thần thông thứ ba trong Lục Thông, và lời nguyện thứ tám trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà; Ngài nguyện không thành Phật cho đến khi nào hết thấy chúng sanh đều có được Tha Tâm Trí này. \*\*See Ten Kinds of Wisdom, Six miraculous or transcendental powers and Forty-eight vows of Amitabha.

**Paradigm** (n): Thí dụ kiểu mẫu, dạng thức.

**Paradise** (n): Lạc cảnh—Thiên đàng.

**Paradise after earthly life:** Ly sanh hỷ lạc địa (Sơ thiên—First dhyana)—See Nine lands (B).

**Paradise of cessation of rebirth:** Định sanh hỷ lạc địa (Nhị thiên—Second dhyana)—See Nine lands (B).

**Paradise of joy after previous joys:** Ly hỷ diệu lạc địa (Tam thiên).

**Paradise (Pure Land) of abandonment of thought or recollection of past delights:** Xả niệm thanh tịnh địa (Tứ thiên).

**Paradox** (a): Nghịch lý.

**Paragata** (skt): Ba La Già—One who has reached the other shore—Vị đã đáo bỉ ngạn.

**Parahita** (skt): To benefit others—Benefitting others—Lợi Tha—To think about the happiness and well-being of others. In order to benefit other people the Bodhisattvas assume various forms—Làm lợi hay mang lại lợi ích cho tha nhân (người khác). Nghĩ đến hạnh phúc và lợi lạc của người khác. Để làm lợi lạc cho chúng sanh, chư vị Bồ Tát mang lấy nhiều hình tướng khác nhau. \*\*See Lợi Tha.

**Parajika** (skt): Ba La Di Tội—Bát Ba La Di—Bát Cực Trọng Cấm Đọa Tội—Bát Trọng—Kiết Giới Tứ Ba La Di—The first section of the Vinaya pitaka containing rules of expulsion from the order, for unpardonable sin. These are eight grave prohibitions or sins. The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Eight parajikas for nuns mean eight causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any nuns, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order of the Nuns. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all nuns not to indulge in any one of them: there are eight parajika, in relation to the sins of a nun—Phần đầu trong phần luật tạng bao gồm những luật về trục xuất khỏi giáo đoàn vì những tội không thể nào sám hối được. Đây là 8 trọng tội. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và

Jika có nghĩa là ĐỌA. Bát Đọa có nghĩa là tám tội Ba La Di thoái đọa pháp phải và bị khai trừ khỏi Ni Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Ni nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hề phạm phải một trong Bát Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Bát Ba La Di này: có tám tội của chư Ni.

(A1) According to the Mahayana and Hinayana—Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa:

- 1) Vadha-himsa (skt): Sát—Giết hại chúng sanh—Killing—See Killing.
- 2) Adattadana (skt): Stealing—Đạo—Trộm Cắp—See Stealing.
- 3) Abrahmacarya (skt): Adultery—Sexual immorality or bestiality—Dâm Dục—Phạm tội thông dâm—See Sexual misconduct.
- 4) Uttaramanusyadharmapralapa (skt): False speaking—Falsity—Vọng—Vọng ngữ hay nói dối—See Lying.

(A2) According to the Esoteric sect—Theo Mật Giáo:

- 1) Discarding the truth: Xả Chánh Pháp—Phế bỏ Chánh Pháp.
- 2) Discarding the Bodhi-mind: Xả Bồ Đề Tâm—Phế bỏ Bồ Đề tâm.
- 3) Being mean or selfish in regard to the supreme law: Khan Lận Thẳng Pháp—Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp.
- 4) Injuring the living: Não Hại Chúng Sanh—Làm tổn hại đến chúng sanh.

(B)

- 5) The action like enjoying rubbing, touching and pressing against a male person below the collar-bone and above the circle of the knees with some desire by a nun is treated as a serious offence which makes her defeated in the spiritual life: Cấm một Ni cô sờ rầm, chà xát hay xoa bóp người nam từ xương cổ trở xuống tới đầu gối.
- 6) It is a serious offence named Parajika for a nun who with some desire consents to hold the hand of a male person, his outer cloak,

standing near him, holding a talk with him or suggesting to go a rendez-vous, consent to meet him or enter into a covered place and dispose the body for such purpose: Cấm một Ni cô nắm tay nắm áo người nam, đứng gần, nói chuyện, hay đề nghị gặp gỡ hay hẹn hò với người nam ở nơi kín đáo.

7) A nun should not conceal a knowingly Parajka offence of some other nuns entails her to be defeated in the monastic life: Cấm một Ni cô dấu tội của những Ni cô khác.

8) A nun who follows a Bhikkhu or a Bhikkhuni who have been suspended by the Sangha even after thrice admonitions by other nuns is an act of Parajika for the nun: Cấm đi theo một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đã bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn.

\*\* See Six kinds of wrong-doing and Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

**Parajnaparamita** (skt): Tri Kiến Ba La Mật—Trí Tuệ Bát Nhã—Wisdom paramita.

**Paraka** (skt): Ba La Già—Đáo bỉ ngạn—Carrying over—Saving—The paramita boat.

**Parallelism** (n): Song hành luận.

**Paralysis Ghost**: Yếm quỷ—If it was greed to be unjust to others that made the person the person commit offenses, then after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters darkness, and he is called a Paralysis Ghost—Tham sự vụ báng gây tội, gặp chỗ tối tăm thành hình, làm các loài Yếm Quỷ—See Nine classes of ghosts (II).

**Parama** (skt): Bát La Nhĩ—Tối thượng—Highest, supreme, first.

**Paramanu** (skt): Cực vi.

1) An atom, especially as a mental concept, in contrast with a material atom which has a centre and the six directions, an actual but imperceptible atom, seven atoms make a molecule, the smallest perceptible aggregation, called an anu; the perceptibility is ascribed to the deva-eye rather than to the human eye. There is much disputation as to whether the ultimate atom has real existence or not, whether it is eternal and immutable and so on: Còn gọi là Cực Tế Trần, Cực Vi Trần, cách dịch cũ là Lân Hư, một nguyên tử

hay là đơn vị vật chất phân tích đến nhỏ nhất, không thể phân chia được nữa, chỉ được nhìn thấy bằng mắt chư Thiên, chứ không thấy được bằng mắt người thường. Cho tới bây giờ người ta vẫn còn bàn cãi về sự hiện hữu của cực vi, có hiện hữu, có vĩnh hằng không thay đổi hay không.

2) According to the Sarvastivadah (the sect with the concept of “the self is empty, the Dharma exists.”), there are three kinds of atoms—Theo Hữu Bộ Tông (tông phái với quan niệm “ngã không pháp hữu”), cực vi có ba loại:

a) An atom, (especially as a mental concept), the smallest parts of the ten rupa, including the five faculties or pancendriyani, and the objects of five senses: Cực vi chi vi—Phần nhỏ bé nhất của thập sắc gồm ngũ căn và ngũ cảnh hay ngũ trần (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; và sắc, thanh, hương, vị, xúc. Phần thực sắc này không thể nào chia nhỏ ra được nữa nên gọi là cực vi chi vi).

b) A material atom which has a centre and six directions, an actual but imperceptible atom: Sắc tụ chi vi—Một nguyên tử vật chất gồm một nhân và sáu hướng bao quanh nhân nguyên tử này (sắc tụ chi vi như sắc, thanh, v.v. vừa kể trên cực vi chi vi tụ hợp lại mà trở thành phần tối cực vi về mặt vật chất. Chúng không đơn độc sinh ra, mà phải do cái này dựa vào cái kia mà cùng nảy sinh).

c) Seven atoms make a molecule, the smallest perceptible aggregation is ascribed to the deva-eye rather than to the human eye: Vi trần—Bảy nguyên tử làm một vi trần, đây là phần tử nhỏ nhất mà chỉ có mắt của các vị trời mới nhìn thấy, chứ không thể thấy được bằng mắt thịt của người phàm.

**Paramama** (p): Một đại hồn.

**Paramanu** (skt): Vi trần—The smallest conceivable thing—An infinitesimal particle or atom—See Parama.

**Paramartha** (skt): Ba La Mật Đà.

1) Đệ nhất nghĩa—The highest truth—Ultimate truth.

2) Chân Đế: Reality—Fundamental meaning.

**Paramartha Tripitaka Master**: Chân Đế Tam Tạng (499-569)—Name of a famous monk from



West India—Chân Đế Tam Tạng, tên của một vị sư nổi tiếng người miền Tây Ấn Độ.

(I) Paramartha's Biography: Tiểu sử của Chân Đế—According to the Awakening of Faith, Paramartha was a famous translator, a monk from Ujjayini, western India, probably connected with Valabhi University. Around 546-548 A.D., a Chinese emperor had sent a mission to Magadha to request the king of that country to send a scholar who could teach the Buddha-Dharma to China. Paramartha accompanied the Chinese envoys back to China in response to this request. He carried with him a large collection of Buddhist texts and travelled by the sea route, arriving in Nanking in 548 A.D. In accordance with the desire of the emperor, from that time to 557, he translated seventy texts. He is also said to have written more than forty works, altogether amounting to two hundred Chinese volumes. His chief object was to propagate the doctrine of Abhidharma-kosa and the Mahayana-samprajñāna. His literary and religious activity seems to have greatly influenced the Chinese mind of the time as is testified by the fact that he had many able pupils under him. Paramartha founded the realistic Kosa School and his activities can be compared only with Kumarajiva who came before him and Hsuan-Tsang who came after him. Thereafter he was compelled to wander from place to place on account of political upheavals in China. The last years of his life were spent in solitude and retirement and he died in 569 A.D. at the age of seventy-one—Theo Khởi Tín Luận, Chân Đế Tam Tạng là một nhà sư, nhà dịch thuật nổi tiếng, từ vùng Tây Ấn. Chân Đế quê quán ở Ujjayini, có lẽ quan hệ đến đại học Valabhi, vùng Tây Ấn Độ, một trung tâm học Phật. Khoảng năm 546-548, một hoàng đế Trung Hoa cử một phái đoàn đến Ma Kiệt Đà để thỉnh cầu vua nước này cử một học giả có thể giảng dạy giáo lý đạo Phật cho Trung Hoa. Chân Đế đã theo phái đoàn đến Trung Hoa để đáp lại lời thỉnh cầu. Ông mang theo một số lớn kinh Phật và đi bằng đường biển đến Nam Kinh vào năm 548. Theo mong ước của nhà vua,

trong khoảng thời gian đó đến năm 557, ông đã dịch 70 tác phẩm. Người ta nói ông cũng có viết trên 40 tác phẩm khoảng 200 quyển. Đối tượng chính của ông là truyền bá học thuyết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá và Nhiếp Đại Thừa Luận. Hoạt động văn học của ông hình như đã gây ảnh hưởng lớn trong tâm hồn Trung Hoa thời bấy giờ; điều này được minh chứng với nhiều đồ đệ xuất sắc dưới trướng. Chân Đế thiết lập Câu Xá Tông và hoạt động của ông chỉ có thể so sánh được với Cư Ma La Thập ở thế hệ trước và Huyền Trang ở thế hệ sau ông mà thôi. Sau đó ông bị buộc phải đi lang thang nhiều nơi do những biến động chính trị ở Trung Hoa. Ông sống những năm cuối đời trong ẩn dật. Năm 569 ông thị tịch, thọ bảy mươi một tuổi.

(II) Paramartha's career of translating Sanskrit texts and propagation of Buddhism: Sự nghiệp dịch thuật các kinh sách tiếng Phạn và hoằng pháp của Chân Đế—He reached China around 546 or 548, but the country was so disturbed that he set off to return by sea; his ship was driven back to Canton, where he stayed and translated some fifty works. Here he became one of the four great translators in Chinese Buddhism, particularly of Yogacara texts, including Asanga's Compendium of the Great Vehicle (Mahayana-samgraha) and Vasubandhu's Twenty Verses (Vimsatika) and Treasury of Higher Doctrine (Abhidharma-Kosa), and the Diamond Sutra. In all he is credited with translating 64 works in 278 volumes. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Paramartha's career of translating Sanskrit texts can be divided into two parts—Ông đến Trung Quốc khoảng những năm 546 hay 548, nhưng thời đó nước Tàu quá loạn lạc nên ngài phải trở về Ấn bằng đường biển, tàu của ngài bị trôi dạt vào Quảng Châu. Tại đó ngài dịch hơn 50 bộ kinh. Tại đây ngài trở thành một trong bốn nhà dịch thuật lớn của Phật giáo Trung Hoa gốc người Ấn, ngài đã dịch ra tiếng Trung Hoa nhiều tác phẩm, đặc biệt là những tác phẩm của trường phái Duy Giã như Toát Yếu Đại Thừa của ngài Vô Trước, Nhị Thập Kệ của ngài Thế Thân, A Tỳ

Đạt Ma Câu Xá (Kho Tàng Vi Diệu Pháp), và, Vimsatika của Vasubandhu, và kinh Kim Cang. Ông cũng phiên dịch 64 tác phẩm chia làm 278 quyển. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, sự nghiệp dịch thuật các kinh sách tiếng Phạn của Chân Đế có thể chia làm hai phần:

- a) The period from 548 to 557 A.D.: Thời kỳ từ năm 548- đến 557—During this period he translated about 10 works, of which six were still in existence in 730 A.D.—Trong thời kỳ này ông đã dịch khoảng 10 tác phẩm, trong đó 6 cuốn còn tồn tại cho đến năm 730.
- b) The period from 557 to 569 A.D.: Thời kỳ từ năm 557 đến 569 sau Tây Lịch—During this period, he worked on numerous texts under the patronage of the Han dynasty and continued his labours till he died in 569 A.D.—Trong thời kỳ này ông đã dịch một số lớn kinh sách dưới sự bảo trợ của triều đình nhà Hán và tiếp tục công việc của mình cho đến khi thị tịch năm 569.

(III) Paramartha's translation of Sanskrit texts— Các bản dịch từ Phạn ra Hán của Chân Đế:

- 1) Vajracchedika-Prajnaparamita-sutra: Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa.
- 2) Mahayanasamparigraha-sastra: Nhiếp Đại Thừa Luận.
- 3) Madhyantavibhaga-sastra: Trung Biện Phân Biệt Luận.
- 4) Abhidharma-kosa-vyakhya-sastra: A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Chính Luận.
- 5) Mahayanasamparigraha-sastra-vyakhya: Nhiếp Đại Thừa Chính Luận.
- 6) Vinaya-dvavimsatiprasannartha-sastra: Luật Nhiếp Minh Liễu Luận.

(IV) Paramartha established the Mahayanasamparigraha-sastra school (She-Lun-Tsung) in China: Chân Đế Tam Tạng lập ra Nhiếp Luận Tông ở Trung Hoa—This school was based on many Sanskrit texts translated by him, the most important being the Mahayanasamparigraha-sastra, a basic text of that school. This school had eminent disciples and prevailed among Buddhist scholars in China for about 80 years. However, like other Buddhist schools in China, this school, too, suffered from general

political restrictions, the deterioration of temples, and the loss of popular support. Besides these conditions, the popularity of the Dharmalaksana school established by Hsuan-Tsang might also be considered one of the reasons for the decline of the She-Lun-Tsung. Paramartha greatly emphasized the necessity of studying the Mahayanasamparigraha-sastra, but Hsuan-Tsang, in his turn, translated the Vidy amatrasiddhi-sastra and laid emphasis on the necessity for the study of selected texts, which consist of six sutras and eleven sastras and include the Mahayanasamparigraha-sastra. Thus the Mahayanasamparigraha-sastra school established by Paramartha was absorbed by the Dharmalaksana school founded by Hsuan-Tsang. This school was called the New Translation Method while the She-Lun-Tsung founded by Paramartha was known as the Old Translation Method. In spite of the fact that the She-Lun-Tsung was absorbed by another school, it remains a permanent Chinese Buddhist institution in China—Chân Đế lập ra Nhiếp Luận Tông (Mahayanasamparigraha-sastra school) tại Trung Hoa. Trường phái này dựa trên nền tảng của nhiều kinh sách tiếng Phạn được ông dịch ra chữ Hán. Quan trọng nhất là bộ Nhiếp Đại Thừa Luận (Mahayanasamparigraha-sastra), kinh sách căn bản của trường phái này. Trường phái này đã có những môn đệ xuất sắc và chiếm số đông trong các học giả Phật giáo Trung Hoa suốt một thời gian khoảng 80 năm. Tuy nhiên, cũng giống như bao trường phái khác ở Trung Hoa, trường phái này cũng phải chịu những gò bó chung về chính trị, những suy thoái của chùa chiền, và mất đi sự hậu thuẫn của dân chúng. Bên cạnh đó, sự phổ biến của Pháp Tướng Tông (Dharmalaksana school) do Huyền Trang đề xướng cũng có thể xem là một trong những lý do làm suy yếu Nhiếp Luận tông. Chân Đế coi trọng sự cần thiết phải nghiên cứu Nhiếp Đại Thừa Luận, nhưng Huyền Trang thì lại dịch bộ Thành Duy Thức Luận (Vidyamatrasiddhi-sastra) và nhấn mạnh trên sự cần thiết phải nghiên cứu một số kinh điển chọn lọc gồm sáu cuốn kinh và

mười bộ luận, kể cả Nhiếp Đại Thừa Luận. Do đó Nhiếp Luận tông do Chân Đế sáng lập đã bị hòa nhập vào Pháp Tướng tông của Huyền Trang. Trường phái này được gọi là phái ‘Tân Dịch Thuật’ (New Translation Method), còn phái Nhiếp Luận tông do Chân Đế sáng lập ra được gọi là ‘Cựu Dịch Thuật.’ Mặc dù bị hòa nhập vào một trường phái khác, nhưng Nhiếp Luận tông vẫn còn là một tổ chức Phật giáo Trung Hoa tồn tại.

**Paramartha-satya** (skt): Paramattha-saccam (p)—Absolute truth—The Buddha law—Categories of reality in contrast with ordinary categories (tục đế)—Chân đế (chân lý hay sự thật tuyệt đối)—Thắng đế—Supreme truth—Ultimate truth—The asseveration or categories of reality. Truth in reality, opposite of ordinary or worldly truth (Thế đế) or ordinary categories; they are those of the sage, or man of insight, in contrast with those of the common man, who knows only appearance and not reality—Phật pháp, đệ nhất nghĩa đế. Giáo pháp giác ngộ tối thượng của Phật hay cái thực không hư vọng vốn có, đối lại với thế đế (tục đế) của phàm phu, hạng chỉ biết hình tướng bên ngoài chứ không phải là chân lý—The correct dogma or averment of the enlightened—See Ultimate truth.

**Paramartha-satya-sastra** (skt): Thắng Nghĩa Đế Luận—A philosophical work by Vasubandhu—Tập luận về Thắng Nghĩa Đế của ngài Thế Thân Bồ Tát.

**Paramartha-sunyata** (skt): Emptiness of the ultimate truth—Đệ Nhất Nghĩa Không—Không của chân lý cứu cánh—See Emptiness of the ultimate truth.

**Paramasa** (p): Tà Giải—Misapprehension—A term for “wrong view,” because it occurs in the aspect of missing the individual essence of a given dharma and apprehending an unactual individual-essence—Một từ để chỉ “tà kiến” vì nó sanh khởi dưới hình thức không thấy được tự tính của một pháp, lại thấy cách khác không thực.

**Paramatma** (p): Đại ngã—Macrocosmo soul—Cosmic soul—The Buddha is free from the notion of a Microcosmic Souls, or a Macrocosmic Soul, or even a Cosmic Soul.

**Paramattha dhamma** (p): Chân đế—Thực tại tuyệt đối—Đối tượng được nhận biết một cách trực tiếp không qua khái niệm.

**Paramattha sacca** (p): Chân lý tuyệt đối—Cùng nghĩa với paramattha dhamma. (phản nghĩa với sammuti sacca)—See Ultimate truth.

**Paramattha-saccam** (p): Paramartha-satya (skt)—Absolute truth—Chân đế (chân lý hay sự thật tuyệt đối)—See Ultimate truth.

**Param-bodhi** (skt): Bát La Ma Bồ Đề—Supreme enlightenment—Giác ngộ bồ đề hay giác ngộ tối thượng.

**Parami** (p): Ba la mật—Hoàn hảo—Sức mạnh thanh tịnh nội tâm được phát triển và tích lũy qua nhiều đời. Có mười ba la mật: dana (bố thí), sila (trì giới), nekkhama (xuất gia hay khước từ), panna (trí tuệ), viriya (tinh tấn), khanti (nhẫn nhục), sacca (chân thật), adhitthana (quyết định), metta (tâm từ) và upekkha (tâm xả)—See Paramita, and Ten paramitas.

**Paramita** (skt): Perfection—Reaching the other shore—Ba La Mật Đa—Đáo bỉ ngạn—Perfected—Traversed Transcendental perfection—Ba La Mật—Độ Vô Cực.

(I) An overview of “Paramita”: Tổng quan về “Ba La Mật—The Sanskrit term “Paramita” is transliterated into Chinese as “Po-luo-mi.” “Po-luo” is Chinese for “pineapple”, and “mi” means “honey.” In Buddhism, “Paramita” means to arrive at the other shore, to ferry across, or save, without limit. Paramita also means perfection, or crossed over, or gone to the opposite shore (reaching the other shore). Crossing from Samsara to Nirvana or crossing over from this shore of births and deaths to the other shore. Practice which leads to Nirvana. Paramita also means to achieve, finish, or accomplish completely whatever we do. For instance, if we decide to cultivate to become a Buddha, then the realization of Buddhahood is “Paramita.” The (six) practices of the Bodhisattva who has attained the enlightened mind. The term “Paramita” is popular for both Mahayana and Theravada Buddhism—Tiếng Phạn “Paramita” được chuyển dịch sang Hán ngữ là Ba-la-mật. “Ba la” có nghĩa trái thơm, còn “mật” có nghĩa là

- ngọt. Trong Phật giáo, tiếng Phạn “Paramita” (dịch cũ là Độ Vô Cực, dịch mới là Đáo Bỉ Ngạn) nghĩa là đến bờ bên kia, đưa qua bờ bên kia, hay cứu độ không có giới hạn. Đáo bỉ ngạn (đạt tới bên kia bờ. Ở bên kia bến bờ của thế giới nhị nguyên hay thế giới của sự phân biệt và chấp trước) cũng có nghĩa là sự toàn hảo hay hoàn thành những thứ cần hoàn thành. Ba La Mật cũng có nghĩa là thành tựu, hoàn tất, hay làm xong một cách hoàn toàn cái mà chúng ta cần làm. Thí dụ như nếu chúng ta quyết chí tu hành để làm Phật thì việc đạt được Phật quả chính là “Đáo được bỉ ngạn.” Đây cũng là những (sáu hay mười) đức tính được Bồ Tát thực hiện trong đời tu hành của mình. Từ “Ba La Mật” thông dụng cho cả Phật giáo Đại Thừa lẫn Nguyên Thủy:
- (II) Categories of “Paramita”—Phân loại “Ba La Mật”:
- (A) In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật—See Three kinds of Paramitas.
- (B) Four kinds of paramitas: Tứ Ba La Mật—See Eternity, Bliss, True self, Purity.
- (C) The five paramitas—Năm Ba La Mật—See See Five means of transportation over the sea of mortality to salvation.
- (D) Phương tiện vượt thoát biển sanh tử để được cứu độ—There are five means of transportation over the sea of mortality to salvation (five paramitas)—Có năm phương tiện đưa chúng sanh qua biển sanh tử—See See Five means of transportation over the sea of mortality to salvation.
- (E) The six paramitas: Lục Ba La Mật—See Six paramitas.
- (III) Benefits for those who practice “Paramitas”—Lợi lạc cho những ai thực hành hạnh Ba La Mật: According to the Sutta Nipata Commentary, those who practice “Paramitas” will escape from being born in the following inauspicious states—Theo Sớ Giải Kinh Tập, những ai thực hành hạnh Ba La Mật không sanh vào những trạng thái xấu kém sau đây:
- 1) They are never born blind: Họ không bao giờ sanh ra mà bị mù.
  - 2) They are never born deaf: Họ không bao giờ sanh ra mà bị điếc.
  - 3) They never become insane: Họ không bao giờ bị mất trí.
  - 4) They are never slobbery or rippled: Họ không bao giờ bị chảy nước dãi.
  - 5) They are never born among savages: Họ không bao giờ sanh ra làm người man dã.
  - 6) They are never born from the womb of a slave: Họ không bao giờ sanh ra làm nô lệ.
  - 7) They are never born in a heretic family: Họ không bao giờ sanh ra trong gia đình theo dị giáo.
  - 8) They never change their sex no matter how many births and deaths they have been through: Cho dù họ có luân hồi sanh tử bao nhiêu lần, họ sẽ không bao giờ đổi giới tính.
  - 9) They are never guilty of any of the five grave sins (anantarika-kammas): Họ không bao giờ phạm năm trọng tội—See Five betrayals.
  - 10) They never become a leper: Họ không bao giờ trở thành người cùi hủi.
  - 11) They are never born as an animal: Họ không bao giờ sanh ra làm súc sanh.
  - 12) They are never born as a hungry ghost: Họ không bao giờ sanh ra làm dạ quỷ.
  - 13) They are never born among different classes of asuras: Họ không bao giờ sanh ra trong hàng a tu la.
  - 14) They are never born in the Avici: Họ không bao giờ sanh vào địa ngục vô gián.
  - 15) They are never born in the side hells (Lokantarika-Nirayas): Họ không bao giờ sanh vào Biên Địa Địa Ngục (Biên Ngục).
  - 16) They are never born as a mara: Họ không bao giờ sanh ra làm ma Ba Tuần.
  - 17) They are never born in the world where there is no perception: Họ không bao giờ sanh vào cảnh giới không có tình thức.
  - 18) They are never born in a heatless heaven (Anavatapta): Họ không bao giờ sanh trong cõi vô nhiệt thiên.
  - 19) They are never born in the rupa world: Họ không bao giờ sanh ra trong cõi sắc giới.
  - 20) They are never born in a small world: Họ không bao giờ sanh ra trong tiểu thế giới.

**Paramita-charitable:** Bồ thí Ba la mật—See Charitable Giving-Paramita.

**Paramita giving:** Bồ Thí Ba La Mật—See Charitable Giving-Paramita.

**Paramita of joy:** Lạc Ba La Mật—One of the four nirvana virtues in Buddhism. The paramita of joy is an eternal joy of the nirvana—Một trong bốn đức trong Phật giáo. Lạc Ba La Mật là niềm vui vĩnh hằng nơi niết bàn tịnh tịch, niềm vui không trụ vào nơi tướng của thân tâm—See Four virtues of Nirvana.

**Paramitas of people:** Thế gian Ba La Mật.

- 1) Paramitas for people in general relating to this world—Thế gian Ba La Mật: The worldly kind of paramitas is practiced by worldly people who cling to the idea of an ego and what belongs to it; they are unable to shake themselves off the fetters of dualism such as being and non-being, and all the virtues they would practice are based on the idea of gaining something material as a reward. They may gain certain psychic powers and after death be born in the heaven of Brahma—Loại thế gian Ba La Mật được thực hành bởi những người thế gian tầm thường, thường chấp vào ý niệm về “ngã” và “ngã sở;” họ không thể vùng thoát khỏi những ràng buộc nhị biên như hữu và phi hữu, và tất cả những đức hạnh mà họ thực hành đều được đặt căn bản trên ý niệm đạt một cái gì đó có tính cách vật chất như là một sự đền đáp lại. Họ có thể đạt được một số khả năng tâm linh nào đó và sau khi chết được sanh vào cõi Trời của Phạm Thiên—See Three kinds of Paramitas.
- 2) The Paramitas of people in general relating to this world, one of the three kinds of Paramitas—Thế gian Ba La Mật, một trong ba loại Ba La Mật—See Three kinds of Paramitas.

**Paramitas of Sravakas and Pratyeka-buddhas:** Xuất thế gian Ba La Mật.

- 1) Paramitas for Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves—Xuất thế gian Ba La Mật: The super-worldly kind of paramitas is practiced by Sravakas and Pratyekabuddhas who, clinging to the idea of Nirvana, are determined to attain it at all

costs; they are like the worldly people who are attached to the enjoyment of egotism—Loại Ba La Mật siêu thế gian được chư Thanh Văn và Duyên Giác thực hành. Chư vị này chấp vào ý niệm về Niết Bàn và quyết đạt cho được Niết Bàn bằng mọi giá. Họ cũng giống như người thế gian bị ràng buộc vào sự hưởng thụ quy ngã—See Three kinds of Paramitas.

- 2) Paramitas of Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves, one of the three kinds of Paramitas—Xuất thế gian Ba La Mật, một trong ba loại Ba La Mật—See Three kinds of Paramitas.

**Paramitas of the supreme one of Bodhisattvas:** Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật.

- 1) Paramitas of the supreme ones, relating to the future life for all—Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật: The Paramita that are super-worldly in the highest sense are practiced by a Bodhisattva who understands that the world is dualistically conceived, because of the discriminating mind, and who is detached from erroneous imaginations and wrong attachments of all kinds, such as mind, form, characters, etc. He would practice the virtue of charity solely to benefit sentient beings and to lead them to a blissful state of mind. To practice morality without forming any attachment to condition in which he binds himself, this is his sila-paramita. Knowing the distinction between subject and object, and yet quietly to accept it without waking any sense of attachment or detachment, this is the Bodhisattva's Kshanti-paramita. To exercise himself most intently throughout the day and night, to conform himself to all the requirements of discipline, and not to evoke a discriminating mind, this is his Vyria-paramita. Not to cling to the philosopher's view of Nirvana and to be free from discrimination, this is his Dhyana-paramita. As to Prajna-paramita, it is not to evoke a discriminating mind within oneself, nor to review the world with any kind of analytical understanding, not to fall into dualism, but to

cause a turning at the basis of consciousness. It is not to destroy the working of a past karma, but to exert oneself in the exercise of bringing about a state of self-realization, this is Prajna-paramita—Các loại Ba La Mật siêu thế gian trong ý nghĩa cao nhất được thực hành bởi một vị Bồ Tát hiểu rằng thế giới được quan niệm một cách nhị biên do bởi cái tâm phân biệt và vị ấy thoát khỏi những tưởng tượng sai lầm và những ràng buộc hư vọng như tâm, hình tướng, đặc tính, vân vân. Vị ấy thực hành đức hạnh bố thí chỉ nhằm làm lợi cho tất cả chúng sanh hữu tình và đưa họ đến trạng thái tâm linh hạnh phúc. Vị ấy thực hành trì giới mà không ra bất cứ điều kiện hay sự ràng buộc nào, ấy là trì giới Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy biết được sự khác biệt giữa chủ thể và đối tượng, nhưng vẫn yên lặng chấp nhận mà không khởi lên bất cứ ý nghĩ nào về sự gắn bó hay tách rời nào, đó chính là nhẫn nhục Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy tu tập một cách mạnh mẽ suốt ngày suốt đêm, hòa mình theo mọi đòi hỏi của kỷ luật mà không khởi lên cái tâm phân biệt nào, đó chính là tinh tấn Ba La Mật. Vị ấy không chấp vào kiến giải về Niết Bàn của các triết gia và thoát khỏi mọi sự phân biệt, đó chính là Thiên định Ba La Mật. Còn về Bát Nhã Ba La Mật, vị ấy không sanh tâm phân biệt bên trong mình, không nhìn thế giới bằng bất cứ loại hiểu biết hay phân tách nào, không rơi vào nhị biên mà gây nên sự chuyển biến từ căn bản của tâm thức. Đó là không đoạn diệt sự vận hành của nghiệp trong quá khứ, mà cố gắng tu tập để tạo ra một trạng thái tự chứng—See Three kinds of Paramitas.

- 2) The Paramitas of the supreme one of Bodhisattvas, relating to the future life for all, one of the three kinds of Paramitas—Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật, một trong ba loại Ba La Mật—See Paramitas of the supreme ones, relating to the future life for all and Three kinds of Paramitas.

**Paramita Temple:** Ba La Mật Tự—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The history of the temple is closely attached to the life

of a mandarin named Nguyễn Khoa Luận, while the country was being torn by the invaders. When king Đồng Khánh ordered his court soldiers to fight against Cần Vương movement, he resigned from the post, went to Đại Bi temple in Thanh Hóa and stayed there as a hermit. Sometime later, he got back to his native village. When being appointed a mandarin again by the court, he pretended to go crazy in order to refuse the appointment. Then, he resolved to leave home and join the Order. He went to Từ Hiếu temple to become a monk with the Buddha name Thanh Chơn. In autumn 1886, his wife, Tôn Nữ Thị Tỳ, built a temple within her mansion, and invited him back to be the headmonk there. He passed away in 1900. In 1934, the Nguyễn Khoa descendents rebuilt the temple. In 1943, Most Venerable Trí Thủ renovated the temple again and its construction has remained the same until now—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Lịch sử thành lập của chùa Ba La Mật gắn liền với quãng đời của một vị quan thuộc dòng họ Nguyễn Khoa, giữa lúc đất nước đang bị ngoại bang xâm xé. Khi vua Đồng Khánh ra lệnh cho quan quân triều đình tiêu trừ phong trào Cần Vương, ông bèn treo ấn từ quan, bỏ lên chùa Đại Bi ở Thanh Hóa ẩn dật. Được ít lâu, ông về quê, nhưng triều đình lại triệu ông ra giữ chức Thị Lang Bình Bộ, ông giả bệnh không ra nhậm chức. Từ đó ông phát nguyện tu hành, lên chùa Từ Hiếu làm lễ xuất gia với Hòa Thượng Hải Thiệu. Về sau, bà phu nhân của ông là Công Tôn Nữ Thị Tỳ, đã xây dựng xong ngôi chùa trong khuôn viên của gia tộc lấy tên là chùa Ba La Mật ông về trụ tại đây đến khi thị tịch năm 1900. Năm 1934, con cháu dòng họ Nguyễn Khoa trùng tu chùa. Năm 1943, Hòa Thượng Trí Thủ trùng tu lần nữa và kiến trúc chùa vẫn duy trì cho đến ngày nay.

**Paramiti** (skt): Pramiti (skt)—Bát Lạt Mật Đế—A monk from Central India, came to Kuang-Chou, China during the T'ang dynasty. He translated the Surangama Sutra into Chinese around 705 A.D.—Một vị Tăng người Trung Ấn, đến Quảng Châu dưới thời nhà Đường. Ngài đã dịch bộ Kinh Thủ Lăng Nghiêm sang Hoa ngữ vào khoảng năm 705 sau Tây Lịch.

**Paramount** (a): Tối thượng

**Paramudita** (skt): Land of joy, or ground of happiness or delight—Hoan Hỷ địa—See Ten grounds (II).

**Paranirmita-vasavartin** (skt): Bà Xá Bạt Đề—Bà La Ni Mật Bà Xá Bạt Đề Thiên—Bà Na Hòa Đề—Trời Tha Hóa—Tha Hóa Tự Tại Thiên—Name of deities in the 6<sup>th</sup> heaven in the world of desire. Gods who transform others and do as they please. Also name of a class of Buddhist deities (constantly enjoying pleasures provided by others). The sixth of the six heavens of desire, or passion-heavens, the last of the six devalokas, the abode of Mahesvara (Siva), and of Mara. Reborn in the paranirmita-vasavartin (the sixth devaloka heaven). This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—Cõi trời thứ sáu trong sáu cõi trời dục giới (dục lạc thiên), nơi trú ngụ của Ma Hê Thủ La Thiên và Ma vương. Tái sinh trong cõi trời Tha Hóa. Đây là một trong tám điều kiện tái sinh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiện cũng như bố thí. Tha hóa tự tại Thiên là tên của chư thiên trên cõi trời thứ sáu. Chư thiên có khả năng hóa thân người khác và làm theo ước muốn của mình. Tha hóa tự tại thiên cũng là tên của chư thiên hộ pháp trong Phật giáo. \*\*See Eight happy conditions in which one may be reborn.

**Paranoia** (a): Lo sợ—E ngại

(Without) **paranoia**: Không thấy e ngại

**Paran-tapo-hoti** (p): A certain man who torments others or is given to torment others—Loại người làm khổ người khác và siêng năng làm khổ người khác—See Four types of persons (A).

**Parapsychology** (n): Siêu tâm lý học.

**Parasi** (skt): Ba Kỳ—Ba La Tức—Ba Tư—Ba Lặc Kỳ—Vùng đất Ba Tư ngày nay—Persian—Persia—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, in its capital of Surasthana the Buddha's almsbowl was said to be in 600 A.D.—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Ba La Tức là kinh đô của nước Surasthana, nơi mà người ta cho rằng “bát khất thực” của Phật được mang đến lưu trữ vào khoảng năm 600 sau Tây Lịch.

**Parassa utsparinnanana** (skt): Tha tâm thông.

**Paratantra** (skt):

- 1) The knowledge of relativity: Trí tương đối.
- 2) Not a nature of its own, but constituted of elements. Dependent on another that which arises: Y Tha Khởi Tính—Không có tánh độc lập, chỉ nương nhau mà thành—Not having an independent nature. Y tha khởi tính hay duyên khởi tính (tính chất nương tựa vào những yếu tố chung quanh mà sinh khởi nên hiện hữu, hiện tượng và sự vật. \*\*See Three forms of knowledge.
- 3) Empirical knowledge: Kiến thức thường nghiệm—See Three degrees of knowledge.

**Paratantra-laksana** (skt): Giả Hữu Tánh—According to the Mind-Only School, this is one of the three kinds of existence for everything. Temporary or transitory existence, also called “Character of Dependence upon others.” Those of temporary or transitory existence, having no permanent character (asvabhava), like a house that is built by timbers, stones, tiles, etc. It exists only by a combination of causes or causal combination, and is not self-existent. It has no permanent reality—Theo Duy Thức Tông, đây là một trong ba loại hiện hữu của mọi vật. Giả hữu tánh còn được gọi là “Y Tha Khởi Tánh.” Những hiện hữu thể giả tạm hay nhất thời không có tánh thường tại, như căn nhà được dựng bằng gỗ, gạch, ngói, vân vân. Nó chỉ hiện hữu bằng một tràng tổng hợp những nhân duyên và không tự hữu. Nó không có thực tại thường tồn—See Three kinds of existence.

**Paratantra-svabhava** (skt): Y Tha Khởi Tính—See Dependent nature.

**Paravata** (skt): Ba La Việt—Chim bồ câu—A dove.

**Paravritti** (skt): Sự đột chuyển—Turning-up—Turning-over—Revulsion—The turning about or sudden revulsion at the deepest seat of consciousness which is the Buddhist moment of conversion.

**Paravrtti** (skt): Revolution at substratum—Transformation at the base—Chuyển y.

**Pardon**:

- 1) (n): Sự xá tội.

2) (v): Xá tội.

**Parents** (n): Cha mẹ—Song thân—One of the four fields for cultivating happiness (blessing). The Buddha taught: “Children should pay special attention to their parents. As parents age, it is inevitable that their bodies will gradually weaken and deteriorate in a variety of ways, making them increasingly susceptible to physical illnesses that can affect every organ in their system. This is natural and there is no escape. Even though, children have no forceful obligation to care for their aged and sick parents, and aged parents have to depend on their children’s goodwill. Buddhists should take good care of their parents piously, and Buddhists should always remember that there is no better institution to care for the aged parents other than the family itself.”—Phụng dưỡng song thân, một trong bốn mảnh ruộng phước điền. Đức Phật dạy: “Con cái nên triệt để lưu ý đến cha mẹ. Khi cha mẹ lớn tuổi, không thể nào tránh khỏi cảnh thân hình từ từ già yếu suy nhược bằng nhiều cách, làm cho họ không ngớt phải chịu đựng bệnh khổ làm suy nhược mỗi cơ quan trong hệ tuần hoàn. Điều này là tất nhiên không tránh khỏi. Dù con cái không bị bắt buộc phải chăm sóc cha mẹ già yếu bệnh hoạn, và cha mẹ chỉ trông chờ vào thiện chí của con cái mà thôi. Người Phật tử nên chăm sóc cha mẹ già bằng tất cả lòng hiếu thảo của mình, và người Phật tử nên luôn nhớ rằng không có một cơ sở nào có thể chăm sóc cha mẹ già tốt bằng chính gia đình mình.”—See Four fields for cultivating happiness.

**Parents-in-law and husband should be regarded as divinities:** The Buddha himself refers to parents-in-law as divinities—Cha mẹ chồng và chồng phải được tôn kính như những vị trời trong nhà—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

**Parental** (a): Thuộc về cha mẹ.

**Parental authority:** Quyền làm cha mẹ.

**Parental intercourse is unclean:** Thọ sanh bất tịnh (cha mẹ giao cấu, huyết đỏ huyết trắng chẳng sạch)—See Seven kinds of impurity.

**Parenthood** (n): Tình trạng làm cha mẹ—Responsible parenthood—Làm cha mẹ có trách nhiệm.

**Parents and relatives of a Bodhisattva:** Cha mẹ và quyến thuộc của một vị Bồ Tát—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, Bodhisattvas have twenty parents and relatives—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có hai mươi cha mẹ và quyến thuộc—See Twenty parents and relatives of a Bodhisattva.

**Pariccheda** (skt): Sai Biệt—Difference—Differentiation—Discrimination—Opposite of on the level—Sai biệt hay khác biệt, hay sự phân biệt, đối lại với “bình đẳng.”

**Paricitra** (skt): Ba Lợi Chất Đa La—Ba Lợi Chất La—Ba Nghi Chất Cấu—Ba Lợi Chất Đa La Câu Đà La—Ba Lợi Thọ—A tree in the Trayastrimsas heavens which fills the heavens with fragrance—Cây Hương Biến (từ cánh lá đến quả đều thơm) trên cõi trời Đao Lợi, tỏa ngát hương thơm cùng khắp cõi trời này.

**Parideva** (p): Ta thán.

**Parijata** (skt): Ba Lợi Chất Đa La—Ba Lợi Chất La—Ba Nghi Chất Cấu—Ba Lợi Chất Đa La Câu Đà La—Ba Lợi Thọ—A tree in Indra’s heaven, one of the five trees of the paradise, the coral tree—Một loại san hô mọc trong vườn của vua Đế Thích, một trong năm loại cây trên cõi nước Cực Lạc (khi Phật còn tại thế, Ngài đã từng lên đây ngồi dưới gốc cây Ba Lợi Chất Đa La này mà thuyết pháp cho chư Thiên, người đầu tiên được ngài độ chính là mẹ của ngài là Hoàng Hậu Ma Da).

**Parijata-tree:** Thiên thọ vương—The parijata tree which grown in front of Indra’s palace—Thiên thọ vương mọc trong cung trời Đế Thích—See Parijata.

**Parijataka** (skt): Bà Lợi Xà Đa Ca—Một loại hoa của chư Thiên—A deve flower.

**Parijna** (skt): Full understanding—Thorough knowledge—Liễu tri—See Parijnana.

**Parijnana** (skt): Chân lý.

(A) There are five parijnanas, ordinarily those arising from the five senses—See Five parijnanas.

(B) Pancavijnana (skt)—The five senses of consciousness or five parijnanas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the



five senses form, sound, smell, taste, touch—  
Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi,  
lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh  
sắc, thanh, hương, vị, xúc—See Five kinds of  
consciousness.

**Parikalpa** (skt): Parikappa (p)—Wrong  
judgment, imagination construction—Biên kế sở  
chấp tính (tính chất của những phán đoán sai lầm,  
sự kiến lập từ trí tưởng tượng). \*\*See Vibhajya.

**Parikalpita** (skt): Phân Biệt Sai.

- 1) Falsely imagine, wrong view or  
conceptualization—Ảo giác hay ý tưởng sai  
lạc: According to the Yogachara doctrine, that  
which people take to be the objective world is  
imagined or conceptualized. In fact, this world  
is illusory and deceptive; it exists only as a  
semblance but not as a true reality—Theo Du  
Già (Yogachara), cái mà người ta cho là thế  
giới khách quan thật ra chỉ là một ảo giác hay  
ý tưởng sai lạc. Kỳ thật thế giới này không  
phải là hiện thật, nó chỉ giống như tồn tại, chứ  
không phải là thực thể.
- 2) Biến Kế: Counting everything as real, the  
way of the unenlightened—Vọng tình của  
phàm phu, suy tính khắp các pháp và cho  
rằng chúng có thật.
- 3) Biến kế sở chấp tính: Sự tưởng tượng—  
Imagination—Illusory knowledge—Kiến thức  
huyền ảo—The nature of the unenlightened,  
holding to the tenet that everything is  
calculable or reliable, or that maintains the  
seeming to be real, i.e. is what it appears to  
be—Vọng tình của phàm phu so đo tính toán  
hết thấy các pháp (cho vô ngã là ngã, vô  
pháp là pháp, chỉ nhìn chư pháp bằng dáng vẻ  
bề ngoài), cho các pháp huyền giả là thật.  
\*\*See Three Three degrees of knowledge,  
and forms of knowledge (1).
- 4) Wrong discernment: Mistaken discernment—  
Thinking of a negative action is a positive  
action—Phân biệt sai lầm hay cho rằng tiêu  
cực là tích cực.
- 5) In the Lankavatara Sutra, the Buddha  
reminded Mahamati: “Oh Mahamati, maya is  
not the cause of confusion, for it does not  
produce errors, as errors come from wrong  
discrimination”: Trong Kinh Lăng Già, Đức

Phật đã nhắc nhở Ngài Mahamati: “Này  
Mahamati, huyền ảo không tạo ra các sai  
lầm, vì các sai lầm phát xuất từ sự phân biệt  
hư vọng.

**Parikalpita-laksana** (skt): False existence—  
Vọng Hữu Tánh (Biến Kế Sở Chấp Tánh)—  
According to the Mind-Only School, this is one of  
the three kinds of existence for everything. False  
existence, also called “Character of Sole  
Imagination.” Those of false existence which are  
at the same time bereft of an original substance  
(adravya), just like a ghost that exists merely in  
one’s imagination but not in reality—Theo Duy  
Thức Tông, đây là một trong ba loại hiện hữu của  
mọi vật. Vọng hữu tánh còn được gọi là “Biến Kế  
Sở Chấp Tánh.” Những hiện hữu không thật vốn  
đồng thời không có một bản thể, như ma quỷ chỉ  
hiện hữu trong sự tưởng tượng của con người chứ  
không có trong thực tại—See Three kinds of  
existence.

**Parikalpita-svabhava** (skt): Vọng Kế Tính  
(Biến Kế Sở Chấp)—See Imagined nature.

**Parikara** (skt): Ba Lợi Già La—Ba Già La.

- 1) An auxiliary garment, loin cloth, towel: Một  
thứ khăn tắm.
- 2) A body-guarding shirt: Chiếc áo bảo vệ thân  
thể.

**Pariksina-vasana** (skt): Tẩy trừ tập khí—To  
dispel the old habits or the pervasions of passions.

**Parinakaya** (skt): The guiding one, one of the  
Buddha’s epithets—Vị dẫn đạo, một trong những  
danh hiệu của Đức Phật.

**Parinama** (skt): Chuyển Biến—Change—  
Transform—Evolve—All the transformations are  
to be regarded as due to erroneous  
discrimination—Sự chuyển biến hay không ngừng  
thay đổi (nhân duyên sinh ra các pháp, nhân  
duyen nối tiếp tác động ảnh hưởng kết hợp với  
nhau thành ra mọi sự vật có hình tướng, có tên  
gọi, có đặc tính khác nhau, nhưng tất cả đều phải  
trải qua bốn thời kỳ sanh, trụ, dị, diệt). Tất cả  
những chuyển biến phải được xem là do bởi sự  
phân biệt sai lầm. \*\*See Four states of all  
phenomena.

**Parinamana** (skt): Hồi hướng—Dedicate—  
Dedication—Transfer—To turn towards—To turn  
something from one person or thing to another—

Transference of merit, especially of one's merits to another—Turning merit-transference.

(I) An overview of “Parinamana”: Tổng quan về “Hồi Hưởng”—According to the Lankavatara Sutra, parinamana means transference, especially of one's merit to another or towards the realization of supreme wisdom. This is one of the most characteristic ideas of Mahayana Buddhism—Theo Kinh Lăng Già, hồi hưởng là sự chuyển nhượng, đặc biệt là chuyển nhượng công đức của một người sang người khác hay chuyển đến sự thể chứng trí tuệ tối thượng. Đây là một trong những ý niệm đặc sắc của Phật Giáo Đại Thừa.

(II) The meanings of Parinamana—Ý nghĩa của hồi hưởng:

1) Demitting the good to all others: Hồi hưởng công đức thiện lành—To turn something from one person or thing to another—Hồi hưởng công đức thiện lành của một người hay một vật, đến cho một người hay một vật khác.

2) The goal or direction of bodhisattva or Buddha which devotes all merits to the salvation of others. This is one of the most outstanding ideas of Mahayana Buddhism: Hồi hưởng công đức là mục tiêu hay hướng đi mà Bồ Tát và Phật đã tận tụy tu hành cứu độ chúng sanh. Đây là một trong những ý niệm đặc biệt nhất trong Phật Giáo Đại Thừa.

(III) The gatha of parinama—Bài kệ hồi hưởng:

I dedicate the merit and virtue of reciting sutras.

With all its superior, limitless blessing.

With all the universal vow that all beings in all realms.

Will quickly go to the Land of the Buddha of Limitless Light (Amitabha).

I vow to eradicate the three obstructions and all afflictions.

I vow to obtain wisdom and to obtain true understanding.

I make a universal vow that the obstacles of my offenses will be totally eliminated.

And that in life after life we shall constantly practice the path of the Bodhisattvas.

We vow that they will be born in the Western Pure Land.

With the nine grades of Lotus flowers as parents.

When the flowers open, they will see the Buddha and become enlightened to the unproduced.

Anh the irreversible Bodhisattvas will be their companions

I vow that merit and virtue from this.

Will go everywhere and reach everyone.

I and all other sentient beings.

Will all realize the Buddha-path.

Tụng kinh công đức thù thắng hạnh.

Vô biên thắng phước giai hồi hưởng.

Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh

Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.

Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não

Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu.

Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ.

Thế thế thường hành Bồ tát Đạo.

Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung.

Cửu phẩm Liên Hoa vi phụ mẫu.

Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh.

Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.

Nguyện dĩ thử công đức.

Phổ cập ư nhứt thiết.

Ngã đẳng dữ chúng sanh.

Giai cộng thành Phật đạo.

**Parinamana Gatha:** Kệ Hồi Hưởng—See Parinamana (III).

**Parinamana in Memorial of the Departed:**

Vãng sanh vị hồi hưởng.

**Parinibbana** (p): Vô Dư Niết Bàn. Một vị Phật hay A la hán khi còn sống thì gọi là Hữu Dư Niết Bàn, lúc rời bỏ thân thể này thì gọi là Vô Dư Niết Bàn—See Parinirvana.

**Parinneyya** (p): Phân tách và quan sát—Sự nhận thức.

**Parinirvana** (skt) **Parinibbana** (p): Ba Lợi Nặc Phược Nam—Tịch tịnh Niết bàn.

1) Tịch tịnh Niết bàn—Đại Tịch Diệt—Đại Niết Bàn—The great nirvana—The great extinction and passing over from mortality.

\*\*See Mahaparinirvana, Mahaparinirvana period, and Nirvana.

2) Complete (total) extinction, the stage of final Nirvana achieved by an enlightened being at the time of physical death (can be after or

before death): Vô dư Niết Bàn—An nhiên tịch diệt.

- 3) The death of a monk or nun: Tịch diệt hay là cái chết của một nhà tu.

**Parinirvana Sutra:** Maha-Parinirvana—Kinh Đại bát Niết Bàn—Kinh Niết Bàn—Parinirvana Sutra was the last sutra which the Buddha preached before he passed away. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the doctrine of the Nirvana text was another fascinating subject of learning at the present time. Tao-Shêng, already conspicuous in the study of the Lotus, was also a leader in the exposition of the ideal of Nirvana. On reading the old Nirvana text, which was in six Chinese volumes, he set forth the theory that the Icchantika (a class of men who were bereft of Buddha-nature and destined to be unable to evolve to the Buddha stage) could attain Buddhahood. Soon afterwards, a Sanskrit text of the Mahaparinirvana Sutra was introduced and translated. The theory that the Icchantika could attain Buddhahood was found in the text. People marveled at his deep insight. Later he also compiled a commentary on the Nirvana Sutra—Kinh Niết Bàn là bộ kinh cuối cùng mà Đức Phật thuyết trước khi Ngài nhập diệt. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, giáo lý của Kinh Niết Bàn là một đề tài học hỏi hấp dẫn trong thời kỳ này. Đạo Sanh hằng chú tâm vào việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa, cũng là một lãnh tụ trong việc quảng diễn lý tưởng Niết Bàn. Nhân đọc bản cữ dịch kinh Niết Bàn gồm sáu quyển, ông nêu lên chủ trương rằng Nhất Xiển Đề (Icchantika—Hạng người được xem như không có Phật tính và không thể thành tựu Phật quả) cũng có thể đạt đến Phật quả. Rồi ngay sau đó một bản kinh bằng Phạn ngữ về Đại Bát Niết Bàn được truyền vào và phiên dịch ra Hán văn. Lý thuyết cho rằng Nhất Xiển Đề cũng có thể đạt đến Phật quả được tìm thấy trong bản kinh này. Sau đó ông cũng soạn một bản sơ giải về Kinh Niết Bàn.

**Parinis(h)panna** (skt): Absolute knowledge—Kiến thức tuyệt đối—Perfect knowledge, one of the Svabhavas corresponding to Right Knowledge of the Five Dharmas—Viên Thành Thật Tính, một trong tam tự tính tương ứng với chánh kiến của

năm pháp. Tri giác như thật, chính xác về đối tượng của nhận thức—See Svabhavalakshana-traya, Three degrees of knowledge, Three forms of knowledge, and Five laws or categories.

**Parinispanna-laksana** (skt): Chân Hữu Tánh—According to the Mind-Only School, this is one of the three kinds of existence for everything. True existence, also called “Character of Ultimate Reality.” Those of true existence, that is to say, non-existent in the highest sense of the word, bereft of all false and temporary nature (alaksana). This is, in truth, not non-existence but transcendental existence. This is also called the “Substratum of all” and can be known only by a person of supreme knowledge. It represents merely the remainder after the elimination of the first two—Theo Duy Thức Tông, đây là một trong ba loại hiện hữu của mọi vật. Chân hữu tánh còn được gọi là “Viên Thành Thật Tánh.” Những hữu thể chân thật, nghĩa là phi hữu trong ý nghĩa cao nhất của danh từ này, xa lìa tất cả tướng không thật và giả tạm hay vô tướng. Sự thực, cái này không phải là phi hữu mà là hiện hữu siêu việt. Tánh này còn được gọi là “Bản Thể của tất cả” và chỉ có những người có trí tuệ siêu việt mới thấu hiểu nó được. Tánh này tiêu biểu những gì còn sót lại sau khi hai tánh trước đã bị loại bỏ—See Three kinds of existence.

**Parisankaya** (p): Reproof based on what has been suspected—Nghị—See Three dharmas (XXXIV).

**Parisannu** (p): Knower of groups—Tri Chúng—See Seven qualities of the true man.

**Parisravana** (skt): Bát Lý Tát La Phật Nã—A filtering bag, or cloth, for straining water to save the lives of insects, part of the equipment of a monk—Túi hay miếng vải lọc nước, để cứu những sinh vật nhỏ, đây là một trong tám món cần dùng của một nhà sư—See Eight requisites.

**Parisuddhi** (skt): Visuddhi (skt)—Pure and clean. \*\*See Visuddhi.

**Parisuddhi sukha** (p): Tịnh lạc—Hạnh phúc an lạc không trộn lẫn với phiền não—See Nirvana.

**Parita** (skt): Protection—Mantra—Chân ngôn—Mật chú.

**Parittabha** (skt): Minor light heaven—Thiếu quang Thiên—The fourth Brahmaloaka or the first region of the second dhyana heavens—Trời Tứ Phạm hay đệ nhất thiên trong nhị thiên thiên—See Second Dhyana Heaven (II) (1).

**Parittasubhas** (skt): Thiểu Tịnh Thiên—Minor (Lesser) Purity Heaven—See Third Dhyana Heaven (II) (1).

**Parivaras** (p): Nhứt Thiết Chư Thị Vệ—Followers.

**Parivasa** (skt): Ba Lợi Bà Sa—Sent to a separate abode, isolation for improper conduct—Biệt Trụ, tên của một hình phạt trong Luật Tạng. Kẻ phạm giới phải ở một mình một phòng riêng, không được ở cùng với các vị Tăng khác.

**Parivarta** (skt): The turning over of merit acquired by good deeds of an individual to the benefit of another being, or of all beings.

**Parivrajaka** (skt):

- 1) Bát Lợi Phạt La Cú Ca: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Parivrajaka is a sivaite sect, worshippers of Mahesvara, who wear clothes of the colour of red soil and leave a little hair about the crown of the head, shaving off the rest—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Bát Lợi Phạt La Cú Ca là một tông phái thờ Ma Hê Thủ La Thiên, mặc quần áo màu đất đỏ, đầu cạo gần hết chỉ chừa lại một chóp trên đỉnh đầu.
- 2) Bá Lợi Bà La Xa Ca: Phái tu theo cách quán xác chết trong nghĩa trang—A Sivaite sect.
- 3) Wandering religious monk—Hành giả.

**Pariyatra** (skt): Ba Lý Y Đa La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Pariyatra was an ancient kingdom, 800 miles south-west of Satadru, a center of heretical sects. The present city of Birat, west of Mathura—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là một vương quốc cổ, 800 dặm về phía tây nam của Satadru, trung tâm của các phái ngoại đạo. Bây giờ là thành phố Birat, phía tây của Mathura.

**Pariyatti Dhamma** (p): Pháp học.

**Park of all delight**: Nandanavana (skt)—The park of all delight, in the North, one of the four

pleasure grounds outside of Sudarsana, the heavenly city of Indra—Hỷ Lâm Uyển ở về phương Bắc, một trong bốn nơi vui thú bên ngoài Thiện Kiến Thành, thành phố của cõi trời Đệ Thích—See Four pleasure grounds.

**Park of chariots**: Caitrarathavana (skt)—The park of chariots in the east, one of the four pleasure grounds outside of Sudarsana, the heavenly city of Indra—Chúng Xa Uyển ở về phương Đông, một trong bốn nơi vui thú bên ngoài Thiện Kiến Thành, thành phố của cõi trời Đệ Thích—See Four pleasure grounds.

**Park where all desires are fulfilled**: Misrakavana (skt)—The park where all desires are fulfilled, in the West, one of the four pleasure grounds outside of Sudarsana, the heavenly city of Indra—Tạp Lâm Uyển ở về phương Tây, một trong bốn nơi vui thú bên ngoài Thiện Kiến Thành, thành phố của cõi trời Đệ Thích—See Four pleasure grounds.

**Parricide** (n): Tội giết cha.

**Parrot** (n): Anh vồ.

**Parsad** (skt): Followers.

**Parsimony**: Matsarya (skt)—Xan—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Parsva** (skt): Parshva (skt)—Ba Lật Thấp Phục.

- 1) Parshva is now acknowledged to be Mahavira's predecessor and is believed to lived 250 years before the time of the Buddha and Mahavira. Parshva's ethical code consisted of four rules, whereas that of Mahavira consisted of five. Of these, the first three, not to kill living things, not to take articles of use unless they are given, and not to tell a lie, are common to the schools of both Parshva and Mahavira. The fourth rule in Parshva's teaching, that of "aparigraha", not to have any worldly possessions including a wife, was split up into two by Mahavira to make up his code of five. Not to take a wife or to lead a celibate life, which is the fourth rule in Mahavira's code, and not to have worldly possessions except clothes, which is the fifth rule in Mahavira's code seems to constitute jointly the fourth rule of Parshva. The main difference in the practical or external aspects of Parshva's and Mahavira's

code of conduct thus seems to have been that while Parshva and his followers were Naked (Acelakas), Mahavira and his followers wore white garments, but refused to have any other paraphernalia. In other words, the Jaina faith as preached by Mahavira is the same as Parshva's, but somewhat more modern. It was natural, therefore, that these two schools should have become one as they actually did some 250 years after the death of Parshva, when the disciples of Parshva and those of Mahavira met at Sravasti and brought about the Union. Later, the Jainas explained this fusion of schools differently by adding twenty-two prophets to precede Parshva, thereby making Parshva the twenty-third and Mahavira the twenty-fourth of their prophets. It would, however, be quite correct to hold that Parshva and Mahavira independently evolved a philosophy and a religious system which had identical tenets—Parshva là người đã sống 250 năm trước thời Đức Phật. Ngày nay người ta biết đến ông như là bậc tiền bối của Mahavira. Giới luật đạo đức của Parshva có bốn điều, còn của Mahavira có năm điều. Trong các điều này thì ba điều đầu tiên là không sát sanh, không trộm cắp, không nói dối của cả Parshva và Mahavira đều giống nhau. Điều thứ tư trong giáo lý của Parshva là không được có các sở hữu trần tục kể cả có vợ, được Mahavira tách ra làm hai để làm thành năm điều. Việc không lấy vợ hoặc sống độc thân trong giới luật thứ tư của Mahavira, và việc không có các sở hữu trần tục ngoại trừ y phục trong điều thứ năm của giới luật Mahavira có vẻ như hợp lại với nhau để làm thành điều luật thứ tư của Parshva. Do đó, sự khác biệt chính về mặt thực hành hay ngoại hiện của các quy luật đạo đức giữa Mahavira và Parshva là trong khi Parshva cùng các môn đệ của ông theo luật lỏa hình thì Mahavira và các môn đệ mặc y phục màu trắng, nhưng chẳng mang thêm một trang sức nào cả. Nói một cách khác, đức tin của Kỳ Na theo lời giảng của Mahavira cũng giống như của Parshva, nhưng có phần hiện đại hơn. Do đó, hai trường phái này tự nhiên sẽ hòa nhập làm một như đã xảy ra 250 sau khi Parshva qua

đời, các môn đệ của Parshva và Mahavira cùng hợp lại ở thành Xá Vệ và đi đến chỗ hợp nhất. Về sau này, Kỳ Na giáo giải thích sự hòa nhập của hai trường phái bằng cách thêm vào 22 nhà tiên tri đã có trước Parshva, khiến cho Parshva trở thành nhà tiên tri thứ 23, và Mahavira là nhà tiên tri thứ 24 của họ. Tuy nhiên, cũng không hoàn toàn sai khi nói rằng Parshva và Mahavira đã độc lập xây dựng nên một triết lý và hệ thống tôn giáo có những giáo lý giống nhau.

- 2) Parsva: A native of Central India. He is also said to have presided over the Fourth Council. According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Parsva was the tenth patriarch, the master of Avaghosa, previously a Brahman of Gandhara, who took a vow to not lie down until he had mastered the meaning of the Tripitaka, cut off all desire in the realms of sense, form, and non-form, and obtained the six supernatural powers and the eight paramitas. This he accomplished after three years. He died around 36 B.C.—Hiếp Tôn Giả (Worship of the Ribs)—Ông là một cư dân vùng Trung Ấn. Ông là người chủ tọa Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư. Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hiếp Tôn Giả (thời Đường bên Trung Quốc gọi Ngài Parsva là Hiếp Tôn Giả) là vị Tổ thứ mười của Ấn Độ, là thầy của Tổ Mã Minh, người đã thệ nguyện không nằm cho đến khi nào thấu triệt chơn lý trong Tam Tạng Kinh Điển. Trong ba năm, Ngài đã cắt đứt mọi dục vọng trong Dục giới, sắc giới, và Vô sắc giới, đạt được lục thông và Bát Ba La Mật. Ngài thị tịch khoảng năm 36 trước Tây Lịch—See Twenty eight Indian Patriarchs.

**Part (v) from:** Parityajati (skt)—Abandon—Divide—To leave—Separate—Tách rời—See Renunciation.

**Part of laksana:** Objective appearance—Tướng Phần—A form, an idea, a mental object, one of the four parts of function of cognition—Một trong tứ phần tâm pháp. Tâm thể biến làm cảnh tướng sở duyên (tất cả chỉ là khách quan thu nhiếp trong tâm lý học)—See Four functions of cognition (A).

**Part or lot of nirvana:** Niết Bàn Phần—The lot of nirvana—Một phần của Niết Bàn.

**Part of realization of the self realization:** Chứng tự chứng phần.

**Part of self realization:** Partial realization—Phần chứng.

**Parts or Speciality:** Biệt Tướng—See Six characteristics of everything.

**Partake** (v): Chia sẻ—Tham dự.

**Partaker** (n): Người dự phần vào.

**Partial and all-embracing:** Thiên viên—Hinayana and Mahayana—Cái tương đối thiên lệch của Tiểu Thừa và cái viên mãn của Đại Thừa.

**Partial apprehension:** Tùy Phần Giác.

- 1) One of the four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith—Từng phần đoạn vô minh, từng phần giác chân giáo, một trong bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—See Four apprehensions.
- 2) The third of the four intelligences or apprehensions of the Awakening of Faith—Giác ngộ từng phần, một trong “tứ giác” được nói đến trong Khởi Tín Luận. \*\* See Four apprehensions of the Awakening of faith.

**Partial enlightenment:** Tùy Phần Giác—See Partial apprehension.

**Partial idea:** Thiên kiến.

**Partial or incomplete prediction:** Hữu dư thọ ký—See Two classes of Buddha’s predictions of a disciple’s destiny.

**Partial or incomplete truth:** Quyền lý.

**Partial and minor teaching:** Giáo thuyết thiên tiểu—The Buddha’s teaching during the first twelve years of his ministry—Nghiêng về cái nhỏ, chỉ sự thuyết pháp của Đức Phật trong 12 năm sau khi thành đạo (người ta cho rằng nghĩa lý mà Đức Phật thuyết giảng trong thời kỳ này chỉ mới là bước đầu hạn hẹp).

**Partial prediction:** Incomplete prediction—Hữu dư thọ ký—See Two classes of Buddha’s predictions of a disciple’s destiny.

**Partial realization:** Phần chứng.

**Partial schools of Mahayana:** Intermediate and Differentiated doctrines in contrast with the

Perfect or complete Teachings—Thông giáo và Biệt giáo Quyển Đại Thừa đối lại với Viên giáo—See Temporal schools of Mahayana.

**Partial teaching:** Quyển giáo—Giáo pháp không hoàn toàn mà chỉ dùng tạm rồi bỏ—See Dual division of the Buddha’s teaching (VI).

**Partially correct metaphor:** Phân Dụ—A metaphor only correct in part, such as saying “a face like the moon.”—Một thí dụ chỉ có thể hiểu dụ được một phần, chứ chẳng thể toàn phần; thí dụ như khi nói “mặt như vầng trăng,” chỉ là lấy một khía cạnh đoạn chính của vầng trăng để làm nổi bật một phần sự đoạn chính của gương mặt mà thôi.

**Participant:** Người tham dự—According to Buddhism, the object of mind and the mind itself cannot be separated. Buddhists never observe anything with complete objectivity. That is to say, “mind cannot be separated from the objects.” Thus, nowadays Buddhists suggest people to utilize the term “participant” for “observer.” For if there is an observer, there must be a strict boundary between subject and object, but with a participant, the distinction between subject and disappears, and direct experience is possible. The notion of a participant is close to meditation practice. When we meditate on our body, according to the Satipatthana Sutra, we meditate on “the body in the body” emphasis added. This means that we do not consider our body as a separate object, independent of our mind which is observing it. Meditation is not measuring or reflecting on the object of the mind, but directly perceiving it. This is called “perception without discrimination.”—Theo Phật giáo, cảnh và tâm không thể tách rời. người Phật tử không bao giờ quan sát bất cứ thứ gì một cách khách quan được. Nghĩa là tâm không thể tách rời khỏi cảnh. Vì thế mà Phật tử ngày nay đề nghị từ “Tham dự viên” thay vì chỉ là “quan sát viên.” Vì khi là quan sát viên, hành giả bị giới hạn trong sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng, nhưng khi đã là một “tham dự viên” thì sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng biến mất, nhường chỗ cho kinh nghiệm trực tiếp. Ý niệm “tham dự viên” đưa hành giả đến gần sự thực tập thiền quán. Khi chúng ta quán thân trên thân, theo kinh Niệm Xứ, hành giả biết

mình quán niệm thân trên thân. Nghĩa là hành giả không coi thân mình như một đối tượng biệt lập với tâm quán niệm của mình. Thiền quán không là sự đo lường hay suy tư trên đối tượng quán niệm mà là một kinh nghiệm trực tiếp về đối tượng ấy. Cái kinh nghiệm trực tiếp này được gọi là nhận thức “vô phân biệt.”

**Participate** (v): Tham dự.

**Participation** (n): Sự tham dự.

**Participate in something:** Contribute to something—Góp phần vào cái gì.

**Particle** (n): Hạt.

**Particular:**

(a): Cá biệt.

(n): Đơn vị đặc thù duy nhất.

**Particular form:** Individuality—Personal—Component parts—Tự Tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

**Particular states:** Viniyata (skt)—Special mental function—Tâm sở biệt cảnh—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Particular teaching of a sect:** Giáo tướng (giáo thuyết đặc biệt của một tông phái).

**Particularly interesting:** Kỳ thú.

**Particularism** (n): Thuyết ân sủng đặc thù—Ân sủng dành cho một số người đặc biệt.

**Particularist** (n): Người theo thuyết đặc sủng.

**Particularistic** (a): Thuộc về thuyết đặc sủng.

**Particulars** (n): Visesa (skt)—Biệt Tướng—Though all things have the universal basis of impermanence, they have particular qualities (earth-solidity, heat of fire, etc)—Dù chư pháp đều có chung một căn bản vô thường, chúng vẫn có những phẩm chất đặc biệt riêng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

**Partial enlightenment:** Tùy Phần Giác—Partial enlightenment, the third of the four intelligences or apprehensions of the Awakening of Faith—Giác ngộ từng phần, một trong “tứ giác” được nói đến trong Khởi Tín Luận—See Four apprehensions of the Awakening of faith.

**Partial meaning:** Bất liễu nghĩa—Incomplete meaning—Kinh điển giấu đi một phần thực nghĩa—See Two meanings of the teachings (A).

**Partial teaching:**

1) Quyền giáo: See Dual division of the Buddha’s teaching (VI).

2) Thiên giáo: See Dual division of the Buddha’s teaching (XII).

**Particular teaching of a sect:** Giáo tướng.

**Partridge:** Kapinjala (skt)—Ca tần xa la—Chim trĩ.

**Parttasubhas** (skt): Thiếu Tịnh Thiên—The first and smallest heaven (brahmaloka) in the third dhyana region of form—Đệ nhất thiên thuộc đệ tam thiên ở cõi sắc giới.

**Parusaka** (skt): Ba Lâu Sa Ca—A park in the Trayastrimsas heaven—Một công viên trên cõi trời Đạo Lợi.

**Parusakavana** (skt): The war park, in the South, one of Indra’s four parks—Thô Ác Uyển—See Four pleasure grounds.

**Parusavaca** (skt): Rough speech—Nói lời thô lỗ (cộc cằn).

**Parva** (skt): Hiếp Tôn Giả.

**Parvapranihdhana** (skt): Original vow—Vows of a Buddha or Bodhisattva, e.g. the forty eight of Amitabha—Bốn nguyện.

**Parvata** (skt): Bát Phạt Đa—An ancient kingdom and province of Takka, 700 miles north-east of Mulasthanapura, perhaps the modern Futtihpoor between Multan and Lahore—Tên của một vương quốc cổ hay một tỉnh vùng đông bắc Ấn Độ, 700 dặm về hướng đông bắc của Mulasthanapura, có lẽ bây giờ là vùng Futtihpoor giữa multan và Lahore.

**Paryayana** (skt): Ba Diễn Na—Ba Nha Na—An ambulatory, courtyard, or a sheltered place for walking in a temple—Một hành lang, sân, hay nơi có mái che để đi hành thiền trong tự viện.

**Pasakamala** (skt): Bát Tắc Mạc—Tràng chuỗi—Dice-chain, i.e. a rosary.

**Pasamsa** (p): Laudation—Praise—Tán Thán hay tiếng khen—See Eight winds.

**Pasedani Kosala** (p): Vua Ba Tư Nặc.

**Pass across the mundane existence:** To go beyond the cycle of death and rebirth—To leave forever the life on earth—Siêu độ.

**Pass (v) away:** Die—Return to the fairyland—Quy tiên. \*\* See Death.

- Pass away in the final:** Utter passing away—Tịch diệt.
- Pass away without sorrow:** Tịch diệt một cách an nhiên.
- Pass down the garments:** Hand down the garments—Truyền y.
- Pass down by word of mouth:** Mật Phó—To pass down esoterically—Mật truyền hay chỉ truyền bằng miệng chứ không bằng văn tự.
- Pass from mind to mind:** Transmit from mind to mind—Truyền Tâm—See Pass on the lamp of truth.
- Pass into meditation:** Come into meditation—Enter into meditation—Nhập định.
- Pass into nothingness:** Come to nothing—Đi vào hư không.
- Pass (v) on the Buddha's Teachings to others:** Truyền bá giáo lý của Phật cho người khác.
- Pass on the lamp of truth:** Transmission of the Heart-Seal of the Buddha Seal of mind)—Truyền đăng—Records of those who have passed on the lamp of Buddhist Truth—Transmission of the lamp ot to transmit the light. In fact, there is no truth to transmit; however, a master can seal his pupil's achievement of enlightenment by testing and approving it as true—Truyền trao ngọn đuốc chánh pháp. Kỳ thật, không có sự thật về chuyện truyền thừa này; tuy nhiên, một vị thầy có thể ấn chứng về sự thành tựu giác ngộ bằng chứng nghiệm khả năng của đệ tử mình.
- Pass out of meditation:** Come out of meditation—Emerge from meditation—Xuất định.
- Pass over:** Paramita (skt)—To cross over—To save—To transform—Chuyển hóa—Độ.
- Pass on the teaching from mind to mind:** Separately handed down—Oral tradition, without writing as in Intuition school—Biệt truyền.
- Pass three months Rains Retreat with Bhiksu Sangha:** Trải qua ba tháng an cư với Tăng đoàn—A Bhiksuni who passes three month Rains Retreat in a place where there is no Bhiksu Sangha, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo Ni nào trải qua ba tháng an cư ở chỗ không có giáo đoàn Tăng là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.
- Pass (v) through:** Tiến qua.
- Pass through a kalpa:** In the course of a kalpa or through many existences or lives—Lịch kiếp (tiến trình qua một kiếp hay trải qua nhiều đời).
- Passable good:** Kha khá.
- Passaddhi (p):** Thờ thái—Chi thứ năm trong thất giác chi—See Seven Bodhyangas.
- Passing away:** Death—Du tiên (chết).
- Passing-away and re-arising to be realised by divine eye:** Sinh tử cần phải chứng ngộ bởi thiên nhãn—See Four things to be realized.
- Passing away of a thought:** Dĩ Niệm hay đã nảy ra ý niệm rồi—See Four stages of a thought.
- Passing bell:** Vô Thường Chung—The passing gong, for the dhyang—Chuông dưng để đánh lên khi có người lâm chung trong tự viện.
- Passing circumstances and the objects of the senses:** Lịch duyên đối cảnh (trải qua những duyên cảnh).
- Passing the marriageable age:** Lỡ thời.
- Passing over:** Stepping over—Siêu việt—There are two ways of passing over or bliss—Có hai cách siêu thoát—See Two ways of passing over or bliss.
- Passing phenomenon:** Một hiện tượng đang trôi qua.
- Passing thoughts:** Unreal fancies—Phù tưởng.
- Passion (n):** Kama or Rajas (skt)—Dục vọng—Đam mê—Tham Ái—Affliction—Cupidity—Desire—Indulgence—Lust—Passion.
- (I) An overview of Passion—Tổng quan về Tham Dục: Greed and lust are unrestrained desires for material possessions such as food, sleeping, sexual intercourse, etc., all related to sensual pleasures. We also have a desire for appropriations, showing off, authority, and profits. Since they are like bottomless barrel, neither obsessive greed nor desire can be stopped or satisfied. Through tricks, expedients, and manipulations we try to reach our goal irrespective of whatever happens to others. We Buddhists must see that greedy people are generally selfish, wicked, and



prone to cause sufferings to others. As a result, they transform this world into a battlefield where tears are shed like streams, and sufferings rise like an ocean tide—Tham ái, tham dục đòi hỏi những sự ham muốn về vật chất như thèm ăn, thèm ngủ, thèm ân ái, vân vân, là những khoái lạc về ngũ quan. Con người còn ham muốn để được thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần như ham chiếm đoạt, ham phô trương, ham quyền lực, ham lợi lộc. Lòng ham muốn đắm mê không bao giờ biết ngừng, không bao giờ được thỏa mãn cả, như chiếc thùng không đáy. Để thỏa mãn dục vọng mà con người sanh ra vị kỷ, độc ác, làm hại, làm khổ người khác để mình được vui, được sung sướng. Vì lòng tham mà chúng ta không ngại xử dụng mọi thủ đoạn để đạt cho được mục đích, bất kể chuyện gì xảy đến cho người khác. Phật tử chúng ta nên thấy rõ vì không tu nên cõi đời trở thành một đấu trường mà nước mắt đổ như mưa rào, bể khổ dâng lên như nước thủy triều biển khơi.

(II) Other meanings of Passion—Những nghĩa khác của Tham Dục:

- 1) Bandha (skt): Attachment—Bind—Bond—Tie—Phược—Another name for affliction—Tên gọi khác của phiền não—The way of temptation or passion which produces bad karma (life's distress and delusion), cause one to wander in the samsara and hinder one from reaching enlightenment—Con đường của cám dỗ và dục vọng sanh ra ác nghiệp (đây chính là khổ đau và ảo tưởng của cuộc sống), là nhân cho chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, cũng như ngăn trở giác ngộ—See Affliction.
- 2) The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana: Những dục vọng và ảo ảnh tiếp sức cho tái sanh và làm chướng ngại Niết bàn. Phiền não chướng còn có nghĩa là những trở ngại của phiền não. Phiền não được chia làm hai nhóm, phiền não chính và phụ. Phiền não chính gồm những thúc đẩy xấu vốn nằm trong nền tảng của mọi tư tưởng và ước muốn gây đau khổ.
- 3) The barrier of temptation, passion or defilement, which obstructs the attainment of the nirvana. Klesa is also means hindrance of

the afflictions. Klesa is generally divided into two groups, primary and secondary. The primary comprises of such evil impulses that lie at the foundation of every tormenting thought and desire: Những rào cản của dục vọng và uế trước làm trở ngại sự thành đạt Niết bàn.

(III) Categories of Passion—Phân loại Tham Dục:

- 1) There are four desires or passions—Tứ Dục—See Four desires or passions.
- 2) There are five great passions or disturbers or Klesas—Có năm phiền não căn bản—See Five great disturbers.
- 3) There are six great klesa, passion or distressers—Có sáu phiền não lớn—See Six great klesas, passions or distressers.

**Passing through danger leads to anxiety:** Thấy gian hiểm hay lo—See Ten states of Feeling Skandha.

**Passion:** Dục vọng—See Three kasaya.

**Passion of anger:** Defilement of anger—Sân phiền não.

**Passion-defilement:** Tinh Trần—Passion-defilement, or the six gunas or objects of sensation of the six organs of sense; sensation and its data; sensation-data; passion-defilement—Sự ô nhiễm của dục vọng hay lục trần.

**Passion-and- delusion mara:** Ma phiền não—See Four enemies (maras).

**Passion of desire:**

- 1) Ái thủy—Desire is like water carrying things along. The semen that fertilizes evil fruit—Loại nước tưới tẩm làm nảy nở quả xấu ác.
- 2) Klesa (skt): Temptation—Tham phiền não.

**Passions ended and mind freed:** State of the Arhat—Lậu tận ý giải (trạng thái của một vị A La Hán).

**Passion of the flesh:** One of the three hinderers—Nhục phiền não, một trong tam chướng—See Three Hinderers.

**Passion of the heart:** One of the three hinderers—Tâm phiền não, một trong tam chướng—See Three Hinderers.

**Passion karma:** Pains of life—Trần lụy.

**Passions and illusions:** Ái Dục—There are three sources or causes of the rise of the passions

and illusions—Có ba nguồn gốc gây nên dục vọng và ảo tưởng—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

**Passions and illusions caused by the constant interaction:** Passions caused by the continuous stream of latent predispositions, one of three sources or causes of the rise of the passions and illusions—Ái Dục Lưu Chú Sinh (ái dục do những tác động liên tục sinh khởi), một trong ba nguồn khởi sinh ái dục—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

**Passions and illusions caused by the mind or active thought:** One of three sources or causes of the rise of the passions and illusions—Ái Dục Tưởng Sinh (ái dục do suy nghĩ mà sinh khởi), một trong ba nguồn khởi sinh ái dục—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

**Passions and illusions caused by the objective world:** One of three sources or causes of the rise of the passions and illusions—Ái Dục Tưởng Sinh (ái dục do thế giới khách quan bên ngoài sinh khởi), một trong ba nguồn khởi sinh ái dục—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

**Passion-love:** Dục ái—Passion-love, love inspired by desire, through any of the five senses; or love in the passion-realm as contrasted to the love inspired by the dharma—Dục ái là tình yêu khởi lên do dục vọng qua ngũ quan; hay là tình yêu trong dục giới đối lại với tình yêu do pháp khởi lên.

**Passion or moral afflictions are bodhi; the one is included in the other:** Phiền não tức bồ đề—See Afflictions are Bodhi.

**Passion of the skin:** One of the three hinderers—Bì phiền não, một trong tam chướng—See Three Hinderers.

**Passion world:** Dục giới—Human world—Desire world.

**Passionate mind:** A desirous, covetous, or lustful mind—Dục tâm.

**Passionless cause:** Vô lậu nhân—Passionless purity as a cause for beings attaining Nirvana—Vô lậu nhân nhằm giúp chúng sanh đạt được Niết Bàn.

**Passionless dharma:** Vô lậu pháp—The way of purity, or escape from the passion and lower transmigration—Thanh tịnh đạo, con đường thoát khỏi dục vọng và luân hồi vào ác đạo.

**Passionless dharma-nature:** Vô lậu pháp tánh.

**Passionless gate:** Asravaksaya-jnana (skt)—Vô lậu môn—Entrance to spiritual knowledge free from all faults—Cửa vào tri thức tâm linh không còn bị lỗi lầm nữa.

**Passionless knowledge:** Vô lậu trí.

**Passionless path:** Vô lậu đạo—The way of purity, or deliverance from passion—Con đường thanh tịnh, hay con đường giải thoát khỏi dục vọng.

**Passionless or pure reality:** Vô lậu thực tướng.

**Passionless or pure wisdom:** Jnanam-anasrava (skt)—Vô Lậu Huệ—Knowledge or enlightenment, which is free from the taint of egotism—Trí huệ thanh tịnh, không bị ô nhiễm vì vị kỷ (Vô lậu tuệ hay trí tuệ giác ngộ).

**Passionless root:** Vô lậu căn—Roots that produce pure knowledge—Vô lậu căn sản sanh ra tịnh trí.

**Pass up an opportunity to meet someone:** Bỏ qua cơ hội gặp người nào.

**Passive:** Pessimistic—Tiêu cực—See Negative.

**Passive space:** Non-phenomenal space—Noumenal space—Vô Vi Hư Không—Non-phenomenal or noumenal space which is without bounds or limitations, and belongs entirely to mental conception—Hư không không có hạn lượng, không có biên tế, chân không tịch diệt, xa lìa tất cả chướng ngại, đây thuộc về sở duyên của ý thức—See Two kinds of space.

**Passivity:** Tính thụ động.

**Past:** Atito addha (p)—Quá khứ—See Three dharmas (XX), and Eight misleading.

**Past aeon:** Trang nghiêm kiếp (kiếp quá khứ)—See Three asankhyeya kalpas.

**Past and the future are finite and that the continuity of the mind is infinite:** Chấp quá khứ và vị lai là hữu biên và chấp tương tục là vô biên—A certain person speculates that the origin of life flows and functions ceaselessly. He judges that the past and the future are finite and that the

continuity of the mind is infinite—Người nào đó tâm chấp cái sinh nguyên lưu dụng chẳng dứt. Chấp quá khứ và vị lai là hữu biên và chấp tương tục là vô biên—See Four finitenesses.

**Past kalpa:** Khoáng Kiếp—The part of a kalpa that is past—Nhấn mạnh về độ dài của một kiếp lâu xa về quá khứ (nhấn mạnh về độ dài của một kiếp lâu xa về tương lai thì gọi là “vĩnh kiếp”).

**Past karma:** Nghiệp quá khứ—Past karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life—Nghiệp quá khứ tích tụ quả hiện tại—See Three stages of karma.

**Past life:** Kiếp trước.

**Past life of seeing and hearing Buddha-truth:** Kiến văn sinh—See Three births to become a Buddha.

**Past Lives Sutra:** Jataka (skt)—Bổn Sanh Kinh—Xà Đà Đà—Jataka Sutra, Birth Stories or Past Lives Sutra, a part of the Khuddaka-Nikaya. The 547 Jatakas are by themselves the biggest section of the Sutra Pitaka. These are stories of the Sakyamuni Buddha’s previous incarnations, one of the twelve classes of sutras, one of the twelve Mahayana sutras. Legendary stories of the Buddha’s past lives as a Bodhisattva. These stories depict the series of good acts by which Sakyamuni was able to be reborn as the Buddha in India. A Jataka story is traditionally divided into three parts. The first introduces an incident in the life of Sakyamuni Buddha in India. The second relates an incident in one of his past existences. The third demonstrates the casual relationship between the incident in the past and the one in the present, and identifies the persons involved in the past incident with those living in the present—Bổn Sanh Kinh, một phần của Khuddaka-Nikaya. Chỉ riêng phần này, có 547 truyện, là một phần quan trọng nhất của Kinh Tạng. Đây là một trong 12 bộ Kinh Đại Thừa, còn gọi là Chuyện tiền thân Đức Phật hay kinh văn mà Đức Như Lai nói về hành nghiệp tu hành của Ngài khi còn là Bồ Tát. Kinh ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật nhắc về các đời trước của Ngài, hồi Ngài còn trong kiếp Bồ Tát. Kinh cũng nói về những bài tiên đoán về sự thành Phật của Ngài tại Ấn Độ. Kinh được chia làm ba phần. Phần đầu nói về cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tại Ấn Độ. Phần thứ

nhì nói về tiền thân của Ngài. Phần thứ ba nói về mối tương giao cũng như những nhân vật liên hệ giữa tiền thân và hiện kiếp của Ngài.

**Past sins:** tiền khiên (những tội lỗi đã gây ra từ kiếp trước).

**Past Vows of Earth-Store Bodhisattva:** Ksitigarbhapranidhana-Sutra (skt)—Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyện—Earth Store Sutra mentioned about the Buddhaless period, the period from the time the nirvana of the historical Buddha until the time the coming Buddha Maitreya descends. In this period, there is no Buddha; however, the Saha world still has Earth-Store Bodhisattva who vows to save all beings in hells. The sutra was translated into Chinese by Siksananda—Kinh Địa Tạng, nói về một vị Bồ Tát ở vào thời kỳ vô Phật, tức là thời kỳ giữa lúc Phật Thích Ca nhập diệt và Phật Di Lặc ra đời. Trong thời kỳ này không có một vị Phật nào cả; tuy nhiên, thế giới Ta Bà vẫn có Bồ Tát Địa Tạng với bốn nguyện rộng lớn là cứu độ mọi chúng sanh đau khổ của địa ngục. Kinh được Ngài Thật Xoa Nan Đà dịch sang Hán tự.

**Paste pagoda:** Nê Tháp—Paste pagoda; a mediaeval Indian custom was to make a small pagoda five or six inches high of incense, place scriptures in and make offerings to it. The esoterics adopted the custom, and worshipped for the purpose of prolonging life and ridding themselves of sins, or sufferings—Theo tục Ấn Độ, nghiền hương thành bột, trộn đặc lại như bùn, để làm tháp nhỏ cao chừng năm sáu tấc, để kinh điển bên trong mà cúng dường. Mật Giáo dùng pháp cúng dường “Nê Tháp” này để cầu kéo dài tuổi thọ và dứt bỏ mọi tội lỗi khổ đau.

**Pastor (n):** Mục sư (Tin Lành).

**Pasu (skt):** Ba Thú—Loài súc sanh—Any animal.

**Pasupata (skt):** Ba Thâu Bát Đa—A particular sect of Sivaites who smeared their bodies with ashes—Phái ngoại đạo khổ hạnh, bôi tro lên khắp thân mình.

**Pasupati (skt):** Thú Chủ—Bát Du Bát Đa.

- 1) Lord of the animals, or herds: Chúa tể loài thú hay loài súc sanh.
- 2) Name of a non-Buddhist sect: Tên của một chi phái ngoại đạo.

**Pataka** (skt):

- 1) Dhvaja (skt)—Ketu (skt)—Banner—Streamer—Pennant—Ba Dật Đê—Phan—Cờ phướn—Ba Đa Ca—Lá cờ hay phướn treo tại chùa trong các ngày lễ (vật trang nghiêm biểu tượng cho uy đức của Đức Phật)—Flag.
- 2) Ba Dật Đê Đà—Ba Dực Chí—Ba La Dật Chi Kha—Ba La Dạ Chất Chi Ca—Ba Chất Chi Kha—Ba Đa Đê—Đọa Tội—Those who commit one of the five grave sins, will not only be excommunicated from the order, but will also fall into avici forever—Những ai phạm giới luật trọng tội như ngũ nghịch, chẳng những bị trục xuất khỏi giáo đoàn, mà còn phải đọa vào a tỳ địa ngục.

**Patala** (skt): Ốc Tiêu Thạch—The rock or mountain, on the bottom of the ocean, just above the hot purgatory, which absorbs the water and thus keeps the sea from increasing and overflowing—Núi đá dưới đáy biển, bên trên địa ngục nóng, hút nước và giữ cho lưu lượng nước không tăng cũng như không tràn ngập lên bờ.

**Patali** (skt): Bát Đả La—See Ba Đà La—An ancient kingdom in India—Một vương quốc cổ ở Ấn Độ.

**Pataliputra**: Kusumapura (skt)—Ba Liên Phất—Hoa Thị Thành—An ancient Indian city corresponding to modern-day Patna, originally Kusumapura. It was the capital of Magadha kingdom of the Mauryan dynasty, it located in the southern part of Magadha. This was the residence of Asoka, to whom the title of Kusuma is applied. At the time Pataliputra was ruled by king Asoka. In the city he ordered the genie to build the royal palace and pile rocks to make walls. The carving and sculptures were not of this world. Now their ruins can still be seen. This is the largest city of the whole Middle Kingdom. The was also the site of the third Buddhist Council (convoked by King Asoka), occurred some time around 250 B.C., and was headed by the monk named Moggaliputta Tissa. A thousand monks were convened at the council to debate various theories that had developed since the death of Sakyamuni Buddha. These view points were later collected in an Abhidharma text entitled Points of Controversy (Kathavatthu). The views of the Vibhajyavada

sect, a precursor of Theravada, were reportedly declared to be orthodox. According to the Records of the Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien mentioned that there was a magnificent Mahayana Monastery at Pataliputra, but did not give any details about the development of Mahayana Buddhism here—Một thành phố cổ của Ấn Độ, tương ứng với bây giờ là Patna, nguyên thủy là thành Kusumapura. Kinh đô của triều đại Mauryan, nằm về phía Nam của xứ Ma Kiệt Đà, Bản địa của Vô Ưu Vương hay A Dục Vương thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Vào thời thành ba Liên Phất còn dưới quyền cai trị của vua A Dục, trong thành ông ra lệnh cho nhóm phi nhân xây cung điện và chất những tảng đá làm tường. Những chạm trổ và điêu khắc không phải là những trước tác của thế gian này. Phế tích những nơi này đến nay vẫn còn. Trong toàn thể vương quốc Trung Thổ (Ấn Độ) thì thành Ba Liên Phất là thành phố lớn nhất. Đây cũng là nơi kiết tập kinh điển lần thứ ba vào khoảng năm 250 trước Tây lịch và được chủ trì bởi Moggaliputta Tissa. 1.000 vị Tăng đã được triệu tập về tham dự nghị hội để bàn thảo những lý thuyết khác nhau đã được phát triển từ khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập diệt. Những quan điểm này về sau được sưu tập trong một Luận Tạng có chủ đề “Những Điểm Tranh Luận.” Quan điểm của trường phái Vibhajyavada, mà một vị hùng biện của trường phái Theravada đã tuyên bố là chính thống. Theo Tây Vực Ký của ngài Pháp Hiển, chỉ có một ngôi tự viện Đại thừa tại đây mà thôi, nhưng không nói thêm chi tiết nào về sự phát triển của Phật giáo Đại thừa tại đây.

**Patanjali** (skt): The putative compiler of a book of yoga aphorisms dealing with the philosophy, the disciples, and the techniques of meditation “leading to knowledge of the Godhead.” So little is known of Patanjali that guesses as to the date of his work range all the way from the fourth century B.C. to the fourth century A.D.—Một nhà biên tập nổi tiếng của một tập châm ngôn về Yoga bàn về triết lý về các phép tu luyện và kỹ thuật quán tưởng “đưa đến tri kiến thượng đế.” Người ta biết rất ít về Patanjali mà chỉ đoán rằng tác phẩm của ông được viết từ khoảng thế kỷ thứ tư trước Tây Lịch đến thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch.

**Pataphutana:** Kataputana (skt)—Ca-Tra Phú Đôn Na—Kỳ Xú Quỷ—Cà Tra Bồ Đôn Na—A kind of extremely ugly demons (pretas of remarkably evil odour) whose bodies expel the foulest odors, who makes people scream and cry out in pain and agony. They also cause a lot of danger to humans—Một loài quỷ cực kỳ xấu xí với thân hình hôi hám, khi bắt người thì khiến cho họ kêu khóc một cách thống khổ. Loài quỷ này cũng gây nhiều nguy hiểm cho loài người.

**Patava** (skt): Keen intelligence—Lợi Trí.

**Patched garments:** Sanghati (skt): Tăng già lê—See Kasaya and Monk's robe.

**Patched or rag clothing:** Quần áo bá nạp (dùng nhiều miếng vải rách may lại với nhau)—See Four necessities of a monks (II).

**Patched robe:** Điền Tướng Y—A patch-robe, its patches resembling the rectangular divisions of fields—Áo Cà Sa chắp lại bởi nhiều mảnh trông giống như hình những bờ ruộng.

**Patent or positive:** Biểu thuyên—A positive statement—Định nghĩa tích cực theo “tri kiến giác chiếu.”—See Two kinds of definition.

**Paternal** (a): Thuộc về người cha.

**Paternity** (n): Đạo làm cha.

**Path** (n): Marga (skt)—Way—Con đường—There are two ways—Có hai con đường—See Two paths of cultivation.

**(Right) path:** Chánh Đạo—See Eight Noble Paths.

**Path of accumulation:** Sambhara-marga (skt)—Tư Lương Đạo—First of the five paths delineated in Buddhist meditation theory, during which one amasses (tích trữ) two “collections”: 1) the ‘collection of merit’ (punya-sambhara), involves cultivating virtuous deeds and attitudes, which produce corresponding positive karmic results; and 2) the ‘collection of wisdom’ (jnana-sambhara), involves cultivating meditation in order to obtain wisdom for the benefit of other sentient beings. In Mahayana meditation theory, it is said that one enters on the path with the generation of the “mind of awakening” (Bodhicitta). The training of this path leads to the next level, the “path of preparation” (prayoga-marga)—Con đường thứ nhất trong năm con đường đã được vạch ra trong

lý thuyết thiền định, trong thời gian đó hành giả tích trữ hai loại tích trữ: 1) tích trữ công đức, liên hệ tới việc tu tập công đức để có được thiện nghiệp; 2) tích trữ trí tuệ, bằng cách tu tập thiền định để đạt được trí tuệ nhằm lợi lạc chúng sanh mọi loài. Trong giáo thuyết thiền định của Phật giáo Đại Thừa, người ta nói hành giả bước vào con đường tích tụ công đức bằng cách phát tâm Bồ Đề. Sự tu tập trên con đường này đưa đến con đường kế tiếp là con đường chuẩn bị—See Sambhara.

**Path of adornment of Great Enlightening**

**Beings:** Đạo trang nghiêm của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme way of great adornment of Buddhas, without leaving the Ways of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo trang nghiêm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đạo đại trang nghiêm vô thượng của Như Lai, cũng chẳng bỏ Bồ Tát Đạo—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

**Path of Animals:** Tiryagyonigati (skt)—Súc Sanh Đạo—See Six gatis.

**Path of Asura:** Asura-gati (skt)—A-Tu-La Đạo—See Six gatis.

**Path of beholding the truth:** Kiến Đạo—See Way of beholding the truth and Three paths all have to tread.

**Path of the birds:** Điểu Đạo.

- 1) The path of the birds, evasive, mysterious, difficult, as is the mystic life: Đường đi của chim, ý nói những việc khó khăn, bí ẩn.
- 2) A fabulous island only reached by flight: Một hòn đảo thần thoại chỉ có thể bay đến đó mà thôi.

**Path of ceaseless honor of the enlightened and request them to teach:** Đạo cung kính tôn trọng khuyến thỉnh Như Lai không thôi nghĩ—See

Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (4).

**Path of ceaseless rejoice in virtue:** Đạo tùy hỷ phước đức không thôi nghỉ—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (4).

**Path of ceaseless remove of the barriers of wrongdoing by repentance:** Đạo sám trừ tội chướng không thôi nghỉ—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (4).

**Path of completely understanding the truth without further study:** Vô học đạo—See Three paths all have to tread.

**Path of cultivating the truth:** Tu Đạo—One of the three paths that all have to tread on—Một trong tam đạo mà mọi người rồi sẽ phải giẫm lên—See Three paths all have to tread.

**Paths of destinies:** Chư thú—Paths of destinies of sentient existence include devas, men, asuras, beings in purgatory, pretas and animals, etc—Chư thú bao gồm trời, người, a tu la, địa ngục, ngạ quỷ, và súc sanh.

**Path of Emancipation of great Enlightening Beings:** Đạo giải thoát của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain qualities of certainty of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo ly sanh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp quyết định của Bồ Tát—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

**Path of Emptiness:** Không đạo—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (3).

**Paths of evil deeds:** Ác Đạo—Evil courses—Miserable worlds—Realms (paths) of woe—There are three realms (paths) of woe. Three lower paths of the six destinations—The paths of evil deeds, or three evil courses (three miserable worlds)—Có ba đường dữ—See Three evil ways.

**Path of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings:** Đạo phát triển phẩm hạnh Phật quả của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten Path of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who

abide by these will gain ten appellations of greatness—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, mười đạo phát triển phẩm hạnh Phật quả của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được mười danh hiệu đại tướng phu—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings and Appellations.

**Path of glory:** Đường công danh.

**Path of Great Enlightening Beings:** Bồ Tát Đạo—According to the The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of path of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten paths can attain the path of unexcelled skill in means of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười đạo của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười đạo này thời được đạo phương tiện thiện xảo vô thượng của tất cả Như Lai—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings.

**Path to happiness:** Con Đường Hạnh Phúc.

**Path of the heart:** Marga-citta (skt)—The mind which is bent on the right way, which seeks enlightenment—Đạo tâm.

**Path of human beings:** Manusya-gati (skt)—Nhân Đạo—See Six gatis.

**Path of hungry ghosts:** Preta-gati (skt)—Ngạ Quỷ Đạo tiếng Phạn là Preta—See Six gatis.

**Path of insight:** Darsanamarga (skt)—Ditthimagma (p)—Ditthapada (p)—Kiến Đạo—Theory, the way or stage of beholding the truth, i.e. that of the Sravakas and the first stage of Bodhisattva (one who has seen the Truth)—Con đường của sự thấy biết chân lý. Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát (bậc đã thấy được chân lý)—See Three paths all have to tread (II).

**The path leading to the end (cessation) of Dukkha:** See Path leading to the end (cessation) of suffering.

**Path leading to the end (cessation) of suffering:** Đạo Đế hay con đường đưa đến chấm dứt đau khổ—The Eightfold Path to the Cessation of Dukkha and afflictions, enumerated in the fourth Noble Truth, is the Buddha's prescription for the suffering experienced by all beings. It is

commonly broken down into three components: morality, concentration and wisdom. Another approach identifies a path beginning with charity, the virtue of giving. Charity or generosity underlines morality or precept, which in turn enables a person to venture into higher aspirations. Morality, concentration and wisdom are the core of Buddhist spiritual training and are inseparably linked. They are not merely appendages to each other like petals of a flower, but are intertwined like “salt in great ocean,” to invoke a famous Buddhist simile—Bát Chánh Đạo dẫn đến sự đoạn diệt khổ đau và phiền não được định rõ trong Tứ Diệu Đế là sự trình bày của Đức Phật về cái khổ mà tất cả chúng sanh đều phải trải qua. Nó thường được phân tách làm 3 thành phần chủ yếu: giới, định và tuệ. Một phương cách tương tự khác cũng giống như con đường này nhưng bắt đầu bằng bố thí. Bố thí làm nền móng cho trì giới và kế tiếp có thể giúp hành giả tiến xa hơn tới những nguyện vọng cao cả. Giới, định, tuệ là cốt lõi của sự tu tập tâm linh trong đạo Phật và không thể tách rời chúng được. Chúng không chỉ thuần túy là những phần phụ trợ với nhau giống như những cuống hoa, nhưng được hòa trộn với nhau giống như “muối trong đại dương” dẫn đến sự so sánh nổi tiếng của Phật giáo—See Discipline-Meditation-Wisdom.

**Path leads to calm, wisdom, Enlightenment and Nirvana:** Con đường đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ và Niết Bàn (đạo Phật).

**Path of Liberation:** Giải Thoát Đạo—See Path of liberation from all sufferings.

**Path of liberation from all sufferings:** Moksa-marga (skt)—Giải Thoát Đạo.

- 1) The way of release (the way or path of liberation from) all sufferings by realization of truth: Con đường giải thoát khỏi mọi khổ đau phiền não bằng cách chứng ngộ chân lý.
- 2) The way or doctrine of liberation (emancipation—Release): Buddhism—Đạo Phật, đạo xuất ly giải thoát.
- 3) Liberation or freedom, reaching the state of assurance or proof and knowledge of the truth. This stage associated with the stage of an Anagamin—Hành vi sanh nhất niệm chánh trí và chứng ngộ chân lý sau khi đã thành tựu

vô gián đạo. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn của Tam quả A Na Hàm—See Four modes of progress.

**Path of life-culture:** Cultivating the truth—Tu Đạo—See Three paths all have to tread (B), and Seven Bodhyangas.

**Path of life-view:** Kiến Đạo—See Three paths all have to tread (B), and Eight Noble Paths.

**Path of meditation:** Bhavana-marga (skt)—Thiền định đạo—Fourth of the five paths to Buddhahood, in which the meditator is said to remove the subtlest traces of afflictions so thoroughly that they will never reappear. This prepares one of the next phase, the “path of no more learning” (Asaiksa-marga), in which one completes the training and becomes a Buddha. The meditator also depends his or her familiarity with meditation on emptiness (sunyata), which was directly perceived on the previous level, the “path of seeing” (Darsana-marga)—Con đường thứ tư trong năm con đường đi đến Phật quả, trong giai đoạn này hành giả giải trừ hoàn toàn những dấu hiệu vi tế của phiền não, cho chúng không còn tái xuất hiện nữa. Giai đoạn này chuẩn bị cho giai đoạn kế tiếp, tức là “vô học đạo”, trong đó hành giả hoàn tất tu tập và trở thành Phật.

**Path of misery:** Illusion, mortality—Phiền não đạo—See Three paths all have to tread (I).

**Path to Nirvana:** Con đường đưa đến Niết Bàn—The Buddha shows the Path to Nirvana—Đức Phật chỉ con đường đưa đến Niết Bàn.

**Path of no-more learning:** Vô học Đạo—See Three paths all have to tread (II), and Arhat.

**Path of Non-Returner:** A Na Hàm—Bất Lai—Quả vị thứ ba “Bất Lai”—The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm—Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa—See Four kinds of holy men (II).

**Path of not attached to the three worlds:** Chẳng nhiễm trước tam giới đạo—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (3).

**Path of Once-returner:** Tư Đà Hàm—Sakrdagamin (skt)—Nhứt Lai Đạo—Quả vị thứ nhì “Nhất Lai”—The state of returning only once

again, or once more to arrive, or be born—One who is still subject to “One-return.” The position of the way of cultivation. He still has to undergo “one birth” in the heavens or “once return” among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth—Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người—See Four kinds of holy men (II) and Once-Returner.

**Path-opener:** The Buddha—Khai đạo giả (người khai mở đạo pháp).

**Path of purity:** Path of Purification—Thanh Tịnh Đạo—See Visuddhi.

**Path of rebirth:** Round of rebirth—Vòng luân hồi sanh tử.

**Path of sages:** Difficult path to practice—Tu khổ hạnh.

**Path Signlessness:** Vô tướng đạo—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (3).

**Path of skill in means:** Đạo phương tiện thiện xảo—Một trong hai đạo Bồ Tát, vì Bồ Tát xuất sanh trí huệ và phương tiện—One of the two paths of Enlightening Beings because they develop wisdom and skill in means—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings.

**Path of skillful practice of ceaseless dedication:** Đạo thiện xảo hồi hướng không thôi nghỉ—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (4).

**Path of sole determination:** Bồ Đề tâm độc nhất là Bồ Tát đạo, vì chẳng bỏ Bồ Đề tâm độc nhất—One path is a Path of Enlightening Beings because they do not give up the sole determination for enlightenment—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings.

**Path of Stream-Entry:** Tu Đà Hoàn—Dự lưu đạo—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—One who has entered the stream—The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa—See Four kinds of holy men (II).

**Path of suffering:** Khổ đạo (from illusion arises karma, from karma suffering, from suffering illusion, this is the vicious circle of beings—Từ nơi

ảo tưởng mà khởi lên nghiệp, từ nghiệp có khổ, từ khổ lại khởi sanh ảo tưởng, đây là vòng tròn ác nghiệp của chúng sanh)—See Three paths all have to tread (I).

**Path of truth:** Con đường của chơn lý—Đạo phải thông lưu—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisors, the Way must penetrate and flow. How can it be impeded? If the mind does not dwell in dharmas, the way will penetrate and flow. The mind that dwells in dharmas is in self-bondage. To say that sitting unmoving is correct is to be like Sariputra who sat quietly in the forest but was scolded by Vimalakirti. Good Knowing Advisors, there are those who teach people to sit looking at the mind and contemplating stillness, without moving or arising. They claimed that it has merit. Confused men, not understanding, easily become attached and go insane. There are many such people. Therefore, you should know that teaching of this kind is a greater error.”—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức! Nhất hạnh tam muội là đối với tất cả chỗ, đi đứng nằm ngồi thường hành một trực tâm ấy vậy.” Kinh Tịnh Danh nói: “Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh độ. Tâm đừng làm những chuyện siểm khúc, miệng nói trực, miệng nói nhất hạnh tam muội mà không hành trực tâm, còn hành trực tâm, đối với tất cả các pháp chớ có chấp trước. Người mê chấp pháp tướng, chấp nhất hạnh tam muội, chỉ nói ngồi không động, tâm vọng không khởi tức là nhất hạnh tam muội, người khởi hiểu thế nầy tức là đồng với vô tình, trở lại là nhưn duyên chướng đạo.” Nầy thiện tri thức! Đạo phải thông lưu, do đâu trở lại ngưng trệ, tâm không trụ nơi pháp, đạo tức là thông lưu. Tâm nếu trụ pháp gọi là tự phược, nếu nói thường ngồi không động, ấy chỉ như Ngài Xá Lợi Phất ngồi yên trong rừng lại bị Ngài Duy Ma Cật quở trách. Nầy thiện tri thức! Lại có người dạy ngồi khảm tâm quán tịnh, không động không khởi, từ đây mà lập công khóa, người mê không hiểu liền chấp thành ra điên cuồng, những người như thế nầy thật là đồng, dạy nhau như thế, nên biết đó là lầm lớn.”

**Path of wealth and fame:** Đường danh lợi.



**Path of wisdom:** Đạo trí tuệ—Một trong hai đạo Bồ Tát, vì Bồ Tát xuất sanh trí huệ và phương tiện—One of the two paths of Enlightening Beings because they develop wisdom and skill in means—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings.

**Path of Wishlessness:** Vô nguyện đạo—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (3).

**Path of work:** Action or doing, productive of karma—Nghịệp đạo—See Three paths all have to tread (I).

**Pathamajjhanabhumi** (skt): Sơ Thiền Thiên—The first dhyana heaven—The first region, as large as the whole universe—See Four dhyana heavens.

**Pathetic** (a): Lâm ly thống thiết.

**Pathina** (p): Lửa bá thể vô.

**Pati**

- 1) (p): Hỷ—Nhờ tâm trong sáng thanh tịnh nên thân và tâm có cảm giác nhẹ nhàng thích thú.
- 2) (skt): A master—Possessor—Owner—Lord—Ruler—Sovereign.

**Patibhana** (p): Hiểu biết toàn bộ về (Attha: ý nghĩa, Dharma: giáo pháp, Nirutti: căn nguyên).

**Patibhanapatisambhida** (p): Trí Biện Tài Vô Ngại—See Unobstructed eloquence in intelligence.

**Paticcasamuppada** (p): Pháp Duyên Khởi—Dependent Arising is an essential corollary to the second and third of the Four Noble Truths, and is not, as some are inclined to think, a later addition to the teaching of the Buddha. This Dependent Arising, this doctrine of conditionality, is often explained severely practical terms, but it is not a mere pragmatical teaching, though it may appear to be so, owing to the shortness of the explanations. Those conversant with the Buddhist Canon know that in the doctrine of Dependent Arising is found that which brings out the basic principles of knowledge and wisdom in the Dhamma. In this teaching of the conditionality of everything in the world, can be realized the essence of the Buddha's outlook on life. This conditionality goes on uninterrupted and uncontrolled by self-agency or external agency of

any sort. The doctrine of conditionality can not be labelled as determinism, because in this teaching both the physical environment and the moral causation (psychological causation) of the individual function together. The physical world influences man's mind, and mind, on the other hand, influences the physical world, obviously in a higher degree, for as the Buddha taught in the Samyutta-Nikaya: "The world is led by the mind." If we fail to understand the real significance and application to life of the Dependent Arising, we mistake it for a mechanical law of causality or even a simple simultaneous arising, a first beginning of all things, animate and inanimate. As there is no origination out of nothing in Buddhist thought, Dependent Arising shows the impossibility of a first cause. The first beginning of existence, of the life stream of living beings is inconceivable and as the Buddha says in the Samyutta-Nikaya: "Notions and speculations concerning the world may lead to mental derangement. O Monks! This wheel of existence, this cycle of continuity is without a visible end, and the first beginning of beings wandering and hurrying round, wrapt in ignorance and fettered by craving is not to be perceived." In fact, it is impossible to conceive of a first beginning. None can trace the ultimate origin of anything, not even of a grain of sand, let alone of human beings. It is useless and meaningless to seek a beginning in a beginningless past. Life is not an identity, it is a becoming. It is a flux of physiological and psychological changes—Pháp Duyên Khởi là hệ quả tất yếu đối với Thánh đế thứ hai và thứ ba trong Tứ Thánh Đế, và không thể, như một số người có khuynh hướng cho rằng đây là một sự thêm thắt sau này vào lời dạy của Đức Phật. Giáo lý duyên khởi này luôn luôn được giải thích bằng những từ ngữ hết sức thực tiễn, nhưng nó không phải là lời dạy chỉ có tính giáo điều, mặc dù thoạt nhìn có vẻ như vậy, do tính chất ngắn gọn của các lời giải thích. Những ai từng quen thuộc với Tam Tạng Kinh Điển đều hiểu rằng Giáo Lý Duyên Khởi này được thiết lập trên cơ sở làm rõ nét những nguyên tắc căn bản của trí tuệ. Trong lời dạy về tánh duyên khởi của vạn hữu trong thế gian, người ta có thể nhận ra quan điểm của Đức Phật về cuộc đời. Tính duyên khởi này diễn tiến

liên tục, không bị gián đoạn và không bị kiểm soát bởi bất cứ loại tự tác hay tha tác nào cả. Tuy nhiên, cũng không thể gán cho giáo lý Duyên Khởi này là quyết định thuyết hay định mệnh thuyết, bởi vì trong giáo lý này cả hai môi trường vật lý và quan hệ nhân quả của cá nhân vận hành cùng nhau. Thế giới vật lý ảnh hưởng đến tâm của con người, và tâm của con người ngược lại cũng ảnh hưởng đến thế giới vật lý, hiển nhiên ở mức độ cao hơn, vì theo Kinh Tương Ứng Bộ, như Đức Phật nói: “Thế gian bị dẫn dắt bởi tâm.” Nếu chúng ta không hiểu ý nghĩa chính xác của Pháp Duyên Khởi và sự ứng dụng của nó trong cuộc sống, chúng ta sẽ lầm lẫn cho đó là một quy luật nhân quả có tính máy móc hoặc thậm chí nghĩ rằng đó chỉ là một sự khởi sanh đồng thời, một nguyên nhân đầu tiên của các pháp hữu tình cũng như vô tình. Vì hoàn toàn không có một sự khởi nguồn nào từ không mà có trong lời dạy của Đức Phật. Pháp Duyên Khởi cho thấy tính không thể có được của nguyên nhân đầu tiên này. Nguồn gốc đầu tiên của sự sống, dòng đời của các chúng sanh là điều không thể quan niệm được, và như Đức Phật nói trong Kinh Tương Ứng Bộ: “Những suy đoán và ý niệm liên quan đến thế gian có thể đưa đến sự rối loạn về tâm trí. Vô thỉ, này các Tỳ Kheo, là sự luân hồi. Điểm bắt đầu cũng không thể nêu rõ đối với chúng sanh bị vô minh che đậy, bị khát ái trói buộc, phải lưu chuyển luân hồi.” Thật vậy, rất khó có thể hình dung được về một điểm khởi đầu, không ai có thể phăng ra cùng tột nguồn gốc của bất cứ điều gì, ngay một hạt cát, huống là con người. Truy tìm khởi điểm đầu tiên trong một quá khứ vô thỉ thật là một việc làm vô ích và vô nghĩa. Đời sống không phải là một cái gì đồng nhất, nó là một sự trở thành. Đó là một dòng biến dịch của các hiện tượng tâm-sinh lý.

**Patichcha-samuppada** (p): Nidana (skt)—Pratitya-samutpada (skt)—Thập Nhị Nhân Duyên (Thập Nhị Duyên Khởi)—See Twelve conditions of cause and effect.

**Patidana** (skt): Transfer the merit to—Transferring merit—Hồi hướng công đức.

**Patidesanniya** (skt): Ba La Đề Xá Ni—Giới hối quá.

(I) Four Patidesanniya offences for monks—Tứ Ba La Đề Xá Ni—Bốn Giới hối quá dành cho chư Tăng—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in The Rules for Mendicant Bhiksus, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order—Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định.

1) A monk should not eat or partake of solid food or soft food, having accepted it with his own hand from the hand of a nun who is not a relation: Cấm chắt đầu mà ăn nhờ đồ của Tỳ Kheo Ni xa lạ.

2) When a householder invites a monk to come to the family. If a nun comes to be standing as though giving directions, saying: “Here give curry, give cooked rice here,” that nun should be rebuked by the monk, saying: “Stand aside, sister, while the monks eat.” If not, the monk violates the Patidesaniya: Cấm chắt từ chối Tỳ Kheo Ni nói với thí chủ đãi cơm cho mình (khi thí chủ mời chư Tăng đến nhà thiết đãi Trai Tăng. Nếu có một vị Tỳ Kheo Ni đến bên bảo thí chủ đem đến cho chư Tăng món cà ri, món cơm, vân vân. Vị Tăng phải quở trách ngay vị Tỳ Kheo Ni ấy “Ni sư nên đứng qua một bên khi chư Tăng đang thọ dụng.” Nếu không là phạm phải tội Ba La Đề Xá Ni).

3) A monk should not keep begging for foods at the same house to cause them to be poor because of their continuous offerings: Cấm xin mãi một nhà, làm cho người ta nghèo túng.

4) A monk should not reside in those jungle lodgings that are dangerous and frightening for donators who travel to offer foods and drinks: Cấm sư ẩn cư ở chỗ nguy hiểm, để có sự nguy hại cho thí chủ khi đem cơm tới cho mình.

- (II) Eight Patidesanniya offences for nuns—Bát Ba La Đề Xá Ni—Bát Giới hối quá dành cho chư Ni: According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in The Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order. Any nun who is not ill, but asking for any one of these below mentioned things, commits an offence which ought to be confessed with clear expression. By clear expression, it is meant that the nun should say: “I have fallen, sisters, into a blameworthy matter which ought to be confessed and I confessed it.”—Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Tám giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định. Nếu không đau, mà vi Ni nào đòi hỏi một trong những điều dưới đây đều phạm tội Ba La Đề Xá Ni, phải xưng ra rõ ràng. Xưng rõ ràng có nghĩa là trong kỳ Bố Tát, vi Ni ấy phải nói: “Thưa Ni chúng, tôi đã phạm phải một vấn đề đáng trách phải xưng tội xả đọa, và tôi xin xưng ra đây.”
- 1) It is not proper for a nun who is not ill to ask for milk or beans (curd): Cấm nếu không đau, không được xin sữa hay đậu.
  - 2) It has been stated that it is not proper for a nun who is not ill to ask for oil: Cấm nếu không đau, không được xin dầu.
  - 3) It is not proper for a nun who is not ill to ask for honey: Cấm nếu không đau, không được xin mật hoa.
  - 4) It is not proper for a nun who is not ill to ask for sugar: Cấm nếu không đau, không được xin đường.
  - 5) It is not proper for a nun who is not ill to ask for flour: Cấm nếu không đau, không được xin bột.
  - 6) It is not proper for a nun who is not ill to ask for ghee (rice soup): Cấm nếu không đau, không được xin cháo.
  - 7) It is not proper for a nun who is not ill to ask for delicious food (for curing the illness): Cấm nếu không đau, không được xin đồ ngon.
  - 8) It is not proper for a nun who is not ill to ask for precious things (usually medications for healing the illness): Cấm nếu không đau, không được xin đồ quý (thường là thuốc men để trị bệnh).
- Patience** (n): Ksanti (skt)—Endurance—Forebearance—Tolerance—Nhẫn Nhục—Sự nhẫn nại—Patience is one of the most attributes of a Buddhist practitioner. Patience is inner calm and strength that enables us to act clearly in any difficult situation—Nhẫn nhục là một trong những đức tánh của người tu Phật. Kiên nhẫn là một trạng thái tĩnh lặng cùng với nghị lực nội tại giúp chúng ta có những hành động trong sáng khi lâm vào bất cứ hoàn cảnh khó khăn nào—See Three sources of cultivation, Four right objects of faith and five right modes of procedure, and Ten Paramitas.
- (A) Có hai loại nhẫn—There are two kinds of patience or endurance—See Nhị Nhẫn.
  - (B) See Nhẫn, Nhẫn Nhục Ba La Mật, and Tam Nhẫn.
  - (C) Three kinds of patience—Ba loại Nhẫn:
    - 1) Not being upset with those who harm us—Không bực tức đối với người làm tổn hại mình: This type of patience enables us to be clear-minded and calm no matter how others treat us. We usually blame the other person and become agitated when we receive harm. Sometimes our agitation takes the form of self-pity and depression, and we usually complain about how badly others treat us. Other times, it becomes anger and we retaliate by harming the other person. We should always remember that if we want other people to forgive our shortcomings, other people do wish us to be tolerant too, and not to take what they say and do to heart when their emotions get out of control—Loại kiên nhẫn này giúp chúng ta giữ được tâm trong sáng và điềm tĩnh dù cho người khác có đối xử với ta như thế nào đi nữa. Thường thì chúng ta hay trách móc khi chúng ta bị người khác làm hại. Trạng thái khó chịu ấy có khi là

cảm giác tự tử thân hay bị buồn khổ, chúng ta hay trách cứ người khác tại sao đối xử với mình tệ như vậy. Có khi trạng thái khó chịu ấy biến thành giận dữ khiến chúng ta sanh tâm muốn trả thù để làm hại người khác. Chúng ta phải luôn nhớ rằng nếu chúng ta muốn người khác khoan dung độ lượng cho những khuyết điểm của mình thì người ấy cũng muốn chúng ta hỷ xả và khoan dung, đừng để lòng những lời nói hay hành động mà người ấy đã nói lỡ hay làm lỡ khi mất tự chủ.

- 2) Transcending problems and pain with a positive attitude—Chuyển hóa những rắc rối và khổ đau bằng một thái độ tích cực: The patience to transcend problems enables us to transform painful situations, such as sickness and poverty, into supports for our Dharma practice. Rather than becoming depressed or angry when we're plagued with difficulties, we'll learn from these experiences and face them with courage—Tâm kiên nhẫn trước những rắc rối và khổ đau giúp chúng ta chuyển hóa những tình thế khổ sở như bệnh hoạn và nghèo túng thành những pháp hỗ trợ cho việc tu tập của ta. Thay vì chán nản hay tức giận khi rơi vào khổ nạn thì chúng ta lại học hỏi được nhiều điều và đối mặt với cảnh khổ ấy một cách can đảm.
- 3) Enduring difficulties encountered in Dharma practice—Chịu đựng những khó khăn khi tu tập Chánh pháp: Enduring difficulties makes us more compassionate toward those in similar situations. Our pride is deflated, our understanding of cause and effect increases, and we won't be lazy to help someone in need. Patience is a necessary quality when practicing Dharma. Sometimes it's difficult to understand the teachings of the Buddha, to control our minds, or to discipline ourselves. Patience helps us overcome this and to wrestle with our unruly minds. Rather than expecting instant results from practicing briefly, we'll have the patience to cultivate our minds continuously in a long period of time—Chịu đựng những khó khăn khiến cho chúng ta phát triển lòng bi mẫn đối với những người lâm vào tình cảnh tương tự. Tâm kiên mạn giảm xuống thì chúng ta sẽ hiểu rõ hơn

về luật như quả và sẽ không còn trây lười trong việc giúp đỡ người khác đồng cảnh ngộ. Kiên nhẫn là một phẩm chất cần thiết cho việc tu tập. Đôi khi chúng ta cảm thấy khó khăn trong việc thông hiểu lời Phật dạy trong việc chế ngự tâm thức hay trong việc kỷ luật bản thân. Chính tâm kiên nhẫn giúp ta vượt qua những khó khăn trên và chiến đấu với những tâm thái xấu ác của chính mình. Thay vì mong đợi kết quả tức thì từ sự tu tập ngắn ngủi kiên nhẫn giúp chúng ta giữ tâm tu tập liên tục trong một thời gian dài.

- (D) Five kinds of Paramita Tolerance. The five stages of Bodhisattva-ksanti, patience or endurance—Năm loại nhẫn nhục Ba La Mật—See Five kinds of paramita tolerance.
- (E) There are six kinds of patience—See Six kinds of endurance.
- (F) Ksanti-paramita (skt)—Sẵn Đề hay Nhẫn nhục Ba La Mật—See Six Paramitas and Ten Paramitas.

**Patience associated with wisdom:** Diệt Pháp Trí Nhẫn—One of the eight kinds of endurance, the endurance and patience associated with the knowledge or wisdom of the dogma of extinction of passion and reincarnation—Diệt Pháp Nhẫn hay nhẫn nhục đạt được nhờ có Diệt Pháp Trí (nhờ Diệt Pháp Trí mà sanh ra loại nhẫn nhục có thể đoạn trừ dục vọng và luân hồi sanh tử).

**Patience in attaining absolute reality:** Vô sanh pháp nhẫn—Kham nhẫn khi đạt thành chân lý tuyệt đối—See Three forms of Patience (A).

**Patience attained through dharma to overcome illusion:** Pháp Nhẫn—See Dharmakshanti.

**Patience attained by regarding suffering as unreal:** Không nhẫn—See Ten kinds of acceptance.

**Patience of the body:** Thân nhẫn—Endurance or forbearing of the body—Nhẫn nhục nơi thân—See Three kinds of patience.

**Patience of the body and mind:** Forebearance in both the body and the mind—Nhẫn Nhục Thân Tâm—We can only measure our level of attainment and patience of the body and mind when we are contempt, slandered, under

calamities, under injustice and all other obstacles. If we want to accomplish the Bodhisattvahood, we should always be forebearing in both the body and the mind—Chúng ta chỉ có thể đo lường đạo lực và sự nhẫn nhục thân tâm khi chúng ta bị khinh hủy, chửi mắng, vu oan giá họa, cũng như mọi chướng ngại khác. Nếu muốn thành tựu quả vị Bồ Tát, chúng ta phải thực hành thân nhẫn ý nhẫn.

**Patience of the cause of suffering:** Tập pháp nhẫn—Endurance or patience of the cause of suffering. Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—See Eight ksantis or powers of patient endurance (A).

**Patience in cultivation:** Tu Nhẫn—Bodhisattvas who practice the ten kinds of dedication and meditation of the mean, have patience in all things for they see that all things, phenomena and noumena, harmonize—Bồ Tát tu tập thập hồi hướng và Trung Quán thấy rằng chư pháp, sự lý đều dung hòa nên sanh tu nhẫn—See Eight ksantis or powers of patient endurance (A).

**Patience of cultivation of the Path of elimination of suffering:** Đạo pháp nhẫn—Endurance of cultivation of the Path of elimination of suffering—See Eight ksantis or powers of patient endurance (A).

**Patience with Dharmas of Accumulation:** Tập Pháp nhẫn—See Sixteen minds.

**Patience with Dharmas of Extinction:** Diệt Pháp nhẫn—See Sixteen minds.

**Patience with Dharmas of Suffering:** Khổ pháp nhẫn—See Sixteen minds.

**Patience with Dharmas of the Way:** Đạo Pháp nhẫn—See Sixteen minds.

**Patience or endurance of the assaults of nature:** Pháp nhẫn—See Two kinds of patience.

**Patience or endurance of human assaults and insults:** Chúng sanh nhẫn—See Two kinds of patience.

**Patience which endures enmity and injury:** Nại Oán Hại Nhẫn—Sự nhẫn nhục trước những oán hận và gây tổn hại cho chính mình.

**Patience of the elimination of suffering:** Diệt pháp nhẫn—Endurance or patience of the elimination of suffering. Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—See Eight ksantis or powers of patient endurance (A).

**Patience of enlightenment:** Ngộ nhẫn.

**Patience or forbearance of the body:** Thân nhẫn—See Three kinds of patience.

**Patience or forbearance of the mind:** Tâm nhẫn—See Three kinds of patience.

**Patience or forbearance of the mouth:** Khẩu nhẫn—See Three kinds of patience.

**Patience in hearing the sound:** Endure the sound we hear—Understanding the truth we hear—Âm hưởng nhẫn—Kham nhẫn chịu đựng những âm thanh mình nghe—See Three forms of Patience (A).

**Patience of joy:** Achieved on beholding by faith Amitabha and his Pure-Land—Hỷ nhẫn.

**Patience with Kinds of Accumulation:** Tập loại nhẫn—See Sixteen minds.

**Patience with Kinds of Extinction:** Diệt loại nhẫn—See Sixteen minds.

**Patience with Kinds of Suffering:** Khổ loại nhẫn—See Sixteen minds.

**Patience with Kinds of the way:** Đạo loại nhẫn—See Sixteen minds.

**Patience of the mind:** Tâm nhẫn hay Ý nhẫn—See Three kinds of patience, and Three forms of Patience.

**Patience (forbearance) of the mouth:** Uttering no rebuke under insult or persecution—**Patience and wisdom:** Nhẫn Trí—Nhẫn nhục và trí tuệ.  
Khẩu nhẫn.

1) Uttering no rebuke under insult or persecution: One of the three patiences. The other two are patience of the body (thân nhẫn) and patience of the mind (ý nhẫn)—Một trong tam nhẫn. Hai nhẫn kia là thân nhẫn và ý nhẫn—See Three forms of Patience.

2) See Three kinds of patience.

**Patience of nirvana:** Tịch diệt nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

**Patience in obeying the truth:** Nhu thuận nhẫn—Kham nhẫn khi lắng nghe chân lý—See Three forms of Patience (A).

**Patience and perseverance:** Định nhẫn—Patience and perseverance in meditation—Kiên nhẫn trong thiền định.

**Patience prince:** Nhẫn Nhục Thái Tử—See Patient prince.

**Patience rest in belief in immortality:** Vô Sanh Nhẫn—The patience rest in belief in no rebirth, the state in which interference do not arise—An trụ ở cái lý không sanh không diệt mà không động, tức là trạng thái mà trong đó không còn sự can thiệp nào nữa.

**Patience of suffering:** Endurance of suffering—Khổ pháp nhẫn—This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—See Eight ksantis or powers of patient endurance (A).

**Patience towards all living beings under all circumstances:** Chúng sinh nhẫn.

**Patience towards all under all circumstances:** Chúng sanh nhẫn.

**Patience under suffering:** Thọ khổ nhẫn—An thọ khổ nhẫn hay Nhẫn nhục trước khổ đau—See Two kinds of patience (B).

1) In the Hinayana, patience is cause, wisdom effect: Theo Tiểu Thừa Hữu Bộ thì “nhẫn” là nhân, còn “trí” là quả.

2) In Mahayana, the two are merged, though patience precedes wisdom: Theo Đại Thừa thì “nhẫn” và “trí” không khác nhau, dù nhẫn có trước trí (tuệ tâm an trụ ở pháp gọi là nhẫn, đối cảnh quyết đoán gọi là trí; hay nhẫn là không chướng ngại, còn trí là giải thoát).

**Patient endurances:** Nhẫn nhục—See Ten grounds (I).

**Patient prince:** Nhẫn Nhục Thái Tử—The prince of Varanasi (Benares), who gave a piece of his flesh to heal his sick parents, which was efficacious because he had never given way to anger—Vị thái tử của thành Varanasi, Ba La Nại, người đã cắt thịt mình để chữa lành bệnh cho mẹ cha mà không tỏ chút giận hờn khó chịu.

**Patient progress:** Khama-patipada (p)—Kham Nhẫn Hành—See Four kinds of progress (B).

**Patient rsi:** Ksantirsi (skt)—Enduring rsi—Sẵn đề tiên nhân—Name of Sakyamuni Buddha in a previous incarnation—Tên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp.

**Patiently endure (v):** Saha (skt)—Kham nhẫn—Nhẫn nhục chịu đựng khổ nạn—To bear patiently.

**Patigha (p):**

- 1) Evil thoughts: Ác ý—See Seven defilements.
- 2) Hatred: Sân—Não hại—One of the three fires (Greed, Hatred, and Illusion).
- 3) Resentment: Sân Tùy Miên—The underlying tendency to aversion—The inherent tendency to resentment—See Seven underlying tendencies.

**Patiloma (p):** Sự chấm dứt—Cessation.

**Patimokkha (p):** Pratimoksha (skt)—The 227 disciplinary rules binding on the Bhikkhu and 311 for Bhikkhuni, according to the Theravada Buddhism, recited on Uposatha days (những ngày Bố Tát) for the purposes of confession—Giới luật được ghi trong tạng luật (227 giới cho Tỳ khưu và 311 giới cho Tỳ khưu ni), tụng đầu tiên trong Tam Tạng Pali của Phật giáo nguyên thủy. Chư Tăng

Ni mỗi tháng phải tụng giới bốn lần vào ngày mười bốn và ba mươi mỗi tháng.

**Patimokkha Sila** (p): Ba La Đề Mộc Xoa—The fundamental moral code, various rules which a monk is expected to observe—Giới luật căn bản mà một vị Tỳ Kheo phải trì giữ—See Four kinds of higher morality.

**Patina-dhatu** (p): The sublime element—Thắng giới—See Three dharmas (XIII) (C).

**Patipada** (p): Sự tiến triển—Progress which may be painful or pleasant.

**Patipadanuttariyam** (p): The unsurpassable of practice—Hành vô thượng—See Three dharmas (XLIII).

**Patipatti Dhamma** (p): Pháp hành.

**Patipuccha-vyakaraniyo-panho** (p): Requiring a counter-question—Trả lời câu hỏi bằng cách chất vấn—See Four ways of answering questions.

**Patisambhida** (p): Vô Ngại Biện—Sự hiểu biết do trực giác chứ không do học hỏi—See Unobstructed eloquences.

**Patisandhi-vinnana** (p): Rebirth Consciousness—Thức Tái Sanh—In Buddhism, rebirth consciousness is not a Self or a Soul, or an Ego-entity that experiences the fruits of good and evil deeds. Consciousness is generated by conditions. Apart from condition there is no arising of consciousness. We call names such as birth, death, thought-processes, and so on, to a stream of consciousness. There are only thought-moments. The last thought-moment we call death, and the first thought-moment we call birth. Thus, birth and death occur in this stream of consciousness, which is only a series of ever continuing thought-moments. So long as man is attached to existence through his ignorance, craving and clinging, to him death is not the final end. He will continue his journey of whirling round the “Wheel of Existence.” This is the endless play of “cause and effect” or action and reaction kept in perpetual motion by karma concealed by ignorance propelled by craving or thirst. As karma, or action, is of our own making, we have the power to break this endless chain. It is through the eradication of ignorance and of this driving force, craving, this thirst for existence, this will to live, that the

“Cycle of Existence” ceases. In the Majjhima Nikaya, the Buddha explained: “How is there not re-becoming in the future? By the cessation of ignorance, by the arising of knowledge, by the cessation of craving there is thus no re-becoming in the future.” In the Dhammapada (153-154), on attaining Enlightenment, the Buddha spoke these joyful words:

“Repeated births are each a torment.

Seeking but not finding the “House Builder”,  
I wandered through many a Samsaric birth.

O “House Builder”, thou art seen,  
Thou wilt not rebuild the house.

All thy rafters have been shattered,  
Demolished has thy ridge pole been.

My mind has won the Unconditioned (Nirvana),  
The extinction of craving is achieved.” (fruit of Arhat)

Theo Phật giáo, thức tái sanh không phải là một tự ngã hay linh hồn, hoặc một thực thể cảm thọ quả báo tốt xấu của nghiệp thiện ác, mà là thứ tái sanh được quyết định bởi các duyên. Ngoài duyên không có thức sanh khởi. Chúng ta đặt tên cho dòng tâm thức này bằng những từ như: sanh, tử, tiến trình tâm, vân vân. Kỳ thật chỉ có những sát na tâm, sát na tâm cuối cùng chúng ta gọi là “tử”, sát na tâm đầu tiên chúng ta gọi là “sanh”. Như vậy, những lần sanh tử xảy ra trong dòng tâm thức này, cũng chỉ là một chuỗi của những sát na tâm tương tục mãi mãi mà thôi. Bao lâu con người còn chấp chặt vào sự hiện hữu do vô minh, ái, và thủ của họ, chừng đó cái chết đối với người ấy vẫn không phải là sự chấm dứt cuối cùng. Họ sẽ tiếp tục lăn trôi trong “Bánh xe sinh tồn” hay “vòng luân hồi” của họ. Đây là trò chơi bất tận của “nhân và quả” được nghiệp duy trì sự chuyển động không ngừng, bị che lấp bởi vô minh và thúc đẩy bởi ái dục. Vì nghiệp do chúng ta tạo tác, nên chúng ta có đủ sức mạnh để bẻ gãy chuỗi nhân quả bất tận này. Chính do đoạn trừ vô minh và cắt đứt động lực thúc đẩy của nó là tham ái, khát khao sự hiện hữu, ước muốn sống này, mà vòng luân hồi dừng lại. Theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật giải thích: “Làm thế nào sự tái sanh trong tương lai không xảy ra? Do sự diệt của vô minh, mà tham ái được đoạn diệt, như vậy sự tái sanh trong tương lai không xảy ra. Theo Kinh Pháp Cú (153-

154), sau khi đạt đến giác ngộ, Đức Phật đã nói lên những lời hân hoan này:

“Lang thang bao kiếp sống  
Ta tìm nhưng không gặp  
Người xây dựng nhà này  
Khổ thay phải tái sanh  
Ôi! Người làm nhà kia,  
Nay ta đã thấy người,  
Người không làm nhà nữa,  
Đòn tay người bị gãy  
Kèo cột người bị tan  
Tâm ta đạt tịch diệt  
Tham ái thấy tiêu vong.”

**Pativedha Dhamma** (p): Pháp thành.

**Pativodeti** (p): Pariksina (skt)—Tẩy trừ—To dismiss—To dispel—To get rid of—To eradicate—To remove.

**Patra** (skt): An almsbowl—A drinking bowl—Bát Đa La—Bát khát thực—Ứng lượng khí—A bowl (a vessel, receptacle, an almsbowl). The almsbowl of the Buddha is said to have been brought by Bodhidharma to China in 520 A.D—Bát là một loại vật dụng dùng đựng thức ăn cho chư Tăng Ni. Người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã đem chiếc bát của Phật đến Trung Quốc vào khoảng năm 520 sau Tây Lịch.

**Patriarch** (n): Teacher of one’s teacher—Tổ hay trưởng lão, người sáng lập ra tông phái—Founder of a school in Buddhism.

**Patriarch Bodhidharma**: Tổ Bồ đề Đạt ma.

**Patriarchal** (a): Thuộc về tổ.

**Patriarchal meditation**: Tổ Sư Thiền—The Zen of the Patriarchs—Zen Patriarchate.

1) The history of Zen is mythical. It is said that one day Brahma came to the Buddha who was residing at the Vulture Peak, offered a Kumbhala flower, and requested him to preach the Law. The Buddha ascended the Lion seat and taking that flower touched it with his fingers without saying a word. No one in the assembly could understand the meaning. The venerable Mahakasyapa alone smiled with joy. The world-Honoured One said: “The doctrine of the Eye of the True Law is hereby entrusted to you, Oh Mahakasyapa! Accept and hand it down to posterity.” Once when Ananda asked

Mahakasyapa what the Buddha’s transmission was, Mahakasyapa said: “Go and take the banner-stick down!” Ananda understood him at once. Thus the mind-sign was handed down successively. The teaching was called the ‘school of the Buddha-mind.’: Lịch sử của Thiền Tông vẫn còn là một huyền thoại. Truyền thuyết cho rằng một ngày nọ, thần Phạm Thiên hiện đến với Đức Phật tại núi Linh Thứu, cúng dường Ngài một cánh hoa Kumbhala và yêu cầu Ngài giảng pháp. Đức Phật liền bước lên tòa sư tử, và cầm lấy cành hoa trong tay, không nói một lời. Trong đại chúng không ai hiểu được ý nghĩa. Chỉ có Ma Ha Ca Diếp là mỉm cười hoan hỷ. Đức Phật nói: “Chánh Pháp Nhãn Tạng này, ta phó chúc cho người, này Ma Ha Ca Diếp. Hãy nhận lấy và truyền bá.” Một lần khi A Nan hỏi Ca Diếp Đức Phật đã truyền dạy những gì, thì Đại Ca Diếp bảo: “Hãy đi hạ cột cờ xuống!” A nan liền ngộ ngay. Cứ thế mà tâm ấn được truyền hừa. Giáo pháp này được gọi là “Phật Tâm Tông.”

2) According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the meditation of the patriarchal Zen was not an analytical like science, nor was it a synthetical method like philosophy. It was a method of thinking without ordinary thinking, transcending all methods of logical argument. To think without any method of thinking is to give opportunity for the awakening of the intuitional knowledge or wisdom. All methods of meditation as taught by Hinayana, by Yogacara (quasi-Mahyana), by the abrupt method of calmness and insight (samathavipasyana) of T’ien-T’ai, or by the mystical yoga of Shingon can be used if the aspirant likes, but are in no way necessary. The ideas peculiar to Zen may be summarized as follows: “from mind to mind it was transmitted, not expressed in words or written in letters; it was a special transmission apart from the sacred teaching. Directly point to the human mind, see one’s real nature and become an enlightened Buddha.” The idea was very well expressed in Hakuin’s hymn on sitting and meditating: “All beings are



fundamentally Buddhas; it is like ice (which represents our actual condition) and water (which represents an underlying Buddha-nature); without water there will be no ice, etc. This very earth is the lotus-land and this body is Buddha.”: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thiền của Tổ Sư không phải là phương pháp phân tách như khoa học, cũng không phải là một phương pháp tổng hợp như triết học. Đây là một hệ thống tư duy không tư duy theo thông tục, nó siêu việt tất cả những phương pháp của luận chứng hợp lý. Tư duy không cần phương pháp tư duy là để tạo cơ hội cho sự thức tỉnh của tuệ giác. Hành giả có thể áp dụng những phương pháp tu thiền của Tiểu Thừa, của Du Già Luận (bán Đại Thừa), pháp chỉ quán của tông Thiên Thai, hay Du Già bí mật của tông Chân Ngôn nếu hành giả thích, nhưng thật ra tất cả những phương pháp này đều không cần thiết. Quan điểm của Thiền tông có thể tóm tắt như sau: “Dĩ tâm truyền tâm, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật,” hay “Thử tâm tức Phật.” Bạch Ẩn Thiền Sư đã phát biểu ý kiến này rất rõ trong bài kệ về pháp ‘tọa thiền’: “Chúng sanh vốn là Phật; cũng như băng (cơ duyên hiện tại của chúng ta) và nước (Phật tánh ẩn tàng), không có nước thì không có băng. Chính thể gian này là liên hoa cảnh giới và thân này là Phật.”

**Patriarchal Zen:** Zen—Zen stresses the immediate enlightenment of the practitioner—Tổ Sư Thiền—See Patriarchal meditation.

**Patriarchs of Zen:** Tổ Thiền Tông.

**Patriotic (a):** Ái quốc.

**Patriotism of the country’s welfare:** Thoughts of the country’s welfare—Quốc độ giác—Ái quốc hay nghĩ đến sự lợi ích của quốc gia—See Eight wrong perceptions of thought.

**Patriotism and love for all:** Ái quốc ái quần (yêu nước thương nòi).

**Patrol and receive any complaints:** Tuần Án (tuần hành và ghi nhận những than phiền trong tự viện).

**Patron (n):**

1) Chủ nhân—Kẻ sở hữu.

2) Người bảo trợ.

3) Lord of charity: Danapati (skt)—Đàn chủ.

**Patron of Buddhism:** Danapati (skt)—Almsgiver—Benefactor—Lord of charity—Đàn chủ (thí chủ).

**Patronage (n):** Sự bảo trợ—Sự bảo hộ—Under the patronage—Dưới sự bảo trợ.

**Patta (p):** Ứng lượng khí—See Patra.

**Pattabha (p):** Được đạt đến.

**Patthana (p):** Bộ Vị Trí—The Book of Causal Relations, one of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. This book is concerned with the causal relations, a full discussion of pratitya-samutpada—Sách Phát Thú hay quyển sách đề cập đến nhân quả tương quan, một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này biên soạn những tranh luận đầy đủ về tánh duyên khởi—See Theravada (V) (7).

**Pattra (skt):** Bối Đa—Palm leaves from the Borassus flabelli-formis, grown in Magadha, leaves and bark are used for writing material—Tên một loài cây kè mọc tại xứ Ma Kiệt Đà, dùng làm vật liệu viết sách (cao từ sáu đến bảy tấc, mùa đông không rụng lá, lá mỏng và mịn có thể dùng để viết chữ).

**Pattra tablets:** Bối Điệp—Pattra tablets, sutras written on palm leaves—Kinh văn được viết trên lá bối.

**Patu (skt):** Tikna (skt)—Lợi căn—Clever—Sharp—Keen.

**Paucity (n):** Sự nghèo nàn thiếu thốn.

**Paulkasa (skt):** Pukkasa or Pulkasa (skt)—Bồ Yết Sa—Còn gọi là Bốc Yết Sa.

1) An aboriginal, or the son of a “sudra” father and of a “kshatriya” mother, interpreted as low caste, scavenger: Tên một giống người hạ tiện ở Ấn Độ ngày xưa, cha thuộc giai cấp thủ đà la, mẹ thuộc giai cấp sát đế lợi.

2) Also an unbeliever in the Buddhist doctrine of law of retribution: Còn ám chỉ những người không tin luật nhân quả của nhà Phật.

**Pauranasthitidharmata (skt):** Originally Abiding Essence of things—Bổn trụ pháp tính.

**Pausa** (skt): Taisa (skt)—Báo Sa—The first of the three Indian winter months, from 16<sup>th</sup> of the 10<sup>th</sup> Chinese month (between the months of December and January)—Tháng đầu tiên trong ba tháng mùa đông ở Ấn Độ, từ 16<sup>th</sup> tháng mười của Trung Quốc—See Twelve Months of a Year in India (10).

**Pausamasa** (skt): Báo Sa Ma Tấy—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Pausamasa is the tenth Indian month, beginning on the 16<sup>th</sup> of the 12<sup>th</sup> Chinese month—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Pausamasa là tháng thứ mười của Ấn Độ, bắt đầu từ 16<sup>th</sup> tháng chạp của Trung Hoa—See Twelve Months of a Year in India.

**Paustika** (skt): Bồ Sắc Trìng Ca—For success or prosperity. One of the five kinds of esoteric ceremonial—Tăng ích hay Tăng vinh có nghĩa là tăng trưởng. Một trong năm loại tu pháp—See Five kinds of esoteric ceremonies.

**Pavaka** (p): Tịnh hỏa.

**Pavarana** (p): Lễ Tự tứ.

**Pave the way for someone**: Dọn đường cho ai.

**Pavilion of the mind**: Tâm Hưởng (thân)—The body.

**Pavivekavudham** (p): Detachment—Xả ly—See Three dhammas (XXXVIII).

**Pay (v) attention to**: Để ý tới—To watch out—To take notice.

**Pay (v) a debt of gratitude**: Acknowledge (v)—Requite favours—Return good for good—Báo ân.

**Pay homage to a star**: Tinh Tế—Tinh cúng—To sacrifice, or pay homage to a star, especially one's natal star (this is the way of worship of heretic sects)—Cúng bái sao, đặc biệt là sao bản mệnh (đây là lối tu hành của tà giáo ngoại đạo).

**Pay no attention to**: Bỏ ngoài tai.

**Pay one's respect to someone**: Đảnh lễ ai.

**Pay respect to the god of fire**: Trọng Hỏa—At the time of the Buddha, there was a significant sect of those who pay respect to the god of fire—Vào thời của Đức Phật, tại Ấn Độ có một phái rất đáng kể của những kẻ theo đạo thờ Thần lửa.

**Pay reverence**: Vandani (skt)—To worship—Kính lễ.

**Pay (v) someone back in his own coin**: Pay someone out—Return in kind—Báo phục.

**Pay someone compensation**: Đền bù cho ai.

**Pay (v) someone out**: Pay someone back in his own coin—Return in kind—Báo phục.

**Pay tribute**: Cống lễ.

**Pay (v) a visit to someone**: Thăm viếng ai.

**Pay (v) a visit to a superior**: Bái kiến.

**Payas** (skt): Bà Da—Nước hay chất lỏng—Water, liquid, or fluid—Juice.

**Payasa** (p): Sữa bò.

**Payattika** (skt): Ba dật đề (90 giới phụ của tỳ kheo).

**Peas**: Đậu non—See Eight kinds of congee.

**Peace** (n): An lành.

1) Ksema (skt)—Tranquil—Quiet—Pacify—An lạc—Thanh bình—Hòa bình—Peace can exist only in the present moment. It is ridiculous to say, “Wait until I finish this, then I will be free to live in peace.” What is “this?” A degree, a job, a house, a car, the payment of a debt? If you think that way, peace will never come. There is always another “this” that will follow the present one. According to Buddhism, if you are not living in peace at this moment, you will never be able to. If you truly want to be at peace, you must be at peace right now. Otherwise, there is only “the hope of peace some day.”—An lạc là một cái gì có thể hiện hữu trong giờ phút hiện tại. Thật là kỳ cục khi nói, “Hãy đợi cho đến khi tôi làm xong cái này rồi thì tôi thoải mái để sống trong an lạc được.” Cái ấy là cái gì? Một mảnh bằng, một công việc, một cái nhà, một chiếc xe, hay trả một món nợ? Như vậy bạn sẽ không bao giờ có an lạc. Lúc nào cũng có một cái khác sau cái này. Theo đạo Phật, nếu bạn không sống trong an lạc ngay trong giây phút này, thì bạn sẽ không bao giờ có an lạc. Nếu bạn thực sự muốn an lạc, thì bạn có thể an lạc ngay trong giờ phút này. Nếu không thì bạn chỉ có thể sống trong hy vọng được an lạc trong tương lai mà thôi.

2) Tịch diệt: One of the eight flavors of Nirvana—Một trong tám vị của Niết Bàn—

See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

**Peace Hall:** Tịnh Đường—Living quarters of the Sangha—Nơi nghỉ ngơi của chư Tăng.

**Peace and happiness:** Sikha (skt)—Comfort—Well-being—Ease of the body and joy at heart—Thân tâm an lạc.

**Peace of mind:** An lạc—Tĩnh tâm—Peace of mind is only attained in Zen practice—Sự tĩnh tâm chỉ đạt được qua Thiền tập mà thôi.

**Peace and tolerance:** Nhu Hòa Nhẫn Nhục—In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “If we use peace and tolerance as our armor, then this armor is stronger and more durable than the most precious armors in this world because it protects our minds and bodies from being harmed by the enemies of hatred and afflictions.”—Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Lấy sự nhu hòa nhẫn nhục làm áo giáp, thì loại áo giáp ấy chắc chắn là cứng chắc hơn tất cả mọi thứ áo giáp khác trên đời, bởi vì nó bảo hộ cho thân tâm ta khỏi bị các thứ giặc sân hận và phiền não gây nên tổn hại.”

**Peaceful (a):** Safe—Secure—Satble—Đầy an lạc—An ổn.

**Peaceful and concentrated mind:** Tâm an tịnh và tập trung—Peaceful and concentrated mind is always good for any cultivator. Devoted Buddhists should always make the mind peaceful, concentrated, and use this concentration to examine the mind and body. When the mind is not peaceful, we should also watch. Then we will know true peace, because we will see impermanence. Even peace must be seen as impermanent. If we are attached to peaceful states of mind, we will suffer when we do not have them. Give up everything, even peace—Tâm an tịnh và tập trung là một điều rất tốt cho bất cứ người tu Phật nào. Phật tử thuần thành nên dùng tâm bình an, tĩnh lặng và tập trung này để xem xét thân tâm. Ngay cả những lúc tâm bất an chúng ta cũng phải để tâm theo dõi; sau đó chúng ta sẽ thấy tâm an tịnh, vì chúng ta sẽ thấy được sự vô thường. Ngay cả sự bình an, tĩnh lặng cũng phải được xem là vô thường. Nếu chúng ta bị dính mắc vào trạng thái an tịnh, chúng ta sẽ đau khổ khi không đạt được trạng thái bình an tĩnh lặng. Hãy vứt bỏ tất cả, ngay cả sự bình an tĩnh lặng.

**Peaceful and contented gods:** Trời Đâu Xuất (những vị trời thỏa mãn)—See Six Desire Heavens.

**Peaceful dwelling:** Vassa (skt)—Summer Retreat—Meditation retreat—An Cư.

1) An cư Kiết Hạ: Monsoon-season (Rain) Retreat—Peaceful residing during the summer retreat—The three months of summer retreat every year (from 15<sup>th</sup> of the Lunar fourth month to 15<sup>th</sup> of the Lunar seventh month). The period of three months in the monsoon season (Indian rainy season). During the rains it was difficult to move about without injuring the insect life, so monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their studies and practice. The end of the Rain Retreat coincides with the Ullambana Festival. It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rain Retreat become one year older in the Order—Ba tháng an cư kiết hạ mỗi năm vào mùa mưa (từ 15 tháng tư đến 15 tháng bảy âm lịch). Vào mùa mưa khó mà di chuyển và không muốn làm tổn hại côn trùng, nên chư Tăng Ni trụ lại một nơi để dụng công tu tập. Khi chấm dứt mùa an cư kiết hạ cũng trùng vào dịp lễ Vu Lan Bồn, ngày mà chư Tăng Ni tham dự an cư được tăng một tuổi đạo.

2) Tọa Lạc: The retreat or rest during the summer rains (based on the instruction of the Buddha)—Tên gọi khác của “An Cư Kiết Hạ.” Tăng đoàn vâng theo lời chỉ dạy của Phật mà tọa vũ an cư hay an cư kiết hạ về mùa mưa (để giảm thiểu sự tổn hại các loài côn trùng, đồng thời nhập thất tịnh tu).

**Peaceful dwelling mind:** Tâm an trụ—See Ten profound minds.

**Peaceful existence:** Bình an vô sự—Freedom from anxiety.

**Peaceful and joyful:** An Lạc.

1) Stable and comfortable: Passadhisukham (p)—Comfort—Comfortable—Happy (ease of body and joy of heart)—Peaceful and joyful—An bình và hạnh phúc (thân dễ chịu và tâm hoan hỷ).

- 2) The Buddha comes to the Saha World for the welfare and happiness of sentient beings: Phật đến với cõi Ta Bà vì an lạc cho chúng sanh.
- 3) The joy or happiness of tranquility: Samasudha (skt)—Niềm vui hay hạnh phúc của sự yên tĩnh.

**Peaceful land:** Cõi an lạc (sau khi chết—after death).

**Peaceful mind:** Prasrabdhi-sambodhyanga (skt)—Passaddhi (p)—Khinh An Giác Chi—See Seven Bodhyangas.

**Peaceful residing during the summer retreat:** An cư kiết hạ—See Summer retreat.

**Peaceful and silent:** Yên Mặc—Yên bình và trầm mặc.

**Peacefully:** Một cách ôn hòa.

**Peacemaker (n):** Người tạo tác hòa bình.

**Peacemaking (n):** Sự tạo tác hòa bình.

**Peacock (n):** Con công.

**Peacock king:** Khổng Tước Minh Vương—Phật Mẫu Đại Kim Diêu Khổng Tước Minh Vương—A former incarnation of Sakyamuni, when as a peacock he sucked from a rock water of miraculous healing power; now one of the maharaja bodhisattva, with four arms, who rides on a peacock—Tiền thân của Phật Thích Ca, khi còn là chim khổng tước, ngài đã từng nút lấy nước từ đá để làm thần dược trị bệnh; bây giờ là một đại minh vương Bồ Tát một đầu bốn tay, cưỡi chim khổng tước.

**Pearl (n):** Mani (skt)—Gem—Jewel—Precious stone—See Jewel and Seven treasures.

**Pearl of faith:** Tín Châu—The pearl of faith; as faith purifies the heart it is likened to a pearl of the purest water—Hạt châu niềm tin; niềm tin thanh tịnh tâm như hạt trân châu trong suốt như nước.

**Pearl on the forehead:** Ngạch Thượng Châu—The Buddha-nature in every one—Hạt châu kim cương trên trán, ý nói mọi người đều có Phật tánh.

**Pearl in the garment:** Hệ châu—Y Châu—A pearl fastened in a man's garment, yet he, in ignorance of it, is a beggar. According to the Buddha's teaching in the Lotus Sutra, the sixth chapter of Prediction: "The pearl in the garment,

i.e. a man starving yet possessed of a priceless pearl in his garment, of which he was unaware."—Chẳng biết trong áo của mình có buộc hạt châu, lại tưởng mình nghèo khổ mà đi xin ăn. Theo lời Phật dạy trong Kinh Pháp Hoa, phẩm thứ sáu về Thọ Ký: "Hạt ngọc minh châu trong áo, thí dụ nói về một chàng cùng tử, có hạt minh châu trong ché áo mình mà không biết, nên cứ lang thang cùng khổ mãi."

**Pearl or jewel in the fortieth hand of the "thousand hand" Kuan-Yin:** Nguyệt Tinh—The pearl or jewel in the fortieth hand of the "thousand hand" Kuan-Yin, towards which worship is paid in case of fevers—Ngọc bảo châu trong tay thứ bốn mươi của Đức Thiên Thủ Quán Âm, mà người bị cảm sốt thường hay cúng vái.

**Pearl-wheel king:** Ma Ni Luân Vương—The pearl-wheel king to the wonderful enlightenment, one of the six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions—See Six kinds of cakravarti.

**Pearly moon:** Kha Nguyệt—Trăng trong như bạch ngọc—The jade-like moon.

**Peck of dust on a point of hare's down:** Thố Mao Trần—The peck of dust that can rest on the point of a hare's down, one-seventh of that on a sheep's hair—Hạt vị trần nhỏ hơn hạt bụi. Một hạt bụi bám trên đầu lông thỏ lớn gấp bảy lần hạt bụi bám trên lông trừu.

**Pedakaya (skt):** Word—Cú thân—See Twenty-four non-interactive activity dharms.

**Peerless (a):** Unequaled—Unmatched—Không có bạn đồng hành—Vô thượng.

**Peerless honorable one:** Buddha—Vô Thượng Tôn.

**Peerless inconceivable realms of all Buddhas:** Mười thứ cảnh giới vô tỉ bất tư nghì của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33)—See Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas.

**Peerless nobleman:** Anuttara (skt)—Buddha—Vô Thượng Sĩ—The supreme master, or the peerless nobleman, one of the ten titles of the

Buddha—Vô Thượng Sĩ, một trong mười danh hiệu của Phật.

**Peerless states:** Vô đẳng trụ (không ai có thể cùng trụ với chư Bồ Tát)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten peerless states (of Great Enlightening Beings) which no listeners or individual illuminates can equal. Enlightening Beings who abide by these can attain the peerless state of supremely great knowledge and all qualities of Buddhahood—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Vô đẳng trụ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí vô thượng, tất cả Phật pháp vô đẳng trụ—See Mười Vô Đẳng Trụ Của Chư Bồ Tát.

**Pei-Tu:** Bôi Độ—A fifth century Buddhist monk said to be able to cross a river in a cup or a bowl, hence his name—Một vị sư vào thế kỷ thứ năm. Tương truyền sư thường qua sông bằng một cái tách hay một cái chén, nhân đó người ta gọi ông là Bôi Độ.

**Pelican (n):** Chim bồ nông.

**Penal servitude:** Hình phạt khổ sai.

**Penalty (n):** Hình phạt.

**Penance (n):** Sự đền tội.

**Penances (n):** Hạnh ép xác.

**Penantential attitude:** Sám hối—There are seven mental attitudes in penitential meditation or worship—Có bảy tâm sám hối—See Seven mental attitudes in penitential meditation or worship.

**Pen-Chi Zen Master:** Thiền Sư Bồn Tịch (?-1140)—Zen Master Bồn Tịch—A Vietnamese Zen master from Tây Kết, North Vietnam. He was extraordinarily intelligent when he was very young. He left home and became one of the most outstanding disciples of Zen master Thuần Chân. After he received complete precepts and became the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect, he went to stay at Chúc Thành Temple to expand Buddhism. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1140—Thiền sư Việt Nam, quê ở Tây Kết, Bắc Việt. Lúc còn rất nhỏ ngài đã thông minh một cách lạ thường. Ngài xuất gia làm đệ tử và thọ cụ túc giới với

Thiền sư Thuần Chân. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau đó ngài dời về chùa Chúc Thành để hoằng pháp. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1140.

**Pen-Ching Zen Master:** Bồn Tịnh Thiền Sư—Zen Master Bồn Tịnh (1100-1176)—A Vietnamese Zen master from Vĩnh Khương, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Mãn Giác at Giáo Nguyên Temple. He was the dharma heir of the ninth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. First, he went to Mount Chí Linh to stay at a small temple named Bình Dương to practise meditation. Later, he accepted the invitation of Thành Dương Công to stay at Kiền An Temple to revive and expand Buddhism until he passed away in 1176, at the age of 77—Thiền sư Việt Nam, quê ở Vĩnh Khương, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Mãn Giác tại chùa Giáo Nguyên. Ngài là pháp tử đời thứ 9 của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Thoạt tiên, ngài lên núi Chí Linh và trụ tại am Bình Dương để tu thiền. Về sau, ngài nhận lời thỉnh cầu của Thành Dương Công về trụ tại chùa Kiền An để tiếp tục chấn hưng và hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch năm 1176, thọ 77 tuổi.

**Penetrate (v):**

- 1) Enter into something: Make a way into something—Thấu suốt—Đi sâu vào.
- 2) Understand something thoroughly: Hiểu thấu cái gì.

**Penetrate the essence of things:** Have an insight into—See through—Tâm đắc.

**Penetrate (v) into:** Nyanti (skt)—Deep entering—To infiltrate—Thâm Nhập—Ni Diên Để—To penetrate into, or the deep sense, i.e. desire, covetousness, cupidity—Tâm riêng của tham (lòng tham có khả năng đi sâu vào cái cảnh mà nó muốn, lại có thể đi sâu vào tự tâm nên gọi là thâm nhập).

**Penetrate the numbers, patterns, explanations, and purities of the present:**

Nhập tất cả thế giới đời hiện tại, thế giới hạnh, thế giới thuyết, thế giới thanh tịnh—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

- Penetrate to reality through contemplation:** Quán Đạt—Đạt được chân lý qua thiền quán.
- Penetrate all sentient beings' actions of afflictions and habit energies:** Nhập tất cả chúng sanh phiền não tập khí hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.
- Penetrate all sentient beings' actions of senses:** Nhập tất cả chúng sanh căn hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.
- Penetrate all sentient beings' actions of understanding:** Nhập tất cả chúng sanh giải hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.
- Penetrate all sentient beings' bad actions:** Nhập tất cả chúng sanh bất thiện hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.
- Penetrate all sentient beings' future actions:** Nhập tất cả chúng sanh vị lai hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.
- Penetrate all sentient beings' good actions:** Nhập tất cả chúng sanh thiện hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.
- Penetrate all sentient beings' mental actions:** Nhập tất cả chúng sanh tâm hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.
- Penetrate all sentient beings' past actions:** Nhập tất cả chúng sanh quá khứ hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.
- Penetrate all sentient beings' present actions:** Nhập tất cả chúng sanh hiện tại hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.
- Penetrate all sentient beings' timely and untimely actions of teaching and training:** Nhập tất cả chúng sanh giáo hóa điều phục thời và phi thời hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.
- Penetrate (v) thoroughly:** Quán triệt.
- Penetrate the variety of all worlds:** Nhập các thứ tánh của tất cả thế giới—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.
- Penetrate the various actions and consequences of all sentient beings:** Nhập các thứ nghiệp báo của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.
- Penetrate the various practices of all Enlightening Beings:** Nhập các thứ hạnh của tất cả Bồ Tát—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.
- Penetrate all worlds in the future:** Nhập tất cả pháp giới đời vị lai—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.
- Penetrate all worlds of the past:** Nhập tất cả thế giới đời quá khứ—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.
- Penetration (n):**
- 1) The ability to make a way into something: Khả năng xâm nhập.
  - 2) The ability to understand something fully: Khả năng thấu triệt cái gì.
  - 3) Realization (n): Pravedha (skt)—Chứng ngộ—Attainment—Conviction by thinking—Full understanding—Mystic insight—Penetration—Chứng pháp hay nhận thức thấu đáo về Pháp—The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana—See Realization.
- Penetration of actions of sentient beings:** Nhập chúng sanh—Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings (utilized by a great enlightening being) in the Flower Adornment Sutra—Mười pháp nhập chúng sanh của chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.
- Penetration of the exhaustion (extinction) of outflows:** Asravaksaya-jnana (skt)—Lậu Tận Thông hay khả năng chấm dứt nhiễm trước—See Six miraculous or transcendental powers.
- Penetration of the Heavenly Ear:** Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

- Penetration of the Heavenly Eye:** Divyacaksus (skt)—Thiên Nhân Thông—See Six miraculous or transcendental powers.
- Penetration into others' minds or thoughts:** Paracitta-jnana (skt)—Tha Tâm Thông hay Tha Tâm Trí Thông—See Six miraculous or transcendental powers.
- Penetration of spiritual fulfillment (fulfillment of the spirit):** Rddhi-saksatkriya-jnana (skt)—Thần Túc Thông—See Six miraculous or transcendental powers.
- Penetrative (a):** Sâu xa
- Penetrative insight:** Nhập kiến.
- Penetrative power of Buddha's wisdom:** Phật tri kiến.
- Penetrative understanding:** Sự hiểu biết sâu xa.
- Penitence (n):** Sự sám hối.
- Penitency (n):** See Penitence.
- Penitent:**
- 1) (a): Ăn năn sám hối—Dẫn vật.
  - 2) (n): Người sám hối.
- Penitential:**
- 1) (a): Tỏ lòng sám hối.
  - 2) (n): Người sám hối.
- Penitential service: Sám hối—There are five stages in a penitential service—See Five stages in a penitential service.
- Penitentiary (a):** Thuộc về sám hối.
- Penjab (skt):** Đại Tần—Name of an ancient kingdom in North India—Tên của một vương quốc cổ vùng Bắc Ấn.
- Pennons and banners:** Tràng phan bảo cái—See Ten kinds of offerings.
- Pennons of various colours:** Phướn đủ màu—The Amitabha eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—See Eight pennons of various colours.
- People (n):** Dân chúng.
- People of the low class:** Mạt lưu.
- People who are at the lowest level:** Người thuộc hàng hạ phẩm—See Two groups of good and evil people (A).
- People of the past:** Người xưa.
- People's untold miseries:** Trăm họ lầm than (Sinh linh đồ thán).
- Peradventure (old English):** Maybe—Perhaps—Có lẽ.
- Perceive (v):** Nhận biết—To notice.
- Perceive (v) clearly:** Liễu Ngộ.
- 1) To apprehend, or understand clearly: Hiểu rõ.
  - 2) Thorough enlightenment: Clear apprehension—Clear knowledge or understanding—Perfect knowledge—Complete enlightenment—Sự hiểu rõ.
- Perceive the idea of reality:** Ngộ Nhập—Enter into the idea of reality—To apprehend or perceive and enter into the idea of reality—Giác ngộ lý thực tướng, hay nhập vào lý thực tướng (tỉnh ngộ và đắc nhập là hai trình độ liên tiếp của người tu Phật. Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: “Muốn làm cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, nên ngài đã thị hiện ở đời.”).
- Perceive (v) things as they are:** Thấy như thật (thấy sự vật như thực).
- Perceive-World-Lamp Buddha:** Quán Thế Đẳng Phật.
- Perceived perception:** Hữu Chấp Thọ—The perceptive perception. We can perceive the four elements (earth, water, fire and air) in our body; however, we can't with the environments—Tứ đại thuộc vào phần thân của ta là những cái mà tâm thức ta chấp giữ gọi là “hữu chấp thọ,” sự vật ngoài thân thì gọi là “vô chấp thọ.”
- Perceiving:** Vedana (skt)—Receiving—Contact—Sensation—Thọ—See Twelve conditions of cause and effect.
- Perceiving truth:** Tattva-drīś (skt)—Kiến Chân—To behold truth or ultimate reality—Thấy được chân tánh tuyệt đối của vạn hữu.
- Perceptibility (n):** Kiến Đại—Visibility or perceptibility as one of the seven elements of the universe—Kiến tính bao trùm khắp pháp giới, một trong thất đại như sắc tính bao trùm khắp pháp giới.
- Perception (n):** Sanna (p)—Samjna (skt)—Tưởng (tri thức)—Tưởng uẩn—See Five Aggregations. (A) Tưởng uẩn—Tri giác—Sự nhận biết—See Five Aggregations.

- (B) Pancavijnana (skt)—The five senses of consciousness or five pariñanas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the five senses form, sound, smell, taste, touch—Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc—See Five kinds of consciousness.
- (C) Sanna-kaya (p): According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of perception—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tướng thân—See Six groups of perception.
- (D) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven perceptions—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thức—See Seven perceptions.
- (E) Sanna (p): Đề Mục Quán Tưởng (một đề mục về tri giác)—See Forty meditation subjects.
- (F) Sanna (p): Tưởng—See Fifty-two mental states.
- (G) Vedana (skt): Thọ—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
- Perception of abandoning:** Pahana-sanna (p)—Đoạn Tưởng—See Five perceptions of making for maturity of liberation, and Six perceptions conducive to penetration.
- Perception of abandonment:** Đoạn tưởng—See Seven perceptions.
- Perception aggregate subject to clinging:** Tưởng Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging or grasping.
- Perception of all the Buddhas:** Vô tận tạng thấy khắp chư Phật—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.
- Perception of cessation:** Diệt Tưởng—See Six perceptions conducive to penetration and Seven perceptions.
- Perceptions conducive to penetration:** Nibbedha-bhagiya-sanna (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six perceptions conducive to penetration—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu quyết trạch phần tưởng—See Six perceptions conducive to penetration.
- Perception of danger:** Hoạn nạn tưởng—See Seven perceptions.
- Perception of dispassion:** Viraga-sanna (p)—Ly tham tưởng—Vô Tham Tưởng—See Five perceptions of making for maturity of liberation, Six perceptions conducive to penetration, and Seven perceptions.
- Perception of an external world:** Direct knowledge—Manifesting wisdom, another name of the Alaya-vijnana—Representation-consciousness—Hiện thức.
- Perception is finite:** Tưởng hữu biên—See Sixty-two views.
- Perception is both finite and infinite:** Thọ là hữu lẫn vô biên—See Sixty-two views.
- Perception of foulness:** Asubhasanna (p)—Bất tịnh tưởng—See Seven perceptions.
- Perception is gone:** Tưởng như khứ—See Sixty-two views.
- Perception is both gone and not gone:** Tưởng như khứ chẳng như khứ—See Sixty-two views.
- Perception of impermanence:** Anicca-sanna (p)—Vô Thường Tưởng—See Five perceptions of making for maturity of liberation, Six perceptions conducive to penetration, and Seven perceptions.
- Perception is impermanent:** Tưởng là vô thường—See Sixty-two views.
- Perception of impersonality in suffering:** Dukkhe-anatta-sanna (p)—Vô Ngã Tưởng trên Khổ—See Five perceptions of making for maturity of liberation, and Six perceptions conducive to penetration.
- Perception is infinite:** Tưởng vô biên—See Sixty-two views.
- Perception of mind-objects:** Dhamma-sanna (p)—Pháp tưởng—See Six groups of conception or consciousnesses.
- Perception is neither finite nor infinite:** Thọ phi hữu phi vô biên—See Sixty-two views.
- Perception is neither permanent nor impermanent:** Tưởng là phi thường phi vô thường—See Sixty-two views.



**Perception is neither gone nor not gone:** Tưởng phi như khứ phi chẳng như khứ—See Sixty-two views.

**Perception is not gone:** Tưởng chẳng như khứ—See Sixty-two views.

**Perception of Not-Self:** Vô ngã tưởng—See Seven perceptions.

**Perception of the past, present, and future in one moment:** Ksanabodha (skt)—Để trong khoảng một niệm mà tri nhận cùng khắp quá khứ, hiện tại và vị lai—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

**Perception is permanent:** Tưởng là thường—See Sixty-two views.

**Perception is both permanent and impermanent:** Tưởng là cả thường lẫn vô thường—See Sixty-two views.

**Perception of pleasure:** Lạc tưởng.

**Perception produced by body:** Tâm thân—See Seven realms perception.

**Perception produced by ear:** Tâm thính—See Seven realms perception.

**Perception produced by eye:** Tâm nhãn—See Seven realms perception.

**Perception produced by mind:** Tâm tưởng—See Seven realms perception.

**Perception produced by nose:** Tâm tỷ—See Seven realms perception.

**Perception produced by thought:** Tâm ý—See Seven realms perception.

**Perception produced by tongue:** Tâm thiệt—See Seven realms perception.

**Perception of smell:** Tỷ Thức—Nose consciousness—Sensation of smell—Olfactory consciousness—Smell consciousness—The nose consciousness develops immediately from the dominant condition of the nose faculty when it focuses on smell. Nose consciousness completely depends on the nose faculty. Someone who lacks smelling capability, nose faculty and smell never meet, therefore, nose consciousness will never arise. Buddhist cultivators should always practise meditation to stop or close the nose consciousness—Tỷ thức phát triển trên những

điều kiện của khứu giác. Tỷ thức tùy thuộc hoàn toàn nơi tỷ căn. Nơi một người mất khả năng khứu giác, thì khứu giác và mùi vị không bao giờ gặp nhau, do đó tỷ thức không khởi sanh. Người tu Phật phải cố gắng đóng bớt tỷ căn.

**Perception of sights:** Rupa-sanna (p)—Sắc Tưởng—See Six groups of conception or consciousnesses.

**Perception of smell:** Hương tưởng—See Six groups of conception or consciousnesses.

**Perception of sounds:** Thanh Tưởng—See Six groups of conception or consciousnesses.

**Perception of suffering:** Dukkha-samjna (skt)—Khổ tưởng.

**Perception of suffering in impermanence:** Anicca-dukkha-sanna (p)—Khổ Tưởng Trên Vô Thường—See Five perceptions of making for maturity of liberation, Six perceptions conducive to penetration.

**Perception of taste:** Vị Tưởng—See Six groups of conception or consciousnesses.

**Perception of thinking:** Ý Căn—Tri giác.

- 1) Faculty of thinking: Năng lực tư duy.
- 2) The organ of mind: Căn của tâm.
- 3) Thought, the mind-sense, the sixth of the senses, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind: Ý căn, một trong Lục Căn, có sự nhận thức của tư duy hay tâm suy nghĩ (cảnh sở đối của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là do sắc pháp tứ đại đất, nước, lửa, gió hình thành; trong khi cảnh sở đối với ý căn là tâm pháp nghĩa là đối với pháp cảnh thì nảy sinh ra ý thức).

**Perception of touch:** Xúc Tưởng—See Six groups of conception or consciousnesses.

**Perception of ultimate truth:** True and complete enlightenment—Perfect nirvana of the Buddha—Chân giác.

**Perceptive beings:** Sentient beings—Hữu thức—Hữu Tình Chúng—See Sattva.

**Perceptive faculties, associated with function:** Ability to perceive phenomena—The subjective mind—Năng kiến tưởng—Có thể thấy được mọi hiện tượng—See Three subtle conceptions.

**Perceptive mind:** Thức Tâm (tâm vương của thức).

**Perceptive perception:** Hữu Chấp Thọ—See Perceived perception.

**Perdition** (n): Sự trầm luân nơi địa ngục.

**Perenial** (a): Constant—Long-lasting—Trường cửu.

**Perenial life:** Cuộc sống trường cửu—See Four unattainables.

**Perfect** (a&v): Complete—Excellent—Thập Toàn—Toàn hảo—Viên—Viên mãn—See Eight minds and Eight ways of developing the Bodhi Mind.

- The most perfect: Toàn hảo nhất.
- Wholly perfect: Toàn hảo.

**Perfect in able device (for spiritual presentation):** Xảo tiện tối thắng—See Seven perfections.

**Perfect achievement or attainment:** Vị viên (Công đức đủ đầy, quả vị viên mãn)—Complete achievement or attainment—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

**Perfect almsgiving:** Dana-paramita (skt)—See Six paramitas (1).

**Perfect asceticism:** Khổ Hạnh cụ túc địa—The stage of perfect asceticism. This is the first stage of the ten stages of the pratyekabuddha—Giai đoạn tu hành khổ hạnh. Đây là giai đoạn thứ nhất trong mười giai đoạn tu hành của Duyên Giác Thừa—See Ten grounds (IV).

**Perfect assembly:** Chúng Thành Tự—See Six perfections (paramitas).

**Perfect attainment of Buddhahood:** Viên mãn Phật quả—See Five stages in Vairocana Buddhahood.

**Perfect blending of all things:** Pháp Giới Viên Dung—The perfect intercommunion of all things in the Dharmadhatu (this is the doctrine of without obstacles (apratihata) of the Hua-Yen sect and T'ien-T'ai sect)—Các pháp thuộc pháp giới, mỗi sự việc đều đan bện và thâm nhập vào nhau (đây là thuyết “vô ngại” của tông Hoa Nghiêm và là thuyết “tính cụ” của tông Thiên Thai).

**Perfect bodhi of faith:** Niềm tin thành tựu Bồ đề.

**Perfect Buddha:** Phật Toàn Giác—Viên Phật—The Perfect Buddha whom the T'ien-T'ai calls the embracer of all things in every direction, i.e. Vairocana—Pháp thân Phật mà tông Thiên Thai gọi là Phật của pháp giới viên dung, hay Phật Tỳ Lô Giá Na.

**Perfect Buddha-enlightenment:** Highest fruit—Cực quả.

**Perfect Buddhahood:** Quả viên (quả vị tròn đầy)—Complete Buddhahood—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

**Perfect Buddha stage:** Cứu Cảnh Tức—See Eight grades of disciples.

**Perfect cause:** Nhơn viên (Nhơn duyên tròn đầy góp phần đưa tới quả vị Phật)—Complete cause—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

**Perfect bodhi of faith:** Tín thành tựu phát tâm—See Three vows of the awakening of faith.

**Perfect bodies or characteristics of Buddha:** Phật Cụ Thập Thân—The ten perfect bodies or characteristics of Buddha—Mười thân toàn thiện của Phật:

- 1) Bodhi-body in possession of complete enlightenment: Bồ đề thân—Chánh Giác Phật hay Vô Trước Phật. Vì thành tựu chánh giác nên không dính mắc vào sanh tử; tuy nhiên vì trụ ở thế gian nên không dính mắc vào Niết Bàn.
- 2) Vow-body, i.e. the vow to be born in and from the Tusita heaven: Nguyện thân—Nguyện Phật—Thân Phật nguyện sanh vào cõi trời Đâu Suất.
- 3) Nirmanakaya (skt): Hóa thân—Buddha incarnate as a man in the royal palace—Phật là hóa thân sanh làm người (làm thái tử nơi cung vua).
- 4) The Buddha who still occupies his relics or what he has left behind on earth and thus upholds the dharmas: Trụ trì thân—Trụ trì Phật và thân sau khi thị tịch chỉ còn lại xá lợi thân mà trụ trì vào Phật pháp.

- 5) Sambhogakaya (skt): Tướng hảo trang nghiêm thân—Nghịệp báo Phật—Endowed with an idealized body with all Buddha marks and merits—Đó là thân Phật có vô biên tướng hảo trang nghiêm, là công đức báo đáp vạn hạnh nghịệp nhân.
- 6) Power-body, embracing all with his heart of mercy: Thế lực thân (Tâm Phật)—Lấy cái tâm từ bi của Phật để nhiếp phục tất cả.
- 7) At will body, appearing according to wish and need: Như Ý thân (Ý sinh thân)—Như Ý Phật—Thân Phật đối với chư vị Bồ Tát thị hiện tùy theo ý muốn và nhu cầu của chúng sanh.
- 8) Samadhi body, or body of blessed virtue: Phúc đức thân (Tam muội thân)—Thân thường trụ tam muội hay thân của phúc đức cao nhất.
- 9) Wisdom-body, whose nature embraces all wisdom: Trí thân (Tĩnh Phật)—Đại viên trí vốn có nơi chư Phật.
- 10) Dharmakaya (skt): Pháp thân—The absolute Buddha or essence of all life—Thân Phật tuyệt đối (cuối cùng).

**Perfect commandments:** Cụ Túc Giới—The complete (full) 250 commandments, which are obligatory on monks and nuns. 250 commandments are usually for monks, those for nuns are 348 (some says 500 commandments for the nuns)—Cụ túc giới của Tỳ Kheo hay 250 giới tròn đầy của chư Tăng. 250 giới thường cho Tỳ Kheo Tăng, và 348 giới cho Tỳ Kheo Ni (có nơi cho là 500 giới cho Tỳ Kheo Ni)—See Two hundred fifty precepts.

**Perfect or complete doctrine:** Viên giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (VIII).

**Perfect or complete teaching:** Liễu nghĩa—See Dual division of the Buddha's teaching (V).

**Perfect in constant performance:** Sự nghịệp tối thắng—See Seven perfections.

**Perfect Dharma Age:** Chánh Pháp—See Correct dharma.

**Perfect doctrines:** Viên giáo—There are two perfect doctrines—Có hai loại viên giáo—See Two perfect doctrines.

**Perfect direction towards the highest bodhi:** Hồi hướng tối thắng—See Seven perfections.

**Perfect Doctrine:** Viên giáo—See Perfect teaching.

**Perfect Doctrine of Idealism:** Duy Thức Viên Giáo—The perfect doctrine of idealism, the third of the three main divisions of the Buddha's teaching defined by T'ao-Hsuan of Nan-Shan, the perfect doctrine of idealism—Một trong ba giáo do ngài Đạo Tuyên Nam Sơn lập ra, là thâm giáo của Phật giáo Đại thừa—See Three doctrines.

**Perfect enlightenments:**

1) Bát Nhã: There are three prajnas or perfect enlightenments—Có ba loại Bát Nhã—See Three Prajnas.

2) Toàn giác: See Two surpassing fruits.

**Perfect enlightenment and achievement:** One of the three kinds of enlightenment—Giác hạnh viên mãn, một trong ba loại giác ngộ—See Three kinds of enlightenments (A).

**Perfect extinction of passion and delusion:** Đoạn viên (Dứt trừ mọi phiền não)—Complete extinction of passion and delusion—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

**Perfect faith:** Tín Thành Tự—See Six perfections (paramitas).

**Perfect in flavor:** Vị cụ túc biện (biện luận với đầy đủ hương vị ý vị)—See Eight characteristics of a Buddha's speaking.

**Perfect freedom:** Principle of Nirvana—Niết Bàn Nguyên Lý—See Principle of Nirvana.

**Perfect freedom with each other without any obstacle:** Quảng Hiệp Tự Tại Vô Ngại Môn—See Ten profound theories.

**Perfect fruit:** Viên quả (nirvana—niết bàn).

**Perfect giving:** Dana-paramita (skt)—See Six paramitas (1).

**Perfect hearing:** Văn Thành Tự—See Six perfections (paramitas).

**Perfect and highest truth:** Đệ Nhất Nghĩa Tất Đản—The perfect and highest truth, the highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation—Giảng thuyết về lý nhất thực trung đạo, khiến cho chúng sanh dứt bỏ mê hoặc, chứng ngộ chân lý. Đây còn là tài khéo thuyết giảng của Đức Phật—See Four kinds of siddhanta.

**Perfect intercommunion or blending of all things:** Viên Dung Pháp Giới—The perfect intercommunion or blending of all things in the Dharmadhatu (this is the doctrine of without obstacles (apratihata) of the Hua-Yen sect and T'ien-T'ai sect)—Các pháp thuộc pháp giới, mỗi sự việc đều đan bện và thâm nhập vào nhau (đây là thuyết “vô ngại” của tông Hoa Nghiêm và là thuyết “tính cụ” của tông Thiên Thai).

**Perfect knowledge:** Anna (p)—Ajnata or parinispanna (skt)—Sarvajnana (skt)—Viên thành thật tính (trí giác như thật, chính xác về đối tượng của nhận thức).

- 1) Bodhi (skt)—Budh (skt)—Transcendent understanding—Perfect wisdom—Illuminated mind—Enlightened mind—Bồ đề.
- 2) Complete knowledge or wisdom: Trí viên (Trí tròn đầy thông hiểu vạn sự).
- 3) Highest knowledge: Spiritual knowledge—Tuệ Viên Mãn—Tuệ viên mãn hay trí tuệ kiện toàn.
- 4) Buddha-wisdom: Nhất Thiết Trí—All-knowing—Omniscience.

**Perfect knowledge of the future:** One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Trí tuệ vị lai thế vô ngại, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

**Perfect knowledge about the natures of all beings:** Khả năng hiểu biết bản chất thật của vạn hữu—The Buddha can have perfect knowledge about the natures of all beings. This is one of the three things possible to a Buddha—Đây là một trong ba điều mà Đức Phật có thể làm được—See Three things possible to a Buddha.

**Perfect knowledge of the past:** One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Trí tuệ quá khứ thế vô ngại, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

**Perfect knowledge of the present:** One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Trí tuệ hiện thế vô ngại, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

**Perfect knowledge of all things:** Khả năng hiểu biết vạn vật—The Buddha can have perfect knowledge of all things. This is one of the three things possible to a Buddha—Đây là một trong ba điều mà Đức Phật có thể làm được—See Three things possible to a Buddha.

**Perfect knowledge of the truth:** Trí kiến toàn về chân lý—See Buddha.

**Perfect liberation:** Toàn giác—See Ten merits, and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

**Perfect lord:** Chủ Thành Tựu—See Six perfections (paramitas).

**Perfect Mahayana which declares one way of salvation:** Nhất Thừa Diệu Điển—The Lotus Sutra—Toàn thiện Đại thừa quyết đoán chỉ một con đường cứu độ trong Kinh Liên Hoa.

**Perfect master:** Chủ Thành Tựu—See Six perfections (paramitas).

**Perfect in meaning:** Nghĩa cụ túc biện (biện luận với đầy đủ ý nghĩa)—See Eight characteristics of a Buddha's speaking.

**Perfect meditation:** Toàn định—See Ten merits, and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

**Perfect memory power:** Tổng trì chẳng quên—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

**Perfect mind:** Viên tâm—The mind that seeks perfection, i.e. nirvana—Tâm viên mãn hay tâm cầu đắc viên quả niết bàn—See Eight minds.

**Perfect Moon Light Buddha:** Mãn Nguyệt Quang Minh Phật—To the East of the Saha World, there is a Budhaland called Undisturbed, in that world there is a Buddha named 'Perfect Moon Light' ruling over it. Perfect Moon Light means the light of full moon. Such a light is pure, peaceful, and able to heal mind and body. During the day under the sun's fury, our mind and body burn, but under the softness of the moonlight, we feel at ease and relax. Thus, similarly this Buddha and all Buddhas have the same affect on all sentient beings: Về phía Đông của thế giới Ta Bà có cõi Phật tên là Bất Động, trong nước đó có Phật tên là Mãn Nguyệt Quang Minh làm giáo

chủ. Mãn nguyệt quang minh có nghĩa là ánh sáng của đêm trăng rằm. Ánh sáng đó vừa thanh tịnh vừa an lạc, có công năng chữa lành sự loạn động của thân tâm. Ban ngày thân tâm chúng ta bị ánh mặt trời thiêu đốt, nhưng dưới ánh trăng huyền diệu ban đêm, chúng ta cảm thấy thoải mái và dễ chịu. Đức Phật Mãn Nguyệt Quang Minh cũng như chư Phật đều có cùng một thứ ảnh hưởng như vậy đối với chúng sanh mọi loài.

**Perfect nature:** Parinippanna-svabhava (skt)—Bản tánh hoàn hảo—See Absolute nature.

**Perfect Nirvana:** Anupadisesa-nibbana (p)—Anupadhisesa (skt)—Pratisthita-Nirvana (skt): Pratisthita-Nibbana (p)—The place of precious things—Bảo sở—Vô dư y Niết Bàn.

- 1) Static nirvana, the nirvana after death, the remainderless extinction of liberated one, in which all relationship to the world is broken off and there is no activity. It opposed to Apratisthita-nirvana, in which the liberated one choose to remain in the world where Bodhisattvas renounce entry into pratisthita-nirvana so that he can, in accordance with his vow, lead beings on the way to liberation—Niết bàn tịnh tịch sau khi chết, trạng thái đã loại trừ hoàn toàn, đã cắt đứt mọi liên hệ và không còn tác động với thế giới nữa. Khác với Hữu dư Niết bàn, nơi mà các Bồ Tát chọn lấy việc ở lại trong thế giới để cứu rỗi chúng sanh.
- 2) Final nirvana without remainder of reincarnation where all the effects (quả) are ended. The nirvana state in which exists no remainder of the karma of suffering, or the full extinction of the groups of existence. The nirvana of arhat extinction of body and mind. The Nirvana without the upadhi remnant. It is the total extinction of the conditions of being as well as of passion. One may call it the annihilation of being. This is Nirvana of Perfect Freedom, or the passing away of Sakyamuni Buddha—Niết bàn sau cùng không còn thứ gì sót lại cho kiếp luân hồi sanh tử, nơi mà tất cả những quả đều chấm dứt, hay sự hiện hữu của mạng căn đã hoàn toàn bị dập tắt. Niết Bàn của A La Hán nơi thân tâm đều đoạn diệt. Niết Bàn không còn

lại tụ hay uẩn. Nó là sự diệt tận toàn diện những điều kiện của hữu cũng như phiền não. Có thể gọi nó là vô dư của hữu. Đây là Niết Bàn hay “Giải Thoát Viên Mãn,” là sự nhập diệt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—See Nirvana, and Two Nirvanas.

**Perfect nirvana of the Buddha:** True and complete enlightenment—Perception of ultimate truth—Chân giác.

**Perfect observance of the commandments and fraternity’s regulations:** Trì giới—One of the ten merits—Một trong mười công đức—See Ten merits.

**Perfect penetration of the six sense-organs:** Sáu căn viên thông—See Fourteen fearlessnesses.

**Perfect place:** Xứ Thành Tựu—See Six perfections (paramitas).

**Perfect practicing or cultivating:** Hạnh viên (Hạnh tu hành tròn đầy)—Complete practicing or cultivating—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

**Perfect pure Buddha-lands:** Chư Phật đều thành tựu cõi Phật thanh tịnh—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

**Perfect purity and peace:** Thanh tịnh tối thắng—See Seven perfections.

**Perfect quiescent stage of original bodhi:** Cứu cánh giác hay Diệu Giác—To reach the final or complete enlightenment—Thành tựu viên mãn bốn giác—See Five stages of bodhi.

**Perfect reality:** Viên Thực—Perfect reality; the T’ien-T’ai perfect doctrine which enables one to attain reality or Buddhahood at once—Viên đốn nhưt thực, chỉ giáo lý của tông Thiên Thai giúp hành giả có khả năng đạt được Phật quả tức thời (nương theo giáo thuyết cho rằng một việc làm viên dung hết thấy các việc làm; một ngôi vị đầy đủ hết thấy mọi ngôi vị).

**Perfect realization in a lifetime:** Nhất Sanh Viên Mãn—Among the teachings given by Sakyamuni Buddha for a certain era, only the Flower Ornament or Avatamsaka Sutra explains “Perfect Realization in a Single Lifetime.” The basis for perfect realization is explained in the

Chapter of the “Vows of Samantabhadra in the Ten Great Vows which show the way back to the land called “Peaceful Nurturing” or Amitabha’s Pure Land. In Avatamsaka Sutra, the Buddha urged the whole assembly to advance toward the Pure Land in the Flower Treasury World—Trong các thời kỳ giáo thuyết của Đức Phật, chỉ có thời kỳ Hoa Nghiêm là nói rõ nghĩa của “Nhất Sanh Viên Mãn.” Đức Phật giảng rất rõ về Nhất Sanh Viên Mãn trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyên. Đây là con đường trở về cõi An Dưỡng Địa hay Tây Phương Cực Lạc của người tu mà Đức Phật đã khuyến tấn tứ chúng rất rõ ràng trong Hải Hội Hoa Tạng trong Kinh Hoa Nghiêm.

**Perfect reliance on or holding fast to the great bodhi (awaken mind):** Y chỉ tối thắng—See Seven perfections.

**Perfect rest:** Viên Tịch—Niết Bàn—Diệt Độ—Perfect rest, i.e. parinirvana; the perfection of all virtue and the elimination of all evil, release from the miseries of transmigration and entrance into the fullest joy—Nhập vào Niết Bàn hoàn toàn an tịnh và tinh diệu. Công đức viên mãn, mọi ác quấy đều tận diệt, thoát khỏi những khổ đau của luân hồi sanh tử và bước vào nơi chốn an vui hoàn toàn.

**Perfect rest in the bodhisattva nature:** An trụ tối thắng—See Seven perfections.

**Perfect resultant aim in pity for all:** Ý quả tối thắng—See Seven perfections.

**Perfect reward:** Quả Mãn—The full or complete fruition of merit—Công đức tròn đầy của bậc quả thượng hay nhân tròn đầy thành bậc chánh giác.

**Perfect (v) all roots of goodness:** Chư Phật thấy đều thành tựu tất cả thiện căn—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

**Perfect sinerity:** Chí thành tâm—See Three minds (A).

**Perfect stage:** Buddha stage—Cửu Cảnh Túc—See Eight grades of disciples.

**Perfect Sudden Teaching:** Sudden Teaching—Perfect and Immediate teaching—A teaching which enables ones to attain enlightenment immediately—Đốn giáo—Perfect sudden

teaching, sudden teaching, perfect and immediate teaching, a supreme teaching which enables ones to attain enlightenment immediately, or the doctrine that enlightenment or Buddhahood may be attained at once, or immediate teaching of the higher truth without preliminary stages. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools—Sudden teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice—Đốn ngộ là giáo pháp tối thượng thừa có công năng giúp giác ngộ tức thì. Giáo pháp này liên hệ với trường phái Hoa Nghiêm và Thiền. Đốn ngộ giảng về thực chứng chân lý tức thì không tùy thuộc vào những thời giảng thuyết bằng lời hay qua những giai đoạn khác nhau.

**Perfect and Supreme Enlightenment:** Chánh đẳng chánh giác.

**Perfect teaching:** Liễu nghĩa giáo—Thực giáo—Viên Giáo—The Mahayan complete teaching—Những điều nói rõ trong kinh Đại thừa nêu rõ hết thâm nghĩa—Giáo pháp Viên mãn của Như Lai.

(I) An overview of the “Perfect teaching”—Tổng quan về “Viên Giáo”: One of the eight types of teaching of the Buddha. The complete, round teaching, or perfect teaching that of the Middle-Way. “Round” means perfection, all pervading, all fulfilling, all permeating. The Distinct Doctrine teaches an independent and separate Middle Path and is simple-separate mean, while the Round Doctrine, the most complete and penetrating which teaches the Middle Path of perfect permeation and mutual identification. Therefore, it is not a separate, one-sided Middle Path, but the Middle Path as noumenon, perfectly harmonious, theoretically and practically. Thus “round” means that one element contains all elements, i.e., the principle of “One is all and all is one.” The Perfect Doctrine is also called the ultimate teaching of Mahayana Buddhism. It is the most complete and penetrating teaching used to teach the Maha-Bodhisattvas, or Enlightened Beings striving to attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood, such as the teachings in the Avatamsaka Sutra,

- which were taught specifically for the Great Strength Dharma Body Maha-Bodhisattvas from Ten-Entrances to Ten-Grounds Maha-Bodhisattvas—Một trong tám loại thuyết giáo của Đức Phật. Học thuyết hoàn hảo hay tròn đầy, thuyết giảng con đường giữa. Viên có nghĩa là toàn thiện, biến mãn, viên mãn, viên thông. Biệt giáo giảng về một “trung đạo” độc lập và cách biệt, và chỉ một phương tiện riêng biệt, còn Viên giáo là giáo pháp tròn đầy, giảng về Trung Đạo của viên thông và quán triệt. Do đó, nó không phải là một trung đạo cách biệt, phiến diện, mà là một trung đạo thực thể, hoàn toàn hòa hợp, trên lý thuyết cũng như thực tế. Như thế “Viên” có nghĩa là một pháp chứa đựng tất cả các pháp, nghĩa là “Nhất tức nhất thiết và nhất thiết tức nhất.” Viên giáo còn gọi là “Đại Thừa Giáo Pháp Tối Thượng Thừa” như giáo pháp trong Kinh Hoa Nghiêm chỉ chuyên dạy cho các hàng Bồ Tát Đại Sĩ Pháp Thân, từ Thập Trụ đến Thập Địa Bồ Tát—See Five periods and eight teachings of the T’ien-T’ai.
- (II) Definitions of “Perfect teaching” in different sects—Định nghĩa về “Viên giáo” trong các tông phái:
- 1) Complete teaching: Giáo viên (phép dạy tròn đầy).
  - 2) A T’ien-T’ai term indicating the “perfect” teaching, that of the Lotus, as compared with the old “perfect” teaching which preceded it: Kim Viên—Thuật ngữ mà tông Thiên Thai dùng để chỉ “viên giáo” của Pháp Hoa, so với Tích Viên trước đó—See Eight T’ien-T’ai classifications of Sakyamuni’s teaching.
  - 3) Perfect Teaching or supreme teaching of the Buddha, as expressed in the Lotus, Avatamsaka Suttas, among others. Perfect teaching signifies the One-Vehicle or the Vehicle of the Buddha: Viên Giáo là pháp tối thượng thừa trong Phật giáo, giảng về Nhất Thừa hay Phật Thừa, được Đức Phật thuyết giảng trong các kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm và các kinh khác.
  - 4) Mahayana Perfect School, the comprehensive doctrine, or the complete immediate school, that of T’ien-T’ai: Đại thừa Viên Giáo, tên gọi của tông Thiên Thai.
  - 5) During the Post-Wei dynasty, around the sixth century, Vinaya Master Kuang-T’ung defined three school, gradual, immediate, and inclusive or complete: Theo Quang Thống thời Hậu Ngụy, vào thế kỷ thứ sáu lập ra ba trường phái thời bấy giờ là tiệm, đốn và viên. Tên Viên Giáo bắt đầu từ đó.
  - 6) The T’ien-T’ai defined four schools, the fourth school called “Inclusive or complete teaching.”: Tông Thiên Thai phân tích ra làm tứ giáo, giáo thuyết thứ tư là viên giáo—See T’ien-T’ai four modes of teaching.
  - 7) The Hua-Yen sect defined five schools, the fifth called “Inclusive or complete teaching.”: Tông Hoa nghiêm lập ra ngũ giáo, loại thứ năm là viên giáo—See Five periods of Buddha’s teaching.
- \*\* See Dual division of the Buddha’s teaching (V), (VI), and (XII).
- Perfect teaching expounds the One Vehicle:** Viên Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).
- Perfect teaching of the Hua-Yen:** Viên Giáo—Complete teaching of the Hua-Yen—See Five divisions of Buddhism (I).
- Perfect theory:** Complete theory—Lý viên (Lý tròn đầy mẫu nhiệm)—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.
- Perfect time:** Thời Thành Tự—See Six perfections (paramitas).
- Perfect true nature:** Parinipanna (skt)—Absolute reality—Bhutatathata—Viên Thành Thực Tính—Absolute reality. The pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store (Alaya-vijnana) and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (Parinipanna)—Tính chân thực của chư pháp hay chân lý tuyệt đối. Tịnh thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thực, tức là viên thành thực tánh.

- Perfect understanding of Buddha-Law of past, present and future:** Tam thế Phật pháp trí—See Ten forms of understanding (B).
- Perfect understanding and conduct:** Vidyacarana (skt)—Minh hạnh túc—One of the ten titles of a Buddha—Một trong thập hiệu của một vị Phật—See Ten epithets of a Buddha.
- Perfect understanding of the dharma:** Phật pháp trí—Trí thông hiểu hoàn toàn—See Ten Buddha's powers of understanding or wisdom, Ten merits, and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.
- Perfect understanding of omnipotence or universal control:** Trụ trì nhứt thiết thế giới trí—See Ten forms of understanding (B).
- Perfect understanding of omniscience regarding all Buddha wisdom:** Tri vô biên chư Phật trí—Tri vô ngại chư Phật trí—See Ten forms of understanding (B).
- Perfect understanding of omniscience regarding the law of universal salvation:** Tri nhứt thiết pháp trí—See Ten forms of understanding (B).
- Perfect understanding of omniscience regarding all living beings:** Tri nhứt thiết pháp trí—See Ten forms of understanding (B).
- Perfect understanding of past, present, and future:** Tam thế trí—See Ten Buddha's powers of understanding or wisdom, and Ten forms of understanding (B).
- Perfect understanding of ubiquity:** Sung mãn nhứt thiết trí—See Ten forms of understanding (B).
- Perfect understanding of universal enlightenment:** Phổ chiếu nhứt thiết thế gian trí—See Ten forms of understanding (B).
- Perfect unity:** Nhất thể toàn hảo—See Eight ways of no-birth.
- Perfect unity, and no differentiating individuation:** Trong Pháp thân của tất cả chư Phật có cái nhất thể toàn hảo và không có sự cá biệt nào phân khác cả: In the Dharmakaya of all Buddhas there is perfect unity, and no differentiating individuation—See Eight ways of no-birth.
- Perfect and universal awareness:** Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—See Perfect and universal enlightenment.
- Perfect and universal enlightenment:** Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—It means “Utmost, Right and Perfect Enlightenment” or “Supreme, Orthodox, and Equal Awakening.”—A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Từ này có nghĩa là Chánh Đẳng Chánh Giác.
- Perfect universal wisdom:** Samyak-sambuddhi or Bodhi (skt)—Highest wisdom—Chánh đẳng giác (của một vị Phật).
- Perfect universal wisdom of a Buddha:** Samyak-sambuddhi (skt)—Bodhi (skt)—Highest wisdom—Chánh đẳng giác.
- Perfect view of teaching:** Tuyệt đãi diệu—See Dual marvel of Lotus Sutra.
- Perfect (v) all virtuous qualities:** Chư Phật thấy đều thành tựu tất cả công đức—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.
- Perfect way:** Viên đạo—Viên Dung Tam Đế—See Three distinctive principles.
- Perfect way of developing the Bodhi Mind:** Viên phát tâm Bồ Đề—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. The perfect way of developing the Bodhi Mind is one of the four proper ways of cultivation for Buddhists. Knowing that sentient beings and Buddhahood are the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; cultivating virtues without seeing oneself cultivating, saving sentient beings without seeing anyone being saved. These people use that mind of emptiness similar to space to make vows as great as space, to cultivate conducts as vast as space, and finally to attain and achieve similar to space, yet do not see the characteristics of “emptiness.” Such development of the Bodhi Mind is called “perfect.” The above is the way of developing the mind of those in the rank of those at the Ten Grounds Maha-Bodhisattvas, those who complete Enlightenment Maha-Bodhisattva, and One-Birth Maha-Bodhisattva. And finally, they attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood with ten designations—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Đây là một trong bốn cách phát tâm



đúng đắn cho người tu Phật. Biết chúng sanh và Phật đạo đều là tự tánh, nên nguyện độ nguyện thành, tu công đức không thấy mình có tu, độ chúng sanh không thấy có chúng sanh được độ. Các bậc này dùng tâm rộng như hư không mà phát nguyện lớn như hư không, tu hành rộng như hư không, chứng đắc như hư không, cũng chẳng thấy có tướng “không.” Phát tâm như thế gọi là VIÊN. Đây là lối phát tâm của các hàng Đăng Địa Bồ Tát, Đăng Giác Bồ Tát, và Nhứt Sanh Bồ Xứ Bồ Tát. Sau cùng các vị này chứng được quả vị Phật với đầy đủ thập hiệu—See Eight ways of developing the Bodhi Mind. \*\*See Ten grounds and ten epithets of a Buddha

**Perfect wisdom:** Toàn huệ.

- 1) Bodhi (skt)—Budh (skt)—Perfect knowledge—Transcendent understanding—Bồ đề.
- 2) Biên Tế Trí: Trí tuệ của Đăng Giác Bồ Tát (ở cạnh ngôi Diệu Giác)—The wisdom of a bodhisattva who has attained complete enlightenment.
- 3) Complete knowledge or wisdom—Trí viên (Trí tròn đầy thông hiểu vạn sự)—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.
- 4) Toàn trí—Bodhi—The illuminated or enlightened mind—See Bodhi.
- 5) Toàn tuệ—See Ten merits, and Ten merits and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

**Perfectability** (n): Tính có thể hoàn toàn hay có thể toàn mỹ.

**Perfecting of all beings universally:** Thành tựu chúng sanh phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

**Perfecting clear faith:** Thành tựu minh triết tín—See Ten kinds of unshakable mind.

**Perfecting ecstatic faith:** Thành tựu đại hoan hỷ tín—See Ten kinds of unshakable mind.

**Perfecting extremely pure faith:** Thành tựu cực thanh tịnh tín—See Ten kinds of unshakable mind.

**Perfecting faith respecting and honoring all Buddhas:** Thành tựu cung kính cúng dường tất cả chư Phật tín—See Ten kinds of unshakable mind.

**Perfecting indestructible faith:** Thành tựu vô năng hoại tín—See Ten kinds of unshakable mind.

**Perfecting inexhaustible faith:** Thành tựu bất khả tận tín—See Ten kinds of unshakable mind.

**Perfecting means of renunciation and supreme wisdom:** Thành tựu đạo phương tiện xuất sanh nhứt thiết trí—See Ten kinds of unshakable mind.

**Perfecting pure faith:** Thành tựu thanh tịnh tín—See Ten kinds of unshakable mind.

**Perfecting undefiled faith:** Thành tựu ly cấu tín—See Ten kinds of unshakable mind.

**Perfecting unpolluted faith:** Thành tựu vô trước tín—See Ten kinds of unshakable mind.

**Perfecting unregressing faith:** Thành tựu bất thối chuyển tín—See Ten kinds of unshakable mind.

**Perfecting well-rooted faith:** Thành tựu hữu căn tín—See Ten kinds of unshakable mind.

**Perfecting wisdom of Amoghasiddhi:** Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni)—The wisdom that accomplishes what is done—See Four knowledges (C) and (D).

**Perfection** (n): Paramita (skt)—Sự viên mãn—Phẩm hạnh toàn hảo—Completion—Perfections mean qualities cultivated by a bodhisattva who is aspirant for full enlightenment—Ba La Mật là những phẩm chất được các Bồ Tát tu hành giác ngộ hoàn toàn—See Six paramitas and Ten paramitas.

(A) Three kinds of Paramitas—Ba loại Ba La Mật: In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật—See Three kinds of Paramitas.

(B) Nishpattisvabhava (skt)—Thành Tự Tánh—Sự hoàn thành hay sự toàn hảo—See Seven types of self-nature.

(C) Eight perfections: According to the Vimalakirti, Chapter Tenth, there are eight perfections: Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Mười, có tám pháp thành tựu—See Eight perfections.

(D) Accomplished, perfection, completion, completely full, wholly complete; the

fulfilling of the whole, i.e. that the part contains the whole, the absolute in the relative. Ten paramitas (perfections) cultivated by a bodhisattva who is aspirant for full enlightenment: Hoàn toàn thành tựu. Mười Ba La Mật được các Bồ Tát tu hành giác ngộ—See Ten paramitas.

**Perfection of body:** Thân Vô Thất hay thân không lỗi, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—Perfection of body—Impacability of action, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

**Perfection of the Buddha:** Sự toàn thiện của Đức Phật.

**Perfection of Buddha's causative or karmic works:** Nhân viên đức—Karmic works during the Buddha's three great kalpas of preparation—Qua ba a tăng kỳ kiếp, nhân duyên tròn đầy—See Three Buddha's virtues (III).

**Perfection of Buddha's grace in the salvation of others:** Ân viên đức—Toàn thiện ân cứu độ chúng sanh—See Three Buddha's virtues (III).

**Perfection of the fruit:** Result of Buddha's own character and wisdom—Quả viên đức (toàn thiện quả vị và trí huệ Phật)—See Three Buddha's virtues (III).

**Perfection of the meditation:** Dhyana paramita (skt)—Thiền định Độ—Thiền Ba La Mật—See Dhyana paramita.

**Perfection of memory:** One of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—Niệm vô thất hay không bao giờ thất niệm, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

**Perfection of one's work:** Tự hạnh mãn túc—See Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

**Perfection of person:** Thân vô thất (thân không phạm lỗi)—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

**Perfection of speech:** One of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of

Buddhas—Khẩu vô thất hay miệng không lỗi, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

**Perfection of wisdom:** Prajna-paramita (skt)—Tuệ Ba La Mật—See Six paramitas and Ten paramitas.

**Perfection of Wisdom Treatise:** Luận Trí Độ—Đại Trí Độ Luận—See Prajnaparamita sastra.

**Perfectionism** (n): Chủ nghĩa toàn mỹ.

**Perfectionist** (n): Người theo chủ nghĩa toàn mỹ.

**Perfectly clear and unsullied mind:** Tánh Tâm—The Buddha mind or heart. The Ch'an (Zen) school uses the terms "Tĩnh Tâm" and "Tâm Tĩnh" indifferently—Chân tâm tròn sáng hay tâm Phật. Thiền Tông dùng "Tĩnh Tâm" và "Tâm Tĩnh" không khác nhau về nghĩa.

**Perfectly manifesting Buddha-realm:** Quả Giới Viên Hiện—In the Buddha-realm, i.e. of complete bodhi-enlightenment, all things are perfectly manifest—Trong Phật Giới, hay giới của các bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, mọi việc đều hiện lên một cách viên dung.

**Perfectly pure and adorned appearance:** Tướng thanh tịnh—One of the three purities of a bodhisattva—Tướng thanh tịnh, một trong ba loại thanh tịnh của chư Bồ Tát—See Three purities, and Three purities of a bodhisattva.

**Perfectly unimpeded interpenetration:** Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới.

(I) An overview of "Perfectly unimpeded interpenetration"—Tổng quan về "Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới": According to the Avatamsaka terminology, which is a Sanskrit term "Vatsu" meaning "matter," or "event," or "happening," or "an individual thing or substance." However, its general idea is "an event." We, Buddhists, do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned, and are not noticed until they pass through certain stages of

modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities. The idea of “perfectly unimpeded interpenetration Dharmadhatu” is attained only when our consciousness is thoroughly pervaded with a feeling for a never-ending process of occurrences mentioned above—“Sự” theo Hoa Nghiêm liên quan đến thuật ngữ “Vatsu” trong Phạm ngữ có nghĩa là “sự việc,” “cớ sự xảy ra,” hay “một vật hiện hữu.” Tuy nhiên nghĩa thông thường của “sự” là “sự việc.” Người Phật tử chúng ta không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, luân hồi, chậm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mới nhận ra. Cảm giác của chúng ta thường gắn liền với ý niệm về thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian. Giáo lý “sự sự vô ngại pháp giới,” chỉ thấu triệt được khi ý thức của chúng ta hoàn toàn thâm nhập với dòng diễn biến vô tận của muôn sự muôn vật kể trên.

- (II) The harmony of the world—Sự hòa điệu của thế gian: The world in which actuality attains harmony in itself. In the actual world individualism is apt to predominate, and competition, conflict, dispute and struggle too often will disturb the harmony. To regard conflict as natural is the way of usual philosophies. Buddhism sets up a world in which actual life attains an ideal harmony—Thế giới tương giao hòa điệu giữa chính các sự, các hiện thực. Trong thế giới hiện thực, sự pháp giới, chủ nghĩa cá nhân có cơ nổi bật; cạnh tranh, xung đột, tranh luận và tranh chấp cũng sẽ làm rối loạn sự hòa điệu. Coi xung đột như chuyện đương nhiên, là đường lối của các nền triết học xưa nay. Đạo Phật dựng lên một thế giới trong đó đời sống hiện thực đạt tới chỗ hòa điệu lý tưởng—See Four states of universe and Four dharma realms.

**Perplexities:** There are three cutting off or excisions of beguiling delusions or perplexities—Có ba diệt đoạn—See Three excisions of beguiling delusion.

**Perform (v):** Asevati (p)—Asev or Samskaras (skt)—Hành—Làm—Tạo tác—To act—To practice.

**Perform acts of merit and virtue:** Làm công đức.

**Perform Buddhist ceremony:** Tác Phật Sự—Làm việc Phật sự hay hành lễ theo nghi thức Phật giáo—To do the work of Buddha.

**Perform ceremony:** Hành lễ.

**Perform daily activities in a slow, calm and**

**relaxing way:** Làm những công việc hằng ngày một cách thong thả, nhẹ nhàng, và khoan thai—No matter how busy you are, if you believe that you need be mindful in every activity, you should perform your daily activities in a slow, calm, and relaxing manner. The ancient said: “Don’t worry, everything will pass.” Look at monks and Nuns, no matter what task or motion they undertake, i.e., walking, standing, sitting or lying, they do it slowly and evenly, without reluctance. When they need to speak, they speak; when they don’t need to speak, they don’t—Dù bận rộn thế mấy, nếu bạn tin bạn cần chánh niệm trong mỗi sinh hoạt thì bạn phải làm những công việc hằng ngày một cách thong thả, nhẹ nhàng, và khoan thai. Cổ đức có nói: “Đừng lo, rồi thì mọi việc sẽ qua đi.” Hãy nhìn chư Tăng Ni, mọi mọi công việc hay mọi tác động như đi, đứng, ngồi, nằm, họ đều khoan thai, nhất cử nhất động đều nhẹ nhàng, không vụt chạc hoặc nóng nảy. Khi cần nói thì họ nói, khi không cần nói thì họ không nói.

**Perform divination:** Bói Toán—Fortune teller—See Five kinds of deviant livelihood.

**Perform divination and fortune telling:** Chiêm tướng kiết hung hay xem bói tướng nói điều lành dữ của người để cầu lợi dưỡng—See Five kinds of deviant livelihood.

**Perform duties well:** Làm tròn bổn phận của mình một cách chu đáo—A wife should always perform her duties well. This is one of the five ways for a wife to show compassion and respect to her husband which the Buddha laid down in the

Sigalovada Sutta—Đây là một trong năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng mà Đức Phật đã ban hành trong Kinh Thi Ca La Việt—See Five ways for a wife to show respect to her husband.

**Perform good deeds:** Hành Thiện—Thực hành thiện nghiệp—To offer up deeds of goodness: To do good deeds or wholesome deeds. The Buddha's teachings on "To do good" in the Dharmapada Sutra: "The deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof."—Làm việc thiện. Những lời Phật dạy về Hành Thiện" trong Kinh Pháp Cú: "Những người tạo các thiện nghiệp, làm xong chẳng chút ăn năn, còn vui mừng hớn hở, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai."—(Dharmapada 68).

**Perform great Buddha-works:** Làm Phật sự lớn—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

**Perform merit:** Làm được công đức.

**Perform offering:** Cúng dường.

**Perform the proper duties:** Hành Nghi—To perform the correct duties, especially of monks and nuns—Tu hành đúng theo luật nghi, đặc biệt cho chư Tăng Ni.

**Perform a Sanghakarman Procedure:** Tác pháp Yết Ma—A Bhiksu or Bhiksuni who has not mastered the Vinaya and therefore performs a Sanghakarman Procedure or makes the affirmation of an offence in a way which is not in accordance with the Vinaya, thus causing the Order to lose its peace, joy, and harmony, commits an Expression of Regret Offence—Vi Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chưa nắm vững luật nghi mà tác pháp Yết Ma, hay cử tội không đúng pháp, khiến cho Tăng chúng hay Ni chúng không an vui, mất hòa hợp, vi ấy phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

**Performance (n):** Hành tướng.

- 1) Mental activity: Hành tướng—Tác dụng nhận thức của tâm thức (hành là hành giải hiểu biết; tướng là tướng mạo, nếu hiểu được tướng mạo của sự vật thì gọi là hành tướng).
- 2) Karma (skt): Go (jap)—Action—Form of behavior—See Karma.

## **Performance of Buddha-work for sentient beings:**

Phật sự vì chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of performance of Buddha-work for sentient beings of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, chư Phật có mười điều vì chúng sanh làm Phật sự—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

**Performance Tantra:** Carya-tantra (skt)—Hành Tướng Quán Tưởng—One of the four sets of Tantras, according to Tibetan Buddhist exegetes (sự bình luận). Texts of this class equally emphasize external ritual activities and internal yogas. In these practices one conceives (hiểu) of oneself as a friend or companion of a buddha, and one visualizes the buddha as possessing the aryan qualities that one strives to actualize through meditative practice—Theo sự bình luận của Phật giáo Tây Tạng thì đây là một trong bốn bộ Mật chú. Văn kinh của loại mật chú này nhấn mạnh đến những sinh hoạt thiền nội tâm. Trong những pháp thực tập này thì sự nhận biết về chính mình như là người bạn đồng hành với Đức Phật, và người ta quán tưởng về một vị Phật có những phẩm chất cao quý mà tự thân mình phải hướng tới thực hiện cho bằng được qua tu tập thiền định.

**Performing Buddha-work for the benefit of sentient beings:** Vì chúng sanh mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

**Performing the duties of a disciple:** Thị giả.

**Perfume (v):** Huân (xông ướp).

**Perfume of the commandments:** Giới Hương—The perfume of the rules, i.e. their pervading influences—Đức trì giới giống như hương thơm tỏa khắp muôn phương (mùi hương của các loại gỗ chiên đàn hay các loài hoa không thể bay khắp muôn phương, duy chỉ hương thơm trì giới là bay khắp).

**Perfumed habits derived from memory:**

Huân tập hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức.

**Perhaps:** Có lẽ—Maybe—Likely—Possible.

**Perilous situation:** Tình trạng nguy hiểm.

**Periods:** Thời—There are four periods—Có bốn thời—See Four periods.

**Periods of Avatamsaka:** Ksira (skt)—Period of Fresh milk—Hoa Nghiêm Thời—The first of the “five periods” during which the Avatamsaka-Sutra was delivered by Sakyamuni Buddha immediately after his enlightenment—Thời kỳ thứ nhất trong năm thời giảng pháp của Đức Phật, thời Hoa Nghiêm được Đức Phật thuyết giảng ngay sau khi Ngài giác ngộ—See Five periods of Buddha’s teaching.

**Periods of a Bodhisattva’s development:** There are three asankhyeya kalpas, or the three countless aeons, or the periods of a bodhisattva’s development—See Three asankhyeya kalpas.

**Periods of Buddha’s life:** Những thời kỳ trong cuộc đời Đức Phật—There are eight aspects (periods) of Buddha’s life—See Eight aspects of Buddha’s life.

**Period of the Buddha’s earthly life:** Also known as the sacred period or the period of the sage—Thời Đức Phật còn tại thế, còn gọi là Thánh Thế—See Siddhartha and Four periods.

**Periods of the Buddha’s teaching:** Thời giáo của Đức Phật.

(A) Two times or periods—Hai thời—See Dual division of the Buddha’s teaching.

(B) There are three periods of the Buddha’s teaching—See Three periods of the Buddha’s teaching.

(C) The five periods of the Buddha’s teaching—See Five periods of Buddha’s teaching.

**Periods and characteristics of Buddha’s teaching:** There are three periods and characteristics of Buddha’s teaching—Có ba thời thuyết pháp của Phật—See Three periods of the Buddha’s teaching.

**Period of Correct Law:** Thời Chánh Pháp—See Four periods.

**Periods in a day and night:** Các thời trong ngày và đêm—There are six “hours” or periods in a day and night—Có sáu thời, ba thời ban ngày, ba thời ban đêm—See Six periods in a day and night.

**Period of Decadence of the Law:** Thời Mạt Pháp—See Four periods.

**Periods of Dharma in Buddhism:** Thời pháp trong Phật giáo—The years after the Buddha’s

death, Buddha’s Teachings were divided into three periods—Những năm sau khi Phật nhập diệt, Phật pháp được chia làm ba giai đoạn—See Three periods of the Buddha’s teaching.

**Period of the differentiated teaching:** Tam Thừa Biệt Giáo—See Five periods of Buddha’s teaching (II).

**Period of dissension:** In the fifth five hundred years—Thời kỳ Đấu Tranh Kiên Cố trong năm trăm năm thứ năm—See Five periods of each 500 years after the Buddha’s death.

**Period of the end of Dharma:** Mạt Pháp—See Degenerate Age of Dharma.

**Period of general moral law:** Lược Giới—The first period of general moral rules, before the detailed commandments became necessary, i.e. the first twelve years of the Buddha’s ministry—Giáo thuyết của Đức Phật trong giai đoạn 12 năm sau ngày Phật thành đạo.

**Periods of five hundred years:** Những thời kỳ năm trăm năm—The five periods each of 500 years after the Buddha’s death (five successive periods)—Năm lần năm trăm năm sau khi Phật nhập diệt, trong mỗi thời kỳ này đều thuyết một kiên cố để chỉ sự hưng phế của Phật pháp—See Five periods of each 500 years after the Buddha’s death.

**Period of formality:** Tượng Pháp—See Saddharma-pratirupaka.

**Period of life:** Vivarta-siddha (skt)—Trụ kiếp—One of the four kalpas—Một trong tứ kiếp—See Four kalpas.

**Period of numberless kalpas:** Asankhyeya kalpa (skt)—Vô Ương Số Kiếp (một thời kỳ thật dài).

**Period of orthodoxy and vigour:** Chánh Pháp—Right Dharma—1000 years pure or orthodox doctrine, during which time, Buddhism flourished—Giai đoạn Chánh pháp 1.000 năm, trong thời gian đó Phật giáo được xiển dương—See Three periods of the Buddha’s teaching.

**Period of preaching of Lotus sutra and Nirvana sutras:** Thời Pháp Hoa và Niết Bàn—See Five periods of Buddha’s teaching (I).

**Period of preaching of Prajna or wisdom sutra (ghola or butter):** Thời Bát Nhã (Thực tô vị)—See Five periods of Buddha's teaching (I).

**Period of semblance Dharma:** Tượng Pháp—See Saddharma-pratirupaka, and Four periods.

**Period of strong learning:** In the third five hundred years—Thời kỳ Đa Văn Kiên Cố trong năm trăm năm thứ ba—See Five periods of each 500 years after the Buddha's death.

**Period of strong meditation:** In the second five hundred years—Thời kỳ Thiền Định Kiên Cố trong năm trăm năm thứ nhì—See Five periods of each 500 years after the Buddha's death.

**Period of strong salvation:** In the first five hundred years—Thời kỳ Giải Thoát Kiên Cố trong năm trăm năm đầu—See Five periods of each 500 years after the Buddha's death.

**Period of stupa and temple building:** In the fourth five hundred years—Thời kỳ Tháp Tự Kiên Cố trong năm trăm năm thứ tư—See Five periods of each 500 years after the Buddha's death.

**Period of transition:** Giao thời.

**Period of the waning moon:** Krsnakarma (skt)—Darkening of the month—Latter half of the month—Second fortnight of a lunar month—Hắc nguyệt.

**Periodical gradual destruction of a universe:** Samvarta (skt)—One of the four kalpas—Hoại kiếp.

**Peripatetic monks:** Wandering monks with patched robes—Nạp Tử—Còn gọi là Nạp Tăng, tên gọi khác của Thiên Tăng (Thiên Tăng thường mặc áo nạp y đi chu du đó đây; tuy nhiên, nạp tăng dùng chung cho tất cả Tỳ Kheo chứ không riêng Thiên Tăng).

**Perish (v):** Go to ruin—Decay—Suy tàn.

**Perishable (a):** Bị tàn rụi—Biến hoại.

**Perjure (n):** Sự thề gian.

**Perjurer (n):** Người thề gian.

**Perjury (n):** Sự thề gian dối.

**Permanence (n):** Sự thường hằng (thường trụ)—Thường kiến—See Eight flavors of nirvana and Sixty-two views.

**Permanence of ego:** Thường Cú hay Câu Thường—The permanence of ego, i.e. that the ego

of past lives is the ego of the present—Ngoại đạo chấp cái 'ngã' trong quá khứ tức là cái 'ngã' trong hiện tại, tương tục chẳng gián đoạn, nên gọi là thường kiến hay thường cú—See Four tenets held by various non-Buddhist schools.

**Permanent (a):** Thường hằng—Vĩnh cửu—Thường—Vô thường mà cho là thường; thường mà cho là vô thường. Đây là một trong bốn lối suy nghĩ điên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử—Permanent (Buddhist doctrine emphasizes that all is impermanent). Mistaking the impermanent for the permanent. This is one of the four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death—See Four ways of upside-down thinking (I).

**Permanent Abstinence:** Trường trai (Sự kiêng thịt, kiêng rượu, và tiết dục vĩnh viễn).

**Permanent (eternal) body of the Buddha:** Thân thường hằng của Phật.

**Permanent consciousness:** Tâm thường hằng—Certain person thoroughly investigates the sixth sense faculty, the manas, and the consciousness that grasps and receives, he concludes that the origin of the mind, intellect, and consciousness is permanent. Through his cultivation, he knows that in eighty thousand eons, all living beings in the ten directions revolve in transmigration, this origin is never destroyed and exists permanently. Investigating this undestroyed origin, he speculates that it is permanent—Người nào đó nghiên cứu cùng tột lục căn, mặt na chấp thụ, trong tâm ý thức, về chỗ bản nguyên, tính hằng thường. Tu tập có thể biết trong tám vạn kiếp tất cả chúng sanh xoay vần chẳng mất, bản lai thường trú, đến cùng tính chẳng mất, rồi chấp cho là thường—See Four theories regarding pervasive permanence.

**Permanent Dwelling Triple Jewel:** Thường trụ Tam Bảo.

**Permanent entity:** Bản chất thường còn.

**Permanent fast:** Trường trai (Sự kiêng thịt, kiêng rượu, và tiết dục vĩnh viễn).

**Permanent fundamental dharmakaya:** Tố Pháp Thân—Possessing the fundamental dharmakaya nature though still in sin, i.e. the beings in the three lowest orders of

transmigration—Dù lăn trôi trong ba đường thấp nhất vẫn có “Pháp Thân”.

**Permanent and impermanent:** Diệc Thường Diệc Vô Thường Cú—Both permanent and impermanent, that the ego is permanent, the body is impermanent—Chấp rằng ‘ngã’ thường, ‘thân’ vô thường (nếu chấp như vậy thì lìa thân không có ngã)—See Four tenets held by various non-Buddhist schools.

**Permanent-Light-Pennant Buddha:** Thường Quang Tràng Phật.

**Permanent mind:** Tâm thường hằng—See Permanent consciousness, and Four theories regarding pervasive permanence.

**Permanent person:** Purusa or Atman (skt)—Spiritual ego—Supreme souls or spirit—Thần Ngã.

- 1) The soul, the spiritual ego, or permanent person, which by non-Budhists was said to migrate on the death of the body: Cái thực ngã mà ngoại đạo chấp rằng khi thân chết thì thần ngã xuất ra.
- 2) Purusa is also the Supreme Soul or Spirit, which produces all forms of existence: Thần Thức cũng là cái tâm thức tối thượng sản sanh mọi hình thức của sự hiện hữu.

**Permanent personality:** Thường Ngã—Holding to the concept of the reality of the ego—The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating—Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật. Chấp vào Thường ngã hay chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên.

**Permanent reality:** Bhutatathata (skt)—Thiên Chân.

- 1) Permanent reality underlying all phenomena, pure and unchanged, such as the sea in contrast with the waves: Chân lý tự nhiên, không phải do con người tạo ra; chân như hay bản tánh thật thường hằng nơi vạn hữu, thanh tịnh và không thay đổi, như biển đối nghịch lại với sóng (bản chất cố hữu của nước là phẳng lặng và thanh tịnh chứ không đập đôn như sóng).

- 2) The Hinayana doctrine of unreality, a one-sided dogma in contrast with transcendental reality of Mahayana: Nghĩa lý về cái “không” của Tiểu Thừa chỉ thiên lệch về một bên chứ không siêu việt như cái “không” của Đại Thừa.

**Permanent self:** Cái ta thường còn.

**Permanent situation:** Hoàn cảnh thường hằng—Certain person thoroughly investigates the source of the four elements, he may conclude that they are permanent in nature. Through his cultivation, he knows that in forty thousand eons, as living beings in the ten directions undergo births and deaths, their substances exist permanently and are never annihilated. Therefore, he speculates that this situation is permanent—Người nào đó nghiên cứu cùng tột căn nguyên của tứ đại, tính thường trụ. Tu tập có thể biết trong bốn vạn kiếp mười phương chúng sanh sanh diệt đều là hằng thường, chẳng hề tan mất. Rồi từ đó chấp cho là thường—See Four theories regarding pervasive permanence.

**Permanent and Temporal bodies:** Thường và Vô thường thân—See Two forms of body (F).

**Permanent tranquility and enlightenment:** Thường Tịch Quang Độ—See Realm of eternal rest and light.

**Permanently annihilating birth and death:** Dứt hẳn sanh tử—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

**Permit** (v): Cho phép—To allow—To authorize—To empower—To enable—to let.

**Permeate** (v): Thấm vào.

**Permeating everywhere:** Qua lại khắp nơi không bị trở ngại—See Apratihata.

**Permutation of activity:** Hữu vi chuyển biến (phenomena in arising, abiding, change, and extinction—hiện tượng sanh, trụ, dị, diệt).

**Perpetual** (a):

- 1) Sasvat (p & skt)—Vĩnh cửu (cái không bao giờ kết thúc hay mất đi)—Eternal.
- 2) Without ceasing—Unceasing—Everlasting—Endless—Constant—Bất đoạn.

**Perpetual abode:** Eternity—Thường trụ—See Eight savours (pleasures) of the Buddha’s nirvana.

**Perpetual youth:** Trẻ mãi không già—See Four unattainables.

**Perpetually preserving the fundamental aspiration for enlightenment with diligence:** Hằng siêng thủ hộ bốn nguyện Bồ Đề, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (A).

**Perpetuate (v):** Làm thành vĩnh viễn.

**Perpetuate the seed of Buddhahood and ultimately reach omniscient knowledge:** Chẳng dứt chủng tánh của chư Phật, rốt ráo được đến nhưt thiết chủng trí—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

**Perpetuity (n):**

- 1) Permanent lasting: Sự trường cửu.
- 2) Eternity: Thường—See Eight misleading.

**Perplexities arise from false views or theories:** Kiến hoặc—Illusions and temptations arise from false views or theories—Những ảo giác hay cảm dỗ khởi lên từ sự suy đoán sai lầm về tà kiến hay tà thuyết—See Two aspects of illusion (A).

**Perplexity (n):**

- 1) Sự lúng túng—Sự bối rối—See Ignorance.
- 2) Phiền: Annoyance—Disturbance—Trouble.
- 3) Delusive views: Kiến Hoặc—Delusions of views—Illusions and temptations arise from false views or theories—Các loại phiền não và cảm dỗ khởi lên từ tà kiến.

**Persecute (v):** Bách hại.

**Persecution During the T'ang Dynasty:** Sự bách hại Phật giáo dưới thời nhà Đường—Sự ngược đãi—Religious persecution—Sự bách hại về tôn giáo— There was a great persecution of the Buddhists in China in the last century of the T'ang Dynasty (618-907 A.D), especially under the Emperor Wu-Tsung in 845 A.D., which destroyed 4,600 monasteries and caused more than a quarter of a million monks and nuns to return to ordinary life. The decline of Buddhism in China at that time was very great, except the school of Zen. Indeed, in the beginning of the Sung Dynasty, Zen Sect reached its greatest popularity and height. However, as quantity increased quality decreased and there came there came about a reduction in the earnestness of the

seeking of the Buddha-mind, at which the earlier generations had aimed. There was also a tendency towards mingling with other sects, which led to intellectual interests, not wanted in Zen practice any more—Sự bách hại Phật giáo ở Trung Quốc vào cuối đời Nhà Đường (618-907), đặc biệt là vào thời Vua Wu-Tsung vào năm 845 sau Tây lịch, đã hủy diệt 4.600 tự viện và khiến cho hơn hai trăm năm chục ngàn Tăng Ni hoàn tục. Sự suy đồi của Phật giáo thời bấy giờ quả là lớn lao, chỉ trừ Thiền tông. Kỳ thật, đến đầu đời nhà Tống thì tông phái này phát triển đến tột đỉnh. Tuy nhiên, khi số lượng tăng thì phẩm chất giảm và mất dần tánh đúng đắn trong việc đi tìm chơn tâm Phật tánh mà các thế hệ Thiền đời trước đã nhắm đến. Lại có thêm khuynh hướng pha trộn Thiền với các tông phái khác, đưa đến việc chỉ muốn lợi lạc về tri thức chứ không còn muốn thực tập Thiền nữa.

**Persistence (n):**

- 1) Sự kiên trì—Sự kiên định—Sự kiên nhẫn—See Patience.
- 2) Persistence—Constant—Hằng.

**Persevere (v):** Kiên trì.

**Persist:** Continue to exist—Tiếp tục tồn tại, vẫn cứ dai dẳng.

**Persist in the determination for enlightenment:** An trụ Bồ đề tâm—There is a

Spiritual friend who helps cultivators persist in the determination for enlightenment. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Có một loại thiện tri thức giúp hành giả được an trụ Bồ đề tâm. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

**Persist in great relinquishment at the proper time:** Tất cả chư Phật trụ nơi đại xả chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

**Persistence in civilizing sentient beings:** All Buddhas abide in persistence in civilizing sentient beings—Chư Phật trụ nơi chẳng bỏ điều phục chúng sanh—See Ten kinds of abode.

**Person (n):**



- 1) Ngòi vị—Người—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four types of persons—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại người—See Four types of people.
- 2) Pudgala (skt)—Individual—Self—Soul—Bổ đặc ca la—Ngã.

**Person in charge of the pagoda:** Karmadana (skt)—Duy na.

**Person with famous talent:** Danh tài.

**Person who has the state of bodhi:** Bồ Tát—See Four saints (rewards) (A).

**Person in the next stage of transmigration:** Hậu thân.

**Persons worthy of offerings:** Hạng người đáng cung kính—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight persons worthy of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại người đáng được cung kính—See Eight persons worthy of offerings.

**Personal (a):** Thuộc về cá nhân—Individual.

**Personal achievement of merit:** Cá nhân thành tựu công đức lực.

**Personal advantage:** Personal profit—Lợi ích cá nhân.

**Personal appearance:** Sắc lực—See Sixteen great powers obtainable by a bodhisattva.

**Personal appearing of a Buddha:** Duyên Giác Thân—The pratyeka-buddha appearing of the Buddha—See Pratyeka-buddha.

**Personal belongings:** Vật dụng cá nhân—A Bhikṣu or Bhikṣuni should neatly arrange everything when he or she is finished using it—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên sắp xếp đồ đạc cho gọn gàng sau khi dùng xong.

**Personal conflicts:** Những mâu thuẫn cá nhân.

**Personal conviction:** Lòng xác tín cá nhân.

**Personal existence:** Form—Body—Sắc thân của mỗi người.

**Personal form:** Individuality—Particular—Component parts—Tự Tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

**Personal luxurious items:** Vật dụng cá nhân thuộc loại xa xỉ—A Bhikṣu or Bhikṣuni who buys

or obtains (from offerings and keeps as personal items) personal luxurious items, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào mua hay nhận (cúng dường) những vật dụng xa xỉ rồi để xài cho cá nhân, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

**Personal Offering:** Cúng Dường—See Fourteen kinds of personal offering.

**Personal power:** Ngã công đức lực—Tự lực—Năng lực tu hành của tự thân hay tự duyên—See Three powers.

**Personal profit:** Kỳ lợi—Personal advantage.

**Personalism (n):** Nhân vị—The causative position, i.e. that of a Buddhist, for he has accepted a cause, or enlightenment, that produces a changed outlook—Địa vị tu hành Phật Nhân từ khi phát tâm cho đến lúc thành Phật.

**Personality (n):**

1) Atta or Attan or Puggala (p)—Àtman or Pudgala (skt)—Ngã—Nhân bản—Cá tính (cái ta, cái tôi, cái tự ngã)—Nhân cách.

2) Sakkaya anto (p)—Hữu thân biên—See Three dharmas (XXI).

**Personality of the true cultivator:** Tư cách của bậc chơn tu.

**Personality view:** Satkaya-drsti (skt)—Shinken (jap)—Thân Kiến—See Satkaya-drsti.

**Personhood:** Cuộc sống con người.

**Personification (n):** Sự nhân vị hóa—Sự nhân cách hóa.

**Perspective (a&n):** Viễn cảnh—Nhãn giới.

**Perspire (v):** Toát mồ hôi.

**Persuade other cultivator to admit the fault he or she is trying to hide:** Thuyết phục bạn đồng tu nhận lỗi mà vị ấy đang giấu—A Bhikṣu or Bhikṣuni who knows another monk or nun is deliberately hiding his or her offence but is not willing to persuade that person to admit his or her faults, express regret, and begin anew before the Sangha, nor does he or she report the matter to the Sangha so that they can find ways to help the offending cultivator improve his or her cultivation, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào biết một vị đồng tu đang cố tình che giấu những lỗi lầm gây ra mà

không chịu thuyết phục vị ấy nhận lỗi và sám hối với giáo hội, hoặc báo cho giáo hội biết để giáo hội tìm cách giúp đỡ vị kia tiến bộ trong tu tập, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phát lồ sám hối).

**Pertain** (v): Thuộc về.

**Perturbed mind**: Confused mind—Loạn tâm.

**Pervade something**: Spread all over the place—Lan tỏa—Tràn ngập.

**Pervaded**: Bị tràn ngập.

**Pervading light**: Samantaprabhasa (skt)—Phổ minh.

**Pervading all worlds with one body**: Một thân cùng khắp tất cả thế giới, một trong mười môn giải thoát—One of the ten doors of liberation—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

**Pervasive** (a): Lan tràn.

**Pervasive light**: Vô Ngại Quang—The glorious light of Amitabha Buddha—Ánh sáng của Đức Phật A Di Đà, không bị che khuất bởi núi sông, sương móc bên ngoài, cũng không bị che khuất bên trong bởi tham sân si mạn nghi tà kiến.

**Pervasive permanence**: Biến thường—See Four theories regarding pervasive permanence.

**Pervasive Purity Heaven**: Subhaktisna (skt)—Biển Tịnh Thiên—Universal Purity Heaven—See Third Dhyana Heaven (II) (3).

**Perverse mind**: Tâm Quỷ—A perverse mind, whose karma will be that of a wandering ghost.

**Perverse views**: Mithya (skt)—Tà kiến—See Ten kinds of wrong views.

**Perversion** (n): Thị phi điên đảo—See Viparyaya.

**Perversion of mind**: Citta-vipallasa (p)—Tâm Đắm trước.

**Perverted folks**: Đảo Phàm—The unenlightened who see things upside down—Phàm phu hay người chưa giác ngộ, nhìn sự vật một cách điên đảo.

**Perverted mind**: Citta-vipallasa (p)—Tâm Đắm Trước—Tâm đối trụy.

**Perverted opinions**: Heterodoxy—Tà kiến.

**Perverted views**: Tà kiến.

1) Heterodoxy—Tà kiến.

2) Views that are produced by passion or affection: Tình Kiến—Tà kiến được sản sinh bởi dục vọng và phiền não.

**Perverted views on the existence**: Prapancadarsana (skt)—Hư vọng kiến.

**Peshawar** (skt): Thành Bạch sa ngã.

**Pesi** (skt): Bế Thi—Tệ Thi—Tỳ La Thi—Tỳ Thi—The second stage of the eight stages of the human fetus. According to some other sources, this is the embryo in the third of its five stages, a thirty-seven days' fetus, a lump of flesh—Giai đoạn thứ nhì trong tám giai đoạn thành lập của thai nhi. Có sách nói đây là thai nhi thời kỳ thứ ba trong năm thời kỳ, cái thai đến ngày thứ 37, kết lại thành hòn thịt. \*\*See Eight stages of the human fetus.

**Pessimism** (n): Chủ nghĩa Bi quan.

**Pessimism or Optimism**: Bi quan hay Lạc quan—There are some people who regard this life as a life of suffering or pessimists may be tolerated as long as they are simply feeling dissatisfied with this life, but when they begin to give up this life as hopeless and try to escape to a better life by practicing austerities or self-mortifications, then they are to be abhorred. Some people believe that Buddhism is pessimistic because its significant viewpoint on the idea that there is nothing but hardship in this world, even pleasures end in hardship. It is totally wrong thinking that way. Buddhism believes that in this present life, there are both pleasures and hardships. He who regards life as entirely pleasure will suffer when the so-called “happiness” ceases to exist. The Buddha believes that happiness and sufferings intertwine in our daily life. If one is ignorant of the fact that pleasures can cause hardships, one will be disappointed when that fact presents itself. Thus the Buddha teaches that one should regard hardship as hardship, accepting it as a fact and finding way to oppose it. Hence his emphasis on perseverance, fortitude, and forbearance, the latter being one of the six Perfections. In short, according to the Buddhist view, there are both pleasures and hardships in life, but one must not be discouraged when hardship comes, or lose oneself in rapture of joy when pleasure comes.

Both pleasures and hardships must be taken alike with caution for we know that pleasures end in hardship. From this understanding, sincere Buddhists will be determined to cultivate diligently to turn both worldly pleasures and hardships to an eternally transcendental joy. It is to say that we are not bound to both worldly pleasures and hardships at all times. They come and go naturally. We are always live a life without worries, without afflictions because we know for sure that everything will pass. The Buddhist point of view on both optimism and pessimism is very clear: Buddhism is not optimistic nor pessimistic on human life. Two extremes of both optimism and pessimism are prevented by the moderate doctrine of Buddhism—Có một số người nhìn đời bằng bi quan thống khổ thì họ lại bỏ qua những cảm giác bất toại với cuộc đời, nhưng khi họ bắt đầu bỏ qua cuộc sống vô vọng này để thử tìm lối thoát cho mình bằng cách ép xác khổ hạnh, thì họ lại đáng kinh tởm hơn. Nhiều người cho rằng đạo Phật bi quan yếm thế vì quan điểm đặc sắc của nó cho rằng thế gian này không có gì ngoài sự đau khổ, cho đến hạnh phúc rồi cũng phải kết cuộc trong đau khổ. Thật là sai lầm khi nghĩ như vậy. Đạo Phật cho rằng cuộc sống hiện tại vừa có hạnh phúc vừa có khổ đau, vì nếu ai nghĩ rằng cuộc đời chỉ toàn là hạnh phúc thì kẻ đó sẽ phải khổ đau một khi cái gọi là hạnh phúc chấm dứt. Đức Phật cho rằng Hạnh phúc và khổ đau lồng nhau trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nếu ai không biết rằng hạnh phúc là mầm của đau khổ, kẻ đó sẽ vô cùng chán nản khi đau khổ hiện đến. Vì thế mà Đức Phật dạy rằng chúng ta nên nhận thức đau khổ là đau khổ, chấp nhận nó như thực kiến và tìm cách chống lại nó. Từ đó mà Ngài nhấn mạnh đến chuyên cần, tinh tấn và nhẫn nhục, mà nhẫn nhục là một trong lục độ Ba La Mật. Nói tóm lại, theo quan điểm Phật giáo, đời có khổ có vui, nhưng ta không được chán nản bi quan khi đau khổ ập đến, cũng như không được truy lạc khi hạnh phúc đến tay. Cả hai thứ khổ vui đều phải được chúng ta đón nhận trong dè dặt vì hiểu rằng đau khổ nằm ngay trong hạnh phúc. Từ sự hiểu biết này, người con Phật chơn thuần quyết tinh tấn tu tập để biến khổ vui trần thế thành một niềm an lạc siêu việt và miên viễn, nghĩa là lúc nào chúng ta cũng thoát khỏi mọi hệ lụy của vui và khổ.

Chúng đến rồi đi một cách tự nhiên. Chúng ta lúc nào cũng sống một cuộc sống không lo, không phiền, không nã, vì chúng ta biết chắc rằng mọi việc rồi sẽ qua đi. Quan điểm của Phật giáo đối với bi quan và lạc quan rất sáng tỏ: Phật giáo không bi quan mà cũng chẳng lạc quan về cuộc sống con người. Hai thái cực lạc quan và bi quan đều bị chặn đứng bởi học thuyết trung đạo của Phật giáo.

**Pessimistic:** Passive—Tiêu cực—See Negative.

**Pessimistic mind:** Tâm trí bi quan—A pessimistic frame of mind whereby the Yogin shuns such environments as are unfavorable to quiet contemplation. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Một dạng bi quan của tâm trí; nó khiến hành giả né tránh những hoàn cảnh không thích ý, trốn vào sự mặc nhiên tọa thị. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

**Pessimistic view:** Quan điểm bi quan.

**Pessimistist:** Người theo quan điểm bi quan.

**Pestilence Ghost:** Lệ quỷ—Tham sự nhớ thù xưa gây tội, gặp chỗ suy biến thành hình, làm các loài Lệ Quỷ—If it was greed for animosity that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters degeneration, and he is called a Pestilence Ghost—See Nine classes of ghosts (II).

**Peta (p):** Ngạ quỷ. Quỷ đói. Loại quỷ không có hạnh phúc—See Hungry ghosts.

**Petal:** Cánh hoa.

**Petals of the lotus are made to bear the fruit:** The petals are made to bear the fruit, in the same manner with expedient teachings are expounded in order to reveal the true teaching—Cánh hoa mang gương sen (trái) giống như pháp phương tiện được giảng giải để hiển bày chân lý—See Three special qualities (characteristics) of the lotus.

**Petavatthu (p):** See Khudaka-Nikaya.

**Petition (n):** Sự thỉnh cầu—Trần tình—Kêu nài—Câu xin—Van nài.

**Pettiness and strife:** Sự nhỏ nhen và tranh chấp.

**Petty (a):** nhỏ nhen.

**Phala** (skt & p): Quả—Fruits or fruition—State of consciousness following the attainment of Vipassana—Insight.

- 1) Fruit: Trái cây.
- 2) Effect: Consequence—Hậu quả.
- 3) Reward: Quả báo—See Retribution.
- 4) The term “consequence” or “effect” contrasts with “cause,” or “Fruit” contrasts with “seed.”: Từ “Quả” đối lại với “Nhân”.
- 5) The effect by causing a further effect becomes also a cause: Hết thấy các pháp hữu vi là trước sau nối tiếp, cho nên đối với nguyên nhân trước mà nói thì các pháp sinh ra về sau là quả—See Five fruits or effects.

**Pha Lai Pagoda:** Chùa Phả Lại—Pha Lai Pagoda is one of the most ancient pagodas in Vietnam. It was built probably in the eleventh centuries. It is located on a mountain in Pha Lai village, Que Vo district, Bac Ninh province. The first headmonks of the pagoda at that time were Chau Khong Vuong Hai and Khong Lo Zen masters. It was Khong Lo Zen master who casted the big copper bell here. Later the bell-tower collapsed and the bell fell into Luc Dau River created a little bay named “Fallen Bell”. In the “Northern Citadel’s Geography of the Country”, Le Chat mentioned this bell with the myth saying: “Minh Khong Zen master helped treated Chinese Emperor from a dangerous disease, he was rewarded copper for casting the bell. However, his cloth bag was too small to contain the whole copper in the storage house. So he performed miracles to carry all that copper block to his home town by a conical palm hat—Chùa Phả Lại là một trong những ngôi chùa cổ nhất tại Việt Nam. Có lẽ chùa được xây dựng vào thế kỷ thứ 11. Chùa tọa lạc trên một ngọn núi thuộc làng Phả Lại, quận Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Những vị trụ trì đầu tiên của chùa là Thiền sư Châu Không Vương Hải và Không Lộ. Chính Thiền sư Không Lộ là người đã đúc chiếc chuông đồng khổng lồ ở đây. Về sau này tháp chuông bị sập và chuông bị rơi xuống sông Lục Đầu tạo thành một cái vịnh nhỏ tên “Đọa Chung Lại.” Trong “Bắc Thành Địa Dư Chí,” Lê Chất có nhắc đến quả chuông với truyền thuyết: “Minh Không Thiền sư có công giúp trị bệnh hiểm nghèo cho một vị hoàng đế Trung Hoa,

nên ông được nhà vua ban thưởng cho đồng về đúc chuông. Nhưng vì Thiền sư chỉ có một chiếc túi vải nhỏ, nên ông phải dùng chiếc nón lá để mang đồng về quê.”

**Phala** (p): Quả—Tâm xảy ra tiếp theo đạo tâm, tiếp tục thấy Niết bàn, và trong khi đó thì phiền não bị loại trừ.

**Phalgunā** (skt): Tháng thứ 12 của Ấn Độ (giữa tháng hai và tháng ba dương lịch)—The twelfth month in India (between the months of February and March). \*\*See Twelve Months of a Year in India.

**Phallic emblem of Siva:** Thiên Căn—Which Hsuan-Tsang found in the embles of India; he says the Hindus “worship it without being ashamed.”—Tượng Dương Vật của Thần Siva, mà Huyền Trang đã tìm thấy trong các đình miếu ở Ấn Độ; ông nói rằng những người Ấn Giáo đã “sùng bái tượng này không biết ngượng”

**Phalam Prati-grhnati** (skt): Thủ Dữ—See Producing seed.

**Phalasa** (skt): Bà La Xa—The bread-fruit tree with red flowers—Một loại cây có bông đỏ và trái có bột như bánh mì.

**Phanita** (skt): Phả Ni Đa—Đường mía—The inspissated juice of the sugar can, or raw sugar.

**Phantasm** (n): Ảo cảnh—Ảo giác—Ảo tưởng tâm linh—Hallucination—Illusive—Illusory—Mirage—See Vipallasa.

**Phantom** (n): Ma—See Mara.

**Phap Dung Zen Master:** Thiền Sư Pháp Dung (?-1174)—A Vietnamese Zen master from Bối Lý, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Khánh Hỷ. After becoming the dharma heir of the fifteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect, he became a wandering monk to travel along the country to expand Buddhism. Later he stayed at Khai Giác Temple on Mount Thứu Phong, then moved to Mount Ma Ni in Thanh Hóa to build Hương Nghiêm temple and stayed there to revive and expand Buddhism until he passed away in 1174—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bối Lý, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Khánh Hỷ. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 15 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ngài làm du Tăng đi hoằng hóa. Sau đó ngài trụ lại tại

chùa Khai Giác trên núi Thứu Phong, rồi dời về núi Ma Ni ở Thanh Hóa khai sơn chùa Hương Nghiêm và trụ tại đây để hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1174.

**Phap Hoa Temple:** Chùa Pháp Hoa—Name of a famous pagoda located in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1928 and rebuilt in 1932. In the Main Hall, the statue of Sakyamuni Buddha is worshipped. The statue is made of a block of marble stone, and was cast 150 years ago from Mount Ngũ Hành in Đà Nẵng province. On the wall of the Main Hall, there is the “Công Cứ Niệm Phật” board, carved in wood by Most Venerable Khánh Anh in 1920. In the middle of the board is the bas-relief of the Three Amitabha Noble Ones, the Lotus of Nine Stages and Sages are placed at the bottom—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Đạo Thanh xây năm 1928 và trùng tu năm 1932. Trong Chánh điện có tượng Phật tạc 150 năm về trước từ nguyên khối đá cẩm thạch của núi Ngũ Hành Sơn Đà Nẵng. Trên tường bên hông Chánh điện có bản “Công Cứ Niệm Phật” bằng gỗ, được Hòa Thượng Khánh Anh khắc năm 1920. Giữa là một bao lam khắc Tam Thánh, Cửu Phẩm Liên Hoa và Thánh chúng bên dưới.

**Phap Hoi Temple:** Chùa Pháp Hội—Name of a famous pagoda located in the tenth district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1945 by Most Venerable Đạt Bình from the T'ien-T'ai Meditation Sect. It was rebuilt in 1960. Since 1954, the pagoda has been chosen as the School of Buddhist Studies of Vietnam Buddhist Sangha Association. The course has been opened per annum in Summer and Winter to train monks and nuns as Heads as well as Buddhist Dharma propagators. The pagoda has kept lots of wooden statues of Amitabha Buddha, Lord Buddha's Holy Birth, Avalokitesvara Bodhisattva, Mahasthama Bodhisattva, Yama of Hell, and Dharma Guardians. All of these statues were created in the 1960s—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa do Hòa Thượng Đạt Bình, dòng Thiền Thiên Thai, khởi công xây dựng từ năm 1945.

Chùa được trùng tu năm 1960. Từ năm 1954, chùa được chọn làm Phật Học Đường của Giáo Hội Tăng Già Việt Nam, mỗi năm đều mở hai khóa Hạ và Đông để đào tạo Tăng tài. Chùa có nhiều pho tượng bằng gỗ được tạc vào khoảng thập niên 60, như tượng của Phật A Di Đà, tượng Phật Thích Ca Đản Sanh, tượng Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, tượng Diệm Ma Vương, tượng Hộ Pháp.

**Phap Thong Thien Hy Zen Master:** Thiền Sư Pháp Thông Thiện Hỷ—Zen Master Pháp Thông Thiện Hỷ—A Vietnamese Zen Master from South Vietnam. He was the Dharma heir of the thirty-sixth generation of the T'ao-T'ung Zen Sect. Probably in 1733, he built Long Ẩn Temple on Mount Long Ẩn, in Phước Long province. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South. After he passed away, to honor him, his disciples built his stupa at the right front of the Temple—Thiền Sư Việt Nam, quê tại Nam Việt. Ngài là Pháp tử đời thứ 36 dòng Thiền Tào Động. Ngài khai sơn ngôi chùa Long Ẩn trên núi Long Ẩn, tỉnh Phước Long, có lẽ vào năm 1733. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Nam Việt. Sau khi ngài thị tịch, đệ tử xây tháp và thờ ngài ngay trước chùa.

**Phap Thuan Zen Master:** Thiền sư Pháp Thuận (914-990)—Zen Master Pháp Thuận (914-990)—Zen master Pháp Thuận, a Vietnamese Zen master, born in 914 in North Vietnam. He left home since he was very young. Later he received precepts from Zen Master Long Thọ Phù Trì and became the Dharma heir of the tenth lineage of the Vinitaruci Sect. He was always invited to the Royal Palace by King Lê to discuss the national political and foreign affairs. King Lê always considered him as the National Teacher. He passed away in 990 A.D. at the age of 76—Thiền sư Việt Nam, sanh năm 914 tại Bắc Việt. Sư xuất gia từ thuở còn rất nhỏ, sau thọ giới với Thiền sư Long Thọ Phù Trì và sau đó trở thành Pháp tử, đời thứ mười của dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Vua Lê thường mời sư vào triều bàn việc chánh trị và ngoại giao và xem sư như là Quốc Sư. Sư thị tịch năm 990, thọ 76 tuổi.

**Pharusavaca** (p): Harsh speech—Lời nói thô lỗ cộc cằn—Nói lời hung dữ—See Harsh speech.

**Phase**: Transformation—Biến tướng.

**Phassa** (p): Spars(h)a (skt)—Xúc—Contact—The mental impression from contact with sense-objects—Xúc, một tâm sở phát sanh khi tâm tiếp xúc với đối tượng—One of the twelve Nidanas.

**Phassarammana** (p): Xúc trần—The tactile object—The medium or quality of touch, one of the six gunas—Một trong lục trần, thân căn tiếp xúc với cảnh (trần), làm huyễn hoặc ý thức của con người đến mức làm nhơ bẩn cả chân tính (trần).

**Phassa** (p): Xúc—The word “phassa” is derived from the verb “phusati,” meaning “to touch,” however, contact should not be understood as the mere physical impact of the object on the bodily faculty. It is, rather, the mental factor by which consciousness mentally touches the object that has appeared, thereby initiating the entire cognitive event—Theo Vi Diệu Pháp của Tỳ Kheo Bồ Đề, từ “Phassa” lấy từ động từ “phusati,” có nghĩa là xúc chạm; tuy nhiên, không nên hiểu chỉ là sự xúc chạm vật lý suông vào một vật thể hay thân. Xúc còn phải được hiểu như là một yếu tố tinh thần.

**Phat Bao Temple**: Chùa Phật Bảo—Name of a pagoda located in Tân Bình district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1965 and had three successors. The first Head was Most Venerable Giới Nghiêm. At present, Phật Bảo Pagoda is the reception place for Buddhist monks and nuns from Cambodia, Laos, and Thailand, belonging to the Theravada School. In the front yard of the pagoda stands Phật Bảo stupa, 11.55 meters high. On its top story are adored Buddha’s relics brought by Most Venerable Giới Nghiêm from the sixth International Congress of Collecting the Buddhist Tripitakas, held in Burma in 1961 (the 2,505<sup>th</sup> year of Buddhist calendar)—Tên một ngôi chùa thuộc Hệ phái Nam Tông, tọa lạc trong quận Tân Bình, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào năm 1965, đã trải qua ba đời trụ trì. Vị trụ trì đầu tiên là Hòa Thượng Giới Nghiêm. Hiện nay chùa là điểm tiếp đón chư Tăng Ni từ các nước Miên, Lào, và Thái Lan. Sân chùa có ngôi tháp Phật Bảo cao 11.5 mét. Ở đỉnh tháp có tôn trí xá lợi Phật được Hòa Thượng Giới Nghiêm mang

về từ Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ sáu tại Miến Điện 1961 (nhằm Phật lịch 2.505).

**Phat Tich Tong Lam Temple**: Phật Tích Tông Lâm—Name of a recently built pagoda, located in Phước An village, Long Thành district, Biên Hòa province, South Vietnam. It was built in 1962 by Most Venerable Thích Nhật Minh, on the land of more than two hectares in area. Most Venerable Nhật Minh entered the monkhood at Linh Sơn Pagoda in Saigon City. The statue of Avalokitesvara Bodhisattva with a willow branch in one hand, 12 meters high, built in 1963, placed in the center of a lotus pond, 200 meters from the three-entrance gate. Behind the lotus pond is the Main Hall of Phật Tích Tông Lâm, built in 1963, following the Hindu-Islam architectural style. According to the documents of the pagoda, the group of skill-maisons whose chief was Nguyễn Văn Ba living in Sóc Trăng province continued to build Phật Tích Pagoda after building Tây An Pagoda in Châu Đốc in 1958 when Most Venerable Thế Mật headed the pagoda. The statue of Sakyamuni Buddha, Manjusri Bodhisattva are worshipped in the Main Hall. In the center of the Main Hall stands the precious statue of one-thousand-arm and one-thousand-eye Avalokitesvara Bodhisattva, the statue was cast in Giác Hải Pagoda in Saigon City. There is also the trinity stupa for Buddhist devotees, built by Master Ba from Sóc Trăng province. The stupa is 27 meters high, located on the left side of the pagoda—Tên của một ngôi chùa tân lập tọa lạc trong làng Phước An, huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa. Chùa được Hòa Thượng Thích Nhật Minh khai sáng vào năm 1962 trên một khu đất diện tích hai mẫu. Từ cổng chùa vào khoảng 200 mét là một hồ sen, giữa có đặt bảo tượng Bồ Tát Quán Âm tay cầm nhánh dương, tượng cao 12 mét, được thực hiện năm 1963. Sau hồ sen là ngôi chánh điện Phật Tích Tông Lâm, được xây năm 1963 theo kiến trúc Ấn Hồi. Theo tài liệu của chùa thì cánh thợ của ông Nguyễn Văn Ba ở Sóc Trăng sau khi xây chùa Tây An ở Châu Đốc năm 1958, dưới thời Hòa Thượng Thế Mật trụ trì, đã tiếp tục về Biên Hòa xây dựng ngôi Phật Tích Tông Lâm. Chánh điện thờ Tam Thế Phật Thích Ca, Văn Thù và Phổ Hiền. Giữa chánh điện có

đặt bảo tượng Quán Âm ngàn tay ngàn mắt, được đúc tại chùa Giác Hải, thành phố Sài Gòn. Chùa cũng có tháp Tam Bảo cao 27 mét do nhóm thợ Ba Miên ở Sóc Trăng lên xây để cốt của những vị Phật tử thuần thành.

**Phat Y Linh Nhạc Zen Master:** Thiền Sư Phật Ý Linh Nhạc (1725-1821)—A Vietnamese Zen master, probably from Trấn Biên (now Bà Rịa). He received precepts with Most Venerable Thành Đăng Minh Lương at Đại Giác Temple in Biên Hòa. In 1752, he rebuilt Đại Giác small temple and renamed it “Từ Ân.” It is said that Lord Nguyễn Vương stayed at this temple. In 1822, King Minh Mạng offered it a board entitled “Royal Recognized Từ Ân Temple.” He spent most of his life in the South to revive and expand Buddhism. He passed away in 1821—Thiền sư Việt Nam, có lẽ quê ở Trấn Biên, bây giờ là Bà Rịa. Ngài thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Thành Đăng Minh Lương tại chùa Đại Giác tại Biên Hòa. Vào năm 1752, ngài trùng tu chùa Đại Giác và đổi tên là “Từ Ân.” Người ta nói rằng Chúa Nguyễn Vương đã từng trú ngụ tại chùa này. Năm 1822, vua Minh Mạng ban tặng bản “Sắc Tứ Từ Ân Tự.” Ngài Phật Ý đã sống phần lớn cuộc đời ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật Giáo tại miền Nam Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1821.

**Pheasant saved by the fire-god:** Trĩ Cứu Lâm Hỏa—The pheasant which busied itself in putting out the forest on fire and was pitied and saved by the fire-god—Chim trĩ đang bận rộn dập tắt lửa rừng, nên được thần lửa thương xót và cứu độ (ý nói muốn được chư Phật thương xót cứu độ, thì trước hết tự mình phải cứu lấy mình, phải tự mình dập tắt những ngọn lửa dục độc hại nơi chính mình trước đã).

**Phenomena** (n): Artha or Vastu (skt)—Hiện Tượng Tướng—It is also practice or thing, affair, matter in contrast with theory, or the underlying principle. There are three forms of all phenomena—Sự là thực tập, sự việc, công việc, vấn đề, hay giáo pháp căn bản. Có ba tướng hữu vi—See Dharma and Three forms of all phenomena.

(I) Artha (skt).

1) Phenomena in contrast with Noumena: “Sự” hay các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra,

đối lại với “Lý” hay các pháp vô vi xa lìa khỏi mọi nhân duyên sanh ra.

2) “Practice” or the thing, affair, matter, in contrast with “Theory” or the underlying principle: “Thực hành” đối lại với “Lý thuyết”.

(II) Vastu (skt):

1) Vastu means a particular object discriminated by the mind, but it may also designate ultimate reality conceived as an object of transcendental intuition: Vastu nghĩa là một đối tượng đặc thù được cái tâm phân biệt, nhưng nó cũng có thể chỉ thực tính tối hậu được quan niệm như là một đối tượng của trực giác siêu việt.

2) Vastu means “a matter,” “an event,” or “a happening,” or “an existing thing.” However, its general meaning is “an event.” Buddhists do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned, and are not noticed until they pass through certain stages of modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities: Sự có nghĩa là sự việc, là cố sự xảy ra, hay là một vật hiện hữu, nhưng nghĩa thông thường vẫn là “sự việc.” Phật tử không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù chỉ trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chậm chậm, nên lâu ngày chầy thang ta mới nhận ra. Cảm giác của ta gắn liền với ý niệm thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian.

3) “Vastu” ordinarily means “an event,” “a happening,” but according to Buddhist philosophy, “Vastu” means “the individual,” “the particular,” “the concrete,” “the monad.” “Vastu” always stands contrasted to “noumenon.” “Vastu” is distinction and discrimination, and “noumenon” is non-

distinction and non-discrimination. In regular Buddhist terminology, “noumenon” corresponds to Sunyata, Void or Emptiness, while “Vastu” is form: “Sự” theo nghĩa thông thường là sự việc, là cơ sự, nhưng theo Phật giáo, “sự” có nghĩa là cái cá thể, cái dị biệt, cái cụ thể, cái đơn thể. Sự luôn đối lập với lý và đi đôi với lý thành “sự lý.” Sự thì sai biệt và phân biệt, còn lý thì vô sai biệt và vô phân biệt. Theo nghĩa thông thường trong đạo Phật, lý tức là “không,” và sự tức là “sắc.”

**Phenomena can conceal the substance:** Sự có thể che dấu lý—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

**Phenomena can disappear in the substance:** Form is unreal—Sự biến mất trong lý—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

**Phenomena can reveal the substance:** Sự phô bày lý—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

**Phenomena are combinations of elements without permanent reality:** Giả Hợp—Phenomena, empirical combinations without permanent reality—Hiện tượng tùy theo nhân duyên mà giả hòa hợp, là sự phối hợp của các yếu tố, chứ không có thực thể (hòa hợp ắt phải có ly tán, đó là sự hòa hợp nhất thời chứ không vĩnh cửu).

**Phenomena depend on the substance for its existence:** Sự tùy thuộc vào lý mà tồn tại—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

**Phenomena is not the whole substance:** Sự không phải là lý—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

**Phenomena and noumena:** Sự và lý.

- 1) The manifold forms of things exist, but things, being constructed of elements, have no reality: Những sự vật hay hiện tượng bày ra trước mắt ta thì gọi là ‘hữu,’ nhưng thực chất của nó lại là ‘không’.
- 2) Activity and principle or the absolute; phenomena ever change, the underlying principle, being absolute, neither change nor acts, it is the bhutatathata: Pháp hữu vi hay

hiện tượng do nhân duyên sanh ra và pháp vô vi không do nhân duyên sanh ra, tuyệt đối, không thay đổi vì nó là chơn như bất biến.

3) Practice and theory: Thực hành và lý thuyết.

**Phenomena and noumena are identical:** Bất Nhị—See Advita and Phenomena and reality are identical.

**Phenomena with phenomena:** As wave with wave—Sự sự viên dung—See Three kinds of unity.

**Phenomena (is always) present with substance:** Sự luôn đi với lý—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

**Phenomena (that is) produced by causative action:** Nhất Thiết Pháp Hữu Vi—All phenomena—Everything that is dynamic, not static—Tất cả pháp sanh diệt.

**Phenomena and reality are identical:** Tức Sự Nhi Chân—Approximates to the same meaning that phenomena are identical with reality, i.e. water and wave—Sự và lý vốn không hai (ở sự tương ứng nông cạn đã có đầy đủ cái chân lý sâu sắc và huyền diệu), như nước và sóng—See Advita.

**Phenomena is the substance:** Sự chính là lý—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

**Phenomena with substance:** As waves and water—Sự lý viên dung—See Three kinds of unity.

**Phenomena and their underlying principles are identical:** Tức sự tức lý—The identity of phenomena with their underlying principle, i.e. spirit and body are a unity—Sự giống nhau giữa sự và lý, như thân không lia tâm—See Advita and Phenomena and reality are identical.

**Phenomena are totally empty:** Chư Pháp Giai Không—All things and phenomena are totally empty. All things are produced by causes and accessory conditions have no reality, a doctrine differently interpreted in different schools of Buddhism—Hết thấy chư pháp đều không có thực tính, chúng do nhân duyên mà sanh ra. Giáo thuyết về “không” này nhiều trường phái Phật giáo giải thích khác nhau.



**Phenomenal activities:** Sự Tạo—According to T'ien-T'ai there are 3,000 underlying factors or principles giving rise to the 3,000 phenomenal activities—Lập thuyết của tông Thiên Thai về 3000 tính cụ.

**Phenomenal defilement:** Defilement of the passions—Trần cấu—Material defilement; the defilement of the passions—Tên gọi chung của phiền não (cảnh trần nhơ bản nhập vào căn làm cho thân tâm nhơ bản mà gây nên phiền não).

**Phenomenal dharmakaya:** Sự pháp thân—Hiện tượng Pháp thân để tu tập Giới Định Tuệ—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (E).

**Phenomenal ego:** Giả ngã.

**Phenomenal existence:** Hữu—One of the three affluences that feed the stream of mortality or transmigration—Một trong ba lậu hoặc nuôi dưỡng dòng sanh tử luân hồi—See Three affluences.

**Phenomenal fire:** Sự hỏa—Phenomenal fire, in contrast with natural fire (tánh hỏa)—Sự hỏa đối lại với “tánh hỏa.”

**Phenomenal function:** Sự vận hành của các hiện tượng—Theo Đức Phật, thông hiểu sự vận hành của các hiện tượng rất ư là quan trọng trong tiến trình tu tập của Phật tử. Cũng theo Đức Phật, dữ kiện kinh nghiệm được chia thành hai phần, phần khách quan và phần chủ quan. Nói cách khác, đó là mọi sự mà chúng ta nhận thấy chung quanh chúng ta và chính chúng ta, người nhận thức chủ quan. Đức Phật luôn phân tích những dữ kiện kinh nghiệm thành những thành phần hay yếu tố khác nhau. Thành phần căn bản nhất của những thành phần này là ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Đức Phật phân tích kinh nghiệm ra thành từng phần giống như khi chúng ta tháo một cỗ xe ra thành bánh xe, trục xe, sườn xe, vôn vôn..., để từ đó chúng ta hiểu biết thêm về sự vận hành của các hiện tượng—According to the Buddha, a thorough understanding of the phenomenal function is extremely important in the Buddhist cultivation process. Also according to the Buddha, the data of experience are divided into two components, the objective component and the subjective one. In other words, the things we perceive around us, and we ourselves, the subjective perceivers. The Buddha always

analyzes the facts of experience into various components or factors. The most basic of these components are the five aggregates (form, feeling, perception, volition and consciousness). He analyzes experience and breaks it down into its components just as we disassemble a chariot into the wheels, the axle, the body, and so forth... so that we can gain a better idea of how these phenomena function.

**Phenomenal hindrances:** Sự chướng—Hindrances that prevent cultivators from entering into Nirvana, such as desire, lust, etc—Những chướng ngại làm cản trở hành giả đi vào Niết Bàn như ham muốn, dục vọng, vôn vôn—See Two hindrances.

**Phenomenal identity:** Tương Tức—Phenomenal identity, i.e. the wave is water and water is the wave; or matter is just the immaterial, the immaterial is just matter—Sự tương tức của vạn hữu, như sóng tức là nước, nước tức là sóng, hay sắc tức là không không tức là sắc (hai gương chiếu vào nhau và hòa nhập vào nhau thì không phải là tương tức).

**Phenomenal meditation:** Sự quán—The meditation of external forms—Quán sát hình thức bên ngoài hay sự quán đều do nhân duyên mà sanh diệt—See Two universal bases of meditation.

**Phenomenal and noumenal are identical:** Hữu Không Bất Nhị—The material and immaterial are identical, the phenomenal expresses the noumenal and the noumenon contains the phenomenon—Sự lý tương đồng, sự diễn tả lý và lý hàm chứa sự—See Non-duality.

**Phenomenal radiance of Buddha:** Hiện Khởi Quang—The light in temporary manifestations—The phenomenal radiance of Buddha which shines out when circumstances require it, as contrasted to his noumenal radiance which is constant—Hào quang bên ngoài của Phật (tùy theo hoàn cảnh bên ngoài), đối lại với thường quang của Phật.

**Phenomenal realm:** Sự pháp giới hay hữu vi pháp giới—See Four dharma realms, and Five forms of dharmadhatu.

**Phenomenal space:** Active space—Hữu Vi Hư Không—Active space which is differentiated and limited, and apprehended by sight—Hư không có

phân hạn, có sinh diệt, thuộc về thứ mà mắt có thể nhìn thấy được—See Two kinds of space.

**Phenomenal things:** Giả danh hữu—One of the three kinds of existence, things which exist only in name, i.e. all things are combinations of other things and are empirically named—Một trong tam hữu, mọi vật hiện hữu nhờ sự phối hợp của các vật khác và chỉ là gọi tên theo lối kinh nghiệm (như bốn thứ sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhân duyên hòa hợp với nhau để thành một cái gì đó trong một thời gian hữu hạn rồi tan hoại, chẳng hạn như sữa bò, kỳ thật là do bốn thứ ấy duyên hợp mà thành, chứ không bao giờ có cái tự thể của sữa)—See Three states of mortal existence (A).

**Phenomenal world:** External world—Phenomenal existence—Cảnh giới tướng—Sự pháp giới—The phenomenal world, phenomenal existence, one of the four dharma-realms. The external, or phenomenal world, the third aspect referred to in the Awakening of Faith—Sự pháp giới, một trong bốn pháp giới. Còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức, một trong tam tế đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nghĩa là thế giới hiện tượng bên ngoài. \*\*See Three subtle conceptions and Four dharma realms.

**Phenomenal world is neither becoming nor passing:** Thế Đế Bất Sinh Diệt—Ordinary worldly postulates that things are permanent, as contrasted with the doctrine of impermanence advocated by Hinayana; both positions are controverted by T'ien-T'ai which holds that the phenomenal world is neither becoming nor passing, but is an aspect of eternity—Thế đế chẳng sanh chẳng diệt. Phạm phu cho rằng sự tướng thế đế là thường trụ nên chấp trước, ngược lại nhị thừa cho rằng thế đế vô thường mà chán ghét. Cả hai đều bị tông Thiên Thai gạt bỏ, tông này cho rằng chư pháp thực tướng có đủ đầy lý bất sanh bất diệt.

**Phenomenal world and Prajna:** Cảnh Giới Bát Nhã—External world prajna, or wisdom of all things; prajna is subjective all things are its objective—Tất cả chư pháp đều là cảnh giới của Bát Nhã; Bát Nhã là trí năng duyên, chư pháp là cảnh sở duyên.

**Phenomenal world is said to be as a dream or illusion:** Thế giới hiện tượng được cho là mộng huyễn—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (B).

**Phenomenal world is said to be as shadow or image:** Thế giới hiện tượng được coi là bóng mờ hay ảo ảnh—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (B).

**Phenomenalism** (n): Thật Tướng Luận—Chủ nghĩa hiện tượng—The concept that the world is immanent in one moment of thought is the philosophy of immanence, phenomena being identical with conscious action. It may be called 'phenomenology,' each phenomenon, matter or mind, expressing its own principle or nature—Cho rằng nhận thức con người chỉ liên hệ vào biểu tượng hay hiện tượng chứ không liên hệ vào bản thân. Quan niệm cho rằng thế giới tiềm tàng trong một khoảnh khắc của tư tưởng, là triết học nội tại thể, thì hiện tượng và tác động của tâm là một. Ta có thể gọi là "Hiện tượng luận," nhưng theo thuật ngữ, nên gọi là "Thật tướng luận," mỗi hiện tượng tâm hay vật, tự biểu lộ lý tánh hay bản tánh của chính nó.

**Phenomenon** (n): Hiện tượng—Giả Hữu—Hiện Tượng.

- 1) All phenomena: Mọi hiện tượng.
- 2) Mindless phenomena: Những hiện tượng vô tâm.
- 3) Material phenomena: Hiện tượng vật chất
- 4) Mental phenomena: Hiện tượng tinh thần.
- 5) Natural phenomena: Hiện tượng tự nhiên.
- 6) The phenomenal which no more exists than turtle's hair or rabbit's horns: Các pháp hay hiện tượng do nhân duyên sinh ra, như bóng hoa trong nước, hay ánh trăng nơi đáy giếng, không có thực tính. Tuy không có thực tính, lại không phải là pháp hư vô. Sự hiện hữu của chư pháp chỉ là giả hữu, nếu không muốn nói là không hơn gì sự hiện hữu của lông rùa sừng thỏ.

**Phenomenon and noumenon:** Activity and principle—Practice and theory—Hiện Tượng Và Thực Thể—The phenomena ever change, the underlying principle, being absolute, neither

changes nor acts. It is the *bhutatathata*. According to the T'ien-T'ai Sect, the true state or noumenon can be realized only through phenomena. In the second chapter of the Lotus Sutra, it is said: "What the Buddha has accomplished is the dharma foremost, rare and inconceivable. Only the Buddhas can realize the true state of all dharmas; that is to say, all dharmas are thus formed, thus-natured, thus-substantiated, thus-caused, thus-forced, thus-activated, thus-circumstanced, thus-effected, thus-remunerated and thus-beginning-ending-completing." Through these manifestations of Thusness or phenomena we can see the true state. Nay, these manifestations are the true state. There is no noumenon besides phenomenon; phenomenon itself is noumenon—Sự và lý. Theo tông Thiên Thai, thực tướng hay thực thể chỉ được thể hiện qua các hiện tượng. Chương hai của Kinh Pháp Hoa nói: "Những gì Đức Phật đã thành tựu là pháp tối thượng, hy hữu, và khó hiểu. Chỉ có chư Phật mới thấu suốt được thực tướng của tất cả các Pháp, tức là tất cả các pháp đều như thị tướng, như thị thể, như thị nhân, như thị lực, như thị tác, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mặt cứu cánh." Qua những biểu hiện này của những hiện tượng hay của chân như, chúng ta thấy được thực tướng. Đúng hơn, những biểu hiện này tức là thực tướng. Không có thực thể bên ngoài hiện tượng, chính nơi hiện tượng là thực thể.

**Phi Lai Temple:** Phi Lai Tự—Name of a temple located in Ba Chúc village, Tri Tôn district, Châu Đốc province, about 4 miles from Vietnamese Cambodian border. It was built in 1877. During the movement of Buddhist development in Vietnam in the 1920s, the temple was one of the Buddhist schools in Southern Vietnam which formed many talented monks. Most Venerable Chí Thiên, Head of the temple, was the founder of the South Vietnam Buddhist Research Association—Tên một ngôi chùa tọa lạc trong xã Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh Châu Đốc, cách biên giới Việt Miên khoảng 4 dặm. Chùa được xây dựng năm 1877. Trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam vào thập niên 1920, chùa là một trong các trường Phật học ở miền Nam đã đào tạo nhiều vị Tăng lỗi lạc. Hòa Thượng Chí Thiên, vị trụ trì chùa,

cũng là người sáng lập ra Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học.

**Philantropic (a):** Nhân ái—Từ tâm.

**Philanthropy (n):** Bác ái—Từ thiện—Philanthropical (a).

**Philosopher (n):** Triết gia.

**Philosophical (a):** Thuộc về triết học.

**Philosophical attitude:** Thái độ triết lý.

**Philosophical setting:** Môi trường triết học.

**Philosophical system:** Giáo Lý—Giáo Lý Căn Bản—Doctrine—Dogmas—The fundamental teachings (principles) of a religion, or the fundamental teachings of the Buddha, i.e. the four truths, the twelve nidanas, the eightfold noble truth—Đạo lý căn bản của tôn giáo. Những lời thuyết pháp và những huấn giới của Đức Như Lai như Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, và Bát Thánh Đạo.

**Philosophical teaching:** Lý môn.

**Philosophical theology:** Triết lý thần học.

**Philosophy (n):** Triết học.

**Philosophy of noumenal and phenomenal:** Tánh Tướng Học—Môn triết lý thuyết minh về tánh và tướng của Đại Thừa—The philosophy of the nature of things.

**Philosophy of science:** Triết học về khoa học.

**Phoenix (n):** Chim phượng hoàng.

**Pho Tinh Zen Master:** Thiền Sư Phổ Tịnh—Zen Master Phổ Tịnh, a Vietnamese monk from Thượng Phước, North Vietnam. He left home to follow Most Venerable Phúc Điền when he was very young. Later, he received precepts with Zen Master Tường Quang and became the Dharma heir of the forty-third generation of the Linn Chih Zen Sect. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. His whereabouts and when he passed away were unknown—Thiền sư Phổ Tịnh, quê ở Thượng Phước, Bắc Việt. Khi còn rất nhỏ, ngài xuất gia với Thiền sư Phúc Điền, nhưng về sau thọ giới với Thiền sư Tường Quang và trở thành Pháp tử đời thứ 43 dòng Lâm Tế. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài hoằng pháp tại miền Bắc Việt Nam. Ngài đi đâu và thị tịch hồi nào không ai biết.

**Photograph (n):** Ảnh—Picture—Image.

**Photolithography** (n): Ảnh ấn.

**Photo map:** Ảnh đồ.

**Phra:** Trưởng lão—A Thai term for “elder.” It’s equivalent to the Pali term “Thera,” given to monks who have been ordained at least twenty years and who have passed a standard examination in Pali—Từ ngữ Thái dùng để chỉ một vị “trưởng lão.” Từ này tương đương với từ Pali “Thera,” được ban cho một vị Tăng sau khi thọ đại giới ít nhất 20 năm và vị đã đậu kỳ thi tiêu chuẩn về tiếng Pali.

**Phrenology** (n): Thuật bói đầu (xem kích thước của đầu người để đoán tương lai hậu vận).

**Phuc Dien Zen Master:** Thiền sư Phúc Điền—A Vietnamese Zen master from Hà Đông, North Vietnam. He had the credit of preserving a lot of Vietnamese Buddhist history materials. He stayed most of his life at Liên Tông Temple in Hanoi to expand the Buddha Dharma. He was also the founder of Thiên Quang Temple at Mount Đại Hưng in Hanoi. Where and when he passed away were unknown—Thiền sư Phúc Điền, quê ở Hà Đông. Ngài là người có công trong việc bảo tồn sử liệu Phật Giáo Việt Nam. Ngài thường trụ tại chùa Liên Tông để hoằng pháp. Ngài cũng là người khai sơn chùa Thiên Quang trên núi Đại Hưng ở Hà Nội. Sau đó, không ai biết ngài đi đâu và thị tịch hồi nào.

**Phung Son Temple:** Phụng Sơn Tự—Name of a famous ancient pagoda located in the Eleventh district, Saigon City, South Vietnam. It is also called Gò Pagoda. The pagoda was established by Most Venerable Liễu Thông in the early nineteenth century. The Most Venerable Minh Tuệ rebuilt it in 1904. Next to the pagoda is a five-meter white apricot raised in 1909. At one time, Gò Pagoda was a beauty spot of Gia Định province. Recently, a group of archaeologists of Saigon City have found the remnants of a Hinduist ancient temple built 1,500 years ago, and buried deep underground. The temple symbolized the architecture of Founan Kingdom. The artistic wooden masterpieces conserved in the pagoda primarily are round statues such as those of the Buddhas of the Three Periods, the Five Sages, etc., cast from 1904 to 1915 during the reconstruction of the pagoda. In the Main Hall,

there are five statues of the Five sages. The statue of Sakyamuni Buddha was cast riding a lion; that of Majusri Bodhisattva riding a lion; Mahasthama statue sitting on a nine-tusk elephant; Avalokitesvara Bodhisattva statue riding a tiger; and Samantabhadra Bodhisattva riding a unicorn. These statues are placed on a ruggedly carved stone pedestal—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong quận 11 thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa còn có tên là Chùa Gò, được Hòa Thượng Liễu Thông xây vào đầu thế kỷ thứ 19. Đến năm 1904, chùa được Hòa Thượng Minh Tuệ trùng tu. Bên cạnh chùa có cây bạch mai cao 5 thước, được trồng từ năm 1909. Chùa khi xưa nổi tiếng là một thắng cảnh của tỉnh Gia Định. Gần đây một nhóm các nhà khảo cổ ở thành phố Sài Gòn đã tìm thấy dấu vết của một ngôi đền cổ Bà La Môn, đã chìm sâu dưới đất, được xây cách nay hơn 1.500 năm, với kiểu kiến trúc của vương quốc Phù Nam. Những tác phẩm nghệ thuật bằng gỗ vẫn còn được lưu giữ trong chùa, đặc biệt là các tượng Phật tròn, như bộ tượng tam thế, Ngũ Hiền, vân vân, được chạm trổ từ khoảng năm 1904 đến năm 1915 trong giai đoạn trùng tu chùa. Trong Chánh điện có bộ tượng Ngũ Hiền, gồm năm tượng. Tượng Đức Phật Thích Ca cưỡi sư tử; tượng Văn Thù cưỡi sư tử; tượng Thế Chí cưỡi voi chín ngà; tượng Quán Âm cưỡi cọp; và tượng Phổ Hiền cưỡi lân. Các pho tượng được đặt trên đá chạm lổm chổm.

**Phuoc Dien Temple:** Phước Điền Tự—Name of a temple located in Mount Sam, Châu Đốc town, Châu Đốc province, South Vietnam. Hang Temple is a natural cave where the Main Hall and the Patriarch Hall were simply built by Ms. Thợ from 1840 to 1845. In 1885, a government clerk named Thông and the local people rebuilt the temple. In 1946, Most Venerable Nguyễn Văn Luận rebuilt it again. Hang temple is a beautiful complex of architecture. There one can find many natural caverns relating to legends and myths attractive to the pilgrims—Còn gọi là chùa Hang, tọa lạc tại núi Sam, thị xã Châu Đốc, tỉnh Châu Đốc, Nam Việt Nam. Chùa Hang là một hang đá thiên nhiên. Chánh điện và nhà hậu tổ do bà Thợ dựng lên từ năm 1840 đến 1845 bằng tre và lá đơn sơ. Đến năm 1885, ông Phán Thông ở Châu Đốc cùng

nhân dân trong vùng dựng lại chùa. Năm 1946, Hòa Thượng Nguyễn Văn Luận đứng ra trùng tu ngôi chùa như hiện nay. Chùa Hang là một quần thể di tích có kiến trúc đẹp, nổi bậc nhất là các hang đá thiên nhiên với nhiều huyền thoại hấp dẫn khách thập phương.

**Phuoc Hai Temple:** Phước Hải—Name of a famous ancient pagoda, located in the First district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was called Đa Kao pagoda by the French. It was built by Liu-Ming, a Chinese Patriarch in the late nineteenth century and inaugurated in 1906. In the Main Hall, there are statues of the Emperor of Jade and other Deities as those of Cloud, Wind, Rain, Thunder, Lightning, and the Four Kings of Heaven. The statue of Sakyamuni Buddha is worshipped in the middle of the Main Hall—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận nhất, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được một vị tổ người Hoa tên Lưu Minh xây vào cuối thế kỷ 19, và được khánh thành vào năm 1906. Trong Chánh điện có các tượng Ngọc Hoàng, các Thiên Thần, như Thần Mây, Thần Mưa, Thần Sấm, Thần Chớp, Tứ Thiên Vương. Giữa Chánh Điện thờ tôn tượng Đức Phật Thích Ca.

**Phuoc Hau Master:** Hòa Thượng Phước Hậu—Most Venerable Phước Hậu, one of the most outstanding disciples of Most Venerable Tâm Truyền (Tâm Truyền was a disciple of Diệu Giác; Diệu Giác was a disciple of Nhất Định). He was both a Zen master and a poet. It was regrettable that now, after so many changes, all that remains of his works is merely a poem, as his last words imbued with Buddhist thoughts—Hòa Thượng Phước Hậu, một trong những đại đệ tử của Hòa Thượng Tâm Truyền. Ngài là một Thiền sư lại có khiếu làm thơ. Tiếc thay, qua bao biến cố, thơ văn của ngài bị thất lạc, chỉ còn lại bài thơ sau đây, di ngôn thấm nhuần đạo vị của ngài:

Buddhist sutras are not few.  
My learning cannot be said to be  
satisfactory or poor.  
I have forgotten all,  
it seems, now looking back.  
There only remains in my heart the word  
“SUCHNESS”  
Kinh điển lưu truyền tám vạn tứ

Học hành không thiếu cũng không dư,  
Năm nay tính lại chùng quên hết  
Chỉ nhớ trên đầu một chữ NHƯ!

**Phuoc Hoa Temple:** Phước Hòa Tự—Name of a famous ancient pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built a long time ago, with its ancient architectural style of South Vietnam’s pagodas. In 1958, it was rebuilt as it is seen today. Formerly, the pagoda functioned as the office of South Vietnam Association of Buddhist Studies. It was at this pagoda, the Buddhist flag was hung for the first time on the occasion of the Congress of the Association on February 24, 1952. On April first, 1956, the second session of Congress of the Vietnam Buddhist Sangha organized its opening at Phước Hòa Pagoda. In the Main Hall, there are three wooden statues of Sakyamuni Buddha, Yama of Hell, and One-thousand-arm and one-thousand-eye Avalokitesvara Bodhisattva. These statues were cast from 1960 to 1962. The statue of Sakyamuni Buddha is 2.5 meters high, 2 meters wide—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa đã được xây dựng từ lâu lắm (không rõ niên đại) với kiểu kiến trúc cổ của các chùa miền Nam. Năm 1958, chùa được trùng tu theo kiến trúc như hiện nay. Trước đây chùa là trụ sở của Hội Phật Học Nam Việt. Ngày 24 tháng 2 năm 1952, nhân ngày đại hội, lá cờ Phật giáo đầu tiên ở miền Nam được treo tại chùa. Ngày 1 tháng 4 năm 1956, nhiệm kỳ hai đại hội Phật giáo cũng được triệu tập tại chùa Phước Hòa. Trong Chánh điện có ba tượng gỗ, tượng Phật Thích Ca, tượng Diêm Ma Vương, tượng Quán Thế Âm nghìn tay nghìn mắt, được tạc vào khoảng từ năm 1960 đến năm 1962.

**Phuoc Hue Master:** Sư Phước Huệ—Name of an important Vietnamese Buddhist leader in Australia and New Zealand, and current head of the Vietnamese Unified Buddhist Congress in Australia and New Zealand. He is a founder of Vietnam Cultural Center in Sydney. Before 1975, Most Venerable Phước Huệ taught for many years at An Quang Pagoda, the pre-eminent Buddhist Center in South Vietnam—Tên của một Pháp Sư người Việt Nam tại Úc, vị lãnh đạo Phật giáo

quan trọng tại Úc Châu và Tân Tây Lan. Ông còn là chủ tịch Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất tại Úc Châu và Tân Tây Lan. Ông là người đã sáng lập ra Trung Tâm Văn Hóa Việt Nam ở Sydney. Trước năm 1975, Hòa Thượng Phước Huệ là giảng sư trong nhiều năm tại Ấn Quang, một trung tâm Phật giáo nổi bậc của miền Nam Việt Nam thời bấy giờ.

**Phuoc Hung Temple:** Phước Hưng Tự—Name of a famous ancient pagoda located in Sa Đéc town, Sa Đéc province, South Vietnam. The pagoda was built in 1838 by Most Venerable Minh Phúc. It has a rather distinctive architecture. Its Main Hall is a rectangular building, 19.5 meters long, 14 meters wide, the top of which is decorated in Chinese pagoda's style. The Main Hall is arranged solemnly. Here stands the old statue of Amitabha Buddha made of clay and gilded. There are also an ancient drum made in 1828, 1.4 meters in width and 0.90 meter in diameter and a horizontal board elaborately gilded and engraved. In the middle of the board, a leaf of Bo-tree was carved, on which are three Chinese characters "Phước Hưng Tự 1882." On both sides of the board are respectively the words Lạc Hoa and Thịnh Hoa. The pagoda has also conserved many wooden pieces on which a lot of sutras were written. The dimension of every piece is 20 by 13 by 3 centimeters. The names of these sutras are Kshigarbha, Vajrachedika, Prajna Paramita, etc.—Tên của một ngôi tự viện cổ nổi tiếng, tọa lạc trong thị xã Sa Đéc, tỉnh Sa Đéc, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Minh Phúc khởi công xây cất năm 1838. Chùa có lối kiến trúc khá đặc sắc. Chánh điện hình chữ nhật dài 19 mét 5, rộng 14 mét, trên nóc trang trí theo kiểu của người Trung Hoa. Bên trong chánh điện được tôn trí trang nghiêm. Ở đây có một pho tượng Phật A Di Đà cổ bằng đất thếp vàng; một chiếc trống cổ khắc năm 1828 có bề ngang 1 mét 4, đường kính 90 phân, và bức hoành sơn son thếp vàng chạm trổ công phu, ở giữa có chạm chiếc lá Bồ Đề có ghi ba chữ Hán: "Phước Hưng Tự 1882," hai bên là hai bản Lạc Hoa và Thịnh Hoa khắc năm 1846. Chùa hiện còn lưu giữ nhiều bản kinh khắc gỗ chữ Hán hai mặt, mỗi tấm bề ngang 20 phân, dọc 30 phân, dày 3 phân, khắc các bộ kinh

Địa Tạng, Kim Cang, Phổ Môn, Bát Nhã, vân vân.

**Phuoc Lam Temple:** Phước Lâm Tự—Name of an ancient pagoda, located in Vũng Tàu City, South Vietnam. It was built 200 years ago, and has been rebuilt many times. The last time it was rebuilt was in 1956. There is a statue of Vishnu in the middle of the Main Hall. According to the records from Vũng Tàu province, the statue was made of stone, built in the seventh century. It is a vestige of the late Phù Nam period and the early Chân Lạp one—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thành phố Vũng Tàu, Nam Việt Nam. Chùa được xây trên 200 năm và đã trải qua nhiều lần trùng tu. Lần trùng tu cuối cùng là vào năm 1956. Trong chánh điện có tượng Thần Vishnu. Theo tài liệu của tỉnh Bà Rịa thì tượng làm bằng đá, vào khoảng thế kỷ thứ bảy, di tích của cuối thời Phù Nam đầu thời Chân Lạp.

**Phuoc Luu Temple:** Phước Lưu Tự—Name of an ancient pagoda, located alongside of Highway 22, Trảng Bàng town, Tây Ninh province, South Vietnam. The pagoda was built a long time ago. It was previously called Bà Đồng Thatched Hut and later, Bà Đồng pagoda due to the enlargement in 1900. Patriarch Trùng Lực of the forty-second generation of the Liễu Quán Sect had the pagoda rebuilt and renamed it Phước Lưu. It was in turn headed by five successive Masters and restored many times (1945, 1946, 1968). Phước Lưu Pagoda is famous for its influence on developing the Lin-Chi followers of the Liễu Quán Sect in Tây Ninh province. In the Main Hall stand the statues of the Three Amitabha Noble Ones of ceramics, gilded and carried from China. On each side of the Main Hall, each Arahata statue, 0.35 meter high, 0.20 meter wide between the two knees, is worshipped on the altar. There also statues of the ten Kings of the Hells, worshipped on the altar of both sides of the Main Hall, each statue is 1 meter high, 0.50 meter wide between the two knees—Tên của một ngôi chùa cổ nằm trên quốc lộ 22, thị trấn Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Nam Việt Nam. Chùa được dựng lên từ lâu lắm. Lúc đầu chùa chỉ là một mái thảo am, gọi là Am Bà Đồng, về sau được mở rộng ra nên gọi là Chùa Bà Đồng vào năm 1900. Tổ Trùng Lực,

thuộc phái Liễu Quán đời thứ 42 đã xây lại ngôi chùa và đặt tên Phước Lưu. Kể từ đó đến nay đã kế tục năm vị trụ trì và được trùng tu nhiều lần (vào những năm 1945, 1946, 1968). Chùa Phước Lưu nổi tiếng vì ảnh hưởng của nó trong việc mở rộng phái Liễu Quán (Lâm Tế) trong tỉnh Tây Ninh. Trong Chánh điện có tượng Di Đà Tam Tôn bằng gốm thếp vàng, được mang đến từ Trung Quốc. Mỗi bên chánh điện có tượng các vị La Hán, mỗi tượng cao 35 phân, rộng 20 phân khoảng giữa hai đầu gối. Lại có những tượng của Thập điện Diêm Vương hai bên chánh điện, mỗi tượng cao 1 mét và rộng 50 phân.

**Phuoc Thanh Temple:** Chùa Phước Thành—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built in the late eighteenth century by a concubine of Võ Vương Nguyễn Phước Hoạt named Nguyễn Thị Ngọc Cầu. Formerly the temple was built with a solid structure of the style popular at that time, a square main hall with two-side rooms. In 1832, the temple was rebuilt, merely as a worship house to its founder. No records of reconstruction of the temple were known. During king Khải Định's reign, the temple was used as lodging place for monks who came to participate in the religious ceremonies held in the royal palace. In the third year of king Bảo Đại's reign (1928), the descendants of the founder of the temple dedicated a small-sized bell, 120 pounds to the temple with a eulogy written by Hiệp Tá Đại Học Sĩ Tôn Thất Tế, the bell still remains at the temple. In 1987, because the ancient construction materials had deteriorated so badly that no more reconstruction could be made. As a result, the temple was wholly rebuilt in a new design. Now the main hall stands in front, its old ground became a courtyard, and a tiled roof antechambre built of concrete—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa do bà Nguyễn thị Ngọc Cầu, một thứ phi của chúa Võ Vương Nguyễn Phước Hoạt, xây dựng vào cuối thế kỷ thứ 18. Nguyên thủy, chùa đã được xây dựng kiên cố, theo kiểu kiến trúc đương thời với kiểu chánh điện vuông hai chái. Đến năm 1832, chùa được trùng tu, chỉ là một nhà từ đường của người sáng lập ra chùa. Từ đó trở đi không rõ tiến trình trùng tu. Đến thời vua Khải Định, chùa được

xử dụng như là một nhà Tăng cho chư Tăng lưu trú mỗi khi đến hành lễ tế tự trong hoàng cung. Đến năm Bảo Đại thứ 3 (1928), con cháu thuộc hệ thứ 9 của bà đã đúc một tiểu hồng chung nặng 120 cân với bài minh họa do Hiệp Tá Đại Học Sĩ Tôn Thất Tế chấp bút, hiện nay vẫn còn tại chùa. Năm 1987, vì vật liệu cũ đã quá hư hỏng không thể trùng tu được, nên chùa đã phải tái thiết theo kiểu kiến trúc mới. Chánh điện được chuyển dựng ra phía trước, lấy nền cũ làm sân trong. Tiền đường được đúc bằng bê tông cốt sắt và mái lợp ngói.

**Phuoc Tuong Temple:** Chùa Phước Tường—Name of a temple located in Tăng Phú hamlet, Tăng Nhơn Phú village, Thủ Đức district, Sài Gòn City, South Vietnam. The temple was built in the middle of the eighteenth century and rebuilt in 1834, under King Minh Mạng's reign. In the Main Hall, there are many statues, including a statue of Dharma Guardians, and the statue of Patriarch Diệu Minh, in the middle of the nineteenth century, it was made of precious wood, gilded, and painted in red—Tên một ngôi chùa, tọa lạc trong thôn Tăng Phú, xã Tăng Nhơn Phú, huyện Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào giữa thế kỷ thứ 18 và trùng tu vào năm 1834 dưới triều vua Minh Mạng. Trong chánh điện có nhiều tượng, trong đó có một tượng hộ pháp, và tượng Tổ Diệu Minh tạc vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19, bằng gỗ quý, thếp vàng sơn đỏ.

**Phur ba:** Dao dùi trong nghi lễ mật giáo Tây Tạng—Ritual dagger used in Tibetan tantric ceremonies. It commonly has a shaft with three blades and Vajra at the end of the handle. It is often used in ceremonies in which evil forces are subdued, and is commonly plunged into an effigy representing these forces—Dao này thường có ba lưỡi và một cái chùy Kim cang ở cuối cán dao. Dao thường được dùi trong nghi lễ trong đó ma lực đã bị khuất phục, và thường được cắm vào hình nộm để tiêu biểu cho những lực này.

**Phutana:** Putana (skt)—Phú Đôn Na—A kind of demon who once invades a person's body makes that person feel as if he or she is on fire (a class of pretas in charge of fevers)—Phú Đà Na—Xú Nga Quỷ—Loài quỷ một khi bắt người liền làm cho người ấy cảm thấy như mình đang nằm trên lửa.

**Phyi dar** (tib): Giai đoạn Phyi dar—With the demise of the Yar Lung Dynasty following the assassination of Lang Darma (838-842), Tibetan Buddhism began a period of decline. The tradition was revived by Atisa (982-1054) after his arrival in Tibet in 1042. Under his influence, the Mahayana Buddhism of great North Indian monasteries of Nalanda and Vikramasila was established at the orthodox tradition of Tibet. During the second dissemination (sự phổ biến) there was also a coordinated effort to translate the Indian Buddhist canon, and to this end groups of translators were formed, and standard lexicons (từ điển) were developed. The “new orders” of Tibetan Buddhism Sakyapa, bKa’ Brgyud Pa, and Gelukpa all rely on translations of tantric texts prepared during this period, while the rNying Ma Pa order favors the translations of the “first dissemination”, which began with the arrival of Padmasambhava—Với sự mất quyền lực của triều đại Yar Lung theo sau việc Lang Darma bị ám sát, Phật giáo Tây tạng bắt đầu suy yếu. Rồi sau đó truyền thống Phật giáo được A Để Sa phục hưng sau khi ông tới Tây Tạng vào năm 1042. Dưới ảnh hưởng Phật giáo Đại Thừa của những tu viện vĩ đại tại vùng Bắc Ấn như tu viện Nalanda và Vikramasila, truyền thống chính thống đã được thiết lập tại Tây Tạng. Trong cuộc truyền bá Phật giáo lần thứ hai, cũng có nỗ lực phối hợp nhằm phiên dịch kinh điển từ ngôn ngữ Ấn Độ, và vào cuối thời kỳ này thì nhóm phiên dịch kinh điển đã được thành lập, và bộ từ điển tiêu chuẩn đã được khai triển. Tất cả kinh điển của các trường phái Phật giáo mới của Tây Tạng là các trường phái Sakyapa, Kagyalpa và Gelukpa đều tùy thuộc vào những bản chú được dịch trong giai đoạn này, trong khi trường phái Nyingmapa vẫn thích những bản dịch từ thời truyền bá Phật giáo lần đầu, bắt đầu dịch từ khi ngài Liên Hoa Sanh đến Tây Tạng.

**(Quantum) Physics:** Vật Lý Lượng Tử.

**Physical** (a): Thuộc về thể chất—Thuộc về thân thể.

**Physical actions:** Thân nghiệp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm,

Phẩm 38, có mười thân nghiệp của chư Đại Bồ Tát—See Three lines of action that affect karma and Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings.

**Physical body:** Sanh Thân—See Trikayas.

1) The physical body which possesses the four elements of air, water, dirt, and fire. As contrasted with the Dharmakaya, the immaterial, spiritual, or immortal body—Thân tứ đại gồm đất, nước, lửa, gió. Ngược lại với pháp thân, thân phi vật chất, thân tâm linh hay thân bất tử.

1) A Bodhisattva’s body when born in a mortal form: Thân (biến dịch và sinh tử) của một vị Bồ Tát khi sanh ra trong cõi luân hồi.

2) The physical body (sinh thân) of a Buddha or a Bodhisattva, in contrast with his dharmakaya (pháp thân): Sanh thân của Phật và Bồ Tát, đối lại với pháp thân.

**Physical actions:** Kaya-sankhara (p)—Thân hành—Thân Nghiệp—See Kaya-sankhara, Cultivation of mindfulness of the body, Three karmas, and Three links with the Buddha resulting from calling upon him.

**Physical body of a Bodhisattva:** Rupakaya-Bodhisattva (skt)—One who becomes a Bodhisattva in the physical body—Nhục thân Bồ Tát.

**Physical change of form:** Thân biến thị đạo—Dùng thân nghiệp dẫn dắt—See Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell.

**Physical concourse:** Sự tham dự thực tế.

**Physical contact:** Tiếp xúc vật lý.

**Physical cultivation:** Thể dục.

**Physical death:** Chết thân xác (về mặt thể lý).

**Physical endurance:** Thân nhẫn—Physical patience—See Two kinds of patience (C).

**Physical existence:** Thân.

**Physical experiment:** Thí nghiệm vật lý.

**Physical explanation:** Sự giải thích hiện thực (của khoa học tự nhiên).

**Physical eye:** Mamsacakshus (skt)—Eye of flesh—Human eye—Nhục Nhãn—Phàm Nhãn—Human eye—Limited vision—The flesh eye, or eye of the body—Mắt thịt của nhục thân, có tầm



nhìn giới hạn—See Mamsacakshus and Five kinds of eyes or vision.

**Physical factors:** Những yếu tố vật chất—Elements

**Physical force:** Sức mạnh vật chất (sức mạnh của cơ bắp thịt).

**Physical heart:** Hridaya (skt)—Nhục đoàn tâm.

**Physical light:** Sắc quang minh—As contrasted with light of the mind. Every Buddha has both physical light and light of the mind—Thân quang hay ánh hào quang nơi thân, ngược lại với tâm quang minh. Mỗi vị Phật đều có cả hai thứ sắc quang và tâm quang—See Two kinds of light (A).

**Physical lust:** Sự ham muốn về xác thịt.

**Physical manifestation:** Sự biểu hiện vật chất—There are three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pains of hell—Có ba cách chư Bồ Tát thị hiện dẫn dắt cứu độ chúng sanh địa ngục ly khổ—See Two kinds of manifestation and Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell, and Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

**Physical material:** Hữu hình.

**Physical and mental torpor:** Ignorance—Si mê—See Five hindrances (A) and Five hindrances to spiritual progress.

**Physical offering:** Bồ thí Thân—This is to offer service by one's labor—Bồ thí thân, dùng thân mình để phục vụ—See Seven kinds of offering (B).

**Physical patience:** Thân nhẫn—Physical endurance—See Two kinds of patience (C).

**Physical person:** Con người bằng xương bằng thịt.

**Physical powers:** Thân lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers, Ten powers of a Buddha, and Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva.

**Physical sensations:** Xúc chạm về thể xác—There are eight physical sensations which hinder meditation in its early stages—Có tám loại cảm xúc hay cảm giác gây trở ngại trong giai đoạn sơ thiền—See Eight physical sensations.

**Physical sickness:** Thân bệnh—See Two kinds of sickness.

**Physical strength:** Sức mạnh cơ thể.

**Physical suffering:** Thân Khổ—In Buddhism, there are two categories of sufferings: physical and mental sufferings. Sufferings from within such as sickness or sorrow. Physical sufferings include the suffering of birth, old age, sickness and death. Yes, indeed, birth is inevitably suffering for both the mother and the infant, and because it is from birth, other forms of suffering, such as old age, sickness and death inevitably follow. Physical suffering takes many forms. People must have observed at one time or another, how their aged relatives suffer. Most of them suffer aches and pains in their joints and many find it hard to move about by themselves. With advancing age, the elderly find life difficult because they cannot see, hear or eat properly. The pain of disease, which strikes young and old alike, can be unbearable. The pain of death brings much suffering. Even the moment of birth gives pain, both to the mother and the child who is born. The truth is that the suffering of birth, old age, sickness and death are unavoidable. Some fortunate people may now be enjoying happy and carefree lives, but it is only a matter of time before they too will experience suffering. What is worse, nobody else can share this suffering with the one that suffers. For example, a man may be very concerned that his mother is growing old. Yet he cannot take her place and suffer the pain of aging on her behalf. Also, if a boy falls very ill, his mother cannot experience the discomfort of his illness for him. Finally, neither mother nor son can help each other when the moment of death comes—Trong Phật giáo, có hai loại khổ: khổ về thể chất và khổ về tinh thần. Khổ về thể chất từ bên trong như bệnh hoạn sâu đau. Khổ về thể chất gồm có sanh, lão, bệnh, tử. Vôùng, thật vậy, sanh ra đời là khổ vì cái đau đớn của bà mẹ và của đứa trẻ lúc mới sanh ra là không thể tránh được. Vì sanh ra mà những hình thức khác của khổ như già, bệnh, chết..., theo sau không thể tránh khỏi. Sự khổ đau về thể xác có nhiều hình thức. Trong đời ít nhất một vài lần con người đã nhìn thấy cảnh người thân già nua của mình đau đớn về thể xác. Phần

lớn các khớp xương của họ đau đớn khiến họ đi lại khó khăn. Càng lớn tuổi, cuộc sống của người già càng thêm khó khăn vì họ không còn thấy rõ, không nghe rõ và ăn uống khó khăn hơn. Còn nỗi đau đớn vì bệnh hoạn thì cả già lẫn trẻ đều không chịu nổi. Đau đớn vì cái chết và ngay cả lúc sanh ra, cả mẹ lẫn con đều đau đớn. Sự thật là nỗi khổ đau về sanh, lão, bệnh, tử là không thể tránh được. Có người may mắn có cuộc sống hạnh phúc, nhưng đó chỉ là vấn đề thời gian trước khi họ phải kinh qua đau khổ mà thôi. Điều tệ hại nhất là không ai có thể chia sẻ nỗi đau khổ với người đang bị khổ đau. Tỷ như, một người đang lo lắng cho tuổi già của mẹ mình. Tuy nhiên, người ấy không thể nào thế chỗ và chịu đựng khổ đau thế cho mẹ mình được. Cũng như vậy, nếu một đứa trẻ lâm bệnh, bà mẹ không thể nào kinh qua được những khó chịu của bệnh hoạn của đứa nhỏ. Cuối cùng là cả mẹ lẫn con, không ai có thể giúp được ai trong giờ phút lâm chung cả—See Mental suffering, and Two kinds of suffering.

**Physical and transformation bodies:** Sinh thân và hóa thân (của Đức Phật).

**Physical wheel:** Thực luân—The wheel of food—See Two wheels (B).

**Physical world:** Material world—Thế giới hữu hình—Sắc Giới—See Rupa-dhatu.

**Physician (n):** Y sĩ.

**Physicism (n):** Thuyết duy vật.

**Physicist (n):** Nhà vật lý học.

**Physics (n):** Vật lý học.

**Physiognomy (n):** Diện mục—Thuật xem tướng mạo—Appearance.

**Physiological (a):** Thuộc về sinh lý.

**Physiology (n):** Sinh lý học.

**Picasa (skt):** Tỳ Xá Da—A type of evil god that suck blood and eats phlegm—Đạm Tinh Khí Quỷ, loại quỷ hút máu và tinh khí.

**Picatcha (skt):** Quỷ ăn tinh khí người.

**Pick (v):** Trạch.

- 1) Select: Chọn lựa.
- 2) Pravacara (skt): Trạch Pháp Giác Phần—The second of the seven bodhyanga or dharmpravacara—Discrimination. The faculty of discerning the true from the false—Phần thứ nhì của Thất Bồ Đề Phần, giác phần

hay sự phân biệt đúng sai—See Seven bodhyangas.

**Pick the fruit:** Hái quả.

**Pick a quarrel with:** Kiếm chuyện—To find fault with—To seek a quarrel with.

**Picture (n):** Ảnh—Image—Photograph.

**Pictured biscuits:** Hoạch Bính—A term of the Intuitive school for the scriptures, i.e. useless as food—Vẽ bánh mà ăn, một từ Thiên Tông dùng để chỉ kinh điển như bánh vẽ chỉ là thức ăn vô bổ.

**Picturesque scenery:** Cảnh sắc rực rỡ.

**Pierce-ear monks:** Xuyên Nhĩ Tăng—Pierce-ear monks, many of the Indian monks wore ear-rings. Bodhidharma was called (by the Chinese) the ear-pierced guest—Sư Tăng Ấn Độ phần nhiều đeo vòng nơi tai. Tổ Bồ Đề Đạt Ma được người Trung Hoa gọi là Xuyên Nhĩ Khách.

**Pierced by an arrow accidentally:** Bị mũi tên tự dưng lao tới đâm vào chân (một trong chín tai nạn của Đức Phật)—See Nine distresses.

**Piety:** Lòng hiếu thảo—Sự sùng mộ.

**Pig:** Hợi (from 9 p.m. to 11 p.m.)—See Twelve animals.

**Pig-head monk:** Trư Đầu Hòa Thượng—So called because of his meditative or dormant appearance—Vị Hòa Thượng đầu heo, vì trông ngài có vẻ như lúc nào cũng ngủ (theo Thích Môn Chính Thống, Hòa Thượng Trư Đầu xuất hiện để giáo hóa dân trong hai quận Cù và Vụ vào năm Cảnh Đức thứ 3 thời vua Tống Chân Tông).

**Pilferage-hungry ghost:** Thiếu Tài Quỷ—Hungry ghosts who pilfer (ăn cắp vặt) because they are poor and get but little food—Quỷ đói thường ăn cắp vì thiếu thức ăn.

**Pilgrim (n):** Punnatitthagami (p)—Người hành hương.

**Pilgrimage (n):** Cuộc hành hương.

**Pilgrims' lodge:** Nhà trọ của khách hành hương.

**Pilindavatsa (skt):** Tất Lăng Già Bà Ta—One who for 500 generations had been a brahman, cursed the god of the Ganges, became a disciple, but still has to do penance for his ill-temper—Còn dịch là Tất Lan Đà Phiệt Sà, tên một vị Tỳ Kheo vốn 500 đời là Bà La Môn, thái độ kiêu mạn, luôn miệng chưởi Thần sông Hằng. Về sau quy-y đầu

Phật, Phật bắt phải phát lồ sám hối cho sự hung hăng kiêu mạn thời trước.

**Pilingavatsa** (skt): Dư tập (thói quen còn lưu lại).

**Piling up of bones of former incarnation:** Cốt Cốt Như Sơn—Old bones, or bones of former incarnation or generation piled up as high as a mountain—Chỉ sự sống chết trôi dạt, nên xương cốt của nhiều đời nhiều kiếp chất chồng lên cao như núi.

**Pills of immortality:** Thuốc trường sanh.

**Pill of many kinds of incense:** Hòa Hương Hoàn—A pill compounded of many kinds of incense typifying that in the one Buddha-truth lies all truth—Một loại viên được làm bằng cách hòa trộn nhiều loại bột hương thơm, để ví với Phật pháp bao trùm vô số pháp.

**Pill for restoring the youth:** Hoàn Niên Lạc—A drug to return to the years and restore one's youth—Một loại thuốc làm cho người ta trẻ trung yêu đời như những năm còn niên thiếu.

**Pillar** (n): Cột trụ.

**Pilusaragiri** (skt): Tượng Kiên Sơn—A mountain southwest of Kapisa, on the top of which King Asoka erected a stupa, the Pilusara-stupa—Ngọn núi phía nam Kapisa, trên đỉnh ngọn núi này vua A Dục đã cho dựng Tháp Pilusara.

**Pindala** (skt): Địa ngục Tân Đà La—Địa ngục Tân Tra La—See Pindara.

**Pinda-pata** (p): Phân vậ—Trì bình hay khát thực—Food given as alms—A Pali term for “alms-giving.” The daily alms round of monks in Theravada countries, which constitutes one of the major opportunities for merit-making on the part of the laity. In the morning, monks walk in a line, carrying their begging-bowls in their hands, and laypeople place food in the bowls—Từ Nam Phạm dùng để chỉ “khất thực” (chư tăng ôm bát nhận cơm cúng dường của bá tánh). Công việc khất thực hằng ngày của chư Tăng tại các xứ theo Phật giáo Theravada tạo thành một trong những cơ hội chính để gieo trồng phước của Phật tử tại gia. Vào buổi sáng, chư Tăng đi bộ thành hàng, ôm bát khất thực trên tay, và Phật tử tại gia mang thức ăn đến để vào trong bát.

**Pindara** (skt): Pindala (skt)—Tân Đà La—Tân Tra La—One of the painless purgatories—Một

trong những địa ngục mà thân thể không bị khổ não đau đớn (theo Kinh Phổ Siêu, Phật đã bảo ngài Xá Lợi Phất là vua A Đồ Thế đã vào địa ngục có tên Tân Sá La, vừa vào lại ra ngay, nên thân thể chưa bị khổ não đau đớn).

**Pindavana** (skt): Tùng Lâm—Khu rừng cây tùng—Pine forest—A Clump of forest—A large assembly of monks—A monastery.

**Pindola-Bharadvaja** (skt): Tân Đầu Lô Phả La Đọa—Tân Đầu—Tân Đầu Lư—Name of the first of the sixteen arhats, who became the old man of the mountains, white hair and beard, bushy eyebrows, one of the geni—Đệ nhất tôn giả trong 16 vị La Hán, mãi mãi an trụ trên núi, hiện tướng tóc bạc mây dài.

**Pingala** (skt): Tân Già La—An Indian sage who interpreted the Madhyamika-Sastra (of Nagarjuna Bodhisattva)—Tên một Hiền giả người Ấn Độ, Tàu dịch là Thanh Mục, người đã giải thích bộ Trung Luận Quán của Ngài Long Thọ Bồ Tát. \*\* See Madhyamaka philosophy and Madhyamika-sastra.

**Pink pennon in the Southeast:** Đông Nam phướn hồng—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—This is one of the Amitabha's eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—See Eight pennons of various colours.

**Pioneer:** Vanguard—Tiền phong.

**Pioneer missionary:** Nhà truyền giáo tiên phong.

**Pious** (a): Đạo đức—Hiếu thảo.

**Pious girl:** Hiếu nữ.

**Pious son:** Hiếu nam.

**P'i-P'a:** Tỳ Bà—A Chinese stringed musical instrument somewhat resembling a guitar of the West—Một loại đàn có dây của Trung Quốc, tựa như đàn ghi-ta của tây phương.

**Pipes, strings, and preaching:** Quán Huyền Giảng—Pipes, strings, and preaching, and accompanied service in India—Ổng, dây, và giảng là ba thứ đi cùng với nhau trong nghi lễ bên Ấn Độ.

**Pippala** (skt): Bodhidruma (skt)—Bát Tát La—Ti Bát La—Bồ Đề thọ—Tên thật của cây Bồ Đề—The real name for Bodhi-tree. \*\*See Bodhi-tree.

**Pippala-vrksa** (skt): Tân Phát Lợi Lực Xoa—The bodhi-druma, or the bodhi-tree under which Sakyamuni obtained insight—Còn gọi là Bồ Đề Cổ hay Bồ Đề Thọ, tức là cây Bồ Đề mà dưới gốc này Đức Phật đã giác ngộ.

**Pisaca** (skt): Tỳ Xá Cha—Tỳ Xá Xả—Một loại quỷ—A class of demon—See Eight groups of demon followers.

- 1) Demons that eats flesh, maglinant sprites or demons: Tát Xá Già—Còn gọi là Tỳ Xá Giá, hay Tỳ Xá Xà, tên một loại quỷ ăn thịt tươi.
- 2) Đạm Tinh Khí Quỷ: Essence-and-Energy-Eating Ghost King—Ghost King who eats the essential energies of both people and plants. The Ghost king who got his position because he liked to kill but would not give the flesh of any animals he killed to his wife. He would not even give her the blood to drink. Since he treated his own wife this way, you can imagine how he treated other people. He extremely stingy, and as a result, he has to eat the most unclean things—Đạm Tinh Khí Quỷ Vương là vua quỷ người ăn tất cả tinh khí của người và cây cỏ. Người đã giết nhưng không nhường những thịt kiếm được cho vợ mình, không cho ngay cả máu để uống. Đã đối đãi với vợ con như vậy, chúng ta có thể tưởng tượng nó đối xử với người khác như thế nào. Nó cực kỳ bôn xền và kết quả là nó ăn tất cả những bất tịnh nhục.
- 3) Tỳ-Xá-Xả, một trong tám bộ quỷ chúng—Pisacas, one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas—See Eight groups of demon followers.
- 4) Demons or goblins in the retinue of Dhrtarastra: Tỳ Xá Xa—Tỳ Xá Giá—Tỳ Xá Chi—Loài quỷ trong họ Trì Quốc Thiên.

**Pisaci** (skt): Tỳ Xá Chi—Tỳ Xá Giá—Female sprites, or demons—Nữ quỷ.

**Pisaka** (skt): Quỷ Tỳ Xá Da—Quỷ Đạm Tinh Khí—A class of demons or evil god that sucks blood and eats phlegm, so-called either from their fondness for flesh or from their yellowish appearance—Một loài quỷ hay ác thần hút máu

và ăn tinh khí, có tên gọi như vậy vì sự thích thịt và vẻ màu da vàng của chúng—See Pisaca.

**Pisunavaca** (p): Malicious speech—Lừa dối—Nói Lời Đâm Thọc (lời thâm độc).

(I) The meaning of “slander” or pisunavaca—Nghĩa của nói lời đâm thọc:

- 1) To slander means to twist stories: Nói lời đâm thọc là có nói không, không nói có để gây chia rẽ.
- 2) Tale-bearing: Nói lời ly gián—Nói ly gián hay nói lười hai chiều—The Pali word means literally ‘breaking up of fellowship’. To slander another is most wicked for it entails making a false statement intended to damage someone’s reputation. The slanderer often commits two crimes simultaneously, he says what is false because his report is untrue and then he back-bites. In Sanskrit poetry the back-biter is compared to a mosquito which though small is noxious. It comes singing, settles on you, draws blood and may give you malaria. Again the tale-bearer’s words may be sweet as honey, but his mind is full of poison. Let us then avoid tale-bearing and slander which destroy friendships. Instead of causing trouble let us speak words that make for peace and reconciliation. Instead of sowing the seed of dissension, let us bring peace and friendship to those living in discord and enmity—Theo thuật ngữ Pali, Pisunavaca có nghĩa là phá vỡ tình bạn. Vu khống người khác là một điều độc ác nhất vì nó đòi hỏi phải đưa ra một lời tuyên bố dối trá với ý định làm hại thanh danh của người khác. Người nói lời ly gián thường phạm vào hai tội ác một lúc, vì lời vu cáo không đúng sự thật nên người ấy phạm tội nói dối, và sau đó còn phạm tội đâm thọc sau lưng người khác. Trong thi kệ Sanskrit, người đâm thọc sau lưng người khác được so sánh với con muỗi, tuy nhỏ nhưng rất độc. Nó bay đến với tiếng hát vo ve, đậu lên người của bạn, hút máu, và có thể truyền bệnh sốt rét vào bạn. Lại nữa, lời lẽ của người đâm thọc có thể ngọt ngào như mật ong, nhưng tâm địa của họ đầy nọc độc. Như vậy chúng ta phải tránh lời nói đâm thọc, hay lời nói ly gián phá hủy tình thân

hữu. Thay vì gây chia rẽ, chúng ta hãy nói những lời đem lại sự an vui và hòa giải. Thay vì gieo hạt giống phân ly, chúng ta hãy mang an lạc và tình bạn đến những ai đang sống trong bất hòa và thù nghịch.

(II) According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there is one inevitable consequences of slandering: the dissolution of friendship without any sufficient cause. There are four conditions that are necessary to complete the evil of slandering—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, hậu quả không tránh khỏi của sự nói lời đâm thọc là bị chia rẽ với bạn bè. Có bốn điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời đâm thọc:

- 1) Persons that are to be divided: Những người là nạn nhân của sự chia rẽ.
- 2) The intention to separate them or the desire to endear oneself to another: Ý muốn phân ly những người ấy hay ý muốn lấy lòng một người.
- 3) Corresponding effort: Cố gắng để thực hiện sự phân ly.
- 4) The communication: Thốt ra lời nói đâm thọc.

**Pit of pride and arrogance:** Kiêu Khang—Hầm hố của ngã mạn cống cao.

**Pita** (p): Vàng.

**Pitaka** (skt): Tỳ Lặc—A T'ien-T'ai term for the Hinayana Pitaka. There are three baskets—Một thuật ngữ của tông Thiên Thai để chỉ Tạng Giáo Tiểu Thừa. Có ba tạng:

- 1) Vinaya Pitaka: Luật Tạng—The Basket of Discipline.
- 2) Sutta Pitaka: Kinh Tạng—The Basket of Discourses.
- 3) Abhidhamma Pitaka: Luận Tạng—The Basket of Ultimate Things.

**Pitaka Doctrine:** Tiểu Thừa hay Tạng Giáo—One of the eight types of teaching of the Buddha. The Doctrine of Tripitaka teaching (Scriptures) or Pitaka (Storage) Doctrine includes various Dharma Doors of cultivation taught to all in the Tripitaka or 'Three Storages.' (Sutra, Precept Pitaka, and Upadesa Pitaka or commentary of Sutra). Agamas or traditions of discourses and all Hinayana doctrines, such as those found in the

Vaibhasika literature, appropriate for Sravakas and Pratyeka-buddhas—Một trong tám loại thuyết giáo của Đức Phật. Tạng giáo là các pháp môn tu học có dạy chung trong Tam Tạng kinh luật và luận. A Hàm và tất cả giáo lý Tiểu Thừa, như được thấy trong văn học Tỳ Bà Sa, thích hợp với Thanh văn và Duyên giác—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

**Pitalkhora** (skt): Name of a Buddhist place in west India. In the Buddhist caves at Pitalkhora, seven painted inscriptions are found which record the names of Buddhist monks who bore the cost of the wall-paintings—Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Trong các hang ở Pitalkhora người ta tìm thấy bảy bảng chữ viết bằng sơn ghi tên các tu sĩ Phật giáo đã chịu chi phí về các bức bích họa.

**Pitasila** (skt): Tỳ Đa Thế La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Pitasila, an ancient kingdom and city in the province of Sindh, 700 miles north of Adhyavakila, 300 miles south-west of Avanda; however, exact position is unknown—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Đa Thế La là một vương quốc và thành phố cổ trong tỉnh Sindh, khoảng 700 dặm về phía bắc Adhyavakila, và 300 dặm về phía tây nam của Avanda; tuy nhiên không ai biết địa điểm chính xác của nó.

**Pitfal** (n): Bẫy rập—Trap.

**Piti** (p): Phỉ—Zest—Hân hoan hay hứng thú—According to the Abhidharma, "Piti" derived from the verb "panayati" meaning "to refresh," may be explained as delight or pleasurable interest in the object. The term is often translated as rapture, a rendering which fits its role as a jhana factor. "Piti" inhibits the hindrance of ill-will (vyapada). There are five grades of "piti."—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), từ "Phỉ" được rút ra từ động từ "panayati" của Phạn ngữ có nghĩa là hoan hỷ hay thích thú. Danh từ "Piti" thường được dịch là Phỉ hay Hỷ, đóng đúng vai trò của nó như là một yếu tố trong thiền na. Phỉ tạm thời khắc phục phiền cái "oán ghét sân hận." Có năm loại "Phỉ."

- 1) Khuddaka Piti (p): Cái vui làm mình rùng mình, rợn óc (nổi da gà)—Minor zest which is able to raise the hair on the body.

- 2) Khanika Piti (p): Cái vui thoáng qua mau lẹ như trời chớp—Momentary zest which is like flashes of lightning.
- 3) Okkantika Piti (p): Cái vui tràn ngập như sóng biển trườn lên bãi—Showering zest which breaks over the body again and again like waves on the sea shore.
- 4) Ubbega Piti (p): Cái vui thanh thoát đem lại cho hành giả cảm giác nhẹ nhàng như bông gòn lững lơ bay theo chiều gió—Uplifting zest which can cause the body to levitate.
- 5) Pharana Piti (p): Cái vui thấm nhuần toàn thể châu thân như bong bóng được thổi phồng hay trận lụt tràn lan làm ngập cả ao hồ—Pervading zest which pervades the whole body as a full-air balloon or as an inundation fills a cavern.
- a) Karuna or compassion means below is to save sentient beings: Bi là dưới thì hạ hóa chúng sanh.
- b) Jnana or wisdom means above is to seek Bodhi: Trí là thượng cầu Bồ Đề hay Phật đạo.
- 2) In Mahayana Buddhism, Pity is typified by Avalokitesvara and wisdom by Mahasthamaprapta: Theo Phật Giáo Đại Thừa, điển hình của bi là Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát; còn Ngài Đại Thế Chí là điển hình của trí.
- 3) In the esoteric sects, pity is represented by the garbhadhatu or the womb treasury, while wisdom is represented by the vajradhatu or the diamond treasury: Theo Chân Ngôn Giáo thì Bi là Thai Tạng giới, trong khi Trí là kim cang giới.

\*\* See Fifty-two mental states.

**Pitiable, or poor and needy, as the field or opportunity for charity:** Bi điền—Thương xót những người nghèo hay cùng khổ, đây là cơ hội cho bố thí—See Two fields for the cultivation of happiness (A).

**Pitiful (a):** Đáng thương—Pitious.

**Pitr (skt):** Ti Đế Lợi—A kind of hungry demon—Một loại quỷ đói.

**Pity:** Từ Bi—Bi mẫn (bi mẫn để thành tựu hạnh độ)—There are three reasons of a bodhisattva's pity—Có ba nguyên nhân của Từ bi—See Three reasons of a bodhisattva's pity and Six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas.

**Pity in regard to beings in time and sense:** Quyên Bi—Arising from the Buddhas—Lòng đại bi của chư Phật khởi lên đối với chúng sanh.

**Pity virtue:** Bi đức—Pity virtue obtained through practicing—Đức lợi tha thương xót chúng sanh—See Two kinds of virtue (B).

**Pity and wisdom:** Bi Trí.

- 1) Pity and wisdom, the two characteristics of a bodhisattva seeking to attain perfect enlightenment and the salvation of all beings: Bi và trí là hai đặc tính của chư Bồ Tát trên bước đường tu tập đại giác và cứu độ chúng sanh.

**Pitying boat:** Bi Thuyền—Buddhas' and Bodhisattvas' vow to save all sentient beings is compared with the boat for ferrying beings to salvation—Phật và Bồ Tát nguyện được ví với chiếc thuyền cứu độ chúng sanh.

**Pitying contemplation:** Bi Quán Từ Quán—The pitying contemplation for saving beings from suffering, and merciful contemplation for giving joy to all beings—Bi quán nhằm cứu độ chúng sanh; từ quán nhằm ban vui cho mọi loài.

**Pitying thought for the happiness of all creatures:** Tư tưởng bi mẫn vì hạnh phúc của chúng sanh—The Buddha died at 80 instead of 100. He left 20 years of his own happiness to his disciples, and also the Tripitaka for universal salvation—Đức Phật hy sinh hạnh phúc riêng mình, cũng như để lại tam tạng kinh điển cho hậu thế tiếp tục phổ độ chúng sanh—See Ten kinds of Buddha's grace.

**Pitying virtues of a Buddha:** Bi Đức—See Three Buddha's virtues (IV).

**Pitying vow:** Vow of pity—Bi Nguyện—The great pitying vow of Buddhas and bodhisattvas to save all beings—Đại bi nguyện của chư Phật và chư Bồ tát là cứu độ chúng sanh.

**Pivotal (a):** Nòng cốt.

**Pivotal assembly:** Đương Cơ Chúng—Those who were responsive to him. Those hearers of the Lotus who were adaptable to its teaching, and

received it—Chúng hội nghe hiểu Pháp Hoa, tự mình thọ nhận và hành trì những gì Phật dạy trong đó—See Fourfold disciples (B).

**Pi-Yen-Lu:** Bích Nham Lục—Blue Rock Collection—One of the most famous and oldest Zen book of Lin-Chi Zen sect, consisting of one hundred koans compiled by Zen master Hsueh-Tou-Ch'ung-Hsien (980-1052), with his own commentary in verse accompanying each koan, by Zen master Yuan-Wu (1063-1135). He added an introduction to the 100 kung-ans of earlier text, along with poetic explanations that are considered masterpieces of classical Chinese poetry. Along with Wu-Men-Kuan, it is one of the two most influential collections of kung-an. The book derived its name from a scroll containing the Chinese characters for “blue” and “rock” which happened to be hanging in the temple where the collection was compiled, and which the compiler decided to use as a title for his work—Một trong những tập sách thiền nổi tiếng và cổ nhất của Thiền phái Lâm Tế, gồm một trăm công án do thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển (980-1052) biên soạn, với lời bình bằng kệ đi kèm của thiền sư Phật Quả Viên Ngộ (1063-1135). Thiền sư Viên Ngộ thêm vào 100 công án của tập sách có sẵn trước đó bằng những vần thơ giảng giải, được xem như là kiệt tác của cổ thi Trung Hoa. Cùng với “Vô Môn Quan,” Bích Nham Lục là một trong hai bộ sưu tập công án có ảnh hưởng nhất. Tập sách lấy tên theo một cuộn giấy có viết hai chữ Hán “Bích” (xanh) và “Nham” (đá), ngẫu nhiên treo nơi chùa nơi mà nó được biên soạn, nên thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển đã dùng hai chữ đó làm nhan đề cho tác phẩm của mình (see Zhong-Hsian-Xue-Tou).

**Placated:** Được xoa dịu.

**Place:** Gocara or Vastu (skt)—Cảnh giới—Chỗ ngồi (tòa)—Đạo Tràng—See Bodhimandala.

**Place of assembly for ceremonial purpose:** Tác Pháp Giới—Địa phận hay nơi để nhiếp Tăng (thực hành theo pháp yết ma mà kết thành địa giới thì gọi là “Tác Pháp Giới”).

**Places in the body that represent the six paths of rebirth:** There are six places in the body that represent the six paths of rebirth—Có sáu nơi trên thân người tiêu biểu cho sáu đường

tái sanh—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

**Place of the body and touches:** Kaya-sparshtavya (skt)—Thân Xúc Xứ—See Twelve entrances (II).

**Place of the ear:** Nhĩ Xứ—One of the twelve places—Nhĩ xứ, một trong mười hai xứ.

**Place of ear and sound:** Srotra-sabda (skt)—Nhĩ Thanh Xứ—See Twelve entrances (II).

**Place of Enlightenment:** Bồ Đề Mạn Đà La—Bodhi Seat—Truth Plot, holy site—The place where the Buddha attained Enlightenment—Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật đã đạt được đại giác.

**Place the hand on top of the head:** Ma Đỉnh—A custom of Buddha in teaching his disciples, from which the burning of the spots on the head of a monk is said to have originated—Để tay lên đầu, một thói quen mà Phật hay dùng để dạy đệ tử, có lẽ những chấm đốt trên đầu chúng Tăng cũng bắt nguồn từ đó.

**Place of mind and dharmas:** Mano-dharma (skt)—Ý Pháp Xứ—See Twelve entrances (II).

**Place of nose and smell:** Ghrana-gandha (skt)—Place of nose and smell—Tỷ Hương Xứ—See Twelve entrances (II).

**Place offering on an altar:** Thượng Tế.

**Places where the organs and objects of physical sense meet:** Sắc Nhập—The entrances, or places, where the organs and objects of physical sense meet, one of the twelve nidanas—Chỗ hay nơi mà căn trần gặp nhau thì gọi là “Sắc Nhập” hay “Sắc Xứ,” một trong thập nhị nhơn duyên—See Six entrances.

**Place of patience:** Ksanti-pramta (skt)—Nhẫn độ (this world—thế giới Ta Bà này).

**Place in position:** An vị (Phật)—To install—To settle.

**Place of peace:** Nhân Xứ.

- 1) A hermitage: Chốn A Luyện Nhã.
- 2) A shut-in place, a place of peace: Nơi nhân tĩnh.
- 3) A Buddhist monastery: Tự viện.

**Place in position:** To install—To settle—An vị.

**Place of precious things:** Perfect nirvana—Bảo sở.

**Place for pure cultivation:** Abode of the celibate—Place for spiritual cultivation—Pure abode—Tinh thất.

**Place for religious practices:** Dharma-preaching ground—Pháp tràng—See Đạo Tràng.

**Place all sentient beings in the enlightenment of Buddhas:** Đặt tất cả chúng sanh nơi Phật Bồ Đề, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (A).

**Place of the tongue and taste:** Jihva-rasa (skt)—Thiệt Vị Xứ—See Twelve entrances (II).

**Place of torment:** Naraka (skt)—Jigoku (jap)—Hell—See Hell.

**Place the two quarrelling monks face to face in order to clarify and solve the problem:** Sammukha-vinaya (skt)—Tự Thuận—See Sammukha-vinaya and Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

**Place of worship:** Lễ đường—Nơi thờ phượng.

**Placid (a):** Điềm tĩnh.

**Placing all sentient beings inside a pore without crowding:** Để tất cả chúng sanh ở trong một lỗ lông mà không chật hẹp—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

**Plain:** Đơn giản—Plain (simple) living—Lối sống đơn giản.

**Plain gruel:** Cháo trắng—See Eight kinds of congee.

**Plain meaning:** Hiển Liễu—Exoteric meaning—Lời nói văn tự có nghĩa phân minh rõ ràng—See Two meanings of the teachings (B).

**Plain spoken:** Nghĩ sao nói vậy (Tâm khẩu như nhất)—To say what one thinks.

**Plainly and straightforwardly stated statement:** Minh Vấn—In Zen, there is a kind of question that contains a plainly and straightforwardly statement. A non-Buddhist philosopher asked the Buddha: “Words or no-words, I ask neither.” The Buddha remained silent. The philosopher said: “The Blessed One is indeed full of mercy and compassion. He has cleared off clouds of confusion for my sake,

showing me how to enter upon the path.”—Trong Thiền có loại câu hỏi chứa đựng một lời tuyên bố đầy đủ và chính xác. Một triết gia ngoại đạo hỏi Phật: “Tôi không hỏi hữu ngôn hay vô ngôn.” Đức Phật ngồi im lặng. Triết gia này nói: “Đức Thế Tôn quả đại từ, đại bi. Ngài khơi sáng những mây mờ mê hoặc cho tôi, chỉ cho tôi lối vào Chánh đạo.”—See Eighteen kinds of questions.

**Plan (v):** Chương trình—Dự tính—To project.

**Plan of Avatamsaka:** Hoa Nghiêm Pháp Giới—Realm of Dharma—See Dharmadhatu.

**Plank (n):** Tấm ván.

**Plant few seeds but wish to harvest abundance of fruits:** Gieo trồng ít mà muốn đặng trái nhiều—See Five kinds of people who pretend to offer alms.

**Plant good causes:** Trồng căn lành.

**Plant no good causes:** Không trồng căn lành.

**Plant pure elements:** Gieo những yếu tố thiện lành—Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings which are not in vain when they (Truly Awakened Buddhas) turn the wheel of teaching)—Mười sự mà chư Như Lai dùng để gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh không hề luống công khi quý Ngài chuyển đại pháp luân—See Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings.

**Plant roots of goodness, gain the good graces of the Buddhas:** Trồng thiện căn để được chư Phật hoan hỷ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

**Plant all virtuous roots:** Thực Chứng Đức Bản—To cultivate all capacities and powers—Tích tập hay vun trồng vô số công đức.

**Plantiff says yes, the dependant says no:** Nguyên cáo lúc nào cũng nói có nhưng bị cáo lúc nào cũng nói không, ý nói ai cũng muốn giành phần thắng về mình (Nguyên viết hữu, bị viết vô).

**Platform Sutra:** Sixth Patriarch Sutra—Kinh Pháp Bảo Đàn—The Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the basic text of the Southern Zen School in China. The Sutra of the Sixth Patriarch from the High Seat of the Dharma Treasure, basic Zen writing in which Sixth



Patriarch's biography, discourses and sayings at Pao-Lin monastery are recorded by his disciples Fa-Hai. It is divided into ten chapters—Kinh được Lục Tổ thuyết. Văn bản chủ yếu của Thiền Nam Tông, gồm tiểu sử, những lời thuyết giảng và ngữ lục của Lục Tổ tại chùa Bảo Lâm được đệ tử của Ngài là Pháp Hải ghi lại trong 10 chương.

**Play** (n): Vỡ kịch.

**Play-actor:** Kẻ đạo đức giả.

**Play fool:** Giả ngu—To pretend ignorance.

**Play games, including chess and other electronic games:** Chơi các trò chơi, kể cả chơi cờ và các môn chơi bằng điện tử khác—A Bhiksu or Bhiksuni who plays games, including chess and other electronic games in game machines, mobile phone and computer, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chơi các trò chơi, kể cả chơi cờ và các môn chơi điện tử trong máy, trong điện thoại di động, và trong máy vi tính, đều phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

**Play the lottery:** Chơi vé số (hoặc số đề)—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chơi vé số hoặc số đề là phạm tội xả đọa (cần phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

**Play the lute before an ox:** Đàn khảy tai trâu (Đối ngữ đàn cầm)—To explain deep truths to a dull person is similar to play the lute before an ox—Dem chân lý sâu xa mà giảng giải cho một người ngu cũng giống như đàn mà khảy vào tai trâu vậy.

**Play-mate:** Bạn từ thuở nhỏ.

**Play a part:** Act out a role—Đóng một vai trò (diễn một vai).

**Plead** (v): Cãi chống lại ai—To plead against someone.

**Pleasant** (a): Vui tươi—Thích thú—Vừa ý—Lovely—See Feeling and sensation.

**Pleasant assembly:** Happy meeting—Pleasant gathering—Thắng hội.

**Pleasant feeling:** Sukha vedana (p)—Happy feeling—Pleasurable feeling—Joyful—Lạc Thọ—See Three dharmas (XXII), and Three states of sensation (II).

**Pleasant gathering:** Happy meeting—Pleasant assembly—Thắng hội.

**Pleasant and harmonious sound:** Âm thanh du dương.

**Pleasant in the present and brings painful future results:** Hiện tại lạc và tương lai quả báo khổ—See Four ways of undertaking Dhamma.

**Pleasant in the present and brings pleasant future results:** Hiện tại lạc và tương lai quả báo lạc—See Four ways of undertaking Dhamma.

**Pleasant progress with quick comprehension:** Lạc Hành Tốc Chứng—See Four kinds of progress (A).

**Pleasant progress with slow comprehension:** Lạc Hành Trì Chứng—See Four kinds of progress (A).

**Pleasant practice of the mind of a Bodhisattva:** Hạnh an lạc nơi tâm—According to the Lotus Sutra, the Buddha gave eight advices to all Bodhisattvas as follows: “First, a Bodhisattva does not harbor an envious or deceitful mind. Second, he does not slight or abuse other learners of the Buddha-way even if they are beginners, nor does he seek out their excesses and shortcomings. Third, if there are people who seek the Bodhisattva-way, he does not distress them, causing them to feel doubt and regret, nor does he say discouraging things to them. Fourth, he should not indulge in discussions about the laws or engage in dispute but should devote himself to cultivation of the practice to save all living beings. Fifth, he should think of saving all living beings from the sufferings through his great compassion. Sixth, he should think of the Buddhas as benevolent fathers. Seventh, he should always think of the Bodhisattvas as his great teachers. Eighth, he should preach the Law equally to all living beings.”—Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật đưa ra 8 lời khuyên cho chư vị Bồ Tát như sau: “Thứ nhất, một vị Bồ Tát không nên chắt chửa lòng đố kỵ hay lừa dối. Thứ hai vị ấy không khinh thường, nhục mạ những người tu tập theo Phật đạo khác dù họ là những người sơ cơ, cũng không vạch ra những ưu hay khuyết điểm của họ. Thứ ba, nếu có người tìm cầu Bồ Tát đạo, vị ấy không làm cho họ chán nản khiến họ nghi ngờ và hối tiếc, cũng không nói những điều làm cho người ấy nhục chí. Thứ tư, vị ấy không ham mê bàn luận về

các pháp hoặc tranh cãi mà nên nỗ lực tu tập thực hành để cứu độ chúng sanh. Thứ năm, vị ấy nên nghĩ đến việc cứu độ tất cả chúng sanh thoát khỏi khổ đau bằng lòng đại bi của mình. Thứ sáu, vị ấy nên nghĩ đến chư Phật như nghĩ đến những đấng từ phụ. Thứ bảy, vị ấy nên luôn nghĩ đến những vị Bồ Tát khác như những vị thầy vĩ đại của mình. Thứ tám, vị ấy nên giảng pháp đồng đều cho tất cả chúng sanh mọi loài.”

**Pleasant practice of the mouth of a**

**Bodhisattva:** Hạnh an lạc nơi khẩu—According to the Lotus Sutra, the Buddha gave instructions to all Bodhisattvas on Pleasant practice of the mouth as follows: “First, a Bodhisattva takes no pleasure in telling of the errors of other people or of the sutras; second, he does not despise other preachers; third, he does not speak of the good and evil, the merits and demerits of other people, nor does he single out any Sravakas or Pratyekabuddhas by name, nor does he broadcast their errors and sins; fourth, in the same way, he do not praise their virtues, nor does he beget a jealous mind. If he maintains a cheerful and open mind in this way, those who hear the teaching will offer him no opposition. To those who ask difficult questions, he does not answer with the law of the small vehicle but only with the Great vehicle, and he explains the Law to them so that they may obtain perfect knowledge.”—Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy một vị Bồ Tát nên thực hành hạnh an lạc nơi khẩu như sau: “Thứ nhất, một vị Bồ Tát không ưa nói lỗi của người khác hay của các kinh; thứ hai, vị ấy không khinh thường những người thuyết giảng khác; thứ ba, vị ấy không nói chuyện phải quấy, tốt xấu, ưu điểm hay khuyết điểm của người khác, không nêu tên của bất cứ chư Thanh văn hay Duyên giác, và cũng không loan truyền lỗi lầm của họ; thứ tư, cũng vậy, vị ấy không ca ngợi đức hạnh của họ và cũng không sanh lòng ganh tỵ. Nếu vị ấy giữ được cái tâm hoan hỷ và rộng mở theo cách như thế thì những người nghe giáo lý sẽ không phản đối. Với những ai đặt ra những câu hỏi khó khăn, vị ấy không bao giờ dùng pháp Tiểu Thừa mà chỉ dùng giáo pháp Đại Thừa để trả lời, khiến cho họ có thể đạt được trí huệ toàn hảo.”

**Pleasant practice of the vow of a**

**Bodhisattva:** Hạnh an lạc nơi nguyện—According to the Lotus Sutra, the Buddha gave instructions to all Bodhisattvas on Pleasant practice of the vow as follows: “The pleasant practice of the vow means to have a spirit of great compassion. A Bodhisattva should beget a spirit of great charity toward both laymen and monks, and should have a spirit of great compassion for those who are not yet Bodhisattvas but are satisfied with their selfish idea of saving only themselves. He also should decide that, though those people have not inquired for, nor believed in, nor understood the Buddha’s teaching in this sutra, when he has attained Perfect Enlightenment through his transcendental powers and powers of wisdom he will lead them to abide in this Law.”—Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy một vị Bồ Tát nên thực hành hạnh an lạc về nguyện như sau: “An lạc hạnh nơi nguyện có nghĩa là có một tinh thần từ thiện lớn lao. Vị Bồ Tát nên tỏ lòng thương xót lớn lao đối với những người tại gia và ngay cả chư Tăng, những người chưa là Bồ Tát, nhưng lại thỏa mãn với những ý tưởng ích kỷ là chỉ cứu lấy riêng mình. Vị ấy cũng nên quyết định rằng mặc dù bây giờ người ta chưa cầu, chưa tin, chưa hiểu những gì Đức Phật đã giảng dạy trong kinh này, khi đạt được toàn giác thì với năng lực siêu phàm và năng lực trí tuệ, vị ấy sẽ dẫn họ vào an trụ trong pháp này.”

**Pleasant speech:** Lạc thuyết—Pleasure in speaking—Joy in preaching or telling the way of salvation; joy in that which is preached. It is also called Pratibhana, bold and illuminating discourse, or freedom in expounding the truth with correct meaning and appropriate words, one of the four pratisamvids—Vui vẻ thuyết pháp không biết chán, thuyết một cách vô ngại đúng nghĩa đúng chữ, là một trong tứ vô ngại—See Four Unobstructed Eloquences.

**Pleasant taste:** Lạc Vị—Sour, one of the five tastes. T’ien-T’ai compared the second period of the Hinayana with this—Vị bơ chua, một trong năm vị của sữa và phó sản của nó. Tông Thiên Thai so sánh nó với thời kỳ thứ hai của giáo thuyết Tiểu Thừa—See Five periods and eight teachings of the T’ien-T’ai.

**Pleasant words:** Priyavacana (skt)—Ái Ngữ Nhiếp—Kind speech, or kindly talk—Affectionate speech—Kind communication—Kind words which help beings love and receive the truth—Ái Ngữ Nhiếp hay tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời lẽ tốt lành để dẫn dắt họ vào con đường đạo đức—See Four elements of popularity.

**Pleased:** Nanda (skt)—Glad—Hoan Hỷ—A Buddhist always takes delight in doing good things to others. Delight is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it is the mind of peace and tranquility—Người Phật tử luôn hoan hỷ làm điều lợi lạc cho chúng sanh. Hoan hỷ còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn an tịnh.

**Pleasing environment:** Môi trường vui vẻ.

**Pleasurable:** Happy—Joyful—Lạc—See Three states of sensation (I).

**Pleasures** (n): Sukkha (p)—Sukhendriya (skt)—Bliss—Delights—Happiness—Joy—Những lạc thú.

(A) Various kinds of pleasures—Các loại lạc thú khác nhau:

- 1) Supermundane pleasures: Hỷ lạc siêu thế gian.
- 2) Worldly pleasures: Lạc thú trần gian.

(B) Two kinds of pleasure—Theo Kinh Niệm Xứ, có hai loại thỏa thích—According to the Satipatthana Sutta, there are two kinds of pleasure—See Two kinds of pleasure.

\*\* See Seven emotions, Eight winds, and Twenty two roots.

**Pleasures of the five senses:** Dục lạc của ngũ căn.

**Pleasure or pain caused by good or evil deeds:** The rewarding cause or fruit-ripening cause—Báo nhân—Quả thực nhân—See Two causes (C).

**Pleasurable investigation:** Somanassupavicara (p)—Suy tư đến hỷ lạc— According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six pleasurable investigations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến hỷ—See Six pleasurable investigations.

**Pleasure in meditation:** Thiền duyệt thực—See Five kinds of spiritual food.

**Pleasures produced by touch:** Xúc Lạc (sự vui thích trong khi đụng chạm nhau, thân thể trai gái tiếp xúc đụng chạm với nhau mà sanh ra cảm giác vui thích khoái lạc).

**Pleasures and sorrows:** Joys and griefs—Hỷ và ưu (lạc và khổ).

**Plenary** (a): Đầy đủ—Toàn thể.

**Plenitude** (n): Sự viên mãn.

**Plentiful** (a): Chan chứa—Overflowing—Abundant.

**Plough** (n): Cái cày.

**Plough the land (soil):** Cày đất.

**Ploughman:** Bác nông phu.

**Ploughing:** Cày ruộng.

**Ploughing Festival:** Lễ Hạ Điền—On a Festival Day, the King with the Baby Prince and his nurses and many other members of the Royal family went to the field to plough—Vào ngày này, Vua và ấu Hoàng thái tử, mẹ nuôi và triều thần xuống cày ruộng.

**Plunder something:** Steal something—Ăn cắp vật gì.

**Pluralism** (n): Chủ nghĩa đa nguyên—Sự kiêm nhiệm nhiều chức.

**Plurality** (n): Tính đa nguyên.

**Pluriformity** (n): Hình thức đa chủng.

**Plus side:** Tăng ích biên—See Two extreme views.

**Pluto heaven:** Vaisramana (skt)—Thiên vương Tỳ sa môn—See Vaisramana.

**Pneumatic** (a): Thuộc về tinh thần—Thiênêng liêng—Linh tính.

**Pneumatocentric** (a): Lấy tính thiênêng liêng làm trọng tâm.

**Pneumatology** (n): Thần Thánh luận.

**Poem** (n): Gatha (p & skt)—Kệ—Chant—Stanza—Verse.

**Poem of eulogy to someone:** Bài thơ ca tụng ai (sau khi người đó đã chết).

**Point of controversy:** Kệ thuyết.

**Point directly to the human mind:** Trực Chỉ Nhân Tâm—It points directly to the human mind.

This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School. Point directly to the mind to see your own nature and reach Buddhahood—Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật—See Eight fundamental principles.

**Point a finger at the moon:** Chỉ Nguyệt—To point a finger at the moon, or to indicate the hare in the moon (the finger represents the sutras, the moon represents their truth (doctrines)—Ngón tay chỉ trăng, hay tay chỉ thổ trên trăng (ngón tay tiêu biểu cho kinh điển, và trăng tiêu biểu cho chân lý).

**Point (v) out:** Nhấn mạnh.

**Point out and instruct:** Thị giáo (chỉ dạy).

**Point out someone's faults:** Chỉ lỗi của ai.

**Points of view on the world:** Quán sát về thế gian—The world from four points of view—Bốn hạng người quán sát về thế gian hay bốn cách nhìn về nhân thế—See Four points of view of the world.

**Point (v) out a way:** vạch ra con đường

**Point (v) to the West:** Chỉ Phương Lập Tướng—To point to the west, the location of the Pure Land, and set up in the mind the presence of Amitabha Buddha; to hold this idea, and to trust in Amitabha, and thus attain salvation. The mystics regard this as a mental experience, while the ordinary believer regards it as an objective reality—Chỉ về hướng Tây, cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà; trụ tâm vào cảnh giới của Đức Phật A Di Đà để cầu giải thoát.

**(Single)-pointedness:** One-pointedness—Sự tập trung vào một đối tượng.

**Poise (v):** Thăng bằng.

**Poison:** Độc—There are three Poisons or three sources of all passions and delusions. The fundamental evils inherent in life which give rise to human suffering. The three poisons are regarded as the sources of all illusions and earthly desires. They pollute people's lives. Men worry about many things. Broadly speaking, there are 84,000 worries. But after analysis, we can say there are only 10 serious ones including the three

evil roots of greed, hatred, and delusion—Còn gọi là Tam Cấu hay Tam Chướng, là ba thứ độc hại hay ba món phiền não lớn. Đây là những thứ ác căn bản gắn liền trong đời sống khởi sanh đau khổ. Phiền não có rất nhiều, nói rộng thì đến 84 ngàn, nói hẹp thì có 10 loại phiền não gốc, trong đó có tam độc tham sân si—See Three poisons.

**Poison of anger:** Sân độc—See Three poisons.

**Poison of desire:** Love which harms devotion to cultivation—Ái độc.

**Poison and Deva- drums:** Độc Thiên Nhị Cổ—There are two kinds of drums, representing the Buddha-nature which can slay all evil—Có hai loại trống tiêu biểu cho Phật tánh có thể tiêu diệt những điều quấy ác:

(A) Poison-drum: Độc Cổ.

- 1) Harsh or stern words for repressing evil: Lời nói đặng cay để trấn ác điều ác.
- 2) Misleading teaching: Nghịch Pháp—Pháp trái duyên.

(B) Deva-drum: Thiên Cổ.

- 1) Gentle words for producing good: Lời nói hòa dịu sanh ra điều thiện.
- 2) Correct teaching: Chánh Pháp—Giáo pháp thuận duyên.

**Poison-Gathering Ghost King:** Nhiếp Độc Quỷ Vương—Quý vương Tụ Độc—Người là hóa thân của Bồ Tát, người đã cứu chúng sanh bằng cách gom góp hết tất cả những độc hại của phàm nhân.

**Poison of desire:** Ái Độc.

- 1) One of the three poisons: Một trong tam độc.
- 2) The turbidity of desire: Chất độc của tham dục.
- 3) The contamination of desire: Sự nhiễm ứ của tham dục.
- 4) The poison of desire or love which harms devotion to Buddhist practices—Độc dục hay ái độc làm tổn hại cho việc tu hành Phật pháp.

**Poison of ignorance:** Si Độc—The poison of delusion, one of the three poisons—Một trong tam độc, sự độc hại của ngu si (ngu si chẳng những hại mình mà còn hại người, chẳng những nhiễu loạn mình mà còn nhiễu loạn người khác)—See Three poisons.

**Poison of love:** Ái Độc—The poison of desire or love which harms devotion to Buddhist practices—Độc dục hay ái độc làm tổn hại cho việc tu hành Phật pháp.

**Poison of touch:** Xúc Độc—The poison of touch, a term applied to woman—Sự độc hại của xúc chạm, từ ám chỉ đàn bà.

**Poison of wrong views:** Turbidity of wrong view—Kiến độc hay kiến trước—See Five kinds of turbidity.

**Poisoned drum:** Độc Cổ—A drum smeared with poison to destroy those who hear it—Trống có trét thuốc độc khiến người nghe phải chết ngay.

**Poisonless Ghost King:** Vô Độc Quỷ Vương.

**Poisonous (a):** Toxic—Wicked—Độc.

**Poisonous arrow:** Độc tiễn (mũi tên độc).

**Poisonous dragons:** Wicked dragon—Độc Long—According to the Maha-Paramita Sastra, this is a poisonous dragon, who accepted the commandments and thus escaped from his dragon form, i.e. Sakyamuni in a former incarnation—Theo Đại Trí Độ Luận, đây là con rồng độc, đã chấp nhận giới pháp và thoát khỏi hình rồng, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp.

**Poisonous drums:** Độc Cổ.

**Poisonous gas:** Khí độc.

**Poisonous outflows:** Hữu lậu—Four principal poisonous outflows—See Four principal poisonous outflows.

**Poisonous serpent:** Venomous serpent—Độc xà—See Poisonous snake.

**Poisonous snakes:** Độc xà.

- 1) The four elements of the body, earth, water, fire and wind which harm a man by their variation, i.e. increase and decrease: Ý nói tứ đại đất, nước, lửa, gió có thể làm tổn hại con người: .
- 2) Gold: Vàng—Gold can harm people's cultivation—Vàng có thể làm tổn hại cuộc tu hành của con người.
- 3) Những con rắn độc—There are four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed)—Có bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người)— See Four poisonous snakes.

**Poisonous tree:** Độc thụ (cây độc).

**Poisonous and wicked dragon:** Độc long.

**Poisonousness (n):** Độc tính—Toxicity.

**Polar Mountain:** Sumeru Mount—Núi Tu Di.

**Polarization (n):** Sự đối kháng—Khuyh hướng đối lập.

**Polarized light:** Ánh phân cực.

**Pole of the mind:** Tâm Cực—The extreme of the mind, the mental reach, or the Buddha—Cực điểm hay nghĩa lý tinh túy mà tâm có thể đạt đến được, đó là tâm của một vị Phật.

**Polemic (n):** Cuộc bút chiến.

**Polemics (n):** Khoa bút chiến.

**Politeness (n):** Courtesy—Phép lịch sự—Lễ phép—Thanh tao nhã nhặn—See Courtesy.

**Political (a):** Thuộc về chính trị.

**Political whims:** Ý đồ chánh trị.

**Politician:** Nhà chánh khách.

**Politics:** Chính trị—The differences between politics and religions are the bases of religion are morality, purity and faith; while the basis of politics is power—Sự khác biệt giữa chính trị và tôn giáo là căn bản của tôn giáo là giới luật, thanh tịnh và niềm tin; trong khi căn bản của chính trị là quyền lực.

**Pollute (v):** Contaminate—Làm ô nhiễm.

**Pollute the environment:** Làm ô nhiễm môi trường—A Bhiksu or Bhiksuni who pollutes the environment, i.e., burning or destroying forests, or using toxic chemicals, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm ô nhiễm môi trường, tí như đốt hay phá rừng, hay sử dụng chất độc hóa học, là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

**Polluted:** Upaklista (skt)—Ô nhiễm—Defiled—Impure—Soiled—Stained—Sở nhiễm—That which is soiled or stained.

**Polluted by bad habits:** Contaminated by bad customs—Nhiễm tập.

**Polluted mind:** Contaminated mind—Nhiễm tâm.

**Polluted thoughts:** Vitathavitakka (p)—Vọng tưởng—False (erroneous) thinking—Erroneous thought—False notions—False ideas—False thoughts—The mental processes of living beings

on greed, hatred and stupidity. Polluted thoughts comprise a wide range of thoughts. If we are greedy for delicious food, we have polluted thoughts on food. If we wish to listen to fine sounds, we have polluted thoughts on sounds. If we wish to experience sensual pleasures, we have polluted thoughts on sensual pleasures, and so on—Chấp giữ mọi phân biệt sai lầm. Vọng tưởng bao gồm một lãnh vực tư tưởng rộng lớn. Nếu chúng ta ham muốn ăn ngon, chúng ta có thực vọng tưởng. Nếu chúng ta muốn nghe tiếng du dương, chúng ta có thanh vọng tưởng. Nếu chúng ta muốn có thú vui nhục dục, chúng ta có sắc dục vọng tưởng, vân vân.

**Polluting desire:** Nhiễm ái.

**Polluting things:** Nhiễm Pháp—Polluting dharmas, i.e. all phenomena; mode of contamination—Pháp nhiễm ô, hay pháp tương ứng với vô minh, hay mọi hiện tượng trong tam giới đều do vô minh mà khởi lên.

**Pollution bond:** Nhiễm Trước—A heart polluted by the things to which it cleaves—Nhiễm trước có nghĩa là lòng ái dục ngầm nhiễm bám víu vào ngoại vật không sao lìa bỏ được.

**Polo Condre:** Quạt Luân—Polo Condre of Vietnam in the South China Sea—Đảo Côn Luân (có lẽ là Côn Sơn) thuộc Việt Nam ở biển Đông.

**Polulo** (skt): Bát Lộ La—Có lẽ là vùng Baltistan—Perhaps Baltistan.

**Polygamist** (n): Người ủng hộ lối sống đa hôn.

**Polygamous** (a): Nhiều chồng nhiều vợ.

**Polygamy** (n): Đa thê—Polygamous (a).

**Polyglot** (a): Có nhiều ngôn ngữ.

**Polytheism** (n): Chủ nghĩa đa thần giáo.

**Polytheist:** Người theo đa thần giáo.

**Polytheistical** (a): Thuộc về thuyết đa thần.

**Pomegranate** (n): Thạch Lưu—The pomegranate, symbol of many children because of its seeds; a symbol held in the hand of Hariti, the deva-mother of demons, converted by the Buddha—Một biểu hiện của nhiều trẻ nít qua quả lựu vì nó có nhiều hạt; đây cũng là dấu hiệu trên tay của Quỷ Tử Mẫu Thần, vị được Phật chuyển hóa.

**Pomp** (n): Magnificence—Splendor—Cảnh huy hoàng.

**Pompous** (a): Magnificent—Splendid—Huy hoàng.

**Ponder** (v): Vitakketi (p)—Vitark (skt)—Quán tưởng—Suy gẫm—See Investigation.

**Ponder over something:** Meditate upon something—Reflect upon something—Think of something—Quán tưởng (tâm niệm) về cái gì.

**Pondering** : Vitakka (p)—Vitarka (skt)—See Investigation.

**Pondering on the Buddha and not passing the time in vain:** Luôn tâm niệm về Đức Phật và không để cho thời gian trôi qua vô ích (Tâm niệm bất không quá).

**Ponobhavika** (p): Dẫn đến tái sanh.

**Pool of blood:** Huyết Ô Trì—The lake of blood in one of the hells—Ao máu hay hồ máu, một trong các địc ngục.

**Poor:** In poverty.

1) (a): Nghèo khổ.

2) (n): The poor—Người nghèo khổ—Người nghèo—One of the four fields for cultivating happiness (blessing)—Làm phước cho người nghèo, một trong bốn mảnh ruộng phước điền—See Four fields for cultivating happiness.

**Poor animals:** Loài vật đáng thương.

**Poor house:** Nhà tế bản.

**Poor land:** Bạc Địa—Poor land, i.e. the world, as full of trouble—Quốc độ nghèo nàn và đầy trắc trở.

**Poor man:** Cùng nhân.

**Poor and miserable:** Cùng khổ.

**Poor monk:** Bần Tăng.

1) Bần Tăng—When a monk talks about himself, he should title himself: “I, poor monk.”—Khi một vị Tăng nói về mình, vị ấy nên xưng: “Bần Tăng.”

2) Religion without the Buddha-truth: Tôn giáo không có chân lý Phật pháp.

3) Way of poverty of a monk: The way of living of the monk and nun—Bần đạo—Con đường tu hành nghèo khổ của một vị Tăng.

**Poor people have few visitors even if they live in the market place. On the contrary, rich people attract a great many callers,**

**including close relatives and mere acquaintances, even if they live deep in the mountain:** Bần cư náo thị vô nhân vấn, phú tại thâm sơn hữu khách tâm (nghèo thì cho dù làm náo loạn cả chợ cũng không ai ngó ngang gì. Ngược lại, giàu có dù ở sâu trong núi cũng có người đến thăm, kể cả kẻ thân người sợ).

**Poor religion:** Bần đạo—A religion without the ultimate truth, its disciples believe in a blind faith—Một tôn giáo không có chân lý tối thượng mà tín đồ chỉ có niềm tin tưởng mù quáng.

**Poor spirited (a):** Có tinh thần nghèo khổ.

**Poor without fawning (flattering) on anybody and rich without being inconsiderate of others:** Bần nhi vô siểm, phú nhi vô kiêu (nghèo mà không nịnh hót, giàu mà không kiêu căng).

**Poor but unsullied:** Thanh bần.

**Popular (a):** Phổ biến—Phổ cập.

**Popular ego:** Tục Ngã—The popular idea of the ego or soul (false ego—giả ngã), composed of the five skandhas (this is to be distinguished from the true ego)—Giả ngã (đối lại với chân ngã hay thực ngã) bao gồm ngũ uẩn.

**Popular idea of the ego:** Tục ngã—See Popular ego.

**Popular misconception:** Quan niệm nhầm lẫn phổ cập.

**Popular religion:** Tôn giáo phổ cập.

**Popular truth:** Chư Pháp Dẫn Danh Tông—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

**Popularize (v):** Đại chúng hóa—To put within reach of the masses.

**Populous (a):** Đông dân cư.

**Pornographic (a):** Có tính khiêu dâm.

**Pornography (n):** Sách báo khiêu dâm.

**Portable censer:** Thủ Lư—A censer used in small temples, usually with handle—Lư hương dùng trong các tự viện nhỏ, có thể mang tay được, thường có tay cầm.

**Porter (n):** Người giữ cửa—Doorkeeper.

**Portrayal (n):** Sự vẽ chân dung.

**Posadha (skt):** Upavasatha (skt)—Uposana (skt)—Uposatha (p)—Fasting (fast)—Fasting

day—Bi-monthly Nurturing or renewal of vows—Bố Sa Tha—Bố Sái Tha—Bao Sa Đà—Bố Tát Đà Bà—Ưu Bồ Đà Bà—Bát La Đế ĐỀ Xá Da Mị (Pratidesaniya)—The nurturing or renewal of vows by abiding in retreat for spiritual refreshment. The Buddhist monks and nuns should meet at the new, full moons, 29<sup>th</sup> and 30<sup>th</sup> to read the Pratimoksa Sutra for their moral edification. Also disciples at home should observe the fast days (1<sup>st</sup>, 15<sup>th</sup>, 29<sup>th</sup>, 30<sup>th</sup>) and the eight commands. It is required of monks and nuns according to the rules of the Vinaya. The central practice is a recitation of the monastic rules as contained in the Pratimoksa-sutra, followed by public confession of any transgressions of them. Also according to the rules of the Vinaya, it should be performed by all the monks of a particular area and should occur within an established boundary and according to a prescribed formula. It is still observed today in both Theravada and Mahayana countries—Tiếng Hán dịch là Tịnh Trụ, Thiên Trúc hay Trưởng Dưỡng. Theo phép của người xuất gia cứ nửa tháng một lần (vào ngày rằm, 29 hoặc 30), chúng Tăng Ni tập hợp thuyết giới kinh, khiến cho mọi người đều trụ trong tịnh giới và trưởng dưỡng thiện pháp. Trong khi đó người tại gia thì giữ tròn tám giới trong sáu ngày chay để đoạn trừ ác nghiệp và trưởng dưỡng thiện pháp. Theo Luật Tạng, lễ Bố Tát là bắt buộc đối với chư tăng Ni. Thực hành chủ yếu là tụng luật tự viện hay thanh quy trong bộ Ba La Đề Mộc Xoa, theo sau đó là tự thú tội đã sai phạm của chư Tăng hay chư Ni trước chúng. Cũng theo Luật Tạng, lễ Bố Tát nên được toàn thể chư Tăng và chư Ni thực hành trong khu vực riêng biệt và trong phạm vi cơ sở mà Luật Tạng đã đặt ra. Ngày nay các xứ theo truyền thống Nguyên Thủy và Đại Thừa hãy còn tuân thủ theo lễ Bố tát này.

**Posha (skt):** Thọ giả hay dưỡng giả—Growth, nourishing or growing one; found in combination with atma, or satta, etc.—Sự lớn lên hay sự nuôi dưỡng, hay người nuôi lớn; thường đi kèm với những từ “ngã,” “chúng sanh,” “mệnh,” vân vân.

**Position (n):**

(A) Lập trường—Chủ trương—Địa vị—Chức vụ—Place.

- (B) Tướng: Form— According to the Lotus Sutra, there are three forms or positions—Theo Kinh Pháp Hoa, có ba tướng—See Three forms or positions.
- (C) Forty bodhisattva positions in Brahma-Net Sutra (Kinh Phạm Võng)—Bốn mươi Tâm Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng—See Forty bodhisattva positions in Brahma-Net Sutra.

**Position and fame:** Công danh.

**Positive (a):** Tích cực—Thực chứng—Xác thực.

**Positive emotions:** Tình cảm tích cực (thiện)—Emotions, negative or positive, are impermanent (they would not last), but we cannot say we don't care about our emotions because they are impermanent. Buddhists cannot say both suffering and happiness are impermanent so we need not seek nor avoid them. We all know that negative emotions lead to suffering, whereas positive ones lead to happiness, and the purpose of all Buddhists is to achieve happiness. So should try to achieve things that cause happiness, and whatever causes suffering we should deliberately happiness—Tình cảm, dù tiêu cực hay tích cực, đều vô thường (có nghĩa là không tồn tại), nhưng chúng ta không thể nói chúng ta không đếm xỉa tới tình cảm của chúng ta vì chúng vô thường. Người tu theo Phật không thể nói vì cả khổ đau lẫn hạnh phúc đều là vô thường nên chúng ta chẳng cần tìm mà cũng chẳng cần tránh chúng. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng những tình cảm bất thiện (tiêu cực) đưa đến khổ đau, trong khi tình cảm thiện lành đưa đến hạnh phúc, và mục tiêu của Phật tử là mong đạt được hạnh phúc. Như vậy chúng ta cần phải cố gắng thể thực hiện điều tạo nên hạnh phúc và ráng loại bỏ những gì làm cho ta đau khổ.

**Positive forces:** Hữu lực—Dominant or active forces—See Dual powers (III).

**Positive way:** Phương cách tích cực.

**Positivism (n):** Chủ nghĩa thực chứng—Chủ trương lấy sự thực cụ thể, có thể cảm giác được làm khởi điểm.

**Possess (v):** Ám—To obsess—To be haunted—To be obsessed by the devil.

**Possess oneself of another's property:** Chiếm tài sản của người khác.

**Possess of virtue:** Thành Tựu Giới Hạnh.

**Possessed (n):** Người bị ma ám.

**Possessed by demons:** Bị quỷ ám, tức là làm bậy mà không sao tự chủ được (Quỷ sử thần sai).

**Possessed by the evil:** Bị ma ám.

**Possessing form, one sees forms:** Tự mình có sắc, thấy có sắc—Possessing form, one sees forms is a type of liberation when subjective desire arises, by examination of the object, or of all things and realization of their filthiness. In this stage, cultivators remove passions by meditation on the impurity of one's own body. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—Nội hữu sắc tướng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội. Tự mình có sắc, thấy có sắc. Trong giai đoạn này hành giả tự mình quán thân bất tịnh. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—See Eight liberations.

**Possessing mind:** Mati or Matimant (skt)—Intelligent—Hữu ý.

**Possession (n):** Sở Hữu.

- 1) What one has: Possession—Ownership—Proprietorship—Cái mà người ta có.
- 2) What there is: What ever exists—Cái đang hiện hữu.
- 3) Grasping: Thủ Kiến Kết hay chấp thủ—See Nine bonds that bind men to mortality.

**(Material) possessions:** Cửa cải vật chất.

**Possession of business:** Sở hữu thương nghiệp—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**Possession of demons of Great Enlightening**

**Beings:** Nhiếp trì sự bị ma chướng—Sự bị ma chướng nhiếp trì của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can leave these ten can attain the supreme supportive power of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều bị ma nhiếp trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều ma nhiếp trì này thời được mười điều chư Phật nhiếp trì—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

**Possession of a devout faith in the Tathagata:** Tin hoàn toàn vào Đấng Như Lai—



Những người tuy không hiểu được trí năng cao nhất, nhưng có một niềm tin hoàn toàn vào Đấng Như Lai. Đây là một trong ba loại người có thể bước theo nẻo Đại Thừa—Those who cannot realize supreme wisdom, but have devout faith in the Tathagata. This is one of the three types of beings who can tread the path of the Mahayana—See Three types of beings who can tread the path of the Mahayana.

**Possession of domestic animals:** Sở hữu gia súc—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**Possession or existence:** Chấp thủ—See Four bandhanas (A).

**Possession of feeling:** Hàm tình—All beings possess feeling or sentience—Tất cả chúng sanh đều có khả năng cảm giác (tri giác).

**Possession of gold:** Sở hữu vàng—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**Possession of grain seeds:** Sở hữu lúa gạo—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**Possession of maidservant:** Sở hữu đầy tớ nữ—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**Possession of manservant:** Sở hữu đầy tớ nam—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**Possession of money:** Sở hữu tiền—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**Possession of silver:** Sở hữu bạc—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**Possession of utensils for private use except for the eight appurtenances of a monk:** Three garments: tam y, bowl: bát, stool: ghế đẩu, filter: đồ lọc nước, needle and thread: kim và chỉ, chopper: dao—Dùng vật dụng cá nhân khác hơn tám món cần thiết (bát sự tùy thân)—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**(The) possible and the impossible:** Những điều có thể và những điều không thể.

**Possibility (n):** Khả năng tính.

**Possibility of anything becoming cause to others:** Bhavishayaddhetu (skt)—Thường Hữu Nhân—Sự khả hữu của một sự vật trở thành

nguyên nhân cho các sự vật khác. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—See Six kinds of causes (C).

**Posterior:** After—Later—Hậu (về sau này).

**Posterior retribution:** Future retribution—Hậu báo—The retribution received in future incarnation for the deeds done in this life—Quả báo nhận lãnh trong kiếp lai sanh cho những hành động đã làm trong kiếp này—See Future retribution.

**Porterity (n):** Hậu duệ.

**Post-existence:** Tồn tại đời sau.

**Post-graduate student:** Sinh viên đã tốt học nhưng vẫn còn đang làm nghiên cứu hay học lên cao hơn.

**Post graduate studies:** Hậu đại học.

**Post Mortem Omens:** Omens of the Pure Land—Proofs of rebirth in Pure Land.

**Posthumous title:** Pháp hiệu (received after death).

**Postnuptial (a):** Hậu hôn nhân.

**Postpone:** Đình hoãn—To put off.

**Postulate (v):** Mặc nhận—Định đề—Giả định—See Nine truths or postulates.

**Postulates on cause and effect:** This is one of the eight truths (postulates or judgments)—Đạo lý thắng nghĩa đế hay nhưn quả sai biệt đế. Đây là một trong tám sự thật—See Eight truths.

**Postulates on constitution and function of the five skandhas:** Thể gian thắng nghĩa đế—Thể dụng hiển hiện đế—This is one of the eight truths (postulates or judgments)—Đây là một trong tám sự thật—See Eight truths.

**Postulates on the pure inexpressible ultimate or absolute:** This is one of the eight truths (postulates or judgments)—Thắng nghĩa thắng nghĩa đế hay phế thuyên đàm chỉ. Đây là một trong tám sự thật—See Eight truths.

**Postulates on the void or the immaterial:** This is one of the eight truths (postulates or

judgments)—Chứng đắc thắng nghĩa đế hay y môn hiển thật đế. Đây là một trong tám sự thật—See Eight truths.

**Posture** (v): Đặt trong tư thế.

**Potala** (tib): Pottala, or Potalaka (skt)—Phổ Đà—Còn gọi là Bồ Đát Lạc Già Sơn.

- 1) An ancient port near the mouth of the Indus: Cửa khẩu cổ gần cửa sông Ấn Hà.
- 2) The sacred island of Pootoo, off Ningpo: Hải đảo linh thiêng ngoài khơi Ningpo (người ta nói chính nơi đây Thiện Tài Đồng Tử đã nghe Đức Quán Thế Âm thuyết pháp lần thứ 28).
- 3) The Potala in Lhasa—Điện Phổ Đà trong thủ đô La Sa của Tây Tạng: The winter palace of the Dalai Lama in Lhasa, the construction of which was begun during the life of the fifth Dalai Lama Ngawang Losang Gyatso (1617-1682) and complete after his death. The name is derived from an island named Potalaka in the Indian Ocean, believed by tradition to be an abode of Avalokitesvara. Prior to the Chinese invasion and annexation of Tibet in the 1950s, it was the seat of the Tibetan government and house the Dalai Lama's personal monastery, Namgyel. After the flight of the fourteenth Dalai Lama into exile in 1959, it was turned into a propaganda museum and tourist attraction by the People's Republic of China—Cung điện mùa Đông của Đức Đạt Lai Lạt Ma ở Lhasa, được bắt đầu xây dựng vào thời Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm là ngài Ngawang Losang Gyatso và hoàn thành sau khi ngài thị tịch. Tên Potala được lấy ra từ tên của một hòn đảo "Potalaka" ở Ấn Độ Dương, mà theo truyền thống người ta tin rằng đó là trú xứ của Ngài Quán Thế Âm. Trước khi Trung quốc xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng vào thập niên 1950s thì đây là trụ sở của chánh quyền và là tự viện trụ trì của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Sau chuyến bay đi lưu vong của Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 thì cung điện Potala biến thành viện Bảo tàng tuyên truyền thu hút du khách của nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa.

**Potalaka**: Phổ Đà Lạc Già Sơn—Tên một tự viện trên đảo Phổ Đà (P'u-T'o)—Potalaka

monastery on the island of Pootoo—See Potala (2).

**Potalaka Mountain**: Phổ Đà Sơn—Name of a famous mountain located on the southern coast of India. According to the Avatamsaka Sutra, Avalokitesvara Bodhisattva manifested herself there to save sentient beings. There are many small white flowers grow; this represents the modesty and compassionate behavior of Avalokitesvara Bodhisattva—Phổ Đà Sơn là tên của một ngọn núi nổi tiếng về phía nam bờ biển Ấn Độ. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ Tát Quán Thế Âm đã thị hiện tại núi này để phổ độ chúng sanh. Phổ Đà Sơn là nơi có nhiều loại bông trắng nhỏ biểu hiện cho lòng khiêm tốn và đức tính từ bi của Bồ Tát Quán Âm.

**Potala Palace**: Điện Potala (Tây Tạng)—The enormous fortress-palace built on a high natural hill in the center of Lhasa, Tibet, in the seventeenth century by the Regent of the fifth Dalai Lama. It is the residence of the Dalai Lama, and contains a complete monastery with its own Temple. It was built on the site of an earlier fortress, it is 900 feet long, and the stone walls are painted in various symbolic colours—Cung điện thành quách vĩ đại được xây dựng trên một ngọn đồi cao thiên nhiên nằm ngay trong trung tâm thủ đô Lhasa, Tây Tạng vào thế kỷ thứ 17 trong dịp lễ nhiếp chánh của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ năm. Điện Potala là dinh của Đức Đạt Lai Lạt Ma, bao gồm toàn bộ tu viện và chùa chiền. Dinh được xây dựng tại vị trí mà trước đây là thành quách, dài khoảng 900 bộ, và tường thành được sơn bằng những màu sắc biểu trưng của tôn giáo.

**Potalaca** (skt): Bồ đà lạc ca—Heavenly Palace of Avalokitesvara—Quan Âm Tịnh Độ.

**Potency** (n): Tiềm năng.

**Potency of Buddha perfect knowledge**: Trí đức—Đức toàn giác—See Three Buddha's virtues (II).

**Potential** (a&n): Có tiềm năng—Mental potential: Tiềm năng tinh thần.

**Potential of our human body**: Tiềm năng của thân xác.

**Potential energy**: Thế năng.

**Potential of enlightenment:** Inherent enlightenment—Intelligence of every being—Bổn giác—Tiềm năng giác ngộ—The potential of enlightenment is a way of generating qualities of Buddhahood, causing all sentient beings to gladly set their minds on enlightenment and sustain this will by all virtues—Như Lai chủng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì làm cho tất cả chúng sanh thích phát tâm Bồ Đề dùng tất cả pháp lành giúp đỡ giữ gìn—See Three kinds of enlightenments (B), and Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

**Potentiality** (n): Khả năng tính—Tiềm lực—Tiềm năng.

**Potentiality of becoming fully enlightened at once:** Viên cơ (khả năng trở nên giác ngộ tức thì).

**Potentiality and the Buddha's teaching:** Cơ Giáo.

- 1) Căn cơ của chúng sanh và giáo lý của Đức Phật.
- 2) Opportune teaching suited to the occasion: Tùy căn cơ của chúng sanh mà dạy bảo khác nhau.

**Potentiality and conditions:** Favorable circumstances—Opportunity—Cơ duyên.

- 1) Căn Cơ và Nhân Duyên.
- 2) Favourable circumstances or opportunities: Do hành động thiện lành hay cơ vi thiện mà có nhân duyên thụ nhận được Phật pháp.

**Potentiality and response:** Cơ Cảm—The potentiality of all to respond to the Buddha, the response of the Buddha to the good in all the living—Chúng sanh có cơ căn thiện mà cảm ứng với Phật hay vì chúng sanh có những hành động thiện lành nên được Phật cảm ứng.

**Potheosis of transcendental wisdom:** Mahamati (skt)—Great wisdom—Omniscience; a title of Manjusri—Đại trí.

**Pothujanika-iddhi** (p): Có nhiều phép Thần Thông.

**P'o-Tsao-T'o:** Phá Táo Đọa—The P'o-Tsao-To is the name given by Zen master Hui-An to one of his disciples at Tsung-Yueh. It literally means, 'a broken range fallen to pieces,' which illustrates an incident in the life of a nameless Zen master, whereby he became famous—Theo Thiền Luận,

Tập II của Thiền sư D.T. Suzuki, Phá Táo Đọa là cái tên mà Thiền sư Huệ An đặt cho một đệ tử của mình ở Tung Nhạc. Nghĩa đen là bếp hư đổ, chỉ cho biến cố trong đời sống của một Thiền sư không tên tuổi, nhờ đấy mà được chú ý.

\* There was a shrine in one of the Tsung-Yueh villages where a lonely range was kept. This was the object of worship for the country people far and near, who here roasted alive many animals for sacrifice. One day a nameless monk appeared in the shrine accompanied by his attendants. He struck the range three times with his staff, and said: "Tut! O you an old range, are you not a mere composite of brick and clay? Whence your holiness? Whence your spirituality? And yet you demand so many animals roasted alive for sacrifice!" So saying, the master struck the range for another three times. The range then tipped by itself, and falling on the ground broke in pieces—Tại một làng vùng núi Tung Nhạc, có một cái miếu bên trong điện có để một bếp lửa. Dân ở gần xa đến tế tự bếp lửa này không ngớt, họ luộc rất nhiều thú vật để cúng. Một hôm có nhà sư vô danh dẫn các Tăng hầu vào miếu. Sư lấy gậy gõ vào bếp ba lần, và bảo: "Chắc! Bếp ơi là bếp! Mi há không phải chỉ là bùn gạch hiệp thành sao? Thánh linh đâu nơi mi vậy? Sao mi đòi luộc nhiều mạng thú vật để cúng như thế?" Nói xong, ông lại gõ vào bếp ba lần nữa. Bếp liền nghiêng đổ xuống đất vỡ ra từng mảnh.

\* After a while there suddenly appeared a man, and approaching the master bowed reverentially to him. The master asked who he was, and he answered: "I am the spirit of the range enshrined here. I have been here for a long time owing to my previous karma. But listening to your sermon on the doctrine of no-birth, I am now released from the bondage and born in the heavens. To offer my special thanks to you I have come." Said the master: "No-birth is the original nature of your being. No sermonizing of mine was needed." The heavenly being bowed again and vanished—Chốc lát, có một người đến gần sư cúi đầu lạy. Sư hỏi ông là ai. Y đáp: "Tôi là Táo thần của miếu này. Tôi ở đây rất

lâu do nghiệp báo đời trước của mình. Nay nhờ nghe ‘pháp vô sinh’ của thầy mà thoát khỏi ràng buộc và được thác sinh lên trời. Nay tôi đến đây để bái tạ Thầy.” Sư bảo: “Vô sinh là bản tánh của người, chẳng phải nhờ ta thuyết pháp.” Thân bếp lạy và biến mất.

- \* Later on the attendant-monks and others asked the master: “We have been with you for ever so long, but we have never been permitted to listen to your personal discourses on the Dharma. What effective teaching did the range-spirit get from you which enabled him to be born immediately in the heavens?”—Sau đó, các Tăng hầu và các người khác hỏi sư: “Chúng con theo hầu thầy rất lâu, nhưng chưa hề được nghe chính ngài giảng pháp. Táo thần được ngài dạy cho pháp gì mà có thể thác sinh ngay trên trời?”
- \* The master said: “What I told him was simply that he was a composite of brick and clay; I had no further teaching specially meant for him.”—Sư nói: “Ta chỉ bảo nó là nó, do bùn gạch hiệp thành, chứ chẳng có đạo lý gì khác dạy riêng cho nó.”
- \* The attendant-monks and others stood quietly without a saying a word. The master remarked, “Do you understand?”—Các tăng hầu và những người khác đứng im không nói. Sư lên tiếng: “Hiểu không?”
- \* The chief secretary of the monastery said: “No, we do not.”—Vị chủ sự thưa: “Bẩm, chúng con không hiểu.”
- \* The master continued: “The original nature of all beings, why do you not understand it?”—Sư tiếp lời: “Tánh bản hữu của hết thảy các pháp. Tại sao các ông không hiểu?”
- \* The monks all made bows to the master, whereupon exclaimed the master: “It’s fallen, it’s fallen. It’s broken to pieces, it’s broken to pieces!”—Các thầy Tăng bèn lạy, sư liền bảo: “Đổ rồi! Đổ rồi! Vỡ rồi! Vỡ rồi!”
- \* His whereabouts and when he passed away were unknown: Năm và nơi sư thị tịch không ai rõ.

**Potter:** Ngõa Sư—The Buddha in a previous incarnation as a potter—Đức Phật trong một tiền kiếp là một người thợ đồ gốm.

**Pouring more oil into the fire:** Đổ dầu thêm vào lửa (Hỏa thượng thêm du)—Making matters worse.

**Pournajit** (skt): Phú lan na ca (đệ tử của Phật).

**Poverty** (n): Nạn nghèo khó—Sự bần cùng—There are two kinds of poverty—Có hai loại nghèo—See Two kinds of poverty.

**Poverty of faith or religion:** Pháp bần—Nghèo tâm linh—See Two kinds of poverty.

**Poverty of goods:** Tài bần—Nghèo vật chất—See Two kinds of poverty.

**Poverty of monks and nuns:** Bần Tăng và bần Ni.

**Poverty is the real cause of thievery and robbery:** Bần cùng sanh đạo tặc (ý nói nghèo nàn cơ cực là nguyên nhân chính của trộm cướp).

**Poverty of the religion (the belief in Buddha):** Nghèo lòng tin Phật.

**Poverty and wealth have no roots:** Bần vô bản, phú vô căn (nghèo giàu không hề có gốc, ý nói nghèo giàu không do số mệnh)—Nobody is fated to be poor or rich all of his life.

**Powdered incense:** Mạt Hương—Powdered incense to scatter over images (Buddhas)—Giã trầm hương thành bột để rắc trên hình tượng (Phật).

**Power** (n): Bala (skt & p)—Bala-paramita (skt)—Force of purpose—Might—Strength—Lực Ba La Mật—Quyền thế—Oai quyền—Sức mạnh—Authority A Sanskrit term which means “Power.”—Từ Phạn ngữ có nghĩa là “Sức lực.”—See Ten Paramitas.

(A) Various powers—Các loại lực khác:

- 1) Miraculous power: Thần thông.
- 2) Psychic power: Sức mạnh tâm linh.
- 3) Reasoning power: Sức mạnh của sự lý luận.
- 4) Spiritual power: Thần lực.

(B) Two kinds of power—See Two kinds of power.

(C) Panca-balani (skt)—The five powers or faculties for any cultivator. The powers of five spiritual faculties which are developed through strengthening the five roots. Five abilities developed on the “path of preparation” (Prayoga-Marga): 1) faith (Sraddha); 2) effort (Virya); 3) mindfulness

(Smṛti); 4) meditative absorption (Samadhi); and 5) wisdom (Prajna)—Năm sức mạnh hay khả năng tâm linh được phát triển bằng cách củng cố ngũ căn. Năm khả năng được phát triển trên bước đường tu hành: Tín, tấn, niệm, định, và huệ—See Ngũ Lực.

- (D) In Mahayana Buddhism, it is the eighth “perfection” (paramita) of the tenfold list of perfections that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood. It is developed on the eighth bodhisattva level (bhumi). Besides, there is also a tenfold list of qualities that in both Theravada Buddhism and Mahayana are said to be unique to fully awakened Buddhas (Samyak-Sambuddha): 1) power of knowledge of what is possible and what is impossible or the power to distinguish right from wrong (sthanasthana-jnana-bala); power of knowledge of retributions of actions or the power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time (karma-vipaka-jnana-bala); 3) power of knowledge of the concentrations, eight stages of liberations, meditative absorptions, and attainments (dhyana-vimoksa-samadhi-samapatti-jnana-bala); 4) power of knowledge of the relative qualities of beings or the power of complete knowledge of the powers and faculties of all beings (indrya-parapara-jnana-bala); 5) power of knowledge of the various intentions of beings or the power of complete knowledge of the desires or moral direction of every being (nanadhimukti-jnana-bala); 6) power of knowledge of the various states of beings or the power of knowing the states of others (nanadhatu-jnana-bala); 7) power of knowledge of the ways in which beings go everywhere within cyclic existence and nirvana (sarvatragamini-pratipajjnana-bala); 8) power of knowledge of former abodes (purva-nivasa-jnana-bala); 9) power of knowledge of death and rebirth (cyutyu-papada-jnana-bala); 10) power of knowledge that the defilements have been extinguished (asrava-jnana-bala)—Trong Phật giáo Đại Thừa, lực là Ba La Mật thứ tám trong mười Ba La Mật mà một vị Bồ Tát phải tu tập trên đường đi đến Phật quả. Lực Ba La Mật được

phát triển ở địa thứ tám của Bồ Tát Địa. Ngoài ra, có mười lực mà người ta nói là duy nhất để giác ngộ thành Phật: 1) biết cái gì có thể và cái gì không thể, hoặc cái gì đúng, cái gì sai; 2) lực biết báo chướng trong tam thế (quá khứ, hiện tại, và vị lai); 3) lực biết tất cả định lực, giải thoát và thành tựu; 4) lực biết tất cả căn tánh của chúng sanh; 5) lực biết được sự hiểu biết của chúng sanh; 6) lực biết hết các cảnh giới của chúng sanh; 7) lực biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo và biết luôn cả niết bàn; 8) lực biết tất cả các trụ xứ của các đời quá khứ; 9) lực biết sanh tử; 10) lực biết các lậu hoặc đã bị đoạn tận—See Ten powers of a Buddha.

**Power or ability which uses the sense organs to discern the truth:** Chính căn—Thắng nghĩa căn—Khả năng sử dụng các căn để nhận thức rõ về chân lý, chứ không phải là sở kiến phàm phu—See Two roots (B).

**Power of abstract:** Samadhibala (skt)—Ability to overcome all disturbing thoughts—Power of meditation—Định lực.

- 1) The power of samadhi: The power of meditation—The power of abstract or estatic meditation, ability to overcome all disturbing thoughts, the fourth of the five powers (bala)—Định lực thiền quán có thể phá vỡ mọi loạn tưởng, một trong ngũ lực.
- 2) Powers of mind-control: Nhiếp Tâm.

**Power of abstract meditation:** Tĩnh lực—Sức mạnh của tĩnh lực hay năng lực của thiền tập.

**Power of accomplishing a vow by a Buddha or Bodhisattva:** Đại Nguyên lực—See Five powers.

**Power of action:** Hạnh-lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

**Power of action including all practices of enlightening beings:** Hành lực vô ngại dụng—Power of action including all practices of enlightening beings, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—

Vì nhiếp thủ tất cả Bồ Tát hạnh—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

**Power of Amitabha's Original Vows and his power of light:** A Di Đà bốn nguyện và quang minh lực.

**Power of an ancient vow:** Túc Nguyện Lực (lực tác dụng của nguyện vọng vốn có trong tiền kiếp).

**Power of another:** Tha Lực—Other power—The power or strength of another, especially that of a Buddha or Bodhisattva, obtained through faith in Mahayana salvation—Sức mạnh của người khác, đặc biệt là của Phật và Bồ Tát mà hành giả đạt được bằng niềm tin cứu độ trong giáo lý Đại Thừa.

**Power to appear at will in any place and to have absolute freedom to do anything:** Rddhi-saksatkriya-jnana (skt)—Thần Túc Thông—Khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý—See Six miraculous or transcendental powers.

**Power arising from environment:**

- 1) Ngoại lực từ hoàn cảnh—See Four powers for attaining enlightenment.
- 2) Phương Tiện Lực (do lực từ hoàn cảnh bên ngoài hay từ những phương tiện thiện xảo mà phát tâm Bồ Đề)—See Four powers (B).

**Powers for attaining enlightenment:** Động lực giác ngộ—See Four powers for attaining enlightenment.

**Power of attaining a highly illuminating faith:** Udaradhimuktyavabhasapratilambha (skt)—Đại Minh Giải Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

**Power of awakening every being in enlightenment:** Bodhi-bala (skt)—Bồ Đề Lực—See Ten kinds of powers.

**Power to be anywhere or do anything at will:** Rddhi-Saksatkriya (skt)—Thần Túc Thông—See Five supernatural powers.

**Power of the body consciousness;** Thân thức—See Eight universal powers (A).

**Power-born:** Lực sinh—One who is born from the truth—A monk.

**Power of Brahma:** Phạm lực.

**Power of bringing glory to one's domain:** Năng trang nghiêm sát độ—See Ten supernatural powers.

**Power of broad study or hearing:** Đa văn lực—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

**Power of the Buddha:** Phật lực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven powers—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy lực—See Seven powers.

**Power of Buddha is infinite:** Như Lai lực vô lượng—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

**Power of Buddhas, liberating all sentient beings:** Như Lai lực vô ngại dụng—Power of Buddhas, liberating all sentient beings, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì độ thoát tất cả chúng sanh, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

**Power of Buddha-nature within:** Pháp giới lực—Phật tính sẵn có trong tự tâm hay nội nhân—See Three powers.

**Power of Buddha-truth:** Pháp Lực—The power or ability to do away with calamity and subdue evil—Năng lực của chân lý Phật pháp có khả năng loại bỏ họa hoạn và trấn áp tà vạy.

**Power of the causes:** Nhân lực—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

**Power to cause all roots of goodness to reach supreme knowledge:** Năng lực làm cho tất cả thiện căn thuận đến trí vô thượng Bồ Đề—This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

**Power of celestial eye:** Power of deva-eye—Thiên Nhãn Lực—One of the ten powers of a Buddha—Một trong mười lực của Phật. \*\*See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

**Powers of change:** Năng Biến—The “Only-Consciousness” Sastra divided the eight consciousnesses into three powers of change—Duy Thức Luận chia tám thức ra làm ba loại năng biến—See Three powers of change.

**Power to clearly understand all things:** Năng lực hiểu rõ chư pháp—This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

**Power to comprehend the inherent essence of all things:** Năng lực nhập tự tánh của chư pháp—The power to comprehend the inherent essence of all things. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

**Power to comprehend that all things are Buddha’s teachings:** Năng lực nhập tất cả các pháp đều là Phật pháp—This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

**Power to comprehend that all things are like illusions:** Năng lực nhập tất cả các pháp như huyễn—This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

**Power to comprehend that all things are like phantoms:** Năng lực nhập tất cả các pháp như hóa—This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

**Power of comprehension:** Khả năng hiểu biết.

**Power of concentration:** Định Lực—See Seven powers.

**Power of the conditioning cause:** Pratyaya-bala (skt)—Duyên Lực—The environmental or secondary force (the power of the conditioning cause, circumstance, or contributing environment), in contrasted with the causal force or direct cause (nhân lực)—Sức trợ duyên từ những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài, đối lại với nhân lực hay nguyên nhân trực tiếp.

**Power of contemplating:** Năng lực quán chiếu (sự chiêm nghiệm)—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, the power of contemplating or reflection, which means that one goes through reason and the logic of the teachings to complete the continuity of teachings. With this power one develops the stage of mental stability, which is called continued settlement. In this stage one can do it longer, say for ten minutes. These first two stages of listening to the teachings and continually

contemplating them are the first two powers and accomplish the first mental engagement, which is called disciplined or controlled engagement—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong “Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, năng lực quán chiếu hay chiêm nghiệm, có nghĩa là chúng ta đi ngang qua lý trí và lập luận về những lời dạy để hoàn tất sự tiếp tục của giáo lý. Với năng lực quán chiếu, chúng ta phát triển trạng thái về sự ổn định tinh thần, nó được gọi là sự ổn định tiếp tục. Trong trạng thái này chúng ta có thể dừng nghĩ tâm chừng mười phút. Hai trạng thái đầu về lắng nghe và quán chiếu được gọi là kỷ luật hoặc sự hứa hẹn có kiểm soát—See Power of listening.

**Power of courageous strength:** Sức dũng kiện, vì điều phục thế gian—The power of courageous strength, because they tame worldlings. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

**Power of creating all kinds of conveyance:** Yana-bala (skt)—Yana without ever giving up the Mahayana—Thừa Lực—See Ten kinds of powers.

**Power of deep faith in all Buddhas’ teachings without rejection:** Năng lực nơi tất cả Phật pháp thâm tín chẳng hủy báng—This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

**Power to deliver of the mind from all passions:** Asravaksaya-jnana (skt)—Lậu Tận Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

**Power of dependent conditions:** Duyên lực—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

**Power derived from observing the commandments:** Giới Lực—The power derived from observing the commandments, enabling one who observes the five commandments to be

reborn among men, and one who observes the ten positive commands to be born among devas—Công dụng sức mạnh của giới luật hoặc của việc gìn giữ giới luật khiến cho người giữ ngũ giới được tái sinh làm người, người giữ thập thiện được sanh lên cõi trời.

**Power derived from others:** Tha lực (do lực giáo giới của người khác tác động vào nên phát tâm Bồ Đề)—See Four powers (B), and Four powers for attaining enlightenment.

**Power of dharmadhatu:** Pháp giới—See Eight universal powers (A).

**Power difficult to acquire:** Nan hoạch lực—Power difficult to acquire. This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

**Power of diligence:** Năng lực của sự chuyên cần—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, the power of diligence creates mental stability, which is complete pacification. With very strong obstacles such as unhappiness, regret, or aggression, just thinking of good qualities of meditation will not eliminate them right away. Instead, one needs the power of diligence so that one can eliminate all strong obstacles such as attachment, aggression, and ignorance and creates the state of complete pacification—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong “Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, năng lực của sự chuyên cần tạo ra sự ổn định tinh thần, đó là tâm bình yên hoàn toàn. Đối với những chướng ngại hết sức mạnh mẽ, giống như tâm trạng không vui, nuối tiếc hoặc ngay cả sự kích động về suy nghĩ những đặc tính tốt của thiền sẽ không loại bỏ được chúng ngay tức khắc. Chúng ta cần phải có năng lực chuyên cần để loại bỏ những chướng ngại mạnh mẽ như sự chấp thủ kích động và vô minh.

**Power of the discipline:** Giới lực (sức mạnh của giới đức đạo hạnh).

**Power of discriminating understanding of others:** Ký tâm luân (khả năng biện biệt hiểu biết người khác)—See Three wheels (II).



**Power of discrimination:**

- 1) Trạch Lực—Khả năng phân biệt.
- 2) Tự Chứng Phần—Lực tạo ra khả năng phân biệt—See Four functions of cognition.

**Power to distinguish right from wrong:** Tri thị xứ phi xứ trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

**Power of dragons is inconceivable:** Lực của các rồng là bất khả tư nghì—See Five inconceivable things.

**Power of the ear consciousness:** Nhĩ thức—See Eight universal powers (A).

**Power of earnestly walking towards all-knowledge and original vows:** Adhyasayasarva-jnana-pranidhana-prasthanā (skt)—Câu Nhất Thiết Trí Quảng Đại Nguyên Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

**Power to end evil and transmigration:** Lậu Tận Thông—See Six supernatural powers (6) and Ten supernatural powers.

**Power of energy:** Cường-lực.

- 1) Cường-lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.
- 2) Power of vigor: Tinh Tấn Lực—See Seven powers.
- 3) Sức tinh tấn—The power of energy because they never backslide. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Vì hằng chẳng thối chuyển. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

**Power of enlightenment:** Phật lực vô ngại dụng—Awakening those who are asleep, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì giác ngộ thù miên, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

**Powers of expansion:** Triển Chuyển Lực—Powers of extension—Khả năng phát triển hay mở rộng ra.

**Power of expedient means:** Phương tiện lực—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

**Power of the eye consciousness:** Nhãn thức—See Eight universal powers (A).

**Power of faith:** Sraddhabala (skt)—Tín lực—Sức mạnh của lòng tin có khả năng loại bỏ mọi tà tín—The faith to believe or the force of belief which precludes all false belief—See Five powers (I) and Seven powers.

**Power of familiarization:** Năng lực của thói quen—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, the power of familiarization helps the mind naturally settle without the need for effort or discipline—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong “Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, năng lực của thói quen giúp tâm được ổn định một cách tự nhiên mà không cần đến nỗ lực hoặc kỷ luật.

**Power of fearlessness:** Vô úy lực—Bodhisattvas can explain all truths. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Vì khéo thuyết pháp. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

**Power of firmness:** Trì-lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

**Power of the five faculties:** See Five powers.

**Power of good past karma:** Nghiệp lực tiền kiếp—See Four powers for attaining enlightenment.

**Power of goodness attained by practice:** Tu Đức—In contrast with natural capacity for goodness (Tánh đức)—Tu đức qua công phu, ngược lại với bản tánh tốt.

**Power of goodness practiced in his former lives:** Purva-sukrita-kusalamula (skt)—Túc Thế Thiện Căn Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

**Power of great compassion:** Đại bi lực vô ngại—Not abandoning sentient beings, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment

Sutra—Vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

**Power of having learned the four Noble**

**Truths:** Ajnendriya (skt)—Ký tri căn—See Twenty two roots.

**Power to have no attachments to anything:**

Năng lực nơi tất cả các pháp không nhiễm trước—Bodhisattvas have the power to have no attachments to anything at all. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

**Power to hear and understand all**

**languages:** Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

**Power of an illusionist:** Ảo lực.

**Power of the Impermanence:** Vô Thường lực—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

**Power inconceivable to any worldlings:** Bất Tư Nghì Lực—Tất cả thế gian bất tư nghì lực—This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

**Powers of infinite expansion:** Năng thị hiện một trần thân đầy cả đại thiên thế giới—See Eight great powers of personality.

**Power and influence:** Quyền thế (uy lực).

**Power to instruct and guide:** Hóa Đạo Lực—There are three powers used to instruct and guide other sentient beings—Năng lực giáo hóa và dẫn dắt. Có ba lực được dùng để hóa độ chúng sanh.

1) Personal power: Ngã công đức lực—Năng lực tu hành của tự thân hay tự duyên.

2) Tathagata power: Như lai gia trì lực—Sự gia trì của Đức Như Lai hay tha duyên.

3) Power of Buddha-nature within: Pháp giới lực—Phật tính sẵn có trong tự tâm hay nội nhân.

**Power of intellect:** Sức biện tài, vì khéo thọ trì các pháp—Bodhisattvas have the power of intellect, because they can hold all truths. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

**Power of interpretation:** Patisambhida (p)—Vô Ngại Giải—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning, or unobstructed eloquences—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—See Four unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning.

**Power of joy:** Hỷ lực—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

**Power of karma:** Nghiệp lực—The power of karma produces good or bad fruit—Though karma was simply defined as deeds, in reality karma implies the accumulation of all our experiences and deeds since the birth of mankind, and since even before that time. This is called “karma of previous existence.” The action of this karma is called the “power of karma.” This power can be correctly explained by understanding the working of the subconscious mind. Even things that the human race experienced hundreds of thousands of years ago remain in the depth of our minds, as do the much stronger influences of the deeds and mental attitudes of our ancestors. The karma of previous existence that Buddhism teaches is still more profound, as it includes the karma that our own life has produced through the repetition of birth and death from the infinite past to the present. The power of karma is the strength of karma which produces good or evil fruit. Karmic power is the strength of karma. It is similar to a debt collector. There are many different strong and weak debt collectors. When we die, our consciousness will be taken by the strongest and greatest debt collector—Nghiệp lực là sức mạnh của nghiệp tạo ra quả lạc khổ (sức mạnh của thiện nghiệp sinh ra lạc quả, sức mạnh của ác

nghiệp gây ra khổ quả). Nghiệp lực ví như người chủ nợ. Có nhiều thứ chủ nợ mạnh yếu khác nhau lôi kéo, nên khi lâm chung thì thần thức của chúng ta bị chủ nợ nào mạnh nhất lôi kéo trước tiên. Dù nghiệp đã được định nghĩa một cách đơn giản là các hành vi, thực ra, nghiệp chỉ tất cả sự tích tụ những kinh nghiệm và hành vi của chúng ta từ lúc khởi sanh của loài người và cả trước lúc ấy nữa. Đây được gọi là “ngiệp của đời trước” hay túc nghiệp. Sự hoạt động của nghiệp này gọi là “ngiệp lực” hay năng lực của nghiệp. Năng lực này có thể được giải thích đúng đắn nhờ hiểu được sự vận hành của cái tâm tiềm thức. Ngay cả những điều mà loài người đã kinh nghiệm hàng trăm ngàn năm trước đây vẫn lưu lại trong bề sâu của tâm chúng ta, cũng như những ảnh hưởng mạnh hơn nhiều của những hành vi và thái độ tâm thức của tổ tiên chúng ta lưu lại. Nghiệp của đời trước mà Phật giáo dạy còn sâu xa hơn nữa, vì nó gồm cả nghiệp của đời sống của chính chúng ta đã tạo nên qua sự tái diễn sanh và tử từ quá khứ vô định cho đến hiện tại. \*\*See Karma.

**Power to keep the mind in a given realm undiverted:** Samadhi-sambodhi—Định—Khả năng giữ tâm tập trung chuyên chú—See Seven Bodhyangas.

**Power of knowing from awakening to what is and what is not:** Tri thị phi xứ Trí lực—See Ten powers of a Buddha.

**Power of knowing all dhyanas, liberations and samadhis:** Tri chư Thiên giải thoát Tam muội—See Ten great powers of a Buddha.

**Power of knowing all faculties whether superior or inferior:** Tri chúng sanh tâm tánh Trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

**Power of knowing from having cut off all habits forever:** Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

**Power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time:** Tri tam thế nghiệp báo trí lực—See Ten powers of a Buddha.

**Power of knowing others' mind:** Spiritual power—Tha tâm thông—See Supernatural power.

**Power of knowing previous lives without outflows:** Tri túc mạng vô lậu trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

**Power of knowing through the heavenly eye without obstruction:** Tri thiên nhãn vô ngại trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

**Power for learning the four Noble Truths:** Anajnatamajnasymindriya (skt)—Vị tri đương tri—See Twenty two roots.

**Powers of levitation and transportation:** Năng cất thân nhẹ nhàng tới khắp mọi nơi—See Eight great powers of personality.

**Power of listening:** Sức mạnh của sự lắng nghe—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, the power of listening, or hearing, or receiving the teaching. This develops mental stability or samatha, which is called the settling or resting of the mind. Normally one’s mind is distracted by thoughts, so one has to settle the mind a little in order not to be too distracted by external things. This is done through the power of listening. One hears the teachings of the Buddha, the teachings in the commentaries, and explanations given by the scholars and siddhas (Tibetan masters). Through these one understands what meditation is like. Hearing these, one is able to understand settling the mind and learns how to meditate. Marpa said that hearing and contemplating the teachings is like a torch that illuminates the darkness because if one has this source of light, one can see where one is going, what is there, and what might be dangerous and harmful. In Tibet, there is also saying, “If one does not have a lamp and walks in the dark, then one’s head might connect with a pillar.” In the same way hearing and contemplating the teachings is like a lamp, it dispels the darkness and one sees what it is one must do and how one has to do it—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong “Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, sức mạnh của sự lắng nghe hoặc tiếp nhận giáo lý làm phát triển trạng thái ổn định tinh thần (samatha), nó được gọi là tình trạng lắng xuống, hoặc sự dừng nghỉ của tâm. Bình thường tâm chúng ta bị kích động bởi những tư duy, vì vậy chúng ta phải làm ổn định tâm một ít để không bị quá kích động bởi những sự vật bên

ngoài. Điều này được làm qua năng lực lắng nghe. Chúng ta lắng nghe những lời dạy của Đức Phật, những lời chỉ dẫn trong các chú giải, và những sự giải thích của các học giả và các vị thầy. Qua sự lắng nghe, chúng ta hiểu được thiền là gì. Nghe những điều này, chúng ta có khả năng làm tâm lắng xuống và nghiên cứu thế nào để thiền. Marpa nói rằng nghe và trầm tư về những giáo lý giống như đèn pin chiếu sáng bóng tối, bởi vì nếu chúng ta có nguồn ánh sáng này, chúng ta có thể thấy chúng ta đang đi đâu, ở đó để làm gì, và điều gì có thể gây ra nguy hiểm và có hại. Ở Tây Tạng, cũng có lời nói rằng, “Nếu chúng ta đi bộ trong bóng tối mà không có ngọn đèn thì đầu của chúng ta có thể đụng vào cột trụ.” Tương tự, nghe và chiêm nghiệm về giáo lý như ngọn đèn, nó xua đuổi bóng tối và chúng ta thấy điều gì chúng ta phải làm và phải làm nó như thế nào.

**Power that all living beings cannot shake:** Tất cả chúng sanh vô năng động lực—This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

**Power of making every prayer fulfilled:** Pranidhana-bala (skt)—Nguyện Lực—See Ten kinds of powers.

**Power of making a world of immaculate purity in every pore of the skin:** Vikurvana-bala (skt)—Thần Biến Lực—See Ten kinds of powers.

**Power of the Mana consciousness:** Ý Căn—See Eight universal powers (A).

**Powers of manifesting countless forms permanently in one and the same place:** Thường ở một cõi năng hiện vô lượng loại—See Eight great powers of personality.

**Power of meditation:** Samadhibala (skt)—Định lực.

- 1) Mental power or intention: Năng lực của ý.
- 2) The purpose to attain bodhi or enlightenment: Mục đích đạt đến giác ngộ Bồ Đề.
- 3) Power of abstract: Định lực—The ability to concentrate one’s mind or the force of

concentration which leads to eliminate all passions and desires—Sức mạnh của Tam Ma địa nhằm loại bỏ đam mê dục vọng—See Five powers, and Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

**Power of memory:** Smrtibala (skt)—Niệm Lực—Faculty of alertness—Force of mindfulness—Mindfulness—See Power of mindfulness.

**Powers of memory and ability to preach without fear:** Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of memory and ability to preach without fear—Nghĩa là chư Bồ Tát có khả năng nghe hiểu giáo pháp và ghi nhớ các nghĩa mà chẳng quên, nên thuyết pháp không hề e sợ trước đại chúng—See Four-fold fearlessness.

**Power of mind:** Ý-lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers, Ten powers of a Buddha, and Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

**Power of the mind consciousness:** Ý thức—See Eight universal powers (A).

**Power of the mind of wisdom or perfect understanding:** Huệ lực—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

**Power of mindfulness:** Năng lực của chánh niệm—Niệm Lực.

- 1) Faculty of alertness or force of mindfulness, which destroys falsity. The faculty of alertness, mindfulness or force of mindfulness which is achieved through meditation, one of the five powers or bala, or one of the seven bodhyanga—Sức chuyên niệm có thể diệt trừ được ảo tưởng giả tạo. Sức mạnh của sự cảnh giác hay là sự chú tâm đạt được nhờ thiền định, một trong ngũ lực hay một trong thất bồ đề phần—See Five powers.
- 2) According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, the power of mindfulness helps develop mental stability called the re-established settlement. This means that when one is meditating, thoughts will arise and one becomes aware

that one has become distracted by them. One returns to the state of meditation. When there is a distraction that takes one away from resting in meditation, one is able to return to one's state of meditation repeatedly. This power of mindfulness also develops the stage of mental stability, called intensified settlement, in which the mind that has been broadly focused is now focused very narrowly. The mind, for instance, is narrowly focused on an object. The purpose of this kind of meditation is to focus the mind on something very subtle—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong “Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, năng lực của chánh niệm làm phát triển sự ổn định tinh thần gọi là tái ổn định (lập lại sự ổn định). Nghĩa là khi chúng ta đang hành thiền, những tư tưởng sẽ khởi lên và chúng ta bị kích động bởi chúng. Năng lực chánh niệm giúp chúng ta trở lại sự ổn định. Khi có một sự kích động mang chúng ta ra khỏi sự dừng nghỉ, chính năng lực của chánh niệm sẽ giúp chúng ta trở lại trạng thái thiền. Năng lực này cũng giúp phát triển trạng thái bình ổn tinh thần, gọi là tăng cường tính ổn định, trong đó tâm đã được tập trung, bây giờ được tập trung rất kỹ lưỡng trên một đối tượng. Mục đích của loại thiền định này là để tập trung tâm trên đối tượng nào đó rất vi tế.

3) See Seven powers.

**Power of the monks:** Quyền của chư Tăng.

**Powers of moral diagnosis and application**

**of the remedy without fear:** Bodhisattva-fearlessness arises from powers of moral diagnosis and application of the remedy—Tận tri pháp được cập chúng sanh căn dục tâm tính thuyết pháp vô úy. Nghĩa là chư Bồ Tát biết cả thế gian và xuất thế gian pháp, cũng như căn dục của chúng sanh nên Bồ tát chẳng sợ khi thuyết pháp ở giữa đại chúng—See Four-fold fearlessness.

**Power of moral dread:** Quý Lực—See Seven powers.

**Power of moral shame:** Tàm Lực—See Seven powers.

**Power of the nature of things:** Pháp tánh lực—Bodhisattvas have the power of the nature of

things, because they attain mastery of all truths. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Vì trong các nghĩa được tự tại. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

**Power of nonattachment:** Vô trước lực—Bodhisattvas have the power of nonattachment, because they get rid of defiling obsessions. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Vì lìa các cấu nhiễm. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

**Power of nonobstruction:** Vô ngại lực—Bodhisattvas have the power of nonobstruction, because their knowledge and wisdom is immensely vast. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Vì trí huệ quảng đại. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

**Power of the nose consciousness:** Tỷ thức—See Eight universal powers (A).

**Power of observing commandments, endurance, effort and meditation:** Lực trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

**Power of the ocean:** Hải Đức—The eight virtues, or powers of the ocean—Tám đức tánh (tánh chất) hay khả năng của biển.

- 1) Vastness: Bao la.
- 2) Tidal regularity: Hải triều đúng quy định.
- 3) Throwing out of the dead: Không dung chứa xác chết (tất cả xác chết của chúng hữu tình đều bị tấp vào bờ).
- 4) Containing the seven kinds of pearls: Chứa thất bảo.
- 5) Absorption of all rivers without increase: Thâu nhiếp đại hà mà không hề tăng hải triều.
- 6) Absorption of all rain without increase: Thâu nhiếp đại vũ mà không hề tăng hải triều.
- 7) Holding the most mighty fish: Chứa kinh ngư.
- 8) Universal unvarying saltness: Đồng một vị mặn.

**Power of omniscience, attaining true enlightenment by omniscience:** Nhất thiết trí

lực vô ngại dụng—Bodhisattvas have the power of omniscience, attaining true enlightenment by omniscience, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì dùng nhưt thiết trí thành chánh giác, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

**Power to oppose or conform:** Nghịch thuận lực—Bodhisattvas have the power to oppose or conform, because they are free in the midst of all things. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Vì nơi tất cả pháp tâm tự tại. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

**Power of Order:** Quyền lực của Giáo Hội.

**Power of original vow:** Purvapranidhana (skt)—Bổn Nguyên Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

**Power of past good karma:** Nhân Lực (nhờ thiện nghiệp lực từ quá khứ mà đời nay phát tâm Bồ Đề)—See Four powers (B).

**Powers of patient endurance:** Nhẫn lực—There are eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—Có tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—See Eight ksantis or powers of patient endurance.

**Power of perfect knowledge of the four Noble Truths:** Ajnata-Vindriya (skt)—Cụ tri căn—See Twenty two roots.

**Power of personal appearance:** Sắc lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

**Powers possessed by Great Enlightening Beings:** Lực của chư Đại Bồ Tát—There are ten kinds of power possessed by Great Enlightening

Beings—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

**Power of practice and performance:** Tu tập lực—See Dual powers (II).

**Power of psychic travel:** Thần túc thông—With the power of psychic travel they are able to appear variously to beings capable of being enlightened, to induce them to delight in truth—Tùy theo những chúng sanh đáng được hóa độ, vì họ mà biến hiện nhiều thứ cho họ thích mến chánh pháp—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (6).

**Power of pure faith and knowledge:** Sraddhayajnanavisuddhi (skt)—Thanh Tịnh Tín Trí Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

**Power of purifying the thought of the Bodhisattva:** Bodhisattvadhyaaparissuddhi (skt)—Thú Hưởng Bồ Đề Thanh Tịnh Tâm Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

**Powers of ratiocination without fear:** Bodhisattva-fearlessness arises from powers of ratiocination—Thiện năng vấn đáp thuyết pháp vô úy. Nghĩa là chư Bồ Tát khéo biết hỏi đáp thuyết pháp chẳng sợ—See Four-fold fearlessness.

**Power of reasoning:**

- 1) Vô Ngại Giải—Patisambhida (p)—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning, or unobstructed eloquences—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—See Four Unobstructed Eloquences.
- 2) Biện-lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

**Power of receiving good friends:** Kalyanamitra-parigraha (skt)—Thiện Tri Thức Nhiếp Thọ Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

**Power relating to lands, manifesting untold adornment and arraying them:** Sát lực vô ngại dụng—Bodhisattvas have the power which is relating to lands, manifesting untold adornment and arraying them, one of the ten kinds of

unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vị thị hiện bất khả thuyết trang nghiêm để trang nghiêm, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

**Power relating to oens, cultivating practices**

**unceasingly:** Kiếp lực vô ngại dụng—Bodhisattvas have the power which is relating to oens, cultivating practices unceasingly, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vị tu tập không ngừng nghỉ trong vô lượng kiếp, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

**Power relating to phenomena, causing all**

**bodies to enter the bodiless:** Pháp lực vô ngại dụng—Bodhisattvas have the power which is relating to phenomena, causing all bodies to enter the bodiless, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vị làm cho tất cả thân vào một thân, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

**Power of religious practices:** The power which comes from enlightenment—Đạo lực (sức mạnh đến từ sự giác ngộ).

**Power of remembering the various peaceful and purified states passed through in**

**contemplation:** Smṛti-sambodhi—Niệm—Khả năng ghi nhớ những trạng thái an tịnh qua thiền quán—See Seven Bodhyangas.

**Power of the respectful mind never**

**abandoning spiritual teachers:** Năng lực nơi tất cả thiện trí thức hăng chẳng bỏ rời tâm tôn trọng—Bodhisattvas have the power of the respectful mind never abandoning spiritual teachers. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là

một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

**Power of revelation:** Khai thị lực—Bodhisattvas have the power of revelation, because their knowledge and wisdom is boundless. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Vị trí huệ vô biên. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

**Power of right mindfulness and right**

**contemplation:** Lực Chánh niệm, chánh quán chư thông minh—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

**Power to rise superior to external praise or**

**blame:** Nhập Âm thanh Đà La Ni—See Three kinds of dharani.

**Power of ruling:** Anubhava (skt)—Uy Đức Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

**Power of samadhi:** Định Lực—See Power of meditation.

**Power to see what one wills to see**

**anywhere:** Divyacakṣus (skt)—Thiên Nhãn Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

**Powers of self-manifolding:** Năng thị hiện một thân làm nhiều thân—See Eight great powers of personality.

**Power of self transformation:** Thần biến luân—Supernatural powers, one of the three wheels of the Buddha—Thần thông, một trong Tam Luân của Đức Phật—See Three wheels (II) (1).

**Power of sense:** Indriyam (skt)—Organ of sense—Faculty of sense—Căn.

**Power of shame:** Tàm-lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

**Power of silent calm:** Tịch tịnh lực—Bodhisattvas have the power of silent calm, because they have no disputes about anything. This is one of the ten kinds of power possessed by

Great Enlightening Beings—Vì không tranh luận nơi tất cả pháp. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

**Power of skill-in-means:** Prayoga-bala (skt)—Phước Tiên Lực—See Ten kinds of powers.

**Power of skill in preventing the will for omniscience from backsliding:** Năng lực làm cho nhứt thiết trí tâm bất thối thiện xảo—Bodhisattvas have the power of skill in preventing the will for omniscience from backsliding. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

**Powers of solving doubts without fear:** Năng lực đoạn nghi—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of solving doubts—Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy. Nghĩa là chư Bồ Tát có khả năng dứt mối nghi ngờ cho chúng sanh nên thuyết pháp chẳng e sợ—See Four-fold fearlessness.

**Power of spirit:** Tâm lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

**Power of spreading the truth:** Hoằng pháp lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers, Ten powers of a Buddha, and Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva.

**Power of subduing demons:** Hàng ma lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers, Ten powers of a Buddha, and Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva.

**Power of teaching:** Giáo thành luân hay chính giáo luân—One of the three wheels of the

Buddha—Một trong Tam Luân của Đức Phật—See Three wheels (II) (3).

**Power of the ten commandments:** Thập Thiện Giới Lực.

**Power of thought:** Niệm Lực—See Power of memory.

**Power of thought in choosing of right principles:** Tư trạch—See Dual powers (II).

**Power of the tongue consciousness:** Thiệt thức—See Eight universal powers (A).

**Power to be transformed into a nun:** Hóa Ni—The power of a Buddha or bodhisattva, to be transformed into a nun—Thần lực của Phật hay Bồ Tát, có thể hóa thân thành một ni sư.

**Power of the True Law which can guide and save all sentient beings:** Lực Như pháp điều phục chư chúng sanh—See Thirteen powers of Bodhisattvas of the Pure Land school.

**Power of unailing progress:** Viryabala (skt)—Tinh Tấn Lực (sức lực của sự tiến bộ không thối chuyển)—One of the five moral powers, the power of unailing progress; or the power of zeal which leads to overcoming all obstacles—Một trong ngũ lực, lực giúp chúng ta luôn tiến mà không thối chuyển, hay là nghị lực giúp chúng ta vượt qua mọi trở ngại.

**Power of unhindered discourse:** Biện Tài Vô Ngại—Bodhisattva's perfect freedom of speech or debate—Bồ Tát có thể thuyết nói không ngăn ngại hay ngăn mé—See Four unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning.

**Powers of universal explication of the truth:** Thuyết pháp phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

**Power of universal service of all Buddhas:** Cúng dường chư Phật phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

**Powers of use of one physical organ in place of another:** Năng dùng các căn thay cho nhau—See Eight great powers of personality.

**Power to use the sense organs to discern the truth:** Chính căn—See Two roots (B).

**Power of uttering one phrase which appeals uniformly to the hearts of all beings:**



Dharmacakrapravartana-bala (skt)—Chuyển Pháp Luân Lực—See Ten kinds of powers.

**Power of virtue:** Đức-lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

**Power of the vow:** Pranidhanabala (skt)—Nguyên Lực—The power of the vow. The inflexible resolve of a Bodhisattva is to save all sentient beings—Lực của lời thề nguyện. Nguyên lực kiên quyết của một vị Bồ Tát là cứu độ nhất thiết chúng sanh.

**Power of wealth:** Tài lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

**Power which comes from enlightenment:** Đạo lực xuất phát từ sự giác ngộ.

**Power of will:** Ý chí lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

**Power of the will for good for oneself and others:** Nguyên lực—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

**Power of wisdom:** Huệ Lực—Tuệ lực—The power of wisdom (prajna), the ability to maintain clear wisdom or the force of wisdom which rests on insight into the four noble truths and leads to the knowledge that liberates. The power which help destroying all illusion and delusion, one of the five powers. This is also one of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Sức mạnh của trí năng, hay sức mạnh dựa vào chân lý của Tứ Diệu Đế để dẫn đến nhận thức đúng và giải thoát. Trí tuệ có khả năng diệt trừ được phiền não, một trong ngũ lực. Đây cũng là một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Five powers, Seven powers, Ten kinds of powers, and Ten powers of a Buddha.

**Power of working miracles:** Vikurvita (skt)—Thần Thông Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

**Power of working till the end of time:** Caryabala (skt)—Hành Lực—See Ten kinds of powers.

**Power of Zeal:** Tấn lực—Sức mạnh của nghị lực giúp chúng ta vượt thắng mọi trở lực—The will to make the endeavor or the force of active vigor which leads to overcoming all obstacles—See Virya-paramita and Five powers (I).

**Powerful (a):** Đầy quyền năng—Quyền thế—Mạnh mẽ.

**Powerful Dragon:** Long Mãnh—See Eight patriarchs of the True Word sect.

**Powerful dragon samadhi:** Long Phấn Tấn Tam Muội—A samadhi powerful like the dragon; abstract meditation which results in great spiritual power—Phép tam muội long phấn tấn. Sức của tam muội này mau lẹ, dũng mãnh như sức mạnh của loài rồng, hiện ra uy lực rất dũng mãnh.

**Powerful house of humble origin:** Bạch ốc xuất công khanh (nhà phú quý tốt độ mà xuất thân từ bần tiện).

**Powerful king:** Đại Lực Vương—King Powerful, who was noted for his unstinted generosity. Indra to test him appeared as a Brahman and asked for his flesh; the king ungrudgingly cut off and gave him his arm. Indra was then Devadatta, King Powerful was Sakyamuni—Đại Lực Vương, được ghi nhận bởi lòng bố thí không ngần mé của ông. Vua Trời Đế Thích muốn thử lòng ông bèn hiện ra như một vị Bà Môn đến xin thịt của Ngài; Đại Lực Vương không ngần ngại cắt cánh tay cho ngay. Vua Trời Đế Thích hồi đó chính là Đề Ba Đạt Đa, còn Đại Lực Vương chính là Phật Thích Ca Mâu Ni.

**Powerful, wealthy and famous people:** Người có quyền thế, giàu có và nổi tiếng—A Bhiksu or Bhiksuni should not try to find ways to be in close contact with people who are powerful, wealthy and famous—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên tìm cách thân cận gần gũi với những người có chức quyền, giàu có và nổi tiếng.

**Prabandha (skt):** Tương tục—Continuation.

**Prabha (skt):** Quang—Light—Brightness—There are two kinds:

The true light of the Buddha: Phật quang.

Mara's delusive light: Ma quang.

**Prabha-kara-mitra (skt):**

- 1) Ba La Phả Ca La Mật Đa La: Người giác ngộ—Enlightener.
- 2) Ba Phả—Name of a famous Indian monk, who came to China around 626 A.D—Tên của Pháp Sư Tam Tạng, một vị cao Tăng Ấn Độ, đến Trung Quốc khoảng năm 626 sau Tây Lịch.

**Prabhakari** (skt): Ground of emitting light—Land of radiance—Phát Quang địa—See Ten grounds (II).

**Prabhamalaka** (p): Quang Man Thiên tử.

**Prabha-mandala** (skt): Quang Tọa—The halo and throne of a Buddha, or the halo behind the throne of an image (a halo throne)—Hào quang và bảo tọa của một vị Phật.

**Prabhapala** (skt): Hộ Minh Bồ Tát—Hộ Minh Đại Sĩ—Guardian of light or illumination, name of Sakyamuni when in the Tusita heaven before earthly incarnation—Hộ Quang, tên của Phật Thích Ca khi Ngài còn ở trên cung trời Đâu Suất, trước khi giáng trần.

**Prabhasvara-citta** (skt): Pabhassara-citta (p)—Tâm sáng như ánh sáng—A Sanskrit term for “Mind clear of light.” According to Tibetan Buddhism, this is the most fundamental level of mind, in relation between the minds and all other phenomena are adventitious. During the process of death, the coarser levels of mind progressively pass away, until the mind of clear light dawns. This is said to be the moment of death according to tantric medical theory. The term is also found in the Anguttara-nikaya—Từ Bắc Phạm có nghĩa là “Tâm sáng như ánh sáng.” Theo Phật giáo Tây Tạng, đây là một giai đoạn căn bản nhất của tâm, trong mối quan hệ giữa tâm và tất cả những hiện tượng là ngẫu nhiên. Trong tiến trình của sự chết, mức độ thô thiển của tâm từ từ chết đi, cho đến khi tâm của một thứ ánh sáng trong trẻo lộ rạng. Tiến trình này gọi là lúc chết theo lý thuyết y khoa Mật giáo. Từ này cũng được tìm thấy trong Tăng Chi Bộ Kinh.

**Prabhava** (skt): Uy lực hay uy thần lực—Sovereign power.

**Prabhavati** (skt): Ba La Phả Bà Đề—Name of a younger sister of Asoka—Tên của một người em gái của vua A Dục.

**Prabhedanayalakshana** (skt):

Prabhedanayalakshana or Parikalpita (skt)—Vọng Kế Tự Tính—Sự tưởng tượng—Imagination—The aspect of individuation arising from false imagination—Khía cạnh của sự đặc thù sinh khởi từ sự tưởng tượng sai lầm—See Three forms of knowledge (1).

**Prabhu** (skt): Ba La Phó.

- 1) Beginning—First—Nguyên thủy hay lúc bắt đầu (ban sơ)—Có hai sự bắt đầu—There are two beginnings—See Two beginnings.
- 2) Powerful: Mạnh mẽ—Surpassing.
- 3) According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển:
  - a) A title of Visnu: Danh hiệu của Tỳ Nữ Thiên (Tỳ Ni Thiên).
  - b) Personification of the sun, Brahma, Indra, etc.: Nhân cách hóa của mặt trời, Phạm Thiên hay Đế Thích.

**Prabhuta** (skt):

- 1) Abundant: Đa—Nhiều—Numerous.
- 2) Name of a yaksa: Tên của một loài Dạ Xoa.

**Prabhutaratna** (skt): Đa bảo Phật—Quảng Bác Thân Như Lai—Abundant Treasure Buddha—See Prabhutaratna Buddha and Seven Tathagatas.

**Prabhutaratna Buddha** (skt): Phật Đa Bảo—Abundant treasures Buddha—Many Jewels Buddha.

- 1) Abundant-treasures (Many Jewels) Buddha—Đa Bảo Như Lai: The Ancient Buddha, who entered Nirvana a long long time ago, who appeared in his stupa to hear the Buddha preach the Lotus Sutra (chapter 11), by his presence revealing that nirvana is not annihilation. Prabhutaratna Buddha, an important image in the Lotus Sutra: an ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an extinct Buddha, named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea that truth is eternal, even though it may sometimes be concealed or forgotten, sometimes revealed or rediscovered—Một vị cổ Phật (ở thế giới Đông Phương Bảo Tịnh) đã nhập Niết bàn, đã xuất hiện nghe Phật

Thích Ca thuyết kinh Pháp Hoa (phẩm 11), do sự hiện diện của Phật Đa Bảo, chúng ta thấy Niết bàn không phải là sự hủy diệt. Phật Đa Bảo là một hình ảnh quan trọng trong Kinh Pháp Hoa: một tòa bảo tháp cổ nổi lên từ dưới đất (tòng địa đồng xuất), một vị cổ Phật từ đó bước ra. Biểu tượng này tượng trưng cho chân lý trường tồn, dù đôi khi chân lý ấy bị lu mờ hay chôn vùi; cũng có lúc nó sẽ được phát hiện sáng ngời.

- 2) An important image in the Lotus Sutra—An ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an Extinct Buddha from a long long time ago, named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. An important image in the Wonder Lotus Sutra. An ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an Extinct Buddha named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea the truth is eternal—Một ngôi tháp cổ trồi lên mặt đất, mở ra, và để lộ ra một vị Phật đã nhập diệt từ lâu lâu lắm, tên là Đa Bảo Như Lai. Đa Bảo Như Lai là một trong những hình ảnh trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Vị cổ Phật trồi lên từ trong lòng đất có tên là Đa Bảo Như Lai, dù đã nhập diệt nhưng pháp của Ngài vẫn còn đang được tuyên lưu. Ý nói chân lý là thường hằng—See Two main Buddhas in the Lotus Sutra.

**Prabhutaratna Zen master** (skt): Đa Bảo Thiền Sư—Zen Master Đa Bảo—A famous Vietnamese monk in the eleventh century, dharma heir of the fifth lineage of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. His origin was unknown. He met Zen Master Khuông Việt at Khai Quốc Temple and became one of his most outstanding disciples. After he became the Dharma heir of Khuông Việt, he became a wandering monk for several years. Later, King Lý Thái Tổ ordered his mandarin to rebuild Kiến Sơ Temple and invited him to stay there, but a short time later he became a wandering monk again. His whereabouts and when he died were unknown—Một vị sư Việt Nam nổi tiếng vào thế kỷ thứ mười một, pháp tử đời thứ 11 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Không ai biết quê

ngài ở đâu. Khi ngài gặp Thiền sư Khuông Việt và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Khuông Việt. Sau khi đắc pháp, ngài trở thành du Tăng khất sĩ. Sau đó vua Lý Thái Tổ cho trùng tu chùa Kiến Sơ và thỉnh ngài về trụ, nhưng ít lâu sau đó ngài lại đi du phương hoằng hóa và không ai biết ngài đi đâu và thị tịch hồi nào.

**Pracarita** (skt): Hành Không—Emptiness of action, one of the seven Sunyatas—Cái không về hành động, một trong bảy loại không—See Seven kinds of emptiness (4).

**Prackaranaryacava** (skt): Hiển Dương Thánh Giáo Luận.

**Practicability** (n): Tính có thể thực hành được.

**Practical** (a): Thực tiễn—Practically (adv)—In a practical way: Bằng phương cách thực tiễn

**Practical goodness resulting from wisdom:** Undertaking and doing—Tuệ Nghiệp (thực hành thiện nghiệp bằng trí tuệ).

**Practical teacher:** Vị thầy thực tiễn

**Practical value:** Giá trị thực tiễn

**Practical way:** Cách thực tiễn.

**Practical way in solving problems:** Phương cách thực tiễn trong việc giải quyết các vấn đề.

**Practice** (v): Asevati (p)—Asev or Abhyasa (skt)—Hành—Thực hiện—Tu hành—To act—To carry out—To cultivate—Cultivation (n)—To perform—To practice—Superstitious practices: Thực hành dị đoan.

1) There are two kinds of devotions or practices: Có hai cách tu tập—See Two kinds of devotions.

2) Hành pháp: See Four dharmas (I).

3) Hạnh: Bodhisattvas take practice as a reliance, consummating them all. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Chư Bồ Tát dùng các hạnh làm y-chỉ, vì nhờ đó mà khắp đều thành tựu. Đây là

một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

**Practice that is in accord with the dharma:** Xứng Pháp Hạnh—True Thusness Dharma—The practice being in accord with the Dharma. This practice is applied in both the Pure Land and the Zen sects—Hạnh này được áp dụng cho cả Tịnh Độ lẫn Thiền Tông.

- 1) True Thusness Dharma for the Pure Land. Practitioners' mind should always focus on the words “Amitabha Buddha.”: Tịnh Độ Xứng Pháp: Tâm của hành giả Tịnh Độ phải luôn tập trung vào lục tự Di Đà.
- 2) True Thusness Dharma for the Zen—Zen cultivators' mind should always be in accord with the Thusness, whether they are walking, standing, reclining, or sitting, without leaving the “Mindfulness.”: Thiền Tông Xứng Pháp—Tâm của hành giả nhà Thiền lúc nào cũng như tâm Phật, từ đi, đứng, nằm, ngồi, không rời chánh niệm. Hành giả dù chỉ rời chánh niệm một chốc, thì chốc ấy người này chẳng khác một thầy ma.

**Practice of action in all Buddha-lands, honoring all Buddhas:** Hạnh tất cả cõi Phật, vì lễ bái cúng dường chư Phật.

**Practice of action in the realm of life, to freely edify sentient beings:** Hạnh thọ sanh tất cả xứ, vì tự tại giáo hóa chúng sanh

**Practice of aiming for the meaning of the Teaching, to quickly attain wisdom:** Hạnh xu hướng pháp nghĩa vì mau được trí huệ.

**Practice Almsgiving whenever possible:** Tùy lúc bố thí—See Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy.

**Practice asceticism:** Tu hành khổ hạnh—See Ascetic practices.

**Practice assiduously:** Asevita (skt)—Hành miên mật.

**Practice austerities:** Thực hành khổ hạnh—According to the Flower Adornment Sutra,

Chapter 38, there are ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

**Practice the “Balancing of body energy currents.”:** Luyện Điển—This is the way of heterodox practice—Luyện điển là lối tu luyện của tà đạo.

**Practice based on faith:** Tín hành đạo (tu hành dựa trên niềm tin).

**Practice of benefit:** Nhiều ích hạnh—Beneficial practice—Thường làm lợi lạc cho chúng sanh—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

**Practice of benefitting other sentient beings:** Beneficial practice—Nhiều ích hạnh hay hạnh thương làm lợi lạc cho chúng sanh.

**Practice of blessing:** Tu Phước—Sundry practices—Various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temples and stupas, keeping vegetarian diet and precepts, etc. However, the mind is not able to focus on a single individual practice and it is difficult to achieve one-pointedness of mind. Thus, it is difficult to be reborn in the Pure Land—Những cách thực hành khác nhau cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Tuy nhiên, tâm không định tĩnh, không chuyên chú thực tập một pháp môn nhất định thì khó mà đạt được nhất tâm. Do đó khó mà vãng sanh Cực Lạc.

**Practice the Bodhisattva's way:** Thực Hành Bồ Tát Đạo—If we want to practice the Bodhisattva's way, we should always be forbearing the body and the mind—Nếu muốn thực hành Bồ Tát đạo, chúng ta phải luôn thân nhẫn ý nhẫn.

**Practice of Buddha dharma:** Hành pháp—See Three dharmas (I).

**Practice (v) charity:** Làm việc phước thiện—To practice charitable giving.

**Practice Buddha Recitation diligently and exclusively without cultivating other methods:** Chuyên trì danh hạnh—The fourth category of cultivators comprises those who practice Buddha Recitation diligently and exclusively without cultivating other methods. Within this group, those of high capacities practice the sixteen Meditations as taught in the Meditation Sutra, while the great majority only practice oral recitation of the Buddha's name—Những vị chỉ chuyên niệm Phật, không xen tạp môn nào khác, thuộc về các hành giả tu hạnh Thuần Tịnh. Trong đây các vị căn cơ cao thì theo Thập Lục Quán, còn đại đa số chỉ chuyên về hạnh trì danh—See Four practices of Buddha Recitation.

**Practice the Buddha's truth:** Tu theo chân lý Phật—According to Zen Master Dogen, to learn the Buddha's truth is to learn ourselves, to learn ourselves is to forget ourselves, to forget ourselves is to be experienced by the myriad dharmas, to be experienced by the myriad dharmas is to let our body-and-mind, and the body-and-mind of external world fall away (Shobogenzo—Book 1 p. 34)—Theo Thiền sư Dogen thì tu Phật là học lấy chính mình, học lấy chính mình là tự quên chính mình, tự quên chính mình là kinh qua vạn pháp, kinh qua vạn pháp là buông bỏ thân tâm mình và thân tâm của ngoại trần.

**Practice as cause:** Tập nhân hay Đồng loại nhân—Habit as cause (desire causing desire)—See Two causes (C).

**Practice of all concentration:** Hạnh Tam muội—To be single-minded, without distraction, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—Hạnh Tam muội vì nhờ đó mà được nhứt tâm bất loạn—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

**Practice concentration of the mind:** Định—Training the mind in Concentration—Mental discipline—Huấn luyện tâm linh, thực hiện sự tập trung—Samadhi (skt)—See Three ways of discipline of a hearer (B).

**Practice of concentration in the realm of form and formlessness, to foster quick return to noncontamination:** Hạnh chánh định sắc giới và vô sắc giới, vì làm cho họ mau xoay trở lại.

**Practice of all concentration, to be single-minded, without distraction:** Hạnh Tam muội vì nhờ đó mà được nhứt tâm bất loạn.

**To practice (v) the contemplation of the Buddha:** Quán niệm về Phật.

**Practice and continuance:** Conduct and keeping—Hành trì.

**Practice of all cultivations:** Tu tập bách hạnh—Practice of all cultivations, to be able to cultivate them all, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—Hạnh tu tập tất cả, do đó mà không chi là không tu được—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

**Practice to cut off delusions:** One of the three kinds of cutting off—Tu sở đoạn, một trong ba loại đoạn diệt—See Three excisions of beguiling delusion.

**Practice dealing with all Buddhas, honoring and serving them:** Hạnh tôn kính và cúng dường chư Như Lai—Practice dealing with all Buddhas, honoring and serving them, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

**Practice dealing with all Buddha-lands:** Hạnh nương nơi tất cả Phật sát (Phật độ—Practice dealing with all Buddha-lands, to adorn them all, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—Phật quốc), vì thấy đều trang nghiêm—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

**Practice dealing with all good companions:** Hạnh tôn trọng và hỗ trợ tất cả thiện hữu tri thức—Practice dealing with all good companions, respecting and supporting them, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom

of Buddhas—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

**Practice dealing with all sentient beings:** Hạnh vì tất cả chúng sanh, vì nhờ đó mà làm cho khắp cả được thành thực—Practice dealing with all sentient beings, to develop them all to maturity, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

**Practice and destroy:** Tập diệt (tu tập để hủy diệt những thói hư tật xấu).

**Practice (v) the Dharma:** Tu tập—Practice the path.

**Practice of the Dharma:** Hành pháp—The practice of the seventeenth of Amitabha's vows—Thực hành lời nguyện thứ 17 của Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha (17) and Four dharmas (III).

**Practice of that which is difficult to attain:** Nan đắc hạnh hay hạnh muốn thực hành những việc khó đạt được.

**Practice (v) diligently:** Tu hành tinh tấn.

**Practice (v) diligently and singlemindedly:** Nhất tâm tu hành tinh tấn.

**Practice in disabled situations:** Tu trong cảnh bệnh hoạn.

**Practice of disgust of the five desires:** Yếm Ly Ngũ Dục—If a Pure Land cultivator wishes to be assured of rebirth, he or she should always practice the practice of disgust of the five desires. This practice of disgust refers to the fact that common people have been bound by the five desires from time immemorial. Thus, they wander along the six paths, enduring untold suffering! In that quagmire, unless they become disgusted with the five desires, how can they escape the cycle of birth and death? Therefore, the Pure Land cultivator should constantly visualize this body as a mass of flesh and bones, blood and pus, a skinbag containing phlegm, pus, urine, feces and other foul-smelling substances. The Parinirvana Sutra states: “This fortress of body, only evil, deluded demons could tolerate living in it. Who with any wisdom could ever cling to or delight in such a skinbag!” Another scripture states: “This

body is the confluence of all kinds of suffering; it is a jail, a prison, a mass of ulcers; everything is impure. In truth, it is not worth clinging to, even the celestial bodies of deities are no different.” Therefore, whether walking, standing, sitting or reclining, whether asleep or awake, cultivators should always visualize this body as nothing but a source of suffering, without any pleasure, and develop a deep sense of disgust, thus gradually becoming free from lustful thoughts. Moreover, the cultivator should also engage in the seven types of meditation on impurity (see Thất Pháp Bất Tịnh Quán). Our own bodies being thus, the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. The flames of lust will thus gradually diminish. If, in addition, we can practice the meditations on the Nine Kinds of Foulers, so much the better (see Cửu Tướng Quán)—Nói yếm ly, là hạng phàm phu từ vô thủy vẫn đến ngày nay bị ngũ dục buộc ràng nên luân hồi trong lục đạo, chịu không biết bao nhiêu nỗi thống khổ! Trong vòng lẩn quẩn ấy, nếu không chán lia ngũ dục thì làm sao có thể thoát ly? Cho nên người tu tinh độ phải thường xét thân này là một khối thịt xương máu mủ, chứa đựng đằm dãi, đại tiểu tiện và các thứ nhơ nhớp hôi tanh. Kinh Niết Bàn nói: “Vòng thành thân kiến như thế, duy chỉ có loài la sát ngu si mới chịu ở trong đó; nếu người có trí ai lại đắm nhiễm thân này!” Lại trong kinh cũng nói: “Thân này là nơi tập hợp của các thứ khổ, là cảnh tù ngục, là một khối ung san, tất cả đều bất tịnh. Nên xét cho cùng, nó không có nghĩa lý ích lợi chi khi ta chấp lấy nó, dù là thân của chư Thiên.” Vì thế hành giả ở trong các oai nghi, hoặc khi nằm nghỉ, lúc thức giấc, nên thường quán sát thân này chỉ có khổ không chi vui, mà thâm tâm sanh niệm chán lia. Như thế dù cho không dứt liền được việc nam nữ, cũng có thể lần lần khởi tâm nhằm chán. Hành giả cũng cần nên quán bảy pháp bất tịnh (see Thất Pháp Bất Tịnh Quán). Thân mình đã như thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh ấy, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yếm ly và lửa ái dục cũng lần lần tiêu giảm. Như thực hành thêm môn “Cửu Tướng

Quán” càng thêm tốt (see Nine types of meditation on corpse)—See Two practices that lead to rebirth in the Pure Land.

**Practice (v) double-tongued and harsh speech:** Nói điều lường thiệt và ác độc.

**Practices of Enlightening Beings:** Bồ Tát hạnh—Persisting in all practices of Enlightening Beings, freely exercising spiritual powers and attaining mastery of them all, is a palace of enlightening beings because they autonomously and skillfully exercise the knowledge of meditations, liberations, and concentrations—Tất cả Bồ Tát hạnh du hí thần thông đều được tự tại là cung điện của Bồ Tát, vì giỏi du hí các thiền, giải thoát, tam muội trí huệ—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

**Practices of Enlightening Beings based on honoring all Buddhas:** Y chỉ cúng dường tất cả chư Phật thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

**Practice and its evidential results:** Practice and its realization—Giáo hạnh chứng.

**Practices evolved from faith:** Hạnh Tùy Tín—The religious life which is evolved from faith on the teaching of others. It is that of the unintellectual type, in contrast with those whose intelligence is sharp, their religious life is evolved from practice on the teaching of others—Những người độn căn tu hành bằng cách tin vào giáo lý, đối lại với những người lợi căn tu hành bằng cách thực tập giáo lý.

**Practice of Expounding the Teaching to benefit sentient beings:** Hạnh thuyết pháp vì lợi ích chúng sanh.

**Practices from former existence:** Túc Tập—The practices, habits or deeds of or inherited from former existence—Những tu tập, thực hành, thói quen, hay hành động trong tiền kiếp.

**Practice of Fulfilling all qualities of Buddhahood without giving up application of the principles of Enlightening Beings:** Hạnh thành tựu viên mãn tất cả Phật pháp, vì chẳng bỏ pháp hạnh của Bồ Tát.

**Practice (v) generosity:** Thực hành bố thí.

**Practice of getting rid of covetousness, anger, delusion, and fear, by taming their own minds:** Hạnh rời tham, sân, si và sợ hãi, vì biết điều phục tự tâm.

**Practice of giving joy:** Hạnh Hoan hỷ—The practice of giving joy, one of the ten Bodhisattva practices—Làm cho chúng sanh hoan hỷ—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

**Practice good deeds:** Tu tập thiện nghiệp.

**Practice of good manifestation:** Hạnh Thiện hiện—The practice of good manifestation, one of the ten Bodhisattva practices—Hạnh thị hiện là người tốt giáo hóa chúng sanh, một trong mười hạnh của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

**Practice of good teaching:** Hạnh Thiện pháp—The practice of good teaching, one of the ten Bodhisattva practices—Hạnh tu hành thiện pháp—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

**Practice of Hearing the Teaching of the Correct Dharmas:** Hearing the Teaching, out of fondness for truth—Hạnh nghe chánh pháp, vì ưa thích chánh pháp.

**Practice heathen doctrine:** Practice outsider doctrine—Tu theo ngoại đạo—See Three ailments (B).

**Practice the immaterial:** Không Hành—The discipline or practice of the immaterial or infinite, thus overcoming the illusion that the ego and all phenomena are realities—Thực hành phép quán không, ngã không và pháp không, để đoạn tận phiền não.

**Practice on the impermanence:** Vô thường tu—No realization of the eternal, seeing everything as everchanging and transient—Thanh văn tuy biết sự thường trụ của pháp thân, song chỉ quán tưởng lẽ vô thường của vạn pháp—See Three ways of discipline of a hearer (A).

**Practice of indomitability:** Hạnh Vô tận—The practice of indomitability, one of the ten Bodhisattva practices—Nét hạnh lợi tha không bao giờ dứt—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

**Practice of all knowledge:** Hạnh thực hành trí huệ—To know everything, one of the ten kinds of

practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—Hạnh thực hành trí huệ vì nhờ đó mà không có chi là chẳng rõ chẳng biết—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

**Practice (v) loving-kindness:** Thực hành pháp môn rải tâm từ.

**Practice lying on one right side:** Tập nằm quay bên phải—A Bhiksu or Bhiksuni should practice lying on his or her right side to go to sleep as this is the most peaceful and healthy position—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên tập nằm nghiêng qua hông phải vì đó là thế nằm an lành nhất.

**Practice (v) meditation:** Thực tập thiền quán.

**Practice of meditation:** Thiền Tập—The practice of religion through the mystic trance—Tu Tập Thiền—Sự thực hành thiền định—To practice meditation consists of three grades and each grade has four kinds, to make the total of twelve ways—Tu hành bằng cách thực tập thiền. Tu tập Thiền gồm có ba cấp và mỗi cấp có bốn cách.

1-4)Rupadhatu (skt)—Tứ Thiền Sắc Giới: The four form-realm-meditations have the form-heaven as their objective—Sắc Giới Thiền lấy Sắc Giới Thiên làm đối tượng. \*\*See Four dhyana heavens.

5-8)Arupadhatu (skt)—Tứ Thiền Vô Sắc Giới: Four formless-realm-meditations have the formless heaven as their objective. It is a well-known fact that in the Buddha's career he practiced the formless dhyana with Arada Kalama, and ascetic who attained the mental state of boundless consciousness, and Udraka Ramaputra, another ascetic who reached the highest stage of being neither conscious nor unconscious. Finally, the would-be Buddha surpassed his teachers and, having found no more to learn from them, went his own way in spite of their eager requests to stay and train their respective pupils—Vô Sắc Giới Thiền lấy Vô sắc Giới Thiên làm đối tượng. Theo truyền thuyết, Đức Phật tu tập Vô sắc thiền với Arada Kalama, một nhà tu khổ hạnh đã đạt được trạng thái Thức Vô Biên; và với Udraka Ramaputra, một nhà tu khổ hạnh khác đã đạt được trạng thái cao nhất là Phi tướng phi phi tướng xứ định. Cuối cùng Đức Phật đã

vượt qua các thầy mình, và, không còn gì để học hỏi nữa, Ngài tự dần bước trên con đường của mình, mặc cho những lời yêu cầu nồng hậu của hai nhà tu khổ hạnh kia, mời Ngài ở lại để dạy cho các đồ đệ của họ. \*\*See Four immaterial heavens.

9-12) Apramana-dhyana (skt)—Tứ Vô Lượng Thiền: The measureless-meditations are exactly identical with those of the Yoga system. Which one is indebted to the other we cannot say. Both look quite Buddhistic—Vô lượng thiền hoàn toàn giống như thiền của hệ thống Du Già. Vấn đề bên nào vay mượn bên nào, chúng ta không thể nói được. Cả hai đều mang chất Phật giáo. \*\*See Four immeasurable minds.

- i) Matri (skt)—Từ: Benevolence—Ban vui cho người—To give joy to others.
- ii) Karuna (skt)—Bi: Mercy—Cứu khổ—To remove the suffering of others.
- iii) Mudita (skt)—Hỷ: Cheerfulness—Vui sướng hạnh phúc—To keep oneself happy.
- iv) Upeksa (skt)—Xả: Indifference.

**Practice (v) meditation in accordance with the six mysterious gates:** Tu Thiền Lục Diệu Môn—The six mysterious gates or ways of practicing meditation, consisting mostly of breathing exercises—Sáu cửa huyền diệu trong tu tập thiền định, đa phần là thực tập thở. \*\* See Six wonderful doors.

**Practice of mental development:** Tu tập thiền quán (phát triển tâm linh)—The practice of mental development and the study of the Doctrine must go in pairs—Sự thực hành tu tập thiền định và nghiên cứu giáo lý phải đi đôi.

**Practice (v) that is mindful of the karma we produce:** Thực hành tỉnh thức về những nghiệp mình đang gây tạo.

**Practice of morality:** Silacaro (p)—Thực hành giới luật.

**Practice the most severe ways of life:** Tu tập đệ nhất khổ hạnh.

**Practice of Nirvanic action, not cutting off the continuity of birth and death:** Hạnh Niết bàn, vì chẳng dứt sanh tử nối tiếp.



**Practice of nonattachment:** Hạnh Vô trước—The practice of nonattachment, one of the ten Bodhisattva practices—Hạnh không bao giờ chấp trước—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

**Practice of non confusion:** Hạnh Ly si loạn—The practice of non confusion, one of the ten Bodhisattva practices—Hạnh tu hành xa lìa si loạn—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

**Practice of non-opposition:** Hạnh Vô sân hận—The practice of non-opposition, one of the ten Bodhisattva practices—Hạnh không sân hận với chúng sanh mọi loài—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

**Practice on non-self:** Hạnh Vô ngã tu—Non-ego discipline, seeing only the perishing self and not realizing the immortal self—Tuy biết chơn ngã là tự tại, nhưng chỉ quán tưởng lẽ không của ngũ uẩn mà thôi—See Three ways of discipline of a hearer (A).

**Practice outsider doctrine:** Practice heathen doctrine—Tu theo ngoại đạo—See Three ailments (B).

**Practice (v) the path (way):** Walk a path—Follow a path—Tu tập.

**Practice-path stage:** Tu Tập Vị—This is the stage of practices. The adjustment of one's self so as to proceed the path—Đây là giai đoạn tu tập hay thực hành. Trước tiên hành giả phải dự bị sẵn sàng để tiến bước trên con đường tu tập—See Three flavors (II).

**Practice to perfection the ten supreme qualities:** Tu tập hoàn bị Thập Độ Ba La Mật.

**Practices of precepts, meditation and wisdom:** Three studies or three practices of precepts, meditation and wisdom—Ba loại thực hành giới, định và huệ—See Three studies.

**Practice the proper conduct of Bodhisattvahood:** Thực hành Bồ Tát hạnh—See Ten vows of a Bodhisattva.

**Practice and its realization:** Practice and its evidential results—Giáo hạnh chứng.

**Practice in the realm of desire, to teach beings in that realm:** Hạnh dục giới vì muốn giáo hóa chúng sanh cõi dục.

**Practice-Recitation:** Sự Trì.

1) Reciting the Buddha-name at the level of phenomenal level means believing that Amitabha Buddha exists in His Pure Land in the West, but not yet comprehending that he is a Buddha created by the Mind, and that this Mind is Buddha. It means you resolve to make vows and to seek birth in the Pure Land, like a child longing for its mother, and never forgetting her for a moment—Người “sự trì” là người tin có Phật A Di Đà ở cõi tây Phương Tịnh Độ, nhưng chưa thông hiểu thế nào là “Tâm mình tạo tác ra Phật, Tâm mình chính là Phật.” Nghĩa là người ấy chỉ có cái tâm quyết chí phát nguyện cầu vãng sanh Tịnh Độ, như lúc nào cũng như con thơ nhớ mẹ chẳng bao giờ quên—See Two levels of practice in reciting the Buddha-name.

2) This is one of the two types of practices that Most Venerable Thích Thiển Tâm mentioned in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism. Practice-Recitation means having faith that there is a Buddha named Amitabha in the West of this Saha World, the cultivators should be about the theory: mind can become Buddha, and mind is Buddha. In this way, they practice Buddha Recitation diligently and vigorously like children missing their mother, without a moment of discontinuity. Thereafter, sincerely vow and pray to gain rebirth in the Ultimate Bliss World. Practice-Recitation simply means people reciting Buddha's name without knowing the sutra, the doctrine, Mahayana, Hinayana teachings, or anything else. It is only necessary for them to listen to the teaching of a Dharma Master that in the Western direction, there is a world called Ultimate Bliss; in that world there are Amitabha Buddha, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, and Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattvas. To regularly and diligently practice Reciting Amitabha Buddha's Name as many times as they possibly can, follow by reciting the three

enlightened ones of Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, and Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattvas. Thereafter, sincerely and wholeheartedly vow and pray to gain rebirth in the Pureland of Ultimate Bliss. After hearing the above teachings, practitioners should maintain and cultivate as they were taught, making vows to pray for rebirth in the Ultimate Bliss World for the remainder of their lives, to their last bath, and even after they have passed away, they continue to remember to recite Buddha's name without forgetting. This is called Practice-Recitation. Cultivators are guaranteed to gain rebirth in the Ultimate Bliss World—Đây là một trong hai loại hành trì mà Hòa Thượng Thích Thiên Tâm đã nói đến trong Liên Tông Thập Tam Tổ. Tin có Phật A Di Đà ở phương Tây, và hiểu rõ cái lý tâm này là Phật, tâm này là Phật, nên chỉ một bề chuyên cần niệm Phật như con nhớ mẹ, không lúc nào quên. Rồi từ đó chí thiết phát nguyện cầu được Vãng Sanh Cực Lạc. Sự trì có nghĩa là người niệm Phật ấy chỉ chuyên bề niệm Phật, chứ không cần phải biết kinh giáo đại thừa, tiểu thừa chi cả. Chỉ cần nghe lời thầy dạy rằng: “Ở phương Tây có thế giới Cực Lạc. Trong thế giới ấy có Đức Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí, và chư Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.” Nếu chuyên tâm niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” cho thật nhiều đến hết sức của mình, rồi kể đến niệm Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, và Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. Rồi chí thiết phát nguyện cầu vãng sanh Cực Lạc mãi mãi suốt cuộc đời, cho đến giờ phút cuối cùng, trước khi lâm chung cũng vẫn nhớ niệm Phật không quên. Hành trì như thế gọi là Sự Trì, quyết định chắc chắn sẽ được vãng sanh Cực Lạc—See Two modes of practices.

**Practice a religion:** Follow a religion—Thực hành đạo giáo.

**Practice of religious discipline and the resulting enlightenment:** Action and proof—Knowledge or assurance derived from doing—Hành chứng.

**Practice of religious life:** Hành—See Eight dharmas, and Eight essential things.

**Practice of repentance:** Tu Sám—To undergo the discipline of penitence—Phép tu sám hối (phát nguyện trì tụng sám hối mỗi ngày, hoặc trước tượng Phật làm lễ ăn năn sám hối. Trì tụng sám hối rồi phải ăn ở cho chân chính, không phạm ba nghiệp thân, khẩu, ý).

**Practice of repentance and bowing to the Buddhas:** Lễ Phật sám hối.

**Practice right speech:** Thường thực hành chánh ngữ, rời lỗi ngữ nghiệp, tùy thuận Thánh ngôn—Bodhisattvas always practice right speech, getting rid of faults of speech and following the words of sages—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (8).

**Practice of all roots of goodness:** Hạnh làm tất cả các thiện căn và khiến cho chúng tăng trưởng—Practice of all roots of goodness, to cause them all to grow, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

**Practice seeking rebirth in the Pure Land:** Tu tập cầu vãng sanh Tịnh Độ (hạnh tu vãng sanh)—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in the Pure Land Buddhism, sentient beings in the Saha World who wish to be assured of rebirth, they should perfect two practices: the practice of “disgust” at the five desires and the practice of joyfulness in vows—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, chúng sanh trong cõi Ta Bà muốn quyết định vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc, phải có đủ hai hạnh yếm ly ngũ dục và hân nguyện—See Two practices that lead to rebirth in the Pure Land.

**Practice seeking all truths:** Hạnh cầu tất cả các pháp, vì nhờ đó mà tu học tất cả—Practice seeking all truths, to learn them all, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

**Practice is a self improvement from bad to good:** Tu hành là tự cải thiện từ xấu sang tốt.

**Practice self-torture:** Thực hành khổ hạnh (tự hành xác).

**Practice on suffering:** Phi lạc tu—Joyless, through only contemplating misery and not realizing the ultimate nirvana-joy—Tuy biết Niết Bàn tịch diệt là vui sướng, song chỉ quán tưởng lẽ khổ của chư pháp—See Three ways of discipline of a hearer (A).

**Practice all supernatural powers:** Hạnh tu tập thần thông biến hóa, vì nhờ đó mà có thể biến hóa tự tại để hóa độ chúng sanh—Practice all supernatural powers, to be able to transform anywhere, anytime to help sentient beings, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

**Practice Taosim:** Tu Tiên—To practice Taoism means to regard the preservation of the body and mind as an ideal, to be reborn in the Celestial realm with a definite life-span, once one's blessings end one may be fallen down into the evil paths—Tu theo Lão giáo, nghĩa là luyện “Trường sanh.” Tuy nhiên, Phật tử chơn thuần chúng ta ai cũng biết rằng chư Tiên trên cõi trời đều có thọ mạng, khi hết phúc báo vẫn phải trầm luân.

**Practice the teachings of Buddhism:** Tu tập Phật pháp.

**Practice the teaching of others:** Hạnh Tùy Pháp—The religious life which is evolved from practicing the teaching of others. Those who follow the truth by reason of intellectual ability, in contrast with the non-intellectual, who put their trust in others—Những người lợi căn tu hành bằng cách nghiên ngẫm và thực tập giáo lý, đối lại với hạng độn căn chỉ biết tin vào người khác. \*\* See Practices evolved from faith.

**Practice of that which is difficult to attain:** Hạnh Nan đắc—The practice of that which is difficult to attain, one of the ten Bodhisattva practices—Thực hành những hạnh khó đạt được—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

**Practice and theory:** Thực hành và lý thuyết. \*\*See Phenomenon and noumenon.

**Practice tirelessly in all ages:** Tu hành không nhàm mỏi trong tất cả kiếp—There is a spiritual friend who helps cultivators practice tirelessly in all ages. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Có một loại thiện tri thức khiến trong tất cả kiếp tu hành không nhàm mỏi. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

**Practice of truth:** Hạnh Chân thật—The practice of truth, one of the ten Bodhisattva practices—Hạnh tu hành theo chân lý của Đức Phật—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

**Practice (v) virtue:** Thực hành giới hạnh.

**Practices and vows of the Bodhisattva Universal Worthy:** See Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

**Practice the way in any circumstances:** Tu trong mọi hoàn cảnh.

**Practice the way of transcendence:** Thực hành hạnh của các môn Ba La Mật—There is a spiritual friend who helps cultivators practice the way of transcendence. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Có một loại thiện tri thức giúp chư Bồ Tát thực hành hạnh của các môn Ba La Mật. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

**Practicing in accord with principle:** Chỗ nằm tịch tịnh, vì thân tâm yên lặng—Reclining of silent tranquility (practicing with a pure body and mind)—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

**Practicing in accord with the truth:** Chỗ nằm thiền định, vì tu hành đúng lý—Reclining of meditation—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

**Practicing Buddha recitation and practicing the six paramitas:** See Buddha recitation and Six paramitas.

**Practicing all Buddha teachings:** Tu tập tất cả Phật pháp, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (A).

**Practicing Buddhist:** Người thực hành Phật pháp.

**Practicing of the Dharma in its entirety:** Pháp tùy pháp hành (thực hành giáo pháp liên tục)—See Four factors of Stream-Attainment.

**Practicing virtue:** Đoạn đức hay Tu đức—Đức tính do tu tập mà có—See Two kinds of virtue (A).

**Practicing Zen:** Hành thiền.

**Practitioner** (n): Follower—Seeker of the truth—Người thực hành.

**(Dharma) practitioner:** Người tu theo Phật

**Pradaksina** (skt): Padakkhina (p)—Bát Lạt Đặc Kỳ Nã—Bát Lạt Đặc Kỳ Noa—Đi nhiều vòng quanh—A Sanskrit term for “Circumambulation.” Circumambulation with the right shoulder towards the object of homage. This is one of the most common merit-making activities throughout the Buddhist world, popular among both monastics and laypeople. It takes different forms, but its central practice is walking a circular route around a holy place in a clockwise direction, an exception to this is the non-Buddhist Tibetan Bon Po tradition, whose members circumambulate in a counter-clockwise. The probable reason for the clockwise orientation for Buddhists is the Indian notion that the left hand is ritually impure—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “Đi nhiều vòng quanh.” Đi nhiều vòng tròn về hướng phải của bậc tôn kính. Đây là một trong những sinh hoạt về việc làm phước đức khắp thế giới Phật giáo, phổ cập cả trong sinh hoạt tự viện lẫn ngoài đời sống tại gia. Lối đi nhiều để đánh lễ có nhiều hình thức khác nhau, nhưng sự thực hành chính yếu vẫn là đi bộ vòng quanh một thánh địa theo chiều kim đồng hồ. Một ngoại lệ với người Tây Tạng không phải là Phật tử, mà theo truyền thống cổ Tây tạng (Bon-Po), thì họ đi ngược chiều kim đồng hồ. Lý do có lẽ do họ tin vòng theo chiều kim đồng hồ đối với lễ là bất tịnh.

**Pradanacura** (skt): Đông Thí Phật—See Pradhanasura.

**Pradasa** (skt):

- 1) Affliction: Não—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
- 2) Devil: Quỷ—See Demons.
- 3) Rage: Não—See Rage and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Pradhanasura** (skt): Dũng Thí Bồ Tát—A Bodhisattva now in Sakyamuni’s retinue—Một vị Bồ Tát trong quyển thuộc của Đức Phật Thích Ca.

**Pragbodhi** (skt): Bát La Cấp Bồ Đề—Tiền Chánh Giác Sơn.

- 1) Tiền Chánh Giác: Anterior to supreme enlightenment—Before entering upon Bodhi.
- 2) Tiền Chánh Giác Sơn—A mountain in Magadha, which sakyamuni ascended “before entering upon Bodhi” near Magadha. According to The Great T’ang Chronicles of the Western World, Hsuan-Tsang reported that Sakyamuni might have been ascended on this mountain before his enlightenment, hence its name—Tên núi nơi mà Đức Phật đã lên đây trước khi ngài đạt được giác ngộ Bồ Đề, thuộc vùng phụ cận sông Ni Liên Thiên thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Trong Tây Vực Ký, ngài Huyền Trang cho rằng trước khi Đức Như Lai chứng được Chánh Giác, ngài đã trèo lên núi này, cho nên nó có tên là Tiền Chánh Giác Sơn.

**Pragmatic** (a): Thực dụng.

**Pragmatic approach of Buddhism:** Cách giải quyết thực dụng của Phật giáo—According to the Chulamalunkya Sutra, the Buddha expressed very clearly about the pragmatic approach of Buddhism in everything. The Buddha himself made use of the parable of a wounded man. In the story, a man wounded by an arrow wishes to know who shot the arrow, the direction from which it came, whether the arrowhead is made of bone or steel, and what kind of wood the shaft is made of before he will let the arrow be removed. The Buddha wanted to imply the man’s attitude with the attitude of those who want to know about the origin of the universe, whether it is eternal or not, finite in space or not, and so on, before they will undertake to practice a religion. According to the

Buddha, these people are people of idle talks and pleasure discussions. Such people will die uselessly before they ever have the answers to all their irrelevant questions, just as the man in the parable will die before he has all the answers he seeks about the origin and nature of the arrow. Thus the Buddha taught: “Mankind’s most important priority is the reduction and elimination of suffering, and try not to waste the precious time on irrelevant inquiries—Theo Kinh Chulamalunkya, Đức Phật đã bày tỏ rất rõ ràng về tính thực dụng trong cách giải quyết mọi vấn đề của Phật giáo. Đức Phật đã dùng câu chuyện ngụ ngôn về một người bị thương. Trong câu chuyện này, người bị thương bởi một mũi tên muốn biết ai là người bắn mũi tên, mũi tên bắn từ phía nào, mũi tên làm bằng xương hay bằng sắt, cái cung làm bằng loại gỗ gì trước khi người ấy cho rút mũi tên ra. Đức Phật muốn ám chỉ thái độ của những người muốn biết nguồn gốc của vũ trụ bất diệt hay không bất diệt, không gian có tận cùng hay không tận cùng, vân vân và vân vân, trước khi người ấy chịu tu tập một tôn giáo. Theo Đức Phật, đây là loại người chỉ biết nhàn đàm hý luận. Những người như vậy sẽ chết đi một cách vô tích sự chứ chẳng bao giờ họ có được câu trả lời về những câu hỏi không thích đáng, giống y như người đàn ông trong câu chuyện ngụ ngôn sẽ chết trước khi anh ta có được những câu trả lời mà anh ta muốn tìm về nguồn gốc và bản chất của mũi tên vậy. Chính vì thế, Đức Phật dạy: “Ưu tiên hàng đầu của con người là giảm thiểu hay loại bỏ khổ đau phiền não, chứ đừng phí thời giờ quý báu vào những đòi hỏi không thích đáng.”

**Pragmatism** (n): Tính thực tiễn—Tính thực dụng.

**Pragmatism of Buddhism:** Tính thực tiễn của đạo Phật—Buddhism addresses only practical problems, not in academic questions and metaphysical theories—Phật giáo chỉ nhắm vào những vấn đề thực tiễn, chứ nó không lưu ý đến những vấn đề có tính cách học thuật hay siêu hình học.

**Prahana** (skt & p): Chánh cần.

1) Restrain: Ceasing—Giving up—Đoạn trừ.

2) Exertion: Tinh cần.

\*\* See Four right efforts.

**Praise** (v): Pasamsa (p)—Laudation—To praise—To overpraise—To eulogize—To chant—To extol—To praise Buddha—Khen ngợi—Xưng tán—Tán Thán—Tán thán Phật—Tán Thán hay tiếng khen—See Eight winds.

**Praise to Amitabha Buddha:** Tán Phật A Di Đà.

\*Amitabha’s Body is the color of Gold,

The splendor of his hallmarks has no peer,

The light of his brow shines”round a hundred worlds,

Wide as the seas are his eyes pure and

Clear, shining in his brilliance by transformation

Are countless Bodhisattvas and infinite Buddhas,

His forty eight vows will be our liberation,

In nine Lotus-stages we reach the farthest shore.

-Homage to the Buddha of Western Pure Land, King and Compassionate Amitabha.

-Namo in the Land of Ultimate Bliss Amitabha Buddha.

-Namo Kuan Shi Yin Great Compassion Bodhisattva.

-Namo Great Strength and Bodhisattva.

-Namo Earth Treasury King Great Vow Bodhisattva.

-Namo Great Pure sea-Like Assembly of Bodhisattva.

\*A Di Đà Phật thân kim sắc,

Tướng hảo quang minh vô đẳng luân,

Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di,

Cám mục trường thanh tứ đại hải,

Quang trung hóa Phật vô số ức,

Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,

Cửu phẩm hàm linh đẳng bỉ ngạn.

-Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới

Đài từ Đại bi A Di Đà Phật.

-Nam Mô A Di Đà Phật (108 lần)

-Nam Mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (3 lần)

-Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát (3 lần)

-Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát (3 lần)

Nam Mô Thanh Tịnh Đại Hải chúng Bồ Tát (3 lần).

**Praise of Avalokitesvara Bodhisattva:** Văn Tán Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

**Praise and blame:** Khen và chê.

- (I) An overview of Praise and Blame—Tổng quan về Khen Chê: It is natural to be happy when praised and to be depressed when blamed. Praise, if worthy, is pleasing to the ears. If unworthy, as in the case of flattery, though pleasing, it is deceptive. However, they all are sounds which will produce no effect if they do not reach our ears. From a worldly standpoint, a word of praise may bring forth special grace, special benefit, or special authority. The wise man do not resort to flattery; nor do they wish to be flattered by others. The praiseworthy, they praise without being envious. The blameworthy, they blame not contemptuously but out of compassion with the object of reforming others. In summary, the praiseworthy, one should praise seriousness. Most of ordinary people are prone to seek the ugliness in others but not the good and beautiful—Điều tự nhiên là ta hãnh diện khi được khen và buồn phiền khi bị chê. Khen nếu đáng giá thì nghe rất bùi tai. Nếu không đáng giá, như trường hợp nịnh bợ, tuy thích thú mà thực chất là lừa bịp. Tuy nhiên, chúng chỉ là những vang vọng, không tạo ảnh hưởng gì nếu chúng không đến tai chúng ta. Từ quan điểm trần thế, lời khen có thể đem lại đặc ân đặc lợi hay đặc quyền. Tóm lại, những gì đáng tán tụng nên tán tụng một cách nghiêm chỉnh. Đa phần phàm phu chỉ chực tìm cái xấu mà không bao giờ tìm cái tốt và cái đẹp của người khác.
- (II) The meanings of Praise and Blame—Ý nghĩa của Khen và Chê:
- (A) Praise—Khen: Praise, if worthy, is pleasing to the ears. If unworthy, as in the case of flattery, though pleasing, it is deceptive. However, they all are sounds which will produce no effect if they do not reach our ears. From a worldly standpoint, a word of praise may bring forth special grace, special

benefit, or special authority. The wise man do not resort to flattery; nor do they wish to be flattered by others. The praiseworthy, they praise without being envious. The blameworthy, they blame not contemptuously but out of compassion with the object of reforming others. In summary, the praiseworthy, one should praise seriousness—Khen nếu đáng giá thì nghe rất bùi tai. Nếu không đáng giá, như trường hợp nịnh bợ, tuy thích thú mà thực chất là lừa bịp. Tuy nhiên, chúng chỉ là những vang vọng, không tạo ảnh hưởng gì nếu chúng không đến tai chúng ta. Từ quan điểm trần thế, lời khen có thể đem lại đặc ân đặc lợi hay đặc quyền. Tóm lại, những gì đáng tán tụng nên tán tụng một cách nghiêm chỉnh. Tuy nhiên, bậc đại trượng phu không cần đến nịnh bợ, và cũng không mong muốn được người khác nịnh bợ. Cái gì đáng khen, họ khen, không đổ kỵ. Cái gì đáng trách, họ trách không khinh thường mà vì muốn sửa đổi người.

- (B) Blame: Chê—Most of ordinary people are prone to seek the ugliness in others but not the good and beautiful. A sincere Buddhist should follow the Buddha's teaching in dealing with "Praise and blame" in the secular world. For instance, assume that blame has just been made about you or your work. Very often in such a situation you may feel insulted. Your ego may be damaged. But before you let such thought to arise, examine that blame objectively. On the one hand, if the blame given is well-founded and arises with good intention, you should accept that blame in good faith so as to use it constructively for self-improvement. On the other hand, if it is unjust, ill-founded and given with bad intention, there is still no reason to lose your temper and damage your own mental health. Just ignore the blame since it is untrue and you are under no obligation to accept it—Đa phần phàm phu chỉ chực tìm cái xấu mà không bao giờ tìm cái tốt và cái đẹp của người khác. Người Phật tử thuần thành nên tuân theo lời Phật dạy về cách ứng xử với sự "Khen chê" của thường

tình thế tục. Chẳng hạn như có người chê bạn hay chê việc làm của bạn. Thường thì bạn cảm thấy bị sỉ nhục. Bản ngã của bạn có thể bị tổn thương. Nhưng trước khi để cho ý tưởng này phát khởi, bạn nên khách quan xem xét lời chê bai đó. Một mặt, nếu sự chê bai được đưa ra có cơ sở hẳn hoi và với ý định xây dựng, bạn nên chấp nhận sự chê bai ấy một cách nghiêm chỉnh và dùng nó một cách hữu ích cho việc tự cải thiện chính mình. Trái lại, nếu sự chê bai đó vô căn cứ và không với thiện ý, bạn cũng không nên giận dữ để rồi tổn hại tinh thần của chính mình. Bạn chỉ đơn giản quên nó đi và không ai bắt buộc bạn phải chấp nhận lời chê bai vô căn cứ đó.

(III) The ancient said: “The uncultivated man always blames others; the cultivated man blames himself most of the time, and the fully-cultivated man blames no one.” A sincere Buddhist should learn to face and handle his problems like the fully-cultivated man that the ancient just taught. A sincere Buddhist should never try to find a scapegoat on which to place the blame. A sincere Buddhist should not try to blame anyone, not even on himself or herself, for, to Buddhism, blaming on others or on self, is a negative attitude and will not help the person advance on the cultivating path to perfect himself or herself. Instead of blaming on anyone, a sincere Buddhist should have the courage and understanding for a better solution to the problem. This should be more positive, and a positive frame of mind will help solve many problems, and also make the world a much better place to live for everyone—Cổ Đức có dạy: “Người không tu luôn chê bai người khác, người biết tu phần nào chỉ tự chê chính mình, và người hoàn toàn có tu không than trách gì ai cả.” Một Phật tử thuần thành nên học cách đối đầu và giải quyết những khó khăn của mình như người hoàn toàn biết tu như lời dạy vừa rồi của cổ đức. Một Phật tử thuần thành đừng bao giờ tìm cách đổ trút trách nhiệm cho người khác. Người Phật tử thuần thành cũng không nên tự trách lấy mình, vì quy lỗi và trách cứ người khác hay tự trách chính mình, với đạo Phật, đều là thụ

động, sẽ không giúp ích gì được cho người ấy trên bước đường tu tập tự hoàn thiện chính mình. Người Phật tử thuần thành, thay vì khiển trách người khác, nên có sự can đảm và hiểu biết về vấn đề để đi đến sự giải quyết thỏa đáng hơn. Điều này tích cực hơn, và sự tu luyện tích cực ở tâm sẽ giúp giải quyết nhiều vấn đề, và cũng giúp biến thế giới này thành một nơi tốt đẹp hơn cho mọi người sinh sống.

(IV) The Buddha’s teachings on “Praise and Blame”—Những lời Đức Phật dạy về Khen Chê:

1) The Buddha says: “Those who speak much are blamed, those who speak little are blamed, and those who are silent are also blamed. In this world there is none who is not blamed.” In this world, except the Buddha, nobody is perfectly good and nobody is totally bad. Blame seems to be a universal legacy of people, for one may serve and help others to the best of one’s ability; however latter, those very persons whom one has helped will not only find fault with him who once incurred debts or sold property to save them; but they will also rejoice in his downfall. On one occasion, the Buddha was invited by a brahmin to his house for alms. When the Buddha arrived at his house, instead of entertaining the Buddha, he poured a torrent of abuse with the filthiest words. The Buddha politely inquired, “Do visitors come to your house, good Brahmin?” The brahmin said: “Yes.” The Buddha asked: “What do you do when the visitors come?” The brahmin replied: “Oh, we prepare a sumptuous feast.” If they don’t eat the food you serve, then what would you do?” The brahmin said: “We gladly partake of it.” The Buddha then said: “Well, good Brahmin, you have invited me for alms and you have entertained me with abuse. I accept nothing. Please take it back.” Through this story, we see that the Buddha did not retaliate. The Buddha exhorts: “Hatreds do not cease through hatreds but through love alone they cease.”—Đức Phật dạy: “Người nói nhiều bị chê, người nói ít bị chê, người im lặng cũng bị chê. Trong thế giới này không ai

là người không bị chê.” Trên thế gian này, trừ Đức Phật ra, không có ai hoàn toàn tốt, mà cũng không ai hoàn toàn xấu. Chê dường như là một di sản của con người, vì con người ta có thể phục vụ và tận tình giúp đỡ người khác bằng tất cả tấm lòng; tuy nhiên những người được giúp đỡ chẳng những lại quay sang tìm lỗi của người đã từng mang công lãnh nợ để cứu giúp mình, mà còn vui mừng trước sự suy sụp của người ấy. Một lần Đức Phật được một vị Bà La Môn mời đến nhà để cúng dường. Khi Đức Phật đến, thay vì làm cho Ngài vui, hấn đã thóa mạ Đức Phật bằng những lời hết sức thô tục. Đức Phật hỏi: “Này ông Bà La Môn, có phải khách đến thăm nhà ông không?” Người Bà La Môn trả lời: “Phải.” Đức Phật nói: “Ông làm gì khi khách đến?” Người Bà La Môn nói: “Ồ! Tôi sửa soạn một bữa tiệc thịnh soạn.” Đức Phật lại hỏi: “Nhưng nếu khách không ăn được thì ông phải làm sao với những thực vật ấy?” Người Bà La Môn đáp: “Thì chúng tôi phải vui vẻ chia nhau ăn.” Đức Phật nói: “Tốt! Này ông bạn Bà La Môn, ông mời ta đến đây để cúng dường mà ông lại đối xử với ta bằng những lời thóa mạ. Ta không nhận chút nào cả. Làm ơn nhận lại.” Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy Đức Phật từ bi, không trả thù trả oán. Ngài khuyến khích: “Hận thù không thể chấm dứt được hận thù mà chỉ có tình thương mới chấm dứt được hận thù.”

- 2) Sincere Buddhists should always remember the Buddha’s teaching: “Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind.” (Dhammapada 125)—Phật tử chân thuần nên luôn nhớ lời Phật dạy: “Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi.” (Dhammapada 125).
- 3) The Buddha says: “He who can keep silent himself when attacked, insulted and abused, he is in the presence of Nirvana although he has not yet attained Nirvana.”: Đức Phật dạy: “Người tự giữ được im lặng trước những lời tấn công chửi bới và lạm dụng, người đó đang

ở ngay tại Niết Bàn dù rằng chưa đạt được Niết Bàn thực sự.”

**Praise of the body:** Offering of the body—Thân nghiệp cúng dường—See Three kinds of offerings.

**Praise the Buddha:** Tán Phật—See Praise to Amitabha Buddha.

**Praise the Buddha in hymns:** Chant (sing) a hymn to praise the Buddha—Ngâm kệ tán Phật.

**Praise door:** Tán thán Môn—See Five meritorious gates of Amitabha’s Pure Land.

**Praise the excellence of sages and saints:** Ca ngợi các bậc Hiền Thánh—See Ten kinds of actions of knowledge (6).

**Praise the generosity of another to induce the hearer to bestow presents:** Thuyết sở đắc lợi dĩ động nhơn tâm hay nói ra cái mối lợi mình kiếm được để làm động lòng người—See Five kinds of deviant livelihood.

**Praise of Incense:** Incense Praise—Tán Lư Hương—See Praising incense.

**Praise of the lips:** Offering of the lips—Khẩu nghiệp cúng dường—See Three kinds of offerings.

**Praise of the Lotus Pond:** Tán Liên Trì.

**Praise of the mind:** Offering of the mind—Ý nghiệp cúng dường—See Three kinds of offerings.

**Praise for purifying the water:** Tán Dương Chi Tịnh Thủy.

\*Using the pilow branch, the pure water is sprinkle,

Everywhere in three thousand worlds,  
Its nature is empty, yet its eight virtues benefit human and gods,

Its nature is empty,  
So there blessings and life span will be increased greatly.

Eradicating offenses and getting rid of faults,

Its turns their flames into red lotuses.

-Homage to the Bodhisattvas,

Mahasattvas of the Clear Cool Ground (3 lần).

\*Dương chi tịnh thủy,

Biển sái tam thiên,

Tánh không bát đức lợi nhơn thiên,



Pháp giới quảng tăng diên...  
Diệt tội tiêu khiên,  
Hỏa diệm hóa hồng liên.

-Nam Mô Thanh Lương Địa Bồ Tát (3lần).

**Praise someone's noble qualities:** Tán thán đức hạnh của ai.

**Praise the spirit of the departed:** Thán Linh—Tán thán công đức của người quá vãng.

**Praise the Thus Come Ones:** Tán Thán Chư Phật—Xưng tán Như Lai—This is the second of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. To praise all Buddhas means our body, mouth and mind must bring forth a tongue of subtle and wonderful eloquence praising and glorifying all the Thus Come Ones' sea of merits and virtues forever—Đây là hạnh nguyện thứ hai trong Phổ Hiền Thập hạnh Nguyện. Tán thán chư Phật là trọn dùng sức thậm thâm thắng giải tri kiến hiện tiền, dùng lưỡi vi diệu phát ra vô tận âm khen ngợi các công đức của các Đức Như Lai, ca ngợi đời đời không dứt—See Five stages in a penitential service (II) (1), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

**Praise to the True Fragrance of Precept Samadhi:** Tán Giới Tam Muội Chân Hương.

**Praise-worthy qualities:** Phẩm chất đáng ngợi khen—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten praise-worthy qualities. In the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings, Enlightening Beings are lauded for ten praise-worthy qualities—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười Pháp xưng tán chỗ ngợi khen ngợi. Khi nhập vào nhưt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội, chư Bồ Tát sẽ trụ được mười pháp xưng tán chỗ ngợi khen—See Ten praise-worthy qualities.

**Praises you to your face:** Trước mặt bạn thì tán thán—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

**Praising Buddha with music and song:** One of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—Tịnh tu ngữ nghiệp, dùng âm nhạc ca tụng để tán thán Đức Như Lai—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

**Praising the enlightened:** Joyfully praising the enlightened, one of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—Tịnh tu ngữ nghiệp, hoan hỷ tán thán Như Lai—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

**Praising incense:** Tán Lư Hương.

The censer's incense is now lit.

Perfuming the Dharma realm.

The ocean wise host of Bodhisattvas inhales it from afar.

Auspicious are the clouds that gather as we now request with hearts sincere and earnest that all Buddhas manifest.

Homage to the Enlightened Being, Cloud Canopy of Fragrance, Bodhisattva, Mahasattva (3 times).

Lò hương vừa nhen nhúm

Pháp giới đã được xông

Chư Phật trong hải hội đều xa hay

Theo chỗ kết mây lành

Lòng thành mới ân cần

Chư Phật hiện toàn thân.

Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần).

**Praising oneself is being equal to the Buddhas:** Nâng mình lên ngang với Phật—See Ten states of Feeling Skandha.

**Praising the subtlety and supremacy of the Buddhas' appearance:** Khen Phật sắc tướng vi diệu đệ nhất—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

**Prajantara** (skt): The 27<sup>th</sup> patriarch in India—Bát Nhã Đa La, tổ thứ 27 tại Ấn Độ.

**Prajapati** (skt): Bát La Nhạ.

- 1) The lord of creatures, bestower of progeny: Trời.
- 2) Creator: Hóa công.
- 3) The lord of life, or production: Sinh Vương.
- 4) Brahma: Phạm Thiên.
- 5) Đại Bát La Nhạ: Mahaprajapati, name of the Buddha's aunt and nurse—Ma Ha Ba Xà Ba Đề, tên của bà di mẫu của Phật—See Mahaprajapati.
- 6) Maha Prajapati—Sakyamuni's maternal aunt—Ma Ha Ba Xà Ba đề—See Mahaprajapati.

**Prajna** (skt): Panna (p) Bát Nhã hay cái biết siêu việt—Discernment—Insight—Real wisdom—Transcendental knowledge—Understanding—Wisdom.

(I) The meanings of “Prajna”—Nghĩa của Bát Nhã:

- 1) Prajna is a Sanskrit term which means wisdom. There are three kinds of prajna: real mark prajna, contemplative prajna, and literary prajna. Prajna also means the real power to discern things and their underlying principles and to decide the doubtful—Prajna là từ Phạn ngữ có nghĩa là trí tuệ (ý thức hay trí năng). Có ba loại bát nhã: thật tướng, quán chiếu và văn tự. Bát Nhã còn có nghĩa là thực lực nhận thức rõ ràng sự vật và những nguyên tắc căn bản của chúng cũng như xác quyết những gì còn nghi ngờ.
- 2) Prajna means transcendental knowledge—Bát Nhã có nghĩa là cái biết siêu việt: Wisdom—Real wisdom—According to the Mahayana Buddhism, only an immediate experienced intuitive wisdom, not intelligence can help man reach enlightenment. Therefore, to achieve prajna is synonymous with to reach enlightenment. One of the two perfections required for Buddhahood. Transcendental wisdom—The wisdom which enables us to transcend desire, attachment and anger so that we will be emancipated (not through the mercy of any body, but rather through our own power of will and wisdom) and so that we will not be reborn again and again in “samsara” or transmigration—Ý thức hay trí năng. Theo Phật giáo Đại thừa, do trí năng trực giác và trực tiếp, chứ không phải là trí năng trừu tượng và phục tùng trí tuệ phàm phu mà con người có thể đạt đến đại giác. Việc thực hiện trí năng cũng đồng nghĩa với thực hiện đại giác. Chính trí năng siêu việt này giúp chúng ta chuyển hóa mọi hệ phược và giải thoát khỏi sanh tử luân hồi, chứ không ở lòng thương xót hay thương hại của bất cứ ai.
- 3) Prajna is ordinarily translated as “knowledge” in English, but to be exact “intuition” may be better. It is sometimes translated as

“transcendental wisdom.” The fact is even when we have an intuition, the object is still in front of us and we sense it, or perceive it, or see it. Here is a dichotomy of subject and object. In prajna this dichotomy no longer exists. Prajna is not concerned with finite objects as such; it is the totality of things becoming conscious of itself as such. And this totality is not at all limited. An infinite totality is beyond our ordinary human comprehension. But the prajna-intuition is this “incomprehensible” totalistic intuition of the infinite, which is something that can never take place in our daily experience limited to finite objects or events. The prajna, therefore, can take place, in other words, only when finite objects of sense and intellect are identified with the infinite itself. Instead of saying that the infinite sees itself, it is much closer to our human experience to say that an object regarded as finite, as belonging in the dichotomous world of subject and object, is perceived by prajna from the point of view of infinity. Symbolically, the finite then sees itself reflected in the mirror of infinity. The intellect informs us that the object is finite, but prajna contradicts, declaring it to be the infinite beyond the realm of relativity. Ontologically, this means that all finite objects or beings are possible because of the infinite underlying them, or that the objects are relatively and therefore limitedly laid out in the field of infinity without which they have no moorings—“Prajna” thường được dịch là “trí thức” trong Anh ngữ, nhưng chính xác hơn phải dịch là “trực giác.” Đôi khi từ này cũng được dịch là “trí tuệ siêu việt.” Sự thực thì ngay cả khi chúng ta có một trực giác, đối tượng vẫn cứ ở trước mặt chúng ta và chúng ta cảm nhận nó, hay thấy nó. Ở đây có sự lưỡng phân chủ thể và đối tượng. Trong “Bát Nhã” sự lưỡng phân này không còn hiện hữu. Bát Nhã không quan tâm đến các đối tượng hữu hạn như thế; chính là toàn thể tính của những sự vật tự ý thức được như thế. và cái toàn thể tính này không hề bị giới hạn. Một toàn thể tính vô hạn vượt qua tầm hiểu biết của phàm phu chúng ta. Nhưng trực giác Bát

Nhã là thứ trực giác tổng thể “không thể hiểu biết được bằng trí của phàm phu” về cái vô hạn này, là một cái gì không bao giờ có thể xảy ra trong kinh nghiệm hằng ngày của chúng ta trong những đối tượng hay biến cố hữu hạn. Do đó, nói cách khác, Bát Nhã chỉ có thể xảy ra khi các đối tượng hữu hạn của cảm quan và trí năng đồng nhất với chính cái vô hạn. Thay vì nói rằng vô hạn tự thấy mình trong chính mình, nói rằng một đối tượng còn bị coi là hữu hạn, thuộc về thế giới lưỡng phân của chủ thể và đối tượng, được trí giác bởi Bát Nhã từ quan điểm vô hạn, như thế gần gũi với kinh nghiệm con người của chúng ta hơn nhiều. Nói một cách tượng trưng, hữu hạn lúc ấy tự thấy mình phản chiếu trong chiếc gương của vô hạn. Trí năng cho chúng ta biết rằng đối tượng hữu hạn, nhưng Bát Nhã chống lại, tuyên bố nó là cái vô hạn, vượt qua phạm vi của tương đối. Nói theo bản thể luận, điều này có nghĩa là tất cả những đối tượng hay hữu thể hữu hạn có được là bởi cái vô hạn làm nền tảng cho chúng, hay những đối tượng tương đối giới hạn trong phạm vi của vô hạn mà không có nó chúng chẳng có dây neo gì cả.

(II) Other characteristics of Prajna—Những đặc tính khác của Bát Nhã:

- 1) In general, this refers to the development of intuitive understanding of key Buddhist concepts. According to the Mahayana Buddhism, the “prajna paramita” or the “perfection of wisdom” is the sixth of the perfections that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood, and only an immediate experienced intuitive wisdom, not intelligence can help man reach enlightenment. Therefore, to achieve prajna is synonymous with to reach enlightenment. One of the two perfections required for Buddhahood—Transcendental wisdom—The wisdom which enables us to transcend desire, attachment and anger so that we will be emancipated (not through the mercy of any body, but rather through our own power of will and wisdom) and so that we will not be reborn again and again in “samsara” or transmigration—Nói chung, từ này chỉ sự phát

triển sự hiểu biết trực giác là ý niệm chủ yếu trong Phật giáo. Theo Phật giáo Đại thừa, “bát nhã ba la mật” là ba la mật thứ sáu trong sáu ba la mật mà một vị Bồ Tát tu hành trên đường đi đến Phật quả, và do trí năng trực giác và trực tiếp, chứ không phải là trí năng trừu tượng và phục tùng trí tuệ phàm phu mà con người có thể đạt đến đại giác. Việc thực hiện trí năng cũng đồng nghĩa với thực hiện đại giác. Chính trí năng siêu việt này giúp chúng ta chuyển hóa mọi hệ phược và giải thoát khỏi sanh tử luân hồi, chứ không ở lòng thương xót hay thương hại của bất cứ ai.

- 2) Prajna is really a dialectical term denoting that this special process of knowing, known as “abruptly seeing,” or “seeing at once,” does not follow general laws of logic; for when prajna functions one finds oneself all of a sudden, as if by a miracle, facing Sunyata, the emptiness of all things. This does not take place as the result of reasoning, but when reasoning has been abandoned as futile, and psychologically when the will-power is brought to a finish—Bát Nhã quả thật là một thuật ngữ biện chứng chỉ cái tiến trình tri thức đặc biệt được biết đến như là “thấy bất thành linh,” hay “bỗng thấy,” “chợt thấy,” không theo bất cứ một định luật hay lý luận nào; vì khi Bát Nhã vận hành thì người ta tự thấy cái không của vạn hữu một cách bất ngờ và kỳ diệu. Điều này xảy ra một cách bất thần và không do kết quả của lý luận, mà vào lúc ấy lý luận như bị quên lãng, và nói theo cách tâm lý, đó là vào lúc năng lực của ý chí đi đến chỗ thành tựu.

(III) The functions of Prajna—Dụng của Bát Nhã:

- 1) The use of prajna contradicts everything that we may conceive of things worldly; it is altogether of another order than our usual life. But this does not mean that Prajna is something altogether disconnected with our life and thought, something that is to be given to us by a miracle from some unknown and unknowable source. If this were the case, prajna would be no possible use to us. It is true that the functioning of Prajna is discrete, and interrupting to the progress of logical reasoning, but all the time it underlies it, and

without Prajna we cannot have any reasoning whatever. Prajna is at once above and in the process of reasoning. This is a contradiction, formally considered, but in truth this contradiction itself is made possible because of Prajna—Cái dụng của Bát Nhã mâu thuẫn với tất cả những gì chúng ta có thể nhận thức về thế giới này; nó thuộc về một trật tự hoàn toàn khác với trật tự của cuộc sống bình thường của chúng ta. Nhưng điều này không có nghĩa Bát Nhã là một cái gì đó hoàn toàn cách biệt với đời sống, với tư tưởng chúng ta, một cái gì đó phải đến với chúng ta từ cái nguồn nào đó không biết và không thể biết được, bằng phép lạ. Nếu vậy, Bát Nhã sẽ không thể có lợi ích gì cho chúng ta và chúng ta không thể đạt được giải thoát. Quả thật vai trò của Bát Nhã là bất liên tục và nó làm gián đoạn bước tiến của suy luận hợp lý, nhưng Bát Nhã không ngừng hiện diện dưới sự suy luận này và nếu không có nó chúng ta không thể suy luận gì cả. Cùng một lúc Bát Nhã vừa ở trên vừa ở trong quá trình suy luận. Về hình thức mà nói, điều này mâu thuẫn, nhưng sự thật do chính mâu thuẫn này khả hữu cũng do Bát Nhã đem lại.

- 2) That most of religious literature is filled with contradictions, absurdities, paradoxes, and impossibilities, and demands to believe them, to accept them, as revealed truths, is due to the fact that religious knowledge is based on the working of Prajna. Once this viewpoint of Prajna is gained, all the essential irrationalities found in religion become intelligible. It is like appreciating a fine piece of brocade. On the surface there is an almost bewildering confusion of beauty, and the connoisseur fails to trace the intricacies of the threads. But as soon as it is turned over all the intricate beauty and skill is revealed. Prajna consists in this turning-over. The eye has hitherto followed the surface of the cloth, which is indeed the only side ordinarily allows us to survey. Now the cloth is abruptly turned over; the course of the eyesight is suddenly interrupted; no continuous gazing is possible. Yet by this interruption, or rather disruption, the whole scheme of life is

suddenly grasped; there is the “seeing into one’s self-nature.”—Hầu như tất cả văn học tôn giáo đều chứa đầy những mâu thuẫn, phi lý và nghịch lý, và không bao giờ có thể có được, và đòi hỏi tin và chấp nhận những thứ ấy như là chân lý mặc khải, chính là vì tri thức tôn giáo đặt căn bản trên sự vận hành của Bát Nhã. Một khi người ta thích quan điểm Bát Nhã thì tất cả những phi lý cốt yếu của tôn giáo trở nên có thể hiểu được. Nó giống như một mẩu chuyện châm biếm hay cần phải thưởng thức. Trên mặt phải của nó phơi ra một sự lộn xộn hầu như khó tin của cái đẹp, và người nhận thức sẽ không vượt qua được những sợi chỉ rối beng. Nhưng ngay khi câu chuyện châm biếm bị đảo ngược thì tánh cách phức tạp và thần tình của cái đẹp ấy hiện ra. Bát Nhã gồm trong sự đảo ngược này. Cho đến bây giờ con mắt nhận thức bề mặt của cái áo, bề mặt duy nhất mà nó thường cho phép chúng ta quan sát. Bây giờ bỗng nhiên cái áo bị lộn trái, chiều hướng của cái thấy thành linh bị gián đoạn, không có sự liên tục nào của cái nhìn. Tuy nhiên do sự gián đoạn này, toàn bộ cấu trúc của cuộc sống bỗng nhiên được nhận thức, đó là “thấy trong tự tánh.”

- (IV) Prajna and Sunyata—Bát Nhã và Tánh Không: It is Prajna which lays its hands on Emptiness, or Suchness, or self-nature. And this laying-hands-on is not what it seems. This is self-evident from what has already been said concerning things relative. Because the self-nature is beyond the realm of relativity, its being grasped by Prajna cannot mean a grasping in its ordinary sense. The grasping must be no-grasping, a paradoxical statement which is inevitable. To use Buddhist terminology, this grasping is accomplished by non-discrimination; that is, by discrete, an act of the conscious; not an unconscious act but an act rising from self-nature itself, which is the unconscious—Chính Bát Nhã đặt những bàn tay của nó lên “Tánh Không,” hay “Chơn Như,” hay “Tự Tánh.” Và bàn tay này không đặt lên cái mà nó hình như hiện hữu. Điều này rõ ràng phát sinh từ cái mà chúng ta đã nói quan hệ đến những sự việc tương đối. Cho

rằng tự tánh ở bên kia lãnh vực ngự trị của thế giới tương đối, sự nắm lấy nó bằng Bát Nhã không thể có nghĩa theo nghĩa thông thường của thuật ngữ này. Nắm lấy mà không phải là nắm lấy, sự xác quyết không thể tránh được nghịch lý. Theo thuật ngữ Phật giáo, sự nắm lấy này có hiệu quả bằng sự không phân biệt, nghĩa là bằng sự phân biệt có tính cách không phân biệt. Cái quá trình đột nhiên, gián đoạn, nó là một hành động của tâm, nhưng hành động này, dù rằng không phải là không có ý thức, phát sinh từ chính tự tánh, tức là vô niệm.

(V) Prajna and Self-nature—Bát Nhã và Tự Tánh:

- 1) According to the Sixth Patriarch Hui Neng in the Platform Sutra, Prajna is awakened in self-nature abruptly, and the term “abrupt” not only means ‘instantaneously’, ‘unexpectedly’ or ‘suddenly’, but signifies the idea that the act of awakening which is seeing is not a conscious deed on the part of self-nature. In other words, Prajna flashes from the Unconscious and yet never leaves it; it remains unconscious of it. This is the sense of saying that “seeing is no-seeing, and no-seeing is seeing,” and that the Unconscious or self-nature becomes conscious of itself by means of Prajna, and yet in this consciousness there is no separation of subject and object. Therefore, Hui-Neng says: “One who understands this truth is without thought, without memory, and without attachment.” But we must remember that Hui-Neng never advocated the doctrine of mere nothingness, or mere-doing-nothing-ness, nor assumed an unknown quantity in the solution of life—Theo Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Bát Nhã được phát khởi trong tự tánh theo cách “bất thành linh”, chữ bất thành linh ở đây không có nghĩa là tức thì, theo cách bất ngờ hay thành linh, nó cũng có nghĩa là hành vi tự phát, nó là cái thấy, không phải là một hành động có ý thức thuộc phần tự tánh. Nói cách khác, ánh sáng của Bát Nhã phóng ra từ vô niệm tuy nhiên nó không bao giờ rời vô niệm; Bát Nhã ở trong vô thức về sự vật. Đây là cái mà người ta ám chỉ khi nói rằng “thấy

là không thấy và không thấy là thấy,” hoặc khi nói rằng vô niệm hay tự tánh, trở nên ý thức chính nó bằng phương tiện Bát Nhã, tuy nhiên trong ý thức này nó không có sự phân cách nào giữa chủ và khách. Do đó, Lục Tổ Huệ Năng nói: “Ai hiểu được chân lý này tức thì không nghĩ, không nhớ và không dính mắc.” Nhưng chúng ta phải nhớ rằng Lục Tổ Huệ Năng không bao giờ giảng một giáo pháp nào về cái “Vô” đơn giản hay về sự bất động đơn giản và Ngài không cậy đến quan niệm về cái vô tri trong vấn đề đời sống.

- 2) Prajna must once be awakened in self-nature; for unless this is experienced we shall never have a chance of knowing the Buddha not only in ourselves but in others. But this awakening is no particular deed performed in the realm of empirical consciousness, and for this reason it is like a lunar reflection in the stream; it is neither continuous nor discrete; it is beyond birth and death; even when it is said to be born, it knows no birth; even when it is said to have passed away, it knows no passing away; it is only when no-mind-ness or the Unconscious is seen that there are discourses never discoursed, that there are acts that never acted—Ngày nào đó Bát Nhã phải được phát khởi trong tự tánh; vì chừng nào chúng ta chưa có kinh nghiệm này thì không bao giờ chúng ta có được cơ hội biết Phật, không những chỉ nơi bản thân chúng ta mà còn nơi những người khác nữa. Nhưng sự phát khởi này không phải là một hành động đặc thù thành tựu trong lãnh vực ngự trị của ý thức thực nghiệm, và việc này cũng có thể đem so sánh với phản ảnh của mặt trăng trong dòng suối; nó không phải liên tục; nó ở bên kia sanh tử ; cũng như khi người ta bảo nó chết, nó không biết chết; chỉ khi nào đạt được trạng thái vô tâm thì mới có những thuyết thoại chưa từng được nói ra, những hành động chưa từng được thực hiện.
- 3) Also according to Hui-Neng, Prajna is the name given to self-nature, or the Unconscious, as we call it, when it becomes conscious of itself, or rather to the act itself of becoming conscious. Prajna therefore points in two directions to the Unconscious and to

the world of consciousness which is now unfolded. The one is called the Prajna of non-discrimination and the other the Prajna of discrimination. When we are so deeply involved in the outgoing direction of consciousness and discrimination as to forget the other direction of Prajna pointing to the Unconscious, we have what is technically known as “Prapanca,” imagination. Or we may state this conversely: when imagination asserts itself, Prajna is hidden, and discrimination has its own sway, and the pure, undefiled surface of the Unconscious or self-nature is now dimmed. The advocates of “no-thought” or “no-mind” want us to preserve Prajna from going astray in the direction of discrimination, and to have our eyes looking steadily in the other direction. To attain “no-mind” means to recover, objectively speaking, the Prajna or non-discrimination. When this idea is developed in more detail we shall comprehend the significance of “no-mind” in Zen thought—Cũng theo Lục Tổ Huệ Năng, Bát Nhã là cái tên đặt cho “Tự Tánh,” hay chúng ta còn gọi nó là “Vô Thức,” khi nó tự ý thức chính nó, hay chính xác hơn, chính hành động trở thành ý thức. Do đó Bát Nhã chỉ về hai hướng: Vô thức và thế giới của ý thức hiện mở ra. Hình thái thứ nhất được gọi là Trí Vô Phân Biệt và hình thái kia là Trí Phân Biệt. Khi chúng ta quan hệ với hướng đi ra ngoài của ý thức và phân biệt tại điểm quên hướng kia của Bát Nhã, hướng quy tâm về Vô thức, chúng ta có thuật ngữ được biết dưới tên “Trí Tưởng Tượng.” Hay chúng ta có thể nói ngược lại: khi trí tưởng tượng tự xác định, Bát Nhã bị che khuất, sự phân biệt ngự trị làm chủ, và bề mặt thanh tịnh, không vô nhiễm của Vô Thức hay Tự Tánh hiện thời bị che mờ. Những ai chủ trương “vô niệm” hay “vô tâm” đều mong chúng ta gần Bát Nhã khỏi lạc theo hướng phân biệt và chúng ta cương quyết quay cái nhìn theo hướng kia. Đạt vô tâm có nghĩa là, nói một cách khách quan, phát hiện ra trí vô phân biệt. Khi quan niệm này được phát triển thêm, chúng ta hiểu được nghĩa của vô tâm, trong tư tưởng Thiền.

(VI) Prajna and Conscious and Unconscious Functions—Bát Nhã và cái dụng của Thức cũng như Vô Thức: Prajna, which is the awakening of consciousness in the Unconscious, functions in a twofold direction. The one is towards the Unconscious and the other towards the conscious. The Prajna which is orientated to the Unconscious is Prajna properly so called, while the Prajna of consciousness is now called mind with the small initial letter. From this mind a dualistic world takes its rise: subject and object, the inner self and the external world, and so on. In the Mind, therefore, two aspects are also distinguishable: Prajna-mind of non-discrimination and dualistic mind. The mind of the first aspect belongs to this world, but so long as it linked with Prajna it is in direct communication with the Unconscious, it is the Mind; whereas the mind of the second aspect is wholly of this world, and delighted with it, and mixes itself with all its multiplicities. The mind of the second aspect, Hui-Neng called “thought.” Here, mind is thought, and thought is mind. From the relative point of view, the mind of the first aspect may be designated “no-mind” in contradistinction to the mind of the second aspect. As the latter belongs to this side of our ordinary experience, so called, the former is a transcendental one in terms of Zen philosophy is “that which is not the mind,” or “no-mind” or “no-thought.”—Bát Nhã, sự phát khởi của ý thức trong Vô Thức, vận hành trong một chiều hướng nhị bội. Một tiến đến vô thức và một hướng đến ý thức. Bát Nhã hướng về vô thức là Bát Nhã nói một cách riêng biệt, trong khi ấy Bát Nhã của ý thức bây giờ được gọi là tâm, với cách viết thường. Từ cái tâm này thế giới nhị nguyên phát khởi: chủ thể và khách thể, ngã bên trong và thế giới bên ngoài, vân vân. Do đó người ta cũng có thể phân biệt hai hình thái trong tâm: tâm Bát Nhã vô phân biệt và tâm đối đãi. Tâm của hình thái thứ nhất thuộc về thế giới này, nhưng chừng nào nó còn liên hệ với Bát Nhã, nó còn giao thiệp trực tiếp với Vô Thức, thì nó là Tâm, trong khi ấy tâm của hình thái thứ nhì hoàn toàn là của thế giới này, nếu muốn,

nó hòa lẫn với các yếu tố tạp đạ. Cái tâm thứ hai, Lục Tổ Huệ Năng gọi là “Niệm.” Ở đây tâm là niệm và niệm là tâm. Theo quan điểm tương đối, tâm của hình thái thứ nhất có thể gọi là “vô tâm” đối lại với “hữu tâm” của hình thái thứ nhì. trong khi cái sau thuộc về phía bên này của kinh nghiệm thường nhật của chúng ta, cái trước thì siêu việt; theo thuật ngữ của triết học Thiền, nó là cái “không phải tâm,” hay “vô tâm” hay “vô niệm.”

**Prajna-bala** (skt): Force of wisdom—Tuệ lực (sức mạnh của trí tuệ).

**Prajna boat:** The boat of wisdom—Attaining nirvana—Thuyền Bát Nhã.

**Prajna-Bodhisattva:** Bát Nhã Bồ tát—Trí Tuệ Kim Cang Bồ Tát—Wisdom as a female bodhisattva in the Garbhathatu group—Vị Trung Tôn có hình dáng giống như thiên nữ trong Thai tạng Giới.

**Prajnacakshus** (skt): Jnanacakshus (skt)—Tuệ Nhãn—The wisdom eye that sees all things as unreal. With the wisdom-eye, a Bodhisattva takes in at a glance all the wonders and inconceivabilities of the spiritual realm to its deepest abyss—Con mắt trí tuệ thấy vạn hữu giai không. Với con mắt này, Bồ Tát ném cái nhìn vào tất cả những cái kỳ diệu và bất khả tư nghì của cảnh giới tâm linh, thấy tận hố thẳm sâu xa nhất của nó.

**Prajna charity:** Bố thí Ba La Mật—See Ten paramitas.

**Prajna conduct:** Hạnh Bát Nhã—Everywhere and at all time, our actions must be in accordance with “Prajna” at all time. Worldly people always brag with their mouths, but their minds are always deluded. This is one of the three kinds of Prajna, the prajna or wisdom of meditative enlightenment on reality—Bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, từng hành động của chúng ta phải luôn khế hợp với “trí tuệ Bát Nhã”. Phàm phu luôn khoe khoang nơi miệng, nhưng tâm trí lại mê mờ. Đây là một trong ba loại Bát Nhã, lấy trí tuệ quán chiếu cái lý thực tướng hay nhờ thiền quán mà giác ngộ được chân lý—See Three Prajnas.

**Prajna drum:** Trống bát nhã.

**Prajna expedients:** Phương tiện Ba La Mật—See Ten paramitas.

**Prajna force of purpose:** Lực Ba La Mật—See Ten paramitas.

**Prajnagupta** (skt): Bát Nhã Cúc Đa—A Hinayana monk of southern India, who wrote against the Mahayana—Một vị sư thuộc trường phái Tiểu Thừa, người Nam Ấn, ông đã viết những bài chống lại trường phái Đại Thừa.

**Prajna of the imperfect Bodhisattva teaching:** Cộng Bát nhã—Prajna of the three stages of Sravaka and Pratyeka-buddha and the imperfect bodhisattva sect—Bát Nhã của ba giai đoạn Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát—See Two kinds of wisdom (C).

**Prajna knowledge:** Trí tuệ Ba La Mật—See Ten paramitas.

**Prajnakuta-Bodhisattva** (skt): Trí Tích Bồ Tát.

**Prajna meditation:** Thiền định Ba La Mật—See Ten paramitas.

**Prajna of meditative enlightenment on reality:** Quán Chiếu Bát Nhã—One of the three kinds of Prajna, the prajna or wisdom of meditative enlightenment on reality—Một trong ba loại Bát Nhã, lấy trí tuệ quán chiếu cái lý thực tướng hay nhờ thiền quán mà giác ngộ được chân lý—For more information, please see Prajna and Three Prajnas.

**Prajna morality:** Trì giới Ba La Mật—See Ten paramitas.

**Prajantara** (skt): Bát Nhã Đa La—Prajantara, the 27<sup>th</sup> patriarch in India, native of eastern India, who laboured in southern India and consumed himself by the fire of transformation, 457 A.D., teacher of Bodhidharma—Bát Nhã Đa La là tổ thứ 27 của Thiền Tông Ấn Độ, quê miền đông Ấn, ngài là thầy của Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

**Prajna-paramita** (skt): Enlightened wisdom—Perfection of Knowledge—Perfection of wisdom—Real wisdom—Supreme wisdom—Wisdom leading to the shore of enlightenment—Tiếng Bát Nhã Độ—Trí Độ—Trí tuệ Ba La Mật—The prajna-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we eradicate the darkness of ignorance. Among the basic desires and passions, ignorance has the deepest roots. When

these roots are loosened, all other desires and passions, greed, anger, attachment, arrogance, doubt, and wrong views are also uprooted. The prajna wisdom which enables one to reach the other shore, i.e. wisdom for salvation; the highest of the six paramitas, the virtue of wisdom as the principal means of attaining nirvana. It connotes a knowledge of the illusory character of everything earthly, and destroys error, ignorance, prejudice, and heresy. In order to obtain wisdom-paramita, practitioner must make a great effort to meditate on the truths of impermanence, no-self, and the dependent origination of all things. Once the roots of ignorance are severed, we can not only liberate ourselves, but also teach and guide foolish beings to break through the imprisonment of birth and death—Trí huệ Ba la mật là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đoạn trừ tận gốc rễ bóng tối của si mê. Trong các phiền não căn bản thì si mê là thứ phiền não có gốc rễ mạnh nhất. Một khi gốc rễ của si mê bị bật tung thì các loại phiền não khác như tham, sân, chấp trước, mạn, nghi, tà kiến, đều dễ bị bật gốc. Nhờ có trí huệ Ba La Mật mà chúng ta có khả năng dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh si mê. Trí tuệ Bát Nhã khiến chúng sanh có khả năng đáo bỉ ngạn. Trí tuệ giải thoát là ba la mật cao nhất trong lục ba la mật, là phương tiện chánh để đạt tới niết bàn. Nó bao trùm sự thấy biết tất cả những huyễn hoặc của thế gian vạn hữu, nó phá tan bóng tối của si mê, tà kiến và sai lạc. Để đạt được trí huệ Ba La Mật, hành giả phải nỗ lực quán chiếu về các sự thực vô thường, vô ngã, và nhân duyên của vạn hữu. Một phen đào được gốc vô minh, không những hành giả tự giải thoát tự thân, mà còn có thể giáo hóa và hướng dẫn cho những chúng sanh si mê khiến họ thoát ra khỏi vòng kềm tỏa của sanh tử—See Five parts of correct doctrines, and Ten Paramitas.

**Prajna-paramita Diamond Sutras:** Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—See Vajracchedika-prajna-paramita-sutra.

**Prajna-paramita emancipation:** Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật—According to the Avatamsaka Sutra—Theo Kinh Hoa Nghiêm.

\* Sudhana asked Sucandra: “How does one come to the Prajna-paramita emancipation

face to face? How does one get this realization?”—Thiện Tài Đồng Tử hỏi Diệu Nguyệt Trưởng Giả: “Làm sao để hiện tiền chứng đắc môn giải thoát Ba La Mật?”

Sucandra answered: “A man comes to this emancipation face to face when his mind is awakened to Prajnaparamita and stands in a most intimate relationship to it; for then he attains self-realization in all that he perceives and understands.”—Trưởng Giả Diệu Nguyệt đáp: “Một người hiện tiền thân chứng môn giải thoát này khi nào người ấy phát khởi tâm Bát Nhã Ba La Mật và cực kỳ tương thuận; rồi thì người ấy chứng nhập trong tất cả những gì mà mình thấy và hiểu.”

Sudhana asked: “Does one attain self-realization by listening to the talks and discourses on Prajnaparamita?”—Thiện Tài Đồng Tử lại thưa: “Có phải do nghe những ngôn thuyết và chương cú về Bát Nhã Ba La Mật mà được hiện chứng hay không?”

Sucandra replied: “That is not so. Because Prajnaparamita sees intimately into the truth and reality of all things.”—Diệu Nguyệt đáp: “Không phải. Bởi vì Bát Nhã Ba La Mật thấy suốt thể tánh chân thật của các pháp mà hiện chứng vậy.”

Sudhana asked: Is it not that thinking comes from hearing and that by thinking and reasoning one comes to perceive what Suchness is? And is this not self-realization?”—Thiện Tài lại thưa: “Há không phải do nghe mà có tư duy và do tư duy và biện luận mà được thấy Chân Như là gì? Và há đây không phải là tự chứng ngộ hay sao?”

Sucandra said: “That is not so. Self-realization never comes from mere listening and thinking. O son of a good family, I will illustrate the matter by analogy. Listen! In a great desert there are no springs or wells; in the spring time or summer time when it is warm, a traveller comes from the west going eastward; he meets a man coming from the east and asks him: ‘I am terribly thirsty, please tell me where I can find a spring and a cool refreshing shade where I may drink, bathe, rest, and get revived.’ The man from the east gives the traveller, as desired, all the



information in detail, saying: ‘When you go further east the road divides itself into two, right and left. You take the right one, and going steadily further on you will surely come to a fine spring and a refreshing shade. Now, son of a good family, do you think that the thirsty traveller from the west, listening to the talk about the spring and the shady trees, and thinking of going to that place as quickly as possible, can be relieved of thirst and heat and get refreshed?—Diệu Nguyệt đáp: “Không phải vậy. Không hề do nghe và tư duy mà được tự chứng ngộ. Nay thiện nam tử, đối với nghĩa này ta phải lấy một thí dụ, người hãy lắng nghe! Thí dụ như trong một sa mạc mênh mông không có suối và giếng, vào mùa xuân hay mùa hạ khi trời nóng, có một người khách từ tây hướng về đông mà đi, gặp một người đàn ông từ phương đông đến, liền hỏi gã rằng ‘tôi nay nóng và khát ghê gớm lắm; xin chỉ cho tôi nơi nào có suối trong và bóng cây mát mẻ để tôi có thể uống nước, tắm mát, nghỉ ngơi và tươi tỉnh lại?’ Người đàn ông bèn chỉ dẫn cặn kẽ rằng ‘cứ tiếp tục đi về hướng đông, rồi sẽ có con đường chia làm hai nẻo, nẻo phải và nẻo trái. Bạn nên hãy theo nẻo bên phải và gắng sức mà đi tới chắc chắn bạn sẽ đến một nơi có suối trong và bóng mát.’ Nay thiện nam tử, bây giờ người có nghĩ rằng người khách bị nóng và khát từ hướng tây đến kia, khi nghe nói đến suối mát và những bóng cây, liền tư duy về việc đi tới đó càng nhanh càng tốt, người ấy có thể trừ được cơn khát và được mát mẻ chẳng?”

\* Sudhana replied: “No, he cannot; because he is relieved of thirst and heat and gets refreshed only when, as directed by the other, he actually reaches the fountain and drinks of it and bathes in it.”—Thiện Tài đáp: “Đạ không; người ấy không thể làm thế được; bởi vì người ấy chỉ trừ được cơn nóng khát và được mát mẻ khi nào theo lời chỉ dẫn của kẻ kia mà đi ngay đến dòng suối rồi uống nước và tắm ở đó.”

\* Sucandra added: “Son of a good family, even so with the Bodhisattva. By merely listening to it, thinking of it, and intellectually

understanding it, you will never come to the realization of any truth. Son of a good family, the desert means birth and death; the man from the west means all sentient beings; the heat means all forms of confusion; thirst is greed and lust; the man from the east who knows the way is the Buddha or the Bodhisattva who, abiding in all-knowledge has penetrated into the true nature of all things and the reality of sameness; to quench the thirst and to be relieved of the heat by drinking of the refreshing fountain means the realization of the truth by oneself—Diệu Nguyệt nói thêm: “Nay thiện nam tử, đối với Bồ Tát cũng vậy, không phải chỉ do nghe, tư duy và huệ giải mà có thể chứng nhập hết thủy pháp môn. Nay thiện nam tử, sa mạc là chỉ cho sanh tử; người khách đi từ tây sang đông là chỉ cho các loài hữu tình; nóng bức là tất cả những sự tướng mê hoặc; khát tức là tham và ái ngã; người đàn ông từ hướng đông đến và biết rõ đường lối là Phật hay Bồ Tát, an trụ trong Nhất Thiết Trí, các ngài đã thâm nhập chân tánh của các pháp và thật nghĩa bình đẳng; giải trừ khát cháy và thoát khỏi nóng bức nhờ uống dòng suối mát là chỉ cho sự chứng ngộ chân lý bởi chính mình.”

\* Sucandra added: “O son of a good family, the realm of self-realization where all the wise ones are living is free from materiality, free from purities as well as from defilements, free from grasped and grasping, free from murky confusion; it is most excellently pure and in its nature indestructible; whether the Buddha appears on earth or not, it retains its eternal oneness in the Dharmadhatu. O son of a good family, the Bodhisattva because of this truth has disciplined himself in innumerable forms of austerities, and realizing this Reality within himself has been able to benefit all beings so that they find herein the ultimate abode of safety. O son of a good family, truth of self-realization is validity itself, something unique, reality-limit, the substance of all-knowledge, the inconceivable, non-dualistic Dharmadhatu, and the perfection of emancipation.”—Diệu Nguyệt tiếp: “Nay thiện nam tử, cảnh giới tự chứng của các

Thánh giả ấy không có sắc tướng, không có cấu tịnh, không có thủ xả, không có trước loạn; thanh tịnh tối thắng; tánh thường bất hoại; dù chư Phật xuất thế hay không xuất thế, ở nơi pháp giới tánh, thể thường nhất. Nay thiện nam tử, Bồ Tát vì pháp này mà hành vô số cái khó hành và khi chứng được pháp thể này thì có thể làm lợi ích cho hết thủy chúng sanh, khiến cho các loài chúng sanh rốt ráo an trụ trong pháp này. Nay thiện nam tử, đó là pháp chân thật, không có tướng dị biệt, thực tế, thể của Nhất thiết trí, cảnh giới bất tư nghì, pháp giới bất nhị đó là môn giải thoát viên mãn.”

\* Thus, to Prajnaparamita emancipation must be personally experienced by us, and that mere hearing about it, mere learning of it, does not help us to penetrate into the inner nature of Reality itself: Như vậy môn giải thoát Ba La Mật phải được chứng ngộ bằng kinh nghiệm cá biệt của mình; còn như chỉ nghe và học hỏi thôi thì chúng ta không cách gì thâm nhập vào giữa lòng chân tánh của thực tại được.

**Prajna-Paramita Heart Sutra:** Kinh Bát Nhã Tâm Kinh—See Prajna-paramita Hridaya Sutra.

**Prajna-paramita Hridaya Sutra:** Bát Nhã Tâm Kinh—Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đại Minh Kinh—Phật Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh—Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh—Bát Nhã Tâm Kinh U Tát—See Prajnaparamita sutra.

**Prajnaparamita or Lotus period:** Bát Nhã Thời—Thời kỳ Bát Nhã hay Liên Hoa—One of the five periods of the Buddha’s teachings. The period of Prajnaparamita-Sutra or Lotus-Sutra. The Time of Wisdom mainly teaches the Round Doctrine and yet is linked with the Common and Distinct Doctrines. Therefore, it is not quite perfect or complete. This phase lasted twenty-two years, in which the Buddha expounded a higher level of provisional Mahayana and refuted his disciples’ attachment to the distinction between Theravada and Mahayana by teaching the doctrine non-substantiality or emptiness. He taught the teachings of shunyata in the Prajnaparamita-sutra, and all the ideas of

distinction and acquisition were mercilessly rejected. It is therefore, called the Tome of Selection. During this period, the doctrine of “Void” was taught but the “Void” itself was again negated. In the end everything reverts to the ultimate Void. So the time of Prajna was also called the Time of Exploring and Uniting of the Dharmas, denying all analysis and unifying them all in one—Một trong năm thời giáo thuyết của Đức Phật. Thời Bát Nhã chủ yếu giảng Viên giáo nhưng còn liên hệ Thông giáo và Biệt giáo. Do đó nó chưa hoàn toàn viên mãn. Trong 22 năm của thời kỳ này, Đức Phật thuyết giảng giáo pháp Đại Thừa ở cấp cao hơn và bác bỏ sự luyến chấp Tiểu Đại của các hàng đệ tử. Đức Phật đã giảng về tính hư không trong Kinh Bát Nhã. Trong thời kỳ này, Đức Phật giảng thuyết kinh Bát Nhã và mọi ý niệm biện biệt và chấp thủ đều bị quyết liệt loại bỏ. Bởi vậy, nó được gọi là thời “Đào Thủy.” Suốt trong thời kỳ này, giáo lý về “không” được giảng dạy, nhưng chính “không” lại bị phủ nhận. Do đó, thời Bát Nhã cũng được gọi là thời “Hội Nhất Thiết Pháp,” nghĩa là bác bỏ mọi phân tích và thống nhất chúng lại—See Five periods and eight teachings of the T’ien-T’ai.

**Prajnaparamita sastra** (skt): Maha-Prajnaparamita Sastra (skt)—Thích Luận—Đại Trí Độ Luận—Sastra (Commentary) on the Prajna paramita sutra. It is a famous philosophical Mahayana work. As the San-Lun School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive school, called Shih-Lun or Four-Treatise School, which adds a fourth text by Nagarjuna, namely, the Prajnaparamita-Sastra. This sastra is composed of 100 books ascribed to Magarjuna on the greater Prajna-paramita sutra, in which we see that Nagarjuna established his monistic view much more affirmatively than in any other text. In Nagarhuna’s commentary on the Mahaprajnaparamita there is an annotation of the fundamental principles: All conditioned things are impermanent (sarva-sanskara-anityam); all elements are selfless (sarva-dharma-anatman); and Nirvana is quiescence (nirvana-santam), in which it is said that these ‘three law-seals’ (signs of Buddhism) can be extended to four by adding another, all is suffering (sarva-duhkham), or can

be abridged to one 'true state' seal. The 'true state' may be translated as 'noumenon.' This school interprets the 'true state' as 'no state' or 'no truth,' but it does not mean that it is false; 'no truth' or 'no state' here means that it is not a truth or a state established by argument or conceived by thought but that it transcends all speech and thought. Again, T'ien-T'ai interprets it as 'one truth' (eka-satya), but 'one' here is not a numerical 'one;' it means 'absolute.' The principle of the T'ien-T'ai doctrine centers on this true state of all elements. However, all texts from San-Lun and Shih-Lun are being from Nagarjuna's hand, the general trend of metaphysical argument is much the same. The sastra was translated into Chinese by Kumarajiva in around 397-415 A.D.—Luận về Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Đây là một tác phẩm triết học nổi tiếng của Phật Giáo Đại Thừa. Vì phái Tam Luận quá thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên thời bấy giờ nảy lên một trường phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là bộ Đại Trí Độ Luận. Bộ luận này gồm 100 quyển do ngài Long Thọ Bồ Tát soạn, giải thích về Đại phẩm Bát Nhã Kinh, trong đó Ngài Long Thọ thiết lập quan điểm “Nhất Nguyên” của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Trong luận thích này ngài Long Thọ chú thích về Đại Bát Nhã Kinh, có một chú giải về những nguyên lý căn bản này: tất cả các sự thể bị chi phối bởi điều kiện vô thường (sarvasamskara-anitya hay chư hành vô thường); mọi yếu tố đều không có tự ngã (sarva-dharma-anatman hay chư pháp vô ngã), và Niết Bàn là sự vắng lặng (nirvana-santam hay Niết Bàn tịch tĩnh). Tam pháp ấn hay ba dấu hiệu của pháp có thể được quảng diễn thành bốn bằng cách thêm vào một dấu hiệu khác: tất cả đều lệ thuộc khổ đau (sarva-duhkkam) hay thật tướng ấn. Có thể dịch chữ ‘thật tướng ấn’ là ‘bản thể’ (noumenon). Tông Thiên Thai giải thích ‘thật tướng’ như là ‘vô tướng’ hay ‘vô thật,’ nhưng không có nghĩa là mê vọng; vô tướng hay vô thật ở đây có nghĩa là không có một trạng thái hay tướng nào được thiết lập bằng luận chứng hay được truy nhận bởi tư tưởng; nó siêu việt cả ngôn thuyết và tâm tưởng. Lại nữa, Thiên Thai giải thích nó như là ‘nhất đế’ (eka-satya), nhưng ‘nhất’ ở đây không phải là

nhất của danh số, nó chỉ cho ‘tuyệt đối.’ Nguyên lý của học thuyết Thiên Thai quy tụ trên thật tướng đó của vạn pháp. Tuy nhiên, vì cả Tam Luận và Tứ Luận đều từ tay Ngài Long Thọ mà ra cả nên khuynh hướng tổng quát của những luận chứng siêu hình trong hai phái này cũng gần giống nhau. Kinh được ngài Cửu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 397-415 sau Tây Lịch.

**Prajnaparamita sutra** (skt): Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.

1) One of the smallest, but the most vital portion in the Vast Prajnaparamita. This sutra is most widely influential text of the Mahayana Buddhism, which is thought to contain the condensed essence of the voluminous “Perfection of Wisdom” literature. It is about one page in most languages, and it consists of a dialogue between Sakyamuni Buddha and Avalokitesvara Bodhisattva, focusing on “emptiness.” One of its most famous statements is: “Form does not differ from emptiness, emptiness does not differ from form; form itself is emptiness, emptiness itself is form; so too are feeling, cognition, formation and consciousness.” And its conclusion is also famous with the mantra: “Gate Gate Paragate Parasamagate Bodhi Svaha !” (Gone, gone beyond, gone completely beyond, hail awakening!). In short, the Prajna-Paramita Heart Sutra literally means “the wisdom that leads to the other shore.”—Một trong những phần ngắn nhất nhưng lại thiết yếu nhất trong bộ Đại Bát Nhã Kinh. Đây là bài kinh có ảnh hưởng rộng lớn nhất trong Phật giáo Đại thừa, chứa đựng phần cốt lõi chính của tập kinh nhiều bộ “Bát Nhã Ba La Mật Đa.” Bài kinh này chỉ dài khoảng chừng một trang trong hầu hết các ngôn ngữ khác nhau, nó bao gồm cuộc đối thoại giữa Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, tập trung vào “Tánh Không.” Một trong những lời kinh nổi tiếng nhất là “Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị.” Và câu thần chú kết luận cũng nổi tiếng: “Yết đế, yết

đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha!” Toàn bộ văn kinh của Bát Nhã Ba La Mật có nghĩa là “trí huệ đáo bỉ ngạn.”

- 2) A Sanskrit term for “Perfection of Wisdom Suttas.” One of the great suttas in Buddhism, dealing with the realization of prajna. A great collection of texts that share a number of similar themes, the central one being a focus on the “perfection of wisdom” and its implications. The sutra is especially emphasized on emptiness (Shunyata). It is recited so frequently in the temple that most Buddhists chant it from memory. One of the most famous sentences in the sutra is “Form is no other than emptiness; emptiness is no other than form,” an affirmation that is frequently referred to in Zen. This sutra is part of the Vaipulya Suttas of the Mahayana Buddhism, translated into Chinese by Hsuan-Tsang during the T’ang dynasty, about 600 books. In structure, they totally differ from the discourses of the Pali Canon, though some important features are maintained—Phạn ngữ có nghĩa là “Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh.” Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, một trong những bộ kinh lớn của Phật giáo nói về trí năng đáo bỉ ngạn. Một bộ sưu tập lớn về kinh điển có cùng một chủ đề giống nhau, đại ý tập trung vào “Bát nhã ba la mật” và những ngụ ý của nó. Kinh được nhấn mạnh về tánh không. Kinh thường được các Phật tử tụng thuộc lòng trong các tự viện. Một trong những câu nổi tiếng trong kinh là “Sắc bất dị không, không bất dị sắc” (hình thức chỉ là hư không, hư không chỉ là hình thức), một công thức được lập đi lập lại trong nhà thiền. Đây cũng là một phần của kinh Phương Quảng của Phật giáo Đại thừa, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ dưới thời nhà Đường, khoảng 600 quyển. Về cấu trúc, bộ Bát Nhã Ba La Mật hoàn toàn khác với những bài giảng trong kinh điển Pali, tuy vậy những điểm chính yếu vẫn giống nhau.

**Prajna-Paramita Sutra of Benevolent king sutra:** Karunika-Pranaparamita-Sutra (skt)—Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh—The sutra stressed on the “Buddha wisdom” for rulers to

maintain security and welfare for the country. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva—Kinh nhấn mạnh đến “Trí huệ Phật” trong việc duy trì an ninh phúc lợi trong quốc gia. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự.

**Prajna patience:** Nhẫn nhục Ba La Mật.

**Prajna of the perfect Bodhisattva teaching:** Bất cộng Bát nhã—Bát Nhã của học thuyết toàn thiện Bồ Tát—See Two kinds of wisdom (C).

**Prajna period:** Bát Nhã thời—The Prajna period, the fourth of the T’ien-T’ai five periods of the Buddha’s teaching—Thời kỳ thứ tư trong năm thời kỳ thuyết giảng của Phật—See Five periods and eight teachings of the T’ien-T’ai.

**Prajnapti** (skt): Giả Thuyết—Ordinary teaching—Doctrines derived from the phenomenal or mental construction, or ideation—Học thuyết dựa vào hiện tượng hay cấu trúc tâm thức.

**Prajnaptimatra** (skt): Vijnaptimatra (p)—Knowledge only—Duy thức (một hệ thống triết học Phật giáo chuyên về phân tích tâm lý nội quan và ngoại quan). \*\*See Dharmalakṣaṇa.

**Prajnaptinamamatreyam** (skt): Duy Giả Thiết Danh—In accordance with to the thinking of ordinary people or worldly way of thinking, there is an ego-substance, which, however, to Buddhist theory, it is only an artificial name, not a real existence—Theo suy nghĩ thông thường thì có một ngã thể; tuy nhiên, đối với giáo lý nhà Phật nó chỉ là giả danh chứ không hiện hữu.

**Prajnapti-pada** (skt): World-system, written by Maudgalyayana—Thi Thiết Túc Luận, được viết bởi ngài Mục Kiền Liên—See Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge.

**Prajnaptisastra** (skt): The treatise on designations, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Maudgalyayana, the arising of mental events, and cosmology—Một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, được viết bởi Ngài Mục Kiền Liên, thảo luận về các cách gọi tên, trình bày sự phát sinh các sự kiện tâm thức và vũ trụ luận—See Sarvastivada (II).

**Prajnaptisatyata** (skt): State of relative—Tục Đế hay chân lý tương đối hay chân lý của kẻ còn vô minh (chưa giác ngộ).

**Prajnaptivadinah** (skt): Thuyết Giả Bộ—One of the early eighteen Hinayana sects in India—Một trong 18 tông phái Phật giáo Nguyên Thủy.

**Prajnaruci** (skt): Bát Nhã Lưu Chi—Name of a monk who translated the Moksha Sutra—Tên của một nhà sư đã dịch bộ Giải Thoát Luật Kinh.

**Prajna is subjective:** All things are objective of the external world prajna —External world prajna—Wisdom of all things—Cảnh giới bát nhã.

**Prajnatara** (skt): Bát Nhã Đa La—Prajantara, the 27<sup>th</sup> patriarch in India, native of eastern India, who laboured in southern India and consumed himself by the fire of transformation, 457 A.D., teacher of Bodhidharma—Bát Nhã Đa La là tổ thứ 27 của Thiền Tông Ấn Độ, quê miền đông Ấn, ngài là thầy của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—See Twenty eight Indian Patriarchs.

**Prajnatra** (skt): Tổ 27 Bát nhã đa la—See Prajnatara and Twenty eight Indian Patriarchs.

**Prajna vows:** Nguyện Ba La Mật.

**Prajna wisdom:** Trí huệ Ba La Mật—See Ten Paramitas.

**Prajna zealous progress:** Tinh tấn Ba La Mật.

**Prajnendriya** (skt): Wisdom—Huệ căn—See Twenty two roots.

**Prajnopaya** (skt): Trí tuệ phương tiện—Knowledge and means.

**Prakamyā** (skt)—Tùy ý—To be able to assume any shape, or to be one or many and at will pass through the solid or through space, or through fire or water, or transform the four elements at will, i.e. turn earth into water—Có khả năng làm tùy theo ý mình—See Eight supernatural powers of transformation.

**Prakara** (skt): Ba La Già La—Một thứ rào cản—A containing wall—Fence.

**Prakarana** (skt): Bát Lạt Ca La—A section or chapter of a sutra—Chương của bộ kinh.

**Prakaranapada** (skt): Phẩm Loại Túc Luận (trình bày cơ sở)—The basis of exposition or category-leg, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by

Vasumitra, discusses elements under the skandha analysis and a revision of that analysis under the heading of rupa, citta, and Caitasika dharmas; also introduces a list of ten positive mental events—Một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, được soạn bởi Bà Tu Mật Đa (Thế Hữu), thảo luận về những yếu tố nằm trong lãnh vực phân tách các uẩn và bộ duyệt lại sự phân tích này dưới các tiêu đề Sắc, Tâm, Sở Hữu; còn một danh sách mười sự kiện tích cực của tâm linh—See Sarvastivada (II) and Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge.

**Prackaranaryacava** (skt): Hiển dương thánh giáo luận.

**Prakriti** (skt): Svabhava (skt).

(I) The meanings of “Prakriti”—Nghĩa của “Tự Tánh”:

- 1) Own nature: Self-nature—Original or natural form of something—Original or primary substance—Tự Tánh.
- 2) Original nature, contrasted to supreme spirit or purusha. Original nature is always pure in its original essence—Tự tánh hay bản tánh, trái lại với tánh linh thượng đẳng. Tự tánh luôn thanh tịnh trong bản thể của nó.

(II) Other definitions of “Prakriti”—Những định nghĩa khác của “Tự Tánh”:

- 1) Original nature: Bản thể đầu tiên.
- 2) Original essence: Bản thể gốc.
- 3) Fundamental form: Hình thái cơ bản.
- 4) Original sources: Nguồn cội.
- 5) Original or primary substance is an original or natural form or condition of anything: Bản lai là điều kiện hay hình thái gốc, hay bản thể đầu tiên của bất cứ thứ gì.
- 6) Coming from the root: The original or Buddha-nature, which is the real nature of all things—Phật tánh xưa nay là bản tánh thật của chư pháp.

**Prakriti-buddhi** (skt): Bản Giác—Bổn Minh—Original Bodhi (Bản giác hay sự giác ngộ có sẵn—Original awareness or inherent enlightenment in the form of primal intelligence), awareness, wisdom or knowledge, or the immanent mind in all things; as contrasted with initial knowledge (thủ giác). There are two kinds

of knowledge—Tâm thể của chúng sanh tự tánh thanh tịnh, là mọi vọng tưởng, sáng tỏ vắng vặc, chẳng phải do tu mà thành; đối lại với “thủy giác” là bản tâm từ vô thủy đến nay bị vô minh che mờ. Thủy giác chính là thể của bản giác (ngoài bản giác không có thủy giác).

- 1) Fundamental Truth: Lý bốn giác.
- 2) Primal Intelligence: The immanent mind in all things—Enlightenment—Tướng bốn giác.

**Prakritiprabhasvaram** (skt): Tự Tánh Thanh Tịnh—Self-existent pure mind—Natural purity—The nature of the original nature is always pure in its original essence—Tự tánh thường thanh tịnh trong bản thể của nó.

**Prakriti-sunyata** (skt): Emptiness of primary nature—Bản Tánh Không—Không của bản tánh—See Emptiness of primary nature.

**Prakritita** (p): Viễn Văn Thiên Tử.

**Prakrti** (skt): Bát Cát Đố.

- 1) Woman: Đàn bà.
- 2) Prakrti, name of the woman at the well who supplied water to Ananda, seduced him, but later became a nun: Tên người nàng Bát Cát Đố tại giếng nước đã dụ dỗ ngài A Nan, nhưng sau này trở thành một Ni Sư.

**Prakrticarya** (skt): Sơ Hành (người tu hành phải biết vâng lời cha mẹ)—See Four courses of attainment of Buddhahood.

**Prakrti-prabhasvaram** (skt): Originally pure—Bổn nhiên thanh tịnh.

**Prakrtja** (skt): Bẩm sinh—Thiên bẩm—Thiên phú—Endowment—Inborn—Innate—Springing from nature—Congenital.

**Praktimoksa** (skt): Giới Cụ Túc—See Complete moral precepts for monks, Complete moral precepts for monks in Theravada Buddhism, Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism and Pratimoksa-Sutra.

**Pralamba** (skt): Tỳ Lam Bà.

- 1) Name of a strong wind: Tên của một loại bạo phong.
- 2) Name of one of the raksasis: Tên của một loại La sát Nữ.

**Pramada** (skt):

- 1) Negligence: Carelessness about—Bất cẩn—One of the Upaklesa, or secondary

hindrances—Một trong những phiền não hay những chướng ngại phụ.

- 2) Idleness: Laxness—Phóng dật—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Pramana** (skt): Lượng hay cái nhìn có tính cách lý luận—Logical survey.

**Pramana-samuccaya-sutra** (skt): Tập lượng luận.

**Pramana-vada** (skt): Nhận Thức Luận—A Sanskrit term for “Epistemology.” Tradition of Buddhist philosophy whose founder is generally considered to be Dignaga (480-540) and whose most celebrated exponent was his disciple Dharmakirti (530-600). The philosophers of this school developed a widely influential system of logic and epistemology, the elaboration of which owed a great deal to their debates with Nyaya tradition of Indian philosophy. Dignaga and Dharmakirti, as well as later exponents (người dẫn giải) of the tradition such as Prajnakaragupta (850), Santaraksita (eighth century), Kamalasila (eighth century), and Ratnakirti (eleventh century), were primarily concerned with reasoned proofs based on empirical evidence, rather than uncritical acceptance of scripture. The seminal texts of the school are Dignaga’s Compendium of Valid Cognition (Pramana-samuccaya) and Dharmakirti’s Commentary on Dignaga’s Compendium of Valid Cognition (Pramana-varttika)—Từ Bắc Phạm dùng để chỉ “Nhận Thức Luận.” Truyền thống triết học Phật giáo mà vị khai sơn thường được xem như là Trần Như và người dẫn giải nổi tiếng nhất là đệ tử của ngài là ngài Pháp Xứng. Những triết gia của trường phái này khai triển một hệ thống lý luận và nhận thức luận có ảnh hưởng rộng rãi, mà sự giải thích rộng rãi phần lớn nhờ vào những cuộc tranh luận của họ với truyền thống Nyaya của triết học Ấn Độ. Trần Như và Pháp Xứng, cũng như những người dẫn giải sau này của truyền thống như các vị Prajnakaragupta, Santaraksita, Kamalasila, và Ratnakirti, thường quan tâm đến chứng cứ luận dựa trên chứng cứ theo kinh nghiệm, hơn là chấp nhận giáo điển không phê bình. Những văn kinh thuộc về hạt giống của trường phái là Toát Yếu

về Tri Thức Có Hiệu Lực của Trần Na và tập phê bình của Pháp Xứng về tập Toát yếu này của Trần Na.

**Pramana** (skt): Sắp đặt hay điều chỉnh cho đúng—To regulate—To arrange—To rule—To rectify.

**Pramiti** (skt): Paramiti (skt)—Bát Lạt Mật Đế—A monk from Central India, came to Kuang-Chou, China during the T'ang dynasty. He translated the Surangama Sutra into Chinese around 705 A.D.—Một vị Tăng người Trung Ấn, đến Quảng Châu dưới thời nhà Đường. Ngài đã dịch bộ Kinh Thủ Lăng Nghiêm sang Hoa ngữ vào khoảng năm 705 sau Tây Lịch.

**Pramudita** (skt): Hoan Hỷ Địa—The bodhisattva's stage of joy, the first of his ten stages (bhumi)—Sơ địa trong Thập Địa Phật Thừa. \*\*See Ten grounds.

**Pramudita-bhumi** (skt): The Bodhisattva's stage of joy—Hoan Hỷ Địa—See Ten grounds.

**Prana** (skt): Breath—Hơi thở—Sanh lực.

**Pranatipatad vairamani** (skt): Pranatipataviratih (skt)—Not to kill—No killing—Not to kill out of the pity of others—Bất Sát Sanh—Không Sát Sanh—The first of the ten commandments, not to kill the living. Not to kill will help us become kind and full of pity. This is the first Buddhist precept, binding upon clergy and laity, not to kill and this includes not to kill, not to ask other people to kill, not to be joyful seeing killing, not to think of killing at any time, not to kill oneself (commit suicide), not to praise killing or death by saying “it's better death for someone than life.” Not to kill is also including not to slaughtering animals for food because by doing this, you do not only cut short the lives of other beings, but you also cause pain and suffering for them—Không sát sanh, giới thứ nhất trong thập giới. Không sát sanh là không giết hại vì lòng từ bi mẫn chúng. Đây là giới luật đầu tiên dành cho cả xuất gia lẫn tại gia, không sát sanh bao gồm không giết, không bảo người giết, không hoan hỷ khi thấy giết, không nghĩ đến giết hại bất cứ lúc nào, không tự vận, không tán thán sự giết hay sự chết bằng cách nói: “Ông/bà thà chết đi còn sướng hơn sống.” Không sát sanh cũng bao gồm không giết hại thú vật. Không sát sanh cũng bao

gồm không giết thú làm thịt, vì làm như vậy, chúng ta chẳng những cắt ngắn đời sống mà còn gây đau đớn và khổ sở cho chúng nữa (ba lý do trọng yếu để ngăn chặn sát sanh: a) Nghiệp báo như quả: sát nghiệp bị sát báo, tức là giết người sẽ bị người giết lại. Đức Phật dạy: “Tất cả các loài hữu tình chúng sanh loài nào cũng quý trọng thân mạng, đều tham sống sợ chết. Tất cả già trẻ đều lo tiếc giữ thân mạng, thậm chí đến lúc già gần chết đến nơi vẫn còn sợ chết. Vì quý trọng sự sống, nên khi bị gia hại là họ căm thù trọn kiếp. Lúc gần chết lại oán ghét nhau, lấy oán để trả oán, oán không bao giờ chấm dứt.” b) Sát sanh cùng với tâm cứu hộ trái nhau. c) Bồi dưỡng thân tâm: Phật giáo cấm Phật tử đích thân giết hại, cố ý giết hại, như giết, duyên giết; không cho phép Phật tử chế tạo và bán các dụng cụ sát sanh như cung tên, đao gươm, súng đạn, vãn vãn).

**Pranatipataviratih** (skt): Panatipata (p)—Not to kill or injure any living being—Không sát sanh—Against murder—Refraining from taking life—See Five precepts.

**Pranava** (skt): AUM or OM—See OM.

**Pranayama** (skt): Breath control—Restraint of breaths—Kiểm soát hơi thở—Sổ Tức (quán hơi thở)—See Eight factors of Yoga concentration.

**Prani (Praniddhana)** (skt): Vow—Prayer—Earnest wish—Vow—An earnest wish—Thệ nguyện—A Sanskrit term for “Aspiration.” In general, this term refers to the fulfillment of religious vows and developing a correct attitude toward religious practice. A bodhisattva vow, which is the first step on the way to enlightenment A vow to oneself as self-dedication, usually bodhisattva vows above to seek Bodhi and below to save beings or to save all beings before benefiting from his own enlightenment or entering into nirvana. In Mahayana Buddhism, “Praniddhana” is the seventh in the tenfold list of Paramitas that a Bodhisattva cultivates during the path to Buddhahood—Phạn ngữ có nghĩa là “Thệ nguyện.” Nói chung, đây là sự hoàn thành thệ nguyện tôn giáo và phát triển thái độ đúng về việc tu tập. Lời nguyện do một vị Bồ Tát nói lên khi khởi đầu con đường tiến về đại giác của mình. Một lời tự nguyện, thường là thượng cầu Phật đạo hạ hóa chúng sanh, hoặc là độ tận chúng sanh

trước khi thành Phật, v.v. Trong Phật giáo Đại Thừa, “Nguyện” là ba la mật thứ bảy trong “Thập Ba la mật” mà một vị Bồ Tát phải tu tập trên đường tiến tới Phật quả.

**Pranidhana** (skt): To resolve—To take one’s vow—Vow—Vows for bodhi and helpfulness—Nguyện Ba La Mật—Phát nguyện (quyết tâm)—See Prani, and Ten Paramitas.

**Pranidhana paramita** (skt): Vow-paramita—See Vow-paramita and Ten paramitas.

**Pranidhi** (skt): Quyết Tâm Đạt Quả Bồ Đề—See Four courses of attainment of Buddhahood.

**Pranidhi** (skt): Pranidhana (skt)—Nguyện.

(I) The meanings of “Pranidhi”—Nghĩa của Nguyện:

- 1) To wish: To desire—Ao ước.
- 2) Commitment: Cam kết.
- 3) To pray: Cầu Nguyện.
- 4) A will: Lời hứa.
- 5) To vow: Thệ nguyện—Resolve—Vow is something that comes from the heart and soul, a deep rooted promise, swearing to be unrelenting in seeking to attain a goal. This is having a certain mind-set or something one wishes to achieve and never give up until the objective is realized. Thus, there there should be absolutely no reason whatsoever that should cause one to regress or give up that vow or promise. Sincere Buddhists should vow to follow the teachings to cultivate to become Buddhas, then to use the magnificent Dharma of enlightenment of the Buddhas and vow to give them to all sentient beings to abandon their ignorance to cross over to enlightenment, to abandon delusion to follow truths. According to the Pureland Buddhism, Vow is to wish sincerely, praying to find liberation from the sufferings of this saha World, to gain rebirth to the peaceful Ultimate Bliss World—Nguyện là phát khởi từ trong tâm tưởng một lời thề, hay lời hứa kiên cố, vững bền, nhất quyết theo đuổi ý định, mục đích, hoặc công việc tốt lành nào đó cho đến lúc đạt thành, không vì bất cứ lý do gì mà thối chuyển lui sụt. Phật tử chơn thuần nên nguyện tu y như Phật để được thành Phật, rồi sau đó nguyện đem pháp mầu

của chư Phật độ khắp chúng sanh, khiến cho nhất thiết chúng sanh đều bỏ mê về giác, phần vọng quy chơn. Theo Tịnh Độ tông, nguyện tức là khởi tâm tha thiết mong cầu thoát khỏi Ta Bà khổ lụy để được sanh về cõi Cực Lạc yên vui.

(II) Categories of Resolve—Phân loại Nguyện.

- 1) Specific vows: Biệt Nguyện—See Specific vows.
- 2) Tổng Nguyện: Universal vows—See Universal vows.

**Pranimmita-vasavati** (skt): Hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra—See Beings who rejoice in the creations of others, and Three dharms (XXXV).

**Pranyamula-sastratika** (skt): Trung Quán Luận (bốn quyển)—Pranyamula-sastratika by Nagarjuna (Long Thọ), four books—See Tứ Luận.

**Prap** (skt): Prapta (skt)—To get, obtain, attain to—Đắc.

**Prapanca** (skt): Vikarsa (skt)—Papanca (p)—To joke—To jest—Meaningless argument—Sophistry—Hý Luận.

- 1) Frivolous or unreal discourse: Talking vainly or idly—Hý Luận—Ngôn luận phi lý vô nghĩa hay nói chuyện vô bổ không đầu vào đầu.
- 2) Idle discussion: Hư luận hay nhàn đàm hý luận.
- 3) Hindrance on spiritual progress: Phiền não chướng hay những chướng ngại trên tiến trình tâm thức.

**Prapta** (skt): Prap (skt)—To get, obtain, attain to—Đắc.

**Prapti** (skt): Như ý thân.

- 1) To reach any place at will, or to be anywhere at will: Năng viễn chí—Either by self-transportation or by bringing the destination to himself—Có khả năng đến nơi xa được hay như ý thân—See Eight supernatural powers of transformation.
- 2) Acquisition: Đắc—See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Prasakha** (skt): Prasaka (skt)—Bát La Xa Khư—The fifth stage of the fetus, the limbs being



formed—Giai đoạn thứ năm trong quá trình hình thành của thai nhi, trong giai đoạn này chân tay được hình thành.

**Prapta** (skt): Get—To attain—To obtain—Đắc.

**Prasada** (skt): Bạt La Sa Đà—Điện—Sảnh đường của tứ chúng—An assembly hall—A temple—A palace.

**Prasakha** (skt): Prasaka (skt)—Bà La Xả Khư—Bát La Xa Khư—A fetus of five to seven days, the fifth stage of the fetus, the limbs being formed—Bào thai từ năm đến bảy ngày, giai đoạn thứ năm trong quá trình hình thành của thai nhi, trong giai đoạn này chân tay được hình thành—See Eight stages of the human fetus.

**Prasama** (skt): Tịch diệt—Tranquility.

**Prasanghika** (skt): Making Use of Consequences, a subschool of the Madhyamika founded by the Buddhist sage Buddhapajita, a student of Nagarjuna—Một nhánh của trường phái Madhyamika, do nhà hiền triết Phật giáo Buddhapajita (môn đồ của Ngài Long Thọ) sáng lập.

**Prasanghika-madhyamaka** (skt): Trường phái Hệ Quả Trung Đạo—A Sanskrit term for “Middle Way Consequence School.” One of the two divisions of Madhyamaka, the other is Svatantrika. This school was founded by a great disciples of Nagarjuna, named Buddhapalita (470-540). It is said that Buddhapalita was the philosophical rival of Bhavya, the founder of Svatantrika-madhyamaka. However, at the end, Buddhapalita championed the “use of consequence” argumentation. His position was later elaborated and defended by Candrakirti (seventh century), and through his efforts this tradition became the dominant school of Madhyamaka in India, and it was later brought to Tibet by Atisa and others—Từ Phạm ngữ dùng để chỉ “Trường phái Hệ Quả Trung Đạo.” Một trong hai nhánh của trường phái Madhyamika, nhánh kia là Svatantrika. Trường phái này do một đại đệ tử của ngài Long Thọ, nhà hiền triết Phật giáo tên Buddhapajita sáng lập. Người ta nói rằng Buddhapalita là đối thủ triết lý của Bhavya, vị sáng lập ra trường phái Svatantrika. Tuy nhiên, cuối cùng thì Buddhapalita vô địch trong việc tranh luận về “cách sử dụng hệ quả.” Về sau này đến thế kỷ thứ

7 thì luận cứ của ông được Candakirti trau chuốt tỉ mỉ và bảo vệ, và nhờ những nỗ lực này của ông mà trường phái này đã trở thành nổi bật của trường phái Trung Quán ở Ấn Độ, và về sau này được A Đề Sa và những người khác truyền sang Tây Tạng.

**Prasenajit** (skt): Pasenadi (p)—Thắng Quân—A king of Kosala in Northern India, who lived at the same time with Sakyamuni Buddha. He became a lay follower and supporter or devoted patron of Sakyamuni and the Buddhist order. He was also reputed as the first to make an image of the Buddha. He was one of the great patrons of the Buddha. According to the Samyutta Nikaya, one day King Pasenadi approached the Buddha and questioned him about his perfect enlightenment referred to him as being young in years and young in ordination. The Buddha replied, “There are four objects that your Majesty should not be disregarded or despised. They are a warrior prince, a snake, fire, and a Bhikkhu. Then he delivered an interesting sermon on this subject to the King. At the close of the sermon the King expressed his great pleasure and instantly became a follower of the Buddha. One day the King dreamt sixteen unusual dreams and was greatly perturbed in mind, not knowing their true significance. His Brahmin advisor interpreted them to be dreams portending evil and recommended him to make an elaborate animal sacrifice to ward off the dangers resulting therefrom. As advised he made all necessary arrangements for this inhuman sacrifice which would have resulted in the loss of thousands of helpless animals. Queen Mallika, hearing of this barbarous act about to be perpetrated, persuaded the King to get the dreams interpreted by the Buddha whose understanding infinitely surpassed that of those worldly brahmins. The King approached the Buddha and mentioned the object of his visit. Relating the sixteen dreams he wished to know their significance, and the Buddha explained their significance fully to him. After hearing the Buddha’s explanation, King Pasenadi cancelled the animal-sacrifice—Vua Ba Tư Nặc của xứ Kosala, về phía Bắc Ấn, cùng thời với Phật Thích Ca Mâu Ni. Ông đã trở thành Phật tử

và người hộ trì Phật và Tăng đoàn một cách đắc lực. Ông cũng nổi tiếng là người tạc ra tượng Phật đầu tiên. Ông là một trong những đại thí chủ của Đức Phật trong hàng vua chúa. Theo Kinh Tập A Hàm, một ngày nọ vua Ba Tư Nặc đến yết kiến Đức Phật và hỏi về đạo quả của Ngài đạt thành Chánh Giác lúc này còn trẻ. Đức Phật trả lời: “Tâu Đại Vương, có bốn chuyện không nên gạt bỏ hay khinh thường. Đó là một hoàng tử hiếu chiến, một con rắn, lửa, và một Tỳ Kheo.” Kế đó Đức Phật thuyết một bài pháp có ý nghĩa về đề tài này. Khi Đức Phật thuyết xong thời pháp, vua Ba Tư Nặc lấy làm hoan hỷ, xin thọ lễ quy-y Tam Bảo. Kể từ ngày ấy vua trở thành một đệ tử trung kiên của Đức Phật. Ngày nọ vua nằm thấy ác mộng, ông bàng hoàng lo sợ. Vị quân sư theo đạo Bà La Môn bàn mộng, đoán rằng sắp có chuyện chẳng lành, bèn bày vua giết trâu bò tế lễ thần linh để tránh họa. Nghe lời vua truyền sắc sửa mọi việc để tế thần, một nghi thức vô nhân đạo có thể làm mất mạng sống hàng ngàn chúng sanh. Hoàng Hậu Mallika nghe tin lật đật can gián và thuyết phục vua nên đến hầu Đức Phật và xin được giải thích. Vua nghe lời, đem các điềm chiêm bao kể lại với Đức Phật và xin Đức Phật giải thích ý nghĩa. Đức Phật giải rành rẽ. Vua Ba Tư Nặc bèn bãi bỏ cuộc tế lễ.

**Prasrabdhi** (skt): Confidence—Khinh an—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Prasrabdhi-sambodhi** (skt): Khinh an—Riddance of all passions and ignorance and grossness or weight of body or mind, so that they may be light or free and at ease—Trút được gánh nặng dục vọng mê mờ cho thân tâm nhẹ nhàng an tịnh—See Seven Bodhyangas.

**Prasrabdhi-sambodhyanga** (skt): Trừ đặng giác chi—Trừ giác phần—Elimination as a limb of the truth.

**Prastha** (skt): Bát La Tát Tha—A weight, translated as pound in Chinese—Một đơn vị đo lường dịch ra tiếng Hoa là “cân”.

**Pratapana**: Mahapratapana (skt)—Hottest hell—Cực Nhiệt Địa Ngục—Đại Thiêu Chích Ngục—Tiêu Thục Đại Tiêu Thục Địa Ngục—The hottest hell, the seventh of the eight hells—Địa ngục nóng nhất, địa ngục thứ bảy trong tám địa ngục nóng—See Eight great hot hells.

**Prateyka-Buddhaya** (skt): Duyên Giác Thừa—Bích Chi Phật thừa. \*\*See Pratyeka Buddha.

**Prathama-dharmalokamukha** (p): Sơ pháp Minh đạo.

**Pratibimba** (skt): Ảnh Tượng—Statue—Image—Shadows—Reflections, with no real existence or nature of their own—Ảnh tượng không có sự hiện hữu thật sự, không có tự tánh.

**Pratidesaniya** (skt): Ba La Đề Xá Ni—Hương Bĩ Hối Tội—Bát Lạt Để Ba La Đề—Ba La Xá Ni—Đề Xá Ni—Buddhist confession of offences—A section of the Vianyana concerning public confession of sins—Một phần trong Luật Tạng nói về tội phải sám hối trước chúng—See Complete moral precepts for monks, Complete moral precepts for monks in Theravada Buddhism, Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism and Pratimoksa-Sutra—See Six kinds of wrong-doing and Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

**Pratigha** (skt): Sapatigha (skt).

- 1) Sắc pháp—Matter or form which has substantial resistance—Material or things which have form—See Three active dharmas.
- 2) Opposing: Opposition—Hữu Đối—Đối lại—Whatever is capable of offering resistance, an object or material—Bất cứ thứ gì có khả năng đối lại.
- 3) Dosa (skt): Dvesa (skt)—Anger—Aversion—Hate—Resentment—See Three poisons.
- 4) Hatred: Sân—Anger is one of the mula-klesa, or root causes of suffering—Sân hận là một trong những phiền não hay căn nguyên gây ra đau khổ—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Pratijna-hetu-udaharana** (skt): Tông Nhân Dụ—Three main branches in stating a syllogism. This is a logical term, i.e., the hill is fiery (proposition); because it has smoke (reason). All that has smoke is fiery like a kitchen, and whatever is not fiery has no smoke like a lake (example)—Ba chi chính trong lập luận. Đây là một từ ngữ thuộc luận lý, thí dụ ngọn đồi có lửa là tôn hay mệnh đề; vì nó có khói, là nhân hay lý do. Tất cả những gì có lửa là có khói, như một nhà

bếp, và hễ cái gì không có lửa thì không có khói như một cái hồ nước, đây là dụ.

- 1) Pratijna (skt): Tông—Tôn—Mệnh đề—Proposition.
- 2) Hetu (skt): Nhân—Cause—Reason.
- 3) Udaharana (skt): Drishtanta (skt)—Dụ—Sự minh họa hay thí dụ—Illustration or example.

**Pratijnakaraka-vinaya** (skt): Decision by majority vote or verdict—Đa Nhơn Mịch Tội—Chuyển lên giáo hội phân xử bằng biểu quyết của đa số—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

**Pratikranta** (skt): Bát Lạ Để Yết Lạn Đa—Đi theo thứ tự—Following in order, or by degrees.

**Pratima** (skt): Buddha's image—An image or likeness of a Buddha—Hình tượng Phật—There is a statement that in the fifth century A.D. the images in China were of Indian features, thick lips, high nose, long eyes, full jaws, etc..., but that after the T'ang dynasty, the form became "more effeminate."—Vào thế kỷ thứ năm thì những tượng Phật bên Trung Quốc đều có dáng vẻ Ấn Độ, môi đầy, mũi cao, mắt dài, cằm đầy, nhưng đến đời nhà Đường thì những hình tượng trở nên "nữ hóa hơn."

**Pratimoksa** (skt): Code of monk's rules—Disciplinary code—Biệt giải thoát giới—Giới luật (giới bản)—Pratimoksa sutra is the nucleus of the Vinaya-pitaka. It is the oldest part of the Pali Pitaka. "Pratimoksa" is a Sanskrit term for "Individual liberation." Called Sutra of emancipation or part of the Vinaya-pitaka that contains precepts for bhiksus and bhiksunis. These precepts are recited in an assembly of the whole Order of monks and/or nuns at every Uposatha or and this is the opportunity for the monks and nuns confess any violations of these rules. However, the rules required a monk or nun who is guilty of any of these offenses is required to confess the matter and submit to the appropriate discipline or penalty from the Order. Different traditions have different Pratimoksas, and the number of rules for monks and nuns varies between 227 and 348. In Mahayana Buddhism, Bhiksus have 250 rules and Bhiksunis have 348 rules; while in Theravada, Bhiksus have 227 rules and Bhiksunis have 348 rules—Kinh Biệt Giải Thoát là cốt lõi của Tạng

Luật. Đây là phần cổ xưa nhất của Luật Tạng bằng tiếng Ba Li. Phạm ngữ có nghĩa là "Cá nhân giải thoát" hay "Biệt giải thoát." Ba La Đề Mộc Xoa, còn gọi là Kinh Giải Thoát, một phần của Vinaya-pitaka, chứa đựng các qui tắc kỷ luật gồm giới luật cho tỳ kheo và tỳ kheo ni. Các qui tắc này được nhắc lại trong Tăng hay Ni đoàn mỗi lần làm lễ bố tác (Uposatha) và đây là dịp cho chư tăng ni xưng tội về những thiếu sót đã phạm phải. Tuy nhiên, luật đòi hỏi vị Tăng hay vị Ni nào phạm tội phải nhận tội và chịu kỷ luật của giáo đoàn. Các trường phái khác nhau có giới luật khác nhau, và số giới luật thay đổi từ 227 đến 348. Phật giáo Đại Thừa, Tỳ kheo có 250 giới và Tỳ kheo Ni có 348 giới; trong khi Phật giáo Nguyên Thủy, Tỳ kheo có 227 giới và Tỳ kheo Ni có 348 giới—See Giới Cụ Túc, and Ba Đề Mộc Xoa.

**Pratimoksa Sutra** (skt): Biệt Giải Thoát Kinh (Luật Tạng)—Monastic disciplinary text included in the Vinaya, and preserved separate versions for monks and nuns. Pratimoksa-sutra is a monastic disciplinary text included in the Vinaya. The Pratimoksa sutra is an inventory of offenses organized into categories classified according to the gravity of the offense. It is recited twice a month at the Uposattha observance on the new moon and full moon, and is employed as a device for insuring proper monastic discipline. In addition to the categories of offenses, a series of verses that introduce and conclude the text. An introduction used to call the Sangha together and initiate the confessional procedure, and an interrogatory formula, recited after each category of offenses, aimed at discovering who was pure and who was not—Giới Bản Ba La Đề Mộc Xoa hay sách về Giới Luật của tự viện thuộc Luật Tạng. Luật Ba La Đề Mộc Xoa bao gồm tất cả những tội phạm, được soạn thành nhóm, tùy theo mức độ trầm trọng của tội. Giới Bản Ba La Đề Mộc Xoa được tụng hai lần trong tháng vào dịp lễ Bố Tát, lúc trăng non và trăng tròn. Giới bản Ba La Đề Mộc Xoa được dùng như là công cụ đảm bảo kỷ luật trong tự viện. Ngoài sự phân biệt về giới luật ra, Giới Bản Ba La Đề Mộc Xoa còn bao gồm những câu kệ giới thiệu và kết thúc lễ Bố Tát. Phần mở đầu dùng để kêu gọi Tăng Ni trong giáo đoàn cùng nhau bắt đầu lễ Bố Tát với

phương thức xưng tội và cách hỏi, tụng hết tội này qua đến tội khác, với mục đích khám phá xem ai thanh tịnh và ai bất tịnh—See Complete moral precepts for monks, Complete moral precepts for monks in Theravada Buddhism, Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism and Pratimoksa-Sutra.

**Pratini-yama** (skt): Distinction of karma—Định dị—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

**Prati-padana** (skt): Hoàn thành—Accomplishing—Causing to attain—Producing—Inaugurating.

**Pratipaksa** (skt): Đối Trị—To eliminate afflictions—To subdue afflictions by responding or facing up to and controlling them—Đoạn trừ phiền não bằng cách đối đầu và chế ngự.

**Pratirupaka** (skt): Hậu Ngũ Bách Niên.

- 1) The last of the period of 500 years when strife would prevail: Thời kỳ 500 năm sau cùng.
- 2) Symbol, formal, or image period, 500 years after the nirvana: Thời Tượng Pháp, 500 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn—See Saddharma-pratirupaka.

**Pratisamkhyanirodha** (skt): Cessation through knowledge—Extinction through intellectual power—Trạch Diệt (đoạn diệt bằng trí thức)—Một trong tam vô vi pháp—One of the three Asamskritas:

- 1) Nirvana as a result of the ability to discriminate the true from the false and elimination of desire by means of mind and will: Niết bàn là diệt pháp do sức lựa chọn của chân trí.
- 2) Nirvana is the annihilation of evil desires by means of the intellect and will. Extinction attained by an intellectual power such as Nirvana: Niết Bàn là sự đoạn diệt các tham dục xấu nhờ vào trí tuệ và ý chí. Sự tịch diệt đạt được bằng năng lực trí tuệ như Niết Bàn.

\*\* See Three non-created dharmas, Nine kinds of non-action, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Prati-sammodana** (skt): Chào hỏi—Salutation—Inquiring after a person's health—Greeting.

**Pratisandhi** (skt) **Patisandhi** (p): Combination on return—Birth and rebirth as reunion of parts—The first moment of consciousness on rebirth.

**Pratishthapika** (skt): Intelligence—Kiến Lập Trí—See Two kinds of wisdom (B).

**Pratishthapikabuddhi** (skt): Kiến Lập Trí—The intelligence whereby a proposition is set up—Cái trí nhờ đó một mệnh đề được thiết lập—See Two kinds of wisdom (B).

**Pratisthita-Nirvana** (skt): Pratishthita-Nibbana (p)—Vô dư Niết bàn—See Perfect Nirvana.

**Pratisrut** (skt): Âm hưởng—Echo.

**Prativedha** (skt): Mystic-insight—Conviction by thinking—Chứng ngộ.

**Prativikalpa** (skt): Discrimination—Phân Biệt—See Vibhajya.

**Pratitya-samutpada** (skt): Paticca-samuppada (p)—Duyên khởi—Duyên sinh—Lý nhân duyên—See Theory of causation and Twelfefold chain of causation.

**Pratitya-samutpada-tathata** (skt): Duyên Khởi Chân Như—Suchness of the factors of the Path and suchness of the Law of Dependent Origination—See Nine kinds of non-action (B).

**Pratyahara** (skt): Withdrawal of senses—Chế Cảm—See Eight factors of Yoga concentration.

**Pratyaksha** (skt): Abhisamaya (skt)—Abhisamaya (skt)—Immediate realization of enlightenment—Nirvana—Inner realization—Immediate perception, evidence of the eye or other organ—Reasoning from the manifest—Hiện Chứng—Hiện lượng.

- 1) Immediate perception: Nhận thức ngay liền diệu quả: The immediate realization of enlightenment or nirvana—Inner realization.
- 2) When an object appears before a sense-organ, the latter perceives it and recognizes it as something external. This is immediate knowledge, forming the basis of all other forms of knowledge: Khi một sự vật xuất hiện trước một cơ quan cảm giác hay căn thì cơ quan này nhận thức nó và nhận biết nó là một cái gì ở bên ngoài. Đây là cái biết ngay liền, tạo thành nền tảng cho tất cả các hình thức biết khác.

**Pratyanta** (skt): Biên giới—Bordering on—Adjacent or contiguous to.

**Pratyantajanapada** (skt): Biên địa—A bordering country—A remote place—One of the eight inopportune situations.

**Pratyatmaryajnana** (skt): Vajramati (skt)—Tự Giác Thánh Trí—Kim Cang trí hay pháp giới thể tánh trí. Từ này gồm hai từ hợp lại—Personal apprehension of Buddha-truth. This term is a combination of other two terms: pratyatma or self-realization, and aryajnana or jnana of the sage.

- 1) The uncaused omniscience of Vairocana: Thánh Trí siêu việt của Phật Tỳ Lô Giá Na.
- 2) The indestructible and enriching diamond wisdom of the Buddha: Trí tuệ sắc bén và bất hoại như kim cương của Phật.

**Pratyaveksana-jnana** (skt): Diệu Quán Sát Trí—One of the five wisdoms mentioned in the Shingon texts. The wisdom derived from wisdom of profound insight (ý thức), or discrimination, for exposition and doubt-destruction; corresponds to water, and is associated with Amitabha and the west. According to the T'ien-T'ai and Shingon, Amita is superior over the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas), even though he governs the Western Quarter, not the center. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha's original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text—Một trong năm trí được nói đến trong kinh điển của tông Chân Ngôn. Trí chuyển từ ý thức mà được, trí phân biệt các pháp hảo diệu phá nghi, tương ứng với nước và Phật A Di Đà ở Tây phương. Theo Tịnh Độ và Chân Tông, Phật A Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai; mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở trung ương. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật A Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của Pháp Giới Thể Tánh. Các bốn nguyện của Đức A Di Đà, sự chứng đắc Phật quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc quốc độ đã được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà—See Five wisdoms.

**Pratyaya** (skt): Bát La Để Dã—A concurrent or environment cause. There are different kinds of pratyaya—Duyên hay nhân gây ra do hoàn cảnh bên ngoài. Có nhiều loại duyên khác nhau:

- 1) Conditioned: Có điều kiện.
- 2) A co-operating cause, the concurrent occasion of an event as distinguished from its proximate cause: Phan duyên.
- 3) The circumstantial, conditioning, or secondary cause, in contrast with the Hetu, the direct or fundamental cause. Hetu is the seed, Pratyaya is the soil, rain, sunshine, etc. : Nhân phụ, hoàn cảnh hay điều kiện bên ngoài, đối lại với nhân chính hay chủng tử. Nhân (Hetu) là hạt, trong khi duyên (Pratyaya) là đất, mưa, nắng, vân vân.
- 4) The mind can reason: Năng Duyên—Tâm có thể lý luận.
- 5) The objective: Sở Duyên—Đối tượng của lý luận là sở duyên.
- 6) When the mind is in contact with the objective we have the reasoning process: Năng Duyên Sở Duyên—Duyên là tác dụng của Tâm với Cảnh (Tâm và đối tượng tiếp xúc với nhau tạo ra tiến trình lý luận hay “Duyên.”).

**Pratyaya-bala** (skt): Duyên Lực—The environmental or secondary force (the power of the conditioning cause, circumstance, or contributing environment), in contrasted with the causal force or direct cause (nhân lực)—Sức trợ duyên từ những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài, đối lại với nhân lực hay nguyên nhân trực tiếp.

**Pratyaya-mayam** (skt): Tùng duyên sanh—To arise from condition—Consisting condition.

**Pratyeka Buddha** (skt): Pacceka-buddha (p)—Tất Lặc Chi Để Ca—Bích Chi Phật hay Chi Phật Địa hay Duyên Giác Phật—Nhị Thừa Duyên Giác.

- (I) An overview of “Pratyekabuddha”: Tổng quan về “Bích Chi Phật—Those of the Pratyekabuddha order or realizer of conditions. This is one of the ten stages toward the Buddhahood. Pratyekabuddhas are those who are enlightened to conditions. In the spring, they watch the white blossoms open. In the autumn, they see the yellow

leaves fall, etc., they awake to the knowledge that all phenomena are not existent permanently. They see that everything must follow the same process: birth, formation, decay, and death. Pratyeka-buddha who understands the twelve nidanas, or chain of causation, and so attains to complete wisdom. His stage of attainment is Pratyeka-buddha stage. One who seeks enlightenment for himself, defined in the Lotus sutra as a believer who is diligent and zealous in seeking wisdom, loves loneliness and seclusion, and understands deeply the nidanas. It is a stage above Sravaka and is known as the middle vehicle. T'ien-T'ai distinguishes as an ascetic in a period without a Buddha, as a pratyeka-buddha. He attains his enlightenment alone, independently, of a teacher, and with the object of attaining nirvana and his own salvation rather than that of others, as is the object of a bodhisattva—Độc Giác Phật hay Chi Phật địa. Duyên Giác Phật hay những chúng sanh thuộc hàng Bích Chi Phật, một trong 10 giai đoạn tiến đến Phật quả. Bích Chi Phật là những vị nhờ quán nhân duyên của vạn hữu mà giác ngộ. Vào mùa Xuân thấy hoa nở. Mùa Thu thấy lá vàng rơi, vân vân, họ tỉnh giác ra rằng mọi hiện tượng không thường hằng. Các vị nhận thấy rằng mọi sự mọi việc đều phải trải qua tiến trình sanh, trụ, dị, diệt. Bích Chi Phật là người thấu hiểu mười hai nhân duyên, và do đó đạt được trí huệ. Bạc nầy đã đạt được Bích Chi Địa. Đây là những bậc tu hành tìm cầu giác ngộ cho chính mình, được định nghĩa trong Kinh Pháp Hoa là những vị tinh chuyên hành trì, thích nơi vắng vẻ yên tĩnh, tu hành viên mãn mà không có thầy bạn dạy bảo, một mình tự nhiên giác ngộ, chứ không cứu độ tha nhân như mục đích của các vị Bồ Tát (quán sát hoa bay lá rụng và 12 nhân duyên mà đạt đến giác ngộ). Các nhà Thiên Thai thì cho rằng “Chi Phật” hay “Độc Giác” là loại ngộ đạo khi đời không có Phật, tự mình giác ngộ, không nhờ thầy bạn, và cũng không cứu độ ai—See Ten grounds.

(II) Meanings of Pratyeka-buddha—Nghĩa của Duyên Giác: A Sanskrit term for “Solitary

realizer.” A Pratyeka Buddha is the solitary (awakened) sage of Indian life whose ideal was incompatible with that of the Bodhisattva, in that he walked alone, and having attained his Enlightenment, passed into Nirvana, indifferent to the woes of men. He attains enlightenment through the insight of the twelve nidanas by himself (independently of a teacher and attainment of his enlightenment rather than that of others). In summary, Pratyeka-Buddha is one who lives in seclusion and obtains emancipation for himself only. In Nikaya Buddhism it is said that Pratyeka-buddhas can only exist during a time and place in which there is no Buddha. They are said to be superior to Arhats in terms of meditative attainment and wisdom, but far inferior to Buddhas. The path of the Pratyeka-buddha is said in Mahayana to be one of the three possible paths to salvation taught by the Buddha, along with the path of the Sound-hearer or Sravaka and that of the Bodhisattva—Phạn ngữ “Pratyeka-buddha” có nghĩa là “người giác ngộ đơn độc” hay “Độc giác Phật.” Đây là người đại giác (đơn độc), đi một mình vào đại giác rồi nhập Niết bàn một mình. Người ấy đạt được đại giác nhờ hiểu được thập nhị nhân duyên bằng nơi tự thân (tự giác, không cần thầy, và đạt đến giác ngộ cho tự thân hơn là cho tha nhân). Nói tóm lại, Độc Giác Phật là vị ẩn cư và tu giải thoát chỉ cho chính bản thân mình mà thôi. Trong Phật giáo Nguyên Thủy người ta nói Phật độc giác chỉ có trong thời điểm không có Phật. Độc giác Phật vượt trội một vị A La Hán về sự đạt thành thiền định và trí huệ, nhưng hãy còn kém xa các vị Phật. Độc giác đạo theo Đại Thừa là một trong ba đường giải thoát khả dĩ đã được Đức Phật giảng giải, cùng với hai đường khác là Thanh Văn và Bồ Tát đạo.

(III) See Five orders of beings.

(IV) Other characteristics of a Pratyeka-buddha—  
Những đặc tính khác của Duyên Giác:

1) These Buddhas become fully enlightened by meditating the principle of causality. Unlike the perfect Buddha; however, they do not exert themselves to teach others—

Individually Illuminated Buddhas—Những vị Phật đắc quả vô thượng Bồ Đề bằng cách thiền định pháp như duyên. Tuy nhiên, không giống với Phật Thích Ca, những vị này không dạy người khác—Đây là những vị Phật Độc Giác.

- 2) A person who realizes Nirvana alone by himself at a time when there is no Samyaksambuddha in the world. He or she also renders services to others, but in a limited way. He or she is not capable of revealing the Truth to others as a Samyaksambuddha, a fully enlightened Buddha does—Người chứng ngộ Niết bàn một mình trong thời không có Phật tại thế. Những vị này cũng cứu độ người khác, nhưng chỉ trong một phạm vi nhỏ hạn hẹp. Những vị này không có khả năng truyền đạt chơn lý như vị Phật đã chứng ngộ Tam Miêu Tam Bồ Đề.
  - 3) A person who enlightens through cultivating on the reasoning of the riddle of life, especially as defined in the twelve nidanas. This person is also called Solitary Enlightened One or Individula Enlightenment—Người đạt được giác ngộ qua tu tập pháp nhân duyên. Vị này còn được gọi là Độc Giác Phật hay vị Phật có sự giác ngộ cá nhân cho riêng mình.
  - 4) Who are enlightened in the twelve nidanas (Thập nhị nhân duyên); however, the objective is personal salvation or own enlightenment: Trong thời không có Phật, người tự quán sát mười hai nhân duyên mà tu hành giác ngộ thì gọi là Độc Giác Phật, tuy nhiên chỉ giải thoát và giác ngộ cho cá nhân mình mà thôi (Lân Giác Dự là những người tu tập một mình; Bộ Hành Dự là những người tu hành cùng với thiện tri thức).
- (V) Nhị Thừa Duyên Giác—See Ten stages or objects in meditation.
- (VI) Differences between Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas—Sự khác biệt giữa Bích Chi Phật và Bồ Tát: Pratyeka-buddhas enlightened by themselves. They have attained to supreme and perfect insight, but they enter Nirvana without proclaiming the truth to the world. This is totally different from the Bodhisattva's ideal. However,

ordinary people should always remember that how much efforts Pratyeka-buddhas did in their situation. So they deserve our admiration and respect—Chư Phật Bích Chi tự mình giác ngộ, tự mình đạt được trí tuệ toàn hảo và tối thượng, nhưng các bậc này nhập diệt mà không tuyên bố thông điệp giải thoát cho thế gian. Việc này hoàn toàn khác hẳn với lý tưởng Bồ Tát. Tuy nhiên, phàm nhân phải luôn nhớ rằng chư Phật Bích Chi đã nỗ lực biết bao nhiêu mới thành Phật trong hoàn cảnh của các ngài. Vì vậy các ngài cũng thật xứng đáng cho chúng ta kính lễ và chiêm ngưỡng—See Bodhisattvas.

\*\* See Four saints (rewards) (A), Seven kinds of son, and Ten stages or objects in meditation.

**Pratyekabuddha-body:** Bích Chi Phật thân—Chi Phật—Phật Độc Giác—Body of a pratyekabuddha—An enlightened being whose level of enlightenment is one thousand times greater than that of a Arhat, but not as great as that of a Bodhisattva. However, generally speaking, three of them are equal because they have attained liberation from the cycle of life and death. According to the Hua-Yen sect, this is one of the ten Buddha-bodies. Pratyeka-buddha who understands the twelve nidanas, or chain of causation, and so attains to complete wisdom. His stage of attainment is Pratyeka-buddha stage. One who seeks enlightenment for himself, defined in the Lotus sutra as a believer who is diligent and zealous in seeking wisdom, loves loneliness and seclusion, and understands deeply the nidanas. It is a stage above Sravaka and is known as the middle vehicle. T'ien-T'ai distinguishes as an ascetic in a period without a Buddha, as a pratyeka-buddha. He attains his enlightenment alone, independently, of a teacher, and with the object of attaining nirvana and his own salvation rather than that of others, as is the object of a bodhisattva—Một chúng hữu tình mà mức độ giác ngộ gấp một ngàn lần một vị A-la-hán, nhưng chưa lớn bằng một vị Bồ Tát. Tuy nhiên, nói chung, cả ba đều đã giải thoát khỏi luân hồi sanh tử. Theo tông Hoa Nghiêm thì đây là một trong mười thân Phật. Bích Chi Phật là người thấu hiểu mười hai nhân duyên, và do đó đạt được trí huệ.

Bậc này đã đạt được Bích Chi Địa. Đây là những bậc tu hành tìm cầu giác ngộ cho chính mình, được định nghĩa trong Kinh Pháp Hoa là những vị tinh chuyên hành trì, thích nơi vắng vẻ yên tĩnh, tu hành viên mãn mà không có thầy bạn dạy bảo, một mình tự nhiên giác ngộ, chứ không cứu độ tha nhân như mục đích của các vị Bồ Tát (quán sát hoa bay lá rụng và 12 nhân duyên mà đạt đến giác ngộ). Các nhà Thiên Thai thì cho rằng “Chi Phật” hay “Độc Giác” là loại ngộ đạo khi đời không có Phật, tự mình giác ngộ, không nhờ thầy bạn, và cũng không cứu độ ai.

**Pratyeka-buddha form of enlightenment:** Duyên Giác Bồ Đề—The enlightenment for self, not revealing the truth to others. This is one of the three form of enlightenment (Sravakas, Pratyeka-buddhas, Bodhisattvas)—Một trong ba loại Bồ Đề, bậc tu theo Duyên Giác phát tâm Bồ Đề nhưng không giáo hóa cho chúng sanh khác mà chỉ muốn một mình giải thoát.

**Pratyekabuddhahood:** Bích Chi Phật địa—See Ten grounds (I).

**Pratyeka-buddhas for Pratyeka-buddhahood:** Duyên Giác Tính—See Five natures (I).

**Pratyeka-buddha knowledge:** Nhứt thiết trí—Sravaka (thanh văn) and Pratyeka-buddha (Duyên giác) knowledge that all the dharma or laws are void and unreal—Trí của hàng Thanh Văn và Duyên Giác, cho rằng chư pháp là không thật—See Three kinds of wisdom (A).

**Pratyeka-buddha realm:** Duyên Giác Pháp Giới—One of the T’ien-T’ai categories of intelligent beings—Một trong những pháp giới mà tông Thiên Thai đã đặt ra về bản thể của chúng sanh và chư Phật.

**Pratyeka-buddha vehicle:** Duyên Giác Thừa.

1) The “middle conveyance” period, characterized as that of the pratyeka-buddha, who is enlightened by the twelve nidanas. It is consider as an advance on the Hinayana, but not yet the standard of the altruistic bodhisattva-vehicle or the Mahayana: Giai đoạn của trung thừa được biểu thị là Duyên Giác, là bậc giác nhờ quán sát pháp nhân duyên. Duyên Giác Thừa được coi như sự tiến bộ cao trong phái Tiểu Thừa, nhưng vẫn chưa

đạt được tiêu chuẩn vị tha của Bồ Tát trong Đại Thừa.

2) There are two vehicles in this category—Có hai thừa trong Duyên Giác:

i) Sravaka-Vehicle: Thanh Văn Thừa.

ii) Pratyeka-buddha-Vehicle: Duyên Giác Thừa.

**Pratyeka-Buddhayanam** (skt): Duyên giác Thừa—See Five vehicles (I).

**Pratyeka-naraka** (skt): Separated hell —Cô độc địa ngục.

**Pratyutpanna** (skt): Present—Hiện tiền (chư Phật hiện tiền)—Bát Chu.

**Pratyutpanna Samadhi** (skt): Bát chu Tam Muội—One of the four kinds of samadhi. The other three samadhis are Following One’s Inclinations Samadhi, Single-Practice Samadhi, and Lotus-Blossom Samadhi. When practicing this samadhi, the cultivator has three powers to assist him: the power of Amitabha Buddha, the power of the samadhi and the power of his own virtues. The unit of practice of this samadhi should be ninety days. In that span of time, day and night the practitioner just stands or walks around, visualizing Amitabha Buddha appearing as a body standing on the practitioner’s crown, replete with the thirty-two auspicious marks and the eighty beautiful characteristics. He may also recite Amitabha Buddha’s name continuously, while constantly visualizing Him. When practice is perfected, the cultivator, in samadhi, can see Amitabh Buddha and the Buddhas of the ten directions standing in front of him, praising and encouraging him. Pratyupanna is also called the “Constantly Walking Samadhi.” As the practitioner walks, each step, each word is inseparable from the name of Amitabha Buddha. His body, speech and mind are always practicing Buddha Recitation without interruption, like a continuous flow of water. This method brings very lofty benefits, but only those of high capacity have the endurance to practice it. Those of limited or moderate capacities or lacking in energy cannot pursue this difficult practice—Một trong bốn loại tam muội. Những tam muội kia là Tùy Tự Ý Tam Muội, Nhất Hạnh Tam Muội, và Pháp Hoa Tam Muội. Bát Chu có nghĩa là “Phật lập.” Hành trì môn tam muội này có ba oai lực phù trợ: Oai lực



của Phật, oai lực của pháp tam muội, và oai lực công đức của người tu. Khi thực hành Bát Chu Tam Muội, phải lấy chín mươi ngày làm một định kỳ. Trong thời gian ấy, ngày đêm hành giả chỉ đứng hoặc đi, tưởng Đức Phật A Di Đà hiện thân đứng trên đỉnh mình đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp; hay miệng thường niệm danh hiệu Phật, tâm thường tưởng Phật không xen hở. Khi công thành trong tam muội hành giả thấy Đức Phật A Di Đà và chư Phật mười phương hiện ra đứng trước mình khuyến tấn khen ngợi. Bát Chu Tam Muội cũng gọi là “Thường Hành Đạo.” Người tu khi đi, mỗi bước mỗi tiếng đều không rời danh hiệu Phật, ba nghiệp hành trì không gián đoạn như dòng nước chảy. Pháp này công đức rất cao, song chỉ bậc thượng căn mới kham tu trì, hạng người trung hạ và tình lực yếu kém không thể thực hành nổi—See Following One’s Inclinations Samadhi, Lotus-Blossom Samadhi, and Single-Practice Samadhi.

**Pratyutpanna-samadhi sutra** (skt): Pratyutpanna-buddhasammukha-Vasthitasamadhi-Sutra—Bát Chu Tam Muội Kinh—The sutra shows the samadhi or the way of contemplation of any Buddhas. The essence of this samadhi is that the Buddha is just the mind; the mind creates all Buddhas. The samadhi in which the Buddhas of the ten directions are seen as clearly as the stars at night. Also called as the prolonged samadhi, because of the length of time required, either seven or ninety days. The sutra was translated into Chinese by Lokaksema—Kinh nói về trạng thái tâm linh được dùng để quán tưởng các vị Phật hay quán chư Phật hiện tiền Tam muội. Cốt tủy của loại tam muội này là “Phật tức tâm, Tâm tức Phật.” Loại tam muội mà khi thực hành thì chư Phật hiện ra trước mặt. Còn được gọi là Thường Hành Đạo hay Thường Hành Tam Muội vì phải thực hành không gián đoạn từ 7 đến 90 ngày. Kinh được Ngài Chi Lô Ca Sám dịch sanh Hán tự—See Pratyutpanna-samadhi.

**Prausthapada** (skt): Bhadrápada (skt)—Between the months of August and September—See Twelve Months of a Year in India.

**Pravacana** (skt):

1) Instruct: Teach—Giảng.

2) To preach religious doctrines: Lời giáo huấn của Thánh nhân.

**Pravarana** (skt): Bát Hòa La—Bạt Hòa La—Bát Hòa Lan—Bát Lạt Bà Lạt Nã.

1) A freewill offering made, or the rejoicings on the last day of the summer retreat: Đồ ăn cúng dường Tam Bảo trong ngày cuối cùng của mùa An Cư Kiết Hạ.

2) The day of mutual confession: Ngày phát lồ sám hối trước chúng của chư Tăng Ni.

**Pravari** (skt): Pravara (skt)—Ba Hòa Lợi.

1) Woollen or hairy cloth: Tên của một loại vải len có nhiều lông.

2) According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển:

a) Name of a monastery in northern India: Tên của một tịnh xá vùng Bắc Ấn.

b) Ba Hòa Ly: Name of a maternal aunt of Maitreya—Tên của một người dì của Phật Di Lặc.

**Pravartana** (skt):

1) Vartana (skt)—Turn—Transform, revolve, evolve—Change the process of birth and rebirth—Chuyển.

2) Vrtti (skt)—The process of birth and rebirth—Tiến trình sanh và tái sanh.

**Pravarana** (skt): Bát Hòa La—Bát Hòa Lan—Bát Lạt Bà Lạt Nã—Bát Hòa La.

1) A freewill offering made, or the rejoicings on the last day of the summer retreat: Đồ ăn cúng dường Tam Bảo trong ngày cuối cùng của mùa An Cư Kiết Hạ.

2) The day of mutual confession: Ngày phát lồ sám hối trước chúng của chư Tăng Ni.

**Pravesa** (skt): Bát Phệ Xa—Nhập—Entrance—See Six entrances.

**Pravicayabuddhi** (skt): Absolute Knowledge—Quán Sát Trí—The intellect that sees into the self-nature of existence which is beyond the fourfold proposition of discrimination—Cái trí thấy suốt vào tự tính của hiện hữu là cái trí vượt khỏi tứ cú hay bốn mệnh đề của sự phân biệt—See Two kinds of wisdom (B).

**Pravraj** (skt): Xuất Gia—See Renunciation.

**Pravrajyata** (skt): Sự từ bỏ gia đình—Homelessness.

**Pravritti** (skt):

- 1) Becoming—Lưu chuyển—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.
- 2) Utpada (skt)—Beginning and rise—Birth and what arises from it—Coming into existence—Sanh Khởi.

**Pravrṭti-vijñāna** (skt): Evolving of Mind (Consciousness)—Chuyển Thức—Pravrṭti-vijñāna means the knowledge which transmutes the common knowledge of this transmigration-world into Buddha-knowledge—Chuyển thức là kiến thức giúp chuyển phàm thức trong thế giới luân hồi sanh tử thành Phật thức.

- 1) Also called arising or appearance, the vijñāna in its dynamic aspect, i.e., as evolving in conjunction with the sense-organs: Chuyển thức còn gọi là sanh khởi thức, là cái thức trong khía cạnh năng động của nó, tức là đang phát triển nối kết với các cơ quan cảm giác hay căn.
- 2) According to the Awakening of Faith (Sraddhopada-Sastra), Pravrṭti-vijñāna means knowledge or mind being stirred, the external world enters into consciousness, the second of the five processes of mental evolution: Theo Khởi Tín Luận, chuyển thức là vô minh căn bản của nghiệp thức, tâm thức được khuấy lên bởi thế giới trần cảnh bên ngoài đi vào tâm thức, đây là một trong năm thức.
- 3) According to the Teaching of Consciousness, Pravrṭti-vijñāna means the seven stages of knowledge (vijñāna), other than the alaya-vijñāna: Theo Duy Thức Học, chuyển thức là bảy giai đoạn chuyển thức, ngoại trừ A Lại Da Thức.

**Pray** (v): Cầu nguyện.

**Pray to avert:** Nhưỡng—Cầu nguyện để ngăn ngừa (tiếng bình dân gọi là lễ tống gió).

**Pray to avert calamities:** Cầu Kinh Tống Gió—An old belief of the Vietnamese people (this may also be a tradition of Chinese)—Hồi xưa người Việt Nam tin rằng cầu kinh tống gió có thể tránh được những tai họa (có lẽ đây cũng là một truyền thống của người Trung Hoa).

**Pray to avert the calamity threatened by an eclipse of sun:** Nhưỡng Nhật Thực—Externalists believe that they can pray to avert the calamity threatened by an eclipse of sun. Buddhism never supports this ridiculous exercise—Ngoại đạo tin rằng học có thể cầu nguyện để ngăn ngừa hay tránh tai họa gây ra bởi nhật thực hay nguyệt thực. Đạo Phật không bao giờ tiếp tay cho lối cầu đảo quái lạ này.

**Pray on behalf of the donor:** Chú nguyện—Vows, prayers or formulas uttered in behalf of donors, or of the dead; especially at the All Souls Day's offering to the seven generations of ancestors. Every word and deed of a bodhisattva should be a dharani—Xướng pháp ngữ cầu nguyện cho thí chủ, hoặc vong linh người quá cố, đặc biệt trong ngày cúng thất tổ trong ngày cúng các vong linh.

**Pray to Buddha:** Niệm Phật—To repeat the name of Buddha, either audibly or inaudibly.

**Pray the Buddha:** Cầu nguyện Phật.

**Pray for the Buddha-nature in self and others for entry in the Pure Land:** Cầu Vãng Sanh—See Nine suitable stages in religious services.

**Pray the Buddhas' support in time of temptation:** Cầu nguyện chư Phật hộ trì vượt qua thử thách.

**Pray (v) the Buddha's name:** Niệm hồng danh Phật.

**Pray for a child:** Cầu tự (cầu con).

**Pray continually:** Cầu nguyện liên tục.

**Pray for their deceased parents as a way to repay their parents' kindness:** Vì muốn cầu siêu trả hiếu cho cha mẹ mà đi chùa tụng kinh niệm Phật—See Five reluctant situations the majority of people go to temple.

**Pray for divine blessing:** Cầu phước cõi trời.

**Pray for happiness:** Cầu phúc.

**Pray for their homes and daily subsistence to remain prosperous:** Vì cầu cho nhà cửa, sự nghiệp vững bền mà đến chùa lạy Phật, cúng dường—See Five reluctant situations the majority of people go to temple.

**Pray and meditate:** Tụng niệm.

**Pray not to encounter calamities and disasters:** Vì sợ tai nạn mà đến chùa vái nguyện ăn chay niệm Phật—See Five reluctant situations the majority of people go to temple.

**Pray to obtain a human rebirth:** Cầu tái sanh làm người.

**Pray for peace:** Cầu an.

**Pray to quickly overcome their sickness or ailment:** Có người vì bệnh nặng mà đi chùa vái van cho mau qua chóng khỏi—See Five reluctant situations the majority of people go to temple.

**Pray for rain:** Cầu vũ (mưa).

**Pray for rebirth in the Pure Land:** Cầu siêu (cầu vãng sanh Tịnh Độ).

**Pray to repay something they vowed before when they experienced hardships:** Vì muốn trả cho rồi các lời vái van đã lỡ phát nguyện khi trước—See Five reluctant situations the majority of people go to temple.

**Pray for someone:** Cầu nguyện cho ai.

**Pray for something:** Cầu nguyện điều gì.

**Pray for a son:** Cầu tự (cầu con).

**Pray for success:** Cầu thành công.

**Prayaga** (skt): Bát La Da Già—Vùng đất mà bây giờ là Allahabad—Now Allahabad.

**Prayascitta** (skt): Ba Dật Đê Tội—See Six kinds of wrong-doing and Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

**Prayer** (n): Lời cầu nguyện.

- 1) Communal prayer: Public prayer—Lời nguyện chung.
- 2) Constant prayer: Cầu nguyện liên tục.
- 3) Dry and empty prayer: Lời cầu nguyện khô khan trống rỗng (nguyện mà không hề thực hành).
- 4) Personal prayer: Private prayer—Lời cầu nguyện riêng.
- 5) Power of prayer: Sức mạnh của lời cầu nguyện.
- 6) Sincere prayer: Lời cầu nguyện thành thật.
- 7) Short prayer: Lời cầu nguyện ngắn.
- 8) Vocal prayer: Lời cầu nguyện thành tiếng.
- 9) Wordy prayer: Lời cầu nguyện luộm thuộm.
- 10) Kneel down in prayer: Quỳ gối cầu nguyện.
- 11) Say the prayer: Nói lời cầu nguyện.

**Prayer** (n): Those who pray by dedicating of merit or by merit tranference, or sharing one's own merits and virtues with others—Người cầu nguyện.

**Prayers to Araya-Acalanatha:** Bất Động An Trấn Pháp—Nguyện cầu Ngài Bất Động Minh Vương hộ trì cửa nhà an ổn—Prayers to Araya-Acalanatha-Raja to protect the house.

**Prayer book:** Kinh—See Sutras.

**Prayer for continued life:** Tục Mệnh—Prayer for continued life, for which the flag of five colours is displayed—Phép cầu đảo cho cuộc sống tiếp tục bằng Thần Phan Ngũ Sắc.

**Prayers uttered in behalf of donors, or of the dead:** Vows uttered in behalf of donors, or of the dead—Formula uttered in behalf of donors, or of the dead; especially on the All Souls Day's offerings to the seven generations of ancestors—Chú nguyện.

**Prayer life:** Đời sống cầu nguyện.

**Prayer of quiet:** Cầu nguyện trong an tịnh.

**Prayerful** (a): Có tính cách cầu nguyện.

**Praying for the Buddha-nature in self and others for entry in the Pure Land:** Cầu Vãng Sanh—See Nine suitable stages in religious services.

**Praying dharani:** Chú nguyện—See Pray on behalf of the donor.

**Praying to gain rebirth in the Pureland:** Cầu sanh Tịnh Độ—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

**Prayoga** (skt): Gia Hành—Added progress—Intensified effort—Earnest endeavour—Gia Hành Đạo—Gia Hành Vị—Gia tăng dụng công mà tu hành.

**Prayoga-marga** (skt): Con đường chuẩn bị—A Sanskrit term for “path of preparation.” Second of the five paths to Buddhahood, which begins when a meditator attains the levels of “union of calming and higher insight.” (samatha-vipasyana-yuganaddha). It is prefatory (giai đoạn giáo đầu) because the meditator is preparing for the first supramundane path, the “path of seeing” (darsana-marga), which begins with direct perception of emptiness (sunyata). There are four levels of the

path of preparation—Từ Bắc Phạm chỉ “Con đường chuẩn bị.” Con đường thứ hai trong năm đường đi đến quả vị Phật, bắt đầu khi hành giả đạt được trình độ “nối kết chỉ và tuệ.” Đây là giai đoạn giáo đầu vì hành giả đang chuẩn bị cho con đường siêu việt thứ nhất, “kiến đạo,” bắt đầu bằng trực nhận về “không tánh. Có bốn trình độ trên con đường tu tập chuẩn bị:

- 1) Heat (usma-gata); in the first stage the meditator has a direct, non-conceptual awareness of suchness (Tathata), which said to burn away false conceptuality—Sức nóng; trong giai đoạn thứ nhất, hành giả có được sự nhận biết trực tiếp, không qua khái niệm về “Như Lai,” mà người ta nói đó là sức nóng đốt cháy tất cả những khái niệm giả tạo.
- 2) Peak (murdhan); Peak” marks a point at which the “virtuous roots” (kusala-mula) that one previously cultivated will not decrease or be lost, and one progresses in understanding of suchness—Cao độ; cao điểm đánh dấu cái điểm của những căn lành tu tập từ trước sẽ không suy giảm hay mất mát, và ở giai đoạn này hành giả tiến tới sự hiểu biết chân chánh về chân như.
- 3) Patience (ksanti); “At the level of “patience” the meditator becomes increasingly familiar with the concept of emptiness and overcomes fear with respect to it. From this point onward one will never again be reborn in the lower destinies (gati) of hell beings, hungry ghosts, or animals due to the force of afflicted actions and attitudes—Nhẫn nhục; trong giai đoạn “nhẫn,” hành giả trở nên gia tăng quen thuộc với khái niệm về “không tánh” và vượt qua sự sợ hãi. Từ lúc này trở đi hành giả sẽ không còn sợ phải tái sinh vào các đường dữ như địa ngục, ngạ quỷ, hay súc sanh vì những thái độ hay hành động phiền não nữa.
- 4) Supreme mundane qualities (laukikagra-dharma). Supreme mundane qualities refer to the fact that the meditator actualizes the highest qualities that are possible within cyclic existence, and at the same time prepares for direct realization of emptiness, which is a supramundane attainment—Những phẩm chất siêu việt tối thượng, chỉ các sự kiện mà hành giả thực chứng những phẩm

chất cao hơn, có thể còn trong vòng luân hồi sanh tử, và đồng thời chuẩn bị cho việc chứng nghiệm trực tiếp về tánh không, đây là sự chứng đắc siêu việt.

**Prayogikacarya** (skt): Effortful life in contrast with effortless life (anabhoga)—Gia hành hay dụng công, đối lại với không dụng công.

**Preach** (v): Desana (skt)—Thuyết giảng

**Preach Buddha-dharma:** Giảng Pháp—See Preach the Dharma.

**Preach to the devas in the Tushita Heaven**

**Palace:** Thuyết pháp cho chư thiên trên cung trời Đâu Suất—See Eight aspects of Buddha’s life.

**Preach the Dharma:** Teach the Dharma—Giảng pháp—To teach the Dharma—To declare the law.

1) Realizing mortal danger so to preach others about Buddha’s teachings with the hope that they will eventually understand and be able to escape the cycle of births and deaths—Nhận biết sự hiểm nguy của sanh tử nên nhắc cho người khác biết những lời Phật dạy với hy vọng cuối cùng họ sẽ hiểu và vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử.

2) According to The Agama Sutra, in 49 years of preaching the Dharma, the Buddha declared explicitly that He did preach only on Suffering and the End of Suffering, and nothing else. He exhorted His disciples to go forth to preach the Dharma and to explain the holy life for the welfare of the many, for the happiness of the many, out of compassion for the world, for the advantage, for the happiness of the deities and human beings. The Buddha made it very clear that His purpose in preaching the Dharma was not to quarrel with other religious leaders or to compete with antagonistic doctrines. There is no quarrel in His preaching. He just shows the way to enlightenment and liberation from all sufferings and afflictions. The Buddha is always filled with love and compassion for all living beings. Even when He takes a rest, He still wants to spread His love and compassion to other beings. His preaching is only performed out of compassion and love for the world—Theo Kinh A Hàm, trong 49 năm

thuyết Pháp của Đức Phật, Ngài tuyên bố rõ ràng là Ngài chỉ dạy hai vấn đề: Khổ và Diệt Khổ, ngoài ra Ngài không dạy gì nữa. Ngài khuyến khích các đệ tử của Ngài du hành để thuyết pháp và giải thích đời sống phạm hạnh, vì hạnh phúc và an lạc của chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích và hạnh phúc của chư Thiên và loài người. Đức Phật nêu rất rõ mục đích thuyết pháp của Ngài là không tranh luận với các nhà lãnh đạo tôn giáo khác và không cạnh tranh với lý thuyết đối nghịch. Không có sự tranh chấp trong sự thuyết pháp của Ngài. Ngài chỉ trình bày con đường dẫn đến giác ngộ và giải thoát khổ đau phiền não. Đức Phật luôn luôn có đầy lòng từ bi với tất cả chúng sanh hữu tình. Cho đến khi nằm nghỉ, Ngài cũng “tâm từ thương chúng sanh.” Ngài có thuyết Pháp cũng chỉ vì tình thương của Ngài đối với chúng sanh mọi loài.

**Preach the doctrine:** To teach—To preach—To sermon—To lecture on the Dharma—To tell or expound the law, or doctrine—Thuyết Pháp—See Lecture on the dharma.

**Preach the eternal service of Buddhas:** Tuyên nói tận vị lai thế cúng dường chư Phật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

**Preach false doctrine:** Tà Thuyết Pháp—To preach or teach the Dharma for the purpose of making a living—Thuyết những giáo pháp tà ngụy hoặc thuyết giảng Phật pháp kiếm tiền sinh sống.

**Preach holy scriptures:** To elucidate holy scriptures—Giảng kinh.

**Preach the Law:** Giảng kinh pháp—See Four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law.

**Preach a religion:** Spread a doctrine—Truyền đạo.

**Preach summarily:** Khái thuyết.

**Preach with words:** Hữu ngôn Thánh—See Two classes of saints or preachers.

**Preach without words, but exemplify themselves with good morality:** Vô ngôn Thánh—See Two classes of saints or preachers.

**Preacher** (n): Người giảng đạo—Người thuyết giảng—There are five kinds of those who have testified to Buddhism—See Five kinds of people who have testified to Buddhism.

**Preacher of Buddhism:** Hóa Nhân Thuyết—Those who testified to Buddhism (were able to preach Buddhist doctrine)—Những người có thể thuyết Phật pháp—See Five kinds of people who have testified to Buddhism.

**Preaching** (n): Việc giảng đạo.

**Preaching with eloquence:** Lạc thuyết biện tài.

**Preaching hall:** Amphitheater—Auditorium—Lecture hall—Giảng đường.

**Preaching monks:** Upadhyaya (skt)—Most Venerable—Hòa Thượng—Đây là một trong năm Kính Điền thuộc tám ruộng phước điền—This is one of the five reverence-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness—See Eight fields for cultivating blessedness (I) (A).

**Preaching according to opportunity:** Phó Cơ—To go or to preach according to the need—Thuyết pháp theo căn cơ của chúng sanh (như hốt thuốc theo bệnh).

**Preaching hall:** Lecture hall—Amphitheatre—Auditorium—Giảng đường.

**Preaching sect:** Giảng Tông—All except the Ch'an, or intuitional, and the Vinaya, or ritual sects—Trừ Thiền tông và Luật tông còn các tông phái khác của đạo Phật đều được gọi là giảng tông, tức là đều giảng thuyết nghĩa kinh, đàm luận và chỉ rộng cho môn đồ phương pháp tu hành.

**Preaching of the supreme dharma:** Propaganda of the Buddha-dharma—Vô thượng pháp luân.

**Preamble** (n): Phần dẫn nhập—Introduction.

**Prebish, Charles S.** (1944 - ): American scholar of Buddhism, best known for his work on Buddhist monasticism. He has also been a forefront scholar in the new field of studies on American Buddhism. He received his Ph. D. from University of Wisconsin-Madison in 1971 and has spent most of his academic career at University of Pennsylvania. Together with Daniel Keown, he founded the Journal of Buddhist Ethics, a highly successful electronic academic publication. He has published a number of influential books and articles,

including “A Survey of Vinaya Literature” in 1994 and *Luminous Passage: The Practice and Study of Buddhism in America* in 1999—Học giả người Mỹ, nổi tiếng với tác phẩm của ông “*Đời Sống Trong Tu Viện Phật Giáo*.” Ông cũng là một học giả hàng đầu trong lãnh vực nghiên cứu mới về Phật Giáo Mỹ Châu. Ông nhận bằng Tiến Sĩ tại trường Đại Học Wisconsin-Madison vào năm 1971 và đã dùng hầu hết cuộc đời của ông để giảng dạy tại Đại Học Pennsylvania. Cùng với Daniel Ceown, ông đã lập nên Tạp Chí Luân Lý Đạo Đức Phật Giáo, một sự thành công về xuất bản những giáo điển bằng điện tử. Ông đã một số lớn sách Phật giáo và bài báo có ảnh hưởng rất lớn, gồm bộ “*Nghiên Cứu Văn Chương Luận Tạng*” vào năm 1994 và “*Con đường Sáng*,” “*Thực Tập và Nghiên Cứu Phật Giáo Tại Mỹ*” vào năm 1999.

**Precede** (v): Dẫn đầu—Đi trước.

**Precedency** (n): Sự dẫn đầu—Địa vị ưu tiên.

**Precedent**: Tiên lệ.

**Precepts** (n): Nguyên tắc—Giới luật—Giới răn.

(I) An overview of “Precepts”—Tổng quan về “Giới”: At the time of the Buddha, in the beginning a follower was accepted into the Sangha, the Buddha talked to them with the simple words “Ehi-bhikku” (Come, O monk)! But as numbers grew and the community dispersed, regulations were established by the Buddha. Every Buddhist undertakes the “Five Precepts” in the cultivation of the moral life, and monks and nuns follow follow five additional precepts, which are elaborated as training rules and referred to collectively as the “Pratimoksa.” The five additional precepts are to abstain from eating after midday, from dancing and singing, from personal adornments, from using high seats or beds, and from handling gold or silver. Later, situations arised so the number of rules in the “Pratimoksa” varies among the different traditions, although there is a common core of approximately 150. Nowadays, in Mahayana and Sangha Bhiksu traditions, there are about 250 rules for monks and 348 for nuns; while in the Theravadin tradition, there are 227 rules for monks and 311 for nuns. In all traditions,

both Mahayana, including Sangha Bhiksu and Theravada, every fortnight these rules are recited communally, providing an occasion for the members of the Sangha to confess and breaches—Vào thời Đức Phật còn tại thế, lúc một môn đệ mới bắt đầu được chấp nhận vào Tăng đoàn, Đức Phật nói với họ những lời đơn giản, “hãy lại đây, Tỳ Kheo!” Nhưng khi số người gia nhập ngày càng gia tăng và giáo hội phân tán. Những quy định đã được Đức Phật ban hành. Mỗi người Phật tử phải tuân giữ “Ngũ Giới” trong sự trau dồi cuộc sống phạm hạnh, và chư Tăng Ni tuân thêm 5 giới luật phụ được Đức Phật soạn thảo tỉ mỉ như là những điều luật rèn luyện và nói chung như là những giới luật tu tập. Năm giới luật phụ cho người xuất gia thời đó là tránh việc ăn sau giờ Ngọ, tránh ca múa, tránh trang điểm son phấn và dầu thơm, tránh ngồi hay nằm trên giường cao, và tránh giữ tiền hay vàng bạc, châu báu. Về sau này, nhiều trạng huống khác nhau khởi lên nên con số luật lệ trong “Ba La Đề Mộc Xoa” cũng khác biệt nhau trong các truyền thống khác nhau, mặc dù có một số điểm cốt lõi chung khoảng 150 điều. Ngày nay, trong các truyền thống Đại Thừa và Khất Sĩ, có 250 cho Tỳ Kheo và 348 giới cho Tỳ Kheo Ni; trong khi truyền thống Theravada có 227 giới cho Tỳ Kheo và 311 giới cho Tỳ Kheo Ni. Trong tất cả các truyền thống, cả truyền thống Đại Thừa bao gồm Khất Sĩ, và truyền thống Theravada, cứ nửa tháng một lần những giới luật này được toàn thể chư Tăng Ni tụng đọc, tạo cho chư Tăng Ni cơ hội để sám hối những tội lỗi đã gây nên.

(II) The meanings of “Precepts”—Nghĩa của “Giới”:

1) Precepts mean vows of moral conduct taken by lay and ordained Buddhists. There are five vows for lay people, 250 for fully ordained monks, 348 for fully ordained nuns, 58 for Bodhisattvas (48 minor and 10 major): Giới có nghĩa là hạnh nguyện sống đời phạm hạnh cho Phật tử tại gia và xuất gia. Có 5 giới cho người tại gia, 250 cho Tỳ kheo, 348 cho Tỳ kheo Ni và 58 giới Bồ Tát (gồm 48 giới khinh và 10 giới trọng).

- 2) Precepts are designed by the Buddha to help Buddhists guard against transgressions and stop evil. Transgressions spring from the three karmas of body, speech and mind: Giới được Đức Phật chế ra nhằm giúp Phật tử giữ mình khỏi tội lỗi cũng như không làm các việc ác. Tội lỗi phát sanh từ ba nghiệp thân, khẩu và ý.
- 3) Observe moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous Understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to obtain liberation, peace and joy—Giới sanh định. Định sanh huệ. Với trí tuệ không gián đoạn chúng ta có thể đoạn trừ được tham sân si và đạt đến giải thoát và an lạc.
- 4) See Precepts and Five precepts.
- 5) Two hundred fifty precepts—Rules or disciplines to be observed by fully ordained monks. \*\*See Complete moral precepts for monks, Complete moral precepts for monks in Theravada Buddhism, Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism and Pratimoksa-Sutra.
- 6) According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five advantages to one of good morality and of success in morality—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều lợi ích cho người đủ giới. \*\*See Five advantages to one of good morality.
- 7) Sampada—Five dangers to the immoral through lapsing from morality. According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality)—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều nguy hiểm của người ác giới. \*\*See Five dangers to the immoral through lapsing from morality.
- 8) According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs—Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận. \*\*See Eight things that lead to the cutting off of affairs.
- (III) Precepts and the three studies in Buddhism—Giới học và tam học trong Phật giáo: In Buddhism, there is no so-called cultivation without discipline, and also there is no Dharma without discipline. Precepts are rules which keep us from committing offenses. Precepts are considered as cages to capture the thieves of greed, anger, stupidity, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, and lying. Although there are various kinds of precepts, i.e., the five precepts, the ten precepts, the Bodhisattva precepts, etc, the five precepts are the most basic. Learning by commandments is one of the three important practices of all Buddhists. The other two are meditation and wisdom. Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, it is essential for us to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called training in virtue. Three factors of the Noble Eightfold Path form the Buddhist code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. If you wish to be successful in meditation practice, you should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness—Trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không phải trì giới, không có pháp nào mà không có giới. Giới là những qui luật giúp chúng ta khỏi phạm tội. Giới như những chiếc lồng nhốt những tên trộm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng. Dù có nhiều loại giới khác nhau như ngũ giới, thập giới, Bồ Tát giới, vân vân, ngũ giới là căn

- bản nhất. Giới là một trong ba pháp tu quan trọng của người Phật tử. Hai pháp kia là Định và Tuệ. Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera, trước khi gia công thực hành những nhiệm vụ khó khăn hơn, như tu tập thiền định, điều chánh yếu là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới luật nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Người muốn hành thiền có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần bùng lung phóng túng, không tỉnh giác—See Meditation and Wisdom.
- (IV) Categories of “sila”: Phân loại giới—According to Bhadantacariya Buddhaghosa in The Path of Purification, sila is classified on its own characteristic of composing—Theo Ngài Bhadantacariya Buddhaghosa trong Thanh Tịnh Đạo, giới được phân loại theo đặc tính kết hợp của nó:
- (A) Two kinds of “sila”—Hai loại giới:
- (1A) It is of two kinds as keeping and avoiding—Có hai loại Hành và Chỉ:
- 1) Keeping: Hành—Something should be done—Việc gì đó nên làm thì gọi là hành.
  - 2) Avoiding: Chỉ (Tránh)—Something should not be done—Việc gì đó không nên làm gọi là Chỉ hay Tránh.
- (2A) It is of two kinds as that of good behavior and that of the beginning of the life of purity—Có hai loại là giới thuộc chánh hạnh và giới khởi đầu đời sống phạm hạnh:
- 1) Good behavior: Chánh hạnh—Good behavior is what the Buddha announced for the sake of good behavior, is the best kind of behavior. This is the term for Virtue other than these eight precepts (Killing, Stealing, and Sexual misconduct in the body; Lying, Malicious speech, Harsh speech, and Gossip in Mouth; and Right Livelihood)—Những gì được Đức Thế Tôn tuyên thuyết là chánh hạnh, là cách cư xử tốt đẹp nhất ngoài tám giới (Sát, Đạo, Dâm nơi thân; nói dối, nói ác, nói thô và nói vô ích nơi khẩu; và chánh mạng trong Bát Thánh Đạo).
- 2) Beginning of the life of purity by keeping (observing) the above mentioned eight precepts: Giới Khởi Đầu Cuộc Sống Phạm Hạnh.
- (3A) The virtues of Abstinence and Non-Abstinence—Giới Kiêng và Không Kiêng:
- 1) Abstinence: Giới Kiêng—Abstinence from evil deeds such as abstinence from killing living beings, etc.—Kiêng không làm điều ác như không giết hại chúng sanh.
  - 2) Non-Abstinence: Không Kiêng—Non-Abstinence consisting in Volition in the twelve links—Không Kiêng giới bao gồm những tác động của “Hành” trong mười hai nhân duyên.
- (4A) Dependence and independence—Giới có hai loại Lệ Thuộc và Không Lệ Thuộc.
- 1) Dependence: Lệ Thuộc—There are two kinds—Có hai loại.
    - i) Dependence through Craving: Lệ thuộc do Tham.
    - ii) Dependence through false views: Lệ thuộc do Tà kiến.
  - 2) Independence: Không Lệ Thuộc—The supramundane and the mundane that is prerequisite for the aforesaid supramundane—Giới Xuất Thế và giới thế gian làm điều kiện tiên quyết cho giới xuất thế.
- (5A) It is of two kinds as Temporary and Lifelong—Giới có hai loại Tạm Thời và Trọn Đời.
- 1) Temporary: Tạm Thời—Virtue that is undertaken after deciding on a time limit—Giới được thọ có hạn định thời gian.
  - 2) Lifelong: Trọn Đời—Lifelong virtue is that practised in the same way as the temporary virtue, but undertaking it for as long as life lasts—Giới được thọ trì đến khi mạng chung.
- (6A) It is of two kinds as Limited and Unlimited—Giới Hữu Hạn và Giới Vô Hạn:
- 1) Limited Virtue: Giới Hữu Hạn—The limited virtue is that seen to be limited by gain, fame, relatives, limbs or life—Giới Hữu Hạn là giới



- bị hạn hẹp vào danh lợi, quyền thuộc, chân tay hoặc mạng sống.
- 2) Unlimited Virtue: Giới Vô Hạn—Virtue that is not limited to gain, fame, relatives or life is called Patisambhida or Unlimited Virtue—Giới không bị hạn hẹp trong vòng lợi danh, quyền thuộc, hay mạng sống được gọi là Patisambhida hay là Giới Vô Hạn.
- (7A) It is of two kinds as Mundane and Supramundane Virtue—Hai loại Thế Gian và Xuất Thế Gian.
- 1) Mundane Virtue: Giới Thế Gian—The mundane virtue brings about improvement in future becoming—Giới thế gian đem lại một hữu lậu như thân cảnh tốt đẹp trong tương lai.
- 2) Supramundane Virtue: Giới Xuất Thế Gian—The supramundane virtue brings about the escaping from Becoming or escaping from the cycle of births and deaths—Giới xuất thế gian đem lại sự thoát khỏi Hữu hay thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.
- (B) Three kinds of “sila”—Ba loại giới:
- (1B) Three kinds of Precepts as Inferior, Medium and Superior—Ba loại Giới Hạ, Trung và Thượng:
- 1) The Inferior—Giới bậc Hạ:
- a) The inferior is produced by inferior zeal, purity of consciousness, energy or inquiry: Giới phát sanh do ít tinh tấn, ít dục, ít nhất tâm và ít trạch pháp.
- b) To undertake precepts out of fame: Vì ham danh mà thọ giới.
- c) Only I am possessed of virtue, other people are ill-conducted and ill-natured: Ác giới, khen mình có giới chê người tà giới.
- d) The purpose of keeping precepts is to enjoy continued existence: Giới có động lực tham ái, đưa đến tái sanh.
- 2) The Medium—Giới bậc Trung:
- a) The medium is produced by medium zeal, energy or inquiry: Giới phát sanh nhờ tinh tấn, dục, nhất tâm và trạch pháp ở mức trung bình.
- b) To undertake precepts out of desire for the fruits of merit: Thọ giới vì mong được quả báo công đức.
- c) Undeclared mundane virtue: Giới thế gian mà không ô nhiễm.
- d) The purpose of practice is for one’s own deliverance: Giới thực hành để giải thoát riêng mình.
- 3) The Superior—Giới bậc Thượng:
- a) Giới bậc Thượng là giới phát sanh nhờ cao độ tinh tấn, nhất tâm và trạch pháp—The superior is produced by superior zeal, energy and inquiry.
- b) To undertake precepts for the sake of the noble states: Vì tôn quý mà thọ giới.
- c) Supramundane virtue: Giới xuất thế.
- d) The virtue of the perfections practised for the deliverance of all sentient beings: Vì thực hành các hạnh Ba La Mật giải thoát chúng sanh mà thọ giới.
- (2B) Three kinds of precepts of Giving Precedence to Self, Giving Precedence to the World, Giving Precedence to the Dharma—Ba loại Giới Vị Kỳ, Vị Tha và Vị Pháp:
- 1) Virtue giving precedence to self: Giới Vị Kỳ (Giới thực hành vì bản thân)—To undertake precepts out of self-regard by one who regards self and desires to abandon what is unbecoming to self—Muốn bỏ những gì không thích hợp với tự ngã.
- 2) Virtue giving precedence to the world: Giới Vị Tha—To undertake precepts out of regard for the world and out of desire to ward off the censure of the world—Giới thực hành vì quan tâm đến thế gian, vì muốn người đời khỏi chỉ trích.
- 3) Virtue giving precedence to the Dharma: Giới Vị Pháp—To undertake precepts out of regard for the Dharma and out of desire to honor the majesty of the Dharma—Giới thực hành vì tôn trọng Pháp và Luật.
- (3B) Adhered to, Not adhered to, and Tranquilized—Giới Chấp Thủ (đính mắc), Không Chấp Thủ, và An Tĩnh:
- 1) Adhered to through craving and false views: Giới Chấp Thủ—Đính mắc vào tham đắm và tà kiến.
- 2) Not adhered to—Giới Không Chấp Thủ:
- a) Practised by magnanimous ordinary people as the prerequisite of the path: Giới được thực hành bởi phàm phu hữu đức làm điều kiện tiên quyết cho đạo lộ.

- b) Precepts that associated with the path in trainers: Giới tương ứng với đạo lộ ở các vị hữu học.
- 3) Tranquilized precepts: Giới an tịnh—Precepts that associated with trainers' and nontrainers' fruition is tranquilized—Giới tương ứng với quả của hữu học và vô học.
- (4B) Pure, Impure and Dubious—Ba loại Giới Thanh Tịnh, Bất Tịnh và Khả Nghi:
- 1) Pure Precepts: Giới Thanh Tịnh—Precepts fulfilled by one who has committed no offence or has committed offence, but already made a repentance after committing one—Giới được viên mãn do một người chưa từng phạm, hoặc đã phạm mà đã sám hối.
- 2) Impure Precepts: Giới Không Thanh Tịnh—One who breaks precepts but has not made a repentance—Giới bị vi phạm mà chưa phát lồ sám hối.
- 3) Dubious—Giới Khả Nghi:
- a) Virtue in one who is dubious about whether a thing constitutes an offence: Một người còn nghi không biết việc này có phải là giới tội hay không.
- b) Whether he has committed an offence is dubious: Không biết đã vi phạm vào giới nào.
- (5B) Virtue of the Trainer, Virtue of the Nontrainer, and that of the neither-trainer-nor-nontrainer—Giới Hữu Học, Vô Học, Không Hữu Học Hay Vô Học:
- 1) Virtue of the Trainer: Giới Hữu Học—Virtue associated with the four paths and with the first three fruitions (See Tứ Thánh Quả)—Giới tương ứng với bốn đạo và ba quả đầu.
- 2) Virtue of the non-trainer: Giới Vô Học—Virtue that associated with the fruition of Arahanship (See Tứ Thánh Quả)—Giới tương ứng với quả A La Hán.
- 3) Virtue of neither trainer nor non-trainer: Không Hữu Học Không Vô Học—The remaining kinds of virtues—Những loại giới còn lại.
- (C) Four kinds of “sila”—Bốn loại giới:
- (1C) Four kinds of virtue of Partaking of diminution, Stagnation, Distinction, and Penetration—Bốn loại giới Thối Giảm, Tù Động, Tăng Tiến và Thâm Nhập:
- 1) Partaking of diminution—Giới Thối Giảm:
- a) Cultivate with the unvirtuous: Học tu với ác tri thức.
- b) Not to visit the virtuous: Không gần gũi bậc giới đức.
- c) Not to see ignorance: Không thấy ngu si.
- d) No fault in a transgression: Không thấy phạm giới.
- e) Mind is full with wrong thoughts: Tâm thường tà tư duy.
- f) Not to guard one's own faculties: Các căn không phòng hộ.
- 2) Partaking of Stagnation—Giới Tù Động:
- a) One whose mind is satisfied with virtue that has been achieved: Người có tâm tự mãn với giới đã thành tựu.
- b) Contented with mere virtuousness, not striving for higher meditations: Không nghĩ đến thiền định mà chỉ an phận trong giới.
- 3) Partaking of Distinction—Giới Tăng Tiến—One who abide by virtues, but always strives with concentration for his aim: Người đang an trụ trong giới luật, mà luôn cố gắng đạt đến mục tiêu bằng thiền định.
- 4) Partaking of Penetration: Giới Thâm Nhập—One who realizes that to see Virutes is not enough, he aim his dispassion through keeping precepts—Người nhận biết rằng chỉ thấy giới không chưa đủ, nên hướng đến ly dục bằng cách trì Giới.
- (2C) Virtue of Bhikkhus, of Bhikkhunis, of Not-Fully-Admitted, of the Laity: Bốn Loại giới—Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Giới của Người chưa thọ Cụ Túc, Giới Tại Gia.
- 1) The virtue of Bhikkhus: Giới Tỳ Kheo—There are precepts for Bhikkhus to keep (See Complete moral precepts for monks, Complete moral precepts for monks in Theravadan Buddhism, Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism and Pratimoksa-Sutra)—Có những giới dành cho Tỳ Kheo.
- 2) The virtue of Bhikkhunis (See (2C) (1)): Giới Tỳ Kheo Ni.
- 3) The virtue of the not-fully-admitted (See Ten commandments of Sramanera): Giới của Người chưa thọ Cụ Túc.
- 4) The virtue of the Laity: Giới Tại Gia—Five or ten precepts, as permanent undertaking, eight

- precepts as the factors of the Uposatha Day for male and female lay followers—Ngũ giới hay Thập Thiện, khi có thể giữ trọn đời và Tám Giới trong ngày Bố Tát (Bát Quan Trai) dành cho Phật tử tại gia.
- (3C) Natural, Customary, Necessary, Due to Previous Causes—Bốn loại, Giới Tự Nhiên, Giới Theo Cổ Tục, Giới Tất Yếu, Giới Do Nhân về Trước:
- 1) The non-transgression on the part of Uttarakuru human beings: Giới Tự Nhiên—Sự không phạm của những người ở Bắc Cu Lô Châu.
  - 2) Customary virtue: Giới Cổ Tục—Each locality's or sect's own rules of conduct—Mỗi địa phương, tông phái có luật riêng gọi là Giới Theo Tục Lệ.
  - 3) Necessary virtue: Giới Tất Yếu—No thought of men that is connected with the cords of sense desire—Giới không có tư tưởng dục nhiễm.
  - 4) The virtue of pure beings or of Bodhisattva in his various births: Giới Do Nhân Về Trước—Giới của những người thanh tịnh và của tiền thân Phật khi hành Bồ Tát hạnh.
- (4C) Virtue of Patimokkha Restraint: Bốn loại Giới—Virtue of Restraint of Sense Faculties, Virtue of Purification of Livelihood, and Virtue Concerning Requisites—Giới Bốn (Ba Đề Mộc Xoa—Patimokkha), Giới Phòng Hộ Các Căn, Giới Thanh Tịnh Sanh Mạng, Giới Liên Hệ Bốn Vật Dụng:
- 1) Virtue of Patimokkha: Giới Ba Đề Mộc Xoa—The virtue described by the Blessed One Thus, “Here a Bhikkhu dwells restrained with the Patimokkha restraint, possessed of the proper conduct and resort, and seeing fear in the slightest fault, he trains himself by undertaking the precepts of training—Giới như Đức Thế Tôn mô tả: “Vị Tỳ Kheo sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn, đầy đủ hành xử và chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ, nên vị ấy lãnh thọ các học giới.
  - 2) Virtue of restraint of the sense faculties—Giới Phòng hộ các Căn:
    - a) On seeing a visible object with eye, he apprehends neither the signs nor the particulars: Khi mắt thấy sắc, không nắm giữ tướng chung tướng riêng.
    - b) When he left the eye faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief may invade him; he immediately realizes them and turns back to guard the eye faculty, undertakes the restraint of the eye faculty: Khi nhãn căn không được phòng hộ, khiến cho tham ái, ưu sầu và bất thiện pháp khởi lên, vị ấy liền biết mà trở về hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn.
    - c) On hearing a sound with ear, smelling an odour with the nose, tasting a flavor with the tongue, touching a tangible object with the body, cognizing a mental object with the mind, he apprehends neither the signs nor the particulars; if he left the mind faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief might invade him, he immediately realizes this and goes back to enter upon the way of its restraint, he guard the mind faculty, undertakes the restraint of the mind faculty: Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng, mà quay về hộ trì ý căn.
  - 3) Virtue of Livelihood Purification: Giới Thanh Tịnh Mạng Sống—Abstinence from such wrong livelihood as entails transgression of the six training precepts announced to respect to livelihood and entails the evil states beginning with ‘scheming, talking, hinting, belittling, pursuing gain with gain—Sự từ bỏ những tà mạng, không vi phạm sáu học giới liên hệ đến cách sinh sống, tà mạng lôi kéo theo những ác pháp như lừa đảo, ba hoa, hiện tướng chê bai, lấy lợi cầu lợi.
  - 4) Virtue concerning Requisites: Giới Liên Hệ Đến Bốn Vật Dụng—Use of the four requisites that is purified by the reflection stated in the way beginning ‘Reflecting wisely, he uses the robe only for protection from cold—Sự sử dụng bốn vật dụng, được thanh tịnh nhờ giác sát. Như khi nói chân chánh giác sát, vị ấy thọ dụng y phục để che thân khỏi rét.

**Precept Age:** Tăng Lạp (tuổi đạo)—Age in the order—Monastic age—Sacerdotal age—The age of a monk as monk, the years of his ordination, or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one's monastic age. To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat. The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended—Tuổi của Tăng Ni được tính bằng số an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua. Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ lạp.

**Precept concord:** Giới Hòa Đồng Tu—Precept concord, one of the six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery which the Buddha taught in the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta—Một trong sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh: \*\*See Six points of reverent harmony or unity in a monastery.

**Precept Fixation view:** Giới Kiến Thủ—See Five kinds of wrong views.

**Precepts in Four Divisions:** Tứ Phần Luật—These precepts (a 60-fascicle translation) were translated from the Vinaya of the Dharmagupta School—Những luật này (bộ luật dịch 60 tập) được dịch ra từ bộ luật của Pháp Tạng Bộ.

**Precepts for the Great Sangha:** Ma Ha Tăng Kỳ Luật—These precepts (a 40-fascicle translation) were translated from the Vinaya of the Mahasanghika School of Hinayana Buddhism—Những luật này (bộ luật dịch 40 tập) được dịch ra từ bộ luật của Đại Chúng Bộ, một trường phái Tiểu Thừa Nguyên Thủy.

**Precepts of lay Bodhisattvas:** Bồ Tát Giới tại gia—See Lay Bodhisattvas' precepts.

**Precept on not killing:** Sát giới.

**Precept observers:** Precept-keeper (one who receives the commandments or rules)—Người giữ giới—See Five advantages to one of good morality.

**Precept paramita:** Trì Giới Ba La Mật—See Morality-paramita.

**Precepts and rules:** Giới luật.

**Precepts-samadhi-wisdom:** Giới định huệ—See Three Studies of the non-outflow.

**Precept School:** Vinaya School—Luật Tông.

**Precepts in Ten Parts:** Thập Tụng Luật—These precepts were translated from the precepts of the Sarvastivadin School—Những luật này được dịch ra từ bộ luật của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ.

**Precepts of the Triple Refuge that have no marks:** Vô Tướng Tam Quy-Y Giới—In the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught about the Precepts of the Triple Refuge That Has No Mark as follows: “Good Knowing Advisors, take refuge with the enlightened, the honored, the doubly complete. Take refuge with the right, the honored that is apart from desire. Take refuge with the pure, the honored among the multitudes. ‘From this day forward, we call enlightenment our master and will never again take refuge with deviant demons or outside religions. We constantly enlighten ourselves by means of the Triple Jewel of our own self-nature.’ Good Knowing Advisors, I exhort you all to take refuge with the Triple Jewel of your own nature: the Buddha, which is enlightenment; the Dharma, which is right; and the Sangha, which is pure. When your mind takes refuge with enlightenment, deviant confusion does not arise. Desire decreases, so that you know contentment and are able to keep away from wealth and from the opposite sex. That is called the honored, the doubly complete. When your mind takes refuge with what is right, there are no deviant views in any of your thoughts. because there are no deviant views, there is no self, other, arrogance, greed, love, or attachment. That is called the honored that is apart from desire. When your own mind takes refuge with the pure, your self-nature is not stained by attachment to any state of defilement, desire or love. That is called the honored among the multitudes. If you cultivate this practice, you take refuge with yourself. Common people do not understand that, and so, from morning to night, they take the triple-refuge precepts. They say they

take refuge with the Buddha, but where is the Buddha? If they cannot see the Buddha, how can they return to him? Their talk is absurd. Good Knowing Advisors, each of you examine yourselves. Do not make wrong use of the mind. The Avatamsaka Sutra clearly states that you should take refuge with your own Buddha, not with some other Buddha. If you do not take refuge with the Buddha in yourself, there is no one you can rely on. Now that you are self-awakened, you should each take refuge with the Triple Jewel of your own mind. Within yourself, regulate your mind and nature; outside yourself, respect others. That is to take refuge with yourself.”—Trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy về Vô Tướng Tam Quy-Y Giới như sau: “Nầy thiện tri thức! Quy y giác lưỡng tức tôn, quy y chánh ly dục tôn, quy y tịnh chúng trung tôn. Từ ngày nay trở đi xưng ‘Giác’ làm thầy, lại chẳng quy y tà ma ngoại đạo, dùng tự tánh Tam Bảo thường tự chứng minh, khuyên thiện tri thức quy y tự tánh Tam Bảo. Phật là ‘Giác’ vậy, Pháp là ‘Chánh’ vậy, Tăng là ‘Tịnh’ vậy. Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, thiếu dục tri tức hay lia tài sắc, gọi là Lưỡng Tức Tôn. Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không nhưn ngã cống cao, tham ái, chấp trước, gọi là Ly Dục Tôn. Tự tâm quy y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là Chúng Trung Tôn. Nếu tu hạnh nầy, ấy là tự quy y. Phàm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam quy giới, nếu nói quy y Phật, Phật ở chỗ nào? Nếu chẳng thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà quy, nói lại thành vọng. Nầy thiện tri thức! Mỗi người tự quan sát, chớ lầm dục tâm, kinh văn rõ ràng, nói tự quy y Phật, chẳng nói quy y với Phật khác, tự Phật mà chẳng quy, thì không có chỗ nào mà y được. Nay đã tự ngộ, mỗi người phải quy y tự tâm Tam Bảo, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là tự quy y vậy.”

**Precepts in various forms:** Commandments or rules in their various forms—Giới tướng.

**Preceptor:** Upadhyaya (skt)—Buddhist priest—Teacher—Spiritual teacher—Vị thầy—See Eight teachers and Acarya.

**Preceptor of the emperor:** Thiên Sư—Thầy dạy của vua.

**Precious (a):** Quý báu.

**Precious-Blossom-Wander-Step Buddha:** Bảo Hoa Du Bộ Phật.

**Precious body:** Thân thể quý báu.

**Precious-Canopy-Shine-Space-Sovereign-**

**Power-King Buddha:** Bảo Cái Chiếu Không Tự Tại Lực Vương Phật.

**Precious cart:** Bảo Xa—The precious cart (in the Lotus sutra), i.e. the one vehicle, the Mahayana—Xe quý (trâu trắng) mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Pháp Hoa, được ví với Nhất Thừa hay Đại Thừa.

**Precious continent:** Wonderful land of a Buddha—Bảo châu (kỳ độ của một vị Phật).

**Precious country:** Pure land—Bảo Quốc—Cõi Tịnh Độ.

**Precious dagger that is not yet blunt:** Bảo đao vị lão (đao quý chưa cùn, ý nói người lớn tuổi mà tinh thần và thân thể còn minh mẫn và tráng kiện)—An old man whose mind and body are still strong.

**Precious-Fire Buddha:** Bảo Hỏa Phật.

**Precious flowers:** Deva flowers—Bảo hoa (hoa của các vị trời).

**Precious Flower Traveling Buddha:** Phật Bảo Hoa Du Bộ.

**Precious gathas:** Precious verses—Bảo kệ.

**Precious gem:** Mani (skt)—Precious pearl—Precious talisman—Bảo châu.

**Precious hand:** Bảo Thủ—Precious hand, the hand which gives alms and precious things—Tay quý, tay làm ra của cải quý báu.

**Precious image of a Buddha:** Precious likeness of a Buddha—Bảo tượng.

**Precious king:** Bảo Vương.

1) The precious King or King of Treasures: Vua của Kho Báu.

2) A title of Buddha: Một danh hiệu của Đức Phật.

3) The ruler of the continent west of Sumeru: Vị Từ Tôn ngự trị trên lục địa về phía tây của núi Tu Di.

4) Jewel-lord, or Lord of jewels: Bảo Chủ.

**Precious ksetra:** Bảo sát.

1) Buddha realm: Phật giới.

2) Monastery: Tự viện.

**Precious lake:** Bảo Trì—The precious lake of the eight virtuous characteristics in the Pure Land—Ao Bát Công Đức Thủy nơi cõi Tịnh Độ.

**Precious land:** Pure land—Bảo địa (tịnh độ).

**Precious-Light Buddha:** Bảo Quang Phật.

**Precious likeness:** Bảo Tượng.

1) The precious image of Buddha: Tượng Phật trang nghiêm.

2) One of the seven Tathagatas: Ratnaketu (skt)—Bảo Tượng Như Lai, một trong bảy Như Lai.

3) A name of Ananda as a future Buddha: Phật Bảo Tượng Như Lai, tên của vị Phật mà ngài A Nan sẽ thành trong tương lai.

4) The name under which 2,000 of sakyamuni's disciples are to be reborn as Buddhas: Tên Phật mà 2000 vị đệ tử của Phật sẽ thành sau này.

**Precious likeness of a Buddha:** Precious image of a Buddha—Bảo tượng.

**Precious-Lotus-Well-Dwell-in-Sala-Tree-King Buddha:** Bảo Liên Hoa Thiện Chủ Sa La Thọ Vương Phật.

**Precious maiden:** Kanya-ratna (skt)—See Bảo Nữ.

**Precious mind:** Tâm bảo.

**Precious-Moon Buddha:** Bảo Nguyệt Phật.

**Precious-Moon-Light Buddha:** Bảo Nguyệt Quang Phật.

**Precious nature:** Bảo Tính—The precious nature, or Tathagatagarbha, underlying all phenomena, always pure despite phenomenal conditions—Tên khác của Như Lai Tạng, ở trong chúng sanh phiền não mà chẳng hề mất tính chân như thanh tịnh—See Tathagatagarbha.

**Precious object:** Ratna (skt)—Gem—Jewel—Bảo vật.

**Precious opportunity:** Cơ hội quý báu—Human beings have the precious opportunity to practice Dharma to stop negative thoughts from arising and to prevent the resultant suffering—Chúng sanh con người có cơ hội quý báu thực hành Phật pháp, hầu chấm dứt những ý tưởng tiêu cực từ đó khởi lên quả khổ.

**Precious pearl:** Precious gem—Bảo châu—Kế Bảo—According to The Lotus Sutra, this is the precious stone worn in the coiled hair on top of the king's head. It is the king's most prized possession—Theo Kinh Pháp Hoa, “Kế Bảo” là hạt ngọc báu quý nhất cài trên mái tóc của vị quốc vương (theo Kinh Pháp Hoa thì có một người có công to, nhà vua bèn cỡi viên minh châu cài trên tóc ban cho, để ví với việc Đức Phật giảng thuyết Kinh Pháp Hoa cho hạng người đã ra khỏi sinh tử phân đoạn, mà tinh tấn để lia hẳn sinh tử biến dịch).

**Precious place:** Bảo Phương—Precious place, or the abode of the triratna, a monastery—Tự viện, nơi thường trụ Tam Bảo.

**Precious possession of life:** Mệnh Bảo (sự quý báu của cuộc sống, sống để tu tập giải thoát).

**Precious race:** Ratnapani (skt)—Bảo chủng.

**Precious raft:** Bảo Phiệt—The precious raft of Buddha-truth, which ferries over the sea of mortality to nirvana—Chiếc bè chân lý Phật pháp chuyên chở chúng sanh từ biển sanh tử đến Niết Bàn.

**Precious raft of Buddha-truth:** Which ferries over the sea of mortality to nirvana—Bảo phiệt.

**Precious rattle:** Wooden fish—Bảo đạt (con cá bằng gỗ tại các chùa được gõ lên để báo giờ thọ thực).

**Precious records:** Precious scriptures—Precious sutras—Bảo điển—Kinh điển quý báu.

**Precious region:** Trân Vực—The Pure Land of Amitabha—Khu Vực quý báu, hay cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

**Precious seal:** Precious symbol—Bảo Ấn.

1) Dharma, the second of the Triratna: Pháp Bảo trong Tam Bảo.

2) The three evidences of the genuineness of a sutra: Tam Pháp Ấn—See Trilaksana.

3) The symbols of Buddhas, or Bodhisattvas: Biểu tượng của chư Phật hay chư Bồ Tát.

4) The magical seeds of the Buddhas, i.e. germ-letters, or sounds: Chủng tử Phật Ấn.

**Precious scriptures:** Precious records—Precious sutras—Bảo điển.

**Precious seal:** Precious symbol—Bảo ấn.

**Precious stone:** Mani (skt)—Gem—Jewel—Pearl—Bảo—See Jewel.

**Precious stone worn in the coiled hair:** Kế Bảo—See Precious pearl.

**Precious stupa:** Bảo Tháp.

- 1) Precious stupa, or fane for precious things, or relics: Tháp Bảo hay tháp chứa bảo vật, tháp chứa xá lợi.
- 2) A pagoda adorned with gems: Tháp trang nghiêm bằng châu báu.
- 3) The shrine of Prabhutaratna in the Lotus: Tháp Đa Bảo trong Kinh Pháp Hoa.

**Precious sutras:** Precious records—Precious scriptures—Bảo điển.

**Precious symbol:** Precious seal—Bảo ấn.

**Precious talisman:** Mani (skt)—Precious pearl—Precious gem—Bảo châu.

**Precious throne:** Bảo tòa.

**Precious tree:** Bảo Thụ—The jewel-trees of the Pure Land—Cây quý nơi cõi Tịnh Độ.

**Precious vase:** Kundika (skt)—Bảo Bình.

- 1) A precious vase, vessels used in worship: Bình quý (một thứ đồ dùng của Đức Phật) được dùng trong nghi thức lễ lạc.
- 2) A baptismal vase used by the esoteric sects for pouring water on the head: Bình quán đánh mà Mật giáo dùng để rưới tịnh thủy trên đầu khi làm lễ quán đánh.

**Precious vehicle:** Bảo Thừa.

- 1) The precious vehicle of the Lotus Sutra: Bảo Thừa Pháp Hoa Kinh.
- 2) The Mahayana: Đại Thừa.

**Precious verses:** Precious gathas—Bảo kệ.

**Precious verses for repentance:** Precious gathas for repentance—Bảo sám kệ.

**Precious vessels used in worship:** Kundika (skt)—Precious vase—Baptismal vase used by the esoteric sects for pouring water on the head—Bảo bình.

**Precipitate (v):** Xô đẩy xuống.

**Precocious (a):** Sớm (trước tuổi trưởng thành).

**Precocious marriage:** Tảo hôn.

**Precociousness (n):** Sự sớm (trước tuổi trưởng thành).

**Precocity (n):** See Precociousness.

**Preconceived idea:** Dự kiến.

**Preconception (n):** Dự tưởng—Dự liệu—Cái nhìn thấy trước.

**Precondition (n):** Điều kiện tiên quyết.

**Preconize (n):** Bổ nhiệm tu sĩ.

**precursor (n):** Vị tiền nhiệm.

**Predecease (v):** Chết trước ai.

**Predecessor (n):**

- 1) Vị tiền nhiệm.
- 2) Ancestor: Tiền nhân.

**Predefinition (n):** Sự quyết định trước.

**Predestinarian**

- 1) (a): Thuộc về thuyết tiền định.
- 2) (n): Người tin vào thuyết tiền định.

**Predestinarianism (n):** Thuyết tiền định.

**Predestinate (v):** Tiền định.

**Predestination (n):** Tiền định.

**Predestine (v):** See Predestinate.

**Predetermine (a):** Do thiên định.

**Predetermination (n):** Sự thiên định.

**Predetermined (a):** Predestined—Định sẵn.

**Predeterminism (n):** Thuyết thiên định.

**Predicament (n):** Phạm trù.

**Predicamental (a):** Thuộc phạm trù.

**Predicant (n):** Người thuyết giảng.

**Predicate (v):** Giảng thuyết—Dự Thể—Lấy cái nghĩa lý làm chỗ dựa của dự—See Two kinds of drstanta.

**Predication (n):** Sự thuyết giảng.

**Predicatory (a):** Có liên quan đến thuyết giảng.

**Predict (v):** Báo trước.

**Prediction (n):** Lời báo trước.

**Prediction of Buddhahood:** Prophecy of Buddhahood—Tôn ký (Phật thọ ký).

- 1) There are two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny—Có hai loại thọ ký—See Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny.
- 2) There are eight kinds of prediction—Có tám loại thọ ký—See Eight kinds of prediction.

**Prediction of the Destiny of Arhats, Training and Trained:** Phẩm Thọ Học Vô Học—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

**Prediction of enlightenment, definitively, without duality:** Tất cả chư Phật đều hay khéo nói lời thọ ký, quyết định không hai—All Buddhas can speak words of prediction of enlightenment, definitively, without duality, one of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

**Prediction in finality:** Complete prediction—Vô dư thọ ký—Prediction with complete detail of becoming Buddha of a sentient being—Vô dư thọ ký—Đức Phật thọ ký về sự thành Phật của một chúng sanh—See Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny.

**Prediction by rubbing the crown:** Thọ Ký Quán Đảnh—Buddha predicts Buddhahood to someone (the gesture of rubbing the crown)—Phật thọ ký đệ tử bằng cách xoa đầu.

**Predictional** (a): Có tính cách báo trước.

**Predictive** (a): Prophetic—Báo trước.

**Predictor** (n): Người báo trước.

**Predisposition** (n): Khuynh hướng thiên về.

**Predominant influences:** Tăng thượng—Three predominant influences—See Three dharmas (XLIX).

**Predominant influence on the Dhamma:** Dhammādhīpateyyam (p)—Pháp tăng thượng—See Three dharmas (XLIX).

**Predominant influence on oneself:** Attādhīpateyyam (p)—Ngã tăng thượng—See Three dharmas (XLIX).

**Predominant influence on the world:** Lokādhīpateyyam (p)—Thế tăng thượng—See Three dharmas (XLIX).

**Predominate** (v): Chiếm ưu thế.

**Pre-eminent:** Phi thường

**Pre-eminent man:** Pradhana (skt)—predominant man—Người phi thường (thắng giả).

**Pre-exilic** (a): Trước thời kỳ lưu đày.

**Pre-exist** (v): Tiền hữu (có trước).

**Pre-existence:** Sự có trước.

**Pre-existent** (a): Có trước.

**Pre-existentism:** Chủ thuyết cho rằng linh hồn đã có trước khi được hợp nhất với thể xác con người.

**Preface:** Tiền tự.

1) Kinh tiền tụng (tụng trước khi tụng kinh chính).

2) Hóa Tiền Tự: The preface to the “Quán Kinh Hóa Tiền” by Shan-Tao of the T'ang dynasty—Lời mở đầu trong Quán Kinh Hóa Tiền của ngài Thiện Đạo.

**Prefigurative** (a): Có tính cách báo trước bằng hình bóng.

**Prefigure** (v): Báo trước bằng hình bóng.

**Prefiguration** (n): Sự báo trước bằng hình bóng.

**Prejudice and preconceived ideas:** Thành kiến và định kiến.

**Prejudiced** (a): Định kiến

**Prejudiced (fixed) ideas:** Định Kiến.

**Prejudices** (n): Định kiến.

**Preliminary** (a): Bước đầu.

**Preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment:** Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoài Bảo Giác Ngộ Tối Thượng—According to the Avatamsaka Sutra, there are ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều kiện khởi đầu đưa đến ước vọng giác ngộ tối thượng—See Ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment.

**Preliminary introduction:** Lời dẫn nhập.

**Preliminary teaching:** Thủy Giáo—According to T'ien-T'ai, the preliminary teaching of the Mahayana, made by the Avatamsaka School—Theo tông Thiên Thai, Thủy Giáo là giáo thuyết sơ bộ Đại Thừa của tông Hoa Nghiêm.

1) It discussed the nature of all phenomena as in the Only Consciousness: Tướng Thủy Giáo—Bàn về bản chất của vạn hữu trong Duy Thức Luận.

2) Held to the immateriality of all things, but did not teach that all beings have the Buddha-nature: Không Thủy Giáo—Bàn về tánh không của vạn hữu, nhưng không dạy rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.



**Preliminary teaching of the Mahayana:** Thủy Giáo—See Preliminary teaching.

**Premarital sex:** Quan hệ tình dục trước hôn nhân—At the time of the Buddha, He didn't speak specifically about premarital sex, and there is no rule to prohibit premarital sex for lay people. We can infer that both parties are consenting adults, then they're completely responsible for their own actions, so long as what they do doesn't harm others. However, if one of the people involved is under the age (still under the control of his or her parents), and if having sexual intercourse with that person would upset the parents and the family, then it's prohibited—Vào thời Đức Phật, Ngài không nói gì về việc sinh hoạt tình dục trước hôn nhân, và không có luật nào nghiêm cấm những sinh hoạt này cho người tại gia. Chúng ta có thể suy luận rằng nếu cả hai người trong cuộc đều đến tuổi trưởng thành và đồng thuận việc này, họ hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hành động của họ, miễn là việc làm của họ đừng làm tổn hại tới người khác. Tuy nhiên, việc làm này bị nghiêm cấm nếu một trong hai người này còn ở tuổi vị thành niên (vẫn còn dưới sự kiểm soát của cha mẹ), và nếu việc này làm cha mẹ và những người trong gia đình của người trẻ đó buồn phiền.

**Premature (a):** Sớm hơn bình thường.

**Premature death:** Chết sớm.

**Premises (n):** Những tiền đề.

**Pre-natal blood of the mother is not clean:** Thực hám bất tịnh (ăn uống trong giai đoạn còn trong bụng mẹ chẳng sạch)—See Seven kinds of impurity.

**Preparation (n):** Sự chuẩn bị.

**Prepare (v):** Chuẩn bị.

**Prepare fancy and luxurious meals:** Làm những bữa ăn cầu kỳ và xa xỉ—A Bhiksu or Bhiksuni who spends time to prepare fancy and luxurious meals and neglects the practice activities of the Sangha, without considering that so many people in the world are suffering from hunger, and forgetting that he or she has committed himself or herself to live the simple life of a monk or nun, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chỉ lo làm những bữa cơm cầu kỳ và xa xỉ, mà

bỏ phớt thời khóa tu tập của giáo hội, không nhớ đến biết bao nhiêu người đang đói khổ và quên rằng mình đã chấp nhận đời sống đơn giản của một vị Tăng hay Ni ở tự viện, là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

**Prepare (v) vegetarian meals:** Thiết trai—Chuẩn bị cơm chay.

**Prescience (n):** Tiền ý thức.

**Prescribe some medicine:** Cho toa thuốc.

**Prescription (n):** Toa thuốc.

**Presence (n):** Sự hiện diện.

**Present:**

1) Paccuppanno addha (p)—Hiện tại—See Three dharmas (XX).

2) (v): Giới thiệu—To introduce—(n) Hiện tại.

**Present aeon:** Hiền kiếp (kiếp hiện tại)—See Three asankhyeya kalpas.

**Present bhadra-kalpa:** Hiền kiếp hiện tại.

**Present body:** Hiện Thân.

1) Embodiment: Thân hiện tại.

2) The various bodies or manifestations in which Buddhas and Bodhisattvas reveal themselves: Hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát dưới nhiều hình thức để cứu độ chúng sanh.

3) See Alaya.

4) According to the Awakening of Faith, present body is one of the five senses of consciousness—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, hiện thân là một trong năm thức—See Five kinds of consciousness (II) (3).

5) Đương Thể: Bản thể—The present body or person; in body or person.

**Present body and mind:** Present existence—Bổn Hữu (hiện hữu)—See Three states of mortal existence (C).

**Present company:** Thời Chúng—The company of monks and laity; the community in general—Cộng đồng gồm chư Tăng Ni và Phật tử tại gia.

**Present existence:** Present body and mind—Bổn hữu—See Three states of mortal existence (C).

**Present fruition of the meritorious character developed in previous existence:** Túc Chấp Khai Phát—Quả hiện tại do những thiện căn đã gieo trồng từ trong tiền kiếp đến nay mới nảy nở.

**Present kalpa:** Hiện Kiếp—See Bhadra-kalpa.

**Present karma:** Hiện nghiệp (nghiệp hiện tại).

- 1) Present karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life (present deeds and their consequences in this life)—Nghiệp hiện tại tích tụ quả hiện tại—See Three stages of karma.
- 2) Present karma (deed) is the cause for some or all results reaped in the next or future lives. Present deeds and their next life consequences (present deeds and consequences after next life)—Nghiệp hiện tại tích tụ quả vị lai—See Three stages of karma.

**Present life:** Bhuta (skt)—Kiếp nầy—Elements of living being—Originally or fundamentally existing—Primal existence—The source and substance of all phenomena—Bản hữu.

**Present life and cause and effect:** Kiếp Nầy Và Nhơn Quả—Present life and cause and effect according to Cause and Effect Sutra—Kiếp nầy và nhơn quả theo Kinh Nhân Quả.

- 1) Being all alone in this life is the consequence of harming other people with a wicked mind in previous life: Kiếp Nầy Canh Cô Quạnh Quả Cũng Vì Kiếp Trước Hay Hãm Hại Người Khác.
- 2) Being dumb, deaf, or blind in this life is the consequence of slandering (people who read or recite) Mahayana sutras in previous life: Kiếp Nầy Câm, Điếc, Đui Mù Cũng Vì Kiếp Trước Hay Phỉ Báng (Người Tụng Đọc) Kinh Điển Đại Thừa.
- 3) If we do not cultivate in this life, then when will we do so?: Kiếp Nầy Chẳng Tu Còn Đợi Đến Kiếp Nào?
- 4) Having the privilege to ride on a horse or travel in luxurious sedan cars in this life is the consequence of one's contribution made to public welfare by building the bridges and repairing the roads in his previous life: Kiếp Nầy Có Xe Có Ngựa Vì Tiền Kiếp Hay Sửa Cầu Vá Lộ.
- 5) Having so many children and grandchildren in this life is the consequence of setting free birds, animals as well as doing good deeds to other beings in previous life: Kiếp Nầy Con

Cháu Đầy Đàn Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Phóng Sanh Lợi Vật.

- 6) Being respectful in this life is the consequence of paying respect to other people in previous life: Kiếp Nầy Được Kính Trọng Nể Vì Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Kính Trọng Nể Vì Người Khác.
- 7) To create hatred and afflictions to other people in this life, next life will be harmed by tigers, bears or snakes: Kiếp Nầy Hay Gây Hờn Chuốc Nào Cho Người, Kiếp Sau Sẽ Bị Cọp Beo Rắn Hãm Hại.
- 8) Frequent gossip in this life, will be born dumb and deaf in the next life: Kiếp Nầy Hay Nói Thị Phi, Kiếp Sau Câm Điếc Không Ra Một Lời.
- 9) Being so rich as to wear in silk fabrics or in satin dress in this life is the consequence of one's offerings of robes to the monks and nuns in his previous life: Kiếp Nầy Giàu Có Với Quần Là Áo Lụa Cũng Vì Tiền Kiếp Hay Cúng Dưỡng Vải Và Áo Cho Chư Tăng Ni.
- 10) To benefit oneself by bringing harm to others, next life will become a buffalo or a horse to pay retribution and at the end of the life will be killed for meat: Kiếp Nầy Hại Người Để Hưởng Lợi Thì Kiếp Sau Làm Thân Trâu Ngựa Để Đền Trả Và Cuối Cùng Bị Giết Làm Thịt.
- 11) Being happy in this life is the consequence of not causing physical or mental harm or damage to any being in previous life: Kiếp Nầy Hạnh Phúc Vì Kiếp Trước Không Làm Khổ Người Khác.
- 12) To look down upon other people in this life, will be reborn in the mean and poor family and looked down by other people in the next life: Kiếp Nầy Hay Khinh Miệt Người, Kiếp Sau Sanh Vào Chỗ Hạ Tiện Cho Người Miệt Khinh.
- 13) To be jealous of others or to cause disputes among other people, will have a body with bad odour (nobody dares to come near) in the next life: Kiếp Nầy Hay Ly Gián Đố Kỵ Kê Khác, Kiếp Sau Hôi Thúi Không Ai Tới Gần.
- 14) Being free from illness in this life is the consequence of donating medicines to the poor in previous life: Kiếp Nầy Không Đau

- Ốm Bịnh Hoạn Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Giúp Đỡ Thuốc Men Cho Người Nghèo.
- 15) Don't believe in the Buddhist doctrines in this life, will be dumb and deaf (not be able to read and hear) in the next life: Kiếp Này Không Tin Phật Pháp, Kiếp Sau Câm Điếc Để Không Nghe Gì.
- 16) Working as a servant in this life is the consequence of ill-treating servants or not paying debts in previous life: Kiếp Này Làm Thân Làm Tôi Tớ Người Cũng Vì Kiếp Trước Hay Hành Hạ Tôi Tớ Hay Nợ Nần Không Trả.
- 17) Becoming a cow or horse in this life is the consequence of wicked deeds and not paying debts in previous life: Kiếp Này Làm Thân Trâu Ngựa Cũng Vì Kiếp Trước Ác Độc Và Giết Nợ.
- 18) To deceive the monks and nuns to get the money from the temple in this life, will become a buffalo, a cow, a pig or even a dog to pay retribution in the next life: Kiếp Này Lừa Gạt Giết Tiền Chùa, Kiếp Sau Phải Làm Thân Trâu, Bò, Heo Chó Để Đền Trả.
- 19) To maltreat animals, will be reborn as animals to pay retribution in the next life: Kiếp Này Ngược Đãi Súc Vật, Kiếp Sau Sanh Thân Súc Vật Đền Trả.
- 20) Being so rich as to be able to live in luxurious life is the consequence of offerings rice to the temples in previous life: Kiếp Này Nhà Cao Cửa Rộng Nhờ Tiền Kiếp Hay Cúng Đường Gạo Thóc Cho Chùa.
- 21) Being sufficient with food and dress in this life is the consequence of giving alms to the poor in one's previous life: Kiếp Này No Cơm Ấm Áo Vì Tiền Kiếp Hay Giúp Đỡ Người Nghèo.
- 22) To slander the monks and nuns (not to slander the Triratna) in this life, will be reborn as a lizard to click the tongue every night: Kiếp Này Nói Xấu Người Tu, Kiếp Sau Mang Thân Làm Thần Lằn Tắc Lưỡi Mỗi Đêm.
- 23) Being sufficient with luck, nobility and prosperity in this life is the consequence of one's generous offerings made in the construction of the temples and monasteries as well as building of the shelters for the needy in previous life: Kiếp Này Phú Quý Thịnh Vượng Vì Tiền Kiếp Hay Xây Chùa Cát Miếu Cũng Như Dựng Nhà Chấn Tế.
- 24) To feel happy when seeing the misfortunes of others in this life, will be in constant troubles and sicknesses in the next life: Kiếp Này Thấy Nạn Mà Cười, Kiếp Sau Hoạn Nạn Triền Miên Một Đời.
- 25) To refuse to rescue others when they are in danger, will have the bad fate of staying in prison in the next life: Kiếp Này Thấy Nguy Không Cứu, Kiếp Sau Phải Mang Thân Tù Đày.
- 26) Being full of great intelligence and wisdom in this life is the consequence of praying and reciting Amitabha Buddha's name in previous life: Kiếp Này Thông Minh Đại Trí Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay tụng Kinh Niệm Phật.
- 27) Enjoying longevity in this life is the consequence of setting free animals as well doing good deeds to other people in previous life: Kiếp Này Trường Thọ Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Phóng Sanh Lợi Vật.
- 28) Being so beautiful and dignified in outer aspects in this life is the consequence of sincere offerings flowers to the Buddha (statue or image) in previous life: Kiếp Này Tượng Mạo Khôi Ngô Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Thành Tâm dâng Hoa Cúng Phật.
- 29) Holding the position of high ranking officer in this life is the consequence of one's decorating the statue of the Buddha with gold leaf in his previous life: Kiếp Này Vinh Hiển Làm Quan Cũng Vì Tiền Kiếp Đắp Vàng Tượng Phật.
- 30) To bring harm to others by spreading false rumours, will be harmed by false rumours in the next life: Kiếp Này Vu Oan Giá Họa Cho Người, Kiếp Sau Sẽ Bị Người Vu Oan Giá Họa Để Hãm Hại.

**Present life happy karma:** Hiện Phước nghiệp—See Karma, and Three karmas (B).

**Present life recompense:** Immediate recompense—Present life recompense for good or evil done in the present life—Hiện Báo—See Immediate retribution.

**Present life unhappy karma:** Hiện Phi Phước nghiệp—See Karma, and Three karmas (B).

**Present or manifest activities:** Proceeding activities—Hiện hành (những hành động đang diễn tiến).

**Presents offered to the novice:** Noãn Liêu—Presents of tea, fruit, etc., brought to a monastery, or offered to a new arrival—Còn gọi là Noãn Động, Noãn Tịch, hay Noãn Tự. Người mới vào tự viện được cúng dường hay được sắm sửa cho những thứ như trà, quả, vân vân. Cũng chỉ người mới vào phải mua sắm những thứ này để mời những người đã trụ tại đây từ trước.

**Present position and function fruit:** Purushakara (skt)—The reward of moral merit in previous life—Độ Dụng Quả—See Five fruits or effects.

**Present possessed of both unreality and reality:** Hiện Thông Giả Thật Tông—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

**Present really perfect with universal salvation:** Kim Viên—Khai hiển viên hay Tuyệt Đãi viên—Là viên giáo chân thực, có thể độ tha một cách rộng rãi—See Two perfect doctrines (B).

**Present school:** Kim Gia—My school or sect—Trường phái mà mình đang theo.

**Present time:** Kim thời.

**Present world:** Hiện tại thế hay dương thế—As contrasted with hell—Đối lại với âm cảnh.

**Present world as the state of the five skandhas:** Ấm cảnh.

**Preservation (n):** Sự bảo tồn—Sự giữ gìn—Sự bảo quản—Sự bảo trì—Conservation—Maintenance.

**Preserve (v):** Giữ gìn—Kiên định—To guard—To conserve—To maintain.

**Preserve one's incognito:** Ẩn danh—To reserve one's name.

**Preseving:** Bảo tồn—Giữ gìn.

**Preserving all sentient beings' roots of goodness:** Giữ gìn thiện căn đại trí phong luân (giữ gìn tất cả thiện căn của chúng sanh)—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (9).

**Presider (n):** Chủ lễ.

**Presiding elders:** Thượng thủ—President—The abbot.

**Pressed:** Lật đật—Hurried—In a hurry.

**Pressing:** Khẩn cấp—Urgent.

**Prestidigitation:** Ảo (ảo thuật)—See Nine similes.

**Prestige (n):** Thanh thế.

**Presumption:** Sự dự liệu—Giả định—Sự phỏng đoán.

**Presuppose (v):** Phỏng định trước.

**Presupposition (n):** Tiền giả thuyết hay sự phỏng định trước.

**Preta:** Peta (p)—Hungry ghosts—Tất Lợi Đa—Tiết Lệ Đa (Ngạ quỷ)—See Seven states of sentient beings, and Eight groups of demon followers.

(I) The meanings of preta—Nghĩa của quỷ:

1) Pretas, one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas—Tiết Lệ Đa (Ngạ quỷ), một trong tám bộ quỷ chúng: Pretas are called “Tiết Lệ Đa” in Chinese, or hungry spirits, one of the three lower destinies. A Sanskrit term for “hungry ghost,” one of the six possible destinies in cyclic of existence (cycle of birth and death). They are also called needle-mouth ghosts, with mouths so small that they cannot satisfy their hunger or thirst. Hungry ghost are beings whose karma is too good for rebirth in the hells, but too bad for rebirth as an asura. They are of varied classes, and are in differing degrees and kinds of suffering, some wealthy and light torment, others possessing nothing and in perpetual torment; some are jailers and executioners of Yama in the hells, others wander to and fro amongst men, especially at night. According to Bikkhu Khantipalo, “Hungry” means experiencing constantly unsatisfied cravings, and preta is a kind of being which is below man in the spiritual scale. With greed, sentient beings come to the state of pretas. Think of people whose attachments to money and material possessions are very strong. The misers of this world are those who rejoice in having more,

better and bigger things than other people. Such people are developing factors of mind which if they persist in them, will lead them to uprising among these hungry ghosts. According to the Buddhism doctrine, envy, greed, and jealousy are factors lead to rebirth as a hungry ghost. Hungry ghosts suffer torment of hunger because their bellies are immense but their mouths only as small as a needle. Besides, they are also subject to various other tortures, because when they try to put food into their mouth, it appears to them to be fire, or pus, or blood, etc.—Âm Hoa ngữ là Tiết Lệ Đa, dịch là quỷ đói. Nga quỷ là một trong ba đường ác. Phạm ngữ có nghĩa là “nga quỷ,” một trong sáu đường của vòng luân hồi sanh tử. Nga quỷ, những ma đói, là loại quỷ miệng như cây kim nhỏ, đến độ không thể ăn uống. Ma đói là những chúng sanh mà nghiệp lực không quá xấu để tái sanh vào địa ngục, nhưng không đủ tốt để được sanh làm A tu la. Nga quỷ có nhiều loại và tùy theo quả báo mà thọ khổ khác nhau. Người có chút phúc đức thì chịu khổ ít, người khác ít phúc đức hơn thì không được ăn uống lại phải chịu cực hình liên tục; có kẻ được làm chúa ngục cho Diêm Vương, lại có kẻ phải lang thang trong chốn nhân gian, như là lúc về đêm. Theo Tỳ Kheo Khantipalo trong Đạo Phật Được Giải Thích, nga là luôn luôn cảm nhận những khát ái không bao giờ thỏa mãn, và trong nấc thang tâm thức, nga quỷ là loài chúng sanh ở dưới con người. Chúng sanh đi về cảnh giới nga quỷ do bởi lòng tham. Hãy nghĩ đến những người cứ bám chặt vào tiền tài, vào những sở hữu vật chất. Những người hà tiện, những người thích thú trong sự thù đắc các thứ nhiều hơn, tốt hơn, lớn hơn so với người khác; những người như thế đang triển khai các yếu tố tâm thức mà nếu họ chấp chặt vào đó thì chúng sẽ dẫn họ thác sanh vào loài nga quỷ. Theo đạo Phật thì đố kỵ, ham muốn và ganh ghét là những nhân tố dẫn đến tái sanh vào nga quỷ. Những kẻ khốn khổ này bị đói khát hành hạ vì cái bụng khổng lồ, nhưng cổ nhỏ như cái kim. Ngoài ra, họ còn chịu nhiều sự hành hạ khác vì khi họ đưa thực phẩm vào miệng, thì những thứ ấy bị ấn thành lửa hồng, mù nhớp

hay máu me trước mặt họ. \*\*See Bát Bộ Quỷ Chúng and Nga Quỷ.

- 2) The state of hungry ghosts. Starved ghosts realm where greedy, selfish and deceitful souls are reborn. In the path of hungry ghosts, beings have ugly, smelly bodies, with bellies as big as drums and throats as small as needles, while flames shoot out of their mouths. They are subject to hunger and thirst for incalculable eons. Tiếng Phạm là Preta. Đây là cảnh giới nga quỷ, nơi tái sanh của những kẻ tham lam, ích kỷ và đố kỵ (trong các loài quỷ thì quỷ đói chiếm đa số. Các loài quỷ chịu quả báo không đồng, kẻ nào có chút ít phước báo thì được sanh nơi rừng núi, gò miếu; loài không có phước báo thì thác sanh vào những chỗ bất tịnh, ăn uống thất thường, bị nhiều nỗi khổ sở. Chúng sanh độc ác bị tái sanh vào nga quỷ, thấy suối nước như thấy máu mủ, cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống châu, có khi đồ ăn vừa vào đến miệng, đã trở thành than hồng, không thể nào nuốt được, chịu đại khổ não suốt đời cùng kiếp). Ở cõi nga quỷ chúng sanh thân thể xấu xa hôi hám, bụng lớn như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng phực ra lửa mỗi khi nuốt thức ăn, và chịu cảnh đói khát trong muôn ngàn kiếp.
- (II) Categories of pretas—Phân loại quỷ:
- (A) Three kinds of demons—Tam Chủng Quỷ:
- 1) Ghosts with mouths like burning torches: Cự Khẩu Quỷ—Quỷ có miệng bốc lửa như ngọn đuốc.
  - 2) Demons with throats no bigger than needles: Châm Hầu Quỷ—Quỷ có cuống họng nhỏ như cây kim.
  - 3) Demons with vile breath: Xú Quỷ—Quỷ có hơi thở hôi thối.
- (B) Nine classes of demons: Cửu Quỷ—Chín loại quỷ:
- 1) According to the Mahayana Buddhist Sutras—Theo kinh điển Phật Giáo Đại Thừa:
    - i) Burning torch-like ghost: Cự Khẩu Quỷ—Quỷ miệng bốc lửa như ngọn đuốc.
    - ii) Narrow needle-mouth ghosts: Châm (Kim) Khẩu Quỷ—Quỷ có miệng nhọn như kim.
    - iii) Stinking mouth ghosts: Xú Khẩu Quỷ—Quỷ miệng thối.

- iv) Needle-like hair ghosts, self-piercing: Châm Mao Quỷ—Quỷ có lông nhọn như kim.
- v) Hair-sharp and stinking, or stinking hair ghosts: Xú Mao Quỷ—Quỷ có lông thối.
- vi) Ghosts of which bodies are full of tumours: Anh Quỷ—Quỷ thân thể đầy mụn nhọt.
- vii) Ghosts that haunt sacrifices to the dead: Hy Từ Quỷ—Loài quỷ thường lẩn khuất trong đèn miếu, hy vọng được ăn uống.
- viii) Ghosts that eat human leavings. Demons that live on the remains of sacrifices, or any leavings in general: Hy Thí Quỷ—Loài quỷ thường ăn đồ thừa thải của người khác, hoặc đồ cúng hay bất cứ thứ gì còn thừa.
- ix) Rich ghosts, or powerful demons, i.e. yaksas, raksasas, picasas, etc. All belong to the realm of Yama whence they are sent everywhere, consequently are ubiquitous in every house, lane, market, mound, stream, tree, etc.: Đại Thế Quỷ—Loài quỷ giàu có phúc lớn. Đây là loại quỷ có thế lực như Dạ Xoa, La Sát, chúng ở rải rác khắp nơi từ trong phòng ốc, đến phố chợ, sông hồ, cây cối.
- 2) According to The Surangama Sutra—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm: The Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda! After the living beings who have slandered and destroyed rules and deportment, violated the Bodhisattva precepts, slandered the Buddha’s Nirvana, and created various other kinds of karma, pass through many kalpas of being burned in the inferno, they finally finish paying for their offenses and are reborn as ghosts.”—Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về chín loại quỷ như sau: “A Nan! Các chúng sanh phá luật nghi, phạm giới Bồ Tát, chê Niết Bàn của Phật, cũng như các tạp nghiệp khác, bị khổ nhiều kiếp đốt cháy. Sau khi hết tội địa ngục, mắc báo làm các thứ quỷ”:
- i) If it was greed for lust that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters the wind, and he is called a drought-ghost: Tham sắc gây tội, gặp gió thành hình, làm các loài Bạt Quỷ.
- ii) If it was greed to lie that made the person commit offenses, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters an animal, and he is called a Mei-Ghost: Tham các việc mê hoặc người mà gây tội, gặp các loài súc sanh thành hình, làm các loài My Quỷ.
- iii) If it was greed for hatred that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters worms, and he is called a Ku-Poison Ghost: Tham sân hận, gây tội, gặp loài trùng thành hình, làm các loài Quỷ Cổ Độc.
- iv) If it was greed for animosity that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters degeneration, and he is called a Pestilence Ghost: Tham sự nhớ thù xưa gây tội, gặp chỗ suy biến thành hình, làm các loài Lệ Quỷ.
- v) If it was greed to be arrogant that made the person commit offenses, then after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters gases, and he is called a Hungry Ghost: Tham sự kiêu ngạo gây tội, gặp khí thành hình, làm các loài Nga Quỷ.
- vi) If it was greed to be unjust to others that made the person commit offenses, then after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters darkness, and he is called a Paralysis Ghost: Tham sự vu báng gây tội, gặp chỗ tối tăm thành hình, làm các loài Yếm Quỷ.
- vii) If it was greed for views that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters essential energy, and he is called a Wang-Liang Ghost: Tham trí thông minh gây tội, gặp loài tinh linh thành hình, làm các loài quỷ Vọng Lượng.
- viii) If it was greed for deception that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters brightness, and he is called a Servant Ghost: Tham sự thành công gây tội, gặp loài minh tinh thành hình, làm các loài Quỷ Dịch Sử.
- ix) If it was greed to be litigious that made the person commit offenses, then, after he has

finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters people, and he is called a Messenger Ghost: Tham kết bè đảng gây tội, gặp người thành hình, làm các loài Quỷ Truyền Tống.

**Preta-destiny:** Nga Quỷ Đạo—The destiny of the hungry ghosts, one of the six paths—Con đường của nga quỷ hay của những kẻ có nghiệp nhân nga quỷ, một trong lục đạo (địa ngục, nga quỷ, súc sanh, a tu la, nhân và thiên).

**Preta-immortals:** Quỷ tiên—See Five kinds of immortals.

**Preta-realm:** Nga Quỷ Giới—See Realm of hungry ghosts.

**Pretend (v):** Làm bộ—To assume—To feign to do something—Giả—See Fallacy.

**Pretend to be friendly:** Giả bộ thân thiện.

**Pretend to give charity:** Giả bộ bố thí (với dụng ý xấu xa)—Five kinds of people who pretend to give out of goodness of their hearts—Năm loại người giả danh hảo tâm mà bố thí—See Five kinds of people who pretend to offer alms.

**Pretend ignorance:** Giả ngu—To play fool.

**Pretend to be kind and virtuous:** Làm bộ nhân từ đức hạnh.

**Pretend to be Shramanas:** Giả danh làm sa môn—However, the heart are not of those Shramanas.

**Pretend to have serious illness in order to receive donations:** Giả bộ bệnh nặng để nhận đồ cúng—A Bhiksu or Bhiksuni who pretends to have serious illness in order to receive donations or to be cared of by donors, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào giả bộ bệnh nặng để nhận đồ cúng dường hay được thí chủ chăm sóc, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

**Pretended kindness and goodness:** Giả nhân giả nghĩa.

**Prevail (v):** Lướt thắng—Lan rộng ra (be widespread).

**Prevalence:** Sự lan rộng.

**Prevalent (a):** Thịnh hành.

**Prevailing:** Đang thịnh hành—Đang phổ biến—Đang lan rộng.

**Prevent (v):** Cản ngăn—To hinder.

**Prevent demerit from arising:** Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh—Effort not to initiate sins not yet arisen—Preventing evil that hasn't arisen from arising (to prevent any evil from starting or arising)—Endeavor to prevent evil from forming. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to prevent the arising of unarisen evil unwholesome mental states—Điều dữ chưa sanh, phải tinh cần làm cho đừng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp từ trước chưa sanh không cho sanh—See Four right efforts.

**Prevent evil that hasn't arisen from arising (to prevent any evil from starting or arising):** Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh—See Prevent demerit from arising.

**Prevent the good:** Chỉ phạm—Sin omission—Chẳng chịu tu hành để tránh các ác nghiệp—See Two kinds of sins.

**Prevent the restoration of harmony in a sangha:** This is equal to the sin of destroying the harmony of the sangha—Không để cho thành tựu hòa hợp Tăng là đồng tội với phá hòa hợp Tăng—See Five betrayals (II).

**Preventing good-doing evil:** Chỉ phạm—Tác phạm—See Two kinds of sins.

**Preventive system:** Phương pháp đề phòng.

**Preview:** Thấy trước—Tiên liệu.

**Previous body:** Tiền Sanh—Former life or lives—The previous body, or incarnation—Đời trước hay thân trước.

**Previous impure conditions:** Tiền Trần—Previous impure conditions, influencing the succeeding stage or stages—Sáu trần trước đây làm ảnh hưởng đến những giai đoạn tu hành (Đức Phật bảo ông A Nan trong Kinh Lăng Nghiêm, đó là tướng tượng của tiền trần hư vọng tướng, làm mê hoặc chân tính của ông).

**Previous karmic obstructions:** Nghiệp chướng đời trước—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, the Buddha told the Contemplator of the World's Sounds Bodhisattva on previous karmic obstructions as follows—Theo

Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Đức Phật bảo ngài Quán Thế Âm Bồ Tát về nghiệp chướng đời trước như sau:

- 1) There may be good men and women in the future who have high regard for the Great Vehicle Sutras and make the inconceivable resolve to read them and to recite them from memory. Although they encounter an understanding master who instructs them so that they may become familiar with the texts, whatever they learn they forget in a short while, so that after months or years they are no longer able to read or recite them from memory. It is because this good man's or good woman's karmic obstructions from past lives have not yet been eradicated that he does not have the proper disposition for reading and reciting Sutras of the Great Vehicle. Upon hearing Earth Store Bodhisattva's name or seeing his image, such people should wholly use their original minds and respectfully state their situation to the Bodhisattva. In addition, they should take incense, flowers, clothing, food and drink as well as all manner of playthings, and make offerings to the Bodhisattva. They should place a bowl of pure water before the Bodhisattva for one day and one night. Afterwards, placing their palms together, let them state their request and then drink the water while facing south. As the water is about to enter their mouths they should be particularly sincere and solemn. After drinking the water, they should abstain from the five plants of the family, wine, meat, sexual activity, and false speech, as well as killing and harming, for one to three weeks. In dreams, these good men and good women will all see Earth Store Bodhisattva manifesting a limitless body and anointing the crowns of their heads with water. When they awaken they will be endowed with keen intelligence. Should this Sutra then pass through their ear faculties one time, they will eternally remember it and never forget or lose a single sentence or verse: Trong đời sau, như có người thiện nam, kẻ thiện nữ nào sanh lòng rất trân trọng đối với kinh điển Đại Thừa, phát tâm bất tư nghi muốn đọc tụng kinh điển ấy. Dầu gặp đấng minh sư truyền dạy cho những người đó học tập, nhưng đọc rồi quên rồi, trải đến cả tháng cả năm vẫn không đọc tụng được. Những kẻ thiện nam thiện nữ đó vì có nghiệp chướng đời trước chưa trừ sạch, cho nên ở nơi kinh điển Đại Thừa không có công năng đọc tụng. Những hạng người này khi nghe danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát, đem hết tâm cung kính bày tỏ với Bồ Tát, rồi dùng hương hoa, y phục, đồ ăn, tất cả đồ ngọc cụ, vân vân cúng dường hình tượng Bồ Tát. Dùng một chén nước trong để trước tượng Bồ Tát một ngày một đêm, sau đó cung kính chắp tay thỉnh để uống, xây mặt về hướng nam. Khi nước vào miệng phải chí tâm tịnh trọng, uống nước xong, phải cử ngũ tân, rượu thịt, tà dâm, vọng ngữ và các việc giết hại trong bảy ngày, hoặc hai mươi mốt ngày. Người thiện nam thiện nữ đó trong giấc chiêm bao thấy Địa Tạng Bồ Tát hiện thân vô biên rơi nước trên đỉnh của người đó. Sau khi thức dậy, người đó liền đặng thông minh, một phen nghe đến kinh điển Đại Thừa ấy liền sẽ nhớ mãi, không bao giờ còn quên một câu kệ nữa.
- 2) If there are people in the future whose food and clothing are insufficient, who find their efforts thwarted, or who endure much sickness, and ill fortune, whose families are not peaceful, whose relatives are scattered, or who are bothered by unfortunate occurrences, or who are often startled in their sleep by dreams, such people, upon hearing Earth Store's name and seeing his image, should recite his name a full ten thousand times with extreme sincerity and respect. Those displeasing matters will gradually be eradicated and they will attain peace and happiness. Their food and clothing will be abundant and even if their dreams they will be peaceful and happy: Trong đời sau, như có những người nào ăn mặc không đủ, cầu chi cũng không toại nguyện, hoặc thân nhiều tật bệnh, hoặc nhiều sự hưng suy, nhà cửa không yên ổn, quyến thuộc chia lìa, hoặc có sự tai vạ cứ đến khuấy nhiễu nơi thân luôn, trong giấc mộng thường phải kinh sợ. Những người



như thế đó, khi nghe danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát, thấy hình tượng của Địa Tạng Bồ Tát nên chí tâm cung kính niệm đủ một muôn biến, thời những sự không toại ý trên đó sẽ tiêu sạch lần lần, cho đến trong giấc mộng thấy đều an ổn vui vẻ.

- 3) If good men or good women in the future must enter mountain forests, cross over rivers, seas or other large bodies of water, or if they must take dangerous routes either for the sake of earning their own livelihood, or for public or personal affairs, or matters of life and death, or other urgent business, such people should first recite the name of Earth Store Bodhisattva ten thousand times. The ghosts and spirits of the lands they pass through will then guard and protect them in their walking, standing, sitting and lying down. The peace and happiness of those persons will constantly be preserved, so that even if they encounter tigers, wolves, lions or any other harmful or poisonous creatures, the creatures will be unable to harm them: Về đời sau, nếu có người thiện nam thiện nữ nào, hoặc như sự làm ăn, hoặc như sự công chuyện tư, hoặc như sự sanh cùng tử, hoặc như việc gặp mà phải vào trong rừng núi, hay là qua sông vượt biển, hoặc gặp nước lụt lớn, hoặc đi ngang đường hiểm trở. Người ấy trước khi đi nên niệm danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát một muôn biến, được thế thời đi qua nơi chốn nào cũng có các vị quỷ thần hộ vệ, lúc đi đứng, khi nằm ngồi, đều được an ổn vui vẻ luôn, cho đến đâu gặp loài hùm sói sư tử, vân vân nhưng tất cả thứ độc hại đều không thể phạm đến người đó được.

**Previous life:** Purvakalpa (skt)—Former existence—Tức Mạng (tiền kiếp hay cuộc sống ở những đời trước. Đức Phật cho rằng người đời đều có cuộc sống trong đời quá khứ, hoặc là trời, người, ngạ quỷ, súc sanh, lăn lóc luân hồi, đó là túc mệnh).

**Prey (v):** Săn mồi.

**Pre-Buddhism:** Thời kỳ tiền Phật giáo—Indian history before the Buddha's time showed that Hinduism had been founded and developed on the Indian peninsula for a long time ago. Civilization

of Harappan or the civilization of the Indus Valley which was known as the cradles of human culture, flourished from the 28<sup>th</sup> century B.C. till the 18<sup>th</sup> century B.C. This civilization extended from what is now western Pakistan and to the south near present-day Bombay and to the east near Shimla, in the foothills of the Himalayas. Harappan Civilization was very advanced both materially and spiritually. There is evidence that the people of this civilization exhibited great skills in irrigation, mathematics based on binary models, the same model employed in modern computing. In addition, archaeological discoveries from Mohenjo-daro and Harappa showed that that civilization had a very highly developed culture. Almost 5,000 years ago, Indian people already had a scrip that remains undeciphered to date and they had a system of beliefs and religions which stressed on the liberation of the bondages of karmas and rebirths through renunciation and meditation. However, between 1800 B.C. and 1500 B.C., India was invaded by a people known as Aryans. Aryans originated from Eastern Europe, perhaps where are now called Poland and Ukraine. The Aryans brought to the Indian peninsula a totally different system of beliefs and religion. The Aryans worshipped a number of gods who were personifications of natural phenomena, such as the god of thunder and lightning, the god of fire, of water, etc. Thus, nowadays we can see, two big religions in India inherited from both Harappan and Aryan traditions. For Buddhism, this religion draws most of its inspiration from the religious culture of the Harappan Civilization. The most important elements of the Harappan Civilization such as renunciation, meditation, rebirth, karma, and liberation... are also important in Buddhist theories—Lịch sử Ấn Độ trước thời kỳ Đức Phật cho thấy Ấn Độ giáo đã được sáng lập và phát triển tại bán đảo Ấn Độ một thời gian rất dài. Nền văn minh Harappan hay văn minh Thung Lũng Ấn Độ, từng được gọi là cái nôi của văn hóa nhân loại, đã thăng hoa vào thế kỷ thứ 28 đến thế kỷ thứ 18 trước Thiên chúa. Nền văn minh này kéo dài từ phía tây Pakistan và phía nam xuống đến thành phố mà bây giờ gọi là Bombay, về phía đông đến tận chân núi dãy Hy Mã Lạp Sơn. Văn minh Harappan rất tiến bộ về cả vật chất lẫn tinh

thần. Có bằng chứng cho thấy rằng dân của nền văn minh Harappan rất tiến bộ trong việc dẫn thủy nhập điền và toàn học căn cứ vào kiểu nhị phân, giống như kiểu nhị phân đã được dùng trong điện toán hiện đại. Thêm vào đó, những khám phá khảo cổ tại Mohenjo-daro và Harappa cho thấy nền văn minh này có một nền văn hóa tinh thần cực kỳ phát triển. Gần 5000 năm trước đây, dân Ấn Độ đã có một bản chữ viết mà cho đến nay chúng ta vẫn chưa đọc được và họ cũng có một hệ thống tín ngưỡng và tôn giáo nhấn mạnh đến sự giải thoát khỏi nghiệp báo và tái sinh bằng sự từ bỏ và thiền định. Tuy nhiên, khoảng giữa thế kỷ 18 và 15 trước Thiên chúa, Ấn Độ bị một dân tộc gọi là Aryans xâm chiếm. Dân Aryans có nguồn gốc từ Đông Âu, có lẽ những nơi mà bây giờ người ta gọi là Ba Lan và Ukraine. Người Aryans đã mang đến bán đảo Ấn Độ một hệ thống tín ngưỡng và tôn giáo hoàn toàn trái ngược với hệ thống của nền văn minh Harappan. Người Aryans thờ phượng một số thần được nhân cách hóa về các hiện tượng thiên nhiên như thần sấm, thần sét, thần lửa, thần nước, vân vân. Chính vì thế mà ngày nay chúng ta thấy hai tôn giáo lớn ở Ấn Độ đều chịu ảnh hưởng bởi hai nền văn minh Harappan và Aryans. Riêng về Phật giáo, tôn giáo này lấy sự phát triển tôn giáo của nền văn minh Harappan. Những yếu tố quan trọng của nền văn minh Harappan như sự từ bỏ, thiền định, tái sinh, nghiệp và giải thoát, vân vân, cũng là những yếu tố rất quan trọng trong giáo lý Phật giáo.

**Priceless donations:** Lễ vật vô giá.

**Priceless Message from the Buddha:** Bức thông điệp vô giá của Đức Phật—Priceless Message from the Buddha or the Four Noble Truths is one of the most important parts in the Buddha's Teachings. The Buddha gave this message to suffering humanity for their guidance, to help them to be rid of the bondage of "Dukkha" and to attain happiness, both relative and absolute (relative happiness or worldly happiness, absolute happiness or Nirvana). These Truths are not the Buddha's creation. He only re-discovered their existence. The Buddha said: "I am neither a vaguely so-called God nor an incarnation of any vaguely so-called God. I am only a man who re-

discovers what had been covered for so long. I am only a man who attains enlightenment by completely comprehending all Noble Truths." In fact, the Buddha is a man who deserves our respect and reverence not only as a teacher but also as a Saint. He was a man, but an extraordinary man, a unique being in the universe. All his achievements are attributed to his human effort and his human understanding. He achieved the highest mental and intellectual attainments, reached the supreme purity and was perfect in the best qualities of human nature. He was an embodiment of compassion and wisdom, two noble principles in Buddhism. The Buddha never claimed to be a savior who tried to save 'souls' by means of a revelation of other religions. The Buddha's message is simple but priceless to all of us: "Infinite potentialities are latent in man and that it must be man's effort and endeavor to develop and unfold these possibilities. That is to say, in each man, there exists the Buddha-nature; however, deliverance and enlightenment lie fully within man's effort and endeavor."—Thông điệp vô giá của Đức Phật hay Tứ Diệu Đế là một trong những phần quan trọng nhất trong giáo pháp của Đức Phật. Đức Phật đã ban truyền thông điệp này nhằm hướng dẫn nhân loại đau khổ, cởi mở những trói buộc bất toại nguyện để đi đến hạnh phúc, tương đối và tuyệt đối (hạnh phúc tương đối hay hạnh phúc trần thế, hạnh phúc tuyệt đối hay Niết Bàn). Đức Phật nói: "Ta không phải là cái gọi một cách mù mờ 'Thần linh' ta cũng không phải là hiện thân của bất cứ cái gọi thần linh mù mờ nào. Ta chỉ là một con người khám phá ra những gì đã bị che lấp. Ta chỉ là một con người đạt được toàn giác bằng cách hoàn toàn thấu triệt hết thảy những chân lý." Thật vậy, đối với chúng ta, Đức Phật là một con người đáng được kính mộ và tôn sùng, không phải chỉ như một vị thầy mà như một vị Thánh. Ngài là một con người, nhưng là một người siêu phàm, một chúng sanh duy nhất trong vũ trụ đạt đến tuyệt luân tuyệt hảo. Tất cả những gì mà Ngài thành đạt, tất cả những gì mà Ngài thấu triệt đều là thành quả của những cố gắng của chính Ngài, của một con người. Ngài thành tựu sự chứng ngộ tri thức và tâm linh cao siêu nhất, tiến đến tuyệt đỉnh của sự thanh tịnh và trạng thái toàn hảo trong những phẩm hạnh cao cả nhất của con

người. Ngài là hiện thân của từ bi và trí tuệ, hai phẩm hạnh cao cả nhất trong Phật giáo. Đức Phật không bao giờ tự xưng mình là vị cứu thế và không tự hào là mình cứu rỗi những linh hồn theo lối thần linh mặc khải của những tôn giáo khác. Thông điệp của Ngài thật đơn giản nhưng vô giá đối với chúng ta: “Bên trong mỗi con người có ngủ ngầm một khả năng vô cùng vô tận mà con người phải nỗ lực tinh tấn trau dồi và phát triển những tiềm năng ấy. Nghĩa là trong mỗi con người đều có Phật tánh, nhưng giác ngộ và giải thoát nằm trọn vẹn trong tầm mức nỗ lực và cố gắng của chính con người.”

**Pride (n):** Māna (skt)—Mạn—Mạn kiến hay tự cao tự đại (sự kiêu ngạo hay kiêu căng)—Mạn Kết hay sự ngã mạn—The pride of thinking oneself is superior to others. According to Abhidharma, there are nine forms of pride—Kiêu mạn cho rằng mình hay hơn người khác. Theo Vi Diệu Pháp thì có chín loại mạn—See Seven defilements, Nine forms of pride, Nine bonds that bind men to mortality, Ten stages or objects in meditation, Fourteen unwholesome factors and Conceit, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Pride (v):**

- 1) Tự hào—To pride oneself on—Tự hào vì.
- 2) Mạn cảnh—Pride in progress and the delusion that one has attained Nirvana. This is one of the ten stages or objects in meditation—Kiêu mạn vì tiến bộ và mê lầm rằng mình đã đạt được Niết Bàn. Đây là một trong mười cảnh trong thiền quán—See Ten stages or objects in meditation.
- 3) (n): Mạn—See Ten stages or objects in meditation.
- 4) Ngã mạn—See Five ties in the higher realm, and Ten kinds of wrong views.
- 5) Mana (skt): Mạn—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Pride and Arrogance:** Ngã mạn cống cao—See Seven defilements and Seven messengers.

**Pride as a banner:** Pride as a banner rearing itself aloft—Mạn tràng (kiêu mạn như tấm tràng phan che chắn hết thiện nghiệp). Lòng ngã mạn bốc cao như cờ phướn treo cao trong gió.

**Pride because of clan or name:** Cây nơi gia thế hay tiếng tăm mà kiêu mạn. Đây là một trong

tám thứ kiêu mạn—This is one of the eight kinds of pride or arrogance—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Pride because of good or charitable deeds:** Cây nơi phước đức bố thí thiện lành mà kiêu mạn—This is one of the eight kinds of pride or arrogance—Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Pride because of years of age:** Cây nơi lớn tuổi mà kiêu mạn—This is one of the eight kinds of pride or arrogance—Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Pride in false doing:** Tà Mạn—See Mithyamana.

**Pride in false views:** Tà Mạn—See Mithyamana.

**Pride in false views or doings:** Tà mạn. Đây là một trong tám loại mạn—This is one of the eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit—See Eight kinds of pride or arrogance.

**Pride as high as a mountain:** Mạn sơn (sự kiêu mạn cao như núi).

**Pride as a karma:** Mạn nghiệp.

**Pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one:** Una-mana (skt)—Ti mạn—Vaunting one’s inferiority or false humility—Ti Hạ Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi—See Seven arrogances.

**Pride of self:** Ngã Mạn—See Asmimana.

**Pride of thinking oneself is equal to those who surpass us:** Ngã Đẳng Mạn—The pride which among superiors regards self as equal, one of the seven arrogances—Quá mạn, một trong bảy loại kiêu ngạo—See Manatimana, Seven arrogances, and Nine forms of pride.

**Pride of thinking oneself is not much inferior to those who surpass us:** Unamana (skt)—Ti Hạ Mạn—The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one. This is one of the seven kinds of pride. The pride of thinking myself not much inferior to those who far surpass me, one of the nine kinds of pride—Người tự ti ngạo mạn cho rằng mình chỉ kém người (thật sự vượt thật xa mình) chút ít mà thôi, đây là một trong thất mạn. Hoặc sự ngã mạn cho rằng ta

không kém hơn kẻ hơn ta là bao, đây cũng là một trong cửu mạn. \*\*See Seven arrogances, Eight kinds of pride or arrogance, and Nine forms of pride.

**Pride of thinking oneself is superior to equals:** The pride which among equals regards self as superior, one of the seven arrogances—Quá mạn, một trong bảy loại kiêu ngạo—See Adhimana, Seven arrogances, Eight kinds of pride or arrogance, and Nine forms of pride.

**Pride which among equals regards self as superior and among superiors as equal:** Atimana (skt)—Quá mạn—See Ati-mana and Seven arrogances.

**Primal Buddha:** Vairocana Buddha—Phật Tỳ Lô Giá Na—See Vairocana.

**Primal existence:** Bhùta (skt)—Elements of living being—Originally or fundamentally existing—The source and substance of all phenomena—The present life—Bản hữu.

**Primal nature:** Tánh khởi—Causes that arise from the primal nature or bhutatathata, in contrast with nature that arises from secondary causes—Tính khởi khởi lên từ tính nguyên thủy hay chân như, đối lại với duyên khởi (pháp tính chân như tự mình khởi lên mà khởi tác ra chư pháp, đối lại với duyên khởi là các pháp do cả chân thực và hư vọng hòa hợp lại mà khởi lên).

**Primal ignorance:** Căn bản vô minh—Vô Thủy Vô Minh—Nguyên Phẩm Vô Minh.

- 1) The period of unenlightenment or ignorance without beginning: Nguyên Phẩm Vô Minh—Hoặc thể căn bản của luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu (không thấu đạt được cái lý tính bình đẳng pháp giới).
- 2) The period of transmigration which has no beginning; since under the law of causality everything has a cause, therefore no beginning is possible; for if there were a beginning it would be without a cause, which is impossible: Giác Cách Vô Minh—Luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu; theo luật nhân quả thì tất cả các pháp hữu vi đều là nhân duyên sanh (quả của hiện tại là do nhân của thời trước mà sanh ra), không thể nào có sự bắt đầu.

3) Primal ignorance is without beginning; and the bhutatathata is without beginning, the two terms connoting the same idea: Vọng Chân Đồng Thể—Căn bản vô minh và chân như đều cùng một thể.

4) Original darkness or ignorance: The radical, primal, or fundamental ignorance, the condition before discernment and differentiation, in contrast with ignorance in detail (chi mạt vô minh)—Còn gọi là Vô Thủy Vô Minh, hay cái vô minh từ trước khi nảy ra ý nghĩ biện biệt, đối lại với Mạt chi Vô minh (căn bản vô minh dựa vào tại triền chân như mà tạo ra duyên khởi, rồi từ đó mạt chi vô minh lại tựa vào căn bản vô minh mà các pháp tiếp tục nổi dậy).

\*\* See Ignorance.

**Primal mind:** Nguyên Tâm—The original mind behind all things. According to the Awakening of Faith, the original mind is the source of all phenomena, the mind which is in all things—Tâm nguyên thủy không phân biệt đối đãi. Theo Khởi Tín Luận thì đây là nguồn của mọi hiện tượng. Nguyên tâm tròn đầy, bao trùm khắp mười phương.

**Primal pure:** Bản tịnh.

**Primal wisdom:** Căn Bản Trí—Fundamental wisdom—Intuitive knowledge or wisdom—Knowledge of fundamental principles—Original wisdom—Source of all truth and virtue—The stages of dhyana in the formless or immaterial realm—Còn gọi là Căn Bản Đẳng Trí hay Căn Bản Thiên, nghĩa là giới định đoạn lìa phiền não trong cõi thiên vô sắc.

**Primary (a):** Chủ yếu—Cơ bản—Sơ bộ—Căn nguyên.

**Primary afflictions:** Căn bản phiền não—There are six fundamental or primary afflictions (klesas) arising from the six senses—Có sáu căn bản phiền não (khởi lên từ lục căn)—See Two kinds of affliction (A), and Six dusts.

**Primary cause:** Nhân (nguyên nhân chính).

**Primary cause of birth:** Sinh nhân.

**Primary condition arises out of the Alaya Vijnana:** Pure wisdom—Tịnh trí tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

**Primary and secondary causes:** Nhân Chánh Nhân Phụ—Primary and secondary causes—Main causes and subsidiary causes—The seed out of which the plant grows is an illustration of the main cause, whereas other elements like labor, the quality of soil, humidity and so on, are considered as subsidiary causes or conditions—Hạt mà cây mọc lên được coi như nhân chính, trong khi những yếu tố như sức lao động, phẩm chất của đất, độ ẩm của đất, vân vân là những nguyên nhân phụ.

**Primary substance:** Bốn Lai—See Prakriti.

**Primary taint of accepting the idea of primal action or activity in the absolute:** The non-interrelated or primary taint of accepting the idea of primal action or activity in the absolute, or the highest bodhisattva stage, entering the Buddhahood—Căn bốn nghiệp bất tương ứng nhiễm—See Six mental taints.

**Prime:** Tiên khởi.

**Prime condition:** Điều kiện tiên khởi—See Pratyaya.

**Primitive (a):** Nguyên thủy—Sơ khai.

**Primitive darkness:** Minh Sơ—Primitive darkness at the beginning of existence—Sự tối ám nguyên sơ của vạn hữu.

**Primitive state:** Nguyên trạng.

**Primogeniture:** Địa vị con đầu lòng.

**Primordial (a):** Nguyên sơ.

**Primordial nature:** Tính nguyên thủy—Căn bản tính.

**Prince (n):** Hoàng tử.

**Prince of the Dharma:** Pháp Vương Tử—The Buddha is King of the Dharma. Manjustrī continued the vocation of teaching wisdom, so he is called the Prince of the Dharma. Among the Bodhisattvas, he is foremost in wisdom. Without fearless genuine wisdom, you cannot understand the Buddha's teaching. He is the teacher of the Buddha's teaching, so he is called the Bodhisattva foremost in wisdom—Phật là vua của các pháp nên gọi là Pháp Vương. Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát nối nghiệp dạy Phật pháp nên được gọi là “Pháp Vương Tử”. Trong hàng Bồ Tát, Ngài là bậc đệ nhất trí tuệ. Chẳng phải là bậc có trí tuệ thì chẳng thể nào hiểu được Phật pháp. Ngài là bậc

thầy dạy Phật pháp nên gọi Ngài là bậc đại trí tuệ.

**Prince of hades:** Địa Ngục Thiên Tử—Đâu Suất thiên tử—Sakyamuni, the immediate transformation of one in hell into a deva because he had in a previous life known of the merit and power of the Hua-Yen Sutra.

**Prince of the law:** Pháp vương tử—See Prince of the Dharma, and Ten grounds.

**Princedom (n):** Địa vị của hoàng tử.

**Princeness (n):** See Princedom.

**Princess of Varanasi:** Kim Sắc Nữ—Who is said to have been offered in marriage to Sakyamuni because he was of the same colour as herself—Công chúa Kim Sắc Nữ, người mà người ta nói rằng đã ứng chịu Thái Tử Tất Đạt Đa vì màu da của Ngài giống màu da “kim sắc” của bà.

**Principal (a):** Chính yếu.

**Principal cause:** Nguyên nhân chính yếu.

**Principal direction of karma:** Tổng Báo Nghiệp—The integral direction of karma—General karma determining the species, race, and country into which one is born (The particular relating to one's condition in that species, i.e. rich, poor, well, ill, etc.)—Quả báo chung quyết định chủng loại và xứ sở mà người ta sanh vào (chúng sanh lực căn đẹp xấu, mệnh thọ dài ngắn, giàu, nghèo, bệnh, khỏe, v.v. là biệt báo).

**Principal insights:** Tuệ quán—According to The Path of Purification, there are eighteen Principal Insights of the abandoning by substitution of opposites—Theo Thanh Tịnh Đạo, có mười tám pháp tuệ quán—See Eighteen principal insights.

**Principal Sermons:** Chánh Kinh—See Twelve sutras.

**Principality (n):** Địa vị đứng đầu.

**Principle (n):** Đạo lý—Nguyên lý—Ethical codes—Dogma—Doctrine.

**Principle of abiding:** Trụ pháp (của chư Đại Bồ Tát)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows. When Enlightening Beings fulfill these vows, they will attain ten inexhaustible treasures—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười trụ pháp giúp chư đại Bồ Tát viên mãn đại

nguyện. Khi chư Bồ Tát thành tựu những nguyện này thời được mười vô tận tạng—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows.

**Principle of according with truth, realizing that past, present and future are equal:** Như thiệt nghĩa, vì thấu rõ tam thế bình đẳng—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

**Principles of the Buddha Law:** Phật Tông—See Buddhism—Principles of the Buddha dharma.

**Principles of Buddhism:** Buddhist doctrines—Truth—Đạo lý.

**Principle of Causation:** Nguyên lý Duyên Khởi—See Twelve links of cause and effect and Six general principles.

**Principles of conditional causation:** Những nguyên tắc của Duyên Khởi—According to the doctrine of the Hua-Yen sect, there are four principal uses of conditional causation—Theo giáo thuyết tông Hoa Nghiêm, có bốn loại duyên khởi—See Four principal uses of conditional causation.

**Principle of emptiness, the ultimate truth being emptiness:** Không nghĩa, vì đệ nhất nghĩa không—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

**Principle of extinction:** Diệt Lý—The law of extinction, i.e. nirvana—Niết Bàn là chân lý tịch diệt (diệt khổ dứt phiền não để đi vào cảnh giới hoàn toàn tịch tịnh).

**Principle of Great Enlightening Beings:** Nguyên tắc của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of principle of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme principle of omniscience—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được như thiệt trí vô thượng nghĩa—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

**Principle of great learning, steadfastly putting it into practice:** Đa văn nghĩa vì kiên cố tu hành—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

**Principle of great ultimate nirvana:** Extinguishing all suffering yet carrying out the practices of Enlightening Beings—Đại Bát Niết Bàn nghĩa, vì diệt tất cả khổ để tu những hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

**Principles of human conduct:** Nhân đạo.

**Principle of Indeterminism of the Differentiated:** Nguyên lý Vô Ngã—See Anatman and Six general principles.

**Principle of inexpressibility, not clinging to words:** Bất khả thuyết nghĩa, vì chẳng chấp tất cả ngữ ngôn—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

**Principle or integral direction of karma:** Dẫn Nghiệp—Dẫn nhân—The principle or integral direction of karma, which determines types of reincarnation, i.e. deva, man, or animal, etc. —Tổng báo nghiệp, hay nghiệp chủ yếu dẫn đến quả báo phải tái sanh vào cõi nào, trời, người, hay súc sanh, vân vân.

**Principle or law of extinction:** Law of Nirvana—Diệt lý.

**Principle of the limit of reality, realizing ultimate truth:** Thiệt tế nghĩa, vì biết rõ rốt ráo chơn thiệt nghĩa của pháp tối thượng—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

**Principles or meaning:** Lý pháp—See Four dharmas (I).

**Principle of Nirvana:** Perfect Freedom—Niết Bàn Nguyên Lý.

1) To understand Buddhism properly we must begin at the end of the Buddha's career. The year 486 B.C. or thereabouts saw the conclusion of the Buddha's activity as a teacher in India. The death of the Buddha is called, as is well known, 'Nirvana,' or 'the state of the fire blown out.' When a fire is blown out, nothing remain to be seen. So the Buddha was considered to have entered into an invisible state which can in no way be depicted in word or in form: Để hiểu đạo Phật một cách chính xác, chúng ta phải bắt đầu ở cứu cánh công hạnh của Phật. Năm 486 trước Tây Lịch, hay vào khoảng đó, là năm đã chứng kiến thành kết hoạt động của Đức Phật

- với tư cách một đạo sư tại Ấn Độ. Cái chết của Đức Phật, như mọi người đều rõ, được gọi là Niết Bàn, hay tình trạng một ngọn lửa đã tắt. Khi một ngọn lửa đã tắt, không thấy còn lưu lại một chút gì. Cũng vậy, người ta nói Phật đã đi vào cảnh giới vô hình không sao miêu tả được bằng lời hay bằng cách nào khác.
- 2) Just prior to his attaining Nirvana, in the Sala grove of Kusinagara, the Buddha spoke to His disciples to the following effect: “Do not wail saying ‘Our Teacher has passed away, and we have no one to follow.’ What I have taught, the Dharma (ideal) with the disciplinary (Vinaya) rules, will be your teacher after my departure. If you adhere to them and practice them uninterruptedly, is it not the same as if my Dharma-body (Dharmakaya) remained here forever?”: Trước khi Ngài chứng nhập Niết Bàn, trong rừng Ta La song thọ trong thành Câu Thi Na, Ngài đã nói những lời di giáo này cho các đệ tử: “Đừng than khóc rằng Đức đạo sư của chúng ta đã đi mất, và chúng ta không có ai để tuân theo. Những gì ta đã dạy, Pháp cùng với Luật, sẽ là đạo sư của các người sau khi ta vắng bóng. Nếu các người tuân hành Pháp và Luật không hề gián đoạn, há chẳng khác Pháp thân (Dharmakaya) của Ta vẫn còn ở đây mãi mãi.
- 3) In spite of these thoughtful instructions some of his disciples were expressing a dissenting idea even before his funeral. It was natural, therefore, for the mindful elders to think of calling a council of elders in order to preserve the orthodox teaching of the Buddha. They consulted King Ajatasatru who at once ordered the eighteen monasteries around his capital to be repaired for housing the members of the coming Council of Rajagriha: Dù có những lời giáo huấn ý nhị đó, một số đệ tử của Ngài đã nảy ra một ý kiến dị nghị ngay trước khi lễ táng của Ngài. Do đó đương nhiên các bậc trưởng lão phải nghĩ đến việc triệu tập một đại hội trưởng lão để bảo trì giáo pháp chính thống của Phật. Họ khuyến cáo vua A Xà Thế lập tức ra lệnh cho 18 Tăng viện chung quanh thủ đô phải trang bị phòng xá cho các hội viên của Đại Hội Vương Xá.
- 4) When the time arrived five hundred selected elders met together. Ananda rehearsed the Dharmas (sutras) while Upali explained the origin of each of the Vinaya rules. There was no necessity of rehearsing the Vinaya rules themselves since they had been compiled during the Buddha’s lifetime for weekly convocation for confessions. At the council a fine collection of the Dharma and the Vinaya was made, the number of Sutras was decided, and the history of the disciplinary rules was compiled: Khi thời gian đã tới, năm trăm trưởng lão được chọn lựa cùng hợp nhau lại. Ông A Nan đọc lại kinh pháp (Dharma) và Upali đọc lại luật nghi (Vinaya). Thật ra không cần đọc lại các Luật, vì chúng đã được Phật soạn tập khi Ngài còn tại thế. Hội nghị đã kết tập tinh tấn về Pháp và Luật.
- 5) The result of the elders’ activity was acknowledged as an authority by those who had a formalistic and realistic tendency. There were , however, some who differed from them in their opinion. Purana, for instance, was skilled in preaching. Purana was in a bamboo grove near Rajagriha during the council, and, being asked by some layman, is said to have answered: “The council may produce a fine collection. But I will keep to what I heard from my teacher myself. So we may presume that there were some who had idealistic and free-thinking tendencies: Kết quả hoạt động của các trưởng lão được thừa nhận như là có thẩm quyền do những người có khuynh hướng chủ trương hình thức và thực tại luận. Tuy nhiên, có một số quan điểm dị biệt, Phú Lô Na là một thí dụ, vị này sau bị giết chết lúc đang giảng pháp. Phú Lô Na ở trong một khu rừng tre gần thành Vương Xá suốt thời đại hội, và được một cư sĩ đến hỏi, Ngài trả lời: “Đại hội có thể tạo ra một kết tập tinh tế. Nhưng tôi sẽ giữ những gì đã tự mình nghe từ Đức Đạo Sư của tôi.” Vậy chúng ta có thể cho rằng đã có một số người có các khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng.

**Principle of Perfect Freedom:** Cứu Cảnh Giải Thoát—The Principle of Nirvana or Perfect Freedom.

- 1) To understand Buddhism properly we must begin at the end of the Buddha's career. The year 486 B.C. or thereabouts saw the conclusion of the Buddha's activity as a teacher in India. The death of the Buddha is called, as is well known, 'Nirvana,' or 'the state of the fire blown out.' When a fire is blown out, nothing remain to be seen. So the Buddha was considered to have entered into an invisible state which can in no way be depicted in word or in form: Để hiểu đạo Phật một cách chính xác, chúng ta phải bắt đầu ở cứu cánh công hạnh của Phật. Năm 486 trước Tây Lịch, hay vào khoảng đó, là năm đã chứng kiến thành kết hoạt động của Đức Phật với tư cách một đạo sư tại Ấn Độ. Cái chết của Đức Phật, như mọi người đều rõ, được gọi là Niết Bàn, hay tình trạng một ngọn lửa đã tắt. Khi một ngọn lửa đã tắt, không thấy còn lưu lại một chút gì. Cũng vậy, người ta nói Phật đã đi vào cảnh giới vô hình không sao miêu tả được bằng lời hay bằng cách nào khác.
- 2) Just prior to his attaining Nirvana, in the Sala grove of Kusinagara, the Buddha spoke to His disciples to the following effect: "Do not wail saying 'Our Teacher has passed away, and we have no one to follow.' What I have taught, the Dharma (ideal) with the disciplinary (Vinaya) rules, will be your teacher after my departure. If you adhere to them and practice them uninterruptedly, is it not the same as if my Dharma-body (Dharmakaya) remained here forever?": Trước khi Ngài chứng nhập Niết Bàn, trong rừng Ta La song thọ trong thành Câu Thi Na, Ngài đã nói những lời di giáo này cho các đệ tử: "Đừng than khóc rằng Đức đạo sư của chúng ta đã đi mất, và chúng ta không có ai để tuân theo. Những gì ta đã dạy, Pháp cùng với Luật, sẽ là đạo sư của các người sau khi ta vắng bóng. Nếu các người tuân hành Pháp và Luật không hề gián đoạn, há chẳng khác Pháp thân (Dharmakaya) của Ta vẫn còn ở đây mãi mãi.
- 3) In spite of these thoughtful instructions some of his disciples were expressing a dissenting idea even before his funeral. It was natural, therefore, for the mindful elders to think of calling a council of elders in order to preserve the orthodox teaching of the Buddha. They consulted King Ajatasatru who at once ordered the eighteen monasteries around his capital to be repaired for housing the members of the coming Council of Rajagriha: Dù có những lời giáo huấn ý nhị đó, một số đệ tử của Ngài đã nảy ra một ý kiến dị nghị ngay trước khi lễ táng của Ngài. Do đó đương nhiên các bậc trưởng lão phải nghĩ đến việc triệu tập một đại hội trưởng lão để bảo trì giáo pháp chính thống của Phật. Họ khuyến cáo vua A Xà Thế lập tức ra lệnh cho 18 Tăng viện chung quanh thủ đô phải trang bị phòng xá cho các hội viên của Đại Hội Vương Xá.
- 4) When the time arrived five hundred selected elders met together. Ananda rehearsed the Dharmas (sutras) while Upali explained the origin of each of the Vinaya rules. There was no necessity of rehearsing the Vinaya rules themselves since they had been compiled during the Buddha's lifetime for weekly convocation for confessions. At the council a fine collection of the Dharma and the Vinaya was made, the number of Sutras was decided, and the history of the disciplinary rules was compiled: Khi thời gian đã tới, năm trăm trưởng lão được chọn lựa cùng hợp nhau lại. Ông A Nan đọc lại kinh pháp (Dharma) và Upali đọc lại luật nghi (Vinaya). Thật ra không cần đọc lại các Luật, vì chúng đã được Phật soạn tập khi Ngài còn tại thế. Hội nghị đã kết tập tinh tấn về Pháp và Luật.
- 5) The result of the elders' activity was acknowledged as an authority by those who had a formalistic and realistic tendency. There were, however, some who differed from them in their opinion. Purana, for instance, was skilled in preaching. Purana was in a bamboo grove near Rajagriha during the council, and, being asked by some layman, is said to have answered: "The council may produce a fine collection. But I will keep to



what I heard from my teacher myself. So we may presume that there were some who had idealistic and free-thinking tendencies: Kết quả hoạt động của các trưởng lão được thừa nhận như là có thẩm quyền do những người có khuynh hướng chủ trương hình thức và thực tại luận. Tuy nhiên, có một số quan điểm dị biệt, Phú Lô Na là một thí dụ, vị này sau bị giết chết lúc đang giảng pháp. Phú Lô Na ở trong một khu rừng tre gần thành Vương Xá suốt thời đại hội, và được một cư sĩ đến hỏi, Ngài trả lời: “Đại hội có thể tạo ra một kết tập tinh tế. Nhưng tôi sẽ giữ những gì đã tự mình nghe từ Đức Đạo Sư của tôi.” Vậy chúng ta có thể cho rằng đã có một số người có các khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng.

\*\* See Six general principles.

**Principle and practice:** Absolute and relative—Tông dụng—Formless and with form—Fundamental essence and external activity—Noumenon and phenomenon—Principle and practice—Visible and invisible—Không sắc—See Noumenon and phenomenon.

**Principle of reality:** Như Thực Nguyên Lý—See Principle of True Reality.

**Principle of the realm of reality, all things being one in essence:** Pháp giới nghĩa, vì tất cả các pháp đồng một vị—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

**Principle and reason:** Lý trí—The noumenal in essence and in knowledge.

- 1) The fundamental principle of the phenomenon under observation—Nguyên tắc căn bản của vạn hữu.
- 2) The observing wisdom or knowledge: Trí.

**Principle of Reciprocal Identification:** Nguyên lý Tương Đối—Tương Đối (Nguyên Lý).

- (A) The meaning of the word “Reciprocal Identification.”—Nghĩa của chữ “Tương Đối”:
- 1) The word for “Reciprocal Identification” is more literally “mutual” and “regarding,” that is “mutually viewing from each other’s point,” “mutual identification,” which is as much as to say and “exchange of views.” It is indispensable to bring about a reconciliation of conflicting opinions or effect a syncretism

among opposing speculative systems. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Hinayana Buddhism is generally satisfied with analysis and rarely inclined to synthesis. The Mahayana, on the other hand, is generally much inclined to the reciprocal identification of two conflicting ideas. If one party adheres to his own idea while the other party insists on his own, a separation will be the natural result. This is what happens in the Hinayana. The Mahayana teaches that one should put one’s own idea aside for a moment and identify one’s own position with that of the other party, thus mutually synthesizing the opposed positions. The both parties will find themselves perfectly united: Chữ “Tương Đối” theo nghĩa đen là hỗ tương đối đãi, nghĩa là ‘quan điểm hỗ tương lẫn nhau, ‘hỗ tương đồng nhất,’ cũng y như nói ‘trao đổi các quan điểm,’ chứ không tách riêng từng cái để thực hiện một cuộc giải hòa về những quan điểm tương phản hay để gây hiệu quả nên một chủ trương hỗn hợp giữa các hệ thống suy lý đối lập. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, Phật giáo Tiểu Thừa thông thường thỏa mãn với phân tích và ít khi thiên về dung hợp. Trái lại, Đại Thừa thường thiên về hỗ tương đối đãi giữa hai ý niệm tương phản. Nếu phe này nhận quan điểm của riêng mình và phe kia giữ chặt của riêng họ, kết quả đương nhiên sẽ chia rẽ nhau. Đây là điều xảy ra trong trường phái Tiểu Thừa. Đại Thừa Phật giáo dạy rằng phải hòa đồng lập trường của riêng mình với lập trường của kẻ khác, phải hỗ tương dung hợp những lập trường đối lập, để thấy những lập trường này hợp nhất toàn vẹn.

- 2) The word for “reciprocal identification” is more literally “mutual” and “regarding,” that is, “mutually viewing from each other’s point,” “mutual identification,” which is as much as to say an “exchange of views.” It is indispensable to bring about a reconciliation of conflicting opinions or to effect a syncretism among opposing speculative systems. This trend of thought, in fact, served

- greatly to restore the original idea of tolerance which was revealed in the Buddha's teaching but was almost entirely lost in the various Schools of Hinayana which resulted from differences of opinion: Chữ “tương đối” ở đây theo nghĩa đen là hồ tương đối đãi, nghĩa là “quan điểm hồ tương lẫn nhau,” “hồ tương đồng nhất” cũng y như nói “trao đổi các quan điểm.” Không tách riêng từng cái để thực hiện cuộc hòa giải về những quan điểm tương phản hay để gây hiệu quả nên một chủ trương hỗn hợp giữa những hệ thống suy lý đối lập. Thực tế, ngành tư tưởng này đã có công lớn tái lập ý niệm bao dung nguyên thủy đã được khai thị trong giáo pháp của Đức Phật nhưng hầu như mất hẳn trong nhiều bộ phái Tiểu Thừa, chúng là kết quả của những dị biệt về tư tưởng.
- 3) According to the Madhyamaka philosophy, phenomena have no independent, substantial reality of their own. Relativity or dependence is the main characteristic of phenomena, and that which is relative is not really the highest sense of the word. The Absolute is the reality of the appearances. The Absolute and the world are not two different sets of reality posited against each other. Phenomena viewed as relative, as governed by causes and conditions constitute the world, and viewed as free of all conditions are the Absolute: Theo Triết Học Trung Quán, tương đối là những hiện tượng không có thực tại độc lập hay thực thể của chính chúng. Tương đối tánh hoặc sự tùy thuộc là những đặc tánh chủ yếu của hiện tượng, và, một vật là tương đối thì không phải là ‘thật,’ hiểu theo ý nghĩa cao nhất của chữ này. Tuyệt đối là thực tại của những hiện tượng. Tuyệt đối và thế giới không phải là hai nhóm thực tại khác nhau đặt ở vị trí đối kháng nhau. Khi hiện tượng được coi là tương đối, chịu sự chi phối của những nhân duyên và những điều kiện cấu thành thế giới này thì chúng là hiện tượng; và khi hiện tượng được coi là phi hạn định bởi tất cả nhân duyên thì hiện tượng là tuyệt đối.
- (B) Three reasons which justify the identification of opposing views—Ba cách minh chứng cho những lý do của sự hòa đồng của những quan điểm đối lập:
- 1) Identity in form as two different elements combining to form unity—Đồng nhất trong hình thức hai yếu tố khác biệt kết hợp nhau để thành một nhất thể: Identity is assumed because two distinct factors are united into one as copper and zinc are mixed together from one alloy, bronze. This identity in form is the explanation common to all Buddhist schools—Đồng nhất tánh phải có vì hai thành tố riêng biệt được hợp thành một, như đồng đỏ và kẽm được pha trộn với nhau để tạo thành một hợp kim là đồng. Lý đồng nhất trong hình thức này là lối giải thích chung cho tất cả các trường phái của Phật Giáo.
  - 2) Identity in substance although there may be opposing angles—Đồng nhất trong bản thể có nhiều góc cạnh đối lập: Identity is assumed because one's front and one's back may appear differently but in reality they are one. There are opposing views as are the front and back of the same house. In the same way, if life is looked at from an illusioned view, it is life, but, if it is looked at from an enlightened view, it is nirvana. The two views are simply refer to one thing. Some Mahayana schools hold this explanation of identity in substance—Đồng nhất tánh phải có vì sắp và ngửa có thể coi như khác nhau, nhưng trong thực tế chúng chỉ là một. Có những quan điểm đối lập như là mặt trước và mặt sau của cùng một ngôi nhà. Cũng vậy, nếu đời sống được nhìn từ quan điểm mê hoặc, thì nó là đời sống; nhưng nếu nó được nhìn từ quan điểm giác ngộ thì nó là niết bàn. Cả hai thực ra chỉ là một. Một vài trường phái Đại Thừa chủ trương lối giải thích về đồng nhất trong bản thể này.
  - 3) Identity in form and substance as water and wave or phenomenology—Đồng nhất trong hình thức và bản thể như nước và sóng hay “Hiện Tượng Luận”: Identity is assumed because the whole entity is entirely one, as water and wave, the whole of water being manifested as wave—Đồng nhất tánh phải có, vì rằng toàn diện thực thể là cái một toàn

ven, như nước và sóng, toàn thể của nước được biểu hiện như là sóng.

(C) The applications of the Reciprocal Theory—  
Sự ứng dụng của Nguyên Lý Tương Đối:

- 1) Reciprocal identification by mutual self-negation, when realized, has a great practical value in smoothing out conflicting opinions or in creating sympathy among opposing parties. Through one or more of these methods diversity can be brought to union, and illusory existence is synthesized with the enlightened life. Such ideas as seeing noumenon in phenomenon, regarding motion as calm or calm as motion, identifying action and inaction, purity and impurity, perfection and imperfection, one and many, the particular and the general, permanence and impermanence, are all attainable by this theory. It is one of the most important ideas of Mahayana and is indispensable for a clear understanding of the Buddhist doctrine as taught in the Mahayana: Hỗ tương đối đã bằng cách tự hủy diệt, khi được thể hiện, có giá trị thực tiễn lớn san bằng những quan điểm tương phản hay tạo nên thiện cảm giữa những phe phái đối nghịch. Bằng vào một, hay nhiều hơn, trong số các phương pháp này, dị biệt tính có thể đưa đến liên hiệp, và cuộc đời mộng ảo được dung hợp với đời sống giác ngộ. Những ý tưởng như nói: nhìn bản thể trong hiện tượng, coi động như tĩnh và tĩnh như động, đồng nhất và vô hành, tịnh và bất tịnh, toàn và bất toàn, một và nhiều, riêng và chung, thường và vô thường, tất cả đều có thể đạt được bằng lý thuyết này.
- 2) The most important application of this doctrine concerns the identification of life and Nirvana. Life itself is Nirvana, just as water and wave are identical. Life is one thing and Nirvana is another lifeless thing. If one attains Nirvana while yet living, life becomes identified with Nirvana but only in the sense of a state of mind because the body still exists. But perfect or complete Nirvana is attained at death. The extinction of the body is the perfect Nirvana, just as the cessation of the wave results in the perfect quiescence of the water: Sự ứng dụng quan trọng nhất của

học thuyết này là nhắm tới chỗ đồng nhất của đời sống, sinh tử và Niết Bàn. Bản thân đời sống là Niết Bàn cũng như nước với sóng là một. Đời sống là cái này thì Niết Bàn là cái không đời sống kia. Nếu đạt tới Niết Bàn ngay trong sự sống, đời sống trở thành là một với Niết Bàn, nhưng chỉ đạt trong tâm vì thân vẫn hiện hữu. Nhưng Niết Bàn toàn vẹn hay trọn vẹn được đạt đến khi chết. Sự diệt tận của thân xác là điều kiện tất yếu của Niết Bàn toàn vẹn, cũng như sự dừng lặng của sóng chung cuộc nơi tĩnh lặng toàn vẹn của nước.

\*\* See Six general principles.

**Principle of relativity:** Nguyên lý tương đối.

**Principle of silence:** Mặc Lý—The principle of silence, that the absolute is indefinable, the doctrine of Vimalakirti—Giáo pháp im lặng của ngài Duy Ma Cật, vì ngài cho rằng chân lý bất khả luận (trong pháp hội, các vị Thánh đều nói về Pháp Tướng Bất Nhi, Ngài Văn Thù nói về vô ngôn vô thuyết, trong khi ngài Duy Ma chỉ mặc nhiên không nói).

**Principle of solidarity:** Nguyên lý liên đới.

**Principle of the Thusness:** Như Thực Nguyên Lý—See Principle of True Reality.

**Principle of Totality:** Nguyên lý Viên Dung—Viên Dung.

- 1) Complete combination: Dung hòa, dung thông, chu biến khắp cả, hay vạn pháp viên dung không trở ngại.
- 2) The absolute in the relative and vice-versa: Tuyệt đối trong tương đối và ngược lại.
- 3) The identity of apparent contraries; perfect harmony among all differences—Lý tính của chư pháp vốn đầy đủ hay vạn pháp sự lý đều viên dung không trở ngại, không phải hai, không có phân biệt:
  - \* As in water and waves: Như sóng với nước—Sóng tức là nước.
  - \* As in passion and enlightenment: Như phiền não và Bồ Đề—Phiền não tức Bồ Đề.
  - \* As in transmigration and nirvana: Như sinh tử và Niết Bàn—Sinh tử tức Niết Bàn.
  - \* As in life and death: Như sống và chết—Chết là khởi đầu cho cuộc sống khác, sống là đang đi dần về cái chết.

- \* All are of the same fundamental nature: Bản chất của chư pháp đều giống nhau.
- \* All are bhutatathata: Tất cả là Chân Như.
- \* Bhutatathata is all: Chân Như là tất cả.
- \* Waves are one with waves, and water is one with water, and water and wave are one: Sóng nước là một, nước sóng là một.

**Principle of True Reality:** Nguyên lý Như Thực—Như Thực Nguyên Lý—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, many of the problems concerning Thus-come, Thus-gone, Thusness, or Suchness have been studied in connection with the Causation theory—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, một số vấn đề nói tới Như lai, Như thực hay Chân như đã được khảo sát nơi lý thuyết Duyên Khởi.

1) Thusness is the ultimate foundation of Buddhist thought concerning the real state of all that exists. It is natural for people to seek first the innermost essence among the outward appearance of all things or to seek an unchanging fact among many changing things. Failing in this, people try to distinguish the unknowable from the knowable, the real from the apparent, or the thing-in-itself from the thing-for-us. This effort, too, will end in failure, for what they select as the real or the thing-in-itself is utterly beyond human knowledge. Such efforts may be called the search for the world-principle or for the life-principle. The method of search and the resulting theories are various. Some are monistic or pantheistic, while others are dualistic or pluralistic: Chân như là căn bản tối hậu của tư tưởng Phật học đề cập trạng thái chân thật của tất cả những gì hiện hữu. Lễ đương nhiên mọi người trước tiên đi tìm tinh thể uyên áo nhất giữa giả tượng ngoại giới của vạn hữu, hay tìm một sự kiện bất biến giữa vô số sự vật biến chuyển. Rồi thất bại, người ta mới cố phân biệt cái bất khả tri với cái khả tri, cái thực với cái giả, hay vật tự thể với vật y tha. Nỗ lực này rốt cuộc cũng thất bại, vì cái mà họ chọn làm cái thực hay vật tự thể hoàn toàn vượt ra ngoài nhận thức của con người. Những nỗ lực như thế có thể

mệnh danh là truy tầm thế giới lý tánh hay đời sống lý tánh. Phương pháp truy tầm và những lý thuyết kết quả thành ra đa dạng. Một số chủ trương nhất nguyên hay phiếm thân, một số khác chủ trương nhị nguyên hay đa nguyên.

- 2) Against all these views Buddhism stands aloof by itself. Buddhism is atheistic, there is no doubt about it. When questioned about the First Cause or Principle, the Buddha always remained reticent. . As to the life-principle, he denied the existence of an ego or soul or any kind of thing which one may call the real self, as we have discussed in (a). To see the true nature or the true state of all things is not to find one in many or one before many, nor is it to distinguish unity from diversity or the static from the dynamic. The true state without any special condition. It is, in fact, the true reality without a reality, i.e., without any specific character or nature. It is very difficult for the human mind to understand this idea of reality in which there is no substance at all: Đạo Phật một mình đứng hẳn ngoài các quan điểm đó. Đạo Phật là vô thần, cái đó khỏi phải nghi ngờ. Khi được hỏi về nguyên nhân hay nguyên lý tối sơ, Đức Phật luôn luôn không nói gì. Còn đối với đời sống lý tánh, Ngài phủ nhận sự hiện hữu của một bản ngã hay linh hồn hay bất cứ cái gì cùng loại đó mà người ta có thể gọi là thực ngã, như chúng ta đã thảo luận trên phần (a). Thấy cái bản tánh chân thực hay trạng thái chân thực của vạn hữu không phải là tìm thấy cái một trong cái nhiều, hay cái một trước cái nhiều, cũng không phải là phân biệt nhất tính khác dị tính hay tính khác động. Trạng thái chân thực là trạng thái không có một điều kiện riêng biệt nào. Sự thực, đó là cái “thực tại chân thực không có thực tại,” nghĩa là không có một tướng trạng hay bản tánh riêng biệt nào cả. Tâm trí con người rất khó hiểu nổi ý niệm về một thực tại trong đó không có gì là bản thể hay bản trụ.
- 3) The idea of an abiding substance with changing qualities is very deeply rooted in our habits of thought. Buddhist schools, no matter what they are, Hinayana or Mahayana,

realistic or idealistic, are utterly free from such a habit of thought and all maintain the theory of pure change without substratum. When any Buddhist speaks of the true state of reality he means the state without a specific nature: Ý niệm về một bản thể thường trụ với những phẩm tính biến chuyển, đã cắm rễ quá sâu trong tập quán tư tưởng chúng ta. Các học phái Phật học, bất kể phái nào, Tiểu hay Đại thừa, Duy thực hay Duy tâm, hoàn toàn không lệ thuộc vào một tập quán tư tưởng nào như thế và tất cả đều chủ trương lý thuyết về biến chuyển triệt để. Khi một người theo đạo Phật nào đó nói về trạng thái chân thực của thực tại, ông ta muốn nói trạng thái không có bản tánh riêng biệt.

- 4) According to the general views of the Hinayana, the state without any specific condition is Nirvana, because Nirvana is perfect freedom from bondage. The Realistic School (Sarvastivada), belonging to the Hinayana, goes a step further and assumes that selflessness, impermanence and Nirvana (flamelessness) are the true state of all things. Nihilistic School (Satyasiddhi) holds that all things, matter and mind, are void or unreal and that nothing exists even in Nirvana: Theo quan niệm tổng quát của Tiểu Thừa, trạng thái không điều kiện riêng biệt là Niết Bàn, vì Niết Bàn là giải thoát toàn vẹn khỏi ràng buộc. Phái Duy Thực (Sarvastivada) hay Nhất Thiết Hữu Bộ, thuộc Tiểu Thừa, bước xa hơn, cho rằng vô ngã, vô thường và Niết Bàn (sự tắt lửa) đều là trạng thái chân thật của vạn hữu. Phái Hư Vô Luận (Satyasiddhi) hay Thành Thật Luận chủ trương rằng vạn hữu, tâm và vật, thấy đều không và bất thực, không có cái gì hiện hữu, cả đến Niết Bàn.
- 5) The Mahayana teaches, on the other hand, that the truth can be discovered only by negative views of becoming, and, on the other hand, holds that true perfection can be realized negatively in the denial of the illusory and causal nature of existence. The Wreath School of the Mahayana thinks that the ideal world, or the World One-and-True, is without any independent individual. The Lotus School identifies the manifested state

as it is and the true entity immanent-in-nature: Trong Đại Thừa, phái Phủ Định Luận tứ Trung Quán (Madhyamika) dạy rằng chân lý chỉ có thể khám phá được bằng các quan điểm phủ định về sự hữu; và đấng khác, phái Duy Tâm Luận (Vijnaptimatra) chủ trương rằng sự viên mãn chân thực chỉ có thể chứng được một cách tiêu cực bằng phủ nhận bản tính hư ảo và duyên sinh của hiện hữu. Phái Hoa Nghiêm (Avatamsaka) của Đại Thừa nghĩ rằng thế giới lý tưởng, hay nhất chân pháp giới, là thế giới không có cá thể biệt lập. Phái Pháp Hoa (Pundarika) đồng nhất trạng thái biểu hiện như thế là như thế với thực thể chân thực nội tại trong bản tánh.

- 6) On the whole, to see only the fact that a flower is falling is, after all, a one-sided view according to the theory of impermanence. We ought to see that immanent in the fact of a flower's falling there lies the fact of a flower's blooming, and also immanent in the blooming of the flower there is the fact of its falling. Thus the opposition of falling (extinction) and blooming (becoming) is synthesized and we form the view of reciprocal identification which is an unbiased view of the mean, or Middle Path: Xét trên toàn thể, nếu chỉ thấy sự kiện một đóa hoa đang rụng, thì nhất định đó là một thiên kiến theo thuyết vô thường. Chúng ta phải thấy rằng nội tại trong sự kiện một đóa hoa đang rụng chứa sẵn sự kiện một đóa hoa đang nở, và cũng nội tại trong sự kiện một đóa hoa đang nở có sẵn sự kiện một đóa hoa rụng. Như thế sự đối lập của rụng (diệt) và nở (sinh) được dung hợp và chúng tạo thành quan điểm về hổ tương trong đối đãi, là một cái nhìn trung đạo không thiên chấp.
- 7) This amounts to saying that we see inaction in action and action in inaction, immotion in motion and motion in inmotion, calm in wave and wave in calm. We thus arrive at the true state of all things, i.e., the Middle Path. Anh this is what is meant by Thusness or Suchness: Từ đó nói rằng chúng ta nhìn thấy cái vô hành trong cái hành, cái hành trong cái vô hành, bất động trong động, và động trong bất động, lặng trong sóng và sóng trong lặng. Thế

là chúng ta đi tới trạng thái chân thực của vạn hữu, nghĩa là Trung Đạo. Và cái đó được gọi là Như thực hay Chân thực.

- 8) When the view is negatively expressed it indicates the true negation or Void, because any special state of thing is denied altogether. Such is considered to be the ultimate idea of Buddhist philosophy. When the ultimate principle is considered from the universal point of view, it is called “the Realm of Principle” (Dharmadhatu), but when it is considered from the personal point of view, it is named “the Matrix of Thus-come or Thus-gone” (Tathagata-garbha). Other ways of expressing this same idea are: the Buddhature (Buddhata or Buddha-svabhava), and the Spiritual or Law-body (Dharmakaya). These are all practically synonymous. Without knowing the principle of Thusness or Void in the highest sense of the word, one can in no way understand the Mahayana doctrine. The word ‘void’ in its highest sense does not mean ‘nothingness,’ but indicates ‘devoid of special conditions,’ or ‘unconditioned’: Khi quan điểm ấy được phát biểu một cách tiêu cực, nó chỉ vào sự tiêu cực thực thụ hay cái “Không,” bởi vì phủ nhận hết mọi trạng thái riêng biệt của mọi vật. Quan niệm tối hậu của triết học Phật giáo được nhận định như thế. Khi nguyên lý tối hậu được nhận định từ quan điểm phổ biến, nó được gọi là Pháp giới (Dharmadhatu). Cảnh vực của lý tánh, nhưng khi được nhận định từ quan điểm nhân cách, nó được gọi là Như Lai Tạng (Tathagata-garbha). Những cách diễn tả khác cùng nói lên ý tưởng này là: Phật tánh (Buddhata), hay Phật Tự Tánh (Buddha-svabhava), và Pháp thân (Dharmakaya). Những chữ này, trên thực tế, đồng nghĩa. Nếu không biết tới nguyên lý Chân như hay Tánh Không theo nghĩa cao nhất của chữ đó, thì không cách nào hiểu nổi giáo pháp của Đại Thừa. Chữ “không” trong nghĩa cao nhất không có nghĩa là “không chi cả” hay “ngoan không” mà nó chỉ cho cái “không có những điều kiện riêng biệt,” hay “không tự tánh.”

\*\* See Six general principles.

**Principle of true Thusness, as all who realize Thusness enter it:** Chơn như nghĩa, vì tất cả Như Lai thuận nhập—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

**Principle of truth:** Truth—True principle—Absolute apart from phenomena—Chân lý.

**Principle of truth, skillfully thinking about it and discerning it:** Pháp nghĩa, vì khéo suy gẫm lựa chọn—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

**Principle of universal causation:** The Dharmadhatu as the environment cause of all phenomena—Pháp Giới Duyên Khởi.

(A) The meanings of “Principle of universal causation”—Nghĩa của Pháp Giới Duyên Khởi: The term “Dharmadhatu” is sometimes used as a synonym of the ultimate truth. Therefore, the translation “the Element of the Element” is quite fitting. But at other times it means the universe, “the Realm of All Elements.” The double meaning, the universe and the universal principle must always be borne in mind whenever we use the term. Either meaning will serve as the name of the causation theory: Từ ngữ “Pháp giới” (Dharmadhatu) đôi khi được dùng đồng nghĩa với chân lý. Việt ngữ dịch là “Pháp thể của Vạn Pháp.” Tuy nhiên, đôi lúc nó lại có nghĩa là “Vũ trụ,” hay “cảnh giới của tất cả các pháp.” Cả hai nghĩa vũ trụ và nguyên lý phổ biến, luôn luôn phải được in sâu trong tâm trí chúng ta mỗi khi từ ngữ này được dùng đến. Nghĩa nào cũng dùng được cho danh hiệu của thuyết “Duyên Khởi.”

(B) Characteristics of Principle of universal causation—Đặc tính của Pháp Giới Duyên Khởi:

1) The Dharmadhatu as the environmental cause of all phenomena (everything is being dependent on everything else, therefore one is in all and all is in one): Trong pháp giới duyên khởi, mọi hiện tượng đều tùy thuộc lẫn nhau, cái này tùy thuộc cái kia, do đó một trong tất cả và tất cả trong một.

2) According to the principle of universal causation, no one being will exist by itself and for itself, but the whole world will move and

act in unison as if the whole were under general organization. Such an idea world is called ‘the World One-and-True’ or ‘the Lotus-store’: Theo nguyên lý pháp giới duyên khởi này, không một sự hữu nào hiện hữu bởi chính nó và hiện hữu cho cái khác, nhưng toàn thể thế giới sẽ vận động và hành sự trong nhất trí, cơ hồ toàn thể được đặt dưới tổ chức tổng quát. Một thế giới lý tưởng như thế được gọi là “Nhất chân pháp giới” hay “Liên Hoa tạng.”

- 3) The principle of universal causation is based upon the universal causation of the Realm of Principle (Dharmadhatu) which we may regard as the self-creation of the universe itself. One should not forget that it is nothing but a causation by the common action-influence of all brings, and that the principle is also based on the theory of selflessness. In the Buddhist terminology, the principle of totality is called ‘the Avatamsaka’ (Wreath): Nguyên lý này căn cứ trên pháp giới duyên khởi của cảnh vực lý tánh (Dharmadhatu) mà chúng ta có thể coi như là sự tự tạo của chính vũ trụ. Đừng quên rằng đó chỉ là duyên khởi do cộng nghiệp của tất cả mọi loài, và nguyên lý này cũng dựa trên thuyết vô ngã. Trong thuật ngữ Phật giáo, nguyên lý viên dung được gọi là “Hoa Nghiêm” (Avatamsaka).

**Principles of Universal Good:** Phổ Hiền Hạnh Pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten principles of Universally Good which Enlightening Beings have—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười Phổ Hiền Hạnh Pháp mà chư Bồ Tát đều có—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

**Print** (n): Ảnh in.

**Prior intuition:** Tiên nghiệm.

**Priority** (n): Ưu tiên—Quyền ưu tiên.

**Prison of affection:** Ái ngục—The prison of affection, which holds men in bondage—Địa ngục ái ân đã giam hãm con người trong phiền trước.

**Prison of desire:** Ái ngục.

**Prisoner:** Tù nhân.

**Pristine darkness:** Entire obscure—Minh minh (Từ Hán Việt, “minh minh” có nghĩa là hoàn toàn tăm tối hay sự tăm tối của thuở ban sơ).

**Prithagjana** (skt): Dị Sanh—Ngu Phu.

- 1) A man not yet illuminated, i.e., ignorant: Người không giác ngộ.
- 2) Ignorant, immature, a simpleton, dominated by avidya (ignorance): Kẻ bị vô minh chế ngự.

**Prithin** (skt): Pathavi (p)—Địa Đại (Kiên)—Earth—Solid matter. Prithin means the element of extension, the substratum of matter. Without it objects have no form, nor can they occupy space. The qualities of hardness and softness are two conditions of this element. After death, these parts will decay and deteriorate to become soil. For this reason, they belong to the Great Soil—Đất (tóc, răng, móng, da, thịt, xương, thận, tim, gan, bụng, lá lách, phổi, bao tử, ruột, phần, và những chất cứng khác). Địa Đại là thành phần vật chất mở rộng hay thể nền của vật chất. Không có nó vật thể không có hình tướng và không thể choán khoảng không. Tính chất cứng và mềm là hai điều kiện của thành phần này. Sau khi chúng ta chết đi rồi thì những thứ này lần lượt tan rã ra thành cát bụi, nên nó thuộc về Địa Đại—See Catudhatuvavatthana.

**Prithivi** (skt): See Đại Địa.

**Priti** (skt): Hỷ—Delighted—Glad—Joy—Rejoice—See Bodh(i)yanga.

**Priti-sambodhi** (skt): Hỷ—Joy—Delight—See Seven Bodhyangas.

**Priti-bodhyanga** (skt): Hỷ Giác Phần—Enjoyment of the state of truth is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we attain many kinds of balanced state. This is the third bodhyanga, the stage of joy on attaining the truth—Enjoyment of the state of truth—Hỷ giác phần còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta đạt được nhiều trạng thái định tĩnh cho tâm trí. Đây là giác chi thứ ba, giai đoạn mà vị Bồ Tát cảm thấy thích thú khi đạt được chân lý—See Seven Bodhyangas.

**Private** (a): Riêng tư.

**Private consultation:** Độc Tham—A private consultation of a disciple with his master in the master's chamber. There are three types—Cuộc gặp gỡ riêng của đệ tử và thầy trong phòng của thầy. Có ba loại độc tham:

- 1) Listening to the master general lectures: Thính Tham—Listening to the master general lectures on Zen practice, usually in a group. This is mandatory for all beginners—Lắng nghe các bài giảng chung của thầy về thiền tập, thường là từng nhóm. Thính Tham có tính cách bắt buộc với những người mới bắt đầu tu.
- 2) Meeting with the master: Độc Tham—Meeting singly with the master at given periods. This is optional—Gặp gỡ một mình với thầy vào những lúc đã định trước. Độc Tham không bắt buộc.
- 3) Visiting secretly: Đặc Tham—Visiting secretly at any time, day or night, when special circumstances warrant it—Gặp gỡ thầy một cách bí mật bất cứ lúc nào, ngày hay đêm, khi có những tình huống đặc biệt.

**Private seal:** Tư Ấn—A monk's private seal, which should resemble a skull as reminder of the brevity of life—Ấn riêng của nhà sư, có hình giống như sọ người để nhắc nhở về sự ngắn ngủi của cuộc sống.

**Privation** (n): Sự thiếu thốn.

**Privilege** (n): Đặc ân—Đặc quyền.

**Privileged** (a): Được đặc ân.

**Priya** (skt): Ái—Beloved—Dear to—Liked—Favourite—Pleasant—Agreeable—Kindness—Love.

**Priyadarsana** (skt): Joyful to see—Hỷ kiến.

**Priyakhyana** (p): Ái ngữ—Loving words—Kind communication—See Four elements of popularity.

**Priyavacana** (skt): Ái Ngữ Nhiếp—Kindly talk—Kind speech, or pleasant words—Affectionate speech—Kind communication—Kind words which help beings love and receive the truth—Tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời lẽ tốt lành để dẫn dắt họ vào con đường đạo đức—See Four elements of popularity.

**Prkka** (skt): Sprkka (skt)—Tất Lạt Ca—A fragrant plant, said to be *Trigonella corniculata*—

Còn gọi là Tất Lạt Ca, một loại cây thơm, có tên khoa học là *Trigonella corniculata*.

**Probability** (n): Khả năng tính.

**Probable** (a): Có thể đúng nhưng không chắc.

**Probation** (n): Thời kỳ thử thách.

**Probationer** (n): Người đang chịu thử luyện.

**Probationary**

**Probhakta** (skt): Thực Tiền—Before food, i.e. before the principal meal at noon—Tiếng Phạn nói là Bố La Phục Hạ Noa, ý nói trước bữa ăn chánh ngộ.

**Problems** (n): Vấn đề.

- Mankind universal problems: Những vấn đề tổng quát của nhân loại.
- Spiritual problems: Những vấn đề tinh thần.

**Problematic** (a): Có vấn đề.

**Procedural knowledge:** Tri thức hay sự hay biết thủ tục.

**Procedure** (n): Giác Hành—The procedure, or discipline, of the attainment of enlightenment for self and others—Phương thức tu hành để đạt tới giác ngộ cho mình và cho người.

**Proceed** (v): Phát sinh—Phát xuất.

**Proceed (arise) from something:** Phát xuất từ điều gì.

**Proceeding activities:** Present or manifest activities—Hiện hành (những hành động đang diễn tiến).

**Process** (n): Javana (p & skt)—Tiến trình—Quá trình (sự năng động hướng về phía trước hay sự phát triển)—Impulsion.

**Process of acquiring knowledge:** Siks (skt)—Study—Learn—Học.

**(A mere) process of becoming and dissolving or arising and passing away:** Chỉ là một tiến trình của hợp tan hay sinh diệt

**Process of destruction:** Hoại Pháp—Any process of destruction or decay—Tiến trình hoại diệt.

**Process of existence:** Bhava (p & skt)—Existence—It is also called, “the process of being” or the “process of becoming”—Hiện hữu (sinh tồn) hay sự có mặt, sự sinh tồn của các hiện tượng thuộc cả vật chất lẫn tinh thần. Hiện hữu còn được gọi là Pháp—See Existence.



**Procession:** Diển tiến—Đám rước.

**Processional** (a): Thuộc về đám rước.

**Proclaim** (v): Indicate—Notify—Công bố—Tuyên bố—Chỉ dạy (chỉ thị).

**Proclaim an amnesty:** Calm—Chiêu an—Tuyên bố ân xá.

**Proclaim the holy life:** Tuyên bố sống đời Thánh thiện.

**Proclaim the holy life in all its fullness and purity:** Tuyên bố đời sống phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ và thanh tịnh.

**Proclaim the law:** Tuyên thuyết.

**Proclaimed:** Thị—Demonstrating the knowledge and vision of the Buddha—Thị Phật tri kiến—See Four purposes of the Buddha's appearing.

**Proclamation:** Tuyên ngôn—Tuyên bố chính thức.

**Proclivity** (n): Khuynh hướng.

**Procreate** (v): Sinh sản.

**Procreation** (n): Sự sinh sản.

**Procurator** (n): Vị đại biểu cho hệ phái trong Giáo Hội.

**Procure** (v): Sắm sửa.

**Produce** (v): Sanh ra—Gây ra.

- Every cause produces an effect: Mọi nhân đều sanh quả.
- Ignorance produces desires: Vô minh sanh ra tham dục.

**Prodigal:**

1) (a): Hoang phí.

2) (n): Kẻ hoang phí.

**Prodigality** (n): Sự hoang phí.

**Produced by causal conditions:** Duyên sanh—See Twelve links of cause and effect.

**Produced by cultivation:** Tu Sinh—That which is produced by cultivation, or observance—Do tu hành mà có được (tu chứng), khác với được nhờ tự nhiên pháp.

**Produced dharma:** Hữu Vi Pháp—See Samskrita.

**Produce embodiments of Enlightening Beings from the body of Buddhas:** Producing embodiment of Buddha from the body of an enlightening being—Nơi thân Như Lai xuất hiện

thân Bồ Tát, nơi thân Bồ Tát xuất hiện thân Như Lai—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

**Produced happiness in the past and now**

**dwel in happiness:** Có những loài hữu tình trong quá khứ luôn luôn tạo ra thiện định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Chúng Thiên—See Three kinds of happy rebirth.

**Produce karma:** Tác nghiệp—To produce karma by the action of body, words, and thought—Tác nghiệp bằng thân, khẩu, và ý.

**Produces the knowledge of practices:** Phát khởi những hạnh trí—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (7).

**Produce merit:** Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Endeavor to start performing good deeds—Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence)—Effort to initiate virtues not yet arisen—To induce the doing of good deeds. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states—Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi—See Four right efforts.

**Produce pure roots of goodness:** Sanh ra thiện căn thanh tịnh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

**Produce utterances consonant with the four intellectual powers:** Xuất sanh bốn biện tài tùy thuận âm thanh—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

**Produce verbalizations of all Buddha teachings in the language of one sentient being:** Ở trong ngôn ngữ của một chúng sanh xuất sanh ngôn ngữ của tất cả Phật pháp—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

**Produced by causal conditions:** Duyên sinh.

**Producer:** Năng khởi (hay khởi tất cả thiện căn của chúng sanh)—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

**Producer of karma:** Nhân Nhân—Followers of Buddha who have not yet attained Buddhahood, but are still producers of karma and

reincarnation—Những đệ tử Phật chưa đạt được Phật quả mà vẫn còn tạo nghiệp và lăn trôi trong luân hồi sanh tử.

**Producing:** Nhân—See Eight dharmas, and Eight essential things.

**Producing Blessing Rewards:** Phúc Sinh—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

**Producing cause:** Sinh nhân—Direct cause—The cause that is able to produce all sense and perceptions, good and evil—The cause that is able to produce all sense and perceptions, good and evil—The producing cause of all good things, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—Sinh nhân hay nhân trực tiếp, một trong năm nguyên nhân (a seed—hạt giống)—See Two causes (A), Three causes, and Five causes (A).

**Producing seed:** Phalam Prati-grhñati (skt)—Sinh Chủng—Thủ Dữ—The producing seed and that which it gives, or produces—Thủ quả và Dữ quả (phần cái có thể là hạt giống sinh ra thành vạn pháp hiện tại là nhân, từ nhân sinh ra quả với sức tác dụng sản sanh các pháp tương ứng gọi là “thủ quả.” Khi vạn pháp sắp sinh thành, sức tác dụng cho nó nảy sinh kết quả gọi là “dữ quả.”).

**Production:** Birth—Sanh—See Three properties of matter.

**Productive karma:** Janaka-karma (skt)—Sinh nghiệp—Nghiệp Tái Tạo—According to the Abhidharma, productive karma is wholesome or unwholesome volition which produces resultant mental states and karma-born materiality, both at the moment of rebirth-linking and during the course of existence. At the moment of conception, productive karma generates the rebirth-linking consciousness and the karma-born types of materiality constituting the physical body of the new being. During the course of existence it produces other resultant cittas and the continuities of karma-born materiality, such as the sense faculties, sexual determination, and the heart-base. Only a karma that has attained the status of a full course of action can perform the function of producing rebirth-linking, but all wholesome and unwholesome karmas without exception can produce results during the course of existence.

Every subsequent birth, according to Buddhism, is conditioned by the good or bad karma which predominant at the moment of death. This kind of karma is technically known as reproductive karma. The death of a person is merely the temporary end of a temporary phenomenon. Though the present form perishes, another form which is neither absolutely the same nor totally different takes place according to the thought that was powerful at the death moment since the karmic force which hitherto actuated it is not annihilated with the dissolution of the body. It is this last thought process, which is termed “reproductive karma,” that determines the state of a person in his subsequent birth. As a rule, the last thought-process depends on the general conduct of a person in daily life. In some exceptional cases, perhaps due to favourable or unfavourable circumstances, at the moment of death a good person may experience a bad thought, and a bad person a good one. The future birth will be determined by this last thought-process, irrespective of the general conduct. This does not mean that the effects of the past actions are obliterated. They will produce their inevitable results as the appropriate moment—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp thiện hay bất thiện, trợ duyên cho sự tái sanh vào lúc lâm chung. Vào lúc được mẹ thọ thai, do nghiệp tái tạo mà thức tái sanh được phát sanh, cùng lúc ấy những thành phần vật chất của một con chúng sanh mới cũng được thành lập như các căn, sự xác định tính nam nữ. Chỉ có nghiệp tái tạo dẫn tới tái sanh, nhưng tất cả các nghiệp thiện ác đều phải trở quả trong những đời kế tiếp, không có ngoại lệ. Theo Phật giáo, chấp tư tưởng cuối cùng thật là quan trọng vì chính cái nghiệp có năng lực mạnh nhất trong giờ lâm chung, lành hay dữ, tạo điều kiện cho sự tái sanh kế liền đó. Nghiệp này gọi là nghiệp tái tạo. Cái chết của một chúng sanh chỉ là sự gián đoạn tạm thời của một hiện tượng tạm thời. Mặc dầu thể xác hiện tại tiêu diệt, nhưng một hình thể khác sẽ phát sanh tùy theo tư tưởng mạnh nhất trong giờ lâm chung; hình thể sau này không hoàn toàn giống hình thể trước, mà cũng không phải tuyệt đối là khác. Thể xác tan rã, nhưng luồng nghiệp lực vẫn tồn tại. Tiến trình tư tưởng cuối cùng ấy, gọi là nghiệp tái tạo, quyết

định cảnh giới của kiếp sống tới. Thói thường thì tiến trình tư tưởng cuối cùng của một người tùy thuộc nơi phẩm hạnh của người ấy trong cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên cũng có trường hợp đặc biệt mà ngoại cảnh tạo nên cơ hội thuận lợi hay bất lợi làm cho một người tốt có thể có những tư tưởng xấu, hay một người xấu có thể có những tư tưởng tốt trong giờ phút lâm chung. Trong trường hợp này phẩm hạnh của người kia trong cuộc sống không đem lại ảnh hưởng nào cho sự tái sanh, nhưng không có nghĩa là quả phải có cho những hành động trong quá khứ đã tiêu mất. Quả ấy sẽ trở lúc tương xứng với nhân đã gieo—See Four types of kamma (karma).

**Profanation** (n): Sự coi thường.

**Profane** (a): Prthag-jana (skt)—Puthujjana (p)—Common—Earthly—Phàm phu (thuộc về trần tục, chung, thông thường, thường tình)—Ordinary—Vulgar—Worldly—See Ordinary people.

**Profess** (v): Công bố—Tuyên xưng.

**Profess to be someone**: Tự xưng là ai.

**Profess to do something**: Tự xưng làm việc gì.

**Profess a faith (a doctrine)**: Bày tỏ lòng tin theo một đạo nào—Most of the peoples in Asia profess Buddhism—Hầu hết các dân tộc châu Á tin theo đạo Phật.

**Professed** (a): Tự nhận.

**Profession** (n): Chức nghiệp—Nghề nghiệp—Sự tuyên xưng.

**Professional** (a): Chuyên nghiệp.

**Professor** (n): Giáo sư.

**Proffer the hand**: Thọ Thủ—To come in person to welcome the dying, as e.g. does Kuan-Yin in certain cases—Người vãng sanh ở hàng thượng phẩm thượng sanh thì khi vãng sanh sẽ được chư Phật đến đón tận tay, như một số trường hợp Đức Quán Âm đi tiếp dẫn vậy.

**Proficiency of consciousness**: Citta-pagunnata (p)—Tâm Tinh Luyện—See Fifty-two mental states.

**Proficiency of mental body**: Kayapagunnata (p)—Tâm Sở Tinh Luyện—See Fifty-two mental states.

**Profit**: Lợi nhuận—Sự lợi ích.

**Profit men**: Lợi Nhân—Làm lợi cho người—To benefit men.

**Profitable**: Có ích lợi.

**Profitable to the future life**: Đương Ích—See Dual benefits.

**Profitable to the life after**: Đương Ích—Profitable to the life which is to come—Lợi ích sau khi diệt độ—See Dual benefits.

**Profitable to the present life**: Hiện Ích—Profitable to the life which now is—Lợi ích hiện tại trong đời này—See Dual benefits.

**Profligate monk**: Profligate bonze—Nhà sư hồ mang (phóng dăng, tiêu phí của đàn na tín thí, hay dùng của đàn na tín thí vào mục đích cá nhân hoặc gia đình).

**Profound** (a): Very deep—Sâu xa.

**Profound act**: Diệu hạnh—The profound act by which a good karma is produced, i.e. faith—Diệu hạnh sản sanh ra thiện nghiệp, chẳng hạn như tín tâm.

**Profound cause**: Diệu Nhân—Nhân kỳ diệu—The discipline of the bodhisattva (charity and the six paramitas, etc) as producing the Buddha-fruit—Giới luật của Bồ Tát (lục Ba La Mật) như là những nhân đưa đến quả vị Phật.

**Profound desire**: Sự mong muốn thâm thâm—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

**Profound devotion**: Thâm tâm tin hiểu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết Phật tự tại—Profound devotion is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know the masteries of Buddhas—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

**Profound dharma and the Buddha's plan of teaching**: Diệu Pháp và dự tính giảng pháp của Đức Phật—After the Buddha's enlightenment, he realized: "This dharma is so profound and difficult to comprehend for human beings because it is subtle and beyond any secular logic. It can be understood only by the wise. Besides, beings are always attached to sensual pleasures, and delighted by sensual pleasures. The dependent arising is a subject which is hard to see, so are the calming of all the activities, the renunciation of all

attachment, the destruction of craving, dispassion, stopping, and Nirvana, etc. If I were to teach this Dharma, human beings would not understand me. That would be more troublesome for me.” Thus, at first the Buddha did not want to teach His Dharma. However, after the third request of Brahma Sahampati, the Buddha decided to spread his Dharma to save beings. According to the Majjhima Nikaya, volume 26, Brahma Sahampati read the thought of the Buddha in inclining to teach the Dharma, he feared that the world might be destroyed without hearing the Dharma. So he approached the Buddha and requested Him to preach the Dharma: “Oh, Lord, may the Lord teach the Dharma! May the Well-Farer expound the Dharma! There are beings with little dust in their eyes, who, not hearing the Dharma, will fall away. But if they are learners of the Dharma, they will understand the Dharma. In ancient times of Magadha there has appeared an impure Dharma thought out by stained minds. Open this door of deathlessness, let them hear the Dharma awakened to by the Stainless One! Just as a man standing on the peak of a mountain might watch the people around. May the Sorrowless One look down upon the people who are sunken in grief and overcome by birth and age! Rise, O Conqueror in the Battle, Leader of the Caravan. Freed from debt, walk over the world! Let the Exalted One teach the Dharma. There are those who will understand the Dharma.” After the Brahma Sahampati appealed to the Buddha for the third time, the Buddha, out of compassion for beings, surveyed the world with His Buddha-Vision. He saw beings with little dust in their eyes, with much dust in their eyes, with keen intellect and with dull intellect, with good character and with bad character, beings who are easy to teach and hard to teach, and few others, who, with fear, see evil and the world beyond. Thus the Buddha decided to spread His Dharma. The Brahma Sahampati thought that he himself made the opportunity for the Buddha to preach the Dharma, saluted Him and passing around him to the right, then disappeared—Sau khi Đức Phật thành đạo, ngài nhận thấy rằng: “Giáo pháp này thật là thâm diệu và thật khó hiểu đối với chúng sanh vì nó vi tế và vượt hẳn ngoài lý luận biện giải. Chỉ có bậc trí

mới hiểu nổi. Bên cạnh đó, chúng sanh lại tham luyến và ưa thích dục lạc. Lý duyên khởi lại là một vấn đề khó lãnh hội. Sự tịnh chỉ các hành, sự thoát ly mọi luyến ái, sự đoạn tận dục vọng, ly tham, đoạn diệt, Niết Bàn, vân vân cũng là những vấn đề khó lãnh hội. Giả sử Ta giảng pháp này, mọi người sẽ không hiểu, lại càng phiền phức hơn.” Chính vì thế mà thoát tiên Đức Phật không có ý hướng thuyết giảng giáo pháp của Ngài. Tuy nhiên, sau ba lần thỉnh cầu của Phạm thiên Sahampati, Đức Thế Tôn đã quyết định đem giáo pháp của Ngài quảng bá khắp chúng để độ sanh. Theo Kinh Trung Bộ, quyển 26, Phạm thiên Sahampati biết được ý hướng không thuyết pháp của Đức Phật, sợ rằng thế gian sẽ bị tiêu hủy nếu không nghe được giáo pháp của Ngài, liền đến gần cung thỉnh Ngài thuyết pháp: “Bạch Thế Tôn, cầu xin Đức Thế Tôn giảng dạy giáo pháp, cầu xin bậc Thiện Thệ truyền bá giáo pháp. Có hạng chúng sanh ít vướng bụi trong mắt, nếu không nghe được giáo pháp, họ sẽ sa đọa. Nhưng nếu họ được học giáo pháp, họ sẽ hiểu pháp. Thuở xưa tại xứ Ma Kiệt Đà này xuất hiện một giáo pháp không thanh tịnh do những người có tâm ý ô nhiễm suy ra. Cầu xin Đức Thế Tôn mở cánh cửa Bát Tử này để chúng sanh được nghe pháp từ đấng Thanh Tịnh chứng ngộ. Giống như một người đang đứng trên đỉnh núi có thể nhìn thấy mọi người xung quanh. Cũng vậy, ôi, đấng Thiện Thệ, đang đứng trên lầu đài pháp bảo, cầu mong đấng Thoát Khổ nhìn xuống chúng sanh đang đắm chìm trong phiền não và bị sanh già áp bức. Hỡi bậc Chiến Thắng, vị trưởng đoàn lữ hành đã thoát ly nợ nần, cầu xin Ngài hãy đứng lên và đi khắp thế gian, cầu xin Đức Thế Tôn thuyết pháp, sẽ có những người hiểu được pháp.” Sau ba lần thỉnh cầu của Phạm thiên Sahampati, vì thương tưởng chúng sanh, Ngài đã dùng Phật nhãn quán sát thế gian. Ngài thấy có hạng chúng sanh vướng ít bụi trong mắt, có chúng sanh vướng nhiều bụi trong mắt, có hạng lợi căn, có hạng độn căn, có người thiện tánh, có người ác tánh, có chúng sanh dễ dạy, có chúng sanh khó dạy và một số ít khác, sợ hãi khi thấy ác nghiệp và đời sau trong các cảnh tái sanh. Vì thế Ngài quyết định đáp lời Phạm Thiên và nói: “Các cánh cửa Bát Tử đều được mở ra. Hỡi những ai nghe pháp, hãy phát khởi tín tâm.” Phạm Thiên Sahampati nghĩ rằng chính

mình đã tạo cơ hội để Đức Thế Tôn thuyết pháp, liền đánh lễ và đi nhiễu quanh Đức Thế Tôn một vòng về phía hữu rồi biến mất.

**Profound doctrine:** Huyền giáo (huyền đạo)—Buddhism.

**Profound enlightened nature:** Diệu Giác Tính—The profound enlightened nature of the Buddha—Tính chất hay bản chất thậm thâm của quả vị Phật.

**Profound great determination:** Tâm thâm đại—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38 (Detachment from the World) there are ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon. Enlightening Beings who abide by these will be able not to abandon all principles of Buddhahood—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38 (Ly Thế Gian), chư Đại Bồ Tát có mười tâm thâm đại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời chẳng bỏ tất cả Phật pháp—See Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon.

**Profound insight:** Hiểu biết sâu xa.

**Profound knowledge:** Kiến thức uyên thâm.

**Profound knowledge of the Buddha**

**Dharma:** Kiến thức uyên thâm về Phật Pháp.

**Profound knowledge to expound all truths:** Trí huệ rất sâu có khả năng giải bày tất cả các pháp—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

**Profound learning:** Học thức uyên thâm.

**Profound meaning:** Huyền Nghĩa.

- 1) The deep meaning: Nghĩa lý u huyền hay thâm diệu—The meaning of the profound.
- 2) It refers chiefly to the T'ien-T'ai method of teaching which was to proceed from a general explanation of the content and the meaning of the various great sutras to a discussion of the deeper meaning—Phần tự luận ở đầu các kinh được tông Thiên Thai giải thích bằng năm tầng thâm nghĩa:
  - i) Explanation of the terms: Thích Danh.
  - ii) Definition of the substance: Biện Thể.
  - iii) Making clear the principles: Minh Tông.
  - iv) Discussing of their application: Luận Dụng.

v) Discriminating the doctrine: Phán Giáo.

**Profound meditation:** Thiền thâm sâu—When we enter into profound meditation, our mind becomes master of everything. As long as we make a distinction between heat and cool, then whenever fire comes close to us, we feel the heat and run away. Similarly, when a cold wind comes, we feel the cold. But when, through deep meditation, we pass beyond such discriminations, then there is no fear of the heat or the cold at all. Thus, in India there are many yogis who can sit in meditation under the blazing sun without feeling hot, and in Tibet, China, Korea, and Japan there are many Zen masters who can sit in meditation all night during winter's snowfall without feeling cold. In Vietnam in 1963, Most Venerable Thich Quang Duc could sit in meditation surrounded by flames. The fire consumed his robes and his entire body, yet he was able to sit as calm and motionless as a rock. A Chinese Zen master said: "For the tranquility of sitting meditation, mountains and streams are not necessary; when the mind is extinguished, fire feels cool of itself."—Khi chúng ta vào sâu trong thiền, tâm của chúng ta trở thành chủ của mọi vật. Chừng nào chúng ta còn phân biệt giữa cái nóng và cái lạnh thì khi lửa đến gần chúng ta cảm thấy nóng và bỏ chạy. Tương tự, khi một cơn gió lạnh thổi qua chúng ta cảm thấy lạnh. Nhưng nhờ thiền quán sâu, chúng ta vượt khỏi những sự phân biệt đó, thì chẳng còn sợ nóng sợ lạnh nữa. Nhờ thế mà bên Ấn Độ có nhiều vị sư Du Già có thể ngồi thiền dưới ánh nắng gay gắt mà không cảm thấy nóng, và ở Tây Tạng, Trung Hoa, Đại Hàn và Nhật Bản... có nhiều thiền sư có thể ngồi thiền suốt đêm trong bão tuyết của mùa Đông mà không cảm thấy lạnh. Ở Việt Nam vào năm 1963, Hòa Thượng Thích Quảng Đức có thể ngồi thiền dưới ngọn lửa. Lửa đốt cháy y áo và toàn thân ngài mà ngài vẫn ngồi yên và bất động như một tảng đá. Một nhà sư Trung Hoa đã nói: "Vui tọa thiền núi sông chẳng màng; tâm lặng rồi lửa cũng lạnh tanh."

**Profound medium:** Diệu Trung—The profound medium (madhya); the universal life essence, the absolute, the bhutatathata which expresses the unity of all things, i.e. the doctrine held by T'ien-

T'ai as distinguished from the Differentiated Teaching which holds the madhya doctrine but emphasizes the dichotomy of the transcendental (không) and phenomenal (giả)—Viên Giáo Diệu Trung hay chân như diễn tả sự hợp nhất của vạn vật, để phân biệt với “Diệu Trung” của Thiên Thai Biệt Giáo, nhấn mạnh đến tánh “không” và “giả hợp” của vạn vật.

**Profound mind:** Thâm tâm—profound mind engrossed in Buddha-truth, or thought, or illusion, etc. There are ten profound minds. The Bodhisattva Mahasattva who has already purified the second ground, and wishes to enter the third ground, should bring forth ten kinds of profound minds—Tâm cầu Phật, cầu Pháp sâu nặng. Có mười thâm tâm. Chư đại Bồ Tát đã thanh tịnh nơi đệ nhị địa, và muốn vào tam địa nên trụ nơi mười thâm tâm—See Ten profound mind (B).

**Profound mind accepting and holding all truths heard:** Thâm tâm thọ trì tất cả pháp đã được nghe—See Ten profound minds (B).

**Profound mind clarifying the comprehensive knowledge of all Enlightened Ones:** Thâm tâm tịnh tu trí viên mãn của tất cả Như Lai—See Ten profound minds (B).

**Profound mind comprehending the enlightenment of all Buddhas of past, present, and future:** Thâm tâm thấu rõ tất cả Phật Bồ Đề—See Ten profound minds (B).

**Profound mind cultivating all qualities of Buddhahood:** Thâm tâm tu tất cả Phật pháp—See Ten profound minds (B).

**Profound mind following the path of omniscience:** Thâm tâm tùy thuận đạo như thiết chủng trí—See Ten profound minds (B).

**Profound mind imbued with all subtle knowledge:** Thâm tâm đầy đủ tất cả trí vi tế—See Ten profound minds (B).

**Profound mind not alloyed with the ways of the lesser vehicles of individual salvation:** Thâm tâm chẳng tạp tất cả đạo nhị thừa—See Ten profound minds (B).

**Profound mind not clinging to any state of life:** Thâm tâm chẳng nhiễm trước tất cả chỗ thọ sanh—See Ten profound minds (B).

**Profound mind not stained by any worldly things:** Thâm tâm chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian—See Ten profound minds (B).

**Profound mind unmoved by any demons or heretics:** Thâm tâm chẳng bị tất cả chúng ma ngoại đạo làm động—See Ten profound minds (B).

**Profound nature of the Bhutatathata:** The totality or fundamental nature of all things—Diệu chân như tính (tính toàn thể hay tánh căn bản của vạn hữu).

**Profound peace:** Niềm an lạc sâu xa.

**Profound penetration of the Buddha's teachings:** Thâm nhập Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can penetrate the most profound essence of the great knowledge and wisdom of unexcelled, complete perfect enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thâm nhập Phật pháp của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời được nhập nơi tánh thâm thâm đại trí huệ vô thượng chánh đẳng chánh giác—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

**Profound pity:** Ân bi sâu rộng—See Ten kinds of Buddha's grace.

**Profound principles:** Huyền tông—The profound propositions, i.e. Buddhism.

**Profound pure:** Thâm Tịnh—Thanh tịnh sâu sắc.

**Profound resolve:** Thâm tâm—See Three minds (A).

**Profound school:** Huyền môn (pháp môn huyền diệu, chỉ chung cho Phật giáo)—Buddhism.

**Profound scriptures:** Profound canon—Huyền tịch (kinh điển huyền thâm).

**Profound and subtle:** Huyền vi (thâm sâu và vi tế).

**Profound sutras:** Thâm Kinh—Thâm Tạng—  
Profound texts, those of Mahayana—Gọi chung  
các kinh điển Đại Thừa, thuyết giảng về sự thâm  
thâm của chánh pháp.

**Profound sympathy:** Thiện cảm sâu xa.

**Profound teaching:** Diệu Giáo—Admirable and  
profound teaching (Lotus sutra)—Giáo lý thâm  
thâm kỳ diệu của Pháp Hoa.

**Profound wisdom:** Thâm Trí—Trí thâm sâu—  
Profound knowledge.

**Profundity** (n): Sự thâm thúy.

**Profoundly enlightened mind:** Diệu Minh—  
Profoundly enlightened mind or heart (the  
knowledge of the finality of the stream of  
reincarnation)—Cái tâm chân thực trong sáng  
tuyệt diệu hay trí tuệ chân chính vô lậu đưa chúng  
sinh đến chỗ chấm dứt luân hồi sanh tử.

**Profoundly important:** Secret and important—  
Bí yếu.

**Profusion** (n): Sự thặng dư.

**Profusion of ideas:** Sự thặng dư về ý niệm.

**Progress:** Sự tiến bộ—Sự tiến triển—Social and  
scientific progress—Sự tiến bộ về xã hội và khoa  
học.

**Progress in cultivation:** Tiến bộ trong tu  
hành—According to the Sangiti Sutta in the Long  
Discourses of the Buddha, there are four kinds of  
progress—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường  
Bộ Kinh, có bốn loại hành.

**Progress in cultivation with concurrence  
reduction in reincarnation:** Tăng Đạo Tồn  
Sanh—A Bodhisattva's progress in the doctrine  
(Lotus Sutra) with concurrence decreasing in  
reincarnation—Sự tiến bộ của một vị Bồ Tát,  
được nói trong Kinh Pháp Hoa, càng tăng trí tuệ  
giác ngộ và càng giảm dần sinh tử luân hồi.

**Progress with impatience:** Akkhama-patipada  
(p)—Bất Kham Nhẫn Hành—See Four kinds of  
progress (B).

**Progress of the teaching:** Instruction and  
conduct—Teaching and practice—Giáo hạnh.

**Progressive awakening:** Tiệm ngộ—See  
Gradual awakening and Tam Giáo Tướng.

**Progressive developments of Buddha's  
teaching:** See Three progressive developments  
of Buddha's teaching.

**Progressive status:** Lập—See Eight dharma,  
and Eight essential things.

**Prohibit** (v): Forbid—Ngăn cấm.

**Prohibiting from evil:** Restraining from evil—  
Chỉ trì (tránh làm những việc ác)—See Two  
modes of practices (A).

**Prohibition** (n): Sự ngăn cấm (giới cấm)—See  
Precepts.

**Prohibitions arising out of fundamental  
rules:** Giới cấm—See Precepts.

**Prohibitions from evil and exhortations to  
good:** Giới Khuyến—Khuyến Giới Nhị Môn—  
Ngăn cấm không cho làm điều ác, khuyến tấn làm  
những điều thiện (chớ làm điều ác, vâng làm  
những điều lành)—See Two doors.

**Prohibitive** (a): Cấm cản.

**Prohibitive rules for a female devotee:** Giới  
cấm cho vị nữ tu mới nhập đạo—The six  
prohibition rules for a female devotee—Sáu giới  
cấm của một Thức Xoa Ma Na—See Six  
prohibition rules for a female devotee.

**Prohibitory** (a): See Prohibitive.

**Prohibitory Commandments:** Giới cấm—The  
first eight Prohibitory Commandments of the ten  
commandments (abstinences)—Eight precepts are  
given to lay Buddhists to cultivate the way and  
must be observed and strictly followed for one day  
and night—Bát giới đầu tiên trong thập giới. Bát  
Quan Trai Giới cho người Phật tử tại gia tu trì  
trong một ngày một đêm—See Eight prohibitory  
commandments.

**Proleptic** (a): Thuộc về dự kiến.

**Proletariat** (n): Giai cấp vô sản.

**Prologue** (n): Lời nói đầu (sách).

**Prolonged sitting:** Tọa cửu thành lao—To  
accomplish one's labor by prolonged sitting, as did  
Bodhidharma—Ngồi lâu thành ra có công phu như  
Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

**Prominent** (a): Nổi bật.

**Prominent disciples:** Đại đệ tử.

**Promise:**

1) (n): Sự hứa hẹn.

- 2) (v): Hứa hẹn.  
 3) Buddhists should always keep promises—  
 Phật tử nên luôn giữ lời hứa.

**Promise to give someone something, but later, out of anger, break the promise:** Hứa cho ai cái gì đó, nhưng về sau vì giận mà nuốt bỏ lời hứa—A Bhikṣu or Bhikṣuni who promises to give a robe or other item to another monk or nun, but later out of anger takes back his or her words, or if he or she has already given the item, asks for it back, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đã hứa cho vị Tăng hay Ni khác y áo hay đồ vật gì đó nhưng sau lại đổi ý không cho vì giận, hay đã lỡ cho rồi thì đòi lại, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

**Promise of prestige and power:** Sự hứa hẹn của uy quyền.

**Promise someone something:** Hứa hẹn ai điều gì.

**Promised Land:** Đất Hứa.

**Promote (v):** Khuyến khích—Tiến cử—Đề bạt.

**Promote exchanges:** Cổ võ sự trao đổi.

**Promote friendship:** Cổ võ tình hữu nghị.

**Promote virtue:** Hưng đức.

**Promulgate (v):** Ban bố.

**Promulgation (n):** Sự ban bố.

**Prong (n):** Ngạnh.

**Proof:** Chứng cứ—Chứng thực.

**Proofs for the Mind-Only:** Luận chứng Duy Tâm—According to The Lankavatara Sutra, there are six proofs for the “Mind-Only”—Trong Kinh Lăng Già, có sáu luận chứng về Duy Tâm—See Six proofs for the “Mind-Only”.

**Proofs of Rebirth in Pure Land:** Post Mortem Omens—Confirmatory signs of rebirth—Rebirth signs—Omens of Pure Land rebirth—Chứng Nghiệm Vãng Sanh—Devoted cultivators should always remember that to have “proof of rebirth in the Pure Land” does not mean that you know the day and time you will die, or see some so-called auspicious signs for externalists can guess such thing. Real “proof of rebirth in the Pure Land” is that from now on we must be earnest in our cultivation, practicing Zen in the morning,

performing good deeds at noon, and reciting Amitabha Buddha’s name at night—Phật tử chân chánh nên nhớ rằng chứng nghiệm vãng sanh không phải là đoán biết coi ngày nào giờ nào mình chết, hoặc giả thấy một vài cái gọi là điềm lành, vì tà giáo ngoại đạo cũng làm được điều này. Chứng nghiệm vãng sanh thật sự là ngay từ bây giờ trở đi, chúng ta phải từng phút từng giây tinh chuyên tu hành, sáng ngời thiền, trua làm công quả, chiêu niệm Phật.

**Proof of union with bodhi:** Realization of union with bodhi—Chứng phát tâm—See Three vows of the awakening of faith.

**Propaganda (n):** Sự truyền bá—Sự tuyên truyền.

**Propagandist (n):** Tu sĩ truyền giáo.

**Propagate (v):** Truyền bá.

**Propagate the Buddha’s teachings:** Disseminate (spread) the Buddha’s teachings—Truyền bá giáo lý của Đức Phật.

**Propagate the Dharma:** Spread the Dharma—Truyền bá giáo pháp.

**Propagation (n):** See Propaganda.

**(Innate) propensity:** Thiện hướng bẩm sinh.

**Proper (a):** Đúng cách—Chánh đáng—Right—Righteous.

**Proper courses:** Chánh hạnh—See Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

**Proper Dharma Age:** Chánh Pháp—See Correct dharma.

**Proper lines of exertion:** Chánh cần—See Four proper lines of exertion.

**Proper nature:** Chánh tính—See Three gradual stage of cultivation.

**Proper and Pervasive Knowledge:** Samyak-Sambuddha (skt)—Chánh Biến Tri—See Ten epithets of a Buddha.

**Proper posture:** Tư thế đúng.

**Proper timing of all Buddhas:** Sự chẳng lỗi thời của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of proper timing of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều chẳng lỗi thời của chư Phật—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.



**Proper and universal knowledge:** Samyak-sambuddha (skt)—Chánh biến tri—One of the ten titles of a Buddha—Một trong thập hiệu của một vị Phật—See Ten epithets of a Buddha.

**Proper way:** Cách thích hợp.

**Properties of matter:** Ti-sankhatalakkhanas (p)—The three properties of matter—See Three properties of matter.

**Property (n):** Tài sản—Sản nghiệp.

**Prophecies (n):**

- 1) Foretelling—Revelations—Những lời tiên tri.
- 2) Ký Thuật—See Twelve sutras.

**Prophecy (n):** Lời tiên tri.

**Prophecy of Buddhahood:** Prediction of Buddhahood—Thọ ký.

**Prophecy (v):** Nói tiên tri.

**Prophet (n):** Nhà tiên tri.

**Prophetess (n):** Nhà nữ tiên tri.

**Prophetic (a):** Có tính cách tiên tri.

**Prophetic (a):** See Prophetic.

**Propitiate (v):** Làm nguôi giận.

**Propitiatory (a):** Có tính cách tạ lỗi.

**Propitious:** Cát Tường—One of the six characteristics of a Bhagavat—Cát Tường (tốt lành), một trong sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm—See Six characteristics of a Bhagavat.

**Propitious Kalpa:** Auspicious Kalpa—Kiếp sống thuần lương.

**Proportion (n):** Nhân—See Three main branches in stating a syllogism.

**Proposition (n):** Pratijna (skt)—Đề nghị—Kiến nghị—Lập Tông (nói về sở tính của chư pháp)—See Five parts of a syllogism.

**Proposition in logic that can be established, or postulated:** Năng Lập—Phương pháp của nhân minh luận, có đầy đủ chính nhân và chính dụ để thành lập tôn pháp gọi là năng lập.

**Proprietorship (n):** Sở Hữu.

- 1) What one has: Possession—Ownership—Proprietorship—Cái mà người ta có.
- 2) What there is: What ever exists—Cái đang hiện hữu.

**Proselytizing:** Thay đổi ý kiến về tôn giáo.

**Prosper (v):** Become prosperous—Flourish—Hưng thịnh.

**Prosperity (n):** Svastika (skt)—Hạnh vận (sự thịnh vượng-Thành công)—Good fortune—Good luck—Prosperity—Cát tường (chữ Vạn)—See Swastika.

**Prosperity and decadence:** Hưng phế.

**Prostitute (n):** Kỹ nữ (gái điếm).

**Prostrate (v):** Lạy Phật—To prostrate oneself at the Buddha altar.

- 1) A Bhiksu or Bhiksuni should join his or her palms to bow, then prostrate in a mindful manner, not a mechanical way—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên chấp tay xá, rồi lạy trong tư thế tỉnh thức, chứ không nên lạy một cách máy móc.
- 2) A Bhiksu or Bhiksuni should practice looking deeply while touching the earth, not just prostrating mechanically, and in this position his or her four limbs and forehead should touch the ground—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào lúc lạy nên quán sát trong tư thế phủ phục, chứ không nên lạy một cách máy móc, hai đầu gối, hai cùi chỏ và trán phải chạm đất.
- 3) To prostrate oneself with the head at the feet of the one revered—Phủ phục đầu ngay dưới chân của bậc tôn kính.

**Prostrate one's head to a stool, or footstool, in reverence:** Xúc Lễ (phủ phục đầu lên ghế hay xuống ngạch cửa, để tỏ lòng tôn kính).

**Prostrate oneself before the altar:** Quỳ lạy trước bàn thờ.

**Prostrate oneself before the Buddha statue to seek help for getting rid of sinful thoughts and passions:** Thủ tướng sám hối (quỳ lạy trước tượng Phật tìm sự gia hộ giúp đỡ cho mình trừ bỏ được những tư tưởng và tham dục tội lỗi)—See Repentance and Three modes of repentance.

**Prostrate oneself before the Buddha statue three times:** Quỳ lạy tượng Phật ba lần.

**Prostrate oneself with the head at the feet of the one revered:** Đánh lễ.

**Prostrates or prostrating to the Triple Jewel:** Đánh Lễ Tam Bảo—There are three

prostrates or prostrating to the Triple Jewel—Có ba đánh lễ Tam Bảo—See Three prostrations.

**Prostration (Tibetan tradition):** Đánh lễ theo truyền thống Tây Tạng.

(I) The meaning of “Prostration”—Nghĩa của “Đánh Lễ”: Prostration is an act of paying homage to an elder, a master, a nun, a monk, a Bodhisattva, or a Buddha—Đánh lễ là hành động tỏ lòng tôn kính đối với một vị trưởng lão, một vị thầy, một vị Tỳ Kheo Ni, Tỳ Kheo, Bồ Tát, hay một vị Phật.

(II) Categories of “Prostration”—Phân loại “Đánh Lễ”:

1) Physical prostration—Đánh lễ thân: Physical prostration is primarily an act of paying homage with the body. It could assume various forms. For Buddhists there is a particular way of prostration by joining the palms as a bud of a lotus flower. Besides, to bow down one’s head before is also an act of physical respect—Đánh lễ thân chủ yếu là hành động để tỏ lòng tôn kính bằng thân. Có nhiều hình thức đánh lễ khác nhau. Phật tử có một cách đánh lễ đặc biệt là chắp tay như hình một đóa sen búp. Ngoài ra, cúi đầu chào cũng là một hành động của sự tôn kính bằng thân.

2) Verbal homage—Đánh lễ bằng khẩu: There are many ways of verbal homage. Repeating mantras is one of them. Recitation of the Buddha’s name is another. Vow to seek refuge in a Buddha when seeing an image of that Buddha is also an act of paying homage through speech—Có nhiều cách đánh lễ bằng khẩu. Trì chú là một trong những cách này. Niệm Phật là một cách khác. Khi nhìn thấy tượng Phật mà phát lời “Quy Y” với vị Phật đó cũng là một hình thức đánh lễ bằng khẩu.

3) Mental prostration—Ý đánh lễ: Mental prostration is very important. You may not be physically prostrating or using verbal expressions in respect but there is no telling how strong your inner mental respect may be—Ý đánh lễ rất quan trọng. Bạn có thể không quỳ lạy hay dùng ngôn ngữ để diễn tả lòng tôn kính, nhưng lòng tôn kính trong thâm tâm nó mãnh liệt không thể nào nói lên được.

(III) Prostration to the original teacher—Đánh lễ Đức Bổn Sư:

1) Your compassion grants even the sphere of bliss. The supreme state of the three kayas, in an instant Guru with a jewel-like body. Vajra holder, at your lotus feet I prostrate: Chúng con đánh lễ dưới gót chân sen của người, hỡi đấng Bổn Sư Kim Cang Trì. Sắc thân châu báu của người tỏa ánh từ bi. Ban cho chúng con Giác Ngộ tối thượng tức thời nhập vào Tam Thân, an trụ trong Đại Hỷ Lạc.

2) You are the wisdom-knowledge of all infinite Conquerors appearing in any way that subdues. With supreme skilful means, you manifest as a saffron-robed monk. I prostrate at your feet holy Refuge Protector: Chúng con đánh lễ dưới chân người hỡi đấng Thánh Trí Quy-Y Hộ Pháp của muôn loài. Người là Kim Cang Giác Ngộ Bồ Đề của vô lượng Phật. Hóa thân Tỳ kheo mang áo cà sa vàng. Như là phương tiện thiện xảo để kế hợp cứu độ chúng đệ tử.

3) You eliminated all faults and their instincts and are a treasury of infinite precious qualities. Sole source of benefit and bliss without exception. I prostrate at your feet venerable Guru: Chúng con đánh lễ dưới chân người, hỡi đấng Bổn Sư tôn kính. Mãi mãi là nguồn phúc lợi và hỷ lạc duy nhất không ngoại lệ. Người giải trừ căn gốc mọi sai lầm và bản ngã. Là kho tàng muôn ngàn đức hạnh như châu báu.

4) Teacher of gods and all, in nature all Buddhas, the source of 84,000 pure dharmas, your tower above the whole host of Aryas. I prostrate to you kind Guru: Chúng con đánh lễ dưới chân người hỡi đấng Bổn Sư nhân từ rộng lượng. Người là thực thể của chư Phật, là đấng Thiên Nhân Sư của muôn loài. Là nguồn suối của tám vạn bốn ngàn pháp môn thanh tịnh. Người siêu việt trên tất cả chư tôn Thánh Trí.

5) To Gurus dwelling in the three times and ten directions, the three supreme Jewels and all worthy of homage with faith, conviction and an ocean of lyric praise, I prostrate manifesting as many bodies as atoms of the world: Với tín tâm, tự tin và cả một biển lời

tán thân, hóa thành muôn vạn thân, nhiều như các nguyên tử trong vũ trụ. Chúng con đánh lễ người, đấng Bốn Sư của ba đời và của mười phương. Và đánh lễ Tam Bảo Vô Thượng cùng các chư tôn Bồ Tát.

**Prostrations every third step:** Chuyển Cách Lan—The circuit of the central Lhasa temple, made by prostrations every third step, to get rid of evils or obtain blessing—Đi vòng tam bộ nhứt bái quanh Chùa Trung Tâm Lhasa, để cầu nguyện tiêu tai cát tường.

**Protect (v):** Bảo vệ—Chống đỡ (bảo hộ)—To defend—Guard.

**Protect a Bhiksu or Bhiksuni who acts wrongly:** Bao che cho Tăng Ni có việc làm sai trái—A Bhiksu or Bhiksuni who has a relative who are monks or nuns and uses his or her authority to protect them when they act wrongly, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào có bà con là tăng Ni mà dùng quyền uy của mình để bao che cho họ khi họ làm sai, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phát lồ sám hối).

**Protect a Bhiksu or Bhiksuni who commits a Degradation Offence:** Bảo bọc bao che cho một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni phạm tội Rơi Rụng (Đọa)—A Bhiksu or a Bhiksuni, out of special affection for another Bhiksu or Bhiksuni, uses his or her authority to protect that Bhiksu or Bhiksuni, allowing him or her to remain in the monastery, even though the Sangha has decided that he or she should leave, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào vì tình riêng mà bao che cho một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác, cho phép vị ấy ở lại trong tự viện dù đã bị giáo hội trục xuất, là phạm giới Tăng Tàn.

**Protect a country:** Hộ quốc.

**Protect all Enlightening Beings:** Hộ trì tất cả chư Bồ Tát—See Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities.

**Protect what one's husband brings home:** Cần thận giữ gìn tiền bạc của cải mà chồng kiếm được—A wife should always protect what her husband brings home. This is one of the five ways for a wife to show compassion and respect to her

husband which the Buddha laid down in the Sigalovada Sutta—Đây là một trong năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng mà Đức Phật đã ban hành trong Kinh Thi Ca La Việt—See Five ways for a wife to show respect to her husband.

**Protect all Individual Illuminates:** Hộ trì tất cả Độc giác—See Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities.

**Protect and keep in mind:** Hộ Niệm—Guard and care for—See Supportive recitation.

**Protect all living beings:** Hộ trì tất cả chúng sanh—See Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities.

**Protect and maintain the Buddha-truth:** Paladharmā or Dharmapala (skt)—Dharma Guardian—Dharma protector—Protectors of the Dharma—To protect and maintain the Buddha-truth—Hộ Pháp—Ứng hộ chánh pháp của Đức Phật.

**Protect the roots of goodness of Enlightening Beings:** Hộ trì thiện căn của chư Bồ Tát—See Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities.

**Protect all saints:** Hộ trì tất cả chư Thánh—See Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities.

**Protect the ten powers of enlightenment:** Hộ trì thập lực của Như Lai—See Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities.

**Protect the Truth:** Giữ sự chân thật—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 14, a Sramana asked the Buddha: “What is goodness? What is the foremost greatness?” The Buddha replied: “To practice the Way and to protect the Truth is goodness. To unite your will with the Way is greatness.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 14, có một vị sa Môn hỏi Phật, “Điều gì là thiện? Điều gì là lớn nhất?” Đức Phật dạy: “Thực hành Chánh Đạo, giữ sự chân thật là thiện. Chí nguyện hợp với Đạo là lớn nhất.”

**Protecting and securing the whole world:** Sarvajagatparitrana (skt)—Để hộ trì cứu bạt cả thế gian—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

**Protection** (n): Natha-karana-dhanna (p) or Paritta (p)—Refuge—Sự bảo vệ—Sự hộ trì—See Refuge.

(A) Pirit is a Pali term for a common practice in Theravada countries, which involves reciting Buddhist texts as a way of generating merit. Often laypeople make donations to monks who do the recitation, believing that this activity makes merit both by supporting the monks and by causing the texts to be chanted. It is believed that this activity helps those who engage in it to accrue merit, which is conducive to a better rebirth, and it is also thought to bring benefits in the present life. The most common form of pirit involves a group of monks who chant a set of texts during the course of a night, then dedicate the merit to all beings—Pirit là một từ thông dụng trong ngôn ngữ Nam Phạn dùng để chỉ sự hộ trì tại các xứ theo Theravada, trong đó xem việc trì tụng kinh văn Phật giáo như là một cách phát khởi công đức. Thường thường người tại gia hay cúng dường chư Tăng nào trì tụng kinh điển, tin tưởng rằng sinh hoạt này có phước đức cho cả hai bằng cách hộ trì chư Tăng và làm cho kinh điển được trì tụng. Người ta tin rằng sinh hoạt này giúp những ai muốn tích lũy công đức góp phần cho việc tái sanh vào một cõi tốt hơn, và người ta cũng nghĩ rằng việc này sẽ mang lại lợi lạc cho ngay kiếp sống hiện tại. Hình thức thông dụng nhất của việc hộ trì là một nhóm chư Tăng cùng trì tụng công phu khuya, rồi hồi hướng công đức ấy đến tất cả chúng sanh mọi loài.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười hộ trì nhân pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourse of the Buddha, there are ten things that give protection—See Ten things that give protection.

**Protection of the body:** Hộ thân.

**Protection of the Buddhas:** Được Chư Phật Hộ Niệm—See Four dharmas (IV).

**Protection of life:** Hộ mệnh.

**Protection of the Truth:** Mind that resides in protecting the Dharma—Hộ pháp tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

**Protective spells:** Dharani (skt)—Magical formulas—Năng trì—See Dharani.

**Protector** (n): Người bảo vệ—Có hai loại hộ trì—There are two protectors—See Two protectors.

**Protectors of the dharma:** Paladharmā or Dharmapala (skt)—Hộ Pháp—Protect and maintain the Buddha-truth.

**Protector of the Law:** Vajrapani or Vajradhara (skt)—Kim cang thần hay Chấp Kim Cang Thần—Any deva holder of the vajra—See Eight diamond-kings, Vajrapani, and Vajradhara.

**Protector or holder of a vajra:** Vajrapani (skt)—Kim Cang Thủ Bồ Tát (hiện làm Giáng Tam Thế). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhật Như Lai)—See Eight diamond-kings.

**Protector of travellers:** Kim Đại Vương—Shown in the train of the 1,000-hand Kuan-Yin—Vị Thần bảo hộ khách lữ hành, Thiên Thủ Quán Âm.

**Protector of a vajra:** Vajrapani (skt)—Holder of a vajra—Kim Cang Thủ Bồ Tát (hiện làm Giáng Tam Thế)—See Eight diamond-kings.

**Protest** (v): Phản đối—Kháng nghị.

**Protestant** (n): Tín đồ Tin lành.

**Protestantism** (n): Giáo thuyết của đạo Tin lành.

**Protestation** (n): Sự phản đối.

**Proton** (n): Điện tử dương.

**Prototype** (n): Điển hình—Nguyên mẫu.

**Protuberance** (n): Chỗ lồi ra.

**Protuberance on the Buddha's brow:** Usnisa (skt)—Đỉnh tướng.

1) One of the thirty-two marks of the Buddha—Một trong 32 tướng hảo của Đức Phật—Đỉnh Tướng.

2) The protuberance on the Buddha's brow, one of the thirty-two marks of a Buddha: Cục thịt trên đỉnh đầu Đức Như Lai, còn gọi là vô kiến đỉnh vì hết thấy trời người không thể thấy được, đây một trong 32 tướng hảo của Phật.

3) An image or portrait of the upper half of the body: Pho tượng bán thân của một vị tổ trong chùa cũng được gọi là “đỉnh tướng”.

\*\* See Thirty-two auspicious marks.

**Proud** (a): Hãnh diện—To be proud.

**Proud and luxurious:** Kiêu xa.

**Proud thoughts:** Mạn Tưởng—Tư tưởng kiêu mạn—Arrogant thoughts.

**Prove** (v): To justify—To show proof—Chứng minh (chứng tỏ).

**Prove and perceive:** Know by experience—Chứng giác.

**Prove the scriptures:** Test the scriptures—Thức kinh (Hội đồng kết tập họp lại để xem xét coi kinh điển in ra có đúng như lời Phật dạy hay không).

**Prove to be true:** Chứng minh là đúng.

**Prove useless:** Chứng tỏ vô ích.

**Proverbs:** Châm ngôn.

**Providing ornaments:** Mua sắm nữ trang—Nếu điều kiện cho phép, người tại gia cũng phải mua sắm nữ trang cho vợ. Đây là một trong năm pháp cung kính của chồng đối với vợ mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Thi Ca La Việt—A husband should always provide his wife with ornaments. This is one of the five ways for a husband to show compassion and respect for his wife which taught by the Buddha in the Sigalovada Sutta—See Five ways for a husband to show respect for his wife.

**Provincial** (a): Trong phạm vi của một tỉnh.

**Provincial judge:** Án sát.

**Providence** (n): Sự dự bị—Sự chuẩn bị.

**Providential** (a): Dự bị.

**Provisional** (a): Lâm thời—Tạm thời.

**Provisional judgment:** Án tạm.

**Provisional Teachings:** Sudden Teachings—Đốn giáo—See Sudden Doctrine.

**Provisional wisdom:** Kiến Thức Phân Biệt Của Phàm Phu—Differentiating knowledge—For ordinary beings, it is the everyday mind continually making distinction between self and others, right and wrong—Kiến thức biện biệt của phàm phu, phân biệt ta và người, đúng và sai.

**Provoke** (v) **hostilities:** Gây hấn.

**Prthag-jana** (skt): Balaprthagjana (skt)—Puthujjana (p)—Tất Lật Thác Diệc Na—Dị sinh—Phàm phu—Common—Earthly—Ordinary—Profane—Vulgar—Worldly—A Sanskrit term for “the common man,” or a man of lower caste of character or profession. An ordinary person unenlightened by Buddhism, an unbeliever, sinner; childish, ignorant, foolish; the lower orders. In Mahayana, ordinary people are all of those who have not reached the path of seeing (darsana-marga), and so have not directly perceived emptiness (sunyata). Due to this, they assent (tán thành) to the false appearances of things and do not perceive them in terms of their true nature, i.e., emptiness. In Theravada, this refers to beings who have worldly aspirations (loka-dharma). They are contrasted with noble people, which includes those who have attained one of the supramundane paths, from stream-enterers up to Arhats—Từ Bắc Phạn chỉ “người bình thường,” hay một người của giai cấp thấp về bản chất và nghề nghiệp. Tên gọi khác của phàm phu. Phàm phu được dịch là “dị sinh” vì do vô minh mà theo tà nghiệp chịu quả báo, không được tự tại, rơi vào các đường dữ. Trong Phật giáo Đại Thừa, phàm phu là những người không thể đạt được kiến đạo nên không nhận biết trực tiếp được tánh không. Do vậy họ đồng tình với những khái niệm giả tạo về thực tánh. Trong Theravada, từ này chỉ những chúng sanh còn tham dục trần thế. Họ đối ngược lại với Thánh nhân, bao gồm cả những người đã đạt được một trong năm con đường siêu việt, từ Dự Lưu đến A La Hán.

**Prthivi** (skt): Bát Lý Thổ Phệ—Kiên mâu địa thần—Đất—The earth, world, ground, soil—Earth-devi—Earth spirit—Địa thần—Land Deities—Địa Thiên—The earth-deva, one of the four with thunderbolts in the Vajradhatu group—Một trong bốn vị Chấp kim cang thần trong Kim Cang giới—See Twenty devas.

**Prthivi-dhatu** (skt): Địa Đại—Earth, as one of the four elements (đất: earth, nước: water, lửa: fire, gió: wind)—Một trong tứ đại (đất, nước, lửa, gió).

**Prti** (skt): Joy—Enthusiasm—Hỷ lạc hay sự an vui bình thản trong tâm.

**Prudence** (n): Sự thận trọng.

**Prudent** (a): Cẩn trọng.

**Psyche** (n): Tâm linh—Linh hồn.

**Psychic** (a): Thuộc về tâm lý.

**Psychi power**: Phép thần thông.

- 1) Attain psychic powers—Đắc thần thông.
- 2) Perform a psychic power—Thị hiện phép thần thông.

**Psychic travel**: Rddhi-saksatkriya-jnana (skt)—Thần Túc Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

**Psychical energy**: Mental strength—Mental vigor—Mind power—Strength of mind—Tâm Lực—Mind power or will power is the strength of the mind. Because our mind thoughts have many strengths and weaknesses which keep pulling us; therefore, when we die our consciousness will go with the stronger force—Tâm lực là sức mạnh bởi tâm niệm của chúng ta. Bởi tâm niệm có nhiều mối nặng nhẹ khác nhau nên khi lâm chung thần thức của chúng ta theo mối nào nặng nhứt mà đi.

**Psycho**: Tâm lý.

**Psychoanalysis** (n): Phân Tâm học.

**Psychological**: Về mặt tâm lý.

**Psychological**: Về mặt tâm lý.

**Psychological body**: Pháp môn thân (làm lợi ích lợi cho chúng sanh về mặt tâm lý)—See Trikayas.

**Psychological help**: Lợi ích về tâm lý.

**Psychology** (n): Tâm Lý học.

**Psychology of the eight consciousnesses**: Duy Thức Học—The doctrine which teaches the psychology of the eight consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, mind, Mana and Alaya). These consciousnesses enable sentient beings to discriminate between right and wrong of all dahrmas (thoughts, feelings, physical things, etc)—Giáo điển dạy Tâm Lý Học, về tám thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na và A Lại Da). Những thức này giúp chúng sanh phân biệt phải trái.

**Pubbarama**: Đông phương Tự.

**Pubbe-nivasanussatinana** (skt): Túc Mạng Thông—Túc Mạng Minh—The knowledge of recollecting past births.

**Pubbenivasanussati-nanam-vijja** (p): Knowledge of one's past lives—Recollection of

one's previous (past) lives—Túc mạng minh (trí biết các đời sống trong quá khứ)—See Three dharmas (LI).

**Public** (a): Công cộng.

**The Public**: Quần chúng.

**Public interests**: Công ích.

**Public office**: Công đường.

**Public opinion**: Công luận.

**Public place**: Công Giới—Nơi chốn công cộng—In public.

**Public property**: Công hữu.

**Public teaching**: Hiển giáo—Exoteric or public teaching to the visible audience—Hiển Giáo dạy cho thính chúng hữu hình—See Dual division of the Buddha's teaching (I).

**Public teaching to the visible audience**: Exoteric teaching to the visible audience—Hiển giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (I).

**Publicize and praise the virtues of leaving home**: Tuyên dương và tán thán công đức xuất gia—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

**Publicly**: Công khai.

**Publication** (n): Sự xuất bản sách báo.

**Publish (issue) a book**: Xuất bản một quyển sách.

**Pudgala** (skt): Puggala (p)—Số thủ thú—Bổ đặc ca la—Bổ Đặc Già La—Ngã—Ego—Individual—Personality—Self—Cái ta, cái tôi, cái tự ngã.

- 1) A definition of Pudgala, i.e. all beings subject to transmigration—Tất cả các loài hữu tình đều phải lưu chuyển trong luân hồi sanh tử.
- 2) The individual soul: Linh Hồn Cá Nhân.
- 3) Man, person, ego or self, the substance that is the bearer of the cycle of rebirth. Buddhism denies the existence of an eternal person or soul. Buddhism sees the person only a conventional name or a combination of physical and psychological factors that change from moment to moment: Cá nhân hay cái "Tôi" hay cái "Ngã" mang tính chất luân hồi. Phật giáo phủ định một thực thể hay một linh hồn vĩnh hằng. Với Phật giáo, cá nhân chỉ là một danh từ ước lệ, là sự phối hợp giữa thể

chất và tâm thức, có thể thay đổi từng lúc khác nhau.

**Pudgaladharmā** (skt): Nhân Pháp Vô Ngã—The egolessness of both the individual soul and external objects—Sự vô ngã hay không có linh hồn cá nhân lẫn các sự vật bên ngoài.

**Pudgala-nairatmya** (skt): No permanent human ego or soul—Nhân vô ngã—See Two categories of non-ego (anatman).

**Pudgalanairatmyajñāna** (skt): Nhân Vô Ngã Trí.

- 1) The knowledge or wisdom of a man without ego (anatman): Trí huệ của một con người vô ngã.
- 2) The knowledge that there is no ego-soul: Cái trí biết rằng không có cái ngã hay linh hồn.

**Pudgala-vada** (skt): Puggala-vada (p)—Ngã Pháp Câu Hữu Tông—Độc Tử Bộ—A Sanskrit term for “personalist.” A term applied to several early Indian Buddhist schools, which shared a common belief that there is a self (pudgala) which is the basis for karma and transmigration, or the substance that is the bearer of the cycle of rebirth and that this self is neither the same, nor different from the five aggregates. However, Buddhism denies the existence of such an eternal person or soul. Buddhism sees the person only a conventional name or a combination of physical and psychological factors that change from moment to moment. The pudgala doctrine was eventually declared heretical in Buddhism, though at one time Pudgalavadins appear to have been quite numerous. If we carefully look into the Buddha’s teachings, we will see that the Buddha always denies such a permanent and partless self. The teaching of “pudgala” caused such a violent reaction on the part of its opponents was that while the “anatman” doctrine of the Buddha was entirely true in a conventional sense, there was still a “pudgala,” or person. This person is an ultimately real thing, the substratum which allows for continuity between rebirths, for memory, and for the future ripening of intentional actions or “karman” which are performed in the present or the past. If there was no person at all, as its opponents claimed, then Buddhism would be open to the charge of “Nihilism” and immortality, for

there would be nobody who could undertake moral actions. It insisted that the “pudgala” was indeterminate in relation to the skandhas, neither outside them nor within them; neither identical with them, nor different from them. In fact, this pudgala was only perceptible to the Buddhas. In support of its position it frequently quoted sayings of the Buddha such as “Monks, there is a single person born into the world for the welfare of many people, for the happiness of many people, out of compassion for the world, for the benefit, welfare, and happiness of gods and men. One might see this kind of position reflected in the Tathagatagarbha doctrines of the Mahayana, the Ch’an and T’ien-T’ai schools in China. Thus, it is believed that this school was formed on the basis of a doctrinal division within the Sthaviravadin School in the third century B.C., and survived until the ninth or tenth centuries A.D. It originally called Vatsiputriya, after its teacher, Vatsiputra, it was later named the Sammitiya, and give rise to several sub-sects of its own—Phạn ngữ “pudgala-vada” có nghĩa là “cá nhân hay cái tôi.” Một từ ngữ thông dụng trong các trường phái Phật giáo buổi ban sơ, với cùng một niềm tin chung là có một cái “ngã” là căn bản của nghiệp lực và luân hồi, hay cái “Ngã” mang tính chất luân hồi. Tuy nhiên, giáo thuyết Phật giáo phủ định một thực thể hay một linh hồn vĩnh hằng như vậy. Với Phật giáo, cá nhân chỉ là một danh từ ước lệ, là sự phối hợp giữa thể chất và tâm thức, có thể thay đổi từng lúc khác nhau. Giáo thuyết về một cái ngã trường tồn cuối cùng bị Phật giáo xem như là tà thuyết, dù có một thời có rất nhiều người theo giáo thuyết ấy, vì xét lại cho kỹ chúng ta sẽ thấy Đức Phật luôn luôn phủ nhận giáo thuyết về một cái ngã trường tồn và không thể phân cách ấy. Học thuyết về cái ngã của con người này đã gây nên phản ứng dữ dội từ các đối thủ của trường phái này vì nó dạy rằng, tuy giáo lý ‘vô ngã’ của Đức Phật hoàn toàn đúng theo nghĩa bình thường, nhưng vẫn có một cái ngã (nhân vị). Cái ngã này là một vật hiện thực, là cái bản thể cho phép có sự liên tục giữa các lần tái sanh, trí nhớ, và sự chín muồi sau này của các hành vi hữu ý hay ‘nghiệp’ làm trong hiện tại hay quá khứ. Nếu không có cái ngã hay nhân vị nào cả như học thuyết của các trường phái đối thủ tuyên bố, thì

Phật giáo sẽ bị tố cáo là một học thuyết ‘hư vô’ và ‘vô đạo đức,’ vì sẽ không có con người nào để chịu trách nhiệm về các hành vi đạo đức. Trường phái này nhấn mạnh rằng ‘cái ngã’ hay ‘nhân vị’ bất định trong tương quan với các yếu tố cơ bản cấu thành hiện hữu, không ở ngoài cũng không ở trong chúng; không đồng nhất cũng không khác biệt với chúng. Thật ra, chỉ có các vị Phật mới nhận thức được nó. Để củng cố lập trường của mình, trường phái này thường trích dẫn những lời dạy của Đức Phật như “Này các Tỳ Kheo, chỉ có một con người duy nhất sinh ra ở đời này vì sự thịnh vượng của nhiều người, vì hạnh phúc của nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế giới, vì lợi ích sự thịnh vượng và hạnh phúc của chư Thiên và loài người. Chúng ta có thể thấy lập trường này về sau được phản ánh trong các lý thuyết về Như Lai Tạng của trường phái Đại Thừa, các trường phái Thiên và Thiên Thai của Trung Hoa. Vì vậy, người ta tin rằng trường phái này được thiết lập do sự chia rẽ về giáo lý trong nội bộ của trường phái Thượng Tọa Bộ vào thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch, và tồn tại đến thế kỷ thứ chín hay thứ mười sau Tây Lịch. Khởi thủy trường phái này có tên là Độc Tử Bộ, lấy tên của vị sơ tổ Độc Tử, sau lại được gọi là Chánh Lượng Bộ, và sau đó phát sanh ra nhiều trường phái phụ.

**Puggalapannati** (p): Bộ Nhân Chế Định—The Book on Individuals, one of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. This is the description of personalities, the analyses of human character types, by various factors that range in number from one to ten—Nhơn Thi Thuyết hay những danh tính cá nhân, một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này phân tích những loại tính tình, bằng những nhân tố khác nhau gồm từ một đến mười nhân tố—See Theravada (V) (4).

**Puja** (skt & p): To offer—Nghỉ lễ cúng dường—To make offering to (make offerings of whatever nourishes, e.g. food, goods, incense lamps, scriptures, the doctrine, etc.)—To celebrate the anniversary of defunct (the dead)—Nghỉ lễ (cúng)—A Sanskrit term for “ceremony.” Originally, it means a gesture of worship or respect by raising the hands, palms together, the high of the hands indicating the degree of

reverence. However, this term became a general term for Buddhist ceremonies, which cover a wide range of practice. Each country and tradition has its own ceremonies, and these may include offerings, a variety of ritual practices, chanting, etc. They may be formal and elaborated, involving large groups, or personal observances—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “nghỉ lễ.” Từ căn bản, từ này có nghĩa là điệu bộ thờ phượng hay tôn kính bằng cách đưa hai tay lên, hai lòng bàn tay chắp lại với nhau, độ cao của đôi tay chỉ mức độ tôn kính. Tuy nhiên, từ này trở thành một từ chung trong nghỉ lễ Phật giáo, trong một phạm vi thực tập rộng lớn. Mỗi xứ và mỗi truyền thống đều có nghỉ lễ riêng của họ, và những nghỉ lễ này bao gồm cả nghỉ lễ cúng dường và một số những nghi lễ tu tập khác, liên hệ tới một nhóm lớn hay chỉ là sự tuân thủ của cá nhân.

**Pujana** (skt): Cúng dường—Serving offerings—Reverencing—Honoring—Attention—Worship—Respect—Hospitable reception.

**Pu-Kuang**: A noted monk named Pu-Kuang of Ta-Tzu-Ên monastery under the T’ang dynasty, who was the author of the Record of Kosa Sastra, 30 books—Sư Phổ Quang ở chùa Đại Từ Ân bên Trung Quốc thời nhà Đường, tác giả của bộ 30 quyển Câu Xá Luận Ký.

**Pulguksa**: One of the major temples of Korean Buddhism, built in 535 at the outskirts of Kyongju, capital of the United Silla kingdom. It was built during the reign of King Pophung (514-540), the first Silla king to accept Buddhism—Một trong những ngôi chùa chính của Phật giáo Triều Tiên, được xây dựng vào năm 535 ở vùng ngoại ô của Kyongju, kinh đô của vương quốc Liên Hiệp Silla. Chùa này được xây dưới triều vua Pophung, vị vua đầu tiên chấp nhận Phật giáo.

**Punach**: Bán Nô Ta—Name of an ancient kingdom, situated about 120 miles northwest of Kashmir. In the seventh century it was still subject to Kashmir. According to the Records of the Western Lands, Hsuan-Tsang noticed that there were 5 monasteries in ruins. In one monastery there were only a few monks, but he did not mention the tradition of these monks—Tên của một vương quốc cổ, tọa lạc khoảng 120 dặm về phía đông bắc Kashmir (Ba Thấp Ca). Vào thế kỷ



thứ 7 thì xứ này vẫn còn trực thuộc Kashmir (Ca Thấp Ba). Trong Tây Vực Ký, ngài Huyền Trang đã ghi nhận có 5 ngôi tự viện tại đây, tất cả đã hoang tàn. Trong một tự viện chỉ còn lại vài Tăng sĩ mà thôi, nhưng ngài không nói các vị này thuộc trường phái nào.

**Punarbhava** (skt): Rebirth in a next existence—Tái sinh hay sinh trở lại vào một đời sống mới.

**Punarvasu** (skt): Canh—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

**Punch** (v): Đấm.

**Pundarika** (skt): Lotus flower—White lotus—Phân đà lợi (hoa sen)—Bạch liên hoa.

- 1) White lotus in full bloom. It is also called a hundred-leaf flower: Pundarika (skt)—Một loại sen trắng đang xòe nở. Nó cũng được gọi là “bách diệp” hoa.
- 2) The eighth and coldest hell: Saddharma-pundarika (skt)—Phân Đà Lợi Địa Ngục—According to the Lotus Sutra, this is the eighth and coldest hell, because the cold lays bare the bones of the wicked, so that they resemble the whiteness of this lotus—Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì đây là đệ bát hàn địa ngục (địa ngục lạnh thứ tám), vì cái lạnh nơi đây làm trở xương những tội phạm, làm cho thân hình họ trắng ra như những bông sen trắng này—See Eight cold hells.

**Pundra-vardhana** (skt): Bôn Na Phật Đơn Na—An ancient kingdom and city in Bengal—Một vương quốc cổ trong xứ Bengal.

**Pundrika** (skt): Pundarika (skt)—Bôn Đồ Lợi (Ca).

- 1) The white lotus: Bạch liên hoa.
- 2) The last of the eight great cold hells: Địa ngục cuối cùng trong tám địa ngục lạnh lớn—See Eight cold hells.

**Punish** (v): Bắt phạt—To fine—To penalize.

**Punishable** (a): Có thể bị trừng phạt.

**Punishing** (a): Để trừng phạt.

**Punishments**: Hình phạt—Ác Báo—Bad consequence—Recompense for ill—Gieo gió gặt bão—As a man sows, so shall he reap—Quả báo xấu (Kể làm việc ác phải nhận lấy ác báo)—See Five punishments.

**Punishment of expulsion**: Tấn Trị—Hình phạt trục xuất khỏi giáo đoàn—Which is of three orders.

- 1) Expulsion from a particular monastery or nunnery, to which there may be a return on repentance: Tấn Xuất—Bị trục xuất khỏi tự viện, nhưng có thể trở về nếu biết phát lồ sám hối.
- 2) Prohibition of any relation with the monastery: Mặc Tấn—Cấm không được giao tiếp với tự viện.
- 3) Entire expulsion and deletion from the order: Diệt Tấn—Xóa tên trong giáo đoàn.

**Punishment for sins**: Hình Phạt—See Seven unavoidable.

**Punishment for sins is unavoidable**: Hình phạt cho những tội lỗi đã gây tạo chẳng thể tránh được—See Seven unavoidable.

**Punitive** (a): Để trừng phạt.

**Punitory** (a): See Punitive.

**Punjab** (skt): Đại Tần.

**Punjan** (skt): Cái gì được chất lên—Something heaped up.

**Punna** (p): Phước—Thiện—Good deeds.

**Punnabhisankharo** (p): Meritorious karmic formation—Phước hành—See Three dharmas (XXX).

**Punya** (skt): Punna (p)—Phước—Merit—Meritorious—Virtue achieved—Virtuous deed—A Sanskrit term for “merit.” The result of the voluntary performance of virtuous actions, also means field of merit, or field of happiness. Merit, karmic merit gained through giving alms, performing worship and religious services, reciting sutras, praying, and so on, which is said to assure a better life in the future. Accumulating merit is a major factor in the spiritual effort of a Buddhist layperson. Mahayana Buddhism teaches that accumulated merit should serve the enlightenment of all beings by being transferred to others. The commitment to transfer a part of one’s accumulated merit to others is a significant aspect of the Bodhisattva vow. Perfection in this is achieved in the eighth stage of a bodhisattva’s development. In Theravada countries, making merit is a central focus of the religious

lives of laypeople, who are generally thought to be incapable of attaining the higher levels of meditative practice or Nirvana. In early Buddhism, it appears that it was assumed that merit is non-transferable, but in Mahayana the doctrine of “transference of merit” became widespread, and is said to be one of the key virtues of a Bodhisattva, who willingly gives away the karmic benefits of his or her good works for the benefit of others—Từ Phạn ngữ có nghĩa là “phước đức.” Kết quả của những việc làm thiện lành tự nguyện, còn có nghĩa là phước điền, hay hạnh phước điền. Phước điền, công lao hay công trạng qua việc bố thí, thờ phụng và những phục vụ về tôn giáo, tụng kinh, cầu nguyện, vân vân, bảo đảm cho những điều kiện tồn tại tốt hơn trong cuộc đời sau này. Việc đạt tới những công trạng karma là một nhân tố quan trọng khuyến khích Phật tử thế tục. Phật giáo Đại thừa cho rằng công lao tích lũy được dùng cho sự đạt tới đại giác. Sự hồi hướng một phần công lao mình cho việc cứu độ người khác là một phần trong những bổn nguyện của chư Bồ Tát. Trong các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy, làm phước là một trọng điểm trong đời sống tôn giáo của người tại gia, những người mà người ta cho rằng không có khả năng đạt được những mức độ thiền định cao hay Niết Bàn. Trong Phật giáo nguyên thủy, người ta cho rằng phước đức không thể hồi hướng được, nhưng trong giáo thuyết của Phật giáo Đại Thừa, “hồi hướng công đức” trở nên phổ quát, và người ta nói rằng đó là công đức chủ yếu của một vị Bồ Tát, người sẵn sàng ban bố công đức hay những việc thiện lành của chính mình vì lợi ích của người khác—See Ten paramitas (8).

**Punyadarsa** (skt): Phát Như Đàn.

- 1) Auspicious mirror, interpreted as mirror of the law: Tấm kiếng chiếu rọi chân lý.
- 2) Name of a noted monk in China: Tên của một vị sư nổi tiếng ở Trung Quốc.

**Punyagaca** (skt): Tổ Phú na dạ xa.

**Punyamitra** (skt): Tổ sư Bất như mật đa.

**Punyaprasavas** (skt): Phúc sanh thiên—Felicitous Birth heaven—The tenth brahmaloka, the first region of the fourth dhyana—Cõi trời Phạm Phụ thứ 10 trong cõi thiên thiên thứ tư—See Fourth Dhyana Heaven (II) (1).

**Punyanyasa** (skt): Phú Na Xa—Phú Na Dạ Xa—A native of the ancient Indian state of Kosala, descendant of Gautama family, born in Pataliputra, laboured in Varanasi and converted Asvaghosa. Punyanaysa was the eleventh of the twenty-eight patriarch in the Indian Zen tradition—Một cư dân của vương quốc cổ Kosala, dòng dõi nhà họ Cô Đàm, sanh ra tại Pataliputra, hoằng hóa vùng Varanasi. Ông chính là người đã quy y cho Mã Minh Bồ Tát. Phú Na Xa là vị tổ thứ 11 trong hai mươi tám vị Tổ của dòng Thiền Ấn Độ. \*\*See Twenty eight Indian Patriarchs.

**Punyapunya** (skt):

- 1) Merit-demerit: Phúc phi phúc.
- 2) Nirvana consists in the extinction of both merit and demerit: Niết Bàn gồm sự dập tắt cả công hạnh và phi công hạnh.

**Punyasala** (skt): Bôn Nhưông Sá La—Almsouse or asylum for sick and poor—Nhà tế bần hay nơi trú ngụ cho người bệnh và người nghèo.

**Punyatara** (skt): Phát Nhã Đa La—Công đức hoa.

- 1) The reward of virtue, a name for Punyatara, one of the twenty-four deva-aryas, worshipped in China—Tên của một trong 24 Thiên Tôn được thờ phụng ở Trung Quốc.
- 2) A sramana of Kubha (Kabul), who came to China in 404 AD with Kumarajiva: Vị sa môn xứ Ka-Bun, đến Trung Quốc vào khoảng năm 404 cùng với Cưu Ma La Thập.

**Punyopaya** (skt): Nadi (skt)—Bố Như Điều Phật Da—Bố Như Na Đề—Na Đề—A noted monk of central India, said to have brought over 1,500 texts of the Mahayana and Hinayana schools to China 655 AD. In 656 AD he was sent to Pulo Condore Island in the China Sea for some strange medicine—Một vị sư nổi tiếng miền Trung Ấn, được kể lại như là vị đã mang sang Trung Hoa 1.500 kinh sách Đại và Tiểu Thừa vào khoảng năm 655 sau Tây Lịch. Đến năm 656 ông được gửi sang đảo Côn Lôn trong biển Nam Hải (có lẽ là Côn Sơn của Việt Nam) để tìm một loại thuốc lạ.

**Pupil** (n): Học trò.

**Puramdara** (skt): City-destroyer (epithet of Indra)—Kẻ tàn phá thành phố (danh hiệu của Trời Đế Thích).

**Purana Kassapa:** See Purana-Kasyapa.

**Purana-Kasyapa** (skt): Bất Lan Ca Diếp—Phú Lâu Na Ca Diếp—Bồ Lạt Na Ca Diếp—Bồ Lạt Na Già Diếp—Bồ Lạt Nô Ca Diếp Ba—Phô Lạt Nô Ca Diếp Ba Tử—One of the six heretics, or Thirthyas, oppo sed by Sakyamuni. He negated the effects of action, good or evil. He taught the non-existence of all things, that all was illusion, and that there was neither birth nor death, neither prince nor subject, neither parents nor child, nor their duties. He held the doctrine of “Akriya” or “Non-action.” He maintained that a man did not incur sin through actions which were popularly known as bad, e.g., killing, committing theft, taking another man’s wife, or telling a lie. Even if a man killed all creatures on earth and raised a heap of skulls, he incurred no sin. Similarly, he did not earn merit through a good act, or by staying on the northern or southern bank of the Ganga; similarly, self-control, gifts, and truthfulness did not earn for him any credit. The doctrine that Kassapa preached resembles the doctrine of the Carvakas in many respects—Phú Lan Na Ca Diếp, một trong sáu lục sư ngoại đạo kinh chống lại Phật Thích Ca Mâu Ni. Người cho rằng không có tính không, phủ nhận hậu quả của hành động tốt xấu. Ông chủ trương “Không Kiến,” cho rằng không có cái gì hiện hữu, tất cả chỉ là ảo tưởng, chứ làm gì có sanh tử, làm gì có thái tử hay đại thần, làm gì có cha mẹ con cái hay bốn phận. Purana Kassapa chủ trương thuyết “không có nghiệp báo” (Akriya) hay thuyết “Vô nghiệp”. Ông cho rằng con người không gánh chịu tội lỗi qua các hành động mà ai cũng thấy là xấu xa, ví dụ như sát sanh, trộm cắp, tà dâm với vợ người khác, hoặc nói dối. Thậm chí một người đã giết hết mọi sinh vật trên đời này, chất thành một đống đầu lâu, cũng không phải gánh chịu một tội lỗi nào cả. Tương tự, người đó cũng chẳng tạo được công đức qua những việc làm tốt, dù cho có ở phía Nam hay phía Bắc sông Hằng. Cũng như vậy, sự tự điều ngự, sự cứng dướng, sự chân thật cũng chẳng đem lại lợi ích gì cho anh ta. Chủ thuyết của Purana Kassapa giống với chủ thuyết

“duy vật cổ sơ” (Carvakas) ở nhiều khía cạnh—See Six heretical masters.

**Puranam** (p): Stale—Những món ăn đã thiu.

**Pure** (a):

- 1) Visuddhi (p & skt): Thanh tịnh (trong sạch, không cấu nhiễm)—Brigh—Clean—See Visuddhi.
- 2) Vimala (skt): Spotless—Unstained—Tịnh—Vô cấu.

**Pure abode:** Tịnh Thất.

- 1) Abode of the celibate: Place for pure cultivation—Place for spiritual cultivation—Pure dwelling—Tịnh thất.
- 2) A Non-Returner is reborn in the Pure Abode: Cõi tịnh cư Thiên—Vị Bất Lai tái sanh vào cõi Tịnh Cư Thiên.
- 3) A place for pure, or spiritual, cultivation—A pure abode—The abode of the celibate—House chastity, i.e. a monastery, nunnery, or convent— Nơi an trụ thanh tịnh, như đạo tràng tu pháp, đàn tràng tinh diệu, hay tự viện (tu viện) của Tăng và Ni.
- 4) See Pure Land.

**Pure abode heaven:** Tịnh Cư Thiên.

- 1) Heavens of Pure dwelling—Cõi Trời Tịnh Cư: The five heavens of purity, in the fourth dhyana heaven, where the saints dwell who will not return to another rebirth—Năm cõi Trời Tịnh Thiên. Cõi trời thứ tư nơi chư Thánh cư ngụ sẽ tái sanh vào cõi khác. \*\*See Mahesvara.
- 2) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Suddhavasadeva (skt) is a deva who served as guardian angel to Sakyamuni and brought about his conversion: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Tịnh Cư Thiên là tên của một vị Trời hộ pháp, theo hộ trì Đức Thích Ca Mâu Ni Phật và cuối cùng được Phật cho quy-y Tam Bảo.

**Pure adaptability:** Thích nghi thanh tịnh—See Seven excellences claimed for the Buddha’s teaching.

**Pure and adorned appearance:** One of the three purities of a bodhisattva—Tướng thanh tịnh

và trang nghiêm, một trong ba loại thanh tịnh của chư Bồ Tát—See Three purities of a bodhisattva  
Three purities.

**Pure aspects of external objects:** Những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật—Removing passions by meditating on pure aspects of external objects. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—Giải trừ dục vọng bằng quán những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật. Đây là một trong tám cách thiền quán—See Eight types of meditation for removing various attachments.

**Pure assembly:** The body of monks—The company of the chaste—Tịnh chúng.

**Pure benevolence:** Thanh tịnh từ—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme, vast, pure benevolence of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh từ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh từ quảng đại vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings.

**Pure bodhi mind:** Mind of pure enlightenment—Tịnh Bồ Đề Tâm—The first stage of the practitioner in the esoteric esct. Pure bodhi mind, or mind of pure enlightenment, the first stage of the practitioner in the esoteric sect—Giai đoạn tu tập đầu tiên của hành giả trong Phật giáo Mật tông. Các vị hành giả Chân Ngôn Tông mới nhập vào sơ địa, kiến pháp minh đạo, đắc được vô cái chướng tam muội.

**Pure body:** Thân thanh tịnh—One of the three purities of a bodhisattva—Thân thanh tịnh, một trong ba loại thanh tịnh của chư Bồ Tát—See Three purities, and Three purities of a bodhisattva.

**Pure brightness merging into the environment:** Minh tinh lưu dật cảnh hiện tiền—See Ten states of the form-skandha.

**Pure Buddha:** Tịnh Phật—The perfect Buddhahood of the dharmakaya nature—Tịnh Phật là vị Phật đã đắc Chánh Đẳng Chánh Giác.

**Pure Buddha-land:** Tịnh Phật thiên—Cung trời nơi chư Phật đồng cư—See Three kinds of heaven (A).

**Pure Buddha-nature:** Vô cấu chân như—Chân như không bợn nhơ—See Two Truths (E).

**Pure Buddha truth:** Pure Buddha realm—Thanh tịnh pháp giới.

**Pure charity:** Pure giving—Tịnh Thí.

1) Pure charity in which the giver expects no return, nor fame, nor blessing in this world, but only desire to sow Nirvana-seed, one of the two kinds of charity—Còn gọi là Hỷ Xả hay Tịnh Xả, đây là một trong hai loại bố thí. Thanh tịnh bố thí là loại bố thí mà người cho không mong đền trả, không mong được tiếng tăm hay phước báu trong cõi nhân thiên, chỉ mong gieo trồng chủng tử Niết Bàn. \*\* See Two kinds of dana or charity.

2) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten principles can accomplish the supreme, pure, magnanimous giving of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thanh tịnh thí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bố thí quảng đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings.

**Pure and charming:** Thanh nhã.

**Pure and clean:** Parisuddhi or Visuddhi (skt)—Thanh Tịnh—See Visuddhi.

**Pure-Clean Buddha:** Parisuddhi-buddha or Visuddhi-buddha (skt)—Thanh Tịnh Phật.

**Pure-Clean-Donate Buddha:** Thanh Tịnh Thí Phật.

**Pure and clean man:** Thanh tịnh nhân (Đức Phật)—Especially the Buddha—Bậc thanh tịnh, đặc biệt ám chỉ Đức Phật.

**Pure clerical caste (of India):** Brahmins (skt)—Brahmanism—Bà La Hạ Ma Nô—Bà La Môn—This is an age-old religion in India, dated 4,000 years ago, and founded by Krishna. According to the Vedas, Brahma has the power to create all sentient beings and things. There are four castes in Hindu society system. In Brahmanist concept, the present life is temporary while death is the return to Brahma to live an eternal happy life if one obeys Brahma's tenets. Brahmins belong to the

highest class in Indian society during the time of the Buddha—Một đạo giáo cổ truyền của Ấn Độ cách đây trên bốn ngàn năm, do ông Krishna sáng lập. Căn cứ trên Thánh kinh Vệ Đà thì thần Phạm Thiên là vị thần có quyền pháp sáng tạo ra muôn vật. Có bốn giai cấp trong xã hội theo Ấn Độ giáo. Theo đạo Bà La Môn, sống đây là sống gởi. Chết sẽ về với Phạm Thiên đời đời nếu tuân theo đúng chân lý của Phạm Thiên. Bà La Môn là những người thuộc giai cấp cao nhất trong xã hội Ấn Độ dưới thời Đức Phật—See Brahmana, and Four castes in India.

**Pure commandments:** Tịnh Giới—Pure commandments, or to keep them in purity—Giới hạnh thanh tịnh trong sạch (giới hạnh đầy đủ của một bậc xuất gia).

**Pure compassion:** Thanh tịnh bi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the supremely great compassion of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh bi của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh bi quảng đại vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings.

**Pure compassion able to remove delusion by explaining the truth:** Thanh tịnh bi có thể trừ điên đảo, vì nói pháp như thiệt—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings.

**Pure compassion not clinging to personal pleasure, giving happiness to all sentient beings:** Thanh tịnh bi chẳng nhiễm trước sự vui của mình, vì cho khắp chúng sanh sự sung sướng—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings.

**Pure compassion for the sake of wrongly fixated sentient beings, never give up their vow of universal liberation:** Thanh tịnh bi vì những chúng sanh tà định, mà nhiều kiếp chẳng bỏ hoàng thệ—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings.

**Pure compassion not seeking reward, purifying their mind:** Thanh tịnh bi chẳng cầu

báo ân, vì tu tâm trong sạch—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings.

**Pure compassion taking on birth in difficult situations, for the purpose of liberating sentient beings:** Thanh tịnh bi thọ sanh ở xứ nạn, với mục đích cứu độ chúng sanh bị nạn—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings.

**Pure compassion taking on birth on pleasant conditions, to show impermanence:** Thanh tịnh bi thọ sanh ở đường lành vì thị hiện vô thường—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings.

**Pure compassion without companion, as they make their determination independently:** Thanh tịnh bi không bạn bè, vì riêng mình phát tâm đó—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings.

**Pure conduct:** Tịnh hạnh.

**Pure conduct of the actions of the mind:** Tịnh Hạnh Nơi Tâm—Pure conduct of the actions of the mind is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it eliminates the three poisons of greed, hatred and ignorance—Tịnh hạnh nơi tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta tận diệt được tam độc, tham, sân, si.

**Pure conduct of the actions of the mouth:** Tịnh Hạnh Nơi Khẩu—Pure conduct of the actions of the mouth is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it eliminates the four evils of lying, harsh speech, wicked speech, and two-faced speech—Tịnh hạnh nơi khẩu là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta tiểu trừ được tứ ác (nói dối, nói lời thô lỗ cộc cằn, nói lời độc ác, và nói lưỡi hai chiều).

**Pure consciousness:** Amala (skt)—Undeiled knowledge—Thanh tịnh trí—Vô Cấu Thức—See Amala.

**Pure contemplation:** Tịnh quán—Pure contemplation, one of the sixteen kinds of contemplation in the Infinite Life Sutra. There are sixteen methods of pure contemplation mentioned in the Infinite Life Sutra—Phép quán thanh tịnh, một trong 16 phép quán trong Kinh Vô Lượng Thọ

(muốn ít khổ do tham dục thì phải tu tịnh quán). Có mười sáu pháp tịnh quán được kể trong Kinh Vô Lượng Thọ. \*\*See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

**Pure and correct discernment:** Thức Tinh—Pure or correct knowledge; the essence of mind—Tinh yếu của tâm (thức đúng và thanh tịnh).

**Pure and crazy:** Thanh cuồng (ám chỉ những người tu khổ hạnh một cách cuồng dại).

**Pure Criteria for Zen Monastery:** Thiên Uyển Thanh Quy.

**Pure crystal realm:** Tịnh lưu ly giới—The pure crystal realm in the eastern region, the paradise of Bhaisajya-guru-vaudurya-prabhasa—Tịnh lưu ly thế giới trên Đông Độ của Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang. \*\*See Bhaishajya-Guru-Buddha.

**Pure desires:** Tịnh Khiết Ngũ Dục—The five pure desires or senses, i.e. of the higher worlds in contrast with the coarse senses of the lower worlds—Ngũ dục thanh tịnh, như nơi thượng giới, đối lại với những giác quan thô thiển trong hạ giới.

**Pure devas:** Pure heaven—Tịnh Thiên.

- 1) Pure devas, one of the four devas: Tịnh Thiên, thuộc Tứ Thiên Thiên, một trong bốn loại trời.
- 2) From Srota-apanas to Pratyeka-buddhas: Những bậc tu hành đắc quả từ Tu-Đà-Hoàn đến Bích Chi Phật (những bậc đắc quả trong hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác).

**Pure deva eye:** Tịnh Thiên Nhân—Which can see all things small and great, near and far, and the forms of all beings before their transmigration—Mắt thanh tịnh của chư Thiên, có thể thấy mọi vật từ nhỏ đến lớn, từ gần đến xa, và thấy luôn cả những kiếp luân hồi của chúng sanh.

**Pure dharma:** Dharma-viraja (skt)—Thanh tịnh pháp.

**Pure dharmabody:** Pháp thân thanh tịnh.

**Pure dharma-body Buddha:** Thanh Tịnh Pháp Thân Phật—According to The Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisor! What is the clear, pure Dharma-body Buddha? The worldly person’s nature is basically clear and pure, and the ten thousand dharmas are produced from it. The

thought of evil produces evil actions and the thought of good produces good actions. Thus all dharmas exist within self-nature. This is like the sky which is always clear, and the sun and moon which are always bright, so that if they are obscured by floating clouds it is bright above the clouds and dark below them. But if the wind suddenly blows and scatters the clouds, there is brightness above and below, and the myriad forms appear. The worldly person’s nature constantly drifts like those clouds in the sky. Good Knowing Advisors, intelligence is like the sun and wisdom is like the moon. Intelligence and wisdom are constantly bright, but if you are attached to external states, the floating clouds of false thought cover the self-nature so that it cannot shine. If you meet a Good Knowing Advisor, if you listen to the true and right Dharma and destroy your own confusion and falseness, then inside and out there will be penetrating brightness, and within the self-nature all the ten thousand dharmas will appear. That is how it is with those who see their own nature. It is called the clear, pure Dharma-body of the Buddha.”—Trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Thanh Tịnh Pháp Thân Phật như sau: “Nầy thiện tri thức! Sao gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia. Nầy thiện tri thức! Trí như mặt trời, huệ như mặt trăng, trí huệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bị mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp thiện tri thức, nghe được pháp chơn chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật.”

**Pure Dharma court of Nirvana:** Giải Thoát Thanh Tịnh Pháp Điện—The pure dharma-court of nirvana, the sphere of nirvana, the abode of the

dharmakaya—Thanh tịnh pháp tòa của Niết Bàn, nơi trụ của Pháp thân Phật.

**Pure dharma-eye:** Pháp Nhân Tịnh—Thanh Tịnh Pháp Nhân—To see clearly or purely the truth—The pure dharma-eye (one of the five eyes) with which one discerns the four noble truths and the unreality of self or things (Hinayans disciple first discerns the four noble truths, and the Mahayana disciple discerns the unreality of self and things)—Thấy được chân đế một cách rõ ràng. Pháp nhân thanh tịnh (pháp nhân là một trong năm nhãn). Ở bậc Thanh Văn Duyên Giác thấy được Tứ Thánh Đế; còn các bậc Bồ Tát Đại Thừa, có trí lực thấy được ngã không và lý không của vạn hữu. \*\*See Five kinds of eyes or vision.

**Pure dharma of liberation:** Giải Thoát Thanh Tịnh Pháp—The pure dharma which leads to nirvana—Pháp thanh tịnh dẫn đến Niết Bàn.

**Pure direction:** Tịnh Phương—Hướng Tịnh Độ—The direction towards the Pure Land of Amitabha—Hướng về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. \*\*See Pure Land.

**Pure discipline:** Thanh tịnh giới—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme flawless pure discipline of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh giới vô thượng không lỗi lầm của chư Như Lai—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

**Pure discipline of the body:** Thân thanh tịnh giới—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings (10).

**Pure discipline of detachment all views of existence:** Thanh tịnh giới xa lìa tất cả kiến chấp hữu lậu—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

**Pure discipline of mind:** Tâm thanh tịnh giới—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

**Pure discipline of not destroying any subjects of study:** Thanh tịnh giới chẳng phá tất

cả học xứ—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

**Pure discipline of not doing any evil:** Thanh tịnh giới chẳng làm các điều ác—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

**Pure discipline of preserving the aspiration for enlightenment:** Thanh tịnh giới thủ hộ tâm Bồ Đề—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

**Pure discipline of preserving the regulations of the Buddha:** Thanh tịnh giới giữ gìn điều chế qui luật của Đức Phật—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

**Pure discipline of protecting all sentient beings:** Thanh tịnh giới thủ hộ tất cả chúng sanh—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

**Pure discipline of secret protection:** Thanh tịnh giới ẩn mật hộ trì—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

**Pure discipline of speech, getting rid of faults of speech:** Ngữ thanh tịnh giới, vì xa lìa các lỗi nơi lời nói—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

**Pure divine ruler:** Suddhodana (skt & p)—Tịnh Phạn Vương—Vị vua cai trị thanh tịnh. \*\*See Suddhodana.

**Pure dwelling:** Pure abode—Phạm Thất—A dwelling where the sangha is practicing Buddhist laws. A dwelling where celibate discipline is practised, a monastery, temple—Nơi Tăng đoàn trú ngụ và tu tập, chùa hay tự viện.

**Pure-dwelling heavens:** Tịnh cư Thiên—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana heaven, into which arhats are finally born—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có Ngũ Tịnh Cư hay ngũ sắc giới đệ tứ thiền thiên, là chỗ vắng sanh của các bậc A-La-Hán (Bát Hoàn)—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana.

**Pure energy:** Thanh tịnh tinh tấn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great energy of Buddhas—

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tinh tấn thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại tinh tấn thanh tịnh vô thượng của chư Như Lai—See Ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings.

**Pure enlightenment:** Tịnh giác.

**Pure enlightenment of Buddha:** The path of purification of the Buddha—Tịnh Đạo.

**Pure equanimity:** Thanh tịnh xả—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure equanimity of enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely pure equanimity of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh xả của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh xả quảng đại vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of pure equanimity of enlightening beings.

**Pure eyes:** Tịnh Nhãn.

- 1) Dharma-eye: The clear or pure eyes that behold, with enlightened vision, things not only as they seem but in their reality—Pháp Nhãn hay con mắt thanh tịnh, thấy được sự lý của chư pháp.
- 2) Vimalanetra, second son of Subhavyuha in the Lotus Sutra: Pháp Nhãn là tên của người con trai thứ hai của Diêu Trang Nghiêm Vương trong Kinh Pháp Hoa.

\*\* See Five kinds of eyes or vision.

**Pure faith:** Tịnh tín—Niềm tin thanh tịnh.

**Pure features of all Buddhas each contain a hundred blessings:** Chư Phật mỗi tướng thanh tịnh đều đủ trăm phước—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

**Pure flesh:** Tịnh Nhục—Pure flesh which may be eaten by a monk without sin—Thịt thanh tịnh mà chư Tỳ Kheo có thể dùng được. \*\* See Three kinds of clean flesh (pure meat) to a monk and Five kinds of clean flesh.

**Pure flower multitude:** Tịnh hoa chúng—Those who are born into the Pure Land by means of a lotus flower—Những vị được vãng sanh về Tịnh Độ bằng phương tiện Liên Hoa. \*\*See Gaining rebirth to the Pure Land.

**Pure friendship:** Tình bạn giản dị như nước lã, nghĩa là tình bạn bè với nhau chỉ vì tấm lòng chứ không vì thứ gì khác (Đạm thủy giao tình).

**Pure garden:** Garden of purity—Thanh tịnh viên—See Monastery.

**Pure giving:** Thanh tịnh thí—See Pure charity.

**Pure heart:** Pure mind—See Pure Mind.

**Pure hearted (a):** Tâm địa quang minh—Open-minded.

**Pure hearted and upright:** Tâm địa quang minh chính đại.

**Pure heaven:** Pure devas—Tịnh Thiên—The pure or the saints, from Sravakas to Pratyekabuddhas—Cõi của các bậc Thánh giả từ Thanh Văn đến Duyên Giác, đã diệt trừ hết phiền não cấu chướng—See Three kinds of heaven (B).

**Pure Heaven of Utmost Light:** Abhasvara (skt)—Cực Quang Tịnh Thiên—See Pure Heaven of Utmost Light and Sound.

**Pure Heaven of Utmost Light and Sound:** Abhasvara (skt)—Cực Quang Tịnh Âm Thiên—Pure heaven of utmost light, the highest of the second dhyana heavens of the form-world; the first to be re-formed after a universal destruction and in it Brahma and devas come into existence—Cõi trời cao nhất trong Sắc Giới Nhị Thiên Thiên; cõi được tái thành lập đầu tiên ngay khi vũ trụ hoại diệt, và trong đó Phạm Thiên và chư Thiên khác ra đời—See Deva (III).

**Pure or impure:** Tịnh hay bất tịnh.

**Pure and impure conditions, produces all things:** Absolute causative or relative condition of all things—Bhutatathata influenced by environment—Chân như duyên khởi.

**Pure and impure mind:** Nhiễm tịnh tâm—See Five conditions of mind produced by objective perception.

**Pure joy:** Thanh tịnh hỷ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great pure joy of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh hỷ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh hỷ



quảng đại vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

**Pure joy of aspiring to enlightenment:** Thanh tịnh hỷ phát Bồ Đề tâm—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

**Pure joy of being able to tolerate evil-doing sentient beings and vowing to save and liberate them:** Thanh tịnh hỷ có thể thọ nhẫn chúng sanh tạo ác mà thệ nguyện cứu độ họ—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

**Pure joy of cosmic equanimity tirelessly honoring and serving all Buddhas they see:** Thanh tịnh hỷ thấy chư Phật thời cung kính cúng dường không nhàm đủ, an trụ nơi pháp giới bình đẳng—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

**Pure joy of giving one's life in search of truth, without regret:** Thanh tịnh hỷ xả thân cầu pháp, chẳng sanh lòng hối tiếc—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

**Pure joy of giving up sensual pleasures and always taking pleasure in truth:** Thanh tịnh hỷ từ bỏ dục lạc, thường thích pháp lạc—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

**Pure joy of including sentient beings to give up material pleasures and always take pleasure in truth:** Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh bỏ dục lạc vật chất, thường thích pháp lạc—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

**Pure joy of not rejecting undisciplined sentient beings but teaching them and maturing them:** Thanh tịnh hỷ chẳng ghét bỏ chúng sanh phá giới, mà giáo hóa cho họ được thành tựu—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

**Pure joy of relinquishing all possessions:** Thanh tịnh hỷ xả bỏ tất cả sở hữu—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

**Pure joy of teaching all sentient beings to enjoy meditations, liberations and concentrations, and freely enter and emerge from them:** Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh ưa thích thiền định, giải thoát, tam muội, tự

tại du hỷ nhập xuất—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

**Pure karma:** Tịnh nghiệp—Pure karma, good karma, or deeds that lead to birth in the Pure Land. There are three foldway of obtaining a pure karma—Thiện nghiệp thanh tịnh. Những nghiệp thanh tịnh nơi thân khẩu ý (phù hợp với giới luật) dẫn chúng sanh đến vãng sanh Tịnh Độ. Có ba loại tịnh nghiệp. \*\*See Three sources of felicity.

**Pure king:** Tịnh vương.

**Pure King Buddha:** Tịnh Vương Phật—Tịnh Vương Tôn Phật (Di Lạc Tôn Phật) Supreme Pure King Buddha (Supreme Maitrya Buddha).

**Pure knowing:** Vô Cấu Thức—See Amala.

**Pure ksetra:** Buddha land—Tịnh sát. \*\*See Pure Land.

**Pure lake:** Thanh Lương Trì—The pure pool, i.e., nirvana—Hồ thanh tịnh, dùng để ví với cảnh niết bàn, nơi không có sóng gió và nhiễm trước phiền não.

**Pure Land:** Sukhavati—Tịnh Độ—Tịnh Độ—Xả Niệm Thanh Tịnh Địa.

(I) An overview of the Pure Land: Tổng quan về Tịnh Độ—Pure Land is a paradise without any defilements. For the sake of saving sentient beings, through innumerable asankhya, all Buddhas cultivated immeasurable good deeds, and established a Pure Land to welcome all beings. Beings in this paradise strive to cultivate to attain Buddhahood. According to the Amitabha Sutra, the Buddha told Sariputra, “Why this Land is called Ultimate Bliss? It is called Ultimate Bliss because all beings in this land endure non of the sufferings but enjoy every bliss. Furthermore, this land is called ‘Ultimate Bliss’ because it is surrounded by seven tiers of railings, seven layers of netting, and seven rows of trees, all made of the four precious jewels. Moreover, the Land of Ultimate Bliss has pools of seven jewels, filled with waters of eight meritorious virtues. The bottom of each of the pools is pure golden sand. On the four sides are stairs made of gold, silver, lapis lazuli, and crystal. Above the pools there are towers which are adorned with gold, silver, lapis lazuli, crystal, mother-

of-pearl, red pearls, and carnelian. In the pools there are lotus flowers as big as cartwheels, blue ones shining with blue light, yellow ones shining with yellow light, red ones shining with red light, and white ones shining with white light, each emitting a subtle, wonderful, and pure fragrance. The Land of Ultimate Bliss is complete with all these adornments and virtues. In that Buddhaland there is always celestial music and the ground is made of pure gold. Heavenly flowers rain in the six periods of the day and night. In the morning the sentient beings of this land fill their robes with multitudes of wondrous flowers and make offerings to hundreds of billions of Buddhas in other worlds. At meal time, they return to their own land, to eat and circumambulate the teaching assembly—Tịnh nghĩa là thanh tịnh, tịnh độ là cõi nước không có ô nhiễm, triền phược. Các Đức Phật vì chúng sanh đã phát tâm tu hành, trồng nhiều căn lành, kiến lập một chỗ nơi, tiếp độ chúng sanh mọi loài lìa khỏi thế giới ô trược sanh đến cõi ấy. Cảnh trí rất là trang nghiêm thanh tịnh, chúng sanh đến cõi này chuyên tâm nghe pháp tu tập, chóng thành đạo quả Bồ Đề/Bodhiphala. Theo Kinh A Di Đà, Đức Phật đã bảo Xá Lợi Phất, “Tại sao gọi là Cực Lạc? Gọi là Cực Lạc vì chúng sanh trong cõi nước ấy không có những khổ, mà chỉ hưởng những vui, bởi thế mới gọi là Cực Lạc. Lại nữa, cõi Cực Lạc được bao bọc bởi bảy vòng lưới báu, bảy hàng cây báu, toàn bằng tứ bảo, có ao thất bảo, chứa đầy nước tám công đức. Dưới đáy ao toàn là cát vàng. Trên bốn bờ ao là những bậc thềm làm bằng vàng, bạc, mã não, lưu ly. Bên trên ao là lầu các cũng toàn bằng vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não. Trong ao có hoa sen lớn bằng bánh xe, màu xanh thì ánh sáng xanh, màu vàng thì ánh sáng vàng, màu đỏ thì ánh sáng đỏ, màu trắng thì ánh sáng trắng, vi diệu, nhiệm mầu, thơm sạch. Cõi nước Cực Lạc chỉ lấy công đức mà tạo thành trang nghiêm như thế. Trên cõi Phật độ ấy thường nghe nhạc trời, mặt đất làm bằng vàng ròng. Ngày đêm sáu thời đều có mưa “mạn đà la” hoa. Chúng sanh nước ấy, vào

mỗi sáng sớm, thường lấy vạt áo đựng đầy các thứ hoa thơm đẹp lạ cúng dường mười muôn ức Phật ở phương xa, chỉ đến giờ ăn mới quay trở lại, ăn xong là đi đạo—See Amitabha Sutra.

(II) Some special characteristics of the Pure Land—Những đặc điểm của Tịnh Độ:

1) A unique aspect of the Pure Land is that while other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, Pure Land sects teach sole reliance on the Buddha’s power: Một sắc thái độc đáo của Tịnh Độ là trong khi các tông phái khác của Phật giáo Đại Thừa chuyên chú về tự giác, thì các tông phái Tịnh Độ lại y chỉ theo Phật lực.

2) The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni, while the Buddha of Pure Land sects is Amita or Infinite Light (Amitabha), or Infinite Life (Amitayus): Đức Phật của các tông phái Phật giáo khác là Đức Thích Ca Mâu Ni trong khi Đức Phật của các tông phái Tịnh Độ là A Di Đà, hay Vô Lượng Quang, hay Vô Lượng Thọ.

3) Followers of other Mahayana Buddhist schools cultivate to seek to become Buddha and abide in Nirvana, while followers of Sukhavati sects cultivate to seek rebirth in the Pure Land, Amitabha’s Bliss Land which is laid in the Western Quarter: Tín đồ của các tông phái Phật giáo khác tu tập để đạt được giác ngộ tối thượng là thành Phật, trụ nơi Niết Bàn, trong khi tín đồ Tịnh Độ cầu vãng sanh Tịnh Độ, tức là quốc độ của Đức Phật A Di Đà nơi cõi Tây Phương.

4) The Buddha’s Pureland is the world where the sentient beings are born through the transformation of lotus flowers. These flowers grow in a lake formed from combinations of seven jewels (gold, silver, lapis, lazuli, crystal, mother-of-pearl, red pearl, and carnelian) or lake of seven jewels: Tịnh Độ là thế giới mà chúng sanh được sanh bằng hóa thân trong hoa sen. Những hoa sen này mọc trong ao thất bảo.

(III) Every Buddha has His own Pure Land. In Buddhism, there are many other pure lands, i.e. the Eastern Pure Land of Aksobhya Buddha—Mỗi vị Phật đều có Tịnh Độ riêng

của Ngài. Trong Phật giáo có nhiều tịnh độ khác, như cõi Đông Độ của Đức A Súc Bệ Phật.

(A) Western Pure Land of Amitabha Buddha—Cõi Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà:

1) Pure Land, Paradise of the West, presided over by Amitabha: Cõi Tây Phương Tịnh Độ chủ trì bởi Đức Phật A Di Đà—The environment and conditions of the Western Pure Land are most exalted. That realm provides sentient beings with many more advantageous circumstances than other Pure Lands, which ordinary beings in the Triple World cannot fully understand—Cảnh duyên ở Tây Phương Cực Lạc rất thù thắng, có nhiều sự kiện thuận lợi cho chúng sanh nơi cõi này hơn các Tịnh Độ khác, mà tâm lượng của phàm phu trong tam giới không thể thấu hiểu được.

a) The environment of the Western Pure Land is exalted, and can awaken the yearning and serve as a focus for sentient beings: Cảnh nơi Tây Phương Cực Lạc rất ư thù thắng nên có thể khích phát lòng mong muốn và quy hướng của loài hữu tình.

b) The conditions of the Western Pure Land are unfathomable and wonderful and can help those who are reborn to progress easily and swiftly along the path of enlightenment. For these reasons, although there are many common residence Pure Lands in the ten directions, only the Western Pure Land possesses all auspicious conditions in full. This is why sutras and commentaries point toward rebirth in the Western Pure Land: Duyên nơi Tây Phương Cực Lạc thật mầu nhiệm, nên có thể giúp người vãng sanh dễ tiến mau trên đường tu chứng. Vì thế cõi đồng cư Tịnh Độ mười phương tuy nhiều, song riêng cõi Cực Lạc có đầy đủ thắng duyên, nên các kinh luận để chỉ quy về đó.

2) In Buddhism, the Pure Land is a paradise where beings can be reborn into through single-minded vow, diligent practice and strong faith. The Pure Land is free of sufferings and hindrances. Therefore, beings born in the Pure Land can cultivate without obstructions

towards attaining Buddhahood. The most well-known Pure Land is Amitabha's Western Paradise of Bliss where Amitabha Buddha is the guide and welcomer—Trong Phật giáo, Tịnh Độ là một thiên đường nơi mà chúng sanh có thể được sanh về qua nhứt tâm nguyện, với tín hành song tu. Tịnh Độ là nơi không có khổ đau chướng ngại. Vì thế chúng sanh về Tịnh Độ có thể tu tập đến quả vị Phật mà không bị một chướng ngại nào. Tịnh độ mà chúng ta thường nghe tới là Tây Phương Cực Lạc, nơi có Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

3) One of the schools of Buddhism in China, Japan and Vietnam, which emphasizes devotion to Amitabha Buddha and which believes that through the chanting of his name and by purifying and finally ridding oneself of desire, one can be reborn in the Pure Land. The central doctrine of the Pure Land sects is that all who evoke the name of Amitabha with sincerity and faith in the saving grace of his vow will be reborn in his Pure Land of peace and bliss. The most important meditational practice in the Pure Land sects, therefore, is the constant voicing of the words "Namo Amitabha Buddha." Or "I surrender myself to Amitabha Buddha."—Một trong những trường phái Phật giáo lớn của Tàu, Nhật, Việt Nam, nhấn mạnh đến việc tu trì thanh tịnh nhờ trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, và cuối cùng có thể vãng sanh về Tịnh Độ. Giáo thuyết trung tâm của các trường phái Tịnh Độ là niệm hồng danh Phật A Di Đà với tất cả lòng tín thành sẽ được vãng sanh về Tịnh Độ Cực Lạc. Sự thực tập thiền trong Tịnh Độ quan trọng nhất vẫn là niệm "Nam Mô A Di Đà Phật" có nghĩa là "Con xin quy mạng Đức Phật A Di Đà".

4) The Pure Land tradition is rooted in the "Sukhavati-vyuha-Sutra," as well as several other sutras describing how to be reborn in Amitabha's Pure Land, Sukhavati, or Blissful Pure Land or Western Paradise. The Amitabha practice existed in India, although it wasn't as prominent there as in East Asia. In the second century A.D., the Sukhavati-vyuha-Sutra was translated into Chinese, and

in the early sixth century it became very popular. This practice fit in very well with cultures of some of East Asian countries, i.e. China, Korea, Japan, Viet Nam, especially in China and Vietnam, where Taoist practice revolved around attaining longevity, and since Amitabha Buddha is the same as Amitayus, Buddha of Infinite Life, people became interested in the Pure Land practice. Similarly, the Taoist concern with longevity was transferred to seeking rebirth in Amitabha's Pure Land. The practice of reciting "dharani" (efficacious syllables) was already popular in northern China, making it easy for people to switch to chanting Amitabha's name. The conditions enabled people to easily adopt the Pure Land practice. In addition, times were hard in China, and people welcomed a technique which is simple and direct. Pure Land wasn't presented as an elitist practice, but one that everyone, the illiterate as well as the scholarly, could participate in. The long-term goal of this practice is to attain enlightenment for the benefit of all beings. The immediate goal is to be reborn in Sukhavati, the Blissful Pure Land, in the next life. This Pure Land is not included in the six realms of cyclic existence because once beings are born there, they'll definitely attain enlightenment and will never be reborn in cyclic existence again. Of course, once people become Buddhas in Sukhavati, they will manifest in our world to lead others to enlightenment. Why is rebirth in Pure Land desirable? In the human world, sincere practitioners often face many obstacles; they have to work long hours and thus have less time for concentrated practice; there is crime and ceaseless anger in society; people have to worry about money to support their families; distractions from the media lure their attention away from practice. In the Pure Land such as Sukhavati, these above mentioned hindrances don't exist. Everyone practices Dharma, and all the conditions, physical, social, economic, etc, are conducive to realizing the path. Because attaining enlightenment is easy there, rebirth in

Sukhavati desirable. In addition, Sukhavati is unusual among the many pure lands because it's easier to go there: ordinary beings who have neither perception of emptiness nor full-fledged altruistic intention (bodhicitta) can be reborn there. Sukhavati Pure Land came into existence as a result of the practice of a Bodhisattva monk, Dharmakara, who many eons ago had the wish to create a place where other beings could easily practice Dharma. He made a series of vows in which he promised to establish this pure land when he became a Buddha and described the means by which others could be reborn there. Dharmakara then learned the Dharma from a previous Buddha, generated the altruistic intention, and completed the practices of calm abiding and special insight. In this way, he became the Buddha Amitabha, and by the power of his positive potential and wisdom, Sukhavati came into being. How can people be reborn in Sukhavati? Some people believe that having strong faith in Amitabha and reciting his name are sufficient. Then, by Amitabha's power, they'll be led to the pure land when they die. This is a rather simplistic view and raises the question, "Buddha said no one can save us but ourselves. We must practice Dharma and transform our own minds. Isn't it contradictory to say one needs only to have faith and Amitabha will do the rest?" Yes, this is contradictory. While Amitabha can inspire and guide people, they must practice. The Sukhavati Sutras set out this practice: ethical conduct, purification of destructive actions, generation of the altruistic intention, concentration on meditation on the qualities of the Buddha and the Pure Land. Then, with a heart-felt aspiration, one dedicates the positive potential from one's practice to be reborn in Sukhavati in order to attain enlightenment for the benefit of all others. Thus, here faith is an adjunct to meditation. It arises not through blind belief or desperation, but through knowing the qualities of the Buddhas, Dharma and Sangha. The practice of reciting Amitabha's name can be used to develop the above mentioned qualities. For

example, by reciting “Namo Amitabha Buddha” while thinking of Amitabha’s altruistic intention, one admires the bodhicitta and will develop it in one’s life. By focusing on the sound of Amitabha’s name, one eliminates distractions and develops concentration. One can gain calm abiding by using a visualized image of Amitabha and the Pure Land as one’s meditation object. Special insight on selflessness is developed by meditating on the emptiness of inherent existence of Amitabha and oneself. Thus we see the Pure Land practice is very profound and very rich and goes beyond merely reciting Amitabha’s name. During daily life activities one continues the recitation to remind oneself of the qualities of the Three Jewels. While walking or driving, one can develop mindfulness on the sound of Amitabha’s name. Remembering that ethical conduct is a principal cause for rebirth in a pure land, one becomes mindful of what one thinks, says and does. Some of the confusion about whether recitation of Amitabha’s name is sufficient practice arose because the Chinese term “nien Fo” has several meanings. “Nien” can mean: i) concentration or meditation, ii) a moment of time, iii) vocal recitation. In India, Amitabha practice centered upon meditation. In China and Vietnam, it emphasized recitation of his name. The same Chinese term could be applied to both of the above mentioned emphases—Tịnh Độ tông có nguồn gốc từ kinh “Quán Vô Lượng Thọ” và các kinh khác diễn tả làm cách nào để được tái sinh vào Cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Pháp môn niệm Phật A Di Đà đã xuất hiện ở Ấn Độ, nhưng lại thực hành rất tốt đẹp trong truyền thống văn hóa của các xứ vùng Đông Á. Kinh Vô Lượng Thọ được dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ 2, và đến đầu thế kỷ thứ 6 thì nó được phổ biến rất rộng rãi. Pháp môn Tịnh Độ rất khế hợp với văn hóa các xứ vùng Đông Á như Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam, nơi đã có khái niệm về việc tu tập trường thọ của Lão giáo, và vì Đức Phật A Di Đà cũng là Đức Vô Lượng Thọ, nên mối

quan tâm về trường thọ của Lão giáo đã được chuyển hóa thành ý muốn tái sinh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Pháp môn đọc thần chú (đà la ni) đã rất phổ biến ở miền Bắc Trung Hoa, khiến cho dân chúng cảm thấy dễ dàng chuyển qua việc niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà. Hơn nữa, thời gian rảnh rỗi không nhiều nên người ta hoan nghênh pháp môn Tịnh Độ vì nó đơn giản và trực tiếp. Tịnh Độ không phải là một tông phái mang tính thượng lưu mà là pháp môn của mọi người, từ người mù chữ đến một học giả uyên bác đều có thể tham gia tu tập. Mục đích lâu dài của pháp môn Tịnh Độ là đạt đến giác ngộ hoàn toàn để làm lợi lạc chúng sanh, nhưng mục tiêu trước mắt là kiếp sau được vãng sanh vào cõi Cực Lạc. Thế giới Cực Lạc là thế giới thanh tịnh không nằm trong sáu cõi luân hồi bởi vì một khi đã sanh vào cõi nước này, chắc chắn sẽ đạt thành chánh quả chứ không còn bị tái sinh vào cõi Ta Bà lần nào nữa. Dĩ nhiên, một khi đã thành Phật nơi cõi trang nghiêm Tịnh Độ, vị ấy sẽ vì lòng từ bi mẫn chúng mà thị hiện vào cảnh giới Ta Bà để dẫn dắt những chúng sanh khác đi đến giác ngộ. Tại sao người ta lại mong muốn tái sinh vào cảnh giới Tịnh Độ? Trong thế giới của loài người, hành giả thật tâm tu hành thường phải chịu nhiều chướng ngại; họ thường phải làm việc nhiều giờ và vì vậy có rất ít thời giờ tập trung tu tập; trong xã hội ấy lại có nhiều tội phạm và thái độ hờn giận không ngớt; con người luôn lo lắng kiếm tiền để nuôi nấng gia đình, và còn nhiều những hình thức lôi kéo khác khiến cho hành giả không tập trung được vào tu tập. Trong cảnh giới Tịnh Độ lại không có những chướng ngại vừa kể trên. Mọi người đều tu tập theo chánh pháp, và tất cả những điều kiện từ vật chất, xã hội, đến kinh tế, vân vân đều hưởng thượng và giúp người ta dễ dàng tiến tu trên đường đạo. Vì việc chứng đạo dễ dàng nên người ta ước nguyện vãng sanh về cõi Cực Lạc. Hơn nữa, cõi Cực Lạc thù thắng hơn nhiều cõi Tịnh Độ khác vì con đường đến đó dễ dàng: phạm phu dù không có nhận thức về ‘không tánh’ hay không có ‘ý nguyện’ vị tha (Bồ Đề Tâm) vẫn có thể vãng sanh về cõi

này được. Cõi Tịnh Độ được thiết lập do công phu tu tập của một vị Tỳ Kheo tên là Pháp Tạng, cách nay nhiều kiếp có lời nguyện kiến tạo một cảnh giới trong đó mọi chúng sanh đều có thể dễ dàng tu tập chánh pháp. Khi chưa thành Phật, Pháp Tạng đã phát nhiều lời thệ nguyện hứa thiết lập một cảnh giới mà trong Kinh Vô Lượng Thọ Đức Phật đã diễn tả những phương cách để những người khác có thể sinh vào cảnh giới ấy. Khi ngài Pháp Tạng thọ pháp với nhiều vị Phật trong đời quá khứ, đã phát lời nguyện thí xả và tu tập viên mãn những pháp môn thiền định tịnh trụ và minh sát. Nhờ vậy mà Bồ Tát Pháp Tạng thành Phật hiệu là A Di Đà, rồi nhờ vào oai lực của thiện nghiệp và trí tuệ mà Ngài tạo nên được cảnh giới Cực Lạc. Làm sao để được sanh vào cảnh giới Cực Lạc? Chỉ cần có niềm tin mãnh liệt nơi Đức Phật A Di Đà và trì niệm hồng danh của Ngài là đủ. Khi lâm mạng chung thời (chết) nhờ oai đức của Đức Phật A Di Đà, hành giả sẽ được tiếp dẫn vãng sanh vào cảnh giới thanh tịnh đó. Đây là một quan niệm khá đơn giản và làm cho nhiều người phải đặt câu hỏi: “Đức Phật đã từng nói rằng không ai có thể cứu độ chúng ta ngoài bản thân chúng ta. Chúng ta phải tu tập theo Chánh pháp và chuyển hóa tâm thức của bản thân. Như vậy có mâu thuẫn hay không khi nói rằng chỉ cần có niềm tin là đủ, những việc còn lại Đức Phật A Di Đà sẽ lo liệu tất cả?” Vâng, đây là một mâu thuẫn. Trong khi Đức Phật A Di Đà có thể khuyến tấn và hướng dẫn chúng ta, bản thân chúng ta phải tu tập. Kinh Vô Lượng Thọ lập nên pháp tu gồm: giới hạnh, thanh tịnh ác hạnh, phát tâm thí xả, và cuối cùng là thiền chỉ và thiền quán về những phẩm tính của Đức Phật và cảnh giới Tịnh Độ. Như vậy, với tâm phẫn chấn, hành giả hồi hướng những công đức tu hành mong được vãng sanh về cõi Cực Lạc, và mục đích cuối cùng là đạt thành Phật quả vì lợi ích của chúng sanh. Như vậy ở đây niềm tin là sức mạnh hỗ trợ cho việc thiền định. Niềm tin này không phát sinh từ trạng thái mù quáng hay tâm trạng tuyệt vọng, mà do nhận thức được những phẩm chất thù thắng của chư Phật, của giáo pháp và của Tăng già. Tu tập pháp môn

niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà để phát triển những phẩm chất thù thắng trên. Thí dụ như nhờ vào câu niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” song song với việc tưởng nhớ đến tâm nguyện thí xả của Đức Phật A Di Đà khiến cho chúng ta càng tán thán và càng nỗ lực phát triển Bồ Đề Tâm trong đời sống của chúng ta hơn. Nhờ vào việc tập trung vào tiếng niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà, hành giả có thể đoạn trừ những tạp niệm và phát triển khả năng tập trung. Hành giả có thể đạt được tịnh trú bằng cách quán tưởng hình tượng của Đức Phật A Di Đà và cõi nước Cực Lạc của Ngài. Biệt quán về vô ngã được phát triển qua thiền định về tánh không tự hiện hữu của cõi nước Cực Lạc và ngay của bản thân mình. Như vậy chúng ta thấy được rằng việc tu tập pháp môn Tịnh Độ rất thâm sâu phong phú chứ không đơn thuần chỉ là việc niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Trong những sinh hoạt hằng ngày chúng ta luôn niệm Phật để tự nhắc nhở mình về các phẩm hạnh thù thắng của ngôi Tam Bảo. Trong khi đi bộ hay lái xe, chúng ta vẫn có thể tu tập chánh niệm với âm thanh của tiếng niệm Phật. Nên nhớ rằng giới hạnh là nguyên do chính yếu để được vãng sanh về cảnh giới thanh tịnh, chúng ta trở nên tỉnh giác hơn với những việc mà chúng ta đang làm, những lời mà chúng ta đang nói, và những điều mà chúng ta đang nghĩ. Có vài thắc mắc về việc niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà, có phải chỉ cần niệm như vậy đã là đầy đủ. Trong Từ ngữ Hán văn, chữ “niệm Phật” có một số nghĩa khác nhau. Niệm có 3 nghĩa chánh: i) niệm là tập trung tâm thức hay thiền định, ii) niệm là một thời điểm, iii) niệm là tụng thành tiếng. Vì vậy tại Ấn Độ, tu tập niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà chủ yếu trong việc thiền tập. Tại Trung Hoa và Việt Nam lại nhấn mạnh vào việc niệm danh hiệu của Ngài. Một từ “niệm” có cả hai sự nhấn mạnh vừa kể trên.

5) When masters stress the importance of relying on Amitabha, one shouldn't think Amitabha is an all-powerful god who can do everything (understood under a point of view of an externalist). According to Buddhism, a

Buddha is omniscient, but not omnipotent. It is impossible for anyone to be omnipotent. The power of a Buddha and the power of sentient beings' karma are equal. If one hasn't created the cause to be reborn in Sukhavati by doing positive actions, Amitabha can't magically make one go there. There are various ways to regard Amitabha, according to the level of one's understanding and practice. The external adorned Buddha Amitabha resides in the Pure Land. However, the internal Buddha Amitabha is the enlightened mind that our present mind can transform into by practicing the Dharma. Neither the external nor the internal Amitabha is a concrete, findable personality. In fact, the more one understands selflessness, the more one has a proper understanding of who Amitabha is. As with all Buddhist practices, the pure land practice can be done on several levels, depending upon the understanding of the practitioner. Recitation and generating devotion to Amitabha is beneficial for people who lack education or who don't have the time or interest to learn Buddhist philosophy. For them, it provides direction in their lives and refuge during stressful times. By reciting Amitabha's name and thinking of him, they create positive potential. People with a more comprehensive understanding of the Buddhist path to enlightenment, apply this to the Pure Land practice, and thus attain profound realizations. The Pure Land tradition is well-suited for people who find devotion inspires them to abandon disturbing attitudes and develop their good qualities. Invigorated by their confidence in Amitabha, they'll practice the Dharma and gain the realizations of Amitabha in their own mindstreams—Khi vị thầy nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc kính tin nơi Đức Phật A Di Đà, hành giả không nên nghĩ rằng Đức Phật A Di Đà là một thượng đế toàn năng (hiểu theo nghĩa của ngoại đạo) có thể làm được tất cả mọi thứ. Theo Phật giáo, Đức Phật là một bậc toàn tri, nhưng không phải toàn năng. Và trên đời này cũng không ai có thể là một bậc toàn năng cả. Năng lực của một vị Phật và sức mạnh của

nghiệp lực mà chúng sanh đã làm là bằng nhau. Nếu hành giả không tạo ra những phước nghiệp làm nhân để vãng sanh về cảnh giới Cực Lạc thì Đức Phật A Di Đà không thể dùng thần lực đưa chúng ta đến đó được. Có nhiều cách thức kính ngưỡng Đức Phật A Di Đà tùy theo trình độ nhận thức và hành trì. Đức Phật A Di Đà bên ngoài với thân tướng trang nghiêm đang ngự ở cõi nước Tịnh Độ. Tuy nhiên, Đức Phật A Di Đà bên trong chúng ta chính là tâm giác ngộ của mỗi người chúng ta, tâm hiện tại của chúng ta có thể được chuyển hóa thành tâm giác ngộ bằng cách tu tập Phật pháp. Cả hai vị Phật A Di Đà hiện thân và tự nội đều không có định tính cố hữu và mỗi người đều có thể tìm thấy theo mức độ riêng của từng người. Kỳ thật, hành giả nào càng hiểu rõ về tánh vô ngã thì hành giả ấy càng nhận thức chính xác hơn về Đức Phật A Di Đà. Cũng như tất cả những pháp môn khác của Phật giáo, pháp môn Tịnh Độ cũng có thể tu tập theo nhiều phương cách khác nhau tùy theo trình độ hiểu biết của hành giả. Niệm Phật và tu tập tâm kính ngưỡng đối với Đức Phật A Di Đà là phương cách rất lợi lạc cho những ai khiếm khuyết về giáo dục hay những người không có thời giờ hoặc không thích học triết lý Phật giáo. Đối với những vị này thì niệm Phật là điểm tựa cho họ về trú ẩn trong những lúc căng thẳng. Nhờ vào việc niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà và tưởng nhớ Ngài, người ta tạo ra nhiều thiện nghiệp. Những người có hiểu biết toàn diện hơn về con đường đưa đến giác ngộ của Phật giáo thì sử dụng tầm hiểu biết này trong pháp môn Tịnh Độ và do đó có thể đạt được những chứng đắc thâm sâu. Tịnh Độ tông rất phù hợp với những người thấy rằng sự hết lòng kính ngưỡng đã giúp mình đoạn trừ được những tâm thái nhiễu loạn và phát triển những phẩm chất tốt đẹp. Tăng thêm nội lực do quá trình kính ngưỡng và tu niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà, hành giả sẽ dễ dàng tu tập Chánh Pháp và đạt được chứng ngộ về Đức Phật A Di Đà trong chính dòng chảy tâm thức của mình.

(B) Other Buddhas have their Pure Lands: Những Đức Phật khác đều có tịnh độ của các ngài—

There are several other pure lands such as the pure land of patience, zeal, wisdom, etc.— Các loại tịnh độ khác như Nhân Tịnh Độ, Tinh Tấn Tịnh Độ, Trí Huệ Tịnh Độ, vân vân.

(C) Four kinds of Pure Land: Bốn Cõi Tịnh Độ— See Four realms in the Pure Land.

(IV) Pure Land and Zen—Tịnh Độ và Thiền: During the time of Den Suu, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, Den-Suu wrote a poem entitled “Four Clarifications” to make comparisons—Trong thời Đại Sư Diên Thọ, người đời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài Diên Thọ đã làm bài kệ TỨ LIỆU GIẢN để so sánh với Thiền Tông.

- 1) Having Zen but not having Pureland, nine out of ten cultivators will be lost. When life images flash before death, in a split second, must follow that karma: Hữu Thiền Vô Tịnh Độ, thập nhân cửu thác lộ. Ấm cảnh nhược hiện tiền, miết nhĩ tùy tha khứ (Có Thiền không Tịnh Độ, mười người chín lạc đường. Ấm cảnh khi hiện ra, chớp mắt đi theo nó).
- 2) Without Zen but having Pureland, thousand cultivators, thousand find liberation. Gain rebirth, witness Amitabha Buddha, what worry is there for not becoming awakened!: Vô Thiền Hữu Tịnh Độ, vạn tu vạn nhưn khứ. Đản đắc kiến Di Đà, hà sấu bất khai ngộ (Không Thiền có Tịnh Độ, muôn tu muôn thoát khổ. Vãng sanh thấy Di Đà, lo gì không khai ngộ).
- 3) Having Zen and having Pureland, is similar to giving horns to a tiger. Present life one will be the master of men; in the future one will become Buddha and Patriarch: Hữu Thiền Hữu Tịnh Độ, do như đá giác hổ. Hiện thế vi nhân sư, lai sanh tác Phật Tổ (Có Thiền có Tịnh Độ, như thêm sừng mãnh hổ. Hiện đời làm thầy người, về sau thành Phật Tổ).
- 4) Without Zen and without Pureland, iron beds and copper poles await. In tens and thousands of lifetimes, having nothing to lean on: Vô Thiền Vô Tịnh Độ, thiết sàng tinh đồng trụ.

Vạn kiếp dữ Thiên sanh, một cá nhưn y hổ (Không Thiền không Tịnh Độ, giường sắt cột đồng lửa. Muôn kiếp lại ngàn đời, chẳng có nơi nương tựa).

(V) Pure Land for Bodhisattvas in the Vimalakirti Sutra: Tịnh Độ cho chư Bồ Tát trong Kinh Duy Ma Cật—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva about Bodhisattvas’ Pure Lands as follows—Theo Kinh Duy Ma Cật, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về các Tịnh Độ của chư Bồ Tát như sau:

- 1) The straightforward mind is the Bodhisattva’s pure land, for when he realizes Buddhahood, beings who do not flatter will be reborn in his land: Trực tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh không dua vạy sẽ được sanh sang nước đó.
- 2) The profound mind is the Bodhisattva’s pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have accumulated all merits will be reborn there: Thâm tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ công đức sanh sang nước đó.
- 3) The Mahayana (Bodhi) mind is the Bodhisattva’s pure land, for when he attains Buddhahood all living beings seeking Mahayana will be reborn there: Bồ Đề tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh có tâm Đại Thừa sanh sang nước đó.
- 4) Charity (dana) is the Bodhisattva’s pure land, for when he attains Buddhahood living beings who can give away (to charity) will be reborn there: Bố Thí là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh hay thí xả tất cả mọi vật sanh sang nước đó.
- 5) Discipline (sila) is the Bodhisattva’s pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have kept the ten prohibitions will be reborn there: Trì Giới là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh tu mười điều lành, hạnh nguyện đầy đủ sanh sang nước đó.
- 6) Patience (ksanti) is the Bodhisattva’s pure land, for when he attains Buddhahood living beings endowed with the thirty-two excellent physical marks will be reborn there: Nhân



- Nhục là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đủ 32 tướng tốt trang nghiêm sanh sang nước đó.
- 7) Devotion (virya) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who are diligent in their performance of meritorious deeds will be reborn there: Tinh Tấn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh siêng năng tu mọi công đức sanh sang nước đó.
- 8) Serenity (dhyana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings whose minds are disciplined and unstirred will be reborn there: Thiền Định là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh biết thu nhiếp tâm chẳng loạn sanh sang nước đó.
- 9) Wisdom (prajna) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have realized samadhi will be reborn there: Trí Tuệ là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được chánh định sanh sang nước đó.
- 10) The four boundless minds (catvari apramanani) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have practiced and perfected the four infinites: kindness, compassion, joy and indifference, will be reborn there: Tứ Vô Lượng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh thành tựu từ bi hỷ xả sanh sang nước đó.
- 11) The four persuasive actions (catuh-samgraha-vastu) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have benefited from his helpful persuasion will be reborn there: Tứ Nhiếp Pháp là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được giải thoát sanh sang nước đó.
- 12) The expedient methods (upaya) of teaching the absolute truth are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings conversant with upaya will be reborn there: Phương Tiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh khéo dùng được phương tiện không bị ngăn ngại ở các pháp, sanh sang nước đó.
- 13) The thirty-seven contributory states to enlightenment (bodhipaksika-dharma) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have successfully practiced the four states of mindfulness (smrtyu-pasthana), the four proper lines of exertion (samyakpra-hana), the four steps towards supramundane powers (rddhipada), the five spiritual faculties (panca indriyani), the five transcendental powers (panca balani), the seven degrees of enlightenment (sapta bodhyanga) and the eightfold noble path (asta-marga) will be reborn in his land: Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ niệm xứ, chánh căn, thần túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo, sanh sang nước đó.
- 14) Dedication (of one's merits to the salvation of others) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his land will be adorned with all kinds of meritorious virtues: Hồi Hương Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, được cõi nước đầy đủ tất cả công đức.
- 15) Preaching the ending of the eight sad conditions is the Buddhahood his land will be free from these evil states: Nói Pháp Trừ Bát Nạn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có ba đường ác và bát nạn.
- 16) To keep the precepts while refraining from criticizing those who do not in the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his country will be free from people who break the commandments: Tự Minh Giữ Giới Hạnh-Không Chê Chở Kém Khuyết Của Người Khác là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có tên phạm giới cấm.
- 17) The ten good deeds are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood he will not die young, he will be wealthy, he will live purely, his words are true, his speech is gentle, his encourage will not desert him because of his conciliatoriness, his talk is profitable to others, and living beings free from envy and anger and holding right views

will be reborn in his land: Thập Thiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh sống lâu, giàu to, phạm hạnh, nói lời chắc thật, thường dùng lời dịu dàng, quyến thuộc không chia rẽ, khéo hòa giải việc đua tranh kiện cáo, lời nói có lợi ích, không ghét không giận, thấy biết chân chánh sanh sang nước đó.

**Pure Land of abandonment of thought:** Recollection of past delights—Xả Niệm Thanh Tịnh Địa (Tứ thiên—Fourth dhyana)—See Nine lands (B).

**Pure Land of Amitabha:** Tịnh phương.

**Pure Lands of all Buddhas:** Tịnh vực.

**Pure Land of all Buddhas in their enjoyment bodies:** Lotus-store world—Lotus-world—Pure Land of Vairocana—Hoa tạng thế giới.

**Pure Land of calm light:** Tịch Quang Tịnh Độ.

**Pureland in China:** Tịnh Độ Tông Trung Quốc.

(I) An overview of the Pureland: Tổng quan về Tịnh Độ Tông—Pure Land is a paradise without any defilements. For the sake of saving sentient beings, through innumerable asankhya, all Buddhas cultivated immeasurable good deeds, and established a Pure Land to welcome all beings. Beings in this paradise strive to cultivate to attain Buddhahood—Tịnh nghĩa là thanh tịnh, tịnh độ là cõi nước không có ô nhiễm, triền phược. Các Đức Phật vì chúng sanh đã phát tâm tu hành, trồng nhiều căn lành, kiến lập một chỗ nơi, tiếp độ chúng sanh mọi loài lìa khỏi thế giới ô trược sanh đến cõi ấy. Cảnh trí rất là trang nghiêm thanh tịnh, chúng sanh đến cõi này chuyên tâm nghe pháp tu tập, chóng thành đạo quả Bồ Đề/Bodhiphala. Chư Phật vô lượng, cõi tịnh cũng vô lượng.

(II) The history of the Pure Land School: Lịch sử Tịnh Độ tông—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy—Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo:

(A) Nagarjuna's Dasabhumi Sutra and Vasubandhu's commentary on it are Indian authorities recognized by the Pure Land School. The easy way and the 'power of

another' are already indicated and elucidated by them: Các bản thích luận về Thập Địa Kinh (Dasabhumi sutra) của các ngài Long Thọ và Thế Thân là những tác phẩm Ấn Độ được Tịnh Độ tông nhìn nhận có thẩm quyền. Con đường dễ dàng và "tha lực" đã được chỉ định và minh giải trong các bộ này.

(B) In China the authorities of the faith are many, but only four lines of transmission are generally recognized—Tại Trung Quốc, những thẩm quyền về tín ngưỡng này rất nhiều, nhưng chỉ có bốn dòng truyền thừa sau đây được nhìn nhận:

1) The first line of transmission of Fu-T'u-Chêng: Dòng truyền thừa thứ nhất của Phật Đồ Trừng—Fu-T'u-Chêng, an Indian in China between 310 and 348 A.D.—Phật Đồ Trừng là người Ấn ở Trung Hoa vào khoảng từ 310 đến 348.

i) T'ao-An (584-708): Đạo An (584-708)—See T'ao-An.

ii) Hui-Yuan: Huệ Viễn—See Hui-Yuan.

2) The second line of transmission of Bodhiruci: Dòng truyền thừa thứ hai của Bồ Đề Lưu Chi—Bodhiruci, an Indian in China between 503 and 535 A.D.—Bồ Đề Lưu Chi là người Ấn ở Trung Hoa khoảng 503-535:

i) Hui-Ch'ung: Huệ Sùng.

ii) T'ao-Ch'ang: Đạo Tràng.

iii) T'an-Luan (476-542): Đàm Loan (476-542).

iv) T'a-Hai: Đại Hải.

v) Fa-Shang (495-580): Pháp Thượng (495-580).

3) The third line of transmission of Bodhiruci—Dòng truyền thừa thứ ba của Bồ Đề Lưu Chi:

i) T'an-Luan: Đàm Loan.

ii) T'ao-Ch'o (?-645): Đạo Xước (?-645).

iii) Shan-T'ao (?-681): Thiện Đạo (?-681).

iv) Huai-Kan: Hoài Cầm.

v) Shao-K'ang: Thiếu Khang.

4) The fourth line of transmission of Tz'u-Min: Dòng truyền thừa thứ tư của Từ Mẫn—Tz'u-Min was a Chinese, who went to India during the T'ang Dynasty (618-709 A.D.) and received the Amita-pietism in Gandhara—Từ Mẫn là người Trung Hoa, sang Ấn trong đời nhà Đường (618-709) và tiếp nhận tín ngưỡng Di Đà tại Kiện Đà La.

**Pure Land Door:** Tịnh Độ môn—Practitioners achieve rebirth in the Pure Land by reciting the name of Amitabha Buddha—Hành giả vãng sanh bằng phương pháp niệm hồng danh Phật A Di Đà—See Two doors (A).

**Pure Land Dragon Poetry:** Long Thơ Tịnh Độ—Lung-Shu Jing-Tu—Pureland Dragon Poetry (written by Wang-Jih-Hsiu) which taught and advised others the cultivated path of Buddha Recitation. This Buddhist text was one of the most important books in propagating Pureland Buddhism—Long Thơ Tịnh Độ (được viết bởi Vương Nhật Hưu) khuyên dạy về phép tu Niệm Phật. Đây là một trong những quyển sách quan trọng nhất về hoàng dương Tịnh Độ—See Wang-Jih-Hsiu.

**Pure Land followers:** Người tu theo Tịnh Độ tông—Pure Land followers often practice visualizing Amitabha Buddha. They also keep the monastic vows as do other Buddhist sects—Người tu theo Tịnh Độ tông thường thực tập quán tưởng Phật A Di Đà. Họ cũng giữ hạnh nguyện tu tập như các tông phái Phật giáo khác.

**Pureland in Japan:** Tịnh Độ Tông Nhật Bản.

(I) An overview of the “Pureland in Japan”: Tổng quan về “Tịnh Độ Tông Nhật Bản”—The savage fighting during the Kamakura period (1185-1333) convinced many that the dire age of “mappo” (last days) had begun. As a result, indigenous forms of Japanese Buddhism evolved that appealed to all classes, including the common people, who had previously been ignored. Among these was the Buddhist sect Jodo Shin or the True Pure Land, a form of Mahayana that was established as a means for all to achieve salvation in mappo. Jodo Shin became a powerful feudal and military force in Japan around the 15<sup>th</sup> century, and to date it is still active in the country. Jodo Shin focuses primarily on Amida, the Buddha of Jodo, the Pure Land. This Pure Land is a place for heavenly rebirth and, according to Jodo-Shin, anyone can reach it merely by reciting the name of Amida. Everything else is considered redundant, including monastic practice. According to the Jodoshin in Japan, Jodo-Shin

priests can marry and have children. So Jodo-Shin is fundamentally different from other forms of Buddhism, but it is still Buddhist by virtue of its spiritual and culture origins—Cuộc chiến tương tàn đã được mở ra dưới thời Kamakura làm cho nhiều người nghe theo rằng thời “Mạt Pháp” đã bắt đầu. Kết quả là những hình thức Phật giáo bản xứ tại Nhật đã liên quan và thu hút mọi tầng lớp, kể cả tầng lớp thường dân, những người mà trước đây thường bị lãng quên. Trong những tông phái này là tông phái Phật giáo “Tịnh Độ” (Jodoshin), một hình thức của Đại Thừa được thiết lập như một phương tiện cho tất cả mọi người đạt được sự cứu độ trong thời mạt pháp. Tịnh Độ tông Nhật Bản trở thành một thế lực phong kiến và quân sự ở Nhật Bản vào khoảng thế kỷ thứ 15 và cho đến hôm nay vẫn còn hoạt động trong nước Nhật. Tông Tịnh Độ chủ yếu tập trung vào Đức Phật A Di Đà, vị Phật của tông phái này. Cõi Tịnh Độ này là nơi dành cho sự vãng sanh vào cõi trời mà theo Jodoshin, ai cũng có thể đạt đến, đơn thuần chỉ niệm hồng danh của Đức Phật A Di Đà. Mọi điều khác đều dư thừa, kể cả sự tu tập ở tự viện. Theo Tịnh Độ tông Nhật Bản, Tăng sĩ của trường phái này có thể lập gia đình và có con cái. Như vậy căn bản của Tịnh Độ Tông Nhật Bản khác với các hình thức khác của Phật giáo, nhưng nó vẫn là Phật giáo bởi những nguồn gốc tâm linh và văn hóa của nó.

(II) The development of the Pure Land in Japan: Sự phát triển về Tịnh Độ Tông tại Nhật Bản—In Japan there are many authorities and the history of the Pure Land School is very long, though Genshin (942-1017) and Honen (1133-1212) are the pre-eminent promoters of the doctrine. Prince Shotoku, in the reign of the Empress Suiko (593-628 A.D.), is said to have believed in Amita. At any rate, a reference to the Western Land of Bliss is found in one of his commentaries. Ein, a Korean monk, lectured in 640 A.D. on the Sutra of the Land of Bliss before the Throne. In the Nara period (710-794 A.D.) Giōgi is said to have traveled about and propagated the faith among the people. Kanjin, a

Chinese Vinaya master who came to Nara in 754 A.D., imparted the worship of Amita to his Japanese pupil, Eiei, on the eve of the latter's death near Kuang-Tung. But in the Nara period the Amita-pietism was not systematically taught, though there must have been some followers who privately adhered to it. In the T'ien-T'ai School the Amita worship was taken up and promoted as an all-inclusive faith. It was Jikaku (Ennin), the third patriarch, who instituted the two forms of repeating the Amita formula, standing and sitting and introduced music relating to the Land of Bliss. Even now adherents read the smaller Sukhavati text in the daily service—*Ở Nhật có rất nhiều thẩm quyền và lịch sử về Tịnh Độ tông rất dài mặc dù Nguyên Tín (942-1017) và Pháp Nhiên (1133-1212) là những nhà tiền phong truyền xưng giáo thuyết này. Theo truyền thuyết thì Thánh Đức thái tử vào triều đại của Nữ hoàng Suy Cổ (539-628) cũng tin Phật Di Đà. Dầu sao người ta cũng tìm thấy một trong các bản Nghĩa Thích của Thái tử có nhắc đến Tây Phương Cực Lạc. Huệ An, một Tăng sĩ Đại Hàn, từng giảng thuyết Kinh Vô Lượng Thọ cho hoàng triều. Vào thời đại Nara (710-793), có người cho là Hành Cơ đã từng vân du để quảng bá tín ngưỡng này trong quần chúng. Giám Chân, một luật sư Trung Hoa, từng đến Nara năm 754, truyền thọ tín ngưỡng Di Đà cho đệ tử người Nhật là Vinh Duệ vào đêm trước ngày của vị đệ tử này tại Quảng Đông. Nhưng trong thời đại Nara, tín ngưỡng Di Đà không được giảng dạy có hệ thống, mặc dù chắc chắn có vài người theo tín ngưỡng này một cách riêng rẽ. Thiên Thai tông bắt đầu sùng bái Phật Di Đà và đề xưng như là một tín ngưỡng bao quát tất cả. Chính Viên Nhân là Tam Tổ là người đã sáng lập nên hai cách thức tụng niệm danh hiệu A Di Đà, đứng và ngồi, và giới thiệu một nhạc điệu lấy Kinh A Di Đà Tiểu Bản làm khóa tụng hằng ngày.*

**Pure Land Methods in the Cultivation:** Tịnh Độ Môn—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism*, the Dharma methods are not, in themselves, high or

low. It is only because the different natures and capacities of individuals that they have been categorized as such. Sentient beings are at different levels of spiritual development, and therefore, various methods are required. There are numerous methods; however, we can summarize in the three basic ones—*Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, pháp môn không cao không thấp, cao thấp do căn tánh mà phân. Vì chúng sanh căn cơ sai biệt nhau, nên pháp tu cũng có nhiều cách. Tuy nhiên, căn bản có ba môn tu trong Tịnh Độ—See Three methods in the Pure Land cultivation.*

**Pure Land or Paradise:** Tịnh độ—See Two lands (B).

**Pure Land is really just an expedient teaching:** Tịnh Độ chỉ là một quyền thuyết—See Three doubts of practitioners about the Pure Land.

**Pure Land Shin Sect:** Nhất Hưởng Tông—Nhất Hưởng Chân Tông—The Pure Land Shin Sect of which followers practice by repeating the name of Amitabha Buddha to obtain unwavering concentration—*Tín đồ của tông phái này thực tập bằng cách niệm danh hiệu Phật A Di Đà để đạt được nhất tâm.*

**Pure Land Monk:** Tăng sĩ Tịnh Độ Tông.

**Pure Land Nun:** Ni Tịnh Độ Tông.

**Pure Land practitioners:** Người tu theo pháp môn Tịnh Độ.

(A) Pure Land practitioners should always bitterly reproach themselves for three things—See Three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

(B) Three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind.”—See Three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind”.

(C) Three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven—See Three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven.

(D) Three reasons for reciting Amitabha Buddha with a vow of rebirth in the Pure Land—See Three reasons for reciting Amitabha Buddha.

- (E) Demonic obstructions: Ma chướng—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, practicing Buddha Recitation also has the element of demonic obstructions, for the three reasons—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật cũng có ma sự vì bởi ba nguyên nhân sau đây—See Three reasons for demonic obstructions.
- (F) Three doubts of practitioners about the Pure Land—Ba mối nghi của người tu Tịnh Độ—See Three doubts of practitioners about the Pure Land.
- (G) Three reasons for Buddhists to recite Amitabha Buddha's name to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss than in other pure lands of the ten directions—See Three reasons for Buddhists to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss.
- (H) Three opportunities for retrogression—See Three analogies concerning retrogression of practitioners who have experienced awakening.
- (I) Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land—See Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma.
- (J) Four basic ways to subdue the karma of greed, anger and delusion—See Four basic ways to subdue greed, anger and delusion.
- (K) There are five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—See Five practical suggestions given by the Buddha.
- (L) There are five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self—See Five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.
- (M) There are five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.
- (N) According to Great Master Ch'i-Sun, the twelfth of the thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are eight crucial elements all Pureland cultivators must often reflect and remember—Theo Tế Tĩnh Đại Sư, Tổ thứ 12 của Liên Tông Thập Tam Tổ, có tám điều cốt yếu mà người Phật tử tu Tịnh Độ cần phải nên ghi nhớ nằm lòng—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.
- Pure Land praise:** Tán Tịnh Độ.  
In the Lotus Pool Assembly as vast as the sea, may Amitabha, the Thus Come One, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, and the entire multitude of sages. Lead beings to ascend the Lotus diases, and based on great vows, expansively teach them.  
So that all will vow to leave defilement.  
We vow they will be born in the Western Pure Land,  
With the nine grades of Lotus Flowers as parents.  
When the Flowers open, they will see the Buddha and become enlightened to the unproduced,  
And irreversible Bodhisattvas will be their companions.  
Liên Trì Hải Hội, Di Đà Như Lai, Quán Âm Thế Chí Thánh chúng. Tiếp dẫn Liên Đài. Đại thế hoằng khai. Phổ nguyện ly trần cấu.  
Nguyện sanh Tây Phương Tịnh Độ trung.  
Cửu phẩm Liên Hoa vi Phụ mẫu.  
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh.  
Bất thối Bồ Tát vi bạn lữ.
- Pure Land is really just an expedient teaching:** Tịnh Độ chỉ là một quyền thuyết—See Three doubts of practitioners about the Pure Land.
- Pure Land School:** Pure Land Buddhism—Tông phái Tịnh Độ—See Pure Land, Pure Land practitioners, and Five great Buddhist schools.
- Pure Land sect:** Amitabha-Lotus Sect—Tịnh Độ Tông—Many Buddhist followers in China, Korea, Japan and Vietnam are practitioners of the Pure Land sect because they don't have to be ordained in order to be reborn in the Pure Land. They believe that even lay people can also be reborn there—Rất nhiều Phật tử ở Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam thực hành theo Tịnh Độ tông vì không cần phải được truyền giới mà vẫn được vãng sanh Cực Lạc. Họ tin rằng ngay cả những người tại gia cũng được vãng sanh về đây—See

Pure Land, Pure Land practitioners, and Ten schools of Chinese Buddhism.

**Pure-land seekers:** Thượng bối quán nhân— 2) Those whose contemplate the fourteen of the sixteen contemplations of the Amitabha school, with reference to those who seek the Pure Land with sincere, profound and altruistic hearts— a) Những người quán tưởng phép quán tưởng thứ 14 trong 16 phép quán của trường phái A Di Đà, cho những người thành tâm cầu về Tịnh Độ với lòng vị tha thâm sâu.

**Pure Land Shin Sect:** True Pure Land Buddhism—Nhất Hưởng Tông—Nhất Hưởng Chân Tông—The Pure Land Shin Sect of which followers practice by repeating the name of Amitabha Buddha to obtain unwavering concentration—Tín đồ của tông phái này thực tập bằng cách niệm danh hiệu Phật A Di Đà để đạt được nhất tâm.

**Pure Land Sutras:** There are three Pure Land Sutras—See Three Pure Land Sutras.

**Pure Land of vairocana:** Lotus-store world—Lotus-world—Pure Land of all Buddhas in their enjoyment bodies—Hoa tạng thế giới—The doctrine in the Flower Adornment Sutra—Mật Tịnh Độ—Mật Nghiêm Quốc hay cõi Tịnh Độ của Đức Tỳ Lô Giá Na, hay Hoa tạng hay giáo thuyết trong kinh Hoa Nghiêm.

**Pure Land within the mind:** Duy Tâm Tịnh Độ—The Pure Land is in your mind.

1) Someone asked Great Master Yen-Shou that if the realm of “Pureland within the Mind” is ubiquitous throughout the ten directions, why not try to penetrate it instead of wanting the Pureland and abandoning the Impure Land praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss World and sit on the lotus throne. Doing so not seem to be consistent with the theory of “No Birth.” If one has the mind of being tired of impurity but is fond of purity then that is not the mind of equality and non-discrimination?: Có người hỏi Diên Thọ Đại Sư rằng cảnh “Duy Tâm Tịnh Độ” đầy khắp cả mười phương sao không hướng nhập mà lại khởi lòng thủ xả cầu về Cực Lạc, để tọa trên liên đài, như vậy đâu có khế hợp với lý vô

sanh. Đã có tâm chán uế ưa tịnh như vậy thì đâu thành bình đẳng?

2) The Great Master replied—Đại Sư đáp:

a) Pureland within the Mind is a state achieved only by those who have seen and penetrated the true nature and have attained the Non-Form Dharma Body. Despite this, according to the Buddha’s Inconceivable (Unimaginable) World Sutra, those Bodhisattvas who have attained the First Ground Maha-Bodhisattva or Rejoicing Ground to enter the world of “Everything within the Mind,” still vow to abandon their bodies to be born quickly to the Ultimate Bliss World. Thus, it is necessary to understand “No Dharma exists outside the Mind.” If this is the case, then the Ultimate Bliss World is not outside the realm of the Mind: Sanh “Duy Tâm Tịnh Độ” là phần của các bậc đã liễu ngộ tự tâm, đã chứng được pháp thân vô tướng. Tuy nhiên, theo kinh Như Lai Bất Tư Nghì Cảnh Giới, thì những bậc Bồ Tát chứng được Sơ Địa hay Hoan Hỷ Địa vào Duy Tâm Độ cũng nguyện xả thân để mau sanh về Cực Lạc. Vì thế phải biết rằng “Ngoài Tâm Không Pháp.” Vậy thì cảnh Cực Lạc đâu thể ở ngoài tâm.

b) As for the theory of no-birth and the mind of equality and non-discrimination, of course, in theory this is true. However, for those who still do not have enough spiritual power, have shallow wisdom, impure minds, are bound by heavy karma and afflictions; moreover when tempted with the five desires and the forces of life, how many actually will be able to attain and penetrate this theory. Therefore, these people, most sentient beings of this Dharma Ending Age, need to pray to gain rebirth to the Ultimate Bliss World so they can rely on the extraordinary and favorable conditions of that world in order to be able to enter quickly the realm of Pureland within the Mind and to practice the Bodhisattva’s Conducts: Về phần lý Vô Sanh và Tâm Bình Đẳng, dĩ nhiên lý thuyết là như vậy. Tuy nhiên, những kẻ đạo lực chưa đủ, trí cạn, tâm thô, tạp nhiễm nặng, lại gặp các cảnh ngũ dục cùng trần duyên lôi cuốn mạnh mẽ, dễ gì

chứng nhập vào được. Cho nên những kẻ ấy cần phải cầu sanh Cực Lạc, để nhờ vào nơi cảnh duyên thắng diệu ở đó, mới mau chứng vào cảnh “Tịnh Độ Duy Tâm” và thực hành Bồ Tát đạo được.

c) Moreover, the book of commentary “Ten Doubts of Pureland Buddhism” taught—Hơn nữa, Thập Nghi Luận có dạy:

\* Those who have wisdom and have already attained the theory of “Everything is within the Mind,” yet are still motivated to pray for rebirth to the Pureland because they have penetrated completely the true nature of non-birth is illusory. Only then can it be called the “true nature of non-birth.”: Bậc trí tuy đã liễu đạt được Duy Tâm song vẫn háng hái cầu về Tịnh Độ, vì thấu suốt sanh thể như huyễn không thể cầu tìm được. Đó mới gọi là chân thật vô sanh.

\* As for the ignorant, those who lack wisdom and are incapable of comprehending such a theory; therefore, they are trapped by the meaning of the world “Birth.” Thus, when they hear of birth, they automatically think and conceptualize the form characteristics of birth actually exist, when in fact nothing exists because everything is an illusion. When they hear “Non-Birth,” they then mistakenly think of “Nothing being born anywhere!” Given this misconception, they begin to generate a mixture of gossip, criticism, and mockery; thus create various false views and then degrade the Dharma. Such people truly deserve much pity!: Còn các kẻ ngu si, người vô trí, không hiểu được lý đó, cho nên bị cái nghĩa “Sanh” ràng buộc, vì vậy khi nghe nói “Sanh” thì nghĩ rằng thật có cái tướng “Sanh.” Khi nghe nói “Vô Sanh” thì lại lầm hiểu là không sanh về đâu cả. Bởi vậy cho nên mới khởi sanh ra các niệm thị phi, chê bai, phỉ báng lẫn nhau, gây ra những nghiệp tà kiến, báng pháp. Những người như vậy, thật đáng nên thương xót!

**Pure Lapis Lazuli:** Cõi Tịnh Lưu Ly Của Đức Phật Dược Sư.

**Pure-Light Buddha:** Phật Tịnh Quang.

**Pure Light For The World Buddha:** Phật Thế Tịnh Quang.

**Pure livelihood:** Tịnh Mệnh.

- 1) The livelihood of the monks and nuns (stay away from the four improper ways of obtaining a living): Chính Mệnh—Cuộc sống thanh tịnh của chư Tăng Ni (xa lìa bốn loại tà mệnh). \*\*See Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk.
- 2) The life of a pure or unperturbed mind: Lấy tâm thanh tịnh làm đời sống.

**Pure living:** Brahma-living—Phạm Hạnh.

- (I) The meanings of “Pure living”—Nghĩa của “Phạm Hạnh”: Pure living; noble action; the discipline of celibacy which ensures rebirth in the Brahmaloaka, or in the realms beyond form—Cuộc sống thanh tịnh hay giới pháp giúp hành giả cắt đứt dâm dục, sống đời độc thân để được sanh về cõi trời sắc giới Phạm Thiên hay cao hơn.
  - 1) To live a hundred years, immoral and uncontrolled, is no better than a single-day life of being moral and meditative (Dharmapada 110): Sống trăm tuổi mà phá giới và buông lung, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định.
  - 2) To live a hundred years without wisdom and control, is no better than a single-day life of being wise and meditative (Dharmapada 111): Sống trăm tuổi mà thiếu trí huệ, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà đủ trí, tu thiền định.
  - 3) To live a hundred years, idle and inactive, is no better than a single-day life of intense effort (Dharmapada 112): Sống trăm tuổi mà giải đãi không tinh tấn, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà háng hái tinh cần.
  - 4) To live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, is no better than a single-day life of seeing beginning and end of all things (Dharmapada 113): Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sinh diệt, chẳng bằng
- (II) The Buddha’s teachings on “Pure living” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Phạm Hạnh” trong Kinh Pháp Cú:
  - 1) To live a hundred years, immoral and uncontrolled, is no better than a single-day life of being moral and meditative (Dharmapada 110): Sống trăm tuổi mà phá giới và buông lung, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định.
  - 2) To live a hundred years without wisdom and control, is no better than a single-day life of being wise and meditative (Dharmapada 111): Sống trăm tuổi mà thiếu trí huệ, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà đủ trí, tu thiền định.
  - 3) To live a hundred years, idle and inactive, is no better than a single-day life of intense effort (Dharmapada 112): Sống trăm tuổi mà giải đãi không tinh tấn, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà háng hái tinh cần.
  - 4) To live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, is no better than a single-day life of seeing beginning and end of all things (Dharmapada 113): Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sinh diệt, chẳng bằng

sống chỉ một ngày mà được thấy pháp sinh diệt vô thường.

- 5) To live a hundred years without seeing the immortal state, is no better than a single-day life of one who sees the deathless state (nirvana) (Dharmapada 114): Sống trăm tuổi mà không thấy đạo tịch tịnh vô vi, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy đạo tịch tịnh vô vi.
- 6) To live a hundred years without seeing the Supreme Truth, is no better than a single-day life of someone who see the highest law (Dharmapada 115): Sống trăm tuổi mà không thấy pháp tối thượng, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp tối thượng.

**Pure locality:** Tịnh địa (where a chaste monk dwells).

**Pure-Lotus-Eyes Thus Come One:** Liên Hoa Mục Như Lai.

**Pure meditation:** Thanh tịnh thiền định—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure meditation of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh thiền của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại thanh tịnh thiền vô thường của chư Như Lai—See Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings.

**Pure meditation always gladly leaving home:** Thanh tịnh thiền thường thích xuất gia—See Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings.

**Pure meditation detached from clinging to its experiences:** Rời bỏ tham đắm—See Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings (8).

**Pure meditation finding genuine good companions:** Thanh tịnh thiền được chơn thiện hữu—See Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings.

**Pure meditation with harmonious mental activity:** Thanh tịnh thiền tâm nghiệp hòa hợp—See Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings.

### **Pure meditation leaving clamorous sentient beings:**

Thanh tịnh thiền liả chúng sanh ồn náo—See Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings.

### **Pure meditation living in the forest**

**enduring wind and rain and so on:** Thanh tịnh thiền an trụ trong rừng thẳm, an nhẫn những gió mưa—See Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings.

### **Pure meditation with wind and cognition**

**silent:** Thanh tịnh thiền tâm trí tịch diệt—See Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings.

**Pure Mind:** Cittadrisyadharavisuddhi (skt)—To purify one's mind—Noble mind, or a pure mind free from doubt or defilement—Thanh Tịnh Tâm—Tâm địa quang minh—Tâm địa trong sạch không nhuộm não phiền.

Làm cho tâm địa trong sạch: To purify the mind.

- 1) Enlightenment and Buddhahood is a pure mind, that is, a mind totally free of greed, anger and delusion (a pure mind is enlightenment, is the Pure Land) and all other impurities. One of the three purities of a Bodhisattva—Tâm hoàn toàn giải thoát khỏi tham, sân, si và tất cả những nhiễm trước khác. Thân thanh tịnh là một trong ba loại thanh tịnh của chư Bồ Tát. \*\*See Noble pure mind, Three purities, and Three purities of a bodhisattva.
- 2) Pure mind, or the purification of the mind, which is the original Buddha-nature in every man: Bản tánh thanh tịnh của con người vốn đầy đủ. Tâm thanh tịnh thì thân nghiệp và khẩu nghiệp cũng thanh tịnh.
- 3) Pure mind is one of the most important entrances to great enlightenment; for with it, there is no defilement: Tịnh tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không bị nhiễm trước.

**Pure minds-Pure lands:** Tâm Thanh Tịnh Phật Độ Thanh Tịnh—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva: “Ratna-rasi! Because of his straightforward mind, a Bodhisattva can act straightforwardly; because of his straightforward



deeds he realizes the profound mind; because of his profound mind his thoughts are kept under control; because of his controlled thoughts his acts accord with the Dharma (he has heard); because of his deeds in accord with the Dharma he can dedicate his merits to the benefit of others; because of this dedication he can make use of expedient methods (upaya); because of his expedient methods he can bring living beings to perfection; because he can bring them to perfection his Buddha land is pure; because of his pure Buddha land his preaching of the Dharma is pure; because of his pure preaching his wisdom is pure; because of his pure wisdom his mind is pure, and because of his pure mind all his merits are pure. Therefore, Ratna-rasi, if a Bodhisattva wants to win the pure land he should purify his mind, and because of his pure mind the Buddha land is pure.”—Theo Kinh Duy Ma Cát, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về Tịnh Tâm Tịnh Độ như sau: “Bảo Tích! Bồ Tát tùy chỗ trực tâm mà hay phát hạnh; tùy chỗ phát hạnh mà được thâm tâm; tùy chỗ thâm tâm mà ý được điều phục; tùy chỗ ý được điều phục mà làm được như lời nói; tùy chỗ làm được như lời nói mà hay hồi hướng; tùy chỗ hồi hướng mà có phương tiện; tùy chỗ có phương tiện mà thành tựu chúng sanh, tùy chỗ thành tựu chúng sanh mà cõi Phật được thanh tịnh; tùy chỗ cõi Phật thanh tịnh mà nói Pháp thanh tịnh; tùy chỗ nói Pháp thanh tịnh mà trí huệ được thanh tịnh; tùy chỗ trí huệ thanh tịnh mà tâm thanh tịnh; tùy chỗ tâm thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh. Cho nên, này Bảo Bảo Tích! Bồ Tát muốn được cõi Phật thanh tịnh, nên làm cho tâm thanh tịnh; tùy chỗ Tâm thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh.”

**Pure-mind stage:** Tịnh Tâm Trụ—The pure heart stage, the third of the six resting place of a Bodhisattvas, in which all illusory views are abandoned—Nơi trụ tâm, giai đoạn thứ ba trong sáu giai đoạn trụ tâm của một vị Bồ Tát, trong đó các ngài buông bỏ hết thấy vọng tưởng.

**Pure-minded guts:** Bụng thanh tịnh tâm, vì rời các điều ác—Pure-minded guts, being free from all evils—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

**Pure-minded preceptor:** Thanh Lương Quốc Sư—Pure-minded preceptor of the State, title of the fourth patriarch of the Hua-Yen school—Vị quốc sư giới luật thanh tịnh, danh hiệu của vị tổ thứ tư của tông Hoa Nghiêm (húy Trừng Quán, tự Đại Hữu, họ Hạ Hầu, người đất Sơn Âm, xuất gia năm 11 tuổi, trụ trì tại Ngũ Đài Sơn, được vua Đường Đức Tông tôn làm Thanh Lương Quốc Sư. Ngài thị tịch năm 120 tuổi).

**Pure Monastery:** Thanh Lương Tự—A monastery at Wu-T’ai-Shan, built by preceptor of the State Sin-Liang during the T’ang Dynasty—Tên của một tự viện trên núi Ngũ Đài Sơn, được ngài Thanh Lương Quốc Sư xây dựng vào thời nhà Đường.

**Pure moon:** Thanh Lương Nguyệt—The Buddha—Mặt trăng thanh tịnh, ý nói Đức Phật.

**Pure Moon Buddha:** Phật Tịnh Nguyệt Phật.

**Pure mystic:** Mật Giáo Thuần Bộ—What we can designate as ‘Pure Mystic’ begins with some able Indian teachers who arrived in China during the T’ang period (713-765)—Phái mà ta mệnh danh là Mật Giáo Thuần Bộ hay Thuần Mật khởi đầu với ba vị pháp sư Ấn Độ đến Trung Quốc vào thời nhà Đường (713-765).

- 1) Subhakarasingha (637-735): Vị đầu tiên là Thiện Vô Úy. \*\* See Subhakarasingha.
- 2) Vajrabodhi (663-723): Vị thứ hai là Kim Cương Trí. \*\* See Vajrabodhi.
- 3) Amoghavajra (705-774): Vị thứ ba là Bất Không. \*\* See Amoghavajra.
- 4) I-Hsing (683-727): Vị thứ tư là Nhất Hạnh. \*\* See I-Hsing.

**Pure name:** Vimalakirti (skt)—Tịnh Danh—Duy Ma Cát—Name of a layman of Buddha’s time who was excellent in Buddhist philosophy. Many questions and answers between Vimalakirti and the Buddha are recorded in the Vimalakirti-nirdesa—Tên của một vị cư sĩ tại gia vào thời Đức Phật còn tại thế, là một Phật tử xuất sắc về triết lý nhà Phật. Nhiều câu hỏi và trả lời giữa Duy Ma Cát và Phật vẫn còn được ghi lại trong Kinh Duy Ma.

**Pure Name King Buddha:** Tịnh Danh Vương Phật.

**Pure Net Sutra:** Brahmajala (skt)—Bonmo-kyo (jap)—Brahma-Net Sutra—See Brahma Net Sutra.

**Pure observance of monastic rules for food:** Thanh Trai (giữ gìn trai giới thanh tịnh).

**Pure ocean of enlightenment:** Thanh Tịnh Giác Hải—Which underlies the disturbed life of all—Bản giác thanh tịnh rộng sâu như biển cả, không chứa đựng những phiền trược của cuộc đời (như biển cả không chứa rác rưởi, mà rác rưởi phải bị sóng tấp vào bờ).

**Pure One:** The Stainless One, an epithet of the Buddha—Bạc Vô Nhiễm, một danh hiệu của Đức Phật.

**Pure original freedom:** Tính tịnh giải thoát—See Two kinds of deliverance (B).

**Pure paramita:** Tịnh Ba La Mật—The fourth paramita of the Nirvana Sutra. There are four paramitas of knowledge or four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra. Four transcendental realities in nirvana (Eternity, Bliss, Personality or true self, Purity)—Ba la mật thứ tư trong Kinh Niết Bàn. Có bốn phẩm chất (Thường, lạc, ngã, tịnh) của cuộc đời Đức Phật được giảng trong Kinh Niết Bàn.

**Pure and perfect enlightened mind:** The complete enlightenment of the Buddha—Tịnh Viên Giác Tâm—Tâm thanh tịnh và toàn giác của một vị Phật.

**Pure place:** Nơi thanh tịnh.

- 1) The place where a chaste monk dwells: Tịnh Địa—Nơi Tỳ Kheo có thể ở mà không phạm giới.
- 2) House chastity—A pure abode—A place for pure, or spiritual, cultivation. The abode of the celibate, i.e. a monastery, nunnery, or convent: Tịnh Thất—Nơi an trụ thanh tịnh, như đạo tràng tu pháp, đàn tràng tinh diệu, hay tự viện (tu viện) của Tăng và Ni.

**Pure and poor:** Thanh bần.

**Pure precepts:** Three bodies of pure precepts—Three comprehensive precepts—Three kinds of pure precepts—See Three bodies of pure precepts.

**Pure and rare:** Thanh quý (chỉ nơi thanh tịnh và ít thấy được như những vùng sơn lâm với suối đá hùng vĩ).

**Pure realm:** Thanh Tịnh Pháp Giới—The pure Buddha-truth or realm—Pháp giới thanh tịnh hay chân thể mà Đức Phật đã chứng được.

**Pure rest:** Tịnh Trụ—A pure rest—Abode or purity—A term for a Buddhist monastery, one of the ten names for a monastery—Nơi thanh tịnh, một trong mười tên chùa.

**Pure retinues:** Quyển thuộc thanh tịnh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

**Pure reward:** Bạch báo—Reward of a good life—Quả báo của một cuộc sống tốt lành.

**Pure saints:** Tịnh Thánh.

- 1) Sravakas and Pratyeka-buddhas: Tịnh Thiên (Thanh Văn và Duyên Giác). \*\*See Three kinds of heaven.
- 2) The superior class of saints: Vị Thánh thanh tịnh, vị Thánh ở đẳng cấp cao nhất.

**Pure Sanskrit:** Tịnh Phạm (sự thanh khiết của Phạm ngữ qua tiếng Pháp âm của Đức Phật)—Buddha's resonant voice or pure enunciation.

**Pure senses of higher worlds:** Tịnh Khiết Ngũ Dục—The five pure desires or senses, i.e. of the higher worlds in contrast with the coarse senses of the lower worlds—Ngũ dục thanh tịnh, như nơi thượng giới, đối lại với những giác quan thô thiển trong hạ giới.

**Pure shining body:** Appearance of the Buddha—Thanh tịnh quang minh thân—Thân thanh tịnh chiếu sáng của Đức Phật.

**Pure-Sound Buddha:** Phật Phạm Âm.

**Pure spiritual body:** Dharmakaya (skt)—Phạm thân hay Pháp thân.

**Pure things of all Buddhas:** Những điều thanh tịnh của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thanh tịnh của chư Phật mà chư Bồ Tát phải hằng ghi nhớ—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

**Pure tolerance:** Thanh tịnh nhẫn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain all Buddhas' supreme tolerance of truth, understanding without depending on another—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh nhẫn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp nhẫn vô thượng chẳng do tha ngộ của tất cả chư Phật—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

**Pure tolerance calmly enduring slander and vilification:** Thanh tịnh nhẫn an thọ sự mắng nhục—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

**Pure tolerance calmly enduring weapons:** Thanh tịnh nhẫn an thọ dao gậy—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

**Pure tolerance free from conceit, not slighting the uncultivated:** Thanh tịnh nhẫn xa lìa ngã mạn, vì chẳng khinh kẻ chưa học—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

**Pure tolerance knowing all things have no origin:** Thanh tịnh nhẫn tùy thuận chơn thiệt trí của Bồ Tát biết tất cả các pháp vô sanh—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

**Pure tolerance not arousing anger and viciousness:** Thanh tịnh nhẫn chẳng sanh giận hại, vì nơi tâm chẳng động—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

**Pure tolerance not attacking the low:** Thanh tịnh nhẫn chẳng chê trách kẻ ty tiện—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

**Pure tolerance not becoming angered at injury:** Thanh tịnh nhẫn bị tàn hại hủy báng chẳng sân hận—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

**Pure tolerance not following afflictions:** Thanh tịnh nhẫn chẳng theo phiền não—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

**Pure tolerance not revenging offenses:** Thanh tịnh nhẫn bị hại không báo oán—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

**Pure tolerance saving all who come for refuge:** Thanh tịnh nhẫn có ai về nương đều cứu độ—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

**Pure truth:** Dharma-viraja (skt)—Apprehension of ultimate reality—Pure dharma—Thanh tịnh pháp—Tinh chân.

**Pure and uncontaminated knowledge:** Amalavijnana (skt)—Thanh Tịnh Thức—Earlier regarded as the ninth, later as the eighth or alaya-vijnana—Thức thanh tịnh, trước đây gọi là thức thứ chín, về sau này gọi là thức thứ tám hay A-Lại-Da thức.

**Pure and undefiled light of unexcelled great knowledge:** Thanh Tịnh Ly Cấu quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

**Pure or unsullied charity:** Tịnh thí—Charity which looks for no reward here but only hereafter (expecting no return)—Bố thí thanh tịnh chẳng cần báo đáp—See Two kinds of dana or charity (B).

**Pure vows:** Nguyện thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten pure vows of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười nguyện thanh tịnh của chư Bồ Tát—See Ten pure vows of Enlightening Beings.

**Pure water:** Tịnh thủy.

**Pure water in a jar:** Nước lóng trong chum—See Three analogies concerning retrogression of practitioners who have experienced awakening.

**Pure and white:** Thanh bạch—Pure—Honest—As the Buddha-truth, or as pure as goodness—Pháp do Đức Phật thuyết ra làm sáng tỏ mọi thiện pháp vô lậu, làm cho người nghe có khả năng rời bỏ phiền não ô trược.

**Pure wisdom:** Wisdom and purity—Trí Tịnh (thanh tịnh huệ)—Primary condition arises out of the Alaya Vijnana. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure wisdom of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain

the unobstructed great wisdom of Buddhas—Tịnh trí tướng. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh Huệ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí này thời được đại trí huệ vô ngại của chư Như Lai—See Jnanam-anasrava, Two forms (characteristics) of the bhutatathata, and Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

**Pure wisdom aspect:** Trí tịnh tướng.

**Pure wisdom extracting all views:** Thanh tịnh huệ trừ tất cả kiến chấp—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

**Pure wisdom knowing all causes:** Thanh tịnh huệ biết tất cả nhân—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

**Pure wisdom knowing all conditions:** Thanh tịnh huệ biết tất cả các duyên—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

**Pure wisdom knowing nonannihilation and nonpermanence:** Thanh tịnh huệ biết chẳng đoạn chẳng thường—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

**Pure wisdom observing the mental activities of all sentient beings:** Thanh tịnh huệ quán tâm hành của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

**Pure wisdom unknowable to demons, false teachers, or followers of the vehicles of individual salvation:** Thanh tịnh huệ tất cả ma, ngoại đạo, thanh văn, duyên giác chẳng biết được—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

**Pure wisdom with vast intellectual power:** Thanh tịnh huệ biện tài quảng đại—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

**Pure words:** Words that express reality—Tịnh ngữ—Những lời nói diễn tả chân lý.

**Pure world:** Purity of world—Thanh tịnh thế giới.

**Purely and naturally so:** Thanh tịnh bản nhiên—Spontaneous.

**Pureness (n):** Purity—Thanh tịnh—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana, and Purity.

**Purgation (n):** Sự tẩy rửa.

**Purgative (a):** Tẩy luyện.

**Purgative medicines:** Trần Khí Dược—Còn gọi là Hủ Lạn Dược, hay loại thuốc thổi rửa (Các nhà cựu luật Nam Sơn dựa vào Tăng Kỳ Luật mà cho rằng đây là nước tiểu và phân).

**Purgatorial (a):** Gột rửa tội lỗi.

**Purgatory (n):** Sự thanh tẩy cho sạch.

**Purgatory of caldrons of molten iron:** Hoạch Thang Địa Ngục—Địa ngục với những vạc nấu sắt nóng chảy.

**Purge (v):** Gột rửa tội lỗi.

**Purification (n):** Visuddhi (p)—Visudhi (skt)—Sự thanh tịnh—See Purity.

**(Self)-purification:** Tự thanh tịnh hóa.

**Purification of all the Buddha-lands:** Asamga (skt)—For the purification of all the Buddha-lands so that a state of non-attachment will prevail—Để làm thanh tịnh Phật độ khiến cho tất cả không còn vướng mắc—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

**Purification by Knowledge and Vision:** Tri kiến thanh tịnh. \*\*See Four kinds of holy men (II).

**Purification of mind:** Citta-visuddhi (p & skt)—Tâm Thanh Tịnh hay sự thanh tịnh trong tâm—See Pure mind.

**Purification of negative karma:** Thanh tịnh hắc nghiệp—According to the Tantric traditions, there are four ways to purify negative karma—Theo Mật giáo, có bốn cách làm thanh tịnh hắc nghiệp (ác nghiệp).

1. Regret our destructive actions—Hối lỗi với những hành động gây tổn hại mà chúng ta đã làm rồi: with wisdom, we recognize and admit our errors. Regret is different from guilt, for the latter immobilizes us emotionally and is based on misconception. Regret, on the other hand, comes from an honest assessment of our actions and enables us to learn from our mistakes—Với trí tuệ, chúng ta có ý thức thừa nhận những sai lầm của chúng ta. Hối lỗi khác với mặc cảm tội lỗi vì mặc cảm phát sinh từ quan niệm sai lầm và có tác dụng làm trì trệ tâm hồn của chúng ta. Ngược lại, hối lỗi phát sinh khi chúng ta đánh giá một cách chân thật những hành động mà chúng ta đã

- làm khiến chúng ta có thể rút tử được kinh nghiệm từ những sai lầm của chúng ta.
2. Take refuge and generate the altruistic intention—Quy-y và khởi tâm xả thân bố thí: when we have acted destructively in relation to either holy beings or ordinary beings, by taking refuge in the Three Jewels we restore our relationship with the holy beings; and by generating love, compassion and altruism, we restore our relationship with ordinary beings—Khi chúng ta lỡ gây tổn hại cho những vị hiền thánh hay bất cứ người nào rồi thì nhờ vào việc quy-y Tam Bảo mà chúng ta khôi phục lại được mối quan hệ với bậc hiền thánh, và nhờ phát tâm từ, bi và hạnh vị tha mà chúng ta khôi phục lại mối quan hệ với người khác.
  3. Determine not to do those negative actions in the future—Phát nguyện không làm những hành động đen tối trong tương lai: the stronger our determination, the easier it will be to avoid habitually acting destructively—Quyết tâm càng mạnh mẽ thì chúng ta càng dễ dàng tránh được thói quen làm những việc tổn hại.
  4. Engage in a remedial practice—Tham gia vào những việc làm chữa trị những việc quấy ác: in general, this could be any virtuous action, i.e. helping those in need, offering service to our Sangha community, listening or reflecting or meditating on dharma, bowing or making offerings to the Three Jewels, printing dharma books, etc—Nói chung, việc này có thể là bất cứ việc tốt nào như giúp người đang cần giúp, làm việc công quả cho Tăng già, nghe pháp, quán chiếu hay thiền định về chánh pháp, lễ bái cúng dường Tam Bảo, hay ấn tống kinh sách, vân vân.
- Purification of offering:** Dakkhina-visuddhiyo (p)—Cúng dường thanh tịnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four purifications of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự cúng dường thanh tịnh—See Four purifications of offerings.
- Purification of a pitying and compassionate heart:** Kritpakaruna (skt)—Để làm thanh tịnh tâm từ bi—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.
- Purification of view:** Ditthi-visuddhi (p)—Tĩnh kiến.
- Purificator** (n): Người thanh tẩy.
- Purificatory** (a): Có tính cách gột rửa.
- Purified consciousness:** Buddha consciousness—A Ma La Thức—Phật Thức—Vô Cấu Thức—Thanh Tịnh Thức—Chân Như hay chân tâm—See Eight consciousnesses and Nine kinds of consciousness.
- Purified mind:** Tâm thanh tịnh—See Ten profound minds.
- Purify** (v): Tẩy uế—Thanh tịnh hóa—To become purity.
- Purify the body and mind:** Thanh tịnh thân tâm.
- Purify a Buddha-land:** Có thể nghiêm tịnh cõi Phật—See Ten kinds of actions of knowledge (10).
- Purify one's mind:** Thanh tịnh tâm ý.
- Purify by sprinkling:** Sái Tịnh—Phép tu của tông Chân Ngôn, lấy nước cam lồ trong bình tịnh thủy mà rảy khắp đàn tràng (khi rảy nguyện cho tâm Bồ Đề thanh tịnh của hết thầy chúng sanh đều được tăng trưởng).
- Purifying the body and mind:** Always purify the body and mind with precepts and spiritual means—Luôn thanh lọc thân tâm bằng giới luật—See Four necessities of a monks (II).
- Purifying all Buddha-lands:** Y chỉ nghiêm tịnh tất cả cõi Phật thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.
- Purifying sentient beings' senses:** Thanh tịnh các căn của chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).
- Purifying speech of Great Enlightening Beings:** Tịnh ngữ nghiệp của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười điều tịnh ngữ nghiệp—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings.

**Purifying the world:** Thanh tịnh thế giới—Purifying the world is a grove for Enlightening Beings because it is where they themselves sojourn. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Thanh tịnh thế giới là viên lâm của Bồ Tát vì là chỗ dừng ở của Bồ Tát. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

**Purisuttama** (p): A unique being—A man par excellence.

**Puritan** (n): Tín đồ Thanh Giáo (xuất phát từ Anh vào thế kỷ 16 hay 17).

**Puritanism** (n): Phái Thanh Giáo.

**Purity** (n): Visuddhi (p)—Parisuddhi or Visudhi (skt)—Sự thanh tịnh—Purity—Purification.

(A) Thanh tịnh: One of the eight flavors of Nirvana—Một trong tám vị của Niết Bàn—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

(B) Bất tịnh mà cho là tịnh; tịnh mà cho là bất tịnh—Purity—All is impure. Mistaking what is impure for pure. This is one of the four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death—See Four upside-downs.

(C) According to the Flower Ornament Scripture, there are two kinds of purity—Theo kinh Hoa Nghiêm, có hai loại thanh tịnh—See Two kinds of purity.

(D) Three purities: Tam Chủng Thanh Tịnh—Ba loại thanh tịnh của Bồ Tát—See Three purities of a bodhisattva.

(E) Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of purity (pure wisdom) of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of purity and Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

**Purity of accepting all the guidelines of behavior of Enlightening Beings:** Thọ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

**Purity of association with good associates:** Thân cận thiện tri thức thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

**Purity of body:** Kaya-socceyam (p)—Thân thanh tịnh—See Three dharmas (XLV).

**Purity of company, having fully developed the roots of goodness of sentient beings they worked with the past:** Quyển thuộc thanh tịnh vì thành tựu những thiện căn cho các chúng sanh đồng hạnh thọ quả khứ—See Ten kinds of purity (B1).

**Purity of comprehension of the realm of space:** Liều đạt hư không giới thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

**Purity of comprehension of the most profound truth:** Thông đạt thâm tâm pháp thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

**Purity in conduct:** Hạnh thanh tịnh—See Seven flowers of enlightenment (A).

**Purity of cutting through doubts:** Đoạn nghi thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

**Purity of detachment from views:** Ly kiến thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

**Purity of determination:** Thâm tâm thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

**Purity in doubt discrimination:** Nghi phân biệt thanh tịnh—See Seven flowers of enlightenment (A).

**Purity of fearlessness:** Vô úy thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

**Purity of full development of the felicitous characteristics, pure qualities, and all fundamental virtues of unexcelled enlightenment:** Đây đủ thành tựu vô thượng Bồ Đề, ba mươi hai tướng và trăm phước, pháp bạch tịnh tất cả thiện căn thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

**Purity of great vows, being one in essence with all Enlightening Beings:** Đại nguyện thanh tịnh, vì cùng chư Bồ Tát tánh không hai—See Ten kinds of purity (B1).

**Purity of having the same roots of goodness as all Enlightening Beings:** Cùng Bồ Tát đồng thiện căn thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

**Purity of intellectual powers:** Thanh tịnh biện tài—See Ten kinds of purity (B2).

**Purity of intellectual powers, skillfully explaining boundless Buddha teachings:** Biện tài thanh tịnh vì khéo nói vô biên Phật pháp—See Ten kinds of purity (B1).

**Purity in judgment:** Phán quyết thanh tịnh—See Seven flowers of enlightenment (A).

**Purity of living by the knowledge of all Enlightening Beings:** Trụ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

**Purity of mind:** Tịnh Tâm.

1) Citta-visuddhi (p): Cittadrisyadhara-visuddhi (skt)—Tâm thanh tịnh (tâm trong sạch, trong sáng, không ô nhiễm)—Purification of mind—See Pure mind.

2) Mano-socceyam (p): Ý thanh tịnh—See Three dharmas (XLV).

**Purity in Nirvana:** Niết bàn thanh tịnh—See Seven flowers of enlightenment (A).

**Purity of nonattachment to the various ages:** Chẳng chấp trước các kiếp thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

**Purity of observation of infinite minds:** Quán sát vô biên tâm thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

**Purity of observation of past, present and future:** Quán sát tam thế thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

**Purity of the organs of sense:** Căn tịnh.

**Purity of perspective:** Cảnh giới thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

**Purity of physical embodiment, appearing according to need:** Sắc thân thanh tịnh, vì tùy sở nghi để thị hiện—See Ten kinds of purity (B1).

**Purity of practice of all Buddha Dharmas of all Enlightening Beings:** Tu hành tất cả Phật pháp thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

**Purity of practices, riding the vehicle of Universal Good to emancipation:** Công hạnh thanh tịnh, vì dùng hạnh Phổ Hiền mà xuất ly—See Ten kinds of purity (B1).

**Purity of preserving the Buddha teachings:** Hộ trì chư Phật pháp thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

**Purity of profound determination, reaching the ultimate end without corruption:** Thâm tâm thanh tịnh, vì đến nơi rốt ráo không mất hư—See Ten kinds of purity (B1).

**Purity of profound penetration of the realm of reality:** Thâm nhập pháp giới thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

**Purity of the quest for omniscience:** Cầu nhưث trí thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

**Purity of rewards, having removed all obstructions caused by past actions:** Quả báo thanh tịnh vì diệt trừ tất cả những nghiệp chướng—See Ten kinds of purity (B1).

**Purity of the six organs of sense:** Căn tịnh.

**Purity of speech:** Vaci-socceyam (p)—Ngữ thanh tịnh—See Three dharmas (XLV).

**Purity of taking on birth, being imbued with the power of freedom of Enlightening Beings:** Thọ sanh thanh tịnh vì đầy đủ sức tự tại của Bồ Tát—See Ten kinds of purity (B1).

**Purity of voice, comprehending all speech:** Âm thanh thanh tịnh vì rõ thấu tất cả ngữ ngôn—See Ten kinds of purity (B1).

**Purity of wisdom, getting rid of the darkness of all delusion:** Trí huệ thanh tịnh vì đoạn trừ tất cả tối ám ngu si—See Ten kinds of purity (B1).

**Purity of world:** Pure world—Thanh tịnh thế giới.

**Purna** (skt): Punna (p)—Phú Lôu Na—One of the 1250 Arhat disciples of the Buddha—Phú Lôu Na—Purnamaitrayaniputra, or Maitrayaniputra, son of Bhava by a slave girl, often confounded with Maitreya. One of the 1250 Arhat disciples of the Buddha. He was also one of the ten great disciples of the Buddha. He was the chief preacher among the ten principal disciples of Sakyamuni, and Sakyamuni Buddha himself said that Purna was the most skilled in exposition of the Dharma among his main disciples. When he was young, he was ill-treated by his brother, engaged in business, but he saved his brother from shipwreck by conquering Indra through samadhi. He built a vihara (monastery) for Sakyamuni. The Buddha predicted that he would become a Buddha

titled Dharmaprabhasa—Phú Lô Na Di Chất Na Ni Tử, con của trưởng giả Ba-Va và một người gái nô lệ. Ông là một trong 1250 vị A La Hán đệ tử Phật, cũng là một trong thập đại đệ tử của Phật có biệt tài thuyết pháp, và chính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói rằng Phú Lô Na là vị có biệt tài xuất sắc nhất trong việc giảng pháp trong số các đệ tử của Ngài. Lúc thiếu thời ông bị người anh bạc đái trong thương vụ, nhưng ông đã cứu người anh nầy trong một chuyến đắm tàu. Về sau ông xây một tịnh xá hiến cho Phật. Ông được Phật thọ ký sẽ thành Phật đời vị lai với hiệu là Pháp Minh Như Lai—See Ten chief disciples of the Buddha.

**Purnachandra** (skt): Mãn nguyệt Bồ Tát.

**Purnaka** (skt): Phân Na Kha—Tên của một loài dạ xoa hay quỷ—Name of a yaksa or demon.

**Purple** (n): Màu đỏ tím (màu của vua chúa).

**Purplish colour of the Buddha's hair:** Cam Phát—Còn gọi là Cam Đỉnh, lông tóc của Đức Phật có màu cam lưu ly (xanh pha lẫn đỏ tím).

**Purport** (v): Có nghĩa là.

**Purpose:** Tu nghĩa (mục đích chân thực của giáo pháp)—Purpose, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

**Purposeful** (a): Cố ý.

**Purposeful intention:** Cố ý.

**Purposive stage:** Phát tâm trụ—See Ten grounds.

**Pursue** (v): Theo đuổi.

**Pursuing the correct dharma:** Hành trì chánh pháp—See Ten perfecting Mahayana rules.

**Purusa** (skt): Bồ Lô Sa—Bồ Lô Sa—Bồ Lô Sa—Nhân.

1) The soul: Người—Trưởng phu—Sĩ phu—Man—Mankind—A Man—Man as Narayana the soul and origin of the universe—Supreme being.

2) Atman (skt): Thần Ngã—The soul, the spiritual ego, or permanent person, which by non-Budhists was said to migrate on the death of the body. Purusa is also the Supreme Soul or Spirit, which produces all forms of existence—Cái thực ngã mà ngoại đạo chấp rằng khi thân chết thì thần ngã xuất ra. Còn

gọi là thần thức, là cái tâm thức tối thượng sản sanh mọi hình thức của sự hiện hữu.

3) A zealous disciple: A man who presses forward unceasingly in observance of Buddhist morality. A person who has a supreme spirit—Một Phật tử nhiệt thành, không ngừng trì giới. Người có tánh linh thượng đẳng

**Purusa-damya-sarathi** (skt): Taming heroes—Điều ngự trượng phu—Điều Ngự Sư—Controller of men—Trainer of Men—A title of the Buddha given to him as a master who tame and control the passions of men—Một danh hiệu của Phật vì Ngài có thể giúp chúng sanh điều ngự những ham muốn dục vọng. \*\*See Ten epithets of a Buddha.

**Purusakara** (skt): Độ Dụng Quả—See Purusakaraphala.

**Purusakaraphala** (skt): Sĩ Dụng Quả—Simultaneous effect produced by the co-operative causes (sahabhu-hetu), as the four elements in nature, not one of which can be omitted; and the mutual responsive or associated causes (samprayukta-hetu), i.e. mind and mental conditions, subject with object—Quả đồng thời sanh ra bởi “câu hữu nhân,” có nghĩa là tứ đại đều là nhân câu hữu với nhau, không có cái gì bị loại bỏ; và “tương ứng nhân,” như sự tương ứng giữa những điều kiện tâm và tinh thần, chủ quan và khách quan.

**Purusendriya** (skt): Male organ—Nam căn—See Twenty two roots.

**Purva** (skt):

1) East—Phía Đông.

2) Bà Đạt La Bát Đà: Uttara (skt)—Nguyệt Cung—Naksatras or lunar mansions.

**Purva-Ashada** (skt): Ky—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

**Purvadharmasthitita** (skt): Pauranasthitidharmata (skt)—Bổn Trụ Pháp—Originally-abiding truth or reality—Cái chân lý vốn vẫn thường trụ.

**Purva-dvitiya** (skt): Cố Nhị—The former mate or wife of a monk—Người vợ của một vị Tăng hồi chưa xuất gia.



**Purvakalpa** (skt): Former existence—Previous life—Tiền kiếp.

**Purvam-gama** (skt): Ngondro (tib)—Tu Tập Dự Bị—A Sanskrit term for “preliminary practices.” This is a set of practices that must generally performed before one may receive tantric initiations in Tibetan Buddhism. They combine physical movements with visualizations, and are said to prepare one for further training by removing the negative conditioning of past afflicted actions and thoughts. In Nyingmapa, Kagyupa, and Sakyapa orders, most teachers will not give tantric initiations to students who have not completed the preliminary practices, but in Gelukpa order, some teachers will, the reasoning being that for one to have interest in tantric practice and to seek out a lama for training, one must have completed the preliminary practices in a previous life. They are: 1) taking refuge and manifesting Bodhicitta; 2) prostration; 3) visualization of Vajrasattva and recitation of his 100-syllable mantra; 4) mandala offering; and 5) guru yoga. These are commonly referred to as the “five one hundred thousands,” because each is performed 100,000 times—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “những tu tập dự bị.” Đây là một loạt những tu tập phải được làm trước khi hành giả thọ nhận lễ quán đảnh Mật giáo trong Phật giáo Tây Tạng. Những tu tập này phối hợp cả những uy nghi về thể chất (những di chuyển của thân) lẫn phần quán tưởng, và đây là giai đoạn chuẩn bị cho những pháp tu tập xa hơn bằng cách loại bỏ những điều kiện tiêu cực của những tư tưởng và hành động phiền não trong quá khứ. Trong các trường phái Nyingmapa, Kagyupa, và Sakyapa, hầu hết các đạo sư đều không cử hành lễ quán đảnh cho những đệ tử nào chưa hoàn tất giai đoạn tu tập dự bị này, nhưng trong trường phái Gelukpa, vài đạo sư sẽ làm lễ quán đảnh này, họ lý luận rằng đối với những ai có hứng thú trong tu tập Mật giáo và tìm tới một vị thầy để thụ huấn, vị ấy chắc hẳn đã hoàn tất giai đoạn tu tập dự bị vào tiền kiếp rồi. Họ phải làm những điều sau đây: 1) Thọ Tam Quy và hiển hiện Bồ Đề tâm; 2) lễ bái; 3) quán tưởng Kim Cang Cháp và trì tụng chú 100 vần; 4) phải dâng mạn đà la; 5) phải tu tập du già với một vị thầy. Những thứ vừa kể thường được gọi là

“năm của 100.000 lần,” vì trong mỗi giai đoạn như vậy đều phải trì tụng chú 100 vần 100.000 lần.

**Purva-nivasa** (skt): Túc Trụ—Former abidings, or habitations—Nơi trú ngụ của những tiền kiếp.

**Purvanivasanusmrti** (skt): Túc Mạng Thông—The Divine knowledge—One of the six transcendental powers, can remember past lives—Knowledge of former past lives of one’s own and of others—Buddha-knowledge of all forms of previous existence of self and others—Một trong lục thông, khả năng nhìn thấy và nhớ lại tiền kiếp của mình và của người. Đây là trí huệ của một vị Phật. \*\*See Six supernatural powers.

**Purvanivasanusmrti-jnana** (skt): Knowledge of all former existence—Túc Mạng Thông—See Five supernatural powers.

**Purvapranidhana** (skt): Original Vow—Bổn Nguyên.

(I) The meanings of “Original Vow”—Nghĩa của “Bổn Nguyên”:

- 1) Original vow or resolve in a previous existence: Nguyên Chủ—The original vow or resolve in a previous existence which incites a man to build a pagoda, copy a sutra, etc., leading him to become Buddha or reach the Pure Land—Lời bổn nguyện trong tiền kiếp khuyến khích con người xây chùa hay chép kinh, vân vân, đưa dẫn con người ấy thành Phật hay vãng sanh Tịnh Độ.
- 2) An original vow made by a Bodhisattva when he begins his career to follow Bodhisattvayana in the Mahayana Buddhism—Lời nguyện từ nguyên bổn của một vị Bồ Tát khi Ngài khởi đầu sự nghiệp theo Bồ Tát Đạo của Phật Giáo Đại Thừa.
- 3) Vow of the Buddha or Bodhisattva: The vow which Bodhisattvas make when they resolve to become Buddha and save all sentient beings—Lời nguyện của Bồ Tát nguyện thành Phật độ chúng sanh.

(II) Original Vows of Bodhisattvas and Buddhas—Bổn Nguyên của chư Bồ Tát và chư Phật:

- 1) The forty-eight vows of Amitabha Buddha. The Buddha’s Original Vows refer to the Amitabha Buddha’s Forty-eight Great Vows, which He made while He was still a Maha-

Bodhisattva named Dharma Store (Dharmakara) cultivating for Buddhahood. One of His vows was if any sentient being recites His name from ten to one hundred times upon death, He will come and deliver that being to the Ultimate Bliss World. In all of His vows, He always ended with the same line: “If this does not happen, I vow not to attain the Ultimate Enlightenment.” That was in the past, the Dharma Store Maha-Bodhisattva is now a Buddha (Amitabha Buddha); thus, this means his vows have all come true. Anyone who has Faith, Vow, and Practice is guaranteed to gain rebirth to His Pureland: Bốn Mười Tám Lời Nguyện của Phật A Di Đà khi Ngài còn là Bồ Tát Pháp Tạng. Một trong những lời nguyện này có nguyện nếu bất cứ chúng sanh nào chịu niệm hồng danh của Ngài từ mười đến một trăm lần vào lúc sắp lâm chung, thì Ngài sẽ tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Trong tất cả các lời nguyện của Ngài có nói “Nếu không như thế, tôi nguyện sẽ không thành Chánh Đẳng Chánh Giác.” Đó là trong quá khứ, còn bây giờ Ngài Pháp Tạng Bồ Tát đã thành Phật; như vậy, tất cả các lời nguyện của Ngài đã thành hiện thực. Bất cứ ai có đủ đầy Tín, Nguyện, và Hạnh đủ đầy sẽ được bảo đảm vãng sanh Cực Lạc. \*\*See Forty-eight vows of Amitabha.

- 2) The twelve vows of Medicine Master (Bhaishajya-Guru-Buddha): Mười Hai Lời Nguyện của Phật Dược Sư. \*\*Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.
- 3) The Twelve Great Vows of Avalokitesvara Bodhisattva: \*\*See Twelve Vows of Avalokitesvara Bodhisattva.
- 4) Earth-Store Bodhisattva’s original vows: Địa Tạng Bốn Nguyện—See Ksitigarbha (III).

**Purva-Phalguni** (skt): Trương—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

**Purva-Prosthapada** (skt): Thất—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

**Purvasailah** (skt): Purvasaila (skt)—Đông Sơn Bộ—Phát Bà Thế La—Phật Bát Thế La Bộ—One

of the five divisions of the Mahasamghikah school—Một trong năm hệ phái của Đại Chúng Bộ.

- 1) The eastern mountain (Eastern Hill) behind which the sun is supposed to rise: Đông Sơn nơi mà phía sau đó mặt trời mọc lên.
- 2) The eastern mountain, name of a monastery east of Dhyanyakataka. Name of one of the five subdivisions of the Mahasanghika school. The school adopted what is called a “Dharmasunyata” stance in its “Lokanuvartana Sutra”. The term “Dharmasunyata” or “Empty of dharmas” is used to indicate that, just as conventional objects in the world are to be seen as “Svabhavasunya” or “empty of selfhood”, so too are the dharmas of the Abhidharma analysis. Since this is the case, they cannot be regarded as ultimately existent. “Dharmasunyata” teachings also appear in the Mahasanghika Satyasiddhi-Sastra of Harivarman in the third century: Phát Bà Thế La Tăng Già Lam (Purvasaila-Sangharama)—Đông Sơn Bộ, tên của một tự viện. Tên của một trong năm hệ phái của Đại Chúng Bộ. Trường phái này chủ trương “Pháp Không” trong kinh “Lokanuvartana” của mình. Thuật ngữ “Pháp không” hay tính trống rỗng của vạn hữu được dùng để chỉ cũng giống như các vật thể thông thường trong thế giới phải được xem là những vật vô ngã (svabhavasunya), thì các pháp được phân tích trong A Tỳ Đạt Ma Luận cũng phải được coi như thế. Vì thế mà các pháp không thể nào được coi như là những hiện thể tối hậu được. Học thuyết “Pháp Không” cũng xuất hiện trong tác phẩm Thành Thực Luận của trường phái Đại Chúng Bộ của Harivarman vào thế kỷ thứ 3.

**Purvasaila-samgharama** (skt): Đông Sơn Tự—A monastery east of Dhanakataka—Tự viện nằm về phía đông của núi Dhanakataka.

**Purva-videha** (skt): Bồ Lô Ba—Bồ Lô Bà Bì Đề Ha—Phát Bà Đề (Đông Thắng Thần Châu)—Phát Bì Đề Ha—Phật Bà Đề Ha—Eastern continent, one of the four great continents of a world east of Mount Meru—Đông Thắng Thần Châu, một trong

bốn châu lớn của thế giới ở về phía đông của núi Tu Di. \*\*See Four continents.

**Puryamitra** (skt): Bất Như Mật Đa—The twenty-sixth patriarch. Said to be son of a king in Southern India—Tổ thứ 26 của Thiên Tông Ấn Độ. Người ta nói ông là con trai của một vị vua miền Nam Ấn—See Twenty eight Indian Patriarchs.

**Pus discharged from the ears:** One of the five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime—Xuất Mủ Tai. Một trong năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật—See Five epidemics.

**Pusapura** (skt): Kusumapura (skt)—City of flowers—Known as Pataliputra, the modern Patna. It was the residence of King Asoka, he there convoked the third synod—Hoa thị thành.

**Push** (v): Đôn đốc—To urge—To hurry.

**Puskara** (skt): Utpala (skt)—Blue lotus—Hoa sen xanh.

**Puspahara** (skt): Phất Bà Kha La—Tên của một loài Dạ Xoa ăn hoa—Flower plucker or flower-eater, name of a yaksa.

**Puspanaga** (skt): Bôn Na Già—The flowering dragon-tree under which Maitreya is said to have attained enlightenment—Cây Long Hoa hay Long Thọ, mà dưới gốc nó Đức Phật Di Lặc đã giác ngộ thành Phật.

**Puspadanti** (skt): Hoa Xỉ—Flowery teeth—Name of a raksasi, who is associated with Prabhutaratna (Đa Bảo Như Lai)—Tên của một La sát nữ—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

**Puspapura** (skt): Kusumapura (skt)—Hoa Thị Thành—The city of flowers, or the palace of flowers—See Pataliputra.

**Pusya** (skt): Tisya (skt)—Bổ Sa—Quý—Name of one of the twenty-eight stars, the demonous asterism—Sao quý, một trong 28 ngôi sao—See Twenty eight constellations.

**Pusyamitra** (skt): Phất Sa Mật Đa—Descendant of Asoka and enemy of Buddhism. He was the fourth successor of King Asoka; asking his ministries what he should do to perpetuate his name; he was told that Asoka had erected 84,000 shrines and he might become famous by

destroying them, which he is said to have done—Dòng dõi bốn đời sau vua A Dục, cũng là kẻ thù của Phật giáo. Vị vua này hỏi quần thần làm cách nào để được lưu danh hậu thế thì quần thần bảo rằng Tiên Đế A Dục đã xây 84.000 tháp vinh danh Phật mà lưu danh hậu thế, nay bệ hạ chỉ việc phá hết các tháp ấy là tên tuổi bệ hạ sẽ được mãi mãi lưu truyền. Thế là Phất Sa Mật Đa bèn y lời xâm tấu hủy tháp giết Tăng.

**Pu-Tai:** Bồ Đại Hòa Thượng—Great Reverend—Pu-Tai Ho-Shang—Hempen sack, a Chinese monk said to have lived in the 10<sup>th</sup> century. His name comes from his wandering through the towns with a hempen beggar's sack on his back. Only at the time of his death did he reveal his true identity as an incarnation of the future buddha: Maitreya. In Chinese monasteries, he is represented as a Laughing Buddha. Cloth-bag monk, an erratic monk (in the tenth century, usually depicted, scantily clad and surrounded by children). A tenth-century Chinese Buddhist monk, whose real name was Ting Ch'ang Tz'u or Ch'i-Tz'u, popularly thought to have been a manifestation of Maitreya, the future Buddha. Often referred to as the "Laughing Buddha," Pu-Tai is commonly depicted as a corpulent (béo mập) man with a bare torso (tượng bán thân) and bulging belly (bụng phệ), sitting with his right leg slightly raised. He is also depicted standing up with arms above his head, palms upward; he generally has a broad smile on his face and is often surrounded by children. He was said to have carried a hemp sack from which he gave presents to children. The origin of the connection between Pu-Tai and Maitreya appears to be a short poem he spoke shortly before his death, in which he implied that he was Maitreya. In Japan he is referred to as Hotai, and is one of the "seven divinities of fortune," and the connection with Maitreya is not commonly stressed—Bồ Đại Hòa Thượng, nhà sư Trung Quốc vào thế kỷ thứ 10. Ngài được mang tên này vì ngài luôn mang trên lưng một bị ăn xin trong khi du hành từ phố này sang phố khác. Chỉ đến lúc mất, ngài mới tiết lộ mình là ai: Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật. Trong các tu viện Phật giáo Trung Hoa, Ngài là biểu hiện của vị Phật Cười. Một vị Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ 10, tên

thật của ngài là Đỉnh Trường Tử hay Chi Tử, thường được người ta nghĩ rằng ngài là hiện thân của Đức Di Lặc, Đương Lai Hạ Sanh Phật. Thường được gọi là “Phật Cười,” Bồ Đại thường được họa là một con người mập mập với bức tượng bán thân và bụng phệ, ngồi với chân phải hơi giơ lên (vị hòa thượng có hình dáng đầy đà chậm chạp, trán nhăn bụng phệ, đi đâu lũ trẻ cũng thường hay bu theo chọc ghẹo Ngài). Người ta cũng họa ngài đứng với hai cánh tay đưa lên khỏi đầu, lòng bàn tay ngửa lên trời; ngài thường có nụ cười thật rộng trên mặt và thường bị đám trẻ vây quanh. Người ta nói ngài mang một cái túi vải từ trong đó ngài để quà cho trẻ con. Nguồn gốc của sự liên hệ giữa Bồ Đại và Đức Di Lặc dường như từ một bài kệ ngắn trước khi ngài thị tịch, trong đó ngài ám chỉ ngài là Phật Di Lặc. Ở Nhật Bản ngài được kêu là “Hotai,” và là một trong bảy vị thần may mắn, và sự liên hệ với Đức Di Lặc thường không được nhấn mạnh.

**Put ashes on the head and dust on the face:** Hôi Đầu Thổ Diện—Bôi tro lên đầu và bôi đất lên mặt (lối tu khổ hạnh của ngoại đạo).

**Put away one's grief:** Đẹp nỗi ưu sầu.

**Put away wants by receiving alms:** Trừ Căn—He or she who puts away want by receiving alms, an interpretation of Bhiksu or bhiksuni—Vị đắc được quả đáng được cúng dường, ám chỉ Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni.

**Put (have) confidence in someone:** Đặt lòng tin vào ai.

**Put an end to:** To annihilate—Disperse—To cause to cease—Tiêu diệt.

**Put an end to calamity:** Get rid of misfortune—Tiêu tai.

**Put an end to hatred:** Giải hận.

**Put into practice:** Áp dụng—To use—To apply—To carry out.

**Put off (v):** Đình hoãn—To postpone.

**Put out the fire of anger:** Dập tắt ngọn lửa sân hận.

**Put off minor merit for the sake of fundamentals:** Thôi Công Quy Bản—Bỏ những công đức nhỏ để trở về với những điều căn bản.

**Put poison on his finger-nails and saluted Sakyamuni intending to destroy him**

**thereby:** Tắm thuốc độc vào những móng tay, định khi vào lễ Phật sẽ hại ngài—See Five betrayals.

**Put a snake into a tube:** Nạp Xà Ư Đồng—To put a snake into a tube, i.e. meditation able to confine unruly thoughts—Bỏ rắn vào ống, ví với việc thiền định cột tâm.

**Put something in its place:** An trí (vật gì)—To leave something peacefully as it is.

**Put trust in:** Adore—Quy ngưỡng.

**Pu-To-Shan:** Phổ Đà Sơn—A mountain island in the east China Sea, offshore Chekiang province, one of the four famous mountains in China. It is one of the most important centers of Buddhism in China. It is also considered to be the holy place of the Bodhisattva Avalokitesvara (Kuan-Shi-Yin). The name of the island derived from Potalaka, an island in the Indian Ocean known as a resort of Avalokitesvara. In 847 an Indian monk glimpsed in a cave on Pu-To-Shan a likeness of the Bodhisattva and he named the island Potalaka, which became Po-Tu-Shan in Chinese—Phổ Đà Sơn, một đảo núi nằm về phía đông biển Trung Quốc, ngoài khơi tỉnh Triết Giang, là một trong bốn ngọn núi nổi tiếng của Trung Hoa. Đây là trung tâm Phật giáo quan trọng của Tàu. Người ta xem đây là nơi thờ Bồ Tát Quán Âm. Sở dĩ có sự cổ nầy là vì vào năm 847, một nhà sư Ấn Độ phát hiện chân dung Bồ tát Quán Âm, nên ông đặt tên là Phổ Đà sơn lấy từ tên một hòn đảo bên Ấn Độ Potalaka.

**Putanas:** Phú Đan Na (Xú Ngạ Quỷ), một trong tám bộ quỷ chúng—Putanas, one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas—See Eight groups of demon-followers.

**Putchuk (skt):** Căn Hương—Mộc Hương—Huân Lục Hương—Đa Già La—Một loại trầm hương—An incense-yielding tree—The resin of the plant.

**Puthujjana (p):** Thế tục.

**Putra (skt):** Con cái—A child.

**Putrid corpse is not clean:** Cứu cánh bất tịnh (Cuối cùng thì toàn thân thối rửa bất tịnh)—See Seven kinds of impurity.

**Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them:**

Nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn—See Ten meritorious deeds (II).

**Putting an end to existing evil:** Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh—Effort to eliminate sins already arisen. Endeavor to eliminate already-formed evil—To abandon demerit when it arises—To remove any evil as soon as it starts. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen—Điều dữ đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp đã sanh được diệt trừ—See Four right efforts.

**Putting an end to the practices of enlightening beings:** Đoạn Bồ Tát hạnh—Putting an end to the practices of enlightening beings, one of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

**Putting all worlds in one Buddha-field:** Đem tất cả thế giới vào một cõi Phật, một trong mười môn giải thoát—One of the ten doors of liberation—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

**Puzzle** (v): Làm bối rối.

**Pyrolatry:** Fire-worshipping—Hỏa giáo.

**Pyromancy** (n): Hỏa thuật hay dùng lửa để làm phép thuật hay bói toán.

## Q

**Qi An:** Tề An Thiên Sư—Zen master Qi-An—Zen master Xi-An was born in 750 in Hai-Men, was a disciple of Ma-Tsu—Thiền sư Tề An sanh năm 750 tại Hải Môn, đệ tử của Thiền sư Mã Tổ.

A monk asked: “What is the true body of Vairocana Buddha?” Qi-An said: “Bring me that pitcher of pure water.” The monk brought him the pitcher. Qi-An then said: “Now put it back where it was before.” The monk returned the bottle to its former position. The he asked his previous question again. Qi-An said: “The ancient Buddhas are long gone.”—Có vị Tăng đến hỏi: “Thế nào là bản thân Phật Tỳ Lô Giá Na?” Sư bảo: “Đem cái bình đồng kia đến cho ta.” Vị Tăng liền lấy tịnh bình đem lại. Sư bảo: “Đem để lại chỗ cũ.” Vị Tăng đem bình để lại chỗ cũ rồi, bèn hỏi lại câu trước. Sư bảo: Phật xưa đã quá khứ lâu rồi.”

A scholar monk came to visit Zen Master Qi-An. Qi-An asked him: “What do you do?” The monk said: “I expound the Flower Garland Sutra.” Qi-An said: “How many different Dharma realms. But they can be reduced to four types.” Qi-An held his whisk upright and said: “What type of Dharma realm is this?” The monk sank into reflection. Qi-An said: “Knowing by thinking, resolving through consideration, these are the strategies of a devil house. A single lamp, when it’s put beneath the sun, it really isn’t bright.”—Có vị giảng sư đến tham vấn. Sư hỏi: “Tọa chủ chứa chất sự nghiệp gì?” Giảng sư đáp: “Giảng Kinh Hoa Nghiêm.” Sư hỏi: “Có mấy thứ pháp giới?” Vị giảng sư nói: “Nói rộng thì có thứ lớp không cùng, nói lược có bốn thứ pháp giới.” Sư dựng đứng cây phát tử, hỏi: “Cái này là pháp giới thứ mấy?” Giảng sư trầm ngâm lựa lời để đáp: “Sư bảo: “Suy mà biết, nghĩ mà hiểu là kẻ sống nhà quý, ngọn đèn cõi dưới trời quả nhiên mất chiếu.”

\* Qi-An called to his attendant, saying: “Bring me the rhinoceros fan.” The attendant said: “It’s broken.” Qi-An said: “If the fan is broken, then bring me the rhinoceros.” The attendant didn’t answer. T’ou-Tzi answered on behalf of the attendant, saying: “I don’t mind to bring the rhinoceros, but I’m afraid that he doesn’t have all his horns—Sư gọi thị giả: “Đem cái quạt tê ngưu lại đây.” Thị giả thưa: “Rách rồi.” Sư nói: “Nếu quạt đã rách, trả con tê ngưu lại cho ta!” Thị giả không đáp

được. Đầu Tử trả lời dùm thị giả nói: “Con không ngại đem con tê lại cho sư, nhưng con e rằng nó chưa mọc đủ sừng.”

- \* A Zen master named Fa-Kong came to visit Qi-An and inquired about some ideas expressed in the Buddhist sutras. Qi-An answered each question in turn. When they had finished, Qi-An said: “Since the master arrived here, I haven’t been able to play the host.” Fa-Kong said: “I invite the master to take the role of host.” Qi-An said: “It’s late today, so let’s go back to our quarters and take a rest. Tomorrow come here again.” Fa-Kong then went back to his room. The next morning, Qi-An sent a novice monk to invite Fa-Kong for another meeting. When Fa-Kong arrived, Qi-An looked at the novice monk and said: “Aiee! This novice can’t do anything! I told him to go get Zen master Fa-Kong. Instead he went and got this temple maintenance man!” Fa-Kong was speechless—Thiền sư Pháp Không đến thưa hỏi những nghĩa lý trong kinh, mỗi mỗi sư đều đáp xong. Sư bèn bảo: “Từ Thiền Sư lại đến giờ, bần đạo thấy đều không được làm chủ nhưn.” Pháp Không thưa: “Thỉnh Hòa Thượng làm chủ nhưn lại.” Sư bảo: “Ngày nay tối rồi hãy về chỗ cũ nghỉ ngơi, đợi sáng mai sẽ đến.” Sáng sớm hôm sau, sư sai sa Di đi mời Thiền sư Pháp Không. Pháp Không đến, sư nhìn Sa Di bảo: “Bậy! Ông sa Di này không hiểu việc, dạy mời Thiền sư Pháp Không, lại mời cái người giữ nhà đến.” Pháp Không chẳng đáp được.
- \* The temple director named Fa-Xin, came to see Qi-An (when he was ill). Qi-An said: “Who are you?” The temple director said: “Fa-Xin.” Qi-An said: “I don’t know you.” Fa-Xin couldn’t respond—Viện chủ Pháp Hân đến tham vấn. Sư hỏi: “Ông là ai?” Pháp Hân đáp: “Pháp Hân.” Sư nói: “Tôi không biết ông.” Pháp Hân không đáp được.
- \* Later, the master became ill and he calmly passed away in 839. He received the posthumous title “Zen Master Enlightened Emptiness.”—Sau sư bệnh, ngôi an nhiên thị tịch. Vua ban hiệu “Ngộ Không Thiền Sư”.

**Qing-Pou-Xing-Yang:** Thiền sư Thanh Phẫu Hưng Dương—Zen master Qing-Pou-Xing-Yang was a disciple of Zen master T’a-Yang. Although he was a successor of T’a-Yang, he unfortunately did not outlive his teacher, nor did he have any Dharma heirs to carry on the Cao-T’ong line—Thiền sư Thanh Phẫu Hưng Dương là đệ tử của Thiền sư Đại Dương. Tuy vậy ông không may chết trước Đại Dương và không có Pháp tử nào để nối dõi Tào Động.

- \* After becoming the abbot of a temple, Xing-yang entered the hall and addressed the monks, saying: “The principle of the great way that came from the west cuts off the hundred negations. Words that accord with the essential teaching go on without end. But what benefit could there be in just arduously submitting to the teachings of our school? Although it’s like this, there are many different affairs to deal with. But in the teaching of our school, there is only one path that passes through. Everyone discuss this!”—Sau khi trụ ở Hưng Dương, sư thượng đường dạy chúng: “Đại đạo từ Tây sang, lý bất bách phi, trong câu hợp cơ toàn trái diệu chỉ, bất đắc dĩ mà có làm cong vạy tông Tổ Sư, huống là lãng xằng có lợi ích gì? Tuy nhiên như thế, việc không phải một chiều, hãy ở trong cửa xướng giáo mở một con đường cùng toàn thể thương lượng.”
- \* A monk asked Xing-Yang-Qing-Pou: “When the Sagara Dragon emerges from the sea, the entire universe shudders. At just such a time, how is this expressed?” Qing-Pou said: “The Garuda King confronts the universe! Among you here, who can come forth?” The monk asked: “If suddenly someone comes forth, then what?” Qing-Pou said: “It’s like a falcon striking a pigeon. You don’t believe me. If you can experience it behind your skull, then you’ll at last realize the truth.” The monk said: “In that case, I’ll just fold my hands on my chest and retreat three steps.” Qing-Pou said: “The tortoise that upholds Mount Sumeru won’t tolerate another one going back with a dot on its forehead!”—Có vị Tăng hỏi: “Rồng Ta Kiệt ra khỏi biển thì càn khôn chấn

động, thấy mặt trình nhau việc thế nào?” Sư đáp: “Chim Đại bàng cánh vàng kinh vũ trụ, trong ấy ai là người xuất đầu?” Vị Tăng hỏi: “Nếu khi gặp người xuất đầu thì làm sao?” Sư đáp: “Giống như chim cất anh không tin, trước sọ khô nghiệm mới biết thật.” Vị Tăng hỏi: “Thế ấy thì khoan tay bày ngực lui ba bước?” Sư đáp: “Dưới tòa Tu Di con rùa quạ, chờ đợi điểm trán lần thứ hai.”

- \* When Qing-Pou was ill in bed, T'a-Yang said to him: “The body is an illusion, and within this illusion affairs are carried out. If not for this illusion, the great matter would have no place from which to be undertaken. If the great matter is undertaken, it is seen to be an illusion. What do you say?” Qing-Pou said: “There is still this matter here.” T'a-Yang said: “And what is that matter?” Qing-Pou said: “Encircling the earth, the lustrous crimson orb. At ocean bottom, not planting flowers.” Qing-Pou paused and closed his eyes. T'a-Yang smile and said: “Are you awake?” Qing-Pou said: “I've forgotten what I was about to say.” He then passed away—Sư bệnh, Đại Dương đến hỏi: “Thân này như bọt huyễn, trong bọt huyễn thành tựu. Nếu không có cái bọt huyễn thì đại sự không do đâu mà hiện. Nếu cần đại sự xong, biết cái bọt huyễn này làm gì?” Sư thưa: “Vẫn là việc bên này.” Đại Dương bảo: “Việc bên kia thế nào?” Sư thưa: “Khấp đất vâng hồng suốt, đáy biển chẳng trồng hoa.” Đại Dương cười: “Là người tỉnh chẳng?” Sư hét: “Nói! Sẽ bảo tôi mất rồi.” Nói xong thầy thị tịch.

**Quagmire of mortal life:** Sinh tử nê (vũng bùn sanh tử).

**Quake:** Shake—Rung chuyển.

**Qualified candidates for monks and nuns:**

Giới Khí—Those who meet the criteria to receive the rules, i.e. one who is not debarred from entering the order, such as not killing parents, not slandering the Triratna, etc.—Những người đủ tư cách thọ giới hay không bị ngăn cản gia nhập giáo đoàn, chẳng hạn như những người không giết cha mẹ, không hủy báng Tam Bảo, vân vân—See Five betrayals.

**Qualitative forms:** As heat is in fire—Thế tướng—See Three kinds of appearance (A).

**Qualities:** Good, bad, length, shortness—Phẩm chất—Tướng trì hữu—See Three kinds of rupa (B), and Three states of mortal existence (A).

**Qualities of certainty:** Phẩm chất quyết định—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings. After practicing the ten paths of emancipation, Enlightening Beings attain these ten qualities of certainty—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp quyết định của chư Đại Bồ Tát. Sau khi đã thành tựu mười pháp xuất ly, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười pháp quyết định (see Ten paths of emancipation)—See Ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings.

**Qualities that make a woman seek birth in**

**happy states:** Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời—On various occasions, the Buddha mentioned to Visakha the eight qualities that make a woman seek birth in happy states; or she will be born again where lovely devas dwell—Trong một vài dịp giảng cho bà Visakha, Đức Phật đã đề cập đến tám phẩm chất có thể giúp người nữ sanh lên các cảnh trời—See Eight qualities that make a woman seek birth in happy states.

**Qualities of mind:** Tâm Số.

- 1) Knowledge: Trí.
- 2) Several qualities of mind, or mental content or conditions: Vài phẩm chất của tâm.
- 3) Several qualities of mind. The esoterics make Vairocana the Mind or Will, and the moral qualities, or mental attributes, are personified as his retinue: Mật tông coi Phật Tỳ Lô Giá Na là tâm vương như tâm và ý chí; và tâm số là những phẩm chất hay điều kiện tinh thần, được nhân cách hóa như đoàn tùy tùng của Ngài.
- 4) Mental factors: Cetasikas (p)—Mental actions—Mental conditions or emotions—The attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc.—Tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc

biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân.

**Qualities of the non-learner:** Asekha (p)—Những phẩm chất của bậc vô học—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten qualities of the non-learner—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Pháp Vô Học—See Ten qualities of the non-learner.

**Qualities of the sage as to the body:** Kaya-moneyyam (p)—Thân tịnh mặc—See Three dharmas (XLVI).

**Qualities of the sage as to mind:** Mano-moneyyam (p)—Ý tịnh mặc—See Three dharmas (XLVI).

**Qualities of the sage as to speech:** Vacimoneyyam (p)—Ngữ tịnh mặc—See Three dharmas (XLVI).

**Qualities of the true man:** Sappurisa-dhamma (p)—Thượng nhân pháp—According to the Sangiti Sutta, there are seven qualities of the true man—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thượng nhân pháp—See Seven qualities of the true man.

**Quality (n):** Attribute—Đức tính—Phẩm hạnh—Phẩm chất—See Three states of mortal existence (A).

**Quan Am Bo Tat Pagoda:** Chùa Quán Âm Bồ Tát—The pagoda was just built in 1976 on a Big Mountain in Vung Tau city, Ba Ria province. This is a small pagoda; however, it's famous for its huge statue of Goddess of Mercy. The statue is 16 meter high, pure white, standing on a lotus throne with a water vase in her hand and a benevolent face toward the sea. In recent years, the pagoda receives a lot of visitors everyday—Chùa Quán Âm Bồ Tát được xây dựng vào năm 1976 tại vùng núi Lớn thuộc thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa. Đây là một ngôi chùa nhỏ, nhưng được rất nhiều người biết đến vì một pho tượng của Đức Quán Âm Bồ Tát. Tượng cao 16 mét, sơn màu trắng tinh, đứng trên tòa sen, tay cầm bình cam lồ với khuôn mặt hiền từ đứng nhìn ra biển. Trong những năm gần đây, mỗi ngày có rất nhiều du khách đến viếng thăm vãng cảnh tại ngôi chùa này.

**Quan Am Sac Tu Temple:** Quan Âm Sắc Tứ Tự—Name of a temple located in Cà Mau town, Cà Mau province. It is also called Phật Tổ Temple. It was built in the middle of the nineteenth century by Most Venerable Tô Quang Xuân. At first it was only a small temple where he stayed and worshipped Buddhism, and made prescription to cure the local people. Later, he moved to Gia Định and stayed at Kim Chương Temple, with Buddhist name “Trí Tâm” and passed away there. In 1842, King Thiệu Trị proclaimed him Most Venerable, and offered the Royal Recognition to the temple. The present temple was rebuilt by Most Venerable Thiện Tường and Most Venerable Thiện Đức in 1936—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Chùa còn gọi là chùa Phật Tổ, được Hòa Thượng Tô Quang Xuân dựng lên vào giữa thế kỷ thứ 19. Nguyên thủy chùa chỉ là một cái am nhỏ làm nơi tu hành và phát thuốc cho nhân dân trong vùng. Sau đó Hòa Thượng lên thành Gia Định, tu ở chùa Kim Chương và thị tịch ở đó. Năm 1842, vua Thiệu Trị đã sắc phong cho Hòa Thượng và sắc tứ chùa Quan Âm. Ngôi chùa hiện tại đã được hai vị Hòa Thượng Thiện Tường và Thiện Đức xây dựng vào năm 1936.

**Quan Su Pagoda:** Chùa Quán Sứ—The pagoda was probably built during the reign of king Tran Du Tong (1341-1369). According to legend, during the reign of King Tran Du Tong, at the area today pagoda, there was a common house built by the royal court for receiving foreign ambassadors, especially ambassadors from China. because most of them followed Buddhism, King Du Tong ordered to built a pagoda next to the common house for ambassadors to come to pray. Later, the common house was destroyed with the time, but the pagoda still exists. Inside the main hall, the front vestibule worships Buddha. In the Patriarchal altars, people placed altars of national teachers under the Ly-Tran Dynasties and Khong Lo Zen Master. In 1822, king Minh Mang ordered to rebuild the pagoda. Later, Zen master Thanh Hương came to be the headmonk of the pagoda. He enlarged the corridors and casted more statues. After that, his disciple, Van Nghiem, casted 27 statues of Buddhas and Bodhisattvas that we still



can see today—Chùa Quán Sứ có lẽ được xây dựng dưới triều vua Trần Dụ Tông (1341-1369). Tương truyền dưới thời vua Trần Dụ Tông, nơi mà bây giờ là chùa, có một công quán dành cho sứ ngoại quốc, đặc biệt là sứ giả từ Trung Quốc. Vì đa số họ theo Phật giáo nên nhà vua ra lệnh xây dựng một ngôi tự viện bên cạnh công quán cho các sứ giả đến cầu nguyện. Về sau, nhà công quán bị tàn phá với thời gian, nhưng ngôi tự viện vẫn còn tồn tại. Bên trong tiền đường thờ Phật, hậu đường thờ các vị quốc sư dưới triều nhà Lê và Không Lộ Thiền sư. Năm 1822, chùa được vua Minh Mạng trùng tu. Sau đó sư Thanh Hưng đến trụ trì và cho đúc thêm chuông, tượng, và xây lớn hành lang. Về sau đệ tử của Thiền sư Thanh Hưng là sư Văn Nghiêm, đúc thêm 27 pho tượng Phật và Bồ Tát, vẫn còn đến ngày nay.

**Quang Duc:** Thích Quảng Đức—Vietnamese Buddhist monk whose public self-immolation in 1963 became one of the eminent images of the Vietnam War. He took this desperate measure in protest at the jailing of hundreds or thousands of monks and nuns without trial by the regime of President Ngo Dinh Diem of the first Republic of South Vietnam, and he is widely credited with helping to restore religious freedom in Vietnam as a result of his self-sacrifice—Vị Tăng Việt Nam người đã tự thiêu vào năm 1963 và trở thành một trong những hình ảnh nổi bật trong chiến tranh Việt Nam. Ngài đã dùng phương cách liều mạng để chống lại sự bắt bớ cầm tù hàng trăm hay hàng ngàn chư Tăng Ni mà không xét xử của chế độ Tổng Thống Ngô Đình Diệm của nền đệ nhất Cộng Hòa của miền Nam Việt Nam, và sự hy sinh của ngài đã giúp phục hồi sự tự do tôn giáo ở Việt Nam.

**Quang Huong Temple:** Chùa Quảng Hương—Name of a famous pagoda in Gò Vấp district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1958 by Most venerable Trí Thủ. It has been the school of basic Buddhist Studies for Monk students. A 330 kilogram great bell cast at Nha Trang Institute of Buddhist Studies in 1966 is hung on the right of the Main Hall. On the bell there is a text written by Most Venerable Trí Thủ on March 31, 1966, telling us the history of the monastery. On the right, in the back of the monastery, stands a stupa

and stele commemorating Most Venerable Trí Thủ—Tên một ngôi già lam nổi tiếng trong quận Gò Vấp, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Thủ xây năm 1958. Đây là chi nhánh của Phật Học Viện Nha Trang. Bên phải Chánh điện có đại hồng chung nặng 330 kí lô, đúc tại Phật Học Viện Nha Trang năm 1966. Trên chuông có khắc bài văn ghi lại lịch sử của chùa mà Hòa Thượng Trí Thủ đã ghi lại vào ngày 31 tháng 3 năm 1966.

**Quang Linh Pagoda:** Chùa Quang Linh—Quang Linh Pagoda was one of the most ancient pagodas in Vietnam. It was built in the fifteenth century in Thien Thi Hamlet, Tho Xuong District, Hanoi City. It's also called Mrs. Ba Da Pagoda (Mrs. Stone). It's said that under King Le Thanh Tong period (1460-1497), when digging soil to build Thang Long Fortress, people found a female statue made of stone. Everybody believed that it was the statue of the Holy Mother so they constructed a temple with the name of "Mrs. Stone". Later, it became the place for worshipping Lord Buddha. Inside the main hall, there are a lot of Buddha and Bodhisattva statues made of wood with red lacquer trimmed with gold, such as Sakyamuni Buddha, Amitabha Buddha, Manjusri Bodhisattva, and Samantabhadra Bodhisattva, etc. Monks and Nuns of this pagoda belong to the Lin-Chi Zen Lineage—Chùa Quang Linh là một trong những ngôi chùa cổ nhất Việt Nam. Chùa được xây dựng vào thế kỷ thứ 15 trong thôn Thiên Thị, quận Thọ Xương, thành phố Hà Nội. Chùa còn có tên là Chùa Bà Đá. Tương truyền rằng dưới thời Vua Lê Thánh Tông (1460-1497), khi đào đất đắp bờ thành Thăng Long, người ta tìm thấy trong lòng đất một pho tượng người nữ bằng đá. Người ta tin rằng đó chính là bức tượng của Thánh Mẫu nên lập đền thờ tượng và đặt tên là Đền Bà Đá. Về sau này đền biến thành nơi thờ Phật. Bên trong chánh điện có rất nhiều tượng Phật và Bồ Tát sơn son thếp vàng như các tượng Phật Thích Ca, Phật Di Đà, Bồ Tát Văn Thù, Bồ Tát Phổ Hiền. Chư Tăng Ni trụ xứ trong chùa thuộc dòng Thiền Lâm Tế.

**Quang Nghiem Zen Master:** Thiền Sư Quảng Nghiêm (1121-1190)—A Vietnamese Zen master from Đan Phượng, North Vietnam. He lost his

parents when he was very young. After his parents passed away, he studied Buddha Dharma with master Bảo Nhạc, his uncle on the mother side. After his master passed away, he met and became a disciple of Zen master Trí Thiền. He was the dharma heir of the eleventh generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He passed away in 1190, at the age of 69—Thiền sư Việt Nam, quê ở Đan Phượng, Bắc Việt. Ngài mô côì cha mẹ từ lúc nhỏ. Sau khi cha mẹ mất, ngài theo học Phật pháp với cậu là thầy Bảo Nhạc. Khi thầy Bảo Nhạc thị tịch, ngài gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Trí Thiền. Ngài là pháp tử đời thứ 11 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1190, thọ 69 tuổi.

**Quang Te Temple:** Quảng Tế Tự—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is situated on the east side of Quảng Tế hill, which is northwest of the Altar to Heaven. In 1807, Lương Tài Hầu Trần Văn Năng built a thatched temple on the east side of Quảng Tế hill and named it after the land. Sometime after the temple was built, the senior monk named Tánh Linh Quang Hiển took charge of the temple. In 1844, Most Venerable Hải Nhu, the royal-recognized monk of Thiên Mục temple with lay person named Bùi Tín Tại rebuilt the temple, enlarged the structure and replaced thatched with tiles for the roof. In 1894, Most Venerable Thanh trí, with the help from Thánh Cung, wife of king Đồng Khánh, undertook the reconstruction. A great-sized bell, 230 pounds was contributed to the temple by the royal family. In 1989, Venerable Chơn Hương constructed an old-style three-entrance gate giving the temple a more impressive appearance—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc tại phía đông triền đồi Quảng Tế, về phía tây bắc Đan Nam Giao. Năm 1807, vị Tiên Quân Đô Đốc Phủ Chưởng Phủ Sự tước phong Lương Tài Hầu Trần Văn Năng dựng lên một thảo am, lấy địa danh gọi tên chùa là Quảng Tế. Sau khi xây chùa một thời gian, đại sư Tánh Linh Quang Hiển đã được cử trông coi chùa. Năm 1844, Hòa Thượng Hải Nhu, tăng cang chùa Thiên Mục, cùng với thí chủ Bùi Tín Tại đã kiến thiết chùa, mở rộng qui mô, đổi tranh lợp ngói. Năm 1894, Hòa Thượng Thanh Trí, với sự hỗ trợ của bà Thánh Cung, vợ vua Đồng Khánh, tiến

hành trùng tu chùa, đúc một đại hồng chung nặng 230 cân. Năm 1989, Thầy Chơn Hương đã xây cổng Tam Quan làm cho cảnh chùa thêm vẻ uy nghi.

**Quang Tri Zen Master:** Quảng Trí Thiền Sư—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, North Vietnam. He left home in 1059 to become a disciple of Zen master Thiền Lão in Tiên Du. He became the Dharma heir of the seventh generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. His reputation soon spread all over North Vietnam and he had a lot of followers. Later, he stayed at Quán Đỉnh Temple on Mount Không Lộ. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1091—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Năm 1059, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Thiền Lão tại núi Tiên Du. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ bảy dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Chẳng bao lâu sau tiếng tăm của ngài lan rộng và nhiều đệ tử đến với ngài. Về sau ngài trụ tại chùa Quán Đỉnh trên núi Không Lộ. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1091.

**Quan Su Temple:** Chùa Quán Sứ—Name of an ancient temple, located in Hoàn Kiếm district, Hanoi City, North Vietnam. At first, it belonged to An Tập village, Thọ Xương district, Thăng Long ancient citadel. According to Đại Nam Nhất Thống Chí, in the Lê dynasty (1428-1788), Champa, Siam, Laos, all sent their envoys to Vietnam to offer the tributes. The King had a temple built as the residence for the envoys, because these above countries are devout Buddhists. The temple, therefore, was named Quán Sứ to distinguish it from other temples. Quán Sứ Temple has been changed many times. In 1934, the North Vietnam Buddhist Sangha Association was founded and the temple was chosen its headquarter. It was rebuilt, following a plan drawn out by the two architects Nguyễn Ngọc Ngoạn and Nguyễn Xuân Tùng, with the acceptance of Patriarch Vĩnh Nghiêm in 1941. The Main Hall is solemnly decorated. The statues are pretty big and splendidly lacquered in red and gild colours. For the first time in Vietnam, the flag of the World Buddhist Association was hung at Quán

Sứ Temple in 1951 for celebrating the Buddha's Holy Birthday—Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Xưa kia thuộc địa phận thôn An Tập, huyện Thọ Xương, Thăng Long thành. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, vào thời nhà Lê, các nước Chiêm Thành, Siêm, và Ai Lao thường gửi sứ thần đến triều cống. Nhà vua cho xây một ngôi chùa dùng làm nơi trú ngụ cho các sứ thần này vì các nước này rất sùng đạo Phật, vì thế mà chùa có tên là chùa Quán Sứ. Chùa đã trải qua nhiều thay đổi. Năm 1934, Tổng Hội Phật Giáo Bắc Phần ra đời, đặt trụ sở tại chùa. Chùa đã được xây dựng lại theo bản thiết kế của hai kiến trúc sư Nguyễn Ngọc Ngoan và Nguyễn Xuân Tùng do Tổ Sư Vĩnh Nghiêm duyệt xét bào năm 1941. Chánh Điện trong chùa được trang trí trang nghiêm. Các pho tượng đều khá lớn và thếp vàng lộng lẫy. Lá cờ Phật giáo thế giới lần đầu tiên được treo tại Việt Nam tại chùa Quán Sứ nhân ngày lễ Phật Đản năm 1951 (Phật lịch 2495).

**Quan The Am Temple:** Chùa Quan Thế Âm—Name of a famous pagoda located in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1922 and rebuilt from 1964 to 1969. It is the last memento of Thích Quảng Đức Bodhisattva (burnt himself for the sake of Buddhism)—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào năm 1922 và được trùng tu lại từ năm 1964 đến 1969. Chùa là di tích cuối cùng của Bồ Tát Thích Quảng Đức (vị Pháp thiêu thân).

**Quantum** (n): Lượng tử.

**Quantum mechanics:** Nguyên lượng cơ học.

**Quantum Physics:** Vật Lý Lượng tử.

**Quarrel** (v): Cãi vã—To argue—To dispute.

**Quarrels:** Tranh chấp.

**Quarrelsome** (a): Hay gây gổ.

**Queen of Heaven:** Thiên Hậu. \*\*See Marichi (1).

**Quell** (v): Dập tắt.

**Quell calamities by spells or ceremonies:** Tịch Tai (niệm chú trừ tai).

**Quell all greed, anger, jealousy and ignorance:** Dập tắt tham, sân, đố kỵ và si mê.

**Quench** (v): Đáp ứng.

**Quest** (n): Sự tìm kiếm.

**Quests for becoming:** Bhavesana (p)—Hữu cầu—See Three dharmas (XVIII).

**Quests for the holy life:** Brahmachariyesana (p)—Phạm hạnh cầu—See Three dharmas (XVIII).

**Quests for sense-desire:** Kamesana (p)—Dục cầu—See Three dharmas (XVIII).

**Quest for truth to benefit self and others, all sentient beings, not just helping themselves:** Vì lợi mình, lợi người, cũng như lợi tất cả chúng sanh mà cầu pháp, chứ chẳng vì tư lợi—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

**Quest for truth to destroy all sentient beings' afflictions, not doing it for fame, profit, or respect:** Vì muốn trừ phiền não cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì chẳng vì danh, lợi hay sự cung kính—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

**Quest for truth to enter knowledge of wisdom, not taking pleasure in literature:** Vì nhập trí huệ mà cầu pháp, chẳng vì văn tự—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

**Quest for truth to fulfill Buddhahood, not being inclined to lesser aims:** Vì đầy đủ Phật pháp mà cầu pháp, vì chẳng thích những thừa khác—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

**Quest for Truth of Great Enlightening Beings:** Sự cầu đạo của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain great knowledge of all elements of Buddhahood without being instructed by another—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều cầu pháp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ tất cả Phật pháp chẳng do người khác dạy—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

**Quest for truth to leave birth and death, not craving worldly pleasures:** Vì thoát sanh tử mà cầu pháp, vì chẳng tham thế lạc—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

**Quest for truth to liberate sentient beings, engendering the determination for enlightenment:** Vì độ chúng sanh mà cầu pháp, vì phát Bồ Đề tâm—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

**Quest for truth to resolve the doubts of all sentient beings, to free them from vacillation:** Vì dứt nghi cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì làm cho họ không do dự—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

**Quest for truth with a straightforward mind, being free from dishonesty:** Trực tâm cầu pháp, vì không dua nịnh phỉnh phờ—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

**Questions (n):** Câu hỏi—Vấn đề.

**Questions and answers:** Vấn Đáp—A uniquely Zen type of dialogue between a master and a student wherein the student asks a question on Buddhism which has deeply perplexed him, and the master, skirting theory and logic, replies in such a way as to evoke an answer from the deeper levels of the student's intuitive mind —Hỏi và trả lời, một kiểu đối thoại độc đáo của Thiền giữa một thầy một trò, trong ấy trò hỏi các vấn đề Phật giáo làm mình bối rối sâu xa, và thầy men theo lãnh vực lý thuyết và lý luận, đáp bằng cách nào để gợi lên câu trả lời từ các tầng mức trực thức sâu hơn của trò.

**Question to be answered directly:** Ekamsavyakaraniyo-panho (p)—Trả lời câu hỏi một cách dứt khoát—See Four ways of answering questions.

**Question of concentration:** Vấn đề thiền định.

**Question of ignorance:** Bất Hội—In Zen, there is a kind of question called “question of ignorance.” This does not seem to differ from the sixth question. A monk asked Hsuan-Sha: “I am a new comer in the monastery; please tell me how to go on with my study.” Hsuan Sha replied: “Do

you hear the murmuring stream?” The monk said: “Yes, master.” Hsuan-Sha said: “If so, here is the entrance.”—Trong Thiền, có loại câu hỏi được gọi là “hỏi vì không hiểu”; ở đây có vẻ không khác với loại câu “Tâm Hành.” Một nhà sư hỏi Huyền Sa: “Tôi là một người mới nhập tông lâm; mong sư chỉ thị tôi cần phải học tập như thế nào.” Huyền Sa đáp: “Nhà người có nghe dòng suối rì rào kia chẳng?” Vị sư đáp: “Bẩm, có!” Huyền Sa nói: “Vậy theo lối đó mà vào.”—See Eighteen kinds of questions.

**(To ask) questions not with intention to learn:** Hỏi những câu không với ý định học tập.

**Questions in meditation:** Những câu hỏi về Thiền—According to Zen Master D.T. Suzuki in the essays in Zen Buddhism, Book II, The Eighteen Kinds of Question, compiled by Shan-Chao of Fen-Yang, the way Zen teaching was practiced until about the tenth century. Fen-Yang-Shan-Chao lived at the end of the tenth century and was a disciple of Sheng-Nien of Shou-Shan. The classification in the work is unscientific but the “Questions” are illuminating in many ways as they illustrate how Zen was studied in those days—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, Thập Bát Vấn của Phần Dương Thiện Chiếu là đường lối thực hành của giáo lý Thiền cho đến khoảng thế kỷ thứ mười. Phần Dương Thiện Chiếu sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ mười, là môn nhân của Thủ Sơn Tĩnh Niệm. Sự xếp loại trong Thập Bát Vấn tuy không có tính cách khoa học nhưng các câu hỏi rất là sáng sủa vì chúng phác họa cách thức học tập của Thiền thời bấy giờ—See Eighteen kinds of questions.

**Questioning in return:** One of the Buddha's four methods of dealing with questions—Trả lời bằng cách hỏi lại, một trong bốn phương pháp Phật trả lời câu hỏi—See Four methods of dealing with questions.

**Quick (a):** Còn sống.

**Quick in attaining the vision:** Bất thời giải thoát—See Two kinds of deliverance (D).

**Quick discernment:** Mục Cơ Thù Lạng (Lượng)—The power of the eye to discern trifling differences—Khả năng phân biệt nhanh nhẹn, chỉ người nhạy bén.

**Quick-tempered:** Hay giận—To be angry quickly—To have a short temper.

**Quiet (a):**

- 1) Nơi cô tịch hẻo lánh: Sama (p)—Prasama, Vivikta, or Santi (skt)—Calmness—Quietude—Quietism—Tranquility—Still—Silent—Quiet—Solitary—Secluded—Rustic—Nirvana.
- 2) Ksama (skt)—Peace—Tranquil—Pacify—An.
- 3) Samatha (skt): Chử—Tranquility—Calmness—Absence of passion—Cessation.

**Quiet breathing:** Hơi thở im lặng (không ồn ào)—To Buddhists, our breath should always be light, even, and flowing, like a thin stream of water running through the sand. Our breath should be quiet, so quiet that a person sitting next to us cannot hear it. Our breath should flow gracefully, like a river, like a watersnake crossing the water, and not like a chain of rugged mountains or the gallop of a horse. Quiet breathing is extremely important for any Zen practitioner, because when we are able to master our breath, we are able to control not only our bodies but also our minds—Đối với người Phật tử lúc nào hơi thở chúng ta cũng phải thật nhẹ nhàng, đều đặn và trôi chảy như một lạch nước nhỏ chảy trên cát. Hơi thở phải thật im lặng, im lặng đến nỗi người ngồi kế bên cũng không nghe được mình đang thở. Hơi thở nên uyển chuyển như một dòng sông uốn khúc, một con rắn nước đang vượt nước, chứ không thể như một dây nỉu lỏm chỏm hay như nhịp phi nước đại của một con ngựa đực. Hơi thở im lặng cực kỳ quan trọng cho Thiền giả, vì khi chúng ta có thể kiểm soát được hơi thở của mình là chúng ta có thể kiểm soát được chẳng thân mà còn tâm mình nữa.

**Quiet (v) the heart or mind:** Be at rest—Heartened—Reassured—An tâm.

**Quiet patience:** Calmness and endurance—Tịch Nhẫn (tịch tĩnh và nhẫn nhục, hay sự nhẫn nhục tịch tĩnh).

**Quiet and Reflecting:** Samatha and Vipasyana (skt)—Shikan (jap)—Ceasing and reflecting—Chỉ Quán—See Samatha-Vipasyana.

**Quietism (n):**

- 1) Chủ nghĩa an tịnh—Chủ trương giảm thiểu hoạt động và trách nhiệm của con người xuống mức tối thiểu.
- 2) Chủ trương tịnh mặc—Quietism, by which he tries to suppress ideas and feelings in order to realize a state of tranquilization or perfect blankness. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Tịnh mặc khiến hành giả trấn áp các ý tưởng và cảm giác hầu chứng trạng thái tịch tĩnh hay ngoan không. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

**Quietist (n):** Người theo chủ nghĩa an tịnh.

**Quietistic (a):** Thuộc về thuyết tĩnh tại.

**Quietness (n):** Ekagra (skt)—Calmness—Stillness—Sự yên lặng.

**Quietude:** Tịch Nhiên—Calmness—Silence—Stillness—Undisturbed—Sự yên lặng hay trạng thái lặng lẽ vô tư lự đối với cảnh.

**Quinquennial assembly:** Panca-varsika-parisad (skt)—Vô Già Đại Hội—The quinquennial assembly, for having all things in common, and for confession, penance, and remission—Cứ năm năm thì chư Tăng Ni họp đại hội một lần để chia sẻ kinh nghiệm tu hành, và cùng nhau phát lồ sám hối (tục có từ thời Lương Võ Đế).

**Quintessence:** Tinh anh.

**Quintessence or energy of all living beings:** Sarvasattvaujohari (skt)—Vitality of all beings—Nhất thiết chúng sanh tinh khí—Tinh chất của tất cả chúng sanh.

**Quit (v):** Parityajati (skt)—Từ Bỏ—See Renunciation.

**Quoc An Temple:** Quốc Ân Tự—Name of an old temple in Huế. It is located at northwest of Ngự Bình Hill, in Phước Quả hamlet, Trường An precinct. Its original name was Vĩnh An. The temple was built in 1683 by Most Venerable Siêu Bạch Nguyên Thiệu, a wandering Chinese monk. Five years later, Lord Nguyễn Phước Thái recognized it as a national temple and renamed it

Quốc Ân. In 1805, Princess Long Thành, an elder sister of king Gia Long, had it rebuilt with 300 ounces of silver. In 1842, king Thiệu Trị granted 500 ounces of silver to accomplish its reconstruction as we can see it today—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế. Chùa tọa lạc tại phía tây bắc núi Ngự Bình, trong thôn Phước Quả, phường Trường An. Nguyên chùa có tên là Vĩnh Ân do Hòa Thượng Siêu Bạch Nguyên Thiệu, một du tăng Trung Hoa khai sơn vào khoảng năm 1683. Năm năm sau, chúa Nguyễn Phước Thái công nhận là quốc tự và đặt tên lại là Quốc Ân. Năm 1805, công chúa Long Thành hiến 300 lạng bạc để trùng tu. Năm 1842, vua Thiệu Trị lại cấp cho chùa 500 lạng bạc để hoàn chỉnh như chúng ta thấy ngày nay.

**Quoc Tu Giam Temple:** Quốc Tử Giám—The first Vietnamese Temple of Literature, was built by King Ly Thanh Tong in 1070. In 1156, under the reign of king Ly Anh Tong, the Temple of Literature was used to worship only Confucius, a Chinese Thousand-generation Teacher. At the end of the Tran Dynasty, two Vietnamese famous scholars, Chu Van An and Truong Han Sieu, were also worshipped in the temple. From 1442, tablets of Vietnamese doctorates were erected inside the temple. Today, the Temple of Literature is known as a symbol of the studious tradition and the veneration to teachers and morality of Vietnamese people—Văn miếu đầu tiên của Việt Nam được vua Lý Thánh Tông xây dựng vào năm 1070. Năm 1156, dưới triều vua Lý Anh Tông, Văn miếu chỉ được thờ Đức Khổng Phu Tử, Vạn Thế Sư Biểu của người Trung Hoa. Cuối đời nhà Trần, có hai học giả nổi tiếng của Việt Nam cũng được thờ trong miếu là Chu Văn An và Trương Hán Siêu. Từ năm 1442, các bia Tiến Sĩ được dựng lên bên trong Quốc Tử Giám. Ngày nay, Văn Miếu được xem như là một biểu tượng hiếu học và tôn sư trọng đạo của dân tộc Việt Nam.

**Quotation** (n): Sự trích dẫn.

**Quotation book:** Ngữ lục.

# R

**Rabbi** (n): Thầy Do Thái.

**Rabbinate** (n): Địa vị tôn sư.

**Rabbit's horns:** Sasa-visana or sasa-srngā (skt)—Thố Giác—Rabbit's horns, i.e. non-existent; all phenomena are as unreal as rabbit's horns—Sừng thỏ (người ngu nhận lầm đôi tai thỏ là sừng, kỳ thật thỏ không có sừng). Từ này dùng để chỉ những cái không thể có được (mọi hiện tượng đều không thực).

**Racism** (n): Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

**Racist** (n): Người theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

**Rack something:** Decay or ruin something—Hủy hoại điều gì.

**Racmicatasahasraparipurnadhvaja** (skt): Cụ túc thiên vạn Quang Minh Như Lai.

**Radiance** (n): Light—Ánh sáng chói.

**Radiant** (a): Sán lạn—Bright—Shining.

**Radiant devas:** Abhasara (skt)—Quang Âm Thiên—There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, so that they occasionally exclaim: “Oh what bliss!” such as the Radiant devas (abhasara)—Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Thỉnh thoảng họ thốt ra những câu cảm hứng: “Ôi an lạc thay! Ôi an lạc thay!” như chư Quang Âm Thiên—See Three dharmas (XXXVI).

**Radiant halo:** Rực rỡ hào quang. Đây là một trong sáu ý nghĩa của chữ Thế Tôn—The six meanings of the Honoured One or Bhagava—See Six meanings of the Honoured One.

**Radiate** (v): To send forth light—Phát quang (gửi ánh sáng đi muôn hướng).

**Radical** (a): Cấp tiến—Căn bản—Cực đoan—Quá khích—Fundamental.

**Radical element:** Fundamental element—Original element—Căn bản.

**Radical Ignorance:** Original darkness or ignorance—Căn Bản Vô Minh—See Original darkness, and Ignorance.

**Radicalism (n):** Chủ nghĩa cấp tiến.

**Raft (n):** Kaula (skt)—A ferryboat—Chiếc bè—A man who was escaping from a group of bandits came to a vast stretch of water that was in his way. He knew that this side of the shore was dangerous and the other side was safe. However, there was no boat going to the other shore, nor was there any bridge for crossing over. So he quickly gather wood, branches and leaves to make a raft, and with the help of the raft, he crossed over safely to the other shore. The Noble Eightfold Path taught by the Buddha is like the raft. It would take us from the suffering of this shore to the other shore of no suffering. In Mahayana Buddhism, the teaching is likened a raft; when the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind. The form of teaching is not final dogma but an expedient method. According to the Discourse on the Water Snake’s Parable, the Buddha taught: “My teaching is like a raft for crossing over, not for carrying.”—Một người đang trốn chạy khỏi tay bọn cướp đi đến gặp phải một khoảng nước bao la trước mặt. Người ấy biết rằng bờ bên này nguy hiểm và bờ bên kia an toàn. Tuy nhiên, không có tàu thuyền gì để đi đến bờ bên kia. Nên người ấy nhanh nhẹn gom góp nhánh lá làm một chiếc bè, và với chiếc bè, người ấy đã qua bờ bên kia một cách an toàn. Chánh Đạo được dạy bởi Đức Phật cũng giống như chiếc bè. Nó có công năng đưa chúng ta từ bến bờ khổ đau phiền não đến bờ涅槃 vô ưu. Trong Phật giáo Đại Thừa, giáo pháp giống như chiếc bè; khi cứu cánh bị nạn đã đến, thì bè cũng phải bỏ lại sau lưng. Giáo pháp không phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện thôi. Theo Kinh Ấn dụ Con Rắn, Đức Phật dạy: “Giáo pháp của ta như chiếc bè để vượt qua chứ không phải để nắm giữ.”

**Raft parable:** Phiệt Dụ—Raft parable. Buddha’s teaching is like a raft, a means of crossing the river, the raft being left when the crossing has been made—Thí dụ về chiếc bè. Pháp của Phật như chiếc bè, sang sông rồi thì bè nên bỏ, đến bờ của Niết Bàn thì chánh pháp còn nên bỏ hà huống phi pháp. Cho nên nói tất cả các pháp được nói ra

đều gọi là phiệt dụ, chỉ là phương tiện giúp đáo bỉ nạn mà thôi.

**Raft of Dharma:** Chiếc bè Pháp—In Buddhism, dharma refers to all the methods of cultivation taught by the Buddha which lead to ultimate enlightenment. They are means that lead to an end, not an end themselves. The Buddha’s teaching is likened a raft for going the other shore. All of us depend on the raft of Dharma to cross the river of birth and death. We strive with our hands, feet, and wisdom to reach the other shore. When the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind. The form of teaching is not final dogma but an expedient method. According to the Discourse on the Water Snake’s Parable, the Buddha taught: “My teaching is like a raft for crossing over, not for carrying.” Also according to the Middle Length Saying, the Buddha taught: “The dharma that I teach is like a raft. Even Dharma should be relinquished, how much the more that which is not Dharma? The Raft of Dharma is for crossing over, not for retaining.”—Trong Phật giáo, Pháp chỉ tất cả mọi phương cách tu hành được dạy bởi Đức Phật mà cuối cùng đưa đến cứu cánh giác ngộ. Chư pháp là phương tiện đưa đến cứu cánh, chứ tự chúng không phải là cứu cánh. Giáo pháp của Đức Phật cũng giống như chiếc bè, được dùng để đi qua bên kia bờ. Tất cả chúng ta đều phải lệ thuộc vào chiếc bè Phật pháp này để vượt thoát dòng sông sanh tử. Chúng ta gắng sức bằng tay chân, bằng trí tuệ để đạt đến bờ涅槃. Khi cứu cánh bị nạn đã đến, thì bè cũng phải bỏ lại sau lưng. Giáo pháp không phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện thôi. Theo Kinh Ấn dụ Con Rắn, Đức Phật dạy: “Giáo pháp của ta như chiếc bè để vượt qua chứ không phải để nắm giữ.” Cũng theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Pháp mà ta giảng dạy chỉ là chiếc bè. Ngay cả Pháp ấy còn phải xả bỏ, huống là phi pháp. Chiếc bè Pháp ấy chỉ nên được dùng để đáo bỉ nạn, chứ không nên giữ lại.”

**Rag-robe:** Hoại Sắc Y—Hoại nạp—Hoại Sắc Nạp—Robe for monks and nuns—Áo dành cho chư Tăng Ni.

**Raga (skt & p):** A La Già—La Nga.

1) Anger: Giận dữ.

- 2) Covetousness: Tham—Concupiscence—Greed—Lust—Wrong desire—Tham—See Three poisons, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
- 3) Desire: Tham muốn—Covetousness—Desire to have—Greed—Uncontrolled lust of every kind—Tham.
- 4) Feeling: Cảm thọ.
- 5) Greed: Xan tham.
- 6) (p): Color—Màu sắc.

**Ragadveshamoha** (skt): Tham sân si—Greed, anger, ignorance—See Three poisons.

**Ragaggi** (p): Fire of lust—Lửa tham—See Three dharmas (XXVIII) (A).

**Ragaraja** (skt): Ái Nhiễm Minh Vương—The King with the affection of love—King of Love.

**Rage**: Pradasa (skt)—Não—Sân hận—Rage, of which the emotional reaction is much more severe than hatred—Não là phản ứng tình cảm nặng nề hơn “hận”—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Ragi** (p): Lustful (a)—Dâm dăng.

**Rago-kincanam** (p): Obstacles of Lust—Tham chướng—See Three dharmas (XXVII).

**Rags**: Rách rưới.

**Rahassa** (p): Secret—Bí mật.

**Rahaseyyaka** (p): Secret—Bí mật.

**Rahu** (skt): La Hầu (sao)—La Hộ—La Hổ—Name of a star, or a spirit (demon) that is supposed to seize the sun and moon and thus causes eclipses—Tên của một ngôi sao che lấp mặt trời mặt trăng gây nên nhật thực và nguyệt thực.

**Rahu-asura** (skt): La Hầu A Tu La—La Hầu La A Tu La—The asura who in fighting with Indra can seize sun and moon, i.e. cause eclipses—Một loại A Tu La Vương hay đánh nhau với Trời Đế Thích để tranh giành và che lấp ánh sáng của mặt trời và mặt trăng, gây ra cảnh nhật thực và nguyệt thực.

**Rahula** (skt): La Hầu La—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, he is supposed to have been in the womb for six years and born when his father attained Buddhahood; also said to have been born during an eclipse, and thus acquired his

name, though it is defined in other ways; his father did not see him till he was six years old. He became a disciple of the Hinayana, but is said to have become a Mahayanist when his father preached this final perfect doctrine, a statement gainsaid by his being recognized as founder of the Vaibhasika school. He is to be reborn as the eldest son of every Buddha, hence is sometimes called the son of Ananda. Another source from Mahayana Buddhism said that Rahula was the only son of Sakyamuni and Yasodhara and was born before the Buddha's renunciation of the world. He was the only child of Siddhartha Gautama, one of the Buddha's ten major disciples, respected as the foremost in inconspicuous practice (mật hạnh). According to Buddhist tradition, he was born on the day his father decided to leave the household life, and when his wife Yasodhara asked him what the boy should be named, he replied, “Rahula” (Fetter), indicating that he perceived the child as a potential source of mundane attachment. After his awakening (Bodhi), the Buddha returned to his family, and Yasodhara sent the boy to confront him. He demanded that he be given his inheritance. The Buddha made no response, but Rahula followed him to leave the palace, and he was soon ordained as a monk. When the Buddha's father Suddhodana protested, the Buddha responded by promulgating a rule that henceforth no one could be ordained without parental permission. After hearing the Smaller Discourse Spoken to Rahula, he became an Arhat. He was said by the Buddha to be the foremost among his disciples in eagerness to learn—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, La Hầu La là đứa con duy nhất của Đức Phật và công chúa Da Du Đà La. Người ta nói La Hầu La ở trong thai mẹ đến 6 năm, và được hạ sanh trong đêm Đức Phật thành đạo (ngày 8 tháng chạp âm lịch). Cha của ngài không thấy mặt ngài cho đến khi ngài được 6 tuổi. Lúc mới xuất gia ngài theo Tiểu Thừa, nhưng sau khi nghe Đức Phật thuyết tối thượng thừa pháp trong pháp hội Pháp Hoa, ngài đã theo Đại Thừa. Ngài luôn tái sanh làm con lớn của các vị Phật. Có chỗ cho rằng La Hầu La sanh ra trước khi Đức Phật xuất gia. Theo truyền thống Phật giáo Đại Thừa thì ông là con trai duy nhất của Thái tử Tất



Đạt Đa, cũng là một trong mười đệ tử lớn của Phật, được tôn kính do công phu mật hạnh của Ngài. Ngài được sanh ra vào ngày mà cha của ngài quyết định từ bỏ đời sống gia đình, và khi công chúa Gia Du Đà La hỏi thái tử Tất Đạt Đa phải đặt tên đứa bé là gì, thì Thái tử trả lời: “La Hầu La” có nghĩa là sự ràng buộc, cho thấy rằng Thái tử đã thấy đứa nhỏ như là căn nguyên của sự luyến chấp vào thế gian. Sau khi giác ngộ Bồ Đề, Đức Phật trở về nhà, và công chúa Gia Du Đà La đã đưa đứa bé đến đối mặt với ngài và đòi hỏi ngài phải cho đứa bé ấy gia sản. Đức Phật không trả lời, nhưng La Hầu La lại theo ngài rời bỏ cung điện, và chẳng bao lâu sau đó cũng được thọ giới làm Tăng. Khi cha của Đức Phật là vua Tịnh Phạn chống đối việc này thì Đức Phật trả lời bằng cách công bố luật mà kể từ đó không ai có thể xuất gia nếu không có sự đồng ý của cha mẹ. Sau khi nghe một bài pháp ngắn, La Hầu La chứng quả A La Hán. Người ta nói ngài là vị đệ tử hăng hái tu học nhất trong số các đệ tử của Phật—See Ten chief disciples of the Buddha.

**Rahulabhadra** (skt): Arya Rahulata (skt)—La Hầu La Đa—A native of Kapilavastu, in present day Nepal—Vốn là một cư dân của thành Ca Tỳ La Vệ, mà bây giờ là Nepal—See Twenty eight Indian Patriarchs.

**Rahulata** (skt): La Hầu La Đa—Rahulata of Kapila, the sixteenth patriarch, who miraculously transported himself to the kingdom of Sravasti, where he saw on the Hiranyavati the shadow of five Buddhas—La Hầu La Đa của thành Kapila, là vị tổ thứ 16, người đã tự di chuyển một cách kỳ diệu đến vương quốc Sravasti, nơi đó ngài đã thấy bóng năm vị Phật trên đỉnh Hiranyavati.

**Rahula, Walpola** (1907-1997): Sri Lankan Theravada monk, renowned as a scholar, who wrote a number of influential books and articles, including an introduction to Buddhism from a Theravada perspective, entitled “What the Buddha Taught.” During the 1950s, he was a research fellow at Sorborne, where he worked mainly on Mahayana texts, and in 1966 he became vice-chancellor of Vidyodaya University in Sri Lanka. He later served as chancellor of Kelaniya University. During the 1980s and 1990s he generated some controversy by urging

Buddhist monks to give back their vows in order to join the government’s war against Tamil militants—Vị Tăng người Tích Lan, theo hệ phái Theravada, cũng là một học giả nổi tiếng, người đã viết một số bài và sách có ảnh hưởng lớn đối với Phật giáo, kể việc ông đã giới thiệu Phật giáo qua quan điểm của hệ phái Theravada, qua quyển “Những Lời Phật Dạy.” Trong thập niên 1950s, ông làm cho viện nghiên cứu tại Đại Học Sorborne, nơi ông làm việc chủ yếu về kinh điển Đại Thừa, và vào năm 1966 ông trở thành Phó Viện trưởng viện Đại Học Vidyodaya ở Sri Lanka. Sau đó ông trở thành Viện trưởng Viện Đại Học Kelaniya cũng tại Sri Lanka. Trong những thập niên 1980s và 1990s ông khởi phát những vấn đề tranh cãi bằng cách hối thúc những Tăng sĩ Phật giáo trả lại thế nguyện (không sát sanh) để gia nhập quân đội chống lại lực lượng quân sự của Hồ Tamil.

**Rail** (n): Hàng rào có tay vịn.

**Rain-clouds**: Emblematic of desire, one of the four films or things that becloud—Mưa Mây, biểu tượng của tham dục, một trong bốn màn che phủ—See Four films or things that becloud.

**Rain down compassion**: Từ Lộ—Phật rải mưa từ bi tưới tắm con người—The Buddha makes rain down compassion on men.

**Rain of flowers**: Mưa hoa—See Six auspicious indications.

**Rain-producer**: Hành Vũ.

- 1) To rain, or produce rain: Làm mưa.
- 2) Varsakara, name of a minister of king Bimbisara: Hành Vũ, tên của một vị đại thần của vua Bình Sa Vương.

**Rainbow** (n): Vòng cầu.

**Rainbow body**: Ja-lus (tib): Thân của ánh sáng vòng cầu—In Tibetan Buddhism, “Rainbow body” is the final state of attainment in some traditions, in which a fully awakened master dissolves the physical body into multicolored light and re-emerges in a new body composed of subtle energy, rather than coarse matter—Trong Phật giáo Tây Tạng, thân của ánh sáng vòng cầu là giai đoạn thành đạt cuối cùng trong một vài truyền thống, trong đó vị thầy đã giác ngộ hòa trộn thân vật chất với ánh sáng nhiều màu sắc rồi

lại hiện ra một thân mới chỉ toàn những sức mạnh vi tế, chứ không phải là vật chất thô thiển nữa.

**Rainbow hued:** Sắc cầu vồng

**Rain of the Buddha-Truth:** Pháp Vũ—The rain of Buddha-truth which fertilizes all beings—Mưa Pháp làm thấm nhuần chúng sanh.

**Rains Retreat:** Vassa (skt)—Monsoon-Season Retreat—Summer retreat—An cư kiết hạ—The period of three months in the Monsoon season, during which monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rains Retreat coincides with the Ullambana Festival. It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rains Retreat become one year older in the Order. Nowadays, Rains Retreat is usually conducted in July every year and it lasts only two weeks instead of three months—Trong ba tháng mùa mưa, chư Tăng Ni an cư tu tập. Cuối mùa an cư lại trùng với mùa Vu Lan. Đây là ngày kiết tường cho chư Tăng Ni, vào ngày đó chư Tăng Ni sẽ được tăng lên một tuổi hạ—See Bốn Mươi Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Đức Phật. Ngày nay an cư kiết hạ thường được tổ chức vào tháng bảy hằng năm và chỉ kéo dài có hai tuần lễ thay vì ba tháng.

**Rainy seasons:** An Cư Kiết Hạ—See Forty-six Rainy Season Retreats of the Buddha.

**Raise** (v): Nâng cao.

**Raise animals:** Nuôi súc vật—A Bhiksu or Bhiksuni who raises animals or fowl or birds for entertainment or with the intention to sell them and make money, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nuôi súc vật, gia cầm hay chim muông với mục đích tiêu khiển hay buôn bán để kiếm tiền, là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay).

**Raise cattles, birds, or domestic animals:** Nuôi gia súc hay gia cầm—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

**Raise the hands to the head in making obeisance:** Mạc Bang—Đưa hai tay lên khỏi đầu tỏ ý quy phục (đầu hàng).

**Raising of the Bodhicitta is not an event of one day:** Phát Bồ Đề tâm không phải là biến cố

trong một ngày—See Ten characters of Bodhicitta.

**Raising cattles, birds, or domestic animals:** Nuôi gia súc hay gia cầm, một trong tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—To raise cattles, birds, or domestic animals. This is one of the eight things that monks and nuns are not allowed to possess—See Raise animals and Eight impure things.

**Raiyu** (jap): Sư Cống Du (1226-1304), Phật giáo Nhật Bản.

**Raja** (skt): Quốc vương—King—Chief or best of its kind—Sovereign.

**Rajabhavana** (p): King's palace—Cung điện của nhà vua.

**Rajadaya** (p): A royal gift—Phẩm vật của triều đình.

**Rajagaha** (skt): Rajagrha (skt)—Rajagaha (p)—Thành Vương Xá—City of Royal Palace of King Bimbisara (Old City of king Bimbisara)—Capital of the ancient Indian kingdom of Magadha, during Sakyamuni Buddha's lifetime, present-day Rajgir city in Bihar state of the northeast India, where the Buddha first realized the truth, and the site of the first council following the Buddha's passing away. Rajagrha at the time of King Bimbisara was a valley surrounded by five Hills. The Five Hills encircled the city completely like the walls of town. The old city was about one mile from east to west, and a mile and a half from south to north. Rajagrha was an important center for Buddhist monasticism, and the Buddha is reported to have spent seven rainy season retreats there. It was also the site of a number of important Buddhist monasteries, including the first reported building for monks, named Venuvana-arama. According to Buddhist tradition, it was the site of the "First Buddhist Council," which was convened shortly after the Buddha's death. It was sponsored by King Bimbisara, who nominated the arhat Kasyapa as president of the council. The main intention of the gathering of contemporary monks was to settle the Sutra-Pitaka and Vinaya-Pitaka, and to that end 500 arhats who had been present when the Buddha's sermons were delivered convened to recount what they had heard. Upali considered the learning expert on monastic

discipline, recited the Vinaya; and Ananda, who as the Buddha's personal attendant had been present at all of his sermons, recited the sutras. At the conclusion of the council, the canon was declared to be accomplished. King Bimbisara is said to have removed his capital here from Kusagrapura a little further eastward, because of fire and other calamities. Rajagrha was surrounded by five hills, of which Grdhrakuta (Vulture Peak) became the most famous. It was the royal city from the time of Bimbisara until the time of Asoka. The remains of the ancient city are very few. The site appears to have suffered much at the hand of time. Its ruins are still extant at the village of Rajgir, some sixteen miles South Southwest of Bihar; they form an object of pilgrimages for the Jains. The ruins indicate that the followers of different religious denominations lived here. The Buddhist remains, except for a few isolated images, it is not impossible that the visible monuments were denuded partly through religious animosities. Even the identification of the Sattapanni cave, the site of the First Council, is not beyond doubt. Rajagrha was sacred to the Buddhists for more than one reason. Not only did the Buddha go into a retreat several times in this famous city, but it was also the place where Devadatta, his wicked cousin, made several attempts on his life. Moreover, in this city, in the Sattapanni cave of the Vaibhara hill, was held the first Buddhist Council just after the parinirvana. Rajagrha was also an active center of Jainism in ancient times, as it is now, and interesting remains of Jaina shrines and sculptures are still extant. A singular monument may be recognized in the cylindrical brick shrine, almost at the center of the old city. It is known as Maniyar Matha, and was dedicated, according to local tradition, to the worship of Mani-naga, the guardian deity of the city of Rajagrha—Kinh đô của vương quốc Ma Kiệt Đà, một vương quốc cổ Ấn Độ, trong thời Đức Phật còn tại thế, bây giờ là thành phố Rajgir trong tiểu bang Bihar, vùng đông bắc Ấn Độ, nơi Đức Phật thành đạo, cũng là nơi kết tập kinh điển đầu tiên trong Phật giáo. Vương Xá là một trung tâm tu viện Phật giáo quan trọng, và người ta tưởng thuật Đức Phật đã nhiều lần trải qua các mùa an cư kiết hạ tại đây. Thành Vương Xá vào

thời của vua Bình Sa Vương là một thung lũng được bao bọc bởi năm ngọn đồi. Năm ngọn đồi này chạy vòng quanh thành như những bức tường thành. Cổ thành khoảng một dặm từ Tây sang Đông và khoảng một dặm rưỡi từ Nam lên Bắc. Vương Xá cũng là địa điểm có một số tự viện Phật giáo quan trọng, kể cả cơ sở đầu tiên cho chư Tăng là khu Trúc Lâm Tịnh Xá. Theo truyền thống Phật giáo, đây còn là địa điểm của Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất, triệu tập chỉ một thời gian ngắn sau khi Đức Phật nhập diệt. Nghị hội này được vua Bình Sa Vương bảo trợ, người đã đề cử A La Hán Ca Diếp chủ trì nghị hội. Chủ đích chính của đại hội kết tập kinh điển là hội họp chư Tăng đương thời lại để giải quyết Kinh Tạng và Luật Tạng, và tới cuối đại hội thì 500 vị A La Hán, những vị có mặt khi Đức Phật thuyết giảng đã hội họp tại thành Vương Xá để kể lại những gì mà họ đã nghe. Ưu Ba Li được xem như là chuyên gia về giới luật tự viện, đã trùng tuyên Luật Tạng; và A Nan đà, vị thị giả của Đức Phật đã có mặt trong tất cả những buổi giảng thuyết của Phật, đã trùng tuyên Kinh Tạng. Vào lúc kết thúc đại hội, Tạng Kinh và Luật được công bố là hoàn tất. Người ta kể lại là vua Bình Sa Vương đã di chuyển kinh đô xa về hướng đông vì hỏa tai cũng như các thiên tai khác. Thành Vương Xá được bao bọc chung quanh bởi năm ngọn núi, trong đó núi Linh Thứu là nổi tiếng nhất. Vương Xá là kinh thành từ thời Vua Bình Sa Vương đến A Dục. Các di tích của thành phố cổ không còn nhiều. Nơi này có vẻ như đã chịu nhiều tàn phá của thời gian. Những phế tích của nó vẫn còn rải rác tại làng Rajgir, khoảng 16 dặm Nam Tây Nam khu thị trấn Bihar. Những phế tích này cho thấy rằng đã có nhiều tín đồ của các tôn giáo khác nhau sinh sống tại đây. Các di tích Phật giáo, ngoại trừ rất ít ỏi tượng còn lại rải rác, và không phải không thể thấy rằng các công trình kiến trúc tại đây đã bị cướp phá một phần do bởi sự hận thù tôn giáo. Thậm chí việc xác định hang Sattapanni, nơi tổ chức Nghị Hội Phật giáo đầu tiên, cũng không phải là chắc chắn. Thành Vương Xá có ý nghĩa thiêng liêng đối với Phật tử vì nhiều lý do. Không những Đức Phật đã nhiều lần đến an cư tại thành phố danh tiếng này, mà đây còn là nơi mà người anh em họ của Phật là Đề Bà Đạt Đa đã nhiều lần âm mưu ám hại Ngài. Hơn nữa, tại thành phố này,

trong hang Sattapani đã diễn ra Nghi Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất của Phật giáo ngay sau khi Đức Phật nhập diệt. Vương Xá còn là một trung tâm hoạt động mạnh mẽ của Kỳ Na Giáo, trong thời xưa cũng như hiện nay, hiện vẫn còn những di tích quan trọng của các điện thờ và công trình điêu khắc Kỳ Na Giáo. Có thể nhận ra một đài kỷ niệm kỳ lạ nơi một điện thờ hình lăng trụ bằng gạch, gần như ở ngay trung tâm thành phố cổ. Ngôi điện này có tên là Maniyar Matha, và theo truyền thuyết địa phương, nó được dành để thờ cúng Mani-naga, vị thần bảo hộ của thành Vương Xá.

**Rajagrha** (skt): La Duyệt—La Việt—La Duyệt Kỳ Ca La—La Duyệt Yết Lê Hê—La Nha Ngật Bí Tư—Another name for Rajagaha, the capital of Magadha, at the foot of the Grdhrakuta mountain, first metropolis of Buddhism and seat of the first synod—Tên khác của kinh đô Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà, nơi tổ chức Đại Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên—See Rajagaha.

**Rajagriha** (skt): Rajagaha (p)—Thành Vương Xá—See Rajagaha.

**Raja-hamsa** (skt): Nga Vương—King-goose.

- 1) The king-goose, leader of the flight, i.e. Buddha, one of whose thirty-two marks is webbed hands and feet: Nga vương được so sánh với Đức Phật, trong 32 tướng tốt của Phật là tay chân mạn võng tướng hay có tướng lưới đan (giữa các ngón chân và tay của Đức Phật có màng lưới đan liền giống như chân của loài ngỗng).
- 2) The walk of a Buddha is dignified like that of the goose: Tướng đi uy nghi của Đức Phật giống như loài ngỗng.
- 3) A king-goose is reputed to be able to absorb the milk from a mixture of milk and water, leaving the water behind, so with a bodhisattva and truth: Nga Vương Biệt Nhũ—Trong một hợp chất nước và sữa, thì vua của loài ngỗng có thể chỉ uống chất sữa, còn bỏ nước lại, dùng hình ảnh này để ví với vị Bồ Tát chỉ thấm nhuần chơn lý Phật và bỏ đi những thứ tạp nhạp khác.
- 4) The eye of the king-goose, distinguishing milk from water, used for the eye of the truth-discerner: Nga Vương Nhãn—Dùng hình ảnh

vua của loài ngỗng biết phân biệt sữa và nước, để ví với học giả có Pháp Nhãn biết chọn lựa sáng suốt.

**Rajakamika** (p): A government official—Quan chức của triều đình.

**Rajakula** (p): A royal family—Gia đình hoàng tộc.

**Rajakumara** (p): A prince—Thái tử.

**Rajakumari** (p): A princess—Công chúa.

**Rajapura**: Yết Xà Bồ La—Name of an ancient city, situated 67 miles south-east of Kashmir, now Rajaori. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, there were about 10 monasteries in this city, but he did not mention the tradition of these monasteries—Tên của một thành phố cổ, tọa lạc khoảng 67 dặm về phía Đông Nam xứ Ca Thấp Ba (Kashmir), bây giờ là Rajaori nằm về phía đông nam Kashmir. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, có khoảng 10 ngôi tự viện trong thành phố này, nhưng ngài không nói gì đến trường phái của các ngôi tự viện này.

**Rajargrha stupa**: Tháp Vương Xá—Rajargrha, where Dvadatta was destroyed and the Sangha purified again by the Buddha. . This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—Tại thành Vương Xá, nơi Đề Bà Đạt Đa phá hòa hợp Tăng, nhưng chư Tăng đã được Phật hóa độ khiến họ trở lại hòa hợp thanh tịnh. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.

**Rajasamadhi** (skt): Vương Tam Muội—King of samadhis.

**Rajayatana Tree**: The tree under which the Buddha spent the seventh week after his Supreme Enlightenment. The actual site is not known yet. The Buddha is said to have sat on a stone seat which sprang up there from the ground and there he made his first converts, Tapussa and Balluka, two merchants from Utkala, modern Orissa. From the Rajayatana tree, the site of which has not been identified yet, the Buddha returned to the Bodhi Tree and, after sometime, thoughtfully proceeded to the Deer Park at Sarnath, modern Isipatana—Dưới gốc cây này Đức Phật đã trải qua suốt tuần

lễ thứ bảy sau khi Ngài đạt được đại giác. Chưa ai biết địa điểm chính xác. Người ta nói Đức Phật ngồi trên một phiến đá trồi lên từ dưới đất, và chính tại nơi này Ngài đã quy-y cho Tapussa và Balluka, hai thương nhân từ Utkala, bây giờ là Orissa. Từ cây Rajayatana, mà vị trí cũng chưa được xác định, Đức Phật đã đi trở lại cây Bồ Đề và sau đó đi về hướng Vườn Lộc Uyển ở Ba La Nại, bây giờ là Isipatana.

**Rajini** (p): A queen—Hoàng hậu.

**Rajorodha** (p): A royal concubine—Thứ thiếp của nhà vua.

**Rajupatthana** (p): Attendance on a king—Sự hầu hạ nhà vua.

**Rajuyyana** (p): A royal garden—Vườn thượng uyển.

**Rakchasas** (skt): See Raksasas.

**Raksasas** (skt): La sát—See Rakshas.

**Raksasi** (skt): Ái La sát—La Sát Nữ—La Sát Tử—La Xoa Tử—Female demon—Female demons. Lanka in Ceylon was the abode of 500 female demons—Loại nữ quỷ. Đảo Tích Lan trước kia là nơi trú ngụ của 500 La Sát Nữ—See Rakshas.

**Rakshas** (skt): Raksasa (skt)—La sát.

- 1) Evil demon: Malignant demon—La sát.
- 2) Demons who eat humans, but those who take refuge with the Triple Jewels do not; in contrast, they protect the Dharma: Quỷ La sát ăn thịt người, nhưng một khi đã quy-y Tam Bảo thì ngược lại, chúng hộ trì Phật Pháp.
- 3) A class of demons living in Lanka: Loài quỷ La Sát sống ở Lãng Già.
- 4) Tiệp Tật Quỷ (La Sát), một trong tám bộ quỷ chúng—Raksasas, one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas—See Rakshas and Eight groups of demon followers.
- 5) A terrifying ghost or demon with black body, red hair, and green eyes. Rakshas are reputed to be devoured of humans. Demons who are reputed to be devoured of humans, but those who take refuge with the Triple Jewels do not; in contrast, they protect the Dharma. A class of demons living in Lanka—Một loài quỷ ghê tởm có thân hình màu đen, tóc đỏ và

mắt xanh. Quỷ La sát nổi tiếng ăn thịt người và sát hại sát hại con người, nhưng một khi đã quy-y Tam Bảo thì ngược lại, chúng hộ trì Phật Pháp. Một loài quỷ La Sát sống ở Lãng Già.

5) According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển:

- a) Raksasa means harm, injury, maglinant spirits, demons; sometimes considered inferior to Yaksas, sometimes similar: La Sát là tên chỉ chung các loài ác quỷ hung bạo; có lúc kém hơn Dạ Xoa, có lúc tương tự.
- b) A barbarian race of ancient India: La Sát là tên của một dân tộc man rợ thời cổ ở Ấn Độ.

**Raksha-deva**: La Sát Thiên—The deva controlling these demons, who has his abode in the southwest corner of the heaven—Vị Trời kiểm soát hết thủy các La Sát, trấn giữ góc tây nam.

**Rakta** (skt): Aruna (skt)—Red—Màu đỏ.

**Raktapadma** (skt): Padma (skt)—Bát Đặc Ma—Ba Đầu Ma—Bát Đàm Ma.

- 1) Red Lotus: One of the sign of the foot of a Buddha—Hong Liên Hoa, một trong những biểu tượng của chân Phật—See Padma.
- 2) The seventh of the eight cold hells: Địa ngục thứ bảy trong Bát Hàn Địa Ngục—See Hell (III) (A2) (7).

**Rakuho** (jap): Le-Pu—Lạc Phố (Nhật Bản).

**Ram's horn**: Dương Giác—A ram's horn is used for the passions and delusions of life—Sừng dê được dùng để ám chỉ dục vọng và phiền não trên đời.

**Rama** (skt): Ramagrama (skt).

- 1) Lam Ma—An ancient kingdom and city Northern India between Kapilavastu and Kusinagara—Một vương quốc và thành phố cổ nằm về phía bắc Ấn Độ, giữa thành Ca Tỳ La Vệ và Câu Thi Na.
- 2) La Ma, tên của một vị anh hùng ở Ấn Độ thời cổ—Name of a hero in old India.

**Ramabhar** (skt): Ramabhar, a pagoda at Kusinagara in India, marking the spot where the Buddha's body was cremated—Tháp Ramabhar tại Câu Thi Na ở Ấn Độ, ghi dấu nơi hỏa thiêu nhục thân Đức Phật.

**Ramaneyyaka** (p): Pleasant—Thích thú.

**Ramanna Nikaya**: One of the three largest monastic orders of Sri Lankan Buddhism, which was founded in 1865. The others being the Siyam Nikaya and the Amarapura Nikaya—Một trong ba tông phái lớn nhất trong Phật giáo Sri Lanka, đã được sáng lập vào năm 1865. Hai phái khác là Siyam Nikaya và Amarapura Nikaya.

**Ramble about the hills**: Du Sơn—To go from monastery to monastery—Du hành từ tự viện này sang tự viện khác, chứ không trụ trì một chỗ cố định.

**Ramiprabhasa** (skt): Quang Minh Như Lai.

**Rampa, T. Lobsang** (1910-1981): Son of a British plumber who claimed to have been possessed by a Tibetan lama and subsequently transformed into a Tibetan. He is best-known for his book “The Third Eye,” which he claims to be his autobiography. It has been denounced by Tibetologists as a bizarre hoax, but continues to be widely popular—Con trai của một thợ ống nước người Anh người đã tuyên bố là đã bị ám bởi một vị Lạt Ma Tây tạng và tiếp theo sau đó chuyển hóa thành một người Tây Tạng. Ông nổi tiếng nhất nhờ quyển “Con Mắt Thứ Ba,” trong đó ông nói về tiểu sử của chính mình. Quyển sách bị bác bỏ bởi những nhà Tây Tạng Học cho rằng đó là một sự lừa gạt kỳ quái, nhưng quyển sách ấy vẫn tiếp tục lan truyền một cách rộng rãi.

**Rang’byung rigs pa’i rdo rje** (1924-1981): The sixteenth Gyelwa Karmapa, who was one of the most influential Tibetan masters in Tibetan Buddhism in the twentieth century. He was born in the Derge region of Khans and was recognized as the reincarnation of his predecessor as a young child on the basis of a letter that had been written by the fifteenth Gyelwa Karmapa predicting the circumstances of his rebirth. At the age of seven he received ordination from Tai Situ Rinpoche and Jamgon Kongtrul, and one year later he was officially enthroned at Tsurpu Monastery, the seat of Karma Kagyupa order in Tibet. In 1957, anticipating the future devastation of Tibet by China, he began sending his followers out of the country. In 1959 he left Tibet and subsequently settled in Sikkim, where he founded Rumtek Monastery, which has become the headquarters of

the order in exile. In 1974 he made a world tour, which attracted many followers from all over the world. He helped to found a number of Buddhist centers in the West and was widely recognized as one of the most charismatic lamas of his time. He died of cancer in Illinois, leaving behind a worldwide organization and a charitable trust worth an estimate \$1.5 billion. The question of his successor has led to violence and acrimony among some of his followers. T’ai Situ Rinpoche and Dalai Lama have publicly endorsed a candidate named Urgyen Tinley (1958 -), who in 1992 was enthroned at mTshur phu, but Shamar Rinpoche rejects this enthronement and contends that the true reincarnation is Tenzin Khyentse (1982 -), who resides at the Nalanda Institute in New Delhi—Vị Gyelwa Karmapa đời thứ 16, người thầy trong Phật giáo Tây Tạng có ảnh hưởng lớn nhất vào thế kỷ 20. Ngài sanh ra tại Derge thuộc vùng Khans và được công nhận là tái sanh của người thừa kế của ngài khi ngài hã còn là một đứa bé nhờ vào một bức thư mà vị Gyelwa Karmapa đời thứ năm đã tiên đoán những hoàn cảnh tái sanh. Khi lên 7 tuổi thì ngài thọ giới với Tai Situ Rinpoche và Jamgon Kongtrul, và một năm sau đó ngài chính thức đăng quang tại Tu Viện Tsurpu, trụ sở của trường phái Karma Kagyupa ở Tây Tạng. Vào năm 1957, tiên đoán được tương lai tàn phá Tây Tạng của Trung Quốc nên ngài bắt đầu cho đồ đệ đi ra nước ngoài. Vào năm 1959 ngài rời Tây Tạng và định cư tại Sikkim, tại đó ngài sáng lập Tu Viện Rumtek, trở thành trụ sở chính của trường phái lưu vong. Năm 1974, ngài làm một cuộc du hành vòng quanh thế giới. Ngài đã giúp thành lập một số trung tâm Phật giáo ở Tây phương, và được công nhận một cách rộng rãi là một vị Lạt Ma có từ tâm rộng nhất trong thời của ngài. Ngài qua đời vì bệnh ung thư tại bang Illinois, Hoa Kỳ. Ngài để lại một tổ chức từ thiện trải khắp thế giới với tổng số tiền quỹ lên đến 1.5 tỷ đô la. Vấn đề người kế vị của ngài đưa đến bạo động và những giọng điệu gay gắt giữa các đệ tử của ngài. Rinpoche T’ai Situ và Đức Đạt Lai Lạt Ma đã chính thức thừa nhận một ứng viên có tên là Urgyen Tinley, người đã đăng quang vào năm 1992, nhưng Rinpoche Shamar không chấp nhận việc đăng quang này và tranh luận rằng vị tái

sanh chân chánh phải là Tenzin Khyentse, người đang trụ tại Viện Nalanda ở Tân Đề Li.

**Ranga** (skt): Hí viện—Theater.

**Rangdong** (tib): Sự trống không của cái ngã—A Tibetan term for “Self-emptiness.” The understanding of emptiness (sunyata) that is upheld by the Gelukpa and Sakyapa orders of Tibetan Buddhism. It follows the Indian Madhyamaka tradition in interpreting emptiness as a radical denial of any substantial entity or essence of phenomena or persons which does not imply anything in its place. Rather, all phenomena are collections of parts that are influenced by causes and conditions, constantly changing, and thus empty of inherent existence (svabhava). This notion is opposed to the doctrine of “other-emptiness,” which is held by other lineages of Tibetan Buddhism, particularly those associated with Rime (“Non-Sectarian”) movement. The focus of the debate is whether Tathagata-garbha, “embryo of the Tathagata” should be understood as a positive reality or a mere absence. The “Rangdong” tradition interprets it in the second way and holds that it refers to the emptiness of inherent existence of the psycho-physical continuum, which is constantly changing. Because there is no fixed essence or entity, beings have the option of cultivating the qualities of buddhahood and gradually transforming themselves into buddhas. The “shendong” (Gzhan Stong) position, by contrast, conceives of “Tathagata-garbha” as a positive, self-existent essence that is fully manifested through meditative practice—Từ ngữ Tây Tạng dùng để chỉ “Sự trống không của cái ngã.” Sự hiểu biết về tánh không đã được duy trì bởi các tông phái Gelukpa và Sakyapa trong Phật giáo Tây Tạng, theo sau truyền thống Trung Quán của Ấn Độ trong việc giải thích tánh không như là sự phủ nhận tận căn cội về thực tánh của vạn hữu. Kỳ thật vạn hữu chỉ là sự tập hợp của nhiều phần bị ảnh hưởng bởi nhân duyên, luôn thay đổi, và vì vậy không có thực tánh hiện hữu. Khái niệm này chống lại với giáo lý “Tánh Không,” trong các trường phái của Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt là những trường phái có liên hệ với phong trào “Không có Giáo quyền.” Chủ yếu trong luận bàn là Như Lai Tạng sẽ được hiểu như một thực tại

tích cực hay chỉ là một sự vắng mặt. Trường phái “Rangdong” giảng giải theo cách thứ hai và trường phái này nhằm chỉ đến “tánh không” của sự hiện hữu của sự liên tục của tâm-vật lý, luôn thay đổi chứ không thường hằng. Bởi vì không có một thực thể cố định, chúng sanh có sự lựa chọn về việc tu tập những phẩm hạnh của Phật quả và từ từ tự mình chuyển hóa thành Phật. Vị trí của “shendong” thì đối nghịch lại, nhận biết rằng “Như Lai Tạng” là tánh tự hiện hữu tích cực hiển hiện viên mãn qua thực tập thiền định.

**Range** (v): Roam (wander) about—Lang thang đây đó.

**Rank** (n): Phẩm trật trong Giáo Hội.

**Rankei-Doryu** (jap): Sư Lan Khê Đạo Long (1213-1278)—A Chinese Zen master who came to Japan to spread Zen in 1246. He got the support from Hojo-Tokiyori—Thiền sư Trung Hoa, đến Nhật Bản vào năm 1246 để truyền bá Thiền. Ông được sự yểm trợ của Bắc Triều Thời Lại.

**Rape** (n): Sự cưỡng hiếp.

**Rapt** (a): Attentive—Chuyên tâm—Nhập định.

**Rapten, Geshe** (1920-1986): Tibetan lama who entered Sera Monastic university at the age of fifteen, fled to India in 1959, and in 1963 was awarded the degree of “geshe lharampa.” In 1974 he made the first trip to Europe, and in 1975 became abbot of a Gelukpa monastery at Rikon. In 1974 he also founded the Tharpa Choeling Center for Higher Tibetan Studies at Mount Pèlerin, near Lausanne, Switzerland—Vị Lạt Ma Tây Tạng, người gia nhập Đại Học Tu Viện Sera ở tuổi 15, đào tỵ sang Ấn Độ vào năm 1959, và năm 1963 được trao bằng “geshe lharampa.” Năm 1974 ngài du hành sang Âu Châu, và năm 1975 ngài trụ trì tu viện Gelukpa ở Rikon. Năm 1974 ngài cũng sáng lập Trung Tâm Cao Học Tây Tạng Tharpa Choeling trong núi Pèlerin, gần Lausanne, Thụy Sĩ.

**Rapture** (skt): Sự sung sướng (thiền định)—Meditation.

**Rare** (a): Hiếm (hy hữu).

**Rare cause:** Hy hữu nhân.

**Rarely:** Năm khi mười họa.

**Rasa** (skt): Vị—Taste—Flavour—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

**Rasi** (p): A heap—Một đống.

**Raskapalas** (skt): Lokapalas (skt)—Hộ quốc—  
See Four lokapalas and Four Heavenly (Guardian)  
Kings.

**Raskapalapariprccha Sutra** (skt): Hộ Quốc  
Tôn Giả Sở Vấn Đại Thừa Kinh.

**Rasmiprabhasa** (skt): Quang Minh Phật—  
Mahakasyapa (Ma ha ca diếp) is to be reborn in  
the kingdom of light and glorious virtue as a  
Buddha—Ngài Đại Ca Diếp sẽ thành Phật vào cõi  
Phật Quang Minh này.

**Rastrapala** (skt): Lại Tra Hòa La.

- 1) Protector of a kingdom, a king: Vị vua bảo vệ  
vương quốc.
- 2) Name of a noted monk whom the Buddha  
mentioned in the Agama Sutra (he left home  
to follow the Buddha, then went back to  
preach to save his parents): Tên của một vị  
Tăng nổi tiếng được Phật nói đến trong Kinh  
A Hàm (ngài xuất gia theo Phật, sau đó trở về  
thuyết pháp cứu độ mẹ cha).

**Rat**: Tý (from 11 to 1 midnight)—See Twelve  
animals.

**Ratanagraha Chaitya** (skt): A small roofless  
shrine, marks the place where the Buddha spent  
the fourth week in meditation and recited to  
himself “Samants Pathana.” While in  
contemplation, the blue, yellow, red, white, and  
orange rays emanated from his body. The  
Buddhist Flag of India and Ceylon are designed  
with these colors—Tháp Ratanagraha Chaitya là  
một ngôi tháp thờ không có nóc, đánh dấu nơi  
Đức Phật đã trải qua tuần lễ thứ tư sau khi Ngài  
đạt được đại giác. Tại đây Ngài đã thiền định và  
tụng kinh “Samants Pathana.” Trong khi thiền  
định, những ánh sáng sắc xanh, vàng, đỏ, trắng,  
cam... từ kim thân của Ngài chiếu tỏa ra. Lá cờ  
Phật giáo tại Ấn Độ và Tích Lan được phác họa ra  
từ những màu sắc này.

**Rat-squeakings and cuckoo-callings**: Thử Tức  
Điều Không—Vain discussions, like rat-  
squeakings and cuckoo-callings—Nhàn đàm hý  
luận vô bổ vô ích, ví như tiếng chuột kêu tức tức  
và chim hú không không vậy.

**Rational** (a): Có lý trí—Rất hữu lý—Có suy lý—  
Có biện biệt—Reasonable.

Rational behaviour: Kiến Hành—Ái Hành—  
Emotional behavior, or the emotions of desire, as  
contrasted with rational behaviour—Ái hành có  
nghĩa là tình ái dục vọng, đối lại với “kiến hành”  
có nghĩa là suy lý.

**Rational behaviour**: Emotions of desire—  
Emotional behaviour—Ái hành.

**Rational cogitating mind**: Duyên Lự Tâm—Lự  
Trí Tâm—The rational cogitating mind or eight  
kinds of consciousness (eye, ear, tongue, body,  
mind, mana, alaya, etc)—Duyên lự tâm (tâm hay  
suy nghĩ mông lung theo duyên bên ngoài). Tâm  
đính lúu vào cảnh giới, suy nghĩ về sự vật hay tám  
loại tâm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, ý căn, a  
lại da).

**Rational faith**: Niềm tin có lý tính (thừa nhận sự  
có mặt của thượng đế và sự bất tử của linh hồn).

**Rational outlook**: Quan điểm thuần lý.

**Rational system of thoughts**: Hệ thống tư  
tưởng hợp lý.

**Rationale**: Cơ sở lý luận—Lý do cơ bản—  
Nguyên lý—Lý luận.

**Rationalism** (n): Chủ nghĩa duy lý.

**Rationalist** (n): Nhà duy lý luận.

**Rationalistical** (a): Thuộc về thuyết duy lý.

**Rationality** (n): Sự hợp lý—Tính hợp lý.

**Rationalization** (n): Sự hợp lý hóa.

**Ratna** (skt): Ratana (p)—La Đà Na—Bảo châu—  
Bảo vật—Anything precious, a gem—The jewel  
in the Lotus—Mani—Pearl—Precious—Treasure.

**Ratnacandra (Ratnachandra)** (skt): Bảo  
Nguyệt Bồ Tát.

**Ratnadhvaja** (skt): A banner decorated with  
gems—Bảo phan (phướn).

**Ratnadvipa** (skt): Bảo Chử.

1) Precious islet, island of pearls or gems;  
synonym for perfect nirvana: Một hòn đảo  
nhỏ chứa đầy bảo châu, đồng nghĩa với Niết  
Bàn.

2) An old name for Ceylon: Tên cũ của đảo Tích  
Lan.

**Ratna-garbha** (skt):

1) Bảo Tạng Như Lai—A Buddha to whom  
Sakyamuni and Amitabha are said to have  
owed their awakening—Vị Phật (Bảo Hải là



con gái của Phạm Chí, xuất gia thành đạo hiệu là Bảo tạng Như Lai) mà Phật A Di Đà và Phật Thích Ca đều y vào để phát tâm thành đạo.

- 2) Jewel Treasury: Pháp Tạng.
- 3) Jewel Treasury Buddha: Pháp Tạng Phật.

**Ratnagotravibhagamahayanottara sastra** (skt): Cứu Cảnh Nhất Thừa Bảo tánh Luận—The sastra was composed by Ratnamati on the Tathagatagarbha in Mahayana Buddhism—Bộ Luận Do Nặc Na Ma Đề soạn về Như Lai tạng trong Phật giáo Đại Thừa.

**Ratnakara** (skt): Thích Na Già La—Bảo Tích.

- 1) A jewel mine: Kho báu vật—The jewel heap.
- 2) Name of a native of Vaisali, contemporary of Sakyamuni: Tên của một cư dân cùng thời với Đức Phật trong thành Tỳ Xá Lê.
- 3) Name of a Buddha or Bodhisattva: Tên của vị Phật hay Bồ Tát—Bảo Tích Bồ Tát.
- 4) Name of the 112<sup>th</sup> Buddha of the present kalpa: Tên của vị Phật thứ 112 trong hiện kiếp.

**Ratna-kata-sutra** (skt): Jewelled-accumulation sutra—Bảo tích kinh—See Ratnakuta Sutra.

**Ratnaketu** (skt): Bảo Thắng Như Lai—Bảo tướng Phật—Ratnaketu Buddha in the South, one of the seven Tathagatas—Nam Phương Bảo Tướng Phật, một trong bảy vị Như Lai (hay bố thí cho ngựa quý, ngài trụ tại phương nam).

**Ratnaketu Buddha:** See Ratnaketu.

**Ratnakousoumasapouchpitagatra Buddha** (skt): Tập sắc bảo hoa nghiêm thân Phật.

**Ratnakusumasanpuchpitagatra-Buddha** (skt): Tập Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật.

**Ratna-kuta:** Ratna-rasi (skt)—Kinh Đại Bảo Tích: Gem-heap Sutra—Collection of gems; accumulated treasures.

**Ratnakuta Sutra** (skt): Bảo Tích Kinh—A Sanskrit term for “Pile of Jewels Sutra.” It is one of the Vaipulya sutras, a voluminous collection of Mahayana texts, which comprises forty-nine independent sutras, many of which are considered to belong to the early period of Mahayana literature. The entire corpus exists only in Chinese and Tibetan translations. One of the oldest sutras of Mahayana. Ratnakuta developed the Middle

Way, which later became the basis for the Madhyamaka teaching of Nagarjuna. It also contains sutras on transcendental wisdom (Prajna Paramita Sutra and Longer Amitabha Sutra). The sutra was translated into Chinese by Bodhiruci, one of the oldest sutras of Mahayan. In the Ratnakuta, the thought of the Middle Way is developed. It also contains sutras on transcendental wisdom (Prajna Paramita Sutra and Longer Amitabha Sutra). A very important sutra (6000 pages in nine volumes) which contains almost all the most critical teaching of the Mahayana Tradition (Great Vehicle) to carry sentient beings to the Ultimate Enlightenment of Buddhahood—Tứ Bắc Phạn có nghĩa là “Bảo Tích Kinh.” Đây là một trong những bộ kinh Phương Quảng, một bộ kinh nhiều tập sưu tập văn kinh Đại Thừa, gồm 49 quyển kinh độc lập với nhau, đa phần được xem như văn kinh Đại Thừa trong thời sơ khai. Toàn bộ kinh văn chỉ còn tồn tại trong bản dịch Hán văn và Tây tạng mà thôi. Đây là một trong những bộ kinh tối cổ của Phật Giáo Đại Thừa. Chủ ý kinh nhằm phát triển Trung Đạo, mà về sau này trở thành học thuyết cho phái Trung Đạo của Ngài Long Thọ. Đại Bảo Tích cũng chứa đựng những kinh văn nói về Bát Nhã Ba La Mật. Kinh được ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ, là một trong những kinh điển xưa nhất của Phật Giáo Đại Thừa. Trong Đại Bảo Tích, tư tưởng Trung Đạo được triển khai. Kinh cũng nói về trí huệ siêu việt (Bát Nhã Ba La Mật Đa trong trường Kinh A Di Đà). Tạng kinh điển rất quan trọng gồm 6000 trang trong chín quyển chứa đựng hầu hết những giáo điển trọng đại của Đại Thừa nhằm đưa chúng sanh đến chỗ Giác Ngộ Tối Thượng của Phật quả.

**Ratnamati** (skt): Lặc Na Ma Đề—A monk from Central India, around 500 A.D., who translated three works—Còn gọi là Lặc Na Bà Đề, dịch là Bảo Ý, một vị Tăng người miền trung nước Thiên Trúc, vào khoảng năm 500 sau Tây Lịch, người đã dịch ba bộ kinh.

**Ratnapani** (skt): Precious race—Bảo chủng—Bảo chủng (Bảo Thủ) Bồ Tát.

**Ratna-Paramita Bodhisattva** (skt): Bảo Ba La Mật Bồ Tát—One of the four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from

him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters—Bảo Ba La Mật Bồ Tát, một trong bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang Giới, đều do Ngài lưu xuất, mỗi vị là mẹ của một trong bốn vị Phật trong tứ phương—See Four female attendants on Vairocana.

**Ratna-pitaka** (skt): Ratna-karandaka (skt)—Bảo Khiếp—Rương đựng bảo châu—A precious box, or box of precious things.

**Ratnaprabha** (skt): Bảo Quang thiên tử.

**Ratna-rasi** (skt): Accumulated treasures—Collection of gems—Gem-heap—Bảo tích.

**Ratnasambhava** (skt): Bảo Sanh—Bảo Thắng.

1) A Sanskrit term for “Jewel Born.” One of the five buddhas, who presides over a “pure land” in the south. Iconographically, he is generally portrayed with golden skin and sitting in the Yogic Padmasana position, making the “wish-granting” gesture (varada-mudra). In Tibet he is often portrayed embracing his consort Mamaki. Also known as the Compassionate Giver. He is associated with the earthly buddha Kashyapa and a transcendent bodhisattva Ratnapani. Ratna-Sambhava is always riding a lion or a horse, making the gesture of wish granting—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Bảo Sanh Phật.” Một trong năm vị Phật siêu việt, mà trú xứ của ngài là Nam Phương Tịnh Độ. Về Tiểu Tượng học, người ta thường phác họa Ngài có da màu vàng kim, ngôi tọa thiền vị thế kiết già, tay bắt ấn “ban phát ước nguyện.” Ở Tây Tạng ngài thường được họa đang quán lấy Kamaki. Nam Phật còn được biết như người ban bố từ bi. Phật trần thế Kashyapa và Bồ tát siêu việt Bảo Chưởng đều phục tùng Nam Phật. Ngài thường ngôi trên lưng sư tử với cử chỉ chấp thuận những mong ước (See Mudra 6). \*\*See Five dhyani Buddhas and Five Buddhas that correspond to the five elements.

2) The realm of Subhuti on his becoming Buddha: Cõi thành Phật của ngài Tu Bồ Đề.

\*\* See Seven Tathagatas.

**Ratnatedjobhyudgataradja** (skt): Bảo Oai đức thượng vương Phật.

**Ratna-traya** (skt): Tam Bảo—A Sanskrit term for “Three Jewels.” The three objects in which Buddhists traditionally “take refuge”: Buddha, Dharma, and Sangha. These are also referred to as “refuges” (sarana), because they serve as aids for those who seek release from cyclic existence. The formal taking of refuge is generally considered to mark a person’s entry into the community of Buddhists—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “Tam Bảo.” Ba thứ mà theo truyền thống các Phật tử đều phải về nương: Phật, Pháp, và Tăng. Những thứ này được gọi là “về nương” vì chúng giúp cho những ai mong cầu giải thoát khỏi vòng sanh tử. Lễ Quy-Y chính thức được xem như đánh dấu sự gia nhập của một người vào trong cộng đồng Phật tử.

**Ratnavabhasa** (p): Bảo Minh Phật.

**Ratna-Wheel:** Ratna-Wheel with Ratnasambhava Buddha—Bảo Luân với Bảo Tướng Phật—See Four wheels (C).

**Rattannu** (p): Cao tuổi hạ và nhiều kinh nghiệm.

**Rattling staff:** Ô Tích.

1) A rattling staff shaken to warn the spirits—Cây thiếc trượng khi lắc dùng để cảnh báo những hương linh.

2) The sounding or rattling staff, said to have been ordained by the Buddha to drive away crawling poisonous insects: Cây gậy đã được Đức Phật cho thợ giới, dùng để đuổi những loại côn trùng độc.

**Raurava** (skt): Hô Hô—Lỗ La Bà—The fourth hot hell, the hell of crying and wailing—Hiệu Kiếu địa ngục hay hỏa ngục nóng thứ tư, nơi phạm nhân bị hành hình kêu la thảm thiết—See Eight great hot hells.

**Rava** (p): A cry—Tiếng kêu khóc.

**Ravana** (skt): La Bà Na—King of Ceylon and ruler of the Raksasas, overcome by Ramacandra—Vua của xứ Tích Lan trước đây, cai trị loài la sát, sau bị Ramacandra chế ngự.

**Ravish** (v): Cưỡng hiếp.

**Ravivara** (skt): Chủ Nhật—Sunday—See Seven days in a week.

**Ray** (n): Prabha (skt)—Beam—Brightness—Light—Splendor—Ánh sáng—Quang minh—Quang huy—There are three kinds of light—Có

ba loại ánh sáng—See Two kinds of light and Three kinds of light.

**Rays:** Những tia hào quang.

**Rddhi** (skt): Riddhi (p)—Thần thông—Divine power—Supernatural or magical powers that are part of Abhijna. It refers to the power to manifest multiple forms of oneself or to transform oneself into another shape, to become invisible, to pass through valid things, to walk on water or fire, to touch the sun and moon, and to scale the highest heaven. These abilities are by-products of meditation, concentration and contemplation practices. However, exhibiting or exploiting these powers is a violation of monastic discipline and pretending to possess such powers is grounds for dismissal from the sangha—Thần thông biến hóa, những quyền năng thần diệu siêu nhiên nằm trong lục thông, đặc biệt biến hóa dưới nhiều dạng, hay qua một dạng khác, tàng hình, xuyên qua các vật thể rắn, đi trên nước hay lửa, sờ mặt trời hay mặt trăng, hoặc đi vào các tầng trời cao nhất. Những quyền năng này đạt được do tu tập thiền định, tập trung tư tưởng hay quán chiếu. Tuy nhiên, khoe khoang những quyền năng này là vi phạm các qui tắc tu hành, sẽ bị loại trừ khỏi cộng đồng Tăng già.

**Rddhi-mantra** (skt): Thần Chú—Dharani—Dharani, or magic or divine incantations—Đà La Ni hay những lời chú thần bí.

**Rddhipada:** Iddhipada (p)—Như ý túc (bốn bước tiến đến thần lực)—Four bases of miraculous powers—Four properties—Four roads to power—Four steps towards supernatural power which bring magical powers or components of miraculous power—Bốn phẩm chất căn bản tập trung tư tưởng để đạt được những quyền năng thần diệu:

- 1) Chanda (skt)—Dục Như Ý Túc: Concentration of intention or the will power—Ham muốn hay năng lực của ý.
- 2) Virya (skt)—Tinh Tấn Như Ý Túc: Concentration of strenuous efforts—Tinh tấn hay năng lực của tư tưởng.
- 3) Citta (skt)—Thức Như Ý Túc: Tinh thần—Concentration of the mind or thought power.
- 4) Mimamsa (skt)—Quán Như Ý Túc: Concentration of inquisitiveness and daring,

or deep thinking—Nghiên cứu và xét đoán hay suy nghĩ sâu xa.

\*\* See Abhijna, Four Sufficiencies, and Thirty-seven Aids to Enlightenment.

**Rddhisaksakriya** (skt): Supernatural power—Power to be anywhere or do anything at will—Như ý thông (thần túc thông)—See Abhijna, Four Sufficiencies, and Five supernatural powers.

**Rddhividhi-jnana** (skt): The power to transfer oneself to various regions at will (change the body at will)—Thần túc thông—See Abhijna and Four Sufficiencies.

**Reach the bliss of nirvana:** Đạt được an vui nơi niết bàn.

**Reach Buddhahood:** Become a Buddha—Attain Enlightenment—Đắc quả giác ngộ—Đắc quả vị Phật.

**Reach enlightenment:** Attain (v) nirvana—Obtain the way—Reach perfection—To enter into Nirvana—Đắc Đạo—To obtain the way, or religion; by obedience to the commandments, practice of meditation, and knowledge, to attain enlightenment—Nhập Niết bàn hay đạt đến Niết bàn nhờ vào giới, định, huệ và đạt được giác ngộ (trí tuệ đoạn trừ lậu hoặc, chứng được đế lý gọi là đạo, nhờ thực hành tam học mà phát sinh ra trí tuệ đó thì gọi là “đắc đạo”).

**Reach the furthest extent of mastery of all the teachings:** Đến bỉ ngạn tất cả pháp tự tại—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

**Reach one's height:** Reach one's summit—Đạt tới đỉnh.

**Reach the other shore:** Paramita (skt)—Đáo bỉ ngạn.

**Reach out everywhere:** Hành hoạt khắp nơi.

**Reach perfect supreme bodhi:** Thành Phật—Attain perfect supreme bodhi—Become a Buddha—To become Buddha and obtain deliverance from the round of mortality—To become Buddha, as a Bodhisattva does on reaching supreme perfect bodhi—Bồ Tát ở ngôi nhân vị, tu hành vạn hạnh, cuối cùng chứng đắc A Nậu Đa La Ta Miệu Tam Bồ Đề (Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác) hay Phật giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.

**Reach all places to expound the sublime**

**Teaching:** Tới khắp tất cả chỗ mà nói rộng diệu pháp—Always in correct concentration, but instantly reach all places to expound the sublime Teaching for sentient beings everywhere—Hằng tại chánh định ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì khắp chúng sanh mà nói rộng diệu pháp—See Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

**Reach all places to teach all sentient beings**

**ultimate selflessness:** Instantly reach all places to teach all sentient beings ultimate selflessness—Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì các chúng sanh mà nói vô ngã tế—See Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

**Reach any place at will:** Prapti (skt)—Năng viễn chí—To be anywhere at will, either by self-transportation or by bringing the destination to himself or to reach any place at will. This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Năng viễn chí hay có khả năng đến nơi xa được hay như ý thân. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—See Eight supernatural powers of transformation.

**Reach perfection:** Attain enlightenment—Obtain the way—Đắc đạo—See Reach enlightenment.

**Reach the very topmost height:** To be in highest condition (attain Arahantship or Sainthood)—Đạt đến đỉnh cao tối thượng (đạt được A La Hán quả hay Thánh quả).

**Reaching of knowledge of all Buddhas:** Nhập nơi trí của chư Phật đã nhập—There is a spiritual friend who introduces cultivators to the reaches of knowledge of all Buddhas. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Có một loại thiện tri thức khiến nhập nơi trí của chư Phật đã nhập. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

**Reaction of evil karmic seeds:** Sức Phản Ứng Của Chủng Tử Nghiệp—See Three causes of karmic obstructions.

**Read palms:** Xem chỉ tay—A Bhiksu or Bhiksuni who reads palms in order to earn money, or even not to earn money but to mislead people into superstitions, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào xem chỉ tay để đoán vận mệnh để kiếm tiền, hay ngay cả không kiếm tiền cũng là hướng dẫn người sai lạc vào mê tín dị đoan, đều phạm vào giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

**Read and repeat few sutras:** Quả thiểu tỳ kheo—See Two classes of monks.

**Read the scriptures:** Trùng tụng kinh điển—See Three flavors (I).

**Read worldly books and magazines:** Đọc sách báo thế tục—A Bhiksu or Bhiksuni who reads worldly books and magazines, including videos, video discs, television and internet programs, as well as conversations on telephone and other images or sounds that have toxic effect, watering the seeds of sexual desire, fear, violence, sentimental weakness, and depression, commits an Expression of Regret Offence. However, in addition to reading books on Buddhism, he or she can read books on the history of civilizations of the world, general history and teachings of other religious faiths, applied psychology, and most recent scientific discoveries because these areas of knowledge can help him or her to understand and share the teachings to people in a way that is appropriate to their situation—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đọc sách báo thế tục, kể cả băng phim, đĩa hình, hay chương trình truyền hình và vi tính, cũng như những cuộc điện đàm và hình ảnh hay âm thanh khác có tác dụng độc hại, tưới tẩm hạt giống tham dục, sợ hãi, bạo động và ủy mị đau sầu, là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối. Tuy nhiên, ngoài giáo lý Phật giáo, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể đọc thêm những sách về lịch sử các nền văn minh trên thế giới, về đại cương giáo lý về niềm tin của các tôn giáo, những áp dụng của tâm lý học, và những khám phá mới của khoa học, vì những kiến thức này có thể giúp cho Tăng Ni hiểu

và nói giáo lý cho đời một cách tương hợp hơn với hoàn cảnh (khế cơ).

**Reader:** Độc Sư—See Seven monks (B).

**Reading:** Bài đọc.

**Reading and reciting sutras:** Đọc tụng kinh—See Two kinds of study.

**Reading the scriptures:** Tụng đọc kinh điển—One of the three pleasant flavors—Một trong tam vị—See Reading of Sutras.

**Reading of sutras:** Đọc kinh sách—It is better to read no sutras than to read a few and then blindly accept everything contained in them. This is one of the three flavors—Thà là đừng đọc kinh sách còn hơn đọc là đọc vài quyển mà một mực mù quáng tin vào những điều được viết trong ấy (Tận tìn thư bất như vô thư hay đọc kinh sách thì phải suy xét cho thật kỹ càng trước khi tìn thọ). Đây là một trong tam vị—See Three flavors (II).

**Ready-made:** Làm sẵn—Man is not ready-made.

**Ready-made answers:** Những câu trả lời có sẵn.

**Real (a):** Chân thực.

- 1) Bhutatathata (skt): The universal undifferentiated.
- 2) Tattva (skt)—Truth—Reality—True—Real nature—Chân thật.
- 3) Universal undifferentiated, or the primary essence out of which the phenomenal arises: Bình Đẳng Bất Nhị.
- 3) Yathabhutam (p): Yathabhūta (skt)—Thật sự—Chân chánh—Như thật—Thực tại—Hiện thực—Trung thực—Evident—Conformed with truth—In truth—True—True (a)—Real (a)—Reality (n)—According to reality.

**Real appearance:** True aspect—Chân tướng.

**Real body:** Dharmakaya (skt)—Thật tướng thân—See Trikaya.

**Real Buddha:** Noumenal Buddha—Chân Phật.

- 1) The sambhogakaya or reward body (the unreality of the ego or phenomena), in contrast with the nirmanakaya, or manifested body: Báo thân đối lại với ứng thân, hóa thân Phật hay hiện thân của Đức Phật.
- 2) The Dharmakaya: Pháp Thân Phật (vô tướng).

3) The real Buddha in self: Đức Phật tự nhiên chân thực nơi mình (Kinh Pháp Bảo Đàn nói: “Tâm ta tự có Phật.”).

4) The natural purity in self: Bản tánh thanh tịnh nơi mình (Kinh Pháp Bảo Đàn: “Bản tánh tự nơi mình vốn thanh tịnh.”).

**Real Buddha-body:** Sambhogakaya (skt)—Thật sắc thân—See Trikaya and Sambhogakaya.

**Real Buddha son:** Chân Phật Tử—According to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai Sect, a true Buddha son is the one who has attained the first stage of bodhisattvahood, where he knows thoroughly the unreality of the ego and phenomena—Theo Thiên Thai Biệt Giáo, chân Phật tử là Bồ Tát sơ địa (đã chứng đắc chân như ngã pháp nhị không).

**Real and demonic realms:** Cảnh thật hay ma cảnh—See Five circumstances (criteria) that can help us to determine which events are real and which belong to the demonic realms.

**Real dharma:** Chân pháp—Absolute dharma (absolute dharma without attributes), in contrast to phenomena which are regarded as momentary constructs—Chân pháp, đối lại với các hiện tượng, những thứ được xem là những cấu trúc tạm thời.

**Real dharmakaya:** Thực tướng pháp thân—Thực thân hay thân vô tướng của Như Lai—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya and Five attributes of the dharmakaya.

**Real ego:** Nirvana ego—Transcendental ego, as contrasted with the illusory or temporal ego—Chân ngã.

**Real evidence:** Chân chứng—Proof or assurance, or realization of truth. The knowledge, concept, or idea which corresponds to reality—Bằng chứng của sự giác ngộ.

**Real friendship is rare:** Tình bạn chân thật rất hiếm hoi (Thanh nhân nan phùng).

**Real gold stands the test of fire:** Vàng thiệt không sợ lửa (thành thật ngay thẳng thì không sợ gì cả, kể cả những lời hăm dọa)—The honest man is not afraid of anything, including threats.

**Real harmonized world:** Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới—See Perfectly unimpeded interpenetration.

**Real knowledge free from illusion:** Buddha-wisdom—Original mind in all—Unadulterated

mind in all—Innocent mind in all, which is independent of birth and death—Chân thức.

**Real Mahayana:** Thực Đại Thừa Giáo—The Real Mahayana, freed from temporal, relative, or expedient ideas; the T'ien-T'ai, Hua-Yen, Intuitionist, and Shingon schools claim to be such—Giáo lý Đại Thừa tỏ rõ chân thực, chứ không mang quyền giả phương tiện (đối lại với Quyền Đại Thừa Giáo); các tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm cho rằng mình là Thực Đại Thừa Giáo.

**Real mark Buddha-recitation:** Thật tướng niệm Phật—See 'Self-Nature' Buddha Recitation and Four methods of Buddha Recitation.

**Real mark prajna:** Thực tướng Bát Nhã—Wisdom in regard to reality—Chứng đắc lý thực tướng hay chân tuệ chứng thực.

**Real Mark' or 'Self-Nature' Buddha Recitation:** Thật Tướng Niệm Phật—See Four methods of Buddha Recitation.

**Real mind:** Bhutacitta (skt)—Chân tâm—True mind—Sincere—True character of man—True disposition of man—True-hearted—True to one's nature—See True Mind.

**Real native countries of Great Enlightening Beings:** Sinh địa đích thực của chư Đại Bồ Tát—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Bodhisattvas have ten real native countries—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có mười sinh địa đích thực—See Ten real native countries.

**Real nature:** Tattva (skt)—Truth—Reality—True—Real—Chân thật—Thực Tính—Real essence, i.e. the bhutatathata—Tên khác của chân như (thực tính của chư pháp là thanh tịnh bình đẳng, chẳng phải có chẳng phải không).

**Real presence of the Buddha:** Sự hiện diện thực của Đức Phật.

**Real release:** Real deliverance—Release from all the hindrances of passion and attainment of the Buddha's nirvana—Chân giải thoát.

**Real religious way of living:** Lối sống đạo thật sự.

**Real (serious) repentance:** Chân Sám Hối—Sins are empty, but created by illusions and thoughts from a deluded mind. If the minds are

purified, sins become vacant. When both minds and sins are empty, then, it's a real repentance—Tội vốn không tướng, do bởi ảo tưởng lầm mê trong tâm mà gây ra. Khi tâm sạch, tội cũng hết. Khi cả tâm lẫn tội đều không, đó là chân sám hối.

**Real self:** Thực ngã—The true ego, in contrast with the phenomenal ego—Thực ngã đối lại với giả ngã.

**Real state:** Tattva (skt)—Trạng thái thực.

**Real state of the case:** Trạng thái có thực của trường hợp.

**Real talent:** Chân tài.

**Real Tathagata:** Mulatathagata (skt)—Chân thật Như Lai.

**Real teaching:** Reliable teaching—Teaching of reality—Thật giáo.

**Real and unreal:** True and false—Chân ngụy—Chánh tà—Chân Vọng—All things have two characteristics: true and false, or real and unreal—Tất cả chư pháp đều có hai tính chân và vọng.

1) That which arises in Buddha-truth, meditation and wisdom is true, influences of unenlightenment is untrue: Pháp tùy theo tịnh duyên tam học (Phật Pháp) thì gọi là chân, pháp tùy theo nhiễm duyên vô minh (không giác ngộ) mà khởi lên thì gọi là vọng.

2) The essential bhutatathata is the real, phenomena as the unreal: Chân như chân thực (bất sinh bất diệt) thì gọi là chân pháp, Các pháp do nhân duyên sinh ra thì gọi là hiện tượng hay là vọng pháp.

**Real way:** Absolute Buddha-truth—True religion—True way—Thực đạo.

**Real wisdom:** Prajna (skt)—Prajna paramita (skt)—Chiken (jap)—True or transcendental wisdom—Thực trí—Tri kiến (trí tuệ siêu việt)—Trí tuệ Ba La Mật—See Temporal and real wisdoms (2), and Ten Paramitas.

**Real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear:** Phần Chơn Tức Phật—Cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, lần lần đi đến chỗ sáng suốt hoàn toàn, được phần nào tốt phần đó—See Six stages of Bodhisattva developments.

**Real world:** The factual world, or the world of actual life—Sự Pháp Giới, thế giới của đời sống hiện thực, hay thế giới kiện tính—See Four states of universe and Four dharma realms.

**Realism** (n): Hiện thực luận—Duy Cảnh Vô Thức—Realism, as opposed to Idealism (Duy thức vô cảnh—Implying that the four elements are real and permanent)—Duy vật thuận thế ngoại đạo cho rằng tứ đại là cực vi tế, thường chân thực và lập ra nghĩa “Duy Cảnh Vô Thức”, để đối lại với cái nghĩa “duy thức vô cảnh”.

**Realistic school:** Hữu Giáo.

- 1) The first twelve years of the Buddha's teaching, when he treated the phenomenal as real: 12 năm đầu thuyết pháp của Phật, trong đó Ngài coi thế giới hiện tượng là hiện thật.
- 2) The realistic school as opposed to the teaching of unreality: “Hữu Giáo” để đối lại với “Không Giáo”.
- 3) The Hinayana teaching of the Abhidharma-Kosa school of Vasubandhu, opposed to the Satya-siddhi school Harivarman: Tông Câu Xá của Tiểu Thừa của Ngài Thế Thân để đối lại với tông Thành Thật của ngài Harivarman.
- 4) The Mahayana Dharma-laksana school, founded in China by Hsuan-Tsang, opposed to the Madhyamika school of Nagarjuna: Chỉ Pháp Tướng Tông hay Duy Thức Tông, được sáng lập bởi Ngài Huyền Trang, để đối lại với Tam Luận Tông của Ngài Long Thọ.

**Realistic sect:** Hữu Giáo—See Realistic school.

**Reality** (n): Tattva (skt)—Dharma Body—Dharma Realm—Real—Real nature—Suchness—True—True face—True features—True physiognomy—Truth—Chân diện mục—Chân thật—Chân tướng—Sự thật—Thực tại có thực—Reality, things exist though in “derived” or “borrowed” form, consisting of elements which are permanent. Particularity establishes all relativities. The ‘Hypothetical’ mode does away with the defilement of the world and establishes salvation from all evils. According to the Madhayamaka philosophy, Reality is non-dual. The essential conditionedness of entities, when properly understood, reveals the unconditioned as not only as their ground but also as the ultimate reality of the conditioned entities themselves. In

fact, the conditioned and the unconditioned are not two, not separate, for all things mentally analyzed and tracked to their source are seen to enter the Dharmadhatu or Anutpadadharmā. This is only a relative distinction, not an absolute division. That is why Nagarjuna says: “What from one point of view is samsara is from another point of view Nirvana itself.”—Giả dĩ lập nhất thiết pháp (Giả dùng để phá các hoặc trần sa và để lập tất cả các pháp quán sát thấy cái tâm đó có đủ các pháp, các pháp đều do tâm mà có, tức là giả tạm, không bền, vô thường). ‘Giả’ là sự chấm dứt những lậu hoặc của trần thế và giải thoát khỏi các điều xấu. Theo triết học Trung Quán, Thực Tại là bất nhị. Nếu giải lý một cách thích đáng thì bản chất hữu hạn của các thực thể biểu lộ vô hạn định không những như là cơ sở của chúng mà còn là Thực Tại Tối Hậu của chính những thực thể hữu hạn. Thật ra, vật bị nhân duyên hạn định và vật phi nhân duyên hạn định không phân biệt thành hai thứ, vì tất cả mọi thứ nếu được phân tích và tìm về nguồn cội đều phải đi vào pháp giới. Sự phân biệt ở đây, nếu có, chỉ là tương đối chứ không phải là tuyệt đối. Chính vì thế mà Ngài Long Thọ đã nói: “Cái được xem là cõi trần thế hay thế gian từ một quan điểm, thì cũng chính là cõi Niết Bàn khi được nhìn từ một quan điểm khác.”

**Reality as cause:** True cause—Chân nhân.

**Reality contra the unreality of phenomena:** Bất hư vọng tánh—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

**Reality of karma:** Nghiệp Hữu. \*\*See Seven stages of existence.

**Reality of life:** Thực tại của cuộc sống—According to Zen Master Dogen, our attitude should be one diligent practice in every situation that we encounter. If we fall into hell, we just go through hell; this is the most important attitude to have in daily life. When we encounter unhappiness, we work through it with sincerity. Just sit in the reality of life, seeing heaven and hell, misery and joy, life and death all with the same eye—Theo Thiền sư Đạo Nguyên (Nhật), chúng ta phải có thái độ tu tập tinh chuyên trong mọi hoàn cảnh mà ta gặp. Nếu ta rơi vào địa ngục, ta cứ đi qua địa ngục; đây là thái độ quan trọng cần phải có trong cuộc sống hằng ngày. Khi

ta gặp bất hạnh ta cứ vượt qua nó một cách thành thực. Cứ ngồi trong thực tại của cuộc sống, nhìn thiên đàng địa ngục, khổ vui, sống chết với con mắt giống nhau.

**Reality of the means:** Trung Đạo Thực Tướng—The reality of the “means” is neither substance (existent), nor void (non-existent), but is a reality which is neither, or a mean between the two extremes of materialism and nihilism—Thực tướng của chư pháp là phi hữu phi không (đây là trung đạo phi hữu phi không).

**Reality is nullity:** Thực Tướng Vô Tướng—Reality is devoid of phenomenal characteristics—Reality is Nullity, i.e. is devoid of phenomenal characteristics, unconditioned. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—Tướng thân chân thực của vạn hữu hay là cái chân thực tuyệt đối (cái tướng xa lìa sự sai biệt tương đối). Thực Tướng Vô Tướng. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. \*\*See Eight fundamental principles.

**Reality-proclamation:** Thực Xướng—To preach the Tathagata’s law of reality—Diễn nói thực pháp của Như Lai.

**Reality of things:** Hữu kiến hay sự hiện hữu của mọi vật—Cho rằng chư pháp là hiện thực. Đây là một một tám loại tà kiến—Holding to the idea of the reality of things. This is one of the eight incorrect views—See Eight incorrect views.

**Realization (n):** Chứng ngộ.

(A) Prativedha (skt): Attainment—Conviction by thinking—Full understanding—Mystic insight—Penetration—The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana—Chứng—Chứng pháp hay nhận thức thấu đáo về Pháp.

(B) Sacchikaroti (p): Sakshatkaroti (skt)—Sacchikiriya or Sacchikaranam (p)—Sự chứng ngộ—Pali and Sanskrit words of “Sacchi” or “Sakshat” means with the eyes, with one’s eyes, or before the eyes. While the words of karanam means “making;” and two words “Kiriya,” and “kriya” mean action, deed, or performance—Phạn ngữ (Nam và Bắc Phạn) Sacchi và Sakshat có nghĩa là với mắt, chính

với mắt hay trước mắt. Trong khi từ “karanam là làm; và hai từ Kiriya và Kriya là hành động.

- 1) To assure: To prove with evidence—To testify—Chứng thật.
- 2) To attain: Đạt được.
- 3) To bring before one’s eyes: Đem đến trước mắt.
- 4) To experience: Experience—Kinh nghiệm.
- 5) To make visibly present before the eyes: Làm cho thấy rõ ràng trước mắt.
- 6) To realize: Ngộ—Nhận ra rõ ràng.
- 7) To look at with the eyes: Nhìn thấy bằng mắt.
- 8) To see face to face: To witness—Thấy tận mặt.

\*\* See Four dharmas (II).

**Realization of beings, not of realms:** Đạt người chẳng đạt cảnh—Về tất quyết định về, sanh không thật có sanh—Return is definitely return; however, birth is, in truth, No Birth—See Buddha Recitation and the Four Realizations.

**Realization of both realms and beings:** Cảnh người đều đạt—Về thật chẳng có về, sanh cũng thật không sanh—Return is, in reality, no return; birth is also, in truth, no birth—See Buddha Recitation and the Four Realizations.

**Realization of Buddha-knowledge:** Buddha-Jnana (skt)—Chứng được Phật trí—For the realization of Buddha-knowledge. This is one of ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment. According to the Avatamsaka Sutra, the desire for supreme enlightenment is so necessary for practitioners—Đây là một trong mười lý do liên hệ đến đời sống khiến hành giả mong cầu giác ngộ. Theo Kinh Hoa Nghiêm, vấn đề ước vọng giác ngộ tối thượng cần thiết cho hành giả—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

**Realizations through Buddha recitation:** See Buddha recitation and the Four Realizations.

**Realization of correct views:** Kiến Đắc—Chứng ngộ chân lý.

- 1) The Hinayana stage of one who entered the stream of holy living: Bạc Thánh chứng quả Dự Lưu trong Tiểu Thừa.



- 2) The Mahayana stage after the first Bodhisattva stage: Bồ Tát Kiến Địa trong Đại Thừa (trên bậc sơ địa).

**Realization of the diamond embodiment:** Chứng Kim Cang thân—See Five stages in Vairocana Buddhahood.

**Realization and doctrinal teaching:** Tự Chứng Và Giáo Pháp.

- 1) Inner witness: Svasakshatkara (skt)—Inner assurance—Self-realization—The witness within—Self-attained assurance of the truth, such as that of the Buddha (to realize enlightenment by oneself)—Tự thân giác ngộ hay đạt được chân lý như Đức Phật đã từng làm.
- 2) Doctrine: Dharma-desana (skt)—Dharma—Buddha Dharma or Buddha's sermons—Giáo pháp của Đức Phật.

**Realization of emptiness:** Tuệ giác Tánh Không—Sự chứng nghiệm không tánh—In the realization of emptiness, not only sentient beings but also the Buddha, not only the samsara but also Nirvana, are without substance and are empty. This realization of the non-substantial emptiness of everything is inseparably related with the law of dependent co-origination. Lives after lives, we, ordinary human beings, have a strong disposition to substantialize objects as well as our own self as if they were permanent and unchangeable substance. This substantialization along with attachment to all kinds of objects cause human suffering. Buddhism emphasizes awakening to the 'emptiness', to the non-substantiality of everything, including self and Buddha, in order to be emancipated from suffering. Dependent co-origination as the truth is possible only when everything in the universe is without enduring substance. At that time, one can say that one has already emancipated from suffering—Trong sự chứng nghiệm được không tánh, là sự chứng nghiệm rằng chẳng những chúng sanh và Đức Phật, luân hồi và Niết Bàn, vân vân, đều không có chủ thể và đều là không. Sự chứng ngộ tánh không là sự chứng ngộ rằng các pháp không có chủ thể và không vượt ra ngoài lý duyên khởi. Phàm phu chúng ta đã lâu đời lâu kiếp thực thể hóa các pháp cũng như tự ngã. Sự thực thể hóa

này cùng với sự chấp thủ là nguồn gốc tạo ra khổ đau cho con người. Phật giáo nhấn mạnh đến sự tỉnh thức về 'tánh không', nghĩa là sự không có bản thể của tất cả các pháp bao gồm bản ngã và ngay cả bản thân của Đức Phật hầu giúp chúng sanh có cơ may giải thoát khổ đau. Chỉ khi nào hiểu được các pháp thế gian không có thực thể cố định và các pháp này tương quan lẫn nhau thì mới gọi là giác ngộ được lý duyên khởi và chừng đó mới chấm dứt được khổ đau phiền não.

**Realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana:** Chứng pháp—See Three dharmas (I).

**Realization of liberation:** Giải Thoát—See Deliverance.

**Realization of life in Buddhahood:** Chứng nhập sinh—See Three births to become a Buddha.

**Realization of the most profound wisdom:** Những người tự mình hiểu được trí năng sâu sắc. Đây là một trong ba loại người có thể bước theo nẻo Đại Thừa—Those who realize the most profound wisdom or Prajna. This is one of the three types of beings who can tread the path of the Mahayana—See Three types of beings who can tread the path of the Mahayana.

**Realization of Nirvana:** Nibbana-sacchikiriya (p)—Chứng ngộ Niết bàn.

**Realization or proof of the Dharma:** Chứng pháp—Realization or proof of the eleventh of Amitabha's vows—Chứng trong lời nguyện thứ 11 của Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha (11) and Four dharmas (III).

**Realization of realm, not of beings:** Đoạt cảnh chẳng đoạt người—Sanh tất quyết định sanh, về thật không có về—Birth in the Pure Land is definitely birth; however, return to the Pure Land is, in truth, no return—See Buddha recitation and the four realizations.

**Realization of the spirituality of all things:** Sự chứng ngộ thật tánh của chư pháp.

**Realization that the stream of transmigration is ended:** Lậu Tận Minh—Nirvana insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations. The deliverance of mind from passions—Thực chứng

lướt thẳng dọc vọng cảm dỗ và sự chấm dứt dòng luân hồi sanh tử.

**Realization of a thought:** Chính Niệm hay đang nảy ra ý niệm—See Four stages of a thought.

**Realization of the true nature of life:** Nhận chân cuộc đời—Upon realizing that life is an ocean of sufferings and ephemeral, one would courageously make up his mind to reach out to enlightenment and the liberation from the cycle of births and deaths. One must always realize that there is an immeasurable suffering which is one of the central notion of the Buddha's teachings: "No matter how rich you are, when passing away you will leave all empty handed and not to know where we are going."—Nhận chân được đời là một bể khổ vô tận, là giả tạm, nên dũng mãnh phát tâm cầu đạo giác ngộ, thoát khỏi luân hồi sanh tử. Nhận chân được lời Phật dạy rằng dù giàu có của cải chất đầy cả Tam thiên đại thiên thế giới, khi nhắm mắt cũng ra đi với hai bàn tay trắng. Lại không biết mình đi về đâu mới là điều đáng sầu khổ.

**Realization of the truth of all Buddha-laws:** Thật chứng chư pháp—See Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

**Realization of union with bodhi:** Proof of union with bodhi—Chứng phát tâm—See Three vows of the awakening of faith.

**Realization of the way:** Magga-sacchikaranam (p)—Chứng Đạo.

- 1) Religious experience: Chứng nghiệm tôn giáo.
- 2) Understanding clearly or realizing the Path: Having attained the way (of mystic experience) or to witness to the truth—Sự lãnh hội rõ ràng hay nhận ra rõ ràng về đạo.

**Realization of wisdom through hearing the teaching:** Những người hiểu được trí năng bằng cách nghe học thuyết. Đây là một trong ba loại người có thể bước theo nẻo Đại Thừa—Those who realize wisdom through hearing the teaching. This is one of the three types of beings who can tread the path of the Mahayana—See Three types of beings who can tread the path of the Mahayana.

## **Realizational Knowledges of Great Enlightening Beings:**

Những điều chứng tri của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain skillful use of all the teachings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều chứng tri của những đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả phương tiện thiện xảo—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

**Realize (v):** Sacchikaroti (p)—Prativedha or Sakshatkaroti (skt)—To witness to—Chứng ngộ—Nhận thức—Tác chứng—Tâm chứng—Nhận ra rõ ràng như thực—See Realization.

**Realize enlightenment by own minds:** Nhận tự tâm chứng Bồ Đề—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (B).

**Realize full enlightenment:** Bodhisattvas actually realize full enlightenment, yet not abandoning the vows and practices of Enlightening Beings—Chư Phật Bồ Đề đã thị hiện ra trước mà chẳng bỏ tất cả hạnh nguyện của Bồ Tát—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

**Realize the great supreme enlightenment in all the worlds:** Thể chứng sự chứng ngộ tối thượng trong mọi thế giới—See Ten vows of a Bodhisattva.

**Realize the most closely interpenetrating relationship of each and all:** Thể hội mối tương quan hỗ tương xâm nhập chặt chẽ của một và tất cả—See Ten vows of a Bodhisattva.

**Realize one's wishes:** Attain (v) one's aim—Đắc chí (đạt được mục đích).

**Realize the Path:** Ngộ Đạo—Religious experience—Chứng Đạo—Understanding clearly or realizing the Path—Realization of the way—Having attained the way (of mystic experience) or to witness to the truth. According to the Dharmapada Sutra, verse 280, the Buddha taught: "One who does not strive when it is time to strive, who though young and strong but slothful with thoughts depressed; such a person never realizes

the path.”—Chứng nghiệm tôn giáo. Sự lãnh hội rõ ràng hay nhận ra rõ ràng về đạo. Theo Kinh Pháp Cú, câu 280, Đức Phật dạy: “Khi đáng nỗ lực, không nỗ lực, thiếu niên cường tráng đã lười biếng, ý chí tiêu trầm và nhu nhược: kẻ biếng nhác làm gì có trí để ngộ Đạo

**Realizing the Paths and Fruitions:** Maggaphala-sacchikaranam (p)—Chứng đạo quả.

**Realize something:** Understand something thoroughly—Hiểu rõ việc gì.

**Realize the supreme goal of the holy life:** Chứng đắc vô thượng cứu cánh của đời sống phạm hạnh.

**Realize truth by personal experience:** To attain truth by personal experience—Chứng đắc bằng kinh nghiệm bản thân.

**Realizer of conditions:** Engaku (jap)—Duyên Giác—See Pratyeka Buddha.

**Realm (n):** Dhatu (skt)—Cảnh giới—Elements—Region—Spheres.

(I) The meanings of “Realms”—Nghĩa của “Cảnh Giới: A prospect, region, territory, surroundings, views, circumstances, environment, area, field, sphere, environments and conditions, i.e. the sphere of mind, the sphere of form for the eye, of sound for the ear, etc.: Visaya, artha, or gocara (skt)—Nơi tâm vin vào đó mà chạy theo gọi là cảnh, như pháp là nơi ý thức vin vào gọi là pháp cảnh, sắc là nhãn thức vin vào đó gọi là sắc cảnh, thanh là nơi nhĩ thức vin vào gọi là thanh cảnh, vân vân.

\*\* See Eighteen realms.

(II) Categories of “Realms”—Phân loại “Cảnh giới”:

(B) Two realms: Nhị Cảnh—See Two realms.

(C) Three realms: Tam Pháp Giới—See Three realms.

(D) According to the T’ien-T’ai Sect, there are four Buddha-ksetra, or realms—Theo Tông Thiên Thai, có Tứ Phật Độ—See Four Buddha-realms.

(E) Four realms: Bốn Quốc Độ—See Four realms.

(F) See Five forms of dharmadhatu.

(G) The nine realms of error, or subjection to the passion; all the realms of the living from

Bodhisattvas down to hells, except the tenth and highest, the Buddha realm—Chín giới hầy còn trong sai trái và vẫn còn bị dục vọng chi phối; tất cả các giới của chúng hữu tình từ Bồ Tát xuống hàng địa ngục, ngoại trừ Phật giới là giới cao nhất—See Nine lands.

**Realm of all the living:** Chúng sanh giới—The realm of all the living, in contrast with the Buddha-realm (Phật giới)—Cảnh giới của tất cả chúng sanh, đối lại với cảnh giới của Phật—See Six ways of rebirth and the four holy ways.

**Realm of animals:** Tiryagyoni (skt)—Cảnh giới súc sanh—Súc Sanh—Để Lật Xa—Bàng Sanh—Domestic animals—Animals—Animality—One of the sixth forms of rebirth and one of the three Evil Paths is rebirth as an animal in the human world. Beings who are reborn as animals suffer at the hands of hunters, trappers, and butchers, and by being forced to work as beast of burden for farmers and merchants—Một trong lục thú trong tam đồ ác đạo, nơi mà chúng sanh sanh vào để chịu khổ trong tay của thợ săn, đồ tể, hay bị thương buôn và nông dân bắt buộc phải làm việc cực nhọc—See Three worlds and six realms of life, Six paths, and Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

**Realm of asuras (titans):** Realm of angry spirits—Cảnh giới A-Tu-La—See Three worlds and six realms of life, Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

**Realm of beauty:** Rupadhatu (skt)—Sắc Giới—See Rupadhatu and Four dhyana heavens.

**Realms of beings as the sphere of action:** Bodhisattvas become truly aware of this implications of the Teaching—Dùng những xu hướng làm chỗ sở hành, vì xu hướng pháp chánh giác—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

**Realm beyond form:** Vô sắc giới—Formless realm—See Nine lands (C).

**Realm beyond thought of expression:** Bất tư nghì giới—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

**Realm beyond thought and words:** Acintya-dhatu (skt)—Bất tư nghì giới—The realm beyond thought and words, another name for Bhutatathata

(Chân Như)—Tên khác của chân như. Chân như vượt trên tư tưởng và văn tự—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

**Realm of bhutatathata:** Nhất Thực Cảnh Giới—Như Lai pháp thân—The Tathagata-dharmakaya or the state of bhutatathata (reality) which is above all differentiation, immutable. It's the Buddha-nature or the immateriality and unity of all things—The realization of spirituality of all things—Cảnh giới chân như bất biến và vượt trên mọi phân biệt. Phật tánh là phi vật chất và là đồng nhất của chư pháp—See State of Bhutatathata.

**Realm of Bodhisattvas:** Bồ Tát thừa—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

**Realm of the body:** Ngoại giới—The realm of externals (five elements)—See Two realms (C).

**Realm of Brahma:** Phạm Chúng Thiên—The first dhyana heaven of the realm of form—Cõi sơ thiên trong cõi sắc giới.

**Realm of the Buddhas:** Phật thừa—Cõi Phật—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

**Realm of the Buddha's spiritual nature:** Pháp Tính Độ—See Five realms of a Buddha.

**Realms where all classes dwell:** Phàm Thánh đồng cư quốc độ—Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, nondisciples, the impure and the pure)—See Four realms.

**Realm of cognition:** Nội giới—The realm of mind—See Two realms (C).

**Realm of demi-gods:** A-tu-la—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

**Realm of demon:** Region of demon—Quỷ giới—Quỷ Pháp Giới—The region or realm of demons, one of the ten regions of existence—Một trong mười pháp giới chúng sanh, thế giới của loài quỷ. \*\*See Ten realms (2).

**Realm of desire:** Kamadhatu (skt)—Sensuous realm—Ái giới hay dục giới—Dục Hữu—The realm of desire or love or those who dwell in the realm of desire—Những người đang trú ngụ trong dục giới—See Kamadhatu, Three states of mortal existence, and Nine lands (A).

**Realm of desire or love:** Kamadhatu (skt)—Ái giới—Dục giới—See Kamadhatu.

**Realm of devas:** Deva-gati—Devasopana (skt)—Cảnh giới chư Thiên—Thiên Đạo—The highest of the six paths—The realm of devas includes the eighteen heavens of form and four of formlessness. A place of enjoyment, where the meritorious enjoy the fruits of good karma, but not a place of progress toward Bodhisattva perfection—Cõi trời, cảnh giới cao nhất trong lục đạo, gồm 18 tầng trời sắc giới và bốn tầng trời vô sắc giới. Một nơi hưởng phước, nhưng không là nơi để tiến lên quả vị Bồ Tát.

**Realm of Deva Yama:** Yamadevaloka (skt)—Yama (p)—Diêm Ma Thiên—Tu Diêm Ma—The third of the desire-heavens, above the Trayastrimsas. The realm of Deva Yama is a realm of great happiness presided over by their ruler, the divine king Suyama or Yama—Tên của Dục Giới Thiên, tầng trời thứ ba, cảnh Trời Đại Hạnh được trị vì bởi Diêm Ma Vương.

**Realm of dharma:** Pháp vực—Pháp Giới.

**Realm of Diamond Elements:** Kim Cang giới—See Two realms (C).

**Realm of earth:** Địa Giới—The realm of earth, one of the four elements. The ground or realm of earth has the following characteristics—Địa Đại, một trong tứ đại. Địa giới có những tánh sau:

- 1) Capable of maintaining: Năng Trì.
- 2) Capable of producing: Năng Sinh.
- 3) On which things rely: Sở Y.

**Realm of eternal rest and light:** Thường Tịch Quang Độ—The abode of Buddhas—Buddha Parinirvana—The realm where permanent tranquility and enlightenment reign, or the realm of spirit where all are in perpetual peace and glory. The realm of eternal rest and light, and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas. T'ien-T'ai fourth Buddhaksetra. In reality, all the others are included in this, and are only separated for convenience' sake—Thường Tịch Quang Tịnh Độ, trú xứ của chư Phật (Theo Kinh A Di Đà, thì đây là cõi nước không phải ai cũng vãng sanh về được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng “namo” không chí thành mà được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai căn lành cạn kiệt. Đây không phải là nơi của

những hạng người phước đức mỏng manh có thể hưởng thọ được). Kỳ thật, tất cả các quốc độ khác đều nằm trong Thường Tịch Quang Độ, và sự phân chia này chỉ là phương tiện mà thôi—See Four realms.

**Realms of existence:** Hữu giới (những nẻo luân hồi)—There are six Realms of Existence—See Six paths.

**Realm of externals:** Ngoại giới—The realm of the body—The realm of externals (five elements)—See Two realms (C).

**Realm of feeling:** Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Tính Hữu—Tất đỏa—Animate—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—All the living, which includes the vegetable kingdom; however, the term “sattva” limits the meaning to those endowed with reason, consciousness, and feeling. Those who are sentient, sensible, animate, and rational. World of sentience, especially this world as empirically considered—Chúng sanh nói chung, kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sanh vô tình); tuy nhiên, từ “sattva” giới hạn nghĩa trong những chúng sanh có lý lẽ, tâm thức, cảm thọ. Những chúng sanh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý trí. Hạng phàm phu cho rằng hết thấy cảnh giới không có lý mà chỉ có tình.

**Realm of fire:** Hỏa Giới—Hỏa Viện—Kim Cang Viên—Realm of fire or Fire-court, one of the realms of the four elements (earth, water, fire, and wind). This is a kind of contemplation, in which the devotee sees himself encircled by fire. A kind of contemplation, in which devotee sees himself encircled by fire after circumambulating three times to the right while making the fire sign—Hoả Viện hay là một trong bốn giới hay tứ đại (đất, nước, lửa, gió). Đây là một loại quán tưởng trong đó hành giả tự thấy mình đang bị lửa bao bọc (kết hỏa ấn thân xoay ba vòng về phía phải, lấy thân làm trung tâm để quán tưởng một đại hỏa viện vây quanh).

**Realm of form:** Rupadhatu (skt)—Sắc giới—Material forms—Cõi Trời Sắc Giới—The realms of form. All the gods in the form realm heavens are without the senses of smell and taste; they do not eat food, sleep or have sexual desire.

However, the desires for these things are still latent, and once their heavenly life comes to an end, they can return to any lower realms of existence, in accordance with their karma (these desires are also latent in the gods in the formless heavens)—Tất cả chư thiên trong cõi trời sắc giới không có khứu giác và vị giác; họ không ăn uống, ngủ nghỉ hay dục vọng. Tuy nhiên, những ham muốn vẫn còn âm ỉ sâu kín bên trong, nên khi thọ mệnh nơi cõi trời vừa dứt là họ phải trở về cảnh giới thấp tùy theo nghiệp lực (chư thiên trong cảnh trời vô sắc cũng còn những dục vọng sâu kín này)—See Three realms, Four dhyana heavens, and Nine lands (B).

**Realm of formlessness:** Arupadhatu (skt)—Realm of non-form—Cõi Trời Vô Sắc—The realm of formlessness. All the gods in this realm have no bodies, they only have consciousness—Tất cả chư thiên trong cõi trời này không có thân thể, chỉ còn “Thức” mà thôi—See Arupa-dhatu, Three realms and Four immaterial heavens.

**Realm of the four great kings:** Tứ Thiên Vương—See Six Desire Heavens.

**Realm of fundamental principles:** Lý Giới—The realm of fundamental law, in contrast with the realm of knowledge (Trí giới)—Lý giới đối lại với trí giới.

**Hungry ghosts:** Realm of Pretas—Ngạ quỷ—See Three worlds and six realms of life.

**Realm of the gods:** Cảnh trời—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

**Realm of hearer:** Thanh văn thừa—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

**Realm of Hell:** Địa ngục—See Three worlds and six realms of life, and Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

**Realm of hell beings:** Cảnh giới địa ngục—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

**Realm of human:** Nhơn—See Three worlds and six realms of life.

**Realm of human beings:** Cảnh giới người—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

**Realm of hungry demons:** Nga Quỷ Giới—The sphere of hungry ghosts, one of the ten realms or states of existence—Thế giới của loài nga quỷ, một trong thập giới—See Three worlds and six realms of life, Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

**Realm of hungry ghosts:** Cảnh giới Nga quỷ—Cõi Nga Quỷ—The realm of hungry ghosts, one of the ten realms or states of existence. In the realm of hungry ghosts, beings have ugly and smelly bodies with bellies as big as drums, while their throats are as small as needles and flames always shoot out of their mouth, therefore, they cannot eat or drink and are subject to hunger and thirst for incalculable eons—Thế giới của loài nga quỷ, một trong thập giới. Trong cõi này chúng sanh thân thể hôi hám, xấu xa, bụng to như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng luôn phực ra lửa, không ăn uống gì được nên phải chịu đói khát trong muôn ngàn kiếp—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

**Realm of imagination:** Cảnh giới tưởng tượng—Buddhists are never interested in the realms of imagination—Phật tử không bao giờ có hứng thú với những cảnh giới tưởng tượng.

**Realm of knowledge:** Trí Giới—In contrast with that of fundamental principles of law—Trí giới là lý trí tương đối, đối lại với lý giới.

**Realm of life:** Cảnh giới đời sống

**Realm of all the living:** Sattva dhatu (skt)—Chúng sanh giới (in contrast with the Buddha realm—đối lại với Phật giới).

**Realm of love:** Realm of desire—Ái giới—Dục giới—See Realm of desire.

**Realm of mara:** Ma Giới:

- 1) Mara laws (rules): Ma luật.
- 2) The region of the maras: Cõi ma—Ma đạo hay cảnh giới của ác ma.
- 3) Those of monks who keep commandments for gaining fame and luxury: Tỳ Kheo vì cầu danh danh tiếng, lợi dưỡng mà trì giới.

**Realm of Matrix Repository:** Thai Tạng giới—See Two realms (C).

**Realm of matter:** Rupadhatu (skt)—Sắc Giới—See Rupa-dhatu, Three realms and Four dhyana heavens.

**Realm of men:** Nhân thú (nhân giới)—Nhân Thừa—Man—The sentient thinking being in the desire-realm, one of the five vehicles (the world of men). Human being must keep five commandments to ensure rebirth in the world of men—Một trong ngũ thừa (Thiên, Nhân, A tu la, Nga quỷ, Địa ngục). Con người phải trì ngũ giới để được bảo đảm sanh trở lại cõi người.

**Realm of mind:** Manodhatu (skt)—Vijnana-dhatu (skt)—The realm of cognition—Nội giới—Thức Giới—Ý Giới—The elements of consciousness, the realm of mind, the sphere of mind, mind as a distinct realm—Tâm vương (lục thức và bát thức tâm vương) tự giữ lấy thể mà có sai biệt với các loại khác—See Two realms (C).

**Realm of miserable existence:** Durgati (skt)—Cảnh giới khốn khổ.

**Realm of Nirvana:** Nirvana-dhatu (skt)—Abode of Nirvana—Niết Bàn Giới—The realm of nirvana (the abode of Nirvana), or bliss, where all virtues are stored and whence all good comes, one of the three dharmas of inaction—Niết Bàn có thể tàng giữ muôn đức vô vi, nơi sanh ra các việc lợi lạc thế gian và xuất thế gian, một trong tam pháp vô vi.

**Realm of non-form:** Arupadhatu (skt)—Realm of formlessness—See Three realms, Arupa-dhatu, and Four immaterial heavens.

**Realm perception:** Tâm giới—There are seven realms perception—Có bảy tâm giới—See Seven-realms perception.

**Realms of permanent reward and freedom:** Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ—Realms of permanent reward and freedom, for those who have attained bodhisattva rank. The Land of Real Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas—Nơi trụ của chư Bồ Tát sắp thành Phật—See Four Buddha realms, and Four realms.

**Realm of phenomena:** Bất Không Chân Như—Bất Không Như Lai Tạng—The realm of phenomena, in contrast with the universal bhutatathata or dharmakaya, which is unmingled with the illusion of phenomena—Thế giới hiện tượng, đối lại với phổ chân như hay pháp thân, không thể pha lẫn với phiền não và hiện tượng.

**Realm of those who practice the twelve links:** Duyên giác thừa.

**Realm of Pratyeka-buddha:** Duyên Giác—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

**Realm of Pretas:** Hungry ghosts—Nga quỷ—See Three worlds and six realms of life.

**Realm of profound joy:** Diệu Thiện Thế Giới—The country of Vimalakirti, who has stated to have been a contemporary of Sakyamuni—Thế giới thâm hỷ. Xứ sở của Ngài Duy Ma Cật, người mà người ta tin là đồng thời với Đức Phật.

**Realm of pure dharma:** Bhutatathata (skt)—Tịnh pháp giới—Thanh Tịnh Pháp Giới—The realm of pure dharma, or the unsullied realm, i.e. the bhutatathata—Cái thể của chân như xa lìa hết thảy cấu nhiễm (chỗ sở y của tất cả công đức thế gian đều thanh tịnh).

**Realm of reality:** Dharma realm—Pháp giới—Nhứt Thực Cảnh Giới—The state or realm of bhutatathata (reality) which is above all differentiation, immutable. It's the Buddha-nature or the immateriality and unity of all things—The realization of spirituality of all things—Như Lai pháp thân (The Tathagata-dharmakaya)—Cảnh giới chân như bất biến và vượt trên mọi phân biệt. Phật tánh là phi vật chất và là đồng nhất của chư pháp.

**Realm of reward:** Quả Báo Độ—Where bodhisattvas attain the full reward of their deeds, one of the four realms according to the T'ien-T'ai Sect—Tên khác của Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ, một trong Tứ Độ trong tông Thiên Thai. \*\* See Four Buddha realms.

**Realm of retribution:** Báo giới—Báo sát.

**Realm of sambhogakaya:** Thọ dụng độ—See Sambhogakaya.

**Realm of sensuous desire of sex and food:** Kamadhatu (skt)—See Rupa-dhatu, Three realms and Five Aggregations.

**Realms of sentient beings are infinite:** Chúng sanh giới vô tận—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

**Realm of sight:** Caksurdhatu (skt)—Nhãn Căn—Nhãn Giới—Field of vision, or the eye-realm, or sight faculty; the element of sight. One of the six

senses, the organ of sight—Một trong lục căn—See Six roots of sensations.

**Realm of sight perception:** Caksur-vijnana-dhatu (skt)—Nhãn Thức Giới—The element of sight-perception—See Eye consciousness.

**Realm of space:** Hư không giới—Không giới—Immortality—The void—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

**Realm of wind:** Phong Giới—The realm of air, with motion as its principle, one of the four elements—Cõi gió là một trong bốn cõi, có tính chuyển động (địa thủy hỏa phong có thể giữ lẫn nhau mà tạo ra sắc).

**Realm of woe:** Ác đạo.

**Realms of unenlightened:** Cảnh giới chưa giác ngộ—See Ten realms of unenlightened.

**Three realms of woe:** Tam đồ ác đạo (Hell-beings, hungry ghosts, animals)—See Three evil paths.

**Re-animate (v):** Samjiv (skt)—Ressurrection—Revive—Đẳng hoạt (phục hoạt lại hay sống lại)—Hoàn Sinh.

- 1) To revive: Chết đi sống lại (phục sinh).
- 2) To come to life again: To return to life; to be reborn in this world—Tái sinh vào cõi Ta Bà.
- 3) To be reborn from the Hinayana nirvana in order to be able to attain to Mahayana Buddhahood: Từ nhị thừa tái sinh trở lại để hoàn tất tu đạo Phật thừa.
- 4) Restoration to the order, after repentance for sin: Những tu sĩ phá giới bị khai trừ, sau đó biết phát lồ sám hối, nên được cho trở lại giáo đoàn.

**Reap (v) what you sow:** Gặt (hái) những gì bạn gieo—Every action has its reaction.

**Rear (v) and not educate is the father's fault, and to educate without severity reflects the teacher's indolence:** Nuôi con mà không dạy là lỗi ở cha, dạy mà không nghiêm là lỗi ở thầy (Confucius' teaching).

**Reason:**

- 1) (n): Lý trí—Lý do—Lý lẽ—Lý luận—See Hetu.
- 2) (v): Lý luận—Suy luận.
- 3) Hetu (p & skt)—Nhân—Biện Nhân (dựa theo các pháp mà kiến lập ra ngôn luận thuận ích

với đạo lý)—See Three main branches in stating a syllogism, and Five parts of a syllogism.

**Reasons for not eating animal food:** Lý do không ăn thực phẩm làm bằng thịt động vật—According to Zen Master Suzuki in Studies in The Lankavatara Sutra, there are eight reasons for not eating animal food as recounted in The Lankavatara Sutra—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có tám lý do không nên ăn thịt được nêu ra trong Kinh Lăng Già—See Eight reasons for not eating animal food.

**Reasons for rebirth in the Pure Land:** Lý do vãng sanh Tịnh Độ—According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma, the amount of practice or the duration of cultivation—Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có ba lý do khiến vãng sanh Tịnh Độ không tùy thuộc vào ác nghiệp, hạnh tu và thời gian tu tập lâu mau—See Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma.

**Reason related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment:** According to the Avatamsaka Sutra, the desire for supreme enlightenment is so necessary for practitioners, and there are ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, vấn đề ước vọng giác ngộ tối thượng cần thiết cho hành giả, có mười lý do liên hệ đến đời sống khiến hành giả mong cầu giác ngộ—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

**Reasonable** (a): Hữu lý—Hợp lý—Chính đáng.

**Reasoned:** Phân Biệt Sự Thức—The third of the three kinds of perception (real or abstract/chân thức—manifest/hiện thức—reasoned or inferred/phân biệt sự thức), according to the Lankavatara Sutra. It includes all the eight kinds of perception except the alaya-vijnana—Đây là sự phân biệt thứ ba trong ba cách phân biệt (chân thức, hiện thức và phân biệt sự thức) được nói đến

trong Kinh Lăng Già. Nó bao gồm tám thức ngoại trừ thức A-Lại-Da.

**Reasoning:** Suy lý—Suy luận—Lý luận—Nghị luận—Biện lực (sức hùng biện chánh pháp)—See Sixteen great powers obtainable by a bodhisattva.

**Reasoning from the manifest:** Pratyaksa (skt)—Hiện lượng—Immediate or direct reasoning whereby the eye apprehends and distinguishes color and form, the ear sound, etc—Lượng tri hiện thực trong đó mắt thấy biết sắc, tai nghe biết âm thanh, vân vân (lý luận hay lượng tri hiện thực của các pháp để biết tự tướng chứ không nhằm phân biệt)—See Two kinds of measuring.

**Reasoning mind:** The mind of reasoning, intelligence in contact with its object—Duyên duyên.

**Reassure** (v): Hearten—Restore someone to serenity—Chiêu dụ.

**Reassured:** Heartened—Quiet the heart, or mind—Be at rest—An tâm.

**Rebel** (n): Kẻ nổi loạn.

**Rebellion** (n): Sự nổi loạn.

**Rebellion, invasion and robbers:** Hateful bandits and thieves—Nạn giặc cướp—See Seven calamities (A).

**Rebellious** (a): Phẫn loạn.

**Rebellious acts:** Phẫn loạn, một trong Thất Nạn—See Seven calamities.

**Rebirth:** Pratisamdhī (skt)—Tái Sanh—To be born again—To come to life again—Reincarnation—Rebirth is the result of karma. The doctrine of rebirth is upheld by all traditional schools of Buddhism. According to this doctrine, sentient beings (sattva) are caught up in a continuous round of birth, death, and rebirth, and their present state of existence is conditioned by their past volitional actions or karma. In Buddhist belief, there is no transmigration of soul or any substance from one body to another. What really happens is that the last active thought (Javana) process of dying man releases certain forces which vary in accordance with the purity of the five thought moments in that series. These forces are called karma vega or karmic energy which attracts itself to a material layer produced by parents in the mother's womb. The material



aggregates in this germinal compound must possess such characteristics as are suitable for the reception of that particular type of karmic energy. Attraction in this manner of various types of physical aggregates produced by parents occurs through the operation of death and gives a favourable rebirth to the dying man. An unwholesome thought gives an unfavourable rebirth. Each and every type of sentient being will have different appearance whether it be beautiful or ugly, superior or inferior. This is determined and is manifested based solely on the various karma sentient beings created while alive with their antecedent bodies. Since the cycle inevitably involves suffering and death, Buddhism assumes that escape from it is a desirable goal. This is achieved by engaging in cultivating oneself, and the most important of which is meditation. The doctrine of rebirth has become problematic for many contemporary Buddhists, particularly for converts to Buddhism in Western countries whose culture does not accept the notion of rebirth. However, this doctrine is extremely important in Buddhism, for all sincere attitudes of cultivation originated from the thorough understanding of this doctrine—Sự tái sinh là do hậu quả của nghiệp. Học thuyết tái sinh được mọi trường phái Phật giáo tán đồng ( ủng hộ). Theo học thuyết này, tất cả chúng sanh đều mắc kẹt trong vòng luân hồi sanh, tử, tái sinh, và hiện trạng của họ là do những hành động trong quá khứ hay nghiệp mà có. Theo niềm tin Phật giáo, không có sự đầu thai của một linh hồn hay một chất nào từ một thân xác này đến một thân xác khác. Cái thực sự xảy ra tiến trình tư tưởng chủ động của người sắp chết (Javana) phóng ra một số lực thay đổi tùy theo sự thanh tịnh của năm chấp tư tưởng trong loạt này. Những lực này gọi là “năng lượng nghiệp” (Karma vega) tự nó lôi cuốn vào lớp vật chất tạo ra bởi cha mẹ trong dạ con người mẹ. Uẩn vật chất trong hợp chất phôi thai phải có những đặc tính khả dĩ có thể tiếp nhận loại năng lượng nghiệp đặc biệt này. Sự lôi cuốn theo cách thức này của những loại uẩn vật chất khác nhau tạo ra bởi cha mẹ xuất hiện do hoạt động của cái chết và đem lại sự tái sinh thuận lợi cho người sắp chết. Một tư tưởng bất thiện sẽ đưa đến một sự tái sinh không thuận lợi. Khi đầu thai, mỗi mỗi

chúng sanh đều có hình dáng xấu đẹp, sang hèn khác nhau, đó đều là do các nghiệp nhân đã tạo ra khi còn mang thân tiền hữu cảm thành. Vì vòng sanh tử này không tránh được quan hệ với khổ đau và chết chóc, Phật giáo cho rằng thoát khỏi luân hồi là mục tiêu mà ai cũng mong muốn. Điều này được thực hiện qua việc tu tập, quan trọng nhất là thiền định về thực chất của vạn hữu. Học thuyết tái sinh trở nên trở ngại cho Phật tử hiện thời, nhất là những người cải đạo từ những quốc gia Tây phương, nơi mà nền văn hóa không chấp nhận ý niệm tái sinh. Tuy nhiên, học thuyết này lại vô cùng quan trọng trong quan điểm Phật giáo, vì tất cả những thái độ thành khẩn tu tập đều phát xuất từ việc thông hiểu học thuyết tái sinh.

(A) To be born again—To come to life again—  
Reincarnation: Rebirth is the recombination of mind and matter. After passing away of the physical body or the matter, the mental forces or the mind recombine and assume a new combination in a different material form and condition in another existence. Rebirth is the result of karma. In Buddhist belief, there is no transmigration of soul or any substance from one body to another. What really happens is that the last active thought (Javana) process of dying man releases certain forces which vary in accordance with the purity of the five thought moments in that series. These forces are called karma vega or karmic energy which attracts itself to a material layer produced by parents in the mother's womb. The material aggregates in this germinal compound must possess such characteristics as are suitable for the reception of that particular type of karmic energy. Attraction in this manner of various types of physical aggregates produced by parents occurs through the operation of death and gives a favourable rebirth to the dying man. An unwholesome thought gives an unfavourable rebirth. Each and every type of sentient being will have different appearance whether it be beautiful or ugly, superior or inferior. This is determined and is manifested based solely on the various karma sentient beings created while alive with their antecedent bodies—Sự tái sinh là sự tái kết hợp của thể xác và tinh

thần. Sau khi thân vật chất chết đi, thì thần thức hay tâm sẽ tái phối hợp một hình thức vật thể mới để trở thành một sự hiện hữu khác. Sự tái sinh là do hậu quả của nghiệp. Theo niềm tin Phật giáo, không có sự đầu thai của một linh hồn hay một chất nào từ một thân xác này đến một thân xác khác. Cái thực sự xảy ra tiến trình tư tưởng chủ động của người sắp chết (Javana) phóng ra một số lực thay đổi tùy theo sự thanh tịnh của năm chấp tư tưởng trong loạt này. Những lực này gọi là “năng lượng nghiệp” (Karma vega) tự nó lôi cuốn vào lớp vật chất tạo ra bởi cha mẹ trong dạ con người mẹ. Uẩn vật chất trong hợp chất phối thai phải có những đặc tính khả dĩ có thể tiếp nhận loại năng lượng nghiệp đặc biệt này. Sự lôi cuốn theo cách thức này của những loại uẩn vật chất khác nhau tạo ra bởi cha mẹ xuất hiện do hoạt động của cái chết và đem lại sự tái sinh thuận lợi cho người sắp chết. Một tư tưởng bất thiện sẽ đưa đến một sự tái sinh không thuận lợi. Khi đầu thai, mỗi mỗi chúng sanh đều có hình dáng xấu đẹp, sang hèn khác nhau, đó đều là do các nghiệp nhân đã tạo ra khi còn mang thân tiền hữu cảm thành.

- (B) According to the Sampasadaniya Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four modes of rebirth—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nhập thai—See Four modes of rebirth.
- (C) Four kinds of rebirth dependent on present deeds: Bốn Loại Sanh Tử—See Four ways of rebirth.
- (D) According to Tantric traditions, through his deep insight into how things exist, the Buddha observed that disturbing attitudes and karma cause our minds to take one rebirth after another. At the time of death, ordinary beings crave and grasp for bodies and at the same time afraid to lose bodies and separated from everything around us. When it becomes obvious that we’re departing from this body and life, we grasp for another body. The two attachments of craving and grasping act as the cooperative conditions for karmic imprints to ripen at the time of death. As these karmic imprints start to mature, our minds are

attracted to other bodies and we seek to take rebirth in them. In the case of a human rebirth, after passing through an immediate state between one life and the next, our consciousness then enters a fertilized egg. We develop the aggregates of a human being, a human body and mind. In this new rebirth, we perceive people and things through our senses. Experiencing pleasant or unpleasant feelings from them, we generate attachment, aversion or indifference. These motivations cause us to act, and our actions leave more imprints on our mindstreams, and at the time of death, we’re again propelled to take rebirth in another body. This cycle of rebirth is called “Samsara.” Samsara isn’t a place, nor is it a world. It is a cyclic existence. It is our situation of taking one rebirth after another under the control of disturbing attitudes and karmic actions. Thus, our own energy causes us to be reborn who we are, in our present circumstance. However, karma isn’t “cast in concrete,” and our lives aren’t predetermined. Which karmic imprints ripen depends on our environment and our state of mind. In addition, we have the ability to control our actions, and thus shape our future. This is the law of karma, which is the functioning of cause and effect within our mindstreams. Whether we experience pain or pleasure depends on what we have done in the past. Our previous actions or karma were motivated by our minds. In this way, our minds are the principal creator of our experience—Theo các truyền thống Mật giáo, nhờ vào quán trí thâm sâu về cách thức mà các pháp hiện hữu, Đức Phật biết rằng các trạng thái nhiễu loạn và nghiệp lực khiến cho chúng sanh phải bị tái sinh. Vào lúc sắp chết, phàm phu thường thèm khát và níu kéo thân xác. Đến khi cái chết gần kề và hiển nhiên thì chúng ta bèn lập tức nắm chắc một thân thể khác. Hai sự vướng mắc tham ái và chấp thủ hành sử như hai duyên phối hợp nhau làm cho những dấu ấn nghiệp thức chín muồi trong giây phút chúng ta mệnh chung. Khi những dấu ấn nghiệp thức này bắt đầu chín muồi thì cái ý của người đang chết lập

tức bị lôi cuốn vào một xác thân khác và kiếm cách tái sinh vào thân xác đó. Trong trường hợp của loài người thì sau khi trải qua giai đoạn trung ấm giữa mạng sống này và mạng sống kế tiếp, tâm thức chúng ta đi vào một cái trứng đã thụ tinh. Theo ngày tháng chúng ta phát triển các uẩn của một con người gồm thân thể và ý thức. Trong đời sống mới này, chúng ta nhận thức người và sự vật nhờ vào các giác quan mới. Đang khi cảm nhận niềm vui nỗi buồn, chúng ta khởi sanh chấp thủ, sân hận hay bình thản. Những động lực này thúc đẩy chúng ta hành động, và những hành động của chúng ta lại tạo thêm nhiều dấu ấn mới nữa trong dòng chảy tâm thức, nên đến khi chúng ta sắp sửa phải vĩnh viễn từ bỏ xác thân thì chúng ta lại một lần nữa bị thôi thúc tìm tái sinh trong một thân xác khác. Vòng tròn tái sinh gọi là Luân hồi. Luân hồi không phải là một cảnh giới, nó cũng không phải là thế giới của chúng ta. Nó là vòng luân hồi sanh tử, tức là tình trạng mà chúng ta nhận lấy hết cuộc sinh tồn này đến cuộc sinh tồn khác dưới sự điều khiển của những sức mạnh nhiễu loạn và những hành động tạo nghiệp. Như vậy chính năng lượng của chúng ta đã khiến cho chúng ta tái sinh và trưởng thành như chúng ta hiện là. Tuy nhiên, nghiệp không phải là một khối đông cứng, và đời sống chúng ta không mang tính cố định của định mệnh đã được định sẵn. Tất cả đều tùy thuộc vào hoàn cảnh mà chúng ta đang sống và trạng thái tâm ý của chúng ta. Hơn nữa, chúng ta có khả năng kiểm soát được hành động của mình và qua đó định dạng cho tương lai. Đây là quy luật của nghiệp, là sự vận hành của nguyên nhân và hậu quả trong dòng chảy tâm thức của chúng ta. Chúng ta cảm nhận niềm vui hay nỗi buồn là do những hành động có tác ý mà chúng ta đã làm trong quá khứ. Tâm ý của chúng ta trước đây đã tạo tác những hành động hay những hạnh nghiệp. Như vậy thì tâm ý của chúng ta là kẻ tạo tác chủ chốt đã tạo ra những cảm nhận vui buồn mà chúng ta đang nhận lãnh.

- (E) The importance of the idea of rebirth in Buddhism—Sự quan trọng của ý tưởng tái

sinh trong Phật giáo: The idea of rebirth is not unique to Buddhism, but it plays an important role in both its doctrine and its practice. The Buddha himself is said to have attained nirvana after a long series of rebirths, and on the night of his enlightenment, according to the Pali Canon, he remembered more than 100,000 previous lives. All beings are continuously reborn in a seemingly endless cycle of birth and death. Just as a person's birth is not the beginning of his or her fortunes, so death is not the end, because all beings 'wander' through successive incarnations: gods can become humans, humans can become gods, animals or hell beings, animals can become humans or 'hungry ghosts,' and so on. Advanced beings, such as Bodhisattvas, are able to avoid disadvantageous rebirths, but only Buddhas and arhats are fully liberated from samsara, because after their last lives they will never again be reborn. The countless sentient beings who pass through samsara are accommodated in successive world systems "as numerous as there are sands on the banks of the Ganges." Each world system is divided into three "spheres of existence. The crudest of these spheres is the World of Sense-Desire, governed by the five senses and inhabited by lesser gods or devas, humans, animals and the various hell beings. More refined is the World of Pure Form, where the greater gods dwell. This sphere corresponds to the four meditational absorptions and its beings are without the sense of touch, taste and smell. The most refined samsaric sphere of existence is the Formless World, a purely mental realm, devoid of physical. Accomplished great gods are born here, but even these rebirths end, because although these gods have reached "summits of existence," they have not attained nirvana. Each of the world systems lasts incalculable aeons: the Samyutta Nikaya of the Pali Canon, part of the Buddha's discourses, explained that if a mountain of granite, seven miles high, were stroked every century with a piece of silk, it would be worn away before

such a great aeon would pass. Not every form of Buddhism subscribes to this exact cosmology, but all agree that rebirth is not a haphazard process. Just as a physical object is governed by a causal physical law, so a person's "spiritual" development is governed by a natural law, karma, which is inherent in the cosmos. According to the law of karma, every action or deed "ripens" as a certain of result. This law in itself is neither normal nor retributive but merely a feature of the constituent elements of samsara. Without karma any talk of enlightenment would be senseless: one could not strive toward enlightenment if there were no way to affect one's development. Karma operates on intentional deeds and creates residual impressions or tendencies that bear fruit or "ripen" with time. Its effects are not limited to the present life but unfold over longer periods by creating favorable or unfavorable rebirths. In the Milindapanha, around the first or second century A.D., a dialogue between the monk Nagasena and king Milinda. Nagasena explains that deeds are linked to their outcomes in the same way that a mango tree's seed is linked to its fruit. A man who steals from another man's tree deserves a beating, even though he did not take the seed of the tree, because the stolen fruit could not have grown if the seed had not been planted. The outcome of karma can be affected by good or bad deeds. Which bring about favorable or unfavorable results. This gives rise to the psychological and ethical dimensions of karma. Every intentional deed is accompanied by a different kind of state of mind. If these states of mind are rooted in empathy, wisdom and lack of greed, then they are considered morally wholesome, and can lead to bad karma. For example, although generosity is a morally wholesome deed, it is the attitude behind the deed, be it mere friendliness or deep compassion, that determines the "karmic seed" which will generate the deed's "fruit." Ultimately, the goal of Buddhism is to teach sentient beings gradually to extinguish the fires of hatred,

delusion and greed, thereby ceasing to generate bad karmic seeds, and finally, in realizing nirvana, to blow them out completely (nirvana literally means "blow out."). Karma underscores the importance of human life, because most good or bad deeds are performed in the human realm. Gods enjoy the fruit of their previous good deeds, while those reborn in the sub-human realms have little scope for making virtuous deeds. As karma runs its course, these less fortunate beings may eventually obtain a more advantageous rebirth—Ý tưởng tái sinh đối với Phật giáo không phải là ý tưởng độc đáo, nhưng nó đóng một vai trò quan trọng trong giáo lý và sự tu tập. người ta nói rằng chính Đức Phật đạt được Niết Bàn sau một loạt tái sinh, và theo kinh điển Pali vào đêm thành đạo, Ngài nhớ lại 100.000 kiếp trước. Tất cả chúng sanh liên tục tái sinh trong một chu kỳ bất tận gọi là luân hồi sanh tử, giống như sự ra đời của một con người không phải là khởi đầu của những vận mệnh của người đó, cũng giống như chết không phải là sự chấm dứt, bởi vì tất cả chúng sanh lang thang qua nhiều kiếp tái sinh liên tục: chư thiên có thể tái sinh thành người, người có thể tái sinh thành chư thiên, thú vật hoặc chúng sanh trong địa ngục có thể tái sinh làm người hay ngựa quỳ, vãn vãn. Những chúng sanh cao cả, chẳng hạn như các vị Bồ Tát có thể tránh được sự tái sinh bất lợi, nhưng chỉ có chư Phật và các vị A La Hán là hoàn toàn thoát khỏi vòng Luân hồi sanh tử, bởi vì đó là kiếp chót và họ sẽ không bao giờ tái sinh nữa. Vô số chúng sanh trải qua vòng Luân hồi được sắp xếp trong các thế giới "nhiều như cát ở hai bên bờ sông Hằng" mỗi hệ thống thế giới được chia làm ba cõi. Cõi thứ nhất là Dục giới, được điều khiển bởi ngũ căn của con người và có các vị trời cư ngụ. Tinh khiết hơn là cõi Sắc Giới, nơi đây có các vị Phạm Thiên và Đại Phạm Thiên trú ngụ. Cõi này tương đương với "Tứ Thiên Thiên" (see Tứ Thiên Thiên), và chúng sanh của nó không có cảm giác, thọ (sở mó), vị (nếm), ngửi (hương)... Và một cõi luân hồi vi tế nhất là cõi Vô Sắc Giới, một cõi tinh thần tinh khiết, không còn vật chất.

Những vị đại phạm thiên được sinh ra ở cõi này tuy không còn tái sinh, nhưng họ vẫn chưa đạt được Niết Bàn, mặc dù những vị trời này đã đạt đến tuyệt đỉnh của sự sống, từng cõi trong hệ thống thế giới này tồn tại qua nhiều a tăng kỳ. Theo Kinh Tập A Hàm, một phần của các bài kinh của Đức Phật giải thích rằng nếu một ngọn núi cao 7 dặm (khoảng 12 cây số) và người ta dùng một dây lụa để vuốt ngọn núi này thì nó sẽ mòn đi trước khi một a tăng kỳ trôi qua. Không có một hình thức của Phật giáo tán thành tính chính xác của vũ trụ học này, nhưng tất cả đều đồng ý rằng tái sinh không phải là một quá trình ngẫu nhiên, cũng như thế sự phát triển tâm linh của một người chi phối bởi một định luật tự nhiên, nghiệp. Theo luật về nghiệp trong Phật giáo, mọi hành động “chín muồi” như là một kết quả nào đó, chính bản thân định luật này không phải là luân lý, mà cũng không phải là sự trừng phạt, mà chỉ là một nét đặc trưng của các yếu tố cấu thành của vòng luân hồi, không có ‘nghiệp’ thì bất cứ điều gì nói về sự giác ngộ sẽ trở nên vô nghĩa: người ta không thể nỗ lực hướng đến sự giác ngộ nếu không có một con đường tác động đến sự phát triển của một người. Nghiệp điều khiển những hành động có chủ đích và tạo nên những ấn tượng hoặc những khuynh hướng trở quả ‘chín muồi’ đúng thời điểm. Nhưng kết quả của nó không giới hạn với đời sống hiện tại mà mở rộng ra với thời kỳ dài hơn bởi sự việc tạo nên những lần tái sinh hài lòng hoặc không hài lòng. Trong Kinh Na Tiên Vấn Đáp (khoảng thế kỷ thứ 1 hay thứ 2 sau Tây lịch), một tác phẩm đối thoại giữa nhà sư Na Tiên và vua Di Lan Đà. Na Tiên giải thích rằng hành động được liên kết với hậu quả ở cùng một tính cách như hạt xoài liên kết với quả của nó. Một người đánh cắp một cây của một người khác đáng bị hình phạt đánh đòn, dù rằng người này không lấy hạt giống của cây, bởi vì nếu người ta không gieo hạt thì không hái được quả trở. Quả của nghiệp bị ảnh hưởng tới những hành động tốt hoặc xấu và chúng sẽ đem lại những kết quả hài lòng hay bất mãn. Điều này tạo nên những khía cạnh tâm lý và đạo đức của ‘nghiệp’. Mỗi hành

động tác ý được đi kèm theo từng loại trạng thái tâm khác nhau. Nếu những trạng thái tâm này bắt nguồn ở sự đồng cảm, trí huệ và không tham ái, như vậy chúng được xem là ‘tâm thiện,’ và mang tính nghiệp lợi ích. Tuy nhiên, nếu một hành động đi kèm với một trạng thái tâm ăn sâu bởi tham, sân, si, như vậy nó là bất thiện và có thể dẫn đến nghiệp xấu. Ví dụ trong sự độ lượng là một hành động tốt, nó là thái độ ở phía sau hành động, nó chỉ lòng bi mẫn sâu xa hoặc tình thân ái, điều này quyết định ‘hạt giống của nghiệp’ sẽ tạo ra ‘quả’ của những hành động. Cuối cùng, mục đích của đạo Phật là dạy con người dập tắt lửa tham, sân, si, từ đó bớt gieo những mầm mống nghiệp xấu và cuối cùng là chứng nghiệm Niết Bàn, để dập tắt chúng một cách hoàn toàn. Nghiệp nhấn mạnh tầm quan trọng của đời sống con người bởi vì hầu hết những hành động xấu hay tốt được thực hiện trong cõi người. Chư thiên hưởng những quả thiện từ những hành động tốt trong quá khứ, trong khi đó những ai tái sinh trong cõi địa ngục có ít cơ hội để thực hiện những hành động đạo đức hoặc vô đạo đức. Khi nghiệp đi theo tiến trình của nó, cuối cùng những chúng sanh kém may mắn này có thể đạt được một sự tái sinh thuận lợi hơn—See Seven unavoidable.

**Rebirths as animals:** Phước Khổ Tử—See Rebirth in an animal realm, and Twelve kinds of life and death.

**Rebirth in an animal realm:** Phước Khổ Tử—Rebirth in an animal realm where beings has no ability and knowledge to practice dharma. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tái sinh làm súc sanh, nơi chúng sanh không có khả năng hiểu biết Phật pháp. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma, and Twelve kinds of life and death.

**Rebirth in the animals realm when the warm spots (at near death) are at the knees:**

Tái sanh vào cõi súc sanh.

- 1) Rebirth in an animal realm where beings has no ability and knowledge to practice dharma: Đầu gối Bằng sanh. Tái sanh vào cõi súc sanh—Nơi chúng sanh không có khả năng hiểu biết Phật pháp—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.
- 2) When the person's knees are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among animals—Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là đầu gối, thì thân thức của người ấy đã tái sanh vào loại bằng sanh (thú)—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

**Rebirth of Bodhisattvas:** Sự tái sanh của chư Bồ Tát—There are five rebirths or states or conditions of a bodhisattva's rebirth—Có năm cách sinh của chư Bồ Tát—See Five rebirths.

**Rebirth in the celestial (heaven) realms when the warm spots (at near death) are at the eyes:**

Mắt sanh Thiên—When the person's eyes and forehead are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn in the celestial (heaven) realms—Khi điểm nóng sau cùng trên thân thể là hai mắt và trán thì thân thức của người ấy đã sanh về cõi trời—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

**Rebirth Consciousness:** Patisandhi-vinnana (p)—Thức Tái Sanh—See Patisandhi-vinnana.

**Rebirth due to generosity:** Tái sanh nhờ bố thí—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight kinds of rebirth due to generosity—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám thí sanh—See Eight kinds of rebirth due to generosity.

**Rebirths as evil human beings:** Số Số Tử—See Twelve kinds of life and death.

**Rebirths as extremely solitary and miserable human beings:** Hoạnh Tử—See Twelve kinds of life and death.

**Rebirth in hells:** Thiêu Lạn Tử—Rebirth in hells where beings undergo sufferings at all times. This is one of the eight conditions or circumstances in

which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tái sanh nơi địa ngục, chúng sanh phải luôn chịu khổ đau. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma, and Twelve kinds of life and death.

**Rebirths as human beings with eight ksanti or powers of patience endurance:** Vô Số Tử—See Twelve kinds of life and death.

**Rebirths as human beings with mental development powers:** Hoan Hỷ Tử—See Twelve kinds of life and death.

**Rebirth as a hungry ghost:** Tái sanh nga quỷ—Rebirth as a hungry ghost, or the ghost-world, where beings never feel comfortable with non-stop greed. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tái sanh làm nga quỷ, nơi chúng sanh chẳng bao giờ cảm thấy dễ chịu và luôn ham muốn. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma, and Twelve kinds of life and death.

**Rebirth with impaired, or deficient faculties:** Tái sanh làm người khuyết tật—Rebirth with impaired, or deficient faculties such as the blind, the deaf, the dumb and the cripple. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tái sanh làm những người đui, điếc, câm, què. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma, and Twelve kinds of life and death.

**Rebirth in the intermediate period between Sakyamuni Buddha and his successor:** Tái sanh trong thời không có Như Lai.

- 1) Life in a realm wherein there is no Tathagata, or in the intermediate period between a Buddha and his successor. During this period of time, people spent all the time to gossip or to argue for or their own views on what they heard about Buddha dharma, but not practicing—Tái sanh trong thời không có Như Lai, hay trong buổi chuyển tiếp sau thời Phật nhập diệt và thời Đức Hạ sanh Di Lạc Tôn Phật. Trong thời kỳ này, chúng sanh chỉ biết nhàn đàm hý luận về Phật pháp chứ không chịu tu tập.
- 2) This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

**Rebirth in any long-life gods or heavens:** Tái sanh vào cung trời trường thọ—Rebirth in any long-life gods or heavens where life is long and easy so that beings have no motivation to seek the Buddha dharma. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Nơi chúng sanh sống trường thọ và sung sướng đến nỗi không ai muốn tìm cầu Phật pháp. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma, and Twelve kinds of life and death.

**Rebirth through Mind-power:** Tâm Lực Vãng Sanh—According to the Maharatnakuta Sutra, Sakyamuni Buddha told Maitreya Bodhisattva: “There are ten minds cannot be developed by ordinary people, nor those who lack virtue and beset by afflictions. For someone to attain one of

these ten frames of Mind while seeking rebirth in the Pure Land and yet fail to be reborn is simply impossible.”—Theo Kinh Đại Bảo Tích, Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lạc về mười tâm như sau: “Có mười thứ tâm (Thập Tâm Tịnh Độ) mà không phải hạng phàm phu, bất thiện hay kẻ có nhiều phiền não có thể phát được. Nếu có kẻ nào thành tựu một trong mười tâm trên, muốn sanh về thế giới Cực Lạc mà không được như nguyện, đó là điều không khi nào có.”—See Ten Minds developed by the Pure Land practitioners and Sundry Practices (II).

**Rebirth in a new existence:** Punarbhava (p & skt)—Tái sanh (sinh trở lại vào một đời sống mới).

**Rebirths as ordinary human beings:** Hối Tử—See Twelve kinds of life and death.

**Rebirth through the power of accumulated merits:** Phước Lực Vãng Sanh—According to the Meditation Sutra states: “Those who wish to be reborn in the land of Ultimate Bliss, must cultivate the three-fold goodness. These are the efficient causes for the pure actions of all the Buddhas of the three worlds, past, present and future—Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ: “Muốn sanh về Cực Lạc, phải tu ba thứ phước. Ba thứ phước này là chánh nhân tịnh nghiệp của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai”—See Sundry Practices (II).

- 1) They should be filial toward their parents and support them; serve and respect their teachers and elders; be of compassionate heart and abstain from doing harm; and cultivate the ten virtuous actions: Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, tu mười nghiệp lành.
- 2) They should accept and hold on to their refuge in the Three Jewels; perfectly observe all moral precepts and not lower their dignity nor neglect ceremonial observances: Thọ trì tam quy, giữ kỹ các giới, không phạm oai nghi.
- 3) They should awaken in their Minds a longing for Bodhi, deeply believe in the principle of cause and effect, recite Mahayan sutras, persuade and encourage other practitioners. Furthermore, those who perform good deeds, carrying them out to perfection and

transferring the merits with a Mind of faith and vows, can all achieve rebirth as well. These meritorious acts include erecting temples, stupas and statues of the Buddhas, worshipping the Buddhas, burning incense, offering flowers, donating pennants and other decorations to Buddhist temples, making offerings of food to the clergy, practicing charity, etc.: Phát lòng Bồ Đề, tin lý nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, khuyến tấn người tu hành. Ngoài ra, những kẻ cất chùa xây tháp, tạo tượng, lễ bái tán tụng, giữ gìn trai giới, đốt hương, rải hoa, cúng dường tràng phan bảo cái, trai Tăng bố thí, nếu hạnh lành thuần thực, dùng lòng tín nguyện hồi hướng, đều có thể vãng sanh.

**Rebirth through the power of vows:** Nguyên Lực Vãng Sanh—The “Sundry Practices” is the method in which the cultivator engages in many practices seeking rebirth in the Pure Land. Thus, in the Avatamsaka Sutra, the Bodhisattva Samantabhadra advises and urges the youth Sudhana (Good Wealth) and the Ocean-Wide Great Assembly to seek rebirth through the Ten Great Vows (see Thập Hạnh Phổ Hiền). Each Vow contains the clause: “When the realm of empty space is exhausted, my Vows will be exhausted. But because the realm of empty space is inexhaustible, my Vows will never end. In the same way, when the realm of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are exhausted, my Vows will be exhausted. But the realms of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are inexhaustible. Therefore, my Vows are inexhaustible. They continue in thought after thought without cease. My body, mouth and mind never tire of doing these deeds. At the time of death, when all family and possessions are left behind and all faculties disintegrate, only these great vows will follow close behind, and in an instant, the practitioner will be reborn in the Pure Land—Pháp Môn Chúng Hạnh là môn nói về hành giả dùng nhiều hạnh để vãng sanh về Cực Lạc. Như trong Kinh Hoa Nghiêm, Phổ Hiền Bồ Tát khuyến tấn Thiện Tài đồng tử và đại chúng nơi hải hội dùng mười đại nguyện cầu sanh Tịnh

Độ (see Thập Hạnh Phổ Hiền). Trong mỗi nguyện ấy đều có nói khi nào cõi hư không, cõi chúng sanh, nghiệp chúng sanh, phiền não của chúng sanh hết, thì nguyện tôi mới hết. Và hành giả phải dùng ba nghiệp thân, khẩu, ý, thực hành nguyện đó không gián đoạn, không chán mỏi. Đến khi lâm chung, tất cả mọi thứ tùy thân đều để lại, cho đến các căn đều tan rã, duy những đại nguyện ấy hằng theo bên mình trong khoảng sát na hành giả liền được sanh về Cực Lạc—See Sundry Practices (II).

**Rebirth-process becoming:** Sinh Hữu—Rebirth is becoming since it becomes. Rebirth-process becoming briefly is aggregates generated by karma. It is of nine kinds—Chính tiến trình tái sanh là hữu thì gọi là sanh hữu. Tái sanh là hữu vì nó hiện hữu. Sanh hữu nói vắn tắt là các uẩn do nghiệp sanh. Sanh hữu gồm chín loại:

- 1) Sense-desire becoming, the kind of becoming possessed of sense-desires: Dục hữu—Loại hữu có dục vọng.
- 2) Fine-material becoming, the kind of becoming possessed of fine material: Sắc hữu—Loại hữu có sắc.
- 3) Immaterial becoming, the kind of becoming possessed of immaterial: Vô sắc hữu—Loại hữu vô sắc.
- 4) Percipient becoming, the kind of becoming possessed of perception: Tưởng hữu—Loại hữu có tưởng.
- 5) Non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of non-perception: Vô tưởng hữu—Loại hữu không có tưởng.
- 6) Neither-percipient-nor-non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of neither perception nor non-perception: Phi tưởng phi phi tưởng hữu—Loại hữu không có tưởng mà cũng không có không tưởng.
- 7) One-constituent becoming, the kind of becoming possessed of one constituent: Hữu nhất uẩn—Loại hữu có một uẩn.
- 8) Four-constituent becoming, the kind of becoming possessed of four constituents: Hữu tứ uẩn—Loại hữu có bốn uẩn.
- 9) Five-constituent becoming, the kind of becoming possessed of five constituents: Hữu ngũ uẩn—Loại hữu có năm uẩn.



\*\* See Two kinds of becoming.

**Rebirth in the Pure Land:** Vãng Sanh Tịnh Độ—Countless sentient beings will be reborn in the Pure Land, their numbers exceeding even the innumerable rain drops. However, according to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, sentient beings who seek rebirth in the Pure Land are not limited to those weary of the sufferings in the realm of the Five Turbidities, there are also those who compassionately wish to save sentient beings in the Saha World, and those who look upward to the goal of Buddhahood and downward to the salvation of deluded sentient beings throughout the worlds of the ten directions. Whether their vows and aspirations are low or high, once they are reborn in the Pure Land, all derive the same benefits; none will ever retrogress and will ultimately achieve Buddhahood and help sentient beings. Ancient masters once said: “The Pure Land method is extremely lofty, profound and wonderful; only the Buddhas can really fathom its depth. This is why even those great Bodhisattvas who have reached the level of Equal Enlightenment still vow to be reborn there. Even “One-life Bodhisattvas” or those who will become Buddhas in their next lifetime must remain there to study and practice. Such Mahayana texts as the Avatamsaka Sutra, the Lotus Sutra, the Maharatnakuta Sutra, etc., all extol the Pure Land and discuss rebirth there. There are three categories of rebirth in the Pure Land—Chúng sanh tu tập cầu vãng sanh về Cực Lạc nhiều không kể xiết, còn hơn vô số điểm giọt mưa. Tuy nhiên, theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, chúng sanh cầu về Tịnh Độ không riêng những hạng chán cảnh khổ Ta Bà ngũ trước ác thế, mà cũng có hạng vì thương xót muốn tế độ chúng sanh cõi Ta Bà, cho đến những bậc “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.” Tuy sở nguyện có cao thấp, một khi đã sanh về Cực Lạc thì cũng đồng được sự lợi ích như nhau, nghĩa là tất cả đều không thối chuyển, cuối cùng đều đạt đến quả vị Phật. Cổ đức đã bảo: “Pháp môn Tịnh Độ rất cao thâm mầu nhiệm, duy có Phật với Phật mới biết hết được, vì bậc Đẳng giác còn nguyện vãng sanh, ngôi Nhất Sanh Bồ Tát còn phải trụ

nơi miền Cực Lạc để học hỏi. Các Kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Đại Bảo Tích, vân vân đều khen ngợi Tịnh Độ và đề cập đến sự vãng sanh.” Xét chung về tâm nguyện cầu sanh của những vị ấy, có ba loại vãng sanh—See Three categories of rebirth in the Pure Land.

**Rebirth to Pure-Land Dharani:** Chú Vãng Sanh Tây Phương Tịnh Độ.

**Rebirth in the Pure Land takes much more than a few good meritorious and virtuous deeds:** Muốn sanh về Tây Phương Cực Lạc, không phải chỉ dùng chút ít phước lành hay đôi chút công hạnh lơ là mà được—See Five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.

**Rebirth in the realm of hells when the warm spots (at near death) are at the sole of the feet:** Lòng bàn chân-Địa ngục—When the person's soles of the feet are the last to remain warm, the spirit of that person has been fallen in the hell—Khi điểm nóng sau cùng trong thân là lòng bàn chân, thì thần thức của người ấy đã bị đọa vào địa ngục—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

**Rebirth in the realm of human beings when the warm spots (at near death) are at the heart:** Tim-Người—Khi điểm nóng sau cùng nơi tim, là thần thức của người ấy đã sanh lại cõi người—When the person's heart is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn back among human beings—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

**Rebirth in the realm of the hungry ghosts when the warm spots (at near death) are at the belly:** Bụng-Ngạ quỷ—Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là bụng, thì thần thức của người ấy đã sanh làm ngạ quỷ—When the person's belly is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among hungry ghosts—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

**Rebirth in the realm of Sense-Desire:** Kamupapattiyo (skt)—Dục Sanh—According to *The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra*, there are three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng

Tụng, có ba loại dục sanh—See Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire.

**Rebirth in a realm wherein there is no Tathagata:** Tái sanh trong thời không có Như Lai—See Rebirth in the intermediate period between Sakyamuni Buddha and his successor.

**Rebirth retribution:** Sanh Báo—Next life retribution—One of the three and four retributions, life's retribution. The deeds, wholesome or unwholesome, done in this life produce their results, meritorious retributions or evil karma, in the next reincarnation—Một trong Tam Báo và Tứ Báo—Kiếp này (sanh báo) gây nghiệp thiện ác thì kiếp sau sẽ chịu quả báo sướng khổ.

**Rebirth signs:** Proof of rebirth in the Pure Land—Dấu hiệu Vãng sanh Tịnh Độ.

**Rebirth through spiritual power:** Thần Lực Vãng Sanh—According to the Sutra of the Heart of Great Compassion Mantra, Avalokitesvara Bodhisattva (Kuan-Yin) said to the Buddha: "Great Honored Teacher! If any sentient being should assiduously recite the Great Compassion Mantra and still descend upon the Three Evil Paths, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and fail to be reborn in the lands of the Buddhas, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not to achieve innumerable samadhis and great eloquence, I vow not to attain Buddhahood. If anyone should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not have all wishes and hopes of his present life fulfilled, this dharani cannot be called the Great Compassion Mantra! The only exceptions are wishes which are unwholesome and those made when the Mind is not utterly sincere." "Moreover, practitioners who assiduously recite such dharani as the Thousand-Armed Avalokitesvara Mantra, the Rebirth Mantra, etc. with utmost sincerity, can all be reborn in the Western Pure Land or other pure lands—Theo Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Nếu chúng sanh nào trì tụng thần chú Đại Bi, mà còn bị đọa vào ba đường ác, tôi thể không thành

Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, mà không được sanh về cõi Phật, tôi thể không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi nếu không được vô lượng tam muội biện tài, tôi thể không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, tất cả sự mong cầu trong đời hiện tại, nếu không được như nguyện, thì chú này không được gọi là chú Đại Bi Tâm Đà La Ni; duy trừ cầu những việc bất thiện, trừ kẻ tâm không chí thành." Ngoài ra, những kẻ chí tâm trì tụng các chú như Bạch Tán Cái, Chuẩn Đề, Vãng Sanh, đều có thể sanh về Cực Lạc hoặc các Tịnh Độ khác—See Sundry Practices (II).

**Rebirth Treatise:** Luận Vãng Sanh—Commentary on the Longer Amitabha Sutra—Treatise on the Pure Land.

**Rebirth is unavoidable:** Tái sanh chẳng thể tránh được—See Seven unavoidable.

**Rebirth in Uttarakuru:** Tái sanh vào Bắc Cu lô châu—Rebirth in Uttarakuru (Northern continent) where life is always pleasant and desires that beings have no motivation to practice the dharma. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tái sanh vào Bắc Cu lô châu, nơi chúng sanh luôn vui sướng ngũ dục làm cho chúng sanh không còn thiết gì đến tu hành Phật pháp. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

**Rebirth as worldly philosophers:** Sanh làm thức giả hay triết giả phàm phu—Rebirth as worldly philosophers (intelligent and well educated in mundane sense) who think that they know everything and don't want to study or practise anymore, especially practicing dharmas. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tái sanh làm thức giả hay triết giả phàm phu, những chúng sanh tưởng mình là thức trí biện thông, biết hết mọi thứ nên không còn muốn tu tập theo Phật. Đây là một trong tám điều kiện

hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

**Reborn among men, become monks, and obtain the truth:** Sanh vào cõi người và xuất gia tu hành đắc đạo—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward—Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—See Eight surpassing things.

**Reborn among rich and honorable men:** Tái sanh trong cõi người giàu sang phú quý—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

**Reborn in the Brahma-heavens:** Tái sanh trong cõi trời Phạm thiên—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

**Reborn in the Brahma Heaven or meet a Buddha:** Sanh vào cõi Phạm Thiên hay vào thời gặp Phật—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward—Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—See Eight surpassing things.

**Reborn in calamities:** Tức Khổ Sinh—See Five rebirths.

**Reborn in any class that may need him:** Tùy Loại Sinh—Tùy loài chúng sanh nào cần thì các ngài tái sanh vào đó mà hóa độ—See Five rebirths.

**Reborn in Heaven:** Sanh Thiên—The heavens where those living in this world can be reborn (from the Four Dhyana Heavens to the Four Heavenly Kings)—Những cõi trời nơi chúng sanh có thể tái sanh vào (từ Tứ Thiên Thiên đến Tứ Thiên Vương)—See Four Heavenly (Guardian) Kings and Four dhyana heavens.

**Reborn in the heavens of desire:** Tái sanh vào cõi trời dục giới—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward—Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai

thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—See Eight surpassing things.

**Reborn in the heavens of the four deva kings:** Tái sanh trong cõi Tứ thiên vương—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

**Reborn in the Indra heavens:** Tái sanh trong cõi trời Đao lợi—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

**Reborn in the lowest rank of the Lotus grade:** Thượng Phẩm Hạ Sanh—The lowest rank or quality of the highest stage in the Pure Land.

**Reborn in the middle rank of the Lotus grade:** Thượng Phẩm Trung Sanh—The middle rank or quality of the incarnated beings with corresponding to karma.

**Reborn in the nirmanarati heaven:** Reborn in the fifth devaloka—Tái sanh trong cõi trời Hóa Lạc—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

**Reborn in the paranirmita-vasavartin:** Reborn in the sixth devaloka heaven—Tái sanh trong cõi trời Tha Hóa—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

**Reborn in the Pure Land:** Vãng sanh Cực Lạc—All Buddhists want to reach Buddhahood; however, they believe that it is easier and more certain to practice Buddha-Recitation to be reborn in the Pure Land—Tất cả Phật tử đều muốn tu để thành Phật, tuy nhiên họ tin rằng thực hành niệm Phật và vãng sanh Tịnh Độ thì dễ và chắc chắn hơn.

**Reborn in superior conditions:** Thắng Sinh—See Five rebirths.

**Reborn in the Suyama-heavens:** Tái sanh trong cõi trời Dạ ma—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

**Reborn in the Tusita Heaven:** Tái sanh trong cõi trời Đâu Suất—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

**Reborn in the uppermost of the Lotus grade:** Thượng Phẩm Thượng Sanh—The highest grade in the Pure Land, or the highest quality of the incarnated beings with corresponding to

karma—Tái sinh vào cõi cao nhất trên Tịnh Độ (tùy theo nghiệp lực).

**Reborn in various grades of kingship:** Tăng Thượng Sinh—See Five rebirths.

**Rebuke (v):** Quở trách.

**Rebuke and punishment of a wrongdoer:** Ha Trách Kiện Độ—The eleventh of the twenty rules for monks—Phép khiển trách thứ bảy trong hai mươi phép khiển trách chư Tăng Ni sai trái.

**Recall (v):** To recollect—Nhớ lại.

**Recapitulation (n):** Qui về một mối—Đồng qui.

**Recede the initial mind:** Thoái sơ tâm.

**Receive (v):** Nhận—Tiếp dẫn—Nhiếp Thọ—The Buddha used Buddha mind to gather up all sentient beings—Chỉ việc Phật dùng tuệ tâm mà nhiếp thủ chúng sanh.

**Receive or accept the commandments:** Thọ giới.

**Receive Buddha's predictions:** Được Phật thọ ký.

**Receive (v) ceremonial ordination as a monk:** Tác Pháp Đắc—With the witness of an assembly of three senior monks, and seven other people, either monks or senior lay people—Thọ giới Yết Ma phải có đầy đủ tam sư thất chứng (một hội đồng gồm ba vị Tăng cao tuổi hạ, và bảy người khác có thể là chư Tăng hay những vị hộ trì Phật pháp lâu năm).

**Receive consecration:** To enter the status of a disciple, but strictly of an advanced disciple—Cử hành lễ quán đảnh để trở thành Nhập thất đệ tử, nhưng chỉ dành cho những đệ tử cao cấp.

**Receive the entire precepts:** Thọ cụ túc giới.

**Receive (v) a favor:** Thọ ân.

**Receive garments from the master:** Thọ Y—Master gives out winter garments in the ninth month—Đệ tử được sư phụ ban cho y áo trong ngày kết của mùa kiết hạ an cư.

**Receive great approval from someone:** Được ai nhiệt liệt tán đồng.

**Receive higher ordination:** Thọ đại giới (tỳ kheo và tỳ kheo ni).

**Receive (v) instructions:** Thọ giáo.

**Receive with joy:** Receptivity of joy—Sensation of joy—Hỷ thọ (thọ nhận một cách vui vẻ).

**Receive (v) the law:** Thọ pháp.

**Receive and lead:** Tiếp dẫn—Welcoming and escorting—Tiếp nhận và hướng dẫn.

**Receive lesser ordination:** Thọ tiểu giới (sa di).

1) Become a novice: Thành Sa di.

2) Tam quy thập giới: Take the Three Refuges and Ten Precepts.

**Receive (v) one's monastic age:** Thọ tuế—To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat—Nhận thêm một tuổi hạ lạc vào cuối kỳ an cư kiết hạ.

**Receive payment from the government, from a political party, or from a political organization:** Lãnh lương bổng của chánh phủ, của đảng phái hay tổ chức chánh trị—A Bhiksu or Bhiksuni who receives payment from the government, from a political party, or from a political organization, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào hưởng lương bổng của chánh phủ, của một đảng phái hay một tổ chức chánh trị, là phạm tội Tăng Tàn.

**Receive with pleasure:** Sensation of joy—Receptivity of joy—Hỷ thọ.

**Receive (v) the precepts:** Accept the commandments—Nạp Giới—Thọ Giới—To receive or accept the commandments—Thụ giới hay là thụ nhận giới thể nơi thân mình—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển:

1) To embrace Buddhism: Receiving the precepts—To receive or accept the commandments—Thọ giới là thọ nhận giới luật do Phật chế ra.

2) A novice disciple, or the beginner receives the first five commandments: Đệ tử sơ cơ thọ lãnh ngũ giới.

3) The monks, nuns, and the earnest laity proceed to the reception of eight commandments: Chư Tăng Ni và Phật tử thuần thành tiến hành thọ lãnh bát giới.

4) Fully ordained monks and nuns can receive or accept ten or more commandments, maybe up to 227, 250, or 348: Chư Tăng Ni Thọ giới đầy đủ có thể thọ trì từ thập giới trở lên, có lẽ

lên tới 227, 250 hoặc 348. \*\*See Complete moral precepts for monks.

- 5) The term is also applied by the esoteric sects to the reception of their rules on admission: Từ thọ giới còn dùng để chỉ người thọ giới Tam Muội Da Chân Ngôn.

**Receive prediction from the Buddha:** Vyakarana (skt)—Thọ Ký.

- 1) The Buddha's foretelling of the future of his disciples—Đức Phật nói trước về tương lai của các đệ tử của Ngài. Ngài thọ ký hay nói trước một cách chắc chắn về sự thành tựu của các vị đệ tử trong tương lai.
- 2) To receive from a Buddha predestination, prophecy or giving of a record, prediction, foretelling (to become a Buddha): Còn gọi là Thọ Biệt hay Thọ Quyết. Những người đi theo Đức Phật sẽ nhận được sự tiên đoán của Đức Phật về sự giác ngộ và thành Phật trong tương lai.
- 3) The prophecy of Bodhisattva's future Buddhahood. Only Buddhas possess the power and wisdom to give decisions, and/or such prophecies: Sự thọ ký thành Phật trong tương lai của những Bồ Tát. Chỉ có chư Phật mới có khả năng và trí huệ để đưa ra những quyết định hay lời thọ ký như vậy.

**Receive the pure and faithful at the proper time:** Tất cả chư Phật nhiếp thọ các chúng sanh tinh tín chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

**Receive (v) the results of karma of one's deeds:** Thọ nghiệp.

**Receive and retain:** To hold on or keep the Buddha's teaching—Thọ trì (nhận lãnh và hành trì những giáo thuyết của Phật).

**Receive retribution:** Thọ báo—See Sensation.

**Receive Shining Light:** Cầu tự tứ—A Bhiksuni who at the end of the Rains retreat refuses to go to the Bhiksu Sangha to express what she has seen, heard, or has doubts about concerning her own practice in order to receive Shining Light from the Bhiksus, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo Ni nào, sau khi an cư kiết hạ mà không chịu đến giáo đoàn Tăng để nói những việc đã thấy, đã nghe, hay những chỗ nghi

để cầu Tự Tứ, vị ấy phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

**Receive the rules and follow them out:** Thọ Tỳ—Thọ Thể Tỳ Hành—Tỳ Kheo khi mới thọ giới thể mà giữ đủ cho bản thân mình tức là “Thọ,” về sau tùy theo giới thể mà tu trì giới hạnh như giáo pháp đã định thì gọi là “Tùy”.

**Receive someone into the Order:** Ordain someone—Nhận ai vào Giáo Đoàn (truyền giới cho ai).

**Receive someone warmly:** Welcome someone heartily—Tiếp đón ai nồng nhiệt.

**Receive the sublime Teachings:** Thọ diệu pháp—Bodhisattvas expound the sublime teachings to sentient beings according to their faculties, temperaments and inclinations, to enlighten them—Ở trong chúng hội của tất cả Như Lai, thân thừa diệu pháp, tùy căn tánh dục lạc của các chúng sanh mà diễn thuyết cho họ được ngộ nhập—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (7).

**Receive (v) the teaching most respectfully:** Cung kính nghe nhận giáo pháp.

**Receive for use:** Thọ dụng.

**Receive a year to one's monastic age:** Thọ tuế (nhận thêm một tuổi hạ lạc vào cuối kỳ an cư kiết hạ).

**Received:** Upasampanna (skt)—Obtained—Thọ nhận.

**Receiver of the commandments or rules:** Giới tử.

**Receiving:** Vedana (skt)—Thọ—Contact—Perceiving—Sensation—See Twelve conditions of cause and effect.

**Receiving and Leading Master:** Tiếp Dẫn Đạo Sư—Sentient beings are reborn in the Pure Land owing to the assistance of the following Buddhas—Chúng sanh được vãng sanh Tịnh Độ nhờ sự trợ giúp của hai vị Phật.

- 1) The guidance of our original teacher, Sakyamuni Buddha, and his teachings: Sự chỉ dẫn của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
- 2) The welcoming and escorting of Amitabha Buddha: Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

3) The support and protection of the Buddhas of the ten directions: Chư Phật mười phương hộ niệm.

**Recently:** Gần đây—Lately.

**Receptacle:** Adana (skt)—Hold firmly—Chấp trì.

**Reception (n):** Sự lãnh nhận.

**Receptionism (n):** Chủ thuyết lãnh thụ.

**Receptionist monk:** Tri Khách.

**Receptivity:** The dual receptivity—Có hai loại thọ nghiệp—See Dual receptivity.

**Receptivity of joy:** Receive with joy—Receive with pleasure—Sensation of joy—Hỷ thọ (thọ nhận một cách vui vẻ).

**Receptivity and obedience of faith:** Tín Thọ—Receptivity and obedience of faith—To believe and receive the doctrine—In faith receive and obey (usually found at the end of sutras)—Có lòng tin nhận nơi giáo pháp.

**Recipient (n):** Người nhận lãnh.

**Reciprocal (a):** Lẫn nhau (có qua có lại).

**Reciprocity (n):** Hỗ tương—Mutual.

**Recitation (n):** Sự đọc kinh.

**Recitation Amidst Light:** Quang Trung Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. This method was specially designed for certain practitioners who, as soon as they close their eyes to recite, suddenly see filthy forms and marks (ugly grimacing faces, for example), or dark forms and colours swirling around. With this technique, the practitioner, while reciting the Buddha's name, visualizes himself seated in the middle of an immense, brilliant zone of light. Within that zone of light, when his mind has quieted down, the practitioner feels bright and refreshed. At that time, not only have deluded thoughts been annihilated, filthy, evil forms have also disappeared. After that, right thought is reinforced and samadhi is, in time, achieved. Although this is a special expedient to destroy evil deluded marks, even the practitioner who is not in this predicament can apply this method to clear his mind and enter deeply into the Buddha Recitation Samadhi—Đây là một trong mười pháp trì danh. Vì có hành giả khi nhắm mắt niệm Phật, thường bất chợt thấy những hình tướng ô uế, hoặc màu sắc đen tối xao động nổi lên, nên cổ đức mới

truyền dạy cho cách thức này. Đây là phương pháp vừa niệm Phật, vừa tưởng mình đang ngồi giữa vùng ánh sáng trong suốt to rộng. Khi tâm đã an định trong vùng quang minh ấy, hành giả cảm thấy thần trí sáng suốt mát mẽ, không những tạp tưởng trừ dứt, mà các tướng uế sắc cũng tiêu tan. Rồi chánh niệm do đó được bền lâu, và tam muội cũng do đó lần lần thành tựu. Đây tuy là phương tiện đặc biệt chuyên trừ tướng uế ác nhưng dù không có nghiệp bệnh ấy, nếu muốn tinh thần thơ thới để đi sâu vào niệm Phật tam muội, hành giả cũng nên áp dụng cách thức này—See Ten kinds of oral recitation.

**Recite (v):** Đọc kinh.

**Recite Amitabha Buddha:** Niệm Lục tự Di Đà—Namah Amitabha or Namo Amitayuse-Buddha (skt)—Namah Amitabha, the formula of faith of the Pure Land sect, representing the believing heart of all beings and Amitabha's power and will to save; repeated in the hour of death it opens the entrance to the Pure Land. Japanese term for "Namo Amitabha" is "Nembutsu." It is an expression of faith in Amitabha, who is believed to have the super power to bring people to his "Pure Land" after they die. When a person is is dying, he needs to keep the mind focused and recite Namo Amitabha Buddha up to ten times before his last breath. If this happens, his spirit will follow the vow of Amitabha Buddha and go to the Pure Land. Recitation is the central practice of the Pure Land sect. Namo means to return to take refuge; Amitabha means Limitless Light and Limitless Life; Buddha means the "Enlightened One." We don't know when our life ends, to avoid being surprised by the spirit of impermanence, let us at all times apply ourselves to earnest recitation of the Buddha's name, not waiting until we have fulfilled our family obligations before reciting the Buddha' name, only then will we escape bewilderment and confusion in our last moment. Once reborn in the Sukhavati, sentient beings will inevitably progress toward Buddhahood because the conditions in the Pure Land are optimal for Buddhist practice—Nam Mô A Di Đà Phật, là quy mệnh đối với Đức Phật A Di Đà hay chúng sanh một lòng quy ngưỡng nơi lời nguyện cứu độ của

Đức Phật A Di Đà mà niệm hồng danh của Ngài, tức là mở cửa đi vào cõi Tịnh Độ. Người Nhật niệm là “Nembutsu.” Đây là sự biểu lộ niềm tin nơi Đức Phật A Di Đà, đáng có quyền lực tối thượng đưa chúng sanh đến cõi “Tịnh Độ” sau khi mệnh chung. Khi người sắp chết, người ấy nên giữ tâm tập trung vào niệm Phật A Di Đà từ mười lần hơn trước hơi thở cuối cùng. Nếu làm được như vậy thì tâm thức sẽ được Phật A Di Đà tiếp dẫn về Tịnh Độ. Niệm Phật là phương cách thực tập trọng yếu của phái Tịnh Độ. Nam mô có nghĩa là “về nương,” A Di Đà có nghĩa là “Vô Lượng quang” và “Vô lượng thọ,” Phật có nghĩa là “Đấng giác ngộ.” Vì vậy Nam mô A Di Đà Phật có nghĩa là “Con nguyện về nương nơi Đấng giác ngộ của Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. Chúng ta nào ai biết trước ngày mình ra đi, muốn tránh sự bất ngờ của quỷ vô thường, chúng ta phải cố gắng niệm Phật, đừng đợi đến lúc xong việc nhà rồi hẵng niệm Phật, để giây phút cuối cùng thoát đi không bối rối. Một khi được vãng sanh Tịnh Độ, chúng sanh sẽ đắc thành Phật quả không thối chuyển vì điều kiện ở cõi nước này rất tốt cho việc tu tập Phật pháp.

**Recite Amitabha at all time:** Sớm mai A Di Đà, chiều cũng A Di Đà, dù gấp thế mấy cũng không rời A Di Đà—Recite Amitabha Buddha’s name in the morning, recite it again in the evening, no matter how rush you are, do not part from the recitation of Amitabha Buddha’s name.

**Recite Bodhisattva precepts:** Tụng giới Bồ Tát.

**Recite the Buddha-name at the level of inner truth:** Lý Trì— See Two levels of practice in reciting the Buddha-name.

**Recite the Buddha-name at the phenomenal level:** Sự Trì—See Two levels of practice in reciting the Buddha-name.

**Recite Buddha in all three time-spans:** Cả đời niệm Phật—To recite Buddha with a beginning, middle, and an end. One who devotes to recite Buddha incessantly until the death of his body.

**Recite the Buddha sutras:** Tụng kinh—To intone sutras—The Buddha’s teachings on “Sutra

Reciting” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Tụng Kinh” trong Kinh Pháp Cú:

- 1) The heedless man even if he can recite many sacred sutras, but fails to act accordingly; he has no share in the fruits of the monastic life, but is like a cowherd who counts the cows of the master, but has none of his own (Dharmapada 19): Dù tụng nhiều kinh mà buông lung không chịu thực hành theo, thì chẳng hưởng được phần ích lợi của Sa-môn, khác nào kẻ chăn bò, chỉ lo đếm bò cho người khác (để lấy công, chứ sữa thịt của bò thì không hưởng được).
- 2) Even if a man recites few sutras, but acts in accordance with the teaching, overcoming all lust, hatred and ignorance, with true knowledge and serene mind, clinging to nothing here and hereafter, he shares the fruits of a monastic life (Dharmapada 20): Tuy tụng ít kinh mà thường y giáo hành trì, hiểu biết chân chánh, diệt trừ tham sân si, tâm hiền lành thanh tịnh, giải thoát và xả bỏ thế tục, thì dù ở cõi này hay cõi khác, người kia vẫn hưởng phần ích lợi của Sa-môn.
- 3) A recitation composed of a thousand words without sense, is no better than one single beneficial word upon hearing which one is immediately pacified (Dharmapada 100): Tụng đến ngàn câu vô nghĩa, chẳng bằng một câu có nghĩa lý, nghe xong tâm liền thanh tịnh.
- 4) One beneficial line by hearing it one is immediately pacified is better than a thousand verses with words without sense (Dharmapada (101): Tụng đến ngàn câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một câu kệ có nghĩa lý, nghe xong tâm liền thanh tịnh.
- 5) One single word of the Dharma by hearing it one is immediately pacified, is better than a hundred stanzas, comprising senseless words (Dharmapada 102): Tụng đến trăm câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một pháp cú, nghe xong tâm liền thanh tịnh.

**Recite the Buddhist sutra for peace and security:** Tụng kinh cầu an.

**Recite the Buddhist sutra for the welfare of the nation and the security of the people:**

Tụng kinh cầu quốc thái dân an—Recitation for the welfare of the nation and the security of the people.

**Recite from memory:** To memorize—Ám đọc (đọc thuộc lòng).

**Recite a poem (verse):** Đọc thuộc lòng một bài kệ.

**Recite Pratimoksa:** Tụng Giới Ba La Đề Mộc Xoa—Usually twice a month for Bhikshu and Bhikshuni—Thường thì nửa tháng một lần cho cả chư Tăng và chư Ni.

**Recite the Pratimoksha with the Order at least once in three months:** Tụng giới với giáo hội ít nhất ba tháng một lần—A Bhikshu or Bhiksuni who does not recite the Pratimoksha with the Sangha at least once in three months, unless she has a long-lasting and serious illness, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không tụng giới với Tăng chúng hoặc Ni chúng ít nhất ba tháng một lần, trừ khi người ấy có bệnh nặng kéo dài, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

**Recite the scriptures:** Scan the scriptures by reading the beginning, middle, and end of each chapter—Chuyển kinh (tụng đọc kinh điển).

**Recite the sutra:** Sutra recitation—Tụng kinh.

**Recite the sutra before performing the ritual or ceremony:** Tụng kinh trước khi làm lễ.

**Recite throughout the night:** Thông Dạ—The whole night, i.e. to intone throughout the night—Tụng niệm suốt đêm.

**Recite a verse (poem):** Đọc thuộc lòng một bài kệ.

**Recite vows:** Tuyên đọc lời nguyện—Buddhists usually recite vows at the end of the prayer service ceremonies—Phật tử thường hay đọc lời phát nguyện vào cuối các buổi lễ.

**Reciting the Buddha-name at the level of inner truth:** Lý Trì—Reciting the Buddha-name at the level of inner truth or noumenon means believing that Amitabha Buddha and His Pure Land in the West are inherent features of our own pure Minds, the creation of our own pure Minds. It means using the great name of Amitabha Buddha, which is inherent in our Minds and the creation of our Minds, as a focal point to concentrate our

minds on, so that we never forget it for a moment—Người “lý trì” là người tin rằng Phật A Di Đà ở Tây Phương là Phật đã có sẵn trong tâm mình, là Phật do Tâm mình tạo ra, mình lấy ngay cái danh hiệu Phật lớn lao và có sẵn trong Tâm mình đó mà buộc Tâm mình vào, khiến cho nó chớ tạm quên—See Two levels of practice in reciting the Buddha-name.

**Reciting the Buddha-name at the phenomenal level:** Sự Trì—See Practice-Recitation.

**Reciting the Buddha’s name**

**singlemindedly:** Nhứt Tâm Niệm Phật—According to Great Master Yin-Kuang, the thirteenth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism Thirteen Patriarchs, if any practitioner wishes to achieve “singlemindedness” while reciting Buddha’s name to eliminate infinite karmic offenses in many reincarnations in the past, it is necessary to do the following—Theo Đại Sư Ấn Quang, tổ thứ mười ba của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông, muốn cho được nhứt tâm niệm Phật để có thể diệt được vô lượng tội chướng trong nhiều kiếp sanh tử, khi niệm Phật hành giả phải làm những điều sau đây:

- 1) Settle and focus the mind, don’t let it become distracted, wander, or think aimlessly: Buộc tâm mình lại, đừng để cho tán loạn hay nghĩ tưởng vu vơ.
- 2) Each line of Buddha Recitation must follow the previous one evenly, not too fast, not too slow, similar to a rain drop trickling down from the roof; the first drop does not wait for the next one, the next drop does not interfere with the first: Mỗi câu niệm Phật phải nối tiếp nhau, không mau không chậm, đều đặn như giọt nước mưa trên mái nhà nhiều xuống. Giọt trước không chờ giọt sau.
- 3) Recite each word and each phrase clearly: Từng câu từng chữ niệm Phật phải cho thật rõ ràng.
- 4) Mouth chanting the Buddha’s name, eyes fixed on the Buddha’s statue, ear listening clearly to the sound of Buddha Recitation: Miệng xưng niệm hồng danh, mắt chăm chú nhìn tượng Phật, tai nghe rõ tiếng niệm Phật của mình.



**Reckon** (v): Liệt vào.

**Reclaim** (v): Cải thiện—Tu bổ.

**Reclining of Brahma:** Chỗ nằm Phạm thiên, vì chẳng não hại mình và người—Not disturbing self or others—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

**Reclining of completion of all tasks:** Chỗ nằm tất cả việc đều xong, vì việc làm đều hoàn mãn—Having accomplished all that is to be done—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

**Reclining of concentration:** Chỗ nằm tam muội, vì thân tâm nhu nhuyễn—Body and mind being supple—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

**Reclining of good works:** Chỗ nằm thiện nghiệp, vì về sau chẳng ăn năn—Not having regrets afterward—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

**Reclining of Great Enlightening Beings:** Chỗ nằm của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme reclining of the great teaching of Buddhas and be able to awaken all sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ nằm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười chỗ nằm này thời được chỗ nằm đại pháp vô thượng của Như Lai, đều có thể khai ngộ tất cả chúng sanh—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

**Reclining of meditation:** Chỗ nằm thiền định, vì tu hành đúng lý—Practicing in accord with the truth—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

**Reclining of relinquishment of all effort:** Chỗ nằm bỏ qua những công dụng vì tất cả đều quen thuộc—Thorough training—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

**Reclining of the right path:** Chỗ nằm chánh đạo, vì thiện hữu khai giác—Awakening by good companions—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

**Reclining of silent tranquility:** Chỗ nằm tịch tịnh, vì thân tâm yên lặng—Practicing with a pure

body and mind (in accord with principle)—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

**Reclining of sublime aspirations:** Chỗ nằm diệu nguyện, vì thiện xảo hồi hướng—Skillful dedication—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

**Reclining of true faith:** Because of being unshakable—Chỗ nằm chánh tín, vì chẳng bị khuynh động—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

**Recluse** (n): Nhà tu khổ hạnh—Asectic.

**Recognition of ability:** Ấn khả—Công nhận khả năng hay sự thích hợp của ai.

**Recognize** (v): Samvetti (skt)—Giải hội—Thừa nhận—Hiểu rõ—To comprehend—To ascertain.

**Recognize good and bad friends:** Nhận thức thiện hữu ác hữu—Nhận ra bạn tốt và bạn xấu.

**Recognize one's own roots of goodness:** Recognizing their own roots of goodness is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know their action is not wrong—Nhấn thọ thiện căn của mình là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết nghiệp chẳng mất—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

**Recognize something:** Accept something as a fact—Thừa nhận hay công nhận cái gì.

**Recognition** (n): Sự thừa nhận.

**Recollect** (v): Nhớ lại.

**Recollect correctly:** Thường thường chánh niệm—Bodhisattvas' minds always recollect correctly, able to remember all messages, eliminating all mundane distraction—Tâm các vị Bồ Tát thường chánh niệm, đều có thể ghi nhớ tất cả những ngôn âm, trừ diệt tâm tán động của thế gian—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (8).

**Recollects one's manifold past lives:** Nhớ đến các đời sống quá khứ—One recollects one's manifold past lives, that is, one birth, two births..., a hundred births, a thousand births, a hundred thousand births, many aeons of world-contraction, many aeons of world-expansion, many aeons of world-contraction and expansion—"There I was so named, of such a clan, with such an

appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared elsewhere; and there too I was so named, of such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared here. Thus with their aspects and particulars one recollects one's manifold past lives—Vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ như một đời, hai đời, vô số đời, vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ với các nét đại cương và các chi tiết—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

**Recollection (n):**

- 1) Anussati (p): Attentive—Contemplation—Chuyên chú—Đề Mục Suy Niệm—Sự hồi tâm nhớ lại—See Forty meditation subjects.
- 2) Smriti (skt): Nhớ rõ ràng—Niệm—Remembering clearly—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Recollection of body:** Niệm Thân—Kayagatasati (p)—Mindfulness occupied with the body. The contemplation of the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc—Suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, vân vân.

**Recollection of Breath:** Anapanasati (p)—Niệm Tức—Mindfulness of breathing. The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out—Suy niệm về hơi thở. Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lỗ mũi hay môi trên khi không khí ập đến lúc ta thở vào thở ra.

**Recollection of the Buddha:** Quán tưởng Đức Phật—Recollection of the Buddha is a method of inwardly visualizing an image of the Buddha. The devotee assumes the usual posture and close his eyes. Then he attempts to visualize the Buddha as clearly as possible. He keeps the image of the Buddha before his mind's eye and does not let anything else interrupt it. He tries to see the Buddha as clearly with his eyes closed as he can see physical objects with his eyes open. If he cannot see the Buddha's image clearly or if his

mind is disturbed by thoughts, he opens his eyes to see the Buddha statue; then once he has a clear mental picture, he closes his eyes and continues again. The Buddha image represents perfect wisdom and compassion. At the beginning of practice the meditator distinguishes the Buddha as the object of meditation from himself as the meditator. However, when he has developed this meditation further, both he and the Buddha, subject and object, disappear, and only oneness remains. That oneness is beyond distinction and comparison, beyond the range of sense consciousness. It is quiescent, changeless, and perfect. We cannot see it, hear it, touch it, or taste it, but it is always with us; it is perfect wisdom, enlightenment, Nirvana. We can perceive it and live in it only through the calm mind resulting from meditation. Recollection on the Buddha helps to quiet the mind and bring calm to our daily lives—Quán tưởng Đức Phật là phương pháp gợi nhớ trong tâm mình hình ảnh Đức Phật. Hành giả ngồi trong tư thế thường và nhắm mắt lại. Sau đó cố gắng hình dung hình ảnh Đức Phật thật rõ ràng. Hành giả giữ hình ảnh Đức Phật trước mắt của tâm và không để bị gián đoạn vì bất cứ thứ gì. Hành giả cố hình dung Đức Phật thật rõ khi nhắm mắt, giống hệt như lúc thấy những vật chất khi mở mắt. Nếu hành giả không thể hình dung Đức Phật rõ ràng bằng mắt tâm, hoặc tâm bị vọng động quá nhiều, thì nên mở mắt ra để nhìn tượng Phật bằng mắt; rồi khi đã có hình ảnh rõ ràng trong trí, hành giả lại nhắm mắt và tiếp tục quán tưởng. Hình ảnh Đức Phật tượng trưng cho trí tuệ và từ bi viên mãn. Khi mới bắt đầu quán tưởng Đức Phật, hành giả còn phân biệt giữa đối tượng quán tưởng là Đức Phật và người quán tưởng là chính mình. Tuy nhiên, khi đã quán tưởng đến mức thâm hậu, cả hành giả lẫn Đức Phật, tức là chủ thể và vật thể đều biến mất, chỉ còn lại nhất thể. Cái nhất thể này vượt ra ngoài tầm phân biệt và so sánh, ngoài tầm ý thức của giác quan. Nó yên tĩnh, không thay đổi, và toàn hảo. Chúng ta không thấy, nghe, sờ hay nắm được nó, nhưng nó luôn ở trong chúng ta; nó là trí tuệ viên mãn, là giác ngộ, là Niết Bàn. Chúng ta chỉ có thể nhận thức được và sống trong cái nhất thể này bằng tâm an lạc nhờ quán tưởng. Quán tưởng hình ảnh Đức Phật

giúp tâm được yên tĩnh và đem an lạc đến cho cuộc sống hằng ngày của chúng ta.

**Recollection of death:** Marananussati (p)—Niệm Tử—The recollection of death. The contemplation on the fact that one’s own death is absolutely certain, that the arrival of death is utterly uncertain, and that when death comes one must relinquish everything—Suy niệm về sự chết. Quán tưởng về cái chết là chắc chắn, cái chết đến bất ngờ, và khi chết người ta phải bỏ hết mọi thứ—See Ten recollections.

**Recollection of the devas:** Devatanussati (p)—Niệm Thiên—The recollection of the devas, practised by mindfully considering: “The deities are born in such exalted states on account of their faith, morality, learning, generosity, and wisdom. I too possess these same qualities.” This meditation subject is a term for mindfulness with the special qualities of one’s own faith, etc., as its objects and with the devas standing as witnesses—Suy niệm về chư Thiên—Thực tập bằng cách suy niệm như vậy: “Chư Thiên được sanh ra trong những trạng thái siêu việt vì họ có những phẩm hạnh tín, giới, bố thí, và trí huệ. Ta cũng có những phẩm hạnh ấy.” Đề mục hành thiền này là đề mục tu thiền tĩnh thức về những phẩm hạnh đặc biệt với sự chứng kiến của chư Thiên—See Devatanussati, and Ten recollections.

**Recollection of the Dharma:** Dhammanussati (p)—Niệm Pháp—Suy niệm về giáo pháp—See Ten recollections.

**Recollection of generosity:** Caganussati (p)—Niệm Thí—Recollection of generosity which involves mindful reflection on the special qualities of generosity—Suy niệm về Tâm Bố Thí. Tĩnh thức về việc tu hành hạnh bố thí—See Ten recollections.

**Recollection method:** Pháp môn Ức Niệm—The Recitation or Recollection Method—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism, with recitation or recollection method, the cultivator either “recollects” the auspicious features of Amitabha Buddha or “recites” His name. This method has both noumenal and phenomenal aspects—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, nói Ức Niệm là hành

giả hoặc duyên theo tướng tốt, hoặc trì danh hiệu của Phật, đều gọi là Ức Niệm. Môn này có cả lý lẫn sự.

1) One-pointedness of Mind on noumenal level: Lý Nhất Tâm—In the Avatamsaka Sutra, the Elder Liberation said: “If I wish to see Amitabha Thus Come One in the World of Happiness, then as soon as I formulate the intention I see Him. I can clearly see all the various Buddhas, their lands and retinues as well as their spiritual powers. And yet, these Thus Come Ones do not come here, nor do I go to them. . This is so because I know that all Buddhas and my own Mind are completely like a dream. I know that all Buddhas are like an image or reflection in the water. I know that all the physical characteristics of all Buddhas together with my own Mind, are both like an illusion, an echo. I realize this as such and recollect and consider this as such, that all Buddhas I see arise from my own Mind. Because I clearly understand my Mind as such, I can at will see the Buddhas. An Elder Master commented on the above quote as follows: “From the first sentence to the words ‘Nor do I go to the Buddhas,’ the sutra elucidates the truth of Mind-Only. If the practitioner is enlightened to the truth of ‘Mind but not Mind,’ he immediately enters the True Thusness Samadhi. When the practitioner truly understands that all realms and marks are illusory, created from the Mind, and awakens to the truth of ‘Mind-Only and Mind is Buddha,’ then, depending on the object of his thoughts and recollection, there is nothing which is not Buddha. The second part of this quote refers to four examples. These four examples encompass the Four Meditations and include the ‘general’ and the ‘specific,’ thus revealing the truth of Mind-Only, everything has always been perfect and unobstructed—Trong Kinh Hoa Nghiêm, Giải Thoát Trưởng Giả nói: “Nếu tôi muốn thấy Đức Vô Lượng Thọ Như Lai và thế giới an lạc, thì tùy ý liền được thấy. Tôi có thể biết rõ tất cả chư Phật, quốc độ tùy thuộc, cùng những việc thần thông của các ngài. Bao nhiêu cảnh tượng trên đây, không từ đâu mà

đến, không đi về đâu, không có xứ sở và không chỗ trụ; cũng như thân tôi không thật có đi, đứng, tới lui. Các Đức Như Lai kia không đến chỗ tôi, tôi cũng không đi đến chỗ của các Ngài. Sở dĩ như thế, vì tôi hiểu rõ tất cả chư Phật cùng với tâm mình đều như mộng. Lại hiểu tự tâm như nước trong chum, các pháp như hình bóng hiện trong nước. Tôi đã ngộ tâm mình như nhà huyễn thuật, tất cả chư Phật như cảnh huyễn hóa. Lại biết chư Phật chư Bồ Tát trong tự tâm, đều như tiếng vang, như hương trống, tùy theo âm thanh mà phát ra tiếng dội lại. Ví tôi ngộ giải tâm mình như thế nên có thể tùy niệm thấy Phật.” Về đoạn kinh trên, ngài Trinh Nguyên giải rằng: “Từ đầu đến mấy chữ ‘chỗ của các Ngài’ chính là thuyết minh lý duy tâm, nếu ngộ tức tâm mà vô tâm liền vào chân như tam muội. Khi hành giả hiểu rõ các cảnh tượng đều như huyễn, duy tâm hiện ra, đã ngộ duy tâm và tức tâm tức Phật, thì tùy chỗ tưởng niệm, không đâu chẳng là Phật. Đoạn văn sau nêu ra bốn điều thí dụ với đều đủ bốn quán thông và biệt để hiển lý duy tâm, tất cả văn viên dung không ngại:

- a) ‘Like a dream’ stands for the truth of ‘neither coming nor going.’ This means that everything is Mind-Only: Cảnh mộng là dụ cho lý không đến không đi, có nghĩa là toàn thể đều duy tâm.
  - b) ‘Like a reflection in the water’ represents the truth of ‘neither leaving nor entering.’ This shows that because it is Mind-Only, it is empty: Hình bóng trong nước là dụ cho lý không ra không vào, vì duy tâm nên tất cả đều “không”.
  - c) ‘Like an illusion’ stands for the truth of ‘neither existing nor non-existing.’ This indicates that because it is Mind-Only, it is false: Tượng huyễn hóa là dụ cho lý chẳng có chẳng không, vì duy tâm nên tất cả đều “giả”.
  - d) ‘Like an echo’ means ‘neither disintegrating nor amalgamating.’ This shows that because it is Mind-Only, it is the Middle Way: Tiếng vang là dụ cho lý chẳng tan chẳng hợp, vì duy tâm nên tất cả đều “trung”.
- \*\* If the practitioner clearly understands this truth and concentrates upon the Buddha’s

name, he or she will be free of the followings: Nếu hành giả hiểu rõ lý trên đây, rồi chấp trì bốn chữ A Di Đà Phật, sẽ không còn những thứ sau đây.

- e) The Mind of existence and non-existence: Tâm có tâm không.
- f) The Mind of simultaneous existence and non-existence: Tâm cũng có cũng không.
- g) The Mind of simultaneous non-existence and non-non-existence: Tâm chẳng phải có chẳng phải không.
- h) Serving all past, present and future, this is call “Noumenal recitation: Dứt cả quá khứ hiện tại vị lai mà niệm, đó gọi là “lý ức niệm” hay lý nhất tâm.
- i) If the practitioner can recite singlemindedly in this way throughout the six periods of day and night, i.e., all the time, without interruption and without developing a single thought, he need not pass through any stage of cultivation but can enter directly into the realm of the Buddhas. This is also called “One-pointedness of Mind” or noumenal level. One-pointedness of Mind on noumenal level is the practice of those of the highest capacities: Và ngày đêm sáu thời cứ như thế mà nhiếp tâm trì niệm, không cho gián đoạn, không sanh một niệm, thì chẳng cần vượt giai tầng mà đi thẳng vào cõi Phật. Đây cũng gọi là “lý nhất tâm.” Tóm lại, lý nhất tâm là người thông đạt bốn lý quán trên, dùng tâm ấy mà niệm Phật, tương ứng với không huệ, đi đến chỗ thuần chơn. Lý nhất tâm là hành môn của bậc thượng căn.
- 2) One-pointedness of Mind on phenomenal level: Sự Nhất Tâm—The Surangama Sutra states: “Moreover, whoever recites the name of Amitabha Buddha, whether in the present time, or in the future time, will surely see the Amitabha Buddha and never become separated from him. By reason of that association, just as one associating with the maker of perfumes becomes permeated with the same perfumes, so he will become enlightened without Amitabha’s compassion, and will become enlightened without any other expedient means. Another sutra teaches that: “Whether he focusses on the Buddha constantly throughout his life, or recites

assiduously for three months, or forty-nine days, or one to seven days and nights, or recites only ten times each morning, as long as the practitioner holds the Buddha's name with deep faith and fervent vows, like a dragon encountering water or a tiger hidden deep in the mountains, he will be assisted by the Buddha's power and achieve rebirth in the Pure Land. A dragon outside the ocean or a tiger without the protection of the forest has but one thought in mind: to return to its environment. One-pointedness of Mind on phenomenal level refers to the practitioner whose Mind is still attached to recitation, one recitation following another without pause, leading to the state of extinction of all sundry thought—Về “sự ức niệm,” như trong Kinh Lăng Nghiêm nói: “Nhớ Phật niệm Phật, hiện đời hoặc đương lai nhất định sẽ thấy Phật, cách Phật không xa, không cần mượn phương tiện chi khác mà tâm tự được khai ngộ.” Hay như các kinh sách khác đã chỉ dạy, ‘hoặc hệ niệm suốt một đời, hoặc trì niệm trong ba tháng, bốn mươi chín ngày, một ngày đêm, cho đến bảy ngày đêm, hoặc mỗi buổi sớm mai giữ mười niệm. Nếu hành giả dùng lòng tin sâu, nguyện thiết, chấp trì câu niệm Phật như rồng gặp nước, như cọp dựa non, thì được sức Phật gia bị đều vãng sanh về Cực Lạc. Theo trong Kinh cho đến hạng phàm phu tạo tội ngũ nghịch thập ác, nếu khi lâm chung chí tâm xưng danh hiệu Phật mười niệm, cũng được vãng sanh. Và đây gọi là “sự nhất tâm.” Tóm lại, sự nhất tâm là hành giả tâm còn giữ niệm, mỗi niệm không cho xen hở, đi đến chỗ không còn tạp niệm. Sự nhất tâm thông dụng cho hàng trung hạ.

\*\* See Three Methods in the Pure Land Cultivation.

**Recollection of Morality:** Silanussati (p)—Niệm Giới—The practice of mindfully recollecting the special qualities of virtuous conduct—Suy niệm về Giới Luật. Tỉnh thức về việc tu hành trì giữ giới luật—See Ten recollections.

**Recollection of the past:** Vāsana (p & skt)—Tập khí (những ý thức và hành động đã làm trong

quá khứ như thói quen hay tập quán)—Former impression.

**Recollection of past life:** Túc mạng thông—With recollection of past life they are able to remember all ages of the past and increase roots of goodness—Nhớ biết rõ tất cả kiếp số quá khứ, thêm lớn căn lành—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (6).

**Recollection of peace:** Upasamanussati (p)—Niệm Lạc—The recollection of peace. The contemplation on the peaceful attributes of Nibbana—Suy niệm về trạng thái thanh bình an lạc. Quán chiếu về sự an lạc của Niết Bàn—See Ten recollections.

**Recollection of one's previous (past) lives:** Knowledge of one's own past births—Túc mạng minh (trí biết các đời sống trong quá khứ).

**Recollection of the Sangha:** Sanghanussati (p)—Niệm Tăng—Suy niệm về Tăng—See Ten recollections.

**Recollection of truth:** All Buddhas abide in recollection of truth—Chư Phật trụ nơi pháp không quên mất—See Ten kinds of abode.

**Recollective** (a): Có tính cách tĩnh tâm.

**Recommend** (v): Dặn bảo—To advise—To counsel.

**Recompense** (n): Retribution—Reward—Sự báo đáp—Sự đền ơn—Thưởng—There are three kinds of recompenses (for more information, please see Báo):

(I) The meanings of Recompenses: Nghĩa của Báo—Recompense—To give back—To acknowledge—To requite—Punishment—Đền bù hay Trả lại.

(II) Categories of Recompenses: Phân loại Báo—There are three kinds of recompenses—Có ba loại quả báo:

1) Recompense in the present life for deeds done now: Hiện báo—Quả báo hiện đời cho những việc làm trong hiện kiếp.

2) Recompenses in the next rebirth for deeds done now: Đương báo—Quả báo trong kiếp tái sanh cho những việc làm trong hiện tại.

3) Recompenses in subsequent life: Hậu báo—Quả báo cho hậu kiếp.

\*\* See Three recompenses

**Recompense** (v): Báo—Báo đáp—Đền ơn—Thưởng.

**Recompense for ill:** Ác báo—Bad consequence—Punishment—To return evil—Gieo gió gặt bão—As a man sows, so shall he reap—Quả báo xấu (Kẻ làm việc ác phải nhận lấy ác báo).

**Reconcilable** (a): Có thể giải hòa được.

**Reconcile** (v): Hòa giải—To conciliate—To mediate.

**Reconciler** (n): Người giải hòa.

**Reconciliation** (n): Sự hòa giải—Sự điều đình.

**Recondite cause:** Esoteric cause—Occult cause—Mật nhân.

**Reconstruct something on a large-scale:** Tái thiết cái gì trên quy mô rộng lớn.

**Reconversion** (n): Sự tái qui-y.

**Record Concerning the Passing On the Lamp:** Cảnh Đức Truyền Đăng Lục—Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu—Record Concerning the Passing On the Lamp, composed in the Ching-Te period. This is the earliest historical work of Ch'an literature, compiled by the Chinese monk named T'ao-Hsuan in the year 1004. It consists of short biographies and numerous anecdotes from the lives of the early masters of Ch'an up to Fa-Yen-Wen-I, the founder of the Fa-Yen school. This thirty-volume work, in which the deeds and sayings of over 600 masters are recorded and more than 1000 masters are mentioned, is one of the most important source works of Ch'an literature; many of the koans that are found in later Zen literature were fixed in writing here for the first time—Cảnh Đức Truyền Đăng Lục có nghĩa là Biên Niên Sử được truyền dưới ánh đèn, soạn dưới thời Cảnh Đức. Tác phẩm xưa nhất trong lịch sử văn học thiền, do nhà sư Trung Quốc tên Đạo Nguyên soạn năm 1004. Tác phẩm gồm những tiểu sử ngắn và những giai thoại về cuộc đời của các thiền sư từ trước thời sơ tổ phái Pháp Nhãn là Thiền Sư Pháp Nhãn Văn Ích. Cảnh Đức Truyền Đăng Lục gồm ba tập, ghi lại ý kiến của hơn 600 thiền sư và nói đến hàng ngàn thiền sư khác. Nhiều công án được tìm thấy trong tác phẩm này.

**Record and differentiate:** Ký Biệt—To record and differentiate, the Buddha fortelling of the future of his disciples to Buddhahood, and to their respective Buddha-kalpas, Buddha-realms, titles, etc—Phật ghi nhận việc các đệ tử của Ngài thành Phật, từ Phật kiếp, Phật độ, đến Phật hiệu (Phật ghi nhận trong các kinh điển thì gọi là “Ký Biệt,” còn đích thân Phật trao sự ghi nhận đó cho học trò thì gọi là “Thọ Ký.”).

**Record (v) a document:** Ghi chép tài liệu.

**Record of Great Serenity:** Thong Dong Lục—Ts'ung-Jung-Lu—A book of one hundred koans compiled by Hung-Chih-Chêng-Chueh, a reputed Chinese T'ao-Tung Zen master. The title is derived from the name of the Hermitage of Great Serenity—Tập sách 100 công án do Hoàng Trí Chánh Giác, một thiền sư danh tiếng phái Tào Động Trung Quốc biên tập. Nhan đề lấy theo tên của “Am Thong Dong”.

**Records of those who have passed on the lamp of Buddhist Truth:** Transmission of the Lamp—To transmit the light—To pass on the lamp of truth—See Transmission of the Heart-Seal of the Buddha.

**Records of liberation:** Tạng thư giải thoát (giải thoát lục)—Spiritual biographies of Tibetan Buddhist writing. Often written by the disciples of a spiritual master, these texts focus on the events of a person's life that are considered to be particularly religiously significant, such as auspicious circumstances surrounding his or her birth, initiations, meetings with spiritual preceptors, visions, religious activities, such as building retreat centers, temples, etc., writings, and meditative attainments. Generally hagiographical in tone, they are not critical biographies in the Western sense, but tend rather to focus on significances to Buddhism only—Viết lại tiểu sử về tâm linh của các vị sư trong Phật giáo Tây Tạng. Thường thường là do các đệ tử ghi lại về vị thầy tâm linh của mình, những văn bản này tập trung vào những biến cố trong đời sống cá nhân được xem như có ý nghĩa một cách đặc biệt trong tôn giáo, chẳng hạn như những trường hợp có những điềm lành quanh việc sanh ra, trong lễ quán đảnh, trong những buổi gặp gỡ với những vị thầy tâm linh khác, hay những sinh hoạt tôn giáo

khác như việc xây dựng trung tâm an cư, chùa, vân vân, hay những bài viết, những thành đạt về thiền định. Thường thì những thứ này mang tính Thánh liệt truyện, không có ý nghĩa như những tiểu sử có tính cách phê phán theo kiểu Tây phương, nhưng thường chỉ tập trung vào việc có ý nghĩa đối với Phật giáo mà thôi.

**Records of Western countries:** Tây Vực Ký.

**Records of the Words of Zen Master Fa-Yan (1024-1104):** Pháp Diễn Thiên Sư Ngữ Lục.

**Records of the Words of Zen Master Jen-Yung:** Bảo Ninh Nhân Dũng Thiên Sư Ngữ Lục—Records of lectures of Chinese Zen master Pao-Ning-Jen-Yang (?-1046)—Ngữ lục của Thiên sư Trung Hoa Bảo Ninh Nhân Dũng—See Pao-Ning-Jen-Yang.

**Records of the Words of Zen Master Matsuo-I:** Baso-Doitsu-Zenji-Goroku (jap)—Mã Tổ Đạo Nhất Thiên Sư Ngữ Lục—See Ma-Tsu.

**Records of the Words of Zen Master Pai-Chang-Huai-Hai:** Bách Trượng Hoài Hải Thiên Sư Ngữ Lục—See Pai Chang Huai Hai.

**Records of Zen Sects:** Thiên lục (Thiền tông ngữ lục).

**Recording spirits:** Câu sinh thần (sinh ra một lượt)—According to Vietnamese legends, recording spirits were born at the same time as the individual, who start to record the individual's deeds and report to the Yama—Theo truyền thuyết của Việt Nam thì câu sinh thần được sanh ra một lượt với người được sanh ra, các vị thần này (hai bên vai) bắt đầu ghi lại tất cả những hành động của người ấy và báo cáo với Diêm Vương.

**Recount (v):** Kể lại chi tiết.

**Recount a story:** Tell a story—Kể chuyện.

**Recountal (n):** Sự kể lại.

**Recover (v):** Bình phục—To recuperate—To get well again.

**Recover from something:** Phục hồi.

**Recovery:** Sự phục hồi.

**Re-create (v):** Tái tạo—Làm lại—Cải tạo.

**Re-creation (n):** Sự tái tạo.

**Rectitude of consciousness:** Cittajjukata (p)—Tâm Chánh Trực—See Fifty-two mental states.

**Rectitude of mental body:** Kayujjukata (p)—Tâm Sở Chánh Trực—See Fifty-two mental states.

**Rectum:** Ruột thẳng (chỗ tống xuất chất phân đại tiện)—See Nine impure openings in our body.

**Recuperate (v):** Hồi phục—To recover.

**Red (a):** Aruna or Rakta (skt)—Red—Màu đỏ.

**Red dust:** Hồng trần—Universe—World.

**Red with fire:** Màu đỏ với lửa—See Four wheels (B).

**Red-Flame-Imperial-Banner-King Buddha:** Hồng Diêm Đế Tràng Quang Phật.

**Red hat Lama:** Shamar Rinpoche (tib)—Lạt Ma mũ đỏ—The “Red Hat Lama,” one of the main reincarnational lineages of the Karma Kagyupa order of Tibetan Buddhism. The lineage originated with Drakpa Sengge (1283-1345), but ran awful of the Tibetan government when the eighth Shamar Rinpoche was found guilty of plotting with a Gurkha army that invaded Tibet and sacked Tashilhunpo Monastery. He committed suicide in 1792, or was murdered by the government but made to look like a suicide, and was subsequently forbidden to reincarnate. Despite this ban, members of the lineage were recognized in secret until it was safe for them to go public. The thirteenth incarnation was born in 1952 in Derge in the Khams province of Tibet. He was recognized at the age of nine by the sixteenth Gyelwa Karmapa and the fourteenth Dalailama and enthroned in 1964 in Rumtek Monastery in Sikkim. Like his predecessor, he has been at odds with the Tibetan government-in-exile, and with other lamas in his lineage, most prominently over the question of the succession to the sixteenth Gielwa Karmapa. The present Shamar Rinpoche supports candidate who resides in his center in New Delhi, but the other hierarchs of the lineage, as well as the Dalailama, support another candidate—Phái Lạt Ma Mũ Đỏ là một trong dòng hiện thân của phái Karma Kagyupa của Phật giáo Tây Tạng. Phái này bắt nguồn với dòng Drakpa Sengge, nhưng lại va chạm với chính quyền Tây Tạng thời đó vì vị Shamar Rinpoche đời thứ tám bị coi là có tội về âm mưu với quân đội Gurkha đã xâm lăng Tây Tạng và phá hoại tu

viện Tashilhunpo. Sau đó ông ta tự vận vào năm 1792, hay là bị chính phủ sát hại nhưng dần cảnh giống như một vụ tự tử, và từ đó bị chính thức cấm không cho tái hiện thân nữa. Dù có sự cấm đoán này, nhưng hội viên trong dòng này vẫn luôn được bí mật thừa nhận cho đến khi được công khai an toàn. Vị truyền thừa thứ 13 sanh năm 1952 tại Derge, trong tỉnh Kham của Tây Tạng. Ngài được thừa nhận vào lúc 9 tuổi bởi Gielwa Karmapa đời thứ 16 và Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14, và ngài đăng quang vào năm 1964 tại tu viện Rumtek trong tỉnh Sikkim. Cũng như người tiền nhiệm ngài cũng có sự khác biệt với chính phủ lưu vong Tây Tạng, chủ yếu là về vấn đề sự truyền thừa của vị Gyelwa Karmapa đời thứ 16. Vị Shamar Rinpoche hiện tại ủng hộ ứng viên tại trung tâm của ông ở Tân Đề Li, nhưng các vị chủ xứ khác trong dòng, cũng như đức Đạt Lai Lạt Ma ủng hộ ứng viên khác.

**Red lotus:** Kamala (skt)—Ba đầu ma—Hong liên (hoa sen đỏ).

**Red lotus hell:** Padmanaraka (skt)—Bát Đặc Ma Địa Ngục—Hong liên địa ngục—The hell called after the name of the Padma (red lotus), the seventh of the eight cold hells, where flesh of the sufferers bursts open like red lotuses—Địa ngục được gọi theo tên “hong liên,” là địa ngục thứ bảy trong bát hàn địa ngục, nơi mà da thịt của tội nhân vì quá lạnh mà nổ toét ra như những cánh sen đỏ—See Hell (III) (A2).

**Red pennon in the West:** Phương Tây phướn đỏ—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—This is one of the Amitabha’s eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—See Eight pennons of various colours.

**Red sect:** The older Lamaistic of Tibetan Buddhism—Hong Giáo—Hong Y Phái—The red sect, i.e. the Zva-dmar, or Shamar, the Ider Lamaistic sect of Tibet, who wear red clothes and hats. This sect is popular in southern Tibet—Phái Lạt Ma áo đỏ của Tây Tạng (giáo chủ được phép lấy vợ và kế truyền theo huyết thống). Môn phái này lưu hành ở phía nam Tây Tạng.

**Red and white pennon in the Northeast:** Đông Bắc phướn đỏ trắng—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám

hướng trong không gian—This is one of the Amitabha’s eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—See Eight pennons of various colours.

**Redeem (v):** Chuộc lại—Cứu chuộc—Cứu rỗi.

**Redeem a fault (sin):** To make up for one’s fault—Chuộc Lỗi—To redeem a fault—To make up for one’s faults—Atonement—Buddhism does not stress on atonement (sự chuộc lỗi); each person must work out his own salvation. We can help others by thoughts, words, and deeds, but we cannot bear another’s results or take over consequences of another’s errors or misdeeds. However, Buddhism stresses on compassion of Bodhisattvas which help other beings relieve sufferings—Phật giáo không nhấn mạnh vào sự chuộc lỗi; mà mỗi người phải tự tu hành lấy để giải thoát. Chúng ta có thể giúp người bằng lời nói hay hành động, nhưng chúng ta không thể gánh vác hậu quả gây nên bởi tội lỗi của người khác. Tuy nhiên, Phật giáo nhấn mạnh vào lòng từ bi cứu độ chúng sanh thoát khổ của chư Bồ tát.

**Redeemer (n):** Đấng cứu chuộc—Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là “Đấng cứu chuộc” trên thế gian này—Externalists believe that there exists a so-called “Redeemer” in this world.

**Redemption (n):** Sự cứu chuộc.

**Redemptive (a):** Để cứu chuộc.

**Redemptory (a):** See Redemptive.

**Reduce evil karmas and create the good ones:** Giảm ác nghiệp, tăng thiện nghiệp.

**Reduplication (n):** Sự sao chép lại.

**Reed raft:** Bè sậy—The snapped-off reed on which Bodhidharma is said to have crossed the Yangtze from Nanking—Đám sậy bị chặt gãy mà người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã dùng để vượt sông Dương Tử từ Nam Kinh.

**Re-enact (v):** Tái diễn.

**Refectory:** The dining hall of a monastery—Trai đường.

**Refer (v) to:** Liên quan đến—Ám chỉ—To implicit—To imply—To hint.

**References to a known fact:** Tá Đáp—In Zen, there is a kind of question which contains references to a known fact. A monk asked Fêng-Hsueh: “The ocean is said to contain the precious



gem; how can a man lay hands on it?" Feng-Hsueh replied: "When Wang-Hsiang comes, its brightness is dazzling; when li-lou goes, the waves roll as high as the sky. The more one tries to take hold of, the farther it vanishes; the more one attempts to see it, the darker it grows."—Trong Thiên, có loại câu hỏi gồm có những đối chiếu với một sự thực đã biết. Một nhà sư hỏi Phong Huyệt: "Biển cả có châu làm sao nhật được?" Phong Huyệt đáp: "Lúc Vãng tượng đến chói chang ánh sáng; chỗ Li lâu đi sóng vỗ trùm trời. Càng cố giữ nó càng tan, càng cố thấy nó càng tối."—See Eighteen kinds of question.

**Refined appearance:** Tế sắc (vẻ tao nhã bên ngoài).

**Refined conceptions:** Ý niệm vi tế—Three refined, or subtle conceptions—See Three subtle conceptions.

**Refined metal:** Kim loại đã được tinh luyện—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 35, the Buddha said: "People smelt metal to refine it of impurities in order to make it of high quality. It is the same with people who study the Way: first they must expel filth and defilement from their minds, then their practice is pure."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 35, Đức Phật dạy: "Như người luyện sắc gạn lọc phân cặn bã, còn lại sắt tinh luyện, chế tạo đồ dùng một cách tinh xảo. Người học đạo phải loại bỏ tâm ý ô nhiễm đi thì công hạnh trở nên thanh tịnh."

**Refined and soft speech:** Tế nhuyễn ngữ (lời nói êm ái nhỏ nhẹ).

**Refinement (n):** Sự gạn lọc

**Reflect (v):** Vitakketi (p)—Vitark (skt)—Phản ảnh—Tưởng—Suy nghĩ sâu xa—Tâm—See Initial application.

**Reflect on impermanence:** Quán Chiếu "Vô Thường"—Reflection on impermanence is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we are able to reflect and see the real face of all the desires of the triple world burning house—Quán chiếu vô thường là một trong những cửa ngõ đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta mới có khả năng thấy được bộ mặt thật của những dục vọng trong nhà lửa tam giới.

**Reflect with one's own intelligence:** Tự Quán Sát—One must reflect with one's own intelligence, not depending upon another—Người ta phải tự quán sát bằng trí của mình chứ không tùy thuộc vào ai.

**Reflect on something:** Reflect over a matter—Suy nghĩ sâu xa về điều gì.

**Reflect upon the light of awareness inwardly:** Chiếu ánh sáng tỉnh thức vào bên trong.

**Reflect upon something:** Meditate upon something—Ponder over something—Think of something—Quán tưởng (tâm niệm) về cái gì.

**Reflect on suffering:** Quán Chiếu "Khổ"—Reflection on suffering is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we are able to end all attachments, aspirations and desires—Quán chiếu "khổ" là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta mới có khả năng chấm dứt mọi chấp trước, ham muốn và dục vọng.

**Reflected image:** Abha or Paribimba (skt)—Bóng dáng—Image—Reflection—Ảnh Tượng—Những hình ảnh phản tác trong tâm thức—See Pratibimba.

**Reflecting on all things and getting rid of grasping and clinging:** Giới tư duy tất cả các pháp và xa lìa nhiễm trước—See Ten kinds of precepts.

**Reflecting the name recitation:** Phản Văn Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. With this technique, the ear catches the sound as the mouth recites, examining each individual word and each individual phrase, to make sure they are clear and distinct, phrase after phrase. There are two ways of hearing, with the ears or with the mind. Although the ears 'hear deep inside,' the sounds do not reside anywhere. The practitioner gradually forgets everything inside and out, even body, mind, realm, time and space, with only the Buddha's name remaining. This technique of 'reflecting the name,' makes it easy for the cultivator to filter out deluded thoughts and Surangama Sutra expresses this very idea when it states, in the words of the Bodhisattva Manjusri: "This common method of

concentrating the mind on its sense of hearing, turning it inward, is most feasible and wise.”— Đây là một trong mười pháp trì danh. Phương pháp này, miệng vừa niệm, tai vừa nghe vào trong, kiểm soát từng chữ từng câu cho rành rẽ rõ ràng, hết câu này đến câu khác. Nghe có hai cách, hoặc dùng tai nghe, hoặc dùng tâm nghe. Tuy nghe vào trong nhưng không trụ nơi đâu, lần lần quên hết trong ngoài, cho đến quên cả thân tâm cảnh giới, thời gian không gian, chỉ còn một câu Phật hiệu. Cách thức phản văn khiến cho hành giả dễ gạt trừ vọng tưởng, mau được nhưt tâm. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Chân Giáo thể phương này Thanh tịnh do nghe tiếng. Muốn chứng vào tam muội, nên như thế mà tu hành” chính là ý trên đây—See Ten kinds of oral recitation.

**Reflecting upon possible evil consequences:** Suy niệm về những hậu quả xấu có thể xảy ra, như nghĩ rằng sân hận có thể đưa đến tội lỗi, sát nhân, vân vân. Đây là một trong năm đề nghị của Đức Phật nhằm đem lại lợi ích cho hành giả—Reflecting upon possible evil consequences, e.g., anger sometimes results in murder. This is one of the five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—See Five practical suggestions given by the Buddha.

**Reflection** (n): Vitakka (p)—Vitarka (skt)—Trầm tư (tâm)—According to Buddhism, “Vitakkeiti” or “Vitarka” means to ponder, or to reflect—Theo Phật giáo, “tâm” có nghĩa là trầm tư, sự phản tỉnh, sự quán sát, sự suy tư, hay sự suy nghĩ (còn có nghĩa là trần trở, cân nhắc hay ngẫm nghĩ).

1) In the Buddhist sutras, the words “vitakka” is often used in the loose sense of “thought,” but in the Abhidharma it is used in a precise technical sense to mean the mental factor that mounts or directs the mind onto the object. Just as a king’s favourite might conduct a villager to the palace, even so “vitakka” directs the mind onto the object: Trong kinh điển Phật Giáo, danh từ “tâm” được dùng lỏng lẻo với nghĩa “suy nghĩ,” nhưng trong A Tỳ Đạt Ma Luận thì danh từ “tâm” được dùng như một thuật ngữ có nghĩa đặc biệt. Đó là cái gì hướng những trạng thái cùng phát sanh đồng thời về một đối tượng. Như người cận thần được vua yêu chuộng hướng dẫn một

dân làng đi vào cung điện, cùng thế ấy, “tâm” hướng dẫn tâm đến đề mục.

- 2) “Vitakka” or initial application directs the mind onto the object: Tâm hướng dẫn tâm đi vào đề mục.
- 3) “Vitakka” is neither wholesome nor unwholesome: Tâm không thiện, mà cũng không bất thiện.
- 4) When “vitakka” associates with wholesome deeds, vitakka becomes wholesome: Khi liên hợp với thiện thì “tâm” là thiện.
- 5) When “vitakka” associates with unwholesome deeds, it becomes unwholesome: Khi liên hợp với bất thiện, thì “tâm” trở nên bất thiện.
- 6) In the practice for attaining jhana, vitakka has the special task of inhibiting the hindrance of sloth and torpor: Trong thực tập thiền “tâm” tạm thời khắc phục trạng thái hôn trầm và thuy miên.

\*\* See Contemplation, Meditation, Three mental conditions of all actions and speech, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Reflection assembly:** Ảnh Hưởng Chúng—Those like Manjusri, who reflected on or drew out the Buddha’s teaching—See Fourfold disciples (B).

**Reflection on a Calm Sea:** Quán biển lặng—A meditative state called the “Haein” (calm sea) samadhi that is mentioned in the Avatamsaka Sutra—Một loại thiền định mà người Triều Tiên gọi là “Haein” (biển lặng) được nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm.

**Reflection on a Calm Sea Temple:** Chùa Quán Biển Lặng—One of Korea’s major temples, founded in 803 by the monks Sunyong and Yijong. It is located on Kaya-san Mount in Southern Kyongsang province and is best known for the Korean canon on 81,340 carved wood blocks housed in one of its buildings. These were commissioned by King Kojong (1213-1259). The stated purpose of the project was to generate merit that would protect the nation, but ironically the need for a new canon arose as a result of a Mongol invasion, during which an earlier set of wood blocks was destroyed. Their carving, which took sixteen years to complete, was finished in

1252. Haeinsa is one of Korea's "Three Jewels Temples," and represents the Dharma (the others are Tongdosa, representing the Buddha, and Songgwangsa, representing the Samgha). It was founded as the seat of the Hwaom (Chin. Hua-Yen) tradition in Korea, and its name derives from a meditative state called the "Haein" (calm sea) samadhi that is mentioned in the Avatamsaka Sutra—Một trong những ngôi chùa chính tại Triều Tiên, được các nhà sư Sunyong và Yijong sáng lập vào năm 803. Chùa tọa lạc trên núi Kaya-san miền Nam tỉnh Kyongsang và nổi tiếng nhờ bộ Kinh Điển Đại Hàn đã được khắc trên gỗ được lưu trữ tại đây. Việc làm này được vua Kojong tài trợ. Mục đích được nói đến của việc này là tạo phước bảo vệ quốc gia, nhưng mả mai thay nhu cầu cho một tạng kinh mới khởi lên như là hậu quả của việc Mông Cổ xâm lăng Triều Tiên, nên trong thời gian đó tạng kinh được khắc trên gỗ trước đây bị hủy diệt.

**Reflection on calmness or tranquility:** Quán Chiếu "Tĩnh Lặng"—Reflection on calmness is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not disturb our mind—Quán chiếu "Tĩnh Lặng" là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không khuấy rối tâm mình.

**Reflection on No-Self:** Quán Chiếu "Vô Ngã"—Reflection on "No-self" is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not mistakenly attach to an illusive self—Quán chiếu "Vô Ngã" là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không lầm chấp vào cái ngã ảo huyền.

**Reflection of the Perfect Buddha-wisdom:** Đại Viên Cảnh Trí Quán—A meditation on the reflection of the perfect Buddha-wisdom in every being, that as an image may enter into any number of reflectors, so the Buddha can enter into me and I into him—Quán về cái trí to lớn toàn thiện của Như Lai hay pháp quán Nhập Ngã Ngã Nhập. Thân Phật và ta như nhiều tấm gương tròn đặt đối diện nhau, gương và ảnh cái này nhập vào cái kia.

**Reflective (a):** Suy tư.

**Reflexion (n):** See Reflection.

**Reflexive powers:** Mind that resides in Making Transferences—Hồi hướng tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

**Reform:**

1) (n): Sự cải cách.

2) (v): Duy tân—Cải cách—Tổ chức lại.

**Reformation (n):** Sự canh tân.

**Reformer (n):** Người canh tân—Nhà cải cách.

**Refracted rays:** Ánh sáng khúc xạ.

**Refrain (v):** Kềm chế.

**Refrain (v) from laughing:** Nín cười.

**Refrain (v) from abusing or using rude words:** Ly ác khẩu—See Four Ariyan modes of speech (A).

**Refrain (v) from doing something:** Tránh làm việc gì.

**Refrain from greed, anger, and jealousy:** Chế ngự Tham lam-Sân hận-Đố Kỵ—To refrain from greed, anger, jealousy, and other evil thoughts to which people are subject, we need strength of mind, strenuous effort and vigilance. When we are free from the city life, from nagging preoccupation with daily life, we are not tempted to lose control; but when we enter in the real society, it becomes an effort to check these troubles. Meditation will contribute an immense help to enable us to face all this with calm—Để chế ngự những tư duy tham lam, sân hận và ganh tỵ và những tư duy khác mà con người phải chịu, chúng ta cần phải có nghị lực, siêng năng tinh tấn và tỉnh giác. Khi thoát khỏi những vướng bận của cuộc sống phố thị hoặc những lo toan vướng bận khác của cuộc đời, chúng ta không đến nỗi bị quyến rũ để đánh mất mình, nhưng khi hòa nhập vào nhịp sống xã hội, đó là lúc mà chúng ta cần phải tỉnh tấn để chặn đứng những sai sót, lầm lẫn của mình. Thiền định là sự trợ lực lớn lao giúp chúng ta điềm tĩnh khi đối diện với những tư duy xấu này.

**Refrain (v) from idle gossip:** Ly ý ngữ—See Four Ariyan modes of speech (A).

**Refrain (v) from lying:** Ly vọng ngữ—See Four Ariyan modes of speech (A).

**Refrain (v) from lying speech:** Mrsavadaviratih (skt)—Không vọng ngữ—Against lying, deceiving

and slandering—Not to lie, deceive or slander—  
See Five precepts.

**Refrain (v) from sexual misconduct:** Kamamithyacaradviratih (skt)—Kamesu-micchacara (p)—Không tà dâm—Against lust—Not to commit adultery—Not to engage in improper sexual conduct—See Five precepts.

**Refrain (v) from slandering:** Ly lữong thiệt—  
See Four Ariyan modes of speech (A).

**Refrain (v) from taking life:** Pranatipataviratih (skt)—Panatipata (p)—Không sát sanh—Not to kill or injure any living being—Against murder—  
See Five precepts.

**Refuge (n):** Sarana-gamana (skt)—Sarana (p)—  
Nơi ẩn náu—Nướng náu—Nơi về nương—  
Protection—Take refuge in Triratna—Take  
refuge in the three Precious Ones, or the Three  
Refuges. In Buddhism, a refuge is something on  
which one can rely for support and guidance. In  
most Buddhist traditions, “going for refuge” in the  
“three refuges” or “three jewels”: Buddha,  
Dharma, and Sangha, is considered to be the  
central act that establishes a person as a Buddhist.  
Going for refuge is an acknowledgment that one  
requires aid and instruction and that one has  
decided that one is committed to following the  
Buddhist path. The Buddha is one who has  
successfully found the path to liberation, and he  
teaches it to others through his instructions on  
dharma. The Sangha, or monastic community,  
consists of people who have dedicated their lives  
to this practice and teaching, and so are a source  
of instruction and role models for laypeople. The  
standard refuge prayer is:

“I go for refuge in the Buddha.  
I go for refuge in the Dharma  
I go for refuge in the Sangha.”

Về nương nơi ba ngôi Tam Bảo hay ba ngôi cao  
quý. Trong Phật giáo, một nơi để về nương là nơi  
mà người ta có thể tựa vào đó để có sự hỗ trợ và  
dẫn dắt. Trong hầu hết các truyền thống Phật  
giáo, “về nương” hay “tam quy y” hay “Tam  
Bảo”: Phật, Pháp, Tăng được xem như là một  
hành động chủ yếu để trở thành Phật tử. Quy y là  
công nhận rằng mình cần sự trợ giúp và hướng  
dẫn, và quyết định đi theo con đường của Phật  
giáo. Đức Phật là vị đã sáng lập một cách thành

công con đường đi đến giải thoát, và Ngài đã dạy  
cho người khác về giáo pháp của Ngài. Tăng già  
là cộng đồng Tăng lữ sống trong tự viện, gồm  
những người đã cống hiến đời mình để tu tập và  
hoằng hóa, và cũng là nguồn giáo huấn và mẫu  
mực cho người tại gia. Lời nguyện tiêu chuẩn của  
Tam Quy-Y là:

“Con nguyện quy-y Phật  
Con nguyện quy-y Pháp  
Con nguyện quy-y Tăng.”

\*\* See Three Refuges.

**Refuse (v):** Từ chối—To decline.

**Refuse to accept someone else’s apology:** Từ  
chối lời xin lỗi của ai—A Bhiksu or Bhiksuni who  
refuses to accept someone else’s apology,  
commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ  
Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào từ chối không nhận lời  
xin lỗi của người khác, là phạm giới Ba Dật Đề  
hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

**Refuse to ask for help from fellow monks or  
nuns in the order:** Từ chối sự giúp đỡ của Tăng  
Ni đồng tu.

- 1) A Bhiksu who refuses to ask for help from his  
fellow monks or layman, but instead allows  
one or more nuns or laywomen to look after  
him and bring him food, commits an  
Expression of regret Offence—Vị Tỳ Kheo  
nào từ chối sự giúp đỡ của chư Tăng hay của  
Ưu Bà Tắc (cận sự nam), mà lại để cho chư  
Ni hay Ưu Bà Di (cận sự nữ) chăm sóc hay  
mang thức ăn đến cho mình, là phạm giới Ba  
Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối  
ngay).
- 2) A Bhiksuni who refuses to ask for help from  
her fellow nuns or laywoman, but instead  
allows one or more monks or laymen to look  
after her and bring her food, commits an  
Expression of regret Offence—Vị Tỳ Kheo  
Ni nào từ chối sự giúp đỡ của chư Ni hay của  
Ưu Bà Di (cận sự nữ), mà lại để cho chư Tăng  
hay Ưu Bà Tắc (cận sự nam) chăm sóc hay  
mang thức ăn đến cho mình, là phạm giới Ba  
Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối  
ngay).

**Refuse to come and resolve a conflict:** Từ  
chối không đến để giải quyết sự xung đột—A  
Bhiksu or Bhiksuni who is requested to come to

resolve a conflict with someone and continuously finds ways to avoid being present to make the reconciliation, commits an Expression of Regret Offence—*Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào được giáo hội kêu đến để giải quyết sự xung đột, nhưng cứ tìm cách thoái thác không đến để hòa giải là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).*

**Refuse the four great debts:** Chối bỏ tứ trọng ân—A Bhikṣu or Bhikṣuni who says that he or she does not owe any gratitude to parents, teachers, friends or other sentient beings, especially benefactors, commits a Sangha Restoration Offence—*Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào phủ nhận công ân cha mẹ, thầy tổ, bạn hữu và chúng sanh, nhất là ân của đàn na tín thí, là phạm tội Tăng Tàn.*

**Refuse guidance from a fellow practitioner:** Chối từ sự hướng dẫn của bạn đồng tu—A Bhikṣu or Bhikṣuni who is offered guidance by a fellow practitioner concerning his or her shortcomings in the cultivation, and not only does not receive the guidance with gratitude and respect, but tries to find ways to defend himself or herself, tries to avoid the subject, or tries to excuse himself or herself by brining up the shortcomings of others, commits an Expression of Regret Offence—*Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào được bạn đồng tu hướng dẫn cho những chỗ sơ sót trong việc tu hành, đã không biết mang ơn với lòng kính trọng mà còn tìm cách bào chữa, hoặc nói lảng sang chuyện khác, hoặc đem sơ sót của người khác ra mà nói, vị ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).*

**Refuse (v) to hear about one's own mistakes:** Từ chối không muốn nghe những lỗi lầm của mình.

**Refuse to listen to the advice and instruction of other monks and nuns:** Từ chối không nghe lời khuyên nhủ hay lời chỉ dạy của những Tăng Ni khác—A Bhikṣu or Bhikṣuni who obstinately refuses to listen to the advice and instruction of other monks and nuns regarding understanding and practice of the Sutra, the Vinaya and the Sastra, saying that he or she does not want to be disturbed but left in peace, after having been warned three times by other monks and nuns

without listening deeply and changing his or her way, commits a Sangha Restoration Offence—*Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào khư khư từ chối không nghe lời khuyên và lời chỉ dạy của Tăng Ni khác về Kinh, Luật, Luận và sự tu tập mà nói rằng đừng quấy rầy tôi nữa, hãy để cho tôi yên, được can ngăn ba lần mà vẫn không chịu nghe, là phạm tội Tăng Tàn.*

**Refuse to pay a debt:** Quyt nợ.

**Refuse to put into effect a resolution that has been taken by the Sangha under Sanghakarman Procedure:** Từ chối thực hiện giải pháp đã được Tăng Già chấp nhận trong phép Yết Ma—A Bhikṣu or Bhikṣuni who refuses to put into effect, or encourages someone else not to put into effect a resolution that has been taken by the Sangha under Sanghakarman Procedure, commits an Expression of Regret Offence—*Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào từ chối thực hiện hay khuyến khích người khác đừng thực hiện giải pháp trong phép Yết Ma đã được Tăng Già chấp nhận trong phép Yết Ma, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).*

**Refutation (n):** Refusal—Sự phản bác.

**Refute (v):** Bác bỏ.

**Refute the belief in the reality of things:** Phá Hữu—Phá bỏ sự tin tưởng cho rằng vạn hữu là có thật.

**Refute something:** To prove something to be wrong—Bài bác điều gì (chứng minh điều gì là sai).

**Refute tenets:** Phá chấp—Refute the belief in the reality of the ego and things—Phá bỏ hay phản bác những mê chấp tà kiến. Phản bác niềm tin nơi thực ngã hay thực pháp, nghĩa là sự có thật của một cái ngã và chư pháp.

**Refute a theory:** To prove a theory to be wrong—Bài bác một lý thuyết.

**Refute a view:** To prove a view to be wrong—Bài bác một quan điểm.

**Refuting and establishing:** Phá Lập—Refuting and establishing; by refuting to prove, or to establish, i.e. in refuting the particular to prove the universal, and vice versa—Còn gọi là Già Chiếu, nghĩa là phá bỏ cái lý đặc thù để hiển hiện cái lý phổ quát, hay ngược lại. Phá vạn pháp để hiển

hiện cái lý chân không gọi là phá; bàn về lẽ duyên khởi của vạn pháp để hiển hiện cái nghĩa của diệu hữu gọi là lập (Phá Lập là học thuyết của hai phái “Không Môn tông Tam Luận” và “Hữu Môn tông Pháp Tướng.” Tông Tam Luận dựa vào Không Môn mà phá chư pháp, tông Pháp Tướng dựa vào Hữu Môn mà lập chư pháp).

**Regain** (v): Lấy lại—Tìm lại được.

**Regain one's position:** Lấy lại được vị thế cũ.

**Regain strength:** Lấy sức lại.

**Regard illusion as reality:** Kiến Diên Đảo—To see things upside down, one of the three subversions (subverters)—Mất nhận biết ngoại cảnh diên đảo hư ảo mà cho là thực, một trong ba diên đảo—For more information, please see Tam Diên Đảo.

**Regard peace and harmony as precious:** Dĩ hòa vi quý (lấy sự hòa thuận làm quý hay cách tốt nhất là cố tránh phải đương đầu)—It is best to avoid confrontation.

**Regard** (v) **something as insignificant:** Xem thường việc gì—To underestimate—To look lightly—To disregard—One should never look lightly upon slight and small evils, considering them not be offenses; for after death retribution in undergone in the most exact detail—Chúng ta không nên xem thường những việc xấu nhỏ như chẳng có gì vì sau khi chết quả báo phải trả không thiếu một chi tiết nào.

**Regarder of the world's sounds and cries:** Quán Thế Âm—See Avalokitesvara.

**Regarding that indestructible nature as his permanent intrinsic nature:** Coi tính chẳng hoại và gọi là ngã tính thường—Third, this person closely examines his own mind and finds it to be subtle and mysterious, like fine motes of dust swirling in the ten directions, unchanging in nature. And yet it can cause his body to be born and then to die. He regards that indestructible nature as his permanent intrinsic nature, and that which undergoes birth and death and flows forth from him as impermanent— Chỉ quán sát cái ngã tâm của mình, tinh tế nhỏ nhiệm, ví như vi trần lưu chuyển mười phương, tính không dời đổi. Có thể khiến thân này liền sinh liền diệt, mà nói là

tính chẳng hoại, và gọi là ngã tính thường—See Four upside-downs.

**Regarding as infinite those that cannot be seen, and as finite those that can be seen:**

Chỗ không thấy nghe thì cho là vô biên, còn chỗ thấy nghe lại cho là hữu biên—This person contemplates an interval of eighty thousand eons, he can see living beings; but earlier than eighty thousand eons is a time of stillness in which he cannot hear or see anything. He regards as infinite that time in which nothing is heard or seen, and as finite that interval in which living beings are seen to exist—Người đó quán sát trong tám vạn kiếp thì thấy chúng sanh; nhưng trước tám vạn kiếp thì bất không thấy nghe gì cả. Nên chỗ không thấy nghe thì cho là vô biên, còn chỗ thấy nghe lại cho là hữu biên—See Four finitenesses.

**Regarding oneself as superior:** Pride—Mạn Quá—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hẳn người hơn mình. \*\* See Abhimana.

**Regarding the state of profound stillness is the ultimate spiritual self:** Chấp là thần ngã khắp mười phương, yên lặng, sáng suốt, chẳng động—Contemplates the wonderfully bright mind pervading the ten directions, he concludes that this state of profound stillness is the ultimate spiritual self. Then he speculates, “My spiritual self, which is settled, bright, and unmoving, pervades the ten directions. All living beings are within my mind, and there they are born and die by themselves. Therefore, my mind is permanent, while those who undergo birth and death there are truly impermanent.” —Quán sát cái tâm diệu minh, khắp các cõi mười phương, trạm nhiên, cho là thần ngã hoàn toàn, từ đó chấp là thần ngã khắp mười phương, yên lặng, sáng suốt, chẳng động. Tất cả chúng sanh trong thần ngã, tâm tự sinh tự chết. Thì tính cách của ngã tâm là thường hằng. Còn kia sinh diệt, thật là tính cách vô thường—See Four upside-downs.

**Regenerate** (v): Tái sanh—Phục hưng.

**Regeneration** (n): Tái sanh—Rebirth.

**Regenerative karma:** Janaka-karma (skt)—Productive karma—Sinh nghiệp—Nghiệp Tái Tạo—See Productive Karma.

**Region** (n):

- 1) Artha or Gocara or Visaya (skt)—Cảnh—Miền.  
 2) Dhatu (skt)—Elements—Secondary elements—Sphere—Realm—Cảnh giới.

**Region of the Buddha's instructions:** Hóa Cảnh—The region, condition, or environment of Buddha instruction or conversion—Môi trường, điều kiện hay hoàn cảnh nơi Phật hóa độ chúng sanh.

**Regions of the dead and of the living:** Minh Hiển Lưỡng Giới—Chỉ hai cõi Minh Giới và Hiển Giới. Minh giới là thế giới của người chết, hay âm cảnh; hiển giới là thế giới của người sống, hay dương gian.

**Region of demon:** Realm of demon—Quỷ giới.

**Region of nirvana:** Niết Bàn Tế—The region of nirvana in contrast with the region with mortality or samsara (luân hồi sanh tử)—Vùng hay khu vực niết bàn, đối lại với vùng của luân hồi sanh tử.

**Region of reality:** Chân pháp giới—Thật tế hay chân pháp giới (chân thật tế)—The region of reality apart from the temporal and unreal—Pháp giới của chân lý, dứt tuyệt hư vọng.

**Region of suffering:** Khổ vực (vùng khổ đau)—Every realm of reincarnation is a region or suffering—Mỗi cảnh giới của luân hồi sanh tử đều là một khổ vực.

**Region of the wind-circle:** Phong Luân Tế—Giới hạn vòng ngoài hay biên tế của phong luân.

**Regional (a):** Thuộc về miền

**Register (n):** Sổ sách.

**Register of birth and death:** Sổ sanh tử.

**Registered students:** Học trò chính thức (cấp môn đệ tử).

**Regress (v):** Thối chuyển.

**Regression:** Sự thối chuyển—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings, which they should avoid. Enlightening Beings who avoid these ten things will enter the Enlightening Beings' paths of emancipation—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thối thất Phật pháp mà chư Bồ Tát nên tránh. Chư Bồ Tát tránh được mười điều này thì nhập được đạo ly sanh của Bồ Tát—See Three analogies concerning

retrogression of practitioners who have experienced awakening and Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

**Regressive cultivation:** Tu Hành Thối Chuyển—In the first year of cultivation, the Buddha stands right before our eyes; the second year he has already returned to the West; third year if someone inquires about the Buddha or request recitations, payment is required before a few words are spoken or a few verses recited—Nhứt niên Phật tại tiền, nhị niên Phật tại Tây Thiên, tam niên vấn Phật yếu tiền.

**Regret (v):** To repent—Hối tiếc—Hối hận—Regret can be either a wholesome or unwholesome or neutral mind. Regret is a mind which feels sorrow or remorse about past actions. Regret for negative past actions (non-virtuous) is a positive regret; however, regret for positive past actions (virtuous) is a negative regret—Hối hận có nghĩa là cảm thấy tiếc cho những hành động trong quá khứ. Hối hận cho những việc làm bất thiện hay không có đạo đức trong quá khứ là hối hận tích cực; tuy nhiên nếu hối tiếc cho những việc làm tốt trong quá khứ là hối hận tiêu cực.

**Regret one's faults:** Hối Quá—To regret one's errors—Sám hối tội lỗi với Tam Bảo.

**Regret or repent:** Kaudritya (skt)—Hối hay ăn năn việc làm ác trong quá khứ—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Regular hour for meals:** Kala (skt)—Fixed hour for meals—Ca La thời—Thực thời hay là thời gian cố định cho các bữa ăn—See Two times or periods.

**Regular provision of clothes for the monks and the nuns:** Thường xuyên cung cấp y áo cho chư Tăng Ni—See Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy.

**Regular provision of food for the monks and the nuns:** Thường xuyên cung cấp thực phẩm cho chư Tăng Ni—Bố thí đồ ăn thường ngày—See Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy.

**Regular provision of medicines to the monks and the nuns:** Thường xuyên cung cấp thuốc men cho chư Tăng Ni—See Seven grounds

for a happy karma through benevolence to the needy.

**Regulate** (v): Dung hòa—To harmonize.

**Regulate one's mind:** Điều phục tâm—Chánh tâm (làm cho tâm chánh trực).

**Regulate and subdue:** Điều phục.

**Regulated and subdued:** Được điều phục.

**Regulating all faculties:** Giới chư căn luật nghi (điều tiết lục căn)—See Ten kinds of precepts.

**Regulating and Subduing Hero:** Điều Ngự Trượng Phu.

**Regulation** (n): Điều lệ—Quy chế—Rule.

**Regulation hours for monastic meals:** Trai Thời—The hours for monastic meals, especially the midday meal, after which no food should be eaten; however, they can drink liquid—Giờ ăn trong tự viện, đặc biệt là giờ ăn trưa, sau giờ đó Tăng Ni không được phép ăn bất cứ đồ ăn nào (nhưng có thể uống chất lỏng).

**Regulation of three robes for monks and five for nuns, which must be worn:** Chế y—Tam y của chư Tăng và ngũ y của chư Ni do Phật định chế và bắt buộc phải mặc—See Two kinds of clothing.

**(Without) regret:** Không hối tiếc

**Rehabilitate** (v): Cảm hóa.

**Rehearse** (v): Truyền tụng lại.

**Reify** (v): Cụ thể hóa—Vật chất hóa.

**Reign** (n): Ngôi vị của một quốc vương.

**Reign over a kingdom:** Cai trị một vương quốc.

**Reimburse** (v): Hoàn trả lại.

**Reimbursement** (n): Sự hoàn trả lại.

**Reincarnate** (v): Cho đầu thai vào kiếp khác.

**Reincarnation** (n): Samsara (p & skt)—Punarjanman (skt)—Đầu thai—Tái sanh—Luân hồi (lưu chuyển trong vòng luân hồi sanh tử)—Flowing back again—Flowing and returning—Reincarnation—Transmigration—The original word for reincarnation is translated as transmigration. The passing away from one body to be reborn in another body. Where the being will be reborn depends on his accumulated good or bad karma. The belief that living beings, including man, have a series of bodily lives, only ceasing when they no longer base their happiness on any

of the objects of the world. This come about when the Buddha-nature is found. This belief is very common to all Buddhists—Nghĩa căn bản của “Reincarnation” là “Transmigration” (chuyển cư). Thân này chết để tái sanh vào thân khác. Nơi chúng sanh đầu thai (tái sanh) tùy thuộc vào nghiệp tốt hay xấu của từng chúng sanh. Niềm tin chúng sanh, kể cả con người có một chuỗi dài nhiều đời sống, và chỉ dừng lại khi nào không còn sự chấp thủ vào bất cứ thứ gì trên đời này. Điều này chỉ xảy ra khi đã tìm thấy Phật tánh. Đây là niềm tin rất phổ biến trong các tín đồ Phật giáo.

1) Reincarnation means going around as the wheel turns around: Luân là bánh xe hay cái vòng, hồi là trở lại; luân hồi là cái vòng quanh quẩn cứ xoay vần.

2) Whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana; if our mind is unenlightened, then this world is Samsara: Thế giới này là Ta bà hay Niết bàn là hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm. Nếu tâm giác ngộ thì thế giới này là Niết bàn. Nếu tâm mê mờ thì lập tức thế giới này biến thành Ta Bà.

3) For those who strive to cultivate, samsara is Nirvana, Nirvana is samsara: Với những ai biết tu thì ta bà là Niết Bàn, và Niết Bàn là ta bà.

4) Transmigration: The passing away from one body to be reborn in another body. Where the being will be reborn depends on his accumulated good or bad karma—Thân này chết, thân kia sanh. Chúng sanh sanh tử vì nghiệp lực.

\*\* See Rebirth, and Three kasaya.

**Reincarnation Buddha:** Living Buddha—Hoạt Phật.

**Reinstate** (v): Khai phục.

**Re-interpretation** (n): Tái giải thích—Cắt nghĩa lại.

**Reiterate:** Repeat—Lập lại.

**Reiun** (jap): Ling-Yun—Sư Linh Văn Chí Cẩn (Nhật Bản).

**Reject** (v): Parityajati (skt)—Chống lại—Bác bỏ—Từ Bỏ.



**Reject of form characteristics:** To deny the existence of appearance—Bác Tướng—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Theory is truly emptiness, Practice belongs to existence. Existence is Emptiness. If this is not yet attained, it's better to cultivate by being attached to "existence," or "form," or "appearance;" but do not claim "nothing exists" or "everything is within the mind" or any such deep theoretical teachings when one is still attached to existence, i.e., family, wife, children, house, or fond of health, etc., for doing these cultivators are easily trapped in the wrong road. Thus, do not say the Pureland is only an illusion manifested within the mind. In reality, in theory, everything is an illusion. To reject of form characteristics is to reject and disregard the "Conducts of form practices." This practice is often observable with those who cultivate Zen Buddhism in present day. They claim themselves as people who are "unattached to form characteristics" and look down on those who cultivate Pureland as being attached to form characteristics. However, most ironically, they are still ignorantly attached with every part of existence, i.e., having wife, husband, children, house, jobs, etc. Sincere Buddhists should always be careful!—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ thì Lý chính thật là Chân Không, Sự là phần diệu hữu. Diệu hữu tức chân không. Nếu chưa đạt được lẽ này thì thà rằng tu hành theo kiểu "Chấp Có," chứ đừng cầu "Bác Tướng" hay "Chấp Không" trong khi vẫn còn có gia đình, vợ con, nhà cửa, và mong cầu khỏe mạnh. Vì làm như thế sẽ dễ bị lạc vào ngoan không hay cái "Không" sai lầm. Đây chính là hầm khổ đọa của tất cả những kẻ ý mình thông minh hôm nay. Bác Tướng tức là bài bác phần "Sự Tướng Hành Trì." Kỳ thật, tất cả đều là giả tướng. Bác tướng là chối bỏ sự tu hành theo hình tướng, thí dụ như những kẻ tu Thiền đời nay, luôn miệng nói "Nhất thiết duy tâm tạo" nên ta không "Chấp Tướng," và do đó chê người tu theo Tịnh Độ chỉ là sự chấp trước ảo tướng trong tâm. Tuy nhiên, điều mỉa mai là những kẻ này tự họ vẫn còn u mê chấp trước vào vợ, chồng, con cái, cửa nhà. Phật tử thuần thành nên luôn cảnh trọng!

**Reject the illusion of the transmigrational worlds and enter into nirvana-enlightenment:** Chuyển mê khai ngộ.

**Reject living at home:** Nhàm chán tại gia—This is one of ten reasons enlightening beings leave a royal palace—Đây là một trong mười lý do tại sao chư Đại Bồ Tát xuất gia—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

**Rejection (n):** Sự cự tuyệt—Sự từ chối—Sự hất hủi—Sự ruồng bỏ.

**Rejection of means of life or rejection of pleasures:** Từ chối phương tiện sống hay từ chối lạc thú?—Most of us want to do good deeds; however, we are always contradictory ourselves between pleasure and cultivation. A lot of people misunderstand that religion means a denial or rejection of happiness in worldly life. In saying so, instead of being a method for transcending our limitations, religion itself is viewed as one of the heaviest forms of suppression. It's just another form of superstition to be rid of if we really want to be free. The worst thing is that nowadays, many societies have been using religion as a means of political oppression and control. They believe that the happiness we have here, in this world, is only a temporary, so they try to aim at a so-called "Almighty Creator" to provide them with a so-called eternal happiness. They deny themselves the everyday pleasures of life. They cannot enjoy a meal with all kinds of food, even with vegetarian food. Instead of accepting and enjoying such an experience for what it is, they tie themselves up in a knot of guilt "while so many people in the world are starving and miserable, how dare I indulge myself in this way of life!" This kind of attitude is just mistaken as the attitude of those who try to cling to worldly pleasures. In fact, this just another form of grasping. Sincere Buddhists should always remember that we deny to indulge in worldly pleasures so that we can eliminate "clinging" to make it easy for our cultivation. We will never reject means of life so we can continue to live to cultivate. A Buddhist still eat everyday, but never eats lives. A Buddhist still sleeps but is not eager to sleep round the clock as a pig. A Buddhist still converse in daily life, but not talk in one way and

act in another way. In short, sincere Buddhists never reject any means of life, but refuse to indulge in or to cling to the worldly pleasures because they are only causes of sufferings and afflictions—Phần lớn chúng ta đều muốn làm việc thiện; tuy nhiên, chúng ta thường mâu thuẫn với chính chúng ta giữa lạc thú và tu hành. Có nhiều người hiểu lầm rằng tôn giáo là từ bỏ hạnh phúc cuộc đời thế tục. Nói như thế, thay vì tôn giáo là một phương tiện giúp người ta giải thoát thì ngược lại, tôn giáo được xem như trạng thái đàn áp nặng nề nhất, một kiểu mê tín dị đoan cần được loại bỏ nếu chúng ta thực sự muốn giải thoát. Điều tệ hại nhất là hiện nay nhiều xã hội đã và đang dùng tôn giáo như là một phương tiện để đàn áp và kiểm soát về mặt chính trị. Họ cho rằng hạnh phúc mà mình có hiện nay chỉ là tạm bợ, nên họ hướng về cái gọi là “Đấng sáng tạo siêu nhiên” để nhờ đấng ấy ban cho cái gọi là hạnh phúc vĩnh hằng. Họ khước từ những thú vui trên đời. Thậm chí họ không thể thưởng thức một bữa ăn với đầy đủ thức ăn, dù là ăn chay. Thay vì chấp nhận và thưởng thức cái gì mà họ đang có, thì họ lại tự tạo cho mình một gút mắc tội lỗi “Trong khi bao nhiêu người trên thế giới đang chết đói và khổ sở, tại sao ta lại buông mình trong lối sống như thế này được!” Thái độ chấp trước và từ chối những phương tiện tối cần cho cuộc sống hằng ngày này cũng sai lầm không khác chi thái độ của những kẻ đắm mình trong lạc thú trần tục. Kỳ thực, đây chỉ là một hình thức chấp thủ khác. Phật tử thuần thành phải nên luôn nhớ rằng chúng ta chối bỏ những lạc thú trần tục nhằm loại bỏ những bám víu cho dễ tu hành. Chứ chúng ta không bao giờ chối bỏ phương tiện của cuộc sống để chúng ta tiếp tục sống tu. Vì thế người con Phật vẫn ăn, nhưng không ăn mạng (mạng sống của chúng sanh). Người con Phật vẫn ngủ, nhưng không ngủ ngày ngủ đêm như con heo. Người con Phật vẫn đàm luận trong cuộc sống hằng ngày, nhưng không nói một đường làm một nẻo. Nói tóm lại, Phật tử thuần thành không chối bỏ phương tiện tiện nghi trong cuộc sống, mà chỉ từ chối không lún sâu hay bám víu vào những dục lạc trần tục vì chúng chỉ là những nhân tố của khổ đau và phiền não mà thôi.

**Rejoice (n):** Vui mừng hơn hở.

**Rejoice the creations of others:** Pranimmita-vasavati (skt)—Tha Hóa Tự Tại—There are beings who rejoice the creations of others, such as the devas Having Power over Others’ Creation—Có những loại hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra. Họ sống bị chi phối phụ thuộc trong những dục vọng đối với sự vật do các loài khác tạo ra, như các loài Tha Hóa Tự Tại Thiên—See Three dharmas (XXXV), and Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire.

**Rejoice (v) in all good:** Tỳ hỷ—To rejoice in the welfare of others, or to do that which one enjoys, or to follow one’s inclination—Vui theo điều thiện. Vui theo cái vui của người (thấy người làm việc thiện, lòng mình hoan hỷ vui sướng theo)—See Nine suitable stages in religious services.

**Rejoice in other’s good actions:** Anumodana (p)—Praising other’s good work—Hoan hỷ với phước báu của người khác—See Ten meritorious deeds (III).

**Rejoice (v) at others’ merits and virtues:** Tỳ Hỷ Công Đức.

1) The word “Rejoice” means appreciation of something. Rejoicing without the slightest thought of jealousy or competitiveness. Without these negative thoughts, we must rejoice over positive deeds performed even by people we consider enemies. We have two objects of rejoicing: Rejoicing over others’ root virtues and rejoicing over our own. When rejoicing over our own virtue, we can rejoice over virtue done in our past lives that we can measure through inferential valid cognition and rejoice over our root virtue of this present life that we can measure by means of direct valid cognition. It is not difficult to apply inferential valid cognition to rejoice over our past lives. The fact that we have not only taken rebirth in this present human form but have inherited favorable conditions necessary for Dharma practices confirm that we must have practiced generosity, patience, and the other perfections in our past lives. So we should rejoice. Rejoice over our virtues of this present life means to think over virtuous deeds we personally have performed. For

example, recitation of the holy scriptures, contemplation of their meanings, listening to the teachings of Dharma or any act of generosity and so forth. Then rejoicing at these without arrogance because if we feel proud, our root virtues will lessen instead of increasing. Rejoicing over others' virtues means rejoicing over the virtue of others without prejudice. One's act of rejoicing must not be contaminated by negative thoughts like jealousy. Regardless of what our relationship with the other person is, we should acknowledge sincerely their virtuous deeds and rejoice. This is the most effective mental technique to build a huge accumulation of merits—Từ “Hoan Hỷ” có nghĩa là cảm kích một cái gì đó. Hoan hỷ là vui theo cái vui hay cái thiện lành của người khác mà không có một chút gì ganh tỵ và cạnh tranh. Không có những ý nghĩ tiêu cực này, chúng ta hoan hỷ tất cả những thiện hành được thực hiện bởi ngay cả những người mà chúng ta xem như kẻ thù. Có hai đối tượng để hoan hỷ: Hoan hỷ thiện căn của người khác và hoan hỷ thiện căn của chính mình. Khi hoan hỷ những hành vi đạo đức của bản thân, chúng ta có thể hoan hỷ những hành vi đạo đức đã tạo ra trong những kiếp quá khứ mà chúng ta có thể lượng được bằng sự nhận thức vững chắc đã được luận ra; và khi hoan hỷ thiện căn của bản thân về kiếp hiện tại, chúng ta có thể lượng được bằng sự nhận thức vững chắc trực tiếp. Hoan hỷ vì nhận ra những hành vi đạo đức trong quá khứ không khó. Sự thật là chúng ta không chỉ tái sanh thân người hiện tại, mà còn thừa hưởng những điều kiện thuận lợi cần thiết để tu tập Phật pháp xác nhận rằng trong những kiếp quá khứ, chúng ta đã quảng tu bố thí, nhẫn nhục, và những ba la mật khác. Do đó, chúng ta nên hoan hỷ. Hoan hỷ những hành vi đạo đức của kiếp hiện tại có nghĩa là nghĩ đến những thiện hạnh mà cá nhân người đó đã thực hiện. Ví dụ như trì tụng thánh điển, suy gẫm về ý nghĩa của thánh điển, nghe thuyết pháp hay bất kỳ hành động rộng lượng nào, vân vân. Kế đó, hoan hỷ những điều này mà không có sự kiêu mạn bởi vì nếu chúng ta cảm thấy quá kiêu hãnh thì thiện

căn của chúng ta sẽ giảm chứ không tăng. Hoan hỷ những hành vi đạo đức của người khác có nghĩa là hoan hỷ với những hành vi ấy mà không có thành kiến. Hành động hoan hỷ phải không bị bản nhơ bởi những ý nghĩ tiêu cực như ganh tỵ. Cho dù sự liên hệ của chúng ta với một người như thế nào, chúng ta nên thừa nhận một cách chân thật những hành vi đạo đức của họ và hoan hỷ. Đây là kỹ thuật về trí tuệ hữu hiệu nhất để xây dựng sự tích lũy công đức lớn—See Five stages in a penitential service (II) (3).

- 2) This is the fifth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Rejoice at others' merits and virtues means from the time of our initial resolve for all wisdom, we should diligently cultivate accumulation of blessings without regard for their bodies and lives, cultivate all the difficult ascetic practices and perfect the gates of various paramitas, enter Bodhisattva grounds of wisdom and accomplish the unsurpassed Bodhi of all Buddhas. We should completely follow along with and rejoice in all of their good roots (big as well as small merits)—Đây là hạnh nguyện thứ năm trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Tùy hỷ công đức là phát tâm chứng nhất thiết trí mà siêng tu cội phước, chẳng tiếc thân mạng, làm tất cả những hạnh khó làm, đầy đủ các môn Ba La Mật, chứng nhập các trú địa của Bồ Tát, đến trọn quả vô thượng Bồ đề, vân vân bao nhiêu căn lành ấy, dù nhỏ dù lớn, chúng ta đều tùy hỷ—See Five stages in a penitential service (II) (3), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

**Rejoice (v) over the good in self and others:** Tùy Hỷ—Tùy hỷ thiện tác hay đối với mọi thiện căn đều hoan hỷ tán thán—See Five stages in a penitential service (I).

**Rejoice (v) at something:** Show great joy at something—Bày tỏ nỗi vui mừng về việc gì.

**Rejoicing:** Tùy hỷ công đức—Tùy Hỷ—Rejoice at others' merits and virtues—See Rejoice (v) at others' merits and virtues.

**Rejoicings on the last day of the summer retreat:** Freewill offering made on the last day of

the summer retreat—Đồ ăn cúng dường Tam Bảo trong ngày cuối cùng của mùa An Cư Kiết Hạ.

**Rejoicing mind:** Hoan Hỷ Tâm—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, rejoicing mind includes the following two minds—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Hoan Hỷ Tâm gồm có hai tâm sau đây:

- 1) Accepting Mind: Tùy Hỷ Tâm—Accepting means to feel happy for others' joy and happiness. Accepting mind has the special characteristics that can eliminate various karmic obstructions including jealousy, stinginess, pettiness, etc.—Tùy hỷ là vui theo các sự vui vẻ và hạnh phúc của người. Tùy hỷ tâm dứt trừ được các chướng nghiệp về tật đố, ích kỷ, nhỏ nhen, vân vân.
- 2) Forgiving Mind: Hỷ Xả Tâm—Forgiving means to forgive happily others' mistakes and transgressions. Forgiving mind has the special characteristics that can solve and destroy karmic obstructions including vengeance and grudges—Hỷ xả là vui mà tha thứ lỗi lầm của người khác. Hỷ xả tâm dứt trừ được các chướng nghiệp về hận thù, báo phục, vân vân.

**Rejoicing in other's merit is also getting praise to oneself:** Tán dương hành động của kẻ khác cũng đem lại kết quả được người khác tán dương lại—See Ten meritorious deeds (III).

**Rejoicing in other's merit is productive of joy wherever one is born:** Hoan hỷ với phước báu của kẻ khác đem lại trạng thái an vui, bất luận trong cảnh giới nào—See Ten meritorious deeds (III).

**Rejuvenation:** Cải lão hoàn đồng (làm cho già thành trẻ, điều này đi ngược lại quy luật vô thường tất yếu trong đạo Phật).

**Rekindle (v):** Thắp nển lại.

**Relation (n):** Sự tương quan—Quan hệ.

**Relation on the father's side:** Họ nội.

**Relation on the mother's side:** Họ ngoại.

**Relationship should be based on clear-cut righteousness and enduring love:** Quan hệ phải được đặt trên lẽ phải rõ rệt và tình cảm vững bền (Nghĩa trọng tình thâm).

**Region of births and deaths:** Sanh tử tế (vùng sanh tử).

**Region of the dharma-nature:** Pháp Tánh Độ—Tánh Độ hay cõi mà pháp tánh thân (chơn như) an trụ—The bhutatathata.

**Relative (a):** Tương đối—Bà con—Kindred—(a) Có quan hệ.

**Relative and complete:** Thiên Viên—Tương đối còn nghiêng lệch và viên mãn.

**Relative condition:** Chân như duyên khởi—Chân Như Tùy Duyên.

- 1) The conditioned Bhutatathata or relative condition: The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things—Tùy duyên chân như là tùy theo nhiễm duyên vô minh mà sinh ra vọng pháp, hay chân như ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, tịnh hay bất tịnh, mà sanh ra vạn pháp.
- 2) The absolute in its causative or relative condition: The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things—Chân như bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, điều kiện thanh tịnh hay bất tịnh, tạo ra chư pháp.

**Relative or conventional essence:** Tương đãi chân như—See Two Truths (F).

**Relative happiness:** Hạnh phúc tương đối.

**Relative teaching:** Samvritya-desana (skt)—Tùy Tục Thuyết—Giáo lý tương đối—See Principle of Reciprocal Identification.

**Relative truth:** Sammuti-saccam (p)—Samvritsatya (skt)—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Conventional Truth—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—Chân lý tương đối—Tục đế hay chân lý quy ước—The relative truth, or the truth of the unreal, which is subject to change, manifests 'stillness but is always illuminating,' which means that it is immanent in everything. Pure Land thinkers accepted the legitimacy of conventional truth as an expression of ultimate truth and as a vehicle to reach Ultimate Truth. This method of basing on form helps cultivators reach the Buddhahood, which is formless—Chơn như tương đối trong thế giới hiện tượng, có thể thay đổi, y theo lời nói giả danh mà hiện ra, bất biến mà tùy

duyên. Những nhà tư tưởng của trường phái Tịnh Độ chấp nhận dùng tương đãi chân như để diễn tả tuyệt đãi chân như, hay dùng tương đãi chân như như là cỗ xe phương tiện đưa chúng ta đến tuyệt đãi chân như. Phương thức giúp hành giả Tịnh Độ dựa trên sắc tướng để đạt đến Phật tánh là cái vô tướng—See Two Truths (G).

**Relative truth-Absolute truth:** Chân Lý Tương Đối-Chân Lý Tuyệt Đối—Relative truth-Absolute truth—According to relative truth all things exist, but in absolute truth nothing is; in absolute truth one sees that all things are devoid of self-nature; however, in relative truth, a perception where there is no self-nature—Theo chân lý tương đối thì tất cả các sự vật đều hiện hữu, nhưng trong chân lý tuyệt đối thì không có gì hiện hữu cả; trong chân lý tuyệt đối, người ta thấy rằng tất cả các sự vật đều không có tự tính, nhưng trong chân lý tương đối có một sự nhận thức chỗ nào không có tự tính.

**Relative wisdom:** Quyền trí hay phương tiện trí—Trí phương tiện tương đối và tạm thời—See Two kinds of wisdom (C).

**Relatively perfect and complete wisdom:** Quyền trí hay Tục Trí—Phương Tiện Trí—Trí có quan hệ tới phương tiện giáo và hiện tượng tương đối và sai biệt—See Two kinds of Tathagata-wisdom.

**Relativism** (n): Chủ nghĩa tương đối—Tương đối luận—See Principle of Reciprocal Identification.

**Relativity** (n): Tính tương đối—See Principle of Reciprocal Identification.

**Relativity of all things:** Tương Đãi—To be in agreement—The doctrine of mutual dependence or relativity of all things for their existence, i.e., the triangle depends on its three lines, the eye on things having color and form, long or short—Giáo thuyết nói về tự và tha đối đãi với nhau, nhờ đó mà tồn tại, như hình nhờ có ba cạnh mà thành hình tam giác, sắc cảnh đối đãi với nhãn căn mà thành sắc cảnh, nhãn căn đối với sắc cảnh mà thành nhãn căn, ngắn đối với dài mà thành ngắn, dài đối với ngắn mà thành dài.

**Relaxation of the body:** An lạc nơi thân.

**Relaxing:** Buông xả—If we do our sitting meditation for a considerable time, we may feel

fatigued, we may need to ease our aching limbs a little bit. Then we can start our walking meditation. Walk slowly mindful of the movements, now we need not think of the breath but become aware of the walk. If our mind wanders give attention to our walking without getting involved in other thoughts. If we stop, turn or look around, be mindful and apply clear comprehension. When our foot touches the earth we get the sensation, become aware of it. Walking is also an exercise in mindfulness. When we are following a meditation course let us try to be mindful always everywhere. When sitting, standing, walking, working, eating, drinking, talking, laughing, wearing clothes, or even when we are silent, etc., let us be always mindful. If our limbs get numbed while in meditation, rub and stretch them. We can also relax in a lying down position; however, this we may do at the end of a sitting meditation. Lie on our back on a flat surface, and try to avoid using a pillow or cushion under our head. Keep our legs stretched out slightly apart and arms loosely by our sides, keep our eyes shut, do not go to deep thinking, but allow your mind to relax, and not wander. Relax each muscle, be completely relaxed for a few minutes. At times, we may slightly fall asleep for a couple of minutes, at the end of the relaxation, get up feeling fit. We could do this type of relaxation, not only during the meditation hours, but also at any time we feel fatigued or when we have the inclination to relax—Khi ngồi thiền một lúc lâu hành giả có thể cảm thấy tay chân mỏi mệt hay đau nhức, và thấy cần được thoải mái đôi chút. Chừng đó hành giả có thể bắt đầu đứng dậy để đi kinh hành. Hành giả đi thật chậm và không cần để ý đến hơi thở nữa, mà phải để ý đến từng bước chân. Nếu tâm chúng ta rong ruổi thì kéo nó trở về với oai nghi đi mà không cần dính mắc vào những ý nghĩ nào khác. Nếu hành giả ngừng lại và nhìn chung quanh, tâm lúc nào cũng phải tỉnh thức và nhận biết rõ ràng là mình đang làm gì. Khi chân chạm đất ta biết chân ta đang chạm đất. Đi bộ cũng là một cách thực tập chánh niệm. Khi chúng ta đang theo một thời khóa thiền chúng ta phải cố gắng luôn tỉnh giác ở mọi nơi. Khi ngồi, khi đi, khi làm việc, khi ăn, uống, nói, cười, mặc quần áo, hay ngay cả khi chúng ta không nói, vân

vân, chúng ta phải luôn tỉnh thức. Nếu chân tay chúng ta bị tê trong lúc ngồi thiền, tự nhiên chà xát và co dãn chúng cho thoải mái. Chúng ta cũng có thể nằm xuống để thư giãn; tuy nhiên, việc này chúng ta có thể làm sau thời thiền. Khi nằm xuống, nên tránh dùng nằm trên gối, giữ cho chân thẳng, hơi dang ra một chút, hai tay buông thõng dọc hai bên thân mình, mắt nhắm lại, nhưng không nên suy tư sâu xa, hãy để cho tâm thư giãn, nhưng không phóng tâm đi đâu cả. Hãy để cho các cơ bắp trong thân thể nghỉ ngơi, hoàn toàn nghỉ ngơi trong vài phút. Có lúc chúng ta ngủ quên đi một vài phút, sau khi tỉnh giấc chúng ta sẽ cảm thấy thoải mái dễ chịu. Chúng ta có thể nghỉ ngơi như vậy, không những chỉ trong những giờ hành thiền, mà trong bất cứ lúc nào chúng ta cảm thấy mệt mỏi hay cảm thấy cần phải nghỉ ngơi.

**Relbanchen** (815-836): Third and last of the “religious kings” of the Yar Lung Dynasty of Tibet, believed by Tibetan Buddhist tradition to have been an emanation of the BuddhaVajrapani. During his reign royal patronage of Buddhism reached its apogee. He supported a wide range of Buddhist activities, and made each group of seven households responsible for the support of a monk. He was reportedly so devoted to Buddhism that during state ceremonies he would tie ribbons to his long hair, and monks would sit on them. His activities led to widespread resentment, and he was assassinated by two of his ministers in 836. This brought to an end of the “first dissemination” of Buddhism in Tibet, as his successor Lang Darma (838-842) withdrew royal support and reportedly persecuted Buddhism—Vị vua thứ ba và cũng là vị vua cuối cùng của triều đại Yar-Lung của Tây tạng, được truyền thống Phật giáo Tây Tạng tin tưởng là hóa thân của Kim Cang Thân (người Tây Tạng xem Kim Cang Thân như một vị Phật—see Vajrapani). Trong thời gian tại vị, sự bảo trợ của Hoàng gia đối với Phật giáo lên đến cực điểm. Ông ủng hộ những sinh hoạt Phật giáo trong một phạm vi rộng rãi, và ông cũng sắp xếp cứ từng nhóm bảy người chủ nhà có trách nhiệm hộ trì một vị Tăng. Người ta tường thuật ông rất nhiệt thành với đạo Phật đến nỗi trong các buổi quốc lễ ông dùng dây quấn tóc của chính mình cho chư Tăng an tọa. Những việc làm của

ông đưa đến sự ganh ghét rộng lớn, và ông đã bị hai vị cận thân hạ sát vào năm 836. Việc này đưa đến việc chấm dứt cuộc truyền bá Phật giáo lần thứ nhất tại Tây Tạng, khi mà người kế vị của ông là Lang Darma rút lại sự bảo trợ của Hoàng gia và liên tục ngược đãi Phật giáo.

**Release:**

- 1) Disentangle—Cởi ra—Mở ra.
- 2) Explain—Expound—Giải thích.
- 3) Let go—Unloose—Untie—Giải thoát.

**Release and awareness:** Giải thoát và giác ngộ.

**Release blockages in the energy system:** Khai thông mạch.

**Release from bondage:** Kết giải—Giải thoát khỏi sự trói buộc (giác ngộ được lý mà giải thoát).

**Release from the bonds of births and deaths:** Giải Thoát Sanh Tử—Nirvana.

**Release (v) from the cycles of births and deaths:** See Emancipation.

**Release living creatures:** Phóng sinh (a work of merit—việc làm có công đức)—A work of merit, including to liberate live animals and to release trapped animals—Phóng sinh bao gồm trả tự do cho những sinh vật và tháo gỡ cho những sinh vật bị mắc bẫy.

**Release the soul from suffering:** Làm cho tâm hồn thoát khỏi cảnh khổ—To raise from a state of suffering in the next world.

**Released from all bondage:** Được giải thoát khỏi mọi xiềng xích.

**Released from the bondage of the knots and passions:** Đã được giải thoát khỏi sự trói buộc của những kiết sử và phiền não—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

**Relevant (a):** Thích đáng tương quan—Thiết yếu.

**Reliable teaching:** Real teaching—Teaching of reality—Thật giáo.

**Reliable words:** Thực Ngữ.

- 1) True and reliable words of the Buddhas and the sages: Lời nói đúng với sự thật của Đức Phật và các bậc tu hành.
- 2) Words corresponding to reality: Lời nói tương xứng với sự thực, hay hành động tương xứng với lời nói.

3) Discussions of reality: Giảng thuyết của chân ngôn (Mật ngữ).

**Reliance:** Y Chỉ (của chư Đại Bồ Tát)—According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Four reliances and Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

**Reliance of the impermanence:** Vô thường y (tùy thuộc vào vô thường).

**Relic** (n): Sarira (skt & p)—Xá lợi—The Buddha's cremated remains or body relics. Relics of a deceased Buddha or revered teacher, generally the result of cremation of the body. The cult of relics has played an important role in Buddhism, and probably began shortly after the death of Sakyamuni Buddha—Xá lợi của Đức Phật hay của một vị thầy được tôn kính, thường là sau khi thân thể của vị ấy được hỏa táng. Sự thờ phượng xá lợi đóng một vai trò quan trọng trong Phật giáo, có lẽ bắt đầu sau khi Phật Thích Ca Mâu Ni nhập diệt—See Sarira and Two kinds of relics.

**Relics of a Buddha:** Xá Lợi của Phật—See Four imperishables.

**Relic of a saint:** Thánh tích (Thánh xá lợi).

**Relic stupa:** Tháp xá lợi.

**Relief:** A sculpture—Bức chạm nổi.

**Relief of the living from distress and mortality:** Ân làm xoa dịu những khổ đau của chúng sanh trong vòng sanh tử—See Ten kinds of Buddha's grace.

**Relieve** (v): Tể Độ.

1) To aid: To help—Giúp đỡ.

2) To ferry the livings across the sea of reincarnation to the shore of nirvana: Đưa chúng sanh qua biển luân hồi sanh tử để sang bờ Niết Bàn bên kia.

**Relieve distress:** To loose someone from his bonds—Giải ách.

**Relieve human sufferings:** Save the world—Độ thế.

**Relieve the poor:** Assist the poor—Tể bần.

**Relieve the sadness:** Tiêu sầu.

**Relieve someone in distress:** Tể khổn (giúp ai trong cơn nguy khổn).

**Relieve the time:** Khuây khỏa.

**Religion** (n): Tôn giáo.

(I) Religion in the Buddhist point of view—Tôn giáo theo quan điểm Phật giáo: The purpose of religion is to guide mankind, to develop unity and harmonious life and to cultivate human qualities and mental purity—Mục đích của tôn giáo là hướng dẫn nhân loại, phát triển sự đồng nhất và cuộc sống hài hòa, tu tập phẩm hạnh và tinh thần thanh tịnh.

(II) Other terms related to religion—Những từ khác liên hệ tới tôn giáo:

1) Popular religion: Tôn giáo phổ cập hay tôn giáo dân gian.

2) True religion: Chân giáo.

3) False religion: Tà giáo.

4) World religion: Tôn giáo thế giới.

5) Primitive religion: Tôn giáo nguyên sơ.

6) Natural religion: Tôn giáo tự nhiên (do lý tính và kinh nghiệm con người chứ không do mẫu nhiệm hay mặc khải).

7) Revealed religion: Tôn giáo mặc khải.

**Religion of the Buddha:** Pháp (tôn) giáo của Đức Phật.

**Religion of the image:** Religion of the symbol—Tượng Hóa—The religion of the image or symbol, the teaching by images or symbols, i.e. Buddhism—Tôn giáo của hình tượng.

**Religion and virtue:** Power of religion—Đạo đức.

**Religion without the Buddha-truth:** Poor religion—Way of poverty—The way of living of the monk and nun—Bần đạo.

**Religionism** (n): Tín ngưỡng giả tạo.

**Religionist** (n): Nhà tôn giáo.

**Religious** (a): Thuộc về tôn giáo.

**Religious affairs:** Dharma work—Pháp sự (Phật sự).

**Religious belief:** Religious faith—Tín Ngưỡng (niềm tin tôn giáo).

**Religious dignitaries:** Hàng giáo phẩm.

**Religious discrimination:** Sự kỳ thị về tôn giáo.

**Religious dogmatism:** Giáo điều.

**Religious education:** Đạo học.

**Religious experience:** Magga-sacchikaranam (p)—Realization of the way—Chứng Đạo—Understanding clearly or realizing the Path. Having attained the way (of mystic experience) or to witness to the truth—Chứng nghiệm tôn giáo. Sự lãnh hội rõ ràng hay nhận ra rõ ràng về đạo.

**Religious faith:** Đạo tín—Niềm tin tôn giáo.

**Religious freedom:** Tự do tín ngưỡng.

**Religious grade:** Monastic grade—Đạo phẩm.

**Religious joy:** Joy of the Law—Joy from hearing or tasting the dharma—Pháp Lạc (niềm vui tôn giáo)—Joy of hearing or tasting the dharma, worshipping Buddha, laying up merit, making offerings, repeating sutras—Vui khi nghe hay nếm được hương vị của pháp, khi thờ kính Phật tổ, khi tạo lập công đức, cúng dường hay tụng niệm, dùng mùi vị của pháp để làm cho tâm thần vui thú.

**Religious leader:** Nhà lãnh đạo tôn giáo.

**Religious life:** Cuộc sống tu trì—Two kinds of religious life—Hai “Tùy Hành” cho hành giả—See Two kinds of religious life.

**Religious life which is evolved from faith in the teaching of others:** Tùy Tín Hành—See Two kinds of religious life.

**Religious life which is evolved from practicing the teaching of others:** Tùy Pháp Hành—See Two kinds of religious life.

**Religious love:** Pháp Ái—Bodhisattva love—Bodhisattva love with desire to save all creatures, in contrast with ordinary love (Dục ái)—Tình yêu trong phạm trù tôn giáo. Tình yêu của những vị Bồ tát muốn cứu độ chúng sanh, ngược lại với Dục ái hay tình yêu phạm tục.

1) Hinayana and Mahayana Dharma-love—Pháp Ái Tiểu và Đại Thừa: Both of which are

to be eradicated: Cả hai thứ pháp ái này đều cần phải loại bỏ.

a) Hinayana Dharma-love as desire for nirvana: Pháp Ái Tiểu Thừa—Lòng yêu niết bàn của kẻ căn cơ thấp kém.

b) Mahayana Dharma-love or Bodhisattva attachment to illusory things: Pháp Ái Đại Thừa—Lòng ái thiện của bậc Bồ Tát Đại Thừa.

2) Tathagata-love, which goes out to all beings for salvation: Pháp Ái Như Lai—Tâm Đại Bi của Như Lai hay tình yêu cứu độ chúng sanh chân chánh vô thượng.

**Religious Master:** Thầy Dạy Đạo, một trong năm chỗ để cúng dường—One of the five to be constantly served—See Five places for offerings.

**Religious name:** Pháp Danh.

1) Buddha name which named by the master on the ordination: Pháp Danh—Tên trong đạo hay tên mà vị thầy đặt cho.

2) The term chiefly used by the Shin Sect: Giới Danh—Từ được dùng bởi Chân Tông.

**Religious observances:** Lễ hội.

**Religious Order:** Giáo Đoàn.

**Religious organization:** Tổ chức tôn giáo.

**Religious persecution:** Sự bách hại về tôn giáo.

**Religious rites:** Giáo lễ.

**Religious sect:** Giáo phái.

**Religious teachings:** Giáo môn.

**Religious training:** Luyện Hành—Tu hành bằng giới luật của tôn giáo—Religious discipline.

**Religious vow:** Pháp Thệ (một lời thệ nguyện khi phát tâm tu hành).

**Religious wisdom:** Đạo Trí—The wisdom which understands the principles of marga, the eightfold path—The wisdom obtained through insight into the way of release in the upper realms of form and formlessness—Trí hiểu đạo hay hiểu Bát Thánh đạo. Trí huệ đạt được qua hiểu thông con đường giải thoát để đi vào cõi trên.

**Relink (v):** Nối lại.

**Relinquishing mind:** Xả Tâm—See Ten dwelling minds.

**Reluctant (a):** Do dự—Hesitant.

**Reluctantly:** Một cách gượng gạo—Unwillingly.



**Rely on the complete teaching, not on the partial teaching:** Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh—Trust in sutras containing ultimate truth, not incomplete one. Relying on the sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings (relying on discourses of definitive meaning, not on discourses of interpretable meaning)—Nương vào kinh rõ nghĩa (viên giáo) chứ không nương vào kinh không rõ nghĩa (phần giáo)—See Four reliances.

**Rely on the dharma, not on people:** Y Pháp Bất Y Nhân—To rely upon the dharma, or truth itself, and not upon the false interpretations of men, one of the four basic principles for thorough understanding Buddhism. Trust in the Law, not in men or relying in on the teaching, not merely on any persons (relying on the teaching and not on the person who teaches it)—Nương vào pháp chứ không nương vào người, một trong bốn phép nương vào để hiểu thấu Phật Pháp—See Four reliances.

**Rely on knowledge, not on conditioned consciousness:** Y trí bất y thức—Trust in wisdom growing out of eternal truth and not in illusory knowledge. Relying on intuitive wisdom, not on intellectual or normal understanding (relying on intuitive wisdom and not on normal consciousness)—Nương vào trí tuệ trực giác chứ không nương vào tri thức phạm phu—See Four reliances.

**Rely on the meaning, not on the letter:** Y nghĩa bất y ngữ—Trust in truth, not in words (letters). Relying on the true meaning or spirit of Dharma statement in sutra, not merely on the words of the statement (relying on the meaning of the teaching and not on the expression)—Nương vào nghĩa chứ không nương vào văn tự—See Four reliances.

**Rely on personal communication of its tenets:** Giáo ngoại biệt truyền.

**Rely on the teaching, not on the person:** See Rely on the dharma, not on people.

**Rely on one's position:** Cây thế.

**Rely on one's power:** Cây quyền.

**Rely on one's talent:** Cây tài.

**Remain** (v): Còn lại—Duy trì.

**Remain alive:** Duy trì sự sống.

**Remain alive and fresh:** Vẫn sống động

**Remain aloof from worldly life:** Remain detached from worldly life—Không tham luyến thế tục.

**Remain ever young:** Bất Lão (không bao giờ già).

**Remain forever:** Tồn tại mãi mãi

**Remain silent:** Cứng họng—To be speechless.

**Remains of suffering:** Khổ Dư—The remains of suffering awaiting the Hinayana disciple who escapes suffering in this world, but still meet it in succeeding world, one of the three after-death remainders—Một trong tam dư. Người theo nhị thừa, đã ra khỏi sanh tử trong ba cõi, nhưng còn nỗi khổ sinh tử biến dịch—See Three remainders after death.

**Remain unmarried after the death of one's husband:** Thủ tiết.

**Remain up to untold eons to do Buddha-work:** Trụ đến bất khả thuyết kiếp vì các chúng sanh mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

**Remainders:** Dư (còn sót lại sau khi nhập diệt)—There are three after death remainders, or continued mortal experiences, of sravakas and pratyeka-buddha, who mistakenly think they are going to final nirvana (Vô dư Niết bàn), but will still find the following three remainders—Có ba thứ còn thừa lại khiến chúng sanh tiếp tục luân hồi—See Three remainders after death.

**Remainders of karma:** Inheritance—Dư nghiệp.

**Remaining silent:** One of the Buddha's four methods of dealing with questions—Giữ im lặng, một trong bốn phương pháp Phật trả lời câu hỏi—See Four methods of dealing with questions.

**Remark** (v): Nhận định.

**Remarkable** (a): Đáng kể—Nổi bật.

**Remarkable indication:** Dấu hiệu đáng kể.

**Remarkable talent:** Anh tài.

**Remarriage** (v): Sự tái kết hôn.

**Remarry** (v): Tái kết hôn.

**Remedy** (n): Phương pháp chữa trị.

**Remember** (v): Đoái hoài—Tuởng nhớ—To think of.

**Remember accomplishment of great undertaking:** All Buddhas' accomplishment of great undertakings should always be remembered—Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ đại nguyện thành tựu của chư Phật—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

**Remember accumulation of virtues:** All Buddhas' accumulation of virtues should always be remembered—Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ sự chứa nhóm công đức của chư Phật—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

**Remember actualization of true enlightenment:** All Buddhas' actualization of true enlightenment should always be remembered—Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật hiện thành chánh giác—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

**Remember Buddhas:** Enlightening Beings remember Buddhas because they see infinite Buddhas in a single pore opening the minds of all sentient beings—Niệm Phật ở một lỗ lông thấy vô lượng Phật khai ngộ tất cả tâm chúng sanh—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (7).

**Remember all Buddhas physical forms:** The infinity of all Buddhas physical forms should always be remembered—Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ vô lượng sắc thân của chư Phật—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

**Remember Buddhas' spiritual powers:** The infinity of all Buddhas' spiritual powers should be always remembered—Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thần thông vô lượng của chư Phật—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

**Remember Buddhas' ten powers of confidence:** All Buddhas' ten powers of confidence should be always remembered—Tất

cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thập lực của chư Phật—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

**Remember embodiment of spiritual practice:** All Buddhas' embodiment of spiritual practice should always be remembered—Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đã đủ đầy phạm hạnh—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

**Remember the harmonious Community:** Niệm Tăng—Enlightening Beings remember the harmonious Community because they continually see enlightening beings in all worlds—Luôn nối tiếp thấy không thôi dứt, nơi tất cả thế gian thấy Bồ Tát—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (7).

**Remember heaven:** Niệm thiên—Enlightening Beings remember heaven because they always keep in mind the enlightening beings in the heaven of happiness who are to become Buddhas in the next lifetime—Thường ghi nhớ Bồ Tát Nhứt Tâm Bồ Xứ tại Đâu Suất Thiên cung—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (7).

**Remember all past events:** All Buddhas' past events should always be remembered by Enlightening Beings—Tất cả Bồ tát phải thường ghi nhớ về nhơn duyên quá khứ của chư Phật—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

**Remember precepts:** Niệm giới—Enlightening Beings remember precepts because they do not give up the aspiration for enlightenment, and dedicate all roots of goodness to sentient beings—Chẳng bỏ tâm Bồ Đề, đem tất cả thiện căn hồi hướng chúng sanh—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (7).

**Remember all pure actions:** All Buddhas' pure superior actions should always be remembered—Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ hạnh thanh tịnh thù thắng của chư Phật—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

**Remember relinquishment:** Niệm xả—Enlightening Beings remember relinquishment because they know all enlightening beings' practices of relinquishment increase magnanimous generosity—Biết rất rõ tất cả Bồ tát hạnh xả tăng trưởng, tâm bố thí rộng lớn—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (7).

**Remember sentient beings:** Niệm chúng sanh—Enlightening Beings remember sentient beings because they teach and tame them with wisdom and skill in means, reaching them all, without interruption—Trí huệ phương tiện giáo hóa điều phục đến khắp tất cả không gián đoạn—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (7).

**Remember the Teaching:** Enlightening Beings remember the Teaching because they do not leave the assemblies of all Buddhas—Niệm Pháp, chẳng rời chúng hội của các Đức Như Lai—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (7).

**Remember things in the past:** Hoài cổ—Tưởng nhớ đến quá khứ.

**Remember vaguely:** Nhớ mang máng.

**Remember the way of transcendence:** All Buddhas' fulfillment of the ways of transcendence should be always remembered—Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đầy đủ Ba La Mật—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

**Remember wrongly:** Nhớ lầm.

**Remembering clearly:** Smṛti (skt)—Nhớ rõ ràng—Niệm—Recollection—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Remembrance (n):** Smṛti (skt)—Mind that resides in mindfulness—Unforgetfulness—Niệm—Niệm tâm—See Smṛti, Ten dwelling minds, Ten grades of Bodhisattva's faith, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

**Remembrance of the Dharma:** Smṛti-sambodhyanga (skt)—sati (p)—Niệm Giác Chi—See Seven Bodhyangas.

**Reminiscence (n):** Sự nhớ lại.

**Reminiscent (a):** Hồi tưởng—Nhớ lại.

**Remissible (a):** Có thể tha thứ được.

**Remission (n):** Sự giảm khinh—Sự dung thứ—Sự miễn thứ.

**Remit (v):** Tha thứ.

**Remnants of illusion:** Phiền Não Dư—The remnants of illusion after it has been cut off in the realm of desire, form and formlessness—Những não phiền còn sót lại trong tam giới. \*\*See Two hindrances.

**Remnants of habits:** Dư Tập—Dư Khí—Tàn Tập—Tập Khí—The remnants of habits which persist after passion has been subdued, only the Buddha can eliminate or uproot them all—Dù đã dứt hẳn dục vọng phiền não nhưng tàn dư tập khí hay thói quen vẫn còn, chỉ có Phật mới có khả năng dứt sạch chúng mà thôi (theo Đại Trí Độ Luận, các vị A La Hán, Bích Chi, Duyên Giác, tuy đã phá được ba món độc, nhưng phần tập khí của chúng còn chưa hết, ví như hương ở trong lò, tuy đã cháy hết rồi nhưng khói vẫn còn lại, hay củi dù đã cháy hết nhưng vẫn còn tro than chưa nguội. Ba món độc chỉ có Đức Phật mới vĩnh viễn dứt trừ hết sạch, không còn tàn dư).

**Remnants of karma:** Nghiệp Dư—A remnant of karma after the six paths of existence, one of the three after death remainders—Một trong tam dư, chúng sanh tu hành (hạng nhị thừa) sau khi đã lìa khỏi sinh tử hay hữu lậu nghiệp, vẫn còn lại vô lậu nghiệp có thể làm biến dịch sinh tử bên ngoài ba cõi. \*\*See Three remainders after death.

**Remnantless nirvana:** Vô dư Niết bàn—Remnantless nirvana, without cause and effect, the connection with the chain of mortal life being ended, so that the saint enters upon perfect nirvana on the death of his body. This is the Final Nirvana, where all effects are ended—Vô dư y Niết bàn, Niết bàn cuối cùng, nơi không còn nhân quả, không còn liên hệ với luân hồi sinh tử, vị Thánh nhập Vô dư Niết bàn khi thân chết—See Two Nirvanas.

**Remorse:**

- 1) Apatraya (skt): Quý hay cảm thấy thẹn với người—Embarrassment—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
- 2) Vip̐patisāra (skt): Repentance—Sám hối—See Repentance.

**Remote made known, but not the intermediate:** Xa biết nhưng gần không biết. Đây là một trong tám loại thọ ký—This is one of the eight kinds of prediction—See Eight kinds of prediction.

**Remoter cause:** Viễn nhân, một trong năm nguyên nhân—Nourishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—See Five causes (B).

**Remove (v):** Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Đẹp đi—Đào thải—Tẩy trừ.

**Remove attachment to material objects:** Giải trừ vướng mắc bằng quán vô biên thức—By meditating on boundless consciousness. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—Đây là một trong tám cách thiền quán—See Eight types of meditation for removing various attachments.

**Remove attachment to void:** Giải trừ chấp không—By meditating the boundless consciousness. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—Giải trừ chấp không bằng quán vô biên thức. Đây là một trong tám cách thiền quán—See Eight types of meditation for removing various attachments.

**Remove the coffin to the hall for the masses:** Di Kham—This is the masses for the dead on the third day after encoffinment—Lễ “di kham” là lễ dời quan tài người chết ra chánh điện để làm lễ ba ngày sau lễ tẩn liệm.

**Remove any evil as soon as it starts:** Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh—Effort to eliminate sins already arisen—Putting an end to existing evil—To abandon demerit when it arises. Endeavor to eliminate already-formed evil. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen—Điều dữ đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp đã sanh được diệt trừ—See Four right efforts.

**Remove false views from sentient beings:** Giải trừ tà kiến cho chúng sanh—This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings—Vì muốn trừ tà kiến cho chúng sanh mà thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

**Remove non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought:** Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tướng—See Eight types of meditation for removing various attachments.

**Remove all obstructions, veils, shrouds and bonds:** Có thể rời lìa chướng cái, triền phược—See Ten kinds of actions of knowledge (10).

**Remove passions:** Giải trừ dục vọng—To remove passions, Buddhist practitioners should meditate on the impurity of one’s body pure aspects of external objects. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—Để loại trừ dục vọng, hành giả nên quán thân bất tịnh quán những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật. Đây là một trong tám cách thiền quán—See Eight types of meditation for removing various attachments.

**Remove the roots of evil in one’s mind:** Nhổ tận gốc các tội lỗi trong tâm ý.

**Renaissance (n):** Phục sanh—Phong trào phục hưng nghệ thuật và văn hóa.

**Render (v):** Giúp cho—Trả lại—Buddha taught: “By observing precepts, one can reach concentration and mindfulness; from concentration and mindfulness, one can achieve knowledge and wisdom. Knowledge brings calmness and peace to life and renders human beings indifference to the storms of the phenomenal world.”—Phật dạy: “Bằng trì giới, người ta có thể đạt đến tập trung tư tưởng và chánh niệm; từ tập trung tư tưởng và chánh niệm, người ta đạt được trí huệ. Trí huệ sẽ mang lại an bình nội tại và giúp cho con người vượt qua những cơn bão tố của trần tục.”

**Render homage to someone:** Kính phục ai—To admire.

**Render thanks:** Báo ân—To return thanks.

**Renew (v):** Làm cho mới lại.

**Renewal (n):** Sự canh tân—Sự đổi mới.

**Renge-Shiki (jap):** Utpalavarna (skt)—Lotus-Flower Color—Liên Hoa Sắc.

**Rennyō (jap):** Sư Liên Như (1415-1499).

**Renounce (v):** Parityajati (skt)—Từ bỏ—To abandon—To give up—To forsake—To enter monkhood—See Renunciation.

**Renounce satan:** Từ bỏ ma quỷ.

**Renounce one's son:** Từ con.

**Renounce the throne:** Abdicate—Resign from the throne—Thoái vị.

**Renounce wealth and sex:** Xả bỏ tiền tài và sắc dục—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 22, the Buddha said: “People who cannot renounce wealth and sex are like small children who, not satisfied with one delicious helping, lick the honey off the blade of the knife and in doing so, cut their tongues.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 22, Đức Phật dạy: “Tiền tài và sắc đẹp đối với con người rất khó buông xả, giống như chút mật trên lưỡi dao, không đủ cho bữa ăn ngon, thế mà đứa trẻ liếm vào thì bị nạn đứt lưỡi.”

**Renounce the world:** Leave the secular world for a religious life—Từ bỏ thế tục—Xuất thế.

**Renouncement (n):** Sự đoạn tuyệt—Sự từ bỏ.

**Renovate:** Restore something in good condition—Trùng tu.

**Renown (n):** Danh tiếng.

**Renowned (a):** Nổi tiếng—Danh xưng—Đây là một trong sáu ý nghĩa của chữ Thế Tôn—The six meanings of the Honoured One or Bhagava—See Six meanings of the Honoured One.

**Renowned for something:** Lừng danh về việc gì.

**Renunciation:** Upeksha (skt)—Xuất Gia—Leaving Home—Renunciation—Ordination—Not to grasp on the past, but to renounce everything within the activity skhandha which is not in accord with the rules—Sự từ bỏ hay hành xả là làm rồi

không chấp trước mà ngược lại xả bỏ tất cả những hoạt động ngũ uẩn.

(I) An overview of Renunciation: Tổng quan về Xuất gia—Renunciation in Buddhism means to renounce the worldly world. Basically, renunciation is the recognition that all existence is permeated by suffering. When you realize this, it leads to what we might call a turning point. That is to say, the realization that all of common life is permeated by suffering causes us to look for something more or something different, something which is absent of sufferings and afflictions. For the Buddha, after realizing all nature of life and human suffering in life; all living beings kill one another to survive, and that is a great source of suffering, Crown Prince Siddhattha stopped enjoying worldly pleasures. Furthermore, he himself saw an old man, a sick man, and a corpse, that led him to ponder why it was. he also felt unsettled by these sights. Clearly, he himself was not immune to these conditions, but was subject to the inevitable succession of old age, sickness and death. Thus He thought of leaving the world in search of truth and peace. In the silence of that moonlit and breezy night (it was the full-moon day of July) such thoughts as these arose in him “Youth, the prime of life ends in old age and man's senses fail him at a time when they are most deeded. The health is weakened when diseases suddenly creeps in. Finally death comes, sudden perhaps and unexpected, and puts an end to this brief span of life. Surely there must be an escape from this unsatisfactoriness, from aging and death.” Then, at the age of twenty-nine, in the flower of youthful manhood, on the day Princess Yasodara had given birth to Rahula, Prince Siddhartha Gotama, discarding and disdaining the enchantment of the royal life, scorning and spurning joys that most young people yearn for, the prince renounced wife and child, and a crown that held the promise of power and glory. He cut off his long locks of hair with his sword, doffed his royal robes, and putting on a hermit's robe retreated into forest solitude to seek solution to those

problems of life that so deeply stirred his mind. He became a penniless wandering ascetic to struggle for enlightenment. First He sought guidance from two famous sages at the time, Alara Kalama and Uddaka Ramaputta, hoping that they, being famous masters of meditation, would teach him all they know, leading him to the heights of concentrative thought. He practiced concentration and reached the highest meditative attainments, but was not satisfied with anything less than a Supreme Enlightenment. These teachers' range of knowledge and experience, however, was insufficient to grant him what he so earnestly sought. Though both sages asked him to stay to teach their followers, he declined and left. He continued to practice many penances and underwent much suffering. He practiced many forms of severe austerity. However, he got no hope after six years of torturing his body so much that it was reduced to almost a skeleton. He changed his method as his penances proved useless. He gave up extremes and adopted the Middle Path and became a Buddha at the age of 35. It is extremely important to remember that renunciation in Buddhism is never caused by despair in the ordinary course of life. As for the Buddha, he enjoyed the greatest possible happiness and privilege known in his day; however, he recognized the suffering inherent in sentient existence, and realized that, no matter how much we may indulge ourselves in pleasures of the sense, eventually we must face the realities of old age, sickness, and death. In short, renunciation in Buddhism means to renounce the worldly pleasures (which will eventually cause sufferings and afflictions) to seek the truth of life which is absent of greed, anger and ignorance, so that we can obtain a life of eternal happiness—Từ bỏ theo Phật giáo có nghĩa là từ bỏ thế tục. Một cách cơ bản, từ bỏ thế tục là sự thừa nhận đời là bể khổ. Khi bạn nhận thức được điều này thì nó có thể dẫn bạn đến cái mà chúng ta có thể gọi là bước ngoặt, đó là sự nhận thức tất cả mọi sự sống thông thường đều bị tràn ngập bởi khổ đau phiền não khiến

chúng ta đi tìm một sự sống tốt đẹp hơn hay một điều gì khác biệt, trong đó không có khổ đau phiền não. Về phần Đức Phật, sau Ngài khi nhận chân về bản chất của đời sống con người là khổ đau; tất cả chúng sanh giết hại lẫn nhau để sinh tồn, và chính đó là nguồn gốc của khổ đau nên Thái tử Tất Đạt Đa đã chấm dứt những hưởng thụ trần tục. Hơn thế nữa, chính Ngài đã nhìn thấy một người già, một người bệnh, và một xác chết khiến Ngài đã đặt câu hỏi tại sao lại như vậy. Ngài cảm thấy vô cùng ray rứt bởi những cảnh tượng đó. Ngài nghĩ rõ ràng rồi đây Ngài cũng không tránh khỏi những hoàn cảnh này và cũng sẽ không tránh khỏi cái chuỗi già, bệnh và chết này. Chính vì thế Ngài đã nghĩ đến việc bỏ nhà ra đi tìm kiếm chân lý. Trong cảnh tịch mịch của một đêm trăng thanh gió mát, đêm Rằm tháng bảy, ý nghĩ sau đây đã đến với Thái tử: “Thời niên thiếu, tuổi thanh xuân của đời sống, chấm dứt trong trạng thái già nua, mất mề, tai điếc, giác quan suy tàn vào lúc con người cần đến nó nhất. Sức lực cường tráng hao mòn, tiêu tụy và những cơn bệnh thỉnh linh chợt đến. Cuối cùng cái chết đến, có lẽ một cách đột ngột, bất ngờ và chấm dứt khoảng đời ngắn ngủi của kiếp sống. Chắc chắn phải có một lối thoát cho cảnh bất toại nguyện, cho cảnh già chết này.” Sau đó, lúc 29 tuổi, vào ngày mà công chúa Da Du Đà La hạ sanh La Hầu La. Thái tử đã từ bỏ và xem thường những quyến rũ của cuộc đời vương giả, khinh thường và đẩy lui những lạc thú mà phần đông những người trẻ đắm đuối say mê. Ngài đã ra đi, lìa xa vợ con và một ngai vàng đầy hứa hẹn đem lại quyền thế và quang vinh. Ngài dùng gươm cắt đứt lọn tóc dài, bỏ lại hoàng bào của một thái tử và đắp lên mình tấm y vàng của một ẩn sĩ, đi vào rừng sâu vắng vẻ để tìm giải pháp cho những vấn đề khó khăn của kiếp sống mà từ lâu vẫn làm Ngài bận tâm. Ngài đã trở thành nhà tu hạnh khổ hạnh sống lang thang rày đây mai đó tu hành giác ngộ. Thoạt tiên Ngài tìm đến sự hướng dẫn của hai vị đạo sư nổi tiếng, Alara Kalama và Uddaka Ramaputta, hy vọng rằng hai vị này, vốn là bậc đại thiên sư, có thể trao truyền cho Ngài những lời giáo huấn

cao siêu của pháp môn hành thiền. Ngài hành thiền vắng lặng và đạt đến tầng thiền cao nhất của pháp này, nhưng không thỏa mãn với bất luận gì kém hơn Tối Thượng Toàn Giác. Nhưng tầm mức kiến thức và kinh nghiệm của hai vị đạo sư này không thể giúp Ngài đạt thành điều mà Ngài hằng mong muốn. Mặc dù hai vị đạo sư đã khấn khoản Ngài ở lại để dạy dỗ đệ tử, nhưng Ngài đã nhã nhặn từ chối và ra đi. Ngài vẫn tiếp tục thực hành khổ hạnh cùng cực với bao nhiêu sự hành xác. Tuy nhiên, những cố gắng khổ hạnh của Ngài đã trở thành vô vọng, sau sáu năm hành xác, Ngài chỉ còn da bọc xương, chứ không còn sức lực gì. Thế nên Ngài đã thay đổi phương pháp vì khổ hạnh đã cho thấy vô hiệu. Ngài đã từ bỏ nhị biên, đi theo con đường trung đạo và trở thành Phật ở tuổi 35. Điểm cực kỳ quan trọng cần nhớ là sự “từ bỏ trần tục” trong Phật giáo không bao giờ xuất phát (gây ra) bởi sự tuyệt vọng trong đời sống thường nhật. Như Đức Phật đó, Ngài đã sống cuộc đời vương giả của thời Ngài, nhưng Ngài nhận ra cái đau khổ cố hữu luôn gắn liền với cuộc sống của chúng hữu tình và hiểu rằng dù chúng ta có thỏa thích với những thú vui của giác quan đến thế nào đi nữa, thì cuối cùng chúng ta cũng vẫn phải đối mặt với thực tế của lão, bệnh, tử (già, bệnh, chết). Nói tóm lại, từ bỏ trần tục trong Phật giáo có nghĩa là từ bỏ những thú vui dục lạc trần tục (những thứ mà cuối cùng sẽ đưa chúng ta đến khổ đau và phiền não) để đi tìm chân lý của cuộc sống trong đó không có tham sân si, từ đó chúng ta có thể sống đời hạnh phúc miên viễn.

(II) The meanings of Pravraj—Nghĩa của “Xuất Gia”:

- 1) The meanings of “Pravraj” in general: Nghĩa của “Xuất Gia” nói chung—To leave home and family or to get out of a family and to become a monk or a nun—To leave one’s home and family in order to join the Buddhist community to become a monk or nun, in contrast with “staying home” which means the life of a layman. To enter monkhood (monastic life or the order). Ordination in Buddhism is initiation into the Buddhist Order

(Sangha) in the presence of witnesses and self-dedication to monastic life—“Xuất gia” có nghĩa là từ bỏ gia đình để gia nhập giáo đoàn và trở thành Tăng sĩ, đối lại với “tại gia” có nghĩa là cư sĩ còn ở tại gia đình.

- 2) The meanings of “Pravraj” in Vimalakirti Sutra—Nghĩa của “Xuất Gia” theo kinh Duy Ma Cật:

\* At the time of the Buddha, the sons of the elders at Vaisali came to Rahula’s place and bowed to salute him, saying: “Rahula, you are the Buddha’s son and left the throne to search for he truth; what advantage derives from leaving home?”: Thời Đức Phật còn tại thế, các trưởng giả tử ở thành Tỳ Xá Ly đến chỗ ngài La Hâu La cúi đầu làm lễ hỏi rằng: “Thưa ngài La Hâu La, ngài là con của Phật vì đạo bỏ ngôi Chuyển Luân Thánh Vương mà xuất gia, việc xuất gia đó có những lợi ích gì?”

\* Rahula then spoke of the advantage of earning merits that so derive: La Hâu La liền đúng theo Pháp mà nói sự lợi ích của công đức xuất gia.

\* Vimalakirti came and said: “Rahula, you should not speak of the advantage of earning merits that derive from leaving home. Why? Because home-leaving bestows neither advantage nor good merits. Only when speaking of the worldly (way of life) can you talk about advantage and merits. For home-leaving is above the worldly, and the transcendental is beyond advantage and merits. Rahula, home-leaving is beyond thisness, thatness and in between; is above the sixty-two wrong views, and abides in (the state of) nirvana. It is praised by all wise men and practiced by all saints. It overcomes all demons, liberates from the five realms of existence, purifies the five kinds of eyes, helps realize the five spiritual powers and sets up the five spiritual faculties, releases from earthly grievances, keeps from varied evils (derived from a mixed mind), frees from the unreality of names and terms, gets out of the mud (of defilement), relieves from all bondages, wipes our the duality of subject and object and all responsiveness and

disturbances; it gives inner joy, protects all living beings, dwells in serenity and guards against all wrongs. If all this can be achieved, this is true home-leaving.”: Lúc đó, ông Duy Ma Cật đến nói với La hâu La rằng: “Thưa La Hâu La! Ngài không nên nói cái lợi của công đức xuất gia. Vì sao? Không lợi, không công đức, mới thật là xuất gia. Về Pháp hữu vi có thể nói là có lợi, có công đức, còn xuất gia là pháp vô vi, trong Pháp vô vi không lợi, không công đức. La Hâu La! Vả chẳng xuất gia là không kia, không đây, cũng không ở chính giữa; ly sáu mươi hai món kiến chấp, ở nơi Niết Bàn, là chỗ nhận của người trí, chỗ làm của bậc Thánh, hàng phục các ma, khỏi ngũ đạo, sạch ngũ nhãn, đặng ngũ lực, lập ngũ căn, không làm não người khác, rời các tạp ác, dẹp các ngoại đạo, vượt khỏi giả danh, ra khỏi bùn lầy; không bị ràng buộc, không ngã sỏ, không chỗ thọ, không rối loạn trong lòng, ưa hộ trợ ý người khác, tùy thiên định, rời các lỗi. Nếu được như thế mới thật là xuất gia.”

- \* Vimalakirti then said to the sons of the elders: “During this period of correct Dharma you should leave home to join the Sangha. Why? Because it is very difficult to have the good fortune of living in the Buddha-age.”—Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các trưởng giả tử: “Các người nay ở trong Chánh Pháp nên cùng nhau xuất gia. Vì sao? Phật ra đời khó gặp.”
- \* The sons of the elders replied: “Venerable Upasaka, we have heard the Buddha said that once cannot leave home without the consent of one’s parents.”—Các trưởng giả tử nói: “Thưa cư sĩ, chúng tôi nghe Phật dạy rằng cha mẹ không cho, không được xuất gia.”
- \* Vimalakirti said: ‘Yes, it is so, but you will really leave home the moment you develop a mind set on the quest of supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi) which completes your home-leaving.’—Ông Duy Ma Cật nói: “Phải, các người nếu phát tâm Vô thượng Bồ Đề, đó chính là xuất gia, đó chính là đủ Giới Pháp.”
- \* At that time, all the thirty-two sons of the elders developed the anuttara-samyak-

sambodhi mind—Bấy giờ ba mươi hai vị trưởng giả tử đều phát tâm Vô thượng Bồ đề.

(III) Benefits of the renunciation: Lợi ích của việc xuất gia—After a short period of time of practicing renunciation, we are able to eliminate the troublesome and illusory “I” as well as all artificial worries—Lợi ích của sự xả bỏ: Sau chỉ một thời gian ngắn thực tập hạnh xả bỏ, chúng ta có thể loại bỏ được cái “ta” giả tưởng và phiền phức cũng như những lo âu không có thật.

(IV) There are six kinds of monks or nuns: Có sáu loại xuất gia—Xuất Gia Nhân—One who has left home and become a monk or a nun—Người đã từ bỏ gia đình để trở thành Tăng sĩ hay Ni cô. Có sáu loại:

- 1) One who physically leaves home, but spirit remains with wife and family: Thân xuất gia.
- 2) One who physically leaves home, but in spirit remains with wife and family: Thân Xuất gia, Tâm tại gia
- 3) One who leave home in spirit and conduct: Tâm xuất gia.
- 4) One who physically remains at home, but whose spirit goes forth: Thân tại gia, tâm xuất gia.
- 5) One who leave home body and spirit: Thân tâm đều xuất gia.
- 6) One who, body and mind, refuses to leave home: Thân tâm đều tại gia.

(VI) The Buddha’s teaching on “Renunciation”—Lời Phật dạy về “Xuất gia”:

(A) The Buddha’s teachings on “Pravraj” in general—Lời Phật dạy về “Xuất Gia” một cách tổng quát: The Buddha always advised his disciples: “You renounce what is not yours. Name is not yours, so you should renounce it. Material is not yours, so you should renounce it. Body is not yours, it is composed by the five aggregates, so you should renounce it. Even the mind is not your, it is one of the five aggregates, so you should renounce it.”—Đức Phật thường khuyên tứ chúng: “Các người từ bỏ là từ bỏ những gì không phải của các người. Danh không phải của các người, vậy các người nên từ bỏ. Vật chất không phải của các người, các người nên từ bỏ. Thân không phải là của các người, thân



được tạo tác bởi năm uẩn, vậy các người nên từ bỏ nó. Ngay cả tâm cũng không phải là của các người (nó là một trong ngũ uẩn), vậy các người nên từ bỏ nó.”

(B) The Buddha's teachings on "Pravraj" in the Dharmapada Sutra—Lời Phật dạy về "Xuất Gia" trong Kinh Pháp Cú:

- 1) Not only by mere morality and austerities, nor by much learning, nor even by serene meditation, nor by secluded lodging, thinking "I enjoy the bliss of renunciation, which no common people can know." (Dharmapada 271): Chẳng phải do giới luật đầu đà, chẳng phải do nghe nhiều học rộng, chẳng phải do chứng được tam muội, chẳng phải do ở riêng một mình, đã vội cho là "hưởng được cái vui xuất gia, phàm phu không bì kịp."
- 2) Do not be confident as such until all afflictions die out (Dharmapada 272): Các người chớ vội tin những điều ấy khi mê lầm phiền não của các người chưa trừ.

\*\* See Three dharmas (XII), Seven sacred graces, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind and Nekkhamma-samkappa.

**Renunciation and family life:** Xuất Gia và Trách Nhiệm Gia Đình Và Xã Hội—In Buddhism, there are two different kinds of duties: renunciation and family life (lay people)—Trong Phật giáo, có hai loại trách nhiệm: xuất gia và tại gia.

(I) For Buddhist monks, the religious life means renunciation of home and family life: Với Tăng sĩ—Với hàng Tăng sĩ, đời sống tôn giáo là xuất gia.

(II) For laypeople: Với Phật tử tại gia—For laypeople whose life is still subject to worldly affairs; however, a devotee should always follow the Buddha's guidance in his daily life—Với Phật tử tại gia, cuộc sống hãy còn ràng buộc với thế tục; tuy nhiên, một Phật tử thuần thành luôn sống theo lời Phật dạy: .

- 1) Duties towards parents: Trách nhiệm đối với cha mẹ—A layperson should always love and take care of both parents, especially during their old age. Furthermore, children should always keep good traditions of the family, maintain family lineage, and make

themselves worthy—Người Phật tử tại gia luôn thương yêu và chăm sóc hai đấng sanh thành, đặc biệt là trong lúc tuổi già. Lại nữa, làm con phải luôn giữ truyền thống tốt của gia đình, phải có tôn ti trật tự và phải luôn tỏ ra là một người con xứng đáng.

- 2) Duties towards children: Trách nhiệm đối với con cái—Parent should always fulfill their duties, teach and guide children in the right way. Furthermore, parents should always find ways to restrain them from vice, exhort them with virtue, train them for a career, guide them with suitable marriages, and hand over inheritance when time comes—Cha mẹ luôn chu toàn trách nhiệm, dạy dỗ con cái đúng đường. Lại nữa, cha mẹ phải luôn tìm cách ngăn ngừa không cho con cái đi vào đường xấu xa tội lỗi; hướng dẫn họ đi vào đường đạo đức, huấn nghề và gã cưới đúng thời, và giao lại sản nghiệp đúng lúc.

3) Towards teachers: Đối với Thầy Tổ—Laypeople should always show respect, listen (pay attention to their teachings), and praise their teachers for their efforts and teachings—Phật tử tại gia luôn kính trọng, lắng nghe và tán thán những lời dạy dỗ của Thầy Tổ.

- 4) Towards husbands: Đối với chồng—A wife should always be cheerful to her husband; when husband is not home, she should take care of home; she should always be faithful and loyal, share all things; when the husband is angry, she should remain calm; when he is correct, she should listen—Phật tử tại gia phải luôn ân cần vui vẻ; khi chồng vắng nhà, phải chăm sóc nhà cửa, phải luôn chung thủy, phải xẻ chia; khi chồng nóng giận, phải luôn điềm tĩnh; khi chồng nói đúng, phải lắng nghe.

5) Towards wives: Đối với vợ—A Husband should always be kind to his wife; he should purchase clothes and jewelry at the right time; be faithful with just one wife—Làm chồng phải luôn tử tế; phải chào đón vợ; phải mua sắm đủ đầy áo quần và đồ trang sức đúng thời đúng lúc; phải luôn thủy chung một vợ một chồng.

- 6) Towards friends: Đối với bằng hữu—Laypeople should always help friends; explain faults so that both can avoid wrongs;

should comfort and give friends advice when they need; rich or poor, should share joys and sorrows; should always forgive—Người Phật tử tại gia luôn giúp đỡ bằng hữu, phải giải thích cho bạn hiểu những lầm lỗi để cùng nhau xa lánh những việc xấu xa; phải luôn an ủi và khuyên lớn bằng hữu khi cần. Cùng chia ngọt xẻ bùi bên nhau, lúc giàu cũng như lúc nghèo; luôn bao dung tha thứ.

- 7) Towards workers: Đối với người làm—Laypeople should always love their servants and workers; when command, must see if they can do it; when they do wrongs, we should teach and guide them how to do things right; should always be impartial; when they are sick, we should always provide them medicine and help them cure—Người Phật tử tại gia phải luôn biết thương xót kẻ ăn người ở; trước khi sai phải biết sức; khi có tội, phải khuyên dạy, chớ không nên nặng tay phạt vạ; phải luôn lấy lễ công bằng mà xét xử; khi đau ốm phải lo liệu thuốc men đầy đủ.
- 8) Towards bosses: Đối với chủ nhân—Laypeople should always rise early before bosses; try their best to complete tasks; try not to waste food and other materials; always respect, greet and praise bosses. Should never degrade bosses—Người Phật tử tại gia khi làm công cho ai, phải luôn thức sớm; phải cố gắng chu toàn nhiệm vụ; không lãng phí thực vật của chủ; phải kính trọng, chào đón và tán thán chủ, chớ không bêu xấu.

**Renunciation satan:** Từ bỏ ma quỷ.

**Renunciation of the throne:** Từ bỏ ngai vàng.

**Renunciation of the trial:** Bãi nại (không thừa kiện nữa).

**Ren-Yong-Bao-Ning:** Nhơn Dững Bảo Ninh Thiền Sư—Zen master Ren-Yong-Bao-Ning was from Si-Ming. As a young man he possessed a remarkably dignified appearance as well as extraordinary intelligence. He excelled at the study of T'ien-T'ai Buddhism. Later he studied under the great Yun-Men lineage teacher Xue-Tou. Xue-Tou recognized the young man's wonderful potential as a vessel for the Dharma, but offended Bao-Ning by addressing him with a title "Academic Schoolmaster." Bao-Ning left

Xue-Tou's mountain with the vow, "I will continue in this life to travel on a pilgrimage to study Zen, and if I don't find a teacher who surpasses Xue-Tou, I vow to never return home." Later he came to see Zen master Yang-Xi. It is said that at their first meeting, Yang-Xi did not complete even a single sentence before Bao-Ning attained the "Mind-seal of illuminated awakening" (complete enlightenment). Eventually he settled and taught at the Bao-Ning Temple—Thiền sư Nhơn Dững Bảo Ninh quê ở Tứ Minh. Từ nhỏ sư đã có một phong thái đỉnh đạt thông minh khác thường. Sư thông đạt Thiền Thai giáo. Sau sư đến tham vấn với Thiền sư Tuyết Đậu thuộc phái Vân Môn. Sư Tuyết Đậu nhận ra khả năng tuyệt diệu của sư và thâm biết về sau này sư sẽ gánh vác đại pháp, bèn nói cợt bằng cách ban cho sư danh hiệu "Tọa Chủ Anh Tương." Sư bỗ nửi Tuyết Đậu mà thệ rằng: "Tôi đời này hoàng hóa nếu không tìm được một minh sư giỏi hơn Tuyết Đậu, thề chẳng trở về quê." Sau đó sư đến ra mắt Thiền Sư Dương Kỳ. Người ta nói rằng Dương Kỳ nói chưa dứt một câu thì sư đã "đón sáng tâm ấn." Sau khi Dương Kỳ thị tịch, sư cùng Thủ Đoan hành hiệp. Cuối cùng sư trụ lại và dạy pháp tại Bảo Ninh cho đến khi thị tịch.

\* One day Bao-Ning entered the hall to address the monks, saying: "For more than twenty years I carried a pack and bowl, traveling everywhere within the four seas, studying with more than ten different Zen good advisors. But I never caught a glimpse of my own house, and I was just like a senseless stone. All the worthies I practiced with couldn't provide me a single positive benefit. During that entire time I didn't learn a thing. But fortunately, my pitiable life was suddenly blown by the karmic winds into Jiang-Ning, where, jostled by the crowd, I was pushed into an old run-down temple on a busy intersection. There, I just served as a porridge vendor, receiving and helping everyone who came along. My duties never let up. There was sufficient salt and vinegar and there was enough gruel and rice. I passed some time in this fashion. I previously never imagined, even in a dream, that I would realize the Buddhadharma in this way."—Một hôm sư

thượng đường thuyết pháp: “Sơn Tăng hơn hai mươi năm quấy dấy mang bát vân du tứ hải, đã tham vấn thiện tri thức hơn mười vị, nhà mình trọn không có chỗ thấy; giống như đá cứng vô tri vô giác, tham vấn cũng không có chỗ hay để lợi ích cho nhau, từ đây một đời chỉ làm người không hiểu chi cả, thật tự đáng thương. Bỗng bị gió nghiệp thổi đến phủ Giang Ninh, vô cớ bị người xô đến đầu đường chữ thập, trụ cái viện rách, làm chủ như cơm cháo tiếp đãi kẻ Nam người Bắc, việc bắt dặc dĩ, tùy thời có muối có giấm đủ cháo đủ cơm, mặc tình qua ngày. Nếu là Phật pháp, chẳng từng mộng thấy.”

\* Another day a monk asked Bao-Ning: “What is Buddha?” Bao-Ning said: “Add wood to the fire.” The monk asked: “What is the way?” Bao-Ning said: “There are thorns in the mud.” The monk asked: “Who are people of the Way?” Bao-Ning said: “Those that hate walking there.” The monk asked: “An old worthy said ‘Though the cold wind withers the leaves, it is still a joy when an ancient returns.’ Who is an ancient?” Bao-Ning said: “Master Yang-Xi is long gone.” The monk said: “Right here and now, is there someone who can comprehend this?” Bao-Ning said: “The eyeless old villager secretly taps his head.”—Một hôm khác, vị Tăng đến hỏi sư: “Thế nào là Phật?” Sư đáp: “Gần lửa trước phỏng.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là đạo?” Sư đáp: “Trong bùn có gai.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là người trong đạo?” Sư đáp: “Rất kỹ đập đến.” Vị Tăng hỏi tiếp: “Cổ nhân nói gió lạnh thổi lá rụng, vẫn vui cố nhân về, chưa biết ai là cố nhân?” Sư đáp: “Hòa Thượng Dương Kỳ viên tịch đã lâu.” Vị Tăng hỏi: “Chính hiện nay lại có người nào là tri âm?” Sư đáp: “Ông mù trong thôn thâm gặt đầu.”

\* Another day Zen master Bao-Ning entered the hall to recite a verse:

“A cold autumn wind,  
The wind drones in the pines,  
The wayward traveler,  
Thinks of his home.”

Hôm khác sư thượng đường nói kệ:

“Gió thu mát,  
Vận tùng hay,

Khách chưa về,  
Nhớ cố hương.”

**Repa** (skt): Repha (skt)—Lập Bá—A “low” garment or a “loin” cloth—Đồ lót của chư Tăng Ni.

**Repair dangerous roads:** Bồi lộ hay tu sửa những đường xá nguy hiểm—This is one of the eight fields for cultivating blessedness, according to the Brahma Net Sutra—Đây là một trong tám ruộng phước điền theo Kinh Phạm Võng—See Eight fields for cultivating blessedness.

**Reparation** (n): Sự đền trả.

**Repay** (v): Đền đáp.

**Repay kindness with enmity:** Ân tương cừu báo (lấy oán báo ân).

**Repaying one’s obligation:** Báo Ân—See Three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

**Repaying past debts, the children have come to be reborn in their parents’ household:** Vì trả nợ đã thiếu cha mẹ từ đời trước nên sanh làm con—See Four causes children are born.

**Repaying past kindness which the child incurred a debt of gratitude to the parents in previous lifetime:** Báo ân làm con đã mang với cha mẹ từ đời trước—See Four causes children are born.

**Repaying the past wrongs which the parents committed in their previous life:** Báo oán hay đòi quả báo đối với những sai lầm đời trước của cha mẹ—See Four causes children are born.

**Repayment** (n): Sự đền đáp.

**Repeat** (v) **Amitabha’s name a million times:** To ensure rebirth in Amitabha’s paradise; for a seven days’ unbroken repetition Paradise may be gained—Bách vạn biến, niệm hồng danh Phật A Di Đà một triệu lần không ngưng nghỉ trong bảy ngày để cầu vãng sanh Cực lạc.

**Repeat Buddha’s name in a quiet voice:** Tiểu Niệm—Niệm thầm danh hiệu Phật, ngược lại với niệm lớn là đại niệm—Opposite of to repeat loudly.

**Repeat** (v) **the name of Amitabha generally and habitually:** Tấn Nghiệp niệm Phật.

**Repeat the name of a Buddha:** Niệm Phật—Buddha recitation—To recite the Buddha’s name which includes the following practices—Niệm Phật bao gồm những tu tập sau đây—See Buddha recitation.

**Repeat the sutras:** Niệm kinh—To read prayers—Đọc kinh hay tụng kinh.

**Repeat mantras over offerings:** Gia Trì Vật Cúng—To repeat mantras over offerings, in order to prevent demons from taking them or making them unclean—Trì chú vào những vật cúng, để tránh không cho ma quỷ cướp mất hay làm cho những thức ăn này bất tịnh.

**Repeated kalpas:** Lũy Kiếp—Many kalpas—Nhiều kiếp lập đi lập lại chồng chất lên nhau (cứ mỗi thời kỳ thế giới thành lập rồi hoại diệt là một kiếp).

**Repent (n):** Ăn năn.

**Repent (v):** Hồi tâm—Turn the mind from evil to good—Hối Hận—See Regret.

**Repent misdeeds and mental hindrances:** Sám Hối Nghiệp Chương—See Repentance, Five stages in a penitential service (II) (2), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

**Repent oneself of something:** Ăn năn—To repent—Hối Hận—See Regret.

**Repent three karmas:** Sám Hối Tam Nghiệp—To repent three (body, speech, and mind) karmas.

1) To repent the body karma—Sám hối thân nghiệp: The Buddha taught: “The body is the origin of all sufferings, is the root of all tortures, punishments and karmic retributions in the three domains.” Because of ignorance and stupidity, sentient beings are only concerned with our bodies and have not the slightest care of other people’s bodies. We are only aware of our own sufferings, but completely oblivious of others’ pains and sufferings. We only know of our hopes for peace and happiness but unaware that others, too, have hope for peace and happiness. Moreover, because of ignorance and stupidity, we give rise to the mind of self and other, which gives rise to the perception of friends and strangers. Gradually over time, this perception sometimes develops into feuds

and hatred among people, who become enemies for countless aeons (life after life, one reincarnation after reincarnation). There are three kinds of body karma: killing, stealing, and sexual misconducts. To repent the body karma, we should bow and prostrate our body to the Triple Jewels, and realize that our body is inherently impermanent, filled with sicknesses, constantly changing, and transforming. Thus, in the end, we cannot control and command it. We should never be so obsessed and overly concerned with our body and let it causes so many evil deeds—Đức Phật dạy: “Thân là nguồn gốc của tất cả nỗi khổ, là nguyên nhân của mọi hình phạt và quả báo trong tam đồ ác đạo.” Chúng sanh vì ngu muội nên chỉ biết có thân mình chớ chẳng cần biết đến thân người khác. Chỉ biết nỗi khổ của mình chớ chẳng nghĩ đến nỗi khổ của người. Chỉ biết mình cầu được yên vui, mà không biết rằng người khác cũng mong được yên vui. Hơn nữa, cũng vì vô minh mà ta khởi tâm bỉ thử, từ đó mà sanh ra ý tưởng thân sơ, dần dần kết thành thù oán lẫn nhau, gây nghiệp oan trái tiếp nối đời đời kiếp kiếp. Thân nghiệp có ba lỗi lớn là sát sanh, trộm cắp và tà dâm. Muốn sám hối nơi thân, phải đem thân lễ kính Tam Bảo, nghĩ biết rằng sắc thân này vô thường, nhiều bệnh hoạn khổ đau, và hằng luôn thay đổi, chuyển biến, rồi lại chúng ta chẳng thể nào chủ trì hay chỉ huy được thân này. Vì thế chúng ta chớ nên quá lệ thuộc vào thân và đừng nên vì thân này mà tạo ra các điều ác nghiệp.

2) To repent the speech karma—Sám hối Khẩu nghiệp: The Buddha taught: “The mouth is the gate and door to all hateful retaliations.” The karmic retribution for speech-karma is the greatest. Speech-karma gives rise to four great karmic offenses: lying, insulting, gossiping, and speaking with a double-tongue (see Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam). Because of these four unwholesome speeches, sentient beings accumulate infinite and endless offenses ranging from speaking artificially, sweetly, manipulatively to speaking untruthfully, words and actions contradicting one another, etc. Once the mind of hatred

arises, not mention strangers, even one's parents, religious masters, etc., there is not an insult one will not speak. No malicious words will be spared, whether saying hateful words with intention of causing separation between two people, saying something happened when it didn't or when it didn't happened saying it did; thus speaking irresponsibly and chaotically without the slightest consideration of what is being said. Sincere Buddhists should always repent the body-karma by using the "mouth of transgressions" of the past to change it into praises and glorification of the virtuous practices of the Buddhas. Use that speech often to speak of kindness, encouraging others to cultivate the Way and change for the better, i.e. sitting meditation, Buddha-Recitation, or chanting sutras, etc. Thereafter, for the remainder of this life, vow not to use one mouth and tongue to speak vulgarly, disrespectfully, and before the Triple Jewels, sincerely confess and willingly admit to all offenses without concealment. Thus, use the same mouth and tongue which has created countless offenses in the past to give birth to infinite merits, virtues, and wholesome karma at the present—Đức Phật dạy: "Miệng là cửa ngõ của tất cả mọi oán họa." Quả báo của khẩu nghiệp nặng nề vào bậc nhất. Khẩu nghiệp có bốn thứ là nói dối, nói lời mạ lỵ, nói lời thù dật, và nói lưỡi hai chiều. Do nơi bốn cái nghiệp ác khẩu này mà chúng sanh gây tạo ra vô lượng vô biên tội lỗi, hoặc nói lời bay bướm, ngọt ngào, giả dối, lừa gạt, ngôn hành trái nhau. Một khi ác tâm đã sanh khởi thì không nói chi đến người khác, mà ngay cả cha mẹ, sư trưởng, chúng ta cũng không chừa, không một điều nào mà ta không phỉ báng, chúng ta không từ một lời nói độc ác, trù rửa nào, hoặc nói lời ly tán khiến cho cốt nhục chia lìa, không nói có, có nói không, nói bừa bãi vô trách nhiệm. Phật tử chơn thuần phải luôn sám hối khẩu nghiệp, phải dùng cái miệng tội lỗi ngày xưa mà phát ra những lời ca tụng, tán thán công đức của chư Phật, tuyên nói những điều lành, khuyên bảo kẻ khác tu hành, ngời thiên, niệm Phật hay tụng kinh. Sau đó, thề trọn đời không

dùng miệng lưỡi đó nói ra những lời thô tục, hỗn láo. Đối trước Tam Bảo phải thành kính bày tỏ tội lỗi chẳng dám che dấu. Cũng cùng cái miệng lưỡi tội lỗi ngày xưa đã từng gây tạo ra biết bao ác khẩu nghiệp, thì ngày nay tạo dựng được vô lượng công đức và phước lành.

- 3) To repent the mind-karma—Sám hối Ý nghiệp: Sincere Buddhists should always remember that the mind consciousness is the reason to give rise to infinite offenses of the other five consciousnesses, from Sight, Hearing, Scent, Taste, and Touch Consciousnesses. The mind consciousness is similar to an order passed down from the King to his magistrates and chancellors. Eyes take great pleasure in looking and observing unwholesome things, ears take great pleasure in listening to melodious sounds, nose takes great pleasure in smelling aromas and fragrance, tongue takes great pleasure in speaking vulgarly and irresponsibly as well as finding joy in tasting the various delicacies, foods, and wines, etc; body takes great pleasure in feeling various sensations of warmth, coolness, softness, velvet clothing. Karmic offenses arise from these five consciousness come from their master, the Mind; the mind consciousness is solely responsible for all their actions. In the end, this will result in continual drowning in the three evil paths, enduring infinite pains and sufferings in hells, hungry ghosts, and animals. In the Dharmapada, the Buddha taught: "Guard one's mind much like guarding a castle; protect the mind similar to protecting the eye ball. Mind is an enemy capable of destroying and eliminating all of the virtues and merits one has worked so hard to accumulate during one's existence, or sometimes many lifetimes. To repent the mind-karma, sincere Buddhists should think that the three karmas of Greed, Hatred, and Ignorance of the mind are the roots and foundations of infinite karmic transgressions. The mind-karma is the web of ignorance which masks our wisdom and is the affliction and worry that cover our true nature. It should

be feared and needs be avoided. Sincere Buddhists should use their heart and mind to sincerely confess and repent, be remorseful, and vow never again to commit such offenses—Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả năm thức từ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sở dĩ gây nên vô số tội lỗi là do ở nơi ý thức. Ý thức này cũng ví như mệnh lệnh của vua ban xuống quần thần. Mắt ưa ngắm bậy, tai ham nghe âm thanh du dương, mũi ưa ngửi mùi hương hoa, son phấn, lưỡi ưa phát ngôn tà vạy, thân ưa thích sự xúc chạm mịn màng. Tất cả tội nghiệp gây ra từ năm thức này đều do chủ nhân ông là tâm hay ý thức mà phát sanh ra. Cuối cùng phải bị đọa vào tam đồ ác đạo, chịu vô lượng thống khổ nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Phòng ý như phòng thành, giữ tâm như giữ gìn tròn con mắt. Giặc cướp công đức, một đời hay nhiều đời, không gì hơn ý.” Nay muốn sám hối ý nghiệp, trước hết phải nghĩ rằng ba nghiệp tham sân si của ý là mầm mống gây tạo nên vô lượng nghiệp tội, là màng vô minh che mắt trí huệ, là phiền não bao phủ chơn tâm. Thật là đáng sợ. Phật tử chơn thuần phải đem hết tâm ý sám hối ăn năn, thể không tái phạm.\*\*See Kaya-karmas-Vac-karmas-Moras-karmas .

**Repentance** (n): Kaukrtya (skt)—Ksama or Ksamayati (skt)—Remorse—Confession and reform—Sám Hối—Sám hối nghiệp chướng.

(I) The meaning of Repentance—Nghĩa của Sám Hối: Repentance means repenting of past errors, feeling a great sense of shame and remorse for the transgressions we made in the past (repent misdeeds and mental hindrances or karmic obstacles). Reform means turning away from the future errors, resolving to improve oneself and never making those mistakes again. Patience or forbearance of repentance or regret for error. In addition, repentance is the confession of our own past physical and mental misdeeds, our minds are purified by such repentance, and because it frees us from a sense of sin, we feel greatly refreshed. From infinite reincarnations in the past to the present, we have existed in this

cycle of rebirths. Because of ignorance and greediness for desires of talent, beauty, fame, food, sleep, wealth, and power, etc. which have masked and covered our true nature, causing us to lose our ways and end up committing endless karmic transgressions. Moreover, because of our egotistical nature, we only hold to the concept of self and what belong to us, we are only concerned with benefitting to ourselves but have absolutely no regards on how our actions may affect others. Thus, in this way, whether unintentionally or intentionally, we often bring pains and sufferings to countless sentient beings, committing infinite and endless unwholesome karma, consequently, creating countless enemies. Even the most precious Triple Jewels, we still make false accusations and slander. All such karmic transgressions are countless. Now we are fortunate enough, having a few good karma leftover from former lives, to be able to meet a good knowing advisor to guide and lead us, giving us the opportunity to understand the philosophy of Buddhism, begin to see clearly our former mistakes and offenses. Sincere Buddhists should always remember that all bad deeds ended yesterday. Since today, we start a new day for our life. If we don't diligently repent, then the karma from past offenses will continue to make us fall. Therefore, it is necessary to feel ashamed, be remorseful, and bring forth the three karmas of body, speech and mind to repent sincerely. Repentance is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, the mind within is always stilled. Repentance does not mean to compromise with oneself, not having a lukewarm or equivocal attitude, but polishing one's buddha-nature by gradually removing illusions and defilements from one's mind. The practice of repentance consists in the Bodhisattva practice, through which one not only polishes his buddha-nature but also renders service to others. Repentance is an indispensable requisite of religious life. It is to be hoped that all people will repeatedly

perform repentance in their daily lives. Thus the Buddha taught in the Lotus Sutra: “If, in the future worlds, there be any who practices laws of repentance, know that such a man has put on the robes of shame, is protected and helped by the Buddhas, and will attain Perfect Enlightenment before long.”—Sám nghĩa là sám trừ cái lỗi lầm xưa, cảm thấy hổ thẹn với những lỗi lầm đã phạm phải trong quá khứ. Hối là cải sửa, quyết tâm sửa đổi để không còn tái phạm nữa. Sám hối hay Sám ma có nghĩa là thân nên kiên trì nhẫn nại nói ra những lỗi lầm của mình, và thỉnh cầu tiền nhân tha thứ. Hơn nữa, sám hối là sự thú lỗi về những hành động đã qua của mình, những sai lầm về vật lý và tâm lý, tâm ta được thanh tịnh do sự sám hối như vậy, và vì nó giải thoát cho ta khỏi một cảm giác tội lỗi nên ta cảm thấy dễ chịu hơn. Trong vô số kiếp luân hồi của ta kể từ vô thủy cho đến ngày nay, vì vô minh tham ái tài, sắc, danh, thực, thù, của cải, quyền uy, vân vân phủ che khiến cho chơn tánh của chúng ta bị mê mờ, do đó thân khẩu ý gây tạo không biết bao nhiêu điều lầm lạc. Hơn nữa, do từ nơi ngã và ngã sở chấp, nghĩa là chấp lấy cái ta và cái của ta, mà chúng ta chỉ muốn giữ phần lợi cho riêng mình mà không cần quan tâm đến những tổn hại của người khác, vì thế mà chúng ta vô tình hay cố ý làm não hại vô lượng chúng sanh, tạo ra vô biên tội nghiệp, oan trái chất chồng. Ngay cả đến ngôi Tam Bảo chúng ta cũng không chừa, những tội nghiệp như vậy không sao kể xiết. Nay may mắn còn chút duyên lành dư lại từ kiếp trước nên gặp và được thiện hữu tri thức dạy dỗ, dắt dìu, khiến hiểu được đôi chút đạo lý, thấy biết sự lỗi lầm. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng những điều xấu mình làm từ trước thì hôm qua kể như là ngày cuối. Cũng kể từ hôm nay chúng ta bắt đầu một cuộc đời mới. Nếu như mình không siêng năng sám hối nghiệp tội do mình tạo ra sẽ tiếp tục khiến mình mãi đọa lạc thêm mãi mà thôi. Thế nên chúng ta phải phát tâm hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp thân khẩu ý ra mà chí thành sám hối. Sám hối là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà nội tâm chúng ta luôn

được gội rửa. Sám hối không có nghĩa là dàn xếp với chính mình, không phải là có một thái độ lãnh đạm hay mập mờ, mà là đánh bóng Phật tánh của mình bằng cách loại bỏ dần những ảo tưởng và ô nhiễm ra khỏi tâm mình. Sự thực hành sám hối chính là hạnh Bồ Tát, qua đó không những người ta đánh bóng Phật tánh của mình mà còn phục vụ tha nhân nữa. Sám hối là điều tiên quyết không thể thiếu được trong đời sống tôn giáo. Hy vọng là mọi người sẽ không ngừng liên tục thực hành sám hối trong cuộc sống hằng ngày của mình. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Hoa: “Trong tương lai, nếu có ai thực hành (tu tập) pháp sám hối thì hãy nên biết rằng người ấy đã mặc áo của hổ thẹn, được chư Phật che chở và giúp đỡ, chẳng bao lâu người ấy sẽ đạt được trí tuệ tối thượng.”—See Three modes of repentance, Five stages in a penitential service (II) (2) Five stages in a penitential service (II) (2), and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

(II) Repent misdeeds and mental hindrances, the fourth of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva—Sám Hối Nghiệp Chương. hạnh nguyện thứ tư trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyên: Repent misdeeds and mental hindrances means from beginningless kalpas in the past, we have created all measureless and boundless evil karma with our body, mouth and mind because of greed, hatred and ignorance; now we bow before all Buddhas of ten directions that we completely purify these three karmas—Sám hối nghiệp chương là vì từ vô thủy tham, sân, si đã khiến thân khẩu ý tạo gây vô biên ác nghiệp, nay đem trọn cả ba nghiệp thanh tịnh thân, khẩu và ý thành tâm sám hối trước mười phương tam thế các Đức Như Lai—See Five stages in a penitential service (II) (2), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

(III) The Buddha’s teaching on Repentance—Lời Phật dạy về Sám Hối: According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 5, the Buddha said: “If a person has many offenses and does not repent of them but merely stop thinking about them, the offenses will engulf him, just

as water returning to the sea will gradually become deeper and broader. If a person has offenses and repents (practices good), the offenses will dissolve of themselves, just as a sick person begins to perspire and is gradually be cured.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 3, Đức Phật dạy: “Người có lầm lỗi mà không tự sám hối để mau chấm dứt tâm tạo tội ác, thì tội lỗi sẽ chồng chất vào thân như nước chảy về biển, dần dần trở nên sâu rộng. Nếu người có tội mà tự nhận biết tội, bỏ ác làm lành thì tội lỗi tự diệt, như bệnh được đổ mồ hôi dần dần sẽ khỏi.”

**Repentance and confession:** Xuất Tội—See Nine suitable stages in religious services.

**Repentance for karmic obstructions:** Sám hối nghiệp chướng—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

**Repentance of Manjusri:** Văn Thù Hối Quá—Such as his former doubting mind—Phép sám hối của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, sám hối cho nghi tâm đời quá khứ.

**Repentance or regret for error:** Sám quá (sám hối lỗi lầm đã tạo ra)—Bimonthly recitation on repentance or regret for error, especially refers to the regular confessional service for monks and nuns—Lễ tụng sám hối, đặc biệt chỉ về lễ Bồ Tát của chư Tăng Ni.

**Repentance rites:** Ksamayati (skt)—Hối pháp—Nghi thức phát lồ sám hối tội lỗi—The rules for repentance and confession—See Three modes of repentance.

**Repentance that has no marks:** Vô Tướng Sám Hối—What is repentance and what is reform? Repentance is to repent of past errors, to repent so completely of all bad actions done in the past out of stupidity, confusion, arrogance, deceit, jealousy, and other such offenses, that they never arise again. Reform is to refrain from such transgressions in the future. Awakening and cutting off such offenses completely and never committing them again is called repentance and reform. Common people, stupid and confused, know only how to repent of former errors and do not know how to reform and refrain from transgressions in the future. Because they do not reform, their former errors are not wiped away,

and they will occur in the future. If former errors are not wiped away and transgressions are again committed, how can that be called repentance and reform?”—Thế nào gọi là sám? Thế nào gọi là hối? Sám là sám những lỗi về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, vân vân, các tội thấy đều sám hết, hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, vân vân, các tội nay đã giác ngộ, thấy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phạm phu ngu mê, chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau, do vì không hối nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được.

**Repentance of the three major classes:** In the Lotus Sutra, the Buddha taught about repentance of the three major classes as follows—Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy về sự sám hối của ba hạng người như sau:

1) Repentance of Sravakas: Sự sám hối của hàng Thanh Văn—Suppose that a Sravaka breaks the threefold refuge, the five precepts, the eight precepts, the precepts of Bhikshus, of Bhikshunis, of Sramaneras, of Sramanerikas, and of Sikshamanas, and their dignified behavior, and also suppose that because of his foolishness, evil, and bad and false mind he infringes many precepts and the rules of dignified behavior. If he desires to rid himself of and destroy these errors, to become a Bhikshu again and to fulfill the laws of monks, he must diligently read the all the Vaipulya sutras (sutras of Great Extent), considering the profound Law of the Void of the first principle, and must bring this wisdom of the Void to his heart; know that in each one of his thoughts such a one will gradually end the defilement of all his longstanding sins without any remainder. This is called one who is perfect in the laws and precepts of monks and fulfills their dignified behavior. Such a one will be deserved to be served by all gods and men—Giả như một Thanh Văn phá bỏ tam quy, ngũ giới, tám giới, các giới của Tỳ Kheo, các giới của Sa di, Sa di Ni, Thức xoa



- ma na và các uy nghi; và giả như do người ấy ngu si, do tâm xấu ác hay tà vạy mà phạm các giới và uy nghi. Nếu người ấy muốn diệt trừ khiến không còn các lầm lỗi để trở lại thành một Tỳ kheo đầy đủ các pháp của hàng Sa môn thì người ấy phải chăm chỉ đọc các kinh Phương Đẳng, tư duy về pháp “Không” thâm sâu của đệ nhất nghĩa, khiến cái trí tuệ “Không” tương ứng với tâm của mình. Nên biết rằng trong mỗi một niệm, mọi ô nhiễm của tội lỗi của người ấy sẽ vĩnh viễn chấm dứt, không còn chút tàn dư. Đấy gọi là người đầy đủ các pháp và giới của hàng Sa môn và đầy đủ các uy nghi. Người như thế sẽ xứng đáng được hết thầy trời và người cúng dường.
- 2) Repentance of an Upasaka: Sự sám hối của Ưu Bà Tắc—Suppose any Upasaka violates his dignified behavior and does bad things. To do bad things means, namely, to proclaim the error and sins of the Buddha-laws, to discuss evil things perpetrated by the four groups, and not to feel shamed even in committing theft and adultery. If he desires to repent and rid himself of these sins, he must zealously read and recite the Vaipulya sutras and must think of the first principle—Giả như có Ưu Bà Tắc vi phạm các oai nghi và làm các việc xấu. Làm các việc xấu tức là bảo rằng Phật pháp là sai lầm, là xấu; bàn luận những việc xấu của tứ chúng; phạm tội trộm cắp, tà dâm mà không biết hổ thẹn. Nếu người ấy muốn sám hối và đoạn trừ các tội lỗi thì phải chuyên đọc tụng các kinh Phương Đẳng và tư duy về đệ nhất nghĩa.
- 3) Repentance of Kshatriyas, mandarins, and other citizens: Sám hối của hàng vua chúa, quan quyền, và những công dân khác—Suppose a king, a minister, a Brahman, and other citizens, an elder, a state official, all of these persons seek greedily and untiringly after desires, commit the five deadly sins, slander the the Vaipulya sutras, and perform the ten evil karma. Their recompense for these great evils will cause them to fall into evil paths faster than the breaking of a rainstorm. They will be sure to fall into the Avici hell. If they desire to rid themselves of and destroy these impediments of karmas,
- they must raise shame and repent all their sins. There are five ways of repentance for these people—Giả như cò một vị vua, đại thần, Bà la môn, trưởng giả hay viên quan mải mê tham cầu các dục lạc, phạm năm nghịch tội (see Ngũ Nghịch), phỉ báng các kinh Phương Đẳng, làm đủ mười điều ác. Quả báo của những điều ác lớn lao này sẽ khiến họ bị đọa lạc vào các đường ác nhanh hơn mưa bão. Chắc chắn họ sẽ rơi vào địa ngục A tỳ. Nếu họ muốn diệt trừ các nghiệp chướng này thì họ phải khởi lòng hổ thẹn và cải hối các tội lỗi. Có năm pháp sám hối cho những bậc này:
- i) First repentance of Kshatriyas and citizens: Phép sám hối thứ nhất cho hàng vua quan và các công dân khác—They want to rid themselves of karmas, they must constantly have the right mind, not slander the Three Treasures nor hinder the monks nor persecute anyone practicing brahma-conduct. They must support, pay homage to, and surely salute the keeper of the Great Vehicle; they must remember the profound doctrine of sutras and the Void of the first principle—Nếu họ muốn diệt trừ các nghiệp chướng này thì họ phải khởi lòng hổ thẹn và cải hối các tội lỗi. Họ phải chánh tâm, không phỉ báng Tam Bảo, không gây chướng ngại cho hàng xuất gia, không làm ác đối với người thực hành phạm hạnh. Họ phải ủng hộ cúng dường người trì giữ Đại thừa, họ phải nhớ niệm đến cái “Không” của ý nghĩa đệ nhất của kinh pháp thâm sâu
- ii) Second repentance of Kshatriyas and other citizens: Pháp sám hối thứ hai của hàng vua quan và các công dân khác—They must discharge their filial duty to their fathers and mothers and to respect their teachers and seniors—Họ phải hiếu dưỡng cha mẹ, cung kính các bậc thầy và các vị trưởng thượng.
- iii) Third repentance of Kshatriyas and other citizens: Pháp sám hối thứ ba của các bậc vua quan và các công dân khác—They must rule their countries with the righteous law and not to oppress their people unjustly—Họ phải trị nước theo chánh pháp và không ép uổng nhân dân một cách bất công.

- iv) Fourth repentance of Kshatriyas and other citizens: Pháp sám hối thứ tư của các bậc vua quan và các công dân khác—They must issue within their states the ordinance of the six day of fasting and to cause their people to abstain from killing wherever their powers reach—Họ phải ra lệnh khắp nước nên giữ sáu ngày trai giới và không được sát sanh.
- v) Fifth repentance of Kshatriyas and other citizens: Pháp sám hối thứ năm của bậc vua quan và các công dân khác—They must believe deeply the causes and results of things, to have faith in the way of one reality, and to know that the Buddha is never extinct—Họ phải tin vào nhưn quả một cách sâu đậm, tin vào con đường của cái thực tánh duy nhất và biết rằng Đức Phật bất diệt.

**Repentance-vow-mind:** Sám Nguyện Tâm—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is a Repentance-Vow Mind? From infinite eons, because we have been drowning deeply in the concept of “Self,” ignorance has ruled and governed us. Thus, our body, speech, and mind have created infinite karmas and even great transgressions, such as being ungrateful and disloyal to our fathers, mothers, the Triple Jewels, etc, were not spared. Now that we are awakened, it is necessary to feel ashamed and be remorseful by using the same three karmas of body, speech, and mind to repent sincerely. Maitreya Bodhisattva, even as a “One-Birth Maha-Bodhisattva,” six times daily he still performs the repentance ceremony praying to eliminate binding ignorance quickly. As a Maha-Bodhisattva, his ‘binding ignorance’ is infinitesimal, yet He still repents to eliminate them; thus, how can we not repent given that, as unenlightened foolish mortals, we are bound by countless ignorance. Repentance-Vow Mind must include the followings—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Sám Nguyện Tâm? Chúng ta từ vô thủy kiếp đến nay, do nơi chấp ngã quá nặng nên bị vô minh hành xử, thân, khẩu, ý vì thế mà tạo ra vô lượng nghiệp nhân, thậm chí đến các việc nghịch ân bội nghĩa đối với cha mẹ, Tam Bảo, vân vân chúng ta cũng

không từ. Ngày nay giác ngộ, ắt phải sanh lòng hổ thẹn ăn năn bằng cách đem ba nghiệp thân khẩu ý ấy mà chí thành sám hối. Như Đức Di Lặc Bồ Tát, đã là bậc Nhất sanh Bồ xứ thành Phật vậy mà mỗi ngày còn phải sáu thời lễ sám, cầu cho mau dứt vô minh, huống là chúng ta! Tâm Sám Nguyện phải bao gồm sám hối nghiệp chướng nơi thân khẩu ý, và nguyện hưng long ngôi Tam Bảo:

(I) Sám Hối—Repentance:

- 1) Repentance on the Body Karma—Sám Hối Thân nghiệp: Body karma openly confess all transgressions and pray for them to disappear, and then use that body to practice wholesome actions, such as alms givings, offerings, etc.—Thân nghiệp tỏ bày tội lỗi, phát lồ cầu được tiêu trừ, rồi dùng thân ấy mà hành thiện nghiệp như bố thí cúng dường, vân vân.
- 2) Repentance on the Speech Karma—Sám Hối Khẩu Nghiệp: Speech karma openly confess all transgressions and pray for them to disappear, and then use that speech to practice Buddha Recitation, chant sutras, speak wholesomely, etc.—Khẩu nghiệp tỏ bày tội lỗi, phát lồ cầu được tiêu trừ, rồi dùng khẩu ấy mà niệm Phật, tụng kinh, hay ăn nói thiện lành, vân vân.
- 3) Repentance on the Mind Karma—Sám Hối Ý Nghiệp: Mind Karma must be genuine, remorseful, vowing not to revert back to the old ways—Ý nghiệp phải thành khẩn ăn năn, thể không tái phạm.

(II) Vow-Developing—Phát Nguyện: Develop vow to make the Triple Jewels glorious, help and rescue sentient beings, in order to compensate and atone for past transgressions and repay the four-gratefuls including the Triple Jewels, parents, teachers of both life and religion, and all sentient beings—Phát nguyện hưng long ngôi Tam Bảo, độ khắp chúng sanh để chuộc lại lỗi xưa và đáp đền bốn trọng ân Tam Bảo, cha mẹ, sư trưởng, và chúng sanh.

(III) Mind—Tâm: See Mind.

**Repentant** (a): Ăn năn—Thống hối.

**Repented and prayed when dying:** Sám hối và cầu sanh Thiên lúc lâm chung—Tùy Cầu Thiên Tử—Tùy Cầu Tức Đắc Thiên Tử—Name

of a deva who was formerly a wicked monk who died and went to hell, but when dying repented, prayed and was reborn the deva—Tên của một vị Ác Tăng chết đi tuy bị đọa vào địa ngục, nhưng trước khi chết hối hận và cầu nguyện, nên được sanh lên cõi trời với tên là “Tùy Cầu Đắc Thiên Tử”.

**Repetition in verse of a prose section:** Geya (skt)—Trùng tụng—Trọng Tụng—Còn gọi là Trọng Chỉ Dạ, phần vần tụng đi tụng lại trong bài kinh.

**Reply:** Đối đáp hay trả lời.

(A) There are two kinds of reply—Có hai cách đối đáp—See Two kinds of reply.

(B) There are four kinds of reply—Có bốn cách đối đáp—See Four ways of answering questions.

**Reply by signs:** Thị tướng đáp—Dùng các loại hình tướng mà trả lời—See Two kinds of reply.

**Reply by words:** Ngôn đáp—Dùng ngôn ngữ mà trả lời—See Two kinds of reply.

**Repose** (v): Nghỉ ngơi.

**Repository** (n): Kho chứa.

**Represent** (v): Tiêu biểu.

**Representation** (n): Đại biểu—Đại lý—Biểu thị—Biểu hiện.

**Representation-consciousness:** Direct knowledge—Manifesting wisdom, another name of the Alayya-vijnana—Perception of an external world—Hiện thức.

**Representative** (n): Đại biểu—Đại diện.

**Reprimand or punish other monks or nuns:**

La rầy chư Tăng Ni—Under no circumstance a Bhikṣu or Bhikṣuni, regardless of his or her seniority, can reprimand or punish other monks and nuns in the presence of laypeople. If he or she does so, he or she commits an Expression of Regret Offence—Trong bất cứ trường hợp nào, một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, dù lập hạ có thâm niên cách mấy, cũng không thể la rầy hay phạt dạ chư Tăng Ni trước mặt Phật tử tại gia. Nếu làm như vậy là vị ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

**Reproach** (v): Apavada (skt)—To blame—Blaming—To rebuke—To reprimand—To scold—Khiển trách.

**Reproachable** (a): Đáng bị trách mắng.

**Reproachful** (a): Trách mắng.

**Reprobate** (v): Bài bác.

**Reprobation** (n): Sự bài bác.

**Reproducing of the body:** Phân Thân—The Buddha’s power to reproduce himself as infinitum and anywhere—Thần thông của Phật có khả năng tự phân thân bất cứ lúc nào và bất kỳ ở đâu.

**Reproof based on what has been heard:** Sutena (p)—Nghe—See Three dharmas (XXXIV).

**Reproof based on what has been seen:** Ditthena (p)—Thấy—See Three dharmas (XXXIV).

**Reproof based on what has been suspected:** Parisankaya (p)—Nghĩ—See Three dharmas (XXXIV).

**Repudiate the truth:** Hủy báng chánh pháp—One of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

**Reputable:** Very well-known—Rất nổi tiếng.

**Reputation:** Nổi tiếng—Celebrity.

**Reputation is like a chain and gains are like a padlock:** Danh cương lợi tỏa (danh tiếng là sợi dây trói buộc và lợi lộc cũng như cái chìa khóa chốt chặt con người ta vậy).

**Reputation is well deserved:** Danh bất hư truyền (tiếng đồn không sai)—Fame is not falsely propagated.

**Request** (n): thỉnh (Kỳ nguyện)—According to the Tibetan tradition, in ceremonies, Buddhist followers always request the Lord of Dharma to remain and to turn the Dharma Wheel—Theo truyền thống Tây Tạng, các Phật tử luôn thỉnh bậc Pháp Vương trụ thế và chuyển luân trong các nghi lễ.

1) Source of virtue, great ocean of moral discipline, treasury brimming with the jewels of much hearing, Master, second Buddha clad in saffron, Elder, Vinaya holder, I make request to you: Chúng con thỉnh người, bậc Luật Sư Pháp Vương, đấng Thiên Nhân Sư, là chư Phật trong y cà sa, người mang kho tàng

- châu báu của bậc đại quán âm, là nguồn đức hạnh tuyệt hảo, là biển vô bờ của giới hạnh.
- 2) You have the ten qualities suitable for one to teach the path of Those Gone to Bliss Lord of Dharma, representing all conquerors Mahayana Guru, I make request to you: Chúng con thỉnh người, Đức Bốn Sư Đại Thừa, bậc Pháp Vương, người biểu trưng cho toàn chư Phật Thù Thắng, và có đủ mười đức hạnh làm bậc Thiên Nhân Sư đui dắt chúng sanh đệ tử theo chân chư Phật trên con đường đạo.
- 3) With your three doors well-subdued, you are wise, patient, honest without pretense or guile. You know Tantra and rituals, are skilled in drawing and explaining and endowed with both sets of ten qualities, I make request to you, formost Vajraholder: Chúng con thỉnh người, đấng Kim Cang Trì thường tại, người là bậc Đạo Sư tinh thông thuyết giảng và trước tác bao gồm cả hai bộ thập đức hạnh và uyên bác Mật tông cùng các lễ nghi, là bậc tôn kính, không tự khoe, không lừa dối, kiên nhẫn khoáng đạt với tam nghiệp toàn thanh tịnh.
- 4) To those untamed by countless past Buddhas, the unruly migrators of this degenerate age who are difficult to subdue, you show unmistakably the good way of Those Gone to Bliss. I make request to you compassionate Refuge Protector: Chúng con thỉnh người, đấng Từ Bi Che Chở Hộ Trì, cho chúng đệ tử ngộ nghịch của thời mạt pháp, khó kềm chế và không thuần hóa, qua vô lượng thời chư Phật quá khứ.
- 5) At this time when the sun-like Teachings of the Sage are setting, you enact the deeds of a Conqueror for many beings who lack a Protector Refuge. I make request to you compassionate Refuge Protector: Chúng con thỉnh người, đấng Từ Bi Che Chở Hộ Trì, người là hiện thân hành động của chư Phật Thù Thắng, che chở hộ trì cho muôn chúng sanh không nơi nương tựa trong đời mạt pháp này, khi giáo Pháp chói sáng như mặt trời của chư Tôn Đức cũng bắt đầu ngả bóng.
- 6) Even one of your hair-pores is for us a field of merit more highly praise than all the Conquerors of three times and ten directions. I make request to you compassionate Refuge Protector: Chúng con thỉnh người, đấng Từ Bi Che Chở Hộ Trì, chỉ một sợi lông từ lỗ chân lông của người cũng là muôn ngàn công đức thù thắng với chúng con, thù thắng và tán thán hơn tất cả chư trong ba đời và trong mười phương.
- 7) Adorned with a Sugata's three bodies, you manifest from all alluring net of skilful means in ordinary form to lead all beings. I make request to you compassionate refuge Protector: Chúng con thỉnh người, đấng Từ Bi Che Chở Hộ Trì, từ bậc rềm phức tạp của phương tiện thiện xảo và ảo hóa, hiện thân dưới dạng phàm nhân để đui dắt muôn chúng sanh.
- 8) Your aggregates, elements, sense-bases and limbs are in nature the Sugatas of the five families and their Consorts, Bodhisattvas and wrathful protectors, supreme Guru, essence of the Three Jewels, I make request to you: Chúng con thỉnh người, đấng Bốn Sư Tối Thượng, là tinh túy của Tam Bảo và của Quy-Y. Ngũ uẩn, tứ đại, lục căn và tứ chi của người tự bốn tánh là cha mẹ, và là các Bồ Tát nam nữ, và là các Hộ Pháp phần nộ của Ngũ Gia Phật.
- 9) Arising from the play of omniscient pristine aware, you are the essence of ten million Madala cycles, Pervading Lord of a hundred Buddha families, formost Vajraholder, Protector of Initial Unification; I make request to you: Chúng con thỉnh người, đấng Hộ Pháp Uyên Nguyên Hợp Nhất, đệ nhất Kim Cang Trì, Toàn Pháp Vương của Bách Gia Chư Phật: phối bày toàn trí Kim Cang Giác Ngộ, người là tinh túy của ức triệu vòng Mạn Đà La.
- 10) Unobscured, inseparable from the play of simultaneous bliss, pervading everything in motion and at rest, the nature of all things, free from beginning or end, Samantabhadra, actual ultimate Bodhicitta; I make request to you: Chúng con thỉnh người, đấng Thuần Khiết Phổ Hiền, là Bồ Đề Tâm rốt ráo hiện thực vô tử vô chung, là chân tánh của mọi sự vật, thâm nhập mọi sự dù động hay tĩnh.

- 11) You are my Guru, you are my Yidam, you are the dakinis and Dharma protect. From now until enlightenment I shall seek no other refuge than you. In this life, the bardo and the future lives, hold me with your hook of compassion, free me from samsara and nirvana's fears, grant all attainments, be my constant friend and guard me from interferences: Người là Đức Bốn Sư, là Đức Phật, là chư Thiên Nữ và là đấng Hộ Pháp của con. Từ bây giờ trở đi cho đến khi đạt đến Phật quả, chúng con xin nguyện chỉ quy-y riêng nơi người. Trong đời này, trong cõi trung ấm và tất cả mọi đời sau, xin cứu vớt chúng con với móc câu từ bi, xin giải thoát chúng con ra khỏi nỗi sợ hãi của luân hồi sanh tử và của Niết Bàn, xin cho chúng con đạt toàn giác, xin mãi mãi là thiện tri thức và hộ trì chúng con không bị nghiệp chướng ngăn che.
- 12) By the force of having thus requested three times, nectar and light rays, white, red, and dark blue, stream forth from the places of my Guru's Body, Speech and Mind and dissolve into my own three places, one by one and all together. The four obstacles are purged, the four pure empowerments and seeds of the four kayas are received. A replica of the Guru happily dissolve into me and I am blessed with inspiration: Nhờ nguyện lực thỉnh cầu như vậy ba lần, Cam Lộ và tia sáng, trắng, đỏ và xanh đậm chảy thẳng từ các trung tâm của Đức Bốn Sư, Thân, Khẩu, Ý vào chúng con, từng thứ một và hòa chung tất cả. Bốn chướng ngại tiêu trừ, bốn trợ lực thanh tịnh gieo trồng trong chúng con, và chúng con thọ nhận chủng tử của Tứ Thân, Hóa Thân mỉm cười của Đức Bốn Sư hòa nhập vào chúng con, và chúng con cảm ứng được linh cảm hộ trì.

**Request the Buddha to remain in the world:**

Request the Buddhas to stay in the world—Thỉnh Phật Trụ Thế—Generally speaking, Buddhas do not go into Nirvana but to common appearances the supreme Nirmanakaya enters Nirvana. It is therefore very essential that we request the Buddha not to pass into Nirvana but stay for the sake of the sentient beings. When the Buddha was

about to enter Nirvana, He said to Ananda: “The Tathagatas have become much accustomed to depending on the four fearlessnesses and four miraculous legs. Buddhas have achieved a vajra-like body, so they can live for an aeon or more if they so wish.” Ananda failed to catch the meaning of what Buddha had said because at that time, he was possessed by a demon. So he did not make a request to stay and as a result, Buddha, to common appearances, went into Nirvana. It is, therefore, important that we make this request. This is also the seventh of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. To request the Buddha to remain in the world means to request the Buddhas to remain in the world for as many kalpas to continue to bring benefits and bliss to all living creatures—Nói chung, chư Phật không nhập Niết Bàn, nhưng đối với mắt phàm, ứng thân tối thượng nhập Niết Bàn. Do đó, điều cần thiết là chúng ta thỉnh cầu Đức Phật đừng nhập Niết Bàn, mà trụ thế để giúp đỡ chúng sanh hữu tình. Khi Đức Phật nhập Niết Bàn, Ngài nói với A Nan: “Các Đức Như Lai đã quen tùy thuộc vào tứ vô úy và tứ thần túc. Chư Phật đã đạt được thân như Kim Cang, và như vậy có thể sống thêm vô lượng kiếp hay nhiều hơn nữa nếu các Ngài muốn.” Ngài A Nan không biết được ý nghĩa Đức Phật vừa nói bởi vì lúc đó ông đang bị ma ám. Do đó, ông đã không thỉnh cầu Đức Phật trụ thế và kết quả là Đức Phật, dưới con mắt phàm của chúng sanh, đã nhập Niết Bàn. Do đó, điều quan trọng là chúng ta phải thỉnh Phật trụ thế. Đây cũng là hạnh nguyện thứ bảy trong Phổ Hiền Thập Hạnh nguyện. Thỉnh Phật trụ thế là thỉnh xin chư Phật ở lại đời trải qua vô lượng kiếp vì lợi lạc của chúng sanh—See Five stages in a penitential service (II) (4), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

**Request the Buddha to turn the dharma**

**wheel:** Thỉnh Chuyển Pháp Luân—Thỉnh Phật Chuyển Pháp—Sakyamuni Buddha did not turn the Wheel of Dharma for seven weeks after his enlightenment. However, at the request of the Brahma God, He gave his first teachings at Sarnath to the five disciples who had great faith. At the first turning of the Wheel of Dharma, the Buddha listed the “Four Noble Truths” which was

followed by two more turnings. This was “Turning the Wheel of Transmitted Dharma.” From among the five disciples, Ajnatakaundinya became the first to achieve Arhatship. The other four became Stream-enterers. Having received the transmitted Wheel of Dharma, the five disciples then managed to achieve the “Turning of the Wheel of Realized Dharma.” All this was possible because of the fact that the request to turn the Wheel of Dharma had been made in the first place by the Brahma God. This is also the sixth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. To request the Buddhas to turn the dharma wheel means using all manner of skillful means of body, mouth and mind, we sincerely and diligently request that all Buddhas turn the wonderful dharma wheel to enlighten sentient beings—Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã không chuyển bánh xe Pháp đến bảy tuần lễ sau khi giác ngộ. Tuy nhiên, theo sự thỉnh cầu của trời Phạm Thiên, Ngài đã thuyết pháp lần đầu tiên ở vườn Lộc Uyển (trong thành Xá Vệ) đến năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài, là những vị có đức tin lớn. Trong lần chuyển bánh xe Pháp đầu tiên, Đức Phật giảng “Tứ Diệt Đế” tiếp theo sau đó là hai lần chuyển bánh xe Pháp nữa. Trong năm vị đệ tử của Ngài, Kiều Trần Như là vị đầu tiên đã đạt quả vị A La Hán. Bốn vị kia đạt quả “Dự Lưu.” Thừa nhận chuyển bánh xe Pháp được truyền, tiếp theo sau đó, năm vị đệ tử đã đạt được “Chuyển Bánh Xe của Thực Chứng Pháp.” Tất cả những điều này được xảy ra do sự thật rằng sự thỉnh cầu chuyển Bánh xe Pháp đã được làm lần đầu tiên do vị trời Phạm Thiên. Đây cũng là hạnh nguyện thứ sáu trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Thỉnh Phật chuyển Pháp (thuyết pháp) là đem ba nghiệp thanh tịnh thân khẩu ý thỉnh chư Phật nói pháp nhiệm mầu nhằm giúp giác ngộ chúng sanh—See Five stages in a penitential service (II) (4), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

**Request teachings:** Xin học—A Bhiksuni should request teachings from a Bhiksu at least once in three months. If not, she commits an Expression of Regret Offence—Tỳ Kheo Ni nên xin học nơi một vị Tăng cứ mỗi ba tháng một lần. Nếu không thì vị ấy phạm giới Ba Dật Đế, phải phát lồ sám hối.

**Requiem:** Lễ cầu siêu.

**Requiring a counter-question:** Patipucchavyakaraniyo-panho (p)—Trả lời câu hỏi bằng cách chất vấn—See Four ways of answering questions.

**Requiring an explanation:** Vibhajjavyakaraniyo-panho (p)—Trả lời câu hỏi bằng cách phân tích—See Four ways of answering questions.

**Requisites (n):** Attha Parikkhara (skt)—The eight Requisites—Tám món cần dùng của Phật (The double robe: Y Tăng già lê, the upper robe: Y vai trái, under robe: Y nội, Bowl: bình bát, knife: dao, needle: kim may, belt: dây nịt, strainer: đồ lọc nước)—See Eight requisites.

**Requisites of concentration:** According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven requisites of concentration—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy định cụ—See Seven requisites of concentration.

**Requital (n):** Sự đền đáp.

**Requite evil with good:** Lấy thiện trả ác—See Return good for evil.

**Requite (v) favours:** Acknowledge (v)—Pay a debt of gratitude—Return good for good—Báo ân.

**Requite hatred:** Báo oán Hạnh—Báo oán hạnh nghĩa là gì—According to the first patriarch Bodhidharma, “Requite hatred” is one of the four disciplinary processes. What is meant by ‘How to requite hatred?’ Those who discipline themselves in the Path should think thus when they have to struggle with adverse conditions: “During the innumerable past eons I have wandered through multiplicity of existences, never thought of cultivation, and thus creating infinite occasions for hate, ill-will, and wrong-doing. Even though in this life I have committed no violations, the fruits of evil deeds in the past are to be gathered now. Neither gods nor men can foretell what is coming upon me. I will submit myself willingly and patiently to all the ills that befall me, and I will never bemoan or complain. In the sutra it is said not to worry over ills that may happen to you, because I thoroughly understand the law of cause and effect. This is called the conduct of making the best use of hatred and turned it into the service

in one's advance towards the Path—Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiên giả. Người tu hành khi gặp cảnh khổ nên tự nghĩ như vậy: “Ta từ bao kiếp trước buông lung không chịu tu hành, nặng lòng thương ghét, gây tổn hại không cùng. Đời nay tuy ta không phạm lỗi, nhưng nghiệp dữ đã gieo từ trước nay kết trái chín, điều ấy nào phải do trời hoặc người tạo ra đâu, vậy ta đành nhẫn nhục chịu khổ, đừng nên oán trách chi ai. Như kinh đã nói ‘gặp khổ không buồn.’ Vì sao vậy? Vì đã thấu suốt luật nhân quả vậy. Đây gọi là hạnh trả oán để tiến bước trên đường tu tập.”—See Four disciplinary processes.

**Rescript** (n): Lời công bố.

**Rescue** (v): Mukti (skt)—Cứu—Khai phóng—Giải thoát—To deliver—To emancipate—To free—To liberate—To save—See Deliverance.

**Rescue all beings:** To save all beings—Độ sanh.

**Rescue and liberate living beings:** Salvation—Độ Sanh—Rescue all beings or help others liberate or free from delusions—Tế độ hay độ thoát chúng sanh thoát khỏi mê đồ tăm tối để đến bến bờ giác ngộ.

**Rescue from misery:** Save from suffering—Cứu khổ.

**Rescue others:** Save others—Độ tha.

**Rescue people and save the world:** Cứu nhân độ thế (cứu người giúp đời).

**Rescue sentient beings:** Save all sentient beings—Độ sanh.

**Rescue sentient beings from their burning houses:** Độ Ốc Tiêu—An epithet of Sakyamuni Buddha who rescues all the living from being consumed by their desires, which resemble the burning rock in the ocean above purgatory—Danh hiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người cứu độ chúng sanh khỏi bị đốt cháy bởi lửa dục vọng của chính họ, giống như đá cháy trong biển bên trên địa ngục vậy.

**Rescue someone from a danger:** To save someone from a danger—Giải nạn cho ai.

**Rescue someone from suffering and difficulty:** Cứu ai thoát khổ thoát nạn.

**Rescuing:** Độ Thoát—Độ người thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử—Saving—Taking across—To

give release from the wheel of transmigration; enlightenment.

**Research on Buddhism:** Nghiên cứu về Phật Giáo.

**Research and translation:** Nghiên cứu và phiên dịch.

**Resemblance:** Upamana (skt)—Upamanam (p)—Loại Suy—Sự giống nhau—Giải thích bằng cách so sánh sự giống nhau giữa vật này với vật khác—Analogy—Likeness.

**Resemblance money:** Ngụ Tiền—Giống như tiền, thí dụ như tiền giấy—Paper money.

**Resembling to apprehension:** Tương Tự Giác—One of the four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith—Giác được tri kiến và tư hoặc mà lìa được chúng, một trong bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—See Four apprehensions.

**Resent** (v) **criticism:** Thù ghét những lời chỉ trích.

**Resentment:** Sân hận.

1) Dvesa or Krodha or Pratigha (skt): Anger—Dust-storms of hate—Ire—Wrath—Oán thù—Sân hận—See Hatred and Four bandhanas (B).

2) Sân Kiết Sử—See Seven fetters.

3) Patigha (p)—The underlying tendency to aversion—The inherent tendency to resentment—Sân Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

**Resentment felt against people who are close to one's heart and not against people**

**one barely knows:** Oán giận người quen thân chứ ít có chuyện oán hận người quen sơ (Oán thân bất oán sơ). Đây cũng là nguyên lý nghiệp quả của nhà Phật (law of Karma and its result).

**Resentment leads people to break off relations with close relatives, and anger leads them to forget propriety:** Oán giận đưa đến phế bỏ thâm tình, giận hờn thì đưa đến việc quên mất lễ nghĩa (Oán phế thân, nộ phế lễ).

**Reservation** (n): Sự bảo tồn—Sự lưu giữ—Sự giữ chỗ trước.

**Reserve karma:** Katatta (p)—Nghiệp Tích Tự—Reserve karma is any other deed, not included

productive, death-proximate, destructive karmas, which is potent enough to take on the role of generating rebirth. This type of karma becomes operative when there is no karma of other three types to exercise this function. This is as it were the reserve fund of a particular being, divided into four classifications—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp tích tụ là bất cứ nghiệp nào đủ mạnh để quyết định tái sanh, mà không phải là nghiệp tái tạo, nghiệp cận tử, hay nghiệp tiêu diệt. Loại nghiệp này sẽ quyết định tái sanh nếu không có các nghiệp kia chen vào. Nghiệp này giống như cái vốn dự trữ của một cá nhân, gồm bốn loại:

- 1) Evil actions which may ripen in the sense-sphere: Akusala (p)—Hành động bất thiện, tạo quả dữ trở sanh trong dục giới—There are ten evil actions—Có mười hành động bất thiện:
  - a) Three evil actions committed by deed—Ba hành động bất thiện biểu hiện nơi thân:
    - i) Killing: Panatipata (p)—Sát sanh.
    - ii) Stealing: Adinnadana (p)—Trộm cắp.
    - iii) Sexual misconduct: Kamesu-micchacara (p)—Tà dâm.
  - b) Four evil actions committed by word—Bốn hành động bất thiện biểu hiện nơi khẩu:
    - i) Lying: Musavada (p)—Nói dối.
    - ii) Slandering: Pisunavaca (p)—Nói lời đâm thọc.
    - iii) Harsh speech: Pharusavaca (p)—Nói lời thô lỗ cộc cằn.
    - iv) Frivolous talk: Samphappalapa (p)—Nói lời nhảm nhí vô ích.
  - c) Three evil actions committed by mind—Ba hành động bất thiện biểu hiện nơi ý:
    - i) Covetousness: Abhijjha (p)—Tham lam.
    - ii) Ill-will: Vyapada (p)—Sân hận.
    - iii) False views: Micchaditthi (p)—Tà kiến.
- 2) Good actions which may ripen in the sense-sphere: Kusala (p)—Hành động thiện, tạo quả lành trở sanh trong dục giới.
- 3) Good actions which may ripen in the realms of form (rupaloka): Hành động thiện, tạo quả lành trở sanh trong sắc giới.
- 4) Good actions which may ripen in the formless realms (arupaloka): Hành động thiện, tạo quả lành trong vô sắc giới.

\*\* See Four types of kamma (karma).

**Reserve one's anonymity:** Preserve one's incognito—Ẩn danh.

**Reserve one's name:** Ẩn danh—To preserve one's incognito.

**Resident (n):** Thường trú.

**Resign (v):**

1) Phó thác—Ngoại đạo phó thác mình cho cái gọi là “ý của thượng đế”—Externalists resign themselves to a so-called “God's will”.

2) Từ nhiệm.

**Resign oneself:** Lie in wait for—To wait for one's opportunity—Watch one's opportunity—Ẩn nhẫn chờ thời.

**Resign from the throne:** Abdicate—Renounce the throne—Thoái vị.

**Resignation (n):** Sự phó thác—Sự từ chức.

**Resinous wood:** Nhũ Mộc—For homa or fire sacrifice—Thứ cây dùng trong lễ hỏa tế (theo Đại Nhật Kinh Sớ thì củi dâu hay tang cốc được dùng trong lễ hỏa tế).

**Resist (v):** Chống lại—Oppose—Go against—Buddhists should always try to resist the feeling of jealousy and enmity toward other people—Phật tử nên luôn cố gắng chống lại cảm giác ganh tỵ và hiềm hận đối với người khác.

**Resist the continual reincarnation:** Nghịch lưu—To resist it and seek a way of escape by getting rid of life's delusions—Chống lại thuận lưu và tìm giải thoát khỏi cảnh đời đau khổ—See Two ways in the current of transmigration.

**Resistance (n):**

1) Sự chống đối.

2) Chướng, một trong sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—Resistance, one of the six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome—See Six subjects in meditation.

**Resistless:** Apratihata (skt)—Vô Ngại.

1) Unhindered: Undoubted—Without doubt—Without obstacle—Without resistance—Tự tại thông suốt, không trở ngại.

2) Permeating everywhere: Tự tại qua lại không trở ngại.



3) All pervasive, dynamic omnipresence which enters everywhere without hindrance light the light of a candle: Tự tại thông dung thành ra một thể, như ánh đèn giao thoa hòa vào nhau.

\*\* See Four unobstructed eloquences.

**Resisting accessory cause:** Nghịch Duyên—Resisting accessory cause, in contrast with the accordant cause (thuận duyên); as goodness is the accordant cause so evil is the resisting cause of the Buddha way—Bất thuận duyên, đối lại với thuận duyên; thiện với Phật quả là thuận duyên, ác là nghịch duyên (thuận với đường lối đạo Phật là thuận duyên, ngược với đường lối đạo Phật là nghịch duyên).

**Resisting and complying:** Nghịch Thuận—The adversatives, Backward or forward, opposing and according with, reverse or direct—Còn gọi là “Vi Thuận.” Trái ngược với chân lý gọi là nghịch, thuận với chân lý là thuận.

**Resolute (v):** Quyết tâm.

**Resolute Light King Dharani of Holy Limitless Life:** Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Đà La Ni—See Ten small mantras.

**Resolute Will:** Chí Quyết Định—See Three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

**Resolution (n):**

- 1) Adhithana (skt): Determination—Quyết định—Quyết tâm—See Determination.
- 2) Adhimoksha (skt): Thắng giải (hiểu biết rõ ràng, không còn nghi ngờ gì cả)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

**Resolve (n):** Thật lòng quyết tâm cải thiện đời sống của chính mình—A true resolve to reform one's own life.

(A) See Vows.

(B) See Four great vows.

- 1) (n): Will of the mind: Desire—Intention—Vow—Tâm nguyện.
- 2) (v): To resolve—To take one's vow—to vow—Phát nguyện—Quyết tâm.

**Resolve to become a Buddha:** Nguyện tác Phật.

**Resolve to bestow one's merits:** Hồi Hưởng Môn hay Hồi hưởng niệm—See Five devotional gates of the Pure Land Sect.

**Resolve of a Buddha:** Nguyên Thân—Nguyên Phật—The resolve of a Buddha to be born in the Tusita heaven for the work of saving all beings, one of the ten bodies of a Thus Come One—Một trong mười thân Phật, nguyện sanh về cung trời Đâu Suất để cứu độ chúng sanh.

**Resolve on Buddhahood:** Phát Tâm Bồ Đề hay nguyện đắc thành quả vị Phật—See Five developments.

**Resolve on demitting one's merits to others:** Hồi hưởng phát nguyện—See Three minds (A).

**Resolve difficulties and disputes:** Giải quyết những khó khăn và tranh chấp—Bhiksus and Bhiksunis must use loving speech and deep listening to resolve the difficulties and disputes in the Order. Those who try to seek an ally in a third party, commits an Expression of Regret Offence—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni phải dùng lời nói êm dịu (ái ngữ) và lắng nghe sâu sắc để giải quyết những khó khăn và tranh chấp. Những ai đi tìm liên kết với người thứ ba để làm đồng minh với mình là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

**Resolve doubts:** Quyết nghi—Giải quyết những nghi hoặc—Doubts solved.

**Resolve or intention:** Act out one's vow—Action and vow—Act and vow—Hành nguyện.

**Resolve the mind to be reborn in the Pure Land:** Tác Nguyện Môn hay Quyết định Vãng Sanh niệm—See Five devotional gates of the Pure Land Sect.

**Resolve in samsara:** Thọ báo.

**Resolve on:** Have a mind to—Phát ý.

**Resolve on supreme bodhi:** Phát tâm bồ đề (vì vô thượng Bồ Đề mà phát tâm)—See Five bodhi or stages of enlightenment.

**Resonant voice:** Bất diệt âm—One of the eight tones of a Buddha's voice—Một trong tám âm thanh của Phật—See Eight tones of a Buddha's voice.

**Resort :** Nơi nghỉ chân.

**Respect** (n & v): Revere—Venerate—Tôn trọng—Ngưỡng mộ—To have regard and consideration for—Respect everyone: Kính trọng mọi người—The best way to respect the Buddha is to follow his advice: “Not to do evil, To do good, To purify one’s mind.” There are six kinds of respect—See Six kinds of respect.

**Respect the aged:** Kính lão.

**Respect highly:** Rất tôn quý.

**Respect-inspiring dignity:** Uy Nghi—See Respect-inspiring deportment.

**Respect-inspiring deportment:** Oai Nghi.

(I) The meanings of Respect-inspiring deportment—Nghĩa của Uy Nghi: Majestic—Solemnly—Respect-inspiring deportment, or dignity, i.e. in walking, standing, sitting, lying. There are said to be 3,000 and also 80,000 forms of such deportment: Đi, đứng, ngồi, nằm, đều có uy nghi phép tắc. Có đến 3.000 uy nghi và 80.000 phép tắc về uy nghi này.

(II) Categories of Respect-inspiring deportment:

(A) Tứ Uy Nghi—Four forms of respect-inspiring deportment—Phân Loại Uy Nghi:

- 1) Walking: Đi.
- 2) Standing: Đứng.
- 3) Lying: Nằm.
- 4) Sitting: Ngồi.

(B) Three thousand forms of respect-inspiring deportment, including the complete 250 commandments for Hinayana Bhikkhus and all other subtle behaviors: Tam Thiên Uy Nghi: Bao gồm 250 giới cụ túc Tiểu Thừa và tất cả những tế hạnh khác.

(C) Eighty thousand forms of respect-inspiring deportment, meaning there are innumerable forms of respect-inspiring deportment for the Bodhisattvas: Tám Vạn Uy Nghi: Tám vạn tư uy nghi của Bồ Tát Đại Thừa, có nghĩa là nhiều uy nghi vô số kể cho hàng Bồ Tát.

\*\* See Three thousand demeanors and Eighty thousand minute conducts.

**Respect-inspiring of Lying down:** Oai nghi nằm—See Four respect-inspiring forms.

**Respect-inspiring of Sitting:** Oai nghi ngồi—See Four respect-inspiring forms.

**Respect-inspiring of Standing:** Oai nghi đứng—See Four respect-inspiring forms.

**Respect-inspiring of Walking:** Oai nghi đi—See Four respect-inspiring forms.

**Respect-inspiring virtue:** Uy Đức—Dignified reverence and virtue—Uy nghi và đức hạnh (đáng tôn là uy nghi, đáng kính là đức hạnh).

**Respect and love:** Kính ái.

**Respect-producing voice:** Tôn huệ âm, một trong tám âm thanh của Phật—Respect-producing voice, one of the eight tones of a Buddha’s voice—See Eight tones of a Buddha’s voice.

**Respect for the True-Nature:** Tôn trọng tánh linh—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

**Respect and venerate Sutras:** Kính trọng kinh điển.

**Respect others:** Cung kính tôn trọng người khác.

**Respect-producing voice:** Tôn huệ âm—See Eight tones of a Buddha’s voice.

**Respectable:** Đáng kính—Venerable.

**(In a) respectable way:** Bằng phương cách đáng kính.

**Respect for the truth:** Tôn trọng sự thật.

**Respect one’s parents:** Kính trọng mẹ cha.

**Respectful:** Kính cẩn—Respectfully (adv).

**Respectful Homage in Amitabha Sutra:** Chí Tâm Đảnh Lễ.

- 1) Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, Measureless Brightness of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Lượng Quang Như Lai.
- 2) Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Limitless Brightness of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Biên Quang Như Lai.
- 3) Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the No Fear Brightness of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Ngại Quang Như Lai.
- 4) Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the No Objection Brightness of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Đối Quang Như Lai.

- 5) Namō The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Volcano King Brightness of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Diệm Vương Quang Như Lai.
- 6) Namō The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Purification Brightness of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Thanh Tịnh Quang Như Lai.
- 7) Namō The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Joyful and Detached Brightness of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Hoan Hỷ Quang Như Lai.
- 8) Namō The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Brightness of Knowledge and Favour of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Trí Huệ Quang Như Lai.
- 9) Namō The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Brightness of Difficult Privacy of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Nan Tư Quang Như Lai.
- 10) Namō The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Perpetual Brightness of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Bất Đoạn Quang Như Lai.
- 11) Namō The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Brightness of Non-Proclamation of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Xưng Quang Như Lai.
- 12) Namō The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Brightness of Super Sun and Moon of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai.

**Respectfully devoted to one's parents:** Be reverent—Fulfil one's duty of filial piety—Báo hiếu.

**Respective consequences:** Chân đẳng lưu—The certain consequences that follow on a good, evil or neutral kind of nature respectively—Hậu quả

theo sau hành động thiện, bất thiện hay trung tính—See Three equal currents.

**Respond (v):** Trả lời.

**Response to appeal or need:** Buddha moved to respond—Cảm ứng.

**Response of the Buddha to the good in all the living:** Potentiality and response—Potentiality of all to respond to the Buddha—Cơ cảm.

**Response from the invisible:** Minh Ứng—Sự cảm ứng của chư Phật và chư Bồ Tát không thể thấy biết được—That of Buddhas and Bodhisattvas.

**Respond to the lightest touch of the whip:** This is one of the four kinds of horses, likened to four classes of monks—Roi chạm lông đuôi, xét ý người cưỡi mà theo ý đó. Đây là một trong bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỳ Kheo—See Four kinds of horses.

**Respond to the mild application of the whip:** Roi vọt chạm vừa phải—This is one of the four kinds of horses, likened to four classes of monks—Roi vọt chạm vừa phải là làm theo ý chủ. Đây là một trong bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỳ Kheo—See Four kinds of horses.

**Respond to need:** Cảm ứng—Respond to appeal; Buddha moved to respond—Chúng sanh có cơ duyên thiện căn làm cảm động đến chư Phật, chư Phật cũng dùng sự cảm ứng kỳ diệu của mình để đáp lại thì gọi là cảm ứng (thí dụ như nước không dâng cao, trăng không xuống thấp, nhưng trăng vẫn luôn bàng bạc khắp nơi trên mặt nước).

**Respond to the opportunity:** Đối Cơ—To respond to the capacity of hearers—Đối đáp tùy theo căn cơ của người nghe.

**Respond to the shadow of the whip:** Theo bóng roi mà dong ruổi—This is one of the four kinds of horses, likened to four classes of monks—Loại cứ theo bóng roi mà dong ruổi, nhanh chậm tả hữu tùy theo ý chủ. Đây là một trong bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỳ Kheo—See Four kinds of horses.

**Respond to something:** React to something—Đáp ứng lại điều gì.

**Respond to stimuli:** Phản ứng trước những kích thích.

**Response** (n): Sự hồi đáp—Sự trả lời.

**Response-bodies:** Ứng thân—There are thirty-two response bodies. According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his thirty-two response bodies as follows: “World Honored One, because I served and made offerings to the Thus Come One, Kuan Yin, I received from that Thus Come One a transmission of the vajra samadhi of all being like an illusion as one becomes permeated with hearing and cultivates hearing. Because I gained a power of compassion identical with that of all Buddhas, the Thus Come Ones, I became accomplished in thirty-two response-bodies and entered all lands.” The wonderful purity of thirty-two response-bodies, by which one enters into all lands and accomplishes self-mastery by means of samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing and by means of the miraculous strength of effortlessness—Có ba mươi hai ứng thân. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ba mươi hai ứng thân của ngài như sau: “Bạch Thế Tôn! Bởi tôi cúng dường Đức Quán Thế Âm Như Lai, nhờ Phật dạy bảo cho tôi tu pháp ‘Như huyễn văn huân văn tu kim cương tam muội’ với Phật đồng một từ lực, khiến tôi thân thành 32 ứng, vào các quốc độ.” Ba mươi hai ứng thân diệu tịnh, vào các quốc độ, đều do các pháp tam muội văn huân, văn tu, sức nhiệm mầu hình như không làm gì, tùy duyên ứng cảm, tự tại thành tựu—See Thirty-two response bodies.

**Response of a saint:** Influence of a saint (Buddha)—Thánh ứng.

**Responsibilities** (n): Trách nhiệm—Bổn phận

**Responsible** (a): Có trách nhiệm.

**Responsive** (a): Có tính đối đáp.

**Responsive group:** Ảnh Hưởng Chúng—The responsive group in the Lotus Sutra, who came in response to a call, e.g. Manjusri, Kuan-Yin, etc—Còn gọi là Ảnh Hưởng Chúng—Những vị đến đáp ứng lời cầu nguyện của chúng sanh như Ngài Văn Thù hay Quán Âm.

**Responsive incarnation:** Nirmana (skt)—Ứng Hóa—Nirmana means formation, with Buddhists transformation, or incarnation, or manifestation, in accordance with the nature or needs of different beings—Ứng là ứng hiện theo cơ duyên chúng sanh mà hiện thân. Hóa là biến hóa, là ứng theo duyên của thân Phật mà biến hóa thành các loại thân khác nhau—See Trikayas.

**Responsive manifestation:** Responsive appearance, revelation—Ứng Hiện—Revelation through a suitable medium—Ứng theo cơ duyên mà hiện thân. Theo cơ duyên mà xuất hiện tác động (Chân pháp thân Phật giống như hư không, ứng theo vật mà hiện hình như trăng trong nước).

**Responsive manifestation of the Dharmakaya:** Ứng Hóa Pháp Thân—Absolute Buddha, in infinite forms—Pháp thân của Đức Phật, ứng hiện vô lượng thân (thân của mọi quốc độ, thân của mọi thế giới, thân của tất cả chúng sanh, của tất cả Phật và Bồ Tát)—See Trikayas.

**Responsorial** (a): Để đối đáp lại.

**Ressurrection:** Samjiv (skt)—Revive—Re-animate—Đẳng hoạt—See Re-animate.

**Rest** (n&v): An dưỡng—An tức—Nghỉ ngơi—To take a rest—Tự tại.

**(The) rest with equanimity:** Tự tại trầm tĩnh.

**Rest and kind:** Tức Từ—At rest and kind, an old translation of Sramana, one who has entered into the life of rest and showed loving-kindness to all—Tiếng Phạn là Sa Di, người mới nhập vào Phật Môn, phải dẹp yên mọi tình cảm thế tục để đem lòng từ tế độ nhân sanh.

**Rest** (v) **in peace forever:** An giấc ngàn thu.

**Rest on pure faith:** An trụ tịnh tín—Enlightening Beings rest on pure faith, steadfast and imperturbable—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (5).

**Restitution** (n): Sự phục chức—Sự phục hồi nguyên trạng.

**Restless** (a): Áy náy—Bồn chồn—Khắc khoải—Disquiet—Unquiet—Anxious—Uneasy—Troubled.

**Restless and intractable mind:** Ý Mã—The mind like a horse and the heart like a monkey. The mind as a horse, ever running from one thing to another—Tâm ý của con người dong ruổi như

con ngựa, chạy từ chỗ này qua chỗ khác, không ngừng nghỉ (đuổi theo ngoại cảnh không dừng lại ở một chỗ).

**Restless mind:** Tâm thần bất định (tâm mã)—A changeable spirit—The mind like a horse, that needs breaking in or stimulating with a whip—Tâm loạn động như con ngựa, cần thẳng bằng cương roi.

**Restlessness** (n): Anuddhatya-kurtya (skt)—Auddhatya (skt)—Uddhaccam (p)—Động xúc hay trạo cử hay loạn động—Phóng Dật—Trạo kết—Agitation—Ambitious—Distracted—Loose—Unrestrained—Unsettled—Thao thức bồn chồn—It has the characteristic of disquietude, like water whipped up by the wind. Its function is to make the mind unsteady, as wind makes the banner ripple. It is manifested as turmoil. Its proximate cause is unwise attention to mental disquiet—Trạo cử (thân thể luôn nhúc nhích không yên, những phiền não khiến cho tâm xao xuyến không an tĩnh). Đặc tánh của phóng dật là không tĩnh lặng hay không thức liễm thân tâm, như mặt nước bị gió lay động. Nhiệm vụ của phóng dật là làm cho tâm buông lung, như gió thổi phướn động. Nguyên nhân gần đưa tới bất phóng dật là vì tâm thiếu sự chăm chú khôn ngoan. \*\*See Two kinds of affliction (C), Five higher bonds of desire, Five ties in the higher realm, Eight entanglements or evils, Eight physical sensations, Fourteen unwholesome factors, Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Fifty-two mental states.

**Restlessness and remorse:** Uddhacca-kukkucca (p)—Trạo Cử Hối Quá Triền Cái—See Five hindrances.

**Restlessness and torpor:** Trạo cử hôn trầm—One of the biggest problems for Zen practitioners is sleeping during meditation. Most meditators have two problems: restlessness and torpor. That is, if they are not indulging in idle thinking, they will be dozing off. Those who know how to work hard, however, will be concentrating their energy on their inquiry; they will absolutely not be sleeping—Một trong những trở ngại cho thiền sinh là ngủ gục trong khi hành thiền. Có hai loại bệnh mà đa số thiền sinh thường mắc phải: trạo cử và hôn trầm. Nếu như tâm không bị vọng tưởng thì

lại bị hôn trầm. Những hành giả dụng công tu tập mong đem hết nghị lực vào việc tham thiền sẽ không để cho ngủ gục không chế.

**Restlessness and worry:** Uddhaccakukkucca (p)—Phóng dật lo âu—See Five hindrances (A) and Five hindrances to spiritual progress.

**Restoration** (n): Sự phục hồi—Sự khôi phục lại—Sự quang phục—Thời phục hưng.

**Restoration of Vietnamese Buddhism:** Chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

**Restore** (v): Phục hồi.

**Restore a building:** Tái thiết một tòa nhà.

**Restore one's health:** Phục hồi sức khỏe.

**Restore (v) someone to serenity:** Reassure—Hearten—Chiêu dụ.

**Restrain** (v): Chế phục.

**Restrain and gain victory over oneself:** Tự Chế Tự Thắng.

(I) The Buddha taught about “Restraining oneself” in the Dharmapada Sutra—Đức Phật dạy về Tự Chế trong Kinh Pháp Cú:

- 1) He who strictly adorned, lived in peace, subdued all passions, controlled all senses, ceased to injure other beings, is indeed a holy Brahmin, an ascetic, a bhikshu (Dharmapada 142): Người nào nghiêm giữ thân tâm, chế ngự khắc phục ráo riết, thường tu phạm hạnh, không dùng đao gậy gia hại sanh linh, thì chính người ấy là một Thánh Bà la môn, là Sa môn, là Tỳ khưu vậy.
- 2) Rarely found in this world anyone who restrained by modesty, avoids reproach, as a well-trained horse avoids the whip (Dharmapada 143): Biết lấy điều hổ thẹn để tự cấm ngăn mình, thế gian ít người làm được. Người đã làm được, họ khéo tránh hổ nhục như ngựa hay khéo tránh roi da.
- 3) Like a well-trained horse, touch by the whip, even so be strenuous and zealous. By faith, by virtue, by effort, by concentration, by investigation of the Truth, by being endowed with knowledge and conduct, and being mindful, get rid of this great suffering (Dharmapada 144): Các người hãy nỗ lực sám hối như ngựa đã hay còn thêm roi, hãy ghi nhớ lấy chánh tín, tịnh giới, tinh tiến, tam-ma-

- địa (thiền định) trí phân biệt Chánh pháp, và minh hành túc để tiêu diệt vô lượng thống khổ.
- 4) Irrigators guide the water to their fields; fletchers bend the arrow; carpenters bend the wood, the virtuous people control themselves (Dharmapada 145): Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm tên lo uốn tên, thợ mộc lo nạy mực cửa cây, người làm lành thì tự lo chế ngự.
- 5) What should have been done is left undone; what should not have been done is done. This is the way the arrogant and wicked people increase their grief (Dharmapada 292): Việc đáng làm không làm, việc không đáng lại làm, những người phóng túng ngạo mạn, lậu tập mãi tăng thêm.
- 6) Those who always earnestly practice controlling of the body, follow not what should not be done, and constantly do what should be done. This is the way the mindful and wise people end all their sufferings and impurities (Dharmapada 293): Thường quan sát tự thân, không làm việc không đáng, việc đáng gắng chuyên làm, thì khổ đau lậu tập dần tiêu tan.
- 7) As an elephant in the battlefield endures the arrows shot from a bow, I shall withstand abuse in the same manner. Truly, most common people are undisciplined (who are jealous of the disciplined) (Dharmapada 320): Voi xuất trận nhẫn chịu cung tên như thế nào, ta đây thường nhẫn chịu mọi điều phỉ báng như thế ấy. Thật vậy, đời rất lắm người phá giới (thường ghét kẻ tu hành).
- 8) To lead a tamed elephant in battle is good. To tame an elephant for the king to ride it better. He who tames himself to endure harsh words patiently is the best among men (Dharmapada 321): Luyện được voi để đem dự hội, luyện được voi để cho vua cỡi là giỏi, nhưng nếu luyện được lòng nhẫn trước sự chê bai, mới là người có tài điều luyện hơn cả mọi người.
- 9) Tamed mules are excellent; Sindhu horses of good breeding are excellent too. But far better is he who has trained himself (Dharmapada 322): Con la thuần tánh là con vật lành tốt, con tuấn mã tulin độ là con vật lành tốt, nhưng kẻ đã tự điều luyện được mình lại càng lành tốt hơn.
- 10) Never by those vehicles, nor by horses would one go to Nirvana. Only self-tamers who can reach Nirvana (Dharmapada 323): Chẳng phải nhờ xe hay ngựa mà đến được cảnh giới Niết bàn, chỉ có người đã điều luyện lấy mình mới đến được Niết bàn.
- 11) It is good to have control of the eye; it is good to have control of the ear; it is good to have control of the nose; it is good to have control of the tongue (Dharmapada 360): Chế phục được mắt, lành thay; chế phục được tai, lành thay; chế phục được mũi, lành thay; chế phục được lưỡi, lành thay.
- 12) It is good to have control of the body; it is good to have control of speech; it is good to have control of everything. A monk who is able to control everything, is free from all suffering (Dharmapada 362): Chế phục được thân, lành thay; chế phục được lời nói, lành thay; chế phục được tâm ý, lành thay; chế phục được hết thảy, lành thay. Tỳ kheo nào chế phục được hết thảy thì giải thoát hết thảy khổ.
- 13) He who controls his hands and legs; he who controls his speech; and in the highest, he who delights in meditation; he who is alone, serene and contented with himself. He is truly called a Bhikkhu (Dharmapada 362): Giữ giữ tay chân và ngôn ngữ, giữ giữ cái đầu cao, tâm mến thích thiền định, riêng ở một mình, thanh tịnh và tự biết đầy đủ, ấy là bậc Tỳ kheo.
- 14) Censure or control yourself. Examine yourself. Be self-guarded and mindful. You will live happily (Dharmapada 379): Các người hãy tự kính sách, các người hãy tự phản tỉnh! Tự hộ vệ và chánh niệm theo Chánh pháp mới là Tỳ kheo an trụ trong an lạc.
- 15) You are your own protector. You are your own refuge. Try to control yourself as a merchant controls a noble steed (Dharmapada 380): Chính các nười là kẻ bảo hộ cho các người, chính các người là nơi nương náu cho các người. Các người hãy gắng điều phục lấy

- mình như thương khách lo điều phục con ngựa mình.
- (II) The Buddha's teachings on "Restraining oneself and gaining victory over oneself" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Tự chế Tự thắng" trong Kinh Pháp Cú:
- 1) One who conquers himself is greater than one who is able to conquer a thousand men in the battlefield (Dharmapada 103): Thắng ngàn quân địch chưa thể gọi là thắng, tự thắng được mình mới là chiến công oanh liệt nhất.
  - 2) Self-conquest is, indeed, better than the conquest of all other people. To conquer oneself, one must be always self-controlled and disciplined one's action (Dharmapada 104): Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn chế ngự lòng tham dục.
  - 3) Neither the god, nor demigod, nor Mara, nor Brahma can win back the victory of a man who is self-subdued and ever lives in restraint (Dharmapada 105): Dù là thiên thần, Càn thất bà, dù là Ma vương, hay Phạm thiên, không một ai chẳng thất bại trước người đã tự thắng.

**Restrain one's anger:** Hàm nộ (nén giận).

**Restrain one's desires:** Control desires—Tiết dục.

**Restrain oneself:** Tự Chế—See Restrain and gain victory over oneself.

**Restrain (v) oneself in doing something:** Tự kèm chế trong hành động.

**Restrain from evil:** Prohibiting from evil—Chỉ trì (tránh làm những việc ác)—See Two modes of practices (A).

**Restraining from lying:** Ly vọng ngữ—See Four Ariyan modes of speech (A).

**Restraining speech or voice:** Không nói.

**Restraint (n):** Chế Giới.

- 1) Samyama or Samnna (p): Chế Giới (giới luật)—Chế giáo—Kiểm soát—Thu thúc—Kèm chế—Control—Self-control—Self-restraint: Tự kèm chế—The restraints or rules, i.e. of the Vinaya—Các điều giới luật do Phật quy định đối với các hàng đệ tử (Đạo Phật lấy giới luật trong Tỳ Ni Tạng làm giáo lý để hạn chế hay ngăn chặn tội lỗi sai trái).

2) Yama (skt): Chế Giới (thiền định)—See Eight factors of Yoga concentration.

3) Thu Thúc: The worldly way is outgoing exuberant; the way of the devoted Buddhist's life is restrained and controlled. Constantly work against the grain, against the old habits; eat, speak, and sleep little. If we are lazy, raise energy. If we feel we can not endure, raise patience. If we like the body and feel attached to it, learn to see it as unclean. Virtue or following precepts, and concentration or meditation are aids to the practice. They make the mind calm and restrained. But outward restraint is only a convention, a tool to help gain inner coolness. We may keep our eyes cast down, but still our mind may be distracted by whatever enters our field of vision. Perhaps we feel that this life is too difficult, that we just can not do it. But the more clearly we understand the truth of things, the more incentive we will have. Keep our mindfulness sharp. In daily activity, the important point is intention. ; know what we are doing and know how we feel about it. Learn to know the mind that clings to ideas of purity and bad karma, burdens itself with doubt and excessive fear of wrongdoing. This, too, is attachment. We must know moderation in our daily needs. Robes need not be of fine material, they are merely to protect the body. Food is merely to sustain us. The Path constantly opposes defilements and habitual desires—Lối sống thế tục có tính cách hưởng ngoại, buông lung. Lối sống của một Phật tử thuần thành thì bình dị và tiết chế. Phật tử thuần thành có lối sống khác hẳn người thế tục, từ bỏ thói quen, ăn ngủ và nói ít lại. Nếu làm biếng, phải tỉnh tấn thêm; nếu cảm thấy khó kham nhẫn, chúng ta phải kiên nhẫn thêm; nếu cảm thấy yêu chuộng và dính mắc vào thân xác, phải nhìn những khía cạnh bất tịnh của cơ thể mình. Giới luật và thiền định hỗ trợ tích cực cho việc luyện tâm, giúp cho tâm an tịnh và thu thúc. Nhưng bề ngoài thu thúc chỉ là sự chế định, một dụng cụ giúp cho tâm an tịnh. Bởi vì dù chúng ta có cúi đầu nhìn xuống đất đi nữa, tâm chúng ta vẫn có thể bị chi phối bởi những vật ở trong tầm mắt

chúng ta. Có thể chúng ta cảm thấy cuộc sống này đầy khó khăn và chúng ta không thể làm gì được. Nhưng càng hiểu rõ chân lý của sự vật, chúng ta càng được khích lệ hơn. Phải giữ tâm chánh niệm thật sắc bén. Trong khi làm công việc phải làm với sự chú ý. Phải biết mình đang làm gì, đang có cảm giác gì trong khi làm. Phải biết rằng khi tâm quá dính mắc vào ý niệm thiện ác của nghiệp là tự mang vào mình gánh nặng nghi ngờ và bất an vì luôn lo sợ không biết mình hành động có sai lầm hay không, có tạo nên ác nghiệp hay không? Đó là sự dính mắc cần tránh. Chúng ta phải biết tri túc trong vật dụng như thức ăn, y phục, chỗ ở, và thuốc men. Chẳng cần phải mặc y thật tốt, y chỉ để đủ che thân. Chẳng cần phải có thức ăn ngon. Thực phẩm chỉ để nuôi mạng sống. Đi trên đường đạo là đối kháng lại với mọi phiền não và ham muốn thông thường.

**Restraint of breaths:** Pranayama (skt)—Số Tứ (quán hơi thở)—See Eight factors of Yoga concentration.

**Restraints of religion:** Đạo Kiểm—The restraints, or control, of religion—Sự kèm chế kiểm soát giới hạnh.

**Restraint of the senses:** Indiyasamvaro (p)—Sự chế phục các căn.

**Restriction (n):** Hạn chế—Limitation—Bound.

**Result (n):** Phala (skt)—Kết quả—Thành quả—Consequence—Effect—Retribution—Reward—There are three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family. In this meaning, fruit contrasts with cause—Có ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó. Trong nghĩa này, quả đối nghĩa lại với nhân—See Fruit, Retribution, and Three recompenses.

**Result of an action:** Vipàka (p & skt)—Effect of an action—Dị thực hay hữu vi quả (sự chín muồi của các hành động do tâm thức tạo tác).

**Result of the Buddha-way:** Đạo quả—See Nirvana.

**Result of former karmaic conduct:** Nghiệp Thọ—That which is received as the consequence of former karmaic conduct, i.e. long or short life

determined by previous karma—Kết quả của nghiệp đời trước, như cuộc sống dài ngắn ở hiện tại được quyết định bởi nghiệp đời trước.

**Result of karma:**

- 1) Kammaphala (p)—Karmaphala (skt)—Nghiệp quả (kết quả của các hành động phát sinh từ tâm thức).
- 2) (Karmic) results: Những kết quả của nghiệp.

**Results of religious practices:** Fruit arising from practices of religion—Giáo lý hạnh quả (kết quả khởi lên từ việc tu tập).

**Results of wholesome and unwholesome deeds:** Kết quả của những hành động thiện và bất thiện.

**Resultant path of suffering:** Khổ Đạo—The resultant path of suffering—The path of suffering; from illusion arises karma, from karma suffering, from suffering illusion, in a vicious circle—Từ khổ đạo phiền não khởi lên, từ phiền não nghiệp khởi lên, từ nghiệp khởi lên đau khổ, cứ thế chuyển vẫn trong vòng xấu xa—See Three paths all have to tread.

**Resulting Buddhahood:** Quả Địa—The stage of attainment of the goal of any disciplinary course, in contrast with the causal ground or fundamental cause, the state of practicing the Buddha-religion—Quả vị Phật, đối lại với nhân địa hay nhân tu hành.

**Resulting from conditioning cause:** Tùy duyên.

**Resulting supernatural powers:** Thần thông lực—See Five powers.

**Resume one's activities:** Bắt đầu sinh hoạt trở lại (sau một thời gian ngưng nghỉ).

**Resume the journey:** Tiếp tục cuộc hành trình.

**Resurrect (v):** Phục sinh.

**Resurrect a corpse by demonical influence and cause it to kill another person:** Khởi Thi Quỷ hay quỷ nhập tràng, tên một loài quỷ khi đọc chú Tỳ Đà La có khả năng dựng dậy thân ma mới chết để làm hại hay giết chết người khác.

**Resurrecting hell:** Sanjiva (skt)—Tuồng Địa Ngục (tên khác của Đẳng Hoạt Địa Ngục, nơi tội nhân bị khổ sở bức bách sinh ra có ý tưởng đã



chết, nhưng nhờ gió lạnh thổi lên nên sống lại)—  
See Địa Ngục (A) (a) (1).

**Ressurrection:** Re-animate—Revive—Đãng hoạt  
(phục hoạt lại hay sống lại).

**Resucitate** (v): Hồi sinh.

**Resuscitation** (n): Sự hồi sinh.

**Retain (maintain) something:** Duy trì điều gì.

**Retaliate** (v): Báo thù.

**Retaliation** (n): Sự báo thù.

**Retention of mind:** Dharana (skt)—Tổng Trì—  
See Eight factors of Yoga concentration.

**Retinue:** Quyển Thuộc Relatives—Family—  
Retinue, retainers, especially the retinue of a god,  
Buddha, etc.—Bà con dòng họ, đặc biệt nói về  
quyển thuộc của chư Thiên hay chư Phật.

**Retinue of Indra:** Nhật Thiên Chúng—The  
retinue of Indra in his palace of the sun—Đoàn  
tùy tùng của Trời Đế Thích trong cung điện Mặt  
Trời của ngài.

**Retinue of Indra in his palace of the sun:**  
Nhật Thiên Chúng—See Retinue of Indra.

**Retire:** Recede—Withdraw—Rút lui (thoái).

**Retire from the world and become a monk:**  
Độn Thế—To withdraw from the community and  
become a hermit—Tránh xa thế tục để trở thành  
Tăng sĩ hay ẩn sĩ.

**Retirement from the world:** Rút lui khỏi thế  
giới bên ngoài (tịch tịnh)—There are two kinds of  
seclusion or retirement from the world—Có hai  
loại tịch tịnh—See Two kinds of seclusion or  
retirement from the world.

**Retort** (v): Trả miếng lại—Trả đũa.

**Retrace** (v): Tìm lại dấu vết.

**Retractable penis:** Âm tàng—Mã Âm Tàng—A  
retractable penis, e.g. that of a horse. One of the  
thirty-two marks of a Buddha—Nam căn dấu kín  
trong bụng chỉ khi nào tiểu tiện mới xuất hiện.  
Một trong 32 hảo tướng của Đức Phật—See —  
See Thirty-two auspicious marks.

**Retreat** (n&v): Varsa or Varsana (skt)—An cư  
kiết hạ (Summer retreat)—Forty-six rainy season  
retreats of the Buddha—See Summer retreat and  
Forty-six Rainy Season Retreats of the Buddha.

**Retreats assistant:** Hộ thất (người hỗ trợ chư  
Tăng Ni lúc nhập thất).

**Retreat season of monks and nuns:** Varsa or  
Varsana (skt)—Nhập hạ.

**Retreat in silence:** Trở về sự tĩnh lặng—People  
are used to noise and talk, that they feel lonely  
and out of place if we do not speak. But if we train  
ourselves in the art of talk and the art of  
cultivating silence, we will learn to enjoy it. Go  
placidly amid the noise and haste and remember  
that there is peace in silence. Our current society  
is a society of noise and business. If we don't try  
to find time off for ourselves, we will never have  
any. Devout Buddhists must take time off to go  
into retreat in search of silence. We must, now and  
then, break away from motion to remain  
motionless. It is a peaceful form of our present  
existence. In lonely retreat we will have the  
opportunity to experience the value of silence  
contemplation; we will also have a chance to  
make an inward journey with ourselves. When we  
withdraw into silence, we are absolutely alone to  
see ourselves as we really are, and then we can  
learn to overcome the weaknesses and limitations  
in ordinary experience. Time spent in secluded  
contemplation is not wasted; it goes a long way to  
strengthen a man's character. It is asset to our  
daily work and progress if we can find the time to  
cut ourselves off from routine and spend a day or  
two in quiet contemplation. This is surely not  
escapism or living in idleness, but the best way to  
strengthen our mind and better our mental  
qualities. It is a beneficial introspection; it is by  
examining one's thoughts and feelings that one  
can probe into the inner meaning of things, and  
discover the power within—Vì đã quá quen với  
tiếng động và chuyện trò nên lúc nào không nói  
chuyện, không ồn ào chúng ta cảm thấy quạnh  
quẽ. Nhưng nếu chúng ta tự rèn luyện nghệ thuật  
trau dồi sự im lặng, chúng ta sẽ cảm thấy thích thú  
với sự im lặng. Hãy lặng lẽ trong cảnh ồn ào náo  
nhiệt và nhớ rằng có sự an lạc trong lặng lẽ. Xã  
hội chúng ta đang sống là một xã hội ồn ào và  
mang tính chất thương mại. Nếu chúng ta không  
tìm thời gian rảnh rỗi cho mình, chúng ta sẽ chẳng  
bao giờ có được thời gian rảnh rỗi. Phật tử thuần  
thành phải có thời gian ẩn dật lặng lẽ cho riêng  
mình. Tỉnh thoảng chúng ta phải tách rời ra khỏi  
sự nhộn nhịp quay cuồng để sống yên tĩnh. Đó là

một hình thức an lạc trong kiếp sống hiện tại của chúng ta. Trong nếp sống ẩn dật đơn độc, chúng ta sẽ có cơ hội chứng nghiệm được giá trị của trầm tư mặc tưởng, chứng ta sẽ có dịp làm một cuộc hành trình trở về với nội tâm của chính mình. Khi rút vào ẩn dật, chúng ta sẽ tuyệt đối đơn độc để nhìn chúng ta, nhìn vào thực chất của chính mình, và chúng ta có thể học được phương cách vượt qua vượt qua những khuyết điểm và giới hạn của mà chúng ta thường kinh qua. Thời gian chúng ta dùng cho việc quán niệm tĩnh mặc không phải là vô ích, về lâu về dài nó sẽ giúp tạo cho chúng ta một bản chất mạnh mẽ. Sẽ có lợi ích cho việc làm thường ngày và sự tiến bộ nếu chúng ta có thể tự tách mình với công việc thường nhật và dành một hay hai ngày cho việc yên tĩnh hành thiền. Đã chắc chắn không phải là trốn chạy để sống nhàn, nhưng đây là phương cách tốt nhất để làm cho tâm chúng mạnh mẽ hơn và những phẩm chất tinh thần của chúng ta tốt đẹp hơn. Đó là những lợi lạc của sự tự quán sát chính mình. Chính nhờ quán sát những tư tưởng và cảm thọ của chính mình mà chúng ta có thể thấy sâu vào ý nghĩa của sự việc bên trong chúng ta, từ đó chúng ta có thể khám phá ra năng lực hùng mạnh bên trong của chính mình.

**Retreatant** (n): Người tham dự lễ an cư kiết hạ.

**Retribute** (v): Thưởng phạt.

**Retribution** (n): Quả báo—Sự thưởng phạt—Consequence—Effect—Result—Reward.

(I) An overview of “Retribution”—Tổng quan về “Quả Báo”: Consequences (requisites) of one’s previous life—The pain or pleasure resulting in this life from the practices or causes and retributions of a previous life. Therefore, ancient virtues said: “If we wish to know what our lives were like in the past, just look at the retributions we are experiencing currently in this life. If we wish to know what retributions will happen to us in the future, just look and examine the actions we have created or are creating in this life.” If we understand clearly this theory, then in our daily activities, sincere Buddhists are able to avoid unwholesome deeds and practice wholesome deeds—Những hệ quả của tiền kiếp. Những vui sướng hay đau khổ trong

kiếp này là ảnh hưởng hay quả báo của tiền kiếp. Thế cho nên cổ đức có nói: “Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ giả thị. Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị.” Có nghĩa là muốn biết nhân kiếp trước của ta như thế nào, thì hãy nhìn xem quả báo mà chúng ta đang thọ lãnh trong kiếp này. Muốn biết quả báo kế tiếp của ta ra sao, thì hãy nhìn vào những nhân mà chúng ta đã và đang gây tạo ra trong kiếp hiện tại. Một khi hiểu rõ được nguyên lý này rồi, thì trong cuộc sống hằng ngày của người con Phật chơn thuần, chúng ta sẽ luôn có khả năng tránh các điều dữ, làm các điều lành.

(II) The meanings of “Retribution”—Nghĩa của “Quả Báo”:

- 1) Effect: Consequence—Hậu quả.
- 2) Reward: Quả Báo.
- 3) The term “consequence” or “effect” contrasts with “cause,” or “Fruit” contrasts with “seed.”: Từ “Quả” đối lại với “Nhân”.
- 4) The effect by causing a further effect becomes also a cause: Hết thủy các pháp hữu vi là trước sau nối tiếp, cho nên đối với nguyên nhân trước mà nói thì các pháp sinh ra về sau là quả—See Five fruits or effects and Five fruits of karma.

(III) Categories of “Retribution”—Phân loại “Quả Báo”:

- 1) There are three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family. In this meaning, fruit contrasts with cause—Có ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó. Trong nghĩa này, quả đối nghĩa lại với nhân:
  - i) Immediate result—Hiện báo: Recompenses in the present life for deeds done now, or result that happens in this present life—Quả báo ngay trong kiếp hiện tại, hay quả báo của những hành động, lành hay dữ, ngay trong đời này.
  - ii) Future result—Sinh báo: Recompenses in the next rebirth for deeds now done, or future result which will happen in the next life—Hành động bây giờ mà đến đời sau mới chịu quả báo.
  - iii) Deffered result—Hậu báo: Recompenses in subsequent lives, or result that is deffered for

- some time to come—Hậu báo là quả báo về lâu xa sau này mới gặt.
- 2) There are four kinds of retribution—Có bốn loại báo ứng:
- i) Action to receive retribution immediately: Thuận Hiện Nghiệp Định Quả—Hành động gây ra báo ứng tức khắc.
  - ii) Action to receive retribution in the present life: Thuận Hiện Nghiệp Bất Định Quả—Hành động gây báo ứng trong đời hiện tại (không nhất định thời gian).
  - iii) Action to receive retribution in the life to come: Thuận Sinh Nghiệp—Hành động gây báo ứng trong đời sống kế tiếp.
  - iv) Action to receive retribution in one of the lives following the next: Thuận Hậu Nghiệp—Hành động gây báo ứng trong các đời sau, không nhất định thời gian.
- 3) Six retributions—Sáu loại quả báo:
- i) Retribution of seeing: Báo kiến.
  - ii) Retribution of hearing: Văn báo.
  - iii) Retribution of smelling: Khứu báo.
  - iv) Retribution of tasting: Vị báo.
  - v) Retribution of touching: Xúc báo.
  - vi) Retribution of thinking: Tư báo.
- \*\* See Six retributions.
- (IV) Various kinds of retribution—Vài loại quả báo khác nhau:
- 1) The retributions of robbers and petty thieves are poverty and acute suffering: Nghèo khổ đốn đau là quả báo của trộm cắp.
  - 2) The retributions of being stingy are frustrated desires: Cầu bất đắc là quả báo của bần xén.
  - 3) The retributions of being slandering and harsh speech are tongueless and cankerous mouth: Không lưỡi và thối miệng là quả báo của hủy báng và nói lời độc ác.
  - 4) The retribution of mean and greedy is poverty: Quả báo của bần tiện tham lam là nghèo nàn.
  - 5) The retribution of being creating hatred with others is to live an endangered life: Quả báo của việc gây thù chuốc oán là bản thân bị hại.
  - 6) The retribution of being laughing at or scolding the beggar is to starve to death at the road side: Quả báo của việc mắng chửi kẻ ăn xin là chết đói giữa đường.
- 7) The retribution of being benefitting oneself by bringing harmness to others is to be life-long friendless: Quả báo của vị kỷ hại người là suốt đời canh cô (không ai muốn gần gũi mình).
- 8) The retribution of bringing harm to others by spreading rumours is to become distrust (mistrustful) forever: Quả báo của việc loan tin thất thiệt hại người là không còn ai tin mình về sau này nữa.
- 9) The retribution of being slandering the Triratna (Buddha, Dharma and Sangha) is to enter Avici forever: Quả báo của việc phỉ báng Tam Bảo là vĩnh viễn đi vào địa ngục vô gián.
- Retribution body:** Thân Báo—Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma—See Reward body.
- Retribution bond:** Quả Phược—The bitter fruit of transmigration binds the individual so that he cannot attain release. This fruit produces further seeds of bondage—Khổ quả sinh tử trói buộc không cho chúng ta giải thoát. Nghiệp nhân dẫn đến khổ quả đã trói buộc ta, là tử phược.
- Retribution of hearing:** Văn báo—In the Surangama Sutra, book Eight, Retribution of hearing, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of hearing intermingles, and thus at the time of death one first sees gigantic waves that drown heaven and earth. The deceased one's spiritual consciousness falls into the water and rides the current into the unitermittent hell. There, it is aware of two sensations—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, văn báo chiêu dẫn ác quả. Văn nghiệp này giao kết, lúc chết thấy sóng chìm ngập trời đất, thần thức nương theo sóng trôi vào ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng—See Six retributions.
- 1) One is open hearing, in which it hears all sorts of noise and its essential spirit becomes confused: Một là nghe rõ, nghe nhiều tiếng ồn làm rối loạn tinh thần.

- 2) The second is closed hearing, in which there is total stillness and no hearing, and its soul sinks into oblivion: Hai là không nghe thấy gì, vắng lặng u trầm.
- 3) When the waves from hearing flow into the hearing, they become scolding and interrogation. When they flow into the seeing, they become thunder and roaring the evil poisonous vapors. When they flow into the breath, they become rain and fog that is permeated with poisonous organisms that entirely fill up the body. When they flow into the sense of taste, they become pus and blood and every kind of filth. When they flow into the sense of touch, they become animal and ghosts, and excrement and urine. When they flow into the mind, they become lightning and hail which ravage the heart and soul: Sóng nghe như thế chảy vào cái nghe làm thành sự trách phạt, gạn hỏi. Chảy vào cái thấy làm thành sấm sét và các khí độc. Chảy vào hơi thở, làm thành mưa sương, tưới các trùng độc khắp thân thể. Chảy vào vị làm thành mủ huyết và những đồ ứ tấp. Chảy vào xúc, làm thành súc sinh, ma quỷ và phân. Chảy vào ý, làm thành sét và mưa đá phá hoại tâm phách.

**Retribution of karma:** Karmavipaka (skt)—Karma-reward—Nghiệp báo—Karma-reward; the retribution of karma (good or evil). However, according to the Hua-Yen sect, the body of karmaic retribution, especially that assumed by a bodhisattva to accord with the conditions of those he seeks to save—Quả báo sướng khổ tương ứng với thiện ác nghiệp. Tuy nhiên, theo tông Hoa Nghiêm, chư Bồ Tát vì thương sót chúng sanh mà hiện ra thân cảm thụ hay nghiệp báo thân, giống như thân của chúng sanh để cứu độ họ.

**Retribution received in further incarnation:** Retribution received for the deeds done in life—Hậu báo.

**Retribution of seed that was sown in previous life or lives:** Vipaka (skt)—Dị Thục Quả—Retribution for good or evil deeds, implying that different conditions in this or any life are the variant ripenings, or fruit, of seed sown in previous life or lives. Retribution that is differing from the cause, different when cooked, or

matured, i.e. the effect differing from the cause, pleasure differing from goodness its cause, and pain from evil. Maturing or producing its effects in another life—Quả báo cho những thiện hay ác nghiệp, hay những điều kiện khác nhau trong kiếp này hay bất cứ kiếp nào là những kết quả biến đổi khác nhau của chủng tử mà mình đã gieo trồng trong một hay nhiều đời quá khứ. Quả báo nường theo thiện ác của quá khứ mà có được, cái quả khác với tính chất của cái nhân, như thiện nghiệp thì cảm lạc quả, ác nghiệp thì cảm khổ quả, cả hai lạc quả và khổ quả không còn mang tính chất thiện ác nữa, mà là vô ký (neutral), nên gọi là dị thực tức là cái nhân khi chín lại khác—See Five fruits of karma.

**Retribution of seeing:** Kiến báo—In the Surangama Sutra, book Eight, retribution of seeing, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of seeing intermingles, so that at the time of death one first sees a raging conflagration which fills the ten directions. The deceased one's spiritual consciousness takes flight, but then falls. Riding on a wisp of smoke, it enters the intermittent hell. There, it is aware of two appearances—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, kiến báo chiêu dẫn các nghiệp. Kiến nghiệp nầy giao kết thì lúc chết, trước hết thấy lửa đầy mười phương. Thần thức của người chết nường bay theo khói, sa vào địa ngục vô gián, phát hiện ra hai tướng—See Six retributions.

- 1) One is a perception of brightness in which can be seen all sorts of evil things, and it gives rise to boundless fear: Một là thấy sáng thì có thể thấy khắp nơi các ác vật, sanh ra sợ hãi vô cùng.
- 2) The second one is a perception of darkness in which there is total stillness and no sight, and it experiences boundless terror: Hai là thấy tối, lạng lẽ chẳng thấy gì cả, sanh ra sợ hãi vô cùng.
- 3) When the fire that comes from seeing burns—Như vậy thấy lửa đốt:
  - a) The sense of hearing. It becomes cauldrons of boiling water and molten copper: Nơi thính căn, có thể làm những nước sôi trong chảo đồng.

- b) When it burns the breath, it becomes black smoke and purple fumes: Đốt nơi tử căn, có thể làm khói đen, hơi lửa.
- c) When it burns the sense of taste, it becomes the scorching hot pellets and molten iron gruel: Đốt nơi tri vị căn, có thể làm những viên sắt nóng.
- d) When it burns the sense of touch, it becomes white-hot ember and glowing coals: Đốt nơi xúc căn, có thể làm cái lò tro than nóng.
- e) When it burns the mind, it becomes stars of fire that shower everywhere and whip up and inflame the entire realm of space: Đốt nơi tâm căn, có thể sanh ra đồng lửa, tung ra bay cả không giới.

**Retribution of sin:** Tội Báo—Its punishment in suffering—Báo đáp lại những tội lỗi đã gây tạo (tùy theo tội trạng mà phải nhận sự khổ sở tương ứng. Theo Kinh Niết Bàn, hễ có tội, tức là có tội báo, không ác nghiệp, ắt không tội báo).

**Retribution of smelling:** Khứu báo—In the Surangama Sutra, book Eight, the retribution of smelling, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of smelling intermingles, and thus at the time of death one first sees a poisonous smoke that permeates the atmosphere near and far. The deceased one's spiritual consciousness wells up out of the earth and enters the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, khứu báo chiêu dẫn ác quả, khứu nghiệp này giao kết, lúc chết thấy độc khí đây đây xa gần. Thần thức nương theo khí vào vô gián địa ngục. Phát hiện ra hai tướng—See Six retributions.

- 1) One is unobstructed smelling, in which it is thoroughly infused with the evil vapors and its mind becomes distressed: Một là thông khứu, bị các độc khí nhiễu loạn tâm thần.
- 2) The second is obstructed smelling, in which its breath is cut off and there is no passage, and it lies stifled and suffocating on the ground: Hai là tắc khứu, khí không thông, bức tức mà té xỉu xuống đất.
- 3) When the vapor of smelling invades the breath, it becomes cross examination and bearing witness. When it invades the seeing,

it becomes fire and torches. When it invades the hearing, it becomes sinking and drowning, oceans, and bubbling cauldrons. When it invades the sense of taste, it becomes putrid or rancid foods. When it invades the sense of touch, it becomes ripping apart and beating to a pulp. It also becomes a huge mountain of flesh which has a hundred thousand eyes and which is sucked and fed upon by numberless worms. When it invades the mind, it becomes ashes, pestilent airs, and flying sand and gravel which cut the body to ribbons: Khi ngủ như thế xông vào hơi thở, làm thành nghẹt và thông. Xông vào cái thấy làm thành lửa và đước. Xông vào cái nghe làm chìm, đắm, sôi, trào. Xông vào vị, làm thành vị ương vị thối. Xông vào xúc làm thành nát, rữ, thành núi đại nhục có trăm nghìn con mắt mà vô số trùng ăn. Xông vào cái nghĩ làm thành tro nóng, chướng khí và cát bay mà đập nát thân thể.

**Retribution of tasting:** Vị báo—In the Surangama Sutra, book Eight, the retribution of tasting, which beckons and leads one to evil ends. This karma of tasting intermingles, and thus at the time of death one first sees an iron net ablaze with a raging fire that covers over the entire world. The deceased one's spiritual consciousness passes down through this hanging net, and suspended upside down, it enters the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, vị báo chiêu dẫn ác quả. Vị nghiệp này giao kết, lúc chết thấy lưới sắt phát ra lửa dữ, cháy rực khắp thế giới. Thần thức mắc lưới vào ngục vô gián phát hiện ra hai tướng—See Six retributions.

- 1) One is a sucking air which congeals into ice so that it freezes the flesh of his body: Một là hít khí vào, kết thành băng, thân bị nứt nẻ.
- 2) The second a spitting blast of air which emits out a raging fire that roasts his bones and marrow to a pulp: Hai là thở khí ra, bốc lên thành lửa dữ cháy tan cốt tủy.
- 3) When the tasting of flavors passes through the sense of taste, it becomes what must be acknowledged and what must be endured. When it passes through the seeing, it becomes

burning metal and stones. When it passes through the hearing, it becomes sharp weapons and knives. When it passes through the sense of smell, it becomes a vast iron cage that encloses the entire land. When it passes through the sense of touch, it becomes bows and arrows, crossbows, and darts. When it passes through the mind, it becomes flying pieces of molten iron that rain down from out of space: Thứ vị nếm ấy trải qua cái nếm, làm thành sự thừa lĩnh, nhẫn chịu. Trải qua cái thấy, làm thành vàng đá nóng đỏ. Trải qua cái nghe, làm thành gươm đao sắc. Trải qua hơi thở, làm thành lồng sắt lớn trùm cả quốc độ. Trải qua xúc, làm thành cung, tên, nỏ. Trải qua ý, làm thành thứ sắc nóng bay trên hư không rưới xuống.

**Retribution theory:** Thuyết quả báo—Thuyết báo ứng đời sau.

**Retribution of thinking:** Tư báo—In the Surangama Sutra, book Eight, the retribution of thinking, which beckons and leads one to evil ends. The karma of thinking intermingles, and thus at the time of death one first sees a foul wind which devastates the land. The deceased one's spiritual consciousness is blown up into space, and then, spiraling downward, it rides that wind straight into the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, tư báo chiêu dẫn ác quả. Tư nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy gió dữ thổi hư nát quốc độ. Thần thức bị thổi bay lên hư không, theo gió rơi vào ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng—See Six retributions.

- 1) One is extreme confusion, which causes it to be frantic and to race about ceaselessly: Một là không biết, mê muội vô cùng, chạy mãi không thôi.
- 2) The second is not confusion, but rather an acute awareness which causes it to suffer from endless roasting and burning, the extreme pain of which is difficult to bear: Hai là không mê, biết cái khổ bị nấu, bị thiêu, đau đớn vô cùng.
- 3) When this deviant thought combines with thinking, it becomes locations and places. When it combines with seeing, it becomes

inspection and testimonies. When it combines with hearing, it becomes huge crushing rocks, ice, and frost, dirt and fog. When it combines with smelling, it becomes a great fiery car, a fiery boat, and a fiery jail. When it combines with tasting, it becomes loud calling, wailing, and regretful crying. When it combines with touch, it becomes sensations large and small, where ten thousand births and ten thousand deaths are endured every day, and of lying with one's face to the ground: Cái nghĩ bậy đó kết cái nghĩ, làm thành phương hướng, xứ sở. Kết cái thấy, làm thành nghiệp cảnh và đối chứng. Kết cái nghe, làm thành hòn đá lớn chụm lại, làm băng, làm sương, đất. Kết hơi thở, làm thành xe lửa lớn. Kết cái nếm, làm thành tiếng la, hét, khóc, than. Kết cái xúc, làm thành thân lớn, thân nhỏ, và trong một ngày vạn lần chết đi sống lại, cúi xuống, ngược lên.

**Retribution of touching:** Xúc báo—In the Surangama Sutra, book Eight, the retribution of touching which beckons and leads one to evil ends. The karma of touching intermingles, and thus at the time of death one first sees huge mountains closing in on one from four sides, leaving no path of escape. The deceased one's spiritual consciousness then sees a vast iron city. Fiery snakes and fiery dogs, wolves, lions, ox-headed jail keepers, and horse-headed rakshasas brandishing spears and lances drive it into the iron city toward the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, xúc báo chiêu dẫn ác quả. Xúc nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy núi lớn bốn phía hợp lại, không có đường đi ra. Thần thức thấy thành lớn bằng sắt, các rắn lửa, chó lửa, cọp, gấu, sư tử, những lính đầu trâu, quỷ la sát đầu ngựa cầm thương đao, lừa người vào thành đến ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng—See Six retributions.

- 1) One is touch that involves coming together, in which mountains come together to squeeze its body until its flesh, bones, and blood are totally dispersed: Một là xúc hợp lại, núi giáp lại ép thân thể, xương thịt tuôn máu.

- 2) The second is touch that involves separation, in which knives and swords attack the body, ripping the heart and liver to shreds: Hai là xúc ly, gươm đao đâm chém vào người, tim gan tan nát.
- 3) When this touching passes through the sensation of touch, it becomes striking, binding, stabbing, and piercing. When it passes through the seeing, it becomes burning and scorching. When it passes through the hearing, it becomes questioning, investigating, court examinations, and interrogation. When it passes through the sense of smell, it becomes enclosures, bags, beating, and binding up. When it passes through the sense of taste, it becomes plowing, pinching, chopping, and severing. When it passes through the mind, it becomes falling, flying, frying, and broiling: Thứ xúc ấy trải qua cái xúc, làm thành đường, quán, sánh, án. Trải qua cái thấy làm thành thiêu đốt. Trải qua cái nghe làm thành đập, đánh, đâm, bắn. Trải qua hơi thở làm thành túi, dấy, tra khảo, trói buộc. Trải qua cái nếm làm thành kiềm, kẹp, chém, chặt. Trải qua cái ý, làm thành sa xuống, bay lên, nấu, nướng.

**Retribution of transmigration-bondage:** Triền Báo—Quả báo của sự trói buộc trong luân hồi sanh tử.

**Retroactive:** Hồi tố.

**Retrogression:** The greatest set back for any cultivator—Thối chuyển.

**Retrospective (a):** Hồi cố—Hồi ức—Nhìn lại dĩ vãng.

**Return (n & v):**

- 1) Be reborn—To revolve—Trở về—Sau khi chết thân thể chúng ta trở về cát bụi—After death our physical bodies return to dust—See Gaining rebirth in the Pure Land.
- 2) Repay: Hoàn trả lại (tiền bạc hay vật chất).

**Return both favors and disservices:** Ân đền oán trả.

**Return of courtesy:** Return of courtesy of a salute or of incense offered—Hoàn lễ (đáp lễ lại sự chào hỏi hay cúng hương).

**Return (v) evil for evil:** Be revenged—Revenge oneself—Have one's revenge—Give someone tit for tat—Báo cừu.

**Return to the fairyland:** Die—Pass away—Quy tiên.

**Return form one's alms round:** Đi khất thực về.

**Return good for evil:** Lấy Thiện Đối Ác—Returning good for evil—If we want to get rid of our enemies, we should first kill our anger which is the greatest enemy within us. If we can do this, we then can return good for evil—Nếu chúng ta muốn hết kẻ thù, chúng ta nên giết chết sân hận là kẻ thù lớn nhất ngay trong chính ta. Nếu chúng ta có thể làm điều này tức là chúng ta có thể lấy thiện đối ác.

**Return (v) good for good:** Acknowledge (v)—Requite favours—Pay a debt of gratitude—Báo ân.

**Return goodness for goodness:** Dĩ đức báo đức—For Buddhists, not only returning goodness for goodness, but also returning goodness for enmity (hatred)—Lấy đức báo đức (dĩ đức báo đức). Với người Phật tử, chẳng những dĩ đức báo đức mà còn phải dĩ đức báo oán nữa.

**Return (v) home:** Hoàn Nguyên—Trở về nguyên quán—To return to the source, i.e. abandon or eradicate all illusions and turn to enlightenment—Trở về cội nguồn bằng cách đoạn trừ tất cả mê lầm mà bước vào cảnh giác ngộ.

**Return in kind:** Báo phục—To retaliate—Pay someone back in his own coin—To return like for like (good for good and evil for evil).

**Return to lay life:** Hoàn Tục—Go back to the secular life—To leave the monastic order and return to lay life—To return to the world from the order—Trở lại đời sống thế tục (có thể tự ý hoàn tục hay phạm tội bị khai trừ khỏi giáo đoàn mà phải hoàn tục).

**Return to life:** Be reborn in this world—Hoàn sinh (sống lại).

**Return to this life:** Chuyển thế.

**Return to nirvana and escape from the backward flow to transmigration:** Hoàn diệt.

**Return to one's origin:** Quy Nguyên—Quy Bản—Quy Chân—Quy Hóa—Quy Tịch—To

enter nirvana, i.e. to die—Ra khỏi cõi sanh diệt để trở về cõi nguồn chân như tịch tĩnh (nhập niết bàn).

**Return to the right path:** Quy chánh (trở về con đường đúng).

**Return to the Saha world from the Pure Land:** Hoàn Tướng—To return to the world from the Pure Land, to save its people—Từ cõi Tịnh Độ trở lại cõi uế độ, để cứu độ chúng sanh.

**Return to secular life:** Hoàn tục—See Return to lay life.

**Return to the source:** Return whence both came—Hoàn Nguyên—Trở về nguồn cội—To return to the source, i.e. abandon or eradicate all illusions and turn to enlightenment—Trở về cõi nguồn bằng cách đoạn trừ tất cả mê lầm mà bước vào cảnh giác ngộ—See Ten Ox-herding pictures.

**Return (v) thanks:** Báo ân—To render thanks.

**Returning good for evil:** Lấy Thiện Đối Ác—See Return good for evil.

**Reunion (n):** Đoàn tụ—Tái hiệp—To bring together.

**Reunite (v):** Tái hiệp.

**Revata (skt):** Raivata (skt)—Hạt Lê Phiệt Đa—Lợi Ba Ba—Ly Ba Đa—Ly bà đa—Ly Bách Lê Bà Đa—Ly Việt—Name of an Indian monk—According to Buddhist traditions, Revata was a Brahman hermit; one of the disciples of Sakyamuni, to be reborn as Samanta-prabhāsa. He was the President of the second synod, a native of Sankasya. However, according to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, composed by Professor Soothill, Revata, a contemporary of Asoka, mentioned in connection with the third synod—Theo truyền thống Phật giáo thì Lợi Ba Ba là tên của một vị sư Ấn Độ, một vị ẩn sĩ Bà La Môn, là đệ tử của Đức Phật Thích Ca, về sau đắc thành Phổ Minh Như Lai. Ngài là vị chủ trì Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần hai. Tuy nhiên, theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Lợi Ba Ba là vị đương thời với vua A Dục, được nói đến trong lần kết tập kinh điển lần thứ ba.

**Revati (skt):** Khuê—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

**Reveal (v):** Vạch ra—Phát lộ—To confess—To indicate—To manifest—Hiển thị—Xuất Hiện—Hiển lộ tất cả bản tính của chúng sanh (các pháp lý sự nhân quả mà Đức Phật đã hiển thị).

**Reveal the Buddha-nature:** Khai giác (khai mở cho thấy được tánh giác hay Phật tánh).

**Reveal the inconceivable occult powers of the enlightened at the proper time:** Tất cả chư Phật hiện bất tư nghi Phật thân thông chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

**Reveal nirvana to stimulate disciples:** Soi rạng Niết bàn khuyến khích chúng đệ tử—See Ten kinds of Buddha's grace.

**Reveal one's religious piety:** Biểu lộ lòng mộ đạo.

**Reveal (show) the truth:** Hiển Chánh—To reveal that which is correct—Nói rõ ý nghĩa trung thực để phá tà chấp.

**Revealed:** Khai—Opening the knowledge and vision of the Buddha—Khai Phật tri kiến—See Four purposes of the Buddha's appearing.

**Revealing boundless gateways to truth:** Pháp tự tại—Control of doctrine—Thị hiện vô biên pháp môn—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

**Revealing cause:** Illuminating cause (knowledge and wisdom)—Liễu nhân—See Two causes (A).

**Revealing causes associated with the Buddha-wisdom:** Liễu Nhân Phật Tánh—The second of the three Buddha-nature (the revealing or lightening causes, associated with the Buddha-wisdom). The other two are: Chánh nhân Phật tánh (The direct cause of attaining the perfect Buddha-nature) and Duyên nhân Phật tánh (the envioning cause, his goodness or merits which result in deliverance or salvation)—Tánh thứ nhì trong tam Phật tánh, hai tánh kia là Chánh nhân Phật tánh và Duyên nhân Phật tánh.

**Revealing the enormous spheres of Buddhahood:** Hiện cảnh giới quảng đại của chư Phật mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).



**Revealing the infinite realms of the**

**Buddhas:** Causing the Enlightening Beings to awaken to and enter to them—Khai thị vô lượng Phật cảnh giới cho chư Bồ Tát đều được ngộ nhập—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

**Revealing mandala:** Hiện Đồ Mạn Đà La—The two revealed or revealing mandalas, the Garbhadhatu and Vajradhatu—Mạn Đà La của hai bộ Thai Tạng và Kim Cang Giới (hiện ra từ trên không trung nên gọi là hiện đồ. Mạn Đà La Kim Cang do các các pháp sư Kim Cang Trí, Bất Không truyền lại. Cũng có thuyết nói cả hai đều do pháp sư Thiện Vô Úy truyền lại).

**Revealing perfect wisdom in deeds:** Nhất thiết thân nghiệp tùy trí tuệ hành—One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Tất cả thân nghiệp đều tương ứng với trí tuệ Ba La Mật, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

**Revealing perfect wisdom in thoughts:** Nhất thiết ý nghiệp tùy trí tuệ hành—One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Tất cả ý nghiệp đều tương ứng với trí tuệ Ba La Mật, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

**Revealing perfect wisdom in words:** Nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí tuệ hành—One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Tất cả khẩu nghiệp đều tương ứng với trí tuệ Ba La Mật, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

**Revelation (n):** Sự khám phá

**Revelation for the benefits of other beings:** Ứng Hóa Lợi Sanh—Revelation or incarnation of Buddhas or Bodhisattvas for the benefit of the living—Sự ứng hiện của chư Phật và chư Bồ Tát, vì chúng sanh mà ứng hiện thuyết pháp khiến họ đi vào con đường Phật đạo, để đạt được lợi ích vô thượng.

**Revelation of Buddha's fundamental life:** Hiện Bản—Hiện Lộ Bản Địa—The revelation of Buddha's eternal life in the Lotus Sutra—Chỉ việc

hiển lộ bản địa xa xưa của Đức Thích Ca Như Lai trong Phẩm Thọ Lượng trong Kinh Pháp Hoa.

**Revelation of the Eternal Life of the Tathagata:** Phẩm Như Lai Thọ Lượng—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

**Revelation of self in human and glorified form:** Thị hiện nơi thân chúng sanh trang nghiêm để hóa độ họ—See Ten kinds of Buddha's grace.

**Revelation of parinirvana:** Quả quả Phật tánh—See Five surnames of Buddha before he became enlightened (B).

**Revelation of the whole meaning or truth:** Liễu nghĩa—Complete understanding.

**Revenge (n):** Sự báo thù.

**Revenge (v) oneself:** Be revenged—Have one's revenge—Return evil for evil—Give someone tit for tat—Báo cừu.

**Revere (v):** Adore—Look up to—To venerate—To reverence—Chiêm ngưỡng—Kính chuông—Tôn thờ.

**Revere and admire:** Kính mộ.

**Revere the Buddha:** Kính Phật—See Eight fields for cultivating blessedness (III).

**Revere someone:** Respect and admire someone—Tôn kính ai.

**Revered (a):** Được tôn kính.

**Revered Sir:** Bạch Hòa Thượng.

**Reverence (n):** Apacayana (p)—Lễ bái.

1) Respect and admiration: Tôn kính—Sự kính nể—Homage—Reverence—To have respect for—To reverence and respect—To show/pay respect for—To revere—To respect—To honour.

2) Worship: Thờ phụng.

\*\* See Ten meritorious deeds (III).

**Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas:** Lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật—Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas—See Eight perfections.

**Reverence-field:** Kính Điền—See Eight fields for cultivating blessedness (I) (A).

**Reverence and love:** Kính ái.

**Reverence to the multitude of sages:** Hòa Nam Thánh Chúng—Usually announced at the end of any ceremony.

**Reverence someone:** To respect someone—Tôn trọng ai.

**Reverencing:** Trọng vọng.

**Reverend (n):** Daitoku (jap): Bhandanta (skt)—Most virtuous, title of honour applied to monks—Đại Đức—Tăng sĩ—Tỳ kheo.

**Reverent (a):** Cung kính.

**Reverential (a):** Đạo đức.

**Reverential salution by walking round a person (clockwise):** Padakkhina (p)—Đi nhiều quanh (một lối chào cung kính bằng cách đi vòng quanh một người hay đối tượng theo chiều kim đồng hồ).

**Reverently:** Cung cẩn.

**Reverse or direct:** Nghịch Thuận—The adversatives, Backward or forward, opposing and according with, Resisting and complying—Còn gọi là “Vi Thuận.” Trái ngược với chân lý gọi là nghịch, thuận với chân lý là thuận.

**Reverse of reality:** Conventional ego—Đảo ngã.

**Reviewing The Stages on the Path, according to the Tibetan tradition** (composed by the Tibetan First Panchen Lama): Ôn lại các giai đoạn trên bước đường tu hành theo truyền thống Tây Tạng (được biên soạn bởi Ngài Ban Thiền Lạt Ma đời thứ nhất của Tây Tạng).

1) Through the power of having made offerings and respectful requests to you holy venerable Gurus, supreme field of merit, Protectors and root of well-being and bliss, please bless me to come under your joyful care: Qua oai lực cúng dường và thỉnh nguyện cung kính đến người, hồi bậc Thánh Trí tôn kính Đạo Sư, là ruộng công đức tối thượng, chúng con xin được hộ trì của đấng Hộ Pháp và căn gốc của an vui và hỷ lạc, xin cho chúng con đến dưới sự bảo bọc an lạc của người.

2) Please bless me to realize how this body of liberties and endowments is found but once, is difficult to obtain, and is easily lost; and partake of its essence, make it worthwhile, undistracted by the meaningless affairs of this

life: Nhận biết thân tự do và quý hiếm này chỉ được một lần, khó kiếm được nữa, và mất đi rất dễ dàng, chúng con xin được hộ trì để hưởng tinh túy của thân người cùng xử dụng hữu ích thân này, không bị lôi cuốn theo các việc vô nghĩa của kiếp sống này.

3) Please bless me to fear the searing blaze of suffering in the lower realms. Take heartfelt refuge in the Three Precious Gems, and enthusiastically practice avoiding negative actions and accumulating virtue: Kính khiếp thay ngọn lửa nung vì đau khổ trong các nẻo luân hồi dữ, chúng con xin thành tâm quy-y Tam Bảo và xin được ban Hộ Trì của người, giúp chúng con hăng hái cố gắng tinh tấn tu tập các pháp môn, phương tiện, từ bỏ những điều đưa đến tai họa và xin tích tụ công đức lành.

4) Please bless me to develop an intense longing for freedom from this great ocean of boundless, vicious existence, violence tossed by waves of affliction and karma, infested by sea monsters of the three sufferings: Bị ném tung vào giữa làn sóng tham ái và nghiệp lực, chúng con xin được sự hộ trì của người để phát nguyện ý chí dũng mãnh hầu đạt đến giải thoát ra khỏi bể khổ kinh khủng của vô lượng kiếp luân hồi.

5) Please bless me to overcome the view which sees this unbearable prison of samsara as a pleasant garden and thereby grasp the banner of liberation, upholding it with the three trainings and the treasure of Arya jewels: Sau khi bỏ tà kiến cho rằng ngục tù luân hồi sanh tử đau khổ không thể chịu được này là nguồn khoái lạc, chúng con xin được hộ trì để thọ hưởng kho tàng châu báu của bậc Thánh Trí và tam học cao cấp, và nhờ đó bảo tồn nâng cao lá cờ đạo giải thoát giác ngộ.

6) Please bless me to develop unaffected compassion like a loving mother's for her precious child, by considering how all tormented beings are my mothers, who have raised me with kindness again and again: Nhận biết tất cả các chúng sanh đáng thương đã từng là mẹ chúng con, và đã từng nuôi nấng chúng con trong tình thương qua vô lượng kiếp, chúng con xin được hộ trì để phát

- lòng từ bi vô lượng như lòng thương của mẹ dành cho đứa con yêu.
- 7) Please bless me to enhance the bliss and joy of others, realizing that there is no difference between us. None of us desires the slightest suffering, or is ever content with the happiness we have: Không có sự khác biệt gì giữa chúng ta và kẻ khác, không ai trong chúng ta muốn bị một sự đau khổ nhỏ nào, và cũng thường không hài lòng với hạnh phúc đang có. Nhận biết điều này, chúng con xin được sự hộ trì của người để có thể cho thêm niềm vui và hạnh phúc cho người.
- 8) Please bless me to perceive that this chronic disease of cherishing myself is the cause giving rise to my unsought suffering by blaming and begrudging it. May I destroy the great demon of self-grasping: Căn bệnh trầm kha là chấp và yêu mến tự ngã của mình là nhân gây ra đau khổ mà chúng ta không muốn. Nhận biết như thế, chúng con xin được hộ trì để từ bỏ, chán ghét và tiêu trừ con quỷ to lớn là lòng ích kỷ chấp ngã.
- 9) Please bless me to see that cherishing all mothers, wishing to place them in bliss, is the gateway to infinite virtues. May I cherish these beings dearer than my life even should they rise up as my enemies: Ý thức yêu thương chúng sanh mọi loài và bảo bọc chúng sanh trong an lạc là cửa ngõ đi vào công đức vô lượng. Nhận thấy như thế, chúng con xin được sự hộ trì của người để yêu thương các chúng sanh nhiều hơn mạng kiếp chúng con, ngay cả khi họ trở nên kẻ thù.
- 10) In brief, infantile beings work only for their own ends while Buddhas work solely for the welfare of others. Please bless me to understand the faults of one and the advantages of the other, enabling me to equalize and exchange myself for others: Tóm lại, chúng sanh kém cõi chỉ nỗ lực cho chính họ. Với tâm thức nhận chân sự khác biệt giữa nhược điểm của chấp ngã và ưu điểm của sự lợi tha, chúng con xin được sự hộ trì của người, ban cho chúng con tâm vô phân biệt và chuyển hóa tâm, đổi ta cho người.
- 11) Please bless me to make my core practice the Yoga of exchange of self for others. Since cherishing myself is the doorway to all torment while cherishing my mothers the foundation for all that is good: Bởi vì yêu tự ngã mình chính là cửa ngõ dẫn đến mọi đau khổ, trong khi yêu mến chúng sanh mẹ và đặt căn bản trên điều đó chính là đức hạnh, chúng con xin được hộ trì của người để nhận đó làm cốt lõi tu tập pháp Du Già chuyển hóa tâm ta lấy người.
- 12) Please bless me venerable, compassionate Gurus so that all karmic debts, obstacles and sufferings of mother being. Ripen upon me now, without exception. And that I can give my happiness and virtue to other. And thereby invest all beings into the samsara. Anh There By invest all beings in bliss: Và hành trì như thế hồi đấng Bổn Sư Từ Bi, chúng con xin được sự hộ trì của người, để cho chúng con xin thay cho hết thấy chúng sanh mẹ, không trừ một ai, gánh trả cho họ tất cả nghiệp nợ, chướng ngại và khổ đau ngay tức khắc trên chúng con. Và như thế, đưa mọi chúng sanh vào cõi Hỷ Lạc (three times).
- 13) Please let me to tak miserable conditions as a path by seeing them as causes to exhaust my negative karma. Since the world and its being are full of the fruits of our evil: And unwished for suffering: Ngay cả khi cõi này cùng toàn thể chúng sanh chừ đầy quả của nghiệp nợ của họ, và làm cho đổ xuống trận mưa khổ đau bất ngờ. Chúng con xin được sự hộ trì của đức Bổn Sư để gánh nhận tất cả tình cảnh khổ đau đó như là con đường đạo. Và lấy đó làm nhân để trả hết quả của những nghiệp ác của chúng con đã gây ra.
- 14) Please bless me to transform whatever appearances may arise, good or bad into a path ever-enhancing the two bodhicittas. Through the practice of the five forces, quintessence of the entire Dharma and attune myself solely to bliss the mind: Tóm lại, bất kể những gì xảy ra bên ngoài, dù xấu hay tốt, chúng con xin được hộ trì bởi người để chuyển hóa những điều xảy ra thành con đường Tu Tập tăng trưởng hai bồ đề Tâm qua thực tập ngũ lực, tinh túy của toàn Phật Pháp. Và như vậy để an hòa chính chúng con với niềm hỷ lạc trong tâm.

- 15) Please bless me to adapt whatever befalls me to meditation by skilful means of the four applications; and render this perfect rebirth infinitely meaningful by putting into practice the advice and commitments of mind training: Bất kể chúng con gặp tình huống nào, chúng con cũng xin sự hộ trì của Đức Bốn Sư để có thể thích hợp với hoàn cảnh đó với công phu thiền định, qua phương tiện thiện xảo của bốn pháp hành trì. Chúng con xin cho cuộc sống tự do và nhiều triển vọng của đời này mang vô lượng ý nghĩa đạo nhờ những hành trì theo lời dạy và nguyện tu học sửa đổi tâm thức.
- 16) Please bless me to master bodhicitta through the superior intention to rescue all beings from the vast oceans of existence, based on love and compassion that comes from the visual technique of mounting, giving and taking on the breath: Để cứu vớt mọi chúng sanh khỏi bể lớn của luân hồi sanh tử, chúng con xin được hộ trì của Đức Bốn Sư để trở nên tinh thực Bồ Đề Tâm qua nguyện ước trong sạch vị tha, không ích kỷ, và nhờ lòng từ bi thương yêu, hòa chung với pháp môn quán biết, đưa lên, cho và nhận trong điều tức hơi thở.
- 17) Please bless me to eagerly endeavor to put into practice the Three Mahayana moral codes and restrain my mindstream with pure Bodhisattva vows, the single path journeyed by all Conquerors of the three times: Chúng con xin được hộ trì của Đức Bốn Sư để chúng con hăng hái cố gắng, tinh tấn tu tập hành trì ba giới luật Đại Thừa và kèm chế đồng tâm thức để hành xử trong những lời nguyện thanh tịnh của chư Bồ Tát, con đường duy nhất đã đi qua bởi chư Phật Thành trong ba đời.
- 18) Please bless me to complete the perfection of generosity through the guideline teaching for enhancing the mind that gives without attachment: Transforming my body, wealth and collection of virtue of the three times into objects desired by each sentient being: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành hạnh bố thí ba la mật. Nhờ người chỉ dạy cách tăng trưởng tâm bố thí mà không dính mắc, chính là chuyển hóa thân, tài vật và công đức của chúng con qua ba đời, thành những thức ao ước mong muốn bởi mỗi chúng sanh hữu tình.
- 19) Please bless me to complete the perfection of moral discipline, by working for the sake of sentient beings, enacting virtuous deeds and not transgressing . The bounds of the pratimoksha, bodhicitta and tantric vows, even at the cost of my life: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành hạnh trì giới ba la mật. Hành động lợi ích cho chúng sanh hữu tình, tạo công đức lành và không phạm ác giới cấm. Luôn giữ Bồ đề tâm và nghiêm trì các giới trong Mật tông dù phải hy sinh tính mạng.
- 20) Please bless me to complete the perfection of patience by not getting upset whenever any being of the three realms becomes angry at me, abuses, criticizes, threatens or even kills me. Instead may I help them in response to their harm: Cho dù nếu muôn vạn chúng sanh trong ba nẻo không trừ một ai, nổi sân hận lên, hạ nhục, chửi mắng, đe dọa và ngay cả giết hại chúng con, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành hạnh nhẫn nhục ba la mật, không tuyệt vọng, mà lại làm lợi ích cho các chúng sinh đó để lấy ân cảm hóa oán thù.
- 21) Please bless me to complete the perfection of perseverance by striving with compassion for supreme enlightenment, not getting discouraged even if I must remain for an ocean of eons in the fiery hells of Avici for every sentient being: Cho dù chúng con phải trải qua vô lượng a tăng kỳ kiếp trong lò lửa của địa ngục Vô Gián vì lợi ích của một chúng sanh hữu tình, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành hạnh tinh tấn ba la mật. Phấn đấu với lòng từ bi để đạt Giác Ngộ Tối Thượng và không bị nản lòng.
- 22) Please bless me to complete the perfection of concentration, abandoning the faults of dullness, agitation and distraction through single-pointed concentration on the nature of phenomena, which is their emptiness of true existence: Từ bỏ tâm giải đãi biếng tu, tâm nóng nảy dao động và vọng tưởng, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn

- thành hạnh thiền định ba la mật. Nhờ định tâm quán chiếu trên thực tánh của vạn vật, thấy rõ mọi pháp đều không có tự tính, vô ngã.
- 23) Please bless me to complete the perfection of wisdom through the space-like yoga absorbed on ultimate truth, joined with suppleness and great bliss induced by the discriminating wisdom and analyzing suchness: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành hạnh trí huệ ba la mật. Nhờ thiền định Du Già Tánh Không, quán chiếu thực tánh rốt ráo, kết hợp với đại định và niềm đại hỷ lạc phát sinh, và nhờ Diệu Quán Sát Trí thành tựu phân biệt thực tại Như Như.
- 24) Please bless me to perfect samadhi on illusion by realizing how all inner and outer phenomena lack true existence, yet still appear like a mirage, a dream or the moon's image on a still lake: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành thiền định quán huyễn hóa. Nhận chân mọi pháp bên ngoài đều không có tự ngã, mà vẫn hiển bày như ảo ảnh trong gương, như mộng ảo, như bóng trăng trên mặt hồ nước lặng.
- 25) Samsara and nirvana lack even an atom of true existence while cause and effect and dependent arising are unfailing, please bless me to realize the import of Nagarjuna's thought that these two are complementary and not contradictory: Luân hồi và niết bàn cũng còn thiếu một nguyên tử của hiện hữu khi mà thuyết nhân quả và tương tức duyên khởi không bao giờ sai.
- 26) And then please bless me to cross the deep ocean of Tantra, through your kindness my navigator, Vajradhara, and hold dearer than life my vows and words of honor, which are the roots of powerful attainments: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để nhận thức rõ ràng ý nghĩa trong tư tưởng trung quán luận của Bồ Tát Long Thọ, đó là hai thuyết trên bổ sung, khế hợp nhau mà không hề đối chọi.
- 27) Please bless me to cleanses all stain of grasping at ordinary appearance. Through the first stage yoga of tranforming birth, death, and between: Và như thế chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để chúng con vượt qua được biển học phức tạp của Mật tông, và giúp chúng con biết trân quý trì giới, giữ lời danh dự hơn cả mạng sống của chúng con, đó là cội gốc của Giác Ngộ dũng mãnh.
- 28) Please bless me to cleanse all stains of grassing through the first stage yoga transforming birth, death and between, into the three kayas of a Buddha seeing whatever arises as the form of my yidam: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để rửa sạch mọi dấu vết phàm phu và chấp thủ. Nhờ hành trì pháp môn Du Già tầng lớp thứ nhất chuyển hóa sinh tử và trung ấm thành Tam Thân Phật để chuyển hóa bất cứ thân nào khởi lên thành thân Bồ Tát.
- 29) Please bless me to realize in this life the path uniting the clear light and illusory body, arising from placing your feet, my protector. In central channel at the very centre of my eight-patelled heart: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hành trì ngay trong đời này con đường đạo Hợp Nhất Kết hợp Thanh Quang và Huyền Thân khởi lên. Khi bàn chân người, hỡi đấng Hộ Pháp, đặt lên trên chính trung tâm của luân xa hoa sen kinh mạch trung ương, giữa hoa sen tám cánh ngay tại tim chúng con.
- 30) Please bless me to reach a pure land, should the points of the Path not be completed by either the forceful means of enlightenment, the Guru's mind transference, or by the advice on applying the five forces: Nếu chúng con chưa đạt viên mãn trong kiếp này trước khi chết, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để được đưa về cõi Tịnh Độ, nương nhờ tu học áp dụng chuyên cần ngũ lực, hoặc là nhờ mãnh lực Giác Ngộ của pháp chuyển thức của Đức Bốn Sư.
- 31) In short, from birth unremitantly throughout my lives until I become your chief disciple, holding every secret of your body, speech and mind. My protector, please grant that all be auspicious. To be among your first circle disciples whenever you manifest Buddhahood. So many temporal and ultimate wishes, without exception, become effortless and spontaneously fulfilled: Tóm lại, chúng

con tìm đến sự hộ trì của Đức Bổn Sư, hồi đấng Hộ Pháp, xin người che chở cho chúng con, từ vô lượng tái sanh, qua bao kiếp đời, và xin trở thành đại đệ tử của người, gìn giữ mọi mật pháp thân, khẩu, ý của người. Hồi đấng Hộ Pháp, xin ban cho chúng con mọi phép lành để chúng con vào trong vòng đệ tử đầu tiên của người. Dù ở bất cứ nơi nào và trong hóa thân Phật tánh của người, và nhờ thế nên mọi nguyện hạnh thế tục và tối hậu rốt ráo của chúng con được thành tựu nhanh chóng tự nhiên, dễ dàng và không ngoại lệ.

- 32) Having thus entreated, supreme Guru, pray grant this request: happily alight on the crown of my head so that you might bless me, and once again set your radiant feet firmly at the corolla of my lotus heart: Sau khi khẩn xin đấng Bổn Sư Tối Thượng như thế, xin người hộ trì ban cho chúng con thỉnh nguyện sau, “Để người ban phép lành rạng ngời an lạc trên đỉnh đầu chúng con, và một lần nữa đặt hai bàn chân tỏa rạng vững chắc trên vòng luân xa hoa sen nơi tim chúng con.”

**Revile and spit into someone's face:** Thóa mạ ai.

**Revised (a):** Tu chính.

**Revitalize (v):** Tiếp sức (làm sung mãn) cho ai.

**Revive (v):** Samjiv (skt)—Hoàn Sinh.

- 1) Re-animate: Hoàn Sinh (chết đi sống lại hay phục sinh).
- 2) Resurrection: Đẳng hoạt (phục hoạt lại hay sống lại).
- 3) To come to life again: Tái sanh vào cõi Ta Bà—To return to life; to be reborn in this world.
- 4) To be reborn from the Hinayana nirvana in order to be able to attain to Mahayana Buddhahood: Từ nhị thừa tái sanh trở lại để hoàn tất tu đạo Phật thừa.
- 5) Restoration to the order, after repentance for sin: Những tu sĩ phá giới bị khai trừ, sau đó biết phát lồ sám hối, nên được cho trở lại giáo đoàn.

**Revived (a):** Tỉnh lại.

**Revivalism (n):** Chủ nghĩa phục hưng—Phong trào chấn hưng tôn giáo.

**Revolution (n):** Cuộc cách mạng.

**Revolution at substratum:** Paravrtti (skt)—Transformation at the base—Chuyển y.

**Revolve (v):** Be reborn—Return—Trở về—Luân hồi—To go around the wheel of life—Sau khi chết thân thể chúng ta trở về cát bụi—After death our physical bodies return to dust—See Gaining rebirth to the Pure Land.

**Revolve a wheel:** Turn a wheel—Chuyển luân.

**Revolving of the great wheel of the Dharma in the spirit of fearlessness:** Dharmacakrapavarta (skt)—Chuyển đại pháp luân trong tinh thần không khiếp sợ—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

**Revolving scriptures:** Luân Tạng—Revolving scriptures—A revolving stand with eight faces, representing the sacred canon—A praying wheel, the revolving of which brings as much merit to the operator as if he had read the whole scriptures—Luân Tạng được xây giữa tầng tháp lớn với một cái trụ mở ra tám mặt, treo tất cả các bộ kinh lên đó, và làm bánh xe xoay vòng xung quanh, mỗi vòng quay là có công đức như đọc kinh (đây là phát kiến của Phó Đại Sĩ đời nhà Lương).

**Reward (n):** Sự báo đáp—Tưởng thưởng—Quả báo—Sự thưởng phạt—Consequence—Effect—Result—Retribution—There are three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family. In this meaning, fruit contrasts with cause—Có ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó. Trong nghĩa này, quả đối nghĩa lại với nhân—See Retribution and Three consequences associated with the causes for a child to be reborn into a certain family.

**Reward of blessedness:** Phước quả.

**Reward of bodhi:** Quả Đầu—Quả Thượng—The condition of retribution, especially the reward of enlightenment—Tu nhân được quả, đặc biệt là quả vị Giác Ngộ Bồ Đề.

**Reward body:** Dharmakaya (skt)—Sambhogakaya (skt)—Real Buddha in contrast to the nirmanakaya, or manifested body—Báo Thân—Chân Phật—Pháp Thân Phật (vô tướng).

- 1) The reward body, the sambhoga-kaya of a Buddha. The incarnation body of the Buddha,

or retribution body in which he enjoys the reward of his labours: Báo thân Phật hay thân tái sanh của Phật.

- 2) Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma: Thân được lập thành do bởi nghiệp báo của chúng ta gọi là báo thân.
- 3) The sambhogakaya or reward body (the unreality of the ego or phenomena), in contrast with the nirmanakaya, or manifested body: Báo thân Phật, đối lại với hóa thân Phật.
- 4) The real Buddha in self: Đức Phật tự nhiên chân thực nơi mình (Kinh Pháp Bảo Đàn nói: “Tâm ta tự có Phật.”).
- 5) The natural purity in self: Bản tánh thanh tịnh nơi mình (Kinh Pháp Bảo Đàn: “Bản tánh tự nơi mình vốn thanh tịnh.”).
- 6) See Trikayas.

**Reward body of a Buddha:** Sambhoga-kaya (skt) The body in which the Buddha enjoys the rewards of his labours—Báo thân—See Sambhoga-kaya.

**Reward-body and transformation-body:** Báo Hóa Thân (Phật)—See Reward body and Trikayas.

**Reward-fruit:** Consequences of past deeds—Báo quả.

**Reward generously:** Trọng thưởng.

**Reward of a good life:** Pure reward—Bạch báo.

**Reward of ineffable nirvana:** Quả Phận—The reward, e.g. of ineffable nirvana, or dharmakaya—Quả phận hay Pháp thân là quả an vui bất tận của niết bàn.

**Reward of karma powers of transformation:** Báo thông hay Nghiệp thông—See Five kinds of supernatural powers (A).

**Reward land of a Buddha:** Buddhaksetra (skt)—Tha thọ dụng độ—Reward land of a Buddha or Buddhaksetra, in which all beings receive and obey his truth—Báo Độ của Phật trong đó chúng sanh nhận và tuân giữ theo chân lý của Ngài—See Land of Reward.

**Rewards and punishments:** Thưởng phạt.

**Reward or punishment of the community:** Collective retribution—Cộng báo.

**Rewards and punishments are independent of morals:** Vô Nhân Vô Quả—Neither cause nor effect—Tà kiến phủ nhận hết thủy nhân quả, cho rằng không có nghiệp nhân thiện ác có thể thụ quả sướng khổ—See Four erroneous tenets (A).

**Rewards of the various stages of attainment:** Be enlightened—Fruits of the various stages of attainment—Chứng quả.

**Rewarding cause:** Fruit-ripening cause (pleasure or pain caused by good or evil deeds)—Báo nhân—Quả thực nhân—See Two causes (C).

**Rewitnessing of self-witness or the reassuring portion:** Chứng Tự Chứng Phần—See Four functional divisions of consciousness.

**Rgveda** (skt): Câu thi Vệ Đà—Collection of the song texts of Veda—Câu Vệ Đà hay Độc Tụng Vệ Đà (gồm những bài ca tụng thần thánh).

**Rhys Davids, Caroline Augusta Foley** (1858-1942): One of the outstanding figures of the Pali Text Society and wife of its founder, Thomas W. Rhys Davids. She produced a number of important translations and critical editions of Pali texts, as well as several other independent studies. Her notion that the texts of the Pali Canon represent a monkish alteration and corruption of the Buddha's original message has generated some controversy and is still debated by contemporary buddhologists—Một trong những nhân vật nổi bật của Hội Kinh Điển Pali, và là vợ của người sáng lập ra hội này, Thomas W. Rhys Davids. Bà đã dịch và xuất bản một số kinh điển Pali quan trọng và chủ yếu, cũng như một số bài nghiên cứu độc lập khác, khái niệm của bà về kinh điển Pali được trình bày như là sự sửa đổi cũng như sự làm hư hoại thông điệp nguyên thủy của Đức Phật của các nhà sư đã làm phát sanh ra những tranh luận và cho tới hiện tại vẫn còn sự bàn thảo này bởi những nhà Phật Giáo học đương thời.

**Rhys Davids:** One of the most eminent English Buddhist scholars in the nineteenth century. In 1864 he entered the Ceylon Civil Service, where he showed a keen interest in his Buddhist surroundings and learned Pali with Y. Unnase and the Venerable Sumangala of the Vidyodaya

College, Colombo. He returned to England in 1872 and associated himself with the works of Childers, Fausboll and Oldenberg. Childers' articles on Nibbana had aroused much controversy and Rhys Davids gave his mature judgment on this topic in his book "Buddhism" (1878). In 1879 he published his English translation of the "Nidanakatha" (Buddhist Birth Stories) with a critical introduction on the transmigration of folklore. With Oldenberg he translated into English the volumes of the Vinaya-pitaka. This was his first contribution to the Sacred Books of the East Series (1881-1885). In 1881 Prof. Rhys Davids was invited to give Hibbert Lectures in America. Here he announced the birth of the Pali Text Society. In stately language he described his new outlook towards the field of Buddhist studies and declared: "The Sacred Books of the early Buddhists have preserved to us the sole record of the only religious movement in the world's history which bears any close resemblance to Christianity; and it is not too much to say that the publication of this unique literature will be no less important for the study of history and especially of religious history than the publication of the Vedas has already been." This new project was welcomed both in the East and the West, and many distinguished scholars came forward to help him in the noble cause. The rest of his life is indeed the life of the Pali Text Society. His sympathetic outlook for the East and his missionary zeal for Buddhist studies made him a champion in this sphere ; and, until he died in 1922, he served the Society, a period of 41 years, with love and devotion and helped to publish almost the whole of the Pali canonical texts, a large number of Pali commentaries, about a dozen translations and some twenty issues of a journal containing learned articles on Buddhism, and on the Pali language and literature. During this period of manifold activities, Prof. Rhys Davids himself edited a number of texts like the Dighanikaya (1889, 1903, 1910), the Abhidhammattha-sangaha (1884), the Dathavamsa (1884) and the manual of Yogavacara (1896). He also brought out his English translations of the Milinda-panha (1890-1894) and the Dighanikaya (1889, 1910 and 1921). His critical introductions to the individual suttas of

the Dighanikaya and the learned notes on them are indispensable for the study of this text. Even today this work remains a model for the translation of similar texts. His other works of general interest are many; but two, namely, Buddhism (1896) and Buddhist India (1903) won great popularity through their novelty and original research. However, the most important of his work, his Pali-English Dictionary, compiled in collaboration with Dr. William Stede, is a monumental work worthy of a great scholar. With the increase of new publications by the Pali Text Society, the old dictionary by Childers was found inadequate and, in 1902, Prof. Rhys Davids conceived the idea of compiling a dictionary on an international basis. The First World War, however, interrupted his scheme. Therefore, it was not until 1916 that he set to work on this dictionary with the assistance of Dr. William Stede under the auspice of the Pali Text Society. He lived to see the publication of the first three parts of this magnificent work. His eminent colleague, Dr. Stede, completed the work in 1925. Indeed, the services of Prof. Rhys Davids to the cause of the Pali studies were singular and original. He was, in the words of his wife, the Max Muller of Buddhism—Một trong những học giả Phật giáo người Anh nổi tiếng nhất vào thế kỷ thứ 19. Vào năm 1864 ông làm công chức tại Tích Lan, tại đây ông có quan tâm đặc biệt đến môi trường Phật giáo xung quanh và học tiếng Pali với Y. Unnase và Thượng Tọa Sumangala tại trường Đại Học Vidyodaya, ở Colombo. Ông trở về Anh quốc năm 1872 và miệt mài với các công trình của Childers, Fausboll và Oldenberg. Các bài viết của Childers về Niết Bàn đã gây ra tranh cãi và Rhys Davids đã đưa ra nhận định chín chắn của mình về vấn đề này trong cuốn sách Phật Giáo vào năm 1878. Năm 1879 ông xuất bản bản dịch tiếng Anh của cuốn Truyện Dẫn Sanh Đức Phật. Cùng với Oldenberg, ông dịch ra tiếng Anh cuốn sách của bộ Luật Tạng. Đây là đóng góp đầu tiên của ông vào bộ Thánh Thư phương Đông (1881-1885). Năm 1881, giáo sư Rhys Davids được mời sang giảng dạy tại Châu Mỹ. Tại đây ông công bố sự ra đời của Hội Kinh Thư Pali nổi tiếng. Bằng lời lẽ long trọng, ông mô tả cái nhìn mới của ông về lãnh vực nghiên cứu Phật giáo và tuyên bố: "Bộ



Thánh Thư của những người trước đây đã lưu lại cho chúng ta một bản ghi nhận độc đáo về phong trào tôn giáo đặc biệt này trong lịch sử thế giới; và chẳng có gì là quá đáng khi nói rằng việc xuất bản bộ văn hệ duy nhất này có tầm quan trọng đối với công cuộc nghiên cứu lịch sử, đặc biệt là lịch sử tôn giáo, chẳng kém gì việc xuất bản bộ kinh Vệ Đà trước đây.” Dự án mới này được cả phương Đông, phương Tây hoan nghênh và nhiều học giả kiệt xuất đã sốt sắng giúp đỡ ông trong sự nghiệp cao quý này. Quãng đời còn lại của ông thực sự là cuộc sống của chính Hội Kinh Thư Pali. Cái nhìn có thiện cảm của ông với phương Đông và nhiệt tình của ông trong việc nghiên cứu Phật giáo đã khiến ông trở thành nhân vật số một trong lãnh vực này. Cho đến khi qua đời vào năm 1922, ông đã phục vụ cho Hội Kinh Thư Pali trong thời gian suốt 41 năm dài, với sự say sưa tận tụy và đã giúp cho Hội xuất bản được toàn bộ các giáo điển bằng tiếng Pali, mười cuốn sách dịch và khoảng 20 lần xuất bản một tạp chí trong đó có những bài viết uyên bác về Phật giáo và về ngôn ngữ, văn học Pali. Trong thời gian hoạt động bận rộn này, riêng giáo sư Rhys Davids đã biên tập một số kinh sách như “Trường Bộ Kinh” vào những năm 1889, 1903, 1910, và 1921, Abhidhammattha-sangaha vào năm 1884, Dathavamsa vào năm 1884, và Sách Giáo Khoa về Du Già vào năm 1896. Ông cũng cho xuất bản tiếng Anh của ông về bộ Di Lan Đà Vấn Đạo vào những năm 1890 và 1894. Những bài giới thiệu quan trọng của ông cho từng bản kinh của Trường Bộ Kinh và những nhận xét uyên bác của ông rất cần thiết cho việc nghiên cứu bộ kinh này. Cho đến ngày nay, các tác phẩm của ông vẫn còn được dùng làm mẫu mực cho việc phiên dịch các kinh sách tương tự. Các tác phẩm khác được mọi người quan tâm của ông thì rất nhiều, nhưng có hai cuốn là “Phật Giáo” vào năm 1896 và “Ấn Độ Phật Giáo” vào năm 1903 được phổ biến nhiều nhất do tính chất mới mẻ và sự nghiên cứu công phu. Tuy nhiên, tác phẩm quan trọng nhất của ông, cuốn “Từ Điển Pali-Anh,” soạn chung với Tiến Sĩ William Stede, là một công trình vĩ đại, xứng đáng với một học giả lớn. Với số sách xuất bản ngày càng nhiều của Hội Kinh Thư Pali, cuốn từ điển cũ của Childers đã tỏ ra không còn thích hợp và năm 1902, giáo sư Rhys Davids có ý định soạn một cuốn từ điển có

tầm cỡ quốc tế. Nhưng thế chiến thứ hai đã làm gián đoạn kế hoạch của ông. Vì thế, cho đến năm 1916, ông mới có thể bắt tay vào việc soạn cuốn từ điển với sự giúp sức của Tiến Sĩ William Stede, dưới sự bảo trợ của Hội Kinh Thư Pali. Ông sống cho đến ngày được nhìn thấy sự xuất bản ba phần đầu của bộ sách kỳ vĩ này. người bạn đồng sự xuất sắc của ông, Tiến Sĩ Stede, đã hoàn thành bộ sách vào năm 1925. Những cống hiến của giáo sư Rhys Davids cho sự nghiệp nghiên cứu văn hệ Pali thật là phi thường và độc đáo.

**Rice-bag fellow:** Phan Đái Tử—A useless monk who only devoted to his food, drinking, sleeping, and resting—Cái túi đựng gạo, ví với Tỳ Kheo vô dụng, chỉ biết có ăn uống ngủ nghỉ.

**Rice congee:** Trai Chúc—The midday and morning meals, breakfast of rice or millet congee, dinner of vegetarian foods—Cháo lỏng để ăn sáng, hay húp vào buổi tối.

**Rich (a):** Giàu sang—Wealth.

**Rich ghosts, or powerful demons:** Đại Thế Quỷ—Rich ghosts, or powerful demons, i.e. yaksas, raksasas, picasas, etc. All belong to the realm of Yama whence they are sent everywhere, consequently are ubiquitous in every house, lane, market, mound, stream, tree, etc—Loài quỷ giàu có phúc lớn. Đây là loại quỷ có thế lực như Dạ Xoa, La Sát, chúng ở rải rác khắp nơi từ trong phòng ốc, đến phố chợ, sông hồ, cây cối—See Nine classes of ghosts (I).

**Rich and honorable among men:** Tái sanh trong cõi người giàu sang phú quý—Reborn in rich and honorable among men. This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—Đây là một trong tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiện cũng như bố thí—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

**Riches of the law:** Pháp Tài—The law as wealth—Pháp này cũng có thể đem lại lợi nhuận cho mọi người như tiền tài đem lại niềm vui hạnh phúc cho người thế tục.

**Rich liquor skimmed from boiled butter:** Đề Hồ—One of the five main products from milk, a rich liquor skimmed from clarified butter; ghee;

used for the perfect Buddha-truth, as found according to T'ien-T'ai, in Nirvana and Lotus sutras—Một trong năm thức ăn chế ra từ sữa, là món bổ dưỡng nhất, được tông Thiên Thai ví với giáo pháp của Phật trong kinh Niết Bàn và Pháp Hoa.

**Rich or poor:** Giàu sang hay nghèo khổ.

**Rich and tasty foods:** Cao lương mỹ vị (gạo trắng thơm ngon và những đồ ăn ngon bổ).

**Rid-of-Filth Buddha:** Ly Cấu Phật.

**Riddance of anxiety about the salvation of others:** Xả bỏ lo âu về lợi tha—See Seven riddances.

**Riddance of the clinging of form:** Xả bỏ chấp tướng—See Seven riddances.

**Riddance of love and hate:** Xả bỏ lỗi lầm thương ghét gây ra bởi tham, sân, si—See Seven riddances.

**Riddle** (n): Câu đố.

**Ride an ox-see an ox:** Ký Ngưu Lai—This means to use the Buddha to find the Buddha—Cỡi trâu tìm trâu hay lấy Phật tìm Phật.

**Ridicule** (v): Ninda (p)—Chê Trách—Blame—Censure—Disparagement—See Eight winds.

**Ridicule and slander the Triple Jewel:** Khinh chê ngôi Tam Bảo.

**Ridiculed** (a): Bị chế nhạo.

**Riding the ox home:** Cỡi trâu về nhà—See Ten Ox-herding pictures.

**Right** (n): Quyền.

**Right** (a): Chính (chánh)—Đúng—Lẽ phải—Correct—Genuine—Just—True.

**Right action:** Samyak-karmanta (skt)—Samm-kammanta (p)—Correct or Right Deed or Action (conduct)—Perfect conduct means getting rid of all improper action—To dwell in purity—Chánh Nghiệp (làm đúng).

(I) The meanings of Right action—Nghĩa của Chánh nghiệp: Right action involves action beneficial to both others and ourselves. We must always act for the happiness of the community, conforming to our sense of duty, without any ulterior motive for damaging others' interests, occupations, positions, honors, or lives. We must also keep strict

control of our "action, speech, and mind," carrying out ten meritorious actions and avoiding ten evil ones. Right action also means to abstain from injuring living beings, from stealing and from unlawful sexual intercourse. Perfect conduct also means avoidance of actions that conflict with moral discipline—Chánh nghiệp là hành động chân chánh, đúng với lẽ phải, có ích lợi chung. Luôn luôn hành động trong sự tôn trọng hạnh phúc chung; tôn trọng lương tâm nghề nghiệp của mình; không làm tổn hại đến quyền lợi, nghề nghiệp, địa vị, danh dự, và tính mạng của người khác; giữ gìn thân khẩu ý bằng cách luôn tu tập mười nghiệp lành và nhỏ dứt mười nghiệp dữ. Chánh nghiệp còn có nghĩa là tránh những hành động tà vạy, sống thanh khiết, không làm gì tổn hại đến tha nhân, không trộm cắp, không tà dâm.

(II) Right action is to—Chánh nghiệp là:

- 1) Abstain from killing—Không sát sanh.
- 2) Abstain from stealing—Không trộm cắp.
- 3) Abstain from committing illicit sexual indulgence—Không tà dâm
- 4) Cultivate compassion, taking only things that are given, and living pure and chaste—Đồng thời phải trau dồi lòng bi mẫn, chỉ lấy những gì được cho và sống trong sạch trinh khiết.

(III) Right action and trainings in ethics—Chánh nghiệp và giới học: Right action is one of the three higher trainings in Ethics (two other trainings are Right Speech and Right Livelihood). Right action implies respect for life, respect for property, and respect for personal relationships. Respect for life means not to kill or tell others to kill living beings, respect for property means not to steal or tell others to steal, respect for personal relationships means to avoid sexual misconduct (avoid adultery). Right action means acting properly. Right action can help us avoid creating the three destructive actions of the body (killing, stealing and unwise sexual behavior). Right action teaches us to be aware of the effects of our actions on others. Once we possess Right Action, instead of doing whatever pleases us at the moment, we'll be considerate of others, and of course,

automatically our relationships will improve and others will be happier in our company. Right Action also includes giving old people a hand in their house work, helping storm and flood victims, and rescuing people from danger, and so on—Chánh Nghiệp là một trong ba pháp tu học cao thượng về Giới Học (hai pháp khác là Chánh Ngữ và Chánh Mạng). Như vậy chánh nghiệp bao hàm tôn trọng đời sống, tôn trọng tài sản và tôn trọng quan hệ cá nhân. Tôn trọng đời sống là không giết hại và không bảo người khác giết hại, tôn trọng tài sản là không trộm cắp và không bảo người khác trộm cắp, tôn trọng những quan hệ cá nhân là tránh tà dâm. Chánh Nghiệp là hành động chân chánh khiến cho chúng ta có thể tránh được ba việc làm tổn hại về thân (sát sanh, trộm cắp và tà dâm). Chánh Nghiệp dạy cho chúng ta ý thức được những tai hại mà chúng ta gây ra cho người khác. Thay vì làm những điều mà trước mắt chúng ta cảm thấy ưa thích thì chúng ta lại quan tâm đến tha nhân. Một khi có Chánh Nghiệp thì dĩ nhiên tự động các mối quan hệ của chúng ta với mọi người sẽ được tốt đẹp hơn và mọi người sẽ cảm thấy hạnh phúc hơn khi cùng sống với chúng ta. Chánh Nghiệp cũng bao gồm việc ra tay giúp đỡ người khác như phụ giúp người già cả, cứu trợ thiên tai bão lụt, hay cứu giúp người đang lâm nạn, vân vân.

- 1) See Samyak-karmanta.
- 2) See Eight Noble Paths.
- 3) See Fifty-two mental states.

**Right aspiration:** Nguyên vọng chánh đáng.

**Right basis:** Right foundation—Chính cơ (căn bản chính đáng).

**Right belief:** Chánh Tín—The first entrance to the great enlightenment; for with it, the steadfast mind is not broken—Cửa ngõ đầu tiên đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn kiên định không thối chuyển—See Ten perfecting Mahayana rules.

**Right concentration:** Samyak-samadhi (skt)—Samma-samadhi (p)—Chánh Định (tập trung tư tưởng đúng).

(I) The meanings of “Right Concentration”—Nghĩa của Chánh định:

1) Detached from sensual objects, detached from unwholesome things, and enters into the first, second, third and fourth absorption. Right concentration means a strong concentration of our thoughts on a certain subject in order to set it clearly, consistent with Buddhist doctrine and for the benefit of others and ourselves—Chánh định là tập trung tư tưởng đúng là tập trung vào việc từ bỏ những điều bất thiện và tập trung tinh thần được hoàn tất trong bốn giai đoạn thiền định. Chánh định còn có nghĩa là tập trung tư tưởng vào một vấn đề gì để thấy cho rõ ràng, đúng với chân lý, có lợi ích cho mình và cho người—See Eight Noble Paths.

2) Right concentration is the intensified steadiness of the mind comparable to the unflickering flame of a lamp in a windless place. It is concentration that fixes the mind right and causes it to be unmoved and undisturbed. The correct practice of “samadhi” maintains the mind and the mental properties in a state of balance. Many are the mental impediments that confront a practitioner, a meditator, but with support of Right Effort and Right Mindfulness the fully concentrated mind is capable of dispelling the impediments, the passions that disturb man. The perfect concentrated mind is not distracted by sense objects, for it sees things as they are, in their proper perspective—Chánh định là sự an định vững chắc của tâm có thể so sánh với ngọn đèn cháy sáng không dao động ở nơi kín gió. Chính sự tập trung đã làm cho tâm an trú và khiến cho nó không bị dao động, xáo trộn. Việc thực hành định tâm (samadhi) đúng đắn sẽ duy trì tâm và các tâm sở ở trạng thái quân bình. Hành giả có thể phải đương đầu với rất nhiều chướng ngại của tinh thần, nhưng với sự hỗ trợ của chánh tinh tấn và chánh niệm, tâm định vững vàng có khả năng đẩy lùi những chướng ngại, những tham dục đang khuấy động tâm của vị hành giả. Tâm định vững chắc không bị các pháp trần làm cho xao lãng, vì nó đã chế ngự được năm triền cái (see Five hindrances).

(II) Right Concentration and Samadhi—Chánh định và Tam muội: Right Concentration is one

of the three trainings in Samadhi (two other trainings are Right Effort and Right Mindfulness). Right concentration means to concentrate the mind single-pointedly on an object. Our concentration or single-pointedness slowly improves through effort and mindfulness, until we attain calm abiding. Right Concentration may also help us progress to deeper states of concentration, the actual meditative stabilizations (form and formless realms)—Chánh Định là một trong ba phần học của Thiền Định (hai phần khác là Chánh Tinh Tấn và Chánh Niệm). Chánh định là tập trung tâm vào một đối tượng. Chánh định tiến bộ từ từ đến trạng thái tâm an trú nhờ vào Chánh Tinh Tấn và Chánh Niệm. Chánh định còn có thể giúp chúng ta tiến sâu vào sự nhất tâm cao hơn, hay những tầng thiền (sắc giới và vô sắc giới).

**Right conduct:** Chánh hạnh.

- 1) Thiện hạnh—Right conduct of the actions of the body is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, the three kinds of behavior are pure. According to the Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of right conduct—Chánh hạnh nơi thân là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam nghiệp hằng thanh tịnh. Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba thiện hạnh—See Three kinds of right conduct.
- 2) Chánh Hạnh: Right conduct of the actions of the body is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, the three kinds of behavior are pure—Chánh hạnh nơi thân là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam nghiệp hằng thanh tịnh.

**Right conduct in body:** Kaya-succaritam (p)—Thân thiện hạnh—See Three dharmas (V), and Three kinds of right conduct.

**Right conduct in speech:** Vaci-succaritam (p)—Khẩu thiện hạnh—See Three dharmas (V), and Three kinds of right conduct.

**Right conduct in thought:** Mano-succaritam (p)—Ý thiện hạnh—See Three dharmas (V), and Three kinds of right conduct.

**Right deeds:** Right action—Chánh hạnh—See Right Action.

**Right dharma:** Chánh Pháp—See Correct dharma.

**Right Dharma-Eye Treasury:** Something that contains and preserves the right experience of reality—Chánh Pháp Nhân Tạng.

**Right discernment:** Phân biệt đúng.

**Right discourse:** Chân ngôn.

**Right doctrine:** Saddhamma (p)—Saddharma (skt)—Chánh Pháp—See Correct dharma.

**Rights and duties:** Quyền lợi và bổn phận.

**Right effort:** Samyag-vyayama (skt)—Samma-vayama (p)—Chánh Tinh Tấn (nỗ lực đúng).

(I) The meanings of “Right effort”—Nghĩa của

Chánh tinh tấn: Right effort means we must be always hard-working, helpful to others and ourselves. Do not kill, cheat, or lead a wanton, gamble life. On the contrary, always try to perform good deeds for having good karma. Correct (Right or Perfect) Zeal or Effort or Energy also means to try to avoid the arising of evil, demeritorious things have not yet arisen. Try to overcome the evil, demeritorious things that have already arisen. At the same time, try to produce meritorious things that have not yet arisen and try to maintain the meritorious things that have already arisen and not let them disappear, but to bring them to growth, to maturity and to the full perfection of development. Right effort also means cultivation of what is karmically wholesome and avoidance of what is karmically unwholesome—Chánh tinh tấn có nghĩa là chuyên cần siêng năng làm lợi mình và lợi người; không làm những việc bất chính như sát hại, gian xảo, đàng điếm, cờ bạc, ác độc và bỉ ổi, vâng vâng; ngược lại phải chú tâm làm những việc lành, tạo phước nghiệp. Chánh tinh tấn còn có nghĩa là nỗ lực đúng có nghĩa là cố gắng không cho phát khởi những điều tà vạy, cố gắng vượt qua những tà vạy đang mắc phải, cố gắng làm nẩy nở những điều thiện lành chưa nẩy nở, cố gắng phát huy những điều thiện lành đã phát khởi.

Chánh tinh tấn còn có nghĩa là vun bồi thiện nghiệp cùng lúc nhổ bỏ ác nghiệp.

(II) The function of the right effort is to be vigilant and check all unhealthy thoughts, and to cultivate, promote and maintain wholesome and pure thoughts arising in a man's mind—Nhiệm vụ của chánh tinh tấn là để cảnh giác và chặn đứng những tư duy không lành mạnh, đồng thời tu tập, thúc đẩy, duy trì những tư duy thiện và trong sáng đang sanh trong tâm hành giả.

- 1) To prevent the arising of evil and unwholesome thoughts that have not yet arisen in a man's mind—Để ngăn ngừa những tư duy ác, bất thiện chưa sanh, không cho chúng khởi sanh trong tâm hành giả.
- 2) To discard such evil thoughts already arisen—Đoạn trừ những tư duy ác đã sanh.
- 3) To produce and develop wholesome thoughts not yet arisen—Làm cho sanh khởi và phát triển những tư duy thiện chưa sanh.
- 4) To promote and maintain the good thoughts already present—Thúc đẩy và duy trì những tư duy thiện đã sanh càng thêm tăng trưởng.

(III) Development of "Right effort"—Phát triển Chánh tinh tấn: When developing right effort we must be sincere about our thoughts. If we analyze them we will find that our thoughts are not always good and wholesome. At times they are unwholesome and foolish, though we may not always express them in words and actions or both. Now if we allow such thoughts to rise repeatedly, it is a bad sign, for when an unhealthy thought is allowed to recur again and again, it tends to become a habit. It is, therefore, essential to make a real effort to keep unwholesome thoughts away from us. Until we succeed in stopping them to rise in our mind, unhealthy thoughts will always be taking possession of our mind. It is not only during the time of meditation that we need to cultivate our right effort. Right effort should be cultivated always whenever possible. In all our speech, actions and behavior, in our daily life, we need right effort to perform our duties wholeheartedly and successfully. If we lack right effort and give in to sloth and indolence, we can not proceed with our cultivation—Khi

tu tập chánh tinh tấn chúng ta cần phải thực hành với những tư duy của chúng ta. Nếu suy xét chúng ta sẽ thấy rằng những tư duy này không phải lúc nào cũng là thiện lành trong sáng. Đôi khi chúng chỉ là những tư duy bất thiện và ngu xuẩn, mặc dù không phải lúc nào chúng ta cũng bộc lộ chúng thành lời nói hay hành động. Như vậy, nếu chúng ta cứ để cho những tư duy này khởi lên, đó là một dấu hiệu không tốt, vì khi một tư duy không thiện lành được phép tái diễn nhiều lần, nó sẽ thành thói quen. Vì thế, điều thiết yếu là phải nỗ lực không để cho những tư duy bất thiện này tới gần, vì cho đến khi nào chúng ta thành công trong việc chế ngự chúng, những tư duy bất thiện này vẫn sẽ xâm chiếm tâm chúng ta. Không phải chỉ trong những giờ hành thiền chúng ta mới để ý đến tính chất vô cùng quan trọng của chánh tinh tấn. Chánh tinh tấn cần phải được thường xuyên tu tập bất cứ khi nào và bất cứ ở đâu có thể được. Trong mọi lời nói của chúng ta, mọi hành động của chúng ta và cách cư xử của chúng ta trong đời sống hằng ngày, chúng ta cần chánh tinh tấn để thực hiện những bổn phận của chúng ta một cách toàn hảo. Nếu chúng ta thiếu chánh tinh tấn hay đức tính nhiệt tâm tinh cần này, chúng ta có thể bị những trạng thái hôn trầm và lười biếng khuấy phục, thì chắc chắn không thể nào chúng ta có thể tiến triển việc tu tập được.

(IV) Right effort in Zen—Chánh tinh tấn trong thiền định: Right effort is one of the three trainings in meditation (two other trainings are Right Mindfulness and Right Concentration). Right effort means cultivating a confident attitude toward our undertakings, taking up and pursuing our task with energy and a will to carry them through to the end. In Buddhism, right effort means cultivating a confident attitude of mind, being attentive and aware. To progress on the path, we need to put our energy into Dharma practice. With enthusiastic effort, we can purify negative actions already done to prevent doing new ones in the future. In addition, effort also is necessary to maintain the virtuous states we've already generated, as well as to induce

new ones in the future—Chánh Tinh Tấn là một trong ba phần học của Thiền Định (hai phần học khác là Chánh Niệm và Chánh Định). Theo Phật giáo, chánh tinh tấn là trau dồi một thái độ tự tin của tâm, chú ý và tỉnh thức: Chánh tinh tấn là sự nỗ lực trau dồi thái độ tự tin đối với công việc hay đảm nhận và theo đuổi nhiệm vụ bằng nghị lực và ý chí thi hành nhiệm vụ ấy cho đến cùng. Để tiến bộ trên con đường đạo, chúng ta cần phải nỗ lực trong việc tu tập theo Chánh Pháp. Nhờ nhiệt tâm tinh cần chúng ta có thể làm cho những hành động quấy ác ô nhiễm mà mình đã làm trước đây trở nên thanh tịnh, đồng thời ngăn ngừa những hành động này phát sinh trong tương lai. Lại nữa, tinh cần rất cần thiết để duy trì đức hạnh mà chúng ta đã tu tập, cũng như xây dựng những đức hạnh mới trong tương lai—See Eight Noble Paths.

**Right effort to prevent the arising of evil, to develop unarisen good, to maintain the good**

**which has arisen:** Chánh tinh tấn ngăn chặn điều bất thiện đang sanh, phát triển điều thiện chưa sanh, duy trì điều thiện đã sanh.

**Right expression:** Hợp ngữ—See Seven excellences claimed for the Buddha’s teaching.

**Right foundation:** Right basis—Chánh cơ (căn bản chính đáng).

**Right hand:** Knowing hand—Trí thủ (bàn tay biết việc).

**Right ideas:** Suy tư chánh đáng.

**Right knowledge:** Samyagjnana (skt)—Correct knowledge—Chánh Trí—Sage-like or saint-like knowledge, one of the five Dharmas—Trí của các bậc Hiền Thánh, một trong ngũ pháp—See Five laws or categories (III).

**Right in this life:** Nhãn tiền—Before the eye.

**Right life:** Samyak-ajiva (skt)—Right livelihood—See Right Livelihood.

**Right livelihood:** Samyag-ajiva (skt)—Samma-ajiva (p)—Correct Livelihood or perfect Livelihood—Chánh Mạng (mưu sinh đúng).

(I) The meanings of “Right livelihood”—Nghĩa của Chánh Mạng:

1) Right livelihood means to lead a decent and honest life. We must keep from exploiting or

mistreating others or sponging on them. Do not be superstitious; do not act as a go-between to take profit. Correct occupation also means avoid professions that are harmful to sentient beings such as the five immoral occupations (slaughterer, hunter, dealer in weaponry, or narcotics, ect). Perfect livelihood also means rejecting all wrong living—Chánh mạng có nghĩa là sinh sống chân chính và lương thiện; không làm giàu trên mồ hôi nước mắt của người khác; không đối xử tệ bạc với người khác; không sống bám vào người khác; không mê tín dị đoan; không sống bằng miệng lưỡi mỗi lá để kiếm lợi. Chánh mạng còn có nghĩa là mưu sinh đúng là tránh những nghề gây phướng hại cho những chúng sanh khác như đồ tể, đi săn, buôn bán vũ khí, buôn bán xì ke ma túy, v.v. Mưu sinh đúng còn có nghĩa là chối bỏ mọi lối sống tà vạy.

2) Right livelihood means earning a living in a way that does not violate basic moral values. Right livelihood is an extension of the rules of right action to our roles as breadwinners in society. Right Livelihood also means that to earn a living in an appropriate way. Devout Buddhists should not engage in any of the physical or verbal negative actions to earn a living, nor should we cause others to do so—Chánh mạng có nghĩa là mưu sinh ở mức không vi phạm những giá trị đạo đức căn bản. Chánh mạng là sự mở rộng của luật về chánh nghiệp đối với sinh kế trong xã hội. Chánh mạng là sự mở rộng về luật của chánh nghiệp đối với sinh kế của Phật tử trong xã hội. Chánh mạng còn có nghĩa là tạo ra của cải tài sản bằng những phương cách thích đáng. Phật tử thuần thành không nên nhúng tay tham gia vào loại hành động hay lời nói tổn hại để mưu sinh, hoặc giả xúi giục khiến người khác làm và nói như vậy.

3) Right livelihood is a weapon of enlightening beings, leading away from all wrong livelihood. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Chánh mạng là khí giới của Bồ Tát, vì xa rời tất cả

- tà mạng. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.
- 4) Right livelihood is abandoning wrong ways of living which bring harm and suffering to others. A Buddhist should live by profession which is blameless and free from harm to oneself and others—Chánh mạng là từ bỏ những lối làm ăn sinh sống tà vạy, đem lại sự tai hại, khổ đau cho mình và cho người khác. Người Phật tử nên sinh sống bằng những nghề được xem là không bị khiển trách, không làm hại đến bản thân và người khác.
- (II) The Buddha taught about the “Right Livelihood”—Đức Phật dạy về Chánh Mạng:
- 1) The Buddha taught: “There are five kinds of livelihood that are discouraged for Buddhists: trading in animals for food (selling animals for slaughter), slaves (dealing in slaves), arms (selling arms and lethal weapons), poisons, and intoxicants (drugs and alcohol, selling intoxicating and/or poisonous drinks). These five are not recommended because they contribute to the destroy of society and violate the values of respect for life and for the welfare of others.” Right Livelihood is an extension of the rules of right action to our roles as breadwinners in society. In the contrary, Buddhists should live by an honest profession that is free from harm to self and others—Đức Phật dạy: “Có năm loại sinh kế mà người Phật tử không nên làm là buôn bán súc vật để làm thịt, buôn bán nô lệ, buôn bán vũ khí, độc dược, và các chất say như ma túy và rượu. Năm loại nghề nghiệp này người Phật tử không nên làm vì chúng góp phần làm cho xã hội băng hoại và vi phạm nguyên tắc tôn trọng sự sống và phúc lợi của người khác.” Ngược lại, người Phật tử nên sống bằng những nghề nghiệp lương thiện, không làm hại mình hại người.
- 2) The right livelihood for a monk is to beg for food. To work for a living or to do worldly business is an improper life—Chánh mạng là cuộc sống đúng đắn của hàng tu sĩ là khát thực. Làm việc hay làm thương mại là tà mệnh.
- Right man in the right place:** Đúng người đúng chỗ.
- Right meaning:** Hợp nghĩa—See Seven excellences claimed for the Buddha’s teaching.
- Right meditation:** Chánh Định—Chánh quán—Correct contemplation—Correct (Right or Perfect) meditation—See Right concentration.
- Right Method:** Naya (p)—Good way—Phương pháp đúng—Chánh Pháp—See Correct Dharma.
- Right mindfulness:** Samyag-smṛti (skt)—Samma-sati (p)—Correct (Right or Perfect) Remembrance or Mindfulness—Chánh Niệm (chú tâm đúng).
- (I) The meanings of “Right mindfulness”—Nghĩa của Chánh niệm: Right mindfulness means to give heed to good deed for our own benefit and that of others. Right mindfulness also means remembrance including old mistakes to repent of and deep gratitude towards parents, country, humankind, and Buddhist Triple Gems. Right mindfulness also means the reflection on the present and future events or situations. We must meditate upon human sufferings that are caused by ignorance and decide to work for alleviating them, irrespective of possible difficulties and boredom. Correct Memory which retains the true and excludes the false—Dwell in contemplation of corporeality. Be mindful and putting away worldly greed and grief. Correct mindfulness also means ongoing mindfulness of body, feelings, thinking, and objects of thought—Chánh niệm là nhớ đến những điều hay lẽ phải, những điều lợi lạc cho mình và cho người. Chánh niệm còn có nghĩa là ức niệm hay nghĩ nhớ tới cảnh quá khứ, nhớ đến lỗi lầm cũ để sửa đổi, nhớ ân cha mẹ thầy bạn để báo đáp, nhớ ân tổ quốc để phụng sự bảo vệ; nhớ ân chúng sanh để giúp đỡ trả đền; nhớ ân Phật Pháp Tăng để tinh tấn tu hành. Chánh niệm còn có nghĩa là quán niệm hay quán sát cảnh hiện tại và tưởng tượng cảnh tương lai. Chúng ta nên quán tưởng đến cảnh đời đau khổ, bệnh tật, mê mờ của chúng sanh mà khuyến tu; tưởng niệm làm những điều lợi ích chung, không thối lui, không e ngại khó khăn nhọc nhằn.

Chánh niệm còn có nghĩa là chú tâm đúng là tưởng đến sự thật và chối bỏ tà vạy. Lúc nào cũng tỉnh táo dẹp bỏ tham lam và buồn khổ của thế tục. Chánh niệm còn có nghĩa là lúc nào cũng tỉnh giác về thân thể, cảm xúc, tư tưởng cũng như những đối tác bên ngoài—See Eight Noble Paths.

- (II) Right mindfulness according to the Theravada Buddhism—Chánh niệm theo Phật giáo Nguyên Thủy: According to Theravada Buddhism, mindfulness is considered as the strongest strand for it plays an important role in the acquisition of both calm and insight. Mindfulness is a certain function of the mind, and therefore , a mental factor. Without this all important factor of mindfulness one cannot cognize sense-objects, one cannot be fully aware of one’s behavior. It is call right mindfulness because it avoids misdirected attention, and prevents the mind from paying attention to things unwholesome, and guides its possessor on the right path to purity and freedom. Right mindfulness sharpens the power of observation, and assists right thinking and right understanding. Orderly thinking and reflection is conditioned by man’s right mindfulness. In the Satipatthana and Anapanasati sutras, the Buddha states clearly how a meditator becomes aware of his thoughts, mindfully watching and observing each and every one of them, be they good or evil, salutary or otherwise. The sutras warn us against negligence and day-dreaming and urges us to be mentally alert and watchful. As a matter of fact, the earnest student will note that the very reading of the discourse, at times, makes him watchful, earnest and serious-minded. It goes without saying that right mindfulness is a quality that no sensible man would treat with contempt. Thus, it is truly essential to cultivate mindfulness in this confused age when so many people suffer from mental imbalance. Right mindfulness is an instrumental not only in bringing concentration calm, but in promoting right understanding and right living. It is an essential factor in all our actions both worldly and spiritual—Theo Phật giáo Nguyên Thủy,

niệm được xem như là một sợi dây mạnh mẽ vì nó giữ một vai trò quan trọng trong cả hai loại thiền định là tịnh trú và biệt quán. Niệm là một cơ năng nào đó của tâm và vì vậy, nó là một yếu tố của tâm hay một tâm sở. Không có niệm, một tâm sở tối quan trọng, chúng ta không có khả năng nhận ra bất cứ thứ gì, không thể hay biết đầy đủ các tác phong của chính mình. Được gọi là chánh niệm, vì nó vừa tránh chú tâm sai lạc, mà cũng vừa tránh cho tâm để ý vào những điều bất thiện, và đàng khác nó hướng dẫn tâm của hành giả trên con đường chân chánh, trong sạch và giải thoát mọi phiền phức. Chánh niệm làm bén nhạy khả năng quan sát của hành giả, và hỗ trợ chánh tư duy và chánh kiến. Hiểu biết và suy tư được có trật tự cũng nhờ chánh niệm. Trong hai kinh Niệm Xứ và Nhập Tức Xuất Tức Niệm, Đức Phật dạy rõ ràng làm cách nào một hành giả có thể hay biết luồng tư tưởng của mình, tỉnh giác theo dõi, ghi nhận và quan sát từng ý nghĩ của chính mình, từ tốt cũng như xấu. Cả hai bài kinh đều cảnh giác chúng ta không nên xao lãng và mơ mộng, cũng như thúc hối chúng ta nên luôn canh chừng và luôn giữ tâm chánh niệm. Kỳ thật, một hành giả chuyên cần tu niệm sẽ ghi nhận rằng chính nhờ sự kiên đọc lại kinh điển sẽ làm cho chúng ta tỉnh giác hơn, quyết tâm hơn, và thận trọng chú niệm nhiều hơn. Khỏi nói ai trong chúng ta cũng biết rằng chánh niệm là một đức độ mà không ai có thể xem thường được. Như vậy việc tu tập chánh niệm thật là thiết yếu trong thời buổi hỗn tạp mà chúng ta đang sống đây trong khi rất nhiều người phải gánh chịu khổ đau vì tâm trí mất thăng bằng. Chánh niệm là một phương tiện mang lại tịnh trụ, làm thăng tiến chánh kiến và chánh mạng. Chánh niệm là một yếu tố tối cần thiết cho những hành động của chúng ta trong đời sống hằng ngày cũng như cho tâm linh.

- (III) Right Mindfulness and Meditation—Chánh định và Thiền định:

- 1) Right Mindfulness is one of the three trainings in meditation (two others are Right Effort and Right Concentration). Mindfulness is awareness or attention, and as such it means



avoiding a distracted or cloudly state of mind. In the practice of the Dharma, right mindfulness plays as a kind of rein upon our minds for our minds are never concentrated or still. The Buddha taught: “The practice of mindfulness means mindfulness of the body, mindfulness of feelings, mindfulness of consciousness, and mindfulness of objects of the mind.” In short, right mindfulness means to watch our body and mind and to know what we are doing at all times. Right Mindfulness is an important mental factor that enables us to remember and keep our attention on what is beneficial. Right Mindfulness plays an important role in meditation, i.e., Right mindfulness can help us clear the flurry of thoughts from our minds, and eventually, we’ll be able to concentrate single-pointedly on our breath—Chánh Niệm là một trong ba phần học của Thiền Định (hai phần học khác là Chánh Tinh Tấn và Chánh Định). Chánh Niệm là ý thức, hay sự chú ý, như vậy chánh niệm là tránh sự xao lãng hay tình trạng tâm trí vẩn đục. Trong việc tu tập Phật pháp, chánh niệm giữ vai trò một sợi dây cương kiểm soát tâm của chúng ta vì tâm chúng ta không bao giờ tập trung hay đứng yên một chỗ. Đức Phật dạy: “Tu tập chánh niệm là tu tập chú tâm vào thân, chú tâm vào cảm nghĩ, chú tâm vào thức, và chú tâm vào đối tượng của tâm.” Nói tóm lại, chánh niệm là kiểm soát thân và tâm và biết chúng ta đang làm gì vào mọi lúc. Chánh Niệm là một yếu tố tâm thức quan trọng có chức năng làm cho chúng ta nhớ tới những gì có lợi lạc. Chánh niệm giữ một vai trò quan trọng trong thiền định, thí dụ Chánh Niệm có thể giúp chúng ta làm tan đi những tư tưởng rộn rịp xông xao trong tâm thức, và cuối cùng giúp chúng ta có đủ năng lực đạt được sự nhất tâm trên hơi thở.

- 2) Right mindfulness is the application or arousing of attention—Chánh niệm là phát khởi niệm hay gán sự chú tâm vào:
  - a) Activities of the body: Thân hành niệm—Các hoạt động của thân (kayanupassana).
  - b) Feelings or sensations: Thọ niệm.
  - c) The activities of the mind: Tâm hành niệm—Các hoạt động của tâm (Cittanupassana).

d) Mental objects: Niệm pháp—Các hoạt động của pháp (Dhammanapassana).

**Right mindfulness of keeping the mind from distract:** Thích chánh niệm vì tâm chẳng tán loạn—They enjoy right mindfulness because their minds are not distracted, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—See Ten kinds of enjoyment.

**Right objects of faith:** Tín tâm—There are five right objects of faith—See Five right objects of faith.

**Right path:** Orthodox doctrine—Right way—Chánh đạo.

**Right patience:** Chánh Nhẫn—The right patience—The ability to bear patience and to use right faith to eliminate all illusion in order to realize the Middle Path (those who are in the ten stages or characteristics of a Buddha, i.e. Bodhisattvas)—Khả năng nhẫn nhục và dùng chánh tín để triệt tiêu si mê và đi đến chứng ngộ Trung Đạo (những bậc trong mười địa hay những đức tính của một vị Phật hay Bồ Tát)—See Six kinds of endurance.

**Right practices:** Saddhamma (p)—Diệu pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven right practices—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy diệu pháp—See Seven right practices.

**Right resolution:** Giải pháp chánh đáng.

**Right of self-determination:** Quyền tự quyết.

**Right Speech:** Samyak-vac (skt)—Samma-vaca (p)—Correct or perfect Speech—Chánh Ngữ (nói đúng).

(I) The meanings of Right speech—Nghĩa của Chánh ngữ: Right speech implies sincere, sound, impartial, direct, not distorting, cautious, affable, harmless, useful words and discourses. Avoidance of lying, slander and gossip (false and idle talk), or abstaining from lying, tale-bearing, harsh words, and foolish babble—Chánh ngữ là nói lời thành thật và sáng suốt, nói hợp lý, nói không thiên vị, nói thẳng chứ không nói xéo hay xuyên tạc, nói

lời thận trọng và hòa nhã; nói lời không tổn hại và có lợi ích chung. Nói đúng là không nói dối, không ba hoa, tán gẫu hay dèm pha.

(II) Right speech is to—Chánh Ngữ là:

- 1) Abstain from falsehood and always speak the truth—Không nói dối, đồng thời phải luôn luôn nói sự thật.
- 2) Abstain from tale-bearing which brings about discord and disharmony, and to speak words that are conducive to concord and harmony—Không nói lời ly gián gây sự bất hòa và chia rẽ, đồng thời phải nói những lời nào đưa đến sự hòa hợp và đoàn kết.
- 3) Abstain from harsh and abusive speech, and instead to speak kind and refined words—Không nói những lời thô ác, cộc cằn, thay vào đó phải nói những lời từ ái, tế nhị.
- 4) Abstain from idle chatter, vain talk or gossip and instead to speak words which are meaningful and blameless—Không nói những lời vô ích, ngồi lê đôi mách, thay vào đó phải nói những lời có ý nghĩa và không bị bậc trí khiển trách.

(III) Right Speech and the training of ethics—

Chánh ngữ và Giới học: Correct or Right Speech or Perfect Speech is one of the three higher trainings in Ethics (two other trainings are Right Action and Right Livelihood). Speech can influence millions of people. It is said that a harsh word can wound more deeply than a weapon, whereas a gentle word can change the heart and mind of even the most hardened criminal. Therefore, right speech implies respect for truth and respect for the well being of others. Right speech begins with avoiding four destructive actions of speech: lying, divisive words, harsh words and idle talk. Not only that, devout Buddhists should always try to communicate in a way pleasing to others. Rather than venting our anger or frustration onto another, devout Buddhists should think about effective ways to communicate our needs and feelings to them. Besides, Right Speech also means to sincerely make an effort to notice and comment upon others' good qualities and achievements, or to console people in time of grief, or to teach people Dharma. Speech is a

powerful tool to influence others and if we use it wisely, many people will benefit. Speech can influence millions of people. It is said that a harsh word can wound more deeply than a weapon, whereas a gentle word can change the heart and mind of even the most hardened criminal. Therefore, right speech implies respect for truth and respect for the well being of others. It is to say right speech means the avoidance of lying, backbiting or slander, harsh speech and idle talk—Chánh Ngữ là một trong ba phần của Giới Học (hai phần khác là Chánh Nghiệp và Chánh Mạng). Lời nói có thể làm ảnh hưởng đến hàng triệu người. Người ta nói rằng một lời nói thô bạo có thể làm tổn thương hơn vũ khí, trong khi một lời nói nhẹ nhàng có thể thay đổi cả trái tim và tâm hồn của một phạm nhân bướng bỉnh nhất. Vì vậy chánh ngữ trong Phật giáo bao hàm sự tôn trọng chân lý và phúc lợi của người khác. Chánh Ngữ bắt đầu với việc tránh xa bốn loại lời nói gây tổn hại: nói dối, nói lời ly gián, nói lời thô ác và nói chuyện phù phiếm. Chẳng những vậy, Phật tử thuần thành nên luôn cố gắng dùng lời nói như thế nào cho người khác được vui vẻ. Thay vì trút đi sự giận dữ và bực dọc lên người khác, Phật tử thuần thành nên nghĩ đến những cách hữu hiệu để truyền đạt những nhu cầu và cảm xúc của chúng ta. Ngoài ra, Chánh Ngữ còn là nói lời khen ngợi những thành tựu của người khác một cách chân tình, hay an ủi người đang buồn khổ, hay giảng Pháp cho người. Lời nói là một công cụ có công năng ảnh hưởng mạnh mẽ lên người khác, nếu chúng ta biết dùng lời nói một cách khôn ngoan thì sẽ có rất nhiều người được lợi lạc. Lời nói có thể làm ảnh hưởng đến hàng triệu người. Người ta nói rằng một lời nói thô bạo có thể làm tổn thương hơn vũ khí, trong khi một lời nói nhẹ nhàng có thể thay đổi cả trái tim và tâm hồn của một phạm nhân bướng bỉnh nhất. Vì vậy chánh ngữ trong Phật giáo bao hàm sự tôn trọng chân lý và phúc lợi của người khác, nghĩa là tránh nói dối, tránh nói xấu hay vu khống, tránh nói lời hung dữ, và tránh nói chuyện vô ích—See Samyagvak, and Fifty-two mental states.

**Right teaching:** Right path—Orthodox doctrine—Right way—Chánh đạo (chánh giáo).

**Right thinking:** Samyag-samkalpa (skt)—Samm-sakappa (p)—Chánh Tư Duy (nghĩ đúng)— See Eight Noble Paths.

**Right thought:** Samyag-samkalpa (skt)—Samm-sakappa (p)—Correct or Right Thought or Perfect Resolve—Chánh Tư Duy (nghĩ đúng).

(I) The meanings of Right thought—Nghĩa của Chánh tư duy:

- 1) Right thought means that our reflection must be consistent with common sense, useful both to others and ourselves. We must strive to correct our faults, or change our wicked opinions. While meditating on the noble formula of “Precept, Concentration, and Wisdom,” we must realize that ‘ignorance’ is the main cause of suffering, the root of all wicked acts; therefore, we must look for a way to get rid of suffering for us and for others. A mind free from sensual lust, ill-will and cruelty. Right thought means resolve in favour of renunciation, goodwill and nonharming of sentient beings—Chánh tư duy là suy nghĩ đúng với lẽ phải, có lợi cho mình, và có lợi cho người khác. Suy nghĩ những hành vi lầm lỗi, những tâm niệm xấu xa cần phải cải sửa. Suy nghĩ giới định tuệ để tu tập giải thoát. Suy xét vô minh là nguyên nhân của mọi sự đau khổ, là nguồn gốc của mọi tội ác; suy nghĩ tìm phương pháp đúng để tu hành giải thoát cho mình và cho người. Nghĩ đúng là ý nghĩ từ bỏ mọi dục vọng tham sân si. Nghĩ đúng là luôn nghĩ về lòng khoan dung và nhân từ với mọi loài.
- 2) Right thoughts includes thoughts of renunciation, good will, and of compassion, or non-harm. These thoughts are to be cultivated and extended towards all living beings regardless of race, caste, clan, or creed. As they embrace all that breathes there are no compromising limitations—Tư duy chân chánh là những tư duy có liên quan đến sự xuất ly (Nekkhamma-samkappa), tư duy vô sân hay từ ái (Avyapada-samkappa). Những tư duy này cần được tu tập và mở rộng đến muôn loài chúng sanh bất kể chủng tộc, giai

cấp, dòng dõi hay tín ngưỡng, vì chúng bao trùm mọi loài có hơi thở, không có những giới hạn quy định.

- (II) Right Thought and the training in Wisdom—Chánh tư duy và Tuệ học: Right Thought is one of the two trainings in Wisdom (the other training is Right View or Right Understanding). Right thought or right thinking means avoiding attachment and aversion. According to Buddhism, the causes of suffering and afflictions are said to be ignorance, attachment, and aversion. When right understanding removes ignorance, right thought removes attachment and aversion; therefore, right understanding and right thought remove the causes of suffering. To remove attachment and greed we must cultivate renunciation, while to remove aversion and anger we must cultivate love and compassion. Renunciation is developed by contemplating the unsatisfactory nature of existence, especially the unsatisfactory nature of pleasures of the senses, for pleasures of the sens are likened to salt water, the more we drink, the more we feel thirsty. Through understanding the unsatisfactory nature of existence and recognizing the undesirable consequences of pleasures of the senses, we can easily cultivate renunciation and detachment. To develop love and compassion through recognizing the essential equality of all living beings. Like human beings, all other beings fear death and tremble at the idea of punishment. Understanding this, we should not kill other beings or cause them to be killed. Like human beings, all other beings desire life and happiness. Understanding this, we should not place ourselves above others or regard ourselves any differently from the way we regard others. Right thought means the thoughts of non-attachment, benevolence and non-harmfulness. On a deeper level, Right Thought refers to the mind that subtly analyzes Emptiness, thus leading us to perceive it directly—Chánh Tư Duy là một trong hai phần học của trí tuệ (phần khác là Chánh Kiến). Chánh tư duy có nghĩa là tránh luyến ái và sân hận. Theo Phật giáo, nguồn

gốc của khổ đau và phiền não là vô minh, luyến ái và sân hận. Trong khi chánh kiến loại bỏ vô minh thì chánh tư duy loại bỏ luyến ái và sân hận; vì vậy chánh kiến và chánh tư duy cùng nhau loại bỏ nguyên nhân của khổ đau và phiền não. Để loại bỏ luyến ái và tham lam, chúng ta phải trau dồi buông bỏ, trong khi muốn loại bỏ sân hận và giận dữ chúng ta phải trau dồi lòng yêu thương và bi mẫn. Buông bỏ phát triển bằng cách suy gẫm về bản chất bất toại nguyện của đời sống, đặc biệt là bản chất bất toại của lạc thú giác quan. Lạc thú giác quan cũng giống như nước mặn, càng uống càng khát. Do hiểu biết bản chất bất toại của cuộc sống, và công nhận những hậu quả không được ưa thích của lạc thú giác quan, chúng ta có thể trau dồi sự buông bỏ và không luyến chấp một cách dễ dàng. Chúng ta có thể phát triển lòng yêu thương và bi mẫn do công nhận sự bình đẳng thiết yếu ở chúng sanh mọi loài. Giống như con người, tất cả chúng sanh đều sợ chết và run rẩy trước hình phạt. Hiểu thấu điều này chúng ta không nên giết hại hay làm cho chúng sanh khác bị giết hại. Cũng giống như con người, tất cả chúng sanh đều muốn sống và hạnh phúc. Hiểu thấu điều này, chúng ta không nên tự cho mình cao hơn người khác hay đánh giá mình khác với cách mà chúng ta đánh giá người khác. Chánh Tư Duy có nghĩa là những tư duy không cố chấp, từ ái và bất tổn hại. Ở mức độ cao hơn, Chánh Tư Duy chỉ cho loại tâm thức có khả năng giúp chúng ta phân tích không tính một cách vi tế, để nhận biết được tính không một cách trực tiếp—See Right thinking.

**Right timing:** Seasonable—Hợp thời—See Seven excellences claimed for the Buddha’s teaching.

**Right understanding:** Samyag-drsti (skt)—Samma-ditthi (p)—Correct or Right View or Perfect View—Chánh Kiến (hiểu đúng).

(I) An overview of Right Understanding—Tổng quan về “Chánh Kiến”:

1) Right view refers to understanding of the “Four Holy Truths.” It also can refer to insight into the nature of the Dharma Body of the

Buddha. Right view refers to your manner of regarding something, your mental outlook and your opinions, not to what you view with your eyes—Chánh kiến là hiểu đúng theo “Tứ Diệu Đế.” Chánh kiến cũng có nghĩa là nhìn thấy được bản tánh của Pháp Thân Phật. Chánh kiến nói đến thái độ của chính mình về sự vật, cái nhìn của mình bằng tinh thần và ý kiến của chính mình, chứ không phải là thứ mà mình nhìn thấy bằng mắt thường.

2) Right understanding is of the highest importance of the Eightfold Noble Path, for the remaining seven factors of the path are guided by it. It ensures that right thoughts are held and it co-ordinates ideas; when as a result thoughts and ideas become clear and wholesome, man’s speech and action are also brought into proper relation. It is through right understanding that one gives up harmful or profitless effort and cultivates right effort which aids the development of right mindfulness. Right effort and right mindfulness guided by right understanding bring about right concentration. Thus, right understanding, which is the main spring in the Eightfold Noble Path, causes other factors of the co-ordinate system to move in proper relation—Chánh kiến là phần quan trọng nhất trong Bát Thánh Đạo, vì bảy yếu tố còn lại đều do chánh kiến dẫn dắt. Chánh kiến đoan chắc việc duy trì được chánh tư duy và sắp xếp các ý tưởng; khi những tư duy và ý tưởng trở nên trong sáng và thiện lành thì lời nói và hành động của chúng ta cũng sẽ chân chánh. Chính nhờ có chánh kiến mà người ta bỏ được những cố gắng làm tổn hại và không có lợi, đồng thời giúp tu tập chánh tinh tấn để hỗ trợ cho sự phát triển chánh niệm. Chánh tinh tấn và chánh niệm có chánh kiến hướng dẫn sẽ đem lại chánh định. Như vậy, chánh kiến được xem là nhân tố chính trong Bát Thánh Đạo, nó thúc đẩy các yếu tố khác vận hành nhằm giúp đưa đến mối tương quan hoàn chỉnh.

(II) The meanings of Right understanding—Nghĩa của Chánh kiến:

1) Right understanding or right view is viewing things objectively; seeing them and reporting

them exactly as they are without being influenced by prejudice or emotion. Right view helps differentiate the true from the false, and determines the true religious path for attaining liberation—Chánh kiến là nhận thấy một cách khách quan ngay thẳng; thấy thế nào thì ghi đúng thế ấy, không bị thành kiến hoặc tình cảm ảnh hưởng mà làm cho sự nhận xét bị sai lệch; biết phân biệt cái thật cái giả; nhận thức đạo lý chân chánh để tiến tới tu hành giải thoát.

- 2) In Buddhism, right understanding means the understanding of suffering or the unsatisfactory nature of all phenomenal existence, its arising, its cessation and the path leading to its cessation: Trong Phật Giáo, chánh kiến là sự hiểu biết về khổ hay tính chất bất toại nguyện của mọi hiện hữu duyên sanh, hiểu biết về nhân sanh khổ, về sự diệt khổ và con đường dẫn đến sự diệt khổ.

(III) Right Understanding and the training of Wisdom—Chánh kiến và Tuệ học:

- 1) Right Understanding or Right View is one of the two trainings in Wisdom (the other training is Right Thought). Right understanding can be said to mean seeing things as they really are, or understanding the real truth about things, rather than simply seeing them as they appear to be. According to Buddhist point of view, it means insight, penetrative understanding, or seeing beneath the surface of things, etc., under the lens of the Four Noble Truths, Interdependent origination, impermanence, impersonality, and so forth. Right understanding can be acquired by ourselves or by acquiring the truths that are shown by others. The process of acquiring right understanding must follow the following order: first we must observe objectively the facts which we are presented, then consider their significance. It is to say first to study and then to consider and examine them, and finally attaining right understanding through contemplation. At this point, the two types of understanding, either by ourselves or through others, become indistinguishable. To summarize, the process of acquiring right understanding are as

follows: to observe and to study, to examine intellectually what we have observed and studied, to contemplate what we have examined. In short, Right Understanding means the understanding of the four noble truths: the truths of suffering and its causes perpetuate cyclic existence, the truths of cessation and the path are the way to liberation. Through Right understanding and right thought we eliminate greed, anger and ignorance: Qua chánh kiến và chánh tư duy chúng ta đoạn trừ tham, sân, si—The mind supported by wisdom will bring forth the Right Understanding which help us wholly and entirely free from the intoxication of sense desire (kama), from becoming (bhava), wrong views (ditthi) and ignorance (avijja)—Chánh Kiến là một trong hai phần học của Trí Tuệ (phần học khác là Chánh Tư Duy). Chánh kiến là thấy đúng bản chất, hiểu biết chân lý thật sự của mọi sự, không phải nhìn thấy chúng có vẻ như thế. Theo quan điểm Phật giáo, chánh kiến có nghĩa là tuệ giác, là sự hiểu biết thâm sâu, hay nhìn thấy được mặt dưới của sự việc qua lăng kính của Tứ Diệu Đế, lý nhân duyên, vô thường, vô ngã, vân vân. Chúng ta có thể tự mình đạt được chánh kiến hay hiểu biết chân lý do người khác chỉ bày. Tiến trình đạt được chánh kiến phải theo thứ tự, trước nhất là quan sát khác quan những việc quanh ta, kế thứ xem xét ý nghĩa của chúng. Nghĩa là nghiên cứu, xem xét, và kiểm tra, và cuối cùng là đạt được chánh kiến qua thiền định. Vào thời điểm này thì hai loại hiểu biết, tự mình hay thông qua người khác, trở nên không thể phân biệt được. Nói tóm lại, tiến trình đạt được chánh kiến như sau: quan sát và nghiên cứu, khảo sát một cách có trí tuệ những điều mình đã quan sát và nghiên cứu, và cuối cùng là tập trung tư tưởng để tư duy về cái mà mình đã khảo sát. Nói tóm lại, chánh kiến có nghĩa là sự hiểu biết về tứ diệu đế: khổ đế và tập đế hay những nguyên nhân khiến kéo dài dòng luân hồi sanh tử, diệt đế và đạo đế hay con đường đưa đến chấm dứt khổ đau và giải thoát hoàn toàn.

- 2) Buddhist practitioners should develop right understanding by seeing impermanence, suffering, and not-self in everything, which leads to detachment and loss infatuation. Detachment is not aversion. An aversion to something we once liked is temporary, and the craving for it will return. Practitioners do not seek for a life of pleasure, but to find peace. Peace is within oneself, to be found in the same place as agitation and suffering. It is not found in a forest or on a hilltop, nor is it given by a teacher. Practitioners meditate to investigate suffering, see its causes, and put an end to them right at the very moment, rather dealing with their effects later on—  
 Người tu theo Phật nên phát triển chánh kiến bằng cách nhìn mọi vật dưới ánh sáng của vô thường, khổ và vô ngã sẽ chấm dứt được luyến ái và mê lầm. Không luyến ái không có nghĩa là ghét bỏ. Ghét bỏ thứ gì mà chúng ta đã có và ưa thích trước đây chỉ là sự ghét bỏ tạm thời, vì sự luyến ái lại sẽ trở về với chúng ta. Mục đích của hành giả không phải là đi tìm sự khoái lạc, mà là đi tìm sự bình an. Bình an nằm ngay trong mỗi chúng ta, sự bình an được tìm thấy cùng chỗ giao động với khổ đau. Không thể nào tìm thấy sự bình an trong rừng sâu núi thẳm. Bình an cũng không thể được ban phát bởi người khác. Hành giả tu thiền định là để theo dõi đau khổ, thấy nguyên nhân của nó và chấm dứt nó ngay bây giờ hơn là đương đầu với kết quả của nó về sau này.
- 3) Right Understanding, in the ultimate sense, is to understand life as it really is. For this, one needs a clear comprehension of the Four Noble Truths, namely: the Truth of Suffering or Unsatisfactoriness, the Arising of Suffering, the Cessation of Suffering, and the Path leading to the Cessation of Suffering. Right understanding means to understand things as they really are and not as they appear to be. It is important to realize that right understanding in Buddhism has a special meaning which differs from that popularly attributed to it. In Buddhism, right understanding is the application of insight to the five aggregates of clinging, and understanding their true nature, that is understanding oneself. It is self-examination and self-observation. Right understanding is the understanding of suffering or the unsatisfactory nature of all phenomenal existence, its arising, its cessation, and the path leading to its cessation. Right understanding is of the highest importance in the Eightfold Noble Path, for the remaining seven factors of the path are guided by it. It ensures that right thoughts are held and it co-operates ideas; when as a result thoughts and ideas become clear and wholesome, man's speech and action are also brought into proper relation. Moreover, it is through right understanding that one gives up harmful or profitless effort and cultivates right effort which aids the development of right mindfulness. Right effort and right mindfulness guided by right understanding bring about right concentration. Thus, right understanding, which is the main spring in Buddhism, causes the other limbs of the coordinate system to move in proper relation. There are two conditions that are conducive to right understanding: Hearing from others, that is hearing the Correct Law (Saddhamma), from others (Paratoghosa), and systematic attention or wise attention (Yoniso-manasikara). The first condition is external, that is, what we get from outside, while the second is internal, what we cultivate (manasikara literally means doing-in-the-mind). What we hear gives us food for thought and guides us in forming our own views. It is, therefore, necessary to listen, but only to that which is conducive to right understanding and to avoid all the harmful and unwholesome utterances of others which prevent straight thinking. The second condition, systematic attention, is more difficult to cultivate, because it entails constant awareness of the things that one meets with in everyday life. The word 'Yoniso-manasikara' which is often used in the discourses is most important, for it enables one to see things deeply. 'Yoniso' literally means by-way-of-womb instead of only on the surface. Metaphorically, therefore, it is

‘radical’ or ‘reasoned attention’. These two conditions, learning and systematic attention, together help to develop right understanding. One who seeks truth is not satisfied with surface knowledge, with the mere external appearance of things, but wants to dig deep and see what is beyond the reach of naked eye. That is the sort of search encouraged in Buddhism, for it leads to right understanding. The man of analysis states a thing after resolving it into its various qualities, which he puts in proper order, making everything plain. He does not state things unitarily, looking at them as a whole, but divides them up according to their outstanding features so that the conventional and the highest truth can be understood unmixed. The Buddha was discriminative and analytical to the highest degree. As a scientist resolves a limb into tissues and the tissues into cells, the Buddha analyzed all component and conditioned things into their fundamental elements, right down to their ultimates, and condemned shallow thinking, unsystematic attention, which tends to make man muddle-headed and hinders the investigation of the true nature of things. It is through right understanding that one sees cause and effect, the arising and ceasing of all conditioned things. The truth of the Dhamma can be only grasped in that way, and not through blind belief, wrong view, speculation or even by abstract philosophy. According to the Anguttara Nikaya, the Buddha says: “This Dhamma is for the wise and not for the unwise.” The Nikaya also explains the ways and means of attaining wisdom by stages and avoiding false views. Right understanding permeates the entire teaching, pervades every part and aspect of the Dhamma and functions as the key-note of Buddhism. Due to lack of right understanding, the ordinary man is blind to the true nature of life and fails to see the universal fact of life, suffering or unsatisfactoriness. He does not even try to grasp these facts, but hastily considers the doctrine as pessimism. It is natural perhaps, for beings engrossed in mundane pleasures, beings who crave more

and more for gratification of the senses and hate pain, to resent the very idea of suffering and turn their back on it. They do not, however, realize that even as they condemn the idea of suffering and adhere to their own convenient and optimistic view of things, they are still being oppressed by the ever recurring unsatisfactory nature of life—Chánh kiến là trí tuệ như thật bản chất của thế gian. Muốn được vậy, chúng ta cần phải có sự thấu thị rõ ràng về Tứ Thánh Đế. Đó là Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế. Đối với người có chánh kiến, khó có thể có cái nhìn mê mờ về mọi hiện tượng (chư pháp), vì người ấy đã vô nhiễm với mọi bất tịnh và đã đạt đến bất động tâm giải thoát (Akuppa ceto vimutti). Chánh kiến có nghĩa là hiểu biết các pháp như chúng thật sự là chứ không như chúng dường như là. Điều quan trọng là phải nhận thức được rằng chánh kiến trong đạo Phật có một ý nghĩa đặc biệt khác hẳn với những gì thường được mọi người gán cho. Trong Phật giáo, Chánh kiến là soi chiếu tuệ giác trên năm thủ uẩn và hiểu được bản chất thật của nó, điều này có nghĩa là phải hiểu được chính thân tâm con người. Đó là trực nghiệm, tự quan sát thân tâm của chính mình. Chánh kiến là sự hiểu biết về khổ hay tính chất bất toại nguyện của mọi hiện hữu duyên sanh, hiểu biết về nhân sanh khổ, về sự diệt khổ và con đường đưa đến sự diệt khổ. Chánh kiến rất quan trọng trong Bát Chánh Đạo, vì bảy phần còn lại đều do chánh kiến hướng dẫn. Chánh kiến đoan chắc rằng các tư duy chân chánh đã được duy trì và nhiệm vụ của nó là sắp xếp lại các ý niệm; khi những tư duy và ý niệm này đã trở nên trong sáng và thiện lành thì lời nói và hành động của chúng ta cũng sẽ chân chánh như vậy. Lại nữa, chính nhờ có chánh kiến mà người ta từ bỏ được những tình tấn có hại hay bất lợi, đồng thời tu tập chánh tinh tấn hỗ trợ cho sự phát triển chánh niệm. Chánh tinh tấn và chánh niệm có chánh kiến hướng dẫn sẽ đem lại chánh định. Như vậy chánh kiến được xem là động lực chính trong Phật giáo, thúc đẩy các phần khác trong Bát Chánh Đạo vận hành trong mọi sự tương quan hoàn chỉnh. Có hai điều kiện cần thiết để đưa

tới chánh kiến; do nghe người khác, nghĩa là nghe chánh pháp (saddhamma) từ nơi người khác; và do như lý tác ý. Điều kiện thứ nhất thuộc về bên ngoài, nghĩa là những gì chúng ta thu thập được từ bên ngoài; trong khi điều kiện thứ hai nằm ở bên trong, đó là những gì chúng ta tu tập, hay những gì ở trong tâm của chúng ta. Những gì chúng ta nghe tạo thành thức ăn cho tư duy và hướng dẫn chúng ta trong việc thành hình những quan điểm riêng của mình. Do vậy, nghe là điều rất cần thiết, nhưng chỉ đối với những gì liên quan đến chánh kiến, và nên tránh tất cả những lời nói bất thiện của người khác, vì nó làm cản trở tư duy chân chính. Điều kiện thứ hai là tác lý như ý, khó tu tập hơn, vì nó đòi hỏi phải có sự tỉnh giác thường xuyên trên những đối tượng chúng ta gặp trong cuộc sống hằng ngày. Tác lý như ý thường được dùng trong các bài pháp có ý nghĩa rất quan trọng, vì nó có thể làm cho chúng ta thấy được các pháp một cách sâu xa hơn. Từ “Yoniso” có nghĩa là bằng đường ruột, thay vì chỉ trên bề mặt nông cạn. Do đó, diễn đạt theo lối ẩn dụ, thì đó là sự chú ý triệt để hay sự chú ý hợp lý. Hai điều kiện nghe và tác ý như lý phối hợp với nhau sẽ giúp cho việc phát triển chánh kiến. Người tầm cầu chân lý sẽ không thỏa mãn với kiến thức bề mặt, với cái giả tưởng hời hợt bên ngoài của chư pháp, mà muốn tìm tòi sâu hơn để thấy những gì nằm ngoài tầm thấy của mắt thường. Đó là loại nghiên cứu được Đức Phật khuyến khích, vì nó dẫn đến chánh kiến. Người có đầu óc phân tích tuyên bố một điều gì sau khi đã phân tích chúng thành những tính chất khác nhau, được sắp đặt lại theo hệ thống, làm cho mọi việc trở nên rõ ràng dễ hiểu, người ấy không bao giờ tuyên bố một điều gì khi chúng còn nguyên thể, mà sẽ phân tích chúng theo những nét đặc thù sao cho sự thật chế định và sự thật tuyệt đối có thể được hiểu rõ ràng không bị lẫn lộn. Đức Phật là một bậc toàn giác, một nhà phân tích đã đạt đến trình độ tuyệt luân. Cũng như một nhà khoa học phân tích con người thành các mô và các mô thành các tế bào. Đức Phật cũng phân tích các pháp hữu vi thành những yếu tố cơ bản, cho đến khi đã phân tích thành những

pháp cùng tột, không còn có thể phân tích được nữa. Đức Phật bác bỏ lối phân tích nông cạn, không tác ý như lý, có khuynh hướng làm cho con người trở nên đần độn và ngăn trở việc nghiên cứu tìm tòi vào bản chất thật sự của chư pháp. Nhờ chánh kiến mà người ta thấy được tác động nhân quả, sự sanh và sự diệt của các pháp hữu vi. Thật tánh của chư pháp chỉ có thể nắm bắt theo cách đó, chứ không phải do niềm tin mù quáng, tà kiến, sự suy diễn hay ngay cả bằng triết lý trừu tượng mà chúng ta có thể hiểu được thật của chư pháp. Theo Kinh Tăng Chi Bộ, Đức Phật dạy: “Pháp này dành cho người có trí chứ không phải cho người vô trí.” Trong các kinh điển, Đức Phật luôn giải thích các pháp hành và các phương tiện để đạt đến trí tuệ và tránh những tà kiến hư vọng. Chánh kiến thấm nhuần toàn bộ giáo pháp, lan tỏa đến mọi phương diện của giáo pháp, và tác động như yếu tố chánh của Phật giáo. Do thiếu chánh kiến mà phạm phu bị trói buộc vào bản chất thật của cuộc đời, và không thấy được sự thật phổ quát của cuộc sống là khổ, thậm chí họ còn không muốn hiểu những sự thật này, thế nhưng lại vội kết án giáo pháp nhà Phật về Tứ Diệu Đế là bi quan yếm thế. Có lẽ đây cũng là điều tự nhiên, vì đối với những người còn mãi mê trong những lạc thú trần gian, những người lúc nào cũng muốn thỏa mãn các giác quan và chán ghét khổ, thì ngay cả ý niệm về khổ này cũng đã làm cho họ bức bối và xoay lưng lại với nó. Tuy nhiên, họ không nhận ra rằng cho dù họ có lên án cái ý niệm về khổ này, và cho dù họ có trung thành với chủ nghĩa lợi ích cá nhân, và lạc quan về các pháp, họ vẫn bị đè bẹp bởi tính chất bất toại nguyện cố hữu của cuộc đời.

**Right view:** Samyak-drsti (skt)—Samma-ditthi (p)—Chánh Kiến (hiểu đúng)—See Right understanding.

**Right way:** Orthodox doctrine—Right path—Chánh đạo.

**Right way to be human:** Moral philosophy—Đạo làm người (luân thường đạo lý).

**Right wisdom:** Chính tuệ.

**Right and wrong:** Đúng và sai.



**Righteous** (a): Chaste—Great virtue—Conduct according to Buddha-truth—Công chính—Đạo hạnh.

**Righteously** (adv): Một cách chân chánh.

**Righteousness** (n): Chánh trực.

- 1) Công chính—Chính trực—Chính đáng.
- 2) Tu pháp (chánh pháp)—Righteousness, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

**Rightly concentrated minds:** All Buddhas abide in the constantly rightly concentrated minds—Chư Phật trụ nơi tâm hằng chánh định—See Ten kinds of abode.

**Rightly and faithfully devoted to the Buddha-ocean:** Đã hiến mình một cách chân chính và trung thành cho biển Phật trí—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

**Rigid** (a): Cứng nhắc.

**Rigid formalist:** Wooden pettifogging monk—Một Luật Tăng.

**Rigid view in favor of rigorous ascetic prohibitions:** Giới cấm thủ—See Five sharp servants.

**Rigorism** (n): Chủ nghĩa nghiêm khắc—Khắt khe.

**Rigorist** (n): Người theo chủ nghĩa nghiêm khắc.

**Rigveda** (skt): Đọc tụng Vệ Đà—Hà Lực Bì Đà—One of the four divisions of Vedas—Một trong bốn phần của kinh Vệ Đà (gồm những bài ca tụng thần thánh)—See Four Vedas.

**Rikushu** (jap): Vinayisme (skt)—The Vinaya school—Luật Tông—See Vinaya school.

**Rinchen Sangpo** (958-1055): One of the great translators of Tibetan Buddhism, whose work marked the beginning of the translations of the “second dissemination” of Buddhism in Tibet. He was sent to Kashmir to study by Yeshe O, king of Buhrang in western Tibet, and after seventeen years there returned to Tibet, where he began translating Indian Buddhist works. He was also instrumental in re-establishing the Vinaya in Tibet. In addition, he is credited with founding several monasteries, including Doling in Guge and

Tabo in Spiti. His best-known work is entitled “Refutation of False Tantric Teaching,” in which he attacks tantric practices involving sexual union and “ritual slaying.”—Một trong những nhà dịch thuật nổi tiếng nhất của Phật giáo Tây Tạng, tác phẩm của ông đánh dấu sự bắt đầu của việc dịch thuật vào thời kỳ truyền bá Phật Giáo lần thứ 2 của Phật giáo Tây Tạng. Ông được Yeshe O, vua của vương quốc Buhrang, miền Tây của Tây Tạng, đưa sang Kashmir để tu học, và sau 17 năm ông trở về Tây Tạng, tại đây ông bắt đầu dịch thuật những tác phẩm của Phật giáo Ấn Độ sang tiếng Tây Tạng. Ông cũng là một động tác chính trong việc thiết lập Giới Luật ở Tây Tạng. Hơn nữa, người ta cho rằng ông là người đã sáng lập ra vài tu viện ở Tây Tạng, bao gồm tu viện Doling ở Guge và tu viện Tabo ở Spiti. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông nhan đề “Phủ Nhận Giáo Thuyết Mật Chú Giả Hiệu,” trong đó ông tấn công những sự tu tập mật chú quan hệ tới việc “kết hợp tính dục” và nghi lễ liên hệ tới sự sát hại để tế tự.

**Ring** (n): Chiếc nhẫn.

**Ring** (v) **in our ears:** Văng vẳng bên tai

**Rinne** (jap): Transmigration—Luân Hồi—See Reincarnation.

**Rinpoche** (Tib): Vajrayana Master—Pháp sư Kim Cang Thừa— A Tibetan term for “precious jewel.” Honorific title given to Tibetan lamas in recognition of their status as teachers and exemplars of the tradition. This is most commonly used for reincarnate lamas, but can also be used to designate any religious master. Rinpoche is a title meaning “precious” and is given in two circumstances. The predominant one is for the recognized reincarnation of a previous spiritual master. A less common usage is when disciples respectfully refer to their teacher as “Rinpoche.”—Rinpoche là danh hiệu có nghĩa “cao quý” và được dùng trong hai trường hợp. Trường hợp phổ cập là dùng để gọi vị được công nhận là tái sinh của một vị đạo sư đời trước. Trường hợp sử dụng ít thông dụng hơn khi những đệ tử muốn tỏ lòng tôn kính nên gọi thầy mình là Rinpoche.

**Rinzai** (jap): Tông Lâm Tế—See Rinzai-Shu.

**Rinzai-Gigen** (jap): Lâm Tế Nghĩa Huyền—See Lin-Chi I-Hsuan.

**Rinzai-Shu** (jap): Tông Lâm Tế—A Japanese term for Lin-Chi Tsung in Chinese, or Lâm-Tế Tông in Vietnamese. One of the two main traditions of contemporary Japanese Zen (the other being Soto). The Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China from Lin Chi Patriarch, named Lin-Chi I-Hsuan ( - 866) and initially brought to Japan by Eisai Zenji (1141-1215). Eisai trained in the Huang Lung lineage in China, one of the two main schools of Lin-Chi, the other being Yang-Ch'i. The Huang Lung school did not long survive Eisai in Japan, but the Yang-Ch'i tradition continues today. It is characterized by emphasis on Koan practice and the use of abrupt methods to awaken students, such as shouting at them and hitting them. It claims that its methods lead to experiences of “sudden awakening,” referred to as “Kensho” or “Satori” in Japanese—Một trong hai trường phái đương thời của Thiền tông Nhật Bản. Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế. Đây là một trong hai tông phái chính đương thời của Nhật Bản, tông kia là Tào Động. Lâm Tế tông được truyền thẳng từ Trung Hoa từ Tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền và lần đầu tiên được Thiền sư Eisai mang về truyền bá tại Nhật Bản. Eisai thọ giáo với tông Hoàng Long ở Trung quốc, đây là một trong hai chi nhánh chính của tông Lâm Tế, nhánh kia là Dương Chi. Nhánh Hoàng Long không tồn tại lâu dài ở Nhật, nhưng nhánh Dương Chi vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Nhánh Thiền này nhấn mạnh đến việc tu tập Công án và áp dụng những phương pháp “Đốn ngộ” để làm giác ngộ thiền sinh, như hét vào họ hay đánh vào người họ. Nhánh này tuyên bố rằng những phương pháp này dẫn đến chứng nghiệm “đốn ngộ,” chỉ “Kensho” hay “Satori” trong thuật ngữ Nhật Bản.

**Rinzai-Zen** (jap): Thiền Lâm Tế—See Lin-Chi I-Hsuan and Rinzai-Shu.

**Ripening of a fruit:** Vipàkaphala (p & skt)—Dị thực quả (quả chín muồi).

**Ripening of karma:** Trở Nghiệp—Karma ripens—According to the Buddhist theory, karma, wholesome or unwholesome, never disappears until its result ripens; however, the purification of accumulated negative karma is possible by declaring, confessing and stopping committing of

non-virtuous actions—Theo Phật giáo, nghiệp thiện hay bất thiện, chẳng bao giờ biến mất cho đến khi nào kết quả chín mùi; tuy nhiên, thanh tịnh nghiệp có thể xảy ra bằng cách nhận lỗi, sửa lỗi và cố gắng làm những chuyện thiện lành.

**Risan** Lishan—Lư Sơn (Nhật Bản).

**Rise:** Utpada (skt)—Begin—Start—Uprising—Khởi lên.

**Rise again:** To resurrect—Sống lại.

**Rise and extinction:** Beginning and end—Birth and death—Khởi diệt (khởi và diệt).

**Rise (v) from:** Đứng dậy từ.

**Rise and fall:** Ups and downs—Thăng trầm.

**Rise and fall of life:** The ups and downs of life—Sự thăng trầm của đời sống.

**Rise up (v):** Samutthahati (p)—Khởi lên.

**Rishi** (skt): Tiên nhơn—Holy sages of advanced spiritual attainment—Hermit—Hermit-philosopher.

**Rishipatana** (skt): Tiên nhơn viên.

**Rishoto** (jap): Tháp Lợi Sinh tại chùa An Quốc Ankokuji, Nhật Bản.

**Rising:** Samutthanam or Uppàda (p)—Utpada (skt)—Sự khởi lên (sự sinh ra hay sự phát sinh)—Birth—Coming to existence.

**Risk (venture) one's life:** Thí mạng.

**Rismed** (tib): Phi môn phái—A Tibetan term for “Non-Sectarian.” This is an important nineteenth-century religious movement in Tibetan Buddhism initiated by Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892) and Jamgon Kongtrul Lodro Taye (1811-1899). It arose as a reaction to the stultifying (làm giảm hiệu lực) sectarianism of Tibetan Buddhism, which had led to Buddhist paralysis in practices and dogmatic (thuộc về giáo lý) adherence to tradition, as well as violence. Adherents of the movement attempted to find common ground between the various traditions of Tibetan Buddhism and rejected the prevalent (thịnh hành) tendency to focus on memorization and repetition of scholastic treatises and textbooks that extrapolated (ngoại suy) from Indian sources. Rismed teachers, by contrast, required their students to study the original Indian sources of Tibetan Buddhism. The movement also had an important popular component, as Rismed teachers

often adopted the themes and images of popular literature like the Gesar epic (hùng ca). In addition, many Rismed teachers developed popular religious rituals, such as conferring (ban cho) “transference of consciousness” initiations on groups of laypeople. Rismed has played a pivotally important role in the modern development of the Sakyapa, bKa-Brgyudpa, and rNyingmapa order—Thuật ngữ Tây Tạng dùng để chỉ “Không môn phái.” Đây là một phong trào tôn giáo quan trọng trong Phật giáo Tây Tạng được các ngài Jamyang Khyentse Wangpo và Jamgon Kongtrul Lodro Taye phát động. Phong trào này khởi lên như là một phản ứng làm giảm hiệu lực của các môn phái (có tính cách bè nhóm) trong Phật giáo Tây Tạng, đã đưa đến việc sự tê liệt trong tu tập và sự cứng nhắc về giáo lý do ý hướng bè nhóm gây nên, cũng như bạo động. Những người trung thành với phong trào đã cố gắng tìm ra những điểm tương đồng giữa các truyền thống khác nhau trong Phật giáo Tây Tạng và loại bỏ khuynh hướng đang thịnh hành thời bấy giờ chỉ tập trung vào việc ghi nhớ và lặp lại những kinh văn luận giải ngoại suy từ các tài liệu bên Ấn Độ. Các bậc đạo sư chủ trương không môn phái, ngược lại, đòi hỏi đồ đệ phải học giáo điển nguyên thủy của Phật giáo Tây Tạng xuất phát từ Ấn Độ. Phong trào cũng có một thành phần phổ thông quan trọng khi các vị đạo sư chấp nhận hình tượng và chủ đề của các văn kinh phổ thông như những bài “hùng ca” chẳng hạn. Hơn nữa, nhiều đạo sư theo truyền thống xóa bỏ môn phái đã phát triển những nghi thức tôn giáo rất phổ biến, như ban lễ quán đảnh về “sự hồi hướng của thức” cho các nhóm Phật tử tại gia. Các đạo sư “không môn phái” đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển trong thời cận đại của các truyền thống Sakyapa, bKa-Brgyudpa, và rNyingmapa.

**Rissho-koseikai** (jap): Hội Thiết Lập và Tăng Cường Công Bình trong Cộng Đồng—A Japanese term for “Society for the Establishment and Enhancement of Justice and Community.” This is a modern Japanese movement based on the teachings of Nichiren (1222-1282), founded in 1938 by Niwano Nikkyo (1889-1957). Like other Nichiren-affiliated groups, it emphasizes veneration of the Lotus Sutra, and the chanting of

its title in Japanese “Namu Myoho-enge-kyo” is a central practice, along with veneration of Sakyamuni Buddha. It also encourages veneration of ancestors and the development of one’s personality through emulating (cạnh tranh) the ideal of the Bodhisattva—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Hội Thiết Lập và Tăng Cường Công Bình trong Cộng Đồng.” Đây là một phong trào của Nhật Bản trong thời cận đại, căn cứ vào giáo thuyết của ngài Nhật Liên, được Niwano Nikkyo sáng lập vào năm 1938. Cũng giống như những nhóm có quan hệ với ngài Nhật Liên, phong trào này nhấn mạnh sự tôn kính Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, và việc trì niệm tựa kinh “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” là sự tu tập chủ yếu, cùng với việc tôn kính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Phong trào này cũng khuyến khích việc thờ cúng tổ tiên và phát triển nhân cách con người qua việc thi đua trong lý tưởng Bồ Tát Đạo.

**Risshu:** Vinaya (skt)—Ritsu—Luật Tông—See Seven Sects in Japan.

**Rite** (n): Nghi thức—Nghi lễ.

**Rite for the burial of the dead:** Nghi thức lễ an táng.

**Rite of initiation:** Nghi thức nhập đạo.

**Rite of exorcism:** Nghi thức trừ tà.

**Rite of marriage:** Nghi thức hôn phối.

**Rite to observe:** Nghi lễ phải tuân theo

**Ritsu** (jap): Luật Tông—See Ritsu-shu, Seven Sects in Japan, and Eight of the early Japanese Buddhist sects.

**Ritsu-shu** (jap): Luật Tông—A Japanese term for “Monastic Discipline School.” This is a Japanese branch of the Vinaya school, brought to Japan by Chien-Chen (688-763) in 754. It followed the tradition of Dharmaguptaka-Vinaya, referred to in China as “the Vinaya in four parts” (Tứ Phần Luật), which has 250 rules for monks and 348 for nuns. The tradition emphasizes strict adherence to the rules of monastic conduct, but it never gain a large following in Japan, where a married priesthood is the norm. It was considered to be one of the six main Buddhist schools of the Nara period (710-784), the others were Kusha, Hosso, Jojitsu, Sanron, and Kegon. Nowadays, the Ritsu school still continues today as a minor tradition—

Thuật ngữ Nhật Bản chỉ “Luật Tông.” Đây là một tông phái về Giới Luật của Phật giáo Nhật Bản, được ngài Chien-Chen truyền sang Nhật vào năm 754. Tông phái này theo Bộ Luật Đàm Ma Cúc Đa, theo Trung Hoa đó là bộ “Tứ Phần Luật,” trong đó có 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Truyền thống này nhấn mạnh đến việc trì giữ giới luật và phạm hạnh của tự viện, nhưng chẳng bao giờ được nhiều người theo ở Nhật, nơi mà Tăng sĩ được phép kết hôn là chuyện bình thường. Nó được xem như là một trong 6 tông phái chính dưới thời Nại Lương, những trường phái khác gồm có Câu Xá, Pháp Tướng, Tịnh Độ, Tam Luận và Hoa Nghiêm. Ngày nay luật tông vẫn còn tồn tại tại Nhật nhưng chỉ là một tông phái nhỏ mà thôi—See Seven Sects in Japan.

**Ritual:**

- 1) (a): Thuộc về nghi thức.
- 2) (n): Hệ thống nghi lễ—Hệ thống nghi lễ của hệ phái Khất Sĩ—The ritual of the Mendicant Sect.

**Ritualism** (n): Chủ nghĩa nghi thức.

**Rituals:** Nghi lễ—Ceremonies.

**Rituals at the confessional ceremony:** See Sám Pháp.

**Ritual offering:** Homa (skt)—Oblation—Hộ ma.

**Rituals of a sect:** Rules of a sect—Tông nghi.

**Rival:** Competitor—Opponent—Địch thủ—Đối thủ.

**Rivals of equal skill:** Kỳ phùng địch thủ.

**River of affliction:** Phiền não hà—The river of moral affliction which overwhelms all beings in the three realms—Phiền não có thể làm trôi dạt người và trời trong ba cõi.

**River of bondage:** Kiết Hà—The river of bondage of suffering or illusion—Dòng sông trôi buộc của khổ đau hay phiền não.

**River of desire:** Ái hà—In which men are drowned—Dòng sông sanh tử, nơi con người bị nhận chìm và chết đuối (tình ái nhận chìm và làm chết đuối con người nên ví với dòng sông, lòng tham bám víu hay giữ chặt không rời).

**River of grace:** Ân hà (dòng sông ân đức)—The river of grace which keeps or binds men in the flow of transmigration—Dòng tình cảm ân huệ cứ mãi xô đẩy chúng sanh trong dòng sanh tử.

**Rivers in India:** Sông bên Ấn Độ—The four rivers in India which reputed to arise out of a lake in Tibet, Anavatapta—Bốn con sông ở Ấn Độ nổi tiếng cùng phát nguồn từ hồ A Na Bà Đáp Ta (trung bộ Thiệm Châu) bên Tây Tạng—See Two rivers in India and Four rivers in India.

**River of lava:** Hôi Hà—A river of fire, reducing all to ashes—Dòng nham thạch hay lửa, biến tất cả thành tro.

**River of misery:** Misery is deep as a river—Khổ hà—Nỗi khổ sở sâu như sông.

**River spirit:** Thần Sông.

**Ro** (jap): Asrava (skt)—Leakage—Lậu Hoạch—See Asrava.

**Roads are different but they lead to the same destination:** Đường đi khác nhưng cùng về một chỗ (dị lộ đồng quy)—Different sects in Buddhism with different roads, but their destination is the same: Buddhahood—Các tông phái khác nhau trong Phật giáo tuy đi khác đường, nhưng có cùng một chỗ đến: Phật quả.

**Roam** (v): Đi lang thang.

**Roam about:** Ranger—Wander about—Lang thang đây đó.

**Roam from place to place:** Du phương

**Roam for pleasure:** Vikridita (skt)—To amuse—To enjoy—To play—Du hý.

**Roam in space:** As do the devas of the sun, moon etc—Du hư không—Du hư không thiên.

**Roam about leisurely in the blissing world:** Be at leisure in the blissing world—Tiêu dao miền Cực Lạc.

**Roam where one will:** Tiêu Dao Tự Tại—To go anywhere at will—Tự tại đến đi bất cứ chỗ nào tùy ý.

**Roaming immortal:** Roaming rsi—Du hành tiên—See Ten kinds of immortals (3).

**Roaming monks:** Vân Nạp—Homeless monks—Du Tăng—See Assembly brothers of the clouds and waters.

**Roaming monk without fixed abode:** Dã Bàn Tăng—Một vị du Tăng rày đây mai đó, không có nơi trụ xứ nhất định.

**Rob** (v): Ăn cướp—To loot.

**Robbed:** Bị cướp bóc.

**Robbers:** Tặc (những tên cướp)—See Six robbers.

**Robber-karma:** Nghiệp Tặc—Robber-karma; evil karma harms as does a robber—Nghiệp có khả năng làm hại chúng sanh như một tên cướp nên gọi là nghiệp tặc.

**Robbery** (with article “the”): Đạo—Kẻ cướp—See Eight teachers.

**Robbery hatred:** Hurtful to life and goods—Oán tặc.

**Robe:** Y áo.

(I) The meanings of “Robe”—Nghĩa của “Y áo”: In the beginning, monks and nuns had only three robes. When Buddhism spread to colder countries, like Tibet, Mongolia, China, Korea and Japan, they needed to wear more layers of clothes to keep warm. Their robes are simple and made from cotton or linen. The color of the robe normally depends on the country and the Buddhist tradition that is followed there. For instance, in Sri Lanka and Thailand, yellow or brown robes are worn mostly, while black is worn in Japan. In China and Korea, grey and brown robes are worn for work, but yellow robes are used for ceremonies. Dark red robes are worn in Tibet and Mongolia. Robes and alms bowls are very important for monks and nuns. The Buddha said, “Just as a bird takes its wings with it wherever it flies, so the monks and nuns take their robes and bowls with them wherever they go. They are content with robes to cover their body and an alms bowls to hold their food.”—Ban đầu thì chư Tăng Ni chỉ có ba bộ y. Khi Phật giáo được truyền bá sang các xứ lạnh hơn như Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Hoa, Đại Hàn và Nhật Bản, họ cần mặc nhiều lớp quần áo hơn để giữ ấm. Y áo của chư Tăng Ni thường được làm bằng vải hay nỉ. Màu sắc thường tùy vào tập tục và truyền thống Phật giáo của từng xứ. Thí dụ như ở Tích Lan và Thái Lan thì màu vàng và màu nâu được hầu hết chư Tăng mặc, trong khi đó thì tại Nhật chư Tăng lại mặc màu đen. Ở Trung Hoa và Đại Hàn, y màu xám và nâu được mặc khi làm việc, nhưng khi hành lễ thì mặc y vàng. Tại Tây Tạng và Mông Cổ chư

Tăng mặc y màu nâu xám. Y áo và bát khất thực rất quan trọng đối với chư Tăng Ni. Đức Phật dạy: “Cũng như loài chim dùng cánh bay đi bất cứ nơi nào mà chúng muốn đến, chư Tăng Ni mang y áo và bát khất thực đi đến nơi mà họ đi đến. Chư Tăng Ni hài lòng với bộ y che thân và bát khất thực để dựng thực phẩm hàng ngày của họ.

(II) Two kinds of clothing—Hai loại y của Tăng sĩ—See Two kinds of clothing.

**Robes annually supplied to monks and nuns:** Kathina (skt)—Công đức y—Áo công đức (hàng năm Phật tử làm lễ dâng y lên chư Tăng Ni vào dịp lễ ra hạ vào cuối tháng 7 âm lịch).

**Robe of cast-off rags:** Monk’s robe—Phấn tảo y.

**Robe of deliverance:** Monk’s robe—Đại giải thoát y—Giải thoát y (áo của nhà sư).

**Robe of five patches:** Tiểu Ngũ Điều—The robe of five patches worn by some monks in China and by monks in the Pure Land in Japan—Áo năm mảnh mà các nhà sư Trung Quốc và Tịnh Độ Nhật Bản thường mặc.

**Robe for going among the Sangha:** Uttarasanga (skt)—Chu-e (jap)—Y nhập chúng—One of the four outer robes. The others are seven-strip robe, middle robe, and upper robe—Một trong bốn thứ y ngoài. Ba y kia là y thất điều, y trung, và y thượng.

**Robe made of patches:** Monks’ robe—Bá nạp y.

**Robe of patience:** Enduring-humiliation robe—Nhẫn Nhục Y—The robe of patience, a patient heart which, like a garment, wards off all outward sin. A general name for the kasaya, or monk’s robe—Chiếc áo nhẫn nhục, cái tâm nhẫn nhục, gạt bỏ mọi tội lỗi bên ngoài. Tên gọi chung cho áo cà sa của chư Tăng Ni.

**Robe made of translucent, shiny, silky, or colorful material:** Y áo làm bằng các loại vải mỏng, bóng loáng, trơn mượt và màu sắc rực rỡ—A Bhiksu or Bhiksuni who wears monastic robes made of translucent, shiny, silky, or colorful material or any kind of material which is sewn with golden thread or glittering beads, commits an offence involves Release and Expression of

Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào mặc y làm bằng các loại vải mỏng, bóng loáng, trơn mượt như lụa, màu sắc sặc sỡ, dính cườm kim tuyến lấp lánh, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

**Robe of rags:** Phấn Tảo Y—Phấn Tảo—Phấn Tảo Y—Nạp Y—Bá Nạp Y (áo vá trăm mảnh)—The monk's garment made of cast-off rags (which used to be utilized as dusting rags, but not at the modern age)—Áo cà sa của chư Tăng Ni được khâu thành bởi những miếng vải rách hay vải vụn mà người ta vứt bỏ nơi bãi rác (áo này biểu thị biết hổ thẹn, phòng nóng lạnh, nghi pháp Sa Môn, được trời và người cung kính, không tham trước, tùy thuận tịch diệt, không bị phiền não đốt cháy, dễ thấy điều ác, không dư dật trang nghiêm, thuận theo Bát Thánh Đạo, và không nhiễm tâm).

**Robe without form:** Vô Tướng Y—The robe without form. The Kasaya is without form in the sense that is simple a square sheet of cloth—Y áo không có hình tướng bên ngoài. Áo cà sa không có hình tướng, mà chỉ là một mảnh vải vuông.

**Robinson, Richard Hugh** (1926-1970): American scholar of Buddhism who established the first graduate degree program in Buddhist Studies in the U.S.A. at the University of Wisconsin-Madison, which has trained a number of prominent buddhologists. He is best known for his work on Madhyamaka, particularly his *Early Madhyamaka in India and China*—Một học giả Phật giáo người Mỹ, người đã sáng lập ra chương trình tốt nghiệp về Phật Học tại Mỹ tại trường Đại Học Wisconsin-Madison, người đã giáo huấn một số nhà Phật Học nổi tiếng. Ông nổi tiếng với tác phẩm *Trung Quán*, đặc biệt là *Trung Quán tại Ấn Độ và Trung Hoa*.

**Rock:** Stone—Thạch.

- 1) A painting of a rock (though the water of the water-colour rapidly disappears, the painting remains): Họa Thạch.
- 2) Even a rock meeting hard treatment will split: Nan Thạch Thạch Liệt—Ngay cả đá mà chạm mạnh hay bị vắn vắn phải bể.

**Rock Bearer Ghost King:** Quỷ Vương Phụ Thạch.

**Rock kalpa:** Bàn Thạch Kiếp—The rock kalpa, a very long kalpa. Let a rock 40 miles in extent be

brushed once in a hundred years by a deva garment, that's all and then do it again exactly 100 years later. This practice is continue until the rock is completely worn down to nothing (when brushed away the kalpa is ended). A kalpa as measured by the time it would take to wear away an immense rock by rubbing it with a deva-garment (the time it takes to do this is called a 'rock kalpa.'—Một kiếp rất dài, ví với ngọn núi đá lớn. Có một ngọn núi đá dài 40 dặm, cứ mỗi trăm năm lại lấy vải áo của chư Thiên (Thiên y hay áo trời) chà vào núi một lần rồi thôi, 100 năm sau mới đến chà vào một lần nữa, cứ chà như thế cho đến khi nào núi mòn hết là xong một Bàn Thạch Kiếp.

**Rod** (n): Cây roi.

**Roga** (p): Disease—Illness—Bệnh hoạn.

**Roga-atura** (p): A sick person—Bệnh nhân.

**Rogahari** (p): A physician—Thầy thuốc.

**Rohatsu sesshin** (jap): Tuần lễ quán niệm—A Japanese term for “week-long period of intensive meditation practice,” which begins on December 1 and finishes on the day “rohatsu” (the eighth day of the twelfth month of lunar calendar), but in contemporary Japan it is celebrated on December 8. According to tradition, “rohatsu” commemorates the day on which Sakyamuni Buddha attained complete awakening (Bodhi)—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Tuần lễ quán niệm,” bắt đầu từ ngày đầu tháng 12 âm lịch và chấm dứt vào ngày mồng 8 âm lịch, nhưng hiện thời tại Nhật người ta chỉ tổ chức trong ngày mồng 8 mà thôi. Theo truyền thống “rohatsu” tưởng niệm ngày Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đạt thành Đại Giác.

**Rohini** (skt):

- 1) Rohini River in India—Sông Lô miền ni ở Ấn Độ.
- 2) Name of one of the twenty eight constellations—Tất—See Twenty eight constellations.

**Rohu** (skt): Hạt La Hầu—An ancient city and province of Tukhara, south of the Oxus—Một thành phố cổ và tỉnh Tukhara, nằm về phía nam sông Oxus.

**Rokudo** (jap): Six paths—The six ways or conditions of sentient existence—See Six paths.

**Rokushu** (jap): Lục Tông—The six Mahayana schools in Japan—Lục Tông Đại Thừa Nhật Bản—See Six schools in China.

**Roll (v) the Law-wheel or preaching:** Turning the Dharma wheel—Chuyển Pháp Luân và Thuyết pháp—See Eight aspects of Buddha's life.

**Roll (v) rice into a ball in eating:** Suyễn Thực—To roll rice, etc., into a ball in eating, the Indian way, or Hindu fashion of eating by first rolling the food into a ball in the hand—Đoàn Thực hay vo tròn cơm cũng như những thức ăn, đây là tập tục của người Ấn Độ là vo tròn thức ăn trong tay trước khi ăn.

**Rolling onwards of the Law-wheel:** The first years teaching of Hinayana, four axioms (Tứ Đế) and unreality (Không)—Chuyển Pháp Luân—See Three periods of the Buddha's teaching.

**Ron** (jap): Abhidharma (skt)—Commentaries—Discussions of Buddhist philosophy or metaphysics—Luận—See Abhidharma.

**Rongi** (jap): Upadesa (skt)—Theoretical discourse—Luận nghĩa.

**Room** (n): Căn phòng.

**Room of forbidden access:** Gynaecium—Live in seclusion in a room—Cấm phòng.

**Room for guest monks:** Đán Quá Liêu—A room in a monastery at which a wandering or guest monk stays—Phòng trong tự viện dành cho các vị du tăng ngủ nghỉ (các vị du tăng thường đi vào phòng này trước khi đến chào vị sư trụ trì).

**Root** (n): Mula (skt)—Basis—Origin—Căn đế—Căn rễ.

(A) Two roots—Hai loại căn—See Two roots.

(B) See Six roots of sensations.

(C) According to the Path of Purification, the mind's unperturbedness should be understood in sixteen modes which are called the sixteen roots—Trong Thanh Tịnh Đạo, sự bất động của tâm căn được hiểu theo 16 kiểu gọi là 16 căn đế—See Sixteen roots.

(D) Hai mươi hai căn trợ đạo—Twenty two roots or modes of processes in the perfect development of a Buddha and his works—See

Thirty seven limbs of Enlightenment and Twenty two roots.

**Root of action:** Bản hạnh (nghiệp căn)—Original action—The method or motive of attainment (Deeds or doings of a Buddha or bodhisattva)—Căn bản hành động của Phật và Bồ Tát.

**Roots of bodhisattva development:** Chủng Tánh—There are five germ-natures or roots of bodhisattva development—Có năm loại chủng tánh—See Five natures.

**Root and branch:** Root and twigs—First and last—Beginning and end—Bản mạt.

**Root of consciousness:** Căn bản thức.

**Roots of contention:** Vivada-mulani (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six roots of contention—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu trính căn—See Six roots of contention.

**Root of desire:** Ái căn—The root of lust, which produces the passions—Dục vọng là gốc sanh ra các phiền não.

**Root of delusion:** Origin of delusion—Bổn hoặc.

**Root of doubt:** Nghi căn—The overhanging cover of doubt, which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of the five covers or mental and moral hindrances—Tánh hay nghi hoặc che lấp mắt tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm trính cái—See Five hindrances.

**Roots of goodness:** Thiện căn—They take roots of goodness as a reliance, cultivating, gathering, and increasing them. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Chư Bồ Tát dùng thiện căn làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu tập tăng trưởng. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm,

phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

**Root of happiness:** Gốc rễ của hạnh phúc—The root of our happiness is our own mind, not the external phenomena.

**Root for life:** Mệnh Căn—See Root or reincarnation.

**Root of memory:** Smrtindriya (skt)—Organ of memory—Niệm Căn—See Five Faculties.

**Root of Merit and virtue:** Good roots—Thiện căn.

**Root of misery:** Khổ bản (the root of misery is desire—căn cố của khổ là tham dục).

**Root of moral life:** Root of religious power—Đức bản.

**Root or origin delusion:** Bản hoặc.

**Root of all phenomena is mind:** Duyên Khởi Chư Pháp Căn Bản Vi Tâm Pháp—The root of all phenomena is mind. The exoteric and esoteric schools differ in their interpretation—Chư pháp tùng tâm khởi. Hai trường phái Hiển và Mật giáo có những giải thích khác nhau:

- 1) The exoterics hold that mental ideas or things are unsubstantial and invisible: Hiển giáo cho rằng Tâm pháp là vô sắc vô hình.
- 2) The esoterics hold that mental ideas have both substance and form: Mật giáo lại cho rằng Tâm Pháp hữu sắc hữu hình.
- 3) See Two classes of things (2).

**Root of one's present lot:** Túc Căn (cội căn được vun trồng trong tiền kiếp)—Which were planted in previous existence.

**Root of reincarnation:** Basis for life—Mệnh Căn—A root or basis for life or reincarnation, the nexus of Hinayana between two life-periods, accepted by Mahayana as nominal but not real—Theo Tiểu Thừa giáo thì căn bản của cuộc sống hay sự tái sinh là phi sắc phi tâm, mà là do nghiệp của quá khứ sinh ra, Đại Thừa chấp nhận cái này mượn tên là mệnh căn, chứ không phải là thực thể riêng có bốn mệnh.

**Root of religious power:** Root of the moral life—Đức bản.

**Root of sin:** Tội Căn—The. unenlightenment or ignorance—Căn bản của tội ác là sự không giác ngộ và vô minh.

**Root of all things:** The fundamental vijñāna, one of the eighteen names of the Alaya-vijñāna—Bổn thức.

**Root and twigs:** Beginning and end—First and last—Root and branch—Bản末.

**Root wheel:** The Avatamsaka (Wreath)—Căn bản Pháp Luân là Hoa Nghiêm—See Three periods and characteristics of Buddha's teaching.

**Root of wisdom:** Tuệ Căn—The organ of wisdom, one of the five organs—Một trong ngũ căn, căn có thể quán đạt chúng sanh để nảy sinh ra đạo lý.

**Rootless consciousness:** Ahetukacittani (p)—Tâm vô nhân—According to the Abhidharma, there are eighteen kinds of rootless consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma, có 18 loại tâm vô nhân. \*\*See Eighteen kinds of rootless consciousness.

**Rootless functional consciousness:** There are eight kinds of rootless functional consciousness. \*\*See Twenty-four sense-sphere beautiful minds (C).

**Rope of life:** Mệnh Thằng—The rope of life, always gnawed by the two rats, i.e. night and day—Sợi dây sinh mệnh luôn bị gặm nhấm bởi chuột vô thường ngày và đêm.

**Rosary (n):** Mà là (skt)—Garland—Chuỗi tràng hạt.

**Rose-apple tree:** Cây hồng táo.

**Rose lotus:** Padma (skt)—Sen hồng.

**Roshi (Jap):** Master—Thầy—A Japanese term for “old master” or “Zen master.” Generally one becomes a “roshi” through having one's experience of awakening (kensho or satori) certified by an established master. A “roshi” must also possess the maturity and wisdom needed to guide students skillfully, thus ensuring the authenticity (chứng thư chánh thức) of teaching and practice. Anyone, monk or laypeople, man or woman, may become a “roshi,” though they are most commonly older men. The title of a Zen Master. When a disciple or pupil, whether monk or lay student, has completed his studies, and his



master has been satisfied that the pupil's understanding is equal to his own, and that the student has experienced genuine satori, he may bestow the title of Roshi upon him. This entitles him to teach Zen. In the Lin-Chi schools, a course in the study of koans is given, and only those who have been through this are entitled to offer instruction in koans—Danhiệu của một Thiền Sư. Khi một đệ tử, xuất gia hay tại gia, đã hoàn tất học trình và vị Thầy cũng đã thỏa mãn với sự hiểu biết của đệ tử và công nhận rằng đệ tử đã ngang hàng với mình thì vị Thầy này ban cho đệ tử danh hiệu Roshi (Zen Master). Với danh hiệu này, vị đệ tử được phép dạy Thiền. Trong phái Lâm Tế, đệ tử được Thầy dạy cho cách “tham” một số công án, và chỉ có những ai đã thông suốt mới được danh vị dạy Thiền công án.

**Rotation of words:** Tự Luân—Wheel of words—The wheel, rotation, or interchange of words for esoteric purposes, especially the five Sanskrit signs adopted for the five elements, earth, water, fire, air, and space—Từ chữ “Luân” mà chuyển và sanh ra các chữ khác, trong Mật tông, đặt biệt là chữ “Luân” theo chữ Phạm bao hàm năm dấu đất, nước, lửa, gió, và hư không.

**Roudraka** (skt): Uất đà la.

**Rough and evil park:** Thô Ác Uyển—One of Indra's four parks, that of armaments and war—Vườn thô ác là một trong bốn vườn của Trời Đế Thích, khi nào muốn đánh nhau thì vào trong vườn này, muốn thứ vũ khí nào thì lập tức vũ khí ấy hiện ra.

**Rough speech:** Parusavaca (skt)—Nói lời thô lỗ (cộc cằn).

**Roughness:** Sáp xúc hay thấy thân thể gồ ghề—See Eight physical sensations.

**Round altar:** Viên Đàn—A complete group of objects of worship, a mandala—Đàn tràng hình tròn. Mạn Đà La, luân viên cụ túc, hay viên mãn cụ túc, là đàn (bàn thờ) hình tròn để đặt bài vị chư tôn túc.

**Round and bright doctrine:** Viên Minh Cụ Đức Tông—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

**Round doctrine:** Perfect teaching—Viên Giáo—Đốn giáo—See Perfect teaching.

**Round Doctrine of the Great Vehicle:** Viên Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

**Round of rebirths:** Samsàra (p & skt)—Luân hồi sanh tử (vòng tròn sinh hóa của tập khí hành nghiệp).

**Round of mortality:** Bhavacakra (skt)—Wheel of birth and death—Hữu luận—Vòng Sanh Tử—The wheel of existence, or the round of births and deaths—Bánh xe luân hồi sanh tử hay quả báo sanh tử xoay chuyển không ngừng.

**Round Teaching:** Complete perfect doctrine or teaching—Round Doctrine—Viên Giáo—See Perfect teaching.

**Roya-Yekaku** (jap): Hui-Chiao-Liangyeh—Sư Huệ Giác Lang Gia (Nhật Bản).

**Royal** (a): Thuộc về hoàng tộc.

**The Royal Buddha of shining flames:** Flaming brightness (Amitabha with his virtues)—Phật Quang Diệm Vương.

**Royal charter board:** Biển sắc tứ.

**Royal chartered pagoda:** Chùa được sắc tứ (ân vua ban).

**Royal city:** Hoàng thành.

**Royal days:** Vương nhật—There are eight royal days—Có tám ngày vương nhật—See Eight royal days.

**Royal family:** Hoàng tộc—Imperial family.

**Royal feast:** Vương Thiện—A royal feast referred to in the Lotus Sutra, where the hungry people feared to accept the King's feast till he came himself and called them, such as the feast of Buddhahood and the Buddha's call—Bữa tiệc hoàng gia được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, những người đói chẳng dám ăn cho đến khi nào đích thân nhà vua đến kêu họ ăn, cũng như Phật quả và lời kêu gọi của Phật.

**Royal garment:** Quần áo của hoàng tộc.

**Royal law:** Vương Pháp—The the law by which a king should rule his country—Chánh pháp trị nước mà Đức Phật giảng cho các hàng vua chúa.

**Royal palace:** Citadel—Thành nội.

**Royal-recognized monk:** Tăng Cang—During the reign of Nguyễn, all the Nguyễn Lords and Kings assigned a royal-recognized monk who supervised the assembly of monks in a national

temple—Dưới triều nhà Nguyễn, các vua chúa đã cử ra một vị Tăng Càng để lãnh đạo Tăng chúng, trong một ngôi quan tự.

**Royal rsi:** Vương Tiên—A sovereign who retires from the world and attains to the five transcendent powers—Người đã rút lui khỏi thế giới bên ngoài, và đạt được ngũ thông.

**Royal temple:** Inner temple—Nội Tự—Nội Đạo Tràng—The Buddhist shrines or temples in the palace where Buddhist ceremonies in the palace on the emperor's birthday—Tháp Phật hay tự viện trong cung, nơi chư Tăng tề tựu về hành lễ trong ngày sanh nhật của nhà vua.

**Royal tombs:** Lăng vua.

**Rsabha** (skt): Lặc Sa Bà.

1) Described as one of the three famous rsi, before the days of sakyamuni, of the Nirgrantha type of naked ascetics—Được diễn tả như một trong ba vị tiên ngoại đạo trong xứ Thiên Trúc, trước thời Phật Thích Ca. Lặc Sa Bà dịch nghĩa là lỏa thể khổ hạnh Ni Kiển Tử.

2) See Two devas and the three rsi.

**Rsipatana** (skt): Isipatana (p)—Site of the famous Deer Park—Chư thiên đọa xứ.

**Rsis** (skt): Tiên—Heavenly fairies—Immortals—Deva genii—Heavenly Fairies are people who cultivate and attain the Taoist path so that they are reborn in Heavens. According to Nagarjuna, there are several different classes of rsis whose lifetime is 100,000 years, the they reincarnated—Tiên có nghĩa là những người tu tiên đắc đạo. Theo ngài Long Thọ Bồ Tát có nhiều loại Tiên có đời sống đến 100.000 năm mới đi đầu thai.

1) Deva-rsis in the mountain round Sumeru: Thiên Tiên—Thiên Tiên ở quanh núi Tu Di.

2) Spirit-rsis who roam the air: Thần Tiên—Những vị Tiên bay vút trên không trung.

3) Humans who have attained the powers of immortals: Nhân Tiên—Những người đã đạt được năng lực trường sanh bất tử.

4) Earth-rsis, subterranean: Địa Tiên.

5) Pretas, or malevolent rsis: Quỷ Tiên.

**Rsivadana** (skt): Mrgadava or Saranganatha (skt)—Deer park—Lộc uyển (vườn nai)—See Mrgadava and Four Buddhist holy places.

**Rub the body with incense:** Đồ Hương—To rub the body with incense or scent to worship Buddha—Xoa hương lễ Phật.

**Rub the crown:** Predict Buddhahood—Thọ ký.

**Rub one's eyes:** chà xát và đôi mắt.

**Rub out the traces of past impurity and enter into the profundity of Buddha:** Phát Tích Nhập Huyền—Nếu muốn chứng nhập pháp tánh rốt ráo viên mãn của chư Phật, thì phải phải sạch dấu vết bất tịnh trước kia.

**Ruci** (skt): Lư chí.

**Rucika** (skt): Lâu Chí Phật—Lô Chí Phật—Lư Chí Phật—Lâu Do Phật—The last of the 1,000 Buddhas of the present kalpa—Vị Phật cuối cùng trong 1.000 vị Phật hiện kiếp.

**Ruciraketu** (skt): Diệu Tăng—Bodhisattva Ruciraketu—Tên của một vị Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

**Rudimentary aspect of the Buddha:** Thô Tướng Phật.

**Rudra** (skt): Lỗ Đạt La—Terribly evil—Awful—Terrible—Lao Đạt La, hay Lỗ Nại La, nghĩa là bạo ác hay cực kỳ xấu ác.

**Rudraksa** (skt): Kim Cang Tử—A seed similar to a peachstone used for beads—Hạt kim cang để làm chuỗi.

**Ruegg, David Seyfort:** One of the twentieth century's leading scholars of Buddhism, who has published ground-breaking work on an impressive variety of subjects, including Indian Buddhist philosophy, the Pramana tradition, the life of Buxton, and Madhyamaka. His books include "Buddha-nature," "Mind and Problem of Gradualism in a Comparative Perspective" (1992), and "The Study of Indian and Tibetan Thought: Some Problems and Perspectives" (1967)—Một trong những học giả Phật giáo hàng đầu vào thế kỷ thứ 20, người đã xuất bản một số sách đặt nền móng cho một số đề tài đáng chú ý về sau này, bao gồm quyển "Triết Lý Phật Giáo," "Truyền Thống Pramana," "Cuộc Đời của Ngài Bu-Ston," và "Trung Quán." Những quyển sách của ông bao gồm quyển "Phật Tánh," "Tâm và Vấn Đề Tiệm Ngộ trong Quan Điểm Tỷ Giảo" năm 1922 và "Nghiên Cứu Về Tư Tưởng Phật Giáo Ấn Độ và

Tây Tạng: Vài Vấn Đề và Quan Điểm” xuất bản năm 1967.

**Ruffle someone:** Agitate someone—Làm ai dao động.

**Ruhana** (p): Growing—Rising—Sự mọc lên.

**Ruhati** (p): To grow—Mọc lên.

**Ruin something:** Decay or rack. something—Hủy hoại điều gì.

**Ruining the pure conduct of others:** Phá phạm hạnh của người khác—The term “ruining the pure conduct of others” means causing or inducing left-home people who were pure and undefiled to break the precepts. This kind of offense cannot be pardoned through repentance—Từ “Phá phạm hạnh của người khác” có nghĩa là xúi hay làm cho người xuất gia phá giới. Loại tội này không thể sám hối được.

**Rule** (v): To govern—Cai trị.

**Ruler** (n): Người cai trị.

**Ruler of the eighth hot hell:** Đô Thị Vương—Vị thứ tám trong 10 vị Diêm Vương, trông coi Đại Nhiệt Địa Ngục (ngục này rộng 500 do tuần, trong đó có 16 địa ngục nhỏ. Tội nhân mãn ngục này thì được giải vào điện thứ 9).

**Ruler over the fire star (Mars):** Hỏa đức tinh quân (vị vua cai trị trên hỏa tinh)—Mars, one of the nine luminaries, shown south of the Diamond Hall in the Garbhadhatu. The ruler over the five stars, Mars, whose tablet hangs in the southside of a temple and whose days of worship, to prevent conflagrations, are the fourth and eighteenth of each moon; he is identified with the ancient emperor Yen-Ti (Viêm Đế)—Hỏa Diệu hay Hỏa tinh, một trong cửu tinh, được đặt bày về phía nam của Kim Cang Viện trong Thai Tạng Giới. Hỏa Tinh, được coi như là vì sao thống trị ngũ tinh (năm vì sao), bài vị được đặt ở phía nam các chùa và ngày thờ cúng vào các ngày mồng 4 hay 18; vị này cũng được coi như là Viêm Đế.

**Rulers of Hades:** Minh Quan (những chức quan nơi cõi địa ngục).

**Ruler of the Hot Hell:** Độ Thị Vương.

**Ruler of the moon:** Candradeva or Somadeva (skt)—Nguyệt Thiên.

**Ruler of the wheels:** Cakravarti (skt)—Luân Vương—Of whose chariot roll everywhere

without hindrance—Chuyển luân Vương—See Cakravartin.

**Ruler of the world:** Cakravarti-rajā (skt)—Vương vị—Trì Thế Bồ Tát—See Bodhisattva Ruler of the World.

**Rules:** Giới luật—Precepts—Commandments—See Precepts.

**Rules of an assembly:** Hội Thức—The manners, customs of an assembly, or community—Phương thức hay quy luật của giáo đoàn.

**Rules in Buddhism:** Giới—See Precepts.

**Rules of ceremonies:** Luật Nghi—Rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances—Luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tác chân chính bên ngoài gọi là nghi).

**Rules for confession:** Sám Nghi—The rules for confession and pardon—Nghi thức của phép sám hối (Pháp Hoa Sám Pháp, Phương Đăng Sám Pháp, Quán Âm Sám Pháp, Di Đà Sám Pháp).

**Rules for confession and pardon:** See Rules for confession.

**Rules of behavior of Great Enlightening**

**Beings:** Luật nghi của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of rules of behavior of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

**Rule of law:** Giới luật—Rules—Precepts.

**Rules for monks and nuns:** Luật Tỳ Kheo—Monastic disciplinary text included in the Vinaya and preserved in separate version for monks and nuns—Luật dành riêng cho Tỳ Kheo trong tịnh xá, riêng biệt cho chư Tăng và chư Ni—See Pratimoksa and Vinaya.

**Rules for nuns:** Ni giới—Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni—See Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism and Complete moral precepts for nuns in Mendicant school.

**Rule and observance:** Quỷ Trì—A rule and its observance, to know the rule and hold it without confusion with other rules or doctrines—Biết luật và giữ luật không sai chạy.

**Rules of the perfect morality of Bodhisattvas:** Sila-paramita (skt)—Giới Ba La Mật.

**Rule of prayer:** Qui tắc cầu nguyện.

**Rules for repentance and confession:** Hối Sám Pháp—Nghĩ thức phát lồ sám hối tội lỗi—See Three modes of repentance.

**Rules of training:** Học Xứ—There are five rules of training—See Five precepts.

**Rules in various forms:** Commandments or precepts in their various forms—Giới tướng.

**Rules given in the Vinaya for settling disputes:** Saptadhikarana-samatha (skt)—Luật hòa giải—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance)—Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

**Rules which are suitable to local conditions:** Vinaya (skt)—Tùy Phòng Tỳ Ni—Rules which are suitable to conditions everywhere—Những luật nghi thích hợp với điều kiện địa phương, hay luật lệ thích hợp cho mọi nơi.

**Ruling principle:** Siddhanta or Hetu (skt)—Fundamental law—Essential elements—Lý.

**Run after:** Theo đuổi—Everyone, from the smallest insect to the greatest king, ran after pleasures—Mọi loài, từ con côn trùng nhỏ nhất đến ông vua vĩ đại, đều chạy theo các thú vui dục lạc.

**Run away:** Flee—Trốn chạy—In any circumstances, it is best to run away, not to confront—Trong mọi hoàn cảnh, tốt nhất là nên bỏ đi, chứ không nên đối đầu.

**Run into conflicts:** Đi đến xung đột hay mâu thuẫn.

**Run down someone (v):** Decry—Discredit—Vilify—Phỉ báng.

**Run helter-skelter:** Chạy đông chạy tây (Đông bôn tây tẩu), ý nói chạy tán loạn.

**Run hither and thither in the samsara:** Ba Ba—Chạy vòng vòng (trong vòng luân hồi sanh tử).

**Run to the mountain:** Người chạy lên núi—See Four wise men who sought escape from death, all in vain.

**Run to the ocean:** Kẻ khác chạy xuống biển—See Four wise men who sought escape from death, all in vain.

**Rupa (skt):** Vật chất—Material—Form—Hình tướng của vật chất—Appearance—Object.

(I) Nghĩa của sắc—The meanings of Rupa: Form is used more in the sense of “substance,” or “something occupying space which will resist replacement by another form.” So it has extension, it is limited and conditioned. It comes into existence when conditions are matured, as Buddhists would say, and staying as long as they continue, pass away. Form is impermanent, dependent, illusory, relative, antithetical, and distinctive—Sắc là hình thể, nhưng thường dùng theo nghĩa thể chất, có một vị trí trong không gian, và ngăn ngại với những hình thể khác. Vậy, sắc có thể tích, do đó có hạn cuộc, bị tùy thuộc. Sắc phát hiện khi hội đủ những nhân duyên nào đó, và tùy những nhân duyên ấy mà trụ một thời gian, rồi tiêu diệt mất. Sắc vốn vô thường, lệ thuộc, hư giả, tương đối, nghịch đảo và sai biệt.

(II) Phân loại sắc—Categories of Rupa: There are several different categories of rupa—Có nhiều loại sắc (vật chất, hình thể, hay hình dáng vật thể—matter, form, or material shape):

1) Two kinds of rupa—Hai Loại Sắc:

- i) Inner rupa as the organs of sense (eye, ear, nose, tongue, body): Nội sắc (những căn của giác quan như nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân).
- ii) Outer rupa as the objects of sense (colour, sound, smell, taste, touch): Ngoại sắc (những trần cảnh bên ngoài như màu sắc, âm thanh, mùi thơm, hương vị, sự xúc chạm).
- 2) Three kinds of rupa—Ba loại sắc:
- i) Visible objects (white, blue, yellow, red, etc.): Khả kiến hữu đối sắc (các sắc trần, trắng, xanh, vàng, đỏ, v.v.).
- ii) Invisible objects (sound, smell, taste, touch): Bất khả kiến hữu đối sắc (thanh, hương, vị, xúc).
- iii) Invisible immaterial or abstract objects: Bất khả kiến vô đối sắc (những vật thể trừu tượng).
- 3) Eleven kinds of rupa—Thập Nhất Sắc (Mười Một loại Sắc):
- a) The five organs of the sense—Ngũ Căn:
- i) Eye: Nhãn.
- ii) Ear: Nhĩ.
- iii) Nose: Tỷ.
- iv) Tongue: Thiệt.
- v) Body: Thân.
- b) The five objects of the sense—Ngũ Cảnh:
- iv) Colour: Sắc.
- vii) Sound: Thanh.
- viii) Smell: Hương.
- ix) Taste: Vị.
- x) Touch: Xúc.
- xi) The immaterial object—Vô Biểu Sắc:
- 4) The fourteen elements—Thập Tứ Sắc (Mười Bốn loại sắc):
- a) The five organs of sense: Ngũ Căn—(see Five organs of the sense in (3) (a)).
- b) The five objects of sense: Ngũ Cảnh—(see five objects of sense (3) (b)).
- c) The four elements—Tứ Đại:
- 1) Earth: Đất.
- 2) Water: Nước.
- 3) Fire: Lửa.
- 4) Air or wind: Gió.
- Rupa-arammana** (p): A visible thing—Vật hữu hình.
- Rupabhava** (p): The Brahma world—Thế giới Phạm Thiên.
- Rupa-bhavo** (p): Becoming in the world of form—Sắc hữu—See Three dharmas (XVII).
- Rupa-dharma** (skt): Form element—Sắc pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.
- Rupa-dhatu** (skt): Rupavacara, or rupaloka (skt)—Sắc Giới—World of form or material world.
- (I) The meanings of Rupadhatu—Nghĩa của Sắc giới:
- 1) A Sanskrit term for “form realm,” or “realm of form.” This is one of the three worlds (triloka) of traditional Buddhist cosmology. This realm is considered to be higher than the one in which human beings live, i.e., the desire realm or kama-dhatu. According to Buddhism, the four form-realm-meditations have the form-heaven as their objective—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Sắc giới.” Đây là một trong tam giới theo truyền thống vũ trụ học Phật giáo. Sắc giới được xem như là pháp giới cao hơn thế giới trong đó con người sanh sống, hay dục giới. Theo Phật giáo thì sắc giới thiền lấy sắc giới Thiên làm đối tượng.
- 2) The element of form—Sắc giới—See Three dharmas (XIII) (A).
- 3) Realm of form, or material form, or material world. It especially refers to the second Trailokya: Sắc giới, đệ nhị giới trong tam giới.
- 4) The realm of Beauty: The realm of form or matter. It is above the lust world. It is represented in the Brahmlokas (tứ thiên thiên)—The realm of the lesser deities—Cảnh giới bên trên Dục giới gồm Tứ Thiên Thiên. Đây là cõi của thiên thần bậc thấp (Chúng sanh trong cõi này không có dâm dục và thực dục, chỉ có thân thân thể vật chất tốt đẹp thù thắng, cõi nước cung điện nguy nga. Tóm lại trong cõi này tham dục vật chất không ngừng tự thạnh, nhưng chưa giải thoát hết các mối phiền trước của vật chất vi tế. Y cứ theo tinh thần tu dưỡng cao cấp, cõi này chia làm tứ thiên thiên).
- (II) Categories of Rupadhatu—Phân loại Dục giới: Tứ Thiên Thiên: Brahmlokas (skt)—

The four dhyana heavens. \*\*See Four dhyana heavens.

**Rupas as the greater, the ego the smaller or inferior, and the ego as dwelling in the rupa:** Sắc là lớn, ngã là nhỏ; ngã trụ trong sắc—See Sixty-two views.

**Rupakaya** (skt): Sắc Thân—Form-body—The physical body (of the Buddha), as contrasted with the dharma-kaya, the immaterial, spiritual, or immortal body—Thân do các sắc pháp như tứ đại ngũ trần tạo ra của Phật, đối lại với pháp thân hay chân thân của Phật (phần tâm linh phi vật chất và bất tử).

**Rupalakshana** (skt): Sắc Tướng—Material appearance—External manifestation—The visible or corporeal features—Tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể.

**Rupa Loka** (skt): The world of fine form—See Rupa-Dhatu.

**Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam** (p & skt): Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc—The Pali scripture declares six sense-organs, six sense-objects and six consciousnesses as well as five aggregates are Sunyata as “Eye is void of self and anything belonging to self; form is void from self and anything belonging to self; visual consciousness is void of self and anything belonging to self.” Matter is just the immaterial, the immaterial is just matter (form is emptiness and the very emptiness is form). In the Heart Sutra, the Buddha told Sariputra: “Sariputra! This phenomenal world or form is emptiness, and emptiness is truly the phenomenal world. Emptiness is not different from the phenomenal world, the phenomenal world is not different from emptiness. What is the phenomenal world that is emptiness, what is emptiness that is the phenomenal world.” The Hridaya Sutra expands this concept by emphasis that “Rupa does not differ from Sunya”, or “Sunya does not differ from rupa” and “Sunya of all things is not created, not annihilated, not impure, not pure, not increasing, and not decreasing.” It means that because rupa must have no nature of its own, it is produced by causes or depend on anything else, so rupa is sunyata or identical with void. Therefore, the

perceived object, the perceiving subject and knowledge are mutually interdependent. The reality of one is dependent upon others; if one is false, the others must be false. The perceiving subject and knowledge of the external object must also be false. So what one perceives within or without is illusory. Therefore, there is nothing, creation and annihilation, pure and impure, increase and decrease and so on. However, in reality, we cannot say a thing to be either real or unreal at the same time. Here, Sunyata must be defined as Pratityasamutpada. There is the intimate connection that exists between causality and sunyata. The one presupposes the other; the two are inseparably connected. Sunyata is the logical consequence of the Buddha’s view of causality and effect. Sunyata is the central theme of the Mahayana philosophical system. This term has been used in the Prajna-paramita system to denote a stage where all viewpoints with regard to the real nature of mundane world are totally rejected. In other words, we may say that to have a viewpoint is to cling to a position and there can be various types of positions with regard to the real nature of things as Saddharma-Pundaria expressed: “Knowing that phenomena have no constant fixed nature, that the seeds of Buddhahood sprout through causation.”—Kinh điển Pali đã tuyên bố sáu căn, sáu trần và sáu thức cũng như năm uẩn đều là không tánh như sau: “Mắt là không phải ngã và bất cứ cái gì thuộc về ngã; sắc không phải là ngã và bất cứ cái gì thuộc về ngã; thức không phải là ngã và bất cứ cái gì thuộc về ngã.” Trong Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật bảo ngài Xá Lợi Phất: “Này Xá Lợi Phất! Thế giới hiện tượng hay sắc tướng này là không, và không quả thực là thế giới hiện tượng. Không không khác với thế giới hiện tượng hay Sắc, thế giới hiện tượng hay Sắc không khác với Không. Cái gì là thế giới hiện tượng thì cái đó là Không, cái gì Không thì cái đó là thế giới hiện tượng.” Tâm Kinh giải thích ý niệm Tánh Không rộng ra như sau: “Sắc chẳng khác với không,” hoặc “Không chẳng khác với sắc” và “Tánh không của chư pháp không sanh không diệt, không nhiễm, không tịnh, không tăng, không giảm,” nghĩa là sắc không có bản chất của chính nó, nó sanh khởi là do duyên sanh, do đó sắc là

không hoặc đồng nghĩa với không. Như vậy, khách thể, chủ thể và thức đều tùy thuộc lẫn nhau. Thực tế của cái này là phụ thuộc vào cái khác; nếu cái này giả thì những cái khác cũng là giả. Chủ thể nhận thức và ý thức của khách thể bên ngoài hẳn cũng là giả. Vì vậy, khi một người nhận thức bên trong hoặc bên ngoài đều là vọng tưởng, thì sẽ thấy không có gì cả, tạo tác và hủy diệt, nhiễm và tịnh, tăng và giảm... Do thế, nói rằng “Tánh không của chư pháp không sanh, không diệt, không nhiễm, không tịnh, không tăng, không giảm.” Tuy nhiên, trên thực tế chúng ta không thể nói rằng một pháp vừa là thật và đồng thời vừa là không thật. Ở đây tánh không phải được định nghĩa như lý duyên khởi. Có sự liên hệ mật thiết tồn tại giữa lý duyên khởi và tánh không. Cái này bao hàm cái kia, cả hai không thể tách rời nhau. Tánh không là hệ quả hợp lý của quan điểm của Đức Phật về lý duyên khởi. Tánh không là chủ đề trung tâm của hệ thống triết học Đại Thừa. Từ này được dùng trong hệ thống Bát Nhã Ba La Mật để chỉ một trạng thái nơi mà tất cả các chấp thủ được xem như bản chất thật của hiện tượng là hoàn toàn bị chối bỏ. Nói cách khác, nếu chúng ta biết chư pháp thường không có tướng cố định là chúng ta gieo được chủng tử tuệ giác như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa dạy: “Biết chư pháp không có tướng cố định thường hằng, hạt giống về Phật tánh sẽ sanh khởi.”

**Rupani** (skt): Sắc Pháp—Forms—Material—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

**Rupa, the organized body, as the ego:** Sắc là Ngã—See Sixty-two views.

**Ruparaga** (skt): Sexual desire or passion—Sắc dục.

**Ruparamma** (skt): Sắc Trần—The visual object—The quality of form, color, or sexual attraction—Một trong lục trần, các màu sắc (xanh, đỏ, vàng, trắng, v.v.) và hình sắc hấp dẫn của nam nữ (mang tánh ô nhiễm). \*\* See Six dusts.

**Rupasampatti** (p): Beauty—Sắc đẹp.

**Rupa-skandha** (skt): Sắc ấm—Sắc Uẩn—The skandha of rupa (or that which has form). Aggregate matter or the skandha of form relates to the physical body, while the remaining four

concern the mind—Sắc uẩn thuộc về thân, còn bốn uẩn kia thuộc về tâm.

**Rupasvabhava** (skt): Sắc Tự Tướng—The self-nature of the external world—Tự tính của thế giới bên ngoài.

**Rupa-tanha** (p & skt): Craving after form—Craving for the world of form—Sắc ái—Tríu mến sắc giới—See Three kinds of craving (I) (B).

**Rupavacara (Rupadhatu)** (skt): Sắc giới.

**Rupavacaram** (p): Tâm Sắc Giới—See Fine-material-sphere consciousness.

**Rupavantu** (p): Handsome (a)—Đẹp đẽ.

**Rupya** (skt): A Lộ Ba—Bạc—Silver.

**Rush about forever in the Samsara:** Ba Ba Kiếp Kiếp—Chạy vòng mãi trong vòng luân hồi sanh tử.

**Ruta** (skt): Lỗ Đa—Tiếng nói lớn—A loud sound, or voice.

**Ruten** (jap): Samsara (skt)—Wandering—Lang thang (lưu chuyển không mục đích).

**Ryogen** (jap): Singan-Shonin—Sư Lương Nguyên (Từ Tuệ Đại Sư hay Tín Nguyên Thượng Nhân của Phật giáo Nhật Bản).

**Ryonin** (jap): Sư Lương Nhãn (1027-1132), Phật giáo Nhật Bản.

**Ryosui** (jap): Liang-Sui—Sư Lương Toại (Nhật Bản).

**Ryu** (jap): Naga (skt)—Dragon—Long (rồng)—See Long.

**Ryuanji** (jap): Chùa Long An (Nhật Bản).

**Ryuji** (jap): Nagarjuna (skt)—Name of the fourteenth Patriarch in Indian Zen Buddhism—Vị tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ—See Twenty eight Indian Patriarchs.

**Ryutan-Soshin** (jao): Lung-Tan-Shung-Hsin—Thiền sư Long Đàm Sùng Tín.

### Proverbs—Châm Ngôn:

A fault confessed is half redressed: Biết nhận lỗi là đã sửa được phân nửa.

A flow will have an ebb: Sông có khúc, người có lúc. A good anvil does not fear the hammer: Vàng thật không sợ lửa.

A fool always rushes the fore: Quân tử ấn mình, tiểu nhân lộ tướng. Đầu xuôi đuôi lọt: A good beginning is half the battle.

A fool and his money are soon parted: Đồng tiền thẳng góc, nằm không nóng túi. A good deed is never lost: Làm ơn không bao giờ thiệt.

A fool may sometimes give a wise man counsel: Đừng vì người dở mà bỏ lời nói hay của họ. A good example is the best sermon: Nên làm gương hơn nói bằng lời.

A fool's tongue run before his wit: Chưa đặt đít đã đặt mồm. A good face is a letter of recommendation: Nhân hiền tại mạo.

A fool morning may turn to a fair day: Sau cơn mưa trời lại sáng. A good marksman may miss: Thánh nhân còn có khi lầm.

A friend in need is a friend indeed: Bạn bè hiểu nhau khi hoạn nạn. A handful of ashes is all that remains of the greatest: Sinh không tử cũng lại hoàn không, sang hèn cũng ba tấc đất.

As you sow, so shall you reap: Gieo gió gặt bão.

An open door may tempt a saint: Đừng mang mỡ đến miệng mèo.

An ounce of prevention is better than a pound of cure: Phòng bệnh hơn chữa bệnh.

An ox is taken by the horns, and a man by a tongue: Nói quá vạ thân.

A liar is not believed when he speaks the truth: Một lần nói dối, suốt đời chẳng ai tin.

A lie has no legs: Đường đi hay tối, nói dối hay cùng.

A little is better than none: Ít còn hơn không.

A little leak will sink a great ship: Lỗ nhỏ đắm thuyền.

A living dog is better than a dead lion: Người sống đồng vàng.

A friend is never known till needed: Có hoạn nạn mới hiểu được bạn bè.

